LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 184

PHÁP TẠNG HÒA THƯỢNG TRUYỆN

SỐ 2054

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2054

LỜI TỰA BIA TRUYỆN

QUỐC SƯ HIỀN THỦ - BẢN MỚI KHẮC

Thuở xưa, vào đời Đường, Lương Túc trong viện Hàn Lâm khắc Thiên Thai và Kinh Khê sáng lập. Bí thư Thiếu Gián Diêm Triều ẩn đề bia Hiền Thủ mà môn nhân tỏ bày. Tưởng rằng hai vị, nghĩa do chuộng hiền, sùng đạo khen ngợi bậc cao tăng. Kỳ thật đâu đồng: nói chuyện người dưới mộ, nhà giàu xe vàng mà vì thời bàn luận ư? Không như chương an thời trước thuật biện chuyện Trí Giả Đại sư, hương thơm lưu truyền trăm đời, đến nay vẫn chẳng mất. Tiếc rằng chỉ như hành trạng của Cao Tăng Pháp Tạng; thân du ngàn dặm, biệt truyện ở Thanh Lương của Lam cốc Tường sưu tra mà ít nghe. Tôi thường vì thế mà bùi ngùi! Bởi vì người xưa, vết thạnh, hạnh cao đã ẩn thì hạnh bạc đời sau nương tựa xem xét vào đâu mà cảm kích, khác vết càng răn; trông nêu mà dần nhiễm ư? May thay có học sĩ Thôi Công tự Trí Viễn, người nước Tân-la tìm khắp các văn chí góp thành truyện này, ánh sáng tổ đức lại ngời soi. Đó cũng lâu mà chẳng lưu hành vậy. Tôi vốn có chí đối với người xưa, tự viết lời tựa. Năm ấy là ngày tôi mới đến Lạc Kinh, khách quan có mời đến khắc, mừng mà gật đầu. Trước bấm giao bia đó mà khắc chạm, bèn khiến ông đồng thích nhiều, ở đời vẫn nói: “Tổ đức có điều tốt đẹp mà chẳng biết tức là bất minh, biết mà chẳng truyền là bất nhân vậy”. Huống hồ chúng ta là Thích Tử không nỡ đối với việc ấy, vĩnh viễn ngăn che điều tốt lành, cười chê vừng sáng ư?

Bấy giờ là Nguyên Lộc, giữa Thu năm Kỷ Mão.

Đoàn Tang nhiếp tân Lương Hoa Tăng Tuấn Phụng Đàm kính soạn lời tựa.

VĂN BIA CỐ ĐẠI ĐỨC PHÁP SƯ PHÁP TẠNG Ở CHÙA ĐẠI TIẾN PHƯỚC, ĐỜI ĐƯỜNG

Bí thư Thiếu Giám Triều Ẩn kính soạn.

Phàm thân được mắt không chướng ngại là thân Phật, pháp mà được tâm không khiếp sợ là Phật pháp. Từ đó trở về trước, hạnh chưa viên mãn bởi công đức chưa đủ, xa lìa sanh tử thì chọn lấy đó để nói không, mở đường tăm tối thì lao nhọc để cứu khổ, cùng chúng đại Tỳ-kheo nên an trụ trong sự không thể suy nghĩ bàn luận như thế.

Pháp sư vốn dòng họ Khương, húy là Pháp Tạng, gia đình đã nhiều đời tiếp nối làm Thừa tướng nước Khương Cư. Tổ phụ gốc từ nước Khương Cư đến, phụ thân Húy là Mật, hoàng triều tặng danh hiệu là Tả Thị Trung. Pháp sư có được cọng lông trên mắt như đức Như Lai, suốt năm luôn giữ kiên trinh, trọn ngày tu trì giới hạnh. Năm mười sáu tuổi, đốt một ngón tay trước tháp xá-lợi do vua A-dục xây dựng đề nói lên sự cúng dường. Sau đó, lại đến Thái Bạch Nhã, trở lại Trùng Huyền, nghe Pháp sư Trí Nghiễm chùa Vân Hoa giảng kinh Hoa Nghiêm rất hợp ý, được làm Thượng Túc, nhận lãnh ý từ như nước rót vào bình. Từ nhân duyên như sữa rót vào nước, nên danh phận chỉ Chiêu-đề tăng mà vang động cả cung cấm. Phu nhân nước Thuộc Vinh chợt bỏ quán xá, chưa đổi tề suy, Thánh Hậu Tắc Thiên gieo trồng ruộng phước rộng lớn, khai mở giảng tòa. Pháp sư khuyến khích những người trong cung cấm cùng xuống tóc tại Đạo Tràng, trụ chùa Thái Nguyên.

Vào niên hiệu Chứng Thánh (695-695), vâng chiếu cùng Tam Tạng Pháp sư Thật-xoa-nan-đà; người nước Vu-điền phiên dịch Kim Hoa Nghiêm, vào niên hiệu Thần Long (705-707), lại cùng Pháp sư Thật-xoa-nan-đà ở tại điện Lâm Quang phiên dịch kinh Đại Bảo Tích, chỉ có thánh là chỗ nương tựa, chỉ hoàng thượng là nơi hồi hướng, bèn ban luân chỉ làm giới sư truyền giới Bồ-tát. Thái Thượng Hoàng cởi giày, muôn cơ đều bỏ áo, bốn biển cũng thọ giới Bồ-tát. Nhân thực hành tâm hạnh Bồ-tát, Pháp sư mặc áo phẩn tảo, vui thiền làm thức ăn. Giảng kinh Hoa Nghiêm trước sau hơn ba mươi biến, nghĩa sớ để mở rộng cội nguồn hơn mười bộ kinh luận như kinh Lăng-già, kinh Mật Nghiêm, luận Khởi Tín, Bồ-tát Giới Kinh v.v... Như ánh sáng của ngàn ngọn đèn tự chẳng ngăn cách chướng ngại, như một âm thanh giảng nói tùy theo mỗi loài mà tin hiểu. Ban đầu dùng năng lực để vào đạo, như mười con bò già không bằng một con bò trẻ và cuối cùng dùng năng lực để giúp đời, như mười con Hương tượng chẳng bằng một con Xích tượng. Trong vô lượng

kiếp tạo vô lượng nhân duyên, chốn Già-lam cho làm cầu chuyên chở chánh pháp, đổi với người thế tục dẫn đưa vào khuôn phép. Đâu phải là cầu chở pháp gãy mà đuốc pháp tắt, mọi người đồng thanh vỗ ngực gào khóc, hàng dị loại khắp mình nổi ốc. Niên hiệu Tiên Thiên thứ nhất (712) ngày 14 tháng 11 năm Nhâm Tý, Pháp sư viên tịch tại chùa Tiến Phước ở Tây Kinh, thọ 70 tuổi, đến ngày 24 tháng 11 an táng tại phía nam chùa Hoa Nghiêm trong khu tháp mộ Thần Hòa.

Hoàng Đế nhớ nghĩ như hoảng sợ, Thánh tình như rối loạn, sắc cáo cùng Trung sứ: cố Pháp sư Pháp Tạng đức nghiệp tự giúp, rỗng sáng khế lý, biện tài chứa biết, tâm giáo viên dung, mở rộng cửa dụ như chiếc bè, đủ mở mang giáo pháp, tùy duyên thị hiện ứng thân, hóa duyên hoàn mãn, pháp chân trở về vắng lặng. Tuy chứng không vô sanh, song cung triều có lúc cuối cùng, nên có khen tặng bậc hiền, tặng tước Hồng Lê Khanh, tặng một ngàn hai trăm (1200) xấp lụa, nghi lễ chuẩn định dúng tăng pháp, ngoài ra đều do các quan cúng dường. Thứ phi Công Chúa v.v... đều lễ sám, thay nhau thí xả ân cần, cầu mong có được ngôi tháp để lo liệu lúc cuối cùng, oai nghi dẫn đạo, không gì chẳng đủ đầy. Các hàng đệ tử v.v... chấp nhận sự mất mát bởi Pháp sư thị tịch, truyền bá giáo pháp của Người, chấp tay đảnh lễ, nghẹn ngào tức tưởi chẳng kềm chế được, có lời từ biệt rằng:

“Cảnh tịnh tây phương lìa trần tục,
Sen vàng ngàn cánh tợ bánh xe,
Chẳng biết lúc nào chứng Phật thân!”.

TỰ TRUYỆN HÒA THƯỢNG PHÁP SƯ PHÁP TẠNG VIỆN CHỦ CHÙA ĐẠI TIẾN PHƯỚC, ĐỜI ĐƯỜNG

Thôi Trí Viễn, người nước Tân-la, Hải Đông, thị giảng Kiêm Hàn Lâm học sĩ thừa vụ lang trước giữ Binh Bộ Thị Lang Quyền Tri Thụy Thư Giám sự tăng tử Kim Ngư Đại soạn tập thành.

Căn cứ theo "Toản Linh Ký" nói rằng: "Vị tăng tên là Thiên Lý ở chùa Hoa Nghiêm tại Tây Kinh có soạn ghi hành trang Hòa thượng Pháp sư Pháp Tạng, trình bày linh tích". Nhưng truyện ấy chưa truyền đến Đông Hải, nên như khát mà nghe tên me chua, mắt tai chẳng rộng dài nên khó tỏ bày sự hiểu biết như ếch ngồi đáy giếng. Nay hãy thảo lấy bài văn ghi riêng, khái lược nhìn lại dấu vết của Pháp sư Pháp Tạng, có thể rung động lòng người thấy nghe, gom góp những điều đó. Xưa nay, thể thức viết truyện khác nhau. Hoặc trước nêu bày tổng quát sau mới trình bày nguyên nhân, hoặc đầu tiên nêu tên họ, cuối cùng mới nói về công trạng. Nên các nhà viết sử mỗi lúc vì những bậc đại hiền như Di Tề, Mạnh Kha v.v... mà viết truyện, trước là những điều thấy nghe, sau đó mới nói về hành sự. Ở đây không có các đức hạnh lớn lao như kia, nên sự ghi chép có khác, kẻ ngu tôi tuy hổ thẹn với Dĩnh Xương, thử bắt chước theo Việt Tần, kính ngưỡng Viên Tông của người nên trình bày doanh số, mới căn cứ vào mười nghĩa trong "Hoa Nghiêm Tam-muội Quán Trực Tâm" do Pháp sư Pháp Tạng soạn mà phối hợp với thí dụ:

1/ Tâm dòng họ rộng lớn; 2/ Tâm du học sâu xa; 3/ Tâm phương tiện đoạn nhiễm; 4/ Tâm giảng nói vững chắc; 5/ Tâm truyền dịch không gián đoạn; 6/ Tâm trước thuật để chiết phục; 7/ Tâm tu thân khéo léo; 8/ Tâm cứu độ không hai; 9/ Tâm giảng dạy không ngại; 10/ Tâm thị tịch tròn sáng.

Phần thứ nhất là: Thích Pháp Tạng, tiếng Phạm là Đạt-ma-đa-la, tự là Hiền Thủ. Tiếng Phạm là Bạt-đà-la-thất-lợi, Hoàng đế tặng biệt hiệu là "Quốc Nhất Pháp sư", dòng họ Khương, vốn người ở nước Khương Cư. Đồ môn lạm nói mà giải thích chữ, tuy khác thời với Khương Tăng Hội mà đồng vết tích với Đàm Đế, cũng như Pháp sư Hộ Pháp là người nước Nguyệt Chi nên lấy họ Chi, Pháp sư Cát Tạng là người nước An tức nên lấy họ An. Bên ngoài cho là căn cứ vào nơi sanh để lấy làm họ, còn sau Đàm Đế và Hộ Pháp thì xưng là Chi Trúc, bởi vì theo thầy ở Tây Trúc nên sửa như thế, còn Cát Tạng và Pháp Tạng đều quy về họ Thích, bên trong cho là nước bốn sông đều chảy ra biển, Cao Tổ Thiền Liên là tướng của nước Khương Cư, ông nội từ nước Khương Cư

đến Trung Hoa, giúp thân dưới xe, cha húy là Mật, được Hoàng Triều tặng chức Tả Vệ Trung Lang Tướng. Người mẹ nằm mộng thấy nuốt ánh sáng mà mang thai, vào niên hiệu Trinh Quán thứ mười bảy (643) năm Quý Mão, từ hồn phách người chết bên cạnh mặt trăng mà sanh ra, đang lúc triều đình bốn phương hợp hòa thống nhất, gặp lúc Tam bảo đang hưng thịnh, há chẳng xứng đáng khen ngợi là từ trời giáng xuống Khương Cư ư? Bởi vì đất Khương Cư gần với Trúc Càn, con người đều như phạm chúng. Đã lắm sư tử có khả năng nối dõi Pháp vương, lớn lao thay, vui mừng Bảo Tạng dùng trung hiếu để nghe! Đó gọi là nhân duyên dòng họ, đâu chẳng phải dùng tâm rộng lớn thệ nguyện quán chiếu tất cả pháp đều như như ư?

Phần thứ hai là: Năm vừa mới 17 tuổi (tức năm Hiển Khánh thứ tư, năm Kỷ mùi, 659), tâm trí bén nhạy chọn thầy, đi tham vấn các vị Sa-môn ở khắp thành đô cho đến thôn xóm, nhưng khổ nỗi vụng về đối với dụng đại, bèn giã từ cha mẹ, đến cầu Pháp ở núi Thái Bạch, thử sức trong vài năm, xem coi các kinh Phương Đẳng, về sau, nghe phụ thân lâm bệnh, bèn rời cốc trở lại kinh đô. Bấy giờ, Pháp sư Trí Nghiễm đang giảng kinh Hoa Nghiêm tại chùa Vân Hoa, đang lúc nửa đêm, Pháp Tạng thấy ánh sáng soi chiếu trước sân nhà, bèn phán rằng: “Sẽ có người khác thường mở mang Đại giáo”. Sáng hôm sau, đến chùa, quỳ thẳng lễ bái xong, nhân bày hỏi vài lời, mỗi lời nói đều vượt ngoài ý nghĩ. Pháp sư Trí Nghiễm bèn khen ngợi rằng: “Các Tỳ-kheo như Nghĩa Long v.v... còn ít hiểu được việc này thì làm sao bậc Nhân Hiền khai mở tai mắt cho Hoàng Đế”. Có người nói rằng: “Cư sĩ này ở trên núi thử sức, lâu ngày vui cùng các thứ hoa, vì chăm sóc cha nên vừa đến đây!”. Pháp Tạng đã được hưởng sự giải thích hay ho của Pháp sư Trí Nghiễm, bèn cho rằng đây thật là bậc thầy của mình. Pháp sư Trí Nghiễm cũng vui mừng chọn được người để truyền trao mạng mạch. Từ đó, dựa vào các đồ chúng, về sau phát triển hơn trước cao hơn đến hai lần. Sức của bò trắng rong thẳng đường thông cúi nhìn sáu Tông. Thân của Xích tượng đi trên đất thật, chẳng nhờ người khác mà ngộ, chẳng bằng tự biết, đó gọi là nhân duyên du học, há chẳng phải dùng tâm sâu xa thệ nguyện quán chiếu chân như suốt tận cội nguồn ư?

Phần thứ ba là: Đến niên hiệu Tổng Chương thứ nhất (668), Pháp sư Trí Nghiễm sắp thị tịch, Pháp Tạng vẫn còn ở đời; chưa xuất gia (lúc ấy là 26 tuổi), Pháp sư Trí Nghiễm dặn dò hai Đại Đức Đạo Thành và Bạc Trần rằng: “Hiền giả ấy chú ý kinh Hoa Nghiêm, bởi vì vốn không có thầy mà tự ngộ, tiếp nối và làm sáng người di pháp chỉ có người ấy,

mong nhờ ánh sáng xét soi giúp thế độ cho. Đến niên hiệu Hàm Hành thứ nhất (670) (bấy giờ Pháp Tạng đã 28 tuổi), phu nhân Vinh Quốc bỗng nhiên qua đời, Hoàng hậu Tắc Thiên gieo ruộng phước lớn; độ người, bèn chọn vị Tăng tên là Thương Đạt bỏ sửa nhà thành chùa Thái Nguyên. Từ đó nhận đoái hoài gá thác luôn bày dâng cao, lưới chu bèn rụng xa, giữ theo thường khoa". Đó gọi là nhân duyên dứt đoạn nhiễm, há chẳng phải dùng tâm phương tiện tìm cầu, chọn lựa phương tiện thú chân ư?

Phần thứ tư là: đã xuất gia, chưa đăng đàn thọ giới cụ túc, vâng thừa thánh chỉ ở chùa kết hợp giảng trăm ngàn bộ kinh. Bấy giờ gặp tết Đoan Ngọ (= mồng 5 tháng 5) Thiên Hậu sai sứ đưa tặng y gồm năm sự và trong thư nói rằng: "Nhuy Tân ứng tiết, lúa nếp đến thời kỳ, sư Đạo Thể Thanh Thích, thuộc lệnh tiết trường ti, thừa ngày vui mạng thường. Nay đưa tặng y xiêm năm vật, để hợp số đoan ngọ, mong Sư nhân đô mà biện biệt tốt đẹp tường tận, lại tốt tươi, sống lâu như tùng bá, mãi là ánh sáng truyền đăng, thường làm người dẫn đầu". Xem lược thư nêu bày ý chỉ, chẳng nhiều lời, về sau Pháp Tạng giảng ở chùa Vân Hoa có ánh sáng từ trong miệng phát ra, chỉ trong khoảnh khắc biến thành lọng che, cả đại chúng đều được chiêm ngưỡng. Niên hiệu Diên Tải thứ nhất (694), giảng đến Phẩm Thập Địa, gió thơm bốn phương thổi đến, sương lành năm màu trọn buổi sáng chẳng tan, soi quanh giữa không trung, soi thẳng vào người. Lại cảm kích hoa trời nhỏ nhắn như tuyết vần vũ giữa trời (vua Trung Tông gọi đó là giảng nhóm hợp hoa trời vậy). Về sau, tại chùa Phật Thọ Ký phiên dịch kinh Tân Hoa Nghiêm hoàn tất, đại chúng thỉnh ngài Pháp Tạng giảng nói. Ngày rằm tháng 10, từ tựa đề đi vào chính văn, đến ngày 27 tháng 11, buổi chiều giảng đến thuyết biển Hoa Tạng chấn động, khắp trong giảng đường và chùa viện bỗng nhiên sống động, bốn chúng mừng vui khen ngợi chưa từng có. Bậc Long Trượng đang ở tại bổn tự mà trạng văn tấu trình đã đến tai Thiên Thượng, Hoàng hậu Tắc Thiên ngự bút phê rằng: "Xét trạng văn đầy đủ như thế, hôm qua nhân giảng nói lời mầu, mở mang Bí Tạng, ngày đầu mới phiên dịch, mộng thấy cam lồ, nói lên điềm tốt, đến lúc khai giảng, chiêu cảm mặt đất chấn động mà hiện ra điềm khác thường. Đó là do Đức Như Lai ban phước để phù hợp văn của chín hội, đâu phải trẫm luống dối mà dám đương đầu với sáu thứ chấn động ư? Bày xem trạng văn đưa đến, mừng sướng vui cùng, bèn bảo sử quan viết vào "Tải Tịch". Không biết trước sau đã giảng kinh Hoa Nghiêm bản cựu dịch cũng như tân dịch hơn ba mươi lần".

Khoảng niên hiệu Vĩnh Long (680-681) thời Đại Đế có người ở huyện Trường An thuộc Ủng Châu tên là Quách Thần Lương tu hành tịnh hạnh, bỗng dưng qua đời, các vị trời dẫn đến tầng trời Tri Túc, kính lễ Đức Từ Thị Di-lặc, có một vị Bồ-tát trách Lương sao chẳng thọ trì Hoa Nghiêm, Lương bảo không có người giảng dạy. Bồ-tát ấy nói có người giảng dạy, sao nói dối là không. Đến lúc sống lại gượng nói, mọi người kiểm nghiệm sự hoằng chuyển diệu luân của Pháp Tạng, trời người đều mừng vui. Nên trong "diễn nghĩa sao hiển chứng" chép: "Pháp Tạng giảng kinh có mây năm màu ngưng tụ giữa không trung, sáu thứ rung chuyển mặt đất". Nếu chẳng phải vào nhà từ bi, mặc áo hòa nhẫn, ngồi tòa quán không mà có khả năng dung thông biển trí, truyền bá sông biện giải thì ai có thể cùng như vậy ư? Đó gọi là nhân duyên giảng nói, đâu chẳng phải dùng tâm vững chắc, thiết bày gặp các thứ cảm thọ khổ vui, quán tâm sâu vào chẳng lìa bỏ?

Phần thứ năm là: Hoa Nghiêm là một bộ kinh lớn không thể suy nghĩ bàn luận. Đức Như Lai thường tịch quang an trú trong Tịch Trường dưới gốc cây giác cùng các Đức Phật trong mười phương nhóm hội các vị Bồ-tát nhiều như cát bụi mà giảng nói. Tôn giả Long Thắng tụng truyền hạ bản gồm mười muôn bài kệ. Vào thời Đông Tấn, ngài Thích Tuệ Diễn ở Lô Sơn lưu truyền kinh này đến Giang Đông, phần nhiều chưa đầy đủ, mới sai đệ tử là Pháp Tịnh, Pháp Lãnh v.v... vượt bãi cát tuyết xa tìm các kinh. Pháp Lãnh bèn đến nước Già-câu-bàn, tìm được phần trước gồm ba muôn sáu ngàn bài kệ đem về. Bấy giờ, Tam Tạng Pháp sư Giác Hiền, bị Ngụy Tần đuổi nên phải đến Đông Lâm. Tuệ Viễn khéo thấy việc ấy, vội sai sứ mang thư để giải tỏa việc xua đuổi đó. Về sau, Giác Hiền đến Kiến Khương, ở chùa Đạo Tràng dịch ra số kệ do Pháp Lãnh tìm được, Pháp Nghiệp ở chùa Nam Lâm ghi chép thành 50 quyển. Vậy đủ biết trời tây ứng vận trời Bắc, khế hợp với những năm thuộc kỳ kim thủy, Đông Lâm giúp duyên Nam Lâm, phát sáng dụng của cây lửa, cùng thành đại sự, càng soi sáng ở Trung Hoa. Tuệ Nghiêm ở chùa Đông An, Tuệ Quán ở chùa Đạo Tràng và các học sĩ Tạ Linh Vận v.v... chuốt văn chia thành sáu mươi quyển, nhưng trong Phẩm Nhập Pháp Giới có hai chỗ văn thoát (một chỗ là khoảng giữa của từ sau phu nhân Ma-gia đến trước Bồ-tát Di-lặc, trong đoạn đó là nói về mười vị Thiện tri thức như Thiên Chủ Quang v.v... Chỗ thứ hai là khoảng giữa từ sau Bồ-tát Phổ Hiền, thoát văn nói về Bồ-tát Văn-thù đưa tay xoa đảnh Đồng tử Thiện Tài v.v... hơn nửa trang giấy), trải qua khoảng bốn trăm năm, chế số hơn cả Ngũ Điển tam phần, kinh được truyền đến

lời vẫn chưa hết nghĩa, cũng còn như bắn đất, nghĩa lý có chỗ không ổn, rất giống như lén nhìn trời, chẳng nghiên cứu lỗi lầm, gượng thành chú thích. Chỉ có Pháp Tạng mỗi một lần than thở về thuyết của trăm thành, thiếu nhiều văn của Nhất đạo. Bưng trục hương vì nhọc thương xót, ôm vạt áo mà chẳng quyết ngưng, dẫn pháp lãnh trông ngóng trời Tây, ngõ hầu có ngày vậy! Quả thật đến mé thánh đường Điều Lộ, có Tam Tạng Pháp sư Địa-bà-ha-la (Hán dịch là Nhật Chiếu) người trung Thiên Trúc mang bản Phạm kinh này đến, Ngài Pháp Tạng bèn đích thân cùng so sánh, nghiệm rõ chỗ khuyết như thế nào, tiếng vang đến triều đình, bèn kính vâng luân chỉ cùng các Pháp sư Đạo Thành, Bạc Trần, Cơ v.v... dịch ra để bổ sung, Phục Lễ chuốt văn, Tuệ Trí Đạt Ngữ, y theo bản sáu pho làm chuẩn định. Đến lúc nữ hoàng Võ Tắc Thiên biến nhà Đường thành nhà Chu, sai sứ đến nước Vu-điền tìm cầu bản Phạm, bèn đón rước Tam Tạng Pháp sư Thật-xoa-nan-đà (Hán dịch là Hỷ Học), phiên dịch tại Thần Đô, bắt đầu khởi sự từ năm Ất Mùi (695) niên hiệu Chứng Thánh và hoàn tất vào Kỷ Hợi (699), niên hiệu Thánh Lịch, cộng thêm chín ngàn bài kệ, khắc thành tán mươi quyển (thông với bản cựu dịch hợp thành bốn muôn năm ngàn bài kệ), nhờ ngài Pháp Tạng ghi chép, Phục Lễ chuốt văn, hai vị tăng Ấn Độ là Chiến-đà và Đề-bà dịch ngữ, bèn ban chiếu cho Tam Tạng Nghĩa Tịnh đời Đường, Pháp Tướng Viên Trắc ở Hải Đông, Thiền sư Hoằng Cảnh ở Giang Lăng và các Đại đức Thần Anh, Pháp Bảo cùng xét lại chứng nghĩa, trên mặt đất trước dịch trường bỗng nở hoa sen trăm cánh, mọi người thấy điềm lành càng thêm tinh luyện, nhưng sau khi sửa bản, tiết mục trong ấy đến nỗi xâu hoa mờ văn tâm của các vị đó. Tuy thêm số phẩm lời mới trái thoát văn thêm vào cho đủ của Nhật Chiếu (= Địa-bà-ha-la), văn vừa trái lại vừa tiếp nối bối rối vậy, nên Pháp Tụng đối chiếu hai bản Đường Dịch và Tống Dịch với bản Phạm, kinh vốn nghĩa suốt dọc nhã kết hợp thành tràng, viết tiếp văn bổ khuyết của Nhật Chiếu vào chỗ thiếu sót của Hỷ Học (= Thật-xoa-nan-đà), bèn được suối nguồn đầu nhỏ mà thêm rộng, trăng khuyết mà dần lại tròn. Đó là bản dịch thứ tư kinh Hoa Nghiêm ngày nay đang truyền bá vậy.

Trong Quán Sớ Huyền Nghĩa của Sa-môn Trừng Quán ở chùa Trấn Quốc núi Thanh Lương có chép: "Bản dịch thứ ba trước đã lưu hành. Nên đời nay, kinh vẫn còn nhiều thoát văn lắm. Mong rằng các vị thấy khuyết mà điền tiếp vào, xem đó thật lắm từ khổn bức, hàng hậu tấn chớ nên quên!"

Vào niên hiệu Cửu Thị (700-701) lại vâng chiếu dịch kinh Đại

Thừa Nhập Lăng-già bảy quyển, dâng nạp vào cung. Ấn thư khen ngợi Pháp Tạng rằng: "Được Kinh Lăng-già do Pháp sư dịch, bổ sung vào văn thiếu của Cầu-na, cắt gọn những câu văn dài dòng của Bồ-đề-lưu-chi. Mọc sâu lại xa, văn cốt yếu bao gồm nghĩa lý. Tông Duy thức luận bắt đầu từ đó được hiển bày". Hễ các kinh luận cùng phiên dịch với Nhật Chiếu có hơn mười bộ, tổng hợp thành hai mươi bốn quyển, đều do Hoàng hậu Tắc Thiên soạn lời tựa và thêm phần khen ngợi. Đến niên hiệu Thần Long (705), lại cùng Pháp sư Hỷ Học vâng chiếu, ở Điện Lâm Quang phiên dịch kinh Đại Bảo Tích, Văn-thù-sư-lợi Thọ Ký Hội ba quyển. Pháp Tạng vốn dòng dõi từ Tây Vức nên giỏi tiếng Phạm. Sanh ở Trung Hoa Đông Độ nên hiểu rõ chữ Hán. Vì thế, ban đầu nương Nhật Chiếu thì núi cao chuyên giá, sau theo Hỷ Học thì biển sâu vọt công. Được dự bị sẵn để hỏi Tây Tông thêm tốt, Đông Mỹ giữ hợp mười đức, gặt hái hương thơm của chín hội. Đó gọi là nhân duyên truyền dịch, há chẳng phải dùng tâm không gián đoạn để quán chiếu chân lý suốt tận mé vị lai mà chẳng biết nó lâu dài ư?

Phần thứ sáu là: Lúc mới đến chỗ Hòa thượng Tướng Nghiêm, mỗi lần than thở Đại giáo bị cản trở từ lâu bỗng dưng phát lại gặp rủi Quang Thống đánh luân càng kính ngưỡng đường lớn của Thánh Tôn do đó ven theo, giúp tay bé bỏng với Tuệ Biểu, nhóm Tập Diệu Tông trên đầu bút, thành từ Hoa Nghiêm Kinh Trung Sưu Huyền Nghĩa Sao năm quyển. Văn từ cũng như ngọc hiếm, lý lẽ cũng như tướng vàng. Tìm mài đã khó, luyện phân phải đợi chờ. Pháp Tạng vì cha lớn ở nhà sâu xa, riêng chiếm Quốc Công. Khéo hay thích vật dụng bén nhọn, mới bắt chước theo Thám Huyền Ký hai mươi thông do Đồng Sĩ Giả biên soạn. Khiến ngọc thật soi sáng như hoa trang nghiêm thân, còn vàng đục trở thành dụng cụ vẹt màng. Đã là người đối với ngọc không khóc thì vàng có thể treo ư? Bóp duỗi thử mùi hai từ sưu thám, phẩm chất trước sau chỉ nơi một chữ. Trước sưu thì khó (sưu tức tìm cầu đầy đủ chọn lựa các tụ bảy huấn), sau thám thì tiện (thám tức lấy thử tuần dẫn hầu năm huấn), sở dĩ khó là vì nhọc chọn mà gom nó lại, sở dĩ dễ là mau dẫn mà lấy nó. Bởi vì sư trình bày mười môn mà sưu đã, giúp tìm một kinh mà thám vậy, ven theo cạn mà đến sâu, vượt đến xa từ gần, gá mượn tục đế mà thử so chân đàm. Thì Chu Lễ Hạ Quan trong điều chức danh có người sưu và có người thám. Người sưu tức là nắm giữ mười hai việc nhàn, xét hành chín chính, để dắt dẫn kẻ mờ tối. Việc ấy giống như Sưu huyền thống sưu mười hai phần giáo chín bộ để chỉ bày tri kiến vậy. Người tham là giữ tụng tự Vương Chí Đạo Quốc chính

sự để tuần tra dân chúng mà dụ nói chư hầu, để chẳng bị mê hoặc, hiểu rõ tâm của muôn dân, chính hướng về Vương Hóa, cũng giống như ngài Pháp Tạng thám huyền truyền thông ý Phật nói Pháp Tông Thú để dẫn dụ thế gian mà bít lấp các thuyết, để cho chẳng bị xen lẫn, khai mở mắt của quần sanh, để cảm nhận sâu sắc ơn Phật. Trước sau cùng Nhất Hóa mà giúp đỡ rộng lược nhị huyền. Có thể nói lập nó, thì sự lập ấy chính là huyền lại càng huyền. Nếu chỉ hướng về hai pho, chẳng nương vào năm biên thì ôm giữ vậy, thản nhiên vui thích. Hoặc chỉ y cứ vào năm biên, không nương vào hai pho thì gặm nhấm vậy, nhạt nhẽo vô vị! Ngạn ngữ nói rằng: “Thầy thông minh, trò khôn lanh há trước sau thành tựu cho nhau ư?”, tóm lại, sưu huyền là tìm sự ẩn kín lìa bỏ từ ngữ, Thám huyền là lời khác lạ sâu xa ẩn mật, làm cho tâm tìm cầu diệu chỉ ráng bày của mười huyền. Thật sâu sắc, tròn phần trăng đầy của sức câu dẫn mười nghĩa! (Giới hạn sưu huyền của ngài Pháp Tạng đâu thể gọi là Đại Kinh Huyền chỉ có giới hạn mà có thể sưu ư? Chỉ tự lập mười môn huyền nghĩa để thông ý chỉ của kinh, giúp thông được trí cảnh, nên chỉ mới sưu tìm giới hạn của mười huyền nghĩa, mạo bày lời mù, mong hiểu rõ điều ấy). Bèn khiến kẻ mạo nhận mọi xấu xa là bậc hiền triết và người nhận lãnh mọi thưởng ban là kẻ hậu sanh. Tướng Nghiễm, Pháp Tạng xứng đáng là dẫn trẻ thơ có đủ thẩm xét. Xưa là chết mà chẳng hư mục, lâu mà hương thơm thoảng xa vậy! Ngoài ra tợ chuông rỗng mà cô hỏi, hẳn đáp lại kiếm bén mà không nghi, không vẹt màng. Lội qua sự đầy dẫy của Hoa Nghiêm, nắm lấy chỗ cơ yếu mà thêm vào cho đủ. Và danh số ấy là: Giáo Phần Ký ba quyển, Chỉ Quy một quyển, Cương Mục một quyển, Huyền Nghĩa Chương một quyển, Sách Lâm một quyển, đó là mười khoa chỉ bày đường trở về, mỗi khoa đều nêu lên mười nghĩa, thông hiển trăm môn, đổi dời cảnh biển ngay trước mắt, xúm tụ cõi sen trên lòng bàn tay. Lại về hạnh nguyện thiết cực Chỉ Quán mới thành, bèn phỏng theo Pháp Hoa của ngài Thiên Thai Trí Khải, mà soạn thuật Hoa Nghiêm Tam-muội Quán, Hoa Tạng Thế Giới quán, Vọng Tận Hoàn Nguyên quán, mỗi bộ một thông, có khả năng kẻ có mắt được châu. Ai bảo tâm ta chẳng là soi xét, hưng truyền thạnh quán, nhã khế xung tông, nhìn lại tượng giáo, dối bày Long kinh hưng thạnh (sau khi Đại kinh kết tập, Long vương thâu lấy đem về cung. Thọ tụng tuyền hạ bản cũng do Bồ-tát Đại Long dắt dẫn giáo hóa. Huống gì lúc mới dịch kinh, rồng biến thành đồng tử tăng áo xanh đích thân tự cung cấp hầu hạ, nên Đạo anh nói Thần Biển đến nghe, đem mưa cứu hạn hán, cũng là hai vận nên liền lấy hiệu là Long kinh, cũng như xuân

thu của Nho giáo cảm con Lân mà soạn đề mục là Lân sử hoặc gọi là Lân kinh. Ý nghĩa của tiêu đề Tứ Thánh cũng không hẹp). Người đọc tụng như tre lau, nghe dạy làm bài khiêu, huống gì lời trời âm đất, gan Yên, mật Việt, nếu chẳng hội thích thì làm sao biện thông được. Bèn riêng sao giải Phạm ngữ trong bản kinh đời Tấn làm thành một biên. Tân kinh tiếng Phạm, tiếng Hoa cùng thành âm nghĩa một quyển. Trong lời tựa của chính tác giả nói rằng: Kẻ sĩ đọc kinh thật là việc cần thiết (âm nghĩa của Tân Kinh không thấy truyền đến phương Đông, chỉ có đệ tử Tuệ Uyển làm ân nghĩa hai quyển, hoặc là Hướng Tú chú giải Nam Hoa kinh sau truyền lấy tên là Quách Tượng, hoặc nên chuốt văn). Thật hiển bày kiểm nghiệm ngôn đề, dạy người không mỏi mệt!

Xưa kia, trong kinh Hoa Nghiêm có hai quyển Hồng Danh các Đức Phật và một quyển Danh Hiệu các vị Bồ-tát. Chẳng biết ai biên tập mà biên tập thiếu sót, Pháp Tạng bèn xem ghi lược các danh hiệu không để sót, thêm thành năm trục, được người đời xem trọng, từ kinh lưu xuất từ Long cung về sau, Đông Tây có lắm kinh nghiệm, hoặc là lớp lớp tăng sử hoặc là ngây ngô nhờ đàm, các vị nghĩa học tâm đều ưa thích mắt tai mà công lại cạnh tranh, đích thân xem coi thì ít người. Do đó, giản hai truyện mà nhóm lại nghe thì khác, khảo trăm thứ tốt lành mà ghi thuyết gần, ghi tập “Hoa Nghiêm Truyện” năm quyển, có chỗ gọi là “Toản Linh Ký” (bộ này viết chưa xong thì ngài thị tịch, các đệ tử Tuệ Uyển, Tuệ Anh v.v... tiếp tục riêng thêm luận tán, văn rất dón gọn sơ lược, điều thêm không kể). Khiến chuyện ngày xưa như trước mắt, biết được sự tu tập của các tổ không quên. Lăng-già thật khó bước vào, Mật Nghiêm chẳng dễ được chỗ sâu xa, pháp môn chân thuyên Phạm võng trang nghiêm, ba cõi không đáng nương cậy, chỉ có giới là đáng nương cậy, đều thành nghĩa sớ, nêu đủ nguồn gốc. (Lăng-già, Mật Nghiêm sớ chưa rõ số quyển, Phạm Võng kinh sớ ba quyển, thấy lưu hành ở đời). Thêm nữa, tạm bày phát mông tức dưới núi suối tuôn, tiến lên bậc nữa là trong đất cây mọc, ba căn tuy khác, nhưng Thập tín là gốc. Bởi vì dẫn dòng nghĩa chảy xuôi về biển giáo, từ đó, soạn Luận Khởi Tín sớ hai quyển và Biệt Ký một quyển, (sớ hoặc chia ba phần thượng, trung và hạ), Luận Thập Nhị Môn, Luận Pháp giới vô sai biệt cũng biên chánh nghĩa. Như lưu hành riêng, nhiều tâm tuy ít chẳng nhẹ, sớ giải kinh nghĩa vượt khỏi trần trung, có chỗ nói Pháp Hoa có sớ, ánh sáng dư thừa chưa chiếu đến Phù Tang. Đời Oa Hoàng thênh thang vậy, gương ngọc bày mưu, xe vàng chiếu đức, ngước nhìn lại sách bối diệp rất rộng, cầu quyết “Tất Đàn hơi thường, mới cống Kim sư tử chương một thiên

mà kính mến sở ngộ ấy. Tạo tác này là sưu tầm châu báu của Lệ Thủy, giảng Diệu Bảo của Kỳ Lâm, số bức gồm nghĩa, mười âm thành chương, nghi xem phấn hống ở sư tử hơn được sâm tẩn nơi Nga Nhạn. Tuy nói xa thì lấy ở các vật nhưng thật là gần lấy ở tự thân, đem ánh sáng dưới cằm làm vật báu trong tay. Tuy kia thật là vật báu của rồng ngọc đâu bằng hư cầu sư tử vàng. (Linh dị của Ngọc Long Tử đầy đủ như trong Minh Hoàng tạp lục), khéo khuyên có thừa, xưa nay không thể sánh. Lại nghĩ rằng ngoài điệu độ ra, sáu chân trở về ba, mẹ Bát-nhã ở Bột-đà dẫn không cùng vậy, cháu của Tăng già ở Đàm-ma nối tiếp chẳng lớn vậy, nên soạn ra "Tam bảo Biệt Hành Ký" một quyển, người điếc người mù đều hiểu, ngày trước vì tân kinh đã thêm một hội, cựu sớ hoặc trải qua tam tư, bèn tùy văn thêm vào cho đủ, nhờ tìm nghĩa đề cương. Thuật lại lược sớ, mở đầu là phẩm Diệu Nghiêm đến hàng thứ sáu, đón biết báo thân này sắp hết, nhân vượt lớp phân tích mười định vi ngôn, chỉ mới xong chín định, chưa gác bút mà đã đi xa, liệu giản có mười hai quyển (diễn nghĩa lục chép: Thánh hậu phiên dịch văn từ dồi dào rộng rãi, Hiền Thủ đem giải đại nguyên chẳng cùng, mới đến kinh thứ mười chín mà xả bỏ trở về vắng lặng, để lại sự ân hận nước biết thuở nào cùng). Hai vị đệ tử Tông Nhất, Tuệ Uyển kế tiếp Di Cảo, mỗi người làm đủ hai mươi trục. Tuệ Uyển thành mười sáu biên, có người chê trách sự nối tiếp, ấy chỉ bởi thước có chỗ ngắn, há tấc không có chỗ dư (diễn nghĩa sao nói: Tuệ Uyển nói tiếp tục mà sớ trước cũng có khắc, bút cách văn từ, chẳng phiền người trước. Đến nỗi khiến hàng hậu học xem thường đại kinh, khiến nguồn tâm Giá-na; nguồn đạo chẳng ân, biển hạnh Phổ Hiền hàng hậu tiến trông bờ, sắp muốn mở mang bèn phát ra lời than, v.v... nên soạn sớ, ý thứ ba trong mười ý là dựng dậy đại nghĩa xưa ấy, đều là thuật lại của Pháp Tạng). Đó gọi là nhân duyên soạn thuật, đâu chẳng phải dùng tâm chiết phục hoặc như khi thất niệm phiền não tạm sanh khởi liền quán sát chiết phục, khiến quán tâm nối nhau ư?

Phần thứ bảy là: Pháp Tạng năm 16 tuổi, đốt một ngón tay trước ngôi tháp Xá-lợi do vua A-dục xây dựng để nói lên cúng dường pháp. Qua năm sau, nhân vào núi học đạo, chăm chú vào từ thân, chẳng vui trở về vâng phụng Đình Vi, suốt năm tháng dài dốc hết năng lực. Khoảng đầu niên hiệu Tổng Chương (668) ngài Pháp Tạng vẫn còn là cư sĩ, đến vị Bà-la-môn lớn tuổi xin truyền cho giới Bồ-tát. Khi ấy có vị tăng Ấn Độ nói rằng: "Hành giả này tụng kinh Hoa Nghiêm, và giảng kinh Phạm Võng rất hay". Ông già hoảng hốt trầm giọng nói: "Chỉ trì Kinh Hoa Nghiêm, công dụng đã khó lường, huống gì giải nghĩa ư? Nếu

có người tụng trăm bốn mươi nguyện rồi, là đã đắc giới giới cụ túc của Bồ-tát, không phiền nhọc riêng trao danh hiệu Thiên Thọ sư", và Hậu Lịch nói rằng: Niên hiệu Vĩnh Long thứ nhất (680) ra mắt cha mẹ ở Hạ Châu, quận Đạo Thứ, mục ấp Tể, không đâu chẳng đón rước chữ tăng lấy làm vinh hạnh. Khoảng đầu niên hiệu Thần Long (705) Trương Giản làm phản loạn, Pháp Tạng ở trong thì mở mang pháp lực, ngoài thì khen ngợi mưu vua, yêu nghiệt đã hết, khuyên un đúc điều ấy và thưởng đến tam phẩm. Cố từ chối lại cố trao, bèn xin nhường trao cho em, khiến vui lòng nuôi dưỡng. Đến niên hiệu Thần Long thứ hai (706) ban chiếu chỉ rằng: "Triều Nghị Lang hành tổng vạn giám phó giám Khương Bảo Tạng công hạnh rất rõ rệt nên sớm theo ban trật, người anh là Pháp Tạng, xưa kia tham học với các bạn cùng tu phạm hạnh, thâm nhập pháp môn nhiệm mầu truyền đèn sáng vô tận, chiếu soi cảnh tối tăm, vung kiếm trí tuệ để hàng phục ma oán. Bọn hung ác phản nghịch biết trước điềm cơ, thành khẩn từ trong, thường có trình tấu, gian tà rút lui đã hết, công hiệu rất nhiều. Tuy Nhiếp hóa, không chấp trước lý, dứt bặt sự đáp thưởng mà nhà sống có duyên đạo còn nơi quyến thuộc. Lại nói đến việc nuôi dưỡng thật gửi nơi đạo trời, nên gia thêm vinh lộc dụng thân bày triều giúp. Kho báu có thể đến, Kích tướng quân Hành Oai Vệ, Long Bình Phủ Tả Quả Nghị Đô Úy lại bảo hầu mẹ, chẳng cần phải sai sứ chủ giả thi hành". Đó chỉ là gương trí như mài hạt châu giới, tiến độ hiệp tiết trung trinh, ánh sáng từ bi dung thông khuôn phép bạn tốt, nên được vị thần không công chẳng khoe, quân tử tốt chẳng bó buộc mà tôn kính cha mẹ. Lời Tăng tử nói "người trong nước xưng nguyện như thế, may mắn có người con như thế". Chỗ gọi hiếu ấy đã hoàn tất, chỉ Pháp sư là người ấy vậy! Đó gọi là nhân duyên tu thân, đâu chẳng dùng tâm khéo léo tĩnh quán chân lý không ngại, tùy theo việc khéo tu muôn hạnh ư?

Phần thứ tám là: "Cúi đầu khoanh tay ba năm" là thơ của Vân Hán làm, chiếu ban Pháp Tạng đến chùa Tây Minh lập đàn cầu nguyện, Trường Y Trương Lỗ Khách ở ấp Trường An làm thỉnh chủ. Mỗi đêm trai giới, chưa đến bảy ngày mà mưa thấm khắp. Trong muôn năm của sách trời nói Trưỡng lại Kiến An Vương ở Ung Châu mắc phải trái mùa gặp Khiên Dương, cũng thỉnh ngài Pháp Tạng đến đó, ứng như tiếng vang đáp. Đương lúc đang ở tại trường giảng nơi Tào Châu biện luận sự tà chánh của giáo tông, có đạo sĩ cho rằng chê bai Huyền Nguyên nên ôm hận hỏi: "Các pháp có bình đẳng hay chăng"? Đáp: "Vừa bình đẳng vừa chẳng bình đẳng". Lại hỏi: "Tại sao cả hai như thế?" Đáp: "Vì chân

tục khác nhau nên chẳng phải Hoàng Quan càng tức giận mắng nhiếc Tam bảo. Sáng hôm sau rửa mặt, khí nóng bốc lên khiến râu và lông mày đều rơi rụng theo tay vuốt, khắp thân thể nổi mụt nhọt, vội trở lại sám hối lỗi lầm, nguyện thọ trì Kinh Hoa Nghiêm một trăm biến, tụng chưa đến một nửa mà thân tướng đã trở lại như cũ.

Niên hiệu Thần Công thứ nhất (697), Khiết Đan chống cự mạng lệnh, dẫn quân đi đánh dẹp, triều đình đặc ban chiếu vời Pháp Tạng y cứ kinh giáo ngăn cản giặc cướp bạo ngược, Pháp Tạng bèn tâu rằng: "Nếu bảo đánh dẹp, chiết phục kẻ thù, xin ước các pháp tả đạo". Chiếu chỉ chấp nhận vâng theo. Pháp sư tắm rửa thay đổi y phục, thiết lập đạo tràng mười một mặt, tên tôn trí tượng Quán Âm hành đạo. Mới vài ngày, bọn mọi rợ thấy các Vương sư có vô số chúng thần vương, hoặc trông thấy tôn tượng Quán Âm bay từ hư không đến. Bầy chó dê lần lượt vây quanh Nhiễu nguyệt để nghe. Thiên Hậu ưu ái công lao ban chiếu nói rằng: "Ngoài thành Khoái, binh sĩ nghe tiếng trống trời, trong huyện Lương Hương bọn giặc thấy tôn tượng Quán Âm, rượu lễ còn ngọt nơi trần tái, xe tiên dẫn đạo ở trước quân. Đó là sự quét sạch của thần binh, bởi sự gia bị của năng lực từ bi". Mùa Đông niên hiệu Trường An thứ tư (704), ở Nội Đạo Tràng, nhân đáp lời Dương và Xá-lợi ở Kỳ Châu là linh tích của vua A-dục, tức là tháp Phù Phong nói trong sách ngụy, Hoàng hậu Tắc Thiên đặc biệt ra lệnh cho phụng các thị lang Bác Lăng Thôi Huyền Vi cùng với Pháp Tạng đều đến chùa Pháp Môn để đón rước, bấy giờ Pháp Tạng là tự chủ chùa Đại Sùng Phước, bèn cùng mười vị như Đại Đức Ứng, Luật sư Cương v.v... đều đến chỗ tháp, hành đạo bảy ngày bảy đêm, sau đó mở tháp, ánh sáng rực rỡ chiếu ra, Pháp Tạng nhân ngày trước đã từng đốt ngón tay, nay lại càng thêm can đảm, bèn đưa tay nâng lấy, phát nguyện bày ra cho đạo tục thấy. Xá-lợi trên lòng bàn tay nhảy lên, ánh sáng chiếu suốt xa gần, mọi người tùy theo nghiệp lực mà cảm thấy khác nhau, hoặc thấy như gan dung mạo sáng suốt, hoặc thấy như dây nhỏ mịn, hình kỳ dáng lạ lùng giống như chất vĩ, chợt lớn chợt nhỏ, lớn hoặc vài thước, nhỏ hoặc vài tấc. Lúc ấy, ngón tay của Đảnh Công đốt làm đuốc thì giành trước, bỏ vật báu rồi xấu hổ. Ngày 30 tháng chạp, đến chùa Sùng Phước ở Tây Kinh. Hôm ấy, giữ vua Cối Kê lẫn quan thuộc và năm bộ chúng gieo mình bên đạo, đua nhau dâng cúng các thứ hương hoa trống nhạc nhiệm mầu, những kẻ đui điếc cũng thấy nghe được. Đến ngày mồng một tết năm mới vào Thần Đô, ban lệnh cho Vương Công đã đến Lạc Thành, các chúng cận sự lo việc phướn hoa cờ lọng, nhân ban thái thường, đủ nhạc tấu trỗi, đón

rước đem tôn trí ở Minh Đường. Ngày quán đăng, Hoàng hậu Tắc Thiên thân tâm đều giữ gìn thanh tịnh, đầu mặt đều cung kính, thỉnh Pháp Tạng vâng giữ, khắp vì khéo cầu nguyện, chân thân ấy bắt đầu từ lúc mở tháp răn đạo cho đến khi lạc hạ. Phàm nắm bắt được Thụy Quang là bảy ngày, lại phải mang ơn ôm đội (một là ngày tìm thấy được chiếc hộp, hai là đi đến sanh giới huyện Võ Công, ánh sáng ấy chiếu soi bên cạnh chùa Pháp Môn, ba là đêm ở chùa Sùng Phước, tôn trí trong Hoàng Đường ánh sáng như ngọn lửa bốc cháy, lại giống như sao rơi, bốn là đi đến cửa phường Sùng nhân, ánh sáng ấy phát cao vừa ôm vừa dội, năm là chùa Hưng Pháp ở phía Nam huyện Tú Vị, ban đêm cũng sáng như ban ngày. Sáu là đến ranh giới huyện Thọ An, ánh sáng ấy đã vượt xông lên mặt trời, lại vừa ôm vừa đội, bảy là tôn trí nơi Minh Đường dùng sợi Đâu-la phủ lại, lúc thiên hậu cùng các quân vương đảnh đội. Thôi Trí Viễn nói: Mùa Xuân niên hiệu Hàm Thông thứ 15 (874) tức năm Giáp Ngọ, ngu thần tôi đến Tây Kinh, lúc ấy Hoàng đế Ý Tông sai sứ đón rước chân thân đến từ Phụng tường, mắt thấy thụy ứng nhiều loại như thế, đến như có xe bò, xe thơm mà lễ bái. Ba là kéo xe báu mà liệng quanh, bốn là các phường xây tháp, có nhiều thứ rung chuyển). Đến lúc vua Trung Tông phục vị, mùa Đông niên hiệu Thần Long thứ nhất (705), ban sắc cho vẽ hình ngài Pháp Tạng, ngự chế khen ngợi bốn chương rằng:

Chương 1:

“Xưa gieo nhân sáng
Chỉ cầu chánh chân,
Am vườn mất giấu
Phân thân cõi sen
Mở mang Phật giáo
Cứu khổ bến mê
Thường nhỏ một giọt
Sạch cả sáu trần

Chương 2:

Vườn biện mới mở
Suối lời trào tuôn
Giữ gìn nhẫn nhục
Chuyên tu tinh cần
Giảng nhóm hoa trời
Bày phù, đất động
Vận dụng pháp lực

Diệt sạch quân ma.

Chương 3:

Chủng nêu mười Quán,
Dụng hợp tứ thiền
Đoạn khắp phiền não
Xa bỏ lọng che
Nguồn tâm thông suốt
Gương pháp lắng treo
Bè tuệ cùng khắp
Đèn từ soi mãi.

Chương 4:

Danh vang cung cấm
Tiếng truyền vực sâu
Giềng mối Phạm chúng
Khuôn phép tăng đồ
Giữ hợp bốn loài
Không hề biếng nghỉ
Truyền khắp ba ngàn
Ban thơm trăm ức".

Tất cả ba mươi hai câu; một trăm hai mươi chữ, tuy văn phô bày hư tông mà sự đều là thật.

Mùa hạ niên hiệu Cảnh Long thứ hai (708), do trời không mưa, triều đình bảo Pháp Tạng nhóm họp một trăm vị Pháp sư đến chùa Tiến Phước dùng pháp cầu nguyện gần đến sáng thứ bảy, thì trời mưa ràn rụa, qua đêm thứ mười thì đều nói thấm khắp, viết trạng văn kính báo, chiếu ban phê rằng: "Pháp Vương rủ khuôn phép, Điều ngự lưu tâm từ, lập trăm tòa để cầu ân, chưa tròn một tuần đã cảm ứng! Chư sư tinh thành giảng nói rất đỗi mệt nhọc, tỉnh lại xoay vần hai ba lần mừng vui. Sau vượt qua lại cứu giúp khen ngợi như ban đầu. Vua ban sắc rằng: "Huân tu Tam bảo (có một bản viết là trùng tu, có lẽ cho là "lập lại trăm tòa giảng" vậy), một tuần đã mưa, mây từ giăng khắp, mưa pháp thấm nhuần, chư sư v.v... tinh thành nên được chiêu cảm". Do đó các vua Trung tông, Duệ Tông đều thỉnh làm thầy truyền giới Bồ-tát. Nơi trống vắng có để lại tốt đẹp hẳn tìm cầu, muôn thừa đều quy tâm, tám mối đứng đầu, không có cơ duyên bị cản trở, có khổ đợi trừ. Pháp Tạng đoái nhìn lại tân kinh, hoằng hóa rộng lớn, biết thật chân đan, rể cùng khắp vậy. Nhân đó tấu trình ở hai đô cũng như đất Ngô, xứ Việt và núi Thanh Lương; Năm nơi xây chùa đều lấy bảng hiệu là Hoa Nghiêm. Mới viết

ba tạng Đại thừa và Chương Sở của các nhà để lưu giữ lại. Hạnh nguyện tốt lành trời hẳn theo, công nhảy vọt ngang bằng, lại tìm thỉnh hứa. Xóm làng Ung Lạc đến tranh chỗ giảng, khắp kết hương xã. Bấy giờ, tượng đồ chỉ có bảy chỗ, số vượt muôn nhà. Vua Nam Tề tinh tu, ở Tây Thục mở mang dắt dẫn, làm mặt trời từ bi thêm sáng, vội che triều trước, nên mọi người đều chẳng gọi tên mà tôn xưng là Hòa thượng Hoa Nghiêm vậy, đến mùa xuân niên hiệu Cảnh Vân (710) thì mưa ít thấm, đông lại không có tuyết rơi, mọi người đều kêu trời, Quân vương ban chiếu vời ngài Pháp Tạng vào cấm cung, tha thiết hỏi phương cách cứu nông, mới mở lời rằng: “Có kinh tên là “Tùy Cầu”, được Đà-la-ni Đại tự tại, nếu lập đàn thanh tịnh, viết lời tổng trì, bỏ vào ao rồng, ứng trời chắc chắn thành tựu”. Chiếu nhận lời thỉnh, bèn đến chùa Ngộ Chân, ở núi Lam Điền nơi có ao rồng, tác pháp chưa đầy một tuần mà có tuyết lớn, dâng biểu về triều đình xét biết, bèn ban chế đáp rằng: “Ban sắc Hòa thượng Hoa Nghiêm, kịp nạn khiên dương (= nắng hạn), ràng buộc ăn ngủ, nên ban lệnh chỗ đầm khởi thỉnh cầu ân, bèn được Tam bảo ban rải lòng từ hai lần tuyết rơi, chư sư tinh tấn chân thành, trên cảm bèn mới đầy đủ điềm lành. Mừng có trông mong năm lúa chín, vui cùng hy vọng sẽ được mùa, lo chẳng thấm khắp, vả lại chưa phải ra khỏi núi, khuất phục chư sư lại để tâm chờ sau tiến chỉ, kịp đến sáu xuất khắp bốn phương”. Lại ban chiếu nói rằng: “Ban sắc cho Hòa thượng Hoa Nghiêm Hàn Quang ít thiết chẳng giao phó, thể pháp như thế nào? Hôm qua sứ thần trở về tấu rằng: Các sư đốt hương vừa xong, liền rơi cam tuyết, tuy là Như Lai ban cho, song thật do tha thiết chân thành, dự mừng năm được mùa, lược bày ý ấy”.

Ngày mồng 02 tháng 11 niên hiệu Tiên Thiên thứ nhứt (712), Thái Thượng Hoàng nhân ngày sanh nhật của Pháp Tạng, ban tặng y pháp tài vật và thức ăn. Cáo văn nói rằng: Ban sắc Hòa thượng Hoa Nghiêm, chuông vàng ứng luật, tựa huyền đăng ty, mừng thừa hưởng sự tốt lành sanh nhật, vui gặp thánh tiết tốt lành. Nhân ngày nay dùng bày tỏ tấm lòng, nên kính dâng pháp y và bánh sống lâu. Đã dâng hương vị Tứ Thiền bèn giúp tư lương ba y, nguyện cầu sống lâu như số cát sông Hằng, số năm đồng như kiếp thạch! Sương cảnh hơi lạnh, Pháp thể an hòa, gần cậy âm phù càng thêm kính ngưỡng. Nhân viết thư thay lời tựa, bút chẳng bày tâm, nơi gò cao cởi giày vén áo, quên cơ dưỡng Đức. Vì Pháp Tạng là nhà của Tâm Vương, thường tinh tấn siêng năng, ngộ đạo hẳn có nhân, nhờ nghiêm sư không lười biếng. Riêng tặng lụa hai ngàn (2000) sấp, cấp giúp cho hưng phước cần dùng. Đến như trong giếng

nhảy vọt, uốn dần ánh sáng giây neo, tai thưởng thức thuyết lạ lùng, trong băng tuyết hiện bóng tháp, kệ ruồng đuổi tai ách của địa ngục gồm hai mươi chữ, khiến biết được tâm, kinh Phật nhổ khổ vạc nước sôi, bảy trăm người đến quỳ bên chư tăng, Pháp Tạng bèn biện rõ chỗ lời vàng nương theo, hoặc mượn trục ngọc đó khiến biên chép (đủ như trong Hoa Nghiêm truyện thuật, họ Vương và việc của Hà Dung Sư), không ai biếng lười, hàng học giả treo chí ở đầu, Hàng vấp hiểm nạn mong vịn tay. Từ đó gọi là nhân duyên cứu đời, đâu chẳng dùng tâm không hai, tùy việc muôn hạnh cùng chân lý một vị viên dung không hai?

Phần thứ chín là: Ở đời ít chuộng người hiền, đều xấu hổ hỏi kẻ dưới. Người ta phần nhiều tự cho là thánh, chẳng biết mê nhiều thêm nữa, lại thêm lời khác nhau giữa Trung Hoa và mọi rợ, Giáo có chia ra quyền thật, mà chỉ tìm ngọn ngành, ít nghiên cứu cội nguồn. Tin như phi bồng, nhìn qua ống đồng, đến nỗi khiến vướng kẹt nghĩa trên, phần nhiều ức đoán, lời của Huỳnh Trung hoặc theo bề mặt, dù có Phạm lữ đến, nghi già đàm giao phó, trở lại thêm nhục đuổi bỏ, biếng lười tìm hỏi. Pháp Tạng ẩn chứa cơ phong, luôn nghĩ đợi thời giải phân. Đã gặp Tam Tạng Pháp sư Nhật Chiếu (địa Bà-la-ha) bèn hỏi: “ Ở Tây Vực, các bậc cổ đức có phân chia sự thăng giáng trong Thánh giáo một đời Đức Phật giảng nói hay không?” Đáp: “Gần đây, ở Thiên Trúc có hai vị Đại Luận sư, một vị tên là Giới Hiền và một vị tên là Trí Quang. Giới Hiền xa thì kế thừa Bồ-tát Di-lặc; Vô Trước, gần thì tiếp nối Hộ pháp; Nan-đà, lập tông Pháp Tướng (lấy Nhất thừa làm Quyền Giáo, Tam thừa làm Thật giáo và cũng chính là thầy Tổ của Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang đời Đường). Trí Quang xa thì vốn thể của Mạn-thù; Long Thắng gần thì bẩm thọ Thanh Mục; Thanh Biện, lập tông Pháp tánh (lấy Tam thừa làm Quyền Giáo, nhất thừa làm Thật Giáo, Thanh Mục có bản gọi là Đề-bà). Do đó, Hoa Nghiêm; Phạm Võng đều chung thông nhau, không, sắc đều hết cả, gió trừ mây hoặc, nắng tan băng nghi (đầy đủ như trong Thám Huyền có giải thích), ngoài dạy có lời, thầy thuốc không có ba đời chẳng uống thuốc ấy, huống gì nói thánh điển không thể sai lầm hiến chương. Vào đời Lương, đời Trần có Thiền sư Tuệ Văn học pháp của Long Thọ, Tuệ Văn lại trao cho Tuệ Tư ở Hành Nhạc, Tuệ Tư lại truyền cho Trí Khải, Trí Khải lại phó thác cho Quán Đảnh, ba đời đều dâng cao thơm phảng, uyển chuyển như triều trước có Phật Đồ-trừng, Đạo An, Tuệ Viễn, nghe nhớ nơi pháp hội ở Linh Sơn, mộng lãnh ở non Thiên Thai, thuyết thông phán quy thành

tứ giáo, Viên Ngộ hiển bày chỗ cùng cực của nhất thừa. Pháp Tạng lấy chỗ nghỉ Định tuệ khác đời mà đồng tâm, tùy phán quyết giáo tông, thêm đến thành năm. Đó là: 1/ Tiểu thừa giáo, 2/ Thỉ giáo, 3/ Chung giáo, 4/ Đốn giáo và 5/ Viên giáo. Căn cứ vào đó, hoặc khai hoặc hợp, có biệt có đồng, dùng thông viên tâm của Chánh giác, biến diệt tà kiến của phương lai, mãi treo gương khuôn phép, thật tôi luyện dao mổ bò. Mọi người theo học đông như mây nhóm, chẳng thể biết hết số, trong đó mỗi bậc lược có 6 người: Thích Hoằng Quán, Thích Văn Siêu, Thích Trí Chung chùa Hoa Nghiêm ở Đông Đô, Tông Nhất ở chùa Hà Ân, Tuệ Uyển chùa Tĩnh Pháp, Tuệ Anh ở chùa Kinh Hành. Đều nổi tiếng thời bấy giờ và là dấu vết cho mai hậu. Còn chúng Tỳ-kheo-ni đến hỏi đạo, phần nhiều cũng tụng (kinh Hoa Nghiêm) bản dịch đời Tấn, Tăng ni ở Đại Đô bẩm thọ giáo pháp kiêm hộ trì luật, dừng nghỉ thiền pháp là việc thường xuyên, cho nên biết Hoa Nghiêm vốn tổ tư A-nan, từ biển mà lại có Long Mãnh, Phật Hiền. Thiền phong chẳng rơi, quán hạnh như chim có hai cánh, đâu thể thiếu một?

Ban đầu, Pháp Tạng và Pháp sư Nghĩa Tưởng ở Hải Đông là bạn đồng học, về sau Pháp Tạng ấn chứng sư nói, diễn thuật nghĩa khoa, gởi để chỉ bày cho Nghĩa Tưởng. Mới gởi thơ nói rằng: “Đời trước đồng nhân, đời nay lại đồng nghiệp, được quả báo như vậy, đều do tắm gội đại kinh, ngưỡng mong tiên sư trao cho nghĩa sâu xa vậy. Hy vọng bên cạnh nghiệp này lại kết nhân tương lai, chỉ vì chương sở ý nghĩa dồi dào, văn từ đơn giản của Hòa thượng khiến người sau phần nhiều khó thú nhập, vì thế đều ghi vào vi ngôn diệu chỉ, khắc thành nghĩa ký, truyền đến cõi kia, mong chỉ bày khuyên răn hối cải”. Ngài Nghĩa tướng tự xem văn của Pháp Tạng, tai như nghe được lời dạy của Trí Nghiễm, đóng cửa thất nghiên cứu cả tuần mới ra, vời gọi các đệ tử có khả năng chất phác cả thảy bốn vị (Chân Định, Tưởng Viên, Lượng Nguyên, Biểu Huấn), khiến chia giảng tham huyền, mỗi người năm quyển. Bảo với các vị ấy rằng: “Người làm cho của ta thông hiểu là Pháp Tạng, khai mở cho ta là bọn các ông, hãy nhân xà cửa mà ra xà cửa, nắm cán búa mà chặt các búa. Mỗi người hãy cố gắng chuyên công, không được tự khinh mình. Vả lại, Đông Hải là tiêu biểu cho Giác Mẫu, Nghĩa Tưởng là Thỉ Tổ, song khi mới đến chỉ như Đông Gia Khâu, cùng pháp tin xa truyền được chúng mê đều hiểu, đó thật là tối tăm, đốt mắt rồng mau tỏa ánh sáng, dệt lông chuột lửa càng rõ sự kỳ lạ đặc biệt, dụ khiến một nước học khắp mười núi (tại Đại học Hoa Nghiêm ở Hải Đông có mười núi. Ở giữa là chùa Mỹ Lý núi Nhạc Công; ở phía Nam Nhạc là chùa Hoa

Nghiêm ở núi Trí Dị; ở Bắc Nhạc chùa Phù Thạch; Chùa Hải Ấn, chùa Phổ Quang Khương Châu, chùa Phổ Nguyện ở núi Ca-da thuộc Yên Châu, chùa Tụ ở núi Sương Long.. "Quát địa chi" chép: Núi Kê Giám là Sóc Châu, chùa Đan Sơn, chùa Phạm Ngữ ở núi Kim Tỉnh thuộc Lương Châu, chùa Ngọc Tuyền núi Tỳ-sắt, chùa Quốc Thần ở núi Mẫu thuộc Toàn Châu. Lại có chùa Thanh Đàm ở núi Phụ Nghê thuộc Hán Châu. Đó là mười cơ sở). Lắm hoa rực rỡ Bàn Đào. Bởi cũng do công sức của ngài Pháp Tạng. Mặt trời mọc, mặt trăng đi, tất cả đều tại phương đông, đốn tiệm hai viên, văn nghĩa đều hay. Đó gọi là nhân duyên giảng dạy, đâu chẳng dùng tâm vô ngại, lý sự đã hoàn toàn viên dung không hai, lại khiến lý sự cùng nhau tương tức tương nhập?

Phần thứ mười là: Đến niên hiệu Tiên Thiên thứ nhất (712) tức năm Nhâm Tý, ngày rằm tháng giêng, nằm nghiêng bên hông phải tại chùa Đại Tiến Phước ở Tây Kinh, hưởng thọ 70 tuổi, tăng lạp chưa biết rõ, tháng 11, mất cũng như thế, thì Lý Tuần có lời bình của Nhuận Dưỡng, Tôn Viêm có giải của Triết Phục, ứng với hai giải thích ấy là cuối cùng phù sanh kia. Huống là ngày đến ở sau ngày mồng một, người ra đi tại trước ngày rằm, là nói lên tạm viên dung, trước nêu Đẳng giác, há chẳng phải Bồ-tát như trăng sáng trong mát, thường thấy các pháp rốt ráo là không ư? Qua khỏi ngày thứ năm, Thái Thượng Hoàng ban bố cáo và Phụ Tặng nói rằng: "Trung Sứ Cố Tăng Pháp Tạng, đức nghiệp thiên tư rỗng rang khế lý, biện tại chứa biết, rõ tâm giác dung, mở rộng cửa dụ như chiếc bè, đầy đủ xiển giáo truyền đăng, tùy duyên ứng hiện, giáo hóa xong xuôi, chân pháp trở về vắng lặng, tuy chứng không; vô sanh, triều đình tự chỉnh đốn cuối cùng, nên có ban khen hiền, đáng tặng quan tước Hồng Lô Khanh, tặng một ngàn hai trăm (1200) xấp lụa". Việc an táng chuẩn định theo tăng chế, mọi sự đều do các quan cúng dường. Vào đời Đường chế định các quan văn võ trong cung qua đời, nếu là quan nhất phẩm thì tặng vật hai trăm tấm, lúa thóc hai trăm thạc, nếu giáng xuống cửu phẩm thì hạn chỉ mười tấm. Nay đây lễ trọng hậu có thể nghiệm với hoàng ân, có ty cấp cho mộ phần (Kim Tỉnh Bảo tháp), phu tốt nhân công mười ngày, các vương công giáng xuống sĩ thứ, lễ sám cúng dường chẳng thể tính kể, chọn ngày 24 tháng ấy an táng tại khu mộ phần Thần Hòa ở phía nam chùa Hoa Nghiêm. Nghi thức tống táng đều theo truy sủng, điển thuộc quốc tam phẩm, cách thức lễ vậy. Chúng đệ tử mời bí thư Diêm Triều Ẩn soạn văn bia, đại khái nêu bày thành tích, đến mùa xuân năm sau sẽ xây dựng tháp. Người xưa nói rằng: Khi sống thì vinh, khi chết thì suy. Đây thì gọi là nhân duyên

thị tịch, há chẳng dùng tâm tròn sáng quán sát pháp giới vô chướng vô ngại ư? Lân Sử Xưng chết có khiến gọi là Tam Lập, thì sự du học đoạn trừ thế nhiễm và thị hiện tịch diệt của Pháp sư là ba lập đức. Giảng nói truyền dịch và soạn thuật là ba thứ lập ngôn vậy, còn tu thân cứu đời và giảng dạy là ba thứ lập công vậy. Giảng nói viên chỉ Nhất thừa, nương mười tiết diệu duyên, rộng ghi đủ lời, ngõ hầu có trong, bên cạnh chấp nhận quở trách, dẫn văn tâm nói: Sử xưa vốn không, ta thì ghi rộng rãi, muốn làm cho việc ấy lớn lao, đó là trá lạm cội nguồn, thuật xa đó, hại lớn vậy, ông không gần đó ư? Tuy là nhiều, sao cho ít là quý, ngu ngụy nói có tâm cung kính, lời răn tốt lành kính, nhưng lúc lập định ai, thì ghi việc ẩn nguyên, lấy tin truyền tin, lấy nghi truyền nghi. Từ xưa, đó đã là khuôn phép thường chẳng phải ngày nay vọng đặt ra. Huống hồ đây đều nương nhờ lời nói của người xưa, đâu khoa đều mới nghe. Vả lại, ghi chép sự tài giỏi tốt lành của Pháp Tạng, thật là đẹp mặt, không tủi sắc, miệng không thẹn lời. Nhìn lại Khởi Tín thuyên giải ít nhiều, soạn tập thành hàng, chép ghi rộng lược, gồm một tự truyện một văn bia. Lại sử tức là khiến cho, nắm bút phải trái khiến ghi vậy, còn truyền là chuyển vậy, chuyển trao kinh sử, truyền rộng bia lược, trao ở sau, cung kính lấy Sư huynh đại đức Huyền Chuẩn làm tên, mới lấy Đại Thừa Viễn làm biệt hiệu, gốc ngọn truyền kệ đầu tộc là tòa Hoa Nghiêm, tiếp nối là cháu con của Tưởng Đức, kính phục bạn ích ở Pháp Tạng. Vả lại, nói rằng: “Các bậc hiền xưa kia chỉ lấy ở lời nói, còn xả bỏ thân phần, tâm là trộm cắp vậy, học giả ngày nay lãnh thọ lời dạy ấy nhưng chẳng biết tông tích, mặt thật bẽn lẽn vậy. Huống hồ có bọn ríu rít hoặc bày thuyết đại tước, làm nhơ bẩn bậc hiền triết, mê mờ hậu sanh. Tuy lại Diêm Triều Ẩn có Bia, Thích Quang Nghiêm có truyện, biếng lười tìm đọc, mạnh dạn dựng bày vu khống vậy. Đến nỗi có người chê bai sử học là ma tông, truất phế gia phả chư tăng cho là vật phế bỏ, và duyên khởi của đàm sớ chú, hoặc làm hóa nhân cười nhiễu. Đó gọi là nhóm bạn không ai chẳng nhục tổ tông, có thể bịt tai mà đi vậy, đâu khiến thân nơi chỗ nghỉ đem đến quá xa, thường chỉ hoạn quan ở Ngọc kinh lạm danh bảng vàng, nương lời chim Phiên Quyết, hoặc giống như xương voi, bèn ban thẳng thư, khó theo khúc nhượng, có trái tức chánh, không khác không biên, còn hận mắt mờ bảo châu, tai kinh kim tấu, tiên đánh cờ; một lần nhân gặp cùng đường mà chết ngồi. Đế nhạc chín thành bỗng chốc khúc hết mà tỉnh mộng. Tội biết nửa tướng, dùng bỏ tại duyên, xa tít bày lời bình của quan hữu, khải tiếp tục bản của Liêu Đông. Những người học rộng sau này, rất may mắn được sửa chữa, cắt

chỗ thừa, thêm chỗ thiếu.

Bấy giờ, trời có bốn mùa đều xuân, chi can đều ở đầu, ở tại viện Hoa Nghiêm, chùa Hải Ấn núi Ca-da nước Thi-la, lánh giặc dưỡng bệnh, hai đều trốn lánh đều tiện, tuy sanh ở hạ giới nhưng nay được tu hành, thường từ các núi, vội bỏ đường đời, mà chỗ ở trượng thất kín gần suối sâu, ánh sáng rực rỡ, khí nhuận hừng binh, áo như đi trong sương móc, ngồi như gần vũng ao, lại thêm thân thể bị bệnh, mắt nhọc thiêu nướng, là khiến gá điền hoa nước lả chả cửa song, khói ngải chán sống, hoặc muốn thân trong sạch, chỉ hỏi người bệnh, phần nhiều đều bít mũi có ai đuổi mùi. Hư không thẹn bờ biển một cọng cỏ du, không hương bị trộm, chẳng vừa ý ba mùi trong núi. Kịp đến lúc sửa truyện ấy tự trách, thêm nhớ thương tay chân lo ngậm bút chẳng nhanh, thoáng nghe mùi hương xông phất, có thừa đoán định tiếp tục hai ba lần tìm không chỗ đến. Ai liệu gầy ốm quân trở về biến thành cỏ tuân, bảo ngồi trên chiếu. Khi ấy có khách tăng mang đồ đựng cũng nói: Mùi thơm lạ phảng phất, xuân lạnh như cắt mũi... nhân ấy hoát nhiên. Kẻ tớ đã mạnh dạn giữ lấy bình, vị tăng cũng mừng vui vô dầu ngạt mũi. Ấy há nhặt lấy dấu vết thơm tho của người xưa, gieo rải hương thơm của bậc sĩ đức hiển ứng ư? Truyện viết thảo đã xong, lại được nghĩ mộng thấy một vị lão tăng cầm một quyển sách mà hiểu Ngu nói rằng: Vĩnh Huy là Vĩnh Sán năm thứ nhất. Phanh vạch hình mở tự hiểu, nói: đây có lẽ là soạn ghi mãi mãi chấn động âm vang, sự tích Trường minh, bắt đầu ở ngày nay nên nêu là năm đầu (nguyên niên) ư? Nhưng mà rất thẹn thùng lầm nghe chẳng dẹp bỏ lưới nghi, thích được cúng dường di tượng của Đại Đức Pháp Tạng làm nhân cắt đứt hai đoạn sách đơn giản là chẳng phải hai chữ làm hào. Chọn lấy trước ảnh lấy cắt hai ba lần, chữ ấy riêng thấy, do tâm hương chiêu cảm, miệng quyết như nghe, người xưa đã mất hứa là ngày nay, ngu mới dương tăng bệnh, bệnh chẳng vì không ích, nương để tự khoan dung. Hoặc người không thể xoay nghiêng, nhưng lại cầm hồ nói: Sự chứng ngộ mà ông nêu nói xuân mộng có thể vậy ư? Ngu Từ đáp rằng: Thân ấy chẳng phải là mộng ư? Bảo rằng: Nếu vậy thì ở trong mộng mà muốn dứt trừ mộng. Ấy giống như đi trên tuyết mà muốn không để dấu vết, lội trong nước mà muốn chẳng ướt. Sách chẳng nói? Có đại mông sau mới có đại giác, như ngủ nằm mộng, tỉnh mộng thì gọi là Phật! Hoặc giả nhà vua vì trời đất trách phạt, thường sâu hận mới đến, thứ dân vì ngày đêm hồn giao hay phòng chưa có điểm. Thí như hình ngay thì bóng thẳng, đâu có tâm chánh mà mộng tà? Nếu người chẳng bình thường thì thầy bói, thầy thuốc khoanh tay, giả như có âm thầm ứng nghiệm thì

thảy đều là luống dối, niệm lớn cũng trải qua gian khổ. Nghe nói xưa kia Trọng Ni thấy vua Cao Tông vua nhà Chu Công Đán được truyền nói liền tin, Trống vàng, thần núi Phổ nhãn gá linh du hóa hay dung thông diệu lý, nên hai triều tăng sử cũng một phần sách mộng, huống hồ thánh giáo truyền đến Đông độ vốn nhân giấc mộng mà chiêu cảm. Từ mờ tối đến rõ hiểu, thoát giả vào chân. Còn nay, ra thì quẩn quanh rảo bộ đốn củi đồng nội, vào thì vui chén hôn mê đốt nhà, tạm dứt lời than lạnh lẽo, nên đi hớn hở, khách đã bị chìm đắm trong dung nhan vui cười của khách, tôi bèn thức tỉnh cơn ngủ của tôi, nhân nhớ được Ngô Trung Thi sưu lục Quy Mông đoạn chương nói rằng:

"Nghĩ lường sự thế sao như mộng
Nghiêng mình cạnh cửa thử mơ xem".

Khi ấy liền cầm bút ghi vào chiếc gối. Xa thì tìm Tể Dư Ngã, gần thì hỏi bên Hiếu Tiên, vừa gặp hai bậc hiền, mỗi vị đều ngâm năm chữ là:

"Bụi tường Thầy có răn", "Thùng kinh ta không thẹn". Tớ đang trong hoảng hốt liền nói tiếp theo rằng:

"Đời loạn thành sự gì, chỉ thêm bảy chẳng kham".

TỰ TRUYỆN HÒA THƯỢNG QUỐC SƯ - TÔNG CHỦ TÔNG HOA NGHIÊM - THÍCH HIỀN THỦ

Niên hiệu Đại An thứ tám (1092) năm Nhâm Thân, chùa Đại Hưng Vương, nước Cao-ly phụng tuyên khắc tạo.

Cư sĩ là bổn tịch Lương Chương thí bổn khắc bản.

Tháng tư năm Thiệu Hưng thứ mười lăm (1145) kính vâng phụng: Chỉ huy hứa cùng biên giáo nghĩa văn tự Tông Hoa Nghiêm nhập Tạng lưu thông, không ai chẳng mừng, nay chỉ thị giảng Thôi Trí Viễn soạn thuật.

Tự nguyện Quốc sư Hiền Thủ, Tổ sư của chúng ta bị thiếu khuyết nếu sưu tầm khắp nơi dù được, đi nữa thì truyện cũng viết sai lầm lẫn lộn, công chứng không lưu hành, thiện bổn của Cao-ly lại được Bí thư thiếu giám Diêm Triều Ẩn khắc đá, liền giải tỏa ngay những nghi lầm. Có sĩ nhân Tôn Úy trông thấy, vừa kinh sợ vừa vui mừng nên viết lại, tòa hạ môn nhân lại đem đồ cúng chứa nhóm để ban công khắc bản, mở rộng truyện Ngài, mong các vị học giả hãy gắng báo đáp ân pháp nhũ.

- Thủ Tọa: Sư Nhã
- Duy-na: Diệu Trí, Phạm Toàn.
- Phó viện: Tùng Ngộ
- Điển Tòa: Thích Hoài
- Giám viện: Hội Chân
- Thư ký: Pháp Tuệ
- Tri khách: Như Dĩnh
- Tu chứng: Trọng Minh
- Liễu Tánh, Đạo Tuân, Trí Thông, Tổ Nhân
- Sư Hữu, Hạnh Cần, Tổ Siêu, Tùng Tín
- Thiện Cầu, Tùng Tuệ, Diệu Huy, Pháp Quỳnh
- Tông Thắng, Đạo Thời, Tổ Chu, Hạnh Y
- Tùng Thích, Như Liễu, Tử Xung, Tổ Cao
- Pháp Vô, Pháp Hòa, Liễu Tuệ, Thiện Tân
- Liễu Y, Nghĩa Cư, Pháp Thao, Hoài Nhã
- Pháp Liên, Ngạn Y, Thiện Định, Tông Tuệ
- Tùng Trạch, Trí Viên, Nghĩa Tịnh, Sư Viễn
- Tùng Dụ, Sư Chính.

Bấy giờ, ngày mồng 1 tháng 10 niên hiệu Thiệu Hưng thứ mười chín (1149).

Đại sư Viên Chứng, Nghĩa Hòa kế thừa chủ giảng kiêm trú trì

giáo viện Bảo tháp Hoa Nghiêm ở Huyện Ngô Giang, phủ Bình Giang kính đề.

Ghi chú:

* Niên hiệu Thiệu Hưng sợ không được chính xác.

* Tiếp phần dưới có một số chữ chưa âm, mang tính cách chú thích nên lược bỏ.

SỬA SAI TỰ TRUYỆN, VĂN BIA QUỐC SƯ HIỀN THỦ BẢN MỚI KHẮC

Long Hoa Đạo Trung soạn.

Sách nầy vốn là Bí tạng ở chùa Cao Sơn, kho báu Tống khắc xếp bản. Phàm vật trong homn Đại tạng, Lão sư Tề Vân thường viết được vậy. Văn bia mỗi hàng hai mươi ba chữ, mỗi nửa mặt giấy có mười hàng. Tự truyện mỗi hàng hai mươi chữ, mỗi nửa mặt giấy có bảy hàng. Có Tuấn phụng Đàm đến Tề Vân để mượn bản ấy, có các chỗ khó đọc thì phụ thêm miếng giấy ở trên và viết "thoát chữ, chữ ngược" đều chẳng hợp ý của Lão sư Tề Vân, dùng mực bôi xóa. Về sau Tuấn Phụng Đàm không hỏi ý kiến Lão sư Tề Vân mà tự khắc hành, thường vì các chỗ thoát chữ, ngược chữ đều riêng thêm chữ, luống khắc văn. Những chỗ tự mình không thể hiểu thì đều sửa đổi. Đến lúc tôi đối chứng lại với bản của Tề Vân thì vô cùng kinh ngạc việc làm ấy, từ đầu y theo văn cũ, sửa đổi viết trên đầu mà phục cổ. Lại sợ không thể xa rộng hơn, nên làm Chánh Ngộ một quyển, trong đó có chứng giải. Đại để thấy ấn hành có thêm các điểm rất ít học mà loại bỏ các phần mình không biết, chính mình khó đọc bởi tự mình tối tăm mà ra. Gặp chỗ khúc mắc chi tiết quanh co thì mặc ý cắt bỏ lược thêm vào, thật đáng cười. Phàm là ít học nên khó đọc mà sửa văn thêm chữ thì mọi người không ưa thích loại sách ấy. Tuấn Phụng Đàm muốn lưu thông sách xưa và làm sai lầm người sau, giả sử không bị những cây bút bậc thầy ở loài người hủy diệt thì chắc chắn cũng phải nhận lấy sự khiển trách của trời rồng vậy!

1- SỬA SAI Ở VĂN BIA:

Trang thứ nhất hàng thứ nhất bên trái: "Danh bá chiêu đề", chữ "Danh" bản gốc là chữ Đại (Tuấn Phụng Đàm vọng đổi để đối với chữ "dự" ở dưới. Giả sử nghĩa chữ "Đại" không xứng cũng chỉ có thể còn cổ vậy. (Hàng thứ bảy): "cởi giầy muôn cơ, bỏ áo bốn biển, chữ cởi giầy xuất xứ từ Mạnh Tử, chữ bỏ áo xuất xứ từ mao thi. Sự văn tiền tập quyển 19, Uông Tảo Thượng Thái Thượng Đạo Quân Hoàng Đế tôn hiệu Ngọc Sách Văn nói "Cởi giầy muôn xe lúa lép, vỏ trấu Đường Ngu v.v... Lại nói rằng: Mới giao thần khí bỏ xiêm mà đi.

Trang thứ hai: (Hàng thứ tám bên phải): Biện tài, chữ "biện" bộ đao bản gốc là chữ biện bộ ngôn, (tự vựng thì hai chữ tương thông, không phân biệt chữ biện bộ đao hay bộ ngôn, đều có ghi chú nên có thể y theo bản gốc). (Hàng thứ hai bên trái) "phần tháp, chữ Phần, bộ

hiệt bản gốc chữ phần bộ bối là. (Hàng năm) cảnh tịnh phương tây v.v... bài kệ này còn đang có vài câu. Bởi vì để sót thật đáng tiếc. Bản gốc cũng đồng như thế.

2- SỬA SAI Ở TỰ TRUYỆN:

Mỗi trang giấy đề chữ "Chi-na". Mỗi trang giấy, chỗ xếp gấp có hai chữ "Chi-na", bản gốc không có hai chữ này. Phàm sách vở ở chỗ xếp gấp có đề "Chi-na soạn thuật" để phân biệt ở Thiên Trúc, Nhật Bản các nơi soạn thuật. Ở đây đề "Chi-na" chắc chắn cũng là ý ấy vậy. Nhưng mà văn bia thì Chi-na soạn thuật có thể được vậy, còn tự truyện thì Thôi Trí Viễn ở Hải Đông soạn thuật, thuật phải viết là "Hải Đông soạn thuật" vậy mà lại đề Chi-na là sao?

Trang thứ nhất (mặt phải) Thôi Trí Viễn Lão sư Tề Vân nói: "Truyện Thôi Trí Viễn tại Đông Quốc Thông giám quyển 11". Lại nữa, Đường Thư Nghệ Văn Chí có văn hai mươi quyển, nằm trong "Cao-ly văn tập" ba mươi quyển. "Toản Linh Ký" do ngài Hiền Thủ soạn sự thấy ở đây trang thứ chín, nhưng trong đó nói: "Soạn Biệt Duyên của Pháp Tạng". Căn cứ theo "Hoa Nghiêm Huyền Đàm" nói: "Toản Linh Ký sau kinh sửa chữa" (ngừng ở đây). Các thứ ấy cũng là văn thêm sau nên nói vậy. "Tỉnh thức" là lấy sự việc ếch ngồi đáy giếng trong "Thiên Trang Tử Thu Thủy" nói sự hiểu biết rất thấp kém của ếch ngồi đáy giếng. Lại nữa, Hàn Văn Nguyên Đạo nói: "Ngồi đáy giếng ngước nhìn trời, bảo trời là nhỏ, kỳ thật chẳng phải trời nhỏ" (ngưng ở đây), tức chỉ sự hiểu biết hạn hẹp như ngồi dưới đáy giếng. Trong lời tựa "Xuất Tam Tạng Ký Tập" Tăng Hựu nói: "Biết như ếch ngồi đáy giếng, nhìn qua ống đồng rất xấu hổ với sự hiểu biết rộng rãi vậy". Lại nữa, cũng trong "Xuất Tam Tạng Ký" Đàm Vô Sấm Truyện nói: "Biết giếng sâu lâu ngày mê mờ phương lớn". (Hàng thứ tám): "Đại sử công", chữ "đại" bản gốc là chữ "thái". (Hàng thứ nhất bên trái): "doanh số" tức là "thập số". (Hàng thứ ba) tâm bền bỉ, chữ "kiên" bản gốc viết là chữ "lao" (do Tuấn Phùng Đàm vọng sửa). (Hàng thứ năm) sách ghi: "Lầm các uổng, nghĩ vô tà". Chữ "lầm các uổng" xuất xứ từ "luận ngữ", "nghĩ vô tà" xuất xứ từ "Mao thi". (Hàng thứ sáu): "Kinh chép: vì tịnh độ là đạo tràng" v.v... là xuất xứ từ kinh Tịnh Danh.

Trang thứ hai (hàng thứ nhất bên phải): Điều ở bên ngoài gọi là nhân, chỗ sống lấy đó mà tặng họ, chữ "ngoại" là chỉ cho ngoại điển, sự việc này thấy ở tả truyện". (Hàng thứ ba): Điều ở bên trong nói nước bốn biển đều chảy vào biển cả, chữ "nội" là chỉ cho nội điển, sự việc này thấy trong kinh A-hàm. (Hàng thứ tư): "tổ phụ" (ông nội), chữ "Tổ"

bản gốc viết là chữ “vương” (Tuấn Phụng Đàm Vọng vọng sửa). Căn cứ theo “nhĩ nhã” giải thích: “Cha cả của thân phụ là vương phụ”, chú thích như vương giả tôn kính đó (chỉ vì) Tuấn Phụng Đàm chưa đọc “nhĩ nhã” tự cho rằng cha của đế vương ngày nay thì không thành nghĩa vậy, nên đổi thành “Tổ”. (Hàng thứ tám): “Đệ Bảo Tạng là em ruột ngài Pháp Tạng, sẽ thấy ở văn sau. (Hàng thứ tư bên trái): chợt thấy, chữ “hốt” bản gốc viết là “hốt”.

Trang thứ ba (hàng thứ tám bên phải): “tiến thôi”, chữ “thôi” bản gốc viết là “hùng”. (Hàng thứ tám): “Đế nặc”, chữ “nặc” bản gốc là chữ nhược (hàng thứ chín): giữ thường khoa, chữ “tiên” bản gốc là chữ “bạt” (do người viết lầm, ở dưới đều so sánh theo đây mà biết). (Hàng thứ tám bên trái): “sùng triều”, chữ xuất xứ từ thơ).

Trang thứ tư (hàng thứ ba bên phải), Bí di, chữ di ở bản gốc cũng đồng, bởi viết lầm, đáng viết là Di. (Hàng thứ sáu): Không lo. Trong “Tiền Hán Thư Thực Hóa Chí” nói: “Đại để không lo đều đúc tiền vàng vậy. Chú thích: Không lo nghĩa là lơ là không suy tính. (Hàng thứ ba bên trái): lao cố chữ lao bộ huyệt bản gốc là chữ lao bộ miên (do người viết nhầm lẫn).

Trang thứ năm (hàng thứ nhất bên phải): kiến khương, chữ “khương” bản gốc viết là “nghiệp” (do Tuấn Phụng Đàm cải đổi). Căn cứ theo “Quảng Dư Ký Giang Ninh Phủ nói: “Ngô từ Kinh Khẩu dời đô, ở đây gọi là “kiến nghiệp”, đời Tấn là Kiến Khang, bởi Tuấn Phụng Đàm cho rằng xưa gọi là Kiến Nghiệp, sau đó đổi là Kiến Khương, thì không thể lại gọi là “Kiến Nghiệp” nên đổi là “Khương” vậy. Đâu biết sách truyện nói về địa danh thường thường gọi theo tên cũ. (Hàng thứ hai trái): “Địa-bà-ha-la” (Hán dịch là Nhật Chiếu), bản gốc chữ “La” viết là “quốc”, thật là viết sai vậy. Tuấn Phụng đàm phụ thêm ở bản của lão sư Tề Vân, nói: chữ quốc đúng ra là chữ la, bởi vì Tuấn Phụng Đàm thấy một chỗ sai nhầm như thế nên cho rằng toàn biên đều là sai lầm lẫn lộn. Tuấn Phụng Đàm sửa đổi chỉ vì như thế, ngoài ra không gì khác. Phàm có đọc ba kinh năm luận mới biết được “Địa-bà-ha-la”, không cho đó là kỳ diệu. Chữ “chiêu bộ nhật” trong Nhật Chiêu bản gốc viết là chữ chiêu bộ hỏa.

Trang thứ sáu (hàng thứ hai bên phải): “tục giả” chữ “tục” bản gốc viết là “độc” (do người viết sai). (Hàng thứ sáu): “Kim Đại Thượng Chi Kinh” Như Phát nói: “chữ e là chữ thổ, nghĩa là “đại châu”. (Hàng thứ sáu): “tiên hồ”, chữ tiên bản gốc là chữ “bạt”. (Hàng thứ mười): “Quang Thống đẩy xe càng kính ngưỡng Thánh Tôn, nhân bước theo

đường lớn". Lời tựa "văn soạn" nói rằng: "Phàm đẩy xe là đầu tiên của xe lớn". Song xe lớn sao có chất của đẩy xe? Chú thích còn nói đẩy xe xưa kia là xe bằng tre, đại lộ Ngọc lộ gọi là Ngọc Lộ, nhân đó mà sanh ra việc đẩy xe. (Chỉ). Tôi thấy Tuấn Phụng Đàm tô điểm thêm, rõ ràng là chưa đọc "văn soạn" vậy. Lại câu văn trên dưới trước sau đọc rất thiếu nghĩa bởi bôi xoá bản gốc của Lão sư Tề Vân. Dưới chữ "Niếp" (bước theo) để sót mất một chữ ư thật đáng cười!

Trang thứ bảy (hàng thứ nhất bên phải): "Văn ấy như ngọc hiếm quý, lý ấy như tướng vàng". Trong lễ ký sính nghĩa nói: "Tử Cống nói rằng: người quân tử quý ngọc mà xem rẻ đá mân. Vì sao vì ngọc hiếm ít mà đá thì nhiều. Trong văn soạn: Lưu Hiếu nêu biện mạng luận rằng: "chất ngọc tướng vàng". Chú Thiện nói: "Trong Mao Thi nói: chất tướng gan gọi là ngọc, cho nên vàng so sánh cái quý đẹp của người quân tử, tướng chất ấy tức nói đến hình mạo của nó vậy". Trong lương thư nói Vương Bầu đến phúng điếu Vương Tăng Biện mẫu văn nói: "Tướng vàng ánh sáng, đức ngọc đều ấm". Trong "Cựu Đường Thư, Âm Nhạc Chí, Nhạc Chương" nói: "Tướng vàng hòa mục, ngọc dụ sáng ngời". (Hàng thứ bảy): "thủ thí tuần" chữ "tuần" trong bản gốc viết là thuẫn. (Hàng thứ tám): Thầy bày v.v... cho đến trò tìm thầy là chí tướng vậy, trò là Pháp Tạng vậy. Hai chữ thầy trò (sư tư) xuất xứ từ Lão Tử. (Hàng thứ ba bên trái): "chư hầu", chữ "hầu" trong bản gốc viết là hậu (do người viết lầm). Nếu chăm chú hai pho (cho đến) "thản nhiên chẳng sướng, hoặc y cứ năm biên", bản gốc nói: "Xoay lại ví bằng hai pho chẳng cậy năm biên thì vỗ về gìn giữ vậy, thản nhiên chẳng y cứ. Năm biên chẳng nương cậy hai pho thì nhấm nháp lạnh nhạt vô vị vậy". Đoạn văn này, phần nhiều thiếu sự rõ ràng. Chỉ bởi Tuấn Phụng Đàm không được đọc phần sau nên vọng bày ngược thoát, bôi xóa bản gốc của Lão sư Tề Vân. Hai chữ "hướng nhược" là trái ngược ư? Khoảng giữa hai chữ "mỵ cứ" bỏ sót hai chữ ư? Đến lúc mở bảng, tất cả các chữ "hướng nhược" đều viết thành "nhược hướng", dưới chữ "mỵ" lại thêm hai chữ "sướng hoặc" làm uế loạn sách xưa, tội cao đến trời. Vả lại, như nói: "hướng hai pho" thì đó là loại ngữ thoại gì ư? Bởi vì "nếu chăm chú trở xuống" là giải thích ngược vậy. Hoa Nghiêm Sớ quyển 13 nói: "Nếu hướng có tánh thì không thể un đúc sửa đổi" (chỉ). Sao nói: "Nếu hướng có tánh hạ thượng để giải thích thuận thì đây là giải thích ngược".

Trang thứ tám (hàng thứ tư bên phải): "tứ thánh tiêu đề", chữ "thánh" trong bản gốc viết là chữ "linh" (Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). Tuấn Phụng Đàm chưa đọc lễ ký, không biết Lân Phụng Quy Long là

tứ linh mà nay sửa đổi thành thánh thì rất là vô nghĩa vậy. (Hàng thứ năm): “biện thông”, chữ “biện” bộ đao trong bản gốc viết là chữ biện bộ ngôn.

Trang thứ chín (hàng thứ nhất bên phải): “ban ban” trong bản viết là “bân bân”, (hàng thứ): “Tâm quân sướng nhật”, chữ “sướng” trong bản gốc viết là chữ “khế” (do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). Trong “Tả Truyện Chiếu Nguyên Niên” nói: “Chủ Dân Ngoạn tuế nhi khế nhật”. Lâm chú thích: Ngoạn, khế đều là tham, ý nói chấp chính đứng đầu dân mà tham vui năm tháng, chữ (khế) mở khứ thanh, (chỉ) Tuấn Phụng Đàm chưa đọc tả truyện mà vọng đổi là (sướng) (hàng thứ năm bên trái): “kỳ lâm chi bảo”, chữ “bảo” trong bản gốc viết là chữ “Định” (hàng thứ sáu): “thật nãi”, chữ “thật” bộ bối trong bản gốc viết là chữ thật bộ thị (do vọng đổi). Trong từ vựng, chữ thật âm là “thực”. Tăng vận chú chữ thật bộ bối là chữ thật bộ thị thông dụng là sai vậy (chỉ), chữ thật bộ thị là có thật, dạy thì nghĩa cũng thông, lại chẳng cùng thông dụng với chữ thật bộ bối thì không thể vọng đổi.

Trang thứ mười (hàng thứ sáu bên phải): “Uyển công thành”, chữ “công” trong bản gốc là chữ “thượng” (do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). Trong Cao Tăng Truyện nói: Ngài Tăng Viễn thị tịch vào niên hiệu Vĩnh Minh thứ hai (484). (Thế Tổ Võ Đế) gởi thư đến Sa-môn Pháp Hiến có nói: “Ngài Tăng Viễn thuận thế vô thường, trong đêm qua đệ tử đã tự biết. Viễn thượng ra đi như thế, rất được sự tốt đẹp cùng các thứ tốt đẹp chẳng phải một, (chỉ). Lại nữa, lời tựa bộ Thập Tụng Nghĩa Ký của Tăng Hựu trong Xuất Tam Tạng Kỳ Tập nói: “Đại luật sư Dĩnh Thượng tích đạo ở Hà Tây, Chấn Đức ở Giang Đông”. (Chỉ), bởi vì “thượng” là tài dụng từ chữ “thượng nhân” Tăng truyện viễn thượng, xuất Tam Tạng Dĩnh Thượng, có thể lấy đó làm ví dụ chứng minh. Tuấn Phụng Đàm chưa đọc các sách như thế nên vọng đổi chữ thượng vậy, (hàng thứ tám bên trái), trao hiệu Thiên Thọ Sư và hậu lịch viết: Niên hiệu Vĩnh Long thứ nhất Nguyên bản dưới chữ “trao” có ba chữ “và hậu lịch”. Sau chữ “và hậu lịch” là chữ “danh” không có chữ “vĩnh”. Bản gốc nói: “Sau chữ trao và hậu lịch hiệu Thiên Thọ, sư danh viết Long Nguyên Niên” v.v... (...), Tuấn Phụng Đàm bôi xóa bản của Lão sư Tề Vân, đây là một hàng văn có chỗ thiếu sót không được thông suốt. Ngày khác xin lãnh nhận sự chỉ dạy, Lão sư Tề Vân lấy mực bôi xóa giấy, nhưng đến lúc Tuấn Phụng Đàm mở bản thì chưa được lãnh nhận chỉ giáo, vọng thêm vọng đổi, lại nữa, phía trên sách viết một hàng văn, hàng văn này có chỗ thiếu sót, bóp méo bản gốc không thể đọc được. Và việc Tuấn

Phụng Đàm vọng đổi, chẳng phải là khiến cho dễ đọc ư? Nay tuy sửa đổi còn dường như có chỗ thiếu sót, không thể đọc được thì vọng đổi đâu có ích gì? Chỉ giữ bản gốc tuy không thể đọc nhưng thà như vậy. Nay như sự chỉ điểm của tôi thì nghĩa cũng rõ ràng vậy. Hoặc chữ viết mà viết là chữ "nhật" của nhật nguyệt thì đổi chữ "thượng thiên" ở biên nầy, tham đổi ngữ cố nhiên là nói "sư đạo danh nhật, nhật long thạnh dã" Nguyên niên tức là thiên thọ: Nguyên niên (690) vậy. (Hàng thứ chín): "Trương Giản làm phản" chữ "giản" bản gốc là chữ "dịch", căn cứ việc làm phản của Trương dịch và việc đánh dẹp của Trương Giản, thật sự Trương Giản không phải là kẻ làm phản, Tuấn Phụng Đàm chưa đọc "Đường Sử Thông Giám" vọng đổi chữ, vu cáo Trương Giản hãm hại làm phản, tội không gì lớn bằng. Người không biết thì qui trách về Thôi Trí Viễn, đâu phải là uổng khúc ư "Thông giám Cương mục" niên hiệu Thần Long thứ nhất dưới thời vua Trung Tông vào tháng giêng mùa Xuân, Trương Giản v.v... đem binh lính đánh giết loạn Võ Thị, Trương Dịch mạo dụng Trung Tông phục đánh lại.

Trang thứ mười một (hàng thứ bảy bên phải): "Thật ký Thiên luận", chữ "thật" bộ bối bản gốc viết là chữ thật bộ thị (do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). (Hàng thứ tám): "chủ giả thi hành" cuối sắc thư nói là "thức" vậy. Trong Quảng Hoằng Minh Tập cuối tờ chiếu của Chu Võ Đế nói là "chủ giả thi hành" (chỉ) thấy Tuấn Phụng Đàm hòa điểm dường như chưa biết chữ này (hàng thứ sáu bên trái): trưởng lại, chữ "lại" bản gốc viết là chữ "sử". (Hàng thứ bảy): "biện giáo", chữ "biện" bộ đao, bản gốc viết là chữ biện bộ ngôn

Trang thứ mười hai (hàng thứ bốn bên phải): "Quán dục" (tắm rửa), chữ "quán" trong bản gốc viết là chữ "hấn", căn cứ theo quốc ngữ Tề ngữ nói: "Nghiêm Công sai trói buộc cho Dư Tề sứ, Tề sứ nhận mà lui về, cho đến ba hấn ba dục. Chú thích: dùng hương xoa thân gọi là hấn, hấn còn gọi là huân, chính tự thông hấn chú "Hứa Định Thiết", âm "hân" khứ thanh v.v... lại thường viết hấn là đồ vậy. "Chu Lễ nữ vu hấn dục", nghĩa là dùng thuốc thơm tắm gội. (Hàng thứ sáu): Tạm dừng khuấy nhiễu, Sử ký Hàn Trường Nho Truyện chép: Đình úy dương vương tạm dừng quấy nhiễu đáng chém, chú thích: Quân pháp đang thực hành mà tạm dừng, kẻ sợ khuấy nhiễu cần phải chém để nhiễu khuất sự yếu hèn vậy". (Hàng thứ chín): "cái từ lực", chữ "cái" bộ đại trong bản gốc viết là chữ cái bộ khư (do người viết lầm). Tự vựng chữ "cái" bộ khư còn viết là chữ cái bộ đại (chỉ) mà không có chữ cái bộ đại. (Hàng thứ sáu bên trái): "thiên thù" trong "chỉ quán" tập 2 quyển 3

nói rằng: "kỳ tánh thiên thù ứng pháp ký vân". Trái trời nghĩa là đồng với sự khác nhau giữa trời với đất (chỉ) ở đây cũng là nghĩa trời đất khác biệt vậy.

Trang thứ mười ba (hàng thứ tư bên trái): "cái triền" (ngăn che bó buộc), chữ "cái" bộ đại trong bản gốc viết là chữ cái bộ khư.

Trang thứ mười bốn (hàng thứ mười bên phải): "Nam Tề Vương, Tây Thục Hoằng, đều là tên người. (Tuấn Phụng Đàm cho rằng chẳng phải). (Hàng thứ nhất bên trái): "cảnh vân" là niên hiệu của vua Duệ Tông đời Đường (710-712). (Hàng thứ sáu): "tẩm thực" (ăn ngủ), chữ "tẩm" bộ ký trong bản gốc viết là chữ tẩm bộ khư (do người viết sai).

Trang thứ mười lăm (hàng thứ nhất bên phải hàng): "tuy là Như Lai giảng nói: Trong kinh Thi Thiên "Chu Nam Nhữ Phần" nói: "Tuy là như hủy phụ mẫu khổng nhỉ". Trong "Thái Xung Ngụy Đô Phú" nói: "Tuy là sống thường hẳn nhiên chẳng phải tự được". (Chỉ), chữ "Tuy tắc" cách thức chẳng phải là một mà dưới điểm là "Pháp tắc" trái nghĩa. (Hàng thứ tám): "Kiều Lăng" (phần lăng mộ cao), là chỉ cho vua Duệ Tông đời Đường vậy. "Nhất thống chí thiểm tây, Tây an phủ" nói: "Phần mộ vua Duệ Tông ở tại núi Phong huyện Bồ Thành". "Văn Hiến thông khảo 125" nói: "Vua Duệ Tông băng, an táng Kiều Lăng tại ranh giới huyện Phụng Tiên, phủ kinh Triệu". (Hàng thứ tám): Cởi giày bỏ áo. Nghĩa là các bậc Đế Vương nhường ngôi. Ở văn bia trước nói: "Thái Thượng Hoàng cởi giày muôn cơ, bỏ áo bốn biển..." Tuấn Phụng Đàm ở trên sách viết rằng "Hàng văn này thoát chữ, nghĩa chưa ẩn ư?" (chỉ). Tôi xem hàng văn ấy, nghĩa đều rõ ràng. Bởi vì đáo bút không tuyên tâm là ngôn từ của thư cáo. Từ chữ "Kiều lăng" trở xuống là ngôn ngữ của người soạn. Vua Duệ Tông về sau nhường ngôi để dưỡng đức, đều y theo lời khuyên bảo dắt dẫn của ngài Pháp Tạng. (hàng thứ hai bên trái): "Biện biệt lời vàng ấy", chữ biện bộ đao bản gốc viết là chữ biện bộ ngôn. (Hàng thứ bốn): "Diêm ách" xuất xứ từ Tiền Hán Thư Thực Hóa Chí".

Trang thứ mười sáu (hàng thứ sáu bên phải): Thanh mục có bản bản gốc không có chữ "Hữu" (Tuấn Phụng Đàm vọng thêm). (Hàng thứ mười): "uyển nhược". Chữ "Nhược" là nghĩa như của thí dụ (Tuấn Phụng Đàm cho là nghĩa như của việc là, chẳng phải). (Hàng thứ nhất bên trái): Chỗ ngủ nghỉ, chữ "Tẩm" bộ ký bản gốc viết là chữ tẩm bộ khư (do người viết lầm).

Trang thứ mười bảy (hàng thứ mười bên phải): "Nhược Đông gia khâu" ngôn nghĩa tưởng ban đầu chưa thể phát triển tông Hoa Nghiêm

ở Đông Hải vì người quen khinh lờn hà hiếp, như chỗ nói Đông gia Khâu Tử vậy. Đông gia khâu xuất xứ từ “Lưu Hướng tân tự”. Xét Tuần Phụng Đàm cho là dường như chưa biết việc ấy. (Hàng thứ ba bên trái): Chùa Tụ, chữ “Tụ” trong bản gốc viết là chữ “giáp” (Tuấn Phụng Đàm vọng đổi), tự vựng chữ Giáp là “Cổ giáp thiết”: âm “giáp”. (Hàng thứ năm): “Cái diệc” (bởi cũng), chữ “cái” bộ khư trong bản gốc viết là chữ cái bộ khư. (Hàng thứ tám): Tháng giêng nhà Chu tức tháng 11 nhà Hạ). (Hàng thứ chín): “Cô Nguyệt” “Nhĩ nhã thích thiên” nói: “tháng 11 là cô.

Trang thứ mười tám (hàng thứ bảy bên phải): “Quan cúng” trong văn bia ở trước cũng đã nói điều ấy, “ngoài ra, đều do các quan cúng dường” (chỉ) nghĩa rất rõ ràng. (Hàng thứ tư bên trái): “Tử dả suy” (chết cũng suy) chữ “suy” bản gốc viết là chữ “ai” (do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). Tử Trương Thiên trong luận ngữ nói: “Kỳ sanh dã vinh, kỳ tử dã ai” (ông sống thì vinh hạnh, ông chết thì buồn thương). Tuấn Phụng Đàm cho rằng phải viết chữ “suy” để đối lại với chữ “vinh” ở trên. Nếu chết mà suy vi thì sao lại khen ngợi tốt lành ư! (Hàng thứ năm): “Lân Sử” tức là “tả truyện” vậy.

Trang thứ mười chín (hàng thứ ba bên phải): “Thật đắc diện” chữ “thật” bộ bối trong bản gốc viết là chữ thật bộ thị. (Hàng thứ bảy): “Nhưng Tôn” tức chỉ “Nhĩ nhã”, (hàng thứ bảy) “ích hữu” tức chỉ “luận ngữ”. (Hàng thứ hai bên trái): “Tăng phả vi phế”, chữ “phế” bộ nạch trong bản gốc viết là chữ phế bộ nghiễm. (Hàng thứ ba): nghỉ nơi, trong “Trang Tử Ngư Phụ Thiên” nói “không biết chỗ râm để nghỉ ngơi”. (Hàng thứ tư): “Tượng cốt” xương voi. Chữ “cốt” trong bản gốc viết là “Tư” bởi viết sai, đáng lẽ viết là “tư” mà Tuấn Phụng Đàm vọng đổi là “cốt”, là nghĩa gì? “Tượng tư” thấy ở “chu lễ ba mươi tám” (hàng thứ bảy): “tội tri” Khổng Tử soạn sách Xuân Thu nói rằng: “biết tội ta, ta chỉ có xuân thu vậy”. Thầy Mạnh Tử lại là sử ký Khổng Tử thế gia. (Hàng thứ bảy): “khải tục”, chữ khải bộ hiệt trong bản gốc viết là chữ khải bộ kiến, do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi.

3- Ở LỜI BẠT:

Trang thứ mười chín (bên trái): “chi can đều ở đầu”, chi tý là đứng đầu trong mười hai chi, can giáp là đứng đầu trong mười can, tức nói giáp tý vậy, “Mật nhĩ mông tuyền” tức nói gần nơi suối vậy, trong “chu dịch thượng tượng truyện” nói: “dưới núi chảy ra dòng suối”.

Trang thứ hai mươi (hàng thứ hai phải) thân phạm hạnh, chữ “pha-

n" trong bản gốc viết là chữ "phần". Bởi vì trên nói đốt ngãi, ý muốn so sánh với các bậc Hiền xưa xả thân vậy. Vào thời Bắc Tề, Vương Tử thứ ba, đốt thân ở núi Thanh Lương để cúng dường, thấy trong "Hoa Nghiêm Huyền Đàm" (hàng thứ hai): "Vớt xác thối không hổ thẹn với bờ biển", việc này xuất xứ từ "Lã Lãm". (Hàng thứ ba): "thiết hương"(trộm mùi hương), "có vị tăng tham ngửi mùi hoa sen ở hồ, bị thần quở trách cho đó là trộm mùi hương", xuất xứ từ luận Đại Trí Độ. (Hàng thứ năm): "Luy quân quy tải, chữ "luy" trong bản gốc viết là chữ "Doanh" (người viết lầm) Doanh quân tức chỉ Tần Thỉ Hoàng. "Doanh" là họ tộc vậy, thấy trong "Sử Ký Tần Bổn Kỷ". "Quy tải" tức nói mùi hôi. Trong "Sử Ký Tần Thỉ Hoàng Bổn Kỷ" nói: "Thỉ Hoàng qua đời ở thuộc Bình Đài Hành Sa Khâu, bèn theo tỉnh hình đến cửu nguyên, gặp nắng nóng, trên xe hôi thối, bèn bảo xe chở thêm một thạch bào ngư để xua tan mùi hôi ấy. (Hàng thứ năm): "Tuân linh tọa diên", trong "Tương Dương ký" nói: "Tuân Lịnh Quân đến nhà người ngồi trên chiếu đã xông hương ba ngày". (Hàng thứ bảy): "Bản úng", chữ "Bản" trong bản gốc viết là Đạp tự vựng, chánh tự là thông v.v..., không có chữ Bản chữ "Bản" chú âm là "đạp", thuyết văn nói là cửa ở trên lầu. Chữ "úng" tự vựng là "Ô cống thiết, = âm úng), nghẹt mũi gọi là úng. (Hàng thứ mười một): "Du văn" (nịnh nghe). "Lễ ký, nhạc ký nói rằng: Sanh tâm lo nghĩ hiến cầu tốt lành, đáng để nịnh nghe không đáng để động chúng. Chú thích: nói: "Du" tức là bé nhỏ vậy (Du tư liểu phản). (Hàng mười bốn)": "Ký âm hứa phi phi v.v... (cho đến) Nãi Dương tăng bệnh bệnh" trong "Sử Ký Hàn Thế Gia" nói: "Hình trạng ấy Dương nói với Hàn, kỳ thật âm khéo sở (chỉ). Tuấn Phụng Đàm không biết chữ ấy, nên cho rằng rất sai. (Hàng thứ hai bên trái): "Truyền thuyết", chữ truyền trong bản gốc viết chữ "phó". (Hàng thứ hai): Tín tướng, trống vàng, tức chỉ Kinh Kim Quang Minh loại bốn quyển, Kinh Kim Quang Minh Hiệp Bộ đều có sự việc Bồ-tát Tín Tướng mộng thấy trống vàng, Kinh Kim Quang Minh loại mười quyển là Bồ-tát Diệu Tràng, Diệu Tràng tức là Tín Tướng vậy. Tôi nghe Tuần Phụng Đàm học rộng giáo thừa, rao giảng khắp phố chợ, đến nỗi bài bác người xưa, nhưng lại rất chẳng học đến nỗi chưa đọc đến Kinh Kim Quang Minh, thì hòa để bài bác điều sai, không nghi vậy. (Hàng thứ năm): "Quấn bộ tiều nguyên" bởi dùng "Tiều lộc mộng của Liệt tử, Liệt tử Trương Trạm chú thích: Chữ tiều bộ thảo đồng như chữ tiều bộ mộc. (Hàng thứ năm): "Thê thê" bộ thủy trong bản gốc viết là thê thê bộ mộc (vọng sửa đổi). (Hàng thứ tám) một giấc ngủ say, chữ "Mỵ" bộ huyệt trong bản gốc viết là chữ mỵ bộ miên (do người viết

lầm) (hàng thứ chín): “Biên hiếu tiên” xuất xứ từ “Hậu Hán Thư Liệt Truyện 73 Văn Uyển Truyện”. (Hàng thứ mười hai) “thất bất kham”, văn tuyển 43, thư tuyệt giao của Kê Thúc Dạ và Sơn Cự Nguyện (hàng thứ mười chữ lớn): “Lương Chương”, chữ “Chương” trong bản gốc viết nhỏ.

4- LỜI BẠT CỦA THIỆU HƯNG:

Trang hai mươi mốt (hàng thứ sáu bên phải): “kinh hỷ”, chữ “kinh” bản gốc viết là chữ kính nghĩa cũng thông, nay vọng đổi. (Hàng thứ chín) “Thủ tọa” v.v..., trong bản gốc các chữ “Thủ tọa, Giám viện v.v...” v.v... viết hơi lớn. (hàng thứ một trở xuống bên trái), “Diệu Huy v.v...” trong bản gốc được xếp theo thứ tự như sau:

- Diệu Huy	- Tổ Chu	- Đạo Thời	- Tông Thắng
- Pháp Quýnh	- Hạnh Y	- Như Liễu	- Pháp Hòa
- Pháp Nguyên	- Tổ Cao	- Tử Xung	- Liễu Tuệ
- Liễu Y	- Pháp Liên	- Hoài Nhã	- Pháp Thao
- Nghĩa Cư	- Ngạn Y	- Tông Tuệ	- Sư Viễn
- Nghĩa Tịnh	- Trí Viên	- Tùng Trạch	- Tùng Dụ
- Thiện Định	- Tùng Thích	- Sư Chính	- Thiện Tân.

(Ở hàng thứ hai) “Pháp vô”, chữ “vô” trong bản gốc viết là chữ. “Nguyên” (Bởi nhầm lẫn viết chữ “Vưu” lại lầm sai viết thành “vô”. (Hàng thứ ba) “Thời Thiệu Hưng v.v...” trong bản gốc đến “kính đề” thì rút ngắn thành một hàng.

SỬA SAI TỰ TRUYỆN TRÊN VĂN BIA QUỐC SƯ HIỀN THỦ
(Hoàn tất)

Lão sư Tề Vân viết ở cuối quyển rằng:

Bấy giờ, niên hiệu Khoan Văn thứ mười, nhằm mùa Đông năm Canh tuất ( ), ngày 18 tháng 11, hậu học Đạo Đống biên chép.

Ngày 20 tháng 11, xem xét Tạng Bản Tống khắc ở chùa Cao Sơn, ở bảng Tống khắc thì chữ:

- Chữ Huyền viết chữ Huyền - Chữ Thọ viết chữ Thọ
- Chữ Hoằng viết chữ Hoằng - Chữ Trinh viết chữ Trinh
- Chữ Kính viết chữ Kính - Chữ Kính viết chữ Kính
- Chữ Nhượng viết chữ Nhượng- Chữ Kình viết chữ Kình
- Chữ Hằng viết chữ Hằng - Chữ Trừng viết chữ Trừng

Đều tránh quốc húy vậy. Nay không phải tránh mà viết y theo chữ cũ.

* Sự thật về Thôi Trí Viễn ở Tân-la:

"Đông Quốc thông giám" quyển 11 (tờ thứ hai mươi hai) nói: "Năm thứ mười một thời vua Hiến Khương, tức năm Ất Tỵ (nhằm niên hiệu Quang Khải thứ nhất (885), thời vua Hy Tông, đời Đường) vào mùa xuân; tháng ba, Thôi Trí Viễn vâng chiếu của Đế Vương trở về từ nhà Đường, Trí Viễn là người thuộc Bộ Sa Lương, thông minh ham học. Năm 12 tuổi theo thuyền buôn đến Trung Quốc vào đời Đường để cầu học. Cha của Trí Viễn nói: "Mười năm không thi đậu thì chẳng phải con ta" Trí Viễn đến Trung Quốc vào đời Đường tìm thầy gắng sức học tập. Đến năm 18 tuổi thi đậu được điều làm "Tuyên châu phiêu thủy huyện úy", đổi làm Thị ngự sử Nội cung phụng. Bấy giờ, Hoàng Sào làm phản Cao Biền, bèn làm Binh Mã Đô Thống để đánh dẹp Sào. Mời Trí Viễn làm tùng sự để giao nhiệm công việc thư ký. Các thứ biểu; trạng; thư; khải phần nhiều do Trí Viễn viết. Bài hịch trách phạt Hoàng Sào chẳng những là người trong nước đều nghĩ chỉ bày để giết, mà còn là quỷ trong đất đã nghị bàn lời của Âm Tru, Hoàng Sào bất tỉnh dưới sàn, do đó, tiếng tăm vang dội khắp trong nước. Lại nữa, trong Trạng văn dâng hầu Đại sư nói: "Kính nghe: v.v... (văn dài lược qua), đến lúc trở về, vua giữ làm thị độc kiêm Hàn Lâm học sĩ thú Binh Bộ Thị Lang Tri Đoan Thư Giám Sự, Trí Viễn tự đem kiến thức Tây học (văn hóa Trung Hoa) vốn có được, muốn phát triển vốn tích chứa, mà Suy Quý lắm nghi kỵ không thể dung hòa, nên ra làm Thái Thú quận Đại Sơn.

Cũng cùng quyển ấy (tờ thứ hai mươi bảy) nói: Niên hiệu Chân

Thánh Nữ chúa thứ tám (tức niên hiệu Càn Ninh thứ tám thời vua Chiêu Tông, đời Đường, Giáp Dần - 894) (* Đúng ra phải nói niên hiệu Càn Ninh thứ nhất!) mùa Xuân, tháng hai khi Thôi Trí Viễn tìm lên đường chuyên vụ hơn mười điều, Chúa vui mừng nhận lấy cho là A-xan, Trí Viễn từ phương Tây (= Trung Hoa) theo thờ Đại Đường, trở về quê cũ ở Đông Hải đều gặp loạn thế, trị thương chẳng gặp; không đáp lại ý của các vị sĩ tiến, bèn tự buông mình đến các vùng sơn thủy, dựng đài tạ, trồng tùng trúc, gối chí sách sử, tiêu vịnh gió trăng. Như Nam Sơn ở Khánh Châu, Băng Sơn ở Cương Châu, chùa Thanh Lương ở Thiểm Châu, chùa Song Khê ở Trí Dị, Đài Nguyệt vịnh ở huyện Hợp Phố v.v... đều là các nơi Trí Viễn rong chơi. Về sau, ở ẩn tại núi Già-da, cùng với mẹ và anh Phù Đồ Hiền Tuấn và sư Định Hiền kết làm bạn đạo, cho đến lúc già. Trí Viễn đến phương Tây (= Trung Hoa) tham học, lúc sắp trở về, đồng năm ấy đến thăm Lão sư Tề Vân đem thư tống biệt, trong đó có câu "văn chương cảm động nước Trung Hoa". Trí Viễn nổi tiếng cả thượng quốc như thế. Trí Viễn có soạn "Văn Tập" ba mươi quyển, lưu hành ở đời. Đường Thư Nghệ Văn Chí lại ghi Trí Viễn bốn mươi sáu tập; một quyển, Quế Uyển bút canh hai mươi quyển v.v...

Chư Tông Giáo Tạng Tổng Mục quyển thượng của Sa-môn Cao-ly Nghĩa Thiên nói: "truyện hiền thủ" một quyển, "truyện tôn giả phù thạch" một quyển. Trên đây đều do Thôi Trí Viễn trình bày.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 184

HÀNH TRẠNG TAM TẠNG PHÁP SƯ THIỆN VÔ ÚY

SỐ 2055

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2055

HÀNH TRẠNG TAM TẠNG PHÁP SƯ THIỆN VÔ ÚY [1]

Đệ tử Lý Hoa soạn thuật

Sa-môn Tam Tạng Thâu-bà-ca-la, nói đủ bằng tiếng Phạm thì phải là Thú-bà-nga-la-tăng-hạ. Dịch đúng âm đời Đường là Tịnh Sư Tử, dịch nghĩa là Thiện Vô Úy. Người nước Ma-già-đà thuộc Trung Ấn Độ, trụ ở tại chùa Na-lan-đà trong thành Vương-xá, vốn là thuộc dòng Sát-đế-lợi, Sát-đế-lợi xả bỏ vinh hoa phú quý ở thế gian, xuất gia theo Phật. Thần khí trong sáng, đạo nghiệp lồng lộng, tinh thông thiền tuệ, khéo đạt tổng trì Tam Tạng môn. Một lòng muốn đi khắp các nước thuộc năm miền Ấn Độ, ban rải danh thơm. Với tâm đại bi làm lợi ích chúng sanh, có duyên với Đông Độ, trên đường đi khắp xứ Bắc Ấn Độ, âm hưởng vang động đến xứ Chi-na. (Trung Hoa) trong lúc, hoàng đế nước ta đang sưu tầm hiền lương, bèn sai sứ đến đón rước.

Niên hiệu Khai Nguyên thứ tư (716), Sư mang một lượng lớn kinh điển tiếng Phạm đến Trường An, ban đầu an trí tại ngôi Tháp Viện ở phía Nam chùa Hưng Phước. Qua đến năm năm sau, tức năm Đinh Tỵ (717) ở chùa Bồ-đề, dịch kinh "Hư Không Tạng Bồ-tát", "Năng Mãn Chư Nguyện Tối Thắng Tâm Đà-la-ni Cầu Văn Trí Pháp" một quyển. Do Sa-môn Tất Đạt dịch ngữ, Sa-môn Vô Trước chuốt văn ghi chép. Các kinh điển bản Phạm do Hòa thượng mang đến, có ban sắc đều khiến dâng vào nội cung, vì thế mà chưa được dịch rộng các kinh. Trước đó, Hòa thượng vô hành, đi đến Thiên Trúc học xong, nói trở về đến

---

1 *Tiêu đề dịch đủ theo nguyên bản là: "hành trạng Tam Tạng Pháp sư thiện vô úy phiên dịch kinh điển ở triều vua Huyền Tông, được ban tặng quan tước Hồng Lô Khanh.*

Bắc Thiên (= Bắc Ấn Độ), không may đã thị tịch, các kinh điển bản Phạm, có sắc chiếu thỉnh về tôn trí tại chùa Hoa Nghiêm ở Tây kinh, đều giao lại Hòa thượng Thiện Vô Úy, cùng Sa-môn Nhất Hạnh chọn được trong đó một số kinh điển bản Phạm đều là giáo nghĩa tổng trì (bí mật tạng). Sa-môn Nhất Hạnh trước đó chưa từng là dịch giả, đến niên hiệu Khai Nguyên thứ mười hai (724), theo xa giá đến Lạc Dương, an trí tại chùa Đại Phước Tiên, Sa-môn Nhất Hạnh thỉnh Hòa thượng Tam Tạng Pháp sư Thiện Vô Úy dịch kinh "Đại Tỳ-lô-giá-na thành Phật Thần Biến Gia Trì" một bộ; chín quyển, kinh đó đầy đủ tiếng Phạm, có mười vạn bài tụng, bản hiện nay đang lưu hành thâu tóm được yếu chỉ. Do Sa-môn Bảo Nguyệt dịch ngữ, Sa-môn Nhất Hạnh ghi chép vâng thừa yếu chỉ, đồng thời cắt bỏ chỗ rườm rà, trau chuốt lời văn, nghĩa lý; văn chất cùng nửa, hài hòa sâu xa. Lại dịch kinh "Tô-bà-hô Đồng Tử" ba quyển, kinh "Tố-tất-địa-yết-la" ba quyển.

Hòa thượng Tam Tạng tính ưa điềm đạm giản đơn, vắng lặng hiệp thần, thường mở thiền quán, khuyên giúp người mới học, luôn nghĩ nhớ từ bi, dẫn dắt dụ dỗ không thiếu sót. Đối với mọi người hoặc hỏi điều nghi, thầy đều phân tích khúc chiết không để vướng mắc. Các nơi bị nước ngập cầu rút hay nắng hạn cầu mưa, tài năng giúp khắp các vị xuất gia, rộng như biệt ký. Về sau có dâng biểu xin trở về nước (Ma-già-đà) có chiếu ban đình chỉ việc ấy. Đến niên hiệu Khai Nguyên thứ hai mươi ba (735), ngày mồng 7 tháng 11, nằm nghiêng phía phải, xếp chân viên thị tịch tại thiền thất, thọ 99 tuổi; 80 tăng lạp, khắp pháp giới lạnh lẽo, hoàng đế (= Huyền Tông) động lòng kính thương, ban tặng chức Hồng Lô Khanh, an táng tại Tây Sơn Long Môn. Quan Hồng Lô Thừa Lý Hiện cùng Sa-môn oai nghi, Luật sư Định Tân, coi xét giúp đỡ việc tang. Đến ngày mồng 08 tháng 08, an táng tại Tây Sơn thuộc Long Môn, lệ rơi nghiêng thành, núi sông biến sắc.

BIA MINH CỐ HÒA THƯỢNG TAM TẠNG PHÁP SƯ THIỆN VÔ ÚY [2]

Đệ tử:

- Tiền tả bổ khuyết Triệu Quận Lý Hoa soạn.

- Sa-môn Giới Thành ở chùa Trường Khánh tại Hằng Phủ viết.

- Sa-môn Hằng Tú ở chùa Đương viết chữ Triện lên đầu bia.

Cúi mong: Hòa thượng Thâu Vương Phạn Đích, hiệu Thiện Vô Úy là con cháu của vua Cam Lộ Phạn, tức là chú út của Đức Thích Ca Như Lai. Vốn trước kia ở tại Trung Ấn, đến lúc phân vua ở nước Yên Đồ (= Odra, thuộc sông Ấn Độ), cha là vua Phật Thủ Vương, hoà thượng lúc mới sanh đã có dáng dấp bậc thánh, sớm có được đức hạnh và tài nghệ, nên trải qua mấy lần thử nghiệm, lên mười tuổi thống giới, mười ba tuổi nối ngôi, các người anh dấy binh làm loạn, bất đắc dĩ phải đánh dẹp. Tiếp nhận trung thể, lớn mạnh hại đầu. Vì quân thuận thắng, vì anh ưa an toàn, mới thưa cùng mẫu hậu, bảo quan rằng: "Nếu còn những cuộc đánh mới thì ân nghĩa dứt hẳn, nay đã nhường nước". Thực hiện ý chí ấy, nhân đó nhường ngôi cho anh, cố cầu vào đạo, thái hậu buồn chấp nhận, bèn đem tặng cho hạt châu truyền quốc, đi đến phía nam Hải Tân, gặp được Thù Thắng Chiêu Đề, ngộ nhập Pháp Hoa Tam-muội, nhóm cát xây tháp, nguyện làm muôn ngôi, rắn độc cắn hại vào tay vẫn không lui sụt. Đến lúc thôi nghỉ, gá thân thuyền của những người đi buôn đến Trung Ấn Độ, mật tu thiền tụng, miệng phát ra ánh sáng, ba ngày không có gió mà thuyền chạy đến cả muôn dặm, cùng những người đi buôn gặp giặc cướp, nguy hiểm sắp bỏ mạng, bèn an ủi lịch thiệp cùng mọi người, thầm tụng chân ngôn, cảm ứng Ngài Thất Câu-chi hiện toàn thân tướng, giặc bị bọn cướp giết chết, bọn cướp mới thú tội, thành tâm quy y chỉ dấu di hiểm, vượt cùng hoang sơ, băng qua nước độc, đến đất trung thiên mới gặp được vua ở đó. Phu nhân của vua là chị gái của Hòa thượng vậy. Hòa thượng mặc đồ người thường, các bạn bè (= các thương buôn) kính lễ Ngài như vua. Vua hỏi, biết được nguyên do, ngợi khen hết lời. Bồ-đề quyến thuộc, ngày ấy đồng quy tụ, mây từ bủa giăng, một cảnh thật sự thay đổi.

Từ đó, mở Tạng Tam thừa, nghiên cứu tông thú các bộ, các thứ phẩm kệ chương cũ, tụng đọc không sót, nói nghĩa lý ở cung rồng, đắc tần thân của Sư Tử, danh vang năm xứ Ấn Độ, tôn xưng đứng đầu. Bấy giờ chùa Nan-lan-đà là suối nguồn trong thời tượng pháp, là nơi nhóm

---

2 Tiêu đề viết đủ là: "lời tựa và bia minh cố Hòa thượng Tam Tạng Pháp sư Thiện Vô Úy - vốn người Trung Thiên Trúc - ở chùa Đại Thánh Thiện, thời Đại Đường

họp các Thánh vậy. Hòa thượng mới xả bỏ châu báu, chú một đại tượng bằng đá tuyệt đẹp, ban ngày như chỗ tối của mặt trăng, đêm thì tỏa sáng. Tăng bảo thì có Đạt-ma-cúc-đa; thời Đường dịch là "Pháp Hộ", nắm giữ chìa khóa bí quyết của cửa định, đeo mang mật ấn của Như Lai, dáng vẻ như 40 tuổi mà kỳ thật là 800 vậy. Hòa thượng mới gieo đầu đảnh lễ hai chân người, kính thờ là bổn sư. Hòa thượng thấy trong bình bát của bổn sư chẳng phải là thức ăn của nước ấy, mà hiện bày một vị Thiền tăng, Thiền tăng đó lại là người Trung Hoa. Thầy bánh dầu còn ấm, cơm gạo vẫn nóng, kinh ngạc mà khen ngợi rằng:"Trung Quốc cách đây mười tám ngàn dặm (18000) dặm, ở đó sáng sớm nấu chín mà trưa thì đến đây, sao mau chóng vậy? "Cả chúng hội thảy đều giật mình, chỉ một mình Hòa thượng điềm nhiên. Bổn sư mật bảo với Hòa thượng rằng: ở Trung Quốc có chùa Bạch Mã, lầu các mới xây thành, ta đến đó nhận cúng mà trở lại. Nếu ông có thể không nói thì thật có thể học vậy". Bèn trao Tổng trì tôn giáo, rồng thần vây quanh đông đúc trước mắt, vô lượng ấn khế cùng một lúc nhận ngay, ngay ngày ấy làm lễ Quán Đảnh, làm thầy trời người, xứng gọi là Tam Tạng.

Tam Tạng có 6 nghĩa; trong là giới định tuệ, ngoài là kinh, luật luận, dùng Đà-la-ni tổng nhiếp tất cả. Chỉ Đà-la-ni là bánh xe mau chóng, là biển giải thoát tốt lành. Các Đức Phật ba đời đều sanh ra từ cửa này. Cái do tuệ chiếu truyền chỉ một ngọn đèn mà thôi, căn tánh khác lạ, đèn cũng vô biên, do đó mà có trăm ức Đức Thích Ca, vô số bụi nhỏ Tam-muội. Bồ-tát dùng kim cang tổng nhiếp các định, Bạch nguyệt huyền diệu đồng với pháp thân, mau lên giai vị, gần với Đại giác. Ngay tướng ấy vậy, Hòa thượng tham lễ khắp các thánh tích, trải dài khắp cùng những nơi hoang sơ chẳng hối hận gian nan. Mỗi nơi đều ba lần, được Tôn giả Ca-diếp cạo đầu, được Bồ-tát Quán Thế Âm xoa đảnh. Thường kiết hạ ở núi Linh Thứu, có thú dữ trước đường dẫn vào hang sâu, trong hang sáng như ban ngày. Thấy tôn tượng đứng của Đức Thích-ca Mâu-ni, hai bên có người hầu, sắc tướng như còn sống.

Tại trung Ấn Độ gặp phải nắng hạn thỉnh Hòa thượng cầu mưa, Đức Đại thánh Quán thế Âm ở trong vầng trăng tay cầm bình rải nước xuống đất. Cảm nghẹn khi đến Sa-la song thọ, hỏi người thời xưa ở đời Phật hễ làm thì không nói, mười nghe được một, ép vàng như lá bối để viết kinh Đại Bát-nhã, đúc bạc xây tháp, đồng như thân tướng Phật.

Mẫu hậu cho rằng Hòa thượng đã qua đời, khóc khô lệ mờ mắt, đến lúc gởi thư hỏi thăm thì sáng mắt lại như cũ. Sau khi Đức Đại Hùng diệt độ, thì ngoại đạo đông đảo như rừng, chín mươi sáu tông phái, mỗi

phái đều chuyên giữ sự thấy biết của họ, Hòa thượng bèn tùy chỗ chấp của họ, rũ lòng dẫn dụ phá nghi, cởi mở tà kiến bó buộc, dẫn đến cửa không xa bỏ bến mê, bước lên đường giác. Mây pháp đại tiểu đều thấm đượm, nước Định vuông tròn đều đầy vật đựng. Xô ngã trống cờ của Dị học, dựng lập cờ cao của tâm Vương, khiến họ buộc niệm ngăn cuồng, ngay thân mình mà quán Phật.

Bổn sư của Hòa thượng vui mừng nói: "Này thiện nam! Ông có duyên hãy đi Trung Quốc". Hòa thượng bèn đảnh lễ từ tạ đi xuống đông độ. Trải qua nước Ca-thấp-di-la, trong đêm kế tiếp qua sông, sông không có cầu thuyền, bay trên hư không mà qua, được gọi là ở Trưởng giả. Có vị A-la-hán giáng xuống nói: "Tôi là bậc Thánh Tiểu thừa, Đại đức là hàng Bồ-tát Đăng địa". Bèn nhường chỗ ngồi suy tôn, Hòa thượng tặng cho danh y, bèn bay lên không trung mà đi. Đến nước Ô-tràng, có con chuột trắng trở lại nhiễu quanh, hàng ngày hiến dâng tiền vàng. Hòa thượng giảng Tỳ-ni ở đình Đột-quyết mà có thể đôn đốc thỉnh pháp, ở cung Đột-quyết có người đưa tay bóp bầu vú của mình, từ vú có ba lần khí rót vào trong miệng Hòa thượng. Hòa thượng liền chắp tay, dung mạo nghiêm trang, nói rằng: "Đó là mẹ tôi đời trước". Hoặc lầm đưa dao chặt ba lần, các chi phần trong thân thể không tổn thương gì. Người bị chặt chỉ nghe tiếng đồng kêu mà thôi. Đến nơi hồ lớn ở dưới núi tuyết mà Hòa thượng vẫn chưa lành. Bổn sư của Hòa thượng từ trên không trung đáp xuống, nói rằng: "Thân Bồ-tát với như thế gian, không xả bỏ sanh tử. Ông từ lâu lìa các tướng, sao lại bị bịnh?" Nói xong bay thẳng lên trời. Hòa thượng tẩy rửa xong tự nhiên lành hẳn vậy. Trên đường ra Thổ-phiên, cùng đi với các thương buôn, giống người rợ Di tham của, dẫn mọi người bao vây, bèn mật hành tâm ấn, mà bọn Thổ phiên giàu có đến xin tội.

Đến vùng phía Tây nước Trung Quốc, ban đêm có vị thần hiện ra nói: "Phương Đông này không phải là cõi của đệ tử, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi giữ gìn Trung Châu", bèn đảnh lễ dưới Chân Hòa thượng rồi biến mất. Hòa thượng dùng lạc đà để chở kinh, đến Tây Châu, vượt qua sông, rồng vùi lấp chân lạc đà, chìm ngập dưới suối, đến nỗi Hòa thượng vào suối ba ngày, dừng ở lại cung rồng mà giáo hóa, khi dẫn lạc đà lên bờ, hề dính một chút nước. Vua Duệ Tông đạo đức rộng lớn, huyền khế vô phương, ban chiếu bảo vị tăng là Nhã-na cùng tướng quân Sử Hiến ra cửa ải ngọc môn biểu để hầu đón lai nghi. Đến khoảng niên hiệu Khai Nguyên tiếp tục hưng thạnh, giáo hóa rộng lớn, Thánh hoàng mộng thấy gặp gỡ Cao tăng, tướng mạo phi thường, đích thân nắm lấy

màu sắc xanh đỏ họa vẽ lên vách điện, lúc Hòa thượng đến nơi, thì thấy phù hợp như trong giấc mộng. Bậc Thiên Tử sáng suốt anh minh linh, vui mừng tôn kính, trang nghiêm lại nội đạo tràng, tôn Hòa thượng làm giáo chủ. Từ Ninh-tát trở xuống đều quỳ dưới chiếu bưng vật đãi Đại sĩ nơi Cung trời, tiếp Phạm Diên ở tòa vua, kính lễ Quốc sư để đạo lớn thành, đặt để nhân chủ nơi thừa Như Lai, pháp môn vòi vọi, từ đó hưng thạnh. Những người có tài thuật nắm khế hợp quỷ thần, tham công biến hóa, vâng chiếu đến trước vua so tài thần dị, Hòa thượng vẫn điềm nhiên bất động, mà các nhà tài thuật tay chân không thể làm gì được. Ngoài ra các thứ bí mật khác đời chẳng nghe vậy. Nhiều lần thỉnh ở ngoài, ban sắc các chùa thay nhau đón rước. Theo vua đến kinh thành Lạc Dương, vua ban chiếu an trí ở chùa Thánh thiện. Từ sau khi ra khỏi nội cung, tăng tục chiêm lễ, đua ganh giữa người Trung Hoa và Rợ Di, Hòa thượng một khi đã đến thì sang hèn như nhau. Những người kính phụng nghi dung, giống như hoa sen hé nở trong mắt. Những ai bẩm thọ ngôn giáo, như nước cam lồ rưới vào nguồn tâm, siêu nhiên tự ngộ nói: có người như thế vậy. Các pháp lữ nêu cao, tôn phụng Trưởng lão Bảo tư Duy, ngoài ra đều nhận lễ của các môn nhân. Thiền sư Nhất Hạnh định tuệ có dư, học thuật suốt cùng trời đất, song, có các điểm chưa thấu đạt thì tham hỏi, sau đó mới thực hành. Hòa thượng tư chất thuần túy, tinh thần sâu xa, khí khái ôn hòa, nói năng giản dị. Chẳng bỏ luật nghi, thân tâm tự hại. Dưới lìa yên nghỉ mà nguyện lực đều tròn đủ, có đến thì có ứng, xúc cảnh vô ngại, nên mọi buồn lo đều cởi mở, tài năng đủ cả trăm nghề, tâm đại bi đều xông khắp, xem cây cỏ đồng như con một, không thể biết sự cùng cực. Ở tại bổn viện đúc linh tháp bằng đồng mạ vàng, nói rằng: Đem công đức này để ứng duyên cứu đời, tuy làm khuôn phép diệu cực trời người. Chúng tăng trong bổn tự nấu đúc rất rộng lớn mà mé sân lại sâu hiểm, lo sợ gió đến lửa bốc mạnh gieo tai họa khắp bảo phường. Hòa thượng cười, nói rằng: “Không có gì đáng lo!”, tự sẽ có sự linh nghiệm, đến ngày nổi trống rót đồng, tuyết nhiều rơi khắp không trung, linh tháp đã thành, hoa thổi đầy khắp chiếu. Trước sau vâng chiếu chỉ, lúa gieo gặp nắng hạn cầu mưa xuống, dập tắt lửa ngăn gió, sáng rực rỡ khắp các tai mắt. Thung dung dừng thỉnh, giúp người xuất gia, chánh pháp hưng thạnh, phần nhiều nhờ bậc long tượng, thật đáng tin vậy. Hòa thượng dâng biểu xin về nước, buồn chiếu không cho phép. Đến ngày mồng bảy tháng 11 niên hiệu Khai nguyên thứ hai mươi ba (735), Hòa thượng nằm nghiêng phía phải xếp chân thị tịch tại thiền thất, thọ 99 tuổi; 80 tăng lạp, khắp pháp giới lạnh lẽo, lòng

trời chấn động buồn thương, ban chức Hồng Lô Khanh. Sai quan Hồng Lô Thừa Lý Hiện, tăng oai nghi luật sư Định Tân, coi sóc việc an tang ở Tây Sơn thuộc Long môn. Lệ đổ bởi kính mộ, đến nỗi nghiêng thành, núi sông biến đổi sắc màu.

Đệ tử Tăng Bảo Tư, Hộ Bộ Thượng thư Vinh Dương Trịnh Công, Thiện Quả hội tôn vậy. Đệ tử Tăng Minh Tư, Lang Gia Vương Thị, đồng dòng họ cao quý thượng tài, vượt cao tự giác, tự tâm nói là biện tài của Nhạo thuyết, Diệu dụng tức tông yếu của thiền-na, được vào thất Hòa thượng chỉ có hai người ấy mà thôi. Đến khoảng những năm của niên hiệu Càn nguyên (758-760) lại làm Thiên duy, Đại Quân tâm chứng được tâm Từ vô duyên, đích thân hành hiếu không thiếu sót. Từ đó, Phạm Vương, Đế Thích theo gót, trời rồng giúp sư, hung uế quét trừ, người cầu thanh tịnh. Ngôi sáng phó chúc, dạy Đại Hưng; Nhất Hạnh, hai Thiền sư bèn khắc kệ tụng vào vàng đá. Pháp lìa văn tự, đạo không thể gọi tên, vì an ủi tâm cảm mến của môn nhân, có Đồng Nhan Tử bùi ngùi, than thở như sau:

“Vốn dòng họ Thích
Rồng giúp ra ao
Bỏ ngôi, thành đạo
Làm thầy trời người.
Độ chúng như bụi
Hành từ Cam lộ,
Gió tan nóng bức
Trăng xua tối tăm
Pháp vốn không sanh
Nay ta không đắc
Tùy phương giảng giáo
Bèn đến Trung Hoa.
Đế hậu đón rước
Hoa trời đầy áo
Trong vườn hoan hỷ
Chỉ nghe chiêm bặc
Trăm ngàn muôn ức
Điều phục tâm mình.
Quán đảnh từ xưa
Tiếng tăm hiện nay
Núi Diệu cao vương
Biển sâu, trăng tròn

Hiện diệt, chẳng diệt
Không bi, hạc lâm
Kia nước núi Tây
Vắng lặng thất đá
Kim quan đã đóng
Thử ngắm suốt ngày
Song Bảo nối sáng
Giáo quý lời mật
Quy về pháp ta
Nhân quyền ngộ thật."

(Có bản nói): Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 11, tức năm Ất Hợi (795) ngày 17 biến Giáp dần; tháng tư sóc Mậu Tuất. Niên hiệu Càn Nguyên thứ nhất (758), Quách Lịnh Công tấu: Tháp viện là do chùa Quảng Hóa chuyên lo coi sóc. Đệ tử tăng thượng tọa ở chùa Đương, tăng Quang tư tự chủ chùa Thiện nghĩa, vị tăng Chí Mãn đệ tử trước thượng tọa Tuệ Chiếu giữ chức Đô-duy-na. Tăng Như Chương tự chùa Đàm Chân, điển tòa vững chắc, đạo ngập phù phong, Mã chiêm Hà đông khuất phần khắc chữ.

Đến ngày 13 tháng 8 niên hiệu Ứng An thứ ba, khiến viết chép cho xong hết, khoảng năm sau tìm ra được chỗ của bản, vừa được văn đó, liền nhờ hai vị hiền nhân viết lại, thỉnh đến có thể tìm đó. (Truyện ngài Thiện Vô Úy trong Đại Tồng Cao Tăng Truyện đều y cứ vào đó để viết).

Tháng tám, niên hiệu Ứng Niên thứ ba (thêm một giao xong)

Quyền thiếu tăng Đô Hiền Bảo (đang tuổi 38).

Một vị đệ tử ngài Thiện Vô Úy là Thiền sư Kính Hiền ở Tung Nhạc (giao phó việc của thiền sư Nhất Hạnh).

Tổ thứ năm là Đại sư Hoằng Nhẫn truyền xuống thiền sư Thần Tú; Bắc tông, kế tiếp Phổ Tịch ở Tung sơn (không cơ sở ghi chép ngữ cú nên không ghi) tiếp nữa là Nhất Hạnh ở chùa Tung dương (đồng) thiền sư Giáo ở Tung sơn (không cơ sở ghi chép ngữ cú nên không ghi).

Trên đây là "Truyền Đăng Lục" quyển bốn sao chép vậy.

Thầm nghĩ: Thiền sư Kính Hiền ở chùa Hội Thiện, Tung Nhạc thọ Bồ-tát giới yết ma nghi quỷ với Tam Tạng Pháp sư Thiện Vô Úy. Tham hỏi yếu chỉ nhiệm mầu của Đại thừa. Thiền sư Tuệ Kính chùa Tây minh soạn tập làm một quyển "Thiền yếu" là đó vậy. Thiền sư Kính Hiền sợ Thiền sư Thần Tú kính phụng thờ Thiền sư Thần Tư. Bản "Thiền yếu" do Thiền sư Tuệ Kính soạn, Thiền sư Nhất Hạnh lại thêm sửa chữa.

Dùng tâm địa Bí duệ, tùy theo văn mà biết được ý chỉ.

Phổ Tịch ở Tung Sơn thụy hiệu là Đại Tuệ Thiền sư, thấy trong "Đại Tống Cao Tăng Truyện". Lại nữa, Chân Ngôn Nhất Hạnh thọ yếu chỉ pháp thiền với Thiền sư Đại Chiếu, thấy trong "Toản Yếu Tập" của Tiểu Dã. Còn Nhất Hạnh chùa Tung dương là Đồng thể môn nhân của Thiện Vô Úy, vả lại ý chỉ đó trong "Đại Tống Cao Tăng Truyện" quyển 5, đoạn viết về Nhất Hạnh vậy.

Năm Đinh Mão niên hiệu Diên Hưởng thứ tư

Di Tắc Nạp cửu thiện trang liễu Bạt-đà-la-hệ-đát-phược (đang ở tuổi 64).

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 184

HÀNH TRẠNG TAM TẠNG PHÁP SƯ BẤT KHÔNG

SỐ 2056

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2056

HÀNH TRẠNG TAM TẠNG PHÁP SƯ BẤT KHÔNG [3]

- Tiền thí tư lãnh Quân vệ bịnh tào tham
- Quân thâu lâm đãi chiếu thần triệu thiên.

Hoàng Đế Huyền Tông thọ pháp Quán Đảnh với Đại sư pháp hiệu Bất Không, dùng hạnh nguyện Phổ Hiền truyền tâm Đại Bồ-đề Ấn Kim Cương Trí, vâng theo giáo lệnh của Phật cứu giúp các chúng sanh. Giữ gìn Đại Pháp Bảo, ứng thời mà đến, giúp sức ba triều (Huyền Tông - Túc Tông và Đại Tông) gần ba mươi năm.

Đại sư vốn người ở Phú Tây Lương, thuộc dòng họ Bà-la-môn ở Bắc Thiên Trúc, cha mất sớm, được nuôi dưỡng ở nhà cậu, nên lấy họ mẹ. Ban đầu bà mẹ thuộc dòng họ Khương. Lúc bà chưa mang thai, có một vị thiện tướng nói rằng: "Nhà ngươi sau này chắc chắn sẽ hạ sanh Bậc Đại Bồ-tát". Nói xong bèn biến mất, rất lạ lùng, bèn tắm rửa thay đổi y phục, không nói chuyện, chỉ lo trì niệm chưa đến ba ngày, ngồi mà giả ngủ, mộng thấy Đức Phật mỉm cười, hai mắt sáng ngời, soi rọi trên đầu, bỗng nhiên kinh hãi tỉnh giấc, khắp mình toát mồ hôi, nhân đó biết có thân, hương đèn từ đó về sau, trong thất ban đêm sáng như ban ngày, suốt mười hai tháng mới sanh. Vừa mới sanh đã biết nói, phong cách thần thái khác người thường, tính khí khác chúng, sáu Ba-la-mật, bốn vô lượng tâm, tự biết rõ ràng, không cần thầy trao truyền. Chỉ Phật với Phật mới rốt ráo như thế!

Xưa kia, Đức Như Lai Tỳ-lô-giá-na phó chúc "Pháp Ấn kim cương

3 Tiêu đề viết đủ là: "Hành trạng cố Đại Đức Tam Tạng Pháp sư Bất không - ở thời Đại Đường - được hoàng đế Túc Tông tặng hiệu "Đại Quảng Trí", hoàng đế Đại Tông truy tặng quan tước "Tư Không" thụy hiệu "Đại Biện Chánh".

đảnh Du-già bí mật giáo vương chân ngôn” cho Bồ-tát Kim Cương Thủ, trải qua gần một ngàn năm, lại truyền cho Bồ-tát Long Mãnh. Sau đó vài trăm năm, Long Mãnh lại truyền cho A-xà-lê Long Trí, sau đó mấy trăm năm nữa, Long Trí lại truyền cho A-xà-lê Kim Cương Trí. Kim Cương Trí truyền cho Đại sư ngày nay vậy. Tuy nguồn chỉ một mà dòng lại chia, chỉ vài mươi người mà thôi, song, tông phong chính đích cùng nhau kế thừa thì Đại sư là đời thứ sáu.

Ban đầu, Đại sư tùy theo họ ngoại xem xét nước Phong Đại, đến năm 10 tuổi, tuần du trải qua các xứ Võ Oai; Thái Nguyên. Năm 13 tuổi thờ ngài Đại Hoằng Giáo (= Kim Cương Trí), Tổ sư nói Tất Đàm Chương; Bà-la-môn ngữ luận, liền tụng thuộc lòng, ngay ngày ấy liền thông suốt tỏ ngộ, Tổ sư cho là rất lạ lùng, ngày khác truyền Bồ-đề tâm giới, dẫn vào Kim cương giới Đại Mạn-trà-la, thử nghiệm ném hoa, biết đã có người tiếp nối dòng pháp. Đầu năm 15 tuổi cạo tóc, 20 tuổi thọ giới cụ túc, giỏi luật tạng của Nhất Thiết Hữu Bộ, hiểu rõ ngôn ngữ các nước, biết được sách của nước khác. Trước khi dịch kinh thường khiến dịch ngữ, đối chiếu sự khinh trọng ngôn ngữ của tiếng Phạm bà tiếng Hán đời Đường, đắn đo về tinh hoa của văn nghĩa. Thảo bàn tập hợp thanh luận trong mười hai năm; công chỉ sáu tháng mà hoàn tất, tụng đọc Văn-thù hạnh nguyện kỳ hạn chỉ một năm, lại một đêm mà xong.

Về sau, ở chỗ Tổ sư ai cầu năm bộ Du-già, Tam Mật Tương Ưng, cầu đến ba năm chưa toại nỗi lòng năm xưa. Vì chánh pháp nên muốn trở lại Thiên Trúc. Đêm hôm đó nghỉ trọ tại Tân Phong. Tổ sư cũng đêm đó tình cờ nằm mộng thấy tượng Phật, Bồ-tát ở các chùa trong kinh thành đều đi về hướng Đông, chợt thức giấc, bảo mau hoàn trả, đến khi nghe về đến, Tổ sư rất vui mừng, bảo rằng: “Pháp tạng của ta thảy đều giao phó cho ngươi”. Kế đó, một buổi sáng khác vì trao truyền cho pháp của năm bộ, làm pháp Quán Đảnh Hộ-ma A-xà-lê. Cá bộ kinh pháp như Kinh Đại Nhật, Tất Địa Nghi Quỹ, chư Phật Đảnh bộ chúng chân ngôn hạnh, mỗi mỗi đều truyền trì, đều tận cùng sự nhiệm mầu. Sau đó vài năm, Tổ sư vâng chiếu trở về nước, Đại sư theo hầu, đến phủ Hà Nam, Tổ sư thị hiện bị bệnh mà qua đời. Bấy giờ là tháng tám niên hiệu Khai nguyên thứ hai mươi chín (742). Xây dựng tháp thờ hoàn thành, Đại sư trước vâng theo di ngôn của tiên sư bảo qua nước Sư Tử đến Thiên thật sơ, rồi đến quận Nam Hải, tin truyền chưa đến, Tham phỏng Lưu Cự Lân, ba lần cung thỉnh Đại sư, ai cầu làm lễ Quán Đảnh, Đại sư bèn chấp nhận, bày chước phương tiện dựng lập đạo tràng tại chùa Pháp Tánh, nhờ Lưu Cự Lân mà bốn chúng đều được nương nhờ lợi lạc,

độ người đến cả ức ngàn. Lúc Đại sư chưa đến, nhập Mạn-đồ-la đối trước thánh tượng Bổn tôn, gia trì bằng Kim cương tam mật, niệm tụng kinh hành, chưa qua mười ngày, thì Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi hiện thân, nhân sự chí thành mà đại nguyện không bị cô phụ, nỗi lòng xưa kia đã toại, bèn dẫn môn nhân đồ chúng như Hàm Quang, Tuệ Biện tăng tục ba mươi bảy vị chống tích trượng lên thuyền, tham phỏng trở xuống. Khắp châu sĩ thứ đại hội, lập bày hương hoa khắp đến mé biển, lễ phạn cao đến chân trời, đưa tiễn Đại sư mấy trăm dặm. Đầu tiên đến biên giới nước Ha-lăng, gặp phải cơn gió độc lớn, những người đi buôn kinh hoàng hoảng sợ, bèn thực hành pháp Bổn Thiên, khẩn cầu không hiệu nghiệm, cúi đầu lễ lạy, ai cầu Đại sư, Tuệ Biện tiểu sư cũng tha thiết kêu gào. Đại sư bảo rằng: "Nay ta đã có phương pháp, các vị chớ buồn lo", nói đoạn tay phải Sư liền nắm lấy chày Ngũ Trí Bồ-đề tâm, tay trái cầm kinh Bát-nhã Phật Mẫu, thực hành pháp gia trì, tụng thần chú Đại Tùy cầu, vừa xong một biến, Tuệ Biện cũng lấy làm lạ, gió ngừng biển lặng đó là do năng lực của Đại sư. Sau đó lại gặp gió thổi mạnh, cá kình nhảy trên biển phung sóng cao như núi, hoạn nạn dữ dội hơn lần trước, những người đi buôn đành lòng nạp mạng. Đại sư thương xót, như sự trì niệm trước cũng bảo Tuệ Biên tụng kinh Ta-kiệt-la Long Vương, chưa qua một giờ mà các nạn đều dứt. Thứ đến tới thành Hải Khẩu, vua nước Sư Tử sai sứ đón rước, Đại sư thấy vua, vua rất mừng vui, bèn thỉnh Đại sư trụ trong nội cung, cúng dường suốt bảy ngày. Mỗi ngày thường tắm trong bồn bằng vàng ròng, chứa đầy nước thơm, đích thân vua tắm rửa cho Đại sư, kế đến là Thái tử, Hậu phi, Phụ tướng đều như vua mà lễ kính Đại sư. Vào một ngày khác tìm cầu A-xà-lê Phổ Hiền v.v... kính dâng vàng bạc vật báu gấm thêu. Cầu thỉnh khai mở mười tám hội Kim cương đảnh du già pháp môn Tỳ-lô-giá-na Đại Bi Thai Tạng. Đại sư dựng lập đàn pháp và cho phép các môn nhân Hàm Quang, Tuệ Biện, đồng thời trao cho Ngũ Bộ quán đảnh.

Đại sư từ đó giác ngộ được sự vô thường, tìm khắp các thứ giáo điển châm ngôn và các kinh luận hơn năm trăm bộ. Bản Tam-muội chư tôn Mật ấn, nghi hình sắc tượng, đàn pháp cờ hiệu, văn nghĩa tánh tướng, không gì chẳng tận ngọn nguồn. Vào một ngày khác, vua sai điều khiển voi cuồng hý lộng, để thị uy người trong nước, mọi người đều nhìn lên chỗ cao, chẳng dám kề mắt, Đại sư mật tụng "Phật nhãn chân ngôn" và kết đại ấn, tâm an trú trong định từ, đứng ở ngã tư đường, hơn mười con voi điên, chỉ trong vài bước, bỗng quẩy tuôn chạy, cả nước đều lấy làm lạ. Lại đến năm xứ Ấn Độ, đi khắp các nước, sự tích rất

nhiều nhưng thiếu sót chẳng ghi.

Đến niên hiệu Thiên Bảo thứ 5 (746), trở lại thượng kinh, dâng biểu lên Thi-la-mê-già nước Sư Tử, và vàng bạc anh bạc, kinh Bát-nhã bằng bản Phạm, các sáu Bạch Điệp v.v... vâng chiếu sắc trú tại chùa Hồng Lô. Ngày khác lại có chiếu thỉnh Đại sư vào trong nội cung, xây dựng lập Mạn-đồ-la, trao quyền Ngũ Bộ quán đảnh cho vua Huyền Tông. Cũng trong năm đó, dời đến ở chùa Tịnh Ảnh, năm ấy suốt mùa hạ nắng hạn, Hoàng đế thỉnh Đại sư vào nội cung để cầu mưa, định ra ngày giờ, không được lâu dài, mưa không lớn lắm. Đại sư tấu lập đàn pháp trì kinh Đại Khổng Tước Minh Vương, chưa đầy ba ngày mà mưa tuôn tràn đầy, Hoàng đế rất vui mừng, tự tay bưng lấy hòm báu dâng tặng Đại sư áo ca sa màu tía, vua đấp mặc cho Đại sư và tặng hai trăm xấp lụa. Về sau có cơn gió bảo chợt thổi đến, lại ban sắc cho Đại sư khiến dừng cơn gió dữ, đại sư thỉnh một bình bạc, tác pháp gia trì, chỉ trong chốc lát gió liền dừng thổi, Hoàng đế rất xem trọng, sau đó có trì nga vô ý làm ngã bình, gió lại thổi mạnh như trước, lại ban sắc cho Sư khiến dừng gió, hễ Sư thực hành là có hiệu nghiệm, vua lại càng thêm kính trọng, ân ban hiệu là “Trí tạng”.

Đến niên hiệu Thiên Bảo thứ tám (749) lại ban ân chỉ, cho phép Sư trở về bổn quốc, ban cho năm con ngựa giỏi, đến quận Nam Hải, sau đó lại ban sắc lệnh dừng ở. Đến niên hiệu Thiên Bảo thứ mười hai (753) ban sắc lệnh thỉnh đến Hà Lang tiết độ ngự sử đại phu La Thư Hàn. Qua năm Thiên Bảo thứ mười ba (754) Sư đến Võ Oai, trú tại chùa Khai Nguyên, tiết độ trở xuống đến cả một mạng, đều trao Quán Đảnh. Các loại sĩ thứ, đông đến mấy ngàn người, đều đến đạo tràng, Đại sư trao Ngũ bộ pháp cho vị tăng đệ tử tăng là Hàm Quang, kế là trao cho Công đức sứ khai phủ Lý Nguyên Tông hiện nay, và trao cho Kim cương giới Đại Mạn-trà-la. Ngày đó, khắp đạo tràng, đất đều rung chuyển. Đại sư cảm động nói rằng: “Đó là do tâm chí thành của Ông chiêu cảm nên”.

Đến niên hiệu Thiên Bảo thứ mười lăm (756) trong mùa hạ, Đại sư vâng chiếu chỉ trở lại kinh, trú tại chùa Đại Hưng Thiện. Đến niên hiệu Chí Đức (756-758). Loan giá tại Linh Võ Phong Tường, Đại sư thường thầm sai người hỏi đạo, dâng biểu khởi cư, lại thường luận về chính sách khắc phục, Hoàng Đế Túc Tông cũng thường mật hỏi sứ giả, đến chỗ Đại sư, cầu pháp bí mật và định ngày lấy lại kinh thành. Quả như dự liệu, khoảng niên hiệu Càn Nguyên (758-760), Hoàng đế cung thỉnh Đại sư vào nội cung, dựng lập đạo tràng và pháp Hộ-ma, Hoàng đế trao chuyển luân vương bảy báu, thọ pháp Quán Đảnh. Cuối niên

hiệu Thượng Nguyên (762), Hoàng đế long thể bất an, bèn thỉnh Đại sư, dùng chân ngôn Đại tùy cầu, phất trừ bảy biến, thánh thể an khương muôn phước. Hoàng đế đặc biệt lễ trọng. Đại sư dâng biểu xin vào núi, Lý Phục Quốc mang nhận sắc lệnh đưa đến chùa Trí Cự ở núi Chung Nam, phụng tu công đức, trong đêm niệm tụng, đại nhạc Tát-đỏa, phát ra ánh sáng, để cùng chứng nghiệm, ngôi vị đã gần Tất-địa, Đại sư lại nói: “Chúng sanh chưa độ, ta đâu tự độ?”. Bèn đỡ tiên thánh lên xa, nay Hoàng đế ngự trị hoàn vũ, ân sủng ngày một thêm nhiều, ban tặng quá lắm, ở đây nói sơ lược mà thôi. Hai bộ kinh Nhân Vương, Mật Nghiêm, Hoàng đế đặc biệt soạn lời tựa. Ngày sắc lệnh ban hành, mây lành giăng phủ, cả triều đình lộ vẻ mừng vui, biên vào quốc sử.

Ngày mồng một tháng 11 niên hiệu Vĩnh Thái thứ nhất (765), ban chế trao cho Đại sư chức Đặc Tiến Thí Hồng Lô Khanh, tặng hiệu Đại Quảng Trí Tam Tạng niên hiệu Đại lịch thứ ba (768), Đại sư lập đạo tràng ở chùa Đại Hưng Thiện, tặng mười hai tấm nệm gấm, ba mươi hai tấm phướn lụa thêu, trị giá đến ngàn muôn, lại ban cấp lương thực cúng dường đại chúng trong đạo tràng suốt hai tuần lễ. Các quan hầu cận, các sứ cấm quân, ban sắc vào đạo tràng Quán Đảnh, kẻ tăng người tục có hơn năm ngàn (5000) vị. Đến mùa Đông niên hiệu Đại Lịch thứ tư (769), Đại sư tấu cùng Hoàng đế: “Trong trai đường của các chùa khắp cả nước, nên thờ thánh tượng Đức Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi làm Thượng tọa”, vua chấp thuận, phải tuyên bố khắp trong nước. Mùa ha, tháng năm, niên hiệu Đại Lịch thứ năm (770), Hoàng đế ban chiếu cung thỉnh Đại sư đến Thái Nguyên Đài Sơn để phụng tu công đức. Năm đó có sao chổi xuất hiện, khi pháp sự xong xuôi thì yêu tinh tự diệt, đến tháng 09 trở về kinh đô, Hoàng đế vì thế thừa sư tử, hứa cùng ngự yên giá, sai Trung sứ ra thành đón rước Đại sư. Đại sư cố từ chối, nhưng ân ban không chấp thuận, mới thừa đó vào cung, Hoàng thượng rất vui mừng, cùng tất cả các hàng đệ tử cả tăng lẫn tục, đều ban tặng cúng dường trai phạn tại nội điện, ban tặng lụa là rất hậu. Mùa xuân, tháng hai, niên hiệu Đại Lịch thứ sáu (771), ban tặng cho đạo tràng của Đại sư hai mươi bốn lá phan bằng lụa thêu, một tấm lụa thêu, và một tấm biển thêu. Đến tháng 10, nhân ngày thánh Đản, Đại sư đem tất cả các kinh đã dịch được trước sau, có sắc chiếu tuyên bày trong ngoài, biên vào “mục lục Nhất Thiết kinh”. Và tất cả đệ tử tăng tục, đều tặng vật năm trăm mười xấp. Mùa xuân niên hiệu Đại Lịch thứ bảy (772) ban sắc tặng cho một trăm xấp lụa. Cũng trong mùa Xuân, mùa Hạ năm đó nắng hạn, Hoàng đế có chiếu ban thỉnh Đại sư cầu mưa. Trung sứ Lý Hiến Thành phụng

tuyên ân chỉ: “Nếu trong ba ngày mưa đủ thì đó là công của Hòa thượng, nếu không quá ba ngày thì liên quan đến việc của Hòa thượng!” Đại sư nhận lấy chế văn, dựng lập đạo tràng, một ngày đã qua, đến lúc y pháp cầu thỉnh cũng không quá hạn. Mưa lớn tràn khắp, Hoàng đế rất vui mừng, thiết lễ cúng dường pháp hội một ngàn vị tăng, và các đệ tử tăng mỗi vị chiếc y bảy điều, để báo đáp công ân ấy. Đến mùa Đông, Đại sư tấu xin xây dựng điện thờ Đại thánh Văn-thù-sư-lợi các và chính Thánh Thượng tự làm chủ điện thờ ấy. Quý Phi Hàn Vương, Công Chúa Hoa Dương đều khen ngợi. Phàm xuất của cải trong kho, ước khoảng số hơn ba ngàn muôn, đặc biệt sửa chữa. Mùa Xuân niên hiệu Đại Lịch thứ tám (773), Hoàng đế ban tặng Đại sư hai trăm xấp lụa cộng thêm sữa thuốc. Đến tháng năm, vâng chiếu, phiên dịch kinh “Tát-lộ-đồ Vương” một quyển, Hoàng đế ban tặng hai trăm hai mươi xấp lụa. Đến mùa Đông ngày 14 tháng 12, làm lễ khởi công xây điện thờ đại thánh Văn-thù, tất cả mọi phí tổn đều do ân chỉ, riêng có ban tặng cũng trông vào đạo lộ. Mùa xuân, tháng giêng, niên hiệu Đại Lịch thứ chín (774), Hoàng đế ban tặng sáu mươi xấp lụa màu. Đến mùa hạ, ban tặng ba trăm xấp lụa, cộng thêm y bát. Đến ngày 11 tháng 06, có chiếu cho Sư đến phủ Gia Khai nghi đồng tam ty, đối Túc Quốc Công thực ấp ba ngàn hộ, ngoài ra đều như cũ. Đại sư nhiều lần từ chối, không chấp nhận. Các đệ tử theo nhau dâng lễ mừng. Đại sư không vui nói:

“Đại chúng nghiễm nhiên
Duỗi tay an ủi
Trăng sáng tròn đầy
Là lúc ta đi.
Nhọc gì khi mất
Lại bày danh vị
Phụ khiến từ chối
Đại sư tự đi.”

Trong đêm ba mươi tháng chạp, Đại sư bảo đệ tử Triệu Thiên đem bút nghiên đến: “Ta muốn nói sơ lược nghi quỹ trà tỳ sau khi thị tịch, để các ngươi sau này theo đó mà cử hành lễ tang”. Triệu Thiên cúi đầu, ba lần cầu thỉnh: “Cúi xin Đại sư như lòng đại bi, ở lâu trên thế gian” Đại sư mỉm cười không chấp nhận. Từ mùa xuân suốt qua mùa hạ, ít ngủ, giảng nói pháp mầu, răn dạy các đệ tử, mỗi lời là hạnh nguyện Phổ Hiền xuất sanh vô biên môn kinh, khuyên bảo tụng trì, hai ba lần than thở, đó là điều tiên quyết để thọ pháp. Riêng bảo thuộc ý quán tâm Bồ-đề đại ấn bổn tôn chân thuyên chữ “A”, rõ pháp bất sanh, chứng thân

Đại giác, như các ngón tay ở bàn tay, ủy thác dạy dỗ tha thiết, buồn vui lẫn lộn. Các ông đối với giáo pháp, nên vượt qua thân mạng. Đó là điều không dễ được nghe. Ta nhớ ngày trước vượt qua hiểm nạn, vì pháp quên thân, đến khắp các nước, đến đi qua lại hơn mười muôn dặm. Các ông phải nghĩ đến ý đó mà gấp rút tu hành, không được quay cuồng theo lợi mà nhục thân, chớ vì danh mà mất đạo, vâng theo lời chân thành của ta lúc sắp từ biệt, các ông cố gắng ghi nhớ!

Đến ngày 15 tháng 6 niên hiệu Đại Lịch thứ chín (774), tắm gội nước thơm, thay đổi y phục, ngồi ngay thẳng trang nghiêm, bảo thảo biểu văn từ tạ Hoàng đế, mặt xoay nhìn về hướng Bắc, đầu quay về hướng Đông dựa nằm, trụ trong định Đại Ấn thân mà thị tịch. Thần tuy đã xuất mà dung mạo vẫn như cũ, hơi thở sắp dứt mà nhan sắc càng tươi tắn, đó là nhờ sự gia trì của pháp lực, đâu phải tướng chết hủy hoại được ư? Đại sư trụ thế bảy mươi năm, năm mươi tăng lạp. Đệ tử tăng Tuệ Lãng kế thừa pháp vị Quán Đảnh, ngoài ra, các vị tri pháp chỉ có vài mươi vị mà thôi.

Thánh thượng xót thương buồn bã, bãi triều ba ngày, nghĩ nhớ tình khéo khuyên của thầy trò, nhìn lại vết xưa mà xót thương trắc ẩn, ban tặng ba trăm xấp lụa, hai trăm xấp vải bố, bốn trăm thạch gạo bún, bảy thạch dầu, mười lăm xe củi, ba xe than, tặng bốn mươi muôn đồng tiền, lại ban tặng tiền xây dựng tháp hơn hai trăm muôn đồng tiền, cúng dường trai thất thảy đều cung cấp. Thường ngày, Trung sứ Dư Ủy còn hỏi, sắc ban Công đức sứ Lý Nghiêm Tông coi sóc việc tang.

Ban đầu, lúc Đại sư sắp thị tịch, các tướng hiện ra trước mặt. Chư tăng mộng thấy cột cờ bàu cao ngàn nhận vô cớ đổ ngã, điện thờ đại thánh Văn-thù-sư-lợi mới xây dựng bỗng nhiên sụp đổ, khắp điện vũ đều rung chuyển, đến lúc tỉnh ngộ, âm thanh vẫn còn văng vẳng bên tai. Chày Kim cương trí bay vụt lên không trung, hồ nước phía sau chùa Đại Hưng Thiện khô cạn, rừng trúc sống thật, sân hoa đổi màu, các việc với tướng trạng khác lạ có gần mấy mươi điều, nay chỉ nói sơ lược, ngoài ra đều không ghi chép. Ngày xưa, lúc Đức Như Lai diệt độ, song lâm biến thành màu trắng, Văn Tuyên Đế băng, nước sông Tứ chảy ngược, tuy xưa nay có khác, song, nghiệm bày điềm ứng chẳng khác vậy. Ngày mồng sáu tháng bảy, nhóm họp chỗ tháp cử hành lễ trà-tỳ, người tùy hỷ có đến số ức ngàn muôn. Ngày đó, Hoàng đế ban chiếu bảo Cao phẩm Lưu Tiên Hạc đến kính tế và ban tặng chức “Tư không”, thụy hiệu là “Đại Biện Chánh Quảng Trí Bất Không Tam Tạng Hòa thượng” tỏ lòng tôn trọng đức hạnh của Đại sư. Sau khi trà-tỳ lửa tắt, còn lại trong lò có

đến mấy trăm viên xá-lợi, tám mươi viên đem dâng vào nội cung. Lại ở trong cốt đảnh (sọ não) có một viên nửa ẩn nửa hiện. Sau đó, có chiếu ban sắc tại viện cũ nơi Đại sư ngày trước thường trú ở chùa Đại Hưng Thiện, xây dựng tháp xá-lợi, đặc biệt ban tặng tiền xây tháp hơn một muôn quan tiền. Các vị đệ tử kế thừa Đại sư ở bổn viện, Thánh thượng cũng ân sủng như lúc Đại sư còn tại thế.

Hoàng thượng y cứ theo đồ tịch của bốn biển chỉ có mười ba năm mà ban thư tay cho Đại sư có đến mấy mươi bài, đều là mật chỉ của bậc Thánh. Và ngay cả dâng phụng, xa từ tiên triều, cho đến Hoàng thượng ngày nay, có các chế văn pho quyển đầy hòm, ban tặng lụa là, chẳng biết đến số bao nhiêu, qua nhiều năm tháng, chứa nhóm như núi, không hề nói là chứa nhóm nên chẳng mưu cầu sự sống, nay đều chẳng viết. Thường ở trong cung cấm, xây dựng đạo tràng, trải qua nhiều năm, trao truyền pháp ấn, gia trì Hộ Ma, dứt trừ tai dị, tăng thêm sự tốt lành, các sự bí mật. Đại sư không hề tuyên nói điều ấy, nay đều không nói trong hành trang. Các loại sự tích, thứ ấy rất nhiều, còn nơi biệt truyện, phú pháp cho đệ tử. Thâu thành quốc gia thì tại nơi Di thư tiến phụng, trình bày tình cảm rộng rãi đề nơi văn biểu tạ từ. Đại sư từ đầu niên hiệu Khai Nguyên (-742) cho đến niên hiệu Đại Lịch này (-774), phiên dịch kinh điển có hơn một trăm hai mươi quyển, các Đức Phật chỉ bày phương tiện, tồi ma hộ quốc, chẳng phải tôi thần có thể nhận nghe được, giam ở tại nơi cung trời. Phổ Hiền hạnh môn, Bồ-đề Bát-nhã là người tu hạnh Du-già phải tuyên lưu ở đời người. Đại sư giữ lấy ngôi vị làm thầy Quán Đảnh hơn bốn mươi năm, đệ tử nhập đàn, trao truyền cho đệ tử, tể thần cả ba triều, các Đại đức khắp năm kinh, kẻ tăng người tục sĩ lưu, mới thâu nhạc chủ, các loại nông dân, thương buôn, người dân có, đến cả ức muôn. Người đến giới đàn có hai ngàn (2000) đệ tử, Nhất Thiết hữu bộ riêng làm tông sư. Than ôi! Đại sư, với đạo dạy người, nhọc ấy chẳng một, hợp hết Nhị Đế, thích cùng các nhân, trước quán tánh để chỉ bày phương cách, chẳng gieo vọng mà hư lực. Đem pháp bảo như biển lớn tùy chỗ nhận mà thích ứng với tâm, dùng thuốc hay của núi Tuyết Sơn, nên tùy bệnh mà cho uống. Vì vậy, có Kinh Tô-tất-địa Tỳ-lô-giá-na Kim Cương Đảnh, các bộ chân ngôn, như giới định tuệ, đốn tiệm bán mãn, là giáo pháp của Đại sư vậy.

Đại sư như thế, còn sống thì làm thầy cả ba triều vua, đã thị tịch thì muôn người buồn đau! Giáo pháp cao vời như mặt trời mặt trăng, sanh tử thấm nhuần như mưa móc, mười bốn vị tăng thường nhập hội nơi cõi trời, ba ngàn (3000) môn sĩ còn thừa ân của Thánh Thượng. Vả lại,

Phật giáo kể từ lúc truyền đến phương Đông, gần hai ngàn (2000) năm, truyền thắng pháp, gội nhuần Quang Vinh, thật chưa từng có đồng thời như Đại sư mà nói vậy. Các đệ tử v.v... đau xót, ánh sáng trong thất giữa đêm vụt tắt, cửa Phật mất của báu, trụ giữa trời bị gãy, thuyền cứu bỗng lật úp, biển khổ mênh mông biết nương tựa vào đâu! Lệ khô huyết cạn, tâm suy phách táng. Đệ tử triệu thiên con nâng khăn cầm gậy gần chín năm nay, nắm bút bưng nghiên tám năm mà thôi, chịu ân kế ở phiên dịch, trộm thừa vết thơm sâu mầu. Đại sư có các nguyên do hành hóa, hội thân bẩm thọ, những ngày lúc bình sanh, bảo làm tựa thuật, ở nơi hầu dâng, chưa rảnh sửa sang biên tập, huống là vâng phụng di huấn lúc lâm chung, cố từ chối mà chẳng được, đến lúc dứt hơi, lệ buồn khó dứt, chiêm bói các cố sự, mười chẳng ở một, cẩn trạng!

Niên hiệu Ứng An thứ ba (...) ngày mồng 01 tháng 02. Vì hoặc vốn báo viết hành trạng tùng đem bản xưa ở viện Bảo thọ hiệu điểm xong. Quyền Thiếu Tăng Đô Hiền bảo (đang năm 38 tuổi).

Niên hiệu Diên hưởng thứ tư (...), năm Đinh Mão. Di khắc tám tu bổ hoàn tất.

- Tăng chánh, Hiền hạ (đang tuổi 64).

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 184

HÀNH TRẠNG HÒA THƯỢNG TUỆ QUẢ

SỐ 2057

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2057

HÀNH TRẠNG HÒA THƯỢNG TUỆ QUẢ [4]

Hòa thượng tiên sư húy Tuệ Quả, họ Mã, người gốc ở làng Quy Minh, huyện Vạn Niên, phủ Kinh Triệu.

Thuở nhỏ; năm lên chín tuổi, Sư đến viện Thánh Phật, theo Cố Hòa thượng húy Đàm Trinh, là Quốc Sư của ba triều; ở nội đạo tràng chuyên trì niệm được ban tặng y tía, lập chí tập học kinh điển. Năm lên 17 tuổi, có duyên vớ Hòa thượng, thường ở tại Nội Đạo tràng trì niệm kinh sám, chẳng ra bên ngoài. Sư đến Hòa thượng Tam Tạng Pháp sư Bất Không ở chùa Đại Hưng Thiện xin truyền pháp “Đại Phật Đảnh tùy cầu chân ngôn”, v.v.... Đến năm 19 tuổi, ở bên cạnh Hòa thượng Tam Tạng dạy trao cho Quán Đảnh Tán Hoa, được Bồ-tát Chuyển Pháp Luân Vương, Hòa thượng nói “ngày trước, ta ở tại nước Nam Thiên Trúc, tán hoa, được pháp tôn quý nầy, như nay không khác, chỉ khác là thời gian sau ta vậy. Hoằng truyền Đại giáo Tổng trì như ta không khác”.

Vào niên hiệu Đại Lục thứ tám (773) thượng tuần tháng ba, Hoàng thượng ban sắc đến chùa Từ Ân, đặc dựng phương đẳng đạo tràng, Hòa thượng Đàm Trinh ở viện Thánh Phật vâng sắc đến chùa Từ Ân lập phương đẳng Đạo tràng: Vi Tăng (Đàm Trinh tôi) có hai đồng tử đã hai mươi tuổi, có thể trao cho giới cụ túc, chưa dám chuyên quyền cho cạo đầu xuất gia, cúi xin Thánh từ hứa cho thần trở lại chùa cho hai đồng tử được truyền giới pháp và y bát. “Hoàng thượng ban sắc cho một con dao, ở trước Điện Đại Phật chùa Thanh Long, trao sắc cho hai đồng tử của Hòa thượng được cạo tóc xuất gia, ban tặng y bát cà sa, mỗi vị hai

4 *Tiêu đề viết đủ là: Hành trạng cổ Đại Đức Tuệ Quả ở chùa Thanh Long, thời Đại Đường, được ba triều vua Đại Tông; Đức Tông và Thuận Tông cung phụng*

bộ, độ quan cáo trụ chùa, Hòa thượng Thiên sứ đưa đến chùa Từ Ân xong, trở lại Nội Đạo tràng cảm tạ sắc chiếu: “Thần nhất giới vi tăng cảm tạ Thánh từ cho phép hai đồng tử được xuất gia thọ giới, y bát dao cạo. Quan cáo và thiên sứ đưa đến đạo tràng chùa Từ Ân. Việc truyền giới đã xong, Vi Tăng tôi, vui mừng không thể kềm chế”

Sau khi được truyền giới xong, đến năm 22 tuổi, lại ở bên cạnh Hòa thượng Huyền Siêu, đệ tử của Hòa thượng Tam Tạng Thiện Vô Úy, cầu truyền Đại giáo “Đại bi thai tạng Tỳ-lô-giá-na Đại Du-già, pháp Tô-tất-địa Đại Du-già, các pháp Chư tôn Du-già, v.v... Mỗi mỗi đều đích thân trao truyền ý chỉ. Lại ở đến Hòa thượng Tam Tạng Bất Không ở chùa Đại Hưng Thiện, xin truyền” “Kim Cang Đảnh Đại Du-già Đại Giáo Vương Kinh Pháp”, “chư tôn du già mật ấn”, đích thân vâng nhận chỉ bày.

Hòa thượng tiên sư (= Tuệ Quả) lúc ở tại nội đạo tràng được ân ban tặng mọi vật, thảy đều đem đến kính dâng Hòa thượng Tam Tạng Bất Không để đền ơn truyền pháp. Thường ở dưới các, vào thời kỳ yêu cầu tiết thực, thì niệm tụng kinh sám vài biến. Năm 25 tuổi, đặc biệt vâng theo chiếu chỉ vua vào nội đạo tràng, ở tại Điện Trường Sanh. Bấy giờ có sắc chiếu kêu gọi. Đáp hỏi: “Sư có công hiệu gì?” Giáp Thiên nói: “Bần tăng chưa có công hiệu”. Vâng sắc bèn thành thật, bấy giờ kêu gọi tám đồng tử, khảo triệu gia trì, vua có hỏi gì, thảy đều thành tựu, chuyển bình hợp trúc cũng được thành tựu, Hoàng thượng rất vui mừng.

Niên hiệu Đại Lịch thứ mười (775), ở tại chùa Thanh Long riêng sắc tặng một chỗ ở Đông Tháp viện, dựng đặt đạo tràng Tỳ-lô-giá-na Quán Đảnh, có bảy vị tăng trì tụng kinh sám. Đến niên hiệu Đại Lịch thứ mười một (776), gia trì cho Hoàng đế Đại Tông, ứng thời nên bệnh thuyên giảm, sắc tặng một chiếc y màu tía để đáp lại. Hòa thượng (= Tuệ Quả) tâu không dám thọ nhận, ứng thời liền dâng. Vua ban sắc bảo: “Trẫm đã tặng sư y tía, không nhận sao được?” Hòa thượng tâu: “Tuệ Quả được tặng y tía cung kính không thể kể xiết, tức hợp bèn nhận. Nhân vì Hòa thượng tôn sư tiên triều đã ban tặng y tía, đệ tử không hợp lễ ngang hàng với thầy!” Hoàng đế nói: “Sư thật đại hiếu! Đó là sai lầm của trẫm”. Lại ban sắc nói rằng: “Tông khác họ khác như trên, tâm còn kính vâng hiếu kính, từ nay về sau, xứng đáng làm Quốc sư!” Bèn ban tặng một chiếc áo vải xấu. Vâng sắc gia trì cho Công chúa Hoa Dương, chỉ ba ngày, bệnh được thuyên giảm. Về sau, khoảng niên hiệu Thân Mùi, Công chúa bỗng nhiên không nói, Hoàng đế cùng mọi

người trong cung v.v... một mực hướng về Hòa thượng như trước, Hòa thượng tấu rằng: "Thời tiết nóng bức, mong các quan cùng cung nhân v.v... tạm hướng bần tăng tôi gia trì thì sẽ được lành". Công chúa bèn được dứt bệnh, nói năng lời lẽ rõ ràng, Hoàng đế rất vui mừng, ban tặng một trăm xấp lụa, một chiếc y. Hòa thượng cảm tạ sắc ban tặng nói: Thần nhất Tuệ Quả tôi cảm tạ thánh từ ban tặng lụa và y, vui mừng không thể kể xiết" (Ba ngày trình tấu dời Công chúa).

Cuối niên hiệu Đại Lịch, Hòa thượng được vua ban tiền vật hơn mười ngàn (1000) quan, đều đem làm công đức sửa tháp. Niên hiệu Đại Lịch thứ mười ba (778), trước sau có đến hai lần tấu xin đi đến Nam Đài, Hoàng đế chuẩn y theo lời trình tấu, Hòa thượng bèn đến Đài Quán Âm, trì niệm, đêm tối đã lâu, Đại Thánh Quán Thế Âm ở trong vầng tròn lớn, hiện thân tướng to lớn, ánh sáng tợ giống như mặt trời, mây lành đan nhau. Đồng thời, có đến trăm ngàn người từ xa cùng chiêm lễ. Niên hiệu Đại Lịch thứ mười ba (778), ban sắc tại Nội đạo tràng ở viện Trường Sanh Hòa thượng Tam Tạng Bất Không là Quốc sư truyền pháp Quán Đảnh cho cả ba triều vua (Huyền Tông, Túc Tông và Đại Tông) thị tịch, sắc bảo Tuệ Quả, sau khi Hòa thượng Tam Tạng Bất Không thị tịch, sẽ làm cho Phật pháp không bị dứt mất. Nghe sư học được Đại pháp, tất cả đều tại có duyên với Quốc sư... ở bên cạnh Hòa thượng, truyền được pháp môn niệm tụng, phần nhiều bị phế bỏ quên mất. Ngày khác ban khắp hỏi đạo, tức là ngôi vị của sư. Niên hiệu Đại Lịch thứ mười ba (778), ngày 15 tháng 10 Cao Lý Hiến Thành tuyên.

Đầu năm Kiến Trung (780), có Sa-môn Biện Hoằng người nước Ha-lăng, từ bổn quốc, đem đến một cái bạt bằng đồng, dâng cúng viện thánh Phật, hai ốc pháp, Đồng, bốn bình, dâng cúng dường lên Hòa thượng, xin truyền đại pháp "Thai Tạng Tỳ-lô-giá-na". Niên hiệu Kiến Trung thứ hai (781), có Sa-môn Tuệ Nhật, người nước Tân-la, đem tín vật từ bổn quốc dâng lên Hòa thượng, xin truyền "Thai tạng Kim cương giới Tô-tất-địa v.v..." và "chư tôn Du-già" ba mươi bản. Sau khi được trao, Sư tinh thông, sau đó trở về bổn quốc, mở mang Đại giáo, tinh tấn siêng năng trì niệm, tất-địa hiện tiền, bèn giữa ban ngày vọt thẳng lên không trung đến chiêm lễ trong cung vua nước Trung Thiên Trúc, cầu xin pháp ấy, giữa không trung... nói: Ở phương Tây tại nước Đại Đường (= Trung Hoa) có pháp bí mật, pháp đó ở chùa Thanh Long có. Cũng trong năm đó, ở nước Tân-la, có Sa-môn Ngộ Chân trao truyền "Thai Tạng Tỳ-lô-giá-na" và "Chư tôn trì niệm giáo pháp" v.v... Đến niên hiệu Trinh Nguyên thứ năm (789), qua nước Trung Thiên Trúc, tìm cầu

"Đại Tỳ-lô-giá-na kinh" bằng tiếng Phạm và các kinh khác, vừa đến nước Thổ-phiên thì thị tịch. Các đệ tử tăng ở tại bổn viện như Nghĩa Minh, Nghĩa Mãn, Nghĩa Trừng đồng thời ở nơi Hòa thượng xin truyền các kinh: "Tỳ-lô-giá-na thai tạng Tô-tất-địa v.v..." ba mươi bản. Niên hiệu Trinh Nguyên thứ năm (789), vâng sắc, ở tại bổn tự (= chùa Thanh Long), Đại Phật điện thỉnh bảy vị tăng cầu mưa, đến đêm ngày thứ bảy mưa xuống tràn trề, mỗi vị được tặng một xấp lụa, mười gói trà và biểu cảm tạ. Vâng sắc ở bên phải ngã tư đường cái đón rước chân thân vào nội cung. Tháng tư, niên hiệu Trinh Nguyên thứ sáu (790), vâng sắc bảo Sa-môn Tuệ Quả vào nội cung, ở Điện Trường Sanh, vì nước nhà niệm tụng cầu an cho nước nhà, ở tại nội cung hơn bảy mươi ngày, đến lúc trở về, mỗi vị được tăng ba mươi xấp lụa, hai mươi gói trà, sau mới phân chia trên dưới, tặng y vật bốn mùa, đồ dùng trong ba tiết, cũng năm ấy, Đỗ Tướng Công, Hoàng Chung Vĩ Tướng Công đích thân đến thọ Quán đảnh, học trì niệm, lại tấu xin đến tuần đài, vâng sắc nên y cứ, sung thêm các vị Đại Đức ở chùa Quán Âm.

Từ niên hiệu Trinh Nguyên thứ chín (793) đến niên hiệu thứ mười ba (797), các vị đệ tử tăng: Nghĩa Hằng, Nghĩa Nhất, Nghĩa Chánh, Nghĩa, Nghĩa Thao, Nghĩa Vân, Trí Hưng, Nghĩa Mẫn, Hạnh Kiên, Viên thông, Nghĩa Luân, Nghĩa Bá, Nghĩa Nhuận. Đệ tử tại gia có: Ngô Ân, Khai Phi v.v... khoảng năm mươi vị học pháp.

Đến tháng năm, niên hiệu Trinh Nguyên thứ mười bốn (798), trời nắng hạn nên trong thượng tuần tháng năm, vâng sắc cầu mưa, bảy ngày, tại Nội đạo tràng chuyên tinh trì niệm, cầu mưa đủ ngày. Vua ban tặng một xấp lụa hai mươi gói trà để cảm tạ, Hòa thượng tâu rằng: "Bần tăng v.v... vốn không công hạnh, trời ban mưa móc, Hoàng đế cảm hóa, bần tăng v.v... cảm tạ được ban tặng lụa, trà, vui mừng không thể kể xiết".

Hạ tuần tháng tám niên hiệu Trinh Nguyên thứ mười lăm (799), ia trì cho Hoàng Thái Tử, trong ba ngày bệnh được thuyên giảm, mỗi vị được ban tặng hai mươi xấp lụa; năm mươi xấp lụa mỏng nước ngô, hai mươi gói trà. Hòa thượng tâu rằng: Bần tăng cảm tạ thánh từ, ban tặng lụa sống lụa mỏng và trà, vui mừng không thể kể xiết. Ngày 16 tháng 11 mùa Đông niên hiệu Trinh Nguyên thứ mười sáu (800), Thần Uy Quân, Tiêu Hộ Quân thỉnh Hòa thượng vào trong quân trạch để cúng dường, và tả chân Hòa thượng, trang sức đưa về bổn viện.

Niên hiệu Trinh Nguyên thứ 18 (802), Hòa thượng bị bệnh ngày càng nặng dần, bèn dâng trạng văn xin lui, vua ban chấp thuận, vả lại,

bảo Bổn tự cùng an ủy, ý trẫm muốn có thỉ có chung, khen ngợi không được. Trung tuần tháng tám năm ấy, Hòa thượng xả y bát, giao phó cho bảy vị như Nghĩa Minh v.v... trao.

Niên hiệu Trinh Nguyên thứ mười chín (803), có Sa-môn Không Hải, vị tăng người Nhật, vâng sắc, đem Ma-nạp và tín vật của quốc gia trị giá hơn năm trăm quan văn đến dâng lên Hòa thượng, dùng hết để tu sửa trang nghiêm đạo tràng cúng dường, xin truyền "Đại Bi thai tạng Kim cương giới" và "Chư tôn Du-già giáo pháp" năm mươi bản kinh. Đến lúc cảnh giới Phạm, chữ A (......) Nhật Nguyệt luân hiện vào trong miệng.

Ngày mồng năm tháng tám niên hiệu Trinh Nguyên thứ 21 (805) đổi thành niên hiệu Vĩnh Trinh thứ nhất (805-806). Đến ngày 15 tháng 12 (năm 805), Hòa thượng gối đầu về hướng Bắc thị tịch. Đến niên hiệu ngày 17 tháng giêng Nguyên Hòa thứ nhất (806), các hàng đệ tử kẻ tăng người tục hơn ngàn vị, cử hành lễ an táng ở bên cạnh tháp thờ Đại sư Long Nguyên ở thôn mạnh. Sau đó, đến niên hiệu Bảo Lịch thứ hai (827), các vị Nghĩa Nhất, Thâm Đạt, Nghĩa Đan ở thôn Biểu giản, bên cạnh sản châu, xây dựng tháp và dời về an táng. Niên hiệu Khai Thành thứ nhất (836) Sa-môn Viên Hạnh vị tăng người Nhật đến xin pháp y và tín vật.

(Bản ghi tả phê bình rằng):

Niên hiệu Thừa An thứ nhất (.....) (Đại tuế Tân mão) giờ Tuất ngày 15 tháng 8 viết xong bản trung xuyên.

Ngày 30 tháng 9 niên hiệu Quan ứng thứ nhất (......). Ở tại Tăng Phòng Tây Viện phía đông chùa, ghi chép xong, là một bản sao đầy đủ trong các bản sao. Đại Pháp sư Bạt-tha-la-ma chỉ một lần xem xét xong văn tự sai lầm nhiều.

Niên hiệu Minh Lịch thứ tư (Mậu Tuất) trung tuần cô tẩy, sửa thêm sửa lại hoàn tất, không thể đưa ra ngoài thấy vậy. (Sửa đổi nhanh). Quyền Thiếu Tăng Đô là Liễu Thâm.

* Trong tập này có các niên hiệu như: Ứng An, Diên Hưởng, Thừa An, Quan Ứng, Minh Lịch v.v..., tra tìm không ra.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 184

PHÓ PHÁP TẠNG NHÂN DUYÊN TRUYỆN

SỐ 2058
(QUYỂN 1 → 6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2058

PHÓ PHÁP TẠNG NHÂN DUYÊN TRUYỆN

Đời Nguyên Ngụy – Tam tạng Tây Vực
là Kiết-già-dạ cùng Đàm Diệu dịch ra Hán Tạng.

QUYỂN 1

Kính lễ vô biên tế
Khứ lai hiện tại Phật
Đẳng không bất động trí
Cứu thế đại bi tôn

Xưa Đức Bạt-già-bà ở trong vô lượng kiếp vì chúng sanh cầu đạo tối thắng, thành tựu các hạnh khổ, khó hành, xả bỏ hết thân, hình, đầu, mắt, tay chân, tuỷ cho đến, vợ con, cung điện, thành ấp, thần dân. Có lúc từ trên núi cao nhảy vào lửa làm cho thân thể tiêu tan. Hoặc có lúc lột da làm giấy, chẻ xương làm bút, chích máu làm mực viết bài kệ bốn câu cúng dường cầu bậc minh sư bẩm thọ chư Phật. Khởi lòng từ bi thương xót chúng sinh, chuyên tu công đức vạn thiện phát thệ nguyện lớn. Như trong kinh Ngũ Bách Bổn Sinh có rộng nói. Khi bổn học đã đầy đủ, Phật ngồi kiết-già dưới gốc cây Bồ-đề, thành tựu chánh giác. Thiên ma ở cõi trời thứ sáu thấy vậy rất là lo sợ, nghĩ Phật thành đạo ắt sẽ thắng ta. Thế rồi ma thống lãnh mười tám vạn ức quyến thuộc ma, đến thọ vương bảo với Bồ-tát rằng: ông nay hãy mau trở về hoàng cung, nếu không thì ta sẽ nắm chân ông ném ra biển lớn.

Bấy giờ Bồ-tát tâm như sư tử vương không hề lo sợ, bảo với ma vương rằng:

Ba-tuần! Ông từng cúng dường một vị Bích-chi-phật lại thọ tám trai giới. Do phước đức mà được làm thiên vương. Nhưng ta đã ở trong a-tăng-kỳ kiếp tu hành thành tựu những hành khổ khó hành. Khi đại địa không có chút bụi nhỏ như đầu kim nào mà không phải chỗ ta đã tu hành khổ hạnh xưa mà giả sử như hằng hà sa ma chúng cũng không thể khuynh đảo một cộng lông của ta. Tại sao ngươi nay lại có ý muốn quăng ta vào đại dương.

Ma vương lại nói:

Tôi ngày trước cúng dường cho vị Bích-chi-phật mà được làm thiên chủ. Việc này rõ ràng. Nay lời ông nói đó lấy gì làm chứng?

Thế là Bồ-tát chỉ tay xuống đất nói:

Vị thần này biết ta.

Lúc ấy Địa Thần từ đất Kim Cang hiện thân ra, chắp tay thưa thỉnh:

Đúng như lời Bồ-tát dạy. Đất này có ta là thần chủ. Đất này không có chút nhỏ xíu nào như đầu kim mà không phải là bổn hạnh của Bồ-tát.

Ma vương nghe lời này, điên đảo biến mất. Bồ-tát phá được ma quân thành tựu tối chánh giác. Tam minh tỏ chiếu lục thông chứng đắc tự tại. Đầy đủ tâm đại bi biện tài vô ngại. Phật chứng quả Bồ-đề, thuyết pháp người người đều tín thọ, xướng pháp vi diệu, cứu độ quần sinh. Ví như Kim Cang không có gì làm tan hoại được. Giáo pháp của Như Lai cũng như thế, có thể trừ diệt hết phiền não kiết hoặc của chúng sinh. Như Lai du hóa khắp các quốc độ tụ lạc thành ấp. Đem pháp thanh tịnh diệt trừ hết tà độc, hàng phục ngoại đạo, lập ra pháp tràng tối thắng. Đóng hết cửa ác thú, mở đạo Niết-bàn, hóa duyên xong rồi Phật liền diệt độ, bảo đại đệ tử là Ma-ha Ca-diếp rằng:

Ông nay nên biết ta ở trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, vì chúng sinh mà cần tu khổ hạnh, nhất tâm chuyên cầu vô thượng thắng pháp. Như nguyện ta ngày trước nay đã được đầy đủ. Ca-diếp nên biết ví như mây đen kéo tụ khắp thế giới, mưa cam lồ tuôn xuống làm cho cây cối sinh trưởng. Mưa pháp vô thượng cũng lại như thế, có thể làm cho chúng sinh tăng trưởng thiện căn, do đây mà càng lễ bái cúng dường tán thán cung kính, ủng hộ chư Phật. Nay ta sắp nhập Niết-bàn, đem pháp thâm diệu này phó chúc lại cho ông. Sau này ông nên kính thuận theo lời ta dạy, rộng tuyên lưu bố đừng để đoạn tuyệt.

Ngài Ca-diếp bạch:

Lành thay! Con xin thọ giáo, phụng trì chánh pháp như thế, khiến

cho chúng sinh đời vị lai gặp nhiều lợi ích. Duy nguyện Đức Như Lai chớ lo lắng.

Thế là sau khi Như Lai diệt độ rồi ngài Ma-ha Ca-diếp lần lượt tuyên nói chánh pháp, kiết tập pháp tạng Phật mà giáo hóa chúng sinh, làm cho chúng sinh thối chuyển không còn thối chuyển.

Ngài Ca-diếp là bực trí huệ uyên bác sâu xa, tiếng tăm vang dội đầy đủ công đức. Nay cũng nên tuỳ thuận nói hạnh nguyện của Ngài.

Trong đời quá khứ lâu xa có Phật Tỳ-bà-thi, sau khi giáo hóa chúng sinh xong rồi Ngài liền nhập Niết-bàn. Bốn bộ đệ tử đều sinh tâm buồn thương lưu luyến, thu lấy xá-lợi xây tháp bảy báu cúng dường, thật là trang nghiêm vi diệu tốt đẹp. Bấy giờ trong tháp có tượng của Như Lai, mặt kim sắc có chút hư hoại. Khi đó có một cô gái nghèo đi xin ăn được một viên kim châu trong lòng rất vui mừng, ý muốn đem tu bổ lại tượng Phật. Ngài Ca-diếp khi đó làm thợ bạc, cô gái liền đem hột châu tới xin tu tạo. Khi đó người thợ bạc nghe người này muốn làm phước, hoan hỷ làm theo lời cô gái, xong xuôi lại phát nguyện rằng:

Nguyện cho hai chúng con sinh ra thường làm vợ chồng được thân chân kim sắc hằng thọ thắng lạc. Vì nhân duyên này trải qua chín mươi mốt kiếp được thân kim sắc, sinh trong trời người, được hưởng khoái lạc vô tận. Cuối cùng sinh vào tầng trời thứ bảy.

Khi ấy ở nước Ma-kiệt-đà có vị Bà-la-môn tên là Ni-câu-luật-đà ở trong đời quá khứ ông lâu xa tu tập thắng nghiệp. Đây là bực bác học đa tài trí huệ sâu xa về sản nghiệp lại giàu có của cải vô lượng. Nào kim, ngân, lưu-ly, ngọc bích cho đến trâu, dê, ruộng, vườn, nhà cửa, tôi tớ, xe cộ, so với vua Ma-kiệt thì thù thắng hơn cả vạn lần. Khi đó Bình-sa Vương khí cụ cày cấy bằng vàng có cả ngàn cái. Vị Bà-la-môn kia sợ mắc tội với vua, nên sắm ít hơn một cái, chỉ có chín trăm chín mươi chín cái. Nhà ông có nệm dạ, mỗi cái cũng ít nhất cả trăm ngàn lượng vàng. Dùng đinh đóng vào đất bảy thước các loại da này vẫn không bị xuyên thủng. Do được phước đức mà giàu có như thế. Nhưng lại không có con cái. Trưởng giả suy nghĩ:

-Ta nay già yếu giờ chết sắp đến kho tàng châu báu không biết giao phó cho ai!

Ở bên cạnh nhà ông có thờ thần Thọ lâm. Vị Bà-la-môn kia vì cầu con cho nên đi đến cầu thỉnh ở đây. Trải qua nhiều năm mà không có linh ứng. Bấy giờ Câu-luật-đà rất giận dữ bèn nói thần Cây rằng:

Tôi cầu đến ông đã trải qua nhiều năm mà không có được chút phước ứng nào. Tôi nay sẽ cầu thỉnh ông trong bảy ngày nếu không linh

nghiệm sẽ nổi lửa thiêu đốt.

Thần Cây nghe xong rất lấy làm lo sợ mới hướng về Tứ thiên vương trình bày mọi việc. Thế là Tứ thiên vương đi đến bạch với Đế-thích. Đế-thích quán xét khắp cõi Diêm-phù-đề không ai có đủ phước đức làm con của người này. Đế-thích liền đi đến Phạm vương nói rõ việc này. Phạm vương liền dùng thiên nhãn xem thấy có vị Phạm thiên sắp mạng chung, liền báo rằng:

Ngươi nếu bị giáng thần thì nên sinh vào nhà vị Bà-la-môn này ở cõi Diêm-phù-đề.

Phạm thiên đáp:

Pháp của Bà-la-môn phần nhiều là ác tà kiến, tôi không thể làm con vị này được.

Phạm vương lại nói:

Vị Bà-la-môn kia có đại uy đức. Người trong cõi Diêm-phù-đề không ai có đủ phước để sinh về đó. Nếu ông sinh về đó ta sẽ ủng hộ, không để cho ông tự tánh vào tà kiến đâu.

Phạm thiên bằng lòng, kính thừa theo Thánh giáo. Thế rồi Đế-thích liền về hướng thần cây nói rõ việc này. Thần Cây hoan hỷ đi đến nhà Bà-la-môn nói:

Ông chớ nên giận ta, sau bảy ngày ông sẽ được như nguyện.

Sau bảy ngày thì người vợ liền có thai, đầy đủ mười tháng sinh ra một đứa con trai, dung mạo rất là đoan chánh, toàn thân đều là chân sắc vàng, chói sáng rực rỡ khắp cả do-tuần. Tướng sư nói rằng:

Đứa bé này đời trước có uy đức lớn, chí lực trong sạch sâu xa không tham cầu thế sự, nếu xuất gia sẽ đắc quả vô thượng.

Tuổi tuy nhỏ mà chí niệm thanh tịnh sâu xa, lòng từ bi rộng khắp. Thường sống hạnh thiểu dục tri túc, hằng quán thế lạc là vô thường nguy ách, chưa từng khởi tưởng ưa thích dục.

Lúc ấy cha mẹ thấy con như thế thì tâm sinh sầu não, nói với nhau rằng: “Khi đứa bé sinh ra, tướng sư bảo rằng ắt là sẽ xuất gia.

Nay phải làm thế nào để đoạn tuyệt được chí của con. “Họ lại suy nghĩ, ở đời sự đắm trước duy chỉ có mỹ sắc, vậy cần kiếm người hôn phối xinh đẹp tuyệt trần thì mới có thể đoạn tuyệt được chí này. Đến năm mười lăm tuổi cha mẹ muốn cưới vợ cho, Ca-diếp nghe nói lòng vô cùng sầu não, liền thưa với cha mẹ rằng: Chí con thanh tịnh không muốn lấy vợ. Nói như thế đến ba lần nhưng cha mẹ không bằng lòng. Ca-diếp tự biết việc này khó tránh được mới tìm cách thưa với cha mẹ rằng: - nếu có thể tìm được người con gái có tư dung sắc vàng hơn đời

thì con mới ưng chịu, nếu không được thì trọn đời không lấy vợ.

Khi ấy cha mẹ rất kính niệm ý của con, cho nên không làm trái nguyện. Họ liền sai các vị Bà-la-môn đi tìm khắp các nước. Nếu có người con gái nào có thân chân kim sắc đoan nghiêm thì cưới về.

Chư Bà-la-môn cùng nhau bàn tính: hãy đúc một người bằng vàng nhan sắc thật là kỳ đặc, cho người khiêng đi khắp cùng làng cuối xóm, lớn tiếng xướng rằng: nếu có người con gái nào thấy kim thần này mà lễ bái cúng dường thì đời sau ắt sẽ được trí tuệ vi diệu, được thân kim sắc. Những cô gái nghe lời này đều tìm đến lễ bái. Bấy giờ có người con gái dung nghi thật xinh đẹp sắc vàng tía, tánh tình lại nhu hoà, trí tuệ thì sâu sắc. Đây chính là cô gái kim châu (vàng ngọc) ngày trước vậy. Do thắng duyên ngày xưa mà có được thân vi diệu này, cô gái này lại lập chí kiên cố không ra bên ngoài. Các cô gái hỏi ý thì cô bảo:

Các chị! ý tôi ưa nhàn tịnh chứ không có gì khác nên không thích ra ngoài.

Khi ấy các cô gái ép cô này đi đến xem kim thần. Hình mạo tư dung của cô gái chói sáng rực rỡ làm cho ánh sáng của thần vàng bị lu mờ. Chư Bà-la-môn liền hỏi cô gái cho Ca-diếp. Đôi bên bằng lòng giao ước ngày thành hôn. Cô gái nghe vậy lòng cũng rất sầu não. Cho đến ngày xuất giá hai người vẫn giữ chí thanh cao trong sạch. Tuy là vợ chồng mà lại không có ý dục, cùng lập thệ rằng: chúng ta nên ở khác phòng không nên gần gũi.

Khi cha mẹ biết được việc này liền bảo người phá bớt một phòng. Phòng kia duy chỉ để một giường. Thế rồi Ca-diếp liền giao ước với vợ: nay trong phòng chỉ có một giường hai chúng ta sẽ không cùng ngủ chung. Nếu tôi ngủ thì cô đi kinh hành, cô ngủ thì tôi đi kinh hành.

Sau đó trong đêm ngài Ca-diếp đi kinh hành, người vợ nằm ngủ, tay để trước giường. Bên ngoài có con rắn độc từ cửa bò vào muốn cắn vào tay người vợ. Ca-diếp vì lòng từ mẫn nên bước đến lấy áo quấn tay rồi lấy tay vợ đặt lên giường. Người vợ liền tỉnh giấc và trách rằng: ông là người vô trí nên mới làm vậy. Đã cùng tôi lập nguyện giao ước rồi nay vì sao lại tự tiện nắm tay tôi như thế.

Ca-diếp nói: Tôi không vì dục tình mà đụng chạm vào người cô. Có con rắn từ ngoài bò vào sợ làm thương hại cô, cho nên tôi mới nắm tay bỏ lên. Con rắn vẫn còn trong phòng, Ca-diếp bèn chỉ. Người vợ lúc đó mới hiểu. Thế là cả hai vợ chồng nhàm chán sinh tử xa lìa hết sự khoái lạc. Như người tắm rửa sạch sẽ không thích bụi bặm nữa. Hai người đến cha mẹ xin xuất gia. Khi song thân bằng lòng, hai vị xuất gia

làm Sa-môn thanh tịnh, giữ giới sống đời Phạm hạnh vô vi vô dục. Ở chỗ vắng vẻ cần tu khổ hạnh, ngài Ca-diếp phát lời thệ nguyện: những bậc thành tựu quả La-hán ở trên thế gian này ta đều quy y. Phát nguyện rồi thì xuất gia oai nghi giới đức đều đầy đủ.

Sau đó khi Phật thành tựu quả trí nói ra pháp vi diệu. Lúc ấy ngài Ca-diếp mặc y phấn tảo đi đến chỗ Phật chắp tay cúi đầu cung kính lễ bái rồi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Con nay quy y đấng vô thượng thanh tịnh, nguyện Phật từ bi thương xót.

Đức Thế Tôn khen rằng: Thiện lai Ca-diếp rồi Phật phân ra nửa toà bảo Ca-diếp lên ngồi. Ca-diếp thưa: con là đệ tử mạt hạnh của Như Lai lại được Phật nhường toà cho ngồi thật con không dám tuân theo.

Khi đó chúng hội đều sinh nghi hoặc nói rằng: Lão Sa-môn này có đức khác thường gì mà được Đấng Chí Tôn nhường toà cho ngồi? Sự thù thắng của vị này duy chỉ có Phật mới biết được thôi.

Khi ấy Đức Như Lai biết rõ tâm niệm của đại chúng, muốn phá trừ sự nghi lầm của họ mới nói rõ những hạnh nguyện sâu xa của ngài Ca-diếp.

Thế Tôn lại nói: Ta nay đem các công đức đại từ đại bi, Tứ thiền tam-muội để tự trang nghiêm, Tỳ-kheo Ca-diếp cũng lại như thế. Lại ở trong quá khứ sâu xa có một vị thánh vương tên là Văn Đà Kiệt, là một bậc cao tài siêu thế, có trí tuệ vô luân. Khi đó vị Thiên Đế-thích rất hâm mộ đức hạnh của vua mới làm một chiếc xe bảy báu đến cung nghinh vua. Thế là vua theo xe trời bay lên cõi thiên cung ở. Thiên đế ra nghinh tiếp vào cùng ngồi, tiếp đãi vua nồng hậu đầy đủ khoái lạc sau đó đưa vua trở về cung. Phật bảo chúng Tỳ-kheo: Thiên Đế ngày trước chính là Ca-diếp ngày nay vậy. Vua Văn-đà-kiệt chính là ta bây giờ. Ca-diếp xưa kia đem toà sinh tử chia cho ta cùng ngồi cho nên ta nay đã thành tựu quả vô thượng, đem toà chánh pháp báo lại ân xưa.

Đức Thế Tôn liền vì ngài Ca-diếp thuyết pháp lời lại theo căn cơ của Ngài, ví như tấm vải trắng sạch để nhuộm mày, ngài Ca-diếp ở trên bảo tòa chứng được quả A-la-hán. Đầy đủ tam minh lục thông cùng tám pháp giải thoát. Ngài là bậc cao tài dũng mãnh dung nghi đều an tường, thường cùng Như Lai đối toà thuyết pháp. Bấy giờ, hàng nhân thiên đều gọi Ngài là Thế Tôn Sư.

Do đó ngài Ca-diếp liền tạ từ Đức Như Lai đi đến núi Kỳ-xà-quật hang Tất-bát-la. Núi này có nhiều sông suối chảy qua, cây cối xum xuê, hoa quả dồi dào, trăm thú đều tụ tập lại đây, chim lành bay lượn véo von. Trên mặt đất có đầy các loại kim, ngân, lưu-ly. Ngài Ca-diếp ở nơi

đây đi kinh hành thiền quán, tuyên dương diệu pháp độ các chúng sinh. Cho đến sau khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn thì ánh sáng chiếu sáng, khắp cả mặt đất chấn động, ngài Ca-diếp suy nghĩ: đây chẳng phải là do Đức Như Lai sắp nhập Niết-bàn sao? Rồi Ngài nhập vào tam-muội dùng thiên nhãn quán sát thấy Đức Thế Tôn toàn thân xả thọ bên dòng sông Hi-liên. Quán sát xong thì Ngài buồn bã âu sầu nói: Như Lai vì sao mà nhập Niết-bàn nhanh thế. Con mắt thế gian đã diệt thì các điều bất thiện sẽ tăng trưởng. Thế rồi ngài Ca-diếp liền đem đồ đệ trước sau đi nhiễu quanh hướng về thành Câu-thi-na lễ bái Đức Thế Tôn. Khi đó ở ngoài đường có một vị Phạm Chí tay mặt cầm lấy một nhánh hoa mạn-đà-la, ngài Ca-diếp mới hỏi:

Ông từ đâu đến, có biết thầy tôi không?

Đáp: tôi có biết, đã nhập Niết-bàn bảy ngày rồi. Tất cả hàng nhân thiên đều thiết lễ cúng dường. Tôi hái nhánh hoa này từ nơi đó

Chư Tỳ-kheo nghe xong đều gieo mình xuống đất than khóc thảm thiết và nói rằng:

Than ôi! Lực vô thường thật là lớn lao, có thể huỷ hoại hết công đức bảo như thế, làm khô kiệt hết biển pháp, nghiêng ngửa cả pháp tràng. Thế gian vĩnh viễn mất ánh đại quang minh. Tất cả chúng sinh không còn chỗ để tôn nghinh cung ngưỡng. Hàng nhân thiên bị giảm tổn, ác đạo tăng trưởng. Vô thường quả là một đại hoạn cho thế gian. Ví như điện chớp không thể dừng lại lâu dài còn vô thường nhanh chóng cũng khó bảo tồn. Nó có thể làm biến hoại hết sắc lực thọ mạng của con người, tiêu diệt hết niềm ái lạc của thế gian. Người ngu chấp giữ, người trí thì không.

Ngài Ca-diếp cùng chúng Tỳ-kheo cùng đi đến rừng Ta-la song thọ đi nhiễu quanh áo quan Phật ba vòng, cúi đầu làm lễ rồi nói kệ rằng:

Hay thay vượt ba cõi
Thoát khỏi dòng sinh tử
Tịch nhiên không tướng nguyện
Vi diệu khó nghĩ bàn
Phật nhật thật minh tịnh
Trừ hết si ngu ám
Nhiều kiếp tu khổ hạnh
Thệ độ chúng nhân khổ
Vì sao mà hôm nay
Xả bỏ đại từ bi

Toàn thân nơi kim quan
Tịch nhiên an bất động
Duy nguyện thiên nhân tôn
Hiển hiện thân kim săc
Khiến cho tất cả chúng
Hưng khởi nguyện vô lượng.

Bấy giờ Đức Thế Tôn ở trong kim quan đưa chân kim sắc ra chiếu sáng rực rỡ như mặt trời. Quan quách không hở mà chân hiện ra làm cho đại chúng nhìn thấy việc này càng áo não than khóc không dứt.

Khi đó ngài Ca-diếp trịch bày vai hữu, quỳ xuống làm lễ bên chân Phật lại nói kệ rằng:

Gót chân Như Lai đầy
Ngàn trướng hoa luân hiện
Tay nhọn dài mềm nhuyễn
Hợp thành màn như lưới
Đại bi độ quần sinh
Đoạn nghi kết của chúng
Cho nên tức là ngày nay
Đảnh lễ chân tối thắng
Ta chứng bốn chân đế
Nói Phật công đức tụ
Đã tán thán cung kính
Chân bèn thu nhập lại.

Ngài Ca-diếp bảo các vị lực sĩ đem ra ngàn tấm vải liệm để quấn thân Phật lại, rưới dầu thơm khắp thân và đậy nắp quan lại đem củi chiên-đàn làm lễ trà tỳ Đức Thế Tôn. A-nan nhìn ngọn lửa càng khóc lóc thảm thiết rồi nói kệ rằng:

Thương thay vô thường
Thật đáng lo sợ
Huỷ diệt như thế
Bảo tụ công đức
Thân này Thế Tôn
Thanh tịnh vô cấu
Nay ở kim quan
Dùng ngàn tấm dạ
Rưới đầy dầu thơm
Đốt cũi chiên đàn
Thân vi diệu thắng

Sao không tồn tại.

Khi ấy ngài Ca-diếp rưới nước diệt lửa lại nói kệ tán thán:

Ngàn lụa buộc thân
Ngọn lửa thiêu đốt
Phật dùng thần lực
Trong còn một y
Ngoài cũng không cháy
Giữa đều thiêu rụi
Thần lực thù thắng
Không thể nghĩ bàn.

Ngài Ca-diếp nói kệ xong rồi, liền bảo chúng Tỳ-kheo rằng: _ Phật đã trà tỳ, còn xá-lợi chẳng phải là việc của chúng ta. Vì sao? Vì các vị quốc vương, trưởng giả, đại thần cư sĩ cầu phước tối thắng cần phải cúng dường. Còn chúng ta nên kết tập pháp nhãn chớ để Phật pháp suy đồi. Vì muốn soi sáng cho đời vị lai, thiệu Long tam bảo không khiến cho đoạn tuyệt.

Khi đó ngài Ca-diếp cùng chư Tỳ-kheo đi đến thành Vương Xá, hang Tất-bát-la. Vua A-xà-thế đắc vô căn tín, sau khi Đức Như Lai diệt độ rồi. Chúng quần thần cùng nhau thương nghị: Tín tâm của Đại vương giống như biển cả, siêu vượt cả thế giới nhân thiên. Nếu vua nghe tin Đức Thế Tôn nhập diệt ắt sẽ đau đớn buồn khóc thảm thương. Vậy ta làm sao để tránh được nạn này đây.

Có một vị đại thần tên là Vũ-xá, là người có trí tuệ lại khéo dùng phương tiện, cho đào một ao đồng ngang dọc khoảng vài nhận đem nước tịnh hương tưới đầy trong đó mời Vua vào ngồi trong ao đó. Rồi họ lại dùng vải trắng sạch, hoạ khắc lên đó hình tượng bổn hạnh của Đức Như Lai. Đó là các hình Bồ-tát từ cung trời đâu-suất cưỡi bạch tượng giáng hạ vào thai mẹ. Cha là vua Tịnh-phạn, mẹ là Ma-da. Ở trong thai đầy đủ mười tháng thì sinh ra. Khi lọt lòng thì có Đế-thích nâng đỡ lên. Nan-đà Long vương và Bạt-nan-đà Long vương phun nước tắm rửa cho Bồ-tát. Đại quỷ thần vương Ma-ni-bạt-đà, tay cầm bảo cái đứng hầu một bên, Địa Thần hóa ra các búp nâng chân Bồ-tát. Bốn phương đều đi đủ bảy bước. Cho đến Thiên Miếu cũng khiến các tượng chư thiên đứng lên cung nghinh. Tiên nhân A-tư-đà bồng lên xem tướng, xem tướng xong thì buồn rầu ảo não. Tự xót thương mình tuổi già sức yếu không được nhìn thấy Phật. Thái tử lớn lên các môn thi thơ học thuật đều thông suốt. Khi ở tại thâm cung thì có sáu vạn thể nữ theo hầu thọ đủ thứ hỷ lạc, vẽ cảnh Thái tử ra khỏi thành du ngoạn cho đến vườn Ca-tỳ-la, đi

dạo thấy người già và sa-môn. Trở về cung thấy các thể nữ dung mạo hình thể như xương khô. Cung điện nguy nga cũng chẳng khác gì mồ mả. Từ đó Thái Tử sinh tâm nhàm chán, nửa đêm vượt tường đi xuất gia, đến các nơi ở của các vị tiên nhân như Uất-đà-già, A-la-duy..., nghe giảng về thức xứ và phi hữu tưởng phi vô tưởng định. Khi nghe xong một pháp nào, Ngài đều quán sát sâu xa biết rõ các pháp vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã. Sau cùng ngài lìa bỏ hết các nơi đó đến ngồi dưới gốc cây tu hành khổ hạnh suốt sáu năm. Biết rõ pháp tu khổ hạnh không thể đắc đạo, bấy giờ ngài lại đến sông A-lợi-bạt đề để tắm rửa.

Lúc này có hai cô gái chăn bò. Vì muốn cúng lễ thọ thần các cô lấy sữa của một ngàn con bò ra cho năm trăm con uống lần lượt như vậy rồi lấy sữa của những con đó cho một con uống. Lấy sữa của con bò đó nấu thành cháo, đem cháo đó chưng lại cho đặc. Có vị Bà-la-môn hỏi: - các cô nấu sữa này muốn đem cho ai?

Cô gái đáp: cầu lễ thần cây.

Bà-la-môn nói: - vị thần nào có thể thọ được thức ăn này. Duy chỉ có bậc thành tựu nhất thiết trí, mới có thể thọ dụng sự cúng dường đây.

Thế rồi hai cô gái đem dâng cúng cho Bồ-tát. Bồ-tát liền nạp thọ. Sau đó Ngài đi đến dưới gốc cây Bồ-đề phá được ma ba-tuần thành tựu đẳng chánh giác. Đức Thế Tôn đến thành Ba-la-nại sơ chuyển pháp luân độ cho năm vị Tỳ-kheo. Cho đến ở trong thành Câu-thi nhập Niết-bàn. Các bức tượng khắc hoạ đầy đủ các cảnh như thế. Vua hỏi quần thần: Các ông làm gì đây?

Đáp: thưa Đại vương! Bọn thần hoạ tượng công đức của Đức Như Lai kế đến là các hình biến diệt độ của Đức Thế Tôn. Vua càng kinh ngạc, các lỗ chân lông dựng đứng, tâm lưu luyến đau xót, nhớ nghĩ Đức Như Lai. Một phần năm dầu trong ao này, tự nhiên chảy vào thân vua, ví như chén đất nung nóng thảy vào ao liền hút nước. Do nhân duyên này mà mạng sống được cứu độ. Vua A-xà-thế lòng càng kính tín, cảm nhớ Đức Như Lai những việc như thế này. Vua nghe có ngài Ca-diếp đến lòng rất vui mừng, cho sửa sang đường sá đốt hương rải hoa. Vua tự cưỡi bạch tượng ra ngoài thành cung nghinh Tôn giả. Trước kia mỗi khi gặp Phật, vua từ lưng voi gieo mình xuống đất cung kính lễ bái, nay thấy ngài Ca-diếp thì cũng làm như vậy. Ngài Ca-diếp dùng thần lực đỡ lấy không để cho vua bị thương rồi bảo với vua: - Phật lực thù thắng không như chúng Thanh văn. Thanh văn khi nhập định mới có thần túc. Từ đây về sau khi thấy là chớ quăng mình xuống thân voi nữa.

Vua thưa vâng rồi bạch với Ca-diếp:

Đức Như Lai nhập Niết-bàn tôi không được nhìn thấy. Tôn giả nếu có diệt độ xin nói cho tôi biết.

Ca-diếp bằng lòng nhân đó nói với vua rằng:

Trí tuệ của Đức Như Lai thật sâu xa có thể làm tiêu trừ hết lửa tam độc trong tâm chúng sinh, có thể làm khô cây đại thụ mười hai nhân duyên, hàng chư thiên, thế nhân đều mong được lợi ích. Nay Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, con mắt thế gian đã hoại diệt. Thế là các việc sinh lão bịnh tử ưu bi khổ não càng xoay mạnh bạo. Ta muốn làm ngọn đèn tuệ cho tất cả chúng sinh nên cùng chư Tỳ-kheo kiết tập Phật pháp tạng. Đối với việc này vua nên cúng dương đầy đủ.

Vua đáp: lành thay! Nguyện chư Thánh sĩ hằng thọ sự cúng dường của con.

Thế rồi ngài Ca-diếp bảo với A-na-luật:

Chư La-hán có ai không đến.

Ngài A-na-luật đáp: có Kiều-phạm-ba-đê ở Đại cung Thi-lợi-sa vẫn chưa đến.

Ngài Ca-diếp bảo với Lợi-bà-đề: - Ông đi đến cung Thi-lợi-sa bảo với Kiều-phạm-bà-đề rằng: ngài Đại Ca-diếp có tăng sự muốn gặp ngài.

Bấy giờ ngài Lợi-bà-đề bay lên hư không đi đến cung trời, trình bày đầy đủ lại các lời trên. Tôn giả mới hỏi: - Đức Thế Tôn ở đâu mà ngài Ca-diếp lại mời, ngài Lợi-bà-đề nói: Đức Thế Tôn đã nhập diệt, cầu pháp đã hoại, núi pháp đã băng, đèn pháp đã diệt khiến cho cuộc đời trở nên tăm tối.

Kiều-phạm-ba-đề than rằng: khổ thay! Khắp thế gian đã trở thành không hư, ma ba tuần nay chắc đang vui mừng. Chúng sinh ngu si bị vô minh che lấp, lưu chuyển trong sinh tử, chìm trong lưới ma. Ngày nay Phật nhập Niết-bàn vĩnh viễn không còn nơi cứu hộ thật là thương xót. Rồi Ngài nói với Lợi-ba-đề: ông có thể thay ta đảnh lễ ngài Ca-diếp và chư Thánh chúng. Nói Kiều-phạm-ba-đề xin từ tạ ngài Ca-diếp. Đức Thế Tôn còn tại thế thì ta nên đến lễ bái cúng dường. Nay Phật đã nhập Niết-bàn, khắp thế gian trở thành trống vắng, quán cõi Diêm-phù-đề này không có điều gì vui. Như Đại Long vương khi đã xả bỏ thân thì long tử cũng tuỳ theo, Ta cũng như thế. Nay Ta cũng muốn nhập Niết-bàn.

Nói xong thì Ngài liền nhập diệt. Như thế có nhiều vị nghe Phật nhập diệt cũng lần lượt nhập diệt. Ngài Ca-diếp liền nói: - chưa kiết

tập pháp tạng chớ vội nhập Niết-bàn. Khi đó chúng Tỳ-kheo hỏi ngài Ca-diếp:

Trước tiên nên kiết tập pháp gì?

Ca-diếp đáp: trước kiết tập Tu-đa-la.

Chúng lại hỏi: khiến ai tụng tập Tu-đa-la.

Ca-diếp đáp: Tỳ-kheo A-nan là người đa văn có trí tuệ, thường theo Đức Như Lai tu Phạm hạnh thanh tịnh. Ở trong tối hậu pháp làm lợi an cho chúng tăng, tri kiến đầy đủ nên thường được Phật khen ngợi. Nên có thể nhờ ông tụng lại Tu-đa-la.

Bấy giờ Ca-diếp liền bảo A-nan:

Ông nay nên nói lại pháp nhãn. A-nan vâng lệnh. Ngài liền quan sát tâm chúng sinh và nói kệ rằng:

Tỳ-kheo chư quyến thuộc
Lìa Phật không trang nghiêm
Dụ như trong hư không
Trời đầy sao không trăng.

Nói kệ xong rồi ngài A-nan làm lễ xuống chân chúng tăng rồi bay lên bảo toà nói pháp: " Như thế tôi nghe, một thời Phật ở tại thành Ba-la-nại trong vườn Lộc dã là nơi ở của cổ tiên, ban đầu chuyển pháp luân cho năm vị Tỳ-kheo. Đó là các pháp khổ thánh đế... như thế rộng nói. Nói các pháp như thế đã xong. Năm trăm vị La-hán liền bay lên hư không, lớn tiếng xướng rằng:

Lạ thay vô thường thật quá nhanh chóng, như dòng sông chảy qua không bao giờ trở lại. Chúng ta trước kia mắt nhìn Đức Thế Tôn nay được nghe nói.

Thế là chư đại chúng đồng khóc lóc mà nói kệ rằng:

Buồn thay các sự khổ
Khuấy động như trăng nước
Không cứng như ba tiêu
Cũng như huyễn ảnh hưởng
Như Lai đại dõng mãnh
Công đức siêu tam giới
Dụ như gió vô thường
Phiêu lưu mà không trụ

Năm trăm vị La-hán nóikệ xong rồi liền bay lại chỗ ngồi. Khi ấy ngài Ca-diếp hỏi chư Tỳ-kheo: A Nan nói không sai chứ?

Đáp: không khác gì Đức Thế Tôn nói. Thế rồi ngài Ca-diếp bảo ngài Ưu-ba-ly kiết tập lại Tạng-tỳ-ni, còn Ca-diếp thì tự nói lại tạng A-

tỳ-đàm. Sau khi kiết tập pháp tạng xong ngài Ma-ha Ca-diếp liền nói kệ rằng:

Đem tôn pháp luân này
Cứu độ hết chúng sinh
Thập lực đều đã nói
Cùng nên khuyên tu hành
Pháp này là đèn sáng
Hay phá đều hắc ám
Chư Hiền nên thọ trì
Chớ khiến sinh phóng dật

Bấy giờ ngài Ca-diếp nhập vào trong nguyện trí tam-muội, xem xét pháp tạng kiết tập không có chỗ thiếu sót. Tư duy biết tất cả đã đầy đủ liền khởi niệm nghĩ: Đấng Như Lai là bậc Thiện tri thức, làm lợi lạc an ổn cho chúng sinh như mẹ thương con. Ta nay đem pháp lợi lạc đồng như Phạm hạnh khởi lòng đại bi khai thị cho chúng sinh đời sau. Muốn đem đại pháp lưu truyền không dứt mới báo đáp được ân đức của Đức Như Lai. Ta nay tuổi đã lớn, thân thể già suy, sự vô thường khó tránh, không thể y trì lại thường bị các sự khổ não bức hại. Ai là người có trí mà yêu thích thân này. Ta nay nên diệt nhập Niết-bàn. Ngài lại tư duy: ta nay nên thể hiện lòng đại từ đại bi của Phật Bà-già-bà chân Thiện tri thức huân tập vô lượng tịnh thiện công đức đến chỗ xá-lợi vi diệu của Phật, cung kính lễ bái cúng dường. Nói rồi Ngài liền bay lên hư không đến nơi tứ tháp lễ bái cúng dường. Lại đến bát tháp chí tâm cung kính. Cũng như nhạn vương bay đến cung Sa-già-la ở đại hải lễ kính răng Phật. Như đại tráng sĩ đưa tay lên đảnh là đụng tới cung trời Đao-lợi. Thích-đề-hoàn-nhân cùng chúng chư thiên, ra cung kính lễ lạy ngài Ca-diếp.

Ngài Ca-diếp bảo với Thích-đề-hoàn-nhân:

Ta muốn nhập Niết-bàn. Vì lễ tóc của Đức Như Lai cho nên đến đây. Thích-đề-hoàn-nhân nghe xong lời này, tâm rất u buồn khóc lóc bi thương. Rồi tự tay dâng tóc Phật cho ngài Ca-diếp, Ca-diếp thọ nhận tóc thì hết lòng lễ kính, dùng ngưu đầu Chiên-đàn để cúng dường. Sau đó chư thiên đều lần lượt lễ lạy,"Đời ngũ dục vô thường không thể bảo tồn lâu dài, như hoa trong sương móc thấy được mặt trời là điều hy hữu. Duy chỉ có thiện pháp sâu xa là an vui vĩnh cửu. Nên quán khổ không, cẩn thận chớ có buông lung."

Ngài nói xong liền quay trở về thành Vương Xá. A-nan theo sau không rời một bước sợ ngài nhập Niết-bàn mà không thấy được.

Sau đó không lâu ngài Ma-ha Ca-diếp bảo A Nan rằng: - ông đi một mình vào thành trước rồi ta cũng đến đó. Rồi ngài Ca-diếp đắp y cầm bát đi vào thành Vương Xá và suy nghĩ: - vua A-xà-thế vốn đã giao ước với ta. Khi ta nhập Niết-bàn ắt sẽ đến gặp ta, ta nay nên đến báo cho vua biết.

Đến cung vua, ngài nói với người giữ cửa:

Vào bạch Vua nói là có Ca-diếp đến.

Người giữ cửa nói: nay vua đang ngủ. Nếu thức dậy sợ rằng vua sẽ nổi giận bắt tội.

Ca-diếp nói: khi vua thức dậy, ngươi thưa lại là: ngài Ca-diếp muốn nhập Niết-bàn muốn từ biệt vua.

Khi ngài về đến núi Kê Túc, liền trải cỏ ngồi kiết-già, rồi phát nguyện rằng:

Nay thân ta mặc y phấn tảo của Phật, giữ lấy bình bát của mình cho đến thời Di-lặc không để cho mục nát. Khiến cho chúng đệ tử kia thấy được thân ta mà sinh lòng nhàm chán.

Ngài lại nghĩ: - vua A-xà-thế nếu không gặp ta, ắt sẽ thổ huyết, tánh mạng khó bảo toàn. Nếu khi Vua và A-nan đến thì khiến cho núi mở ra, nếu trở ra thì núi sẽ đóng lại như cũ. Rồi Ngài nhập diệt duy chỉ còn một chút hơi thở.

Khi đó cả đại địa đều chấn động, Thích-đề-hoàn-nhân cùng như thiên, đem hoa mạn-đà-la cùng các loại mạt hương, đến cúng dường xá-lợi. Ai nấy đều khóc thương bi não và nói rằng: Đức Như Lai diệt độ lòng cảm thương chưa dứt, nay ngài Ca-diếp nhập Niết-bàn càng làm cho lòng ta thêm áo não. Hang Tất-bát-la rồi đây sẽ hoang vắng. Những kẻ khốn khổ đầu đường xó chợ đều được Ngài xót thương cứu giúp nay Ngài ra đi lấy ai cứu độ. Như ngày rằm trời không có mây, trăng sao cũng không hiện ra. Thánh chúng của Đức Như Lai cũng như thế. Đức Thế Tôn trụ thế cũng giống như trăng sao, mây vô thường chết làm sao khơi dậy. Một khi phước điền tối thắng bị che mất khiến cho chư thiên sinh lòng bi cảm than khóc lóc thật là ảo não rồi về lại cõi trời. Vua A-xà-thế trong giấc ngủ nằm mộng thấy cầu nhà đều bị gãy sụp. Khi thức dậy Vua kinh hãi trong lòng hồi hộp. Người gác cửa vào bạch với Vua: ngài Ca-diếp muốn nhập Niết-bàn, đến gặp vua từ biệt nhưng ngài đang ngủ.

Vua nghe nói lòng bi não quá đổi liền té nhào xuống đất bất tỉnh. Tuỳ tùng lấy nước đấp vào mặt để cho vua tỉnh lại. Vua lại cất tiếng khóc lớn: ta thật là bạc phước, nghiệp chướng sâu dày, chư Thánh nhập

Niết-bàn mà ta cũng không được gặp.

Sau đó vua đi đến vườn Trúc, lễ lạy dưới chân ngài A-nan bạch rằng:

Ngài Ca-diếp đã diệt độ chưa?

Ngài A-nan đáp: đã nhập Niết-bàn rồi.

Nay ở đâu? Tôi muốn đến cúng dường. Thế rồi A-nan cùng vua A-xà-thế đi đến núi Kê Túc. Khi vua đến thì núi tự nhiên mở ra, ngài Ca-diếp ở bên trong hang núi thân thể vẫn không bị huỷ nát. Hoa mạn-đà-la phủ đầy ở trên. Vua nhìn thấy rồi phát thinh khóc lớn, thân thể vật vã xuống đất. Sau đó Vua đem các loại cây hương đến muốn làm lễ trà-tỳ.

Ngài A-nan hỏi: Vua muốn làm gì đó?

Đáp: muốn trà tỳ ngài Ca-diếp.

Ngài A-nan bảo: tôn giả Ca-diếp dùng định trụ thân để đợi đến khi ngài Di-lặc ra đời, không nên trà tỳ. Khi ngài Di-lặc ra đời thì hàng đồ chúng chín mươi sáu ức đi đến núi nầy trông thấy ngài Ca-diếp liền nghĩ rằng: đệ tử Đức Thích-ca Như Lai thân thể kém tệ như thế, Phật kia chắc cũng giống như vậy. thế là ngài Ca-diếp bay lên hư không thị hiện ra mười bảy loại thần biến, biến thành thân hình to lớn đầy khắp cả thế giới. Lúc đó Phật Di Lặc tới lấy Tăng-già-lê của ngài Ca-diếp. Chư đại chúng trông thấy thần lực như thế liền trừ hết tâm kiêu mạn, thành tựu quả La-hán. Vua cúng dường xong thì trở về nước. Núi Kê Túc trở lại như cũ.

■

NHÂN DUYÊN PHÓ PHÁP TẠNG

QUYỂN 2

Đức Ma-ha Ca-diếp lúc sắp nhập Niết-bàn, đem giáo pháp tối thắng phó chúc cho ngài A-nan. Ngài nói rằng: Trưởng lão nên biết, xưa đức Bạt-già-phạm đem giáo pháp chúc phó lại cho ta. Ta nay tuổi đã già yếu việc nhập diệt sẽ đến. Thắng nhãn thế gian nay muốn giao phó lại cho ông. Ông nên tinh cần giữ gìn giáo pháp này.

A Nan thưa: xin vâng, xin nguyện thọ trí.

Thế là A-nan diễn xướng diệu pháp hóa độ chúng sinh. Nhưng do đời trước có đại công đức, trí huệ sâu xa đa văn túc trí. Phật từng khen ngợi là người tổng trì đệ nhất, có đủ khả năng nghe thọ pháp tạng của chư Phật, như biển lớn thâu nạp cả trăm sông, tiếng tăm bay xa, người người đều biết. Công đức như thế không thể cùng tận. Ta nên tuỳ thuận nói ra nhân duyên này: Vào đời quá khứ trải qua a-tăng-kỳ kiếp, vào thời Định Quang Như Lai, là một vị sa-môn có nuôi một Sa-di. Thường bảo Sa-di tụng tập ngày đêm, dạy bảo không hề mỏi mệt. Nếu vị này có chút lỗi lầm thì liền quở trách. Lúc này Sa-di vì thầy mà đi khất thực. Nhưng vì còn ít kinh chưa tụng đủ, nên lại bị thầy quở mắng. Sa-di vì đó nên rất khổ não. sau đó vì thầy khất thực thì vừa đi vừa tụng, có vị trưởng giả thấy vậy thì lấy làm lạ mới hỏi.

Sa-di đáp: thầy tôi nghiêm dạy, bảo tôi tụng tập. Đi khất thực tức không đủ số, do đó nên tôi vừa đi vừa tụng cho đủ.

Trưởng giả đáp: thầy chớ sinh ưu não. từ nay về sau tôi sẽ cúng dường đầy đủ. Thầy cứ lo chuyên cần tụng tập kinh điển. Thế là Sa Di không còn đi khất thực nữ, từ đó về sau tụng kinh đầy đủ. Sa-di đó chính là Đức Thế Tôn. Còn vị trưởng lão này là A-nan. Do phước duyên này mà A-nan có được trí tuệ thâm diệu, tổng trì sâu xa. Đa văn hiểu rộng, không thể nói cho cùng tận. Cho đến Phật-bà-già-bà thành tựu quả vô thượng chánh giác, tuyên dương diệu pháp, giáo hóa chúng sinh. Thế là A-nan tự mình tư duy: thế gian là lao ngục không thể nào yêu thích được. Các pháp ngũ dục như huyễn không có chắc thật. Quả là đáng sợ

còn hơn rắn độc. Khi còn trẻ thì dung nhan còn xem là rất đẹp, nhưng rồi cũng bị già bịnh làm cho tàn hại. Vô thường tấn tốc mau như nước dốc, nuốt diệt tất cả mọi sự ân ái hội tụ. Các vị vương tử ngày xưa uy đức thật là tự tại, vì gió vô thường làm cho suy yếu, ưu bi khổ não liên tục không dứt, ái la-sát nữ thường khi dối chúng sinh, ta làm sao tránh được nạn này. Đức Thế Tôn thần trí thật là siêu diệt. Vốn từ dòng họ Thích đi xuất gia học đạo. Ta nay nên đến xin làm đệ tử. Nói rồi liền tìm đến chỗ Phật cầu xin xuất gia. Phật bảo: thiện lại. A-nan liền trở thành sa-môn, khi đó Như Lai liền vì ông mà thuyết pháp, đó là các pháp bố thí, trì giới tu tập sinh về cõi trời. Dục là bất tịnh, ra khỏi đó là pháp tối thiện. Ý ngay đó liền tỏ ngộ thành tựu quả Tu-đà-hoàn. Tâm niệm Phật muốn có người làm thị giả. Ngài Kiều-trần-như liền đi đến chỗ Phật cầu làm thị giả. Phật nói: Kiều-trần-như ông nay già yếu còn cần có người chăm sóc, làm sao làm thị giả cho ta được. Thế là năm trăm vị đại đệ tử đi đến chỗ Phật cầu làm thị giả. Phật đều không cho, tất cả đều lễ Phật lui ra. Bấy giờ ngài Mục-kiền-liên dùng tha tâm trí, quán tâm Như Lai ở nơi chỗ của A-nan, như mặt trời mới mọc, ánh sáng chiếu tỏ bức tường phía Tây. Ngài cùng chư Tỳ-kheo bảo A-nan: Phật Phật đang cần nhân giả làm thị giả cho ngài. Ông mau đến lễ cầu thắng giác.

A-nan nói: uy đức của Như Lai cũng như đại long, nay tôi uế nhược không dám nhận lãnh.

Chư Tỳ-kheo bảo: A-nan nên biết, Đức Thế Tôn chỉ chuyên tâm vào ông, nên mau đến phụng lễ chớ để Phật đợi lâu.

A-nan liền vâng lệnh nhưng cầu xin ba ước nguyện: Đó là không thọ y cũ của Như Lai. Nếu có đồ ăn dư của Phật xin đem cho người khác. Thời tiết tiến hiện đều theo tôi xét định. Ba nguyện nếu được toại ý thì tôi mới thọ giáo.

Bấy giờ chư Tỳ-kheo đến chỗ Đức Thế Tôn cúi đầu làm lễ thưa lạy đầy đủ mọi việc. Như Lai khen ngợi: lành thay! A-nan. Ông thật là người có trí tuệ, khéo biết thời nghi. Không chỉ bây giờ mà nhiều kiếp lâu xa trước cũng đã như thế.

Các ông nên lắng nghe, ta nay sẽ nói: từ thời quá khứ xa xưa, có các vị vua ngụ tại thành Bà-sí. Ở trong thành này có một vị Bà-la-môn tên là Câu-lâu-đà, là bậc thiên tài xuất thế thông minh bác đạt, hàng cư sĩ ở trong nước thảy đều tôn kính. Vị Bà-la-môn này giàu có của cải vô lượng, nhưng không có con để nối dõi nên ông rất buồn. Đã mười hai năm rồi ông thường thỉnh cầu chư thiên. Cuối cùng thì đại phu nhân biết mình có thai,đủ ngày tháng thì sinh ra một bé trai dung nhan xinh xắn,

thân sắc tử kim. Có vị tướng Sư đoán rằng: đây là đứa con phước đức, thế là bèn đặt tên cho nó là Đại Thí. Khi cậu bé lớn khôn mới xin cha mẹ cho đi du ngoạn. Cha ra lệnh cho sửa sang lại đường xá, cho trổi các thứ kỷ nhạc, đốt hương tán hoa.

Đại Thí khi đi ra ngoài du ngoạn, trước đường thấy một người ăn xin, áo quần rách rưới, cất tiếng cầu khẩn bi ai. Đại Thí bèn hỏi: vì sao lại như thế! Người ăn xin đáp: tôi vì nghèo khổ cô độc lại bệnh hoạn bức bách, cho nên mới đi xin.

Đại Thí nghe qua lòng rất đau xót nói:

nhân loại thật đáng thương xót, ngu si che mất tâm tánh nên bị đắm đuối trong ngũ dục, và bị lão bịnh tử naõ hại. Ở trong đó thản nhiên tìm khoái lạc, không tu thiện nghiệp nên thọ lấy ác quả. Lạ thay! Ở trong đường hiểm nạn thật đáng lo sợ.

Sau đó Đại Thí lại đi lên phía trước,thấy người thợ săn đang giăng lưới bắt chim,kẻ khai ruộng bắt cá,phần nhiều đều làm thương hại. Đại Thí hỏi: vì sao lại như thế?

Mọi người đáp: tổ phụ chúng tôi từ xưa đến nay đều làm việc này. Vì cuộc sống và đóng thuế cho nhà nước, chi dụng một lúc hết nên cứ nghèo khổ thiếu thốn.

Đại Thí nghe qua lòng càng thương cảm. Lòng đại bi hưng khởi và tự suy tư: thương thay cho chúng sinh không có trí tuệ, tội nghiệp tích tụ lâu xa nên chịu cảnh bần cùng khốn khổ. Ở nơi chỗ tối tăm thật đáng lo sợ. Vậy mà nay lại tạo ra ác nghiệp như thế. Giết hại mọi loài chúng sinh, ác nghiệp tăng trưởng ác nghiệp bất thiện đầy dẫy, luân hồi trong ngũ đạo làm sao mà khỏi. Ta nay lập phương tiện cứu hộ.ở nơi sinh tử nhiệt não phải làm cho mát mẽ.

Đại Thí nghĩ xong tìm cách đi vào biển lớn,đến cung Long vương để cầu ngọc châu Như ý, ông trông thấy một thành vàng toả sáng vàng chói rực rỡ. Có các loài rắn độc bao quanh không thể nào đến gần được, ông liền nhập vào từ định vượt lên trên mà vào. Long vương bước ra lễ lạy cung kính nghinh đón. Cùng nhau ân cần thăm hỏi rồi bước vào bên trong.

Long vương hỏi: nhân giả vì sao lại đến đây?

Đại Thí đáp: người trong cõi Diêm-phù-đề nghèo khổ, nên gây thật nhiều việc giết hại, mạng chung ắt sẽ sinh vào ác đạo. Tôi vì thương xót họ, trải bao gian khổ để đến được nơi này, cầu được ngọc Như ý để đem về cứu nạn, làm lợi ích cho chúng sinh.

Long vương nói: tốt! Tôi sẽ làm theo ý nguyện của Ngài, chỉ xin

lưu lại đây ít lâu thuyết pháp cho tôi nghe.

Đại Thí bằng lòng. Ở lại đó bốn tháng, diễn xướng các pháp danh tự đầu đuôi, lần lượt tuỳ thuận giải nghĩa câu cú. Long vương chí tâm lắng nghe suy nghĩ, đưa ra các câu hỏi rất đúng thời nghi, tuỳ theo thời tiết mà suy lường. Trải qua bốn tháng Đại Thí liền từ biệt trở về. Long vương cởi hạt châu nơi búi tóc đưa cho, nhân đó phát thệ rằng:

Đại sĩ từ bi thật là sâu xa, tất rồi sẽ thành tựu chánh đẳng chánh giác. Nguyện cho tôi được làm một vị đệ tử đa văn, thế là Đại Thí dùng châu Như ý làm ra mưa bảy báu, người trong Diêm-phù-đề thảy đều được an lạc, tu hành thập thiện, cuối cùng đều được sinh thiên.

Các Tỳ-kheo nên biết, Đại Thí lúc ấy chính là ta đây, Long vương là A-nan bây giờ. Làm thân Long vương mà còn biết thời nghi, huống gì bây giờ mà không thông đạt. Cho nên A-nan làm thị giả cho Như Lai thì rất tuỳ thuận. A-nan có thể nghe trì pháp tạng ban đầu không mất vô lậu. Cho đến khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn ở Ta La Song Thọ. Đức Thế Tôn hỏi Kiều-trần-như là bây giờ A-nan ở tại đâu.

Đáp: đang ở ngoài rừng Ta-la, bị các chúng quỷ nhiễu loạn, rơi vào lưới tà rất là khổ não, trừ Phật ra thì không ai cứu được.

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật:

Đức Thế Tôn! Trong đại chúng có chư Bồ-tát, ở trong vô lượng kiếp phát tâm Bồ-đề, tu nguyện hạnh lâu xa không còn thối chuyển. Nếu so ra thì có thể thọ trì được pháp tạng của Như Lai, vì sao lại chỉ hỏi A-nan.

Phật bảo: Văn-thù! Tỳ-kheo A-nan theo hầu ta đã lâu, ban đầu không có lỗi gì, thành tựu các việc đầy đủ không thể nói biết. Khi nghe pháp thì khéo thọ trì, cũng như rót nước vào vật khác. Được mọi người khát ngưỡng, cho nên ta hỏi A-nan ở đâu. Nay ở ngoài đạo tràng cách đây mười hai do-tuần, bị chúng ma nhiễu loạn, ông đem chú của ta đến đó giải nạn cho A-nan. Văn-thù-sư-lợi đi đến chỗ ma nói chú Đà-la-ni, ma nghe thần chú liền buông thả A-nan ra.

A-nan cùng văn-thù cùng đi đến chỗ Phật, cúi đầu lễ lạy rồi đi sang một bên. Đức Thế Tôn sau nửa đêm đó thì nhập Niết-bàn, chúng thiên nhân đều thiết lễ cúng dường làm lễ trà tỳ. Khi sự việc đã xong ngài Ma-ha Ca-diếp cùng chư La-hán, muốn kiết tập kinh điển tại Vương xá thành. A-nan lúc này vẫn còn ở tại học địa, vì hữu lậu chưa dứt hết nên không thể dự vào Thánh chúng. Bấy giờ có Tỳ-kheo tên là Bà-xá-phất, liền nói bài kệ tụng để A-nan giác ngộ. Bậc đa văn thù thắng/ An tịnh trong núi rừng/ Nên quán tất cả pháp/ Giả dối không bền vững/ Sống

chết nhiều hoạn nạn/ Niết-bàn thật trong mát/ Con Cù-đàm cần phải/ Siêng tu hạnh vô lậu/ Nhế thế không bao lâu/ Sẽ được lạc đề nhất.

A-nan nghe rồi, suốt đêm đó đi kinh hành. Tuy chuyên cần khổ tu mà vẫn không đắc quả A-la-hán, thân thể mệt mỏi liền muốn nằm ngủ, đầu chưa chạm gối thì liền đắc quả, tam minh vô ngại, lục thông thanh triệt. Ngài liền bay vào hang Tất-bát-la, đứng ngoài cửa mà nói kệ rằng:

Đa văn biện tài
Hầu cận chánh giác
Cù đàm A-nan
Nay ở ngoài cửa
Lúc này Ca-diếp nói kệ đáp:
Ông đã dứt các khổ
Bỏ hết những phiền não
Nên ứng hiện thần không
Cho chúng cùng chứng biết

Thế là Ngài A-nan bèn dùng thần thông xuyên vách đá mà vào, làm lễ chúng tăng rồi theo thứ tự mà ngồi, vâng lệnh Ca-diếp diễn tập lại thắng nhãn. Cho nên khi Ngài Ca-diếp nhập Niết-bàn, Ngài cùng vua A-xà-thế đi đến núi Kê túc đốt hương rải hoa tán thán cúng dường.

Vua nói: nhân giả! Như Lai và ngài Ca-diếp đã nhập Niết-bàn, tôi vì nghiệp chướng sâu dày nên không được thấy. Tôn giả nếu nhập Niết-bàn xin cho tôi biết.

A-nan chấp nhận.

Rồi Ngài đi các nơi tuyên dương diệu pháp, hóa độ cho tất cả chúng sinh. Cuối cùng Ngài đi đến nơi vườn trúc, nghe có Tỳ-kheo tụng một bài kệ:

Nếu người sống trăm tuổi
Không thấy con hạc già
Không bằng sống một ngày
Mà được nhìn thấy đó.

A-nan nghe xong thì buồn bã than thở. Pháp nhãn thế gian suy diệt sao mà mau thế. Các pháp ác vì sao liền khởi. Vì trái với Thánh giáo nên sinh ra vọng tưởng, không có trí huệ nên thường ở trong tăm tối. Vĩnh viễn luân chuyển trong biển sanh tử khổ não, bị lão bệnh tử bức bách

Ngài nói với vị Tỳ-kheo đó: đây chẳng phải là lời Phật nói. Không nên tu theo, ông nên biết rằng: hai người cùng huỷ báng Phật, một là,

tuy đa văn mà sinh tà kiến. Hai là, không hiểu thâm nghĩa mà điên đảo vọng thuyết. Hai điều này tự làm thương hại không thể lìa được tam ác đạo. Ông nên lắng nghe ta nói lại bài kệ:

Nếu người sống trăm tuổi
Không hiểu pháp sinh diệt
Không bằng sống một ngày
Mà hiểu rõ Phật pháp

Bấy giờ Tỳ-kheo đến thưa lại lời A-nan với thầy mình. Vị Thầy bảo: Ngài A-nan già cả lẩm cẩm rồi, nên trí tuệ lu mờ, nói nhiều điều lầm lẫn không thể tin được.con nên y như trước mà tụng tập. A-nan sau đó lại nghe vị Tỳ-kheo vẫn đọc sai như trên bèn hỏi vì sao, tỳ-kheo nói lại lời thầy mình.

A-nan nghe qua suy nghĩ, vị kia xem thường lời nói ta, hoặc đã nghe ai dạy khác. Rồi Ngài nhập vào tam-muội, suy cầu thắng đức, không thấy có người nào dạy như thế, liền nói rằng: lạ thay vô thường! Thật là huỷ hoại mau chóng. Vô lượng Hiền Thánh như thế, khiến cho khắp thế gian đều trở thành trống vắng, các nơi đều trở thành tối tăm thật là đáng sợ. Tà kiến mạnh mẽ, các sự bất thiện tăng trưởng. Con người trở nên huỷ báng Như Lai, đoạn tuyệt hết chánh pháp,vĩnh viễn bị trầm luân trong sinh tử. Cửa ác thú mở ra cửa trời người đóng lại, ở trong vô lượng kiếp thọ các khổ não.

Thương thay! Thế gian thật là đáng thương xót, nay vị Tỳ-kheo này xem nhẹ lời nói của ai lại nói ra những tà ngôn. Ta biết nói với ai đây. Thế gian khổ não không có gì vui. Thân này đầy sự hủ bại nguy ách không có chắc thật. Cũng như bọt tụ trong khoảnh khắc rồi cũng biến diệt. Khi trẻ trung dung mạo còn đáng ưa thích, già yếu trang sức đã đến chỉ để che đậy bên ngoài, bên trong đầy dẫy máu mũ bất tịnh. Ví như điện giữa hư không,mây bay,gió mạnh bỗng chốc lại tan biến. Ngũ dục không chắc chắn cũng như thế. Cùng nhau ân ái an ổn khoái lạc, khi vô thường đã đến thì còn ai tồn tại. Các khổ thế gian khó ở lâu dài! Vậy nay ta nên nhập diệt.

Thầy ta và đồng Phạm sư và đồng phạm hạnh đều đã diệt độ,thân ta nay cũng không nên lâu dài.

Ngài lại nghĩ: Vua A-xà-thế đã giao ước với ta, ta nên đến nói cho Vua hay.

A-nan đến cung Vua nói với người gác cửa: -vào thưa với Vua là có A-nan ở ngoài, Ngài muốn nhập Niết-bàn nên đến từ giả. Người ấy thưa: Vua đang ngủ, nếu thức dậy ắt sẽ bắt tội con.

A-nan nói: nếu Vua thức dậy thì nói lại lời ta, vua A-xà-thế nằm mộng thấy cây bảo cái bị gãy thì giật mình kinh hãi thức dậy. Môn nhân vào thưa lại mọi chuyện. Vua nghe xong đau đớn té xuống đất ngất xỉu. Tuỳ tùng lấy nước dội cho vua tỉnh dậy. Vua lại khóc lóc thật là bi thương, rồi nói: - thương thay con mắt thế gian đã diệt. Ba cõi khổ não ấy ai cứu độ. Xưa Đức Thế Tôn khổ lòng từ bi sâu xa, vì chúng sinh làm bậc đại y chỉ. Rồi Ngài tự nhập vào Niết-bàn, làm cho thế gian trở nên trống vắng. Ngài Ca-diếp là bậc đại đệ tử có tiếng kế thừa Như Lai diễn nói pháp màu hóa độ chúng sinh, rồi lại diệt độ làm cho pháp luân tổn. Chiêm ngưỡng đức A-nan chẳng khác gì nhật nguyệt. Nay nhập vào Niết-bàn, chúng sinh biết lấy gì nương tựa. Nước pháp thanh tịnh rửa sạch hết mọi trần cấu. Nay còn ai thuyết pháp làm lợi ích cho chúng sinh. Chúng sinh luôn khát ngưỡng đạo mầu, nay còn ai gội nhuần pháp vũ. Bọn ma vương vui mừng vì được nhiều quyến thuộc. Thiện pháp dần mất đi nhường chỗ cho ác pháp.

Rồi Vua hỏi: Ngài A-nan đang ở đâu?

Viên thần nói: ở hướng Tỳ-xá-ly, Vua liền ra lệnh bốn lính cùng đến bờ sông Hằng. A-nan ngồi thuyền ở giữa dòng, vua tiến thẳng đến ầu lễ lạy thưa: - bậc minh đăng trong cúi đầu ba cõi đã bỏ tôi mà đi. Nay chỉ còn nương vào Ngài xin chớ nhập Niết-bàn

Ngài A-nan chỉ yên lặng không nhận lời. Thế là khắp cả địa đại đều chấn động. Lúc này trong Tuyết sơn có năm trăm vị tiên nhân,thấy hiện tượng như thế liền khởi tâm nghĩ: vì nhân duyên gì mà có dị tướng này. Họ liền quán thấy A-nan sắp nhập diệt. Thế rồi tất cả liền bay lên hư không đến chỗ Ngài cúi đầu làm lễ cầu xin xuất gia. Ngài A-nan hóa sông Hằng thành mặt đất vàng, vì chúng tiên nhân mà thuyết pháp cho họ nghe, tất cả đều chứng quả A-la-hán. Và đồng nhập vào Niết-bàn

A-nan nghĩ: Phật đã thọ ký ở nước Kế-tân có Tỳ-kheo tên là: Ma-điền-đề, vị này sẽ kế thừa truyền trao pháp nhãn ở đó. Nghĩ rồi Ngài A-nan đi đến nước Kế-tân phó pháp cho Ma-điền-đề. Ngài bay lên hư không, biến hiện mười tám loại biến hóa. Nhập vào trong phấn tấn tam muội, phân thân làm bốn phần. Một phần bay lên cung trời Đao-lợi cho Thích-đề-hoàn-nhân. Một phần rơi xuống đại dương cho Sa-già Long vương. Một phần cho Tỳ-xá-ly tử. Một phần cho Vua A-xà-thế. Do vậy mà bốn phương đều có xây tháp thờ, các nơi đều đốt hương tán hoa cúng dường Xá-lợi. Lúc ngài Ma-ha Ca-diếp nhập Niết-bàn, bảo A-nan rằng: - nay ta đem pháp Phật giao phó cho ông. Trưởng lão sau đó nếu nhập Niết-bàn thì ở thành Vương Xá có vị trưởng giả tên là: Thương-na

Hòa Tu, là bậc cao tài dõng mãnh có đại trí huệ, đã trồng thiện căn lâu đời, ý phát lên muốn đi vào biển tìm châu báu. Sau trở về lại làm đàn Ban-giá vu, làm nơi cho Như Lai đi kinh hành, lại lập ra lầu gác cao rộng, khi mọi việc xong xuôi rồi có thể độ cho xuất gia. Pháp tạng Như Lai có thể phó chúc cho người này. Thế nên khi A-nan sắp diệt độ có nói với Thương-na Hòa Tu: -Phật đem pháp tạng giao phó lại cho ngài Ca-diếp, ngài Ca-diếp giao lại cho ta. Nay ta nhập Niết-bàn nên giao lại cho ông. Ông nên chuyên cần giữ gìn,để lại cho chúng sinh hưởng được pháp vị cam lồ.

Thương-na Hòa-tu đáp: con xin vâng dạy. Con sẽ ủng hộ diệu pháp này, khai sáng cho tất cả chúng sinh.

Thế là Tôn giả lần lượt tuyên dương pháp lạc,độ chúng sinh dứt hết phiền não lậu hoặc. Ngài có đầy đủ đức hạnh cao xa, nguyện hạnh tu tập lâu dài. Đa văn tổng trì biện tài đều vô tận. Nay nên diễn bày công đức tụ của Ngài.

Vào đời quá khứ A-tăng-kỳ kiếp, Thương-na-hòa-tu là một thương chủ,cùng năm trăm thương khách tụ tập muốn vào biển lớn tìm châu báu. Khi ấy thấy một vị Bích-chi Phật ở bên đường, thân thể gầy gò bịnh tật gần sắp chết. Thương chủ cùng mọi người dừng lại, tìm thuốc men chạy chữa cho Bích-chi Phật, tận tâm chu cấp mọi việc đầy đủ. Khi lành bịnh, thể lực dồi dào mạnh mẽ, vị Bích-chi-phật đắp y Thương-na. Bấy giờ, thương chủ dùng nước thơm tắm cho Bích-chi Phật, dâng cúng các loại y phục tốt đẹp và thưa rằng: Đại thánh! Y Thương-na này đã cũ rách, xin Ngài nhận lấy y phục của chúng con.

Bích-chi-phật bảo: thương chủ nên biết, ta đắp y này từ lúc xuất gia cho đến khi thành đạo, sẽ cũng đắp y này cho đến khi nhập Niết-bàn.

Thương chủ nghe thế thì ôm lòng buồn não, bạch rằng: Đại Thánh! Xin chớ nhập diệt mà hãy cùng chúng tôi đi vào biển lớn, chúng tôi nguyện suốt đời cúng dường y phục đầy đủ và thuốc thang khi bịnh hoạn.

Bích-chi-phật đáp: ta không thể đi vào biển lớn được, ta nay muốn nhập Niết-bàn. Ông đối với phước điền nên sinh tâm rộng lớn, đời sau ắt sẽ được quả báo lớn.

Nói rồi Ngài liền bay lên hư không, biến ra thành mười tám thứ, trở lại chỗ cũ liền nhập vào Niết-bàn, thương chủ bi ai khóc lóc, rồi gom các loại cây hương lại để làm lễ trà tỳ cho Phật. Sau đó thâu nhập xá-lợi xây tháp cúng dường. Nhân đó phát nguyện rằng: nguyện con đời sau

gặp được Thánh sư để cho con được các công đức tụ. Có đầy đủ pháp uy nghi và y phục như chư Thánh ngày nay không khác. Do nguyện lực dõng mãnh này mà ở trong thai mẹ đã được mặc y thương-na. Loại y phục này cùng rộng lớn ra theo thân. Cho đến khi xuất gia thọ giới đắc đạo nhập Niết-bàn, mà y thương-na này chưa lần nào lìa thân thể. Mọi người nhân đó mà gọi Ngài là: Thương-na Hoà-tu. Xưa đức Như Lai tu hóa tại nước Ma-đột-la, thấy cây cối xanh tươi xum xuê, liền bảo A-nan rằng: có thấy rừng cây này không?

A-nan đáp: dạ thấy!

Phật bảo: đây là núi Ưu-lưu-trà. Sau khi ta diệt độ thì có Tỳ-kheo tên Thương-na Hoà Tu, ở trong núi này xây dựng ngôi Tăng-già-lam, thuyết pháp giáo hóa được nhiều lợi ích. Thương-na Hoà Tu sau chuyến đi biển về thu hoạch được rất phiền loại trân báo, liền đi đến vườn Trúc làm lễ ngài A-nan, thưa rằng: - Đại Thánh! Con khi ra biển có nguyện nếu được an ổn trở về, sẽ thiết lập đại thí hội cúng dường Phật và Tăng. Nay Đức Thế Tôn ở đâu?

A-nan đáp: Đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn, Thương-na Hoà Tu nghe lời đó rồi thì đau buồn áo não té xuống đất bất tỉnh. Sau khi được lay tỉnh lại. Thương-na Hoà Tu phát lên khóc lóc kêu thương bi thảm, tự bức râu tóc, thân thể lấm đầy bùn đất, rồi lại kêu khóc như mưa, rồi nói rằng: sự vô thường đã làm tan hoại ngôi bảo tụ. Thế gian cô độc vĩnh viễn không có gì nương vào, là con bạc phước tội chướng sâu dày, mặt trời Phật soi sáng thanh tịnh mà không được thấy, vĩnh viễn phải chịu trầm luân trong tam đồ khổ hải.

Thương-na Hòa Tu lại hỏi: Ngài Ca-diếp, Mục-kiền-liên và xá-lợi-phất hiện ở đâu?

A-nan đáp: đều đã nhập diệt.

Nghe lời này Thương-na Hoà Tu lại càng đau đớn u buồn, thưa: Đại Thánh! Con vốn có phát nguyện vào biển nếu được an ổn trở về, sẽ thiết lập đại hội cúng dường Phật và tăng. Cho nên con muốn vì Thánh chúng cúng dường chút ít, duy nguyện Tôn giả thương xót hứa khả.

A-nan đáp: Lành thay! Trưởng giả nên biết là thế gian này nguy ách bất an đối với phước điền tối thắng nên khởi tâm kiên cố. Trưởng giả nên biết: các pháp vô thường không có ngã và ngã sở,cũng như vay mượn không có gì là lâu dài. Nếu ông muốn được lợi vô thượng thì ở nơi phước điền nên khởi tâm ân trọng. Vì quả báo này không bị trở ngại.

Thương-na Hoà Tu liền sửa soạn, mở đại hội cúng dường đầy đủ các thứ, lập ra nơi kinh hành và nhà cửa, phòng ốc. Khi mọi việc xong

xuôi A-nan lại bảo: - ông tạo pháp tài thí thật là hy hữu. Nay nên làm pháp thí cúng dường. Đây là pháp thí sâu xa rộng lớn vô cùng, thù thắng hơn trăm ngàn lần tài thí, Thương Na Hoà Tu lại hỏi: - pháp thí là sao? A-nan đáp: - ở trong Phật pháp xuất gia học đạo, thuyết pháp giáo hóa làm lợi ích cho chúng sinh, đó gọi là pháp thí. Thương-na Hoà Tu đáp: thật là vừa với chí nguyện của con.

Thế là Ngài A-nan độ cho Thương-na Hoà Tu xuất gia và thọ giới cụ túc.

Thương-na Hoà Tu bạch với Đại Sư: con vốn khi sinh ra đã mặc y thương Na. Nay xin thọ trì y phục này đến suốt đời. Ngài nói xong thì đắc được lực tổng trì, các pháp nghe qua chưa từng quên, chứng quả A-la-hán, có được công đức lớn.

Sau đó khi ngài A-nan nhập Niết-bàn, tuyên giảng diệu pháp làm lợi ích cho chúng sinh. A-nan có được tám vạn bốn ngàn pháp tạng. Thương-na Hoà Tu đều ghi nhớ hết, ví như rót nước từ vật này sang vật khác. Thương-na Hoà Tu thọ trì cũng như thế. Đem pháp chân tịnh du hành giáo hóa, cuối cùng Ngài đi đến Ma-đột-la, ở trong núi Mạn-đà, thì muốn xây dựng trụ xứ. Khi ấy ở trong núi có hai con rồng phun ra nọc độc dữ dội không thể đến gần. Thương-na Hoà Tu, liền dùng thần lực làm chấn động núi này. Rồng rất giận dữ làm mưa gió dậy trời. Thương-na Hoà tu nhập vào từ tam-muội dùng định lực làm cho nọc độc của rồng tiêu mất. Rồng sợ hãi vô cùng bèn sinh tâm kính tin, hỏi rằng: thưa Tôn Giả, Ngài có pháp gì dạy bảo?

Thương-na Hòa Tu đáp: Phật đã thọ ký núi này có trụ xứ Tăng, cho nên ta muốn đến đây xây dựng Tăng đường.

Lonh tử bạch rằng: nếu Phật đã thọ ký, thì chúng con xin vâng lệnh. Thương-na Hoà Tu liền đến núi cho khởi công xây dựng trụ xứ, Thiền thất nơi kinh hành đều có đầy đủ. Trong ngoài đều yên tịnh vắng lặng không có ồn náo. Khi tạo trụ xứ xong xuôi Ngài liền khởi niệm suy nghĩ: Phật thọ ký ở nước Kế-tân là nơi an ổn yên vui. Đất nước nhàn tịnh không có hoạn nạn. Nơi đó trong lành ít bệnh có thể đi kinh hành. Ta nay nên đến đó như vậy.

Nghĩ xong Ngài liền bay lên hư không, đi đến nước Kế-tân, nhập định hoan hỷ mà thuyết kệ rằng:

Thường đắp y thương-na
Thành tựu thiền ngũ chi,
Nơi núi non hang vắng
Toạ thiền và niệm định

Gió lạnh vẫn chuyên tu
Tất cả đều nhẫn thọ
Tâm lành được giải thoát
Trí huệ tự trang nghiêm
Cũng như voi hoang dã
Tự tại chẳng ưu lo.

Lúc ấy, Ưu-ba-cúc-đa, có năm trăm đệ tử vẫn còn trong sinh tử chưa được giải thoát, tâm sinh kiêu mạn lại cống cao. Ưu-ba-cúc-đa liền nhập vào tam-muội, quán bọn người kia với mình không có duyên, duy có thầy ta mới hóa độ được. Ngài bèn chuyên tâm nghĩ đến Thương-na Hoà Tu, Thương-na Hoà Tu dùng thần lực, như Đại Nga vương (Thiên Nga) bay đến rồi dừnglại đó. Ưu-ba-cúc-đa đi đến chỗ khác để cho chúng đệ tử gặp ngài Thương-na. Ngài Thương-na Hoà Tu áo quần thì xấu xí tóc tai dài thượt đi vào phòng của Ưu-ba-cúc-đa ngồi xuống. Chúng đệ tử của Ưu-ba-cúc-đa trông thấy đều nổi giận nói vì sao con người rách rưới này lại vào phòng Thầy ta ngồi.

Mọi người cùng muốn xua đuổi Ngài ra ngoài, nhưng Ngài vẫn ngồi vững như núi Tu-di không hề lay động muốn nói lời ác thì miệng tự câm nín. Chúng đệ tử tìm ngài Ưu-ba-cúc-đa thưa lại mọi chuyện.

Bạch Thầy có lão Tỳ-kheo hình dung tiều tuỵ, đi vào phòng Thầy ngồi kiết-già. Cúc-đa nói: nếu không phải Thầy ta thì không thể ngồi đó.

Ngài đi vào phòng thì thấy Thương-na Hoà Tu,liền quỳ mọp xuống cúi đầu làm lễ. Chúng đệ tử nghĩ: Thầy tuy làm lễ, nhưng oai đức vẫn hơn người này. Thương-na Hoà Tu biết tâm kiêu mạn của chúng đệ tử chưa dứt, Ngài chỉ tay lên hư không liền tuôn ra một dòng hương nhũ, như ở đảnh núi cao, một dòng suối tuôn chảy ra. Đệ tử hỏi ngài Cúc-đa:
- đây là định tướng gì?

Ngài Ưu-ba-cúc-đa liền nhập vào tam-muội, đem thân tâm quán sát mà vẫn không thể hiểu nổi,liền hỏi Đại sư.

Bạch Thầy đây là tam-muội gì?

- Ngài Hoà Tu đáp: đây gọi là Long Phấn Tấn Định

Lần lượt như thế trải qua đến năm trăm định tam-muội. Hỏi chúng đệ tử mà không ai biết, Ngài đều giải thích ra tất cả. Ưu-ba-cúc-đa bạch: con đều thọ học nơi Thầy, dạy chỉ có tam-muội này thì chưa học.

Cúc-đa nên biết! Tam-muội của Như Lai, Bích-chi Phật còn không biết tên, tam-muội của Duyên giác tất cả hàng Thanh văn đều không thể biết. Các ngài Mục-kiền-liên, Xá-lợi-phất nhập vào tam-muội thì

chúng A-la-hán không thể lượng biết được, định tướng tam muội của thầy ta là A-nan, ta cũng không thể biết được, nay tam-muội của ta, ông cũng không thể biết, tam-muội này sau khi ta Niết-bàn cũng sẽ diệt mất theo ta. Bảy ngàn bảy vạn kinh bổn sinh đều có đầy đủ. Một vạn A-tỳ-đàm Tạng có tám vạn số thanh tịnh Tỳ-ni, pháp đây cũng tuỳ theo ta mà diệt. Thế nên Ưu-ba-cúc-đa, sau khi Như Lai diệt độ,các bậc Hiền Thánh ẩn mất. Pháp tạng như thế, dần dần bị suy tổn, đến cuối cùng thì tất cả đều diệt. Ông nay nên chuyên tu gìn giữ. Lúc này chúng đệ tử mới hối hận tự trách: bọn ta vô trí, đã khinh mạn một bực đại Thánh. Nay mới biết định Thầy ta cũng không thể bằng. Ngài Thương-na liền thuyết pháp cho mọi người nghe, năm trăm chúng đệ tử liền chứng quả A-la-hán.

Bấy giờ Tôn giả Thương-na Hoà Tu, ứng ra các pháp cho chúng sinh rồi, bay lên hư không hiện ra mười tám thứ thần biến rồi,quay trở lại pháp toà ngồi nhập diệt, Ưu-ba-cúc-đa cùng hàng quyến thuộc, đem các loại củi hương cùng làm lễ trà tỳ. Sau đó thâu Xá-lợi xây tháp cúng dường.

■

PHÓ PHÁP TẠNG NHÂN DUYÊN TRUYỆN

QUYỂN 3

Tôn giả A-nan đem các giáo pháp phó chúc cho ngài Thương-na Hoà Tu và nói:

Xưa Đức Thế Tôn du hóa qua nước Ma-đột-la, có dạy ta rằng: trong nước này về sau có vị trưởng giả tên là Cúc-đa. Ở trong thiền pháp là bực đệ nhất. Tuy không có tướng hảo hóa độ như ta. sau khi Ta diệt độ làm các điều lợi ích hóa độ vô thường chúng sinh, thảy đều giải thoát đắc qủa A-la-hán. Ông sau này nên độ cho xuất gia, khi Niết-bàn thì giao phó pháp tạng.

Thương-na Hoà Tu, lúc sắp nhập Niết-bàn, bảo Cúc-đa rằng: Phật đem vương pháp phó chúc cho ngài Ca-diếp, ngài Ca-diếp truyền cho Đại sư A-nan. Ngài A-nan giao phó lại cho ta. Ông nên chuyên cần giữ gìn pháp bảo.

Ưu-ba-cúc-đa thưa: Xin nguyện thọ giáo. Thế rồi Ngài diễn xướng vô thượng diệu pháp rộng nói chánh pháp hóa độ chư chúng sinh, phước đức sâu xa khó thể hạn lượng. Vào đời quá khứ lâu xa Ngài đã từng tu vô thượng thắng hạnh. Tuy có khi làm loài cầm thú nhưng vẫn hóa độ chúng sinh, hàng phục ngoại đạo, kiến đại pháp tràng, đem mây từ bi che chở cho tất cả. Các công đức như thế nay chỉ nói lược qua. Xưa đức Bạc-già-phạm, ở tại nước Xá-vệ, vườn Cấp cô độc. Bấy giờ Ưu-ba-cúc-đa làm ni càn, tên là Tát-giá. Trí tuệ rất là sâu xa thâm diệu, luận nghị thật là tuyệt luân, lúc ấy sinh tâm cống cao, xem thường thiên hạ. Lá đồng cột đầy bụng, đầu đội một cục lửa dữ và nói lời rằng: trí huệ của ta đầy đủ, sợ sẽ lọt ra ngoài. Do việc này mà dùng lá đồng tự buộc vào thân. Thế gian hôn ám không trông thấy, nên muốn đem ánh quang minh soi sáng khắp nơi tăm tối. Khi nghe Đức Thế Tôn đang ở nước Xá-vệ, liền muốn tìm đến để tranh luận. Có người nói:

Ông nếu gặp Phật thì trí tuệ sẽ lu mờ mà ánh sáng cũng tự diệt. Khi đến chỗ Phật liền nói: Cù-đàm! Tôi muốn xuất gia, nếu trí huệ có

thể ngang bằng ngài Xá-lợi-phất thì quả là tốt đẹp. Nếu như không bằng thì tôi sẽ hoàn tục. Đức Thế Tôn bảo: - giả sử ông đem trăm ngàn vạn thân, muốn bằng Xá-lợi-phất cũng không thể được.

Phạm Chí nghe xong liền từ tạ lui ra, sau đó Phật bảo hội chúng: - sau khi ta diệt độ một trăm năm, người này khi đó đắc quả A-la-hán, đầy đủ tam minh lục thông và bát giải thoát, trí tuệ soi sáng độ khắp chúng sinh, số người độ thoát không thể xưng hết. Chúng hội nghe xong đều sinh tâm hy hữu.

Lại nữa, Tôn giả này vào đời quá khứ vô số na-do-tha kiếp, ở Trà Sơn có vị Bích-chi Phật cùng đồng loại năm trăm người câu hội, chư tiên nhân cũng ở gần bên đó. Có năm trăm con di hầu cũng ở gần đó. Bấy giờ di hầu vương phát tâm đại tin, tu tập phát thiện. thường hái hoa quả đem cúng dường Bích-chi Phật. Lại có lúc thấy chứng Duyên giác ngồi ngay ngắn tư duy, thâm nhập pháp tam-muội. Di hầu cũng bắt chước học theo. Về sau các vị Bích-chi Phật đều nhập vào Niết-bàn. Di hầu đem hoa quả dâng cúng thì không thọ nhận, đưa tay níu kéo cũng không thấy động đậy. Biết Phật đã nhập diệt, di hầu buồn bã âu sầu, sau đó di hầu trông thấy các vị tiên chân ở bên một ngọn núi tu hành thật là khổ hạnh, ngủ nghĩ trên cỏ gai, kiểng chân đứng một bên ngọn lửa, ném thân từ trên cao xuống ngọn lửa. Di hầu thâu lấy các thứ tro đó bỏ hết phân đất, rồi ngồi kiết-già ở trên đó. Tiên nhân trông thấy liền bắt chước theo Di hầu ngồi đoan nghiêm buộc niệm, không thầy mà tự giác ngộ thành tựu quả Bích-chi Phật, lúc ấy Phật khởi niệm nghĩ: nay ta đắc đạo là do Di hầu, thế là Phật đem hương hoa đến cúng dường cho di hầu. Di hầu vương chính là Ưu-ba-cúc-đa bây giờ vậy. Lúc còn súc sinh mà còn có thể giác ngộ, có trí huệ biện tài.

Rồi khi ngài Thương-na muốn phó chúc pháp tạng, quán sát Cúc-đa đã sinh ra đời chưa? Ngai nhập định tư duy biết là chưa ra đời, nên cùng chư Tỳ-kheo đi đến nhà cha Cúc-đa. Cho đến lần lần Ngài đến đó một mình. Cha Cúc-đa hỏi: sao Ngài đi một mình mà không có bằng hữu?

Đáp: Trưởng giả! Tôi vô phước không có một đệ tử xuất gia để cùng theo.

Cha Cúc-đa nói: tôi còn ham thế tục không thể xuất gia, nếu sau này sinh con ắt sẽ cho theo Ngài.

Thương-na nói: tốt thay!

Sau đó trưởng giả sinh một người con đặt tên là: A-thất-bà Cúc-đa. Đứa bé dần dần khôn lớn, Ngài đến xin thì Cúc-đa đáp: - tôi chỉ có

một đứa con, không thể cho theo Ngài được. Nếu sinh đứa khác tất sẽ cho theo Ngài.

Sau đó trưởng giả sinh thêm một đứa nữa đặt tên là: Nan-đà Cúc-đa. Ngài Thương-na đến xin thì ông lại nói: - tôi nay chỉ có hai đứa con để nối nghiệp. Đứa nhỏ lo giữ gìn, đứa lớn lo kế tục gia nghiệp buôn bán, như vậy mới được đại phú. Vì thế nên không thể cho theo. Nếu sinh được đứa thứ ba ắt sẽ cho. Thương-na Hòa Tu biết hai đứa bé này không có duyên với đạo, nên cũng không ân cần cầu xin nữa. Sau trưởng giả sinh thêm một đứa con nữa dung mạo rất đoan chánh, đặt tên là Ưu-ba-cúc-đa. Tánh tình của Cúc Đa thích điều từ thiện lại nhu hoà ham tu, thông tuệ biện tài tâm chí rộng lớn. Năm mười hai tuổi đã khéo việc buôn bán ở chợ. Nếu có người đến mua, phần nhiều đều đem cho. Khi đó ngài Thương-na quán biết Cúc-đa ra đời đã lâu, Ngài tìm đến nơi hỏi: - ngươi nay vào trong chợ là đã tịnh tâm hay bất tịnh tâm? Cúc-đa đáp: sao gọi là tịnh tâm và bất tịnh tâm.

Đáp: - nếu tâm hợp với tham si gọi là tâm bất tịnh. Nếu không hợp với` đó thì gọi là tịnh.

Dần dần Ngài dùng phương tiện giáo hóa để cho Cúc-đa tỉnh ngộ buộc tâm lại. Ngài dạy nếu tâm ác khởi lên thì ném vào một hạt sỏi đen. Nếu sinh tâm thiện niệm thì ném vào hòn sỏi trắng. Cúc-đa theo lời dạy buộc niệm không cho tán loạn. Khi tâm thiện ác nổi lên liền ném vào hủ những viên sỏi trắng đen. Lúc đầu đen nhiều mà trắng ít. Dần dần tu tập trắng đen đều bằng nhau. Cho đến bảy ngày thì tâm chuyển thành thanh tịnh. Sỏi đen đã hết duy chỉ còn đá trắng.

Thương-na Hoà Tu liền suy nghĩ: Cúc-đa nay tâm thiện đã đầy đủ, xét căn cơ đã đến có thể thuyết pháp được. Thế rồi Ngài tuyên nói tứ Thánh đế, ứng thời Cúc-đa đắc quả Tu-đa-hoàn. Bấy giờ ở thành Ma-đột-la có một dâm nữ tên là: Bà-tu-đạt, làm nhiều điều tà mị yêu huyễn gian trá. Cô ta sai người đi chợ mua hoa. Người kia đi đến chỗ Ưu-ba-cúc-đa được hoa rất nhiều đem về cho Ba-tu-đạt. Cô gái lấy làm lạ hỏi người kia: hoa này ngươi không phải ăm trộm về chứ?

Đáp: tôi không ăn trộm, đây từ chợ mua về. Có người tên là Ưu-ba-cúc-đa, tánh tình rất nhân từ rộng rãi lại thích bình đẳng, do đó mà tôi mua được nhiều hoa. Lại người này hình dung tuấn tú xinh đẹp. Đại gia nhìn thấy có chết cũng không tiếc. Thế là Bà-tu-đạt, sai người ấy đi mời về. Ưu-ba-cúc-đa không hứa khả. Cô gái cứ ân cần cầu thỉnh mãi không thôi. Khi đó có một vị trưởng giả cùng dâm nữ ở chung. Gặp lúc có một thương khách từ xa đến, đem nhiều trân báu muốn tư thông

cùng dâm nữ. Cô gái tham tiền nhận lời, nên giết trưởng giả đem chôn trong nhà. Sau đó gia đình trưởng giả đi đến tìm kiếm đào đất nền nhà lên bắt gặp thi thể mới đi thưa trình lên quan quân. Quan xử dâm nữ bị chém đứt tay chân, cắt hết tai mũi rồi đem thân thể quẳng xuống hồ! Ưu-ba-cúc-đa khi ấy khởi niệm: cô kia khi còn xinh đẹp có đến mời ta, vì nhân duyên đó nên ta không đi! Nay vì muốn cô ta giải thoát nên đến giáo hóa.

Thế rồi Ngài đi đến chỗ Bà-tu-đạt- cô gái nói: - khi dung nhan tôi còn xinh đẹp, có mời mà ông không đến. Nay bị tàn phá vì sao lại tìm đến.

Đáp: tôi nay quán thấy thật tướng của cô cho nên tìm đến, chứ không phải là vì lòng dục vọng. Cô lâu nay đem sắc đẹp ra để mê hoặc mọi người. Bọn phàm phu vô trí nên khởi tưởng điên đảo. Nay nên tự mình quán xét sắc thân này. Sự vô thường nguy ách cũng giống như bọt tụ. Lại đem các thứ trang sức tô điểm bên ngoài, bên trong đầy những máu mủ xương cốt bất tịnh. Cũng như bình hoa, đựng đầy các đồ nhơ uế, người ngu không biết sinh tâm đắm chấp. Người trí thì không đắm trước vào đó. Cũng như đem hương hoa giặt giũ y phục, ngoài hiện ra trang nghiêm mà trong thật là bất tịnh. Đại dương mênh mông còn có thể đo được, sự hoạn nạn của thân này thật không thể cùng tận. Thế nên chư Phật vẫn thường quở trách chưa từng một niệm sinh nguyện lạc tưởng.

Khi đó dâm nữ tâm dần dần khai ngộ, sinh lòng kính tin Tam bảo thật sâu xa, liền thưa rằng: Bạch nhân giả! Các pháp thật đế xin Ngài rộng nói cho tôi biết. Ưu-ba-cúc-đa liền ứng thuyết pháp. Tất cả chúng khổ hữu vi đều tích tụ lại như ung như nhọt như tên bắn vào tâm ta, sinh lão bệnh tử xoay chuyển không ngừng. Sự vô thường bại hoại không thể lâu dài! Chẳng khác nào như kẻ tử tù trong lao ngục không thể an vui được. Cũng như trên đường đi bị người ném đá, thân này gặp điều xấu sẽ quay về chỗ hoại diệt, các loài dã thú tranh nhau ăn thịt, gặp gió thổi phơi bày ra các thứ hôi thối, tóc răng lông nóng đều rơi rụng xuống đất. Thân thể thì có gì yêu thích, nên tìm phương tiện mà cầu giải thoát.

Dâm nữ nghe xong liền đắc được pháp nhãn, mạng chung được sinh về cung trời Đao-lợi, Ưu-ba-cúc-đa, do quán các pháp khổ vô thường liền chứng quả A-na-hàm. Ngài Thương-na Hoà Tu lại đến chỗ Cúc Đa và bảo rằng: - ông vốn có duyên với ta, nay đã trưởng thành thì nên theo ta. Ưu-ba-cúc-đa tánh hay ở nơi chợ búa, do đây mà người cha không muốn cho đi. Tôn giả mới nói: Phật đã thọ ký người này, trăm năm sau làm Phật sự lớm đem lại nhiều lợi ích cho chúng sinh. Ông nên

khai tâm cho ta đứa con này.

Cha Ưu-ba-cúc-đa nghe xong liền cho đi xuất gia. Ngài Thương-na Hoà Tu đem Cúc-đa đến tăng phường độ xuất gia và thọ giới cụ túc. Khi yết-ma xong thì Cúc-đa liền chứng quả A-la-hán. Tam minh lục thông có đầy đủ tám giải thoát, khéo dùng từ ngữ diễn pháp vô tận, tâm tự nghĩ rằng: ta hôm nay đã thấy được pháp thân, nhưng chưa thấy tướng hảo của Như Lai.

Tư duy rồi thì tâm Ngài sinh bi luyến không thôi. Bấy giờ có một lão Tỳ-kheo-ni, tuổi đã một trăm hai mươi, đã từng thấy Phật. Ưu Ba Cúc Đa biết vị Tỳ-kheo-ni này đã gặp Phật, Ngài muốn đến Phật nên sai người đến hỏi vị Tỳ-kheo-ni rằng:

Tôn giả Cúc-đa muốn gặp Ni sư. Khi ấy lão Tỳ-kheo-ni đựng đầy một bát dầu đặt sau cánh cửa. Ưu-ba-cúc-đa đi đến chỗ đó thì dừng lại, khi muốn vào phòng thì bỏ làm tràn vài giọt dầu ra mgoài, ân cần hỏi thăm rồi mới mời ngồi.

Ngài hỏi: Thế Tôn đương thời cùng chúng Tỳ-kheo, uy nghi đi đứng các việc thế nào?

Tỳ-kheo-ni nói: xưa Phật tại thế có lục lục quần tỳ-kheo rất là thô bạo, tuy vào trong phòng chưa từng làm tràn ra ngoài một giọt nước. Đại đức nay là người có trí tuệ cao thắng. Thế nhân cho là không có tướng hảo của Phật, nhưng vào phòng làm tràn vài giọt dầu. Xét việc này thì vào thời Phật, đệ tử Phật nhất định là kỳ diệu.

Ưu-ba-cúc-đa nghe xong thì tự hối trách lòng tự hổ thẹn.

Tỳ-kheo-ni nói: đại đức chớ nên sinh tâm hối trách như thế! Như Phật nói rằng: chúng sinh sau khi ta diệt độ ngày đầu tốt đẹp hơn ngày thứ hai, người ở vào ngày thứ ba lại càng xấu kém. Do đó mà phước đức suy tàn, ngu si ám độn làm mất hết thiện pháp, huống chi nay đại đức cách Phật đã trăm năm. Tuy làm những việc không đúng oai nghi, có như vậy đâu có gì là lạ.

Bấy giờ ngài Cúc-đa bèn hỏi: Đại tỷ đã gặp Như Lai, việc ấy như thế nào? Tỳ-kheo-ni nói: -xưa Phật còn tại thế, khi ấy tôi mới hai mươi tuổi vừa sắp xuất giá. Tôi làm mất một cái kim xoa, rơi trong đám cỏ rậm, tìm mà không được. Lại đem đèn đuốc đến soi sáng để tìm. Tìm cho đến khi mệt mỏi không còn tâm sức, chính lúc đó đức Như Lai đi ngang qua, sắc vàng chiếu ra ánh sáng như trăm ngàn mặt nhật.

Những nơi u ám đều sáng rực lên. Các vật vi tế đều hiển hiện. Do đây mà tôi tìm thấy được kim xoa của mình. Do nhân duyên này mà tôi được gặp Phật. Ưu-ba-cúc-đa nghe những lời như thế, lòng càng sinh

kính tin luyến mộ, khen ngợi việc chưa từng có.

Thương-na Hoà Tu liền bảo: Phật thọ ký cho ông một trăm năm sau, là người tọa thiền bậc nhất trong việc đại hóa chúng sinh, nay chính là phải thời. Ông nên làm lợi ích đem cam lồ vị ban cho chúng sinh.

Ưu-ba-cúc-đa nói: xin nguyện thọ giáo. Thế rồi Ngài vân tập chúng hội tại nước Ma-đột-la, để nghe Ngài thuyết pháp. Ngài thuyết về các pháp thí luận, giới luận, sinh thiên luận. Dục là pháp bất tịnh, thoát ra được là điều tối thiện. Ma vương Ba-tuần sinh lòng sợ hãi mà nghĩ rằng: Ưu-ba-cúc-đa đại tập chúng hội, ắt sẽ dạy mọi người xa lánh cảnh giới của ta. Vậy ta nên đến đó phá hoại ý của chúng. Thế là khi ngài Ưu-ba thuyết pháp, ma hóa ra mưa chân kim bảo, hoặc mưa hoa anh quang màu sắc sáng tịnh. Hoặc hóa thành bạch tượng, bảy báu trang nghiêm, hiện ra hình sắc nữ nhân xinh đẹp diễm kiều. Khiến cho hội chúng nhìn thấy không thể để tâm nghe pháp. Trong ba ngày liền diễn nói pháp vị sâu xa, mà không có một người nào đắc đạo. Ma vương vui mừng, tự cho là may mắn. Ngài Ưu-ba-cúc-đa liền nhập tam muội, quán sát tư duy xem là do ai làm ra. Ma vương lại dùng chuỗi hoa ngọc chân châu đeo vào cổ Ngài. Tôn giả quán biết là do Ma vương làm, liền nghĩ rằng: Ma Vương đố kỵ muốn hoại loạn chánh pháp. Như Lai vì sao mà không hàng phục. Ngài liền quán Phật tâm, khiến cho ba chùm hoa kia thành ra ba thây chết của rắn, chó và người. Rồi hóa thành hoa man cảm vời Ma tìm đến và nói rằng: - ông cho ta hoa man, thật là hậu thí, nay ta trả lại cho ông để gọi là báo đáp.

Ma nghe nói rất mừng bèn đeo vào cổ. Nhưng khi đeo vào rồi thì thấy đó là ba thây chết hôi thối muốn cởi ra mà không thể được. Ma thấy như thế thì sinh nhàm chán ghê tởm, thưa cùng Ưu-ba-cúc-đa rằng: Ngài vì sao lại đem thây chết buộc vào cổ tôi?

Tôn Giả đáp: - Tỳ-kheo không nên đem hoa man trang nghiêm cho ông. Vì ông đem tà ác buộc vào ta, nay ta trả lại những thây chết hôi thối, chính là thích hợp. Người chớ sân giận. Ma dùng thần lực muốn tháo bỏ thây chết này mà những thây chết này như núi Tu-di không thể giao động.

Ma vương rất giận dữ bay lên hư không, đến cầu chư thiên chư vị cởi dùm thây chết ra.

Chư thiên đều nói: đây do bậc Đại thánh làm ra, chúng tôi thấp trí đâu thể cởi được. Ma lại đến Phạm vương cầu xin, Phạm vương nói: thần lực của hàng đệ tử Phật làm, chúng tôi là phàm lậu, há lại cởi ra được, ông nên quay về quy y với Đại Thánh, thì thây chết này dễ dàng

cởi ra.

Ma Ba-tuần nghe theo lời Phạm vương, trừ hết tâm kiêu mạn, sinh lòng kính tín sâu sắc, đi đến chỗ Tôn giả cúi đầu đảnh lễ xuống đất, bạch rằng: Đại đức! Khi Phật mới thành đạo ngồi dưới gốc Thọ vương tôi đem quyến thuộc đến bức nhiễu, từ đó làm não loạn không thể tính kể, Phật chưa từng buông lờỏac khinh nhục, lòng đại bi của Phật thật sâu rộng như núi Tu-di. Ngài là A-la-hán, ít có lực từ nhẫn, cho nên đối với chúng nhân thiên ngài đều khinh huỷ, Ưu-ba-cúc-đa đáp: Ba-tuần, ngươi thật đại ngu si không có trí huệ vì đem hàng Thanh văn so sánh với Đức Như Lai. Muốn đem hạt cải so bì với núi Tu-di. Như Lai lòng đại bi vô lượng còn hàng Nhị thừa thì không có. Vì nhân duyên đó, cho nên không thể gia báo. Ta nay yếu kém không đủ tâm bi nhẫn, do đó mới làm cho ngươi huỷ nhục. Lại đức Như Lai muốn khiến cho ta sau này hàng phục ngươi để cho tâm ngươi quay về kính tin Tam bảo,do thiện tâm này mà không đoạ vào tam ác, rửa sạch trần lao phá hết tội ngiệp.

Ma vương nghe được lời này thì rất vui mừng, toàn thân lông dựng đứng lên, sinh tâm hy hữu, bạch rằng:

Nhân giả! con do Ngài khai thị mà khởi lòng kính tín, Ngài vì con mà làm điều lợi ích lớn, vậy xin Ngài cởi ba thây chết này cho con.

Tôn giả đáp: ông đối với chánh pháp không còn sinh tâm nhiễu hại, thì sau đó ta mới giải thoát cho.

Ma nói: xin thọ giáo.

Tôn giả lại nói: Ta không được thấy sắc thân của Như Lai, ông xưa đã từng gặp Phật, vậy hãy hiện lại cho ta xem.

Ma vương nói: Nhân giả! Tôi hiện ra thân Phật xin Ngài chớ đảnh lễ.

Ngài Ưu-ba-cúc-đa: như lời ngươi nói, ta sẽ cởi bỏ ba thây chết này.

Ma liền đi vào trong rừng biến ra hình sắc như Phật, có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Dung mạo rất kỳ đặc như vàng tụ lại. Ánh sáng từ Phật chiếu rực rỡ, nghi tướng rất an lành. Hóa ra chúng Tỳ-kheo trước sau vây quanh, từ từ trong khu rừng tiến ra như Nga vương thật là dũng mãnh oai đức. Ưu-ba-cúc-đa trông thấy lòng rất hoan hỷ, nhất tâm quan sát và nói kệ rằng:

Than ôi vô thường,
Không tâm bi mẫn,
Năng hoại như thế,

Sắc thân thượng diệu.

Ngài Ưu-ba nhất tâm chiêm nghiệm mắt không rời, lòng hân hoan bèn nói kệ tán thán rằng:

Vui thay! Thanh tịnh nghiệp,
Hay thành tựu diệu quả,
Không sinh tự tại thiên,
Cũng chẳng vô nhân tác.
Mặt như sắc vàng tía,
Mắt tịnh như sen xanh,
Đoan chánh hơn nhật nguyệt,
Kỳ diệu hơn rừng hoa,
Trong suốt như đại dương.
Bất động như Tu-di,
An ổn như sư tử,
Ngước nhìn đồng ngưu vương,
Vô lượng trăm ngàn kiếp,
Tịnh tu thân khẩu ý,
Vì thế nên đạt được,
Như thân thù diệu này,
Oán thấy còn hoan hỷ,
Sao ta không vui mừng.

Ngài Ưu-ba-cúc-đa nói kệ xong rồi. Quán tâm Phật nên bất giác cúi đầu lễ lạy.

Ma Vương nói: Làm sao như thế?

Ngài đáp: Ba-tuần! ta biết Đức Thế Tôn diệt độ đã lâu. Nay thấy dung mạo này giống như thấy Phật vì tâm hoan hỷ cho nên làm lễ, ma lại hiện ra nguyên hình quay về cõi trời. Đến ngày thứ tư ma lại trở xuống dùng đại âm thanh phổ cáo tất cả,

Nhân giả! muốn đắc phước lạc sinh lên cõi nhân thiên, muốn cầu Niết-bàn đệ nhất an ổn, không thấy Như Lai đại bi thuyết pháp, nên đến ngài Ưu-ba-cúc-đa, nghe được diệu pháp nên chí tâm tu hành. Bấy giờ nam nữ lớn nhỏ trong thành Ma-đột-la, nghe Tôn giả hàng phục được ác ma, trăm ngàn vạn người đều vân tập đến. Ngài Ưu-ba ngồi trên toà Sư tử, tuỳ theo tâm ứng của chúng sinh mà thuyết pháp, trăm ngàn chúng sinh đều đắc quả Tu-đà-hoàn, một vạn tám ngàn người chứng A-la-hán. Từ đó về sau ngài hóa độ vô lượng, lại được vua A-thứ hưng khởi lợi ích lớn, công đức của vua thật thù thắng sâu xa, đối với Tam bảo tín tâm bất hoại. Vì thiện duyên cho nên đắc được quả này. Xưa Phật còn trụ thế

ở tại rừng Già-lan-đà, vào một ngày Phật cùng chư Tỳ-kheo vào thành khất thực, ở bên đường thấy hai đồng tử, một tên là Đức Thắng, hai tên Vô Thắng. Cả hai đang dùng đất tạo ra nhà cửa thành trì kho đụn, và gọi đó là lúa gạo. Chúng đem lúa gạo bằng đất cất vào trong kho, khi thấy Phật ánh quang minh chiếu tỏ, cũng giống như kim sắc trong sáng thấu triệt. Đức Thắng hoan hỷ đem vật gọi là bánh dâng lên cúng cho Như Lai. Vì thân còn nhỏ nên không đưa lên cao được. Vô Thắng quỳ xuống để cho Đức Thắng đứng lên dâng cúng. Thế Tôn nhận lấy và mỉm cười. Bấy giờ A-Nan mới bạch Phật rằng:

Như Lai vì duyên cớ gì lại cười?

Phật bảo A nan: - ông có thấy hai đứa bé này không?

Bạch Thế Tôn có thấy!

Hai đứa bé đó, một trăm năm sau khi ta diệt độ là một trong bốn Chuyển luân vương, ở trong thành Hoa Thị trị đời theo chánh pháp. Vua này phân bố Xá-lợi của ta thờ cúng khắp nơi, tạo ra tám vạn bốn ngàn bảo tháp.

Phật đem đất này trao cho A-nan, bảo đem về trét vách phòng của Phật.

Một trăm năm sau đứa bé tái sinh ra đời làm vua. Vua này rất bạo ngược vô đạo tạo nhiều sự sát hại. Vua tạo ra cảnh địa ngục, bề ngoài trông rất vui vẻ khoái lạc. Lại sai một kẻ ác là Kỳ-lợi, lập ra đại ngục thất với đầy đủ các thứ đao kiếm, thiết đồng sắt nóng, để trị tội những ai bước vào đó. Có một vị trưởng giả tử xuất gia, du hành khất thực đi vào ngục ái lạc rồi muốn trở ra, Kỳ-lợi bắt lại. Vị Sa-môn này kêu khóc rất thống thiết. Ngục tốt hỏi: sao lại như thế?

Tỳ-kheo đáp: ta không sợ chết mà là vì thiện lợi vậy. Ta mới xuất gia chưa chứng đạo quả, thân người tuy được mà pháp Phật khó gặp. Nay ta rơi vào đây mà phải chịu chết, vì nghĩ thế cho nên ta mới đau đớn khóc than.

Kỳ-lợi đáp nói: Vua đã ra pháp lệnh rồi, ai đã vào đây rồi thì nhất định không cho ra. Tỳ-kheo lại nói: Ta vào đây ắt là phải chết, vậy xin gia hạn cho bảy ngày rồi hãy giết.Ngục tốt nghe nói vậy thì bằng lòng.

Vua A-thứ-già ở trong cung thấy thể nữ cùng bọn nam tử đùa giỡn nhau. Vua rất giận dữ bắt họ giao cho ngục tốt trị tội, ngục tốt cầm chày sắt bằm họ ra như bụi, xương cốt phân tán ra như bọt tụ. Tỳ-kheo quán thấy như thế sinh lòng rất nhàm chán, liền than rằng: Tin thay! Bậc đại bi đã nói ra những lời chân thật. Phật nói sắc vô thường cũng như bọt lửa, không có gì là chắc chắn lâu dài. Thân họ trước đây xinh đẹp đáng

yêu. Nay không còn chút gì trong hiện tại. Nhân mạng hư nguỵ không có gì đáng yêu. Sự tôn quý bần tiện, trí ngu đều không đồng. Sự sống tuy có khác biệt mà vẫn đưa đến cái chết. Cũng như trăm sông nguồn chảy thì có khác, mà chưa có nguồn nào không chảy về biển cả. Người cũng như thế, cũng tụ ở nơi cõi tử, vì nghiệp dài ngắn nên sự thọ sinh cũng có dài ngắn, chẳng bao lâu rồi cũng quy diệt. Thân này bất tịnh xứ uế thật đáng chán, nhờ có da thịt bao bọc sinh lòng ái tưởng mà không quán thấy bên trong đầy dẫy xú uế, lạ thay! Sinh tử khổ đau mà kẻ ngu si vẫn ưa thích. Nếu chẳng phải bậc Hiền Thánh du tâm trước vị, quán sát như từ đêm suốt ngày, nhờ vậy mà đoạn hết kiết phược đắc quả Tu-đà-hoàn. Tỳ-kheo lại quán chuyển tinh cần đắc quả A-la-hán. Đủ bảy ngày Kỳ-lợi đến hỏi:

Ông kỳ hạn bảy ngày đã đến, nên thọ hình phạt.

Tỳ-kheo đáp: đêm đã qua, mặt trời đã mọc, việc làm đã xong tuỳ ngươi trị phạt. Kỳ-lợi giận dữ đặt một chảo dầu nóng đun nấu Tỳ-kheo. Lửa đang cháy mạnh lại trở thành mát mẻ. Ngục tối lấy làm lạ mới đến bên chảo nhìn xem, thấy trong chảo có cả ngàn hoa sen. Vị Tỳ-kheo đang ngồi kiết-già ở trên. Thấy vậy Kỳ-lợi liền vào bạch vua. Vua dẫn theo quyến thuộc đến xem, khi ấy Tỳ-kheo liền bay lên hư không, biến hóa ra thành mười tám loại thần biến. Vua thấy vậy khen là việc chưa từng có, và nói rằng:

Chúng con nay cùng bẩm thọ hình tướng của người, uy đức kỳ diệu có muôn thứ sai biệt như thế. Con nay chưa thông đạt, xin Ngài tuyên nói pháp. Bấy giờ Tỳ-kheo muốn hóa độ nhà vua, liền nói lời này:

Ta đoạn hết kiết phược, giải thoát ngoài tam hữu, lìa hết sự động loạn được tịch nhiên an lạc. Đại vương nên biết, Phật đã thọ ký cho Ngài, sau một trăm năm Vua ở tại thành Hoa Thị, phân bố xá-lợi, rộng kiến tạo ra bảo tháp. Ông cớ sao lại tạo ra các tội ác này, tàn hại sinh linh không hề thương xót. Vua nên thừa hành theo ý của Phật, đem lại sự lợi ích an lạc cho chúng sinh.

Vua nghe xong rất lấy làm hối hận tự trách, quy y Tam bảo, sinh tâm kính tín, thâu thập công đức xá-lợi của Như Lai lập ra tám vạn bốn ngàn bảo tháp. Khi xây tháp xong rồi thì vua đến chùa Kê-đầu-mạt, chắp tay hỏi Thượng tọa Da-xá rằng:

Cõi Diêm-phù-đề này, có ai được thọ ký như tôi không.

Da-xá đáp: Phật đã thọ ký cho Tôn giả Ưu-ba-cúc-đa, một trăm năm sau làm việc ích lợi lớn lao.

Vua lại hỏi: người thanh tịnh đã có ra đời chưa?

Đáp: Đại vương! Vị đó ra đời nay đã đã đắc quả La-hán, đang ở tại núi Ưu-đà thuyết pháp cho hội chúng.

Vua liền sửa soạn xa giá muốn đến kia đảnh lễ, cho sứ giả đi trước đến bạch với Đại Thánh rằng:

Vua A-thứ-già muốn đến thăm ngài.

Tôn giả nghĩ: chỗ này hiểm trở thô lậu, không thể chứa được nhiều người. Ta nên tự mình đi đến chỗ Vua.

Rồi Ngài sửa soạn cùng đi đến thành Hoa Thị. Vua nghe nói rất vui lòng, cho quét dọn đường xá phố phường, đốt hương, tán hoa và các thứ kỷ nhạc. Vua cùng quần thần ra cung nghinh Tôn giả. Khi gặp Ngài, Vua liền làm lễ sát đất, rồi chí tâm chiêm ngưỡng mắt không tạm rời, rồi bạch rằng:

Thưa Đại Thánh! Con làm Vua được các thứ tự tại khoái lạc, cũng không bằng ngày nay được nhìn thấy Tôn giả. Tâm vua rất hoan hỷ nên liền nói kệ:

Phật tuy nhập tịch định,
Tôn giả bổ xứ sinh,
Nay ứng thấy giáo sắc,
Con liền tuỳ thuận học.

Thế rồi Tôn giả đưa tay rờ đầu Vua, dùng kệ đáp:

Cẩn thận sợ hãi chớ phóng dật,
Vương vị giàu sang khó bảo tồn,
Tất cả rồi đây đều quy diệt,
Thế gian không có gì thường trụ,
Tam bảo khó gặp ông đã gặp,
Hằng thường cúng dường chớ bỏ phế.

Vua thỉnh Tôn giả đi vào, trong nội cung sắp đặt bảo toà cho Ngài ngồi rồi thưa:

Bạch Đại Thánh! Những nơi Phật du phương hành trụ, con đều muốn lập tháp để cho mọi người khởi lòng kính tín.

Tôn giả khen: lành thay! Lành thay! Ta sẽ dẫn vua đi khắp các nơi có Phật tích. Rồi vua chuẩn bị xa mã cùng đi với Tôn giả. Mọi người hướng về vườn lâm-tỳ-ni nơi Phật đản sinh, cho đến Phật đến thành câu-thi-na sau khi đã hóa duyên xong rồi nhập Niết-bàn. Vua nghe xong sự tích của Phật thì buồn rầu khóc lóc đến ngất xỉu, giây lâu mới tỉnh dậy.

Sau đó vua cho xây tháp thờ xá-lợi của Phật khắp nơi, Cúng dường trăm ngàn lượng rồi mới trở về. Sau đó Tôn giả dẫn vua đi đảnh lễ tháp

của ngài xá-lợi-phất và năm trăm vị La-hán. Các nơi vua đều đảnh lễ và cúng dường để xây sửa. Cuối cùng vua đến tháp Bạc-câu-la. Vua hỏi: tháp này có công đức gì?

Tôn giả đáp: Đại Vương! Phật thọ ký cho vị này không có các thứ bịnh suy. Cho đến trải qua chín mươi mốt kiếp sau khi Phật diệt độ tại thành Tỳ-bà-thi, bấy giờ Bạc-câu-la trụ trong một ngôi chùa, thấy các vị hào phú đến cúng dường chúng tăng. Tôn giả lúc ấy say rượu nằm nghỉ, tâm tự nghĩ: ta nghèo biết lấy gì cúng dường đây, ta nay có một viên Ha-lợi-lặc, chúng tăng ai có bịnh hoạn gì, có thể đến cúng dường sẽ chữa bịnh. Thế rồi Tôn giả nói cho mọi người biết sẽ cúng dường thuốc.

Khi ấy có một vị Tỳ-kheo bị bịnh rất thống khổ, có người mách bảo cho thuốc Ha-lợi-lặc. Tỳ-kheo đến xin thuốc về chữa trị, không bao lâu thì khỏi bịnh. Do nhân duyên đó mà trong chín mươi mốt kiếp thường được sinh về cõi trời người, chưa từng mắc bịnh. Cuối cùng sinh vào nhà Bà-la-môn. Mẹ mất sớm cha lấy vợ khác. Lúc còn bé, có lần Bạc-câu-la thấy mẹ kế làm bánh thì đi theo sau xin, người mẹ rất ghét bèn ném vào lò bánh. Người cha về tìm thì gặp con ở bên trong lò. Lần khác, người mẹ nấu thịt, đứa bé lại theo sau xin ăn. Mẹ giận ném vào trong chỏ, lửa nóng như đốt mà vẫn không sao. Người cha đi tìm con không gặp mới hỏi:

Con ta nay ở đâu?

Lúc này Bạt-câu-la trong chỏ lên tiếng. Cha liền đem ra mà không hề hấn gì. Người mẹ sau đó đi qua sông, Bạc-câu-la níu áo đòi theo. Người mẹ giận dữ nói:

Ngươi là loài yêu mị gì mà bị lửa đốt bao lần vẫn không chết.

Thế rồi nắm đứa bé liệng xuống sông. Gặp phải con cá lớn nuốt chửng nhưng do phước duyên nên không chết. Có người câu được cá này đem ra chợ bán. Vì nói giá cao nên không ai mua. Từ sáng đến tối thịt đã muốn hôi. Cha Bạc-câu-la đi ngang qua chợ, thấy con cá lớn liền nghĩ: cá này thịt rất nhiều, nay đã muốn hư nên hỏi mua mang về. Thế rồi ông cho tiền người bán rồi đem cá về. Khi dùng dao định mổ bụng cá thì Bạc-câu-la ở bên trong liền lên tiếng:

Xin cha nhẹ tay chớ làm con bị thương.

Người cha mổ bụng cá đem con ra. Năm tháng dần trôi, Bạc-câu-la liền xin xuất gia, chứng quả La-hán có đầy đủ công đức. Đến tuổi một trăm sáu mươi mà vẫn chưa có bịnh, cho đến cũng không có nóng lạnh nhức đầu, sống đời thiểu dục tri túc thường lạc nhàn tịnh, cũng

chưa từng dạy người một câu kệ bốn chữ.

Vua nghe nói vậy, sai người đặt một tiền vàng cúng dường cho tháp này. Quan phụ tướng thưa: - cũng đồng là La-hán, vì sao nơi này chỉ cúng một tiền.

Vua đáp: vì đây tự độ mà không hóa tha. Khi ấy tháp thần không nhận mà hoàn trả lại cho vua.

Phụ tướng thưa: Thật là thiểu dục, chỉ một đồng tiền mà không muốn nhận, huống chi là nhiều.

Như thế năm trăm vị La-hán, mỗi vị đều có bổn duyên riêng. Vua A-thứ-già cúng dường tháp Như Lai mà chúng Thanh văn xong, hoan hỷ chấp tay và nói kệ rằng:

Lập muôn bảo tự,
Mới được làm người,
Ta nay liền vì,
Bất không thọ sinh,
Gặp phước điền tốt,
Tạo đủ thắng nghiệp,
Đem của rộng lớn,
Mà tu pháp dày,
Nơi ta xây tháp,
Trang nghiêm cõi này,
Dụ như mây trắng,
Sáng đẹp hư không.

Nói kệ xong rồi vua đảnh lễ trở về. Khi đến cây Bồ-đề lại nói rằng: - ta nay muốn làm hai việc phước: một là dùng ngàn cái bình đựng đầy nước hương đem rưới cây Bồ-đề, hai là kiến lập "Bàn- giá-vu-cầm" (Đại hội cúng thí) thế là Vua tắm rửa sạch sẽ đắp mặc y phục mới. Ngài đứng trên lầu cao đảnh lễ khắp bốn phương, và nói lời rằng: nguyện chư Thánh xin nhận lời thỉnh của con.

Vua vừa nói xong thì mười phương các bậc La-hán bay lên hư không, đến hai mươi vạn thánh nhân từ ba cõi cũng đều vân tập, ở trên toà mà không dám ngồi. Vua hỏi chúng tăng:

Vì sao đến đây mà lại ngồi trên hư không?

Da-xá đáp: có vị đại La-hán tên là Tân-đâu-lô. Như Lai đã thọ ký cho vị này là sư tử hống uy đức rất cao thắng, nay sẽ đến đây.

Vua nghe xong thì lông trên lưng đều dựng đứng, như hoa Ưu-bát-la vừa mới khai nở. Vua liền chắp tay chiêm ngưỡng chờ đợi.

Bấy giờ Tân-đầu-lô cùng chư vị La-hán, như nga vương bay lên

hư không đáp xuống. Tất cả chúng hội thảy đều cung kính. Vua thấy Tôn giả tóc trắng đẹp, thân hình tướng hảo như Bích-chi Phật, liền qùy mọp xuống làm lễ, thưa rằng:

Đại Thánh! – Ngài có gặp Như Lai không?

Đáp: - đã từng gặp, sắc Phật như vàng tụ, mặt như trăng đầy, đầy đủ ba mươi hai tướng trang nghiêm, tiếng Phạm âm thâm diệu, lòng đại bi thật là sâu rộng.

Vua lại hỏi: - Ngài gặp Phật ở đâu?

Tôn giả đáp: Tại thành Vương xá, vào mùa hạ an cư. Ta lúc ấy gặp các việc phước điền thù thắng. Thấy vua khi ấy đem nắm đất cúng dường cho Phật. Như Lai thọ ký cho ông ta cũng được nghe.

Sau đó vua đem tất cả quốc gia cho đến vợ con quyến thuộc vàng bạc châu báu cung điện, cho đến bản thân mình đem cúng dường cho Phật. Lại thỉnh chúng tăng cho mình lập ra hội "Bàn-giá-vu-cầm" (pháp hội bố thí pháp và tài không hạn lượng). Sau khi Vua rưới cây Bồ-đề, lại tự mình đi châm thêm thức ăn cho chúng tăng. Khi ấy ngài Tân-đầu-lô dùng sữa rưới vào cơm. Vua nói: Đại Thánh! sữa vốn là chất khó tiêu, Ngài ăn không sợ bịnh chăng? Tôn giả đáp: Không hề chi, vì sao? khi Phật còn tại thế thì nước cùng sữa đều như nhau.

Tôn giả ăn mà không có bịnh gì. Ngài muốn nghiệm lại việc này nên giơ tay xuống mặt đất đến hơn bốn vạn hai ngàn lý, rồi bốc một nắm đất nơi đó lên bảo vua.

Vua nên biết, chúng sinh bạc phước nên mùi vị ngon béo đều nhập vào đất. Cho nên phước thế gian chuyển thành suy diệt. Vua cúng dường xong rồi thì vui vẻ trở về. Vua có một người em tên là Túc-đà-sất, người này theo tà kiến rất ghét Sa-môn. Vua liền lập phương tiện cho em từ bỏ tà kiến. Sau đó vị này xuất gia, tu chứng quả A-la-hán. Nhưng rồi bị kẻ xấu sát hại. Bấy giờ đại chúng nghi vấn mới hỏi ngài Ưu-ba-cúc-đa: vì nhân duyên gì mà Túc-đà-sất sinh vào nhà hào quý, tu chứng quả mà còn bị giặc giết.

Tôn giả đáp: trong đời quá khứ lâu xa vào thời Phật Ca-diếp, vị này thường cúng dường chúng tăng, do phước này nên sinh vào hào quý hưởng vinh hoa. Lại trong đời quá khứ từng làm một người thợ săn, giăng bẫy mà không bắt được con thú nào. Khi trông thấy vị Bích-chi-Phật thì sinh tâm giận dữ, dùng kiếm bén chém vào đầu Phật. Do nghiệp đó mà đoạ vào địa ngục, sinh ra thường bị người giết hại, tuy đắc đạo mà vẫn còn dư báo.

PHÓ PHÁP TẠNG NHÂN DUYÊN TRUYỆN

QUYỂN 4

Vua A-thứ-già lại có một người con tên là Pháp Tăng, sắc rất đoan chánh, con mắt rất kỳ diệu. Khi đó có một con chim tên là Câu-na-la, mắt của thái tử rất đẹp như chim Câu-na-la. Do đó mà lấy tên chim đặt cho con. Lớn lên thái tử có vợ tên là Chân Kim Man. Vua cùng con đến chùa Kê-đầu-mạt. Thượng toạ Da-xá nhìn thấy người này sắp mất con mắt, liền bảo:

Con mắt đó là vật vô thường không thể giữ gìn lâu dài. Vậy thái tử nên chuyên tu tinh tấn cầu quả giải thoát rồi trở về cung. Thái tử quán sát mắt này là khổ không bại hoại. Vua có vị đại phu nhân tên là Đế-thất La-xoa, đối với Câu-na-la lại đem lòng yêu thương đắm trước, dục vọng bức bách muốn cùng tư thông. Vương tử tánh tình thuần lương trong sạch nên cương quyết không nghe theo_ Đế-thất-la-xoa ôm lòng thù hận.

Lúc này Câu-na-la đang cai trị trong thành Xoa-thi-la. Vị đại phu nhân kia thường dò xét theo dõi, gặp lúc vua bị bịnh nguy khốn, phu nhân cho tìm thầy thuốc chữa trị. Bà xin thay thế làm vua trong bảy ngày. Khi được toại ý bèn rắp tâm báo oán, ngầm đem thư đến móc mắt vương tử. Vương tử vì lòng hiếu thuận nên nhờ người ác móc mắt phải để trên tay để quán, lúc này vương nhớ lại lời dạy của ngài Da-xá, liền nói: quả như lời Tôn giả dạy, mắt này vô thường dụ như huyễn hóa. Ngày trước cho đây là kỳ đặc vi diệu, nay quán xét thấy thì chẳng có gì để yêu thích cả. Ta nên bỏ thứ nguy ách dơ bẩn này mà chuyên cầu con mắt huệ thanh tịnh thù thắng. Quán xong liền đắc quả Tu-đà-hoàn. Lại móc con mắt kia ra quán tưởng, nhàm chán không thôi, nên liền chứng quả Tư-đà-hàm. Người vợ là Kim Man nghe chồng bị móc mắt thì than khóc kêu gào tìm đến. Bấy giờ Câu-na-la nói kệ:

Xưa ta làm nghiệp ác,
Ngày nay phải hoàn trả,
Tất cả khổ thế gian,

Ân ái cũng ly biệt
Nàng nên quán xét kỹ,
Cớ sao lại buồn khóc.

Nhân dân trong thành đuổi hai vợ chồng ra ngoài thành. Câu-na-la đánh đàn đi xin ăn lần hồi về đến thành Hoa Thị, tìm vào cung vua ở trong chuồng voi. Vương tử gãy đàn ca ngâm kể lại các điều cực khổ. Vua nghe rõ tiếng âm nhạc phảng phất, muốn biết sai người ra xem có phải là Câu-na-la rồi cho triệu vào. Vua thấy con thì đau đớn té xỉu khóc lóc rồi hỏi Câu-na-la: -Ai huỷ hoại đôi mắt con mau nói cho ta biết, ta sẽ trị tội kẻ đó.

Câu-na nói: - phụ vương không nghe sao? Xưa Phật còn thọ nghiệp báo. Thế lực của quả báo này rất lớn. Dù là bực hiền Thánh người tôn quý kẻ nghèo hèn không có ai tránh khỏi. Con trước gây ra nghiệp báo nên nay chịu lấy quả. Vua chẳng những buồn não mà tâm càng tiều tụy. Dù nghe lời con nói nhưng lòng vua nóng như lửa đốt nên lại hỏi: ai hại mắt con? Hỏi một hồi thì biết là do Đế-thất La-xoa làm, Vua liền triệu đến hỏi: - Vì sao mà quả đất này không chôn hãm ngươi đi, thật là kẻ oan gia mà giả làm người thân cận ta. Vì duyên cớ gì lại hại mù mắt Câu-na-la. Ta nay sẽ giết ngươi băm thân ra như cám. Câu-na-la nghe cha nói vậy thì sinh lòng đại bi, thưa rằng: phu nhân vì vô trí nên gây ra hoạ hoạn này, là người có trí lẽ nào lại cũng vậy. Nay muốn trả báo lại tất sẽ gieo oán hận nhiều đời cứ như vậy cùng kiếp sẽ không cùng tận. Đại vương nên biết, cũng như tiếng vang thì có âm hưởng. Thân này do đây mà có khổ. Lại thân này cũng là căn bản của muôn sự khổ. Vậy nên Phật khuyên chúng ta cần phải xa lìa. Nếu các pháp ở thế gian này nhất định là được an lạc thì tại sao những người có trí tuệ lại sinh tâm nhàm chán xa lìa. Do đây mà quán biết thân là nơi tích tụ của muôn sự xấu ác đau khổ.

Đại vương nên biết, thế gian chẳng khác nào như đứa con chưa từng biết nghĩa lý mắng nhiếc cha mẹ, không tỏ lòng cung kính. Cha mẹ kia lại đi sân giận nó sao? Tất cả chúng sinh cũng thế, thường bị phiền não che lấp vô si vô trí cũng như trẻ thơ, thì sao lại giận dữ với họ.

Vua dù nghe con nói nhưng tâm sân giận không nguôi, liền cho chất củi để thiêu sống phu nhân.

Lúc này đại chúng nghi ngờ mới hỏi ngài Ưu-ba Cúc-đa: Vì duyên cớ nào mà Câu-na-la được sinh vào nhà tôn quý mà lại bị người khoét mắt?

Tôn giả trả lời: - Xưa ở thành Ba-la-nại có một thợ săn đi lên núi

Tuyết gặp lúc mưa bão dữ dội. Có năm trăm con nai cũng vào hang trú ẩn. Người thợ săn muốn giết hết bọn chúng, mới nghĩ rằng: - Nếu ta giết hết một lần thì thịt sẽ hôi thối, nên khoét mắt cho chúng không thể đi đâu, rồi giết dần chúng để ăn. Do nghiệp duyên đó mà thọ báo đến bây giờ. Lại vào thời Phật Ca-la-cưu-tôn, khi Phật đã diệt độ có vị Quốc vương tên là Đoan nghiêm, thâu thập xá-lợi của Phật xây bảy ngọn tháp cúng dường. Sau đó có một vị vua tâm lại không kính tin Tam bảo, phá hết các bảo tháp lấy hết vàng ngọc chỉ còn lại đất đá. Người trong nước thấy vậy đều than khóc bi thương. Có vị trưởng giả đi qua hỏi lý do, mọi người đáp: tháp Phật Ca-la-cưu bị huỷ hoại, nên chúng tôi than khóc.

Trưởng giả nghe nói vậy, liền bỏ vàng báu ra xây sửa lại như cũ. Do tạo Phật tượng nên sinh ra được tướng hảo thù diệu. Nhân đó phát nguyện rằng: - Khiến cho con đời sau được quả tối thắng, giải thoát như Thế Tôn. Do nghiệp duyên đó nên sinh vào nhà tôn quý đắc quả tịnh diệu.

Quyến thuộc của vua A-thứ-già nghe như thế đều xả bỏ hết sự tham trước mà chỉ cầu thoát ly sinh tử. Lòng tin của vua càng thêm sâu rộng. Vua thấy các vị Sa-môn dù lớn dù nhỏ đều cung kính hỏi thăm và đảnh lễ, bây giờ có vị đại thần tên là Dạ-xà, tâm tà kiến mạnh nên không kính tin Tam bảo, nên nói lời rằng: Vua A-thứ-già thật không có trí tuệ, tự hạ mình để đi lễ lạy kẻ đồng ấu. Vua nghe lời đó thì liền ra lệnh cho quần thần rằng: các ông tìm về cho ta trăm cái đầu con thú.

Vua riêng sai Dạ-xa tìm về đầu người, mọi người theo lệnh vua đổ xô đi tìm. Khi tìm được rồi thì dâng lên vua, vua bảo họ đem ra chợ bán, không bao lâu thì đầu thú đều bán sạch, riêng chỉ có đầu người của Dạ-xa thì không ai mua. Qua mấy ngày đầu đã hư thối. Dạ-xa mới vào bạch vua: - Đại Vương! đầu người không ai muốn nhìn huống chi là mua. Vua bảo Dạ-xa: - vật gì là tối quý.

Đáp: - Đại vương, người là vật tối thắng.

Vua nói: người cao quý nhất sao lại không bán được?

Dạ-xa đáp: người khi sống thì quý nhưng chết đi là vật ti tiện.

Vua nói: đầu ta thì rồi cũng vậy phải không?

Dạ-xa sợ hãi cúi đầu đáp: đầu vua rồi cũng vậy.

Vua bảo: đầu ta cũng là ti tiện. Vậy sao ông làm lạ khi ta lễ lạy người còn trẻ tuổi, ông thật là chân Thiện tri thức của ta vì đã khuyên ta đem cái đầu nguy ách đổi lấy đầu kiên cố. Như vậy tại sao không phải là điều thiện.

Lúc này quan đại thần Dạ-xa mới hối hận trách mình, hối cải tà

tâm kính tin Tam bảo. Sau đó vua lại hỏi ngài Ưu-ba:

Xưa Phật còn tại thế ai cúng thí nhiều nhất?

Tôn giả đáp: trưởng giả Tu-đạt là người cúng dường nhiều nhất. Đem vàng bạc cả trăm ức cúng dường Như Lai.

Vua lại nghĩ: - Vị kia đã cúng thí các loại trân báu như thế, ta nay lý nào lại không bằng.

Thế rồi vua tính toán lại những gì đã cúng thí từ trước đến nay, gồm có chín mươi sáu ức lượng vàng. Sau đó vua bị bịnh nặng gần chết, liền khóc lóc thật là ảo não.

Có vị đại thần tên là La-đề-cúc, vốn thường ngày tuỳ hỷ theo đồng tử, do phước này nên được làm phụ tướng, ông có trí tuệ sâu xa lại khéo ăn nói. Thấy vua ảo não liền chắp tay tâu:

Cũng như mặt trời sáng rực thì mọi người đều chiêm ngưỡng. Thanh đức của vua cũng thế, đều được dân chúng cung kính. Nay vua gặp bịnh như mặt trời xế tàn. Nhân dân cả nước không ai không bi cảm lo lắng. Đại vương nên nghe lời thần nói: tam giới là vô thường, dời đổi không an. Tuổi trẻ rồi cũng già yếu suy tàn, ví như núi đá bốn phương cùng đến, làm sao người có trí tránh thoát được. Chúng sinh ở thế gian này cũng thế. Thọ thân ngũ ấm cái chết lại đến bức bách. Giả sử có làm ra trăm ngàn phương tiện, đem các thứ chú thuật trốn tránh tàng ẩn, chưa thấy có nơi nào tránh được hoạn này. Nên biết thế gian này là vô thường, có hợp tất có tan. Nên thâm quán lý này, nên dứt bỏ cớ sao lại ảo não âu sầu.

Vua bảo: - ta không sợ chết hay lẫn tiếc tài bảo mà chính là muốn xả bỏ tất cả. Muốn cúng dường trăm ức vạn kim mà chưa đủ, vì nhân duyên đó cho nên ta đau buồn.

La-đề-cúc nói: kho báu của vua rất nhiều đem ra cúng thí ắt sẽ đủ.

Vua liền đem bảy báu cúng cho chùa Kê-đầu-mạt, lập con của Câu-na-la là Thức-ma-đề làm thái tử. Ac thần tà kiến nói với thái tử rằng: Vua sắp mạng chung nên đem tẩu tán hết kho báu, ngài nối ngôi vị sẽ không còn của cải để sử dụng, nay phải tìm cách ngăn cản, chớ theo ý ông ta.

Khi ấy, Thức-ma-đề tin theo tà thuyết, đem một mâm vàng đựng thức ăn cho vua. Vua đem cúng bát cho chùa Kê-đầu-mạt. Sau chỉ đem cho vua nửa bát sành đựng nửa trái am-ma-lặc cho vua ăn. Vua triệu quần thần đến nói: - cõi Diêm-phù-đề này ai là vua?

Chư thần đáp: duy chỉ có vua thống lãnh tất cả.

Vua nói: không phải, ta chỉ có nửa trái am-ma-lặc mà được tự tại.

Rồi vua lại than: thương thay phú quý chỉ là sự xấu xa tàn hại, ngôi vị như huyễn hóa không bao lâu rồi cũng hoại diệt, dù sống nơi tôn quý cuối cùng cũng đoạ lạc. Ta làm vua uy đức tột cùng, rốt cuộc lại nghèo thiếu, duy chỉ có nửa trái cây độ nhật. Thế đủ biết thế gian là hư ngụy. Kẻ ngu ham mê dục lạc, người trí thì lìa xa quở trách, vua bèn hướng về quần thần nói kệ:

Đúng thay! Lời Phật dạy,
Lời nói Phật không hư,
Rộng bày sinh tử hoạn,
Không có gì yêu thích.
Ta sinh nơi tôn quý,
Uy đức bao trùm cả,
Tiểu vương và nhân dân,
Người người đều chiêm ngưỡng,
Ngày nay phước đã tận,
Đói khát càng trói buộc,
Cũng như dòng nước mạnh,
Va núi không còn trôi,
Ta xưa giúp người nghèo,
Cứu tế sự khổ não,
Tại sao đến hôm nay,
Lại rơi vào nghèo khổ,
Mới biết sự tôn quý,
Mau diệt không chắc chắn,
Giải thoát tịch tĩnh vui,
Là điều tối an lạc.

Vua nói xong thì bảo với một vị đại thần: - ông đem quả này đến chùa Kê-đầu-mạt nói lại lời ta là vua A-thứ-già xin lễ lạy dưới chân chúng tăng, ta nay duy chỉ có nửa trái Am-ma-lặc mà được tự tại. Tất cả mọi thứ đều đã mất hết. Quả này tuy nhỏ nhưng là vật cúng dường cuối cùng, duy nguyện chúng tăng thương xót ta nghèo khổ mà thọ nạp cho.

Thượng toạ Da-xá bảo chúng tăng rằng:

Các ông nên biết, Vua A-thứ-già thọ phước hưởng khoái lạc, tổng nhiếp khắp thiên hạ, nay bị quần thần chế ngự cướp đoạt, duy chỉ có nửa trái Am-ma-lặc mà được tự tại. Nên biết sinh tử thật đáng nhàm

chán. Ngũ dục phú quý không bao lâu rồi cũng tan hoại. Uy thế tự tại, không bao lâu cũng bị tàn diệt. Ôi, tam giới khó thể ở lâu.

Rồi Ngài bảo vị điển sự đem mài quả này ra nấu chung với cháo để cho chúng tăng cùng dùng.

Vua A-thứ-già khi ấy sắp lâm chung, mới hỏi La-đề-cúc rằng: Cõi Diêm-phù-đề này ai được tự tại?

La-đề-cúc nói: Duy chỉ có vua.

Vua nghe lời này, liền chấp tay quán khắp bốn phương và nói rằng: trừ các kho báu, thì tất cả đại địa bốn biển đều xin cúng dường hết cho chúng tăng, và các công đức từ xưa đến nay xin hồi hướng mau chứng đạo quả, mà không cầu sinh tử Chuyển luân, Đế-thích.

Vua ấn khả giao phó cho La-đề-cúc, sau đó thì mệnh chung.

Quần thần y vào pháp Chuyển luân vương mà làm lễ tống đáng.

Tôn giả Ưu-ba Cúc-đa khai mở tâm vua cho đến khi niềm tin lớn mạnh, dùng các phương tiện khéo léo giáo hóa chúng sinh. Sau đó ở trong thành Túc-la có một vị thương chủ tên là Thiên Hộ rất có lòng kính tin Tam bảo, muốn vào biển lớn tìm kiếm trân báo, khi trở về thì mở đại hội cúng dường cho chúng Tăng, có vị Tỳ-kheo-ni đắc quả A-la-hán, quán xét trong chúng xem ai là người có phước điền.

Tỳ-kheo-ni lại suy nghĩ: Tăng đứng đầu là ai?

Thấy chư La-hán cùng các học nhân đoạn hết phiền não kham thọ sự cúng dường, lại quán thấy một vị Tỳ-kheo tên là A-sa-la chưa được giải thoát mà đứng đầu trong hàng Tăng chúng. Khi ấy Tỳ-kheo-ni đến bảo rằng:

Đại Đức! hôm nay Ngài nên tự trang nghiêm. Vị Tỳ-kheo không hiểu ý này, nên chỉ cạo tóc, tắm rửa, mặc y phục sạch sẽ. Một lần khác Tỳ-kheo-ni lại nói Sa-la nên trang sức tự thân lại. Sa-la nghe nói thì giận dữ: - ta vì lời nói của Sư cô mà tắm rửa trang nghiêm sạch sẽ. Ta còn chỗ nào chưa sạch hãy nói ra đi.

Tỳ-kheo-ni nói: Đại Đức nên biết! trang nghiêm theo thế tục chẳng phải là pháp Phật vậy. Trang nghiêm theo pháp Phật là chứng được tứ quả, là thay Đại đức quá là khinh liệt. Trưởng giả Thiên Hộ muốn thiết đại hội, ngài thọ cúng cao hơn các vị hiền Thánh. Ngài là Tăng đầu mà chưa tránh được sinh tử, đem tâm hữu lậu tối sơ thọ cúng. Thế nên tôi nay muốn ông giác ngộ.

A-sa-la nghe nói vậy thì bi thương rồi tự tư duy: - Lão hủ này làm sao có thể đạt lậu tận được.

Tỳ-kheo-ni nói: Phật pháp là vô thời, huống chi là già trẻ. Ngài

nên đến tham học với Ưu-ba Cúc-đa.

Tỳ-kheo liền đến chỗ của ngài Ưu-ba Cúc-đa gặp lúc tăng tấm đồng hiện ra thần biến, A-sa-la hoan hỷ nói kệ:

Hoà hợp cùng một chỗ,
Kiết-già như long bàn,
Thảy đều nhập tịch định,
Tịch nhiên không biến động,
Cùng phóng ánh quang minh,
Dụ như trăm ngàn ngày,
Tuy đồng là hình người,
Công đức thật cao dày.

Ngài Ưu-ba Cúc-đa thấy Tỳ-kheo đã điều thuận, Ngài liền thuyết pháp, Tỳ-kheo nghe xong liền chứng quả La-hán, lúc này lại có một Ưu-bà-tắc, hướng về vị Bà-la-môn nói: vô ngã.

Bà-la-môn nói: ai nói lời này.

Đáp: - Ngài Cúc-đa thường nói vô ngã, chỉ mượn hoà hợp mà nói là ngã. Bấy giờ Bà-la-môn đi đến chỗ Tôn giả, ngài Ưu-ba biết được tâm của ông nghĩ nên nói tất cả đều là vô ngã. Ví như không sơn nổi lên những âm thanh vang vọng. Quán sát tư duy biết rõ là bất khả đắc, bởi do ngũ ấm hoà hợp mà thành, là người có trí, phải tính tới lẽ chân thật.

Bấy giờ vị Bà-la-môn được khai ngộ liền chứng quả Tu-đà-hoàn. Ngài độ cho xuất gia liền chứng quả La-hán. Có người trong dòng họ cao quý đến ngài Ưu-ba cầu xin xuất gia học đạo, vị này giải đãi làm biếng chỉ thích nằm ngủ, tuy có nghe thuyết pháp mà không chứng ngộ. Tôn giả bảo ra ngoài gốc cây ngồi thiền. Ra gốc cây vị này lại ngủ. Cúc-đa hóa ra một cái giếng sâu. Tỳ-kheo nhìn thấy thì sợ hãi, nhất tâm chuyên niệm ngài Ưu-ba Cúc-đa. Tôn giả liền hóa ra một con đường nhỏ, để cho vị Tỳ-kheo đó đi qua. Tỳ-kheo liền nghĩ: thầy cứu con khỏi nạn này. Ưu-ba Cúc-đa liền nói:

Đây là sự khủng bố ít không đáng nói. Sinh lão bệnh tử trong tam giới thường theo người chưa từng xa lìa. Cõi địa ngục thống khổ trăm ngàn vạn loại. Cái sợ đó còn quá hơn những hầm hố sâu này.

Tỳ-kheo lúc này không còn lo ngủ nghỉ nửa, mà tinh tấn tu hành đắc quả A-la-hán.

Ở nước phương Đông có một vị thuộc tộc tánh, tin vui theo pháp Phật rồi xuất gia học đạo khéo léo luôn thành tựu mọi việc sinh nhai. Trải qua thời gian lâu dài lại sinh lười biếng. Vị này đi đến chỗ của Ưu-ba Cúc-đa. Tôn giả quán xét biết vị Tỳ-kheo này phước đức chưa đầy

đủ nên chưa đắc đạo. Do đây mà ngài bảo Tỳ-kheo đi du hành giáo hóa. Tỳ-kheo vâng lịnh đi vào thành, có một vị trưởng giả trông thấy liền hỏi, thì vị Tỳ-kheo đáp: Trưởng giả, Tôn giả Ưu-ba Cúc-đa dạy tôi đi giáo hóa. Nay ở trong thành ai là người có lòng tịnh tín sâu xa.

Trưởng giả lại nói: Ngài cẩn thận chớ đi nơi khác. Tất cả vật dụng cần thiết, tôi sẽ cung cấp đầy đủ. Tỳ-kheo được cúng quỳ dài trì bát ở trước thượng tọa, tất cả chúng tăng đều chú nguyện. Chú nguyện xong rồi liền chứng quả A-la-hán. Có vị Tỳ-kheo tánh rất ham ăn, do đó mà chưa đắc đạo, Ưu-ba Cúc-đa gọi vào phòng, đem cháo hương nhũ cho ăn, nhưng bảo hãy đợi nguội rồi hẳn ăn. Tỳ-kheo thổi cho cháo nguội bớt rồi nói: Thưa Tôn giả cháo đã nguội rồi. Tôn giả bảo: cháo này tuy nguội mà ông thì nóng nảy. Nên quán nước để diệt tâm nóng của ông, lại dùng bát không để thổ hết ra. Đã mửa ra rồi ăn trở lại.

Tỳ-kheo nói: đã mửa ra sao còn ăn được?

Tôn giả nói: tất cả loại ẩm thực cùng việc này không khác, ông không quán xét lại vọng sinh tham ăn. Vậy nay nên quán thức ăn là bất tịnh.

Tỳ-kheo nghe thuyết pháp xong liền đắc quả. Có vị Tỳ-kheo rất yêu tiếc thân mình. Vì ái lạc thân cho nên hoàn tục trở về nhà, từ biệt ngài Cúc-đa xong trên đường trở về nhà ban đêm ghé vào miếu nghỉ. Tôn giả liền hóa ra một quỷ Dạ-xoa mang một xác chết vào miếu. Lát sau thì có một con quỷ khác bước vào. Thế là hai con quỷ cùng tranh nhau xác chết, phân vân kiện tụng không thể quyết định được. Con quỷ đến trước nói: Ta có người làm chứng rồi cùng nhau hỏi người đến trong miếu.

Người kia hoảng hốt tự nghĩ: - Ta hôm nay nhất định là phải chết. Vậy thì cứ nói thật dẫu chết cũng được. Nghĩ xong liền nói:

Thây chết này của quỷ đến trước.

Con quỷ sau sân giận lên bèn chặt hết tay chân của người đó. Con quỷ đến trước bèn lấy tay chân của thây chết đắp vào, thân thể người kia bình phục như cũ, lần lượt cả thân hình người bị quỷ ăn rồi con quỷ kia đem thân người chết đắp vào, lại lành lặn như trước. Do đây mà tâm ông dứt hết sự luyến ái tự thân. Trở về chỗ Tôn giả xin xuất gia lại và càng tinh tấn tu hành, không lâu sau đó thì đắc quả La-hán.

Ở Nam Thiên-trúc có một vị thuộc dòng họ tộc tánh xin xuất gia học đạo, vị này lại đắm trước tự thân, lo tắm rửa thoa hương ướp dầu, thích ăn ngon mặc đẹp, trang sức thân thể nên không thể đắc đạo. Vị này đi đến chỗ Tôn giả cầu thọ thắng pháp. Ưu-ba Cúc-đa quán sát

người này vì đắm trước thân nên chưa dứt lậu hoặc nên nói: Này Tỳ-kheo! Nếu có thể thọ pháp của ta thì ta sẽ trao cho ông.

Rồi Tôn giả hóa ra một cây đại thọ bảo vị kia leo lên đó, bốn bên biến thành hố sâu cả ngàn nhận, rồi Ngài bảo ông buông cả hai tay hai chân. Người kia lúc này buông xả cả thân mạng, buông cả tay chân nhào xuống mặt đất, không thấy hố sâu và cả cây đại thọ. Sau đó nghe Tôn giả thuyết pháp và đắc quả A-la-hán.

Lại có một vị Tỳ-kheo tâm rất keo sẻn, vì thế nên không đắc đạo, ngài Ưu-ba dạy phải bố thí, vị kia nói: - Con nghèo lấy gì để thí?

Ngài Ưu-ba Cúc-đa bảo hai người đệ tử ngồi hai bên vị này, thân phóng ra ánh hào quang sáng rực. Tỳ-kheo hoan hỷ giảm bớt phần ăn ra để bố thí. Sau được thức ăn ngon càng sinh lòng hoan hỷ, liền nghĩ rằng:

Thí ít còn được phước báu nhiều, nếu cúng nhiều sẽ được phước vô lượng. Từ đó phá tâm keo sẻn. Được nghe pháp thâm diệu liền chứng quả A-la-hán.

Lại có người tộc tánh xuất gia học đạo. Ngài Ưu-ba Cúc-đa liền nói pháp yếu cho nghe, vị này liền thấy đạo đắc quả Tu-đà-hoàn, liền khởi niệm nghĩ: Ta đã đoạn tam kết đâu còn gì để cầu tiến.

Sau đó vị này du túng tự tại cho đến sinh trở lại bảy lần. Tôn giả bảo: pháp sinh tử thật xấu xa thấp kém, cũng như đồ xú uế dù nhiều ít cũng hôi thối.

Rồi ngài đi đến thôn chiên-đà-la, thấy một đứa bé thân hình đầy ghẻ lở, máu mủ trùng bọ đeo bám thật là tanh hôi khổ não Tôn giả bảo Tỳ-kheo: - có thấy đứa bé này không? Đứa bé này từng chứng quả Tu-đà-hoàn – Xưa Phật còn tại thế có một vị La-hán, thân có một ít ghẻ lở, rên la ra tiếng. Vị Duy-na giận nói: mình ông có ghẻ lở phải không? Nên đến thôn Chiên-đà-la mà ở.

La-hán nói: - ông đắc tội khi nói ra lời này. Khi ấy vị Duy-na liền tức thời sám hối. Tinh tấn tu tập đắc quả Tu-đà-hoàn. Sau đó vì giải đãi không cầu thắng tiến tu tập cho nên mới sinh vào nhà này thọ quả báo này.

Lát sau đi trên đường, thấy một người bị lửa thiêu đốt, thân thể nát nhừ khổ thống thật khó nhẫn. Một lúc lại thấy có người phạm vào vương pháp vua, thân bị cột vào cây lớn bị thả nổi trên sông, phát tiếng kêu khóc thật là khổ não.

Lúc ấy Tôn giả hỏi Tỳ-kheo rằng:

- Ông có thấy hai người này không?

Tỳ-kheo đáp: - thưa thấy.

Tôn giả bảo: - người trước đã chứng quả Tư-đà-hàm, người sau thì chứng A-na-hàm. Sau đó vì giải đãi không chịu tu tiến, cho nên sinh trong loài người bị quả báo này. Vậy thì ông hãy tinh tấn tu tập sớm cầu giải thoát. Tỳ-kheo nghe xong ngày đêm nổ lực tu học, không bao lâu đắc quả A-la-hán. Tôn giả liền vì Chân-đà-la mà thuyết pháp. Sau đó vị kia chứng quả A-na-hàm, khi mạng chung sinh về cõi trời Tịnh cư. Nước Ma-đột-la có vị trưởng giả sinh một người con. Tuổi vừa lên một thì chết, như thế trải qua sáu lần sinh con mà lần nào cũng vừa một tuổi thì chết. Lần cuối cùng thì đứa bé ấy sinh vào nhà một trưởng giả, khi lên bảy tuổi thì lại bị giặc bắt đi. Ngài Ưu-ba Cúc-đa thấy đứa bé sẽ đắc đạo trong hiện đời, nên hóa ra tứ binh vây bắt giặc, tên giặc sợ hãi lễ lạy cầu xin, giặc nghe Ngài thuyết pháp liền chứng quả Tu-đà-hoàn. Sau đó thì giao đứa bé lại cho ngài Ưu-ba. Tôn giả độ cho đứa bé này xuất gia cùng tên giặc. Ngài thuyết pháp cho đồng tử khiến chứng quả La-hán. Ngài bảo tiểu nhi:

Nay con quán xét quyến thuộc để đến hóa độ họ.

Tiểu nhi quán thấy cha mẹ trong bảy đời đang âu sầu than khóc nhớ con, liền đi đến những nhà ấy và nói: - Trưởng giả – ta là con của người, chớ nên đau buồn nữa.

Rồi chú nói cho các vị nghe và đều đắc sơ quả. Lần lượt sáu nhà đồng như thế.

Lại có vị tộc tánh tin Phật đi xuất gia, khi toạ thiền đắc được tứ thiền của thế tục, tự cho mình rốt ráo sẽ đắc quả La-hán. Ngài Ưu-ba Cúc-đa khéo léo dùng phương tiện, khiến cho Tỳ-kheo kia đi vào tụ lạc. Ngài hóa ra một cổ khách ở giữa đường. Lại hiện ra một bọn giặc gồm năm trăm người cùng đồng đảng đến cướp điếm khách, sát hại chém người khắp nơi. Lúc này vị Tỳ-kheo rất sợ hãi, biết rõ là mình chưa chứng La-hán mà nghĩ rằng chỉ chứng A-na-hàm, sau đó cổ khách tan hoang, có một trưởng giả nữ nói với tỷ-kheo này: xin đại đức cùng đi với tôi.

Tỳ-kheo đáp: - Phật không cho đi với người nữ.

Trưởng giả nữ nói: tôi chỉ đi theo sau.

Tỳ-kheo thương xót bèn cho đi theo sau.

Tôn giả liền hóa ra một con sông lớn. Người nữ nói: - ngài có thể đưa tôi qua sông. Tỳ-kheo ở hạ lưu, cô gái ở thượng lưu. Cô gái này sau đó bị chìm xuống dòng nước mới gọi: Đại đức xin cứu tôi.

Tỳ-kheo liền kéo cô gái lên, khởi tâm ái dục vi tế, nên biết là

chưa chứng quả A-na-hàm. Lúc ấy lòng dục khởi lên muốn tư thông cùng cô thì mới nhận ra là ngài Cú-đa. Khi đó lòng rất xấu hổ cúi đầu đứng yên. Tôn giả bảo: ông xưa tự cho mình là A-la-hán. Vì sao lại muốn làm ác sự này, nên đến tăng phường sám hối.

Sau đó nghe Ngài thuyết pháp mà Tỳ-kheo chứng quả A-la-hán.

Có một Tỳ-kheo quán pháp bất tịnh, kiết tập tạm thời không khởi liền cho là chứng Thánh đạo. Ưu-ba Cúc-đa liền nói: - Tỳ-kheo ông nên đến nước Càn-đà-việt.

Tỳ-kheo liền vâng lịnh đi đến kia. Trong nước này có vị trưởng giả tên Ca-la-hoà sinh một cô con gái rất xinh đẹp, Tỳ-kheo đi đến nhà đó khất thực. Cô gái đưa thức ăn xong thì nhoẻn miệng cười. Tỳ-kheo trông thấy thì vọng sinh tham dục, do đây mà ông lại khởi quán bất tịnh, quán hàm răng của người nữ như xương trắng, do quán mà đắc quả A-la-hán, tự trách bản tâm mà nói kệ rằng:

Ngoài hiện nơi hiền thiện,
Trong còn nhiều đắm trước,
Thấy được thật tướng đó,
Tâm liền được giải thoát.

Nước Ma-độ-la có một trưởng giả, vừa cưới vợ về tâm liền suy nghĩ: ta muốn xuất gia. Thế là đi vào từ tạ cha mẹ.

Cha mẹ nói: ta chỉ có mình con không thể chia lìa, tại sao lại bỏ đi?

Con thưa: nếu không cho xuất gia, thì suốt đời con sẽ nhịn đói.

Rồi người con tuyệt thực trong suốt bảy ngày, cha mẹ sợ con chết đói mới nói: cha mẹ cho con được tròn nguyện, nhưng sau khi xuất gia xong nên về đây thăm cha mẹ.

Người con rất vui mừng liền từ biệt ra đi. Ông đến chỗ Ưu-ba Cúc-đa cầu xin xuất gia học đạo, và tự nghĩ rằng: xưa ta có hứa với cha mẹ nay nên trở về nhà, khi về nhà gặp lại cha mẹ và vợ cũ. Người vợ nói: nếu chàng không trở về thì thiếp sẽ chết.

Tỳ-kheo trong tâm hối hận, ý muốn xả giới. Ông đi đến nói với thầy. Ngài Ưu Ba bảo:

Hãy đợi đến sáng mai.

Ông xin thầy ngủ lại trong chùa. Đêm đó Tôn giả hiện ra giấc mộng khiến cho Tỳ-kheo thấy hết mọi việc ở nhà. Người vợ khi ấy mạng chung. Cha mẹ thân tộc sửa soạn tống táng, khiêng thây chết đặt giữa, quan tài. Không bao lâu thì mùi hôi thối xông lên, trùng bọ lúc nhúc bò ra, xương cốt phân tán, cáo sói tới tranh ăn.

Khi ấy Tỳ-kheo tỉnh giấc mới đến thưa với thầy mọi chuyện. Ưu-ba bảo: Ông trở về xem có như trong mọng không.

Tôn giả dùng thần lực đưa Tỳ-kheo về nhà người vợ đã chết y như trong giấc mộng, ông quán sát tư duy càng sinh lòng nhàm chán, thế rồi tinh tấn tu tập chứng A-la-hán.

Ở núi Ưu-lâu-đà có một lão hổ sinh ra hai con, vì đói khát kiệt sức cho nên mạng chung, hai hổ con mất mẹ thật là quẫn bách, Ưu-ba Cúc-đa đi đến trông thấy liền cho ăn và nói kệ:

Các hành vô thường,
Là pháp sinh diệt,
Sinh diệt diệt rồi,
Tịch diệt là vui.

Ngày ngày cho ăn và nói kệ này. Hai hổ con sau đó chết đi sinh vào nhà Bà-la-môn trong nước Đột-la. Ngài Ưu-ba Cúc-đa một mình đi đến nhà đó, Bà-la-môn nói:

Sao ngài đi một mình?

Đáp: Đàn-việt! Người xuất gia đơn độc không có nô bộc.

Bà-la-môn nói: Vợ tôi mang thai, nếu sinh con trai sẽ cho theo ngài.

Sau đó sinh được hai đứa bé trai, dung nghi thật là tuấn tú, Ưu-ba Cúc-đa tìm đến xin. Bà-la-môn nói: chúng còn quá nhỏ, đợi lớn lên sẽ cho theo ngài. Đến khi đứa trẻ tám tuổi ngài lại đến xin. Trưởng giả đem đứa lớn cho Tôn giả, đứa nhỏ bảo cho con đi theo.

Hai đứa bé cùng tranh nhau đi xuất gia, ngài Ưu-ba Cúc-đa nói: cả hai đều có khả năng đắc đạo. Vị Bà-la-môn đều cho theo Tôn giả hết. Tôn giả độ cho xuất gia, tu hành cho đến chứng quả A-la-hán.

Tôn giả sai hai vị lên hái hoa chiêm-bặc, cả hai đáp: - Đại sư! cây này cao lắm, con không thể leo lên.

Tôn giả bảo: các con là Thánh, há lại không có thần túc.

Lúc này hai Sa-di liền bay lên hư không hái hoa đem về dâng thầy.

Tôn giả cùng hàng đệ tử đứng đó, thấy rõ thần đức liền khen ngợi chưa từng có, Cúc-đa nói: hai Sa-di này đời trước là hai con hổ đói. Các ông trách ta cho chúng ăn, nay hãy xem thần biến này.

Hàng đệ tử nghe xong nghĩ là điều kỳ đặc.

Ở Nam Thiên-trúc có một nam tử tư thông với vợ của người. Người mẹ hết sức la rầy: con nên biết dâm dật sinh ra nhiều tội hoạn. Bởi do đây nên không có điều ác nào mà không làm, đời sau ắt sinh vào nơi

khổ thống.

Người con giận dữ liền giết mẹ mình. Sau đó đến nhà kia muốn thoả mãn cùng cô gái kia mà không được. Tâm ông sinh hối hận nhàm chán, tìm đến Phật pháp xuất gia học đạo. Không bao lâu thông suốt cả tam tạng pháp điển, ông khéo ăn nói nên có nhiều quyến thuộc đồ đệ. Một hôm đem đồ chúng đến chỗ Tôn giả. Tôn giả quán xét người này vì tạo tội nghịch nên không đắc quả, nên Ngài im lặng mà không nói gì. Tỳ-kheo Tam tạng biết tội mình rất sâu dày, thấy Tôn giả không nói gì thì quay trở về.

Có một vị ngồi thiền tư duy đắc được thế tục định, lại tự cho là đã đắc tứ đạo. thời gian sau vị ấy ngồi thiền dưới gốc cây. Ưu-ba Cúc-đa hóa ra một vị Tỳ-kheo đến ở chỗ đó, cũng hỏi thăm qua lại. Hóa nhân nói: - ông theo ai xuất gia?

Đáp: thầy tôi là ngài Ưu-ba Cúc-đa.

Khen rằng: Đại đức lành thay, thầy ông không có tướng hảo như Phật.

Lại hỏi: Tỳ-kheo! – ông tụng kinh gì?

Đáp: tôi tụng Tam tạng kinh điển.

Hóa nhân hỏi: - ông chứng đạo gì?

Đáp: tôi đắc quả A-la-hán.

Lấy gì làm chứng?

Đáp: tục định.

Hỏi: nếu đem tục định để chứng đạo đó là hư vọng.

Tỳ-kheo nghe xong lòng rất hối hận, nhất tâm tu hành tinh tấn liền chứng quả La-hán.

Ở nước Kế-tân có vị Tỳ-kheo tên là Thiện Kiến, đắc được thế tục định, đầy đủ ngũ thông, khi trời không mưa Tỳ-kheo có thể làm cho nổi mưa. Do đây mà khởi tăng thượng mạn cho là đã chứng Thánh đạo, Tôn giả liền hóa ra trời hạn hán trong mười hai năm, nhân dân lo sợ cầu thỉnh tôn giả. Tôn giả bảo:

Ta không thể làm được. Ở nước Kế-tân có Tỳ-kheo Thiện Kiến, có thần thông tối thắng nên đến cầu thỉnh.

Chúng nhân đều đến đó cầu thỉnh. Lúc này Tỳ-kheo dùng thần lực hướng hư không bay đến, làm nước cam lồ không bao lâu thì mưa đổ xuống, nhân dân hoan hỷ thiết lễ cúng dường. Khi được cúng dường lòng lại sinh kiêu mạn, nhưng lại nghĩ: A-la-hán thì không có tâm kiêu mạn. Tỳ-kheo đến Tôn giả cầu xin sám hối. Ngài thuyết pháp yếu cho nghe. Vị này liền đắc quả La-hán.

Ở Nam Thiên-trúc có một Tỳ-kheo tu hành thiểu dục tri túc thích đắp y phục vải thô xấu, thân thể gầy yếu nên không đắc đạo. Ưu-ba Cúc-đa quán xét người này sẽ ứng hiện đắc đạo. Do vì thân suy nhược, nên Ngài đem đến cho y phục hương hoa đầy đủ. Người ấy khoẻ mạnh đắc quả A-la-hán.

Như thế Ngài hóa độ vô lượng chúng sinh đắc được quả vị La-hán. Mỗi người đắc đạo làm một thẻ tre. Thẻ dài bốn tấc đầy cả một hang đá. Thất cao sáu trượng ngang dọc cũng vậy, thế nên tiếng tăm của ngài vang khắp cõi phù đề, đời gọi Ngài là vô tướng hảo Phật. Hóa duyên xong rồi Ngài liền tư duy: - Ta nay đem pháp cúng dường Phật đã xong, đem lại sự lợi ích an lạc cho muôn loài muôn người, thiệu long chánh pháp không để cho đoạn tuyệt. Lúc sắp Niết-bàn, ngài bảo Đại chúng: sau bảy ngày nữa ta sẽ Niết-bàn.

Bấy giờ cùng tập họp mười phương La-hán và chúng học nhân lại, còn hạng tịnh trì giới thì không thể tính hết. Ưu-bà-tắc thì có vô lượng trăm ngàn. Tôn giả phi thân lên hư không hiện mười tám thần biến, khiến chư tứ chúng sinh đại tín tâm.

Diệt độ trong cõi vô dư Niết-bàn đem thẻ ở trong thất mà làm lễ trà tỳ, mười phương La-hán cũng nhập Niết-bàn. Hàng nhân thiên khóc lóc thương cảm không thôi, rồi xây tháp cúng dường xá-lợi.

■

PHÓ PHÁP TẠNG NHÂN DUYÊN TRUYỆN

QUYỂN 5

Ngài Thương-na Hoà Tu lúc sắp nhập Niết-bàn, đem giáo pháp phó chúc cho ngài Ưu-ba Cúc-đa, và nói rằng: - Xưa Đức Bạt-già-phạm đem pháp vô thượng phó chúc cho Tôn giả Ma-ha Ca-diếp, muốn cho chúng sinh nắm bắt được ngọn đèn lớn, xa lìa hết chướng khổ, thọ hưởng Niết-bàn an lạc. Ngài Ca-diếp lại phó chúc cho thầy ta là ngài A-nan, A-nan lại giao cho ta. Ta nay sắp diệt nên phó chúc lại cho ông. Sau này ông có nhập Niết-bàn thì ở nước Đột-la có một thiện nam tử, sắp sửa ra đời tên là Đề-đa-ca, nguyện hạnh tu tập biện tài đều vô tận. Ông nên độ cho xuất gia, rồi đem pháp Phật phó chúc lại.

Ngài Ưu-ba thưa: xin thọ giáo.

Cho đến khi Tôn giả hóa duyên xong rồi ý muốn nhập diệt, quán xét xem Đề-đa-ca ra đời chưa. Tư duy thì biết là chưa ra đời. Khi đó Tôn giả đem chúng Tỳ-kheo đến nhà kia, lần lần Ngài chỉ đến đó một mình. Vị trưởng giả hỏi:

Đại Thánh! Sao không dẫn quyến thuộc mà lại đi có một mình?

Ưu-ba Cúc-đa đáp: Trưởng giả! tôi là người xuất gia, không có người hầu cận. Nếu ông có thì cho đến theo.

Trưởng giả nói: tôi ham việc thế gia không thể theo Ngài được. Nếu sau này có con sẽ cho Ngài.

Ưu-ba nói: lành thay lời nói này, nên giữ tâm này xin chớ dời đổi. Mà trưởng giả trước nay sinh đã nhiều con, nhưng đã chết khi còn thơ dại, cuối cùng sinh ra đứa con đặt tên là Đề-đa-ca, dung nghi tuấn tú lại thông minh tuyệt học thông suốt hết các kinh luận. Trong đời quá khứ tu hành đã trồng sâu căn lành, ngài Ưu-ba tìm đến xin, trưởng giả vui lòng giao cho. Ngài đem về tăng phường độ cho xuất gia đến hai mươi tuổi độ cho thọ giới Cụ túc. Lúc sơ bạch đoạn hết kiến đế kết đắc quả Tu-đà-hoàn. Đệ nhất yết-ma làm mỏng dâm nộ si ám đắc quả Tư-đà-hàm. Đệ nhị yết-ma thì dục giới kiết tận đắc quả A-na-hàm. Đệ tam yết-ma, thì đoạn trừ hết phiền não trong tam giới, kiến lập Phạm hạnh thành tựu

A-la-hán quả, tam minh chiếu sáng, lục thông đều đầy đủ. Ngài du hóa ẩn hiện tự tại vô ngại. Ưu-ba Cúc-đa bảo: - Mặt trời trí tuệ và lòng từ bi của Đức Thế Tôn chiếu sáng khắp nơi, vì muốn cứu đại khổ sinh tử của chúng sinh, đem giáo pháp tu tập từ vô lượng kiếp phó chúc lại cho ngài Ca-diếp, đem ngọn minh đăng soi sáng những nơi tăm tối, khiến cho tất cả đều được tu học, ra khỏi chốn bùn nhơ đoạn trừ lưới ái.

Ngài Ca-diếp phó chúc cho Tỳ-kheo A-nan. Ngài A-nan sau đó giao lại cho Tôn sư Thương-na Hoà Tu. Ngài Thươn-na Hòa Tu chúc phó lại cho ta. Pháp luân thường chuyển tương tục như thế, đem nước cam lồ diệt hết lửa phiền não. Ta nay việc hoằng hóa đã xong, cõi Niết-bàn không còn bao xa, ta đem pháp bảo giao lại cho ông. Ông phải khéo giữ gìn chớ để cho suy diệt.

Lại này Đề-la-ca! – Như Lai nhập Niết-bàn, chư Hiền Thánh cũng đã ẩn diệt, cho nên tất cả bảo tạng thâm kinh dần dần mai một. Thế gian hôn ám lưu chuyển trong sinh tử, vì sao? thầy ta sau khi đã diệt độ thì bảy vạn bảy ngàn kinh Bổn sinh đầy đủ. Một vạn tạng A-tỳ đàm gồm có tám vạn Tỳ-ni thanh tịnh. Các pháp này từ từ giảm bớt. Một vị Niết-bàn chúng pháp suy giảm, huống chi nhiều Hiền Thánh cùng diệt. Thắng pháp tịnh diệu vĩnh viễn không thay đổi. Vậy nay ta ân cần giao phó lại cho ông. Ông nên chí tâm kính thuận theo ý ta. Đối với tất cả chúng sinh nên khởi lòng bi mẫn, thọ trì lưu bố chớ để cho đoạn tuyệt.

Đề-đa-ca nói: Kính thọ lời Tôn giả, con sẽ giữ gìn chánh pháp.

Từ đó Ngài lần lượt tuyên nói pháp vị vô thượng, hóa độ rộng khắp chúng sinh. khi duyên hết nhập Niết-bàn hàng nhân thiên đều bi cảm. Đại chúng thâu xá-lợi xây tháp cúng dường. Đề-đa-ca khi sắp lâm chung phó chúc pháp tạng cho đại đệ tử là: Di-già-ca, vị này đa văn bát đạt có đại biện tài.

Ngài bảo: Phật đem chánh pháp trao cho ngài Ca-diếp lần lượt cho đến ta. Ta sắp Niết-bàn muốn giao lại cho ông. Sau này ông nên lưu bố thế nhãn. Di-già-ca đáp: lành thay, con xin nhận lãnh.

Từ đó ngài Di-già-ca tuyên lưu chánh pháp bảo tạng, khiến cho chúng sinh khai mở đạo Niết-bàn. Hóa duyên xong rồi Ngài nhập diệt. Đem giáo pháp trao cho ngài Phật-đà Nan-đề, khiến cho thắng vị cam lồ được lưu truyền mãi.

Ngài Nan-đề sau đó rộng tuyên phân biệt, chuyển đại pháp luân, hàng phục ma vương. Sau đó phó chúc lại cho Phật-đà Mật-đa, vị này đức lực sâu xa vô lượng, khéo dùng các phương tiện để hóa độ chúng sinh, khiến cho mọi người xa lìa hết ác kiến, hướng về đạo tối thắng.

Ngài đem trí tuệ để tự trang nghiêm, diễn pháp vị thanh tịnh, bẻ gãy mọi tà thuyết.

Các công đức như thế không thể cùng tận. Tôi nay tuỳ thuận chỉ nói ra ít phần. Có vị Đại quốc vương thống lãnh khắp cả thiên hạ là người cao tài dõng mãnh, đa văn bác đạt. Vua chỉ phụng sự tà thuyết, tín thọ tà kiến, đối với Tam bảo đã từng khinh huỷ hoại diệt.

Phật-đà Mật-đa liền nghĩ: thầy ta là Nan-đà đem giáo pháp phó chúc cho ta, ta phải làm sao cho chánh pháp được lưu truyền để cho tất cả chúng sinh được lợi ích an lạc. Nay vị quốc vương nước này tin theo tà kiến, ta phải đến đó để điều phục, việc này cũng như chặt cây, nếu gốc đã ngã thì cành lá không bao lâu cũng tàn úa. Nghĩ như thế rồi, Ngài đem xích phan đi trước chỗ vua, làm như thế suốt nhiều năm mà vua không hề hỏi tới. Rồi một hôm đột nhiên hỏi:

Người này là ai mà đi trước ta vậy? Tuỳ tùng ra hỏi ý Tôn giả, Ngài nói:

Đại vương! Ta là người trí có thể đàm luận cùng ngài, muốn đến trước vua cầu xin thử nghiệm.

Nhà vua liền cho vời hết chư vị Bà-la-môn, trưởng giả cư sĩ thông minh bác học khéo dùng ngôn từ, cùng vân tập lại nơi điện chánh thắng để cùng đối đáp luận nghị với Sa-môn.

Khi mọi người đã có mặt đầy đủ, vua cho trang hoàng chánh điện đầy đủ hương hoa tráng lệ minh tịnh. Ngài Phật-đà Mật-đa liền bay lên pháp toạ, cùng bọn ngoại đạo lập luận vô phương. Kẻ thiển trí một lời nói ra liền bị khuất phục. Người đa ngôn biện trí thì lời nói không tận. Vua thấy chúng nhân lý đều bị bẽ gãy nên tự mình cùng ngài Mật-đa luận nghị. Vừa nói lên cũng bị khuất phục – Ngài Phật-đà Mật-đa liền nghĩ:

Ta cùng vua luận nghị chớ nên hiển bày sự thắng lợi nên nói: Nghĩa này sâu cạn xin vua tự hiểu lấy.

Khi ấy vua biết là mình đã yếu lý mới hối cải tà tâm quay về chánh pháp. Xin làm đệ tử thọ tam quy, từ đó Ngài hoằng tuyên đạo hóa khắp quốc độ. Bấy giờ trong nước có một ni-càn, tà kiến rất mạnh, huỷ báng chánh pháp. Người này biện tuệ thông đạt, khéo môn toán số. Ngài Mật-đa ý muốn giáo hóa, mới đến xin làm đệ tử để học pháp thuật, không bao lâu Ngài thông đạt hết thảy. Ni-kiền tử, phát ra lời đại ác mắng nhiếc Phật, ngài Phật-đà nói:

Ni-kiền tử! chớ nói ra lời này, ông sẽ đắc tội, quả báo ắt sẽ đoạ vào địa ngục. Ni-kiền tử nói: ông há biết việc này sao?

Mật-đa đáp: - nếu không tin ông có thể dùng toán số sau đó mới đủ chứng tri. Ni-kiền tử tự mình suy đoán số thì thấy mình bị đoạ vào địa ngục. Thế rồi ông sinh lòng sợ hãi, cầu xin sám hối, cúi lạy ngài Mật-đa thưa rằng: nhân giả! tôi làm sao để tránh được tội này.

Ngài Phật-đà bảo: Ni-kiền tử! Như người té xuống đất thì phải từ đó mà đứng lên, ông quy y Phật thì diệt được tội này, lúc này Ni-kiền khởi tâm đại tín đem năm trăm bài kệ tán thán Như Lai, tự mình quở trách và sám hối tội trước.

Phật-đà Mật-đa liền bảo: - ông đem tâm này khéo tu nghiệp duyên, khi mạng chung ắt sẽ sinh về cõi trời.

Ni-kiền lại nói: vì sao Ngài biết tôi sẽ được sinh thiên. Mật-đa bảo: nếu không tin thì dùng toán số để biết sự thật. Ni-kiền tử liền tính toán, tự thấy mình tội diệt được sinh lên trời. Ông rất vui mừng xin ngài Mật-đa xuất gia.

Mật-đa nói: - nên nói cho môn đệ của ông, sau đó mới xuất gia.

Đệ tử Ni-kiền gồm có năm trăm người, khi tất cả mọi người đến đông đủ ông bảo: ta gặp được thắng lý thật là yêu thích, nên muốn xuất gia học đạo theo pháp Phật các ông có thể tuỳ theo ý thích của mình mà đi, nên tìm minh sư để bẩm thọ thắng pháp, lúc này chư đệ tử đều bạch với thầy: chúng con vốn tôn kính ngưỡng phục thầy như Đại vân cái. Thầy gặp thắng đạo, chúng con cũng muốn tuỳ theo, thế là Ni-kiền tử cùng năm trăm người đến chỗ Tôn giả cầu xin xuất gia.

Từ đó Tôn giả danh tiếng lan rộng cõi Phù-đề. Ngài giáo hóa vô lượng chúng sinh. Khi duyên hết nhập diệt thì chúng đệ tử đều cảm hoài bi thương, thâu thập xá-lợi tạo tháp cúng dường. Ngài Mật-đa khi sắp Niết-bàn, bảo với một đệ tử là Hiếp Tỳ-kheo rằng:

Ngày sau ông nên xiển dương Thánh giáo giáo hóa chúng sinh cùng được giải thoát.

Tỳ-kheo bạch: thưa Đại sư! xin y giáo phụng hành. Con sẽ dốc tâm giữ gìn chánh pháp. Hiếp Tỳ-kheo do vì túc nghiệp nên ở trong thai mẹ đến hơn sáu mươi năm. Khi ra đời thì tóc tai bạc trắng, nhàm chán cảnh ngũ dục nên không thích ở nhà. Ông đến ngài Mật-đa đảnh lễ cầu học đạo. Ngài liền độ cho xuất gia và nói pháp yếu, cũng như lụa trắng sạch sẽ dễ thọ nhiễm sắc, ở trên toà Ngài đắc A-la-hán. Tam minh chiếu tỏ lục thông vô ngại. Cần tu khổ hạnh, tinh tấn dũng mãnh, chưa từng đặt lưng xuống chiếu để nằm. Người đương thời gọi Ngài là Hiếp Tỳ-kheo. Ngài khéo thuyết pháp yếu hóa độ chư chúng sinh. Khi việc làm đã xong, ngài liền nhập Niết-bàn. Chúng thâu thập Xá-lợi

khởi tháp cúng dường...

Hiếp Tôn giả khi sắp nhập diệt bảo một Tỳ-kheo tên là Phú-na-xa:

Trưởng lão nên biết! Phật pháp vi diệu có công đức thật lớn lao. Thế nên chư Thánh đều phụng trì đảnh lễ. Ta thọ lời phó chúc giữ gìn pháp này. Nay sắp nhập Niết-bàn nên giao lại cho ông. Ông nên chí tâm gìn giữ thọ trì.

Phú-na-xa đáp: xin vâng lời Đại sư.

Từ đó Ngài xướng diễn diệu pháp thù thắng vi diệu, hóa độ vô lượng chúng sinh. Sau đó ngài vào rừng ngồi kiết-già tịch lặng tư duy, có một vị Đại sĩ tên là Mã Minh. Đại sĩ là người có trí huệ bác lãm uyên thâm, siêu quần tuyệt chúng, những kẻ nạn vấn thảy đều bị khuất phục. Cũng như gió mạnh thổi hết cây khô. Do đây mà khởi tâm kiêu mạn xem thường mọi người. Chấp thật có bản ngã nên tự cống cao. Ông nghe có Tôn giả tên là Phú-na-xa là người có tuệ trí sâu rộng, đa văn bác học, nói các pháp không vô ngã vô nhân, vì mạng lòng khinh mạn, cho nên liền tìm đến nói rằng: tất cả ngôn luận ở thế gian ta có thể bẻ gãy như loài cỏ dại. Lời nói này nếu không thành thật, thì sẽ cắt lưỡi này để tạ lỗi.

Phú-na-xa nói: trong pháp Phật có nhị đế. Nếu theo thế đế giả danh là ngã. Đệ nhất nghĩa đế đều là không tịch. Như vậy, suy ra thì ngã lấy gì mà chấp.

Lúc này Mã Minh tâm chưa được điều phục, chỉ dựa vào cơ tuệ mà cho là mình đã thắng.

Phú-na nói: - Ông suy nghĩ sâu xa chớ nói ra lời hư vọng. Ta và ông hôm nay xem nhất định rồi ai sẽ thắng.

Mã Minh nghĩ: thế đế giả danh định là phi thật. Đệ nhất nghĩa đế tánh lại là không tịch, nếu hai đế này đều không thể đắc. Đã không sở hữu thì lấy gì để hoại. Ta ắt không thể thắng nổi rồi.

Nghĩ rồi thì định cắt lưỡi mình. Phú-na nói: Phật pháp nhân từ không cắt lưỡi của ông. Vậy nên cắt tóc làm đệ tử của ta.

Sau đó Tôn giả độ cho Mã Minh xuất gia, tâm ông vẫn còn hối hận muốn xả bỏ thân mạng, lúc này Phú-na-xa đắc quả La-hán, Ngài nhập định quán xét biết rõ tâm niệm này. Tôn giả bảo Mã Minh vào ám thất lấy kinh.

Mã Minh thưa: Đại sư! ám thất này tối tăm làm sao đến đó.

Tôn giả nói: đến lấy ta sẽ cho ông xem.

Lúc này Tôn giả liền dùng thần lực, từ xa duỗi tay xuyên vào

thất, năm ngón tay phóng ánh sáng soi sáng căn thất không chỗ nào mà không nhìn thấy.

Lúc này Mã Minh trong tâm nghi ngờ cho là huyễn, phàm các pháp huyễn biết thì liền diệt, mà ánh quang minh này lại trở nên rực rỡ, cần phải dùng phương thuật để diệt ánh sáng này. Nhưng nổ lực hết sức vẫn không có dị tướng, nên chịu khuất phục. Từ đó cần tu khổ hạnh không hề thối chuyển.

Như thế Tôn giả khéo dùng phương tiện để độ chúng sinh, việc làm đã xong Ngài liền nhập Niết-bàn. Tứ chúng xây tháp cúng dường xá-lợi. Xưa ngài Phú-na-xa khi nhập diệt giao phó pháp tạng cho Mã Minh và nói rằng: Ví như trong nhà tối đốt đèn đuốc sáng lên các vật đều rõ ràng. Ngọn minh đăng pháp tạng cũng thế, lưu bố khắp thế gian trừ hết sự tối tăm. Thế nên Như Lai diễn nói chánh pháp này là để chúng tu hành theo. Chư Hiền Thánh nhân cùng gia hộ phó chúc cho đến ta. Nay ta đem thắng nhãn giao phó lại cho ông. Từ nay ông nên chí tâm thọ trì, và đem lại lợi ích cho đời vị lai.

Thế là từ đó ngài Mã Minh lãnh tuyên pháp tạng thâm áo, kiến đại pháp tràng, tiêu diệt tà kiến. Ngài đến thành Hoa thị du hành, giáo hóa. Muốn độ dân chúng ở thành kia, mới làm khúc kỷ nhạc tên là: “Lại-sất-hoa-la”, âm thanh của khúc này thật là thanh nhã ai oán điều hoà. Về lời ý thì tuyên nói các pháp khổ không vô ngã, đó chính là: hữu vi như huyễn như hóa, tam giới là nơi trói buộc không có nơi nào là vui. Vương vị cao hiển thế lực được tự tại, một khi vô thường đến thì mấy ai được tự tại. Như mây trên hư không chẳng mấy chốc liền tan biến.

Thân này hư giả có khác nào như ba tiêu, lấy oán làm giặc không thể nào được gần gũi tự tại. Cho nên chư Phật vẫn thường chê trách thân này. Như thế rộng nói các nghĩa không, vô ngã, vô thường. Ngài đem âm nhạc để diễn bày. Bấy giờ người tấu nhạc không thể hiểu rõ, nên âm khúc điều phối đều sai lệch. Lúc này ngài Mã Minh mặc áo dạ trắng nhập vào trong đoàn kỷ nhạc, tự tay đánh chuông trống điều hoà các cây đàn cầm sắt. Âm tiết liền trở thành ai nhã, thành tựu khúc điều, diễn nói các pháp khổ không vô ngã. Bấy giờ trong thành có năm trăm vương tử, đồng thời được khai ngộ nên chán ghét cảnh ngũ dục nên xuất gia học đạo. Bấy giờ vua nước Hoa thị sợ dân chúng nghe âm nhạc này bỏ nhà xuất gia làm cho đất nước hoang vắng nên ra lệnh phế bỏ. Vua tạo đủ thứ tiện nghi để cho nhân dân chớ theo loại kỷ nhạc này nữa, dân trong thành Hoa thị gồm có chín ức người. Vua nước Nguyệt Chi uy đức rất mạnh. Vua tên là Chiên-đàn-kế-ni-sất, chí khí rất hùng dũng oai vệ,

đem quân chinh phục các nơi đều khuất phục tất cả. Vua cử đại binh tiến đánh nước Hoa thị. Giao chiến không bao lâu rồi sau mới quy phục. Vua đòi chín ức kim tiền. Bấy giờ vua đem ngài Mã Minh, bát Phật cùng một con gà có từ tâm, mỗi thứ trị giá ba ức để hiến cho Vua Nguyệt Chi. Mã Minh Bồ-tát thì trí tuệ siêu xuất. Công đức bát Phật của Như Lai thọ trì, con gà có từ tâm không uống nước có sinh trùng trong đó, có thể tiêu diệt hết oán địch. Vua Nguyệt Chi rất hoan hỷ nạp thọ, liền đem quân trở về. Vua Kế ni Sất có công đức rất lớn. Vua lập chí nguyện rất kiên cố, từng đặt nê đoàn trên tháp Phật, nhân đó lập thệ rằng: Nếu con đời sau được thành chánh giác trong số một ngàn vị Phật, thì khiến cho khối nê đoàn (khối bùn) này thành Phật tượng. Nguyện xong liền được thành tựu, nghi tướng kỳ đặc hình trạng như hình vẽ. Tâm vua thật vui mừng vô lượng. Sau đó vua đi du hành thấy tháp của ngoại đạo bằng bảy báu trang nghiêm, thì hoan hỷ cho là tháp Như Lai, đến trước cúi đầu làm lễ, chí tâm cung kính, đốt hương tán hoa, nói kệ tán thán rằng:

Đầy đủ tất cả trí,
Đoạn trừ dục não chướng,
Chư tiên tối thắng tôn,
Danh xưng biến tam giới,
Giải thoát lìa ba cõi,
Thương xót loài quần sinh,
Chỗ nói thật chân đế,
Dẹp hết những tà luận,
Cho nên ta ngày nay,
Đảnh lễ và cúng dường.

Nói kệ xong thì bảo tháp liền nghiêng đổ xuống. Vua thấy thế kinh hãi nói:

Lẽ nào phước báo vương vị ta sắp hết chăng? Vì sao ta đảnh lễ thì bảo tháp nghiêng đổ.

Có người thưa: Tháp vua vừa lễ đó là của ngoại đạo. Vì uy đức kém nên không được phước lễ của người có đức cho nên sụp đổ.

Chúng nhân khen rằng: - lạ thay đức của Đại vương thật thâm hậu, lễ lạy tháp tà giáo đủ khiến cho kia phải sụp đổ huỷ hoại. Công đức của vua sánh ngang bằng với Phạm thiên.

Lại có một lần vua sai người cạo râu đến cạo râu cho mình. Thợ cạo đứng trước mặt vua nói rằng: Tôi có đứa con gái rất thông minh mẫn tuệ lại xinh đẹp mẫn tuệ, xin đại vương thâu nạp làm (cung phi) vợ.

Vua giận dữ nói: ngươi là dòng hạ tiện thấp kém, làm sao ta có thể

lấy con gái ngươi. Rồi vua ra lệnh đuổi đi nơi khác. Người kia im lặng không dám nói gì nữa. Sau vua lại triệu đến thì cũng lại tâu như trước. Như thế đến ba lần. Vua liền suy nghĩ: - Nay dưới đất này ắt là có bảo tàng, nên người này mới dám nói vậy.

Vua sai người đào đất lên, quả thật kho báu rất nhiều. Vua là người có trí tuệ như thế.

Có lần vua hỏi quần thần: trong các nước có ai là người đầy đủ trí tuệ đáng kính không.

Đương thời có vị Tỳ-kheo tên là Đạt-ma Mật-đa trí tuệ rất thâm hậu, công đức lại đầy đủ, khéo thông đạt được tam-muội định tướng.

Ở Nam Thiên-trúc có hai Tỳ-kheo, tâm ý nhu hoà, chỉ ưa thích pháp thiện. Hai vị nghe Tôn giả Mật-đa là bậc toạ thiền đệ nhất, nên cùng nhau tìm đến. Nơi đó có ba hang sâu. Khi hai người xuống hang thấy có một Tỳ-kheo mặc y phục rách rưới, hình mạo xấu xí, đang ngồi đốt lửa trong bếp, hai vị hỏi:

Trưởng lão Đạt-ma ở chỗ nào?

Đáp: Ở trong hang tối thượng, các ông mau đến gặp.

Hai người liền đến hang thượng thì đã thấy vị Tỳ-kheo trước ở đó. Một vị Tỳ-kheo nói với bạn: Lão Tỳ-kheo này sao giống với vị mình đã thấy ở dưới.

Vị Tỳ-kheo là người thông minh chợt hiểu, liền nói: Tôn giả là người có thần lực như thế, tiếng tăm vang dội, há không thể đến ngồi đây sao?

Tỳ-kheo liền tiến đến trước cúi đầu đảnh lễ:

Uy danh của Đại đức thế gian thật ít có, lẽ nào tự hạ mình làm tăng đốt lửa. Đạt-ma Phật-đa bảo: - ông nên lắng nghe.

Ta nghĩ sinh tử là điều thọ khổ lâu dài. Nếu tay có thể nắm được lửa, ta nên vì tăng mà đốt hết lửa đó, huống gì phân thân khác để đốt lửa, đâu có gì khó. Ta nghĩ đời trước trong năm trăm đời thường làm thân chó, đói kém gầy yếu duy chỉ được một lần no. Là do một người say rượu, ói mửa ra đất, thế là ta được bữa no.

Lại xưa kia, có hai vợ chồng nấu cháo trong nồi rồi bỏ đi ra ngoài. Ta thấy không người nên vào nhà, chúi đầu vào nồi ăn hết cháo, nhưng muốn rút đầu ra không được. Thế rồi hai vợ chồng kia vào nhà, thấy ta ăn cháo thì giận dữ liền lấy dao chém vào đầu ta, năm trăm kiếp ta làm thân chó, duy chỉ có hai lần ăn no nhưng lại chịu mất thân. Vì vậy mà ta tư duy chuyện sinh tử dài lâu, đầy khắp trong ngũ đạo thật khổ vô lượng.

Do đó mà ta không sợ cần lao, vì chúng tăng đốt lửa.

Hai Tỳ-kheo nghe lời nói ấy rồi, càng quán việc sinh tử khổ hoạn vô lượng, liền khi ấy chứng đắc quả Tu-đà-hoàn. Danh tiếng của Mật-đa vang dội như thế. Quần thần nghe tiếng ngài liền tâu với Vua.

Đại vương nên biết, trong núi Kế-tân có vị Tỳ-kheo tên là Đạt-ma Mật-đa, là bậc tài tuệ siêu luân, phước đất sâu dày. Vua nên đến đó thăm hỏi cúng dường. Khi ấy Kế-ni-sất sửa soạn xe ngựa cùng với quần thần đi đến núi Kế-tân cách kinh thành hơn năm trăm lý.

Vua suy nghĩ: nếu Tỳ-kheo kia phước đức sâu xa, đáng cho ta lễ lạy cúng dường. Vậy thì người bạc phước không thể kham thọ.

Đạt-ma Mật-đa tánh tình thuần khiết mặc y phục rách rưới nhan sắc tiều tụy.

Đệ tử Tôn giả cùng nói: Vua Kế-ni-sất uy danh rất rộng lớn, xa giá đến đây để lễ lạy Đại sư. Xin Ngài nên trang nghiêm mặc y phục sạch sẽ để vua kia không xem thường.

Đạt-ma bảo: xưa đức Như Lai không có dạy hàng đệ tử khi gặp người hào quý thì phải trang nghiêm sạch sẽ. Vả lại người xuất gia y phục thô xấu là thường, đâu cần phải thay đổi.

Khi ấy vua bước vào cúi đầu lễ kính thăm hỏi Tôn giả, Đạt-ma biết tâm niệm của vua liền khạc đàm cho vua hứng. Vua chắp tay hứng lấy rồi bỏ. Hỏi rằng:

Ta nay có kham được vua cúng dường không?

Vua liền bội phục và càng sinh lòng kính tin. Tôn giả nói: - vua trước kia từng vì thắng đạo mà đến, nay có thể trở về đường cũ mà đi.

Vua nghe lời này thì thọ giáo trở về nước. Lúc này quần thần sinh phẫn nộ. Vì sao đại vương tới để thăm người, mà khi gặp lại không biện luận gì hết vậy.

Vua bảo: - Các ông há biết được việc này. Ta xưa kia tích tụ phước hạnh. Nay được làm vua tài tuệ xuất thế. Tôn giả bảo ta trở về tu đại nghiệp. Đã thọ huấn trở về lại còn thưa hỏi gì nữa.

Sau đó vua đến thành Ni-sất, thấy trướcđường có năm trăm khất sĩ đang kêu gào xin bố thí. Vua nghe bèn mở đại thí hội cho kẻ xin ăn, tất cả vàng, bạc, lưu-ly voi ngựa ruộng vườn, nhà cửa. Khi trở về lại mở hội thí cho người nghèo khổ, cô quả. Đem chánh pháp trị thế, lấy lòng nhân nuôi dưỡng thiên hạ.

Bấy giờ có một vị đại thần tên là Thiên Pháp, khởi niệm nghĩ: Vì sao vua gặp những kẻ ăn xin lại kiến lập ra nhiều công đức thù thắng như thế. Ông đem ý này hỏi vua, vua bảo:

Người ăn xin đối với ta rất có lợi ích. Vì bản thân cùng lời nói của họ đã giúp ta khai ngộ. Họ xưa kia làm vua mà không tạo nhân phước, cho nên ngày nay phải chịu nghèo hèn khốn khổ, thân thể tiều tuỵ khổ não.Vua nếu không lo bố thí làm phước, đời sau ắt cũng vậy. Người ăn xin bảo thế, ta ngộ được nên sẵn lòng tạo phước.

Thiên Pháp tâu: vua không chỉ ở ngôi vị thù thắng khắp thiên hạ, trí tuệ cũng thống triệt hơn cả vạn nước.

Bấy giờ vua nước An Tức bản tánh rất bạo ngược, định mang binh sang xâm chiếm nước Kế-ni-sất – Vua nước này cũng sửa soạn nghênh chiến. Vua nước Kế-ni-sất thắng lợi tàn sát người An Tức hơn chín ức. Vua hỏi quần thần:

Tội này của ta có thể diệt được không?

Chư thần đáp: Đại vương giết đến chín ức người, tội đã sâu nặng làm sao diệt được. Thế là vua cho đem ra cái chảo lớn, đun nước sôi sùng sục trong bảy ngày. Vua đặt một chiếc vòng bằng vàng vào chảo nước đang sôi dữ dội rồi bảo quần thần: - Ai khéo dùng phương tiện lấy vòng này ra.

Có vị quan vâng lệnh vua lấy nước lạnh đổ vào chảo nước để lấy vàng ra.

Vua bảo: tội của ta cũng như chảo nước nóng này, nếu sám hối có thể tiêu được cũng như dùng nước lạnh đổ vào. Ta giết người tuy đến chín ức, mà trọng tội duy chỉ có hai người rưỡi. Lúc ta giết có hai người hiền tín, sắp sửa bị hại họ liền niệm nam-mô Phật. Ta giết họ tội thật thâm trọng. Còn một người miệng tuy nói nam-mô Phật mà chưa biết Phật, đó là hạng Phú-lâu-na. Ta giết người này cũng là nửa người.

Khi đó có một Tỳ-kheo La-hán thấy vua Kế-ni-sất tạo ra nghiệp ác này, muốn vua lo sợ hối lỗi liền dùng thần lực, mở ra cảnh địa ngục có tên là trảm thích kiếm luân giải hình”. Trong ngục này đầy tiếng bi thương khó nhẫn. Vua thấy thì lòng sợ hãi vô cùng, trong tâm nghĩ: Ta quá sức ngu si nên tạo ra ác nghiệp này, đời sau ắt sẽ thọ lấy quả khổ. Nếu ta biết trước ác báo như thế này, ắt đã không tạo ra oan nghiệt với oán tặc, huống chi đối với người thiện mà sinh niệm ác.

Lúc ấy ngài Mã Minh liền nói với Vua:

Vua nên chí tâm nghe lời ta nói pháp, tuỳ thuận theo lời dạy của ta mà đảnh thọ, khiến tội của vua không rơi vào địa ngục.

Vua nói: lành thay! xin thọ giáo.

Ngài Mã Minh nói pháp thanh tịnh cho vua nghe, nhờ đó mà tội trọng dần dần vơi nhẹ.

Lại có một thầy thuốc tên là Già-lặc, là người đa văn thông tuệ khéo hiểu rõ các phương thuốc. Ông lại là người từ hoà nhân ái, lợi trí biện tài. Vua Kế-ni-sất nghe danh thường vời vào cung. Khi y sư đến vua nói: ta nay khéo điều hoà thân thể, nằm ngủ bên mặt tiết chế sự ăn uống. Như vậy sao lại còn dùng thuốc.

Già-lặc nói: Vua nếu làm được như thế, thì nên xuất gia. Phàm làm vua thì túng tình nhục dục, buông lung thân khẩu. Nay vua còn kiêm nhiếp phòng hộ thì sao còn tham ngôi vị mà ở lâu nơi đời.

Vua nghe lời này tự biết mình đuối lý. Y vương lại nói: Đại Vương nếu tin lời nói của tôi, làm theo như vậy thì thân sắc vua sẽ sung mãn, ăn uống tiêu hóa trọn không còn hoạn bịnh.

Vua nói: lành thay! xin vâng theo lời dạy.

Sau đó không lâu, một phu nhân của vua có thai, đủ tháng ngày sinh ra một nam nhi. Trước kia phu nhân từng sinh con rồi bị chết, người mẹ khổ thống, tánh mạng gần nguy ách. Từ đó về sau mấy lần chuyển sinh cũng vậy. Lúc này Già-lặc chỉ tay vào thai, thế là mẹ inh con được an ổn vẹn toàn.

Y vương nói: Đại vương! Từ nay chớ nên sủng ái người phụ nữ này, nếu gần gũi ắt sẽ như cũ.

Vua Kế-ni-sất dâm dục rất mạnh, không thể tiết lượng nên càng sủng hạnh phu nhân này. Sau sinh con cũng chịu khổ độc như thế. Lúc này Y vương mới biết căn bản của ngũ dục thật quá mạnh, ông nghĩ: Vua Kế-ni-sất không chịu nghe lời ta nên dẫn đến các sự khổ này.

Quả thật dục vọng chẳng có gì đáng vui cả, táng thân bại đức đều do đây cả. Nó làm bại hoại hết danh tiếng ô nhục người Phạm hạnh. Phàm phu mê hoặc không thể xa lìa. Người trí thì xem đó như oán tặc. Ta nay nên xa lìa pháp ác này, ẩn cư nơi chốn núi non nhàn tu niệm định.

Thế là ông từ vua xuất gia học đạo. Ông là bực xuất thế cao tài, uyên minh bác đạt, du hóa khắp thế gian tuyên giảng ký luận.

Lại có một vị đại thần tên là Ma-tao-la, là người có tuệ trí siêu luân tài nghệ ít ai bì, ông tâu vua rằng: - Đại vương nên tuỳ thuận theo lời của hạ thần. Điều này có thể khiến cho vua quy phục cả tứ hải, tất cả thần dân đều tôn ngưỡng bát biểu quy đức. Nên xét lời của hạ thần chớ để lộ ra. Vua nói: tốt lắm sẽ y như lời khanh nói.

Bấy giờ quan đại thần tập hợp binh tướng hùng mạnh, đi đến đâu thảy đều khuất phục, như mưa đá bạt hết cỏ cây. Nhân dân trong ba biển đều thần phục.

Vua cỡi ngựa du hành các nơi và nói:

Ta chinh chiến ba biển đều quy thuận, duy chỉ có Bắc hải là chưa hàng phục, vậy nên làm thế nào?

Quần thần nghe vua nói vậy đều cùng thương nghị: - Vua tham tàn vô đạo, mấy lần chinh chiến làm cho nhân dân đồ thán. Nay còn không biết đủ muốn thâu tóm cả bốn biển. Binh bị xa xôi làm cho thân thích phải phân ly, sự thống khổ này không bao giờ dứt. Vậy thì chúng ta nên đồng tâm trừ đi để đem lại an lành cho mọi người.

Do vua bị bịnh sốt rét lại bị trấn áp, ngồi trên toà cao trong khoảnh khắc thì mạng chung. Do vua nghe ngài Mã Minh thuyết pháp, nên sinh vào trong biển lớn làm con cá ngàn đầu. Cá bị bánh xe kiếm chém sạch. Tiếp tục sinh ra lại bị chém nữa. Như thế lần hồi đến vô lượng, không bao lâu cả đại hải đầy cả đầu cá. Khi đó có vị La-hán làm tăng Duy-na. Vua cá liền nói: - khi Ngài đánh kiền chuỳ, nghe tiếng bánh xe kiếm liền dừng lại, nên tôi cũng bớt thống khổ một chút, xin nguyện đại đức từ bi thương xót đánh kiền chuỳ cho thật dài lâu.

La-hán thương cảm đánh kiền chùy dài ra, qua bảy ngày thì mọi khổ não đều dứt. Chùa này nhân chuyện trên mà được tuyên truyền là nơi “Trường đả kiền chùy” cho đến nay vẫn như cũ.

Ngài Mã Minh đem nguyện đại hạnh diễn pháp vị cam lồ mà vua Kế-ni-sất có được lợi ích lớn, và lại độ thoát cho vô lượng ức người. Khi việc làm đã xong, Ngài xả mạng hạnh, đại chúng thâu thập xá-lợi xây tháp cúng dường.Khi sắp nhập diệt Mã Minh Bồ-tát có bảo với một vị Tỳ-kheo tên là Tỳ-la: Trưởng lão nên biết! Pháp Phật thuần tịnh có thể trừ hết phiền não cấu. Sau này ông nên cúng dường lưu bố.

Tỳ-la đáp: xin thọ giáo lời Đại sư.

Từ đó về sau Ngài rộng tuyên chánh pháp, đem công đức vi diệu mà tự trang nghiêm. Ngài trí huệ sâu rộng lại khéo dùng ngôn từ, làm cho bọn ngoại đạo tà kiến đều bị khuất phục. Ngài tạo ra luận Vô ngã đủ một trăm bài kệ. Luận này lý lẽ siêu việt như chất kim cương không gì làm băng hoại. Khi sắp lâm chung ngài Tỳ-la giáo hóa cho một vị Đại sĩ tên là Long Thọ. Ngài Long Thọ sau đó lưu truyền pháp nhãn, đem diệu dụng công đức để tự trang nghiêm. Ngài kiến lập pháp tràng hàng phục chúng dị đạo. Công đức như thế không thể tính được. nay nên tuỳ thuận nói rõ các nhân duyên: Ngài sinh ra tại nước Nam Thiên-trúc, dòng dõi Phạm Chí trong gia đình đại hào phú. Khi sinh ở dưới một gốc cây, do rộng mà thành đạo nhân đó mà gọi tên là Long Thọ. Tuổi nhỏ Ngài thông minh tài trí, sức học siêu thế. Khi Ngài còn ẵm bồng đã

nghe được chư phạm chí tụng bốn bộ vệ-đà. Bộ sách này sâu xa uyên bác gồm bốn vạn bài kệ. Mỗi bài đủ ba mươi hai chữ, ngài đều thông đạt hết cú nghĩa. Tuổi trẻ tiếng tăm đã vang dội các nước, thiên văn, địa lý, chiêm tinh, đồ sấm và các học thuật Ngài đều thông hiểu. Ngài có ba người bạn thuộc loại thiên tư kỳ tú, cùng thương nghị rằng: - Lý nghĩa thiên hạ khai ngộ thần minh, khai thác yếu chỉ u huyền, làm tăng trưởng trí tuệ.

Nếu việc nào chúng ta cũng đều thông đạt, thì lấy gì để tự vui. Ngài lại nói: thế gian chỉ chạy theo sắc đẹp, túng tình nơi chỗ cực dục một đời ở trên chỗ khoái lạc. Nhưng đạo Phạm Chí không phải là pháp tự tại, nếu không dựa vào vinh lạc thì khó biện luận, cho nên đều cầu nơi pháp dược để ẩn thân. Sự nếu quả như vậy thì việc ắt sẽ thành tựu. Mọi người cùng nói: - lành thay! lời này thật là vui thích.

Ngài liền đến nhà thuật gia cầu học pháp ẩn thân. Phạm chí nghĩ: bốn vị Phạm Chí này tài trí cao sâu nên lòng rất kiêu mạn. Nay ta dùng pháp thuật ắt sẽ chịu khuất phục.

Nhưng bọn người này là bực nghiên cùng bác đạt, chỗ chưa biết chỉ là những pháp thấp kém. Nếu trao cho họ hết họ sẽ vĩnh viễn bỏ đi.

Nghĩ thế nên thuật sư trao cho mỗi người một viên thuốc màu xanh và bảo:

Các ngươi cầm lấy viên thuốc này dùng nước mài ra bôi vào mắt sẽ có hiệu nghiệm, hình sẽ tự ẩn.

Mỗi người nghe lời thầy đều mài viên thuốc ra. Long Thọ nghe mùi hương liền biết đó là gì, phân số nhiều ít, họ trở lại thưa với thầy các sự việc này. Thuốc này đầy đủ có bảy mươi loại, danh tự lượng số phương thuật như thế.

Thuật sư nghe nói thì kinh ngạc hỏi nguyên do. Long Thọ đáp:

- Đại sư nên biết, tất cả các loại thuốc đều có khí phần, do đó mà biết chẳng có gì lạ.

Thầy nghe xong thì khen ngợi, rồi suy nghĩ: Những người này nghe đến danh còn khó, huống chi ta gặp được, sao lại còn tiếc mà không dạy.

Thế là ông đem pháp thuật dạy lại bốn người dùng y phương hoà hợp thuốc này để ẩn thân. Từ đó du hành tự tại mới cùng nhau đi vào trong hậu cung, vua, các cung nhân đều bị xâm phạm, sau một trăm ngày thì hoài thai tất cả. Họ tìm đến trình bày cho vua hay. Vua nghe thì trong lòng rất buồn nghĩ: _ Điều bất lành gì ma quái lạ như vậy.

Bèn cho gọi bọn trí thần đến bàn luận việc này. Có một vị tâu vua:

Phàm những việc xảy ra như vậy thì có hai điều: Một là, do yêu mị làm; hai là, do phương thuật. Có thể dùng tế thổ đặt ở các cửa, bảo người giữ thành ngăn hết mọi sự qua lại. Nếu dùng phương thuật thì dấu tích tự hiện ra, còn yêu mị thì không. Người thì dùng binh sĩ trừ, yêu mị thì dùng chú diệt.

Vua theo kế sách đó làm thì có dấu chân người từ cửa vào. Quan phòng vệ liền chạy vào tâu vua. Vua đem dũng sĩ cả trăm người, bọn dũng sĩ huơ gươm lên hư không chặt đầu cả ba người. Đứng gần vua cách bảy thước nên đao gươm không tới, Long Thọ ẩn thân đứng bên vua. Từ đó ngộ được dục vọng là căn bản của khổ đau, làm nguy thân bại đức, ô nhục phạm hạnh, nên phát thề rằng: Nếu ta thoát được tai ách này, sẽ xuất gia làm Sa-môn.

Khi thoát ra được liền tìm đến một tháp Phật trên một ngọn núi xa lìa ái dục xuất gia học đạo. Trong chín mươi ngày tụng thuộc làu các bộ kinh điển, Cầu học dị điển mà không có. Bèn lên núi Tuyết thì gặp một Tỳ-kheo đem ma-ha-diễn trao cho Long Thọ. Ngoài tụng tập rất thích thú bèn cung kính cúng dường, tuy rõ được thực nghĩa mà chưa chứng đạo. Ngài khéo ngôn luận, biện tài đều vô ngại. Hàng ngoại đạo dị học, Sa-môn nghĩa sĩ đều quy phục thỉnh Ngài làm bậc sư phạm. Thế là tự cho mình là bậc nhất thiết trí trong thiên hạ, tâm sinh kiêu mạn tự cao tự đại, lại muốn đi vào trong cửa Cù-đàm. Bây giờ môn thần bảo Long Thọ:- Trí của ông như muỗi mòng, so với phật thì chẳng khác nào như đom đóm sánh với nhật nguyệt, như đem Tu-di mà so với hạt cải, ta xem nhân giả chẳng phải là bậc nhất thiết trí, làm sao có thể vào được cửa này.

Long Thọ nghe nói có phần hỗ thẹn. Khi đó có người đệ tử bạch với Long Thọ:

- Thầy thường tự cho mình là bậc nhất thiết trí, nay lại chịu khuất nhục trước đệ tử Phật. Pháp của đệ tử là nương theo thầy. Nương thầy không đủ chẳng phải là nhứt thiết trí.

Long Thọ bị đuối lý trong tâm khởi nghĩ!_Pháp thế gian thì có vô lượng. Kinh Phật tuy diệu mà cú nghĩa chưa tận, ta nay nên diễn dịch thêm khai ngộ cho hậu học làm lợi ích cho chúng sinh.

Nghĩ thế rồi liền muốn lập sư giáo giới và tạo ra y phục, phụ vào Phật pháp mà ít có sự bất đồng. Muốn trừ hết chúng tình khai thị cho người không thọ học. Đại Long Bồ-tát thương xót người như thế liền

dùng thần lực tiếp Ngài vào trong biển lớn. Khi đến cung điện, Rồng mở kho báu, đem các kinh Phương đẳng uyên thâm, cùng vô lượng diệu pháp trao cho Long Thọ. Trong chín mươi ngày Ngài thông giải rất nhiều, trong tâm thâm nhập thể đắc được thật lợi. Long cung biết tâm niệm này nên hỏi: Ngài xem kinh biết chưa?

Long Thọ đáp: Kinh ở đây vô lượng không thể xem tận. Chỗ ta tụng đầy khắp các cõi Diêm-phù-đề.

Long vương hỏi: Trên cõi trời Đao-lợi của Thích-đề-hoàn-nhân có kinh điển nhiều hơn ở đây gấp trăm ngàn lần.

Bấy giờ ngài Long Thọ thỉnh được các bộ kinh điển, hoát nhiên thông đạt khéo giải nhất tướng. Thâm nhập đầy đủ vô sinh pháp nhẫn. Long Thọ ngộ đạo bèn xuất cung. Khi ấy vua cõi Diêm-phù-đề tín theo tà kiến, thừa sự ngoại đạo, huỷ báng chánh pháp. Long Thọ Bồ-tát muốn giáo hóa vua, tự thân mang phan đỏ đi trước mặt vua, trải qua bảy năm vua mới lấy làm lạ hỏi: _Ông là ai mà đi trước mặt ta?

Đáp: _Ta là người nhất thiết trí. Vua nghe nói rất kinh ngạc, hỏi: Người nhất thiết trí thật là ít có. Ông nói như vậy lấy gì làm chứng.

Long Thọ đáp: Ngài muốn biết cứ hỏi. Đã nói pháp rồi sau mơi chứng tri. Vua nghe lời ấy thì nghĩ: Ta là bậc Trí chủ đại luận nghị sư, hỏi phát nếu khuất phục được cũng chưa làm lạ, còn như không bằng kia thì sự tổn hại rất nhiều. Im lặng không nói cũng lại phi lý. Vua suy nghĩ hồi lâu như thế mà trong lòng không vui. Việc đã cấp bách nên đành hỏi:

- Chư thiên lúc này đang làm gì?

- Đáp: Đại Vương! - Chư thiên lúc này đang đánh nhau cùng At-ula.

- Vua nghe nói vậy thì như người bị mắc nghẹn, nuốt vào cũng không được mà nhả ra cũng không xong, nhưng vẫn cho rằng lời nói suông chẳng có gì làm chứng. Long Thọ bảo:

- Đây chẳng phải hư luận, vua hãy đợi xem. Nói xong thì trên không trung đao kiếm rơi, rơi xuống tên dài kiếm ngắn lần lượt rớt xuống đất.

- Vua nói: cung tên đao kiếm tuy là binh khí, hà tất đó là của Thiên, Atula.

Long Thọ đáp: nếu cho là hư dối thì sẽ chứng nghiệm sự thật.

Thế là tai mắt mũi của tu-la từ hư không rơi xuống. Lúc này vua mới kinh hãi cuối đầu làm lễ cung kính, tôn trọng thọ lời đạo hoá. Lúc ấy trên điện có một vạn Bà-la-môn, thấy thần đức như vậy thì khen là

chưa từng có. Tất cả cùng xin cạo đầu xuất gia. Hàng ngoại đạo nghe việc này vân tập lại cùng quyết chí tranh luận. Ngài Long Thọ dùng ngôn từ làm phương tiện đại trí tuệ để biện luận cùng ngoại đạo. Hạng ngu trí chỉ có một lời liền bị khuất phục. Ít có người trí nào luận nghị đến hai ngày. Bọn người kia liền chịu khuất phục xin cạo tóc xuất gia.

Như thế ngài Long Thọ độ cho vô lượng chúng tà đạo. Hàng vương gia thường đưa đến mười xe y bát, trong một tháng đều hết sạch. Lần lượt cho đến vô số, ngài khai diễn phân biệt các kinh ma-ha-diễn, tạo ra mười vạn bài kệ Ưu-ba Đề-xá để trang nghiêm Phật đạo. Các bộ luận này mỗi bộ có năm ngàn bài kệ, khiến cho kinh ma-ha-diễn rộng lưu bố ở đời. Tạo luận Vô úy đủ mười muôn bài kệ. Trung luận rút ra trong bộ vô uý gồm năm trăm bài kệ, nhưng chỗ diễn nghĩ thật sâu xa, hàng phục tất cả ngoại đạo. Bấy giờ ở Nam Thiên-trúc có Bà-la-môn, tính theo tà kiến rất mạnh lại khéo biết về chú thuật, nên muốn tranh tài cùng Long Thọ, đến tâu với vua rằng:

- Đại Vương! xin cho thần cùng Sa-môn tranh tài với nhau. Nếu thần thua thì xin quy phục. Nếu thần thắng thì Sa-môn sẽ thuộc hạ thần.

Vua nói: Đại đức, ông thật là ngu si. Vị Bồ-tát này, ánh sáng cũng như nhật nguyệt tài trí đồng với chư Hiền Thánh, ông không thể sánh được đâu. Muốn đem cọng sen để buộc núi Tu-di, nước nơi dấu chân trâu lại so với đại hải. Ta xem ông cũng giống như vậy.

Bà-la-môn nói: Vua là bậc trí dũng, gách vác mọi trọng trách của quốc gia, cũng như nhật nguyệt đâu đâu cũng được soi sáng. Tôi nói hư thật Ngài nên theo lí mà xét. Đại vương chớ để họ xem thường.

Khi ấy vua thấy rõ ý của Bà-la-môn nên cho xe giá đi rước Bồ-tát Long Thọ. Sáng sớm cùng vân tập trên chánh điện. Lúc này Bà-la-môn liền dùng thần lực hóa ra một cái ao lớn dài trong mát thanh tịnh. Trong ao có cả ngàn hoa sen, ông tự ngồi trên đó và bảo với Long Thọ: chỗ ông trên mặt đất cũng đồng như súc sinh. Ta ngự trên hoa nên trí tuệ thanh tịnh, sao dám cùng ta nghị luận.

Bồ-tát Long Thọ lại dùng chú lực hóa ra voi trắng. Voi có sáu ngà bằng kim, ngân, lưu-ly. Vua từ từ tiến đến bên người ngồi trên hoa dùng mũi đưa hoa và người lên cao rồi ném xuống đất. Bà-la-môn bị thương nơi lưng rất đau. Thế là thua cuộc phải quy thuận ngài Long Thọ, ông nói: Tôi ngoan cố phạm nghịch tội với Đại sư. Xin Ngài thương xót cho tôi sám hối.

- Ngài Long Thọ từ bi độ cho xuất gia. Khi đó có một vị Pháp sư

Tiểu thừa. Thấy Ngài cao minh thì ôm lòng ganh ghét. Khi mọi việc xong rồi Ngài tìm đến nơi ấy, hỏi Pháp sư rằng: Ông có muốn ta trụ thế ở đời lâu không?

- Đáp: Nhân giả! Thật không muốn! Ngài liền nhập thất nhiều ngày không ra. Đệ tử phá cửa vào thì Ngài đã thiền hóa nhập tịch. Các nước Thiên-trúc đều lập tháp thờ, cung kính cúng dường như Phật.

■

PHÓ PHÁP TẠNG NHÂN DUYÊN TRUYỆN

QUYỂN 6

Ngài Bồ-tát Long Thọ lúc lâm chung bảo với Đại đệ tử là Ca-na Đề-bà rằng :-Thiện nam tử lắng nghe. Phật đem lòng đại bi thương xót tất cả chúng sanh, diễn pháp cam lồ làm lợi ích cho đời sau. Giáo pháp được giao phó đến ta. Nay ta sắp nhập diệt nên chúc luỵ lại cho ông, ông nên chí tâm thọ trì lưu bố!

Đề-bà cung kính thừa giáo. Từ đó tuyên nói pháp bảo chân tạng, đem lực trí tuệ hàng phục chúng dị đạo. Ngài là người bác học uyên thâm tài trí siêu tuyệt, vang danh khắp thiên hạ. Ngài thác sinh tại Nam Thiên-trúc trong dòng tộc Bà-la-môn hào phú danh giá. Do huỷ hoại thần nhãn nên bị mất một con mắt. Do đó mà có tên là Ca-na Đề-bà. Ngài có trí tuệ sâu xa, cơ minh bộc phát. Quan sát mọi việc không hỗ thẹn trong tâm. Duy chỉ có lời nói người chưa tín thọ, đạo hóa chưa thi hành, nhiều đêm hằng lo nghĩ. Trong nước kia có một vị thiên thần, đúc vàng làm hình cao sáu trượng, ai cũng đều gọi là Đại tự tại thiên. Nếu có ai cầu nguyện đều được như ý. Đề-bà đến miếu xin vào lễ bái. Chủ miếu nói: - Thiên tượng là bậc chí thần. Người có gặp cũng không dám nhìn thẳng, mà còn bị mất hồn cả trăm ngày. Ông chỉ nên nguyện ở ngoài cửa, cớ sao lại muốn vào thấy.

Đề-bà nói: Nếu thần được như thế tôi mới muốn gặp, nếu không thì tôi đã chẳng đến.

Mọi người nghe nói đều cho là lạ, cùng theo vào miếu có đến cả ngàn người. Đề-bà đến nơi thì cuối đầu làm lễ. Thiên máy động con mắt giận dữ nhìn Đề-bà nói: Thiên quả thật là thần vậy. Nhưng nay quán xét thật là đại thấp hèn. Phàm là thần đó thì nên lấy tinh linh để hàng phục quần sinh, mà chỉ mượn hoàng kim, chỉ biết lấy lợi để trang sức, mê hoặc dân chúng cầu tự những việc nhỏ nhặt.

Nói xong thì bước lên bậc đục khoét một con mắt của thần. Bấy giờ những người đứng xem đều có ý nghi hoặc. Bậc tự tại thiên uy đức cao lớn, vì sao bị tiểu Bà-la-môn huỷ nhục, chắc sẽ bị thần quở. Đề-bà

nói:_Thần minh rộng lớn bao la cho nên thử tôi.Tôi hiểu rõ ý Ngài cho nên làm vậy, lên núi vàng tụ xuất ra Phả lợi châu, đều khiến cho tất cả cùng liễu tri. Tinh kinh thuần tuý không mượn hình chất. Tôi chẳng phải kiêu mạn, thì thần có gì là nhục.

Nói xong thì bước ra. Trong đêm đó cầu sự cúng dường đầy đủ. Sáng ra cầu tự thiên thần Ca-na Đề-bà danh đức trí tuệ cùng hội tụ với thần. Ngài nói ra lời nào đều được hưởng ứng. Trong một đêm cúng dường đầy đủ. Đại tự tại thiên làm một nhục hình cao đến bốn trượng, mắt trái của thần khô cạn từ từ an tường mà đến chỗ ngồi. Mọi người đến xem đều cho là việc chưa từng có. Ngài nương vào đức lực này mà nói thêm!

_Lành thay Đại sĩ! Hiểu rõ tâm ta dùng trí soi xét cúng dường. Nay ông thật kính tin ta. Thế nhân ngu si, duy chỉ cầu hình tượng của ta, dâng cúng thức ăn, vì sợ mà vu khống ta, ông dâng cúng thức ăn mỹ vị đầy đủ. Mắt trái của ông nếu có cho ta thì thật là bậc chân thượng thí!

Đề-bà đáp: Lành thay!xin thọ giáo. Nói rồi liền đưa tay móc mắt trái đem cho. Nhờ thần lực của thần nên móc ra thì sinh trở lại.

Thiên thần tán thán: Lành thay Ma-nạp, thật là chân thượng thí. muốn cầu điều gì đều được như ý nguyện. Lúc này Đề-bà bạch với thiên thần:- Tôi xét theo sự hiểu biết mà không vay mượn bên ngoài. Duy chỉ hận dạy cho người mà không tín thọ, xin nguyện theo lời tôi nói sau rồi lưu bố.

Thần nói: Rất tốt.

Ngài Đề-bà đến chỗ Bồ-tát Long Thọ, xin thế phát xuất gia. Sau đó đi chu du giáo hóa cứu độ chúng sinh. Vua Nam Thiên-trúc thống nhiếp các nước, ôm lòng cống cao tin dùng theo tà đạo, Thích tử Sa-môn đều không muốn thấy, nhân dân gần xa đều chịu sự giáo huấn này. Đề-bà nghĩ: cây không chặt gốc thì cành lá khó ngã. Bậc nhân chủ không được giáo hóa đạo há có thể lưu bố. Bậc Chánh pháp vương gia trong nước xuất tiền ra mướn người túc vệ. Bấy giờ Đề-bà được mộ làm tướng cầm cương trước ngựa, chỉnh đốn hàng ngũ bộ điển uy đức nhân từ khiến cho con vật vui vẻ đi theo hàng. Vua thấy vậy rất vui hỏi: Người nào làm được như thế.

Đáp: Người này mới được tuyển mộ. Đã không ăn phẩm vật lại không lấy tiền, chỉ một mực cung kính cẩn thận, tánh lại thích sự nhàn tập, chẳng biết tâm người này cầu gì muốn gì.

Vua liền triệu Đề-bà đến để hỏi ý.

Đề-bà đáp:- Đại vương! Tôi là người trí giỏi về ngôn luận, muốn

được thử nghiệm trước mặt vua.

Vua bằng lòng và cho kiến lập ra luận toà. Bấy giờ Đề-bà lập ra ba nghĩa. Trong tất cả bậc Thánh thì phật là tối thắng hơn cả. Ở trong các pháp thì Phật pháp không thể so sánh, cứu thế phước điền chúng tăng đệ nhất. Luận sĩ trong tám phương nếu phá được lời nói này thì tôi xin chém đầu tạ tội. Vì sao? Vì lập luận lí không rõ ràng đó là người ngu si, như thế thì còn tiếc gì đến cái đầu.

Luận sĩ trong tám phương cùng vân tập và đều nói: Nếu ta thua thì sẽ trảm đầu tạ tội, cái đầu ngu si chẳng phải là sự yêu thích của ta.

Đề-bà nói: phép tu của ta là đem lòng nhân ban phát cho muôn loài. Nếu chư vị luân nghị không thắng thì tôi chỉ cắt tóc cho làm đệ tử mà không chém đầu.

Sau đó cả hai bên cùng nghị luận. Hàng ngoại đạo tình trí kém thua nên phải chịu thua. Người cao nhất cũng chỉ được có hai ngày, từ lý đều hết. Thế là tất cả đều cắt tóc theo Ngài xuất gia. Bấy giờ có một đệ tử ngoại đạo, hung bạo vô trí nên thấy thầy bị thua ngoài tuỳ theo mà tâm thì kết oán, cầm đao tự thề rằng: Nếu kia thắng thì ta sẽ cầm đao giết hắn.

Nói rồi thì cầm đao theo mình, ngày đêm rình tìm cơ hội. Khi ấy ngài Đề-bà ở lại khu rừng tịnh, tạo ra một trăm bộ luận để phá ngoại đạo. Hàng đệ tử phân tán dưới các gốc cây để tư duy. Bồ-tát Đề-bà xuất định đi kinh hành. Đệ tử ngoại đạo tìm đến chỗ đó cầm đao nói: - Ông xưa kia dùng trí làm khuất phục thầy tôi, nay dao của tôi sẽ đâm bụng ông.

Nói rồi thì cầm đao đâm tới, ngũ tạng liền đổ ra nhưng mang chưa đứt, lòng thương xót kẻ cuồng si nên bảo:

Ta có y bát ở bên chỗ ngồi, ngươi có thể lấy và mau đi nhanh. Hàng đệ tử ta chưa đắc đạo, nếu gặp ngươi sẽ bắt giữ hoặc giao cho vua quan thì ngươi sẽ nguy khốn không ít. Phàm thân danh này đều là căn bản tội lỗi: Ông nếu còn yêu tiếc tình trọng thì cần phải phòng hộ.

Lúc này chư đệ tử có người đến, thấy thầy như thế thì kêu lớn la khóc. Mọi người cùng chạy đến kinh hãi khóc than vang chuyển cả mặt đất. Trong số đó có người cuồng loạn bỏ chạy, cùng nhau phân ra truy kích các yếu lộ. Khi ấy ngài Đề-bà bảo:

Các pháp vốn không có ngã, ngã sở, không có người hại cũng không có người thọ nhân. Ai thân ai oán, ai là người não hại. Các ông này bị sự ngu si che lấp nên sinh ra vọng kiến và trồng các nghiệp bất thiện. Người kia hại ta là do nghiệp báo chứ không phải giết hại. Nói

xong thì Ngài lâm chung. Trước kia Ngài từng bảo với Tôn giả La-hầu-la.

Đức Bà-già-bà vì muốn độ chúng sinh nên diễn xướng diệu pháp làm lợi ích cho đời sau. Lần lượt phó chúc cho đến ta. Sau khi ta diệt độ sẽ giao lại cho ông, ông nên giữ gìn.

Sau đó ngài La-hầu-la truyền lưu pháp tạng thâm kinh, đem trí tuệ để phá bỏ mọi tà kiến ngoại đạo. Ba lần nghe thuyết pháp thì có thể thọ trì hết. Ngài Long Thọ, Đề-bà và vị Đại sĩ tên là Đức Tịnh trước vào âm thanh vi diệu nên đều nghe. Đương thời có vị Bà-la-môn rất thông minh kì ngộ lại khéo ngôn luận, tạo ra danh thư quỷ quái rất khó đọc, về chương cú thì có đến mười vạn bài kệ. Vì tam đại sĩ tán tụng lại bài đó. Long Thọ một khi nghe qua liền được khai ngộ lại khéo ghi nhớ tụng tập như trước. Đề-bà chưa hiểu, đọc lại lần nữa liền thông tỏ. Đề-bà Bồ-tát vì La-hầu-la rộng phân biệt diễn nói chương cú. La-hầu-la nghe xong ý liền tỏ rõ. Lúc này Bà-la-môn rất kinh ngạc nghĩ: các vị Bà-la-môn này tài tụê như thế sao? tụng sách của ta không bao lâu đã thông thuộc, lại khéo phân biệt như xưa đã học qua. Từ đó Bà-la-môn tín phục sửa đổi tà tâm

La-hầu-la thông tuệ như thế, khéo dùng phương tiện để hóa độ chúng sinh. Sau đó ngài giao phó lại cho Tôn giả Tăng-già Nan-đề. Tăng-già Nan-đề có đại công đức, trí tuệ sâu rộng tu Bồ-tát hạnh. Đem chí nguyện kiên cố tự trang nghiêm, vượt qua các cảnh giới Thanh văn Duyên giác. Khi đó có một vị La-hán, bỏ hết mọi chuyện vun bồi công đức đầy đủ. Tăng-già Nan-đề muốn thử người kia, liền tuyên nói kệ:

Chuyển luân trong sinh tử
Phi phật phi Bồ-tát
Không thọ thân đời sau
Cũng chẳng Bích-chi-phật.

Đại Đức nên nhất tâm quán xét xem lời kệ trên là gì?

Lúc này La-hán nhập vào tam-muội, tư duy sâu xa mà không thể hiểu. La-hán dùng thần lực bay lên cung trời Đâu-suất đến chỗ Phật Di-lặc, thưa rõ những điều nghi ngờ. Bấy giờ ngài Di-lặc bảo La-hán:

- Thế gian lấy bùn nung thành ngói, vậy ngói này há là đồng với chư Thánh ở hậu thế sao? La-hán hoát nhiên tỉnh ngộ, trở lại cõi Ta-bà nói lại việc này.

Tăng-già Nan-đề nói:_Đại đức! Đây ắt là do Bồ-tát Di-lặc giảng giải rồi sau ông mới hiểu phải không?

Như thế trí tuệ cùng thần lực biến hóa của Ngài để làm lợi ích

chúng sinh không thể hạn lượng. Việc làm xong rồi Ngài muốn xả thân bèn đi đến gốc cây uất-thọ-chi, ngồi Thiền rồi nhập diệt dưới gốc cây này. Chư La-hán muốn dời thi thể Ngài đi, đặt nơi chỗ đất bằng, để chất củi làm lễ trà tỳ. Nhưng thân này vững như Tu-di không thể di chuyển. Dùng cả sức Bạch tượng kéo cũng không được. Chúng đem cây hương đến làm lễ trà tỳ, lửa cháy mạnh thân thành tro bụi mà thân cây uất-thọ không bị tiêu huỷ. Mọi người tán thán cho là việc chưa từng có. Đại chúng thâu thập xá-lợi xây tháp cúng dường_Sau khi ngài Tăng-già xả thân có vị La-hán tên là Tăng-già Da-xá, thọ lời phó chúc lưu truyền pháp nhãn, rộng giáo hóa chúng sinh cứu bạt chúng khổ. Có vị đại trí tuệ ngôn từ thông biện, xưa nay tuy xuất gia mà chưa chứng đạo quả. Ngài đi vào đại hải trông thấy một cung điện, trang nghiêm bằng bảy báu, ánh sáng hoà diệu rực rỡ. Ngài Tăn-già Da-xá thấy thời cơ đã đến mới vào cung điện kia nói kệ:

Đói căn bịnh thứ nhất
Hành là đệ nhất khổ
Biết các pháp như thế
Đạt được đạo Niết-bàn.

Bây giờ chủ nhà liền ra cung nghinh, trải toà nệm mời ngồi. Tăng-già Da-xá thấy trong nhà có hai ngạ quỷ, khoả thân gầy đen, đói khát tiều tuỵ. Đầu thân bị xiềng xích buộc vào giường. Lại có một bình bát, trong đựng đầy thức ăn ngon, một bình đầy nước đặt bên cạnh.

Lúc này chủ nhà lấy thức ăn này dâng cho Tỳ-kheo, thưa rằng: Đại đức, cẩn thận chớ cho thức ăn cho ngạ quỷ.

Tỳ-kheo thấy quỷ đói khát khốn khổ, nên đem cho nó một ít cơm. Quỷ được thức ăn cho vào miệng liền hóa thành máu mủ, rơi khắp đất làm ô uế cả cung điện.

Tỳ-kheo lấy làm lạ hỏi: Quỷ này vì duyên nghiệp gì mà khổ như vậy. Chủ nhà đáp: hai con quỷ này đời trước một là con tôi, một là con dân tôi. Tôi xưa kia bố thí làm nhiều công đức mà hai vợ chồng cứ ôm lòng giận dữ bỏn sẻn. Tôi vẫn thường khuyên bảo mà không nghe. Do đó mà lập thệ rằng:_Tội nghiệp này ắc sẽ bị ác báo. Khi thọ tội ta sẽ xem các ngươi. Do nhân duyên đó mà bị khổ não này.

Tỳ-kheo lại đi đến nơi khác, thấy nhà cửa trang nghiêm rực rỡ. Trong nhà có vô số chúng tăng đang ngồi thiền kinh hành. Đến giờ ăn đại chúng vân tập lại. Ăn gần xong thì thức ăn ngon lành bỗng biến thành máu mũ. Sau đó mọi người lấy bình bát ném vào đầu cho vỡ. Máu mũ chảy đầy thân và nói:Vì sao lại tiếc thức ăn cho nên nay phải chịu

sự khổ này?

Tăng-già Da-xá bước đến hỏi thì đáp:Trưởng lão!chúng tôi vào thời phật Ca-diếp cùng ở một chỗ. Khi có khách Tỳ-kheo đến, đều sân giận dấu thức ăn không đem ra chia đều. Vì nhân duyên đó nên thọ khổ này.

Tôn giả Da-xá đi chu du khắp nơi đại hải quan sát gồm năm trăm cảnh địa ngục như thế. Do đó mà sinh lòng nhàm chán cõi ngũ dục trong tam giới, càng sinh lòng sợ hãi mà nói rằng: Thế gian tạo nghiệp không bao giờ mất đi, như bóng theo hình nào ai có thể xa lìa. Ta nay nên phương tiện cứu họ.

Người qúan sát sự tình cho đến khi đắc quả A-la-hán, chứng lục thông vô ngại, tam minh tỏ sáng. Ở ngọn núi kia có năm trăm vị tiên. Họ chuyên cần tu khổ hạnh mong cầu phước báo. Tăng-già Da-xá tìm đến, vì họ tuyên nói bài kệ về Phật pháp tăng. Năm trăm tiên nhân đều đắc đạo quả. Tôn giả làm rộng các Phật sự như thế! giáo hóa xong rồi ngài liền nhập Niết-bàn- Chúng thâu xá-lợi xây tháp cúng dường. Lúc Ngài chưa nhập diệt, phó pháp lại cho Cưu-ma-la-đà, và bảo rằng:

-Phật đem chánh pháp phó chúc lại cho ngài Ca-diếp, như thế lần lượt đến ta. Nay ta muốn nhập Niết-bàn nên phó pháp lại cho ông, ông nên giữ gìn lưu bố.

- Cưu-ma-la-đà đáp: Xin thọ giáo

Từ đó Ngài lưu truyền pháp bảo, làm công đức rộng lớn. Ngài phát hoằng thệ nguyện, trí tuệ biện tài cũng như biển lớn, cũng tạo được chút danh tiếng được người trong nước kính trọng.

Cưu-ma-la-đà khi còn nhỏ đã có mỹ danh. Vì duyên cớ gì mà có mỹ danh. Có vị trưởng giả có duyên sự đi nơi khác, đem hai bình vàng gởi cho người bạn. Một bình lớn và một bình nhỏ và nói với người bạn rằng:

- Tôi đi nơi khác nên gởi cho bạn hai bình vàng. Nếu ý con tôi muốn thì đưa cho nó.

Sau đó con người trưởng giả đến đòi vàng, Người kia đưa cho bình nhỏ. Người con giận dữ không chịu lấy vàng. Rồi cùng đem ra quan xử. Quan nghe mọi việc chẳng biết xử thế nào. Lúc ấy Cưu-ma-la-đà còn nhỏ đang ở ngoài đường chơi nghe nói có kiện tụng, liền nói:

- Con được vàng rồi cần gì phải kiện tụng. Người cha trước đã có nói: Tuỳ theo chỗ muốn của con. Nay ưa thích bình lớn, lí ra phải thuộc về người con rồi.

Lúc này quan đoán sự chiếu theo lời này. Từ đó danh tiếng vang

khắp bốn phương nhân đó gọi là Mỹ danh đồng tử. khi xuất gia học đạo thì tài tuệ xuất thế. Ngài đi đến một quốc gia khác, dân chúng ở đó rất ngoan cường. Tuy nghe pháp mà không tín thọ. Cưu-ma-la-đà nói: - ông nay đem vạn kỵ binh thất mã, sai người cưỡi qua trước ta, theo như lời ta nói mà làm.

Cưu-ma-la-đà chỉ nhìn qua một lần đều phân biệt được đâu là tên người, màu ngựa cùng y phục tướng mạo, nói đầy đủ không sai một mảy.

Nhân dân nước đó thảy đều tin phục. Ngài du hóa khắp thế gian, tạo ra kinh luận. Việc xong rồi Người mới xả mạng. Ngài bảo Tỳ-kheo Xà-dạ-đa:

- Trưởng lão nên biết, như người qua sông phải cần thuyền bè. Chúng sinh cũng vậy. Muốn lìa tam giới thì trước tu pháp thiện sau mới xuất gia. Nay ta muốn phó chúc cho ông. Nên chuyên tu học để làm lợi ích cho chúng sinh.

Xà-dạ-đa thưa: Xin thọ giáo.

Từ đó Ngài diễn hóa pháp Phật diệu thâm độ hóa khắp thế gian. Ngài Xà-dạ-đa có đại công đức, tinh tấn dũng mãnh, cần tu khổ hạnh, khéo trì cấm giới không có sai sót. Đức Thế Tôn thọ ký về sau Ngài sẽ là luật sư.

Khi đó trong chúng có vị Tỳ-kheo, có người chị dâu đem bánh đến chùa cúng. Lòng dâm dục nổi lên bèn cùng nhau tư thông. Tỳ-kheo biết mình phạm trọng giới, lòng rất hổ thẹn và hối hận tự trách. Ta thật ngu si khi tạo ra ác nghiệp này. Ta chẳng còn là Sa-môn Thích tử nữa.

Thế rồi ông đem y bát quảy trên gậy, đi khắp nơi lớn tiếng nói: Ta là tội nhân, không nên làm nhiễm ô pháp y của Phật. Vì tạo tội trọng ắt sẽ đoạ vào địa ngục, phải đi đến nơi nào để được cứu độ.

Lúc này, Ngài Xà-dạ-đa nói với Tỳ-kheo:

Nếu ông theo lời dạy của ta, thì tội ắt sẽ tiêu diệt.

Tỳ-kheo vui vẻ thưa: xin y giáo.

Xà-dạ-đa liền dùng thần lực, hóa ra một hầm lửa đang cháy dữ dội, bảo Tỳ-kheo nhảy vào đó. Vị Tỳ-kheo vì muốn diệt tội nên liền nhảy vào hố lửa. Thế là lửa dữ bỗng trở nên mát mẻ. Nước ngập tới đầu gối nên không bị thương hại.

Bấy giờ Xà-dạ-đa bảo với Tỳ-kheo:

- Ông đem tâm trí thành tâm sám hối, nay các tội đã tiêu trừ.

Tỳ-kheo nghe thuyết pháp liền chứng quả La-hán. Do duyên này mà đời đều gọi là Tỳ-kheo thanh tịnh trì luật.

Lại có lúc Ngài đem chúng Tỳ-kheo đi đến thành Đức-xoa Thi-la. Khi đến thành này thì ngài Xà-dạ-đa buồn rầu ra mặt. Đệ tử làm lạ hỏi ý, thầy liền đáp:

- Hãy khoan, sau rồi hãy rõ.

Đi đến phía trước không bao lâu Ngài thấy một con chim. Lúc này tôn giả vui vẻ mỉm cười - Đệ tử hỏi thì Ngài nói:

- Khi ta mới vào thành, ở ngoài cửa có một ngạ quỷ, đói khát khốn khổ đến bảo ta rằng: Mẹ tôi vào thành xin thức ăn, đã trải qua năm trăm năm rồi. Thân tôi đói khát mạng chẳng còn bao lâu nữa. Tôn giả vào thành thấy mẹ tôi, xin vì tôi nói lại việc này.

Khi vào thành ta thấy mẹ của quỷ, liền nói lại việc quỷ con đói khát khốn khổ. Quỷ mẹ nói: Tôi vào thành đến nay đã năm trăm năm chưa từng gặp một người khạc nhổ. Trước có một ít thì bị quỷ thần đoạt mất rồi. Nay lại gặp một người khạc nhổ, muốn ra ngoài thành đưa cho con, nhưng ngoài cửa có đại lực quỷ thần, sợ bị đoạt nên không dám ra. Xin Tôn giả nhủ lòng thương xót đem tôi ra ngoài cho tôi gặp. Ta lúc ấy đem quỷ mẹ ra cho con ăn. Tôi liền hỏi:

- Người từ lúc sinh ra cho đến nay đã được bao lâu.

Đáp: Tôi thấy thành này đã bảy lần thành hoại. Quốc độ giàu có nhân dân an lạc hùng mạnh, lại thấy lúc bại vong suy tàn.

Ta nghe kia nói càng than thở về sự sinh tử thọ khổ dài lâu vô lượng. Vì duyên cớ đó cho nên buồn rầu.

Còn nhân duyên gặp chim, là vì trải qua chín mươi mốt kiếp trong đời quá khứ, thời Tỳ-bà-thi ra đời giáo hóa chúng sinh. Ta lúc ấy là một trưởng giả, lòng chán ghét ngũ dục chỉ thích cầu xuất gia học đạo. Nếu lúc ấy ta xuất gia học đạo ắt đã chứng quả La-hán. Cha mẹ không cho ta theo chí nguyện, bắt ta lấy vợ để đoạn ý xuất thế. Ta không thể trái lời nên đành phải lấy vợ. Sau khi lấy vợ lại muốn xuất gia. Cha mẹ nói: Con lấy vợ là cầu có con nối dõi. Nếu sinh cho ta một đứa con, thì cha mẹ cho con tự do.

Ta vâng lời và sau đó vợ có thai sinh ra một đứa con trai, năm đó lên sáu tuổi. Cha mẹ ta liền dạy đứa bé: Cha con nếu muốn xuất gia thì ôm lấy chân cha và nói: cha bỏ con thì lấy ai nuôi dưỡng. Nếu vậy thì giết con trước rồi sau hãy đi. Đứa bé theo lời đó đến ôm ta kêu khóc rất thống thiết. Ta lúc này đem tâm ái nhiễm nên nói với con. Ta vì con mà không đi xuất gia đâu.

Do vì có con nên không thể chứng đạo, chín mươi mốt kiếp lưu chuyển trong sinh tử. Ở trong ngũ đạo chưa từng gặp lại. Nay dùng đạo

nhãn quán sát thấy chim kia chính là con ta đời trước. Vì thương xót con ngu si trong cõi sinh tử, do đó mà mỉm cười.

Tôn giả dùng các pháp yếu như thế, dùng lực biện tài du hóa khắp thế gian. Khi việc làm đã xong Ngài liền nhập diệt. Ngài bảo với Tỳ-kheo tên Bà-tu Bàn-đà rằng:

- Ông khéo lắng nghe! Xưa Đức Thích Tôn ở trong vô lượng kiếp tu hành khổ hạnh vì đạo vô thượng. Nay đã đầy đủ lợi lạc chúng sinh. Ta nhận lời phó chúc đem hết tâm hộ trì chánh pháp. Nay muốn uỷ thác lại cho ông.

Bà-tu Bàn-đà thưa: xin y giáo.

Từ đó về sau Ngài tuyên thông kinh tạng, đem trí lực đa văn biện tài vô ngại, các công đức như thế để tự trang nghiệm, khéo giải nghĩa tất cả kinh điển, phân biệt tuyên nói rộng hóa độ chúng sinh.

Khi làm việc xong Ngài buông xả mạng hạnh, giao pháp tạng lại cho Tỳ-kheo Ma-nô-la, đem thắng pháp vô thượng lưu bố ở đời. Ngài Ma-nô-la trí tuệ cực kỳ siêu thắng, lại thiểu dục tri túc cần tu khổ hạnh, khéo dùng ngôn từ diệu dụng làm cho tâm người hoan hỷ. Ngài thông đạt hết yếu nghĩa của tam tạng, làm nhiều lợi ích cho chúng sinh trong cõi Diêm-phù-đề.

Bấy giờ có vị Tôn giả tên: Dà-xà. Ngài là người có biện tài mẫn tuệ tài trí uyên bác, công đức cũng đồng với Ma-nô-la, cũng thông nghĩa cả tam tạng giáo điển, tiếng tăm vang khắp mọi người đều cung kính.

Có một thời ngài Ma-nô-la đến xứ Bắc Thiên-trúc, Tôn giả Dạ-xà nói: hai xứ nam bắc Thiên Trúc ở sông Hằng, người ở đó phần nhiều tin theo tà kiến lại hùng biện lợi trí. Trưởng lão khéo diễn giảng âm thanh luận có thể đến kia du hành giáo hóa, còn ta ở đây làm lợi lạc chúng sinh.

Tôn giả đi đến nhị Thiên-trúc, rộng tuyên nói luận tỳ-la vô ngã, hàng phục tất cả chúng dị đao tà kiến.Việc làm đã xong Ngài liền xả mạng thân, trao truyền pháp bảo cho Tôn giả Hạc-lặc-na. Ngài Hạc-lặc-na phức đức sâu xa, tài trí uyên bác, giáo hóa đời mê hoặc khiến đi theo đường chánh.Việc làm xong rồi Ngài lâm chung nhập diệt. Lại có một Tỳ-kheo tên là Sư Tử, làm các việc Phật sự ở nước Kế-tân, Vua nước đó tên là Di-la-khuất, lòng đầy tà kiến không tin Tam bảo huỷ hoại chùa chiền, sát hại tăng chúng. Vua sai đem kiếm bén chém đầu Sư tử. Trên đảnh đầu ngài Sư Tử không có máu duy chỉ có lỗ chân lông chảy ra. Việc trao truyền phó pháp từ đây dứt tuyệt. Pháp như thế là đại minh đăng, soi sáng hết mọi ngu si tăm tối của thế gian. Các vị Thánh

hiền nói ở trên đều cùng thọ trì gìn giữ lưu truyền, cùng phó chúc pháp luân thường chuyển vì chúng sinh làm nhiều việc lợi ích, ngăn chặn ác đạo, khai đường nhân thiên. Cho đến khi pháp đạo suy tàn, Thánh Hiền ẩn mất không còn ai kiến lập. Từ đó thế gian chìm trong tăm tối, vĩnh viễn mất đi ánh đại quang minh, chúng sinh tạo nghiệp làm những điều ác đạo, nên phần nhiều rơi vào tam đồ bát nạn. Vậy nên người trí cần có sự qúan triệt sâu xa. Thắng pháp vô thượng có đại công đức, vi diệu uyên thâm không thể nghĩ bàn.

Cũng như thương buôn muốn đi qua biển lớn, tất phải dùng thuyền bè thì mới qua được. Tất cả chúng sinh cũng thế. Muốn ra khỏi ba cõi sinh tử khổ hải, cũng cần mượn phương tiện để độ thoát, pháp là ngọn gió mát trừ hết nhiệt phiền não, pháp là diệu dược trừ hết các chứng bịnh kiết phược của chúng sinh.Đó chính là chân Thiện tri thức của chúng sinh làm lợi ích lớn cứu tế khổ não. Vì sao? Vì tất cả chúng sanh tánh không có định tướng, tuỳ theo chỗ nhiễm tập mà tạo ra các nghiệp thiện ác. Nếu huân tập gần gũi tà kiến ngoại đạo thì lưu chuyển theo sinh tử không bao giờ cùng, đó chẳng phải là Thiện tri thức.

Nếu có người khởi tâm kính tín, thân gần Hiền Thánh, thích nghe diệu pháp. Do nhân duyên công đức nghe được pháp này, muốn ra khỏi trần lao thọ tối thắng lạc. Đây chính là bậc Thiện trí thức, nên chuyên tâm gần gũi cúng dường. Bậc Thiện tri thức khiến người lìa tam ác khổ. Như xưa ở tại thành Hoa Thị có một bạch tượng khí lực rất mạnh mẽ có thể tiêu diệt hết oán địch. Nếu có người làm tội đều đem đến cho voi dẫm chết. Sau đó chuồng voi bị lửa thiêu cháy nên dời đến gần một tịnh xá. Ở đây voi nghe có Tỳ-kheo tụng kinh Pháp cú trong đó nói rằng: Làm thiện sinh thiên làm ác sinh vào tam đồ ác đạo. Từ đó voi trở nên nhu hoà, tâm ý từ ái. Sau có đưa người tội đến voi không sát hại nữa, chỉ lấy mũi ngửi rồi đi. Vua thấy vậy thì lo lắng, cho triệu quần thần đến hỏi, có một đại thần bạch với vua rằng:

- Voi vì ở gần tịnh xá vì nghe diệu pháp nên vậy. Nay nên buộc gần nhà đồ tể, thấy kia sát hại thì tâm ác sẽ nổi lên.

Vua theo lời này buộc voi gần đồ tể. Voi thấy người giết hại thì tâm ác hại tăng trưởng.Thế nên biết rằng: Các chủng loại chúng sinh vốn tánh bất định.Vì sao? Loài súc sinh còn nghe pháp mà sinh lòng từ, thấy làm ác thì sinh lòng ác, huống chi làm người mà không sinh nhiễm tập các việc thiện ác. Vậy người trí cần phải hiểu rõ - Tà kiến ác pháp phần nhiều là pháp tổn hại, muốn xa lìa thì phải chuyên cần nỗ lực dùng phương tiện gần gũi Thánh pháp thọ trì lưu bố, khởi tưởng là bậc Đại sư.

Do nhân duyên công đức vi diệu mà vĩnh viễn siêu thoát tam ác đạo. Vượt qua biển sanh tử thọ lạc Niết-bàn, lại pháp này là nhân duyên đắc đạo lợi lạc toàn phần, cho nên gọi là chân Thiện tri thức. Như ngài A-nan từng bạch thầy rằng:

- Thế Tôn! Thiện tri thức! là nửa nhân duyên làm lợi lạc đắc đạo.

Phật bảo:

- Không phải, Thiện tri thức là nhân duyên đắc đạo toàn phần.

A-nan nên biết. Cõi Diêm-phù-đề này, trừ các ngài Đại Ca-diếp Xá-lợi-phất .... nếu chúng sinh không gặp Phật thì mãi lưu chuyển không thể giải thoát. Cho nên ta nói: Thiện tri tthức có thể làm lợi ích cho chúng sinh.Vì đó nên biết Phật pháp là tối tôn tối diệu, là vô hữu thượng, là chỗ thành tựu vô lượng công đức. Thế nên Đức Thế Tôn khi mới thành chánh giác, ngồi dưới thọ vương tư duy quán tưởng: Tất cả thế gian nếu không có cha mẹ sư trưởng, thì cô độc hiu quạnh không có nơi nương tựa. Ta nay nên y vào ai để lập? lại nghĩ chư Phật trong ba đời đều lấy thắng pháp làm sư phạm, ta cũng nên như ba đời chư Phật đem thắng pháp thâm diệu làm thầy. Vì duyên cớ đó mà Phật thường cung kính diệu pháp này và chí tâm lễ bái gia hộ giữ gìn. Nên biết pháp này thật là ít có, là người trí thì cần phải thọ trì.

Lại xưa kia có một Bà-la-môn cầm rất nhiều đầu lâu người đến thành Hoa Thị rao bán. Trải qua nhiều ngày mà không có ai mua, liền giận dữ lớn tiếng nói:

Người trong thành này nếu không mua đầu lâu ta bán thì ta sẽ đặt tên xấu ác, các người chỉ cho các ngươi là những kẻ ngu si ám độn.

Trong thành các vị Ưu-bà-tắc nghe vậy sợ người kia huỷ báng liền đem tiền đến mua, sau đó lấy dây đồng xỏ xâu lỗ tai lại. Nếu là kẻ thông triệt thì trả giá cao, kẻ thông triệt phân nửa thì giá thấp hơn, không thông thì hoàn toàn không cho giá.

Bà-la-môn hỏi: Đầu lâu của ta đều không khác, vì sao giá trị lại khác. Ưu-bà-tắc nói: Như đầu lâu trước là người thông triệt. Người này bình sinh thường nghe diệu pháp, trí tuệ cao thắng, quí như đây nên cho giá nhiều, còn đầu chỉ thấu triệt phân nửa, tuy nghe diệu pháp mà chưa khéo phân biệt, cho nên chỉ cho ít giá, còn đầu này hoàn toàn không biết vì không nghe pháp, cho nên không cho giá. Lúc này Ưu-bà-tắc cầm lấy đầu lâu này đem ra ngoài thành xây tháp cúng dường. Sau khi mạng chung đều được sinh lên cõi trời. Vì vậy cho nên biết: Diệu pháp có công đức lớn có thể xây dựng con người.Vì sao? Vì Ưu-bà-tắc này

xây tháp cho đầu của người nghe pháp mà còn được sinh thiên, huống gì chí tâm cung kính cúng dường người thọ trì pháp, phước báu này nay thật khó cùng tận đời vị lai ắt sẽ thành vô thượng đạo. Thế nên người muốn đạt quả vô thượng an ổn khoái lạc, vì làm lợi ích hóa độ chúng sinh nên thọ trì thắng pháp như thế.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 184

CAO TĂNG TRUYỆN

SỐ 2059
(QUYỂN 1 → 14)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2059

CAO TĂNG TRUYỆN

Sa-môn Thích Tuệ Kiểu ở chùa Gia Tường, Cối Kê, soạn vào đời nhà Lương tuyên dịch từ kinh điển.

QUYỂN 1

NHIẾP-MA-ĐẰNG

Ngài vốn là người Thiên-trúc, giỏi việc phong nghi, tỏ thông các kinh đại tiểu thừa, thường lấy việc du hoá làm nhiệm vụ. Ngày xưa Ngài từng đến nước Phụ Dung ở Thiên-trúc giảng kinh Kim Quang Minh. Sau đó đất nước bị xâm lăng, Ngài chỉ nói: "Trong kinh có nói: nên hay thuyết kinh pháp này sẽ được địa thần hộ vệ, khiến cho nơi ở đều được an ổn. Hiện nay chiến tranh đang bộc phát, thật tương phản với việc trên không. Suy nghĩ thế nên quên cả sự hiểm nguy, đi lại hai nước kêu gọi giảng hoà. Cuối cùng thì hai nước giao hiếu trở lại, nhờ vậy mà danh Ngài được vang xa.

Đời Hán Minh đế, niên hiệu Vĩnh Bình, một đêm vua nằm mơ thấy người vàng bay từ hư không đến. Khi thức dậy vua triệu tập quần thần cùng đoán mộng. Thông nhân Phó Nghị tâu rằng:- thần nghe Thiên-trúc có vị thần gọi là Phật. Điều bệ hạ nằm mộng chắc ứng vào vị này. Vua cho là đúng. Sau đó sai đoàn sứ giả mười tám người là các quan Lang trung như Tần Cảnh, Thái Âm, Bác sĩ, Vương Tuân... do Đậu Cố dẫn đầu qua nước đại Nhục-vhi ở Thiên-trúc để tầm cầu Phật pháp. Trên đường đi họ gặp được ngài Ma Đằng nên thỉnh Ngài về đất Hán. Tôn giả vốn có đại nguyện hoằng pháp nên bằng lòng. Trải qua bao chặng đường gian nan hiểm trở cuối cùng Ngài đến được Lạc dương. Vua vui vẻ đón

tiếp và xây tinh xá cho Ngài trụ trì. Hán thổ bắt đầu có Sa-môn.

Khi mới truyền đạo, Ngài chưa có uy tín nên kiến giải thông tuệ chưa thể hiển bày ngay. Sau đó không lâu, Ngài tịch ở Lạc dương.

Có bài kí rằng: Ngài Ma-đằng dịch bộ kinh Tứ thập nhị chương, đầu tiên Ngài ở tại Lan Đài Thạch Thất, nay là chùa Bạch Mã. Ngoài cửa Tây Ung thành Lạc dương. Có bài tương truyền rằng: ở nước ngoài có vị quốc vương ra lệnh phá hoại hết chùa tháp. Duy có chùa Chiêu Đề là chưa phá. Một đêm có con bạch mã đi quanh tháp kêu la rất là bi thiết- có người tâu với vua, vua cho ngưng việc phá hoại chùa chiền. Từ đó chùa Chiêu Đề được đổi tên thành Bạch Mã tự.

TRÚC-PHÁP-LAN

Ngài Trúc-pháp-lan cũng là người Thiên-trúc, tự nói mình tụng kinh luận số cả vạn chương, là thầy của các bậc học giả Thiên-trúc. Bây giờ, Thái Âm đã đến nước kia, Trúc-pháp-lan cùng Ma-đằng cùng muốn đi du hoá, nên cùng nhau đến. Gặp lúc học trò ngăn trở nên Ngài Pháp-lan đến sau, khi đến Lạc dương thì cũng dừng lại với ngài Ma-đằng, không bao lâu thì rành rẽ tiếng Hán. Hâm ở Tây vực có được kinh thì phiên dịch ra. Năm bộ kinh gồm Tứ thập nhị chương, Phật Bổn Hạnh, Pháp Hải Tạng, Phật Bổn Sanh, Thập địa đoạn kết, do loạn lạc mất hết bốn bộ không còn lưu truyền- Vùng Giang tả duy còn bộ Tứ Thập Nhị chương, nay vẫn còn gồm hơn hai ngàn lời nói. Đất Hán thấy còn các bộ kinh, duy ở đây là mới bắt đầu. Âm lại ở bên Tây vực gặp được: Thích-ca ỷ tượng thứ tư, thứ tư do tượng sư Chiêu-đàn của vua Ưu Điền làm ra. Khi truyền đến Lạc dương, Minh đế liền sai họa công vẽ lại tượng đặt trong Thanh Lương đài và trên lăng Hiển Tiết. Tượng cũ nay không còn. Lại xưa kia Hán Vũ đào ao Côn Minh, bên dưới đáy có tro đen liền hỏi Đông Phương Sóc, Đông Phương Sóc nói: -Không biết - có thể hỏi người Tây Vực.

Sau Ngài pháp-lan đến, mọi người tìm Ngài hỏi- Ngài bảo:

- Thế giới cuối cùng bị kiếp hỏa thiêu đốt, chính là tro này vậy.

Sóc nói: có chứng cớ thì người tin mới đông.

Ngài mất tại Lạc dương, hưởng thọ hơn sáu mươi tuổi.

AN THANH

Ngài An Thanh tự là Thế Cao, là Thái tử con chánh hậu vua nước An Tức. Thuở nhỏ Ngài lấy hiếu hạnh làm đầu, lại thêm chí nghiệp rất thông minh mẫn tuệ.

Ngài khắc ý hiếu học. Những điển tích nước ngoài và ngũ hành, thất diệu, y phương diệu thuật cho đến tiếng cầm thú Ngài đều thấu đạt. Ngài từng trông thấy bầy yến nói với bạn rằng: Yến nói: “ sẽ có người đưa thức ăn đến” không bao lâu quả đúng vậy. Mọi người đều lấy làm lạ nên Ngài có tiếng tài trí khác thường. Hồi nhỏ Ngài đến Tây vực, Cao tuy ở nhà mà giữ giới rất tinh nghiêm. Khi vua mất ngài kế tự đại vị, lại tư duy về khổ không, nhàm chán hình khí thế gian. Lễ hành phục vừa xong, bèn nhường ngôi cho chú rồi đi xuất gia học đạo. Ngài thông suốt kinh tạng, càng tinh thuần A-tỳ-đàm, lại phúng trì Thiền kinh, thông suốt sự vi diệu của nó. Rồi đó Ngài du phương hoằng hoá đi khắp các nước. Đầu nhà Hán ngài mới đến Trung Hạ, tài ngộ cơ mẫn, một lần nghe liền thông đạt. Ở đây chưa bao lâu, Ngài đã thông thạo Hoa ngữ. Thế là Ngài dừng lại đó phiên dịch kinh điển. Cải người Hồ Thành Hán, Ngài dịch bộ An Ban thủ ý, Âm trì cùng mười hai môn Đại Tiểu và một trăm sáu mươi phẩm, là Tam tạng đầu tiên ở nước ngoài. Đại chúng cùng giúp đỡ Ngài tuyển thuật kinh yếu thành hai mươi bảy chương, cao cắt bớt tập hợp lại thành bảy chương dịch ra Hán văn, tức Đạo Địa kinh. Trước sau Ngài dịch tổng số kinh luận gồm ba mươi chín bộ, nghĩa lí rất rõ ràng, văn tự chính xác. Biện bác mà không hoa mỹ, chân chất mà không quê mùa, làm cho người đọc chuyên chú mà không mỏi mệt.

Ngài Thế-cao là người cùng lí tận tánh, tự biết được duyên nghiệp, có nhiều thần tích người đời không thể biết hết được. Đầu tiên Cao tự nói thân trước đã từng xuất gia. Có người đồng học rất đa sân. Mỗi khi gặp thí chủ cúng không xứng thì liền nổi giận. Ngài Thế Cao khuyên can quở trách mà không sửa đổi. Như thế trải qua hai mươi năm, bèn cùng bạn đồng học tạ quyết rằng:

- Tôi sẽ đến Quãng Châu để hoàn trả nghiệp đời trước. Ông thông kinh tạng lại chuyên cần mà tánh lại nhiều sân hận, sau này sợ thọ ác hình. Ta nếu đắc đạo ắt sẽ độ ông.

Nói rồi thì đi qua Qủang Châu, gặp lúc đạo tặc hoành hành dữ dội. Trên đường một thanh niên tay cầm đao bảo: Ta gặp được ông rồi vậy.

Cao cười nói: Ta đời trước có thiếu nợ ông nên tìm đến để trả.

Bèn đưa đầu đón nhận lưỡi đao mà mặt không biến sắc. Giặc bèn chém lấy. Người đến xem đầy đường không ai mà không kinh hãi cho là kì dị. Ngài chết rồi thần thức quay trở về nước An Tức làm thái tử của Vua, tức là thân Thế Cao bấy giờ. Cao du hoá vào Trung Quốc tuyên giảng kinh xong rồi. Gặp vào cuối đời Linh-đế, quán lạc nhiễu loạn bèn chấn tích đi về Giang nam và nghĩ: Ta nên qua Lô Sơn độ cho bạn đồng môn xưa. Đến nơi miếu hồ cung đình. Miếu này xưa có uy linh. Hàng thương lữ qua lại vùng này phải cầu khẩn cúng bái thì mới bình yên vô sự. Từng có người đến xin Trúc của thần. Thần chưa hứa người ấy lấy về liền bị nạn, trúc hoàn lại chỗ cũ. Từ đó người đi thuyền rất kính sợ. Cao cùng đồng lữ hơn ba mươi người đến phóng sanh cầu thuỷ. Thần bèn giáng chú rằng:

Trên thuyền có Sa-môn hãy mau lên đây. Khách lữ kinh ngạc, thỉnh Cao vào miếu. Thần bảo với Cao:- Ta xưa với ông cùng xuất gia học đạo, thích làm bố thí mà tánh thường sân giận nay làm thần ở hồ cung đình. Trong khoản chu vi ngàn lí đều do ta cai trị. Vì có bố thí nên trân báu đầy đủ phong phú.Vì sân giận nên đoạ làm thần. Nay gặp lại bạn đồng học vui buồn lẫn lộn. Thọ tận nay mai mà hình hài to lớn xấu xa. Nếu xả bỏ mạng này thì thân làm ô uế sông hồ, nên phải qua bên đầm ở Sơn Tây. Thân này diệt sau đó sợ đoạ vào địa ngục. Tôi có ngàn tấm lụa cùng nhiều bảo vật, có thể lập pháp xây tháp làm phước sanh về cõi thiện.

Cao nói: Cố ý đến độ ngươi sao không hiện hình.

Thần nói: Thân hình vô cùng xấu xí mọi người sẽ sợ. Cao đáp: Cứ hiện ra không sợ. Thần phía sau xuất đầu ra đó là con trăn lớn, không biết đuôi dài ngắn bao nhiêu. Trăn đến quỳ bên ngài Thế Cao.

Cao dùng tiếng Phạm tán tụng khế hợp.

Trăn nghe rơi lệ như mưa, trong giây lát thì biến mất. Cao bèn lấy lụa và báu vật từ biệt ra đi. Người trên thuyền căng buồm, trăn lại hiện thân lên núi nhìn theo, mọi người vẫy tay hồi lâu mới mất. Không bao lâu thuyền đi đến Dự Chương. Ngài đem lụa của thần lập ra chùa Đông. Sau khi Cao đi thì thần mạng chung.

Tối đó có một thiếu niên lên thuyền quì dài trước mặt Cao để thọ lời chú nguyện, rồi tự nhiên biến mất. Cao nói với người trong thuyền: Thiếu niên này là thần ở miếu Cung đình, nay lìa được ác hình. Từ đó miếu thần hết còn linh ứng. Sau đó người ta thấy ở đầm Sơn Tây có một con trăn đã chết, đuôi đầu dài cở vài lý. Nay ở quận Tầm Dương có thôn Xà chính là đây vậy. Cao sau đó lại đến Quảng Châu tìm người thiếu

niên đã hại mình khi trước. Người thiếu niên vẫn còn đó, Cao đến nhà nói việc vay trả đời trước cùng các túc duyên. Ngài hoan hỷ nói: Ta còn có dư báo, nay sẽ trụ lại Cối Kê để trả báo.

Ở Quảng Châu khách biết ngài không phải người phàm ý bỗng thông tỏ nên lòng hối hận việc xưa, cùng nhau hậu đãi. Rồi sau đó theo ngài An Thế Cao đông du về Cối kê. Đến nơi đi vào chợ, gặp lúc trong chợ có loạn đánh đấm nhau rồi đánh nhầm vào đầu Cao nên mạng chung. Khách nghiệm thấy hai việc quả báo, từ đó tinh cần tu trì Phật pháp, nói rõ các duyên sự. Mọi người nghe biết không ai mà không thương cảm, rõ được chứng cớ trong ba đời. Cao có dòng giống vua, đã làm khách lữ cho vua Tây vực, gọi là An Hầu, đến nay còn gọi như vậy. Nước Thiên-trúc gọi sách là Thiên thư, lời là Thiên ngữ, âm huấn kì dị rất khác với sách Hán. Trước sau truyền dịch rất nhiều sai lầm. Duy có sách của Cao viết dịch thì đứng đầu các sách dịch. Gặp được An Hầu khó không khác gì được gặp Thánh, liệt đại minh đức đều nêu ra rõ ràng. Tôi tìm trong các sách đều ghi nhiều điều về Cao công, đem những quyền tích ẩn hiển phế bỏ rất nhiều đoạn. Hoặc do truyền lưu có lầm lẫn thành ra sai lạc.

Xét trong Thích Đạo An kinh lục có ghi: Ngài An Thế Cao từ hai năm Kiến Hoà của Hán Hằng đế cho đến niên hiệu Linh đế Kiến Ninh, hơn hai mươi năm dịch ra hơn ba mươi bộ kinh. Lại biệt truyền rằng: cuối đời Tấn Thái Khang có Đạo nhơn An Hầu đến Tang Thản dịch.

Dịch xong viết một lá thư để ở chùa bảo sau bốn năm mới mở ra. Cuối nhà Ngô Ngài đi đến Dương Châu, nhờ người đem một rương đồ đạc đổi lấy một người nô bộc đặt tên Phước Thiện, nói là Thiện tri thức của ta. Cùng đem người nô bộc đi đến Dự Chương, đến miếu hồ công đình, làm chùa xong Phước Thiện dùng dao chém vào lưng An Hầu chết. Người ở Tang Thản mở thư ra, trong đó có dòng chữ ghi: Tôn sùng đạo của ta là cư sĩ Trần Tuệ, truyền thiền kinh là Tỳ-kheo Tăng Hội, ngày đó vừa đúng bốn năm.

Lại Dữu Trọng Ung, Hình châu ghi rằng: Đầu nhà Tấn có Sa-môn An Thế Cao độ cho thần miếu, được tài vật đem về cất chùa Bạch Mã ở hướng góc Đông Nam của Hình thành. Đời nhà Tống, Khang Vương Tuyên ở Lâm Xuyên có ghi: Trăn chết vào cuối đời nhà Ngô. Trong Đàm Tông tháp tự ghi: chùa Ngoã Quan ở Đan Dương thời Tấn Ai đế Sa-môn Tuệ Lực lập ra. Sau có Sa-môn An Thế Cao, đem tài vật từ miếu Cung Đình về sửa sang tu bổ lại.

Nhưng Pháp sư Đạo An, xem qua các kinh, so sánh các bản dịch

thuật, thấy không có sai khác, từ năm thứ hai Kiến Hoà cho đến cuối đời Tần Thái Khang, trải qua một trăm bốn mươi năm. Nếu Cao công trường thọ hoặc có thể như thế, mà việc không đúng như vậy. Vì sao, xét ở Khang-tăng-hội chú giải kinh An Ban Thủ Ý, bài tựa có ghi: Kinh này do An-thế-cao viết ra, lâu ngày bị thất lạc. Lại có Hàn Lâm ở Nam Dương, Văn Nghiệp ở Dĩnh Xuyên, Trần Tuệ ở Cối Kê. Đây là ba bậc hiền giả, có lòng tin đạo sâu xa. Khương-tăng-hội đều mời thỉnh hợp tác. Trần Tuệ chú nghiã, tôi phụ châm trước vào. Tăng-hội mất vào năm Tấn Thái Khang nguyên niên và nói kinh này không bao lâu sẽ bị quên mất. Lại trong thư ngài Thế Cao có ghi: " Tôn sùng Đạo ta có Cư sĩ Trần Tuệ, truyền thiền kinh là Tỳ-kheo Tăng Hội. Nhưng An Ban nói rõ ràng về thuyết Thiền nghiệp, biết là lời ghi trong thư đó là lời thật. Đã gọi là hai người thì mới truyền là" Đạo ta", há là dung hoà cùng đồng thế. Vả lại trong Biệt truyện tự nói: Truyền Thiền kinh đó là Tỳ-kheo Tăng-hội. Ngài Tăng-hội đã tịch vào đầu niên hiệu Thái Khang, sao lại dung hợp với An Hầu Đạo nhơn vào cuối Thái Khang. Đầu đuôi đã tự mâu thuẫn, chỉ do một lá thư lầm nói vào đầu nhà Tấn. Các tác giả về sau hoặc nói Thái Khang hoặc là nói Ngô mạt. Thuyết nói đầu nhà Tấn đã khó thật, mà Đàm Tông Ký còn ghi: Thời Tấn Ai Đế, An-thế-cao mới sửa chùa. Thật là nói lại lệch quá lắm vậy.

CHI LÂU CA SẤM

Ngài Chi-lâu-ca-sấm cũng gọi là Chi-sấm. Vốn là người Nguyệt-chi, đức hạnh thì là thuần thâm, tánh ý thông mẫn. Bẩm trì giới pháp thì tinh cần gìn giữ, tụng tập các kinh, chí cầu nơi sự pháp hóa. Thời Hán Linh đế, Ngài đến Lạc Dương trong niên hiệu Quang Hoà, dịch kinh từ Phạm văn ra. Xuất bản ba kinh" Bát-nhã, Đạo Hạnh, Ban-chu, Thủ-lăng-nghiêm", lại có hơn mười bộ kinh A-xà-thế Vương, Bảo Tích ...Về già Ngài không dịch nữa. An công hiệu đính lại từ cổ đến kim, tìm trong văn thể nói: _ Tự như của Sấm viết ra, các kinh này đều đều đắc bổn chỉ, rõ ràng không thêm bớt. Có thể nói là người khéo tuyên pháp yếu, hoằng dương đạo pháp. Sau không biết Ngài mất ở đâu.

Bấy giờ có Sa-môn Thiên-trúc là Trúc Phật Sóc, cũng vào thời Hán Linh đế đem kinh Đạo Hạnh đến Lạc Dương dịch ra Hán ngữ. Người dịch kinh thời này ngưng trệ tuy là có thất chỉ. Nhưng bỏ văn vẫn

còn chất, đắc được kinh ý sâu xa. Niên hiệu Quang Hoà năm thứ hai, ở Lạc Dương xuất bản kinh “ Ban-chu Tam-muội” Ngài Ca-sấm làm truyện ngôn. Ở Hà Nam, Lạc Dương, Mạnh Phước, Trương Liên bút thọ. Bấy giờ lại có ưu-bà-tắc An Huyền, người nước An Tức, tánh tình rất trinh bạch, thâm trần có lý chí. Ngài bát thông kinh điển, tụng đọc nhiều. Cũng vào cuối đời Hán Linh đế, đi đến Lạc Dương. Do công lao mà có hiệu là kỵ đô uý, tánh tình trong sạch khiêm cung, thường xem Pháp sự là nhiệm vụ của bản thân. Dần dà hiểu được tiếng Hán, chí muốn tuyên bày kinh điển, thường cùng Sa-môn luận bàn đạo nghĩa. Đời gọi là Đô uý Huyền. Huyền cùng Sa-môn Nghiêm Phật Điều cùng xuất bản kinh pháp cảnh. Huyền dịch miệng bằng Phạm văn - Ngài Phật Điều ghi lại, lý đạt đến chỗ vi diệu tận cùng của Kinh. Cái đẹp Dỉnh Tượng kiến thuật đời sau.

Ngài Phật Điều vốn là người Lâm Hoài, tuổi nhỏ đã khác thường, thông minh mà hiếu học. Đời xưng là An Hầu, cùng Đô úy, Phật Điều ba người truyền dịch, hiệu là Nan Kế. Điều lại soạn ra Thập Tuệ cũng lưu truyền ở đời. An công nói Phật Điều soạn kinh tỉnh lược mà không rườm rà, toàn bản đều xảo diệu.

Lại có Sa-môn Chi Diệu, Khang Cự, Khang Mạnh Tường... Đều ở niên hiệu Hán Linh Hiến, có tiếng là bậc tuệ học đến ở Kinh Lạc.

Chi Diệu dịch các bản kinh “ Thành Cụ định ý tiểu bản khởi”...

Khang Cư dịch: “ Vấn Địa Ngục Sự kinh”.

Đều nói thẳng yếu chỉ không thêm bớt.

Khang Mạnh Tường dịch:” Trung Bổn Khởi “ và “ Tu Hành Bổn Khởi”

Trước có Sa-môn Đàm Quả, ở nước Ca-duy-la-vệ có được Phạm bổn. Mạnh Tường cùng Trúc Đại Lực dịch ra Hán văn. An công nói: Mạnh Tường dịch sáng sủa lưu loát như vó ngựa.

ĐÀM-KHA CA-LA

Đàm-kha Ca-la dịch là Pháp Thời, vốn là người Trung Thiên-trúc, thuộc dòng đại thế phú gia, thường tu Phạm hạnh tô bồi phước đức. Ca-la khi tuổi còn nhỏ mà tài ngộ phẩm chất đã hơn người, đọc sách qua một lần là thông suốt hết văn nghiã. Khéo học bốn bộ luận Vệ-đà, các sự vận biến về gió mây tinh tú đồ sấm ngài đều biết qua. Tự nói là:

tất cả văn lý trong thiên hạ đều nằm trong bụng ta. Đến năm hai mươi lăm tuổi Ngài vào Tăng phường, thấy Pháp thắng Tỳ-đàm vội lấy xem nhưng mờ mịt chẳng hiểu. Ân cần suy sét lại càng hôn trầm, bèn than rằng: - Ta vốn học nhiều năm, chí suốt hết các phần điển. Nay xem kinh Phật nghĩa lại không hiểu, văn không thông suốt. Đây tất lý nghĩa sâu thẳm, tinh yếu nhiệm mầu. Thế là Ngài đem kinh vào phòng, thỉnh một vị Tỳ-kheo giải thích lược nói. Từ đó thâm ngộ được nhơn quả, diệu đạt ba đời, mới biết Phật giáo sâu xa, sách thế gian không thể sánh bằng. Rồi từ bỏ hết vinh hoa thế gian, xuất gia tinh cần tu đạo. Tụng đọc các kinh Đại, Tiểu thừa và các bộ Tỳ-ni. Thường đi du hoá chứ không thích chuyên một chỗ. Vào niên hiệu Gia Bình nhà Nguỵ, Ngài đến Lạc Dương. Bấy giờ đất Ngụy tuy có Phật pháp mà đạo phong còn mờ mịt, cũng có chúng tăng chưa lãnh thọ quy giới dễ lạc vào duyên thế tục, làm các việc cúng tế trai sám. Ngài Ca-la đến hoằng dương Phật pháp. Bấy giờ chư Tăng thỉnh Ngài cùng dịch giới luật. Ngài Ca-la thấy bộ luật điển chế bằng văn ngôn rất rườm ra vì Phật giáo ở đây chưa xương minh tất là không phổ cập theo đó, Ngài bèn dịch " Tăng-kì Giới tâm " chỉ trong sớm tối. Ngài lại thỉnh Phạm tăng lập ra pháp yết-ma thọ giới. Giới luật ở vùng Trung Hạ từ đó mới có. Ngài Ca-la sau đó không biết tịch ở đâu.

Bây giờ lại có Sa-môn ngoại quốc Tăng Khải, cũng vào cuối đời Gia Bình đến Lạc Dương, dịch bốn bộ: Uất-già Trưởng giả....

Lại có Sa-môn nước An Tức là Đàm Đế cũng giỏi luật học. Trong niên hiệu chánh nguyên nhà Ngụy, Ngài đến Lạc Dương dịch bộ Đàm Vô Đức Yết-ma.

Lại có Sa-môn là Bạch Diên, không biết người ở đâu, cũng tài trí cao thâm, trong niên hiệu Nguỵ Cam lồ, Ngài dịch các kinh: Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác Kinh ... gồm sáu bộ. Sau không biết Ngài tịch ở đâu.

KHƯƠNG TĂNG-HỘI

Tổ tiên là người Khương-cư, sau định cư ở Thiên-trúc. Cha ngài do buôn bán mới đến ở Giao Chỉ. Khi ngài hơn mười tuổi thì cha mẹ đều mất. tang chế xong ngài xuất gia tinh cần tu tập. Ngài là người hòa nhã sâu xa, có thức lượng, dốc chí hiếu học, khéo giải Tam tạng, bác lãm cả

lục kinh. Các môn thiên văn, đồ sấm đều thông suốt, biện luận nơi chỗ thiên cơ, lại thuộc văn hàn. Bấy giờ Tôn Quyền nắm giữ vùng Giang Tả mà Phật pháp chưa lưu hành. Trước có Ưu-bà-tắc là Chi Khiêm, tự là Cung Minh. Vốn là người nước Nguyệt Chi đi vào đất Hán. Vào đầu niên hiệu Hằng Linh có Chi Sấm dịch kinh xuất chúng. Có Chi Lượng tự là Kí Minh theo học nơi Sấm. Khiêm lại thọ nghiệp với Lượng, tinh nghiêm hết kinh điển, không có kinh nào mà không thông suốt. Các môn kỹ nghệ của thế gian cũng đều học qua. Lại hoc loại dị điển, thông ngôn ngữ cả sáu nước. Từ nhỏ đến lớn đều gầy đen, mắt nhiều tròng trắng mà con người lại vàng.

Người bây giờ gọi ngài là ” Chi Lan nhãn trung hoàng”. Thân hình tuy nhỏ bé mà trí lại thâm sâu. Cuối đời Hán Hiến Đế có loạn lạc nên ngài phải tránh vào đất Ngô. Tôn Quyền nghe nói Ngài là bậc tài tuệ mới triệu vào thăm hỏi, bái làm bác sĩ, lại làm phụ đạo cho đông cung, cùng các vị như Vi Diệu... tận lòng khuôn phò. Chỉ vì sanh ở Tây vực, cho nên chí Hán không mang. Lúc này đại giáo tuy thông hành mà kinh điển vẫn là Phạm văn chưa được dịch ra Hán ngữ. Ngài vốn đã giỏi về phương ngôn thuật ngữ nên thâu thập các bản kinh dịch ra Hán ngữ. Từ niên hiệu Hoàng Vũ nguyên niên, cho đến Kiến Hưng, Ngài dịch các bổn như: Duy-ma, Đại Bát, Nê-hoàn, Pháp Cú, Thụy Ứng, Bổn khởi...gồm bốn mươi chín bộ kinh. Về khúc thì đắc được Thánh nghĩa. Về từ chỉ văn nhã lại y vào trong Vô Lượng Thọ Bổn khởi, chế ra Bồ-đề liên cú Phạm vận tam khế cùng chú giải Liễu bổn sanh tử kinh ... đều lưu hành ở đời. Đầu nhà Ngô đất này đã nhiễm đại pháp, phong hoá chưa nhuần khắp. Ngài Tăng-hội muốn đem đạo chấn tích vùng Giang Tả, hưng lập đồ tự, bèn chân tích về Đông Du. Đời Ngô xích ô năm thứ mười, đầu tiên ngài đến Kiến Nghiệp lập chùa tranh, đắp tượng hành đạo. Bấy giờ đất Ngô mới thấy Sa-môn. Thấy hình chưa bằng thấy đạo, nghi là yêu dị. Có quan Ty tâu: - có người Hồ vào đất này tự xưng là Sa-môn dung phục chẳng phải thường về sự nên nghiệm xét.

Quyền nói: Xưa Hán Minh đế mộng thấy thần gọi là Phật. Việc đó há chẳng phải là di phong sao?

Vua liền cho mời ngài Tăng-hội vào thăm hỏi có kinh nghiệm gì?

Tăng Hội đáp: Thánh tích Như Lai lưu thế cả ngàn năm, di cốt xá-lợi thần minh thật là vô phương. Xưa vua A-dục xây tám vạn bốn ngàn bảo tháp, phàm việc xây tháp tự là tiêu biểu cho sự di hoá.

Quyền cho là khoa trương, nên nói:

- Ngài nếu tìm được xá-lợi thì ta sẽ xây tháp. Nếu hư ngụy thì nước có pháp hình.

Tăng-hội xin kì hạn bảy ngày, rồi Ngài nói với người tuỳ thuộc:
- Đạo pháp hưng phế là chính lúc này. Nay không chí thành về sau sẽ không kịp.

Liền đóng cửa tịnh thất trì trai tinh khiết. Lấy bình đồng cho vào lửa hương đốt và lễ thỉnh. Bảy ngày trôi qua tịch nhiên không có linh ứng. Cầu thêm bảy ngày nữa cũng không được.

Tôn Quyền nói: Đây thật là khi cuống. Ý vua muốn trị tội. Khương Tăng-hội lại xin thêm bảy ngày nữa. Ngài nói với pháp thuộc.

Tuyên Ni có nói: " Văn Vương đã chết thì Văn không còn ở đây nữa sao?". Pháp linh ứng giáng mà chúng ta không cảm. Vì sao lại mượn vào phép vua. Vậy nên thề chết để hạn kỳ vậy. Đêm thứ bảy trôi qua vẫn không thấy gì? Ngài vẫn không sợ. Đã qua canh năm, chợt nghe trong bình có tiếng. Ngài Tăng-hội đến xem quả nhiên thấy có xá-lợi. Sáng hôm sau đem dâng cho Tôn Quyền. Cả triều đến xem, ánh sáng năm màu chói lọi nơi miệng bình. Quyền tự tay cầm bình rót vào trong chậu đồng. Xá-lợi rót ra làm cho chậu vỡ nát. Tôn Quyền cung kính đứng dậy nói: Thật là điềm ít có.

Ngài Tăn-hội nói: uy thần của xá-lợi há chẳng phải có tướng quang minh mà thôi. Mà có bị kiếp thiêu đốt vẫn không bị cháy, chày kim cang đập cũng không vỡ.

Tôn Quyền cho thử nghiệm _ Tăng-hội thề rằng: pháp vân mới được che chở, trăm họ ngưỡng vọng. Nguyện Phật hiển linh thần tích để rộng khai thị uy linh.

Ngài bèn đặt xá-lợi trên chày thiết, bảo lực sĩ đập. Dù bị đập bằng chày mạnh mà xá-lợi vẫn không bị sứt mẻ.

Tôn Quyền rất vui vẻ thần phục, liền cho xây tháp. Từ đó mới có chùa Phật nên gọi chùa là " Kiến Sơ Tự", nhơn đó gọi tên đất là Phật-đà lý. Từ đây đại pháp hưng khởi nơi vùng Giang Tả. Đến khi Tôn Hạo tức vị thì chính sách hà khắc bạo ngược phế bỏ hết dâm tự, cho đến chùa Phật cũng muốn phế bỏ.

Hạo nói: Đây do đâu mà hưng khởi. Nếu là giáo lý chơn chánh, và cùng Thánh điển tương ưng, thì nên giữ lại. Còn như không được như thế thì nên đốt đi.

Chư quần thần can: uy lực của Phật không giống như các vị thần khác. Ngài Tăng-hội cảm điềm lành, Đại Hoàng xây chùa. Nay nếu coi thường phá hủy sau ắt là hối tiếc.

Hạo sai Trương Lập đến hỏi Tăn-hội, Lập có tài biện luận hỏi nhiều câu hóc búa. Ngài Tăng-hội ứng cơ diễn đáp trôi chảy, văn lý đều thông suốt. Từ sáng đến tối Lập không thể bẻ gãy. Khi ra về ngài Tăng-hội đưa ra tới cửa. Bên chùa có ngôi dâm tự (miếu). Lập nói: Huyền hoá đã rõ ràng vì sao gần đây có dâm tự mà không hoán cải.

Ngài nói: Lôi đình đánh bên tai còn không nghe. Nếu lí đã thông thì vạn lý đều huyền ứng. Còn như ngăn trở thì gan ruột đều rõ ràng.

Lập lại khen Tăng-hội tài minh không ai sánh kịp. Nguyện thiên địa xét soi.

Tôn Hạo chiêu tập triều thần, đem xa mã đến đón Ngài. Ngài an toạ thì Tôn Hạo hỏi:

- Pháp Phật minh bạch, thiện ác đều có báo ứng, là sao?

Ngài đáp: phàm bậc minh chủ, đem lòng từ hiếu để dạy người thì đó là điềm xích ô mà lão nhân thấy. Đem nhơn đức để nuôi vật thì nước suối tuôn ra, làm cho mầm lúa mọc. Thiện đã có điềm, ác thì cũng vậy. Cho nên làm ác mà giấu kín thì bị quỷ giết đi làm ác mà phơi bày thì bị người giết. Kinh dịch có nói: Tích thiện thì nhiều vui- Thi vịnh cầu phước không trở lại. Tuy là cách ngôn của Nho điển nhưng là minh huấn của Phật giáo.

Tôn Hạo nói: Nếu như vậy thì Chu Khổng đã rõ ràng, cần gì đến Phật giáo.

Ngài đáp: lời Chu Khổng nói là trình bày những điển tích gần. Còn như Thích giáo thì Phật đạt đến chỗ huyền vi. Cho nên hành ác thì có địa ngục thống khổ. Tu thiện thì có thiên cung vĩnh lạc. Nêu ra đây để thấy rõ rằng không đó thật là to lớn vậy.

Bấy giờ Tôn Hạo không có lời gì để bẻ gãy lời người, tuy có nghe chánh pháp mà tánh hung bạo không bỏ. Sau đó vua sai túc vệ binh vào hậu cung tu sửa vườn tược. Họ đào đất gặp một tượng vàng cao vài thước đem dâng cho Hạo. Hạo liền cho đặt vào chỗ bất tịnh, dùng nước dơ uế dội lên, rồi cùng quần thần vui cười lấy thế làm thích thú.

Sau đó vua bị bịnh đại thũng (Sưng nhọt), nơi chỗ kín càng đau đớn, kêu la thấu trời. Quan thái sư bói quẻ nói:

Do phạm vào đại thần nên vậy, liền đi cầu lễ các miếu mà vẫn không giảm. Thể nữ trước đây có phụng trì pháp nhơn đó mới hỏi: Bệ hạ có đến chùa cầu phước hay không?

Hạo ngước đầu hỏi: _ Phật thần lớn ra sao? Thể nữ nói: Phật là đại thần.

Tâm Hạo chợt hiểu đầy đủ ý. Thể nữ liền thỉnh tượng đặt trên

điện, lấy nước thơm rửa qua mấy chục lần, đốt hương sám hối. Tôn Hạo khấu đầu trên gối tự trình bày ra tội trạng. Có lúc đau chút ít. Vua sai người đến chùa hỏi đạo nhơn thỉnh ngài Tăng-hội đến thuyết pháp. Ngài Tăng-hội liền vào cung. Hạo hỏi các nguyên do tội phước. Ngài Tăng-hội diễn nói khúc triết, từ ý thật tinh yếu.

Tôn Hạo lúc này mới hiểu rõ, rất là vui mừng nhơn đó cầu được xem giới của Sa-môn.

Vì giới văn n bí truyền không thể khinh thường nói ra, bèn lấy bổn nghiệp gồm một trăm ba mươi lăm nguyện, phân ra làm hai trăm năm mươi việc, đi đứng nằm ngồi đều cầu nguyện cho chúng sanh.

Tôn Hạo thấy từ nguyện rộng khắp càng tăng thêm thiện ý, liền xin Ngài thọ năm giới, tuần sau thì hết bịnh.

Từ đó nơi ngài Khương Tăng-hội ở vua càng thêm tu sức sửa sang, và ra lệnh cho tôn thất đều phải phụng trì.

Ngài ở lại triều Ngô cực lực tuyên nói chánh pháp. Vì tánh Tôn Hạo bạo ngược không rõ diệu nghĩa, duy chỉ nói các việc báo ứng gần để khai tâm vua.

Ngài Tăng-hội ở chùa Kiến Sơ dịch một số kinh. Đó là: A-nan niệm Di-đà, Kính diện vương, Sát Vi Vương, Phạm Hoàng kinh ... lại dịch kinh tiểu phẩm và lục độ tập, tạp thí dụ ...Kinh thể đều diệu đắc, văn nghĩa đầy đủ chánh lý.

Ngài lại truyền" Nê-hoàn Bái Thanh" và chú giải kinh An Ban Thủ Ý, Pháp cảnh, Đạo thọ ... và viết lời tựa. Từ ý rất nhã nhặn mà nghĩa lý yếu chỉ lại vi mật. Các bộ này nay vẫn còn lưu truyền ở đời. Đến tháng bốn năm Thiên tự thứ tư Tôn Hạo hàng nhà Tấn. Tháng chín ngài Tăng-hội bị bệnh rồi tịch, là vào năm Vũ Thái Khang nhà Tấn năm đầu. Đến nay Tấn Thành Hàm Hoà, vì Tô Tuấn làm loạn, đốt hết tháp do Ngài lập. Quan Ty không Hà Sung lại tu tạo. Bình Tây tướng quân là Triệu Dụ, vốn không tôn phụng pháp, ngạo mạn Tam bảo, vào chùa này nói với các Đạo nhân. Lâu nay nghe trong tháp này phóng ánh sáng rực rỡ. Bọn hư đảng không ở đó nên không tin, cho nên phải tận mắt thấy điều ấy. Nói xong tháp liền xuất ra năm sắc quang chiếu sáng cả chùa tháp. Dụ do đây mà kính tín.

Ở phía Đông chùa có một tiểu tháp, xa là do Đại Thánh thần cảm, gần cũng nhờ lực của ngài Tăng-hội - cho nên có họa vẽ khắc tượng truyền tại đây- Tôn Trác có làm bài tán.

Hội công tiêu sắt
Thật là bày chất

Tâm không luỵ gần
Tình có vui khác
U tối do đây
Chấn kia càng bỏ
Siêu nhiên đến xa
Trác thì cao xuất.

Có bài ký ghi: Tôn Hạo đánh thử vào xá-lợi- cho là chẳng phải xá-lợi thời Tôn Quyền. Tôi xét Tôn Hạo lúc sắp phá chùa, quần thần đều đáp: Khang Tăng-hội cảm điềm, Đại Hoàng sáng lập chùa. Vậy thì biết đầu tiên cảm xá-lợi tức cũng từ thời của Tôn Quyền.

Thế nên các nhà truyền ký đều nói:

Tôn Quyền cảm xá-lợi nơi cung Ngô. Về sau lại thử thần nghiệm.

DUY KÌ NAN

Duy Kì Nan vốn là người Thiên-trúc. Tổ tiên thờ dị đạo, dùng lửa cúng tế là chính. Bấy giờ có Sa-môn Thiên-trúc tập học pháp tiểu thừa, hành nhiều đạo thuật. Khi đi xa gặp trời tối, muốn ngủ nhờ nhà Kỳ Nan.

Nhà Kì Nan thờ dị đạo, khinh thị Thích tử bèn chỉ cho Ngài tá túc bên ngoài cửa. Đêm ấy Sa-môn mật trì chú thuật khiến cho nhà Nan các ngọn lửa đều biến mất. Thế là cả nhà đều chạy ra, khể thỉnh Sa-môn vào nhà cúng dường. Sa-môn dùng chú thuật khiến cho lửa hoàn trở lại.

Kì Nan thấy Sa-môn thần lực thù thắng, liền sanh tin ưa đối với Phật pháp. Từ đó bỏ hết bổn sự xuất gia học đạo, nương vào Sa-môn tôn làm Hoà thượng. Thọ học tam tạng diệu thiện tứ hàm, du hoá các nước, nơi nơi đều phụng trì.

Năm thứ ba đời Ngô Hoàng Vũ, ngài cùng đồng bạn là Trúc Luật Viêm, cùng đến Vũ Xương mang Đàm-bát kinh Phạm bổn. Đàm-bát đó tức là kinh Pháp cú vậy. Bấy giờ học sĩ đất Ngô cùng thỉnh Ngài dịch kinh. Kì Nan chưa thông suốt quốc ngữ, bèn cùng bạn Luật Viêm dịch ra Hán văn. Viêm cũng chưa giỏi Hán ngữ, lại có chỗ chưa thấu triệt, chí còn nơi bổn nghĩa, từ ngữ còn chất phác. Đến cuối đời Tán Tuệ, có Sa-môn Pháp Lập, dịch ra làm năm quyển. Sa-môn Pháp Cự chấp bút, từ ngữ ít sai sót. Pháp Cự còn dịch một tiểu kinh, gồm bốn đầu sách. Cuối năm Vĩnh Gia có loạn lạc, nên phần nhiều không còn.

TRÚC ĐÀM-MA LA-SÁT

Dịch là Pháp Hộ, tổ tiên là người nước Nguyệt Chi. Vốn là họ Chi. Gia đình trụ ở Quận Đôn Hoàng, năm tám tuổi xuất gia. Nương Sa-môn ngoại quốc là Trúc Cao Toạ làm thầy. Ngài tụng Kinh ngày cả vạn lời, qua mắt là hiểu. Thiên tánh thuần ý, tu hành tân khổ, dốc chí hiếu học, nên vạn lý tầm sư.

Thế nên ngài bác lãm cả sáu kinh, du tâm nơi bảy sách, việc đời buông bỏ chưa từng ôm ấp. Cho nên đời Tấn Vũ Đế, chùa chiền kinh tượng tuy tôn kính tin khắp nơi mà kinh Phương Đẳng vẫn chưa truyền đến. Ngài Pháp Hộ liền than thở phát nguyện, chí hoằng dương đại đạo, bèn theo thầy đến Tây Vức, du lịch qua các nước. Dị ngôn nước ngoài có ba mươi hai loại,, sách cũng vậy. Pháp Hộ đều học hết, quán tông kết huấn, ẩm nghĩa tự thể đều tỏ thông tất cả. Sau đó mang tất cả Phạm bổn trở về Trung Hạ. Từ Đôn Hoàng đến Trường An, dọc đường đều dịch ra Tấn văn. Kinh Ngài dịch gồm một trăm sáu mươi lăm bộ tức: Chánh Pháp Hoa Quang Tán.... Ngài tinh tấn chuyên cần duy lấy việc hoằng thông chánh pháp làm sự nghiệp. Trọn đời dịch kinh không mỏi mệt. Kinh điển do đó mà lưu bố rộng khắp Hoa Hạ là nhờ công của Ngài vậy.

Vào cuối đời Tấn Vũ Đế, Ngài ẩn cư ở núi sâu. Núi có dòng suối trong, Ngài thường lấy nước súc miệng. Sau có người hái củi làm ô uế nước, không bao lâu dòng nước khô cạn. Ngài Pháp Hộ bồi hồi than thở:
- Ngài không có đức làm cho dòng nước trong suốt lưu chảy bỗng trở nên khô cạn. Thật không còn nước để sử dụng, cần phải dời đi vậy.

Ngài nói xong thì dòng suối lại tuôn chảy. Do lòng u thành mà cảm ra như vậy. Cho nên Chi Độn làm tượng cho Ngài có bài tán rằng:

Hộ công ngưng trong lặng
Đạo đức sâu xa
Vi ngâm cùng cốc
Suối khô lại có
Dâng đến Hộ công.
Trời thật đức rộng.
Lưu sa rửa chân.
Nhận lãnh huyền chí.

Sau đó Ngài lập chùa ở ngoài Thanh môn Trường An, tinh cần hành đạo, đức hoá được lưu bố khắp nơi, âm thanh lan xa bốn biển. Tăng chúng vài ngàn đều ở chỗ Tông sự. Vào đời Tấn Tuệ Đế giặc giả

bốn phương nhiễu loạn, bá tánh dời đổi. Pháp Hộ cùng môn đồ cũng đi tránh. Từ phía Đông dời đến sông Thằng, Ngài thọ bịnh rồi mất, hưởng thọ bảy mươi tám tuổi, sau Tôn Xước chế ra đạo Hiền luận do bảy vị Tăng Thiên Trúc gọi là Trúc lâm thất hiền. Vì pháp hộ ở trên Thất sơn bên nguồn lớn, cho nên luận rằng:

_ Hộ công đức ở nơi vật tông, Cự Nguyên nối tiếp việc luận đạo. Hai ông phong tư đức độ cao xa, đủ để lưu hậu bối. Đời sau thấy được điều tốt đẹp như thế.

Bấy giờ có thanh tín sĩ là Nhiếp Thừa Viễn, là người có trí có tài dốc hết lòng vì Phật đạo. Hộ công dịch kinh rất nhiều. Tham chánh văn cú, soát lại những dịch lúc ban đầu phần nhiều đều rườm rà. Thừa Viễn san định lại đến nay được hai quyển, định loại rõ ràng đều như đây.

Con của Thừa Viễn là Đạo Chơn cũng giỏi Phạm văn. Cha con cùng so từ nhã mà không luỵ nơi văn cổ. Lại có các vị Trúc Pháp Thủ, Trần Sĩ Luân, Tôn Bá Hổ, Ngu Thế Nhã... đều nương vào yếu chỉ của Pháp Hộ, chấp bút ghi chép hiệu đính rõ ràng.

An công nói: Sách Hộ công viết ra, nếu xét về công thủ mục, cương lãnh tất là chánh. Phàm chỗ dịch kinh, tuy không biện diệu rõ ràng, mà sâu xa đạt đến chỗvui thích, chú vào thiện thì vô sanh, y vào Tuệ thì không phải văn. Chất phát thì gần với nguyên bản, chỗ thấy xưng là như thế. Pháp Hộ cư trú ở Đôn Hoàng mà hoá đạo khắp nơi. Người bấy giờ gọi ngài là Đôn Hoàng Bồ-tát.

BẠCH VIỄN

Bạch Viễn tự là Pháp Tổ, vốn họ Vạn, người Hà Nội. Cha là Uy Đạt, bậc nho nhã tri thức có danh, những nơi châu phủ đều không đến. Pháp Tổ từ nhỏ đã phát đạo tâm, bỏ cha mẹ đi xuất gia. Từ lý cho đến ý chí cha đều không bằng, bèn cải phục theo đạo.

Pháp Tổ tư dung mẫn tiệp, tài trí tuyệt luân, tụng kinh một ngày tám chín ngàn lời, nghiên cứu Phương đẳng diệu nhập u vi. Sách vở ngoại điển phần nhiều đều nắm bắt. Ngài ở Trường An lập ra một ngôi tịnh xá, lấy việc thuyết giảng làm sự nghiệp. Tăng tục theo học có cả ngàn người. Cuối đời Tấn Tuệ đế quan thái tuể Hà giang là Vương Ngung đến trấn thủ ở Quan Trung rất đem lòng kính trọng Ngài, đãi như thầy bạn, mỗi khi rãnh rỗi thường tìm đến cùng đàm giảng đạo

đức, bấy giờ Tây phủ mới kiến lập về sau lại rất thạnh. Có thể nói kẻ sĩ, đều phục nơi viễn đạt, Pháp Tổ thấy quần hùng có thể xảy ra giao chiến, chí muốn lánh thân vào Lũng Thạch để bảo tồn nhã tháo. Gặp lúc Trương Phủ là Thứ sử ở Tần Châu đến trấn ở Lũng Thượng, nên Tổ cùng đi chung.

Trương Phủ thấy danh đức của Người ai cũng trọng vọng quay về, nên muốn bảo Ngài hoàn tục về làm bạn đồng liêu. Tổ quyết chí không dời do đó mà kết oán. Ở châu cũng có Quan Thẩm cùng luận nghị với Tổ bị thua. Thẩm rất xấu hổ và giận. Khi Tổ đến Hình huyện thì chợt nói với đạo nhân và đệ tử rằng: Ta vài ngày nữa trả túc nghiệp oán đối. Sau đó từ biệt mọi người. Đem sách và kinh tượng phân bố ra cùng tài vật đều cho hết. Sáng sớm Ngài đến chỗ Trương Phủ cùng nói chuyện. Chợt có lời trái với Phủ nên bị bắt lại để hành tội. Mọi người đều kinh ngạc - Tổ nói: Ta đến đây là để trả túc nghiệp- Đây là việc đời trước chẳng phải bây giờ. Nói xong Ngài niệm Thập phương Phật. Vì tội duyên kiếp trước nên hoan hỷ trả, nguyện từ đây về sau cùng Phủ làm thiện tri thức, không bị tội giết người.

Ngài bị trị phạt năm mươi roi sau đó thì mạng chung. Trương Phủ nghe điều này rất lấy làm ân hận.

Đầu tiên Pháp Tổ hoằng hoá ở Quan lũng ở vùng núi Hào, người tôn phụng như thần. Binh Tấn náo động, người đi đường đều rơi lệ. Quân Khương Nhung ở Lũng Thượng đem năm ngàn tinh binh muốn đón Ngài về Tây, giữa đường nghe tin Ngài bị hại, khóc hận không cùng, chúng đều thương tiếc phẩn hận muốn báo thù cho Tổ. Trương Phủ đem quân lên Lũng Thượng. Khương Hồ độc xuất kỵ binh nghinh chiến. Bấy giờ môn hạ tức giận liền chém Phủ. Quân Hồ thấy vậy cho là đã rửa được hận rồi kéo binh về, cùng phân xá-lợi của Tổ và xây tháp cúng dường. Trương Phủ tự là Thế Vĩ, người Nam Dương, là hậu duệ của Trương Vệ- Tuy có tài nhưng lại tàn ác không rõ lý. Vì giết Thiên Thuỷ là Thái thú Phong Thượng làm cho bá tánh nghi hãi nhơn đó làm loạn mà giết Phủ. Quản Thẩm sau đó cũng chết. Ít lâu sau đó có một người họ Lý tên Thông, chết đi sống lại và nói:

- Thấy Tổ Pháp sư ở chỗ Diêm-la vương đang giảng kinh Lăng-nghiêm và nói:Giảng xong kinh này sẽ lên cung trời Đao-lợi, lại thấy Thái Tửu Vương Phù đến tổ cầu xin Sám hối.

Xưa Tổ thường ngày cùng với Phù tranh luận về tà chánh luận, bị thua nên sân giận không nhẫn được mới làm ra kinh " Lão tử hoá Hồ" để huỷ báng Phật pháp. Vì gây ra tai ương đó nên chết, đi nay mới suy

nghĩ hối hận.

Tôn Trác viết Đạo Hiền luận cho Pháp Tổ là Thất Kế Khang, luận rằng: Bạch Tổ gây thù với Quản Thẩm, ở trong thì tác hoạ đối với Chung Hội. Hai vị cũng vì khí tài hoa, mê muội nơi thân, đem tâm để ngoài kinh nên chiêu lấy hoạ ở đời thật không khác vậy. Chỗ thấy xưng như thế. Tổ là người bác thiệp đa nhàn, thông cả ngôn ngữ Phạm và Hán thường dịch các bộ kinh như " Duy kiếp, đệ tử bổn khởi và Ngũ bộ tăng...lại chú giải kinh Thủ-lăng-nghiệm, lại dịch riêng vài bộ về kinh tiểu thừa, gặp lúc loạn lạc nên không còn.

Pháp Tạc là sư đệ của Pháp Tổ, tuổi nhỏ cũng có tiếng tăm, học thông hiểu rộng. Năm hai mươi lăm tuổi thì xuất gia, thâm nhập Phật lý. Ở Quan Lũng đều biết danh- Bấy giờ Thứ sử Lương Châu là Trương Quang. Vì anh tạc không chịu làm phản mà bị giết. Trương Quang lại bức bách Pháp Tạc bỏ Đạo. Tạc giữ chí kiên cố không chịu nghe nên bị Quang hại, năm đó Ngài năm mươi bảy tuổi. Ngài chú thích bộ Phóng Quang kinh, Bát-nhã và trước tác bộ Hiển tông luận ...Trương Quang tự là Cảnh Vũ người Giang Hạ, sau bị địch vây, phát giận mà chết, bấy giờ là đời Tấn Tuệ.

Lại có Ưu-bà-tắc tên là Vệ Sĩ Độ, dịch ra hai bộ kinh: Đạo Hạnh, Bát-nhã. Sĩ Độ vốn là ngươi Ti châu, Hấp quận, ông sống đời ẩn dật an bần thủ đạo. Tâm chỉ nghĩ đến Phật đạo. Khi gần tịch thì tắm rửa súc miệng sạch sẽ, tụng hơn một ngàn lời, sau đó cởi y ngồi an nhiên thị tịch.

BẠCH THI-LỢI MẬT-ĐA-LA

Dịch là Kiết Hữu, người Tây Vực- Đương thời gọi là Cao toạ Pháp sư, Ngài là hoàng tử Tây Vực nhưng nhường ngôi lại cho em là Ám Quỹ Thái Bá, rồi giác ngộ đi tu làm Sa-môn.

Ngài có tư chất sáng suốt, thần trí siêu phàm. Khi gặp việc đối đáp thì siêu việt hơn người. Niên hiệu Tấn Vĩnh Gia Ngài đến Trung Quốc gặp lúc loạn lạc nên lánh qua vùng Giang Tả, ở chùa Kiến Sơ. Thừa tướng Vương Đạo một lần gặp liền ngưỡng mộ, xin làm học trò do đó mà danh Ngài vang dội. Các vị như Thái uý Dữu Nguyên, Khuy Quang Lộc, Chu Bá Nhân, Thái Thường, Tạ Ấu, cùng Đình uý Hoàn Mậu Luân, là những bậc danh sĩ đương thời gặp ngài đều ca ngợi. Vương Đạo thường đến thăm ngài. Ngài cởi đai quăng xuống đất rồi nói chuyện với

ông ta. Không lâu sau thì Thượng thư lệnh Biện Vọng cũng đến thăm. Khi ấy Ngài sửa sang dung nghi, ngồi ngay thẳng đón tiếp. Có người hỏi tại sao? Ngài bảo:

- Vương Đạo thì thích phong trần siêu dật. Biện Vọng thì xem dung nghi mà phán đoán người, cho nên ta mới như vậy.

Chư công đều khen ngợi Ngài biết dụng pháp thích hợp để đối với người.

Hoàn Đình uý thương muốn làm bài tụng ca ngợi Ngài mà chưa được. Có nói: ngài Mật-đa là bậc siêu tuyệt ở thế gian, đại tướng quân Vương Xử Xung ở Nam Hạ, nghe các vị tán thán Ngài thì muốn bái kiến. Vừa gặp mặt liền khởi tâm cung kính. Chu Di là quan Bộc xạ, thường tuyển chọn nhân tài đưa vào làm quan- Khi gặp ngài Chu Di bảo: - Nếu là thời thái bình thạnh trị, thì phải tuyển chọn vị hiền nhân này, mà chẳng ân hận gì.

Không bao lâu Chu Di bị người hại chết- Ngài đến nhà phúng điếu tụng kinh. Ngài ngồi đối diện với người nhà, tụng kinh tiếng Phạm, âm thanh trong trẻo vang xa, mà thần khí vẫn tự nhiên, không lệ buồn thương, việc phế hưng cũng chẳng để trong tâm.

Vương Đạo thường nói:

Ngoại quốc chỉ có một hiền tài này mà thôi.

Ngài cười nói: Nếu ta như các ông thì đương thời đâu ở đây.

Tánh tình Ngài rộng rãi bao dung, nhưng không chịu học tiếng Hán. Chư công muốn nói chuyện với Ngài đều nhờ người dịch lại. Nhưng Ngài không đợi người dịch cũng có thể hiểu được lời- Mọi người đều khen Ngài có sự ngộ đắc phi thường.

Ngài trì chú rất có linh nghiệm - Trước ở vùng Giang Đông chưa có chú pháp - Ngài có dịch ra quyển “ Khổng Tước Vương Kinh” và làm sáng tỏ các thần chú truyền cho đệ tử phải tìm các Phạm chú nhờ vậy còn truyền đến nay- Ngài mất vào đời Tấn Hàm Khang thọ hơn tám mươi tuổi - Mọi người nghe Ngài nhập tịch đều rơi lệ buồn thương. Hằng Tuyên Vũ thường nói: hiếm thấy bậc cao đức siêu thế như vậy. Đây là khen ngợi tinh thần Ngài. Lang Da Vương vâng thờ Ngài làm thầy đã biết bài tựa rằng: Xuân thu Ngô Sở khen ngợi Ngài, Ngài đã lưu truyền lại nơi Trung quốc và các dân tộc khác. Ngài hành lễ khác tục, do nhung địch tham lam vô nhân nên ngài bảo hộ tánh mình. Là bậc ưu tú xuất thế đương thời sinh ra nơi đó. Tài siêu quần hoặc gần như vậy. Nên biết trời trao cho bậc anh tài vĩ đại há chỉ trong bình bị. Từ xưa đến nay chỉ đời Hán mới có mặt trời vàng, bậc hiền đếu có lòng nhân, hiếu,

trung, thành, đức, tín, thuần khiết, cao tột chứ chẳng phải chỉ có minh đạt mà thôi. Ngài tâm lượng cao như núi, tài giỏi như thần, phong độ, lãnh ngộ còn vượt đây xa. Vì Ngài thường tu hạnh đầu-đà ở Thạch tử võng nên thi thể an táng tại đây. Vua Thành đế thương tiếc ngài nên cho dựng tràng phan nơi mộ phần. Sau này có Sa-môn nước ngoài đến kinh sử, dựng chùa ngay nơi phần mộ của Ngài- Tạ Côn ở Trần quận hỗ trợ tiền của để xây chùa - Vì muốn ghi nhớ công nghiệp của Ngài nên gọi là chùa Cao Tọa.

TĂNG-GIÀ BẠT-TRỪNG

Tăng-già Bạt-trừng dịch là Chúng Hiện, người nước Kế Tân, là người cương nghị, tánh ý sâu xa. Tầm bực minh sư học thông cả tam tạng, bác lãm cả chúng điển - Ngài tinh tường quán thông yếu chỉ của bộ A-tỳ-đàm, Tỳ-bà-sa. Thường có chí du phương quán xét để hoá độ- Năm Kiến Nguyên đời Phù Kiên thứ mười bảy, Ngài đến Quan Trung - Từ trước kinh điển đại thừa chưa phổ cập, người học về Thiền số lại càng thạnh. Khi ngài đến Trường An thì mọi người đều cho là pháp tượng. Quan bí thư lang Triệu Chánh rất sùng ngưỡng đại pháp, thường nghe ở nước ngoài có Ngài Bạt-trừng thông thuộc các bộ A-tỳ-đàm, Tỳ-bà-sa bèn tìm đến tứ sự lễ kính cúng dường, thỉnh Ngài phiên dịch.

Ngài cùng các vị danh đức như: Pháp sư Thích Đạo An, Đàm-ma Nan-đề ...cùng chiêu tập chư tăng lại phiên dịch. Ngài đọc Phạm bổn. Sa-môn Đàm-ma Nan-đề...ghi chép tiếng Phạm, Phật-đồ la-sát tuyên dịch. Sa-môn Mẫn Trí ghi chép Tấn văn - dịch từ đời Tần Kiến Nguyên năm thứ mười chín, từ mùa hạ sang mùa thu thì xong. Trước kia, Ngài có mang theo bộ Bà-tu-mật tiếng Phạm-Sang năm sau Triệu Chánh lại thỉnh Ngài dịch ra Tấn văn. Ngài cùng Đàm-ma Nan-đề và Tăng-già Đề-bà cùng viết và đọc bản Phạm. Sa-môn Phật Niệm tuyên dịch, Tuệ Cao ghi chép. An công, Pháp Hòa cùng hiệu đính. Hai bản này còn lưu truyền đến nay-Ngài có giới đức ngay thẳng cao vời lìa tục, tăng chúng quan trung đều vẽ hình Ngài.

Sau không biết Ngài mất ở đâu.

Phật-đồ La-sát không biết là người nước nào. Ngài bát thông kinh điển lại có đức nghiệp thuần tuý. Sau đó Ngài đến Hán thổ khéo thông thạo Hán ngữ, nên cùng phiên dịch.

ĐÀM MA NAN ĐỀ

Trung Hoa dịch là Pháp Hỷ, người ở Đâu-khiếp-lặc. Tuổi nhỏ đã sớm lìa tục, là bậc thông minh túc trí, lấy việc chuyên nghiên cứu kinh điển làm sự nghiệp, xem khắp tam tạng, tụng kinh Tăng-nhất A-hàm, bác học đa văn không có môn nào mà không thông suốt, cho nên trong nước xa gần đều thần phục. Còn nhỏ mà đã đi khắp các nơi, thường cho đó là việc hoằng pháp, tuyên bố học điều chưa nghe. Cho nên hoài bão mong đến phương Đông. Năm Kiến Nguyên Trúc Thị Ngài đến Trường An- Học nghiệp của Nan-đề đã có tiếng, Phù Kiên trông thấy liền đảnh lễ tiếp đón. Vùng Trung thổ trước đây các kinh chưa có tứ Hàm Đại thần của Kiên Vũ Uy Thái thú Triệu Chánh muốn thỉnh Ngài dịch kinh. Bấy giờ Mộ Dung Xung đã khởi binh đánh Kiên. Vùng Quan Trung nhiễu động. Triệu Chánh vì tình thâm mộ pháp nên quên thân vì đạo, bèn mời An công và chư vị đi vào Trường An. Tụ tập chúng tăng nghĩa học, thỉnh ngài Nan-đề dịch Tăng-nhất A-hàm cùng với A-tỳ-đàm tam pháp độ gồm một trăm lẻ sáu quyển.

Ngài Phật Niệm truyền dịch, Tuệ Cao ghi lại từ mùa hạ đến mùa xuân trải qua hai năm văn nghĩa mới hoàn thành. Rồi khi giặc Diêu Tràng bức bách ở nội quan, nhơn tình nguy ách. Nan-đề bèn từ biệt trở về Tây Vức không biết về sau thế nào.

Đương thời, Phù Kiên bị bại trận. Giặc Dung nô bạo tàn làm cho dân lưu tán tứ phương mà còn được truyền dịch đại bộ. Đây là do lực của Triệu Chánh. Triệu Chánh tên tự là Văn Nghiệp, người ở Thanh Thuỷ, Lạc dương. Hoặc có người cho là người ở Tề Âm. Năm mươi tám tuổi làm Nguỵ Tần trước tác lang. Sau dời đến Hoàng Môn làm Thị lang Vũ Uy Thái thú. Không để râu mà người gầy nhỏ, có vợ mà không con, người bây giờ đều gọi là hoạn. Nhưng tánh tình ông độ lượng cao minh học rộng thông cả nội ngoại. Tánh thích can gián không hề né tránh- Cuối đời Phù Kiên sủng hoặc kẻ ty tiện vào việc trị nước- Triệu Chánh nhơn đó can ngăn: - Xưa nghe Mạnh đào sông, cứ một ngàn lý làm một khúc. Nước sông này vốn rất trong, nay vì ai làm khiến cho đục.

Kiên biến sắc nói: Là trẩm vậy.

Lại can rằng: phía Bắc vườn có một cây táo, lá cây rậm rạp. Tuy nhiều gai gốc mà bên trong thật đỏ lòng.

Phù Kiên cười: tưởng chẳng phải Triệu Văn Nghiệp sao?

Sau nhơn ở Quan Trung Phật pháp thạnh hành, ông nguyện xuất gia- Phù Kiên còn thương tiếc nên chưa cho, rồi khi Kiên chết mới được

toại chí. Còn được gọi là Đạo Chỉnh. Nhơn đó làm bài tụng rằng:

Phật sanh gì là muộn
Nê-hoàn vì sao sớm
Quy mạng Thích-ca Văn
Nay đầu về đại đạo.

Sau đó Ngài ẩn tích ở núi Thương Lạc, chuyên tinh kinh luật. Thứ sử Ung Châu nhà Tấn là Khích Khôi, vì khâm phục phong thái của Ngài nên bức cùng đi. Sau Ngài mất ở Tương Dương, hưởng thọ hơn sáu mươi tuổi.

TĂNG-GIÀ ĐỀ-BÀ

Trung Hoa dịch là Chúng Thiên, hoặc gọi là Đề Hoà đó là âm sai vậy. Họ ngài là Cù -đàm. Người nước Kế Tân. Ngài vào đạo tu học, xa cầu đấng minh sư, học thông cả tam tạng, lại khéo nhập tâm nơi A-tỳ-đàm, thông hết yếu chỉ, thường tụng tam pháp độ luận, ngày đêm thường ca vịnh cho là đã nhập đạo, là người tuấn tú hiểu biết sâu xa, mà dung nghi khiêm cung ẩn kính, chỉ chuyên việc dạy dỗ người không biết mỏi mệt.

Trong niên hiệu Trúc Thị Kiến nguyên, Ngài vào đến Trường An, tuyên lưu Pháp Hoá. Đầu tiên ngài Tăng-già Bạt-trừng dịch bộ Bà-tu-mật và Đàm-ma Nan-đề dịch nhị A-hàm, Tỳ-đàm Quảng Thuyết và Tam Pháp Độ gồm hơn một trăm vạn lời. Gặp lúc binh loạn của Mộ Dung nên bị thất tán, nên người dịch thứ tự chưa được rõ ràng, yếu nghĩa chỉ cú chưa được tường tận. Bỗng chốc mà An công tạ thế vẫn chưa được cải chính.

Sau ở Sơn Đông thanh bình Đề-bà cùng với Sa-môn Pháp Hòa ở Quảng châu đều đến Lạc Dương. Trong bốn năm năm cùng nghiên cứu giảng dạy các bộ kinh trước. Ở đây lâu ngày thông đạt được Hán ngữ, mới biết các kinh dịch trước phần nhiều đều sai.

Pháp Hoà than thở chưa định được, bèn bảo Đề-bà dịch A-tỳ-đàm và rộng giảng các bộ kinh. Trong khoảng đời vua Dao Hưng Vương Tần, Pháp sự rất thạnh - Thế rồi Pháp Hoà đi vào Quan Trung, còn Đề-bà qua vùng Giang Tả. Trước kia có Pháp sư Tuệ Viễn ở Lô Sơn, mở mang diệu điển rộng sưu tập kinh tạng. Ngài đem hư tâm độ lượng, trông mong khách phương xa, nghe Ngài đến đây liền vào Lô Sơn. Vào đời Tấn Thái Nguyên thỉnh Ngài dịch bộ A-tỳ-đàm tâm và Tam pháp

độ vv... Đề-bà đến ở nơi đài Bát-nhã tay cầm phạm văn miệng dịch ra Tấn ngữ, bỏ hết nghĩa rườm rà chỉ giữ nguyên bản. Nay còn truyền lại là từ nơi văn này vậy. Năm Long An nguyên niên, Ngài đến kinh sư, các vương công Tấn triều và danh sĩ phong lưu không ai mà không chí kính. Bây giờ Vệ Quân Đông đình hầu Lang Da, Vương Tuân, Uyên Ý, đều là người có thâm tín thọ trì chánh pháp, kiến lập ra tính xá, rộng độ học chúng. Khi Đề Bà đến, Tuân liền mới thỉnh. Ngài vẫn ở tại tinh xá giảng A-tỳ-đàm, các bậc danh tăng đều tập đến. Tông chí của Đề-bà đã tinh tường, từ chỉ lại khúc chiết sáng sủa, chấn phát được nghĩa lý, đại chúng nghe xong cùng vui ngộ.

Lúc này Vương Di cũng ngồi nghe, sau ở trong biệt thất tự mình giảng dạy.

Tuân hỏi: pháp cương đạo nhơn, sở đắc Di-đà gọi là gì?

Đáp: phần lớn hoàn toàn là tiểu chưa phải là tinh yếu vậy. Cần phải giải thích rõ ràng để thâm nhập vào nhân tâm ở đây. Cuối cùng Tuân tụ tập hơn bốn mươi vị sa-môn nghĩa học ở kinh đô như Thích Tuệ Trì vv... và thỉnh Đề-bà trùng dịch lại kinh A-hàm. Sa-môn nước Kế Tân là Tăng-già La-xoa đọc Phạm bổn, Đề -bà dịch ra Tấn văn, cho đến mùa hạ mới xong. Ở các vùng Giang Lạc đều có xuất bản kinh hơn cả trăm vạn lời. trải qua các vùng Hoa Hạ, Tây Vực, Ngài đều hiểu rõ các phong tục tuỳ theo cơ dung, khéo ở nơi đàm tiếu âm thanh đạo hoá của Ngài không ai mà không nghe. Sau không biết ngài thế nào.

TRÚC PHẬT NIỆM

Ngài Trúc Phật Niệm là người Cương Châu. Tuổi nhỏ xuất gia, chí nghiệp thanh tịnh cứng cỏi. Ngoài thì hoà, trong thì sáng, trí tuệ lại thông mẫn. Ngài phúng tụng các kinh, thô thiệp ngoại điển. Các sách cở huấn càng tỏ đạt, nhỏ thích du phương, xem đủ các phong tục. Gia thế ở Tây Hà, thông suốt các phương ngôn. Hoa Phạm âm nghĩa đều hiểu rõ. Về nghĩa học tuy có khiếm khuyết, hợp âm thanh nghe càng chấp trước.

Trong niên hiệu Trúc Thị Kiến Nguyên, các vị như Tăng-già Bạt-trừng, Đàm-ma Nan-đề vào Trường An. Triệu Chánh thỉnh chư vị dịch kinh. Các vị danh đức đương thời không ai truyền dịch, chúng đến mời Ngài. Thế là ngài Bạt-trừng cầm Phạm văn. Ngài Phật Niệm dịch ra

Tấn ngữ, chất đoán lại các nghĩa nghi ngờ, âm tự mới rõ ràng - Đến tháng giêng năm Kiến Nguyên thứ hai mươi chúng lại thỉnh ngài Đàm-ma Nan-đề dịch Tăng-nhất A-hàm và Trung A-hàm. Sa-môn nghĩa học ở trong thành Trường An thỉnh ngài Trúc Phật Niệm dịch, nghiên cứu khúc chiết hai năm mới xong hai bộ A-hàm, đây là do công của ngài Phật Niệm. Từ Thế Cao Chi Khiêm về sau không ai dịch hơn Ngài. Trong hai thời Phù – Diêu, Ngài đứng đầu các dịch giả. Cho nên tăng chúng ở Quan Trung thảy đều vui mừng. Sau đó Ngài tiếp tục dịch: " Bồ-tát Anh Lạc thập trụ đoạn kết và kinh Diệu Thai, kinh Trung Ấm vv... Đây chỉ là mới dịch, ý phần nhiều chưa tận thì Ngài mang bịnh mất ở Trường An - chúng tăng tục ai cũng than thở thương tiếc.

ĐÀM MA DA XÁ

Đàm-ma Da-xá Trung Hoa dịch là Pháp Minh, là người nước Kế Tân, tuổi nhỏ mà hiếu học. Năm mười bốn tuổi Phất-nhã Đa-la đã biết, lớn lên khí càng cao nhã thần tuệ, thông suốt các kinh luật, minh ngộ xuất chúng, chuyên ý nơi bát thiền, du tâm vào thất giác. Người bây giờ gọi Ngài là Phù-đầu Bà-đà. Ngài cô thân ở chốn núi non đầm trạch, không tránh gặp hổ báo. Nơi vắng lặng tư duy động dời cả ngày, thường ở gốc cây mỗi ngày để tự khắc trách mình. Năm ba mươi tuổi còn chưa đắc quả, huống chi là giải đãi. Thế là trải qua nhiều ngày không ngủ không ăn, chuyên cần tinh tấn sám hối tội trước. Rồi Ngài nằm mộng thấy Bác-xoa Thiên Vương nói: Sa-môn nên quán rộng xa hoá tất cả làm hoài bão, sao chỉ giữ tiểu tiết chỉ có điều thiện thôi sao? Đạo mượn các duyên, lại cần phải chờ thời cơ đến, chẳng phải mạnh cầu chết mà không chứng. Tỉnh dậy Ngài suy nghĩ muốn du phương thọ đạo. Sau đó Ngài trải qua các nước lân bang. Vào những năm Long An nhà Tấn Ngài đến Quảng Châu trụ ở chùa Bạch Sa. Ngài rất khéo tụng " Tỳ-bà-sa-luật " người đều gọi ngài là Đại Tỳ-bà-sa. Bấy giờ Ngài đã tám mươi lăm tuổi, độ chúng tám mươi lăm người - Khi ấy có một nữ thanh tín tên là Trương Phổ Minh, hỏi về Phật pháp- Ngài Da Xá liền nói về "phật sanh duyên khởi". Ngài cùng lúc dịch bộ Xoa-ma kinh một quyển. Đến niên hiệu Nghĩa Hy rất tôn sùng Phật pháp. Ngài Da-xá đã đi đến chỗ tham gia lễ dị. Gặp lúc có Sa-môn Thiên-trúc là Đàm-ma Khất-đa cũng đến Quan Trung. Đồng khí tương cầu, bỗng nhiên như người cũ. Nhân

đó cùng với Da-xá dịch: Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm – Vào đời Tần Hoàng Thỉ năm thứ chín, Ngài bắt đầu dịch Phạm thư cho đến năm thứ mười sáu mới xong, gồm hai mươi hai quyển. Thái tử là Diêu Hoằng đích thân xem xét, Sa-môn Đạo Tiêu làm lời tựa.

Sau đó ngài Da-xá nam du đến Giang Lăng dừng lại chùa Vu Tân hoằng dương Thiền pháp. Ở đây có bọn khách đều là dân lữ thứ gồm hơn ba trăm người. Trước kia không có tín tâm mà gặp Ngài đều vui kính, tự nói có một thầy, một đệ tử. Cả hai tu nghiệp đều đắc La-hán, truyền đến đây thì hết. Ngài lại từng ở ngoại môn đóng cửa toạ thiền, chợt có năm sáu vị Sa-môn đi vào thất -Lúc ấy thấy một Sa-môn bay lên ngọn cây, qua lại nhiều lần. Ngài thường giao tiếp thần minh mà phủ đồng như thế tục. Tuy đạo tích chưa hiển bày, Người bấy giờ đều cho Ngài là đã đắc Thánh quả.

Đến đời Tống Nguyên Gia, Ngài trở lại Tây Vức, không biết về sau thế nào. Ngài Da-xá có đệ tử là Pháp Độ, giỏi cả Phạm văn, Hán ngữ, thường phiên dịch. Độ vốn là con của Trúc Bà Lặc- Lặc qua lại Quảng châu nhiều ngày mưu cầu lợi lộc giữa đường đến Nam Khang. Lớn lên lấy tên là Kim Ca, xuất gia có pháp danh là Pháp Độ, lúc đầu làm đệ tử ngài Da-xá thừa thọ kinh pháp - Khi Da-xá trở về nước. Pháp độ tự mình lập ra quy cũ dị kỳ để nhiếp chúng, bèn nói: chuyên học Tiểu thừa cấm học Phương Đẳng. Duy chỉ lễ Thích-ca, không lễ mười phương Phật- Ăn chỉ dùng bát đồng không dùng các chén bát khác, lại bảo chư ni cùng nắm tay đi. Ngày sám hối chỉ cùng quỳ lạy nhau. Đời nhà Tống ở Đan Dương, có con gái của Duẫn Nhan Viện là ni Pháp Hoằng, con gái Trương Mục Quan Thứ sử Giao Châu là ni Phổ Minh đầu tiên đều thọ pháp này. Ngày nay chư ni nối nghiệp như Hoằng quang... đều noi theo di phong này. Ni chúng Đông thổ cũng có thời theo đây.

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 2

CƯU-MA LA-THẬP

Cưu-ma La-thập dịch là Đồng Thọ. Ngài là người Thiên-trúc- Gia thế làm tướng quốc. Tổ phụ là người thành đạt cao nhưng thong dong không màng danh trọng trong nước. Cha là Cưu-ma Viêm là người thông minh có chí tiết, thừa tự ngôi vị tướng quốc, bèn từ bỏ mà đi xuất gia lên ngọn núi Thông lãnh ở Đông độ. Vua Quy Tư nghe nói ông bỏvinh hoa thì rất kính mộ, tự lên nghinh thỉnh về làm Quốc sư. Vua có người em gái mới hai mươi tuổi, vốn thông minh tài tuệ, điều gi qua mắt đều thông hiểu, một lần nghe đều thuộc hết, lại có trên thân một nốt ruồi son sẽ sanh con tài trí. Các nước đem sính lễ tới hỏi nhưng bà không chịu, khi thấy Cưu-ma Viêm lòng liền ưa thích, mới bức làm chồng. Từ đó hoài thai La-thập. La-thập khi còn trong thai người mẹ tự biết thần ngộ thông suốt hơn ngày thường. Nghe nói chùa Tước-lợi-đại bậc danh đức rất nhiều, lại có tăng đắc đạo.. Bà liền cùng quí nữ trong vương tộc cùng chư ni đức hạnh, trọn ngày thiết lễ cúng dường thính pháp. Người mẹ hốt nhiên thông thuộc tiếng Thiên-trúc, những từ khó hỏi tự nhiên uyên bác. Mọi người đều khen ngợi. Có vị La-hán tên Đạt-ma Cù-sa nói: - đây là do hoài thai được trí tử.

Rồi Ngài nói mẹ Xá-lợi-phất lúc mang thai cũng tự nhiên thông minh như vậy. Sau khi ngài La-thập sanh ra thì mẹ không còn như trước. Không bao lâu người mẹ muốn xuất gia. Người chồng không cho. Sau đó bà sanh thêm người con trai nữa đặt tên là Phất-sa Đề-bà. Nhơn một hôm ra khỏi thành chơi trông thấy nơi gò mả hoang xương cốt nằm vương vãi khắp nơi. Thấy vậy càng tư duy về gốc khổ nên nhất định thệ nguyện xuất gia, nếu không được thì không ăn uống. Cho đến đêm thứ sáu hơi thở gần dứt, sợ không đến sáng mai, người chồng bèn cho. Vì chưa cạo tóc nên không chịu dậy. Thế là bèn sai người cạo tóc rồi mới dậy ăn uống. Hôm sau thọ giới lại ưa thích thiền pháp, chuyên tinh

không giải đãi học đắc đến sơ quả. La-thập lên bảy tuổi cũng đều xuất gia. Theo thầy học kinh ngày tụng một vạn bài kệ, một kệ có ba mươi hai chữ gồm ba vạn hai ngàn chữ. Ngài tụng qua Tỳ-đàm thầy nói nghĩa tức liền thông thuộc. Người dân Quy Tư lúc bấy giờ, vì mẹ Ngài là em vua nên lợi dưỡng rất nhiều. Thế là bà dắt La-thập trốn đi. Năm đó La-thập lên chín tuổi. Ngài theo mẹ vượt qua sông Tân-đầu đến nước Kế Tân, gặp được Pháp sư danh đức là Bàn-đầu Đạt-đa tức là em vua Kế Tân, là người uyên bác lại có đại lượng, tài trí, bác thông ít có đương thời. Tam tạng chín bộ Ngài đều thông suốt. Từ sáng tới trưa tay viết ngàn bài kệ. Từ trưa đến tối cũng tụng ngàn bài kệ, là bực danh sư nổi tiếng khắp các nước xa gần. La-thập đến gặp liền tôn trọng Ngài, lễ Ngài làm thầy theo học tạp tạng trung trường a-hàm gồm bốn trăm vạn lời. Đạt-đa thấy La-thập thông tuệ như vậy bèn tâu lên vua. Vua liền thỉnh vào cung, và cho tụ tập ngọai đạo lại để cùng vấn nạn. Cuộc luận nghị vừa bắt đầu, ngoại đạo xem thường Ngài tuổi nhỏ nhưng khi Ngài đem lý luận ra bẻ gãy, ngoại đạo thua lý xấu hổ không biết nói gì. Vua càng kinh dị, bèn cúng dường cho Ngài các thứ vật thực như đã cúng cho ngoại đạo trước kia. Chư tăng ở chùa bèn sai năm đại tăng và mười Sa-di lo việc quét dọn giặt giũ như đệ tử, mới thấy Ngài được tôn sùng như thế. Đến năm mười hai tuổi người mẹ lại dắt trở về nước Quy Tư. Các nước đều đem lễ vật đến hỏi thăm và muốn trọng dụng, nhưng La-thập không thuận. Bấy giờ người mẹ đem ngài đến núi Nguyệt Thị bắc. Có vị La-hán lấy làm lạ, nói với người mẹ: phải nên giữ lấy vị sa-di này cho đến năm ba mươi lăm tuổi không được phá giới thì làm cho Phật pháp đại hưng độ, chúng sanh vô lượng cũng giống như Ưu-ba Cúc-đa vậy. Nếu giới pháp không hoàn toàn thì không được vậy, chỉ có thể làm bực tài minh giữ chức Pháp sư mà thôi. La-thập đến nước Sa-lặc đảnh lễ bát Phật, trong tâm tự nghĩ: bát này quá lớn làm sao lại nhẹ vậy".

Nghĩ thế thì bát trở nên nặng không thể bưng nỗi bèn thất thanh hạ xuống. Mẹ hỏi ra bèn Vì tâm con có sự phân biệt cho nên bát có nặng nhẹ.

Ngài dừng lại Sa-lặc một năm, thông hết A-tỳ-đàm. Các phẩm tu trí trong thập môn đều học cả và thông đạt đến chỗ kỳ diệu. Lại đối với các câu hỏi lục túc không có điều gì ngăn ngại. Nước Sa-lặc có Sa-môn tam tạng tên là Hỷ Kiến, bạch với vua rằng: - vị sa-di này không thể xem thường. Vua nên thỉnh về để Ngài khai pháp môn sẽ có hai điều lợi ích: một là Sa-môn trong nước thấy xấu hổ tất sẽ nỗ lực tu, hai là vua Quy-tư thấy La-thập ở đây ắt sẽ đến hoà hiếu, tôn trọng

La-thập cũng sẽ tôn trọng ta. Vua ưng thuận, liền cho thiết bày đại hội mời La-thập thăng tòa thuyết pháp. Vua Quy-tư quả có đem lễ vật giao hiếu. Ngài La-thập khi rãnh rỗi liền tìm đọc các sách của ngoại đạo, lại khéo học về luận Vi-đà hàm-đa, hiểu rõ văn từ. Ngài làm các câu vấn đáp, lại thông lãm tứ Vệ-đà và các luận ngũ minh, âm dương tinh tú đều biết qua. Nói những lời kiết hung diệu đạt đều phù hợp. Tính lại thông thoáng không chấp vào tiểu tiết. Người tu có người nghi nhưng ngài La-thập tự biết tâm mình chưa từng trái ý. Bấy giờ có hai anh em là Vương tử Thảo Sa và Vương tử Tham Quân, bỏ việc quốc sự quyết chí làm Sa-môn. Người anh tự là Tu-lợi-da Đạt-đà, em là Tu-da-lợi Tô-ma. Tô-ma tài nghệ tuyệt luân chuyên đem pháp đại thừa để giáo hoá người. Người anh và các học giả đều tôn trọng. Ngài La-thập cũng kính phục, mời đến. Tô-ma thuyết kinh A-nậu-đạt cho La-thập nghe. Thập nghe các nhập ấm giới đều không vô tướng, lấy làm lạ hỏi:

- Kinh đây sao lại có nghĩa này, như thế sẽ phá hoại hết các pháp.

Đáp: - các pháp nhãn nhĩ... chẳng phải là thất có. Thập đã chấp vào nhãn căn, nhơn đó mà thành ra không thật. Thế là nghiên cứu cùng tận các kinh đại tiểu thừa lúc đó mới biết có chỗ sở quy, bèn chuyên tinh vào Phương đẳng rồi than rằng: ta xưa học tiểu thừa như người không biết vàng cho đá là diệu.

Nhơn đó cùng rộng cầu nghĩa yếu thọ tụng hai bộ luận là Bách luận và Trung luận cùng mười hai môn. Không bao lâu lại theo mẹ đến nước Ôn Túc, tức nằm phía bắc nước Quy-tư.

Ở nước Ôn Túc có một đạo sĩ, thần biện luận thật anh tú, danh vang các cõi. Vị này tự thệ rằng: ai biện luận thắng tasẽ tự chặt đầu.

Khi La-thập đến thì cả hai cùng biện luận tranh tài. Đạo sĩ đuối lý cúi đầu quy y. Thế là danh tiếng ngài La-thập vang xa ra ngoài khu vực các nước. Vua Quy Tư đích thân đến nước Ôn Túc đón Ngài trở về nước để rộng giảng kinh pháp, bốn phương đều tôn sùng quy kính.

Bấy giờ có một vị vương nữ xuất gia làm ni tên là A-kiệt-da Mạt-đế, rất thông suốt kinh tạng, hiểu sâu thiền yếu, cho rằng mình đã chứng nhị quả, nghe pháp thì lòng vui vẻ hẳn lên. Sau đó lại thiết lập đại hội thỉnh khai giảng kinh Phương đẳng. Ngài La-thập lại biện luận các pháp đều là không vô ngã, phân biệt các ấm giới giả danh phi thật. Bấy giờ trong hội thính ai cũng bi cảm, chỉ hận mình ngộ quá chậm.

Đến năm hai mươi tuổi Ngài thọ giới ở Vương cung, theo Tỳ-ma La-xoa học luật thập tụng. Không bao lâu lại theo mẹ về Thiên-trúc,

Ngài thưa với vua nước Quy Tư là Bạch Thuần rằng: nước sắp suy vua nên lánh đi. Khi đến Thiên-trúc ngài chứng tam quả. Người mẹ sắp lâm chung nói với La-thập: - kinh Phương đẳng sâu xa con nên truyền rộng sang Đông độ. Duy chỉ lực của con, chỉ vì tự thân không được lợi thì biết làm thế nào?

Ngài nói: đạo xuất thế lấy việc làm lợi cho người mà quên thân. Nếu có thể đem đại đạo lưu truyền rộng khắp thì thân này nhảy vào chảo lửa cũng không tiếc.

Thế rồi Ngài lưu lại nước Quy-tư, ở chùa Vu Tân, về sau dời vào chùa trong cung. Đầu tiên Ngài có được kinh Phóng Quang mới mở ra xem. Nhưng quỷ ám che văn chỉ thấy sách không, ngài La-thập biết nên phát nguyện càng kiên cố. Quỷ đi chữ lại hiện ra. Khi tụng đọc lại nghe trên hư không có tiếng nói: - ông là người trí sao lại đọc kinh này?

La-thập nói: ngươi là tiểu quỷ thì nên tránh xa. Tâm ta như đất không thể lay chuyển.

Ngài dừng lại đó hai năm, rộng giảng các kinh luận đại thừa, thấu rõ chỗ bí áo. Vua nước Quy-tư, tạo toà sư tử vàng, bao bọc bằng lụa gấm, mời ngài La-thập lên đó thuyết pháp. Ngài nói: gia sư còn chưa ngộ đại thừa muốn đi du hóa khắp nơi không thể dừng lại lâu dài.

Không bao lâu Đại sư Bàn-đầu Đạt-đa đến, vua nói: - Đại sư vì sao lại đến đây?

Đáp: một là, nghe đệ tử có chỗ sở ngộ phi thường. Hai là, đại vương hoằng hoá Phật đạo. Cho nên không quản ngại xa xôi nguy hiểm tìm đến chốn này.

Ngài La-thập thấy thầy đến vui vẻ, xin thầy nói kinh Đức Nữ Vấn, rõ được nhơn duyên không giả. Xưa cùng thầy đều có chỗ không tin, cho nên trước nói ra vậy.

Thầy bảo La-thập: - ông đối với Đại thừa thấy được dị tướng nào mà hướng theo?

Đáp: pháp đại thừa rất sâu xa thanh tịnh nói rõ các pháp là không, tiểu thừa nhiều hạn cuộc nơi lậu thất.

Thầy nói: ông nói tất cả đều không thật là đáng sợ. Vì sao bỏ hữu pháp mà chấp vào không. Như xưa có kẻ cuồng nhơn nhờ thầy dạy cho xe chỉ thật nhỏ. Người thầy gia ý bảo xe nhỏ như vi trần. Cuồng nhơn không hiểu, vị thầy giận dữ mới chỉ vào chỗ không bảo:

- Đây là chỉ nhuyễn. Cuồng nhân hỏi: sao không thấy? Thầy đáp: thợ khéo như ta còn không thấy huống gì là người khác.

Cuồng nhơn vui mừng giao chỉ cho thầy. Thầy cũng nỗ lực để có

được lời khen thưởng mà thật không có vật gì. Pháp không của ông cũng giống đây vậy.

Ngài La-thập bèn trình bày rõ ràng ra. Qua lại khổ chí trải qua hơn một tháng, thầy mới tin phục và khen rằng: thầy không thể phản bác chí này, nghiệm ra là đây vậy.

Thế rồi lễ La-thập làm thầy và nói:

Hoà thượng là thầy đại thừa của ta. Ta là thầy tiểu thừa của hoà thượng.

Các xứ Tây đều phục tài trí của ngài La-thập, mỗi năm Ngài thuyết giảng kinh, các vua đều quỳ một bên nghe, đủ thấy sự kính trọng như thế. Ngài La-thập đem đại đạo truyền khắp xứ Tây vực, danh chấn cả Đông Xuyên. Bấy giờ Phù Kiên tiếm hiệu ở Quan Trung. Ngoại quốc có Tiền Bộ vương và vua Quy Tư đều đến triều cống. Khi ra mắt các vua nói với Kiên: Tây vực rất nhiều sản vật trân kỳ, xin dâng lên quý quốc để làm phụ thuộc. Năm Kiến Nguyên mười ba đời Phù Kiên, nhằm tháng giêng năm Đinh Sửu, - quan Thái sử tâu:

Thấy có sao mọc nơi hướng ngoại quốc, chắc là có bậc đại đức trí nhân đã vào Trung Quốc phụ trợ.

Kiên nói: trẫm nghe bên Tây vực có Sa-môn Cưu-ma La-thập. Tương Dương có Sa-môn Thích Đạo An, chẳng phải là đây sao?

Vua liền cho sứ đi mời. Đến tháng 2 năm thứ bốn mươi bảy, có Tiền Bộ Vương, Thiện Bộ Vương v.v... lại nói Kiên xin đem binh Tây phạt. Tháng 9 năm thứ mười tám, Kiên sai Kiêu Kỵ tướng quân là Lữ Quang, Lăng Giang tướng quân Khương Phi đem Tiền Bộ Vương và Xa Sư Vương vvv... đem bảy vạn binh chinh phạt nước Quy Tư và các nước Ô Kỳ. Lúc sắp xuất phát, Phù Kiên tiễn Quang ở cung Kiến Chương và nói với Quang: phàm bậc đế vương nên theo ý trời mà trị, lấy sự yêu thương nhân dân làm căn bản, há vì tham đất đai mà chinh chiến sao? chính vì lòng mong muốn người biết đạo cho nên vậy.

Trẫm nghe bên Tây Vực có ngài L-thập uyên hiểu pháp tướng học, khéo việc âm dương làm tông yếu cho hậu học. Trẫm rất suy nghĩ việc đó. bậc hiền triết trong nước là đại bảo. Nếu chiếm nước Quy Tư, phải đưa La-thập về. Quân của Lữ Quang chưa đến nơi, Thập nói với vua Bạch Thuần nước Quy Tư rằng:

Vận nước sắp suy rồi, nên lo tính trước. Ngày đó nếu có người từ phương Đông đến nên cung đón thừa mang chớ có chống cự.

Bạch Thuần không theo mà lo nghinh chiến, Lữ Quang tàn phá nước Quy Tư, giết Bạch Thuần, lập em Thuần lên ngôi. Quang bắt được

La-thập chưa biết đó là bậc trí lượng, thấy còn trẻ tuổi bèn chê cười, sau đó cưỡng bức lấy vợ là con gái của vua Quy Tư, La-thập cự tuyệt không chịu. Lữ Quang nói:

- Tiết tháo đạo sĩ không qua được tiên phụ, sao lại cố từ?

Thế rồi ép La-thập uống rượu sau đó đưa vào mật thất. Ngài bị cưỡng bức phải phạm khí tiết. Lữ quang còn bắt ngài cưỡi trâu và ngựa dữ, muốn cho ngài bị té. La-thập nhẫn nhục mặt không hề đổi sắc. Quang xấu hổ đành thôi.

Khi trở về Quang dừng quân dưới một ngọn núi, tướng sĩ đã nghỉ ngơi, Thập bảo: - không thể ở đây, sẽ có tai hoạ nên dời quân lên cao.

Quang không nghe, đến nữa đêm quả nhiên có mưa lớn, nước chảy xiết dâng cao đến mấy trượng. quân chết đến mấy ngàn. Quang mới lấy làm lạ hỏi thì Ngài bảo:

Đây là đất hung hiểm không nên lưu lại lâu, suy vận số ứng nên nói mau quay về, giữa đường ắt có đất lành có thể lưu lại. Quang nghe theo, về đến Lương châu nghe tin Phù Kiên đã bị Dao Trường hại. Quang kéo tam quân đến đóng ở thành Nam. Thế là tiếm hiệu ở Quan ngoại xưng là năm Thái An. Tháng giêng năm Thái An nguyên niên có trận gió to nổi lên. La-thập nói: Đây là ngọn gió bất tường, sẽ có gian phản. Nhưng không sao sẽ tự yên định.

Không bao lâu có Lương khiêm, Bành Quang liên tục làm phản, đều bị tiêu diệt. Cho đến năm Quang Long phi thứ hai có Trương Dạ, Lâm Tùng, Lô Thuỷ... và tùng đệ Mông Tốn làm phản, suy tôn thái thú Kiến Khang là Đoạn Nghiệp làm chủ. Quang sai thứ sử Tân Châu- thứ sử Thái Nguyên Công Toản, đem năm vạn binh đi thảo phạt. Đời luận về việc này gọi là Quân Ô hợp. Toản có uy thanh, thế lực tất sẽ toàn thắng. Quan hỏi Thập, Thập nói:Quán xét chuyến đi này chưa thấy có lợi.

Quả nhiên Toản bị bại trận đành lui quân về Hợp Lợi. Không bao lâu lại có Quách Hương làm loạn. Toản đem quân trở về đánh bại Quách Hương. Quang xem sách của Trương Tư thấy văn từ nhã nhặn ôn hoà, rất lấy làm thích, Tư bịnh, Quang hết lòng chạy chữa. Có đạo sĩ nước ngoài tên là La-xoa nói có thể trị hết bịnh Tư, Quang hoan hỷ ban ơn rất trọng. La-thập biết đạo sĩ dối trá bảo với Tư rằng: Đạo sĩ không thể trị hết bịnh, chỉ làm tốn kém, âm vận tuy ẩn mà việc này có thể thử.

Nói rồi Ngài dùng chỉ năm sắc kết thành dây, đốt thành tro rồi ném vào nước. Tro nếura khỏi nước hoàn lại thành dây thì bịnh không

thể bớt. Trong khoảnh khắc tro tụ lại thành dây như cũ- Đã vậy thì trị không công hiệu. Ít ngày sau thì Tư mất. Không bao lâu Quang lại mất. Còn lại Thiệu được kế vị, qua vài ngày thì con thứ của Quang lại giết Thiệu để lên ngôi, xưng hiệu là Hàm Ninh, năm Hàm Ninh thứ hai có con heo sanh con có ba đầu. Rồng xuất hiện bên giếng phía đông rồi đến nằm trước điện tới sáng thì mất. Toản cho là điềm tốt, gọi đại điện là điện Long Tường. Không bao lâu lại có rồng đen bay đến Cửu Cung Môn. Toản đổi Cửu cung môn thành Long hưng môn. La-thập tâu: Đây đều là loại tiếm long xuất ra từ loài heo yêu quái. Rồng là loại âm xuất nhập có lúc, mà nay thấy mấy lần đó là điều tai hoạ, tất sẽ có hạ nhơn mưu biến loạn. Vua nên lo tu đức để trừ hoạn. Toản không nghe lại nói:

- Chém đầu Hồ nô.

Thập bảo: không thể chém đầu Hồ Nô, mà Hồ nô sẽ chém đầu người.

Lời nói đây ám chỉ mà Toản không hiểu. Em của Lữ Quang có con tên Triệu- Triệu hồi nhỏ tên tự Hồ Nô, sau quả nhiên Hồ Nô chém đầu Toản, lập anh là Long lên làm vua. Người bấy giờ mới nghiệm lời của Thập là đúng vậy.

Ngài La-thập ở lại kinh vài năm, cha con Lữ Quang đã không còn ý hoằng đạo, cho nên không thể tuyên hoá đạo mầu ở đây được.

Phù Kiên đã mất. Dao Tràng tiếm vị ở Quan Trung, cũng có tâm cầu thỉnh bậc cao danh thạc đức. Họ Lữ thấy ngài La-thập đa mưu túc trí sợ họ Diệu trọng dụng nên không cho đi, sau khi Dao Tràng mất, Dao Hưng lên nối ngôi lại cho người sang thỉnh Ngài. Tháng 3 năm Hoằng Thỉ thứ 3 có cây sen mọc trong đình. Vườn Tiêu diêu hốt nhiên biến thành cỏ chỉ- Mọi người cho là điềm lành, sẽ có bậc trí nhơn đến.

Đến tháng 5 Dao Hưng sai Lũng Tây cùng Thạc Đức đem binh đánh Lữ Long. Quân Long đại bại. Tháng 10 Long dâng biểu quy hàng. Lúc này mới cung đón ngài La-thập vào Quan Trung -Đến ngày 20 tháng 12 Ngài mới đến Trường An- Dao đãi Ngài theo lễ Quốc sư.

Từ khi Đại pháp truyền sang Đông độ bắt đầu từ Hán Minh Đế, trải qua các đời Ngụy, Tấn, kinh luận dần dần nhiều lên. Mà chư sư Thiên-trúc dịch ra phần nhiều đều trệ văn cách nghĩa- Dao Hưng tôn sùng Tam bảo, có chí giảng tập. Khi ngài La-thập đến, vua thỉnh Ngài ở gác Tây Minh và vườn Tiêu Dao để dịch kinh.

Ngài La-thập biết nhiều ngôn ngữ lại nghiên cứu sâu rộng, chuyển thành Hán ngữ rất lưu loát. Ngài xem qua các kinh cựu bản, nghĩa phần

nhiều đều sai lầm. Đây do người dịch trước không theo tôn chỉ, không tương ứng với văn Phạm. Thế là Dao Hưng khiến cho các vị Tăng Như, Tăng Bích, Tăng Thiên, Pháp Khâm, Đạo lưu, Đạo Hằng, Đạo Tiêuv. v... gồm tám trăm vị đến học theo giáo với La-thập và cùng dịch đại phẩm. Ngài La-thập cầm phạm bổn, Hưng cầm kinh xưa để cùng so sánh-Khi tân văn dị cựu nghĩa đều viên thông, tâm mọi người khen ngợi kính phục.

Vua Dao Hưng đem Phật đạo sâu xa, hành đạo chí thiện. Tín là bến bờ tốt đẹp đưa người ra khỏi bờ bến khổ sanh tử ở đời cho nên vua thác ý vào chín kinh du tâm vào 12 bộ, bèn trước cả tam thế luận, khai tỏ lý nhân quả. Từ hàng vương công trở xuống đều khâm phục noi theo. Các quan đại tướng quân, tả hữu tướng quân đều dốc lòng tin theo duyên nghiệp. Tất cả đều thỉnh Ngài ở lại chùa Đại ở Trường An giảng thuyết tân kinh. Ngài tiếp tục dịch các bộ như: tiểu phẩm Kim Cang Bát-nhã, Thập Trụ Pháp Hoa, Duy-ma Tư Ích, Thủ-lăng-nghiêm Trì Thế, Phật Tạng, Bồ-tát Tạng, Di Giáo, Bồ-đề, Vô Hạnh, Ha Dục, Tự Tại Vương nhân duyên, Quán tiểu Vô Lượng Thọ, Tân Hiền Kiếp Thiền kinh, Thiền pháp yếu, Thiền yếu giải, Di-lặc thành Phật, Di-lặc hạ sanh, Thập tụng luật, Thập tụng giới bổn, Bồ-tát giới bổn, Thích luận, Thành Thật, Thập trụ, Trung bách thập nhị môn luận ...gồm hơn ba trăm quyển. Tất cả đều hiển bày thần nguyên, phát sáng đến chỗ u chí. Bấy giờ hàng nghĩa sĩ ở trong bốn phương từ xa vạn lý đều cùng vân tập đến, trở thành một hội trường phiên dịch rộng lớn lâu dài đến nay vẫn còn tôn ngưỡng.

Ngài Long Quang Thích Đạo Sanh là bậc tuệ giải nhập vào chỗ huyền vi cấu thành văn ngoại. Mỗi khi dịch sợ lầm lộn đều vào Quan Trung thỉnh giáo. Lô Sơn Thích Tuệ Viễn học thông quán các kinh, là bậc đống lương di hoá, mà vì đời nay cách Thánh lâu xa, nghĩa lý còn lâu chưa quyết, cũng tìm đến hỏi ngài La-thập những yếu lý sâu xa. Sa-môn mới vào đạo là Tăng Duệ là người tài đức cao minh, thường theo ngài La-thập truyền tả. Ngài vì Tăng Duệ mà luận về từ thể của Tây phương, lược giải những chỗ dị đồng rằng:

Nước Thiên-trúc, phong tục rất chú trọng văn chế. Các cung thương thể vận đều nhập vào chỗ thiện. Phàm triều bái bậc Quốc Vương tất có chỗ tán đức, thấy rõ nghi của Phật, dùng ngâm nga là quý. Trong phần kệ tụng của kinh đều là nghi thức vậy. Khi dịch từ Phạm ra Tần cũng làm mất đi chỗ văn vẻ hoa mỹ. Tuy đắc đại ý mà cách xa với văn thể, cũnh như nhai cơm cho người không chỉ mất đi chất vị, mà còn khiến

cho nôn mửa ra.

Ngài cũng từng làm bài tụng tặng Sa-môn Pháp Hoà:

Núi tâm dưỡng minh đức
Lưu chảy vạn do-diên
Tiếng chim kêu đau thương
Trên ngô đồng côi cút
Thanh âm thấu cữu thiên

Gồm có mười bài kệ, từ dụ đều như vậy. Ngài vốn yêu thích pháp Đại thừa, chí tồn ở nơi phu diễn rộng rãi, thường than rằng:

Ta nếu chấp bút viết A-tỳ-đàm Đại thừa thì Ca-chiên-diên tử chẳng thể so được. Nay ở đất Tần này có ít người thâm thuý. Triết lý ở đây sẽ luận ở chỗ nào.

Nghĩ vậy nên không viết ra. Duy chỉ vì Dao Hưng mà trước thuật hai quyển Thật tướng luận, cùng chú thích kinh Duy-ma, lời nói ra đều thành chương không có chỗ nào để san cải, từ ngữ rõ ràng đạt đến chỗ huyền ảo. Ngài La-thập là người thần tình tỏ sáng, thanh cao xuất quần, người ứng cơ lãnh hội đều dốc lòng. Tánh Ngài nhơn hậu, lấy việc phiếm ái làm tâm, làm thiện trọn ngày không mệt mỏi. Vua Diêu thường nói với La-thập rằng: Đại sư thông minh siêu ngộ khắp thiên hạ. Nếu một mai tạ thế, chẳng phải làm cho pháp chủng vô tự sao?

Thế là vua đem mười thể nữ, bức bách Ngài nhận lấy. Từ đó về sau không trụ trong tăng phường, biệt lập ra doanh sở, cung cấp mọi thứ đầy đủ. Mỗi khi đến giảng thuyết trước thường tự nói: Ví dụ như hoa sen sanh trong chốn bùn nhơ, chỉ hái hoa mà không đụng đến bùn. Ngày trước Ngài ở tại nước Quy Tư, theo học luật với ngài Tỳ-ma La-xoa. La-xoa sau vào Quan Trung. La-thập nghe tin rất vui mừng hết lòng cung kính thầy. Tỳ-ma chưa biết việc bức bách kia, hơn đó hỏi La-thập: ông ở đất Hán rất có trọng duyên - Đệ tử thọ pháp có được bao nhiêu? La-thập đáp: đất Hán này kinh luật chưa đầy đủ - Kinh mới và các bộ luận phần nhiều do tôi dịch ra. Ba ngàn đồ chúng đều thọ pháp của Thập. Chỉ do Thập này nghiệp duyên sâu nặng, cho nên không thọ lời dạy của thầy.

Lại có Bôi-độ Tỳ-kheo ở tại Bành Thành, nghe ngài L-thập ở Trường An, bèn than rằng: Ngài với ông cách biệt đã hơn ba trăm năm, tra ra thì chưa đến hạn kỳ, chắc đợi gặp ở đời sau vậy.

Ngày ngài La-thập sắp lâm chung, biết là tứ đại không ổn, tự mình nói ra ba câu thần chú, bảo đệ tử tụng để tự cứu. Khi sức khoẻ đã suy yếu, mới từ biệt chúng tăng rằng: Nhơn chỗ ngộ của pháp tướng tâm

chưa đạt đến chỗ kì diệu. Thương cho hậu thế chẳng biết làm sao? phàm chỗ kinh dịch hơn ba trăm quyển, còn một bộ thập tụng là chưa san định, còn các bổn chỉ chắc không sai sót, xin chư vị tuyên dịch truyền lưu cho hậu thế. Nay ở trước chúng phát nguyện thành thật: Nếu chỗ kinh dịch không có sai lầm xin khiến cho sau khi thiêu thân này lưỡi không bị cháy.

Đến ngày 20 tháng 8 năm Hoằng Thỉ thứ mười một, Ngài tịch ở Trường An, tức đời Tấn Nghĩa Hy năm thứ năm vậy, y vào Pháp Hoả thiêu như bên Thiên-trúc để trà tỳ thi thể Ngài tại vườn Tiêu Diêu. Thân bị thiêu cháy hết duy chỉ còn lại lưỡi. Sau có Sa-môn ngoại quốc đến nói rằng: Ngài La-thập sự hiểu của Ngài mười chỉ nói ra có một. Ngài tên là Cưu-ma-la Kỳ-bà. Xứ Thiên-trúc đặt tên phần nhiều lấy theo tên cha mẹ. Cha Ngài là Cưu-ma- viêm, mẹ tên là Kỳ-bà, gom chung lại đặt tên cho Ngài. Nhưng về ngày mất có chỗ ghi không đồng. Hoặc ghi năm Hoằng Thuỷ thứ bảy - Hoặc nói thứ tám. Hoặc ghi năm thứ mười một.

PHẤT-NHÃ ĐA-LA

Phất-nhã Đa-la dịch là Công Đức Hoa, là người nước Kế Tân vậy. Tuổi nhỏ xuất gia lấy giới tiết để tự xưng. Thông cả tam tạng mà chuyên vào Thập tụng luật bộ, làm sư tông ở Thiên-trúc. Người đời đều gọi là bậc Thánh quả. Trong đời Tần Hoằng Thỉ Ngài đến Quan Trung. Vua Dao Hưng đãi theo bậc thượng khách. Ngài La-thập cũng trọng giới phạm Ngài thâm hậu nên rất tôn kính. Trước đây kinh luật tuy được lưu truyền nhưng luật tạng chưa xiển dương. Mọi người đều biết Ngài khéo trì luật nên đều kính mộ. Ngày 17 tháng 10 năm Hoằng thỉ thứ sáu, chúng tập hợp nghĩa học tăng vài trăm vị ở chùa tại Trường An, thỉnh ngài Đa-la tụng Thập tụng bằng tiếng Phạm, ngài La-thập dịch ra Tấn ngữ. Ba phần đạt được hai thì Ngài thọ bịnh rồi mất. Đại chúng thấy đại nghiệp chưa thành mà tượng nhơn đã ra đi nên rất tỏ lòng bi ai thương tiếc.

ĐÀM-MA LƯU-CHI

Đàm-ma Lưu-chi dịch là Pháp Lạc, là người xứ Tây Vực. Ngài bỏ tục xuất gia chuyên trì luật tạng. Mùa thu năm Hoằng thỉ thứ bảy Ngài đến Trường An. Thấy ngài Phất-nhã tụng Thập tụng chưa xong đã tịch. Ngài Lô Sơn Tuệ Viễn nghe biết ngài khéo giải luật Tỳ-ni, đạt được chút ít cứu cánh luật bộ, bèn gửi thơ đến nói:

Phật giáo hưng khởi trước tiên ở thượng quốc, từ đó lưu truyền đến nay đã hơn bốn trăm năm. Sa-môn thiếu về giới luật cũng nhiều. Như đạo sĩ Tây Vức là ngài Phất-nhã Đa-la là người ở Kế Tân rất giỏi Thập tụng Phạm văn. Có ngài La-thập thông lãm bác học phiên dịch lại. Thập tụng dịch ra hơn quá nửa, ngài Đa-la lại thọ bịnh thị tịch nên đại nghiệp chưa thành. Thật đáng thương tiếc. Nghe nói nhơn giả thông suốt các kinh luật, lòng những mong được gặp, âm vận đến há chỉ nhơn sự mà thôi đâu? Tưởng đến việc hoằng đạo vì thời vật cảm mà phải động. Người đây khấu đầu kính lễ tất tình Ngài không nỡ tiếc. Nếu có thể vì đồ chúng luật học, hoàn tất bổn kinh này, khai thị Phạm hạnh để rửa tai này khiến cho đạo mầu không thất truyền, thắng nghiệp có ngày sáng tỏ. Ngài là bực tuệ thâm đức dày, người thần đều cảm kích, may mắn được Ngài đáp lời không trái với bổn hoài, một hai tất chư đạo nhơn sẽ đầy đủ.

Ngài Lưu-chi nhận được thư của vua và ngài Tuệ Viễn, bèn tìm đến Trường An dịch phần ngài La-thập tụng cho xong. Nghiên cứu thẩm định rõ ràng khúc chiếc mà ngài La-thập còn hận chưa hoàn thiện. Ngài Lưu-chi đến ở chùa Trường An, Tuệ Quán muốn thỉnh Ngài xuống kinh sư. Chi nói: Đất kia có đủ pháp để lợi ích cho đời, tôi phải đi đến nơi luật học chưa có.

Thế rồi Ngài du hoá đến phương khác, không biết Ngài mất ở đâu.

TỲ- MA LA XOA

Tỳ-ma La-xoa dịch là Vô Cấu Nhãn, người nước Kế Tân. Ngài là người trầm tỉnh có chí lực. Xuất gia lấy việc cần tu khổ hạnh làm nguyện. Trước Ngài ở tại Quy Tư xiển dương luật tạng. Ngài La-thập cũng có dự học. Khi nước Quy Tư bị đánh bại bèn tránh sang đất này. Không lâu sau ngài La-thập hoằng dương kinh tạng tại Trường An. Ngài

những muốn đem theo Tỳ-ni thắng pháp đến Đông độ cho nên tìm đến. Năm Tần Hoằng Thỉ thứ tám Ngài đến Quan Trung. Thập đãi Người như tình thầy trò. Và khi ngài La-thập thị tịch, ngài liền xuất du qua vùng Quan tả, Ngài dừng lại ở Thọ Xuân nơi chùa Thạch Giản. Luật chúng tụ tập lại, luật tỳ-ni càng hưng thạnh. Ngài La-thập dịch Thập tụng gồm năm mươi tám quyển. Lần tụng cuối cùng gọi là: thọ giới pháp và chư thành thiện Pháp sự, rồi theo yếu nghĩa mà gọi là Thiện Tụng. Ngài La-xoa sau khi đến Thạch Giản, khai ra sáu mươi quyển. Lần tụng cuối cùng gọi là tỳ-ni tụng. Hai tên gọi này vẫn còn. Không bao lâu Ngài đi đến Giang Lăng ở chùa Tân. Mùa hạ khai giảng Thập tụng. Những ai đã thông thạo tiếng Hán đều khéo lãnh nạp, đương thời xiển dương vô tác diệu bổn. Người từ văn hiểu lý tụ lại học như rừng. Người hiểu điều biết cấm số cũng không đông. Đây là do sức hoằng dương luật tạng của ngài La-xoa. Tuệ Quán nơi đạo tràng hiểu rất sâu rộng các tôn chỉ. Trước tác của Ngài ghi chép về nội cấm khinh trọng tuyển ra được hai quyển, đều đưa về kinh sư. Tăng ni tu tập theo rồi cùng lưu truyền ra lúc này có câu ngạn ngữ nói:

Tỳ-la giỏi ngữ
Tuệ Quán khéo ghi.

Các Ngài là người khéo viết, xem giấy mực quý như ngọc. nay vẫn còn lưu hành ở đời, là pháp cho hậu sanh vậy.

Ngài La-xoa là người dưỡng đức hiếu nhàn bỏ hết tục huyên náo. Mùa đông năm ấy Ngài lại trở về Thạch Giản, Thọ Xuân và mất tại chùa này, hưởng thọ bảy mươi bảy tuổi. Mắt Ngài màu xanh nên người bây giờ gọi Thanh nhãn Luật sư.

PHẬT-ĐÀ DA-XÁ

Phật-đà Da-xá đây dịch là Giác Minh, người Kế Tân, dòng dõi Bà-la- môn, gia đình theo ngoại đạo. Có một Sa-môn đến nhà khất thực. Người cha nổi giận bảo người đánh- Sau đó ông bị co quắp chân tay lại không thể đi được, bèn hỏi thầy bói.

Thầy nói: vi phạm vào thánh nhân quỷ thần khiến cho như vậy. Thế là gia đình liền đến thỉnh vị Sa-môn này sám hối, vài ngày sau thì hết bịnh. Nhơn đó Da-xá xin xuất gia làm đệ tử, lúc này Ngài mới mười ba tuổi.

Da-xá thường theo thầy đi xa ở những nơi đồng trống gặp cọp. Thầy bảo tránh đi, Da-xá thưa: Hổ này đã no tất không ăn thịt người.

Một lúc thì hổ bỏ đi, ở phía trước quả nhiên thấy có thịt dư của hổ để lại. Người thầy thầm cho là kỳ dị. Năm Da-xá mười lăm tuổi, tụng kinh ngày đến hai ba vạn lời. Khi ở chùa thường ra ngoài làm việc nên phế bỏ việc tụng đọc. Có vị L-hán thấy Ngài thông tuệ, thường khất thực về cho Ngài. Đến năm mười chín tuổi Ngài tụng kinh Đại tiểu thừa, số cả trăm vạn lời. Nhưng tánh độ cao ngạo, do tri kiến mà tự kiêu, cho rằng ít kẻ nào có thể làm thầy mình cho nên không được chúng tăng kính trọng, nhưng chỉ dùng sự khéo léo để mà đàm tiếu nên người biết mà quên cả hận. Năm tiến giới không cho lên đàn. Thế nên khi tuổi đã lớn vẫn còn là Sa-di.

Ngài theo cựu học, các luận ngũ minh, các học thuật thế gian đều luận tập. Năm hai mươi bảy tuổi Ngài mới thọ cụ túc. Thường lấy việc đọc tụng làm nguyện hạnh, tay không rời kinh điển. Mỗi khi ngồi yên lặng suy nghĩ còn nói là không biết những việc hư giả ở đời. Ngài chuyên tinh đến như thế. Sau đến nước Sa-lặc, quốc vương nước này thỉnh ba ngàn tăng, Da-xá cũng có dự. Lúc ấy thái tử Đạt-ma Phất-đa, đây dịch là Pháp tử. Thấy ngài Da-xá dung phục đoan nhã, hỏi Ngài từ đâu đến. Da Xá đối đáp trôi chảy. Thái tử vui vẻ lưu lại nội cung cúng dường, tiếp đãi thật trọng hậu, sau lại thọ học với ngài nên càng tôn kính Da-xá. Sau đó La-thập theo mẹ trở về nước Quy Tư, Da-xá vẫn lưu lại. Không bao lâu vua chết, thái tử lên ngôi. Bấy giờ Phù Kiên sai Lữ Quang chinh phạt Quy-tư. Vua Quy-tư cầu cứu Sa-lặc. Vua Sa-lặc tự xu-ất binh cứu viện, uỷ thác thái tử lại cho ngài Da-xá. Cứu binh chưa đến mà vua nước Quy Tư đã bại trận, vua quay về nói với ngài rằng La-thập đã bị Lữ Quang bắt rồi. Ngài Da-xá than: Ta và La-thập gặp nhau tuy lâu, mà hoài bão chưa tận. Bỗng nhiên ngăn trở biết bao giờ gặp lại.

Ngài dừng lại đó hơn mười năm. Rồi Ngài đi về hướng Đông nước Quy Tư. Ở đây việc hoằng hoá rất mạnh. Bây giờ ngài La-thập ở Cô Tạng có gởi thơ đến mời. Ngài muốn đi nhưng trong nước giữ lại. Năm sau lại bảo đệ tử: Ta muốn đến chỗ La-thập có thể ban đêm trốn đi chớ để cho người biết.

Đệ tử thưa: - Sợ sáng mai có người biết được đuổi theo bắt trở lại thôi.

Ngài Da-xá bèn lấy một bát nước trong ném một viên thuốc vào đó chú nguyện rồi cùng đệ tử rửa chân. Đêm đó trốn đi đến sáng đi được vài lý thì hỏi đệ tử rằng: Cảm giác như thế nào?

Đáp: Duy chỉ nghe tiếng gió thổi nhanh, khiến cho nước mắt chảy ra. Ngài liền dùng thần chú rửa chân dừng lại nghỉ. Sáng hôm sau người trong nước truy đuổi, nhưng Ngài đã đi xa không còn theo kịp. Khi Ngài đến Cô Tạng thì La-thập đã vào Trường An. Nghe vua Dao Hưng bắt ngài La-thập lấy thê thiếp, Ngài than rằng: - La-thập như lụa đẹp, sao lại bỏ vào rừng gai.

Ngài La-thập nghe tin ngài Da-xá đã đến Cô Tạng, Ngài khuyên vua Dao Hưng hãy mời về Trường An. Nhưng Vua chưa nghe theo, nhưng không bao lâu vâng lệnh vua dịch kinh, ngài La-thập nói: phàm người hoằng tuyên pháp giáo thì phải có tài thông suốt văn nghĩa. Bần đạo tuy thông văn tự, nhưng chưa thấu suốt lý kinh. Duy có Phật-đà Da-xá là người đã thâm đạt nghĩa lý sâu xa vi huyền. Hiện nay Ngài vẫn còn ở Cô Tạng, xin bệ hạ hãy thỉnh rước về Trường An.

Vua ưng thuận sai sứ đi thỉnh Ngài về và ban tặng lễ vật rất thâm hậu. Ngài không nhận lễ vật chỉ cười nói: chiếu chỉ đã ban xuống thì phải tuân theo. Nhà vua đãi kẻ sĩ thâm hậu, nhưng nếu không có ngài La-thập ở đó thì cũng không dám vâng mạng. Sứ về tâu lại. Sau đó Ngài đến Trường An. Vua Dao Hưng đích thân thăm hỏi sắp đặt cho Ngài biệt trụ tại vườn Tiêu Diêu, tứ sự cúng dường. Nhưng Ngài không thọ nhận, Ngài chỉ ăn một lần mà thôi.

Khi ấy ngài La-thập dịch Thập Trụ Kinh, hơn một tháng vẫn còn do dự mà chưa dám thảo bút. Ngài Da-xá đến, cả hai cùng thảo luận quyết định nghĩa lý đạo tục hơn ba ngàn người đều khen ngợi. Ngài Da-xá có râu mép đỏ, khéo diễn giải luận Tỳ-bà-sa, cho nên người đời gọi ngài là" Xích tư Tỳ-bà-sa". Ngài là thầy của ngài La-thập nên chúng cũng gọi là Đại Tỳ-bà-sa. Tuy được tứ sự cúng dường, y bát ngoạ cụ đầy cả ba gian nhà mà Ngài vẫn không màng tới - Thấy vậy vua sai người đổi hết các vật này, đổi lấy tiền đem về xây chùa ở phía Nam Thành Trường An cho Ngài cư trú.

Trước kia Dao Sảng có thỉnh Ngài tung bộ luật Đàm Vô Đức, gồm hơn năm ngàn lời- Vua Dao Hưng nghi có chỗ sai lầm nên bảo Ngài tụng lại _ Suốt hai ngày vua tìm trong bản văn mà không thấy một chỗ sai lầm, nên càng kính phục trí nhớ của Ngài.

Năm Hoằng thỉ thứ mười hai (bốn trăm mười) Ngài dịch Tứ phần luật gồm bốn mươi bốn quyển cùng với kinh trường A-hàm...Sa-môn Trúc Phật Niệm ở Lương châu dịch ra Tần Văn, Sa-môn Đạo Hàm ghi chép.

Đến năm thứ mười lăm thì Ngài ngưng thuyết giảng, dịch kinh rồi

từ biệt trở về cố quốc. Vua ban tặng cả ngàn xấp lụa, Ngài đều không nhận. Ngài Đạo Hàm và Phật Niệm cũng đem cúng cho Ngài ngàn xấp lụa. Hơn năm trăm Sa-môn danh đức cũng dâng cúng Ngài nhiều lễ vật.

Sau khi trở về nước, Ngài có được quyển kinh Hư không Tạng, đều gởi cho khách buôn đem đến cho chư Tăng ở Lương châu. Sau không biết Ngài mất ở đâu.

PHẬT-ĐÀ BẠT-ĐÀ-LA

Phật-đà Bạt-đà-la dịch là Giác Hiền- vốn dòng họ Thích-ca, người nước Ca-duy La-vệ con cháu Cam Lồ Phạn vương. Tổ phụ là Đạt-ma Đề-bà, dịch là Pháp Thiên, thường sang Bắc Thiên-trúc buôn bán, nhơn đó mà di cư sang ở đó. Cha là Đạt-ma Tu-da-lợi, đây dịch là Pháp Nhật, mất sớm. Ngài lúc ba tuổi mồ côi cha, năm tuổi lại mồ côi mẹ, được người trong dòng họ nuôi dưỡng.

Tổ Cưu-bà-lợi thấy Bạt-đà-la thông minh mẫn tiệp nên đem về cho xuất gia làm Sa-di. Đến năm mười bảy tuổi cùng với vài người bạn đồng học lấy việc tụng kinh làm hạnh nguyện. Đại chúng học thuộc các bài kinh kệ trong vòng một tháng, nhưng ngài Giác Hiền chỉ trong một ngày là thuộc làu. Vị thầy khen rằng: - Giác Hiền trong một ngày đối lại với ba mươi người vậy.

Thọ giới Cụ túc xong, Ngài càng tinh tấn tu thiền định và giới luật. Ngài học rộng thông đạt các kinh điển. Ngài cùng bạn học là Tăng-già Đạt-đa sang du học tại nước Kế Tân. Tuy đồng lứa tuổi mà Đạt-đa lại rất kính phục tài trí của Giác Hiền, mà vẫn chưa biết ngài thế nào. Một lần đóng cửa mật thất ngồi thiền, chợt thấy ngài Giác Hiền, kinh ngạc liền hỏi từ đâu đến. Ngài đáp:- Tôi vừa lên cung trời Đâu-suất lễ lạy Bồ-tát Di-lặc về.

Nói xong thì ngài Giác Hiền liền biến mất. Sa-môn Tăng-già Đạt-đa mới biết Ngài là bậc thánh nhơn hoá thân, nhưng chưa biết quả vị sâu cạn. Sau này vì thường thấy những điều thần biến của Ngài, Tăng-già hỏi mới biết ngài Giác Hiền chứng qủa Bất Hoàn.

Ngài thường đi chu du giáo hoá khắp nơi để hoằng pháp và xem phong tục các miền, gặp Sa-môn Trí Nghiêm người Hán sang nước Kế Tân. Trí Nghiêm thấy chúng Tăng ở đây thanh tịnh, liền muốn thỉnh

mời về Trung Quốc. Nên nói: chúng tăng ở nước chúng tôi đều có tâm cầu Phật pháp mà chưa gặp được các bậc đạo sư chơn chánh, nên chưa lãnh hội được chánh pháp.

Ngài Trí Nghiêm thăm hỏi dân chúng trong nước rằng ai là người có đủ oai đức đạo hạnh để hoằng pháp ở Đông độ. Mọi người đều nói: có Sa-môn Phật-đà Bạt-đà-la, Người thành N-ha-lợi ở Thiên-trúc. Gia thế nhiều đời tin phụng phật pháp. Tuổi nhỏ xuất gia, tinh thông kinh luận, lại từng thọ nghiệp với đại Thiền sư Phật Đại Tiên cũng bảo Trí Nghiêm: - Người có khả năng tuyên dương phật pháp và làm cho tăng chúng Đông độ được cảm hoá, chỉ có Phật-đà Bạt-đà-la.

Do Trí Nghiêm thành tâm thỉnh cầu, Ngài bằng lòng sang hoằng pháp tại Trung thổ. Lễ bái từ tạ ân sư và đại chúng đi sang Đông độ. Sau ba năm trải ra mấy lần nóng lạnh, Ngài vượt qua ngọn Thông lãnh, du hành vượt bao núi sông sa mạc, qua sáu quốc gia. Quốc vương các nơi đều có cúng dường thâm hậu khi biết được trí nguyện hoằng dương Phật pháp của Ngài. Khi đến Giao Chỉ Ngài lại lên thuyền, khi đi qua một hòn đảo, Ngài bảo chủ thuyền.

Có thể dừng lại nơi hòn đảo này.

Chủ thuyền nói: hành khách tiếc thời gian, thuyền lại đang thuận gió không thể dừng lại.

Đi được hơn hai trăm dặm, chợt gặp trận dông bão thổi thuyền trở lại hòn đảo đó. Mọi người trên thuyền mới biết sự thần biến của Ngài, đều cúng dường tôn kính. Sau đó gặp gió thuận, chủ thuyền định cho thuyền chạy, Ngài bảo:

Không thể chạy.

Chủ thuyền cho dừng lại, không bao lâu có tin đến bảo các thuyền đi trước đã bị chìm hết. Đêm kia, Ngài bảo chủ thuyền nên khởi hành nhưng ông không nghe. Ngài Giác Hiền tự trương buồm, cho thuyền chạy ra khơi. Bỗng chốc bọn hải tặc đến cướp bóc làm hại những chiếc thuyền còn lại. Không bao lâu thuyền đến Thanh châu ở quận Lai. Nghe tin ngài La-thập đã đến Trường An, ngài tức tốc đến đó bái kiến. Gặp ngài Đà-la, Ngài La-thập rất vui mừng, rồi cùng đàm luận về pháp tướng, những chỗ huyền vi phần nhiều cùng sở ngộ. Ngài hỏi Ngài La-thập rằng:

Chỗ giải thích kinh điển của ông chẳng phải khác lạ, mà được nổi danh là sao?

Ngài La-thập đáp: - Tôi có duyên với họ nên được vậy, chứ không thật xứng với danh xưng.

Mỗi khi có điều nghi ngờ, ngài La-thập đều thảo luận với Ngài. Một hôm Thái tử Dao Hoằng thỉnh Ngài đến thuyết pháp, bèn mời chúng tăng đến đông đủ tại Đông cung. Hai ngài La-thập và Giác Hiền cùng thảo luận ua lại. Ngài La-thập hỏi:

Pháp không là gì?

- Đáp: các cực vi hợp thành sắc, sắc không có tự tánh. Cho nên sắc là thường không

Lại hỏi: - đã dùng cực vi phá sắc không, lại nói làm sao mà phá cực vi.

Đáp: - các thầy thường phá một cực vi. Ý tôi thì không cho như vậy.

Lại hỏi: cực vi là thường sao?

Đáp: vì một cực vi cho nên nhiều cực vi là không - vì có các cực vi cho nên một cực vi là không.

Khi đó Sa-môn Bảo Vân dịch ra lời này mà không giải thích ý. Cho nên tăng tục đều cho ngài Giác Hiền chấp cho vi trần là thường.

Ít lâu sau tăng chúng ở Trường An thỉnh Ngài giải thích, Ngài bảo: - phàm các pháp đều không có tự sanh, duyên hợp cho nên sanh. Duyên vào một vi trần cho nên có các vi trần. Vi trần không có tự tánh thì đều là không vậy. Sao có thể nói không phá một vi trần thường mà là bất không sao?

Đây là những đại ý của những lời hỏi đáp vậy.

Vua Dao Hưng chuyên tâm vào việc chấn hưng đại pháp, cúng dường hơn ba ngàn vị tăng, các vị thường qua lại cung khuyết, làm các việc nhơn sự. Duy có ngài Giác Hiền an phận tĩnh tu, sống đạm bạc không đồng với chúng. Có lần Ngài bảo với đệ tử rằng:

Ta thấy có năm chiếc thuyền từ quê hương xuất phát rồi sẽ đến đây.

Chúng đệ tử truyền báo lời này ra ngoài, tăng chúng ở Quan Trung đều cho lời này là hiển dị mê hoặc chúng. Ngài ở tại Trường An hoằng tuyên thiền pháp, chư thiền gia ở các phương đều nghe danh tìm đến. Nhưng người nhiễm học có sâu cạn, người đắc pháp có cao thấp. Do đó mà đồ chúng dối trá giả danh Ngài mà làm những điều xằng bậy. Có một đệ tử nhơn có chút quán hạnh, tự nói mình đã chứng quả A-na-hàm mà chưa được Ngài chứng nghiệm. Điều này đưa đến sự huỷ báng Ngài không ngớt. Đồ chúng của Ngài vì lo hoạ lây nên bỏ trốn chỉ trong nửa ngày mà ly tán gần hết. Nhưng Ngài vẫn ung dung mà không chút động tâm. Lúc này có các vị tăng như Tăng Bích, Đạo Hằng nói với

Ngài rằng: Phật còn không nói mình đã đắc pháp. Trước đã nói có năm thuyền đến là điều không thật. Nay môn đồ Ngài lại làm điên đảo mê hoặc lòng chúng, như vậy là trái với lý của luật nên đi chỗ khác chớ lưu lại đây.

Ngài bảo: - thân ta nhỏ bé tầm thường, đi ở đều dễ dàng, chỉ tiếc hoài bão hoằng pháp chưa thành tựu.

Ngài cùng với bốn mươi đệ tử như Tuệ Quán v.v... rời khỏi Trường An, thần trí đều ung dung tự tại không hề biến khác.

Những người hiểu biết đều thương tiếc, đến đưa tiễn cả ngàn người. Vua Dao Hưng nghe Ngài đi lòng rất thương tiếc, bèn nói với Đạo Hằng:

Ngài Giác Hiền vì trọng trách hoằng dương Phật pháp mà đến Trung thổ. Lời dạy của Ngài ai cũng tán dương cảm kích. Há vì một lời lầm lẫn mà làm cho mất đi một đấng tôn sư.

Vua cho sứ đuổi theo thỉnh cầu Ngài trở lại, Ngài bảo với sứ giả: - Ta rõ ân tình của vua, nhưng không thể tuân theo lệnh. Ngài dẫn tăng chúng đi vào Nam đến núi Lô Sơn, Sa-môn Tuệ Viễn lâu nay từng nghe danh Ngài nên vui mừng tiếp rước. Ngài Tuệ Viễn biết là do lỗi của các môn đồ mà ngài Giác Hiền bị huỷ báng. Nói về năm chiếc thuyền sẽ đến Trung thổ chỉ là ý cá nhân chứ không phạm vào giới luật. Do đó ngài Tuệ Viễn bảo đệ tử đem thư đến cho vua và tăng chúng ở Quan Trung để nói rõ việc này. Rồi thỉnh Ngài về núi để phiên dịch kinh điển thiền pháp. Nhưng chí ngài Giác Hiền là muốn du hoá, không mong cầu an cư, nên chỉ dừng lại vài năm rồi lại đi qua vùng Giang Lăng ở miền Tây. Trên đường gặp một chiếc thuyền ngoại quốc, hỏi thăm thì quả là có năm chiếc thuyền từ Thiên-trúc sang. Không bao lâu hàng sĩ thứ ở Giang Lăng đều tìm đến lễ bái cúng dường. Nhưng ngài không thọ nhận các phẩm vật, đến bữa Ngài chỉ mang bình bát đi khất thực mà không phân biệt giàu nghèo.

Lúc này có Viên Báo ở Trần quận là quan trưởng sử thái uý của Tống Vũ Đế, kéo quân đến Giang Lăng. Ngài Giác Hiền cùng đệ tử là Tuệ Quán đến dinh thự của Viên Báo đi khất thực.

Viên Báo vì chưa tin kính Phật pháp nên đối đãi tệ bạc. Ăn chưa no Ngài và Tuệ Quán đứng dậy cáo từ.

Viên Báo nói: chưa ăn xong sao lại cáo từ? Ngài bảo: đàn việt cúng thí tâm có hạn. Nhưng ta đã dùng hết thức ăn rồi.

Viên Báo liền kêu người dọn thêm, cơm quả nhiên đã hết. Viên Báo cảm thấy thật xấu hổ, sau đó hỏi Tuệ Quán:

Vị Sa-môn này là người thế nào?

Tuệ Quán đáp: ngài là vị đức lượng cao xa hàng phàm phu không thể hiểu nổi.

Viên Báo cảm kích thần dị của Ngài nên thưa với thái thú Lưu Dự, Lưu Dự bèn sai thỉnh Ngài đến.

Lưu Dự cung kính cúng dường chu đáo, sau đó Lưu Dự trở về kinh đô mời Ngài theo về Trường An, cư trú ở chùa Đạo Tràng, nghi dung mô phạm của Ngài đều khác phàm nhân mà chí nguyện cũng thanh cao hoà nhã và uyên thâm. Pháp sư Tăng Bật và sa-môn Bảo Lâm ở kinh đô thường nói:

Ngài Giác Hiền ở Đạo Tràng có đại tâm thật giống như một vị vua ở Thiên Trúc thật là người phong lưu". Mọi người đều tôn xưng ngài như thế. Trước kia Sa-môn Chi Pháp Lãnh ở tại Vu Điền thỉnh được phần trước kinh Hoa Nghiêm có ba mươi sáu ngàn bài kệ chưa dịch ra. Đến năm Nghĩa hy thứ mười bốn (bốn trăm mười tám), quan nội sử Ngô quân là Mạnh Tiên, tả vệ quân Trử Thúc Độ, liền cầu thỉnh Ngài phiên dịch. Ngài cùng với các Sa-môn Pháp Nghiệp, Tuệ Nghiêm hơn một trăm vị, ở chùa Đạo Tràng cùng phiên dịch thuyên định văn chương yếu chỉ, thông cả Hoa Phạm, đắc được diệu ý của kinh. Cho nên ở chùa Đạo Tràng còn gọi là Điện đường Hoa Nghiêm.

Lại có Sa-môn Pháp Hiển ở bên Tây Vực có được quyển Tăng-kỳ luật bằng tiếng Phạm, cũng thỉnh Ngài dịch ra Tấn văn. Trước sau kinh điển Ngài dịch gồm: Quán Phật Tam-muội Hải sáu quyển kinh Niết-bàn, Tu hành phương tiện luận v. v... tất cả là mười lăm bộ, một trăm mười quyển. Tất cả đều hợp với yếu chỉ kinh bổn, văn ý đều lưu loát rõ ràng.

Ngài mất vào năm Nguyên gia thứ sáu (bốn trăm hai mươi chín) thọ bảy mươi mốt tuổi.

ĐÀM VÔ SẤM

Đàm Vô Sấm hoặc gọi là Đàm Ma Sấm hoặc gọi là Đàm Vô Sấm. Bởi theo Phạm âm không đồng. Ngài người nước Trung Thiên-trúc. Sáu tuổi đã mồ côi cha, theo mẹ đi dệt vải các nơi để sinh sống, gặp được ngài Đạt-ma Da-xá (Pháp Minh) rất được chúng tăng kính trọng. Bà mẹ hâm mộ Ngài nên cho Vô Sấm theo làm đệ tử.

Năm mười tuổi Ngài cùng bạn đồng học tụng kinh chú rất là thông minh kiệt xuất. Tụng một ngày thuộc cả vạn lời của kinh Đại thừa sơ học, kiêm cả các luận ngũ minh. Các việc giảng thuyết đối đáp Ngài cũng rất lưu loát. Sau gặp Bạch Đầu Thiền sư, cùng luận nghị với Vô Sấm. Về học nghiệp đã khác, tranh luận được mười tuần (một trăm ngày) lời của Vô Sấm tuy sắt bén đúng lý mà Thiền sư không chịu thua. Vô Sấm rất bội phục tinh lý của Ngài, liền thưa:

Thiền sư có kinh điển gì, có thể cho tôi xem chăng?

Thiền sư đem kinh Niết-bàn được viết trên vỏ cây cho Vô Sấm xem- Sấm đọc xong hổ thẹn, cho mình lâu nay mê mờ không biết đến pháp đạo Đại thừa.

Từ đó Ngài vân tập đại chúng để cầu xin sám hối và phát nguyện chuyên học Đại thừa. Đến năm hai mươi tuổi Ngài tụng thuộc hơn hai trăm vạn chữ các kinh đại, tiểu thừa. Ngài có người anh chuyên huấn luyện voi cho vua. Một hôm con voi tai trắng của vua bị chết, vua nổi giận hạ lệnh giết chết, rồi ra chiếu chỉ: - ai dám nhìn sẽ tru di tam tộc. Thân tộc không ai dám đến, chỉ có ngài Vô Sấm khóc đem nhặt thi thể về táng. Vua giận định giết, Ngài nói: Vua đem pháp lệnh mà giết anh tôi. Tôi theo mối quan hệ cốt nhục mà đem táng. Hành động đều không trái với đại nghĩa đâu có gì sai trái mà phải bực tức.

Thấy tâm chí thanh cao của Ngài, vua tha tội chết và lưu lại cung cúng dường. Ngài rất thông thạo chú thuật, thường hiển bày năng lực thần dị rất linh nghiệm. Người Tây Vực gọi Ngài là “Đại Chú sư”.

Một lần Ngài theo vua vào núi, vua khát nước sai người tìm mà không được. Ngài bèn tụng chú vào tảng đá làm nước vọt ra. Nhơn đó Ngài tán thán: - Do ân đức của đại vương mà cảm đến hòn đá phun ra nước.

Các nước lân bang nghe chuyện đều khen ngợi công đức của vua. Lúc này mưa tuôn xuống khắp nơi làm cho dân chúng mừng vui ca tụng. Vua thấy đạo thuật của Ngài càng thêm ân sủng. Không bao lâu vua lại hậu bạc. Thấy vậy Ngài cáo từ đi đến Kế Tân, mang theo kinh Đại Niết-bàn gồm mười quyển và kinh Bồ-tát Giới v. v... nước này đều học theo Tiểu thừa, không tin Niết-bàn. Ngài lại đi đến nước Quy Tư, sau đó lại đến Cô Tạng - khi nghỉ tại một quán xá, sợ kinh bị thất lạc Ngài bỏ vào gối nằm. Khi ngủ Ngài thấy dường như có người xô xuống đất. Ngài kinh hãi tỉnh dậy cho là có trộm. Như thế trong ba đêm, ngài nghe trên hư không có tiếng nói: Đây là pháp tạng giải thoát của Như Lai, sao lại nằm trên đó.

Nghe vậy Ngài tỉnh ngộ sám hối cung kính đem để kinh trên cao-đêm đó có ăn trộm đến định lấy kinh điển nhưng nặng quá không khiêng nổi. Sáng hôm sau tỉnh dậy, Ngài mang kinh rời khỏi nơi đó. Thấy Ngài ung dung mang kinh, bọn trộm thấy vậy thì sửng sốt, cho Ngài là thánh nhơn, chạy đến lạy tạ.

Lúc này, Hà Tây vương Mông Tốn cát cứ vùng Đôn Hoàng tự xưng là vua. Nghe danh ngài Vô Sấm thì mời đến tham kiến, tiếp đãi nồng hậu. Mông Tốn vốn tin phụng Phật pháp có chí muốn hoằng hoá, nên thỉnh Ngài dịch kinh. Nhưng Ngài chưa thông Hán ngữ nên không thể dịch. Thế là Ngài ở lại học tiếng Hán ba năm rồi mới phiên dịch phần đầu mười quyển.

Bấy giờ có Sa-môn Tuệ Cao, Đạo Lãng đến Hà Tây, gặp lúc Ngài đang dịch kinh nên cùng ở lại. Ngài dịch Phạm văn. Cao ghi chép. Hàng tăng tục mấy trăm người còn nghi ngờ chưa tỏ. Ngài Vô Sấm bèn giải thích rõ ràng khúc chiết văn chương dồi dào, ý tứ cũng miên mật. Hai vị Cao, Lãng lại thỉnh Ngài dịch rộng các kinh. Kế đến dịch các bộ Đại Tập, Đại Vân, Bi Hoa, Địa Trì, Ưu-bà-tắc Giới, Kim Quang Minh, Hải Long Vương, Bồ-tát Giới v. v... hơn sáu mươi vạn từ.

Do vì Niết-bàn bổn phẩm số chưa đầy đủ nên trở về nước tìm, gặp lúc mẹ mất nên lưu lại cả năm. Sau đến Vu Điền tìm được phần trung kinh thì trở về Cô Tạng dịch tiếp. Rồi lại trở lại Vu Điền tìm được phần sau bộ kinh, Ngài tiếp tục dịch ba mươi ba quyển, dịch từ năm thứ ba Huyền Thỉ cho đến ngày 23 tháng 10 năm Huyền Thỉ thứ mười thì xong. Tức là năm Vĩnh Sơ thứ hai đời Tống Vũ Đế.

Ngài nói: kinh này theo Phạm bổn thì ba vạn năm ngàn bài kệ, ở đây còn thiếu trăm vạn lời, nay chỉ nói ra hơn một vạn bài kệ. Ngài cũng thường bảo với Mông Tốn: có quỷ vào tụ lạc, ắt sẽ có nhiều tai hoạ.

Tốn không tin, muốn thấy tận mắt, Ngài liền tụng chú gia trì, khiến cho quỷ hiện ra. Tốn nhìn thấy rất kinh hãi - Ngài nói:

Nên thành tâm chuyên trì trai giới rồi tụng thần chú thì quỷ mới bỏ đi.

Ngài tụng chú trong ba ngày rồi bảo với Mông Tốn: quỷ đã đi rồi.

Mông Tốn càng thêm kính phục Ngài. Từ đó trong nước được bình an. Đến năm Thừa Huyền thứ hai, Mông Tốn vượt sông Hoàng Hà chinh phạt nước Khất Phật Mộ Mạt. Có thái tử Hưng Quốc đi tiền phong nhưng bị đánh bại, Hưng Quốc bị bắt. Sau Khất Đột thất thủ. Mộ Mạt

cùng Hưng Quốc liên tục hiển hách, sau bị Thổ Cốc Hồn phá vỡ. Thái tử Hưng Quốc bị loạn quân giết. Mông Tốn giận dữ cho là phụng sự Phật pháp không có linh ứng. Từ đó bắt những Sa-môn dưới năm mươi tuổi phải hoàn tục. Mông Tốn trước kia có cho xây tượng của mẹ cao một trượng sáu bằng đá. Khi Mông Tốn ra lịnh như vậy thì tượng đá chợt rơi nước mắt. Vô Sấm lại dùng lời khuyên can, Mông Tốn từ từ cải tâm sám hối, bãi bỏ lệnh trên. Vì vậy Phật pháp nơi đây lại phát triển lại.

Thác Bạt Đảo ở Bắc Nguỵ, nghe Ngài có đạo thuật nên cho sứ sang cung thỉnh Ngài, bảo Mông Tốn:

Nếu không cho thỉnh ngài Vô Sấm sẽ khởi binh đánh.

Nhưng Mông Tốn không nỡ lòng để Ngài đi. Bắc nguỵ lại sai Bình công Lý Thuận mang lễ vật sang cầu xin Mông Tốn cho thỉnh Ngài và sắc cho Tốn làm sứ cầm tiết, thị trung đô đốc lương châu, Tây vức, thái truyền phiêu kỵ đại tướng quân coi việc quân, Mục Lương vương của Lương châu, lại thêm lễ cửu tích và lệnh cho Tốn rằng: nghe đây có Pháp sư Đàm Vô Sấm, là bực bác thông đa thức như ngài La-thập, lại giỏi về bí chú thần nghiệm như trừng công. Trẫm muốn thỉnh Ngài về bổn quốc để thuyết giảng Phật pháp, xin hãy thuận lòng.

Mông Tốn bày yến tiệc đãi sứ giả và nói:

Lão thần Tây Phiên Mông Tốn phụng sự triều đình Bắc Nguỵ không dám trái nghịch, mà Thiên tử lại tin lời người nên đến bức bách tôi. Trước đã sai quan đến cầu ngài Vô Sấm, nay lại sai sứ sang nữa. Ngài Vô Sấm là bực tôn sư nên chúng tôi cùng sống chết. Đời người sống chết như thế nào biết được bao lâu.

Lý Thuận nói: Vua tôi sai đem phẩm vật sang dâng tặng, là đã quý trọng quốc thể lắm. Sao ngài vì một vị tăng Thiên trúc này mà bỏ đi công nghiệp bấy lâu sao? Chúa Thượng nên suy nghĩ kỹ. Vua tôi thật chí thành thật ý.

Mông Tốn nói: lời của ông xảo diệu chẳng khác nào như Tô Tần-chẳng phải là lời chân thật vậy.

Mông Tốn vì tiếc ngài Vô Sấm nên quyết không cho đi. Đến tháng 3 năm Nghĩa Hoà thứ ba, Ngài muốn trở về Tây Vực để thỉnh phần cuối kinh Niết-bàn. Mông Tốn giận Ngài muốn bỏ đi, bèn mật sai người ám sát. Khi sắp đi Ngài rơi lệ từ biệt chúng: - Nay nghiệp ta sắp đến, dù Thánh nhơn cũng không cứu được, nhưng vì bổn nguyện nên không thể ở lại.

Mông Tốn quả sai thích khách giết Ngài ở dọc đường. Ngài thọ bốn mươi chín tuổi, tức vào năm Nguyên Gia thứ mười.

Tin tức lan truyền, ai cũng đều thương xót. Sau này các quan tả hữu đều thấy giữa ban ngày quỷ mang gươm đến đâm Tốn. Đến tháng 4 thì Mông Tốn bị bệnh chết.

Lúc Ngài mới đến Cô Tạng có Sa-môn Đạo Tấn ở Trương Tịch, muốn theo Ngài thọ Bồ tát giới. Ngài bảo: - Hãy sám hối bảy ngày bảy đêm, đến ngày thứ tám, Đạo Tấn đến cầu thọ giới- Vô Sấm nổi giận. Đạo Tấn suy nghĩ: - Chắc tại ta nghiệp chướng chưa tiêu vậy.

Đạo Tấn lại dốc toàn tâm lực chuyên tinh Thiền định suốt ba năm liền, vừa Thiền vừa sám hối. Một đêm Đạo Tấn mơ thấy Phật Thích-ca cùng chư Bồ-tát đến ban cho giới pháp. Đêm đó có khoảng mười vị đều cảm mộng như vậy.

Hôm sau lại đến ngài Vô Sấm cầu thọ giới. Thấy Đạo Tấn từ xa, Ngài nói:

- Lành thay! lành thay! ông đã cảm được giới rồi. Hôm nay ta sẽ tắc chứng cho ông.

Ở trước bàn Phật, Ngài lần lượt thuyết giới tướng. Lại có Sa-môn Đạo Lãng, đêm hôm Đạo Tấn nằm mộng, Lãng cũng mộng như vậy.

Vì tự ty giới lạp nên cầu làm pháp đệ của Đạo Tấn. Thế là có một ngàn vị cùng với Đạo Tấn có hơn một ngàn người theo Ngài thọ giới, pháp này truyền thọ cho đến ngày nay đều từ ngài Vô Sấm mà ra.

Có lời biệt ký ghi rằng: kinh Bồ-tát Địa Trì do ngài y-bà truyền đến đây. Sau quả do ngài Vô Sấm truyền dịch, nên có người cho Ngài không phải là phàm. Mông Tốn có người em tên An Dương hầu là người có chí mạnh mẽ. Ông tụng đọc nhiều kinh điển, và giữ năm giới cẩn mật - khi Ngài Vô Sấm vào Hà Tây xiển dương Phật pháp, An Dương bèn xem kinh điển thọ năm giới.

Thuở nhỏ Ngài cầu pháp với Sa-môn Thiên Trúc là Phật-đà Tư-na ở chùa Cù-ma-đế tại nước Vu Điền. Tư-na vốn học Đại thừa, có thiên tài tú phát thông cả nửa ức bài kệ, lại thông suốt Thiền pháp, cho nên các nước Tây phương gọi Ngài là Nhơn trung Sư tử.

An Dương theo Ngài học Thiền bí yếu trị bịnh kinh. Sau này Ngài đến Cao Xương thỉnh được kinh Quán Âm và Di-lặc rồi trở về Hà Tây dịch bộ thiền yếu ra Tấn ngữ. Rồi khi nhà Ngụy đánh chiếm Tây Lương, ông lánh nạn sang Giang Nam và không giao tiếp với ai, chỉ tham quan các cảnh chùa chiền tự tháp. Đầu tiên ông dịch hai bộ kinh Quan Âm và Di-lặc. Sau sư cô Tuệ Tuấn ở chùa Trúc Viên lại thỉnh Ngài dịch Thiền kinh- An Dương thông cả Hán lẫn Phạm nên dịch kinh rất trôi chảy. Trong bảy ngày dịch ra năm quyển- không bao lâu lại đến chùa Định

Lâm ở Chung Sơn dịch kinh Phật phụ Bát-nê-hoàn kinh một quyển. An Dương cự tuyệt chuyện thê tử nô bộc, không muốn điều danh lợi, theo các pháp lữ tuyên thông chánh pháp, nên người người đều cảm kích. Sau bị bịnh rồi mất. Ngài Vô Sấm dịch ra các bộ kinh đến niên hiệu Nguyên Gia mới truyền đến Đạo Tràng, Kiến Nghiệp. Pháp sư Tuệ Quán chỉ muốn tìm phần cuối bộ kinh Niết-bàn, bèn tâu với Tống Thái Tổ tư cấp cho Sa-môn Đạo Phổ cùng mười vị sang Tây Vực thỉnh kinh về. Khi thuyền đến Quảng quận, thuyền bị sóng, Đạo Phổ bị thương nơi chân bị bịnh rồi mất. Lúc sắp lâm chung Ngài than: - Đất Tống không có duyên với kinh Niết-bàn phần sau.

Đạo Phổ vốn người Cao Xương, đi sang Tây Vực và chu du các nước, cúng dường tôn ảnh đảnh lễ bát Phật, hình tượng dấu chân, tứ tháp đạo thọ, không đâu mà Ngài không chiêm ngưỡng. Ngài khéo về Phạm thư, giỏi ngôn ngữ nhiều nước, du hoá khắp nơi. Cuộc đời Ngài riêng có phần đại truyện. Bấy giờ ở Cao Xương lại có Sa-môn Pháp Thạnh, cũng đến các xứ ngoại quốc lập truyện, gồm có bốn quyển lại có Trúc Pháp Duy, Thích Tăng Biểu đem kinh đến nước Phật...

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 3

THÍCH PHÁP HIỂN

Ngài Thích Pháp Hiển vốn họ Cung, người ở Vũ dương, Bình dương. Có ba người anh đều chết lúc còn nhỏ. Người cha sợ đến Hiển, nên ba tuổi liền cho làm Sa-di. Ở nhà vài năm thì bị bịnh nặng gần chết. Do đó mà đưa vào chùa thì bịnh liền khỏi, nhưng không chịu về nhà nữa. Người mẹ muốn gặp mà không thể được. Sau đó cất một căn nhà nhỏ để ở ngoài cửa để nghỉ khi qua lại. Mười tuổi thì cha mất, thúc phụ vì thấy mẹ cô độc, bức Pháp Hiển trở về nhưng Ngài nói: vốn không phải vì có cha mà xuất gia vậy, chỉ vì muốn xa lìa trần tục mà vào đạo thôi.

Thúc phụ thấy nói vậy nên thôi. Không bao lâu thì mẹ mất. Lo đám mẹ xong Ngài lại vào chùa. Ngài cùng theo bạn đồng học khoảng mười người đi vào ruộng cắt lúa, gặp bọn giặc đói muốn đoạt lúa. Bọn trẻ Sa-di đều bỏ chạy hết chỉ Pháp Hiển đứng lại nói với giặc: Cần bao nhiêu lúa tùy ý lấy. Các ông xưa không chịu bố thí nay phải chịu đói khổ. Nay lại cướp đoạt của người e rằng đời sau chỉ càng đói khổ, bần đạo thật lo cho các ông.

Nói xong liền trở về, giặc cũng bỏ lúa mà đi. Chúng tăng mấy trăm vị đều kính phục. Đến khi Ngài thọ đại giới, thì chí hạnh đều minh tuệ, nghi dung chỉnh tề. Lại thường than kinh luật khiếm khuyết, thệ chí tìm cầu. Vào năm Tấn Long An thứ ba, cùng đồng học là: Tuệ Cảnh, Đạo Chỉnh, Tuệ Ứng v.v........ xuất phát từ Trường An, vượt qua sa mạc phía Tây. Trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, bốn mặt mênh mông không biết đâu mà lần. Duy chỉ hướng mặt trời để làm chuẩn hướng Đông Tây, trông theo xương cốt người trên đường mà tìm đường đi. Nếu có gặp gió độc, ác quỷ thì chắc phải chết. Pháp Hiển tùy duyên uỷ thác mạng mình, vượt qua mọi sự hiểm nạn, không bao lâu thì đến Thông Lảnh. Ngọn núi này đông hạ đều có tuyết. Có ác long làm

ra gió độc mưa cát. Đường núi hiểm trở, vách núi đứng cả ngàn nhận. Xưa có người đục đá, thông đường cho người đi, gồm hơn cả bảy trăm chỗ, lại bắt hơn mười cây cầu qua sông cho người, đều là chỗ mà cha con Trương Khiên Cam nhà Hán không đến. Kế đến ông vượt qua ngọn núi tuyết nhỏ gặp phải cơn gió lạnh dữ dội. Tuệ Cảnh run rẩy không thể tiến bước nói với Pháp Hiển: tôi chắc phải chết, ông cứ đi đi đừng chần chờ mà cùng bị nạn.

Nói rồi thì chết. Pháp Hiển khóc và bảo:

Mưu đồ không qua mạng số sao lại tự lực đi một mình.

Thế rồi Ngài vượt qua ngọn núi hiểm trở, trải qua hơn ba mươi nước mới đến Thiên Trúc. Cách Vương Xá thành hơn ba mươi lý có một ngôi chùa, Ngài vào đó nghỉ đêm. Sáng lại muốn đi đến núi Kỳ-xà-quật. Vị tăng trong chùa can: đường đi rất hiểm trở, lại nhiều loài sư tử lông đen ăn thịt người làm sao đi được.

Pháp Hiển nói: dù đường xa vạn dặm cũng quyết đến được Linh Thứu. thân mạng không kỳ hạn, hơi thở ra vào khó bảo tồn. Há vì lòng chân thành bao nhiêu năm nay đã đến đây rồi bỏ sao? Tuy là có hiểm trở nhưng tôi không sợ.

Đại chúng không thể lưu Ngài lại được bèn bảo hai vị tăng đưa đi. Khi vừa đến chân núi, mặt trời vừa xuống Ngài muốn dừng lại nghỉ đêm. Hai vị tăng sợ hãi liền bỏ ra về. Pháp Hiển một mình lên núi thắp hương lễ bái, chiêm nghiệm thánh tích cũ như thấy được Thánh nghi. đến đêm có ba con sư tử đen đến quỳ trước Hiển, liếm môi quẫy đuôi. Pháp Hiển tụng kinh niệm Phật không dứt. Sư tử bèn cúi đầu phủ phục xuống chân Hiển. Hiển dùng tay xoa đầu nó và chú nguyện: Nếu muốn làm hại thì đợi ta tụng xong. Nếu chỉ thử thì nên đi. Hồi lâu thì sư tử bèn bỏ đi. Đến sáng Ngài đi trở lại con đường cũ, đường cùng lối chỉ có một đường đi nhỏ. Chưa được một lý chợt gặp một vị Đạo sĩ, tuổi đã chín mươi, dung phục thô sơ mà thần khí tuấn tú sâu xa. Pháp Hiển tuy biết vận cao mà không ngộ được thần nhân. Sau đó lại gặp vị thiếu tăng.

Pháp Hiển hỏi: Lão niên phía trước là ai?

Đáp: Đầu-đa Ca-diếp đại đệ tử của Phật đó. Pháp Hiển nuối tiếc, quay trở lại núi tìm thì thấy tảng đá nằm chắn ở trước thất nên không vào được. Hiển rơi lệ rồi đi, tiến bước đến nước Ca-thi. Nước này có con rồng tai trắng, mỗi khi cùng chúng tăng ước hẹn tụ tập thì trong nước trở nên phong túc dồi dào, nên tất cả đều tin tưởng. Sa-môn dựng cho rồng một ngôi nhà và cho thức ăn đầy đủ. Mỗi khi đến mùa hạ, ngồi thiền xong liền hoá thành một tiểu xà, hai tai đều trắng. Đại chúng đều biết

đó là rồng, đem sữa đựng trong bát đồng đem đến cho rồng. Rồng bò từ thượng toà vòng xuống hạ tòa rồi biến mất. Năm sau lại xuất hiện, Pháp Hiển cũng thấy, Ngài lại đến Trung Thiên-trúc ở chùa Nam Thiên Vương tháp A-dục Vương, ấp Ba-liên-phất, Thành Ma Kiệt-đề, được bộ luận Ma-ha Tăng-kỳ. Lại được bộ luật Tát-bà-đa, Sao tạp A-tỳ-đàm Tâm, Phương Đẳng, Niết-bàn. Ngài lưu lại đó ba năm học sách Phạm văn, rồi tự mình ghi chép. Sau đó Ngài đem kinh tượng gởi khách buôn đem đến nước Sư Tử. Đồng lữ của Ngài có mười người, hoặc lưu lại hoặc mất. Nay chỉ còn mình Ngài nên lòng thường thương cảm bi hoài. Bỗng ở trước tượng vua thấy khách buôn cúng dường một quát lục trắng của đất Tấn. Ngài bất giác buồn và toi lệ. Ngài dừng lại đó hai năm lại được bộ luật Di-sa-tắc và hai bộ trường A-hàm, Tạp A-hàm và Tạp Tạng, đều là những bộ bên đất Hán chưa có.

Ngài theo thương nhơn đi tàu lớn trở về. Thuyền có hai trăm người, gặp gió lớn mọi người đều sợ, đem bỏ hết đồ vật xuống biển. Pháp Hiển sợ họ đem bỏ kinh tượng nên nhất tâm niệm Quan Thế Âm, và quy mạng chúng tăng Hán thổ. Thuyền lại gặp gió thuận đi không bị nguy hại gì. Trải qua mười ngày thì đến nước Đạt-đa Bà-đề, dừng lại năm tháng, lại theo đoàn thương nhơn khác đi hướng Đông về Quảng châu. Đi hơn hai mươi ngày, ban đêm chợt gió nổi lên làm thuyền chấn động, mọi người cùng bàn luận: vì thuyền chở Sa-môn này nên chúng tôi mới bị nạn. Không thể vì một người mà làm cả đoàn phải chết. Ai cũng muốn đẩy Ngài xuống biển. Đàn-việt của ngài Pháp Hiển kêu to:

Các ông nếu đẩy vị Sa-môn này thì cũng phải đẩy cả tôi. Nếu không thì sẽ cùng chết cả. Vua nước Hán rất tôn sùng Phật pháp tăng. Ta sẽ tâu lại với vua bắt tội các ngươi.

Bọn thương nhơn nghe nói vậy thì sợ không dám làm gì. Dù nước hết lương cạn mà thuyền theo con nước đi nhanh, chợt đến thấy rau lê, rau hoắc biết là đất Hán. Nhưng chưa biết phương nào. Khi lên bờ gặp hai người thợ săn, Pháp Hiển hỏi: Đây là đâu?

Người kia đáp: là bờ nam núi Lao, quận Trường Quảng, Thanh châu. Người thợ săn quay trở về thưa với Thái thú Lý Nghi. Nghi có lòng kính tín, nghe có Sa-môn từ xa đến liền ra đón tiếp. Pháp Hiển mang kinh điển đi theo về phủ. Không bao lâu Ngài lại muốn về Nam. Thứ sử Thanh châu thỉnh Ngài lưu lại qua mùa đông. Pháp Hiển nói: _ Bần đạo quên thân chí cầu hoằng thông đạo pháp, sở kỳ chưa đạt thì không thể dừng lâu.

Rồi ngài theo hướng nam đi về kinh sư, gặp Thiền sư ngoại quốc là Phật-đà Bạt-đà ở chùa Đạo Tràng, dịch các kinh Phương đẳng, Niết-bàn, Ma-ha Tăng-kỳ luật, Tạp A-tỳ-đàm, hơn một trăm vạn lời. Pháp Hiển đã dịch bộ Đại Nê-hoàn rồi, đem lưu bố truyền bá rộng. Có một người không rõ họ tên, nhà ở gần cửa Chu Tước, nhiều đời phụng trì chánh pháp tự đọc viết một bộ để cúng dường, không phân biệt kinh thất hay tạp thư. Sau gặp lửa cháy nhà, đồ đạt đều sạch trụi, duy chỉ còn bộ kinh Niết-bàn, màu sắc chữ viết không hề thay đổi. Đất kinh sư đều truyền nói về câu chuyện thần dị này.

Khi đến Kinh châu ngài Pháp Hiển mất ở chùa Tân, thọ tám mươi sáu tuổi. Còn nhiều bộ kinh luật khác Ngài chưa kịp dịch ra. Đại chúng đều tiếc thương. Việc của Ngài có ghi trong đại truyện.

THÍCH ĐÀM VÔ KIỆT

Thích Đàm Vô Kiệt dịch là Pháp Dũng. Họ Lý, người Quảng Long U châu, tuổi nhỏ thọ Sa-di đã tu khổ hạnh, trì giới tụng kinh, rất trọng sư tăng. Từng nghe ngài Pháp Hiển đi qua nước Phật bèn khẳng khái thệ nguyện quên thân.

Đến đầu năm Tống Vĩnh Sơ, Ngài chiêu tập các vị tăng đồng chí gồm hai mươi lăm người đồ đệ của Mãnh Đàm Lãng, cùng mang tràng cái dụng cụ cúng dường, nhắm hướng Bắc đi về Tây phương. Đầu tiên đến nước Hà Nam, xuất phát đến quận Hải Tây, tiến vào dòng lưu xa đến quận Cao xương, trải qua các nước Quy Tư, Sa-lặc, lên ngọn Thông lảnh, vượt qua núi tuyết. Chướng khí ngàn trùng, băng đóng cả vạn lý. Ở phía dưới có một con sông lớn nước chảy mạnh xiết, bên cạnh sườn Đông nam của ngọn núi, mọi người buộc dây lại làm cầu. Mười một người qua bờ bên kia đốt khói làm hiệu. Người sau thấy khói biết người trước đã qua được nên càng đi tới. Nếu lâu mà không thấy khói thì biết đã bị gió cuốn rớt xuống sông. Trải qua ba ngày lại vượt qua ngọn đại tuyết. Ngọn núi thẳng đứng không có chỗ để bước chân. Vách đá đều có lỗ cọc cách đều nhau. Mọi người nắm bốn cái cọc bước lần xuống. Một ngày trời mới qua được chỗ đó và khi xuống đất bằng thì kiểm lạc mất mười hai đồng lữ. Mọi người cùng tiếp tục đi đến nước Kế Tân, lễ lạy bát Phật, dừng lại đó hơn năm, Ngài học tiếng Phạm, cầu được một bộ Quan Âm Thọ Ký kinh thuộc Phạm bổn. Lại đi về hướng Tây đến sông Tân-đầu Na-đề (dịch là Sư Tử) vào nước Nguyệt Thị, lễ bái xương

nhục kế của Phật và xem Tự-phất-thủy hàng (thuyền hơi nước tự đi). Sau đến núi Đàn Đặc, Thạch Lưu ở phía Nam, tăng thường trụ ở đây có hơn ba trăm người, học tạp tam thừa. Vô Kiệt dừng lại ở chùa này thọ đại giới. Thiền sư Thiên-trúc là Phật-đà Đa-la (Giác Cứu) người nước kia đều cho Ngài đã chứng đạo.

Vô Kiệt thỉnh Ngài làm Hoà thượng _ Sa-môn Chí Định người Hán làm A-xà-lê. Ở đó ba tháng hạ, lại đi về Trung Thiên-trúc. Trên đường đi cảnh vật hoang tàn vắng vẻ duy chỉ có thạch mật làm lương ăn. Lúc này đồng lữ chỉ có mười ba người. Tám người mất trên đường, chỉ còn năm người đồng hành. Vô Kiệt tuy mấy lần trải qua nguy ách, nhưng chí buộc niệm và mang theo bên mình kinh Quan Thế Âm chưa từng rời bỏ. Một lần đến nước Xá-vệ gặp một bầy voi núi. Vô Kiệt xưng danh quy mạng. Ngay khi đó có sư tử từ trong rừng đi ra. Voi kinh hãi bỏ chạy. Sau đó đoàn người vượt qua sông Hằng lại gặp một bầy trâu rừng đi tới muốn làm hại. Vô Kiệt cũng quy mạng niệm Quan Âm như trước, bỗng có con chim thứu bay đến, bầy trâu kinh hãi bỏ chạy, thế là thoát nạn.

Sau Ngài từ Nam Thiên-trúc theo thuyền về lại Quảng châu, cũng trải qua các sự tích đều có ghi chép truyền lại. Ngài dịch bộ Quan Thế Âm thọ ký, nay còn truyền ở kinh sư. Không biết ngày sau của Ngài thế nào.

PHẬT ĐÀ THẬP

Đây dịch là Giác Thọ người Kế Tân. Tuổi nhỏ xuất gia Ngài đã thọ nghiệp ở Di-sa-tắc bộ tăng, chuyên tinh luật phẩm, kiêm thông đạt cả Thiền yếu. Tháng bảy năm đầu Tống Cảnh Bình Ngài đến Dương châu. Trước kia có Sa-môn Pháp Hiển, ở nước Sư Tử có bộ luật Di-sa-tắc bằng Phạm bổn mà chưa phiên dịch thì Ngài đã viên tịch. Chư tăng ở kinh ấp nghe Phật-đà Thập rất giỏi về môn học này. Thế là thỉnh Ngài dịch ra. Tháng 11 năm đó chúng tăng vân tấp ở chùa Long Quang, dịch ra ba mươi bốn quyển, gọi là ngũ phần luật. Thập cầm Phạm bổn, sa-môn Trí Thắng người Vu Điền dịch, ở Long Quang, Đạo Sinh, Đông An, Tuệ Nghiêm cùng chấp bút tham chánh. Quan thị trung Lang Da Vương Luyện làm đàn việt., đến tháng 4 năm sau mới xong. Từ bộ đại luật sao ra giới tâm và văn yết-ma, đều lưu hành ở đời. Sau không biết Ngài thế nào.

PHÙ-ĐÀ BẠT-MA

Phù-đà Bạt-ma dịch là Giác Khải là người Tây Vức. Tuổi nhỏ đã thông minh tuyệt xuất, học tập tam tạng lại giỏi luận Tỳ-bà-sa, thường trì tụng bộ này cho là tâm yếu. Trong niên hiệu Tống Nguyên Gia Ngài đến Tây Lương. Trước đây có Sa-môn Đạo Thái, có chí mạnh mẽ, tuổi trẻ đã đi qua các nước, được bộ kinh phạm bổn Tỳ-bà-sa hơn mười vạn lời kệ. Khi trở về nước Cô Tạng nghe có ngài Bạt-ma ở đây bèn tìm Ngài phiên dịch ra.

Bây giờ Mông Tốn đã chết, con là Mậu Kiền lên nối ngôi. Ngày 8 tháng 4 năm Đinh sửu, tức Tống Nguyên Gia năm thứ mười bốn, vua thỉnh Ngài dịch kinh ở trong cung Nhàn Dự thành Lương châu. Đạo Thái ghi chép lại, Sa-môn Tuệ Cao, Đạo lãng cùng tăng nghĩa học hơn ba trăm người cùng khảo chánh văn nghĩa gần mười bốn ngày mới xong, gồm một trăm quyển. Sa-môn Đạo Diên ghi lời tựa. Không lâu sau nhà Ngụy đánh chiếm Cô Tạng. Đất Lương loạn lạc điêu tàn. Kinh sách các vật bị đốt cháy mất hết bốn mươi quyển. Nay chỉ còn sáu mươi quyển. Ngài Bạt-ma tránh nạn trở về Tây Trúc. Sau không biết thế nào.

THÍCH TRÍ NGHIÊM

Ngài người Tây Lương châu, tuổi nhỏ xuất gia đã nổi tiếng tinh cần tu tập. Suốt năm Ngài mặc áo nạp ăn rau quả mà an nhiên toạ thiền. Mỗi khi tụng đọc kinh điển chí lại muốn đi tìm bậc danh sư để rộng học kinh yếu.

Thế là Ngài chu du sang Tây vực đến nước Kế Tân, vào tinh xá Ma-thiên-đà-la theo tỳ-kheo Phật-đà thọ học Thiền pháp. Học đạo chỉ ba năm hơn người học mười năm. Ngài Phật-đà thấy Trí Nghiêm có thể là người kế thừa thiền pháp, cho là bậc pháp khí khác thường. Hàng tăng tục nghe biết đều tán thán đất Tần mới có Sa-môn cầu đạo vậy, từ đó không còn xem thường người đất Tần nữa.

Bấy giờ có tỳ-kheo Phật-đà Bạt-đà-la cũng là bậc thiền tượng của nước kia. Ngài Trí Nghiêm bèn cầu thỉnh Ngài sang Đông độ truyền pháp. Bạt-đà hoan hỷ nhận lời. Thế rồi trải qua bao đường xa hiểm trở Ngài đến Quan Trung, theo ngài Bạt-đà đến ở chùa Đại Trường An. Không bao lâu ngài Bạt-đà bị tăng chúng đất Tần đuổi ra đi. Trí Ngiêm

cũng về tịnh xá Sơn Đông ở Khế Vu, toạ thiền tụng kinh ra sức tu học. Năm ba mươi đời Tống Nghĩa Hy, Tống Vũ Đế tây chinh, toàn thắng trở về Trường An đi qua Sơn Đông. Lúc này Hưng công Vương Khôi, theo ngự giá vua đi ngắm xem sông núi và đến tịnh xá của ngài Trí Nghiêm. Đến nơi thấy ba vị tăng ngồi toạ thiền trên giường giây. Khôi đến hồi lâu, bất giác bèn đàn chỉ (gõ cửa). Ba người mở mắt ra nhưng nhắm lại ngay, hỏi cũng không nói. Tâm Khôi vừa kính vừa lạ mới tìm các bậc kỳ lão, mọi người đều nói: đây là ba vị tăng ẩn cư cầu chí, là bậc Pháp sư cao khiết.

Khôi tâu lại với vua, thỉnh ba vị về kinh đô nhưng không chịu đi. Vua khẩn cầu khẩn thiết mấy lần thì hai vị kia bảo Trí Nghiêm đi. Vương Khôi chí cầu đạo sâu xa cúng lễ thật ân cần. Về kinh đô ngài trụ ở chùa Thỉ Hưng. Tánh ngài Trí Nghiêm vốn thích nơi yên tịnh vắng lặng. Vương Khôi xây cho Ngài một ngôi tịnh xá ở Đông Giao, tức là chùa Chỉ Viên.

Ngài có một số kinh tiếng Phạm chưa dịch ra. Đến năm Nguyên Gia thứ tư, cùng với Sa-môn Bảo Vân dịch ra tiếng Tấn như Diệu Quảng Bác Nghiêm Tịnh Tứ Thiên Vương. Ngài ở chùa không thọ thỉnh riêng, thường đi khất thực để sống, hàng tăng tục đều kính phục tôn ngưỡng. Có người trông thấy quỷ bảo: khi Nghiêm công đến tránh đi.Người kia chưa hiểu, không bao lâu thì Ngài đến. Người kia hỏi tên họ thì biết đó là ngài Trí Nghiêm. Người ấy thầm lặng cho là kỳ dị. Có người phụ nữ họ Lưu bị bịnh thường thấy quỷ đến kêu gào rất là sợ hãi. Gia đình đi mời Ngài về thuyết pháp. Nghiêm vừa đến, Lưu thị đã thấy bầy quỷ chạy tán loạn. Khi Ngài thuyết kinh xong thì bịnh liền hết. nhơn đó Lưu thị thọ ngũ giới, nhất tâm tôn kính phụng thờ.

Ngài Trí Nghiêm vốn thích sống đời sống thanh tịnh ít muốn. Các vật thọ nhận đều bố thí hết. Tánh Ngài thích ẩn kính sâu xa chớ không phơi bày. Cho nên tuy có hạnh tốt ở đời mà không được lưu truyền. Xưa khi Ngài chưa xuất gia, thọ ngũ giới còn có nhiều khiếm khuyết, sau vào đạo thọ cụ túc, thường nghi là không được đắc giới. Mỗi lần nghĩ vậy thì lo sợ, nhiều năm thiền quán mà không liễu ngộ, bèn vượt biển đến Thiên-trúc hỏi chư minh đức, gặp một vị tỳ-kheo La-hán, ngài đem việc mình trình bày cho La-hán nghe. La-hán không dám phán quyết. Ngài Trí Nghiêm bèn nhập định đến cung Đâu-suất hỏi ngài Di-lặc. Bồ-tát Di-lặc đáp: Đắc giới

Ngài Trí Nghiêm rất mừng, liền trở về nước Kế Tân, không bịnh mà viên tịch hưởng thọ bảy mươi tám tuổi. Ở nước này có chỗ trà tỳ

thân phàm Thánh riêng biệt. Trí Nghiêm tuy giới đức cao minh mà hạnh đức thật chưa rõ ràng, nên đem thiêu Ngài nơi đất phàm tăng. Nhưng thây bỗng trở nên nặng không khiêng nổi, khi đem thiêu nơi đất Thánh thì nhẹ bổng khiêng nhẹ nhàng. Đệ tử của Ngài là Trí Vũ, Trí Viễn từ phía Tây đến báo rõ các điềm chứng này. Từ đây suy ra Ngài quả là người đắc đạo vậy, nhưng chưa biết được quả vị sâu cạn.

THÍCH BẢO VÂN

Chưa rõ Ngài tánh danh là gì. Tương truyền rằng ngài là người Lương châu. Tuổi nhỏ xuất gia chuyên cần có học hạnh. Chí khí lại trong sáng cứng rắn ít gặp ở đời. Cho nên từ nhỏ đã có tên là thẳng thắng thuần hậu. Vì có chí cầu pháp quên thân, muốn đi sang các nơi linh tích để cầu kinh pháp.

Thế rồi vào đầu nhà Tấn Long An, Ngài khởi hành sang Tây vực. Cùng đi có Pháp Hiển, Trí Nghiêm. Trải qua bao chặng đường nguy hiểm gian khổ, hết băng qua chặng đường nguy hiểm gian khổ, sa mạc hoang vu thì lại trèo lên ngọn Tuyết lảnh, gian nguy cực nhọc Ngài đến được các nước Vu Điền, Thiên-trúc..., thấy hết các nơi linh dị. Các nơi thánh tích của Phật Ngài đều chiêm bái. Ở đó Ngài học âm tự của các nước Tây vực, đọc hiểu hết các cổ huấn. Sau đó trở về Trường An, theo Thiền sư Phật-đà Bạt-đà tu tập thiền đạo. Không bao lâu Thiền sư bị chúng tăng nhà Hán đuổi đi, đồ chúng cũng đồng có lỗi, Pháp Vân cũng đi. Gặp ngài Tuệ Viễn ở Lô Sơn giải tỏa được sự diệt tẩn này, rồi cùng trở về kinh sư, trú ở chùa Đạo Tràng. Chúng tăng thấy Ngài chí lực kiên cố, hoằng đạo sâu dày, thảy đều đến học hỏi cung kính. Ngài dịch bộ kinh Tân Vô Lượng Thọ đa phẩn các kinh dịch ra sau này đều do Ngài làm. Ngài thông thạo cả Hoa, Phạm, âm huấn đều đúng. Chỗ dịch của Ngài đại chúng đều tin phục. Trước có Sa-môn Trúc Phật Niệm khéo việc tuyên dịch. Trong hai đời Phù và Dao đều do Pháp Hiển dịch ra kinh điển.

Ở vùng Giang Tả thì không ai dịch hơn ngài Bảo Vân. Thế nên giữa ranh giới Tống, Tấn truyền thông pháp tạng thì có Sa-môn Tuệ Quán ... đều là bạn lành với nhau. Tánh Ngài thích ở chỗ vắng vẻ u nhàn, nên đến ở chùa Lục Hợp Sơn. Ngài dịch bộ: Phật bổn hạnh tán kinh.

Dân trí còn sơ khai ưa trộm cắp, Ngài nói pháp giáo hoá, phần nhiều đều hối cải, lễ sự cúng dường. Không bao lâu Tuệ Quán ở Đạo Tràng mất. Mọi người thỉnh Pháp Vân trở về kinh đô quản lý chùa. Ngài bất đắc dĩ trở về chùa Đạo Tràng, được gần một năm rồi lại trở về Lục Hợp. Năm Nguyên Gia hai mươi sáu thì ở đây Ngài viên tịch thọ bảy mươi bốn tuổi.

CẦU-NA BẠT-MA

Dịch là Công Đức Khải, dòng dõi Sát-đế-lợi. Gia thế nhiều đời làm vua cai trị nước Kế Tân. Tổ phụ tên là Ha-lợi Bạt-đà, dịch là Sư Tử Hiền, tánh tình rất thẳng thắng cương trực. Cha tên Tăng-già A-nan, dịch là Chúng Hỉ, nhơn ngài thường ẩn cư tại sông ngòi rừng núi. Bạt-ma năm mươi bốn tuổi căn cơ đã thâm đạt xuất chúng. Ngài sống nhơn hậu, tôn sùng đạo đức làm thêm việc thiện. Người mẹ thường làm thịt loài dã thú cho ăn. Bạt-ma thưa:

- Loài có sanh mạng đều ham sống, vậy đừng nên ăn chúng

Mẹ giận nói: nếu có tội mẹ sẽ chịu thế.

Một hôm Bạt-ma chiên dầu sôi, lỡ làm đổ phỏng tay, bèn nói với mẹ.

- Xin hãy chịu đau thế con.

Mẹ nói: Thân con bị đau, mẹ đâu thay thế được.

Bạt-ma nói: việc khổ trước mắt còn không thể thay thế, huống chi khổ trong tam đồ.

Mẹ bèn hối hận, trọn đời không còn sát sanh nữa. Đến năm mười tám tuổi Ngài gặp một tướng sư bảo: năm ba mươi tuổi, ông đến một nước lớn ở phương Nam và được tôn xưng. Nếu không vui hưởng vinh hoa ở đời thì sẽ chứng đạo quả.

Hai mươi tuổi ngài xuất gia thọ giới, thông suốt chín bộ kinh, hiểu tỏ bốn bộ A-hàm, tụng đọc kinh điển hơn trăm vạn lời. Lại thâm đạt luật học, diệu nhập yếu chỉ Thiền môn. Đời bấy giờ gọi Ngài là Tam tạng Pháp sư. Năm ba mươi tuổi Ngài đến nước Kế Tân. Vua nước này băng hà không con nối dõi. Quần thần thương nghị với nhau: ngày Bạt-ma vốn dòng dõi đế vương, lại có tài trí sâu dày, đức cao vọng trọng. Vậy chúng ta hãy thỉnh Ngài hoàn tục lên ngôi vua.

Hơn một trăm vị đại thần đến cầu thỉnh Ngài ba lần mà Ngài đều

không ưng thuận. Ngài từ biệt thầy lìa đại chúng vào rừng sống đời tu hành đạm bạc, xa lánh thế tục, sau đó Ngài đi đến nước Sư Tử hoằng hoá chánh pháp. Người có kiến thức hiểu rõ đều cho Ngài đã chứng sơ quả. Oai nghi đoan chánh của ngài khiến cho loài vật cũng phát tâm tu hành.

Kế đến Ngài qua nước Xà-ba. Đêm trước hoàng thái hậu mơ thấy một vị đạo sĩ nương theo thuyền vào vương quốc. Hôm sau quả có ngài đến. Vương mẫu cung kính thánh thể xin thọ năm giới. Bà nói với vua: do nhân duyên nhiều đời mà ta được làm mẹ vua. Ta thọ giới rồi mà con không tin, sợ nhân đời sau sẽ không còn quả này.

Vua đành phải nghe lời mẹ mà thọ giới, lâu ngày thì cũng tín phụng Phật pháp. Một hôm nước lân bang cất quân xâm chiếm biên ải. Quốc vương nói với Ngài: giặc dựa vào sức mạnh muốn xâm chiếm bờ cõi. Nếu cùng chúng nghinh chiến thì tổn hại sanh mạng rất nhiều. Nếu không chiến đấu thì hoạ mất nước sẽ đến. Nay chỉ quy mạng nơi tôn sư không biết Ngài có diệu kế gì?

Bạt-ma nói: bọn giặc khởi binh chiếm đất, ắt rất hung hãn. Nhưng đại vương cứ khởi tâm từ bi, chớ có ý sát hại.

Vua lãnh đại binh ra bày thế trận. Nổi trống giăng cờ giao chiến với địch, chúng thua bỏ chạy. Quốc vương bị thương nơi chân. Ngài đọc thần chú vào ly nước, đưa cho vua rửa thương. Hôm sau vua bình phục nên càng thâm tín và biết ơn Ngài. Quốc vương lại muốn xuất gia tu đạo, nên bảo với quần thần:

Trẫm muốn xuất gia làm Sa-môn, chư khanh hãy tìm vị minh quân khác.

Quần thần đều thành khẩn van nài ba lần nên quốc vương không nỡ bỏ đi nhưng bảo họ: Trẫm có ba ước nguyện, nếu các quan làm được thì trẫm sẽ ở lại trị nước: một là, người trong nước phải tin theo Phật pháp. Thứ hai, đoạn trừ tất cả sự giết hại. Ba là, tài sản trong nhà bố thí cho người nghèo.

Quần thần vui vẻ theo lời vua dạy đều tin phụng Phật pháp, mọi người đều thọ ngũ giới. Vua xây tịnh xá cho ngài Bạt-ma. Khi đang đốc xuất việc xây dựng. Vua bị thương nơi ngón tay, Ngài tụng chú gia nguyện, không bao lâu thì vua bình phục.

Đạo hoá danh đức của Ngài vang danh khắp nơi. Các nước lân bang đều gởi sứ thần sang thỉnh Ngài hoằng dương chánh giáo. Bấy giờ tại kinh sư, có Sa-môn Tuệ Quán, Tuệ Thông v.v... nghe danh đức Ngài bèn viết sớ dâng lên triều đình. Năm Nguyên gia nguyên niên. Họ lại

tâu với Văn Đế xin cầu thỉnh Ngài. Văn Đế ra chiếu lịnh cho thứ sử Giao châu, sửa soạn tàu thuyền, cùng Sa-môn pháp Trường, Đạo Sung, đi sang nước Xa-bà cầu thỉnh và viết thư cho Bạt-ma, vua Xà-bà là Bà-đa-già Ngài Bạt-ma muốn hoằng pháp rộng ra nên bằng lòng. Ngài không quản đường xá xa xôi tìm đến đất Tống. Ngài theo thuyền của thương nhơn Trúc Nan-đề đi đến một tiểu quốc, thuận theo gió thuyền đến Quảng châu. Ngài gởi thư cho Văn Đế nói:

Gió hạnh nghiệp đã đến đây. Nay xin báo tin văn đế biết ngài Bạt-ma đã đến Nam Hải, liền ra lệnh cho các thứ sử châu quận cung nghinh Ngài về kinh. Trên đường Ngài dừng lại ở Thuỷ Hưng. Vùng này có Hổ thị sơn, hình thế núi non lại cao vót đầy hiểm trở, Ngài thấy nơi đây phảng phất như núi Kỳ-xà-quật nên đổi tên là Linh Thứu. Ngoài sơn tự Ngài cho cất một thiền thất. Thất cách chùa vài dặm mà âm thanh ở chùa không thể vang đến đó. Nhưng khi có tiếng kiểng đánh Ngài đều nghe và trở về chùa, dầm mưa mà không ướt áo, bùn đất không dính chân. Chư tăng thảy đều tôn kính Ngài.

Trong chùa có điện Bảo Nguyệt. Nơi phía Bắc của điện Ngài tự vẽ hình tôn giả La Vân và tượng Phật Định Quang và Nho đồng xõa tóc. Vẽ xong, mỗi buổi tối tướng đều phóng quang ánh sáng tỏ chiếu không dứt. Quan thái thú Thuỷ Hưng là Thái Mậu lại càng tôn trọng cung kính. Sau này thái thú Thái Mậu mất, Ngài tự thân đến gia quyến an ủi. Người nhà mộng thấy Mậu cùng chúng tăng thuyết pháp trong chùa, tất cả đều do thần lực của Ngài gia hộ.

Vùng này vốn nhiều hổ báo, nhưng từ khi có Ngài về lưu trú, ngày đêm đi kinh hành, có khi gặp hổ sói, thì Ngài dùng tích trượng gõ lên đầu chúng nhè nhẹ chúng bèn bỏ đi hết. Từ đó lữ khách qua lại không còn e sợ, ai cũng được cảm hoá tin phụng Phật pháp.

Ngài thường ở trong biệt thất nhập thiền, nhiều ngày liền không ra. Tăng chúng ở chùa sai một sa-di ra đó hầu hạ. Sa-di đến trông thấy một sư tử trắng đứng trên nóc am thất và trên hư không hoa sen bày đầy khắp. Chú tiểu kinh hoàng la lên, thì hiện cảnh đều biến mất. Những điều linh ứng đa phần là như thế. sau đó Văn Đế ban sắc lệnh đôn đốc Ngài về kinh đô. Tháng giêng năm Nguyên Gia thứ tám Ngài về đến Kiến Nghiệp.

Vua Văn Đế đích thân ra nghinh đón, ân cần vấn an. Vua hỏi: đệ tử thường muốn trì trai, không giết hại nhưng thường thân không theo ý. Pháp sư từ xa đến vậy Ngài dạy pháp gì?

Bạt-ma đáp: phàm đạo ở nơi tâm chứ không ở nơi vật, pháp do

mình chứ không do người. Vả lại sự tu trì của đại vương cùng chúng có sự khác biệt. Thứ dân thân kém danh liệt, lời nói không oai. Nếu họ không khắc kỷ khổ tu thì làm sao trở thành người hiền lương. Còn đối với hoàng thượng, vạn dân làm con. Một lời lành của Ngài nói ra thì dân chúng vui vẻ hân hoan. Nếu người ban bố chính sách thiện lương thì chư dân đều hoan hỷ. Còn như không hình phạt lương dân vô tội không bắt dân lao dịch, thì sẽ khiến cho mưa thuận gió hoà, thời tiết ôn hoà làm cho trăm thứ lúa gạo và cây cỏ được tốt đẹp tươi xanh. Trì trai như thế mới thật rộng lớn. Đức không sát bao trùm như thế. Sao lại cho rằng trong nửa ngày không giết hại con vật nào thì gọi là trì trai.

Văn Đế vỗ ghế than rằng: phàm tục mê mờ xa cách đạo lý cho nên thường bảo rằng giáo lý của Đạo là lời hư vọng. Còn hàng Sa-môn thì chấp vào chương cú câu kệ. Những lời của Pháp sư thật là khai ngộ sáng tâm, và hợp với lời lẽ trời người.

Vua mời Ngài ở chùa Kỳ Hoàn, cúng dường tôn kính rất hậu. Các hàng vương tôn danh sĩ đều tôn sùng. Không lâu sau Ngài khai đàn giảng Pháp Hoa và kinh Thập Địa tại chùa. Người đến nghe pháp rất đông. Sau có ngài Tuệ Nghĩa cung thỉnh Ngài dịch bộ Bồtát Thiện Giới gồm hai mươi tám phẩm. Đệ tử về sau dịch thêm hai phẩm nữa. Gồm ba mươi phẩm, phần chưa dịch bị mất phẩm tựa và phẩm giới, nên ngày nay thành hai bản, hoặc còn gọi là Bồ-tát giới địa. Đầu năm Nguyên Gia thứ ba, thứ sử Từ châu là Vương Trung Đức ở Bành Thành thỉnh Sa-môn Thiên-trúc là ngài Y-diệp Ba-la dịch kinh Tạp Tâm. Vì trở ngại nên ngài Y-diệp dịch đến phẩm trạch thì ngưng lại. Do đấy mà Vương Trung Đức thỉnh Ngài dịch tiếp phẩm hậu, đầy đủ mười ba phẩm. Ngài lại dịch Tứ Phần Yết-ma, Ưu-bà-tắc ngũ giới, lược luận Ưu-bà-tắc nhị thập tứ giới. Tổng cộng hai mươi sáu quyển. Văn nghĩa rõ ràng không sai Phạm văn. Bấy giờ chư ni chùa Ảnh Phước như Tuệ Quả, Tịnh Âm v.v... đến bạch với Ngài:

Sáu năm trước có tám sư cô từ nước Sư Tử qua kinh sư bảo đất Tống chưa có ni giới. Sao có thể ni tăng cùng thọ giới, sợ rằng giới phẩm chưa trọn vẹn.

Ngài bảo: giới pháp xuất pháp từ chư đại tăng. Nếu không theo bổn sự mà hành pháp yết-ma thì không đắc giới. Hãy xem lại duyên xuất gia của Bà Đại Ái đạo thì rõ.

Chư ni sợ giới phẩm chưa đầy đủ nên cầu thỉnh Ngài ban giới pháp. Bạt-ma đáp: lành thay, nếu muốn giới phẩm thêm sáng tỏ thì ta rất tuỳ hỷ giúp đỡ. Nhưng ni chúng đất Tây vức chưa đủ niên lạp, lại

chưa đủ mười người, nên để học Tống ngữ và nhờ cư sĩ Tây vức thỉnh thêm chư ni nước ngoài về cho đủ mười người.

Mùa hạ năm đó ở chùa Định Lâm Hạ, bấy giờ có tín thí đem hoa quả đến cúng dường. Những cánh hoa đặt cạnh toà ngồi của Ngài thì còn tươi, làm cho đại chúng tôn sùng Thánh thể.

Sau hạ Ngài trở về chùa Kỳ Hoàn. Ngày 28 tháng 9 năm đó dùng trai chưa xong, thì Ngài trở về điện các. Sau có người đệ tử đến thấy Ngài an nhiên thị tịch, thọ sáu mươi lăm tuổi. Trước khi nhập tịch, Ngài có viết ba mươi sáu bài kệ, tự bảo đã chứng nhị quả Tư-đà-hàm, rồi đưa thư cho đệ tử A-sa-la bảo:

Sau khi ta mất đưa thư này cho tăng chúng Thiên-trúc và chư tăng ở đây xem qua. Lúc nhập diệt, Ngài ngồi xếp bằng đoan toạ trên sàng thiền, gương mặt vẫn toả sáng hồng hào như nhập định. Hàng ngàn chư tăng ni và cư sĩ đến dự lễ an táng. Mọi người đều ngửi mùi hương lạ xông lên cùng thấy một con rồng dài khoảng một trượng từ nhục thân của Ngài bay lên hư không. Lúc này bốn bộ chúng đều vân tập. Trước giới đàn Nam Lâm y theo phong tục Thiên-trúc mà làm lễ trà-tỳ. Lúc ấy mây ngũ sắc chợt xuất hiện trên bầu trời xanh trong, khiến đạo tục ai nấy đều buồn thương. Nơi đó chúng tăng bèn lập bạch tháp thờ Xá-lợi của Ngài Cầu-na Bạt-ma. Chư ni muốn thọ giới đều thương khóc không ngớt.

Lúc Ngài đến kinh sư, Tống Văn Đế muốn theo Ngài thọ giới Bồ-tát. Vì phải lo chống giặc ngoại xâm, nên Tống Văn Đế chưa kịp cầu thỉnh, mà Ngài đã viên tịch, khiến vua đau lòng nuối tiếc. Tống Văn Đế ra lệnh cho chư tăng đọc bài kệ di chúc của Ngài. Kệ viết:

Trước đảnh lễ tam bảo
Chư thượng toạ tịnh giới
Cõi trược nhiều xiểm khúc
Hư nguỵ không tín thành
Mê hoặc không biết rõ
Khinh chê người đức hạnh
Thế nên chư Hiền Thánh
Hiện thân mà ẩn tích
Ta Cầu-na Bạt-ma
Vận mạng thời đã đến
Chỗ đạt được công đức
Nay nói lời chân thật
Chẳng đem tâm tà vạy

Hy vọng cầu danh lợi
Khuyên những người giải đãi
Tăng trưởng các pháp Phật
Đại pháp lực như thế
Nhân giả hãy lắng nghe
Xưa ở nơi rừng hoang
Thấy được các tử thi
Ruột gan trùng ăn hại
Máu mủ chảy hôi hám
Buộc tâm duyên nơi đó
Biết thân vốn là vậy
Thường thấy thân tướng này
Xan tham không sợ lửa
Vô số loài như thế
Tu tập quán tử thi
Xả bỏ điều nghe biết
Y chỉ nơi rừng sâu
Ngày đêm chuyên tinh tấn
Chánh quán không hề quên
Cảnh giới hiện trước mắt
Cũng như xem mặt gương
Người và ta đồng nhau
Do đó tâm tịch tĩnh
Thân nhẹ rất tịnh minh
Trong sáng tâm an lạc
Tăng trưởng đại hoan hỷ
Tức không sanh chấp trước
Biến thành cốt tiêu tướng
Bạch cốt hiện trước mắt
Huỷ hoại chân tay rụng
Bạch cốt tất cũng diệt
Vô cấu trí sáng ngời
Điều phục pháp tướng tư (suy nghĩ)
Bây giờ đắc như thế
Thân an rất nhu nhuyến
Phương tiện tu như thế
Tiến đến chuyển tăng trưởng
Vi trần niệm niệm diệt

Hoại sắc chánh niệm pháp
Đó là thân cứu cánh
Sao duyên khởi tham dục
Biết nhân của thọ sanh
Như cá tham mồi câu
Nó thọ vô lượng khổ
Niệm quán sát na diệt
Biết rõ chỗ nương kia
Do tâm vượn khỉ khởi
Nghiệp cùng nghiệp quả báo
Theo duyên niệm niệm diệt
Tâm sở biết bao loại
Gọi là pháp sai biệt
Tức là niệm tư tuệ
Từng bước tu trọn vẹn
Quán bao loại pháp tướng
Tâm này chuyển rõ ràng
Ta ở trong ngọn lửa
Thấy rõ bốn niệm sứ
Luật hạnh khởi từ đó
Nhiếp tâm duyên trụ lại
Khổ như kiếm lửa nóng
Vì do khát ái chuyển
Ái tận đạt Niết-bàn
Thấy rõ khắp ba cõi
Lửa cháy thiêu tử thi
Hình thể thật nhỏ nhoi
Hỷ hết, lạc phương tiện
Thân từ từ sung mãn
Thắng diệu tướng chúng sanh
Đảnh, nhẫn cũng như vậy
Là do tâm mình khởi
Chân thật tánh phương tiện
Từ từ lược cảnh giới
Tịch diệt lạc tăng trưởng
Đắc pháp thế đệ nhất
Một niệm duyên chân đế
Từng bậc pháp nhẫn sanh

Gọi là đạo vô lậu
Vọng tưởng cùng trần cảnh
Danh tự tất xa rời
Cảnh giới nghĩa chân đế
Trừ não được trong sáng
Thành tựu quả tam-muội
Rời cấu duyên trong sạch
Không bổng cũng không trầm
Tuệ tịnh như trăng sáng
Lặng lẽ chánh an trụ
Thuần nhất tướng tịch diệt
Chẳng phải nơi tuyên thuyết
Chỉ phật năng chứng biết
Na-ba A-tỳ-đàm
Thuyết năm quả nhân duyên
Thật nghĩa biết tu hành
Chấp danh không thể thấy
Chư luận bao loại khác
Tu hành lý không hai
Thiên chấp có thị phi
Người đạt không tranh cãi
Tu hành các diệu tướng
Nay ta không tuyên thuyết
Sợ người khởi vọng tưởng
Cuồng hoặc mê thế gian
Nơi kia tu lợi tướng
Ta đã thuyết ít phần
Nếu người có Tuệ sáng
Biết là do duyên khởi
Nơi nước Ma-la-bà
Đắc được sơ quả Thánh
A-lan-nhã sơn tự
Đạo tích tu viễn ly
Sau ở nước Sư Tử
Nơi thôn Kiếp-ba-lợi
Tấn tu đắc nhị quả
Gọi là Tư-đà-hàm
Từ đó nhiều lưu nạn

Chướng tu đạo ly dục
Thấy ta tu viễn ly
Biết là nơi không nhàn
Đều sanh tâm hy hữu
Lợi dưỡng liên tiếp đến
Ta thấy như lửa độc
Tâm sanh thật nhàm chán
Lánh loạn biển phù du
Xà-bà cùng Lâm Ấp
Nghiệp hành gió đẩy đưa
Tuỳ duyên nơi đất Tống
Vì vậy trong các nước
Tuỳ lực hưng Phật pháp
Chẳng hỏi chẳng nên hỏi
Hãy thật chân thật quán
Nay thân này diệt tận
Tịch như ngọn lửa tắt

TĂNG-GIÀ BẠT-MA

Tăng-già Bạt-ma dịch là Chúng Khải. Vốn người nước Thiên-trúc, xuất gia từ nhỏ, anh tuấn lại có giới đức, khéo giải tam tạng, lại tinh thông Tạp tâm luận.

Đời Tống Nguyên Gia năm thứ mười. Ngài đơn thân vượt qua các bãi sa mạc mênh mông để đến Kiến Nghiệp. Tánh khí của Ngài rất nghiêm túc, ngôn hạnh y theo giới luật, hàng đạo tục đều tôn kính và gọi Ngài là "Tam tạng Pháp sư". Năm đầu niên hiệu Cảnh Bình Ngài trụ ở chùa Bình Lăng. Nghe danh đạo hạnh tinh thuần của Ngài, Tuệ Quán ở chùa Đạo Tràng bèn cùng Thỉnh Ngài về chùa Bình Lăng này và hết lòng tôn sùng cúng dường để biểu thị sự kính trọng giới đức. Bạt-ma và Quán cùng xây thêm tháp ba tầng, nay là tháp (chùa?) Phụng Thành.

Ngày đêm, Ngài hành đạo đọc tụng kinh điển không thấy mệt mỏi. Tăng chúng tu tập được Ngài đạo hoá rồi lưu bố ra khắp nơi. Đầu tiên Ngài thuyết giới phẩm cho ni chúng chùa Ảnh Phước. Như ni sư Tuệ Quả thọ lại cụ túc giới. Bấy giờ chưa đủ hai chúng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Nhờ Tam tạng khuyến hoá, không bao lâu chư Tỳ-kheo ni

từ nước Sư Tử, Thiết-tát-la đều đến. Chúng bèn cung thỉnh Ngài truyền giới pháp lại. Đại chúng đồng tôn Ngài làm bậc Tam tạng. Tuệ Nghĩa ở chùa Kỳ-hoàn đến kinh ấp, cùng Ngài tranh luận. Ngài đem tôn giáo mà hiển bày chứng minh lý pháp. Trở về, Tuệ Nghĩa mới hội phục đức hạnh của Ngài, sai đệ tử Tuệ Cơ đem lễ vật cúng dường.

Tăng ni theo Ngài tu học có hàng trăm người. Tống Bành Thành Vương Nghĩa Khang sùng kính giới đức của Ngài nên thường thiết lễ trai tăng cúng dường. Ở kinh ấp tăng chúng rất thạnh hành.

Ngài thông giải bộ kinh Tạp tâm, đọc tụng thông suốt. Ba tạng kinh điển tuy được dịch nhưng chưa nhuận sắc hiệu định lại. Vào tháng chín năm đó, ở chùa Trường can, Ngài Tuệ Quán triệu tập các học giả, đồng đến cung thỉnh ngài Tăng-già Bạt-ma dịch kinh Tạp tâm. Bảo Vân chuyển ngữ, Quán tự ghi chép. Khảo chứng tra cứu chu toàn rồi mới hoàn tất. Kế đến Ngài dịch bộ Ma-đắc Lặc-già phân biệt nghiệp báo, lược khuyến chư vương yếu kệ, và thỉnh Thánh tăng tục văn.

Chí nguyện giáo hoá của Ngài không nhất định một nơi nào. Dịch kinh truyền pháp xong, Ngài từ biệt trở về bổn quốc. Đại chúng cố nài thỉnh Ngài lưu lại nhưng không được. Niên hiệu Nguyên Gia thứ mười chín. Ngài theo thương thuyền trở về Tây vực, không biết Ngài tịch ở đâu.

ĐÀM-MA MẬT-ĐA

Đàm-ma Mậ-đa dịch là Pháp Tú. Người nước Kế Tân. Lên bảy tuổi Ngài đã thông minh trong sáng, đoan chánh rất mực. Mỗi khi thấy chư tăng làm Phật sự Ngài vui mừng vô hạn. Cha mẹ rất thương con nhưng thấy con lạ lùng bèn cho phép xuất gia. Nước Kế Tân khi ấy có nhiều vị Thánh giả đạt đạo. Ngài liền tham phương cầu học minh sư, quán thông hết tất cả kinh điển và đặc biệt thâm nhập pháp thiền, liền bước vào cửa thiền nơi chốn cực vị áo diệu.

Tánh Ngài trầm tĩnh thâm thuý mà tuệ giải sâu xa. Nghi dung lại đoan chánh rõ ràng. Khi mới sanh hai đôi mi liền với nhau. Vì vậy người đương thời gọi là Liên mi Thiền sư. Ngài thích đi du lịch chư phương vì có chí nguyện hoằng hoá. Sau đó đến nước Quy Tư. Đêm trước nhà vua mơ thấy thần nhân bảo: ngày mai sẽ có một vị đại phước đức vào nước này, đại vương nên cúng dường hậu đãi.

Hôm sau vua ra lệnh cho các quan ngoài biên ải, có dị nhân vào nước thì mau bẩm báo lại. Quả nhiên hôm đó ngài Đàm-ma Mật-đa đến. Quốc vương ra tận biên thuỳ đón tiếp, rước về hoàng cung. Vua xin Ngài thọ ngũ giới và hết lòng cúng dường tứ sự. Tuy an cư nhưng Ngài không màng lợi dưỡng. Ở đó ít lâu Ngài định sang nước khác. Thần nhân lại báo mộng cho vua: người phước đức sắp rời bỏ đại vương rồi.

Tỉnh dậy nhà vua kinh hoàng, buồn bã cùng quần thần cố nài thỉnh Ngài lưu lại, nhưng không được. Sau đó Ngài vượt qua các bãi sa mạc đi đến Đôn Hoàng lập một tịnh xá nơi vùng đất hoang vu này, trồng cây khai khẩn vườn tược cả trăm mẫu, xây phòng xá thật trang nghiêm. Kế đến Ngài đến Lương châu. Nơi đền công phủ cũ Ngài xây Thiền đường, cùng thu nhận đồ chúng theo học thiền pháp. Chúng tu Thiền kéo đến rất đông.

Ngài muốn đến vùng Giang tả truyền pháp. Niên hiệu Nguyên gia năm đầu, từ Lương châu Ngài đi đến đất Thục, dừng ở Kinh châu, cất thiền đường ở chùa Trường Sa. Do lòng thỉnh cầu thành khẩn của Ngài, qua vài ngày thì có được xá-lợi, toả ánh sáng chiếu đầy cả am thất, khiến cho hàng tăng tục đều phát tâm dõng mãnh tu hành. Không bao lâu Ngài lại theo thuyền đến kinh sư. Đầu tiên Ngài ở chùa Trung Hưng. Sau đó dời về chùa Kỳ-hoàn. Đạo phong của Ngài vang xa các vùng lân bang, truyền vào kinh đô, ai ai cũng đều sùng kính. Từ vua hoàng hậu cho đến thái tử công chúa, đều thiết trai tại cung thỉnh cầu cúng dường Ngài. Do lời thỉnh cầu, Ngài dịch kinh, tại chùa Kỳ hoàn. Ngài dịch các bộ Thiền kinh, Thiền pháp yếu, Phổ Hiền quán, Hư không tạng quán v.v... Ngài đem thiền đạo ra để giáo hoá. Tăng tục từ ngàn dặm xa xôi đều về thọ thiền học. Mọi người đều gọi ngài là “Đại Thiền sư”. Quan thái thú Bình Xương Mãnh Nghị ở Cối Kê, rất thâm tín chánh pháp, xem Phật sự là nhiệm vụ của mình. Nhờ nếm được Thiền vị, nên tâm càng cung kính ân trọng của Ngài. Một lần ngài cùng thái thú đi du hoá đến Ngân huyện ở Chiết Giang và xây dựng chùa tháp tại đó. Dân chúng vùng này tin theo bùa chú đồng bóng. Ngài ở đó giáo hoá cho họ sửa đổi tín ngưỡng, quy y Tam bảo. Từ Đông sang Tây ai ai cũng kính phục. Năm Nguyên Gia thứ mười Ngài trở về kinh đô, ở chùa Định Lâm hạ núi Chung Sơn.

Ngài Mật-đa tánh tình rất điềm đạm, trầm tĩnh, thích cảnh non nước. Vì thế mà Ngài chọn nơi núi cao. Trên Chung sơn Ngài lập chùa Kiến Thượng vào năm mười hai niên hiệu Nguyên Gia. Sĩ thứ nghe tin Ngài xây chùa, bèn cúng dường tịnh thí. Thiền đường tịnh xá vừa được

xây cất xong, Tăng chúng từ muôn dặm hội tụ về tu tập thiền định, đọc tụng kinh điển làm cho đạo phong Ngài vang xa.

Đạt Thiền sư là đệ tử thần túc của Ngài, cũng hoằng hoá truyền đạt đạo mầu làm cho thanh âm vang xa khắp nơi. Từ Tây vực sang phương Nam, những nơi Ngài đến đều lập ra đàn hội phu diễn giáo pháp như ở nước Kế tân vậy. Ngài được thần vương Ca-tỳ-la theo hộ vệ. Khi đến nước Quy Tư, thần vương hiện nguyên hình ngay giữa đường cáo từ Ngài trở về và thưa:

Thần lực của Ngài biến thông khắp nơi nên không cần có con theo hộ vệ về Nam. Nói xong thì thần biến mất. Do vậy khi lập xong chùa trên Chung sơn Ngài bèn hoạ lại tượng của thần vương Ca-tỳ-la, treo trên vách tường. Tượng này hiển hiện ra nhiều điều linh dị. Ai chí thành cầu phước đều được như ý nguyện.

Ngày mùng 6 tháng 7, niên hiệu Nguyên Gia thứ mười chín (442) Ngài viên tịch ở Kiến thượng, thọ tám mươi bảy tuổi. Tăng tục bốn phương đều thương tiếc. Phần mộ của Ngài được xây ở chùa Tống Hy trước Chung Sơn.

THÍCH TRÍ MÃNH

Ngài ở Tân Phong, Kinh Triệu, Ung châu. Bẩm tánh đoan minh, lực hạnh đều minh bạch. Thuở nhỏ đã may pháp tục, tu nghiệp rất chuyên cần, tiếng tụng kinh vang cả ngày đêm. Mỗi khi nghe đạo nhơn nói ở Thiên-trúc có di tích Phật Thích-ca và các kinh Phương đẳng. Ngài thấy lòng cảm khái sâu xa muốn hành hoá phương xa.

Vào năm Giáp Thìn, Hoằng Thuỷ thứ sáu (nhà Tần) Ngài chiêu mộ Sa-môn đồng chí hướng được mười lăm người, phát tích từ Trường An, qua sông vượt suối đến ba mươi sáu chỗ. Đến thành Lương châu, từ Dương Quan theo hướng Tây đến vùng lưu sa (sa mạc). Trải qua bao gian nguy hiểm trở ngài đến các nước Quy Tư, Vu Điền. Từ Vu Điền đi hướng Tây nam hai ngàn lý, mới lên ngọn Thông lãnh, chín người đã quay trở về. Trí Mãnh cùng bạn lữ còn lại đi thêm một ngàn bảy trăm lý thì đến nước Bà-luân. Đồng bạn Trúc Đạo Cao lại mất. Trí Mãnh muốn trà-tỳ cho bạn, chợt thi thể biến mất, Ngài thương tiếc than thở không nguôi. Thế rồi người tự lực một mình tiến bước cùng bốn người vượt qua núi tuyết. Qua sông Tân-đầu đến nước Kế Tân. Trong nước có

năm trăm vị La-ján thường qua lại ao A-nậu-đạt có vị đại đức La-hán thấy Trí Mãnh đến thì vui mừng. Mãnh hỏi thăm phương hướng. La-hán nói các việc của tứ thiên tử. Việc này có ghi đầy đủ trong bổn truyện. Ngài ở nước Kỳ-sa thấy văn bia đá của Phật bị xoá mờ. Lại thấy được bát Phật, màu sắc rõ ràng rực rỡ bốn bên. Ngài dùng hương hoa cúng dường, đảnh lễ phát nguyện. Nếu bát có linh ứng thì có thể nhẹ nặng. Bát liền nặng lên phải dùng sức mới có thể khiên nổi. Khi hạ xuống thì không có cảm giác nặng nữa. Đây là do đạo tâm cảm nên ứng như thế.

Ngài lại đi về hướng Tây nam hơn mật ngàn ba trăm lý đến nước Ca-tỳ-la-vệ chiêm ngưỡng tóc, răng và xương nhục kế của Phật. Những di tích của Phật vẫn còn đầy đủ rõ ràng. Lại trông thấy rừng Kỳ-hoàn kiên cố và cây Bồ-đề hàng phục ma vương. Trí Mãnh rất vui mừng ở lại cúng dường đảnh lễ một ngày, lại đem đại y bảo cái che tượng hàng ma. Ngài đi chiêm ngưỡng quán sát các sự linh biến, mà dẫu ao trời Thiên-thệ cũng không thể hơn được. Sau đó Ngài đến nước Hoa Thị là kinh đô cũ của vua A-dục. Có vị đại trí Bà-la-môn là La-duyệt Tông rất được nhà vua nước này tôn trọng. Sa-môn xây pháp tòa bằng bạc cao ba trượng. Khi thấy Trí Mãnh đến Ngài hỏi: đất Tần có học đại thừa không?

Đáp: đều học theo đại thừa cả. La-duyệt kinh ngạc khen rằng: hy hữu, hy hữu. Đó chẳng phải nơi Bồ-tát đạo hoá sao?

Trí Mãnh ở đây có được bộ kinh Đại Niết-bàn Phạm bổn, lại được bộ tăng-kỳ luật và các kinh tiếng Phạm khác. Ngài phát nguyện lưu hành, sau đó Ngài trở về. Năm Giáp tý Ngài đi từ Thiên-trúc, ba người bạn đồng hành giữa đường đều tịch cả. Chỉ còn Ngài và Đàm Soạn trở về tới Lương châu. Ở đây Ngài dịch kinh Niết-bàn được hai mươi quyển. Năm Nguyên gia thứ mười bốn Ngài vào đất Thục, tháng 7 năm mười sáu Ngài viết lại truyện ký về chuyến du lịch của mình. Cuối năm đó Ngài mất ở thành đô.

CƯƠNG-LƯƠNG DA-XÁ

Dịch là Thời Xưng, người Tây Vực. Tánh Ngài cương trực ít ham muốn, thường đọc tụng A-tỳ-đàm, tinh tường luật tạng, nhưng chỉ chuyên về Thiền pháp. Mỗi lần nhập thiền Ngài ngồi suốt tuần chưa dậy. Ngài đem chánh thọ tam-muội để đi giáo hoá dân chúng ở các nước lân cận.

Đầu niên hiệu Nguyên gia Ngài ra đi vượt bao núi non đến Kinh Ấp. Thái tổ Văn Đế rất tán thán vui mừng. Đầu tiên Ngài trụ tại tịnh xá Đạo Lâm ở Chung Sơn. Sa-môn Bảo Chí hết lòng tin phụng tôn sùng pháp thiền của ngài, do chư Sa-môn khẩn thỉnh Ngài dịch kinh Dược Vương, Dược Thượng quán và Vô Lượng Thọ quán hai bộ. Kinh này xiển dương bí quyết Tịnh độ, cho nên kinh dịch ra bèn được lưu truyền khắp nước Tống. Thái thú Bình Xương là Mãnh Nghị nghe tiếng Ngài rất khâm phục và đem lễ vật đến cúng dường. Nghị ra làm thái thú ở Cối Kê thỉnh Ngài xuống núi mà không được. Sau đó Ngài đến Giang Lăng. Niên hiệu Nguyên gia thứ mười chín ngài theo hướng Tây đi đến đất Thục. Nơi nơi Ngài đều hoằng hoá Thiền pháp. Về sau Ngài thị tịch ở Giang Lăng thọ sáu mươi tuổi.

Đương thời có hai vị Sa-môn Thiên-trúc là Tăng-già Đạt-đa và Tăng-già La-đa cũng thâm nhập pháp thiền và du hoá sang Tống. Ngài Đạt-đa thường ngồi thiền ở trong núi. Một hôm đến giờ ngọ, Ngài xả thiền để dùng cơm, chợt có bầy chim mang trái cây đến để trước mặt Ngài. Ngài nghĩ ngày xưa khỉ vượn dâng mật ong Phật thọ nhận, nay chim mang trái cây đến sao ta không thọ.

Nghĩ xong Ngài nhận trái cây và dùng. Nguyên gia mười tám, Vương Khang ở Lâm Tuyền thỉnh Ngài đến Giang Lăng kiết hạ an cư. Sau Ngài tịch ở Kiến Nghiệp.

Tăng-già La-đa dịch là Chúng Tế. Cuối đời Tống Cảnh Bình, Ngài đến kinh sư (Kiến Nghiệp), thường đi khất thực ở trong nhân gian, và vào rừng toạ thiền, ở nơi vắng vẻ xa lánh trần tục. Năm Nguyên gia thứ mười, Ngài đến Chung Phụ an cư, chặt cỏ gai xây tịnh xá, tức tịnh xá Tống Hi.

CẦU-NA BẠT-ĐÀ-LA

Cầu-na Bạt-đà-la dịch là Công Đức Hiền. Là người Trung Thiên Trúc. Ngài học theo đại thừa nên đời gọi ngài là Ma-ha-diễn. Ngài thuộc dòng dõi Bà-la-môn. Tuổi nhỏ đã học các bộ luận Ngũ minh, các môn thiên văn, ngôn ngữ, toán thuật v.v.....ngài đều uyên bác tinh thông. Một hôm xem quyển A-tỳ-đàm Tạp Tâm Luận, Ngài khâm phục yếu chỉ đại đạo, mới bắt đầu nghiên cứu Phật pháp. Song vì gia đình vốn ngoại đạo nên cấm chỉ việc học Phật. Ngài bèn bỏ nhà đi khắp nơi,

để tầm cầu minh sư học đạo. Rồi Ngài xuống tóc xuất gia, chuyên tâm nghiên cứu học Phật. Sau khi thọ cụ túc Ngài bác thông cả tam tạng. Đối với người Ngài luôn có tâm từ bi nhu hoà, kính cẩn. Với thầy hết lòng kính lễ hầu hạ. Không bao lâu Ngài từ biệt thầy học tiểu thừa để tiến học pháp đại thừa. Một hôm thầy đại thừa bảo Ngài đem kinh trong rương ra. Ngài liền lấy bộ Đại Phẩm Hoa Nghiêm, rồi đem đến cho thầy. Thầy bảo: con cùng pháp đại thừa thật có duyên sâu xa.

Sau đó ngài tụng đọc giảng, nói bộ kinh này không ai có thể chất vấn lại. Khi thọ giới Bồ-tát, Ngài trở về nhà khuyên nhủ cha mẹ quy y Phật pháp:

"Nếu cha mẹ cứ giữ theo pháp ngoại đạo, thì con sẽ không trở về nữa. Nếu quy y Tam bảo thì sẽ thường trở về".

Nghe vậy cha mẹ liền bỏ tà theo chánh. Rồi Ngài đi đến nước Sư Tử truyền pháp. Nhưng thấy mình có duyên với phương Đông. Một hôm gió ngừng thổi làm cho thuyền không thể chạy. Người trên thuyền âu sầu lo lắng vì nước dự trữ đã hết. Ngài bảo: chúng ta hãy đồng tâm hiệp lực, chí thành niệm danh hiệu chư Phật, ắt sẽ được cảm ứng.

Nói xong mọi người thầm đọc kinh chú cho đến lễ sám không ngừng. Không bao lâu gió thổi đến, mây đen vần vũ trên bầu trời, mưa đổ xuống để cho mọi người có nước uống. Nhờ tâm trí thành mà có cảm ứng như thế.

Năm Nguyên gia thứ mười hai Ngài đến Quảng châu. Thứ sử Xa Lãng dâng biểu lên vua Tống Văn Đế liền sai sứ đi cung nghinh. Khi Ngài đến kinh sư vua bảo các danh tăng đương thời như Tuệ Quán, Tuệ Nghiêm v.v... tới lui thăm hỏi. Thấy tinh thần thanh thoát của Ngài, quý vị đều chân thành kính ngưỡng và giao tiếp học tập. Đầu tiên Ngài ở chùa Kỳ-hoàn, rồi bắt tay ngay vào việc hoằng dương Phật pháp. Vua Thái Tổ rất cung kính khâm phục Ngài.

Một danh sĩ tài ba đương thời là Nhan Diên Chi, cũng đến lễ bái. Thế là các danh sĩ ở kinh sư đồng tới tham bái Ngài tấp nập. Đại tướng quân ở Bành Thành là Vương Nghĩa Khang, thừa tướngVương Nghĩa Tuyên, đồng tôn Ngài làm bậc thầy. Không bao lâu tăng chúng thỉnh cầu Ngài phiên dịch kinh điển. Vì vậy Ngài vân tập các danh tăng nghĩa học dịch bộ Tạp A-hàm tại chùa Kỳ-hoàn và kinh pháp cổ tại chùa Đông An. Sau đó ở quận Đan Dương Ngài dịch bộ Thắng-man, Lăng-già. Đồ chúng vân tập hợp bảy trăm người phụ trợ trong công tác phiên dịch đều thâm sâu nhưng lưu loát, hiển bày rõ tâm chỉ.

Sau Tiều Vương trấn ở Kinh châu thỉnh Ngài cùng đi theo. Đến

nơi ông hỗ trợ Ngài trong việc xây cất tăng phòng, đắp tô tượng Phật v.v........tại Tân tự. Ở đây Ngài dịch kinh Vô Ưu Vương, kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả, kinh Vô Lượng Thọ, Niết-bàn, Ương-quật-ma-la, Tương tục giải thoát, Ba-la-mật liễu nghĩa, Hiện tại Phật danh, Đệ nhất nghĩa ngũ tướng lược, Bát kiết tường,... tổng cộng hơn một trăm bộ. Ngài bảo đệ tử là Pháp Dũng truyền dịch tiếng Ấn Độ. Tiếu Vương lại thỉnh Ngài giảng kinh Hoa Nghiêm. Nhưng Ngài nghĩ mình chưa thông thạo tiếng Hán nên hổ thẹn vô cùng. Do đó Ngài ngày đêm lễ cầu sám hối, cầu Quan Âm gia hộ, một hôm Ngài mộng thấy một vị mặc y phục trắng, lưng đeo kiếm, tay cầm một đầu người, đến trước mặt Ngài hỏi:

- Sao thầy ưu sầu.

Ngài thuật lại các việc. Người kia bảo: không có gì phải lo.

Người ấy bèn rút gươm ra chém đứt đầu Ngài, thay vào cái đầu khác đang cầm trong tay vào cổ. Cái cổ mới tự nhiên chuyển động như thường, rồi hỏi:

_ Có đau không?

Ngài đáp: không đau!

Khi tỉnh dậy, lòng Ngài vui vô cùng. Hôm sau Ngài thông thạo tiếng Hoa. Thế là Ngài đăng đàn giảng kinh.

Cuối niên hiệu Nguyên gia, Nam Tiều thường thấy những điềm mộng quái dị, có đến hỏi Ngài. Ngài bảo:

Kinh sư sẽ có hoạ loạn phát sanh. Chưa đầy một năm, quả nhiên giặc Nguyên hung phản nghịch. Đầu năm Hiếu Kiến, Nam Tiều có âm mưu phản loạn, Ngài tỏ vẻ lo âu, nhưng chưa tìm được cơ hội cản trở. Tiều Vương hỏi duyên cớ, Ngài ân cần khuyên nhủ, nhưng Nam Tiều không nghe. Ngài rơi lệ nói: nếu Ngài không hồi tâm chuyển ý, bần đạo sẽ không lưu lại. Tiều Vương vì muốn có Ngài làm tin nên bức bách Ngài theo phản loạn. Tại Lương Sơn quân của Nam Tiều bị bại, thuyền của Ngài bị cháy rụi. Lúc này thuyền ở giữa dòng sâu, rất cách xa bờ, Ngài nghĩ khó thoát đại nạn. Ngài nhất tâm xưng danh hiệu Bồ-tát Quan Âm, rồi cầm một cây gậy trúc nhảy xuống dòng sông nước chỉ đến gối, lấy gậy dò thì nước chảy sâu và mạnh. Chợt có một đứa bé kéo Ngài vào bờ Ngài hỏi: - Người chỉ là một đứa bé sao vớt ta được.

Hốt nhiên Ngài thấy mình ở trên cách bờ biển hơn mười bước. Ngài cởi áo choàng tính cho đứa bé, song Ngài không còn thấy đâu cả, nên biết mình đã được thần linh cứu mạng.

Vua ra lệnh cho Vương Huyền Mô rằng nếu bắt được Ma-ha Diễn thì phải báo tin và giải về kinh đô. Tìm bắt được Ngài, Vương Huyền

Mô bèn giải về kinh. Khi vào triều, Tống Hiếu Đế liền đến vấn an, ân cần hỏi han, biểu lộ tình cảm ngưỡng mộ và bảo: trẫm ngưỡng mộ từ lâu, nay mới gặp.

Ngài bảo: thân nạn binh đao tưởng là nát thây. Nay được tiếp kiến không hiềm nghi, ấy là công tái tạo. Vua hỏi: ai đồng mưu làm phản?

Ngài đáp: người xuất gia vốn không tham dự vào cuộc binh biến, nên tôi không biết những ai đồng mưu phản loạn. Nhưng tôi cùng Trương Sướng, Tống Linh Tú... Đều bị ép bức tham gia... thật không ngờ do túc duyên nên mới gặp nạn này.

Vua nói: Ngài chớ lo.

Vua sai người đưa Ngài trú ở hậu đường cúng dường y vật, cung cấp người xe hầu hạ. Khi Bạt-đà ở tại Kinh châu, mười năm thường viết thư, sớ qua lại với Nam Tiều. Sau khi đại bại, quân của Hiếu Đế tìm được lá thư đó dâng cho vua. Hiếu Đế thấy không dính dáng gì đến quân binh, nên càng tin tưởng. Một hôm vua hỏi: có nhớ thừa tướng không?

Ngài đáp: tôi thọ sự cúng dường của ông ấy trong mười năm, sao lại quên được ân đức. Nay xin điện hạ cho tôi được dâng hương cầu siêu độ cho ông ta ba năm. Vua cảm động vì ân nghĩa đó nên bằng lòng. Khi chùa Trung Hưng xây xong, vua mời Ngài sang đó cư trú. Trong một bữa tiệc, các vương công đại thần đều đầy đủ. Khi đó Ngài chưa kịp cạo tóc, nên mang đầu tóc bạc trắng đi đến. Vua ngước nhìn từ xa rồi bảo quan thượng thơ Tạ Trang:

- Vị Ma-ha Diễn này thật thông minh tài trí. Song việc sống chết của Ngài không còn bao lâu. Trẫm sẽ thử thách. Nhất định Ngài sẽ biết ý trẫm.

Ngài vừa bước lên các bậc thang của cung điện. Vua bước ra nghinh đón nói:

- Ngài không cô phụ từ xa đến đây, nhưng còn một việc chưa làm xong. Ngài bảo: tôi từ xa đến kinh đô này gần ba mươi năm. Vua đối đãi với tôi thật rất ân cần thâm hậu. Tôi thật xấu hổ không đáng để thọ ân trọng. Tôi nay đã bảy mươi tuổi. Bây giờ chỉ còn cái chết chưa làm xong. Thấy ngài biện tài vô ngại, vua càng khâm phục và bảo Ngài ngồi kề bên vua. Quân thần đều ghé mắt nhìn.

Chùa Tây Khởi ở lầu Phụng Hoàng tại Mạt Lăng vào mỗi giữa đêm, cánh cửa chùa thường phát ra âm thanh mà không thấy bóng người nào. Vài tăng sĩ cũng thường giật mình, khiến tâm thần đại chúng cũng không an, nên đến cầu Ngài. Ngài bèn dâng hương khấn nguyện: túc

duyên của quý vị vốn ở đây. Nay tôi xây cất chùa tại đây. Cũng thường thay quý vị mà hành đạo lễ bái. Quý vị muốn trụ lại đây, thì nên trở thành thiện thần hộ pháp. Nếu không trụ đây, thì xin đi nơi khác.

Tối hôm đó nhiều người mộng thấy quỷ thần bay lên trời biến mất, từ ấy chúng tăng không còn bị quỷ thần quấy nhiễu. Niên hiệu Đại minh thứ sáu, các nơi bị hạn hán. Cầu đảo thần núi sông nhiều tháng mà không được bèn thỉnh Ngài cầu mưa. Nếu không được thì chớ gặp vua nữa. Ngài bảo:

- Nương tựa Phật pháp lại nhờ oai lực của vua, thì nhất định trời sẽ mưa. Nếu không thành công thì tôi cũng không mặt mũi nào để nhìn vua.

Ngài đến Điếu Đài ở Bắc Hồ. Chẳng màng ăn uống, Ngài dâng hương cầu mưa, âm thầm tụng kinh, đọc chú không ngừng. Sáng thứ hai, vào giờ thân, từ phía Tây bắc quả có mây hội tụ, trong khoảnh khắc gió thổi đến, mưa tuôn ào ạt. Hôm sau các quan đều đến chúc mừng. Vua triệu Ngài vào kinh tưởng thưởng. Ngài trường trai từ nhỏ đến cuối đời. Tay thường cầm theo bình hương. Mỗi khi thọ trai xong, lấy thức ăn dư thừa phân phát cho chim, chim chóc cũng thường đến đậu trên tay Ngài, không có chút sợ hãi.

Tháng giêng năm Thái Thỉ thứ tư, ngài cảm thấy thân thể bất an, bèn cáo từ Tống Minh Đế và các quan. Ngày lâm chung ngắm mãi lên trời thấy chúng thánh và thiên hoa. Gần giờ ngọ thì tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Vua đau đớn vô cùng, nên phúng điếu thâm hậu. Các quan ai cũng buồn bã thương tiếc.

Lại có Sa-môn Bảo Ý, tên tiếng Phạm là A-na Ma-đễ, họ Khang. Người Khang Cư gia thế ở Thiên Trúc. Trong niên hiệu Tống Hiếu Kiên Ngài đến kinh sư.

Ngài thường toạ thiền ở dưới gốc cây, lại thông hiểu kinh luật. Mọi người đều gọi thầy là Tam tạng. Ngài giỏi về thần chú, biết việc kiết hung, lấy hương chà trên tay, cũng thấy việc trước kia của người. Tống thế tổ có cúng dường cho Ngài một ống nhổ cao hai thước thường đặt trước giường, rồi ăn trộm đến lấy đi, dùng chiếu quấn lại Ngài chú nguyện trong ba đêm liền thì ống đồng hoàn lại chỗ cũ. Tăng tục bốn phương đều kính mộ cho là thần dị. Tề Văn Tuệ, Văn Tuyên và Lương Thái Tổ đều hành kính lễ như bậc thầy. Cuối năm Vĩnh minh Ngài mất ở nơi sở trụ.

CẦU-NA TỲ-ĐỊA

Dịch là An Tiến, người Trung Thiên-trúc, xuất gia từ thuở nhỏ. Bổn sư là Pháp sư đại thừa người Thiên Trúc tên Tăng già Tư. Ngài là người thông minh nhớ lâu, chuyên cần đọc tụng kinh kệ. Hiểu biết thông suốt hơn hai vạn lời các kinh đại tiểu thừa. Lại học cả ngoại điển khéo giải âm dương, việc chứng nghiệm đương thời chẳng phải một lần. Đời Kiến Nguyên Sơ nhà Tề Ngài đến kinh sư ở chùa Tỳ-da-ly. Ngài cầm tích trượng theo đồ chúng uy nghi thật nghiêm túc. Các hàng vương công đại thần đều cung thỉnh. Đầu tiên Ngài Tăng-già Tư ở nước Thiên Trúc, sao chép kinh tạng những bài thí dụ thiết yếu soạn ra trong kinh tạng được một bộ, gồm có Bách sự (một trăm việc) để dạy cho người mới học. Tỳ-địa học thông cả nghĩa lý yếu chỉ. Mùa thu năm Vĩnh Bình thứ mười Ngài dịch ra Tề văn, gồm có mười quyển, gọi là kinh Bách Dụ. Ngài cũng dịch kinh Thập nhị nhân duyên và kinh Trưởng giả Tu-đạt, mỗi bộ một quyển. Từ Đại Minh về sau mới hết dịch kinh, và việc lưu truyền đều tốt đẹp. Tỳ-địa là người sâu xa rộng thoáng nên người người từ vạn lý đều quy tập về. Bọn thương nhân ở Nam Hải thường đến cúng dường. Ngài thọ nhận hết để làm Pháp sự. Ngài xây chùa Chánh Quán ở Kiến Nghiệp, có đầy đủ lầu cát điện đường trang hoàng lịch sự. Năm Trung Hưng thứ hai Ngài mất ở nơi cư trú.

Đầu nhà Lương có Ngài Tăng-già Bà-la, cũng là học tăng từ nước ngoài đến. Dung nghi đoan chánh, Ngài giỏi về đàm luận. Khi đến kinh sư cũng dừng lại ở chùa Chánh Quán. Vua tiếp đãi ân cần sắc cho Ngài ở chùa Chánh Quán nơi điện Thọ Quang.

Ngài dịch các bộ: Đại Dục Vương Kinh, Giải Thoát Đạo Luận v.v... các vị Thích Bảo Xương, Viên Đàm v.v... ghi chép lại.

Luận rằng: công của việc truyền dịch thật to lớn vậy. Chẳng phải không được mà tự xưng lên vậy. Đức Như Lai sau khi diệt độ, các vị trưởng lão như Ca-diếp, A-nan, Mạt-điền-địa cũng trụ trì đầy đủ tám vạn pháp môn. Việc truyền đạo cũng có nhiều vị đầy đủ trí tuệ công đức. Thánh tuệ vẫn tỏ soi rực rỡ. Về sau có các ngài Ca-chiên-diên-tử, Đạt-ma Đa-la, Đạt-ma Thi-lợi Đế v.v... cùng bác thông các bộ luận, các vị đều có trước tác giảng thuyết. Đều là tổ thuật của tứ hàm, tông quỹ của tam tạng. Đến thời Long Thọ, Mã Minh, Bà-tẩu Bàn-đậu, đã làm cho các bộ Phương đẳng thâm kinh càng bao quát ý nghĩa. Phát nguyên từ bộ kinh Bát-nhã lưu quán khắp song lâm, tuy gọi là hoá hợp xương long mà cũng đắc được bổn tánh, nhờ vậy mà Tam bảo pháp luân không

đoạn tuyệt. Trong năm trăm năm đầu còn gọi là thời kỳ chánh pháp tại thế.

Phàm các việc thần hoá đến các việc xa gần này, một âm thanh, một ánh sáng làm chấn động cả nơi khác. Một điện đài một bảo cái che phủ các nước, thẳng đến vùng Ca-tỳ. Cho dù đường xa trắc trở sông núi chập chùng, dùng thần lực của thánh nhơn thì vượt qua dễ dàng không còn ngăn trở. Rồi khi duyên vận đồng cảm, danh giáo dần dần khế hợp. Hoặc xưng là chủ Phù-đồ. Hoặc gọi là đại thần Tây Vực. Cho nên đời Hán Minh Đế, sắc chiếu cho Sở Vương Anh rằng: vương tụng vi ngôn của Hoàng lão hơn là nhân tự của Phù-đồ và mộng thấy người nên sai sứ sang Tây vực. Từ đó có ngài Ma-đằng Trúc Pháp Lan hoằng hoá đạo pháp. Trải thân ngàn dặm gian khổ rồi cũng đến.

Nhưng Di, Hạ không đồng, âm vận ngăn cách, tự chẳng phải là tịnh quát, lời di ngôn lãnh hội thật khó khăn, lại có các vị Chi Khiêm, Nhiếp Thừa Viễn, Trúc Phật Niệm, Thích Bảo Vân, Trúc Thúc Lan, Vô-la-xoa v.v... cùng giỏi cả Hán lẫn Phạm, nên cùng tận lực phiên dịch. nhất ngôn tam từ yếu chỉ phân minh. Về sau lại dùng cung thương xứ này để tô sức thành chế.

Luận rằng: tuỳ phương tục ngữ có thể khai thị chánh nghĩa. Trong chánh nghĩa, tuỳ theo chánh nghĩa mà gọi như thế.

Về sau có ngài Cưu-ma La-thập, là bậc uyên bác thần học sâu xa. Ngài chu du khắp vùng châu thổ hiểu hết các phương ngôn. Lại hận văn dịch xưa chưa thoát ra hết những lời tốt đẹp. Ngài liền đem các bổn chữ Phạm ra dịch lại. Cho nên hai bản dịch kim cổ đều khác nghĩa. Bây giờ có các vị học giả Sanh, Dung, Ảnh, Duệ... cùng phiên dịch giải nghĩa hiệu đính với Ngài. Ở Trường An phiên dịch Ngài được xưng đầu. Khi đó ở Dao Hưng có Hoàng Kỳ, sùng kính Tam bảo, sai người cầu thỉnh pháp tạng. Pháp môn tam tạng có duyên ắt sẽ gặp. Từ cuộc Đông du mà Phật đạo trở nên hưng thạnh tại đây. Phật Hiền Tỳ-kheo ở Giang Đống dịch bộ Hoa Nghiêm. Đàm Vô Sấm ở Hà Tây dịch bộ Niết-bàn diệu giáo và chư sư dịch ra bốn bộ A-hàm, năm bộ Kiền-độ Bà-sa....đều đem pháp bổn lý hợp với tam ấn. Mà Đồng Thọ có sám hối ở biệt thất. Phật Hiền có di tích tẩn xuất. Sự thật khảo cứu ghi chép rõ ràng. Hoặc vì thời vận kiêu bạc đạo mất người lìa. Cho nên cảm ứng thấy được ở đây. Nếu dùng tích gần mà mong cầu, thì cũng là một loại ngọc khuê chương. Lại từ ngài An Thế Cao, Vô Sấm, Pháp Tổ, Pháp Tạc v.v....... cùng am thông lý lẽ, giàu nhân nghĩa mà thành. Sự nghiệp chưa được mà mất đi do nghiệp có truyền cảm, mà nghĩa không trái xa, cho nên La-hán tuy các

lậu đã tận vẫn còn chướng nạn. Tỷ Can tuy lòng chung trí thành mà còn chiêu lấy hoạ mổ bụng chẳng phải là như vậy sao? có ngài Pháp Độ ở Thiên Trúc, tự nói: chuyên vào tiểu thừa và cùng trái xa tam tạng. Ăn dùng bình bát vốn chẳng phải chỗ uy nghi, phục đất cùng hướng, lại là chỗ không sám pháp. Vả lại Pháp Độ sanh ở Nam Khang không từng qua Thiên Trúc. Cuối đời gặp ngài Đàm-ma Da-xá, lại là thầy Đại thừa, muốn dầm thân nơi khe rạch Ngài ra khác lạ. Nhưng mà người đạt đến lượng quân tử chưa từng né tránh. Ni chúng từ đầu đã được Ngài đạo hoá. Phàm người nữ lý giáo thì khó thông mà sự tích thì dễ làu. Nghe nhân quả thì lo sợ, thấy biến thuật thì bôn ba, tuỳ nghĩa rơi vào đó tức là đây vậy. Thiết nghĩ chánh pháp sâu xa đầy cả tám vạn ức đem phiên dịch ra chỉ có hơn ngàn quyển, cũng bởi xa xôi ngăn trở nên sự lưu bố khó khăn. Những vị đi lưu hoá tìm cầu kinh điển, trong mười người thì mất hết tám chín. Đó là các vị Pháp Hiển, Trí Mãnh, Trí Nghiêm, Pháp Dũng v.v... Khi đi thì kết bạn thành đoàn, trở về thì chỉ còn có một. Thật là thương tiếc!

Nên biết một bộ kinh đạt được như vậy, há chẳng phải là ban cho thọ mạng mà học đồ khuynh thế duy chỉ cầu một bộ. Cho là nói nhiều thì đa hoặc. Đây bởi rơi vào cái học từ chương, chẳng thể nói là đã thông lời di huấn. Vì sao? Phàm muốn khảo cứu lý vị, quyết đoán chánh pháp, há có thể đoạn lòng mà không rộng cầu kinh điển, dịch trở thành mai một. Cam lộ chánh pháp nên tìm cầu, vô lượng bảo châu ẩn mà không dùng, thật là đáng tiếc lắm! Nếu quán xét thiền luật, dung nhiếp các kinh luận, tuy là dứt ấm mà huyền phong còn lay động. Ta-la biến diệt Phật tánh còn rõ ràng, ân đức Năng nhơn còn xa, đức truyền dịch còn gần, đạt được thân mạng chẳng rõ ràng sao?

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 4

CHU SĨ HÀNH

Chu Sĩ Hành là người Dĩnh Xuyên. Chí nghiệp muốn hoằng hoá du phương dù khó khăn cũng không thay đổi tiết tháo. Tuổi nhỏ đã mong cầu thoát tục. Từ khi xuất gia về sau chỉ chuyên việc kinh điển.

Xưa thời Hán Linh Đế, có ngài Trúc Phật Sóc dịch kinh Đạo hành, tức cựu bổn tiểu phẩm.Văn cú giản lược, ý nghĩa chưa đầy đủ. Sĩ Hành thường đến Lạc Đương giảng kinh Đạo Hành, biết rõ văn chương ẩn chất chưa được rõ ràng. Mỗi lần như vậy thường than rằng: yếu chỉ Đại thừa của bộ kinh này, về dịch lý chưa đủ đầy, nên lập chí quên thân tìm cầu đại bổn.

Thế rồi vào năm thứ năm đời Cam Lộ nhà Nguỵ, Ngài phát tích từ Ung châu, đi hướng Tây vượt qua các vùng sa mạc thì đến Vu Điền. Quả là đắc được chánh bổn Phạm thư gồm chín mươi chương, bảo đệ tử là Phí Như Đàn, đem kinh trở về Lạc dương. Ít lâu sau thì chư học chúng Tiểu thừa bèn tâu với vua rằng: - Sa-môn đất Hán muốn dùng sách Bà-la-môn làm mê hoặc chánh điển. Vua là bậc minh chủ nếu không cấm đoán để mang sang làm mê mờ đất Hán là có lỗi. Vua liền ra lệnh cấm không cho mang kinh đi. Sĩ Hành rất buồn bã bèn cầu đốt kinh để làm chứng, vua bằng lòng.

Thế là Ngài cho đốt củi trước điện để đốt lửa. Sĩ Hành đến bên ngọn lửa phát nguyện rằng: - Nếu đại pháp được truyền sang đất Hán thì kinh này đốt không cháy. Nói xong thì ném kinh vào lửa, lửa tắt mà kinh không bị cháy một chữ, bìa da như cũ. Đại chúng rất kinh ngạc cảm phục, cho là thần cảm, bèn đưa tiễn đem kinh đến chùa Thuỷ Nam ở Trần Lưu Thương Viên. Bấy giờ cư sĩ ở Hà Nam là Trúc Thúc Lan vốn là người Thiên Trúc. Người cha sang tỵ nạn ở Hà Nam. Thúc Lan từ nhỏ rất thích săn bắn. Sau có lần chết giả thấy đủ các nghiệp quả, nhơn đó cải hối tôn sùng chánh đạo. ông nghiên cứu học thông các kinh

điển, khéo nơi Phạm, Hán. Lại có tỳ-kheo Vô-la-xoa,là đạo sĩ Tây vực. Ngài đọc bản văn Phạm, Thúc Lan dịch ra Hán đó là bộ Phóng Quang Bát-nhã, bổn này vẫn còn tại Dự chương. Niên hiệu Thái An thứ hai có Chi Hiếu Long cùng Thúc Lan viết năm bộ, so sánh làm định bổn, lúc này chưa có phẩm mục. Cựu bản có mười bốn, viết lại thành hai mươi quyển.

Sĩ Hành mất ở Vu Điền thọ tám mươi tuổi. Khi làm lễ trà-tỳ lửa cháy hết củi mà thân vẫn còn nguyên, đại chúng đều kinh dị bèn chú nguyện rằng: nếu thật đắc đạo pháp thì nên tan huỷ.

Ứng nghiệm như lời nguyện. Sau đó xây tháp cúng dường. Đệ tử của Ngài là Pháp Ích trở về đã thuật lại sự việc này.

CHI HIẾU LONG

Chi Hiếu Long là người Hoài Dương. Thuở nhỏ mà phong thái đã đáng trọng, lại thêm thần khí sáng suốt rõ ràng cao luận đương thời. Ngài học các kinh điển tiểu phẩm cho là tâm yếu. Trần Lưu, Nguyễn Chiêm ở Dĩnh Xuyên, cùng kết giao tri âm, đời gọi là bát đạt, có lúc diễu cợt nói rằng: Đại Tấn Long Hưng lấy thiên hạ làm nhà. Sa-môn vì sao không bỏ hết cà-sa để tóc mặc pháp phục Hán Hồ.

Hiếu Long nói: Hoài bão tiêu diêu, duy chỉ lấy sự yên tịnh làm chí thành. Cạo tóc huỷ hình, cải phục biến hình, kia cho thì ta nhục, ta bỏ thì kia vinh. Cho nên vô tâm là quý mà còn hơn cả quý. Vô tâm mà đủ thì còn hơn là đủ. Người biết cơ biện thích thời đều như vậy cả.

Bấy giờ Trúc Thúc Lang đầu tiên dịch kinh Phóng Quang. Hiếu Long lúc này đã ưa thích vô tướng, được bộ kinh kia liền duyệt xem qua hơn mười ngày, liền đem ra giảng dạy. Sau không biết Ngài mất ở đâu.

KHANG TĂNG UYÊN

Là người Tây Vực, sanh ở Trường An. Dung mạo là người Thiên Trúc, mà ngôn ngữ là Trung Quốc. Ngài hình dung đoan chánh chí nghiệp sâu xa. Tụng hai bộ Bá- nhã, Đạo hạnh, Phóng quang, tức đại

tiểu phẩm vậy. Đời Tấn Thành Ngài cùng Khang Pháp sướng, Chí Mẫn Độ........ đều qua sông. Sướng có tài khéo qua lại chấp vào nhân vật nghĩa thỉ luận. Xướng thường cầm phất trần, khi gặp khách thì đàm luận cả ngày. Dữu Nguyên Quy nói với Sướng rằng:

Phất trần này làm sao để thường tại.

Sướng đáp: người ngay thì không giữ, người tham thì không cho, cho nên được thường tại.

Mẫn Độ cũng thông minh bác học có tiếng. Như dịch kinh luật nay vẫn còn lưu hành ở đời. Tăng Uyên tuy có đức hơn Sướng và Độ nhưng cuộc sống thanh bạch tự đủ. Ngài đi khất thực để sống mà mọi người không biết. Sau đó nhơn một lần đi khất thực gặp được Trần Quận Ân Hạo. Hạo mới hỏi lý thâm diệu của kinh Phật mà Ngài kại biện giải nghĩa lý của tục thư. Uyên không thể luận lại nên thay đổi quan điểm. Lang Da Vương Mậu Hoằng chê cười Ngài mắt sâu mũi cao.

Ngài bảo: mũi là núi của mắt. Mắt là vực thẳm của mặt. Núi không cao thì không linh. Vực không sâu thì không trong.

Người bấy giờ cho đó là câu đối đáp hay. Sau Ngài đến núi Dự Chương lập chùa, cách ấp vài mươi lý, nằm cạnh bên sông núi, có rừng cây sum suê. Bậc danh tăng thắng đức quy tụ lại rất đông. Vì Ngài thường để tâm vào kinh Phạm, cho nên lý không thật sâu xa. Lại thêm giảng thuyết, quần chúng qua lại rất đông. Sau Ngài mất tại chùa.

PHÁP NHÃ

Ngài là người Hà Giang, đoan chính có khí độ. Thuở nhỏ giỏi các môn ngoại điển lại thông kinh điển, y mạo sĩ tử đều dựa vào tư bẩm. Lúc này nương vào đồ chúng có công mà lý Phật chưa thông. Pháp Nhã bèn cùng các bạn là Khang Pháp Lãng v.v..........đem một số kinh điển phối hợp với ngoại thư, trình bày giảng dạy ra. Đem cách nghĩa là bộ Tỳ Phù Đàm Tướng v.v... Cũng biện cách nghĩa để dạy đồ chúng. Pháp Nhã có phong thái chững chạc giỏi về quy củ. Kinh Phật ngoại điển đều giảng nói thông suốt. Ngài cùng với Đạo An, Pháp Thái mỗi vị đều giải thích lý kinh đến chỗ cùng tận. Sau Ngài lập chùa ở Cao Ấp, tăng chúng cả trăm nghe lời huấn dụ không biết mỏi mệt. Đệ tử của Ngài là Đàm Tập ghi chép lại lời tiên sư, khéo nơi ngôn luận, nên được Triệu thái tử rất kính trọng.

KHANG PHÁP LÃNG

Ngài là người Trung Sơn, tuổi nhỏ xuất gia khéo giữ gìn giới tiết. Thường khi tụng kinh ngài nhìn thấy vườn cây lộc uyển, và than rằng: ta đã không gặp được Thánh nhân, thà không thấy vùng đất Thánh này.

Thế rồi Ngài thệ nguyện sẽ đến thành Ca-di chiêm ngưỡng di tích. Sau đó cùng bốn vị đồng học xuất phát từ Trương Dạ, đi hướng Tây qua vùng sa mạc. Trải qua ba ngày, đường đi tuyệt mất dấu chân người. Chợt thấy bên đường có một ngôi chùa. Cây cỏ cao hơn đầu người. Có ngôi nhà nát hơn hai gian. Mỗi gian đều có một người. Một người tụng kinh một người đang bị bịnh lị. Hai người cách phòng không lo liệu cho nhau, phân dãi khắp phòng thật là hôi thối.

Pháp lãng nói với Pháp Đạo: người xuất gia đồng đạo, lấy pháp làm thân, không thấy thì thôi, đã nhìn thấy sao nỡ bỏ đi. Ngài dừng lại đó sáu ngày, lo tắm rửa cúng dường than thuốc cho người bị bịnh. Đến ngày thứ bảy thì thấy trong phòng đầy hương hoa. Lúc này mới hiểu rõ đây là thần nhân. Vị kia nói với Pháp Lãng: vị ở phòng bên là hoà thượng của ta. Người đã đắc vô học, người có thể qua đó thăm hỏi. Pháp Lãng qua thăm hỏi, nhơn đó nói với Lãng: các vị đều là người nhập đạo thành tín không nên đi sang nước khác làm gì vô ích. Duy nên tự lực hành đạo nhưng Pháp Lãng công nghiệp còn ít chưa đắc sở nguyện nên trở về nước Chấn Đan làm đại Pháp sư.

Thế là bốn người bạn kia không đi sang Tây vực nữa, mà ở lại đây chuyên tinh nghiệp đạo. Một mình Pháp Lãng đi qua các nước nghiên tầm kinh luận. Sau đó trở về Trung Sơn, môn đồ cả trăm đến nghe giảng pháp. Sau không biết ngài tịch lúc nào. Đệ tử Lãng là lệnh Thiều, người ở Nhạn môn, họ Lữ, thuở nhỏ đi đây kia săn bắn, sau phát tâm xuất gia thờ Lãng làm thầy, siêng năng tu học, đặc biệt giỏi về Thiền số, mỗi lần nhập định mấy ngày chưa xuất, sau đến núi Liễu Tuyền, hang Tạc vui tu. Sau khi Lãng mất thì khắc mộc làm tượng, sớm tối lễ thờ.

TRÚC PHÁP THỪA

Chưa rõ Ngài là người ở đâu. Tuổi nhỏ mà thần ngộ siêu tuyệt, thông lãm hơn người. Ngài nương vào Trúc Pháp Hộ làm sa-di. Có chí khí lại thuần chơn trong sạch. Ngài Pháp Hộ rất khen ngợi, Pháp Hộ đi

hoá đạo Quan Trung được tài vật dồi dào. Bấy giờ ở Trường An có nhà quý tộc nọ muốn phụng trì đại pháp, muốn thử đạo đức của ngài Pháp Hộ, đến thưa với Ngài cần gấp hai mươi vạn. Pháp Hộ chưa trả lời. Pháp Thừa mới mười ba tuổi đứng hầu bên thầy liền nói: Ý hoà thượng bằng lòng rồi đấy.

Khi khách lui ra, Pháp Thừa thưa với thầy:

Xét thần sắc của người này chẳng phải cầu tiền, chỉ là thử xem đạo đức của hoà thượng thôi.

Pháp Hộ nói: ta cũng cho như vậy.

Sáng hôm sau vị khách này đem bà con hơn trăm người, đến chỗ Pháp Hộ xin thọ giới. Xin lỗi vì ý hỏi tiền hôm qua.

Thế là danh tiếng của thầy lưu truyền khắp nơi. Pháp Thừa sau đó đến Đôn Hoàng lập chùa, quên thân vì đạo, dạy học không mỏi mệt, khiến cho các loài vật hung dữ cũng biết lễ lạy. Sau Ngài mất tại bổn tự. Tôn Xước trong Đạo Hiền luận đã so sánh thừa với Vương Tuấn Xung rằng: Pháp Thừa phong tư hiếm có, cơ ngộ sáng tỏ, tuy đạo tục khác nhau mà tiết tháo ngang dọc tương đương. Cao sĩ Khỏa có viết truyện khen ngợi. Trúc Pháp Hạnh, Trúc Pháp Tồn đồng học của Thừa đều ẩn cư núi rừng, phẩm chất vang danh đương thời.

TRÚC TIỀM

Trúc Tiềm tự là Pháp Thâm, họ Vương, người Lang Da. Ngài là em của thừa tướng nhà Tấn là Công Quách ở Vũ Sương. Năm mười tám tuổi xuất gia, thờ ngài Lưu Nguyên Chơn ở Trung châu làm thầy. Nguyên Chơn có tài đã sớm nổi tiếng. Tôn Xước khen rằng:

Trong sạch thanh bần, ẩn chỗ an nhàn. Pháp thể này là do Lưu công. Luận nói việc trạm trổ trang sức, khai nhãn chiếu đu, hoài bão trong lòng, hốt nhiên rõ ràng như thế. Tiềm rất cảm phục. Từ đó về sau xa lánh phù hoa, chuyên sùng học Phật. Mỗi lời của Ngài nói ra đều phù hợp với đạo lý, phong thái tư dung đều rõ ràng như thế. Đến năm hai mươi bốn tuổi Ngài khai đàn giảng Đại Phẩm Pháp Hoa. Đã uẩn kín sâu xa lại khéo ăn nói. Vậy nên người quán thông ý đạo số cả năm trăm. Năm Vĩnh gia nhà Tấn Ngài lánh nạn qua vùng Giang Tả. Trung Tôn Nguyên Hoàng và Tiêu Tổ Minh Đế, thừa tướng Vương Mậu Hoằng, thái uý Dữu Nguyên Quy, nghe danh đức của ngài đều kính phục. Trong

năm Kiến Vũ Thái Ninh. Trúc Tiềm thường mang giày vào trong điện, người bấy giờ đều gọi ngài là kẻ sĩ phương ngoài, vì trọng đức vậy. Trung Tông, Tiêu Tổ băng hà, không bao lâu Vương Dữu lại mất. Ngài bèn ẩn tích lên núi để tránh việc thế sự. Người tìm đến Ngài hỏi đạo lại kết thành bạn ở Sơn Môn. Ngài nhàn nhã giảng pháp hơn ba mươi năm, hoặc giảng Phương đẳng, hoặc nói Thích, Lão Trang.

Cho đến khi Ai Đế hiếu trọng Phật pháp, sai sứ hai lần lên ân cần thỉnh Ngài. Trúc Tiềm tiếp chiếu chỉ nên phải về cung khuyết, ở nơi Ngự Diên Ngài khai giảng Đại phẩm. Vua và triều thần đều khen ngợi. Ở nơi chỗ giảng văn tác tướng. Triều đình cho đến bậc dân dã đều cho là bậc chí đức. Nhờ Ngài mà hàng tăng tục đều thông suốt, tiên triều lại hết lòng kính trọng. Có lần Trúc Tiềm ở chỗ giảng văn gặp Lưu Khôi người nước Phái hỏi rằng: đạo sĩ vì sao lại thường đến cửa vua (cửa son)

Tiềm đáp: ông thấy đó là cửa son còn bần đạo thì thấy đó là cửa bồng (cỏ).

Quan tư không thấy Ngài đạo đức thuần phát lòng càng kính trọng, lấy lễ thầy trò tiếp đãi, vài lần mời thỉnh Ngài vào cung. Ngài tuy theo thời vận Đông Tây mà lòng cảm thấy không vui, bèn xin trở về núi để toại với tiên chí. Tiêu dao nơi cảnh núi non vài năm. Chi Độn sai sứ đến muốn mua một ngọn núi nhỏ ở Ốc châu bên cạnh Ngưỡng sơn để làm chỗ ở ẩn. Tiềm đáp: Muốn đến mua cho sao không nghe Sào Trung mua núi mà ở ẩn trốn. Sau đó có đạo sĩ người Cao Ly viết thư nói với Ngài rằng:

Thượng Toạ Trúc Pháp Thâm, đệ tử của Lưu Công ở Trung châu, thể đức trinh bạch cao lớn, đạo tục đều noi theo. Trú tại kinh ấp duy trì pháp tạng. Trong ngoài đều chiêm ngưỡng vị thầy hoằng đạo. Không bao lâu đạo nghiệp tinh cần không ngại trần tục khảo. Am thất bên Sơn Trạch, tu đức nơi chốn thanh nhàn. Hiện nay ở bên núi ngưỡng cùng nhóm họp bạn đồng du luận đạo thuyết nghĩa. Ở nơi cao mà đều có ngâm vịnh xa gần. Ngài mất vào năm Tấn Ninh Khang thứ hai ở Sơn Quán. Thọ tám mươi chín tuổi. Vua Hiếu Vũ Liệt Tông có chiếu lệnh ghi: "Pháp sư Trúc Tiềm lý ngộ sâu xa, phong lãm thanh thoát. Từ bỏ vinh hoa, sống đời thanh bạch. Sống ở núi non tinh cần tu tập. Lại nói pháp cứu độ chúng sanh, an nhiên thị hoá làm ta thống khổ ở trong lòng, đem tiền mười vạn cùng ngựa xe đưa tiễn".

Tôn Trác đem Ngài so sánh với Lưu Bá Luân. Luận rằng: Pháp Thâm đạo đức uyên thâm tiếng đồn xa khắp. Lưu Linh tánh tình phóng

khoáng lấy vũ trụ làm nhỏ. Tuy công nghiệp của Lưu không cao lớn bằng mà thể sâu rộng thì đồng.

Bấy giờ ở Ngưỡng Sơn lại có Trúc Pháp Hữu, chí nghiệp mạnh mẽ, bác thông cả tam tạng. Thường theo Pháp Thâm thọ học A-tỳ-đàm. Năm hai mươi bốn tuổi có thể giảng thuyết. Sau Ngài lập chùa Nam Đài ở thành Diệm huyện.

Trúc Pháp Uẩn ngộ giải nhập huyền, càng khéo Phóng Quang, Bát-nhã. Khang Pháp Thức cũng có công nghĩa học. Ngài thường gặp Khang Hân. Hân thường cho mình bút đạo thì hơn cả Thức. Pháp Thức và Khang Hân, mỗi bên lập Vương Hữu quân thảo. Người bàng quan trộm lấy cho là tài vật không thể phân biệt. Lại xem các bộ kinh xem qua rất trọng vọng. Trúc Pháp Tề từ nhỏ đã có tài, viết "Cao Dật Sa-môn truyện". Chư vị đây đều là thần túc của Trúc Tiềm. Tôn Xước đều có làm những bài tán khen ngợi.

CHI ĐẠO LÂM

Chi Độn tự là Đạo Lâm, họ Quan, người ở Trần Lưu, hoặc ở Lâm Lư Hà Đông. Tuổi nhỏ đã thông minh mẫn tuệ. Đầu tiên Ngài đến kinh sư. Thái Nguyên Vương rất tôn trọng và bảo rằng:

- Lập công ít mà không giảm.

Phụ tử Ân Dung ở Trần quận thường giao tiếp với Ngài, cho là thần thái cao minh, sau không có ai tiếp nối.

Gia thế Ngài thờ Phật, nhỏ đã ngộ được lý vô thường. Ngài ẩn cư trên Du Hàng sơn, hiểu sâu lý phẩm đạo hạnh, tâm tư tỏ sáng có trí tuệ. Năm hai mươi lăm thì xuất gia. Mỗi khi giảng kinh Ngài nêu bày được tôn chỉ, chương cú đều rõ ràng. Người thời bấy giờ chấp theo văn tự hẹp hòi. Tạ An nghe tiếng Ngài thì khen ngợi và nói:

- Đây là tướng mã lấp núi trong chín phương đây!

Ngài cùng Vương Hợp, Lưu Khôi, Âm Hạo, ... là bậc danh tiếng một thời, đều là những kẻ sĩ thoát tục. Ngài ở chùa Bạch Mã thường cùng bọn Lưu Hệ đàm luận về Trang tử, ở thiên Tiêu dao các vị hỏi:

- Đạt được tánh cho là tiêu dao sao?

Chi Độn nói:

- Không phải như vậy. Phàm chặt chân để tàn hại là tánh. Nếu thích tánh là đắc vậy, theo đó cũng là tiêu dao.

Sau đó trở về Ngài chuyên nghiên cứu về thiên Tiêu dao. Hàng Nho gia cực học đều thần phục Ngài, rồi Ngài trở về Ngô lập chùa Chi Sơn. Về già Ngài muốn về Diệm, Tạ An làm thái thú đất Ngô có viết thư cho Ngài rằng:

- Nghe ông muốn trở về Diệm, thật là đáng buồn. Nhân sanh biết nương về đâu đây. Không bao lâu phong lưu đắc ý thì cũng hết đời, trọn ngày đau đáu gặp việc lại lo buồn. Duy muốn giữ ông lại một ngày bằng cả ngàn năm vậy. Ở đây phần nhiều là núi non yên tịnh có thể dưỡng bịnh-Công việc không khác gì Diệm mà việc trị thuốc bất đồng- Nghĩ đến duyên này xin Ngài tính lại.

Lúc Vương Hy còn ở tại Cối Kê, có nghe danh Ngài mà chưa tin, nói với người rằng:

- Tiếng tăm đó đâu đáng nói.

Sau đó Ngài trở về Diệm đi ngang nơi này, Vương có đến thăm. Khi đến Vương nói với ngài:

- Thiên Tiêu dao có thể được nghe chăng?

Ngài nói cho Vương nghe cả ngàn lời, nêu rõ các lý lẽ mới, văn tài rất đáng kinh ngạc, Vương bèn cởi đai bỏ mũ, lưu luyến kính trọng không rời, bèn thỉnh Ngài đến chùa Linh Gia. Không bao lâu Ngài lại đi về Ốc châu lập chùa hành đạo. Tăng chúng cả trăm thường theo Ngài thọ học. Cũng có người sa đoạ, Ngài ngồi thiền làm bài minh để sách tấn: Chuyên cần, chuyên cần chí đạo phi thường. Chớ nên chìm đắm, nhược táng thần kỳ, mang mang tam giới, mờ mịt trường canh, phiền lao bên ngoài hợp lại, nhơn sanh một đời, mau như nước dốc. Thân chẳng phải ta, lấy gì nương gá, người đạt hoài đức, biết an tất nguy, tịch liêu thanh tịnh, rửa sạch ao thiền, giữ gìn minh cấm, nhã ngoan huyền quy, tâm yên thần đạo, hàng chí vô vi, soi sáng tam tế, dung trị sáu cõi, không đồng ngũ ấm, rỗng không tứ chi, không tay dụ tay, tuyệt mà không lìa, diệu giác đã bày, lại biết chỗ huyền, uyển chuyển bình nhậm, cùng vật thay đổi, quá khứ đã qua, chớ nghĩ chớ bàn, thuần là bậc giác ngộ, chí ở tại anh nhi!"

Bài luận này thấy rõ tài trí của Ngài lúc bấy giờ rất thanh tịnh bạt tục.

Ngài lại làm bài "thích mông luận".

Cuối đời Ngài dời về núi Thạch Thành, lại lập chùa Thê Quang, an toạ nơi cửa núi, du tâm thiền uyển, uống nước suối ăn cây rừng, lập chí vô sanh. Ngài chú thích bộ "An ban tứ thiền" và các bộ Sắc du huyền luận, Thánh bất biện tríluận, Đạo hạnh chỉ quy, Học đạo giới.

v.v... Học hạnh của Ngài có thể sánh với Mã Minh, Long Thọ. Về nghĩa thì ứng với pháp bổn, không trái với thật tướng. Sau này Ngài ra khỏi Sơn Âm giảng kinh Duy-ma, Ngài làm Pháp sư, Hứa Tuần làm đô giảng, Ngài thông nhất nghĩa. Mọi người đều gọi Ngài là người không thể vấn nạn, Tuần đưa ra vấn nạn, Ngài đều giảng thông suốt, hai bên vấn đáp mãi không dứt. Người nghe đều nói thông suốt được yếu chỉ của Ngài, nhưng khi tự nói lại chỉ được hai ba lần liền rối loạn.

Khi Tấn Ai Đế lên ngôi, có hạ chiếu mời Ngài về kinh đô- Ngài ở chùa Đông An giảng Đạo Hạnh, Bát-nhã- Tăng tục đều cung kính ngưỡng phục- Thái Nguyên Vương Mông, có tài soạn ra bài từ gồm vài trăm lời đem đến chỗ Ngài tự cho là Ngài không thể bác được- Ngài từ chối nói:

- Bần đạo cùng ông biệt ly đã nhiều năm, lời của ông rõ ràng là không tiến dài được.

Vương Mông hỗ thẹn trở lui, bèn than rằng:

- Thật là vua của hàng tăng tục.

Khích Siêu hỏi Tạ An:

- Lâm công đàm luận thật lưu loát.

An nói:

- Do nổ lực mới được vậy.

Lại hỏi:

- Làm thế nào như Ân Hạo.

An nói:

- Biện luận thì sợ Ân chế chỉ, Khích Siêu thẳng đến chỗ sâu xa, Hạo thật là có chỗ hẹn đức.

Khích Siêu viết thư cho thân hữu có nói:

- Lâm Pháp sư thần lý thông bác ngộ đạt sâu xa. Vài trăm năm nay người tỏ thông đạo pháp khiến cho chánh giáo được lưu truyền duy chỉ một người này mà thôi.

Ngài lưu lại kinh sư lần lựa đến ba năm mới trở về Đông Sơn. Trong thư cáo từ Ngài có nói:

- Dám đem chỗ bất tài mà thổi gió đạo đến cho đời, chưa để lại đời sau dụng khiển việc linh hoá. Bởi nghĩa sa-môn xuất ra từ Phật, Thánh, hình thể đều khác tục, tuyệt dục quy tông, dù ở nơi chốn hư huyền, giữ quy tắc của nội Thánh- Giữ gìn ngũ giới, hoá đạo ngoại vương, đều là an lạc vô thanh, lấy tự đắc làm hòa, đem lòng từ ái, hàng nhuyễn động không làm tổn hại, thương xót kẻ cô bần đơn độc, xa lìa kẻ bất nhơn, phòng hộ túc mạng, giữ khí tiết bậc vô vị, bước đi không hối hận, là do

bậc triết vương ngự ở đời, xem trọng hướng Nam, mọi người đều khâm phục thời thượng, an tâm với quy tắc siêu xuất, thăm dò sự vừa ý, kính trọng sự qua loa hình thức, khiến hco nhiều đời càng thêm mới mẻ.

Bệ hạ thiên chung bực thánh đức, nhã thượng không mỏi mệt. Đúng là bực khuôn mẫu, sớm chiều không quên việc ngự triều. Có thể gọi là tiếng tăm vang dội khắp thiên hạ. Trên thì nguyện bệ hạ tế độ hàm linh, hoằng thâm chí đạo, bỏ hết tập tục yêu mị tà kiên. Được vậy thì vua không cần dấy binh mà dân vẫn yên. Được một điều thì vĩnh viễn đều tốt đẹp. Nếu khiến trinh linh tướng người thần mỗi người đều quên, vua trở xuống không gần gũi. Thần thần hướng chi không thêm linh, huyền đức giao che chở thì dân được che chở. Lục hợp rộng lớn thành ngôi nhà kiết tường. Đại Tấn rỡ ràng là ngôi nhà hưởng thụ căn bản, thường vô vi mà vạn vật đều quy tông. Nắm đại tượng mà thiên hạ tự đến. Quốc điển hình sát thì có ty tồn vậy. Nếu sống mà không có ân Tuệ thì phần thưởng tự đắc. Chết mà không giận dữ thì hình pháp tự phạt. Khí của Hoằng công vì chán thần ý, đề cử kẻ hiền thì cần dùng minh lượng. Cái gọi là thiên là sao? Bốn thời đi đứng, bần đạo ẩn dật ở Đông Sơn cùng thế sự khác xa. Quanh năm rau trái nước trong, trọn đời tuyệt hết trần lụy-Nhưng rồi chưa ngộ pháp đạo đã được chiếu mời về kinh sư, tiến thoái chẳng biết thế nào đây. Tự đến thiên đình còn mong sự dẫn kiến, sách thì dùng tân lễ, sở thì dùng vi ngôn. Mỗi lần như vậy xấu hỗ tài hèn, lý không có gì mới, không đủ để đối với người lại ngăn mất sự nghe thấy, lật đật đợi người mồ hôi chảy nơi chiếu. Nay đức chẳng bằng người xưa, động tĩnh đều bi thiết. Du hồn nơi cấm tỉnh, lời nói suy lường, bị vây vào chỗ không căn cứ thì làm sao có thể làm. Vả lại năm tháng qua nhanh nên cảm lời than thở này, huống chi lại là đồng chí ở nơi chốn tịch liêu vắng vẻ xa xôi nào ai có thể không hoài vọng. Trên thì nguyện bệ hạ cho trở về nơi chốn lâm bạc, đem chim nuôi chim việc gáng vác càng ưu phiền. Chợt nghe có chiếu chỉ vua đưa tới triệu hồi và bảo sẽ tư cấp vật thực đầy đủ. Nhất thời lưu danh và tiễn biệt, tránh khỏi cảnh tội tù. Thái tử Thúc đền gần phía trước Độn ngồi, Tạ An Thạch sau thẳng đến, thái đứng dậy, tạ bèn rời khỏi chỗ đó, thái bèn trở về đem cả tấm lẫn tạ vứt xuống đất mà tạ chẳng lưu tâm. Đó là bậc thần được ưa thích như thế.

Ngài ẩn dật ở Diệm Sơn, suốt đời cùng cây cối am đầm. Có người đem cho Ngài con ngựa, Ngài thương và nuôi nó. Bấy giờ có người cơ hiềm, Ngài nói:

- Thương vì nó là loài thần mã, lại là loài súc sanh.

Sau có người đem cho con hạc. Ngài bảo với hạc:

- Ngươi là vật xung thiên, sao lại làm vui cho tai mắt.

Bèn thả nó bay đi. Ngài lúc nhỏ thường cùng thầy luận về vật loại, cho dùng loại trứng gà sống không phải là sát. Thầy không thể khuất phục được Ngài. Thầy khi sắp mất, chợt thấy thân hình chui vào quả trứng ở dưới đất, đập vỏ trứng ra có con gà đi, trong khoảnh khắc đều tan biến hết. Từ đó Ngài cảm ngộ ra được, do vậy mà trọn đời chỉ ăn rau cải. Trước kia Ngài từng ở núi Dao Ô, đến khi nổi tiếng Ngài lại trở về đó. Có người hỏi, Ngài đáp:

- Tạ An xưa mấy lần liền dời về ở. Nay xúa tình mở mắt nhìn đều khởi tưởng.

Sau đó Ngài bịnh nặng lại trở về Dao Ô. Năm Tấn Thái hoà nguyên niên, ngày 4 tháng 4 nhuần Ngài mất tại đó, thọ năm mươi ba tuổi. Táng ở núi Dao đến nay mộ phần vẫn còn. Hoặc gọi là núi Chung Diệm vẫn chưa rõ ràng. Khích Siêu có viết bài tựa truyện Viên Hoằng làm bài minh khen ngợi, Đàm Bảo viết điều văn.

Tôn Xước có bài Đạo Hiền luận rằng:

- Chi Độn dáng người tao nhã còn hơn cả Trang, Lão. Cả hai khác thời mà sự ưa thích huyền đều đồng vậy.

Lại có bài dụ đạo luận rằng:

- Chi Đạo Lâm đó thức thanh thể thuận mà không đối với vật, huyền đạo sâu xa đồng với thần tình. Chỗ sâu xa mà dẫn đến quy tông, ròng rã mà chưa tỏ ngộ vậy.

Về sau có cao sĩ Đái Quỳ đi qua mộ của Ngài, bèn than thở:

- Đức âm chưa xa mà cây cối đã sum xuê, mong mõi thần lý miên miên không cùng khí vận đều tận.

Ngài có bạn đồng học là Pháp Khấu, người rất tinh lý nhập thần, lại mất trước Ngài. Ngài than rằng:

- Xưa thợ đã phế bỏ cũng do người đất Dĩnh, Nha sanh ngừng đàn ở nơi chung tử, suy ra việc cầu người hiền là không hư dối vậy. Bảo Khế đã lần lần phát lời nói chẳng khen thưởng, lòng ta đau xót vì mất người.

Rồi Ngài trước tác tập "Thiết ngộ chương" đến khi mất mới xong.

Ngài trước tác các sách văn hàn có mười quyển, còn thạnh hành ở đời.

Bấy giờ ở Đông độ lại có: Trúc Pháp Ngưỡng, là bậc đa văn tuệ giải, được vua rất trọng vọng, khi Ngài mất còn hiện hình đến Vương Úc để hành nghiệp.

VU PHÁP LANG

Ngài là người Cao Dương, tuổi nhỏ đã tiết tháo khác thường, xuất gia năm mười lăm tuổi. Lấy sự tinh cần làm sự nghiệp - chuyên tụng kinh điển suốt ngày đêm, cầu pháp hỏi đạo đều xuất chúng. Đến tuổi trưởng thành thì thần trí thông minh rạng rỡ, đạo đức chấn cả vùng Tam hà, danh lưu cả bốn cõi. Tánh thích ở chốn núi non xa lánh cảnh phồn hoa. Mùa đông tuyết thường phủ đầy núi, bấy giờ có con hổ vào phòng Ngài- Ngài thần sắc không biến đổi, cọp cũng trở nên thuần thiện, khi tuyết tan thì bỏ đi. Thần núi cũng thường đến nghe pháp. Sau Ngài nghe ở núi Giang Đông huyện Thủy Diệm có sự linh kỳ bèn tìm đến đó ở chân núi Thạch Thành - Nay là chùa Nguyên Hoa. Người đương thời do phong độ của Ngài mà đem so với Dũ Nguyên Quy; Tôn Xước trong Đạo Huyền luận thì so Ngài với Nguyễn Tự Tông, Ngài từng ở Diệm một thời gian ngắn, không bao lâu ngài than rằng:

- Đạo Phật tuy hưng thịnh mà kinh sách phần nhiều khiếm khuyết. Nếu được nghe kinh giáo thì có chết cũng cam.

Rồi Ngài đi sang Tây vực cầu học kinh pháp, khi đến Giao Châu bị bịnh nên mất ở Tượng Lâm. Sa-môn Chi Độn lập tượng Ngài có bài tán rằng:

- Họ Vu siêu thế tông thể huyền chỉ, vui cùng sơn trạch tuần hợp hang hổ.

Trong biệt truyện có nói:

- Pháp Lang cũng cảm ứng được việc suối khô thành nước, cũng như việc của ngài Trúc Pháp Hộ vậy. Lại có các vị Trúc Pháp Hưng, Chi Pháp Uyên, Vu Pháp Đạo đều là bậc kỳ đức. Pháp Hưng sống hài hoà mà người biết danh, Pháp Uyên tài hoa mà được nổi tiếng, Pháp Đạo thì thông nghĩa mà được tiếng vang.

VU PHÁP KHAI

Không biết ngài ở đâu, theo ngài Pháp Lang làm đệ tử, là bậc thâm tư bác lãm, nghi dung đều biểu hiện. Giỏi về Phóng Quang và Pháp Hoa. Lại tổ thuật Kỳ-bà-sa, diệu thông y pháp. Ngài thường khất thực ở nhà chủ nhân, gặp một phụ nữ đang bị nguy kịch, mọi người điều trị đều không hiệu nghiệm, cả nhà đều lo lắng. Pháp khai nói:

- Bịnh này dễ trị.

Chủ nhân đang thịt dê muốn cúng tế. Ngài bảo lấy một ít thịt nấu canh xong rồi dùng khí châm, không bao lâu thì màng bụng dê bao bọc đứa con lọt ra ngoài.

Năm Thăng Bình thứ năm, vua Hiếu Tông có bịnh. Pháp khai xem mạch biết không khỏi nên không vào. Khang Hiến Hậu bảo vua không khoẻ gọi Ngài vào xem mạch. Ngài đến cửa nhưng không vào chỉ nói với quan đình úy. Không lâu sau vua băng hà. Ngài trở về thành Diệm Thạch tu ở chùa Nguyên Hoa, sau đó dời về chùa Linh Thứu ở Bạch Sơn - mỗi khi cùng Chi Đạo Lâm tranh luận về nghĩa sắc không, Ngài đều thông suốt rõ ràng khúc chiết. Cao Bình Khích Siêu tuyên thuật lại lời Lâm giải, đều có truyền lại ở đời. Ngài có đệ tử là Pháp Uy, rất tinh ngộ khu biện, nên Tôn Xước có làm bài tán rằng:

- Dễ gọi là hàng bạch, thi thơ hay đẹp tiết tháo, rộng lớn mà lại sâu xa, danh tiếng thì trong sáng rỡ ràng, không xấu hỗ với hoài bảo.

Ngài thường sai Pháp Uy đi qua Sơn Âm, ngài Chi Độn giảng kinh tiểu phẩm. Ngài bảo Pháp Uy:

- Ông đến nghe Đạo Lâm giảng phần trung phẩm, ông nên nạn vấn lại hơn mười lần, thì đây cái khó cũ mới thông.

Khi Pháp Uy đến gặp lúc ngài Pháp Độn đang giảng, quả như ngài nói. Qua lại nhiều lần Pháp Độn mới chịu thua, nhơn đó rất cảm phục.

Ai Đế mấy lần hạ chiếu mời, Ngài bèn xuất kinh giảng kinh Phóng Quang- Phàm các bộ kinh cũ có nghi sai sót Ngài đều giải thích lại- Giảng xong Ngài từ biệt trở về Đông Sơn. Nhà vua mến đức ân cần cúng dường tiền bạc lụa là và xe ngựa y phục đông hạ. Tạ An, Vương Văn Độ thảy đều là bực hiền thiện. Họ đều nói Pháp sư là bậc cao minh - cương giảng như vậy là dụng y thuật gì?

Đáp:

- Thấu suốt lục độ để trừ tứ ma. Điều hoà cửu hầu để trị bịnh phong hàn. Tự lợi lợi người không được thế sao?

Năm sáu mươi tuổi Ngài mất ở chùa núi. Tôn Xước nói:

- Tài đức ngang dọc, đem số thuật để hoằng giáo đều ở nơi Ngài Pháp Khai vậy.

VU ĐẠO THÚY

Ngài là người Đôn Hoàng, tuổi nhỏ sớm mất cha được thúc phụ nuôi dưỡng- Đạo Thuý rất hiếu kính phụng thờ mẹ. Đến năm mười sáu

tuổi Ngài xuất gia thờ Lang công làm thầy. Ngài học nghiệp rất cao minh nội ngoại đều thông suốt, khéo dùng phương dược lại thích đọc sách vở, trí Tuệ khác tục lại khéo việc đàm luận. Hộ công thường bảo Ngài là bực thông tuệ tao nhã như người xưa. Nếu không vô phương làm đống lương cho đại pháp. Sau cùng Giảng công qua Giang đông. Tánh Ngài thích chốn núi non ao đầm nên thường tìm đến các ngọn danh sơn, không màng đến việc khen chê, chưa từng vương vấn trần hoặc. Sau Ngài theo Pháp Lang đi đến Tây Vực, đến Giao Chỉ thọ bịnh rồi mất, thọ ba mươi mốt tuổi. Khích Siêu hoạ vẽ hình Ngài, Chi Độn viết bài minh, tán thán rằng:

- Anh anh thượng nhơn, thức thông lý thanh, trong sáng như ngọc, đức âm vang dội. Tôn Xước đem ngài so sánh với Nguyễn Hàm. Hoặc nói Hàm thì có nhiều kỳ cơ, Đạo Thuý thì có tiếng tăm.

Trong dụ đạo luận nói:

- Gần Lạc trung có Trúc Pháp Hành nói về các phương dược. Giang Nam có Vu Đạo Thuý về thức thì dùng đối thắng lưu, người đương thời đều nghe biết đến, chẳng phải là danh tiếng rộng lớn của kẻ đồng chí.

TRÚC PHÁP SÙNG

Chưa rõ Ngài là người ở đâu. Thuở nhỏ vào đạo đã có giới tiết, lại cần mẫn và hiếu học. Dốc chí tụng kinh chú mà lại chuyên trì Pháp Hoa. Ngài thường đến chân núi Tương châu-Tinh núi hoá ra một phụ nữ đến xin thỉnh giới với Ngài. Ngài cất chùa bên chân núi. Ngài ở đó một thời gian ngắn giáo hoá cả vùng hợp tướng. Sau đó Ngài trở về núi Cát Hiện, ăn rau rừng uống nước suối vui sống thiền tuệ. Học giả ở Đông Ngoã tranh nhau đến hỏi đạo, cùng gặp gỡ với ẩn sĩ nước Lỗ là Khổng Thuần, mỗi lần đến thì nói chuyện cả ngày quên cả đường về, tự cho là rất đắc ý. Pháp Sùng bèn than rằng:

- Tưởng nghĩ người ngoài hơn ba mươi năm, ở đây không biết được tuổi già sắp đến.

Khi từ biệt với Khổng Thuần Ngài có ngâm rằng:

- Khí hạo nhiên có ở trong tâm, kẻ sĩ sơn lâm đến mà không trở về, đó chính là người vậy.

Sau Ngài mất ở trong núi. Ngài trước tác bộ Pháp Hoa nghĩa sớ

bốn quyển và nhiều kinh khác. Bấy giờ ở Ngưỡng sơn Diệm Đông lại có Thích Đạo Bảo, vốn là họ Vương, người Lang Da, là em của Tấn thừa tướng. Tuổi nhỏ đã có lòng tín ngộ từ bỏ vinh hoa tránh xa trần thế. Có lời vịnh rằng:

An chi vạn lý thuỷ,
Lúc bắt đầu phát tâm
Sau dùng học hạnh nguyện.

TRÚC PHÁP NGHĨA.

Chưa rõ người ở đâu -Năm mười ba gặp ngài Pháp Thâm liền hỏi:

- Nhân lợi là việc làm của người quân tử, Khổng Khâu vì sao lại ít nói.

Pháp Thâm nói:

- Vật ít có thể làm cho nên ít nói.

Ngài Pháp Thâm thấy tuổi nhỏ mà đã dĩnh ngộ, bèn khuyến hoá cho xuất gia. Sau đó nguyện học pháp môn theo ngài Pháp Thâm thọ học. Thông hết kinh pháp lại làu Pháp Hoa. Sau đó từ biệt thầy về kinh lại đại khai giảng đạo. Vương Đạo, Khổng Phu đều cung kính học đạo. Đến đời Tấn Hưng Ninh, ngài trở về Giang Tả ở núi Thỉ Ninh, đệ tử theo thọ nghiệp có hơn trăm vị. Đến đời Hàm An năm thứ hai, Ngài bị bạo bịnh, thường niệm phật Quan Âm bèn thấy một người mổ bụng rửa ruột mình, thức dậy thì hết bịnh.

Năm Tấn Ninh Khang thứ ba, Hiếu Vũ Hoàng đế sai sứ giả thỉnh Ngài về kinh đô.

Năm Tấn Thái Nguyên thứ năm Ngài tịch tại kinh hưởng thọ bảy mươi bốn tuổi.

Vua đem mười vạn tiền đến phúng điếu xây mộ, lập tháp ba tầng. Đệ tử của Ngài là Đàm Sản, ở bên mộ lập chùa, đặt tên là tinh xá Tân Đình. Sau vua Tống Hiếu Vũ đi chinh phạt hung nô ở Nam Hạ, xa giá có dừng lại chùa này, có lên chốn thiền đường, có mở tháp ra nhơn đó đặt tên là Trung Hưng. Thế nên cuối đời Nguyên gia có lời đồng dao nói:

- Tiền Đường xuất thiên tử.

Gọi đó là thiền đường.

Ở thiền phòng Trung Hưng còn có rồng bay ở trên điện, nay là Thiên An vậy.

TRÚC TĂNG ĐỘ

Ngài họ Vương tên Hy, tự là Huyền Tông, người ở Đông Hoàng. Tuy còn nhỏ tuổi mà thiên tư đã bộc phát. Đến năm mười sáu tuổi thần tình tỏ sáng thông minh khác người, tánh tình Ngài ôn hoà độ lượng với tất cả mọi người. Ngài ở với mẹ hết lòng hiếu sự kính lễ. Người mẹ dạm hỏi một người con gái trong quận tên là Thiều Hoa vốn người nết na xinh đẹp lại giỏi ruộng vườn. Lúc chưa thành hôn thì mẹ Thiều Hoa mất, không bao lâu người cha cũng mất kế đến mẹ Ngài cũng mất. Nhìn thấy thế sự vô thường Ngài cảm ngộ được lý vô thường liền xả tục xuất gia học đạo đổi tên là Tăng Độ. Từ đó tránh xa trần duyên du phương học đạo.

Thiều Hoa khi tang phục xong, tự nghĩ nghĩa tam tùng, không có đạo độc lập nên viết thư cho Tăng Độ nói:

- Da tóc không thể làm thương huỷ, tông tự không thể bỏ phế - Khiến nhìn lại thế giáo của người, bỏ hết mọi chí khí hình dung tốt đẹp, xa thì điều tốt lành linh ứng cho tổ khảo, gần thì nguyện an ủi cho người thần.

Lại tặng cho Ngài năm bài thơ, có một thiên nói:

- Đại đạo tự vô cùng
Thiên địa lại dài lâu
Đá lớn không thể tiêu
Hạt cải cũng khó đếm
Thế gian một đời người
Bỗng chốc lại qua mau
Vinh hoa há không thạnh
Sớm tối ắt điêu tàn

Tăng Độ đáp thư rằng:

- Phàm việc của nhà vua là để trị một nước. Nếu chưa thành đạo để tế độ vạn bang thì an thân để thành một gia đình. Nếu chưa hoằng đạo để tế độ tam giới, thì thịt da này nói gần thì chưa huỷ được trong thế tục, xa thì do đức người không bằng, chưa thể tế độ, lấy đây làm hỗ thẹn. Nhưng dù có tích đá thành núi cũng mong học đạo. Vả lại thân mặc cà-sa, tay cầm tích trượng, uống nước suối, vịnh bát-nhã, thì dù Vương công mặc trân báu toàn mỹ cũng không thể thay đổi. Nếu khế hợp thì cùng đến chốn nê-hoàn vậy. Vả lại tâm người mỗi khác. Người thì không thích vui theo chí đạo, ta thì không ham chuyện đời, cho nên càng biệt ly lâu dài vậy, nhơn duyên vạn thế từ nay xin tuyệt. Việc đời

đã không cùng ta chung bước, thì sự học đạo nên bồi chí. Người xử thế phải kịp thời nghĩ đến. Nay người niên đức còn thạnh, phải mau có sở mộ, chớ vì kinh tâm đạo sĩ mà năm tháng thoáng qua.

Lại làm bài thơ ngũ thiên trong có đoạn nói:

Cơ vận không dừng lại
Bỗng chốc năm tháng qua
Đá lớn rồi cũng cạn
Hạt cải há là nhiều
Một hơi thở dứt đi
Thì đã qua đời khác.
Chẳng nghe Vinh Khải Kỳ
Đầu bạc cất lời ca
Áo vải vẫn ấm thân
Đâo cần mặc tơ lụa
Đời nay tuy nói sướng
Còn đời sau thế nào
Tợi phước đều do mình
Thà tự lợi lợi tha

Chí của Ngài đã quyết thì không gì thay đổi được-Thiều Hoa cảm ngộ càng khởi tâm kính tin. Từ đó Ngài chuyên tinh Phật pháp, tham luận kinh điển và trước tác bộ "Tỳ-đàm chỉ quy" còn lưu hành ở đời. Sau không biết Ngài tịch ở đâu.

Bấy giờ ở Hà Nội có ngài Trúc Tuệ Siêu, cũng là người hạnh giải kiêm ưu cùng làm bạn thiện với cao sĩ Nhạn Môn là Chu Tục, chú giải bộ kinh Thắng Man vậy.

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 5

THÍCH ĐẠO AN

Ngài họ Vệ, người ở Phù Liễu Thường Sơn. Gia thế vào hàng Nho gia sĩ thứ. Cha mẹ mất sớm Ngài được ngoại huynh Khổng Để nuôi dưỡng.

Bảy tuổi đã đọc làu ngũ kinh và thông suốt văn nghĩa, mọi người đều cho là lạ. Đến năm mười hai tuổi xuất gia, thần trí đã thông tuệ, nhưng dung mạo xấu xí nên không được thầy coi trọng, bảo ra đồng làm ruộng trong ba năm. Ngài cần cù làm việc không chút oán hờn, lại nghiêm trì giới luật không hề khiếm khuyết. Vài năm sau mới cầu thầy học kinh. Thầy trao cho quyển kinh Biện Ý gồm năm ngàn lời. Ngài mang bộ kinh ra ngoài đồng. Nhơn lúc nghỉ ngơi Ngài xem qua. Chiều tối trở về thì đưa cho thầy, lại xin quyển kinh khác. Thầy bảo:

- Kinh hôm qua chưa đọc hết, sao lại xin kinh khác.

Ngài đáp:

- Hôm qua con đã xem bộ kinh đó hết rồi và đã thuộc làu.

Thầy tuy lấy làm lạ mà chưa tin, lại đưa cho quyển kinh “Thành Cụ Quang Minh” gồm một vạn lời. Cũng như hôm trước, tối Ngài lại mang trả cho thầy. Thầy cầm kinh bảo Ngài đọc lại. Ngài đọc thuộc lòng không thiếu một chữ. Vị thầy rất kinh ngạc và biết rõ tài năng của đệ tử. Sau đó Ngài thọ cụ túc và được thầy cho đi tham học. Ngài đến Nghiệp vào chùa gặp được ngài Phật Đồ Trừng-Ngài Đồ Trừng thấy Ngài thì khen ngợi nói chuyện cả ngày. Chúng thấy dung mạo không xứng nên tỏ vẻ xem thường.

Ngài Phật Đồ Trừng bảo:

- Người này kiến thức sâu xa chẳng phải thường đâu.

Ngài tín phụng theo làm đệ tử Phật Đồ Trừng-Thầy giảng kinh xong đều bảo Ngài giảng lại, nhưng chúng không tin phục, cùng bảo:

- Đợi gã Côn Lôn này giảng xong, ta nên chất vấn.

Thế rồi khi bị đại chúng đồng học chất vấn Ngài đều giải thích rành rẽ, mọi người đều kính phục bảo:

- Vị tất đạo nhơn này làm kinh hoàng cả bốn lăng.

Người học đạo đương thời chỉ chấp vào những điều nghe thấy. Ngài than thở:

- Đạo pháp tuy thâm sâu mà huyền chỉ vẫn có thể truy tìm học hỏi. Nên tìm đến nơi thâm u để tham khảo chỗ vi diệu uyên áo. Như vậy thì lý duyên sanh mới được tuyên dương tận cùng, và hàng môn đồ có chỗ quy hướng.

Sau đó Ngài du phương đạo tham vấn kinh luật. Sau tỵ nạn tạm lánh vào chốn núi non đầm rạch -Trúc Pháp Tề Thái Dương cùng Châu Chi Đàm giảng kinh Âm Trì nhập đạo An theo Ngài thọ nghiệp. Không bao lâu thì cùng bạn đồng học lên núi Phi Long. Sa-môn Đạo Hộ trước đã ở núi này, gặp nhau thì vui mừng khôn xiết, bèn cùng xem văn học đạo, nói ra những lời thần tình vi diệu.

Khi đến Hằng Sơn ở Thái Hành, Ngài cho xây chùa viện và sửa đổi y phục thế tục thành pháp phục xuất gia, giáo hoá vùng trung phần Hà Bắc. Bấy giờ thái thú Lô Hâm ở Vũ Ba nghe danh tiếng của Ngài liền nhờ Sa-môn Mẫn Kiến mời Ngài về. Ngài từ chối không được bèn nhận lời về giảng kinh, danh tiếng của Ngài khiến cho hàng đạo tục đều mến mộ-Đến năm bốn mươi lăm Ngài lại trở về chùa Thọ Độ ở Ký Bộ. Đồ chúng khoảng vài trăm vị thường tuyên Pháp Hoá.

Thạch Hổ mất, Bành Thành Vương lên kế vị, vua phái Sa-môn Trúc Xương Bồ đi thỉnh Ngài về Hoa Lâm Viên và cho xây dựng phòng xá tại đây. Ngài thấy họ Thạch đến hồi mạt vận bèn dẫn đồ chúng về núi Khiên Khẩu. Sau Nhiễm Mẫn nổi loạn, nhân tình ly tán. Ngài Đạo An nói với đồ chúng rằng:

- Ngày nay thiên tai hạn hán, sâu bọ hoành hành, giặc cướp nổi dậy khắp nơi. Chúng ta đồng tụ hội tại đây thì khó khăn mà ly tán cũng không được, thật là nan giải.

Ngài dẫn đồ chúng đến Vương Ốc ở núi Nữ Lâm. Không bao lâu lại vượt Hoàng Hà đến Lục Hồn, ở trong núi hái rau quả sinh sống tu học. Nhưng Mộ Dung Tuấn lại đem binh đến đánh Nhiễm Mẫn, vây kín Lục Hồn -Ngài lánh nạn xuống miền Nam ở Tương Dương, đến tại Tân Dã, Ngài bảo đồ chúng:

- Ta gặp thời vận xấu, không nương vào quốc chủ thì Pháp sự khó lập, vả lại việc giáo hoá cần phải rộng khắp.

Chúng đều nói:

- Xin y lời thầy dạy.

Ngài bảo Trúc Pháp Thái đến Dương châu và nói:

- Ở đó có nhiều hiền nhân quân tử, họ đều tôn sùng Phật pháp.

Ngài bảo Pháp Hoà vào đất Thục, ở đây chốn núi non sơn thuỷ để tu nhàn.

Ngài Đạo An cùng với Tuệ Viễn và hơn bốn trăm đồ chúng đến Tương Dương-Khi đến trước nhà một người thấy ngoài cửa có hai chữ Mã chính giữa treo một bồn cỏ khoảng một đấu. Thấy vậy ngài kêu lên:

- Lâm Bá Thăng.

Chủ nhân kinh ngạc bước ra quả đúng là họ Lâm tên Bá Thăng-cho ngài là thần nhân nên mời vào tiếp đãi nồng hậu. Chúng đệ tử hỏi vì sao lại biết tên họ người, Ngài bảo:

- Hai cột trụ họp lại thành chữ Lâm- chính giữa treo một bồn cỏ dung lượng khoảng một đấu tức là Bá Thăng-hợp cả lại thành Lâm Bá Thăng.

Đến Tương Dương Ngài bắt tay vào việc tuyên dương Phật pháp. Những bộ kinh dịch trước đã lâu, mà bảng cựu dịch có sai sót khiến cho giáo điển thâm tạng chưa tỏ thông được-Mỗi khi Ngài giảng thuyết duy chỉ nêu đại ý chuyển đọc mà thôi. Ngài xem hết kinh điển lại thông hiểu sâu xa ý nghĩa. Do đó Ngài chú giải bộ Bát-nhã đạo hạnh, Mật Tích, An Ban thủ ý kinh.v.v...So sánh văn nghĩa cùng tận, rồi giải thích triết nghi rõ ràng, gồm hai mươi hai quyển-Kinh nghĩa đầy đủ khúc chiết bắt đầu từ ngài Đạo An mà có. Từ thời Hán Ngụy cho đến đời Tấn, kinh điển truyền sang rất nhiều. Mà người truyền kinh lại không nói rõ danh tự, người đời sau truy tìm không xét được niên đại, ngài Đạo An tổng tập hết danh mục tiêu biểu mỗi thời-Các bản tân cựu tuyển thành kinh lục. Các bộ kinh đều căn cứ vào thật công của người truyền dịch. Học sĩ trong bốn phương đều đến học Ngài.

Bấy giờ tướng công chinh tây là Hoàng Lãng Tử đang trấn nhậm Giang Lăng có sai người mời Ngài tạm qua bên đó. Châu Tự ở Tây Trấn cũng thỉnh Ngài đến Tương Dương. Mỗi lần trò chuyện với Ngài, Châu Tự khen rằng:

- An Pháp sư là bực thầy đống lương cho người học đạo.

Ngài thấy chùa Bạch Mã quá chật hẹp, nên lập một ngôi chùa khác lấy tên là Đàn Khê. Liền có nhà Trương Ân ở Thanh Hà, là một trưởng giả đại phú cùng tài trợ giúp đỡ xây chùa. Ngài còn xây tháp năm tầng, khởi xây bốn trăm phòng tăng-Quan thứ sử Lương châu là

Dương Hoằng Trung gởi vạn cân đồng đến cho Ngài đúc. Đạo An nói:

- Lộ Bàn đã xong, Thái công đã tạo –Nay muốn đem số đồng này đúc tượng Phật được chăng?

Quan thứ sử vui mừng, bằng lòng. Thế là do nhiều người tương trợ mà thành ra có tượng Phật thần thái sáng ngời, tượng cao mười sáu thước, mỗi đêm toả hào quang rực sáng mặt sau điện đường tượng Phật. Khi đắp tượng xong, thì từ Hành Sơn cho đến Vạn Sơn cả ấp đều đến chiêm lễ. Đến đây nguyện của Ngài đã thành.

Vua Phù Kim cũng phái người mua kim bạc để tạo một tôn tượng Phật nằm cao bảy thước- Ngoài ra còn một tượng Phật bằng vàng, phật Di-lặc bằng ngọc châu, một tượng Phật bằng vải kim tuyến, một tượng Phật bằng gấm. Mỗi lần có pháp hội giảng kinh, các tôn tượng Phật được đặt trong hội trường giảng kinh, bố trí tràng phan bảo cái, các hạt châu nơi tượng chiếu sáng long lanh, khiến cho người đến tham dự pháp hội giảng kinh, đều khởi tâm thành cung kính, lễ bái. Có một tượng mang từ nước ngoài về, hình chất rất là cổ dị. Đại chúng xem thấy nên không tỏ lòng cung kính tôn trọng.

Ngài nói:

- Tôn tượng này thật trang nghiêm, nhưng búi tóc trên đầu chưa tương xứng.

Ngài bảo đệ tử mang tượng này đến lò rèn sửa lại-Sửa một lát, chợt có ánh sáng loé lên khắp phòng. Xem lại kỹ trong búi tóc thấy viên xá-lợi nằm trong đó. Đại chúng đều chứng kiến việc này đều tỏ lòng sám hối và cung kính.

Đạo An nói:

- Tượng này đã có sự linh ứng, không nên sửa nữa.

Ngài cho đình chỉ việc sửa búi tóc Phật lại. Người biết chuyện thì cho rằng Ngài biết trong búi tóc có xá-lợi nên cố ý bảo đi sửa lại để huấn thị đệ tử.

Bấy giờ ở Tương Dương là con đường nối liền Hoa Bắc, Hoa Trung, là một nơi chiến lược quan trọng. Các vị danh sĩ đương thời nghe danh Ngài liền quy tụ về. Có vị viết thư đến thông hiếu nói:

- Nương vào sự ứng lý chơn chánh, minh bạch rõ ràng, từ huấn chiếu soi. Đạo tục đều huấn tập-Từ lúc Đại giáo truyền sang Đông độ đã hơn bốn trăm năm. Tuy vua chúa, cư sĩ mỗi thời đều phụng trì mà đạo vận chưa tỏ ngộ, không bao lâu do Ngài chấn hưng mà đạo nghiệp hưng sùng không mất. Đó chính là nguyệt quang xuất hiện, cùng linh bát ứng giáng. Pháp sư đúng là bậc mô phạm xuất phàm, hoá hợp sâu xa. Chư

tăng phương này đều hết lòng kính mộ. Có người từ Tương Dương đến bái kiến, vừa ngồi xuống bèn tự xưng là: “Tứ Hải Tập Tạc Sĩ”.

Ngài cũng đáp lại: “Di Thiên Thích Đạo An” (khắp thiên hạ chỉ có một Đạo An) (người đều cho là câu đáp có tiếng).

Tập Tạc Sĩ đến chùa mang theo mười quả lê gặp chúng đang thọ trai. Ngài liền tự tay cắt lê chia từng chúng dùng.

Cao Bình Khích Siêu có mang tặng Ngài mười thăng gạo, lại viết thư thăm hỏi ân cần-Tập Tạc Sĩ có viết thư cho Tạ An nói rằng:

- Nơi đây có đạo sư Thích Đạo An, là một đạo sĩ Phật giáo phi thường, là tai mắt cho chúng thường nhân-Không trọng uy lớn mà vẫn chỉnh tề những điều nhỏ nhặt. Đồ chúng đều tôn trọng hỗ trợ, luôn tuân theo giới luật quy củ tu học. Một giáo đoàn chưa từng thấy-Pháp sư này thông đạt kinh thư nội ngoại, lại tinh thuần toán số âm dương, về diệu lý Phật pháp thì ung dung tự tại. Thật tiếc là tể tướng chưa từng gặp qua Ngài.

Ngài trú tại Tương Dương trong mười lăm năm. Mỗi năm đều có giảng kinh Kim Cương, Bát-nhã. Tấn Hiếu Vũ Hoàng đế nghe danh Ngài liền hạ chiếu thư khen ngợi:

- Đạo An Pháp sư thức khí thông đạt, phong vận toả sáng. Ngài có công giáo hoá đạo tục, cứu tế quần sanh và làm gương sáng cho hậu thế.

Rồi nhà vua hết lòng cung phụng, cúng dường đầy đủ vật phẩm, đối xử ngang hàng vương công. Vua Phù Kiên cũng nghe danh Ngài, và từng bảo rằng:

- Tương Dương có Thích Đạo An là một thần khí hiếm có. Ta muốn đến đó triệu Ngài về.

Sau đó Phù Kiên đánh chiếm Tương Dương bắt được Đạo An cùng Châu Tư. Phù Kiên nói với bộc xạ Quyền Dực rằng:

- Trẩm đem mười vạn binh đánh chiếm Tương Dương mà chỉ đực một người rưỡi.

Dực hỏi:

- Là ai?

Kiên đáp:

- Đạo An được một người-Tập Tạc Sĩ được nửa người.

Khi về Trường An Ngài ngụ ở chùa Ngũ Trọng, đồ chúng theo về học đạo cả mấy ngàn người, Pháp Hoá trở nên rộng khắp.

Vào đời Nguỵ Tấn, Sa-môn nương vào vị thầy lấy họ thầy nên phần nhiều pháp danh không đồng. Ngài cho rằng đấng đại sư chính

là Phật Thích-ca nên lấy họThích làm họ. Sau Ngài có bộ tăng nhất A-hàm, quả có nói về bốn biển cùng đổ ra biển cả, không còn là tên sông. Bốn họ Sa-môn đều xưng là Thích chủng. Ngài Đạo An ngoài việc thông hiểu nghĩa lý văn chương, y mạo của chúng đệ tử ở Trường An là hạng thi phú, đều vào phụ chánh cả.

Khi ấy ở huyện Lam Điền có người được một cái đảnh có thể dung chứa hai mươi bảy đấu. Một bên đảnh có khắc triện bài minh mà không ai hiểu,mới đến cho Ngài xem. Đạo An bảo rằng:

- Đây là cổ triện thư do Lỗ Tương đúc-Ngài bèn viết lại thành bài Lệ văn. Ngài đa văn quảng kiến như vậy, nên vua Phù Kiên ra lệnh cho các học sĩ trong ngoài nếu ai có nghi ngờ điều gì thì lại hỏi ngài Đạo An. Thế nên ở kinh triệu có lời nói:

- Học không có thầy Đạo An thì nghĩa không thông.

Đầu tiên, Phù Kiên từ loạn họ Thạch mà được nước, cho đến khi dân tình sung túc, bốn phương đều được định-Biên cương phía Đông ra tận Thương Hải, phía Tây giáp nước Quy Tư, Nam tới Tương Dương, Bắc ra tận Sa mạc Duy có Kiến Nghiệp là chưa thần phục. Mỗi khi cùng quần thần đàm luận, Phù Kiên đều nói rõ ý định muốn thống nhất vùng Giang Tả. Em vua là Bình Dương Công Dung và triều thần như Thạch Việt, Nguyên Thiện đều hết sức can gián mà không được. Mọi người biết vua rất kính tin Đạo An bèn đến thỉnh Ngài:

- Chúa thượng muốn dụng binh đánh ĐôngTấn. Sao Ngài không vì chúng sanh mà khuyên vua một lời.

Có lần Phù Kiên ra Đông Uyển, mời Ngài cùng lên xa giá với vua.

Quan bộc xạ Quyền Dực thưa rằng:

- Thần nghe khi thiên tử xa giá, chỉ có quan hầu mới được theo. Ngài Đạo An là người xuất gia, sao lại cùng thiên tử lên xa giá.

Phù Kiên nổi giận bảo:

- Ngài Đạo An đạo đức thật là đáng tôn kính. Trẫm và thiên hạ đều không bằng Ngài, việc lên xa giá này nào có tương xứng với đạo đức của Pháp sư.

Liền sai quan bộc xạ thỉnh Ngài lên xa giá. Không lâu sau vua Phù Kiên nói với ngài:

- Trẫm cùng ngài đi Nam du, đem Ngô Việt chỉnh lục sư mà tuần thú đến Cối Kê để xem Thương Hải, không phải là trọn vui sao?

Ngài đáp:

- Bệ hạ thay trời ngự thế. Có tám châu cống hiến dồi dào, ở Trung

thổ mà ngự chế cả bốn biển. Nên giữ lẽ vô vi để sánh cùng Nghiêu Thuấn. Muốn đem thầy Bách Vạn cầu lấy thửa ruộng trên cái hạ hạ-vả lại vùng Đông Nam ở nơi khí chướng đất xấu, xưa Thuấn Vũ đi không được phải trở về-Tần Hoàng Đế cũng phải thối lui. Bần đạo xem nơi đó chẳng phải là chỗ ngu tâm.

Nhưng Phù Kiên không nghe lời ngài can gián, sai Bình Dương Công Dung thống lãnh hai mươi lăm vạn tinh binh đi tiên phong. Vua tự dẫn sáu mươi vạn đi hậu tiến. Vua Tấn sai chinh lỗ tướng quân Tạ Thạch, thứ sử Tứ châu là Tạ Huyền đem quân chống cự. Quân của Phù Kiên đại bại ở núi Bát Công-Quân của Tây Tấn truy kích hơn ba mươi lý chém giết vô số- Dung tử trận-Phù Kiên một mình cưỡi ngựa bỏ trốn.

Ngài Đạo An thường chú giải các kinh điển. Ngài lo sợ không hợp với lý Phật, nên phát nguyện rằng:

- Nếu lời chú thích của con không trái lý Phật, nguyện xin hiển hiện điềm lành để minh chứng.

Một đêm ngài mộng thấy nột một Phạm tăng, tóc trắng lông mi dài bảo rằng:

- Những lời chú thích của ông đều hợp đạo lý. Ta là tăng ở Tây Vực không nhập Niết-bàn. Ta sẽ hổ trợ cho ông hoằng dương chánh giáo, ông hãy thiết lễ cúng dường.

Sau này khi bộ Thập tụng luật được truyền đến, Viễn công mới biết vị hoà thượng thầy mình nằm mộng trước kia là Tân-đầu-lô. Từ đó có thông lệ cúng dường cho Tân-đầu-lô.

Ngài Đạo An đạo đức cao dày lại thông suốt cả tam tạng-Ngài viết những điều luật cho tăng ni, tức nghi thức tu hành theo hiến chương quỷ phạm Phật pháp, gồm có ba điều:

1-Pháp hành hương toạ, pháp thượng toạ giảng kinh.

2-Pháp sáu thời hành đạo ẩm thực xướng thời.

3-Hành các pháp Bồ-tát, sai sử hối quá. Chùa chiền trong nước đều tuân theo pháp thức này.

Ngài Đạo An thường cùng với chúng đệ tử như Pháp Ngộ.v.v... quỳ trước tượng Phật Di-lặc, đồng phát nguyện vãng sanh lên cung trời Đâu-suất. Vào ngày 27 tháng giêng năm kiến nguyên thứ hai mươi mốt, đột nhiên có vị tăng hình thù xấu xa đến chùa xin ngủ lại qua đêm. Chùa không có phòng dư nên vị tăng phải nghỉ ngơi tại giảng đường-Khi đó thầy Duy-na trực ở điện, đêm thấy vị tăng này bay ngang qua lại cửa sổ. Vị Duy-na kinh hoàng đến bạch với thầy Đạo An. Ngài liền ra

lễ lạy thưa hỏi thỉnh an.

Dị tăng nói:

- Vì muốn độ thầy nên đến đây.

Đạo An thưa:

- Tội nghiệp con rất nặng, ngài không thể độ được đâu.

Vị tăng đáp:

- Có thể độ được. Nhưng trước phải tắm rửa tượng thánh tăng đã, thì mới được như nguyện.

Vị tăng chỉ bày pháp tắm rửa-Ngài Đạo An hỏi về trụ xứ của vị tăng. Dị tăng lấy tay chỉ lên trời về hướng Tây bắc-Nơi ấy mây mù tự nhiên tan mất, và thắng cảnh trang nghiêm vi diệu nơi cung trời Đâu-suất lộ hiện ra-Đêm ấy vài mươi vị tăng đồng thấy thắng cảnh nơi cung trời Đâu Suất thật rõ ràng.

Ngài Đạo An theo pháp tắm rửa thánh tượng đầy đủ, chợt thấy có vài mươi tiểu đồng dị thường đi vào chùa đùa giỡn -Trong phút chốc tự làm lễ mộc dục. Đây chính là điềm Thánh ứng.

Ngày mùng 8 tháng 2 năm 385 Ngài bảo đại chúng:

- Ta sắp đi đây.

Trong ngày đó Ngài không bịnh chi mà thị tịch –Linh cửu chôn ở chùa Ngũ Cấp tại Trường An. Đó là vào năm Tấn Thái Nguyên năm thứ mười vậy, Ngài thọ bảy mươi hai tuổi.

Trước khi tịch, có vị ẩn sĩ là Vương Gia thường qua lại vấn an. Ngài bảo:

- Thế sự loạn ly như vậy, ông nên theo ta.

Vương Gia đáp:

- Thật đúng như lời Ngài nói. Song tôi còn chút nợ duyên chưa trả, không thể đi bây giờ.

Khi ấy Dao Trường đem quân đánh Trường An Dao Trường và Phù Đăng giao chiến đã lâu mà bất phân thắng bại. Vương Gia lúc ấy ở trong thành, Dao Trường cho vời đến hỏi:

- Ta có thắng được không?

Vương Gia đáp:

- Lược thì được.

Dao Trường nổi giận:

- Được thì nói được, sao còn bảo là lược.

Vua bèn ra lệnh chém Vương Gia. Đây là món nợ mà Vương Gia đã nói.

Dao Trường sau đó mất, con là Dao Hưng lên thay đánh bại được

Phù Đăng. Tên tự của Dao Hưng là Lược-Đó là ý của Vương Gia nói “lược đắc” vậy. Vương Gia tên tự là Tử Niên, là người Lạc Dương, hình dáng rất xấu xa. Ông vốn có tánh hài hước hay chọc cười, nhưng không ăn ngũ cốc, ăn mặc giản dị thanh thoát, mọi người đều tôn trọng học theo. Nếu ai hỏi về việc xấu tốt, Ngài tuỳ theo đó mà ứng đáp, ngôn ngữ đều làm cho người cười, giống như hý luận, mà tương tự như lời sấm ký, khó lãnh hội được, mọi việc đều có linh nghiệm. Ban đầu nuôi đệ tử nơi hang Gia Mi, Phù Kiên sai Đại Hồng Lô mời mà không đến. Khi Phù Kiên muốn Nam chinh có hỏi Vương Gia có được không?

Vương Gia không nói, chỉ cưỡi ngựa đi theo hướng Đông-được vài trăm bước thì bị rớt giày, bèn cởi áo bỏ mũ mà quay về. Đó là biểu hiện cho việc chinh phạt bị thất bại của Phù Kiên. Ngày Dao Trường hại Gia, có người ở Lũng thượng thấy gửi thư về Trường An cho Ngài, Ngài dần hiểu bậc thầy nhân đều như thế cả.

Khi nghe ngài La-thập ở bên Tây Vực, ngài Đạo An ân cần khuyên Phù Kiên nên qua thỉnh về Trung thổ để biên dịch kinh điển. Ngài La-thập cũng nghe thịnh danh oai đức của Đạo An, cho rằng đây là bậc Thánh ở phương Đông, hằng lễ kính từ xa. Khi Ngài mới sanh ra, trên trái có một miếng da rộng khoảng một thốn, lấy tay vê có thể chạy lên, xuống nhưng không kéo ra được. Sau khi ngài Đạo An thị tịch khoảng mười sáu năm thì ngài La-thập mới đến, hận vì không gặp nhau nên lòng bi thương vô hạn.

Ngài Đạo An dốc lòng muốn tuyên hoá kinh điển chánh đạo, nên ngài mời thỉnh nhiều vị Sa-môn ngoại quốc như Tăng-già Đề-bà, Đàm-ma-nan-đề và Tăng-già Bạt-trừng.v.v... dịch kinh điển hơn một trăm vạn lời. Ngài cùng Sa-môn Pháp Hoà hiệu đính lại âm tự, sửa lại yếu chỉ câu văn, dịch lại đầy đủ yếu nghĩa. Tôn Xước làm bài Danh đức Sa-môn luận:

- Thích Đạo An là vị bác học đa tài, thông suốt danh lý kinh điển.

Lại có bài tán rằng:

- Vật thì có rộng lớn, người có đa năng -Đạo An uyên thâm, tài năng gấp bội, danh tiếng vang dội. Hình tuy cỏ hoa, giống như thường tại.

Trong Hữu biệt ký có nói:

- Ở Hà Bắc có ngài Trúc Đạo An cùng Thích Đạo An là một người.

Trong Tập Tạc Sĩ nói:

- Trúc Đạo An là theo họ thầy mà nói sau cải lại họ Thích. Người đời thấy hai họ nên nghĩ hai người là sai lầm vậy.

THÍCH PHÁP HÒA

Ngài là người Vinh Dương, thuở nhỏ là bạn đồng học với An công. Tánh tình Ngài cung kính nhường nhịn, khéo luận nghị, giải ngộ nghi tình. Khi loạn họ Thạch Ngài đem đồ chúng vào đất Thục nhà Hán. Kẻ sĩ mộ đức tụ tập lại rất đông. Nghe Tương Dương bị vây hãm, Ngài từ Thục đi vào Quan Trung ở chùa Dương Bình, sau ở cốc Kim Dư thiết hội, Ngài cùng An công lên núi đưa mắt nhìn bao quát thì lòng lại bi thương và nói:

–Núi này cao lớn có nhiều người tìm đến -Nếu lỡ không may trượt chân thì biết đi về đâu?

Đạo An nói:

–Pháp sư trì tâm như thế thì lo gì hậu sanh. Nếu tuệ tâm không có thì mới thật đáng xót thương.

Sau đó Ngài cùng An công giám định rõ ràng các kinh điển mới dịch, tham chánh lại văn nghĩa -Không bao lâu thì Tấn Vương thỉnh Ngài đến Bồ Bản giảng kinh. Ít lâu sau Ngài bảo với đệ tử:

–Sự khổ não lụy phiền ở thế gian chẳng phải một.

Nói rồi Ngài sửa sang y phục chỉnh tề, nhiễu Phật lễ bái, rồi trở lại chỗ ngồi, lấy y che lên đầu rồi an nhiên thị tịch. Bấy giờ Ngài đã tám mươi tuổi.

THÍCH TĂNG LÃNG

Ngài là người ở kinh triệu. Thuở nhỏ thường đi du phương học đạo. Lớn lên trở về Quan Trung chuyên về giảng thuyết. Có lần cùng đi với mấy người pháp hữu trên đường, Ngài chợt bảo họ:

–Trong chùa các vị, hình như có người đang trộm đồ vật.

Mọi người trở về chùa, bắt được kẻ trộm, chưa bị mất gì cả. Ngài giữ gìn trai giới, thân mặc áo vải thô, chí hướng vượt ngoài thế tục, bác học uyên thâm, chiêm nghiệm những việc tốt xấu. Năm Hoàng thỉ

nguyên niên đời Tần 351, Ngài dời về núi Thái. Ngài cùng ẩn sĩ Trương Trung lập am tranh dưới chân núi, mỗi ngày cùng dạo cảnh. Trương Trung sau được Phù Kiên mời đi đến núi Hoa Âm thì mất.

Pháp Lãng lên cốc Kim dư trên núi Côn Lôn, lập một tinh xá, nằm phía Tây bắc của núi Thái vậy. Núi này cao lớn mà phong cảnh suối nguồn chung quanh rất là hùng vĩ. Ngài lập am tranh giữa chốn núi non. Nghe thanh danh Ngài, có hơn trăm người lũ lượt kéo đến cầu học đạo. Ngài vì họ đối đáp không mỏi mệt.

Vua tiền Tần Phù Kiên rất khâm phục, sai sứ đến thỉnh Ngài về triều, nhưng Ngài viện cớ lão bịnh mà từ chối mãi. Vua sau đó chỉnh đốn tăng đoàn, lại ban sắc lịnh riêng:

–Lãng Pháp sư giới đức cao tốt, chúng tăng cũng trì giới luật thanh tịnh. Vì vậy giáo đoàn ở Côn Lôn không cần tra xét.

Vua Dao Hưng nhà hậu Tần cũng rất khâm trọng Ngài. Mộ Dung ở nước Yên nghe danh ngài cũng đến mời thỉnh, hiệu Đông Tề Vương mang lễ vật và cung cấp tô thuế của hai huyện cho Ngài. Ngài từ chối và xin miễn thuế cho hai huyện để tạo phước đức.

Vua Tấn Hiếu Vũ cũng từng gửi thư đến thăm hỏi. Ngụy chủ Thác Bạt Khuê cũng sai sứ mang thư và lễ vật đến cúng dường thăm hỏi Ngài. Người đương thời đều cung kính Ngài như thế. Ở trong tịnh cốc Ngài ở có nhiều hổ báo.

Ngài thường cầm tích trượng đi, bầy hổ đi theo sau và Ngài hàng phục hết các loài mãnh thú, làm cho dân chúng an ổn không còn lo sợ, ai ai cũng kính phục Ngài, gọi Kim Dự cốc của ngài là Lãng công cốc. Phàm những người đi đến chỗ Ngài, số người bao nhiêu Ngài thường biết trước một ngày, nên bảo đệ tử làm thức ăn đầy đủ. Hôm sau số người đến đúng như lời Ngài nói.

Sau Ngài mất ở trong núi, thọ tám mươi lăm tuổi. Bấy giờ ở Thái Sơn lại có Chi Tăng Thuần là người ở Ký châu -lúc nhỏ từng qua Hình Lũng, lớn lên qua Kinh Ưng -Ngài diệu thông đại thừa lại giỏi số luận. Trước tác “Nhân vật thỉ nghĩa luận” cũng lưu hành ở đời.

TRÚC PHÁP THÁI.

Là người Đông Hoàng, là bạn đồng học của ngài Đạo An. Tuy tài biện không bằng mà tướng dung lại vượt hơn. Ngài cùng với Đạo An tránh nạn đi đến Tân Dã. Ngài Đạo An phân đồ chúng bảo Ngài dẫn về kinh -Khi từ biệt Ngài nói với Đạo An:

–Pháp sư nghi quỹ đầy cả vùng Tây bắc. Hoằng giáo khắp cả Đông nam, đạo thuật thì cả vùng Giang Hồ này đều trông vọng nơi

Ngài. Đối với cao hội tịnh nhơn, kỳ hạn tới mùa đông vậy.

Từ biệt chia tay, Ngài cùng đệ tử là Đàm Nhất, Đàm Nhị cùng hơn bốn mươi người đi về Giang Đông, giữa đường gặp bịnh phải dừng lại ở Dương Khẩu.

Bấy giờ Hằng Uẩn đang trấn thủ Kinh châu, sai sứ đến cúng dường thang thuốc cho Ngài. Ngài Đạo An lại bảo đệ tử là Tuệ Viễn, xuống kinh thăm bịnh. Pháp Thái vừa hết bịnh thì đến thăm Hằng Uẩn, Uẩn muốn Ngài lưu lại nói chuyện lâu dài, nên còn nói chuyện khách. Ngài vì bịnh chưa khỏi hẳn nên không thể ngồi lâu, mới lên xe trở ra và bảo người lên nói với Uẩn rằng:

- Vì bịnh mới bớt không thể ngồi lâu, sau này sẽ đến.

Uẩn liền đứng dậy chạy ra mời Ngài trở lại. Pháp Thái thân cao tám thước, phong tư tuấn tú, lời lẽ sâu xa, ngôn từ nhã nhặn.

Bấy giờ Sa-môn Đạo Hằng lại có tài lực, thường chấp tâm vô nghĩa, đại hành nơi Kinh đô? Pháp Thái nói:

- Đây là tà thuyết nên cần phá trừ.

Thế rồi Ngài tập họp các bậc danh tăng lại và sai đệ tử là Đàm Nhất ra vấn nạn. Căn cứ vào kinh luận và dẫn chứng ra để triết lý. Hằng dựa vào luận biện bằng miệng không chịu khuất. Hết ngày đó, đến sáng hôm sau lại có ngài Tuệ Viễn đến vấn nạn vài câu lý lẽ đều sắc bén. Đạo Hằng tự biết nghĩa đồ sai khác, thần sắc hơi giao động, chưa biết phải đáp ra sao thì ngài Tuệ Viễn lại nói:

- Không nhanh mà mau, vì sao lại dùng cái thoi.

Mọi người đều cười lên. Nghĩa vô tâm từ đây bị phá.

Ngài Pháp Thái trụ ở chùa Ngoã Quan. Năm Tấn Thái Tông Hoàng Đế Giản Văn rất kính ngưỡng, mấy lần cầu Ngài giảng kinh Phóng Quang, mở ra đại hội. Vua tự thân đến, các quan văn võ đều đầy đủ. Ngài Pháp Thái về hình vóc thì vượt hơn người, lưu danh bốn cõi. Ngày khai giảng tăng tục sĩ thứ đều tụ lại, cùng chư môn đồ đều đến. Các quan khanh cả ngàn vị. Chùa Ngoã Quan vốn là nơi lò đúc của Ngoạn công Mộ vương ở núi Hà Nội. Trong đời Tấn Hưng Ninh Sa-môn Tuệ Lực cải làm tự, lúc ấy chỉ có tháp đường mà thôi. Và khi ngài Pháp Thái ở thì sửa sang phòng ốc lại, tu lập chúng nghiệp. Vài ngày trước khi mất, ngài bỗng thấy không khỏe liền nói với đệ tử rằng:

- Ta sắp đi đây!

Năm Tấn Thái nguyên thứ mười hai Ngài tịch, thọ sáu mươi tám. Vua Tống Hiếu Vũ sắc chiếu chỉ nói:

- Thái Pháp sư đạo cao đức trọng, pháp truyền lưu cả tám phương,

Ngài mất đi thật là để lại bao sự luyến tiếc thương xót. Nay đem mười vạn tiền lo tống táng và lo liệu các việc đầy đủ.

Đệ tử của ngài là Đàm Nhất, Đàm Nhị cùng bác thông kinh nghĩa, lại giỏi về Lão dịch, phong lưu cùng nổi tiếng đương thời với ngài Tuệ Viễn.

Đàm Nhị chết sớm. Ngài Pháp Thái khóc và nói:

- Trời táng Nhan Hồi vậy.

Ngài trước tác các phần Nghĩa sớ, cùng với Khích Siêu luận về Bản vô nghĩa, đều lưu hành ở đời. Hoặc có người nói:

- Thái là đệ tử của ngài Đạo An là chẳng đúng.

THÍCH TĂNG QUANG

Ngài là người Ký châu, đệ tử của Thường Sơn Uyên công. Tánh tình thuần khiết lại có tiết tháo, lúc còn sa-di có gặp ngài Đạo An ở Nghịch Lữ. Đạo An lúc này cũng chưa thọ cụ túc. Nhơn cùng có chí khẳng khái lại có thần khí. Khi lâm biệt có nói:

- Sau này trưởng thành chớ quên những ngày đồng du.

Sau khi Tăng Quang thọ giới lại cần tu khổ hạnh, học thông kinh luận. Lúc loạn Thạch thị về ẩn ở núi Phi Long.Ở chốn non cao đắc chí thiền tuệ. Ngài Đạo An khi ấy tìm đến, gặp nhau rất là mừng vui nói ngày trước giao ước nay mới tìm đến. Nhơn cùng chấp văn mặc ý, sự tân ngộ lại càng nhiều.

An nói: Tăng Quang trước kia cắt nghĩa lý phần nhiều đều trái. Ngài nói:

- Phải nên phân tích đến chỗ tiêu diêu, làm sao dung phải trái tiên đạt.

Ngài Đạo An:

- Lý giáo sâu xa nên có rộng hẹp. Pháp cổ đã vang thì làm gì có trước sau.

Thế rồi Ngài nam du cùng Đạo An giảng đạo hoằng hoá, sau trở về Tương Dương bị bịnh rồi tịch.

Lại có Sa-môn Đạo Hộ cũng là người Ký Châu. Ngài là người trinh tiết có tuệ giải, cũng ẩn trên núi Phi Long, cùng gặp ngài Đạo An và cùng nói:

- Ở chốn thanh tịnh lìa tục là muốn khuôn phò đại pháp, há chỉ riêng ở nơi sơn môn. Muốn cho pháp luân thường chuyển, mỗi người tuỳ lực mới mong báo Phật ân.

Mọi người cho là phải, chia nhau đi các nơi hành hoá. Sau không biết Ngài tịch ở đâu.

TRÚC TĂNG PHỤ

Là người đất Nghiệp -Tuổi nhỏ là người trì giới, giữ trí hạnh thật trinh khổ. Học thông các bộ luận lại giỏi kinh pháp, cùng đạo chấn Phật pháp một thời. Gặp lúc loạn lạc đói kém vào thời Tây Tấn. Ngài cùng Đạo An ẩn cư ở Sơn Trạch nghiên tinh biện luận đều đạt đến chỗ sâu xa. Sau Ngài ở chùa Thượng Minh ở Kinh châu, chuyên tu lễ sám rất chuyên cần lại thệ nguyện sanh về cung trời Đâu-suất, yết kiến ngài Từ thị.

Bấy giờ Vương Khảng ở Lang Da làm thứ sử Kinh châu, vì thấy Ngài đạo hạnh thanh bạch nên thỉnh làm giới sư, hết lòng tôn phụng. Hai ngày trước khi tịch Ngài chợt nói:

–Ngày mai ta sẽ đi.

Đến lúc lâm chung, có mùi hương lạ bay khắp phòng, tiếng Phạm âm liên tục. Tăng tục kéo đến cả vạn người. Năm đó Ngài sáu mươi tuổi, táng trong chùa, chúng tăng xây tháp thờ cúng.

THÍCH TĂNG PHU

Chưa rõ Ngài họ gì. Ngài học thông các kinh luận lại giỏi về kinh Phóng Quang và Bát-nhã Đạo Hạnh. Vào đời Tây Tấn loạn lạc xảy ra, Ngài về ẩn nơi vùng Giang Tả, trú tại chùa Ngoã Quan ở kinh sư. Sau đó khai giảng kinh pháp tại Kiến Nghiệp, tăng tục đều rất kính phục.

Bấy giờ Sa-môn Đạo Sùng cũng có tài biện giải. Ngài Đạo An có viết thư nói:

- Phu công nghiên kinh cứu điển sâu xa chúng tôi không thể so bì.

Bấy giờ đồ chúng dự học đều cho rằng tâm thần hữu hình, chỉ diệu ở nơi vạn vật. Từ đó mà nhàm chán.

Tăng Phu bèn trước tác luận:

- Thần vô hình, vì có hình nên có số. Có số thì có tận. Thần đã vô

tận, cho nên biết là vô hình.

Bấy giờ đồ chúng phân vân cùng tranh biện. Vì lý đã có chỗ quy nên càng tin phục. Sau Ngài trước tác nghĩa sớ kinh Phóng Quang, Đạo Hạnh. Sau Ngài lâm chung ở tại chùa, thọ bảy mươi tuổi.

Ngài Đạo An và Trúc Pháp Thái có viết thư cho Ngài:

- Mỗi khi nhớ đến Phu thượng nhơn vẫn còn như hôm qua. Xa cách đã nhiều năm, mà mỗi khi đàm luận thanh biện đều nhớ đến Ngài, tưởng cùng người đang luận bàn sớ giải những điều hay đẹp. Há đâu một sớm vĩnh viễn đã ra đời khác. Thống hận sâu xa nào đã quên tình. Nghĩa lý của người gia công tìm hiểu, người tín khó thể tường tận.

Ngài Pháp Thái và Đạo An có mấy tập sách diễn giải nghĩa lý, nhưng nay đều thất lạc hết, thật đáng tiếc.

THÍCH ĐÀM DỰC

Họ Diêu là người Khương, hoặc nói là Ký châu. Xuất gia năm mười sáu tuổi, thờ Đạo An làm thầy. Tuổi nhỏ đã có luật hạnh đáng khen, học thông cả tam tạng, được môn nhơn khâm phục.

Ngài đi đến đất Thục, được quan thứ sử là Mao Cừ rất trọng vọng, cúng dường thức ăn. Một lần thấy trong cơm có trứng gà, Ngài gạt ra rồi mới ăn. Mao Cừ càng thêm kính trọng, biết vị này tất không cô phụ tín thí. Sau đó đem cúng dường cả ngàn đấu gạo cho ngài Đàm Dực. Ngài thọ nhận rồi đem cúng dường bố thí hết. Ngài từng theo ngài Đạo An ở chùa Đàn Khê. Thái thú Trường Sa là Đằng Hàm Chi lập chùa ở Giang Lăng, nhờ ngài Đạo An cho một vị đến trụ trì.

Ngài Đạo An bảo Đàm Dực:

- Kinh châu đất Sở vừa muốn có bực sư tông. Người đến đó giáo hoá chẳng phải ông thì còn ai?

Đàm Dực liền cầm tích trượng đi về Nam trụ trì chùa Đề Cấu, tức là chùa Trường Sa. Khi bọn cuồng khấu vào cướp phá Giang Lăng, Ngài lánh nạn qua Thượng Minh rồi lập ra chùa Thượng Minh ở đó. Khi Giang Lăng bình yên Ngài trở về Trường Sa.

Do lòng tinh thành tu niệm của Ngài mà cảm được xá-lợi. Ngài dùng bình vàng đựng xá-lợi đem đặt ở trai đường. Ngài đảnh lễ và lập thệ nguyện:

- Nếu đây là Kim Cang nguyện xin cho phát quang chiếu sáng.

Trong đêm đó có năm sắc hào quang phát sáng, màu sắc từ bình phát ra đầy khắp phòng. Đại chúng đều kinh ngạc, cho là Ngài có thần cảm.

Sau Ngài vào núi Lăng Quân ở đất Thục để đốn cây, núi biển nối liền nhau nên gọi đây là Động Đình Sơn. Trên núi có hang thông với Bao Sơn của đất Ngô. Núi đã linh dị làm cho người thêm kinh sợ. Ngài đưa người vào núi, giữa đường gặp bạch xà và vài mươi con rắn dài trên đường, Ngài trở lui cầu lễ sơn thần xin sám hối và nói với thần rằng:

- Con xin chặt cây làm chùa, công đức này xin hồi hướng tất cả.

Đêm ấy liền thấy thần nhân đến bảo rằng:

–Pháp sư đã vì Tam bảo mà cần dùng, tôi xin tuỳ hỷ, nhưng chớ để cho người khác chặt phá.

Sáng hôm sau Ngài cho người chặt cây thả trôi dòng nước đem về. Khi chặt phá có người trộm riêng. Khi làm chùa đủ số lượng xong, những người kia đều bị quan bắt giữ. Sự chí thành được cảm ứng như thế.

Ngài Đàm Dực thường than:

- Chùa đã lập, tăng đã đủ mà hình tượng còn thiếu. Vua A-dục khi tạo dung nghi thần tượng, phần nhiều đều bố cáo khắp các phương, vì sao không cảm ứng đến.

Ngài bèn cầu thỉnh rất ân cần chí thiết -Ngày mùng 8 tháng 02 năm Gíap ngọ, năm Tấn nguyên thứ mười chín, chợt có tượng Phật hiện ra ở phía Bắc thành, toả ánh hào quang chiếu khắp trời. Bấy giờ tăng chúng chùa Bạch Mã đến cung nghinh khiêng đi nhưng không lay động. Ngài đến cầu thỉnh lễ lạy và nói với chúng nhơn rằng:

- Đây là tượng của vua A-dục cho chùa Trường Sa chúng ta.

Ngài bảo ba vị đệ tử khiêng đi, quả nhiên khiêng được về bổn tự.

Sau có Thiền sư nước Kế Tân là Thiền sư Tăng-già Nan-đà, đến đất Thục vào chùa lễ bái, thấy tượng chiếu hào quang có chữ Phạm, liền nói:

- Đây là tượng của A-dục Vương, vì sao lại đến đây.

Mọi người nghe vậy thì biết lời Đàm Dực nói không sai. Ngài mất năm tám mươi hai tuổi. Ngày Ngài tịch tượng chiếu sáng linh hoá rõ ràng, chẳng biết là nghĩa gì. Ai cũng cho Ngài là người có thần cảm. Bấy giờ ở chùa Trường Sa có Sa-môn Tăng Huy. Ngài học nghiệp sâu rộng rất được kính trọng, lại khéo thập trụ, nên chú giải rất rõ ràng.

THÍCH PHÁP NGỘ

Không biết Ngài là người ở đâu -Tuổi nhỏ đã hiếu học dốc chí tinh cần nhưng tánh khoa trương dưới mắt không người. Sau gặp Ngài Đạo An lòng tự nhiên tin phục nên thờ Ngài làm thầy. Ngài vốn huyền hoá ngộ giải phi thường, khắc kỷ bổn tâm, khiêm cung mà thành đức hạnh. Thái thú Nghĩa Dương là Nguyễn Bảo nghe tiếng Ngài nên rất ngưỡng mộ. Ngài kết thiện hữu viết thư thông hiếu, qua lại giao tiếp. Lúc Tương Dương bị loạn, Ngài tránh về Đông hạ dừng ở chùa Trường Sa tại Giang Lăng, giảng thuyết kinh điển, người theo thọ học lên đến hơn bốn trăm vị.

Bấy giờ có vị tăng uống rượu phế bỏ việc đốt hương. Ngài chỉ phạt mà không khiển trách -Ngài Đạo An nghe biết, đem ống trúc đồng đựng một cây roi, tay tự gói lại bảo gởi cho ngài Pháp Ngộ. Ngài mở ra thấy cây roi liền nói:

- Đây là dành cho vị tăng uống rượu đây. Ta dạy chúng không nghiêm nên phiền đến Ngài.

Rồi Ngài bảo duy-na đánh kiền chuỳ tập chúng, đem gậy trúc đặt trên bàn hương án. Hành hương xong rồi, Ngài mới đứng dậy đến trước chúng, hướng lòng chí kính về cây trúc đồng rồi phục xuống đất, bảo duy-na hành lễ trượng ba lần -Ngài tuôn lệ như để tự trách -Tăng tục nhìn thấy đều khen ngợi không dứt. Nhân đó mà cùng khuyến tấn tự tu nghiệp cho đại chúng. Rồi ngài viết thư cho ngài Tuệ Viễn thưa rằng:

- Con chướng ám đoản sự không thể lãnh chúng. Hoà thượng tuy ở xa xôi mà còn tỏ lòng nghĩ đến, tội của con thật nặng vậy.

Sau Ngài mất ở Giang Lăng, thọ sáu mươi tuổi.

THÍCH ĐÀM HUY

Là người Hà Nội, năm mười hai tuổi theo ngài Đạo An xuất gia. Ngài Đạo An chuộng về thần thái của Ngài lại bảo đọc sách. Trong hai ba năm Ngài học kiêm hết kinh sử. Đến mười sáu tuổi mới thế phát. Từ đó Ngài chuyên tinh học Phật lý, chưa đến tuổi trưởng thành đã giảng pháp. Tuy chí nghiệp sâu xa mà sự khiêm cung cũng đáng trọng. Sau theo ngài Đạo An đến Tương Dương, gặp lúc chiến loạn mới tránh sang Kinh châu, dừng tại chùa Thượng Minh. Mỗi khi pháp luân chuyển hoá

thì tăng tục đều kéo đến. Ngài vẽ chân dung của ngài Đạo An để lễ bái. Chư tín đồ ở Giang Lăng thường hướng về Tây để kính lạy Bồ-tát Ấn Thủ (Đạo An).

Hoặc có người hỏi:

- Pháp sư đạo hoá làm sao bằng được hoà thượng?

Ngài bảo:

- Nội hành của Hoà thượng sâu cạn không dễ gì suy lường. Do nhiều ngoại duyên nên sự ứng nghiệm của ta không thể bằng. Ngài mất năm thứ hai mươi hai đời Tấn Thái nguyên. Ngày lâm chung Ngài không có bịnh hoạn gì. Khi lên giảng đường cùng chúng thọ thực, nhơn đó mà từ biệt chúng. Ăn xong trở về phòng nằm hướng tay mặt rồi tịch hoá, thọ bảy mươi ba tuổi. Ngài trước tác "Lập bổn luận" gồm chín thiên sáu thức chỉ quy mười hai bài, đều còn lưu hành ở đời.

THÍCH ĐẠO LẬP

Không biết Ngài là người ở đâu, tuổi nhỏ xuất gia thờ ngài Đạo An làm thầy. Ngài thông hiểu kinh Phóng Quang, lại đem tam huyền của Trang Lão ứng với lý phật, lại thuộc cả ý. Tánh Ngài ưa tịnh không ham chuyện thế sự -Sau Ngài theo Đạo An ẩn cư trên núi Phú Chu. Ngài ở chốn non cao không cầu sự cúng dường. Mỗi khi suy tư thập thiền, liên tiếp bảy ngày không khởi dậy. Một ngày đầu hạ Ngài chợt xuống núi, vân tập đại chúng lại, rồi giảng phần Đại Phẩm, có hỏi lý do thì Ngài nói:

- Ta chỉ ở đây đến mùa thu. Vì muốn làm xong hoài bảo của tổ vậy.

Vài ngày sau Ngài không bị bịnh mà tịch.

THÍCH ĐÀM GIỚI

Ngài có tên là Tuệ Tinh. Họ Trác. Người Nam Dương, là em của binh bộ Cức Dương. Ngài an bần học đạo du tâm nơi nội điển. Sau nghe ngài Vu Pháp Đạo giảng kinh Phóng Quang bèn đến nghe, từ đó tâm ngộ Phật lý, phế tục theo đạo, thờ ngài Đạo An làm thầy, bác thông

tam tạng, tụng kinh hơn năm mươi vạn lời. Hằng ngày lễ sám năm trăm lạy. Vương Khang ở Lâm Xuyên rất kính trọng. Sau Ngài bị bịnh càng chuyên tâm tụng danh hiệu Phật Di-lặc không dứt -Đệ tử là Trí Sanh hầu bịnh hỏi Ngài vì sao không nguyện sanh về nước An dưỡng.

Ngài nói:

- Ta cùng Hoà thượng và tám người đồng nguyện sanh về cung trời Đâu-suất-Hoà thượng và bạn đạo đều vãng sanh về đó mà ta chưa sanh về, cho nên mới nguyện.

Ngài nói xong thì có hào quang chiếu khắp thân, trông dung mạo thật vui vẻ, rồi an nhiên thị tịch thọ bảy mươi tuổi.

Mộ phần nằm bên phải mộ của ngài Đạo An.

TRÚC PHÁP KHOÁNG

Ngài họ Cao. Người ở Hạ Phi (Giang Tô), ngụ cư ở Ngô Hưng, sớm mất cha mẹ, thờ mẹ kế rất có hiếu. Nhà nghèo không có của cải thường cày ruộng để nuôi mẹ già. Rồi khi mẹ mất lại hết lòng hiếu lễ. Tang phục xong thì lại đi xuất gia, thờ ngài Trúc Đàm Ấn làm thầy - Ngài Đàm Ấn là người thông tuệ có đạo hạnh, Ngài thờ thầy hết lòng chí thành.

Sau khi thọ giới cụ túc xong, Ngài giữ gìn đạo hạnh tiết tháo hơn người, thanh tịnh an nghiệp chí hạnh sâu xa. Ngài Đàm Ấn một lần bị bạo bịnh. Pháp Khoáng chí thành cầu lễ sám trong bảy ngày bảy đêm. Đến ngày thứ bảy hốt nhiên thấy năm sắc hào quang sáng rực trong phòng thầy. Ngài Đàm Ấn như biết có người dùng tay đè vào mình, bịnh hoạn đều tiêu hết. Sau đó ngài từ biệt thầy đi du hoá xa. Ngài tìm các kinh luận yếu chỉ đem về nơi thạch thất trên núi Tiệm Thanh. Mỗi ngày lấy yếu chỉ Pháp Hoa làm hội tam, lấy Vô lượng thọ làm nhân Tịnh độ. Thường tụng trì hai bộ kinh này. Khi có chúng học thì giảng dạy, một mình thì đọc tụng. Tạ An trấn thủ ở Ngô Hưng thường cung kính qua lại, mà núi cao hiểm trở xe ngựa không thể đi được. Thế là bỏ xe leo bộ lên -Giản Văn Hoàng Đế nhà Tấn, sai thái thú Đường Ấp là Khúc An đến vấn an thăm hỏi, cùng thỉnh Ngài dùng lực trừ sao yêu mị. Ngài đáp:

- Xưa Tống Cảnh tu phước mà sao yêu dời chỗ. Bệ hạ từ lúc lên ngôi đến nay việc hình pháp đều nghiêm chỉnh, thiên hạ bình an vạn sự đều yên ổn -Bần đạo ắt phải tận lòng thù đáp, chỉ sợ có tâm mà vô

lực thôi.

Rồi Ngài cùng đệ tử hết lòng trai sám không bao lâu thì tai ách tiêu trừ.

Đời Tấn Hưng Ninh Ngài Đông du quán xem sơn thuỷ, muốn ở nơi núi non yên tĩnh để dưỡng tâm trí -Bấy giờ ở Đông gặp nhiều tai dịch. Ngài từ nhỏ đã tu tập từ bi lại khéo chú nguyện nên thường đến thôn ấp trừ tai nạn cho dân -Ngài trụ trì chùa Xương Nguyên, bá tánh có bịnh nhờ Ngài chú nguyện đều công hiệu. Có người thấy quỷ nói là khi Ngài đi đứng thường có vài chục quỷ thần theo hộ vệ trước sau.

Bấy giờ có Sa-môn Trúc Đạo Lân tạo ra tượng Vô Lượng Thọ. Ngài bèn tìm người hữu duyên, khởi lập đại điện và tương truyền rằng: Chặt cây gặp hạn. Ngài chú nguyện khiến cho có nước.

Đời Tấn, Hiếu Vũ Đế nghe tiếng Ngài bèn cầu thỉnh về kinh sư làm lễ thờ Ngài làm thầy. Ngài trú tại chùa Trường Can. Ngài tịch năm đầu Nguyên Hưng thọ bảy mươi sáu tuổi.

TRÚC ĐẠO NHẤT

Ngài họ Lăng, người đất Ngô. Tuổi nhỏ xuất gia, hết lòng trinh chánh có học nghiệp, mà lại mai danh ẩn trí, không ai biết đến. Người quen lâu mới biết chỗ thần xuất của Ngài. Anh em Vương Tuần ở Lang Da rất cung kính. Ngài đến trụ tại chùa Ngoã Quang trong niên hiệu Thái Hoà nhà Tấn, theo thọ học với Thái công. Trong mấy năm tư tưởng đã uyên thâm đi giảng dạy cho cả thôn ấp.

Đàm Nhất đệ tử của ngài Pháp Thái cũng thanh nhã đầy phong thái. Bấy giờ đều gọi Đàm Nhất là Đại Nhất. Đạo Nhất là Tiểu Nhất. Danh tiếng vang xa một thời. Hoàng đế Tấn Giản Văn rất kính trọng và khi vua băng hà và ngài Pháp Thái mất, ngài Đạo Nhất trở về núi Hổ Khâu ở phương Đông. Học trò cố giữ Ngài lại mà không được lại lệnh cho Y Di người Đan Dương mời Nhất trở lại kinh. Ngài đáp: bởi nghe sự thực hành của đại đạo tốt đẹp rồi thì nên lánh đi để chí được tự do không ràng buộc, chư hầu nhà Đường được hưng thạnh vui sướng thì dân không có tánh cướp đoạt, do đây mà mở rộng bờ cõi. Nhà đại Tấn Quang Hy, đức trùm khắp, tôn sùng Phật pháp ngày càng mở rộng, do đây người các nơi khác ngoài muôn dặm đều đắp y chấn tích đến đầy thiên ấp, đều cắt bỏ ái dục, rửa tâm trong sạch, mầu nhiệm lâu dài

không gì bì được. Do đó đạo sâu thường ở ẩn, vì có chí từ bi cứu độ nên đi khắp nơi từ Đông sang Tây chỉ lấy đạo làm nhiệm vụ. Tuy vạn vật làm mê hoặc kế một ngày nhưng kẻ hiểu biết thì hiểu được công của một năm. Nay nếu là trách móc, bắt lệ thuộc và biên soạn thì e kẻ sĩ du phương luôn hướng đến đời Thánh cao vời, thì kẻ khinh cử một đi không trở lại, làm mất đi phong độ hưng thạnh, sáng tỏ, lầm lạc ý chỉ của chủ tướng, vả lại khách hành cước, thiên đài không có cửa, đông đảo người không ghi chép vương phủ. May thay đương thời biết rõ mà sau tập hợp lại. Nhất do đây nhàn cư ẩn tích nơi núi hang.

Bấy giờ ở Da Sơn có ngài Bạch Đạo Hiến, vốn người họ Phùng, người ở Sơn Âm. Thuở nhỏ đã thông tuệ có tiếng, tánh ưa chỗ thanh tịnh vắng lặng, khi ngâm vịnh đều có hào khí. Ông cùng Đạo Nhất có duyên giảng dạy nên gặp nhau. Sau cùng Đạo Nhất có viết thư qua lại nói:

–Vừa được ưu du nơi miền sơn cước, đọc sách Thích, Khổng, hứng thú thì làm thơ, lên non hái thuốc trị bịnh cũng là vui. Nhưng không cùng túc hạ đồng nhật cũng lấy làm hận vậy.

Không lâu sau có quận thú Lang Da là Vương Hội lập chùa Gía Tường ở Ấp Tây. Thấy ngày phong đức cao xa thỉnh về làm tăng thủ. Ngài bèn dời sáu vật ở chùa, tạo ra kim bài thiên tượng. Ngài đã bát thông nội ngoại, lại giữ gìn luật hạnh tinh nghiêm cho nên tăng ni khắp nơi đều nương về theo học hỏi. Người bấy giờ đều gọi là: “cữu châu bộ duy na”. Sau ngài dời về núi Hổ Khâu ở đất Ngô. Vào đời Tấn Long An thọ bịnh thị tịch. Táng ở phía nam ngọn núi này, thọ bảy mươi mốt tuổi. Đệ tử Ngài là Đạo Bảo, họ Trương cũng là người Ngô. Bẩm tánh thông tuệ, giỏi về thuyết pháp. Trương Bành Tổ, Vương Tú Diễm đều xem trọng.

THÍCH TUỆ KIỀN

Họ Hoàng Phủ, người đất Bắc. Tuổi nhỏ xuất gia phụng trì giới hạnh, có chí lực tiết tháo. Ngài trụ ở Lô Sơn hơn mười năm. Hàng đạo tục có chí nghiệp thù thắng đều noi theo ngià mà tu tập. Ngài La-thật dịch lại các bộ kinh. Ngài Tuệ Kiền chí muốn phu diễn ra để tuyên dương đức giáo. Vì có ngài Tuệ Viễn ở tại núi để tuyên hoá đạo mầu. Tuệ Kiền bèn chu du về Đông Ngô để hoằng thông đạo pháp. Đầu nhà Tấn Nghĩa Hy, Ngài về chùa Gia Tường ở Sơn Âm, tu tập và giáo hoá

người, ra sức dạy chúng. Phàm các tân kinh đều biên chép giảng thyết. Trải qua năm năm, chợt một hôm Ngài bị bạo bịnh, tự biết khó qua khỏi, bèn quán tưởng cõi An dưỡng, chí thành niệm Quan Âm Bồ-tát.

Phía Bắc chùa Sơn Âm có ni sư Tịnh Nghiêm, người có túc đức giới hạnh. Ban đêm vị ni này thấy Quan Âm Bồ-tát từ cửa Tây quách đi vào, diệu trạng sáng rực tỏ sáng như nhật nguyệt, tràng phan bảo cái đều có trang nghiêm thất bảo. Ni sư thấy liền làm lễ và hỏi:

- Đại sĩ vì sao lại đến đây?

Đáp rằng:

- Đến chùa Gia Tường cung nghinh Sa-môn Thích Tuệ Kiền.

Khi sắp lâm chung, Ngài tuy đang bịnh nặng, mà thần sắc vẫn tươi sáng như mọi ngày. Thị giả hầu Ngài nghe có mùi hương lạ, hồi lâu mới hết. Ngài tự biết phút lâm chung, lại thấy hiện ra điềm tốt. Tăng tục nghe thấy đều khen ngợi.

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 6

THÍCH TUỆ VIỄN

Ngài Tuệ Viễn họ Giả, người ở Lâu Phiền, Nhạn Môn, thuở nhỏ thích đọc sách, năm mười ba tuổi theo cậu Lệnh Hồ đến học ở Hứa Lạc. Vì vậy nên tuổi nhỏ mà đã vì chúng sanh. Thông suốt lục kinh, giỏi nhất về Lão, Trang. Bổn tánh siêu phàm trác tuyệt, tư chất thông minh hơn người. Dù là bậc túc Nho lão luyện, tài ba cũng đều khâm phục chỗ thông đạt của Ngài.

Năm hai mươi mốt tuổi Ngài muốn sang Giang Đông gặp Phạm Tuyên Tử để cùng an cư. Nhưng gặp lúc Thạch Hổ đã chết nên vùng Trung Nguyên giặc dã nổi loạn, đường về phương Nam bị bế tắc, chí nguyện không thành. Khi ấy Ngài Đạo An lập chùa ở Hằng Sơn, Thái Hành, hoằng dương giáo pháp, tiếng tăm lừng lẫy. Ngài Tuệ Viễn bèn tìm đến nương ở. Vừa gặp mặt thì hết lòng cung kính, cho rằng đây là vị chân sư của mình. Sau đó nghe Ngài Đạo An giảng kinh Bát-nhã, Ngài có chỗ sở ngộ. Bèn than rằng: chín phái Nho, Đạo đều là trấu cám mà thôi. Rồi cùng với em mình là Tuệ Trì xuất gia làm Sa-môn quên thân học đạo. Khi đã nhập đạo thì nổ lực siêng năng vượt trội hơn chúng. Ngài luôn có tâm niệm muốn thâu tóm các cương yếu của kinh điển, lấy việc hoằng dương đại pháp làm nhiệm vụ của mình, đêm ngày siêng năng hành trì tham cứu, sống một cuộc đời vô sản, y áo thô sơ, mà anh em vẫn một mực kính nhường, trước sau không dám giải đãi. Có Sa-môn Đàm Dực thường cung cấp chi phí hương đèn. Ngài Đạo An biết vậy vui vẻ nói rằng: “Đạo Sĩ thật là biết người”. Viễn tịch tuệ giải nơi nhân đời trước, phát tâm từ nhiều kiếp mới thông minh, cơ trí, trác tuyệt như vậy. Ngài Đạo An thường khen: kẻ khiến cho đạo hưng thạnh ở nước ta là Viễn vậy.

Năm hai mươi bốn tuổi Ngài bèn thăng toà thuyết pháp, có lần vị khách nghe ngài giảng, than rằng nghĩa thật tướng Ngài giảng tới lui

nhiều lần càng tăng thêm sự ngờ vực. Ngài Tuệ Viễn liền dẫn nghĩa Trang Tử có liên hệ đến đề tài này làm cho những người chưa hiểu được tỏ tường. Sau đó ngài Đạo An đặc biệt cho phép Ngài được nghiên cứu ngoại điển. Ngài Đạo An có hai vị đệ tử là Pháp Ngộ và Đàm Huy. Đều là những bậc tài năng sáng lạng, đạo hạnh xuất chúng, cả hai đều bội phục ngài Tuệ Viễn. Sau đó Ngài theo thầy về phương Nam đến Phiền Miện. Lúc đó vào niên hiệu Kiến Nguyên thứ chín đời Nguỵ Tần, có vị tướng tên Phù Bình nổi loạn cướp phá Tương Dương, ngài Đạo An bị Chu Tự quản thúc nên không thể đi được. Ngài phân chia đồ chúng mổi người mỗi ngã theo sở thích của họ, cả đồ chúng đều được thầy dặn bảo cặn kẻ, chỉ riêng ngài Tuệ Viễn là thầy không nói lời nào, Ngài quỳ xuống thưa rằng: " Chỉ mình con không được dạy bảo, e rằng sau này con chẳng làm bậc mô phạm cho người".

Ngài Đạo An nói:" Là con thì ta còn lo gì". Thế rồi, ngài Tuệ Viễn cùng với mấy mươi người đệ tử đi về phương Nam, qua Kinh châu trú tại chùa Thượng Minh. Sau đó lại muốn sang núi La-phù, vừa đến Tầm Dương thấy Lô Sơn là một ngọn núi yên tĩnh để tu hành. Ban đầu Ngài ở tịnh xá Long tuyền, nơi đây cách nước khá xa, Ngài bèn chống tích trượng xuống đất khấn rằng:"nếu nơi này có thể ở được thì hãy khiến cho vùng đất khô cằn này thành dòng nước" Ngài vừa dứt lời bổng nhiên có một dòng nước trong xanh vọt ra và biến thành suối. Sau đó không lâu ở Tầm Dương nắng hạn, Ngài đến bờ ao đọc kinh Hải Long Vương, chợt có một con rồng từ ao vọt lên hư không, lát sau trời đổ mưa lớn. Năm ấy mùa màng trúng vụ, nhân đó Ngài đổi tên tịnh xá thành chùa Long tuyền. Lúc ấy có vị Sa-môn tên là Tuệ Vĩnh ở chùa Tây Lâm đồng thời là đồng môn với ngài Tuệ Viễn, thuở xưa thích ở chung với Ngài. Tuệ Vĩnh bảo thứ sử Hoàn Y rằng:"Ngài Tuệ Viễn mới đúng là bậc hoằng đạo. Nay đồ chúng đã đông mà người tin đến học đạo càng nhiều, bần đạo ở chỗ chật hẹp không đủ để ở chung. Hoàn Y đáp: Thế sao? Rồi ông bèn xây dựng Đông Lâm cho ngài Tuệ Viễn ở, tức là chùa Đông Lâm vậy. Ngài Tuệ Viễn lập một ngôi tịnh xá, động nhiều suốt cả núi, lại dựa vào đỉnh Hương Lư, bên cạnh vắt ngang một dòng thác, đá chồng lên nhau, lại trồng thành những rặng tùng. Suối trong, thềm ngọc, mây trấn đầy thất. Ở trong lại đặc biệt cất một ngôi Thiền Lâm, cây cối rậm rợp, sương khói bao phủ, rêu mọc trên phiến đá, hễ ai đến đây tham viếng đều cảm thấy thần thanh khí tú. Ngài Tuệ Viễn nghe nói ở Thiên Trúc có tượng Phật, đức Phật này thuở xưa hàng phục độc long, hình ảnh ấy còn lưu truyền lại. Trong thất đá của một vị tiên phía

Nam thành Na-biệt Ha nước Nguyệt Thị thuộc vùng bắc Thiên Trúc, hành đạo trên sa mạc, cách phía Tây một vạn năm ngàn tám trăm năm mươi dặm. Mỗi lúc cảm giao thì trong lòng muốn chiêm bái. Lần nọ có vị Sa-môn Thiên-trúc miêu tả tượng Phật độ rồng độc, ngài Tuệ Viễn bèn ra đằng sau lưng núi kế bên dòng suối chọn một địa điểm để xây am thất. Rồi theo sự diễn tả ấy vẽ ra một bức tượng Phật, nhìn xa xa giống như tượng Phật lúc ẩn lúc hiện trong mây khói.

Ngài bèn trước tác một bài minh: Vĩ đại thay! Tượng lớn lý huyền mà không tên, thể thần nhơn hoá, để lại bóng mà lìa hình. Ánh sáng vờn trên đỉnh, bóng sáng ngưng tụ không trung. Ở trong tối mà không mờ, ở trong mờ mà càng sáng, uyển chuyển tinh tế, triều tông bách linh, ứng không cùng phương, vết bặt mà sâu mầu, cõi giới mênh mông, chẳng khuyến chẳng khích, theo lời kể mà vẽ thành dung nhan, tưởng tượng lại mà họa thành hình, tưởng vẹn thể nầy, dung nghi ngời sáng, lông trắng phóng hào quang chiếu sáng trong đêm tăm tối, cảm thấu thì liền ứng, khấu thành phát thệ, để lại tiếng tăm trên ngọn núi thiêng, say sưa thưởng thức tham viếng sẽ gặp, công chẳng do xưa, quay lưng quên kính, chẳng suy chẳng xét. Tam quang(ánh sáng mặt trăng, mặt trời, sao) chiếu soi nhau, vạn lượng một màu, nhà cửa san sát, đường về chẳng ngờ trước. Ngộ thí được tĩnh lặng, duy có cảnh trần tạm nghỉ, chẳng phải bậc thánh siêu phàm suốt thấu thì ai có thể suốt thấu chỗ cùng tột của nó. Cầu mong tiếng tăm ấy được vang vọng mãi, luôn luôn ngóng về Thích đạo mầu, nhỏ nhiệm như đầu sợi lông, vận vi khinh tố, nương vào chút sắc ảo ẩn hiện ở hư không, chĩ in bóng giữa tầng mây, bóng dáng tợ hình tượng. Chân lý ấy thật sâu mầu, vô cùng sảng khoái, ngọn gió lành mở đường, thanh khí vần vũ, hoàng hôn giao tiếp với bình minh phảng phát thần dung mang máng kính gặp. Khắc chữ vẽ tượng đâu mong đâu cầu, cảm nhận nghe thấy, để lại tấm gương cho các ông thực hành theo, ngỏ hầu làm phép tắc trong chốn hồng trần, soi sáng pháp huyền kia, súc sạch nơi ao linh, uống vào thêm tươi nhuận, chiếu soi đều hư rỗng ứng thích với lẽ thực. Trí rộng lớn mới trùm khắp, âm thầm tưởng niệm tiêu tưởng thần du, cái chết đối đầu, trăm mối lo âu.

Lại, thuở xưa ở Tầm Dương, Đào Khản đến trấn nhậm Quảng châu, một ngư dân thường thấy trên mặt biển có ánh sáng thần dị phóng quang liên tiếp cả mười ngày. Ông đem chuyện kỳ lạ ấy tâu với Đào Khản. Đào Khản nghe vậy, bèn đích thân đến đó xem xét thì đúng là tượng Phật do vua A-dực tạo ra. Ông cho cung thỉnh về chùa Hàn Khê ở Vũ Xương để thờ. Có lần thầy Tăng Trân là trụ trì của chùa này đi

qua Hạ Khẩu, ban đêm thầy mơ thấy chùa bị thiêu rụi, mà chỉ có gian thất thờ tượng nhờ long thần vây quanh mà vẫn còn nguyên vẹn. Tỉnh dậy thầy Tăng Trân vội trở về chùa thì thấy xung quanh chùa đều bị cháy rụi mà chỉ còn một gian thất thờ tượng Phật. Đào Khản sau này đi nhậm chức tỉnh khác, vì biết tượng này linh dị nên cho người đến thỉnh về. Khoảng vài mươi người khiêng đến bờ sông rồi đưa lên thuyền, thuyền bị chao đảo. Sứ giả hoảng sợ đem trả lại chùa, rốt cuộc không đem theo được. Đào Khản thuở niên thiếu đã nổi danh là tài ba, nhưng vì thiếu tâm thành tín, cho nên trong kinh sở có lời đồn rằng:" Đào Khản chỉ dùng uy lực, tượng biểu thị cho thần linh, mây lượn rồi ngưng lại, thăm thẳm xa xôi. Có thể đem hết lòng thành kính, khó thể cậy lực chiêu vời. Cho đến khi ngài Tuệ Viễn dựng chùa xong, ông hết lòng phụng thỉnh thì bỗng nhiên bức tượng nhẹ nhàng, quay về không ngăn ngại, điều đó đủ biết oai lực của ngài Tuệ Viễn sâu nhiệm biết dường nào. Thế rồi Ngài dẫn chúng hành đạo sớm hôm không nghĩ. Giáo pháp của Đức Thích-ca đến thời nay được phục hưng. Chẳng bao lâu những bậc kỳ đức trì luật tu thiền, những kẻ dứt trần thành tín không hẹn mà đến, mong mỏi tìm về. Những vị như Lưu Di Dân người Bành Thành, Lôi Thứ Tông ở Dự Chương, Châu Tục Chi người Nhạn Môn. Tất Dĩnh Chi ở Tân Thái, Tông Bính, Trương Lai Dân, Trương Tú Thạc, người Nam Dương cùng bỏ phú quý vinh hoa ở đời mà theo Ngài cầu pháp. Ngài Tuệ Viễn bèn ở trước tượng Phật Di-đà trong tịnh xá lập trai đàn phát thệ cùng với những vị này hẹn về Tây phương, rồi bảo Lưu Di Dân sáng tác bài văn: Vào năm ấy chính là ngày 28 Ất Mùi, tháng 7 Mậu dần mùa thu nhiếp đề. Pháp sư Thích Tuệ Viễn tinh thành cảm thấu lẽ huyền mầu, mong mỏi cùng phát nguyện thù thắng, cùng với những bậc chí sĩ đồng lòng tụ tập tinh chuyên. Trong số ấy có hai mươi ba vị, vân tập ở trước tượng Di-đà trong tịnh xá trong đài Bát-nhã dưới Lư Sơn. Tất cả đều dâng hương hoa

Cùng với tất cả tấc lòng thành kính mà phát thệ. Suy ra chúng trong hội nầy, tỏ rõ là cùng có nhân duyên với nhau, thì chuyện trong ba đời là rõ ràng vậy. Tính thiện cảm đã phù hợp thì báo thiện ác hẳn là điều tất nhiên. Suy ra sự ngầm gia hộ, ngộ được sự bức thiết của vô thường, thấy được tướng sanh diệt của tam báo, biết được sự khó khăn để vượt qua con đường hiểm. Những kẻ hiền cùng chí nguyện này. Cho nên những vị này đêm ngày tinh cần, ngưỡng vọng sự tế độ. Bởi lẽ thần là do cảm được chứ không phải theo dấu vết tìm cầu, có vật ắt cảm, thì đường tăm tối ngay trước mặt, nếu không chủ để cầu thì mênh mông

biết đâu là bến bờ. Nay may mắn không mưu tính mà Tây cảnh đều là tâm khấu thành, thiên thì niềm tin là thiên phát, mà cơ tượng thông với tẩm mộng. Vui mừng bởi cả trăm hiền sĩ tụ hội, thế nên ở trên mây bức tranh lộ rõ. Ảnh đều là thần tạo, công do lý hoà hợp, sự chẳng phải nhơn vật, đây quả thật là do trời tạo một cơ hội, hợp với vận ngầm. Đâu không thể khắc lòng tinh chuyên thêm suy tư để lắng bớt lo nghĩ của mình. Song cảnh tích ấy sai biệt và công đức cũng không giống nhau, tuy buổi sáng rộng cầu nguyện bảo là giống, song buổi chiều trở về thì là cách biệt. Chính là điều mà pháp hữu thầy thiền của ta lấy làm việc đáng thương. Thế nên thật là chạnh lòng, đợi chỉnh sửa lại vạt áo lên pháp đường. Cùng một lòng thực hành, những nguyện vọng thầm kín đều tốt đẹp. Thệ cùng với những pháp hữu đồng hạnh này vượt lên tuyệt cảnh. Chốn có sự linh xuất tuyệt luân đi đầu trong thần cảnh thì không chỉ có riêng ở Vân Kiệu, chẳng gồm cả U Cốc, trước tiến sau thăng. Sách tấn khích lệ trên đường đạo, lại khéo quán tưởng đại nghi, trình bày rõ ràng. Biết là nhờ sự nhận thức mới, hình là do sự thay đổi. Nương phù dung ở trung lưu, nhờ quỳnh kha để ngâm vịnh, phấp phới áo mây nơi bát cực, bồng bềnh gió thơm đến tận năm. Thể chẳng an mà càng vui nhộn, tâm sảng khoái để thêm đắc ý. Vào tam đồ mà hoằng tạ biệt, ngao du nơi cung trời mà mãi từ biệt. Làm hưng thạnh chúng linh để nối tiếp quy củ, đề ra một hơi thở dài để làm kỳ hạn. Đấy chính là đạo vậy, há không rộng ư!

Tuệ Viễn có tư chất nghiêm túc, dáng vẻ đạo mạo. Phàm hễ ai trông thấy cũng sanh tâm nể phục. Từng có một vị Sa-môn chọn trúc như ý muốn để biếu Ngài, không dám tỏ bày, xin ở lại một chỗ kín rồi âm thầm ra đi. Có một vị Tăng hiệu là Tuệ Nghĩa, mạnh dạn không ngần ngại, lúc đến núi bèn bảo đệ tử của ngài Tuệ Viễn rằng: Các ông tài hèn đức mọn, ta nghe danh đồn chiết phục giỏi. Ta nay đến xem thử thật sự ra sao? Rồi ông đến núi gặp ngài Tuệ Viễn giảng kinh Pháp Hoa. Mỗi lần muốn cật vấn, thì trong lòng run sợ toát mồ hôi rốt cuộc không dám hé nửa lời. Ông lui ra nói với Tuệ Bảo rằng: Sức định của Ngài quả đáng kính sợ, Ngài đây là bậc siêu xuất trong chúng như vậy.

Có lần Ân Trọng Kham đến Kinh châu ghé qua núi viếng thăm Ngài, cả hai cùng đến Bắc giản luận về chuyện “thay đổi thể thì phải chuyển cảnh”. Một lát than rằng: Bậc thức tín thâm minh thật khó đo lường. Tư Đồ Vương ích, hộ quân vương Mặc v.v...đều khâm phục oai đức và từ xa viếng thăm Ngài. Vương Ích biên thư nói rằng: Tuổi tác ông mới bốn mươi mà sức khoẻ đã yếu ớt và lãng tai. Ngài Tuệ Viễn

nói: Người xưa không yêu tiếc tấc ngọc, mà chỉ quý trọng tấc thời gian. Xem ông đang sống đây cũng tợ như không phải lớn tuổi. Đàn việt đã thực hành đúng lời dạy mà dưỡng tánh cho thoải mái. Nương giáo lý của Phật để ngự tâm. Từ đó suy ra còn ưa thích răng long đầu bạc làm gì. Thiết nghĩ lẽ này, Ngài đã đạt từ lâu rồi. Song vì muốn đáp lại bức thư ông gởi đến thôi. Lư Tuần vừa xuống thành Giang châu liền vào núi thăm ngài Tuệ Viễn. Thuở nhỏ cha ông ta và Ngài từng là bạn học cũ, nên vừa thấy Tuần Ngài hết sức vui mừng sớm tối thăm hỏi chuyện trò, tăng chúng có vị nhắc Ngài: Tuần là tên giặc của nước nhà, Ngài xã giao nồng hậu thế không nghi ngờ gì sao. Tuệ Viễn đáp: trong Phật pháp ta tình nghĩa vốn không lấy bỏ, há không được kẻ thức giả hiểu biết tỏ tường, điều này không gì đáng lo cả. Đến khi Tống Vũ tìm bắt Lô Tuần bèn lập mạng lưới để theo dõi. Tả hữu vua nói: Ngài Tuệ Viễn làm chủ ở Lô Sơn mà cùng giao thiệp thân mật với Tuần. Tống Vũ nói: Tuệ Viễn là bậc mô phạm cho nhân thế, nhất định không thị phi bèn sai người mang thư đến viếng thăm, đồng thời cúng dường tiền bạc gạo thóc. Lúc bấy giờ xa gần đều cảm phục cái thấy sáng suốt của Ngài. Ban đầu kinh điển truyền đến Giang Đông còn khan hiếm, Thiền pháp chưa thịnh hành, luật tạng suy đồi. Ngài than thở vì đạo pháp ở vùng này còn lu mờ. Ngài bảo hai vị Pháp Tịnh, Pháp lãnh đi đến xứ Tây Vực tìm những bộ kinh điển. Các vị ấy băng đèo vượt qua sa mạc, núi truyết, qua nhiều năm mới trở về. Ngài đều đem những Phạm bổn có được ra truyền dịch. Trước đây ngài Đạo An đã có các dịch giải, song chưa hoàn chỉnh. Nay ngài Tuệ Viễn muốn thỉnh ngài Đàm-ma Nan-đề dịch bộ A-tỳ-đàm Tâm luận. Vì người thời ấy ít người giỏi, ngôn ngữ đời Tấn lại khúc mắc. Sau này có vị Sa-môn tăng-già Đề-bà người nước Kế Tân, thông suốt các bộ kinh điển, Ngài đến Tầm Dương vào năm thứ 16 niên hiệu Thái nguyên nhà Tấn. Ngài Tuệ Viễn thỉnh Ngài dịch lại bộ A-tỳ-đàm Tâm và Tam pháp độ Luận. Lúc ấy hai học thuyết này mới phát triển, đồng thời Ngài còn viết bài tựa, để chỉ rõ tông chỉ, khiến học giả giảm bớt phiền toái. Ngài đối việc hoằng pháp luôn canh cánh bên lòng, mỗi khi gặp vị khách Tây Vực bèn khẩn mời lại để tham vấn. Nghe tin Ngài La-thập vào Quan Trung, liền cho người mang thư tham viếng rằn: Thích Tuệ Viễn cúi đầu lễ Ngài, năm ngoái được thư Diêu tả tướng quân, đều nương đức hỏi: Nhơn giả đường xá ngàn dặm cách trở, từ ngoại quốc đến, lúc bấy giờ ngôn ngữ chưa được giao lưu. Nay tin Ngài đến lòng hết sức vui mừng. Nhưng sông ngòi cách trở, chỉ biểu lộ sự kính ngưỡng mà thôi, phải biết trong hội thừa, phủ Thông, trong lòng

mong mỏi muốn đến nương ở. Có hỏi thì mới biết xa được, chỉ có tấm lòng hưng phấn tận hưởng mà không thể nói hết. Vọng ngắm con đường phía trước ắt tăng thêm sự vất vả cho Ngài. Song vui mừng vì đại pháp đã được truyền bá khắp nơi. Mặc dù gióng tiếng chuông trong đời mạt pháp, nhưng chỉ thú vẫn mang dấu xưa. Quả thật chưa thể(thức tỉnh) chấn hưng diệu môn, để cảm thấy đến di linh. Đến mỗi bạn bè thân thiết không ngày nào mong mỏi. Luận về Chiên-đàn dời trồng ở đâu thì các cây khác xung quanh đều thơm lây. Ma-ni toả sáng thì các thứ trân bảo tự tụ lại. Đây là lẽ hợp với đạo, giống như đi hư mà về thật. Huống chi tông phong hoàn toàn không có hình tướng mà ứng không vì tình. Vì vậy người đảm nhiệm việc hoằng pháp phải lấy sự vô chấp làm tâm, giao thiệp bạn hữu bằng người nhân đức khiến cho công mình không lãng phí. Nếu khiến cho bánh xe pháp không ngừng quay nơi đường bát chánh, pháp âm Tam Bảo không ngừng vang mãi đời Mạt pháp thì lòng đã mãn nguyện, tài hoa không ai bằng.

Long Thọ đâu chỉ khéo theo nơi vết trước. Từ nay tỷ lượng y tài, nguyện lên toà cao để trước thuật, đồng thời bình đựng nước trong cửa trời đã đây là pháp vật, tạm dùng nó để bày tỏ tấm lòng.

Ngài La-thật hồi âm.

Cưu-ma La-thập đáp lời: Tôi với Ngài chưa từng gặp mặt hàn huyên, lại văn từ cách biệt, nẻo lòng không thông, cơ duyên đặng ý đã tuyệt dứt, chỉ chuyển lời đến tạm tỏ lòng kính ngưỡng. Bởi chẳng biết phải làm gì mới phải. Một con đường có thể ngăn cả tră. Kinh nói: Đời sau ở phương Đông sẽ có một vị Bồ-tát hộ pháp khích lệ nhơn giả khéo hoằng truyền Phật sự của Ngài. Luận về tài có đủ năm món, đó là phước đức, giới hạnh, học rộng, biện tài, trí tuệ, Ngài có đủ cả những tiêu chuẩn đó thì sẽ khiến cho đạo hưng thịnh, chưa đủ thì bị nghi trệ. Nhân giả là người hoàn hảo vẹn đủ cả vậy. Cho nên muốn gởi lòng đến thăm hỏi, nhờ người dịch truyền ý, đâu thể thấy hết được, chỉ tạm đáp lại lòng mong mỏi của Ngài đã chiếu cố. Muốn khi lên pháp toà để trước tác phải là ý của Như Lai. Nhưng sức người không xứng vật nên lấy làm hổ thẹn. Xưa nay thường dùng chậu rửa bằng đồng, đá song khẩu" có thể dự bị số pháp vật. Đồng thời làm một bài kệ rằng: Đã xả nhiễm lạc, tâm đặng thiện nhiếp chăng. Nếu được sự yên định, thâm nhập thật tướng không. Rốt ráo trong tướng không. Tâm mình không có gì để thích, nếu vui thiền trí tuệ là pháp tánh vô chiếu, hư cuồng v.v... đều không thật, cũng không chỗ dừng tâm, pháp ấy nhân giả đã đắc. Mong cầu mở bày chỗ cốt yếu.

Ngài Tuệ Viễn viết thư hồi âm rằng: Hôm nay có khí tốt so ra như thế nào, tháng trước pháp thức đạo nhơn đến. Nghe Ngài muốn về bổn quốc, lòng vô cùng buồn bã. Trước đây hay tin Ngài sẽ soạn thảo ra các kinh, cho nên chưa muốn đến tham vấn. Nếu lời này đúng như tin đồn thì thật đáng tiếc, nay lược hỏi mấy mươi điều. Mong Ngài lúc rỗi rải thì chuyển dịch giùm. Điều này tuy chẳng mấy khó khăn gì đối với kinh điển, nhưng muốn lấy quyết định ở nơi Ngài thôi. Và đáp lại một chương kệ:

Đầu mối rốt cuộc do đâu
Một mảy trần liền động cảnh
Thành ra sức núi lỡ này
Xúc lý tự sanh tuệ.
Nhân duyên tuy vô chủ
Mở lối chẳng một kiếp
Khi không ngộ lý mầu
Ai rõ nắm huyền khế
Chẳng hỏi thứ hoang đường
Cùng nhau hẹn bóng xế

Sau đó có phất-nhã Đa-la vừa đến Quan Trung đọc bộ Thập tụng bằng tiếng Phạm. Ngài La-tThập theo văn Tấn chia làm ba phần, mới được hai phần thì ngài Đa-la qua đời. Tuệ Viễn thường luôn buồn bã vì bộ sách chưa hoàn chỉnh. Cho đến lúc hay tin Đàm-ma Lưu-chi vào Tần lại thông thạo bộ này, nên Ngài sai đệ tử là Đàm Ung đem thư đến khẩn thỉnh mời Ngài vào Quan Trung để dịch tiếp phần còn lại. Cho nên toàn bộ Thập tụng đầy đủ. Đời nhà Tấn soạn thuật được bộ đó và lưu truyền cho đến ngày nay.

Những người thông suốt nội ngoại điển ở Quan Trung đều đến tụ hội nơi này là do oai lực của ngài Tuệ Viễn. Tăng chúng ngoại quốc đều gọi đất Hán có đạo sĩ đại thừa. Mỗi lần đốt hương lễ bái đều hướng về hướng Đông đảnh lễ tưởng niệm Lô Sơn, Ngài là dấu tích của thần lý, cho nên chẳng thể lường được. Trước kia ở Trung Quốc chưa có thuyết Niết-bàn thường trụ, chỉ thảo luận về vấn đề thọ mạng dài ngắn mà thôi.

Ngài Tuệ Viễn bèn nói: Phật là đấng tối cực, tối cực thì không biến chuyển, lý bất biến đâu có chỗ cùng tận ư. Nhân đó Ngài trước tác quyển Pháp tánh luận rằng: chí cực lấy bất biến làm tánh. Đạt tánh lấy thể cực làm tông. Ngài Cưu-ma La-thập khen rằng: người nơi biên địa chưa có kinh, lại am hiểu và hợp lý, há không tuyệt diệu ư. Vua Diêu

Tần khâm phục oai phong tài đức tài trí của Ngài, nên thường viết thư thỉnh vấn, cúng dường liên tiếp. Tặng cho Ngài một tượng thêu lụa tạp sắc ở nước Quy Tư để tỏ lòng kính mến. Còn sai Diêu Sùng tặng cho Ngài một pho tượng bằng ngọc thạch. Khi vừa dịch xong bộ luận Trí Độ, vua sai người đem di thư đến thưa: Bộ luận Trí Độ này vừa dịch xong, đây là trước tác của ngài Long Thọ, lại thuộc chỉ thú Phương đẳng. Viết lời tựa để bày tỏ ý tác giả, nhưng các đạo sĩ ở đây đều từ chối không dám hạ bút, Pháp sư nên đề vào đây ít dòng làm lời tựa để người học đời sau không phải nghi ngờ.

Ngài Tuệ Viễn đáp thư: Muốn tạo bài tựa Đại Trí Độ để làm sáng tỏ ý tác giả, bần đạo lấy làm áy náy trong lòng. Bởi lớn thì chẳng phải nhỏ có thể dung chứa được, tài hèn đức mọn chẳng thể đo lường được. Vạch ra thấy mặt trời, hổ thẹn vì tuổi đã cao, thân thể ốm yếu nhiều bệnh tật, đụng chuyện thì trở ngại, không như ý mình, mặt trời ấy cũng đã che phủ. Do đó mong Ngài bảo trọng, bèn tạm dứt hoài bảo, còn nghiên cứu cho mỹ mãn thì sẽ trông mong bậc cao đức, tiếng tăm của Ngài vang xa như vậy.

Tuệ Viễn thường nói:

Văn từ trong Đại Trí Độ Luận dài dòng, kẻ mới học khó nắm bắt được, nên Ngài viết thêm yếu nghĩa, soạn thành hai mươi quyển. Bài văn của sách này ý nghĩa thâm sâu khiến cho học giả bớt phiền toái.

Sau này Hoàn Huyền chinh phạt Ân Trọng Kham. Lúc đại quân đi ngang qua Lô Sơn. Ông muốn mời ngài Tuệ Viễn xuống Hổ khê, Ngài từ chối vì bịnh duyên, Huyền đích thân vào núi. Tả hữu của ông tâu: Trước kia Ân Trọng Kham vào núi đảnh lễ ngài Tuệ Viễn. Hy vọng sau khi vào núi Ngài đừng lễ bái Tuệ Viễn.

Huyền đáp: Sao lại có lẽ này, Ân Trọng Kham là người đã chết rồi.

Cho đến khi vừa gặp ngài Tuệ Viễn ông vội vàng thi lễ và hỏi Ngài. Thân cha mẹ sanh không dám làm tổn thương, sao Đại sư cạo bỏ râu tóc. Ngài đáp: Nhà Nho lập thân nên phải bảo toàn hình tướng, hành đạo trong nhà Phật chỉ bảo toàn tâm tánh. Hoàn Huyền nghe vậy không ngớt khen ngợi. Những điều muốn vấn nạn đang ôm ấp trong lòng nhưng không dám nói gì thêm nữa.

Lát sau ông nói về chuyện chinh phạt, ngài Tuệ Viễn không đáp.

Hoàn Huyền lại hỏi Ngài có lời chúc phước nào không?

Ngài nói: cầu mong cho đàn việt và đối thủ của Ngài bình an vô sự. Hoàn Huyền xuống khỏi núi bảo tả hữu rằng: Thật sự trong đời ta

chưa từng gặp ai như vậy.

Sau khi củng cố được quyền thế xong, Hoàn Huyền muốn kéo Ngài vào để thêm vây cánh, nên viết thư khuyên Ngài phò chánh mà ra làm quan. Song Ngài viết thư từ chối, quả là không thể kéo Ngài ra được, chí muốn vượt lên Đan Thạch song cuối cùng chẳng thể được. Chẳng bao lâu, Hoàn Huyền muốn sa thải tăng chúng. Bảo Liêu thuộc rằng: Trừ những vị Sa-môn có khả năng hoằng dương Phật pháp, trước thuật kinh điển, giảng giải nghĩa lý hoặc giới hạnh nghiêm mật, tu hành nghiêm túc để tuyên dương đạo hoá. Còn những ai trái phạm điều này thì bắt hoàn tục hết. Chỉ trừ Lô Sơn là nơi cư trú của các bậc tu hành, nên không cần kiểm tra.

Tuệ Viễn viết thư cho Hoàn Huyền.:Phật giáo suy đồi, bị ô uế đã lâu. Mỗi lần nghĩ đến điều này khiến tâm tôi bứt rứt vô cùng. Tôi thường nghĩ chẳng phải là ý trời mà do con người gây nên việc trầm luân. Thiết nghĩ thanh lọc những kẻ ấy thật đúng với bổn tâm. Luận về việc thanh trừ Sa-môn tạp nhạp thì cần phải rõ ràng. Người chánh trực sửa đổi còn kẻ bất nhân tự lánh xa. Nếu được như thế thì mệnh lệnh sa thải tăng chúng bê tha sẽ có hiệu lực. Sau đó mới uốn nắn được kẻ tà nguỵ, khiến họ không có cơ hội làm việc cẩu thả mê muội. Những người chân tu cũng không còn bị thế tục hiềm nghi. Từ đó đạo đời được hưng thịnh, ngôi Tam bảo cũng hưng long. Vì văn bản pháp lệnh chưa hoàn chỉnh nên Hoàn Huyền vui mừng tiếp nhậm ý kiến của Ngài.

Xưa Tấn Thành Đế lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi, nên Xung Dữu Băng phụ chánh. Ông cho rằng Sa-môn phải lễ kính nhà vua. Mà quan thượng thư Lịnh Hà Sung, quan bộc xạ Trử Dực, v.v... đều tâu là không nên kính lễ.

Lúc ấy, quan ngự sử trong triều đều tán thành ý kiến Lịnh Hà Sung, v.v... Môn hạ thừa lệnh của Băng mà bác bỏ, phải trái lẫn lộn rốt cuộc chưa phân định được. Cho đến khi Hoàn Huyền trấn thủ tại Cô Thục, muốn lệng cho Sa-môn phải kính lễ hoàng đế nên viết thư gởi Ngài: Sa-môn không kính lễ hoàng đế thì chẳng hợp với thế tình. Đối với lý này lẽ nào chưa rõ. việc lớn của một thời đại không thể khiến cho thể ấy thiếu sót. Hậu cận trao cho tám pho sách, nay trao cho Ngài. Ngài có thể thuật rõ lý do không kính vương giả. Hãy trình bày từng việc làm cho rõ ràng, thiết tưởng Ngài sẽ có cách giải thích để trừ mối nghi của tôi. Tuệ Viễn viết thư trả lời:

Tại sao xưng là Sa-môn? Vì Sa-môn khai mở cho người mê mờ con đường giải thoát, phải quên đi nhân ngã thì sẽ cùng người trong thiên hạ

đắc giải thoát. Khiến cho bậc cao minh cũng như hàng phàm phu đều hy vọng được hương vị đó. Thoảng hoặc, tuy việc lớn chưa thành tựu song xem dấu vết của họ cũng tuyệt đỉnh, sở ngộ của họ ắt cũng to lớn rồi. Lại nữa y ca-sa vốn chẳng phải pháp phục của triều đình, bình bát cũng chẳng phải vật của cung cấm. Sa-môn là bậc xuất trần nên không thể lễ bái bậc vua chúa. Hoàn Huyền tuy kiên giữ ý kiến của mình, nhưng sau khi xem xong thư của Ngài đành phải nhượng bộ.

Thời gian sau Hoàn Huyền soán ngôi, lập tức hạ lệnh: pháp Phật sâu rộng nhiệm mầu chẳng thể lường được. Suy ra sự tình mà phụng chủ thì phải khởi lòng tôn kính. Nay sự việc ấy đã ở trong ta, để biểu thị sự khiêm nhường cung kính từ nay hàng Sa-môn không cần lễ bái quốc vương nữa. Ngài bèn viết một quyển luận Sa-môn bất kính vương giả, gồm có năm thiên. Thiên thứ nhất nói về tại gia: Ở tại gia người dân phụng hành lễ pháp đó chính là thuận với lễ giáo thế gian. Tình thì chưa có phong cách thế tục giống như cách thức trong nước, cho nên có sự ái kính của thiên thuộc, lễ bái của việc phụng chủ. Lễ kính có cội nguồn nên nhân đó mà thành lễ giáo.

Thứ hai xuất gia: Người xuất gia là người đi ngược dòng đời để theo duổi chí nguyện của mình, biến đổi thói tục để đạt được đạo, thay đổi thế tục thì phải theo kinh điển, không được lễ bái theo sách vở thế tục chỉ dạy. Ngược dòng đời thì phải làm phong cách của mình trở nên cao thượng. Những bậc đạo cao đức trọng thì có khả năng cứu bạt, còn những hạng yếu thì sẽ rơi vào dòng nước xoáy.

Chọn lọc huyền căn ở trong nhiều kiếp. Xa thì thông suốt bến tam thừa, gần thì mở con đường cho thiên nhơn. Nếu muốn làm một người đủ vẹn đức, thì đạo hợp lục thân, thấm nhuần thiên hạ. Tuy không ở trong địa vị vương hầu, nhưng đã khế hợp với hoàng cực trong việc nuôi nấng muôn dân. Cho nên trong thì trái với ân trọng của đạo trời, mà không nghịch với đạo hiếu. Ngoài thì thiếu sự cung kính phụng chúa nhưng không mất lòng tôn kính của mình.

Ba là cầu tông chỉ: không thuận phong tục cho là phản bổn. Người cầu tông chỉ không để sự sống làm luỵ đến tinh thần. Người thoát vòng tục luỵ tuy không để tình cảm luỵ đến sự sống của mình. Không để tình làm luỵ đến sự sống thì sự sống ấy cũng có thể diệt. Không để sự sống luỵ đến tinh thần thì tinh thần ấy có thể sáng suốt. Tinh thần sáng suốt siêu tuyệt cảnh trần gọi đó là Niết-bàn. Cho nên Sa-môn tuy chẳng lễ song mọi sự việc cao cả đều không mong chức tước vương hầu, mà thấm nhuần ơn Tuệ của nước nhà. Thứ tư: Lễ cực không bao giờ ứng: Nghĩa

là Như Lai cùng với Chu công, Khổng tử, chỗ mở đầu tuy khác song tướng tiềm tàng thì ảnh hưởng lẫn nhau. Chỗ xuất xứ thì khác, chỗ quy về thì giống nhau. Cho nên nói đạo tuy khác mà chỗ quy thú là một vậy. Điều không nên đó là: Không thể yêu thương tất cả mọi vật.

Thứ năm là: thân hình có tàn hoại song thần thức không mất. Nghĩa là thần thức long đong dong ruổi theo Đông Tây. Đây là đại ý của luận. Từ đó các vị Sa-môn được tự do du hoá khắp nơi. Cho đến khi Hoàn Huyền kéo binh về phương Tây. Tấn An Đế từ Giang Lăng trở về kinh sư, quan phụ trách Hà Vô Kỵ khuyên ngài Tuệ Viễn đến tiếp kiến vua. Song Ngài bảo có bịnh không thể đi được. Vua sai sứ giả đến hỏi, Ngài viết thư đáp: Thích Tuệ Viễn kính lễ. Thời tiết ôn hoà, cầu mong đức vua được thuận nghi. Bần đạo thuở nhỏ mắc bịnh nặng, nay quá niên bịnh càng nguy cấp. Ngưỡng mong từ chiếu rủ lòng xót thương. Cảm được tấm lòng sâu sắc thì thật lấy làm biết ơn. May mắn gặp được khánh hội mà lực bất tòng tâm. Tình này, sự chiếu cố này không biết lấy gì để bày tỏ.

Chiếu đáp: “Dương Trung cảm được sự bệnh hoạn của Ngài chưa khỏi, thâm tình ấy vẫn canh cánh trong lòng.

Tháng trước, ở Giang Lăng phát khởi rất nhiều chuyện không tốt trong đạo. Trong lòng luôn day dứt muốn qua đây để cùng gặp nhau. Pháp sư đã an cư nơi núi rừng, bệnh hoạn lại chưa được thuyên giảm. Xa xăm không trở lại được nữa do đó tăng thêm sự tủi hận trong tôi”. Tạ Linh Vận ở Trần quận cậy tài kiêu ngạo ít ai tôn sùng. Cho đến khi được gặp cung kính bái phục. Ngài Tuệ Viễn trong thông lý Phật, ngoài giỏi thơ văn, phàm những môn đồ theo cầu học vị nào cũng tuân hành. Khi Ngài giảng kinh Tang Phục, Lôi Thứ Tông, Tông Bỉnh, v.v... đều chấp quyển thừa chỉ. Thứ Tông sau đó đặc biệt soạn thuật nghĩa sớ. Đầu tiên xưng là họ Lôi, Tông Bỉnh nhân đó gởi thư đến nói rằng: trước kia tôi và túc hạ cùng thọ nghĩa này ở chỗ ngài Tuệ Viễn. Nay lại để ở đầu quyển là Lôi thị. Cách giảng dạy ấy bao gồm cả đạo tục, loại này chẳng phải một. Từ khi ngài Tuệ Viễn dựng chùa dưới chân Lô Sơn cho đến nay hơn ba mươi năm bóng chẳng rời khỏi núi. Vết chẳng vào nhà thế tục. Mỗi khi tiễn khách đi đến Hổ khê thì trở lại. Lúc bấy giờ vào tháng 8 năm thứ 12 Nghĩa hy đời Tấn, thì bắt đầu trở bệnh, đến ngày thứ sáu thì nguy cấp. Chư trưởng lão đại đức đều cầu thỉnh Ngài uống”cổ tửu” Ngài không chịu. Lại thỉnh Ngài uống nước cháo, Ngài lắc đầu. Lại lấy mật hoà với nước để làm tương thỉnh Ngài uống, Ngài bèn bảo luật sư giở sách ra đọc có được uống không, chưa được nửa quyển thì Ngài thọ

tịch. Thọ tám mươi ba tuổi. Môn đồ buồn bả than khóc như đưa tang cha mẹ. Đạo tục lần lượt rủ nhau về. Đối với tình cảm thế gian khó đoạn tuyệt, bèn chế bảy ngày, kéo dài sự thương nhớ. Di chúc dặn rằng hãy phơi xương cốt dưới gốc tùng, chẳng bao lâu thì đệ tử gom lại đem chôn. Thái thú quận Tầm Dương là Đào Khản, xây một ngôi mộ ở phía Tây ngọn núi ấy. Tạ Linh Vận khắc bia nêu di đức của Ngài. Nam Dương Tông Bỉnh lại dựng bia ở cổng chùa. Tuệ Viễn thuở nhỏ rất giỏi văn chương, lời lẽ tao nhã, khi lên pháp toà luận thuyết những nghĩa lý tinh tuý. Thêm vào đó là Ngài có phong cách đoan chánh, thần thái điềm đạm. Cho nên hoạ tượng trong chùa cho khách gần xa chiêm ngưỡng. Những cống hiến của Ngài đủ cả thể loại nào là trước tác, luận, đề tựa, minh, tán, thi, thơ. Kết tập lại khoảng hơn năm mươi thiên, mười quyển. Lưu truyền ở đời vậy.

NGÀI THÍCH TUỆ TRÌ

Chính là em của ngài Tuệ Viễn. Tính cách tựa như ngài Tuệ Viễn. Năm mười bốn tuổi đi học, một ngày học tương đương với người khác mười ngày. Giỏi văn sử, khéo về đồ học. Năm mười tám tuổi xuất gia với anh mình, cả hai đều thờ Pháp sư Đạo An làm thầy. Tham học tất cả kinh điển, bác thông tam tạng. Cùng ở với Đạo An ở Tương Dương, sau đó theo ngài Tuệ Viễn về phương Đông. Ban đầu nghỉ tại chùa Thượng Minh Kinh châu. Sau đó đến Lô Sơn, cũng ở chung với ngài Tuệ Viễn. Thân cao tám thước phong thái ung dung, chân mang dép cỏ, mặc áo nạp. Môn đồ của ngài Tuệ Viễn đều là những bậc anh tài kiệt xuất. Tới lui ba ngàn người đều tôn ngài Tuệ Trì làm bậc Thượng thủ. Ngài có một người cô xuất gia gọi là Đạo Nghi, ở vùng Giang Hạ. Sư cô nghe ở kinh sư Phật pháp hưng thịnh, muốn đến đó để chiêm bái. Ngài Tuệ Trì bèn đưa cô đến kinh đô ở chùa Đông An. Vệ quân Lang Da nhà Tấn là Vương Tuần xem trọng. Lúc bấy giờ có sa-môn Tây vực tên là tăng-già La-xoa, đọc thuộc làu bốn bộ A-hàm. Vương Tuần thỉnh Ngài đọc bộ Trung A-hàm. Ngài Tuệ Trì liền chỉnh sửa lại lời văn. Xét duyệt rõ ràng. Sau này trở về lại Lô Sơn, chẳng bao lâu sau thái thú Phạm Ninh ở Dự Chương thỉnh Ngài giảng Pháp Hoa, Tỳ-đàm. Lúc ấy ở hướng Tây, mây từng lớp vần vũ cả ngàn dặm. Vương Tuần viết thư cho Phạm Ninh nói rằng: Ngài Tuệ Viễn, Tuệ Trì ai hơn. Phạm Ninh đáp thư rằng: Quả

là Thánh huynh Hiền đệ vậy.

Vương Tuần lại viết thư nói: Tìm một người anh như vậy quả thật không dễ huống chi lại có được một người em như thế.

Vương Cung là thứ sử Lang Da ở Duyệt châu. Viết thư gởi Sa-môn Tăng Kiểm nói rằng: Hai anh em Tuệ Viễn và Tuệ Trì đức độ thâm hậu thế nào? Tăng Kiểm đáp: Hai huynh đệ Ngài vẹn toàn mọi mặt từ phong cách đến đạo hạnh. La-thập ở Quan Trung luôn ngưỡng vọng tôn kính. Gởi thư thăm viếng, kết làm thiện hữu. Tuệ Trì sau khi nghe nói ở thành đô đất rộng người đông, Ngài muốn đến đó để truyền bá và giáo hoá đồng thời chiêm bái Nga My, chống tích nơi ngọn Mân Sơn. Lúc ấy vào niên hiệu Long An thứ 3 nhà Tấn, Ngài từ giả Tuệ Viễn vào đất Thục. Ngài Tuệ Viễn tha thiết khuyên Ngài ở lại nhưng Ngài từ chối, Tuệ Viễn than rằng: Con người ai cũng thích sum họp đoàn tụ còn ông thích ở riêng một mình là sao? Tuệ Trì cũng buồn bả đáp: Như người quyến luyến trong cảnh sum vầy thì không phải là người xuất gia. Nay em đã cắt ái tìm đạo, phải lấy Tây phương làm điểm hẹn. Thế rồi anh em gạt lệ bùi ngùi chia tay. Ngài đi đến Kinh châu. Thứ sử Ân Trọng Kham tiếp đãi ân cần. Lúc đó Hoàn Huyền cũng ở đó, ông ta tuy là người thiệp học gặp chuyện thì xuất thần. Thấy ngài Tuệ Trì có những phẩm chất siêu tuyệt như vậy bèn khen rằng: là bậc vô song xưa nay, rất muốn kết giao với Ngài nhưng Tuệ Trì nghi ông ta là người toại ý rồi thì bỏ nên không kết giao. Ân và Hoàn cả hai đều tha thiết giữ Ngài ở lại, nhưng Ngài nhất quyết không đổi ý, gởi thư đến nói với Huyền rằng: tôi muốn ở dưỡng bịnh trên đỉnh Nga My quán sát sự biểu lộ của lưu sa. Không thể cô phụ hoài bảo xuất gia của mình. Rồi bèn gói gém hành trang để lên đường. Hoàn Huyền nhận được thư trong lòng buồn rượi. Biết là kkông thể giữ chân ngài được. Ngài đến nước Thục ở tịnh xá Long Uyên hoằng dương Phật pháp. Cùng kết giao huynh đệ bốn phương làm bạn pháp. Thái sử Mao Cừ hết lòng khâm phục kính nể. Khi ấy Sa-môn Tuệ Nghiễm, Tăng Cung, truớc kia được người dân đất Mân Thục kính phục, cho đến khi ngài Tuệ Trì đến thì họ cũng mến mộ, tôn sùng cả hai. Hễ ai lên pháp đường của Ngài Tuệ Trì đều gọi là lên cửa rồng. Tăng Cung thuở nhỏ có khả năng làm tăng chánh ở Thục quận. Ngài Tuệ Nghiễm thông suốt cả ngoại điển lẫn nội kinh nên Mao Cừ rất mực kính trọng. Sau đó ở đất thục, Tiều Túng nhân khởi binh đánh Mao Cừ, chiếm đất Thục của Mao Cừ, rồi xưng là Thành Đô Vương. Bèn triệu tập tăng chúng lập hội ép thỉnh cho được Tuệ Nghiễm. Ngài bất đắc dĩ phải tới. Mao Cừ vốn là người đàn việt lão thành, bổng gặp

binh nạn. Ngài thấy thế sự mà tăng thêm nỗi buồn bả, thế là liền bị Tiều Túng nghi ngờ. Nhơn đó mà Ngài bị hại, cả ấp rối ren, phập phồng lo sợ. Ngài Tuệ Trì lánh nạn ở Bi Trung tự. Túng có người hầu là Đạo Phước, thì hung tàn bạo ngược cùng lắm. Binh tướng lúc vào chùa sách phạt, thì những ai vào đó kể cả người lẫn ngựa đều đẫm máu. Chúng tăng hoảng sợ cùng loạt bỏ chạy. Ngài Tuệ Trì ở trước buồng rửa mặt, thần sắc không đổi. Đạo Phước đi thẳng đến bên ngài Tuệ Trì, Tuệ Trì gảy ngón tay vào chậu nước tỏ vẻ tự nhiên, Đạo Phước hổ thẹn, hoảng toát mồ hôi. Khi ra khỏi cổng chùa ông ta bảo với tả hữu rằng: Là bậc đại nhơn nên khác với chúng. Sau đó nước nhà bình yên, Ngài trở về tịnh xá Long Uyên. Thuyết giảng trai sám, tuổi già mà không biết mỏi mệt. Nhằm niên hiệu Nghĩa hy thứ 8 đời Tấn thì Ngài thọ tịch ở trong chùa. Thọ bảy mươi sáu tuổi. Lúc lâm chung Ngài căn dặn hãy tuân thủ luật nghi và bảo đệ tử: Kinh nói: giới như đất bằng, các điều thiện đều sanh ra từ đó. Các ông trong bốn oai nghi phải hết sức cẩn thận. Lấy kinh sách ở Giang đông trao cho đệ tử Đạo hoằng, lấy pháp điển ở Giang tây phó chúc cho đệ tử Đàm Lang. Hạnh nguyện của Đạo Hoằng thanh cao. Thần ngộ của Đàm Lang do thiên phát. Cả hai vị đều nối gót thầy xiển dương giáo pháp.

THÍCH TUỆ VĨNH

Ngài vốn họ phan người Hà Nội, năm 12 tuổi xuất gia thờ Sa-môn Trúc Đàm Hiện làm thầy. Sau đó tôn thờ Pháp sư Đạo An. Ngài vốn hẹn với Tuệ Viễn xây chùa trên đỉnh La Phù. Song Tuệ Viễn vì ngài Đạo An mà ở lại. Tuệ Vĩnh bèn muốn vân du trên ngũ lãnh trước. Khi Ngài đi qua Tầm Dương, người trong quận là Đào Phạm tha thiết thỉnh Ngài ở lại, thế là Ngài tạm ở lại nơi chùa Tây Lâm ở Lô Sơn. Môn đồ Ngài ngày càng đông. Lại ngài Tuệ Viễn đồng có văn tài. Tuệ Vĩnh là một người liêm khiết, tự tại, lòng ngay thẳng. Lời nói luôn mang tính hàm tiếu và không tổn thương người, đam mê kinh điển, giảng thuyết giỏi giang. Tương rau đạm bạc, áo vải thô sơ trọn cả đời, còn lập riêng một ngôi thảo am trên đỉnh núi. Mỗi khi muốn toạ thiền bèn lên đấy ở. Một hôm có người lên thất Ngài, bèn nghe mùi hương đặc biệt. Trong thất của Ngài thường có một con hổ, có kẻ sợ bèn đuổi nó lên núi. Người kia đi rồi, cọp sau đó trở lại như cũ. Ngài Tuệ Vĩnh có lần ra khỏi

ấp gần hoàng hôn mới trở về núi đến Ô Kiều, doanh chủ Ô Kiều cởi ngựa mà đang say rượu bèn đón đường không cho Ngài đi. Khi ấy trời sắp tối, Ngài từ xa lấy cây trượng chỉ về hướng con ngựa, ngựa hoảng chạy, doanh chủ té xuống đất. Ngài Tuệ Vĩnh đỡ dậy, an ủi và đưa ông ta về doanh trại, nhân đó mà ông phát bịnh. Sáng hôm sau ông đến chùa sám hối, Ngài Tuệ Vĩnh nói: Đó chẳng phải chủ ý của bần đạo, sợ rằng đó là do thần hộ giới làm thôi. Tăng tục hay tin ấy quy tâm rất nhiều. Sau đó Trấn nam tướng quân Hà Vô Kỵ làm trấn thủ Tầm Dương Thích đến Hổ Khê thỉnh ngài Tuệ Vĩnh và Tuệ Viễn. Ngài Tuệ Viễn từ lâu vốn nổi tiếng là bậc anh tài phong nhã. Học chúng theo Ngài hơn cả trăm vị, đều là những bậc đoan chánh có phong độ, đồng thời có tài văn chương hoa mỹ, cử động khả quan. Ngài Tuệ Vĩnh điềm nhiên trở về rồi vội vả ra đi, áo vải, dép cỏ, cầm tích trượng, ôm bình bát mà thần khí ung dung, thanh thản. Chúng tăng đều kính trọng tính liêm khiết của Ngài, nên họ sửa đổi tánh tình rất nhiều. Ngài Tuệ Viễn thuở nhỏ đối với cao hạnh của ngài Tuệ Vĩnh đã nhường cho Ngài mà tự mình lui về phía sau. Điều đó thể hiện sự khiêm nhường, cung kính để mong phước ngầm. Tuệ Vĩnh chuyên tinh tu niệm, cầu sanh Tây phương. Lúc ấy nhằm niên hiệu Nghĩa Hy thứ 10 đời Tấn, Ngài lâm trọng bịnh, mà vẫn nghiêm trì giới luật, ý chí càng kiên cố. Tuy thân xác đau đớn vì bịnh nặng nhưng nét mặt vẫn vui vẻ. Chẳng bao lâu sau Ngài vội sửa y chấp tay, tìm dép muốn đứng dậy, dường như nhìn thấy điều gì, đại chúng ngạc nhiên hỏi Ngài, Ngài đáp: Phật đến, nói xong liền thác hoá. Thọ tám mươi ba tuổi, kẻ tục người đạo ở trong núi đều ngửi thấy mùi thơm lạ, bảy ngày sau mới hết. Khi ấy trên Lô Sơn có một vị tăng hiệu Thích Tăng Dũng cũng siêng năng khổ luyện có thể hàng phục được ma quỷ.

THÍCH TĂNG TẾ

Chưa rõ người xứ nào, vào đời Tấn niên hiệu Thái nguyên Ngài đến Lô Sơn theo ngài Tuệ Viễn cầu học. Các kinh đại tiểu thừa và những sách vở ngoại điển đều thành thạo. Thông suốt và nắm vững yếu nghĩa của nó. Đầu năm đến đây nhân tiện ra khỏi ấp mở lịch giảng mà chẳng thấy ai là người kiệt xuất. Ngài Tuệ Viễn thường nói: Người cùng hoằng dương Phật pháp với tôi chính là ông. Về sau Ngài trụ tại núi không bao lâu sau thì gặp phải bạo bệnh. Lúc ấy Ngài muốn biết

Tây phương nên quán tưởng Phật Di-đà. Ngài Tuệ Viễn bèn trao cho ngài Tăng Tế một cây đuốc và nói: Ông có thể lập tâm nơi an dưỡng, tranh thủ trong từng thời khắc. Ngài Tăng Tế cầm cây đuốc nhân cơ hội này mà vọng tưởng bất loạn. Lại thỉnh chúng tăng ban đêm vân tập lại đọc kinh Di-đà, đến giữa canh năm thì Ngài lấy đuốc trao cho bạn đồng học, bảo tăng chúng đi ra, Ngài tạm nghỉ, mộng thấy mình cầm cây đuốc nương hư không mà đi. Thấy Phật Di-đà nắm tay mình dắt đến khắp cõi nước mười phương, bất giác tỉnh dậy kể tường tận cho người thị giả nuôi bịnh, rồi bảo thôi đừng buồn đừng an ủi, hãy tự quán sát tứ đại hoàn toàn không có bịnh khổ, đến đêm sau thì bổng nhiên tìm dép đứng dậy, mắt ngước nhìn hư không như thấy một điều gì, giây lát trở vào phòng nằm, nhan sắc vẫn tươi tỉnh. Nhân đó bảo người bên cạnh rằng: Ta đi đây! Thế rồi Ngài trở mình xoay qua bên phải đồng thời trút hơi thở cuối cùng, thọ bốn mươi lăm tuổi.

THÍCH PHÁP AN

Ngài tên làTừ Khâm, chưa rõ người thuộc xứ nào, là đệ tử của tổ Tuệ Viễn. Khéo trì giới luật, giảng nói các kinh đồng thời tu tập thiền định. Có tài giáo hoá kẻ mê muội khiến họ dứt tà quay về nẻo chánh.

Vào niêu hiệu Nghĩa hy đời Tấn ở huyện Tân Dương có nạn hổ. Trong huyện có lập một miếu thờ thần dưới gốc đại thọ. Cư dân ở quanh đó vài trăm. Mỗi đêm có vài ba người chết vì nạn hổ. Có lần Ngài đi du hoá đến huyện ấy gặp lúc trời về chiều tối, Ngài đành tá túc dưới gốc cây này. Vì cư dân trong lòng sợ hổ nên họ đóng cửa sớm. Ngài Pháp An toạ thiền suốt đêm dưới gốc cây. Lúc đó khoảng chạng vạng Ngài nghe tiếng hổ vác xác người đến để ở hướng Bắc của gốc cây. Nó thấy Ngài vừa mừng vừa sợ rồi chạy đến phủ phục trước Ngài. Ngài thuyết pháp và truyền giới xong, nó bèn quỳ im nơi đó, lát sau thì bỏ đi. Sáng hôm sau người trong làng theo dấu hổ tìm đến gốc cây thấy ngài Pháp An thì hết sức kinh ngạc, cho rằng đây là thần. Bèn truyền chuyện này khắp cả huyện, quan dân đều tôn sùng Ngài. Từ đấy trở đi nạn hổ chấm dứt. Nhân đó đổi miếu thần, cho Ngài làm chùa. Ruộng đất quang vùng đều bỏ ra làm ruộng chùa. Sau đó Ngài muốn họa một bức tượng bằng đồng xanh nhưng ngặt nổi không có đồng. Trong đêm Ngài mộng thấy có người đến bên giường Ngài nói: Dưới đây có chuông đồng. Tỉnh dậy

Ngài đào lên được hai cái, Ngài lấy chất màu xanh hoạ tượng và lấy đồng cho ngài Tuệ Viễn đúc tượng Phật. Còn một cái sau này quan thái thú ở Vũ Xương tên là Năng Vô Hoạn mượn xem rồi giữ luôn. Ngài Pháp An sau này không biết thị tịch ở đâu.

THÍCH ĐÀM UNG

Ngài họ Dương người ở Quan Trung, thiếu thời làm vệ tướng quân cho Nguỵ Tần Vương. Thân cao tám thước, uy vũ hơn người. Vào niên hiệu Thái Nguyên thứ 8 Ngài theo Phù Kiên đi chinh chiến ở phương Nam. Vì quân Tấn thất bại nên trở về Trường An. Từ đó theo ngài Đạo An xuất gia. Khi ngài Đạo An qua đời, Ngài tìm đến Lô Sơn bái Tổ Tuệ Viễn làm thầy. Nội kinh ngoại điển Ngài đều thông suốt. Chí nguyện hoằng pháp không nại lao khổ. Sau đó giúp Ngài Tuệ Viễn vào Quan Trung gởi thư cho ngài La-thập. Ngài làm sứ giả hơn mười mấy năm. Làm vang dội muôn nơi, làm chấn động núi rừng, dũng mãnh quả cảm, ngay thẳng không khuất. Ở kinh sư lập đạo tràng, Tăng Giám chọn ra những vị có đức độ, tài năng. Ngài được thỉnh về Dương châu. Ngài không chịu đi vì tuổi của thầy đã cao.

Song những bậc kỳ túc bên cạnh ngài Tuệ Viễn còn rất nhiều. Sợ sau này không còn từ tạ nhau nữa, vì một chút cớ nhỏ mà đuổi Ngài đi. Đàm Ung vâng lời ra khỏi núi mà lòng không hề oán giận. Ngài đi về hướng Tây nam của núi lập một ngôi thảo am. Cùng với đệ tử Đàm Quả tu tập thiền định. Có lần Đàm Quả mộng thấy một vị thần núi đến cầu thọ ngũ giới. Quả nói: Thầy ta ở đây có thể đến chỗ Ngài cầu thọ. Ít lâu sau Ngài thấy một người mặc áo đơn đội mũ, tư thái phong nhã, có khoảng hai mươi người tuỳ tùng đến thỉnh Ngài truyền năm giới. Ngài Đàm Ung đoán mộng trước biết được đó là thần núi. Bèn truyền giới thuyết pháp cho họ. Thần tặng cho Ngài một chiếc muỗng ngoại quốc, lễ bái rồi cáo từ. Thoáng chốc biến mất. Đến ngày ngài Tuệ Viễn thị tịch, Ngài vội vã trở về, đau buồn thống thiết làm cảm động trời xanh. Sau đó về Kinh châu và thị tịch ở chùa Trúc Lâm.

NGÀI ĐẠO TỔ

Ngài là người nước Ngô, thiếu thời xuất gia làm đệ tử của Chi Pháp Tế chùa Đài. Tuy tuổi còn nhỏ mà đã có tài năng, chăm học. Sau đó cùng với những người cùng chí nguyện như Tăng Thiên, Đạo Lưu, v.v... vào Lô Sơn, bảy năm ở trong núi thọ trì học giới, tuỳ theo khả năng hành trì của mỗi người mà ngày càng tiến bộ. Ngài Tuệ Viễn nói với các vị ấy có sở ngộ dị thường. Nếu như ai cũng được như các ông này thì hậu sanh không còn gì lo nữa. Tăng Thiên và Đạo Lưu, v.v... cùng với hai mươi tám người đều qua đời. Ngài Tuệ Viễn than rằng: các ông này đều là những kẻ tài ba xuất chúng, đỉnh ngộ hơn người, ta cứ dằng dặc thương nhớ không nguôi. Đạo Lưu lúc soạn lại các mục lục các kinh chưa xong, thì ngài Đạo Tổ đã làm xong rồi. Nay lưu hành ở đời. Đạo Tổ sau đó trở về kinh sư ở chùa Ngoã Cung giảng thuyết chánh pháp, Hoàn Huyền thường đến đó xem nghe, rồi nói với mọi người rằng: Đạo Tổ sau này sẽ phát hơn ngài Tuệ Viễn nhưng tài hiểu biết sâu rộng về đạo nho thì không bằng. Cho đến khi Hoàn Huyền làm phụ chánh muốn khiến các vị Sa-môn phải kính vua chúa. Đạo Tổ bèn từ giả trở về Đài Tự ở nước Ngô. Chẳng bao lâu Hoàn Huyền soán ngôi, ra lệnh đưa Ngài về kinh sư. Đạo Tổ mượn cớ bịnh không chịu đi. Thế là Ngài bắt đầu dứt hẳn mối quan hệ với thế sự, thuyết pháp giảng đạo trọn ngày. Ngài thị tịch vào năm đầu niên hiệu Nguyên hy đời Tấn, thọ bảy mươi hai tuổi.

Ngài Tuệ Viễn có người đệ tử tên là Tuệ Yếu, cũng giỏi kinh luật và khéo léo, tuyệt luân. Ở trong núi không có đồng hồ cát, Ngài bèn đến bờ suối lặt mười hai chiếc lá phù dung. Vì để chúng trôi theo dòng sông để định mười hai giờ. Đồng hồ đo bóng mặt trời đúng y như thế. Ngài cũng từng làm con Mộc Diên(diều hâu gỗ) bay mấy trăm bước.

Ngài Tuệ Viễn cũng có vị đệ tử Đàm Thuận, Đàm Tiên đều là bậc tài cao học giỏi. Đàm Thuận vốn là người Huỳnh Long, thuở nhỏ theo cầu học nơi ngài La-thập, sau đó đến y chỉ ngài Tuệ Viễn làm thầy, sư vốn là bậc thiểu dục có đức hạnh. Lưu Tuân làm hiệu uý xứ Nam Loan lập chùa Trúc Lâm ở Giang Lăng. Thỉnh kinh về trước, Tổ Tuệ Viễn phái Ngài đi theo.

Đàm Tiên cũng là bậc thanh nhã có phong độ, chú giải kinh Duy-ma và trước tác bộ cùng thông luận, v.v... còn có hơn cả trăm vị như Pháp U, Đạo Hằng, Đạo Thọ....hoặc nghĩa giải thâm minh, hoặc cứu giúp các vật, hoặc giới hạnh thanh cao, hoặc thiền định cao siêu đều là những bậc làm nổi tiếng đương thời, truyền mãi đến hôm nay.

THÍCH TĂNG KHẾ

Ngài vốn họ Phó, người xứ Tầm Dương đất Bắc. Là con trưởng của Lệnh Hà Chi làm lang trung ở Hà Giang đời Tấn. Thuở thiếu thời đi xuất gia làm đệ tử của Pháp sư Hoằng Giác ở chùa Trường An Đại. Hoằng Giác cũng một thời là bậc kiệt xuất trong Phật pháp. Tăng Khế ban đầu theo Ngài thọ học. Sau đó đến Thanh Ty, Phiền Miện học thông lục kinh vàtam tạng. Giới lục hành trì rất nghiêm mật, có khả năng làm chấn hưng Phật pháp. Diêu Tràng, Diêu Hưng ban đầu còn làm kẻ bình thường vốn đã tôn kính Ngài. Cho đến khi chiếm được Quan Trung càng tỏ lòng tôn kính sâu hơn. Diêu Hưng đã sùng tín Tam bảo lại càng nổ lực xiển dương hoằng hoá, lập hội thiết trai, hương khói tầng tầng lớp lớp, khiến cho những bậc mộ đạo xuất gia phân nửa. Từ khi ngài La-thập vào Quan Trung, những học tăng theo ngài Tuệ Viễn đã tụ tập lại, hoặc có những vị còn vướng nhiều lầm lỗi. Diêu Hưng nói: Những học tăng còn là phàm phu chưa chứng quả, gặp cảnh trái nghịch sao không mắc lỗi được, đã có lỗi mà không biết khắc phục thì lỗi ấy càng nhiều, phải lập Tăng chủ để thanh trừ những tệ nạn đó. Nhân sự kiện ấy ông ban chiếu rằng: Từ khi Phật pháp truyền sang Trung Quốc đến nay, các vị tăng theo học càng nhiều. Cần phải có kỷ cương và truyền trao quy luật để cứu lấy mầm mống suy đồi. Pháp sư Tăng Khế tuổi nhỏ tài cao, mà lão luyện về giới đức, có thể làm Tăng chủ trong nước. Pháp sư Tăng Thiên thiền tuệ song tu có thể làm Duyệt chúng. Pháp Khâm, Tuệ Bân cùng giữ chức Tăng lục, cấp cho xa dư sứ lực. Tăng Khê thì ban thị trung trật truyền chiếu dương xa, mỗi vị hai người. Tăng Thiên, v.v... đều có sự trợ cấp hậu hỉ. Những người cộng sự trung thực, tiết kiệm rất hài lòng Ngài. Năm chúng trang nghiêm, sáu thời không mỏi mệt, đến niên hiệu Hoằng thỉ thứ bảy sắc phong thêm những người thân tín để theo phụ tá, mỗi vị có ba mươi người. Tăng Chánh chấn hưng, Tăng Khê là người khởi đầu. Ngài Tăng Khế đích thân đi bộ còn xe kiệu được dành cho người già yếu tật bịnh. Những chỗ được cung cấp thường dùng rất nhiều. Tuy tuổi đã cao mà Ngài giảng thuyết kinh luật không biết mệt mỏi. Vào cuối niên hiệu Hoằng thỉ thì Ngài qua đời ở Trường An đại tự. Thọ bảy mươi ba tuổi.

THÍCH ĐẠO DUNG

Ngài ở vùng Lâm Lự Cấp Quận, mười hai tuổi xuất gia. Vì được thầy yêu mến phong cách của Ngài nên cho phép ra ngoài đi học. Có lần Ngài vào xóm mượn quyển Luận ngữ, song cuối cùng không đem về, vì Ngài đã đọc thuộc tại nhà họ rồi. Vị thầy mượn lại quyển đó rồi úp lại bắt Ngài đọc không sót một chữ. Thầy khen và rất yêu mến. Bấy giờ Ngài được phép tuỳ tiện du học. Cho đến lúc trưởng thành thì thành người tài ba lỗi lạc. Ngoại điển nội kinh đều am hiểu tường tận. Khi hay tin ngài La-thập ở Quan Trung thì Ngài tìm đến đó để cầu học. La-thập thấy được con người lạ thường ấy bèn bảo vua Diêu Hưng rằng: Hôm qua tôi gặp Đạo Dung, ông ta là một Thích tử thông minh, kỳ đặc. Diêu Hưng đến thăm và hết sức kính trọng đồng thời cho mời Ngài vào vườn Tiêu Dao để tham chánh việc phiên dịch. Nhân đó thỉnh ngài La-thập dịch bộ Bồ-tát giới bổn đến nay còn lưu hành ở đời. Sau khi Ngài dịch Trung luận mới được hai quyển. Đạo Dung bèn giảng giải, phân tích văn ngôn để cho ý văn xuyên suốt và thâu tóm trọn bộ. Thầy La-thật bảo Đạo Dung giảng Tân Pháp Hoa. Thầy La-thập đích thân nghe giảng rồi khen rằng: Sự hưng thịnh của Phật pháp là ở chính con người này. Thời gian sau đó không lâu ở nước Sư Tử có một vị Bà-la-môn thông minh bác học. Sách vở ở phía Tây khan hiếm không đủ để đọc tụng. Và ông làm giáo chủ của ngoại đạo ở nước kia. Nghe tin ngài La-thập hoằng bá Phật pháp ở Quan Trung. Ông bảo với đồ chúng của mình rằng: Đâu thể để tiếng tăm của họ Thích độc truyền ở Chấn Đán. Mà chánh hoá của đạo chúng ta lẽ nào không thích ứng với nước ấy sao. Thế là ông cưỡi lạc đà cõng sách vở vào Trường An. Vua Diêu Hưng thấy bộ dạng của ông bèn lánh mặt, song cũng hơi nghi ngờ về con người ấy. Bà-la-môn bèn tâu vua Diêu Hưng rằng: Đạo lớn của tôi nơi nào cũng phục tùng. Hôm nay xin cùng tranh biện với chư tăng nước Tần để so tài, hễ bên nào thắng thì được quyền truyền bá. Vua Diêu Hưng bằng lòng. Lúc bấy giờ tăng chúng ở Quan Trung tự xét thấy sở đoản của mình nên chẳng ai dám đảm đương. Ngài La-thập bảo Đạo Dung rằng: Tên ngoại đạo này là người thông minh tuyệt luân, đấu khẩu ắt sẽ thắng. Nếu để đạo cả vô thượng bị khất phục bởi những môn đồ ta thì quả đáng thương, còn nếu để cho ngoại đạo đắc chí thì bánh xe pháp sẽ ngừng quay, đâu thể như vậy. Theo ta thấy thì ông là duy nhất làm người người được, Đạo Dung tự xét tài năng của ngoại đạo Ngài chưa đọc hết. Ngài liền mật sai người ghi lại những mục kinh mà Bà-la-môn đã đọc. Khi Ngài

được tư liệu ấy thì đọc thuộc làu. Vài hôm sau đến ngày nghị luận. Vua Diêu Hưng đích thân ra đề. Công hầu, khanh tướng đều tề tựu trong phủ. Tăng chúng Quan Trung xa gần đều câu hội về đông đủ. Ngài Đạo Dung tranh biện với Bà-la-môn. Với những ngôn từ sắc bén lời lẽ đầy sức thuyết phục, nhà ngoại đạo kia không biện nổi. Ông ta tự biết tài năng của mình không so nổi, mà còn đem sở học ra khoe khoang. Đạo Dung bèn liệt kê những sách vở mà ông đã học đồng thời kể những bộ loại, danh mục sử sách nước Tần, nhiều gấp bội so với ông. La-thập nhân cười nhạo rằng: Ông không nghe sở học uyên bác của Đại Tần mà khinh suất từ xa đến đây. Bà-la-môn cảm thấy hối hận và quỳ lạy ngài Đạo Dung. Trong mấy ngày sau không ai biết ông ta đi đâu. Câu chuyện này, hiển bày tài năng tuyệt quần của Đạo Dung vậy. Sau đó Ngài trở về Bành Thành và giảng thuyết liên tục. Có cả ngàn người đến nghe Ngài giảng pháp. Môn đồ theo Ngài học khoảng vài ba trăm. Tánh không suồng sã, bởn cợt, Ngài thường lên lầu để vui đùa ân cần chỉ dạy xong thì bảo họ hoằng pháp. Sau đó Ngài mất ở Bành Thành. Thọ bảy mươi bốn tuổi. Những trước tác của Ngài gồm có: Ngiã sớ Pháp Hoa Đại phẩm Duy-ma v.v... những tác phẩm ấy còn lưu truyền ở đời.

NGÀI ĐÀM ẢNH

Có thuyết nói Ngài là người phương Bắc nhưng không rõ thuộc quận huyện nào. Tánh tình trầm lặng không thích giao du, mà an bần chịu khó học tập, cử chỉ thanh thoát, cử chỉ dường như chậm chạp mà thần khí nhạy bén. Tính trái với tướng. Có tài giảng kinh Pháp Hoa và Quang Tán Bát-nhã. Mỗi khi bánh xe pháp chuyển thì đạo tục kéo đến cả ngàn người. Sau đó Ngài vào Quan Trung, vua Diêu Hưng tiếp đãi long trọng. Cho đến khi ngài La-thập đến Trường An thì ngài Đàm Ảnh đến y chỉ. Ngài La-thập bảo Diêu Hưng rằng: Tôi xem Đàm Ảnh là một vị tăng có đạo hạnh chuẩn mực. Diêu Hưng, do đó mời Ngài vào Tiêu Diêu viên hỗ trợ việc dịch kinh với ngài La-thập. Lúc vừa dịch xong bộ Thành Thật luận thì Ngài vấn đáp thứ tự lặp đi lặp lại. Đàm Ảnh hận vì lời văn rời rạc của mình, bèn viết thành năm phen, cuối cùng đem trình ngài La-thập. La-thập nói: tốt lắm, thật đúng ý ta. Sau đó ngài La-thập dịch kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì ngài Đàm Ảnh tận tâm hiệu đính bộ này, và viết bốn quyển nghĩa sớ kinh Pháp Hoa, đồng thời chú thích bộ

Trung Luận. Sau đó, Ngài đến sơn lâm ẩn tu, hầu mong giữ gìn khí tiết, nỗ lực tu hành, càng già tinh thần càng sung súc. Ngài thị tịch vào năm bảy mươi tuổi nhằm niên hiệu Nghĩa hy đời Tấn.

NGÀI TĂNG DUỆ

Ngài ở Trường Lạc, Ngụy quận, xuất gia từ thuở nhỏ. Đến năm mười tám tuổi làm đệ tử của Pháp sư Tăng Hiền, bản tính khiêm tốn, thật thà, hiếu học và biết quý thời giờ. Nên đến năm hai mươi hai tuổi bác thông kinh luận. Có lần Pháp sư Tăng Lãng giảng kinh Phóng Quang, Tăng Duệ thường nêu câu hỏi để chất vấn. Vì vậy Tăng Lãng bảo Tăng Hiền: Tăng Duệ đồ đệ của huynh thật thông minh. Chú ấy đặt ra nhiều câu chất vấn, tôi suy nghĩ nhiều lần mà vẫn không thông, có thể gọi đệ tử bậc hiền của huynh vậy. Đến năm hai mươi bốn tuổi, xuất ngoại du phương cầu đạo, đi khắp nơi giảng thuyết. Kết bạn tri âm nhiều vô số. Và thường than rằng: Phật pháp tuy ít nhưng đủ biết nhân quả. Thiền pháp chưa truyền thì không có đất để gởi tâm. Sau này Ngài La-thập vào Quan Trung. Nhân đó Ngài thỉnh thầy La-thập dịch ba quyển Thiền pháp yếu. Đầu tiên do ngài Cưu-ma La-đà trước tác. Sau cùng là do ngài Mã Minh giảng thuyết. Bộ giữa là do các vị Thánh tăng ngoại quốc cùng soạn. Cũng gọi là Bồ-tát Thiền. Khi Ngài được sách ấy, đêm ngày nỗ lực tu tập, tinh luyện năm môn, khéo vào lục tịnh. Ngụy tư đồ công Diêu Hưng càng tỏ lòng quý kính ngài. Diêu Hưng hỏi Sùng rằng Tăng Duệ là người thế nào?

Sùng đáp: Tăng Duệ là bậc tùng bá của Nghiệp Vệ. Dao Hưng cho mời đến yết kiến. Công khanh đều vân tập vì muốn nhìn thấy tài khí của Ngài. Phong cách lịch sự, nói năng nhã nhặn. Vua Dao Hưng rất đổi vui mừng, bèn ban cho kẻ hầu cận và xe cộ. Sau đó ông còn nói với Dao Sùng rằng Ngài là vị thủ lãnh đồng thời là ngọn cờ tiêu biểu của bốn bể, đâu chỉ là tùng bá của đất Nghiệp Vệ. Bấy giờ thanh danh của Ngài vang khắp nơi. Đạo tục xa gần quy về nương tựa oai đức của Ngài. Những kinh điển ngài La-thập dịch, Ngài đều nhuận sắc. Thuở xưa, ngài Trúc Pháp Hộ soạn quyển Chánh Pháp Hoa Kinh, phẩm Thọ Quyết nói: Trời thấy người, người thấy trời. La-thập dịch đến câu này bèn nói: Lời này giống với nghĩa ở Tây Vực, nhưng lời này quá mộc mạc. Ngài Tăng Duệ nói: Há chẳng phải trời người giao tiếp mà cả hai

cùng thấy nhau? La-thập vui mừng nói: Thật vậy! Điều ông lãnh ngộ nêu ra chính là ý này vậy. Sau khi dịch xong quyển Thành Thật Luận, Ngài bảo Tăng Duệ giảng và nói rằng: Luận này có bảy chỗ để bẻ gãy lời văn Tỳ-đàm, mà chỉ tại văn luận phân biệt không rõ. Nếu không cần hỏi ta mà có thể phân biệt được bảy chỗ đó thì mới gọi là anh tài. Đến khi ngài Tăng Duệ đề xuất ra bảy chỗ vi tế đó quả đúng như điều ngài La-thập nói, đồng thời khế hợp huyền mệnh nên ngài La-thập khen rằng: Ta chuyên dịch kinh điển, được gặp gỡ ông quả thật không còn gì hối hận. Ngài Tăng Duệ viết rất nhiều bài tựa cho các bộ kinh luận do ngài La-thập dịch như Đại Tiểu Phẩm Pháp Hoa, Duy-ma, Tư Ích, Tự Tại Vương, Thiền Kinh, những tác phẩm đó đều truyền ở đời. Ngài lúc đầu khéo nhiếp oai nghi, hoằng dương kinh pháp, thường luôn hướng về pháp môn cầu vãng sanh Tây Phương. Mỗi khi đi đứng nằm ngồi không dám xoay lưng về Tây phương. Khi biết mạng sắp tận, Ngài nhóm chúng cáo biệt và bảo rằng: Bình sanh ta thệ nguyện vãng sanh Tây phương. Như những điều ta đã thấy thì đáng được sanh Tây phương, biết chắc chắn tránh khỏi sự hồ nghi vì ba nghiệp của ta không trái pha-m giới luật. Nguyện đức Đại Từ dũ lòng thương xót làm bạn pháp muôn kiếp. Thế rồi Ngài vào phòng tắm rửa, rồi dâng hương lễ bái, chấp tay hướng về Tây mà thị tịch. Ngày đó, cả chùa đều thấy khói hương năm sắc xông lên từ phòng Ngài. Thọ sáu mươi bảy tuổi. Khi ấy có Sa-môn Tăng Khải là bạn học của Ngài cũng đang nổi tiếng.

THÍCH ĐẠO HẰNG

Ngài là người Lam Điền. Lúc chín tuổi khi đang vui chơi ở giữa đường, được đạo sĩ Trương Trung tiên đoán rằng: Chú bé này có tướng của bậc đại nhân. Ở thế tục thì sẽ làm đến bậc tể tướng, còn xuất gia là sẽ làm bậc cao tăng làm Phật pháp xán lạn, hận vì ta đã già, không còn thấy được cậu nữa. Đạo Hằng mồ côi cha mẹ từ lúc nhỏ, phụng dưỡng mẹ kế bằng lòng chí hiếu, nhà nghèo không cơm gạo, Ngài thường vẽ tranh bán để phụng dưỡng mẹ. Đồng thời hiếu học kinh điển. Đến năm hai mươi tuổi mẹ kế qua đời. Ngài lo ma chay và chịu tang xong thì xuất gia. Ngài nghiên tầm trong lý Phật và thông suốt rất nhiều bộ. Thông thạo cả nội lẫn ngoại điển. Khi ngài La-thập vào Quan Trung, Ngài liền đến tham vấn và tham gia phiên dịch. Ngài La-thập rất mến Ngài.

Cho đến khi dịch ra các bộ kinh và trợ giúp phán định rõ ràng. Lúc ấy Đạo Hằng có bạn học là Đạo Tiêu cũng có tài năng, nổi danh một thời, ngang hàng với Đạo Hằng.

Tần chủ Diêu Hưng biết hai vị này tài trí hơn người nên danh vang khắp Trường An. Bèn ra lệnh Ngụy thượng thư sai Dao Hiển tìm cách ép hai vị hoàn tục để phò trợ vương nghiệp. Vua cũng thường viết thư cho hai Ngài và nói: Các khanh rõ ràng là bậc tiết tháo, thật sự đáng mừng. Nhưng vua trị vì thiên hạ cần phải có người tài. Nay ra lệnh thượng thư Dao Hiển đến bắt các Ngài bỏ pháp phục để phò tá, cứu vãn thời thế. Nếu tâm còn giữ đạo vị thì đâu lẫn lộn phải trái. Các Ngài đừng vì thủ tiết mà từ chối. Hai Ngài đáp thư: Tôi phụng chiếu ngày hai mươi tháng trước, bảo tước lấy pháp phục của huynh đệ tôi, vâng mệnh thương xót năm tình thất thủ. Tài trí của tôi hèn mọn, nhiễm pháp chưa sâu, nguyện giữ mãi pháp phục này cho đến trọn đời, để tu học Phật pháp không dám bàn đến thế sự. Chỉ phế bỏ nghiệp vô thường, không bao giờ có công gì đặc biệt. Thuở xưa Quan Vũ còn mặc tình đối xử khắc khe. Ngụy Văn Dung thao túng Quản Ninh. Hoặc cao tâm chí trọng, cũng chỉ là chí mọn của kẻ tầm thường, huống chi bệ hạ là bậc lấy đạo an dân và hoằng dương Tam bảo. Nguyện nhỏ nhoi này mong thánh thượng rủ lòng thương xót cho. Dao Hưng lại viết thư nhờ ngài La-thập và Tăng Khế rằng: Từ lúc giả biệt hai thầy đã mấy tuần, mà lúc nào cũng hoài tưởng, sức khoẻ các Ngài dạo này tốt cả chứ? Bọn giặc dã ở phương xa nổi loạn khắp nơi, vạn chuyện cấp bách cần phải có bậc tài giỏi để lo liệu. Mới đây trẫm hạ chiếu mời hai vị Đạo Hằng và Đạo Tiêu, khiến Thích La-hán mang pháp phục theo vết của đại sĩ thì đạo nơi nào chẳng tồn tại, mong Pháp sư giúp trẫm khuyên dùm. La-thập, Tăng Khế đáp: Bởi nghe Thánh thượng chăn dân bằng đạo, nhưng muốn trọn vẹn thì Ngài phải lấy đức của mình để trị thiên hạ. Bởi những bậc minh chủ thuở xưa xét thấy nếu trái tánh thì khó mà ngự vững. Hiểu được việc nhậm vật có nhiều nhân. Cho nên vua Nghiêu thả Hứa Do nơi Kỳ Sơn, Lăng Nhượng bẻ gậy nơi nước Ngụy. Cao Tổ thả Tứ Hạo ở Chung Nam. Thúc Độ từ giả Bồ Luân nơi Hán Khâu. Bởi theo lẽ phóng thích hiền để được hiền. Hôm nay Đạo Hằng và Đạo Tiêu tài đức chẳng trọn vẹn, bổn phận phải thủ tiết, học thêm pháp mầu để phục hưng Phật pháp. Còn phải phô diễn diệu điển nghiên cứu lý nhiệm màu. Tài đức ấy đủ để khai ngộ kẻ đồng ấu trợ hóa công đức. Ngưỡng mong bệ hạ thi ân bỏ chuyện đã qua, để họ tự do với nguyện vọng sau cùng của mình vậy. Dao Hưng nhiều lần gởi thư nói, cả nước cứu giúp cuối cùng hai Ngài

cũng được tránh khỏi. Ngài Đạo Hằng bèn than rằng: Người xưa có câu: Người cầu tài để lợi mình thì tổn thần khí của mình. Người cầu nổi tiếng cho mình tự giết thân mình. Thế là Ngài vào sơn cốc ẩn tu, ăn rau dại uống nước suối, mặc áo đơn sơ, tuyệt giao với đời chuyên tu thiền định. Rồi nhập tịch ở trong núi vào niên hiệu Nghĩa hy thứ 30 đời Tấn thọ bảy mươi hai tuổi. Ngài Đạo Hằng có trước tác bộ Thích Báo Luận và Bách Hành Châm. Ngài Đạo Tiêu viết hai quyển Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm và Điếu Vương Kiều Văn, đều còn lưu hành ở đời.

NGÀI TĂNG TRIỆU

Ngài vốn là người Kinh Triệu, vì nhà nghèo nên Ngài thuở nhỏ phải đi viết mướn để sinh sống. Vì có tài viết lách rất giỏi nên đã xem duyệt đọc hết mọi kinh sử, thông hiểu kinh thư cổ điển, ái mộ huyền vi học thuật. Thường lấy Lão Trang làm tâm yếu. Có lần đọc chương Đạo Đức Kinh của Lão Trang bèn khen rằng hay thì hay thật nhưng mong tìm chỗ để tấm thân nương tựa thì mờ mịt. Như thế thì chưa gọi là toàn mỹ. Sau đó xem quyển Cựu Duy-ma kinh vui mừng biểu lộ sự hài lòng. Bèn nói: Mới biết đây là chỗ quay về, nhân đó liền xuất gia. Học thạo các bộ Phương Đẳng và thông cả ba tạng. Cho dù tuổi mới hai mươi mà danh tiếng vang dội vùng Quan Trung. Vì tuổi còn nhỏ mà danh tiếng đã vang lừng nên có kẻ ganh tị tìm đến Trường An cùng tranh biện với Ngài. Tuy tuổi còn nhỏ, nhưng tư tưởng lại cao thâm cùng biện tài hùng hồn, thừa cơ hội đó Ngài làm tinh thần họ nhụt chí. Lúc ấy Trường An là chốn anh tài hội tụ, điều đó đã giúp thêm cho sự hùng biện của mình đã làm họ thất bại xiểng liểng.

Sau đó ngài La-thập đến Cô Tạng, ngài Tăng Triệu không quản đường xá xa xôi mà lặn lội tìm đến đó tu học. Ngài La-thập thường khen ngợi là bậc tuyệt vời. Đến lúc La-thập vào Trường An, Tăng Triệu cùng theo Ngài về. Dao Hưng ra lệnh mời Tăng Triệu và Tăng Duệ vào Tiêu Diêu Viên phụ giúp ngài La-thập trong việc phiên dịch kinh luận. Vì văn nghĩa của các bậc Thánh thuở xưa rất tối nghĩa đồng thời những bản dịch cũ có nhiều chỗ sai lầm, nên Ngài tham vấn ngài La-thập, nhờ đó mà Ngài hiểu ra rất nhiều vấn đề. Sau khi dịch xong bộ Đại Phẩm Bát-nhã, bèn trước tác bộ Bát-nhã Vô Tri Luận hơn hai ngàn lời, dịch xong đem trình ngài La-thập. Ngài đọc xong khen rất hay.

Rồi nói với Tăng Triệu rằng: Ta hiểu không bằng ông, lời lẽ thật tuyệt vời. Thời đó ẩn sĩ ở Lô Sơn là Lưu Di Dân xem bộ luận này bèn khen rằng: Nào ngờ phương Bào lại có người như Bình Thúc. Nhân đó đem trình ngài Tuệ Viễn. Ngài bèn vỗ ghế khen rằng: Chưa từng có vậy. Nhân đó Ngài cùng Lưu Di Dân nghiên cứu tường tận. Từ đó, Lưu Di Dân thường viết thư gởi đến ngài Tăng Triệu: Con vừa thưởng thức tác phẩm nhiệm màu của Ngài nên trong lòng vô cùng ngưỡng vọng đồng thời viết thư đến thăm hỏi. Trời lúc này vào cuối đông, rét buốt không biết sức khoẻ Thầy thế nào. Thư gởi đến gặp phải sự cách trở nên càng cảm thấy áy náy. Đệ tử lún sâu trong bùn lầy, thường có những điều hủ bại. Cầu mong đại chúng ở đó được mạnh khoẻ và Pháp sư ngoại quốc được bình an. Cuối hạ năm ngoái con xem quyển luận Bát-nhã Vô Tri của thượng nhơn. Trong những lời lẽ thanh thoát mang ý nghĩa sâu sắc, suy xét Thánh ý rõ ràng có chỗ nương về. Dốc cạn nỗi lòng con cũng không dịch nỗi. Quả thật đáng gọi là ao sâu Phương đẳng để gội tâm, cảm nhận được chỗ nhiệm mầu, vô cùng tinh xảo, không có chút sơ hở vậy. Song kẻ mê muội khó hiểu được lại còn sanh nghi ngờ. Nay mong Ngài phân tích tỉ mỉ, và những lúc rỗi rãnh hãy vì con mà giải thích. Ngài Tăng Triệu hồi âm: Từ lâu không gặp mặt đã làm nhọc lòng đến sự mong đợi của Ngài, nhận được thư cùng với lời thăm hỏi, bần đạo giở ra xem tới xem lui cảm thấy rất vui mừng nên giờ thay lời hồi âm vậy: Khí hậu thời tiết ở đó lúc này như thế nào. Bần đạo ở đây thường bịnh hoạn mệt mỏi. Tăng chúng ở đây vẫn bình thường chỉ có Pháp sư La-thập là tốt hơn thôi. Tánh tình của Tần chủ tự nhiên, thiên cơ hơn người. Lấy việc hộ trì Tam bảo, hoằng pháp lợi sinh làm nhiệm vụ của mình. Bởi kinh điển thần diệu và Thánh tăng từ xa đến đây. Tiếng tăm nơi non Thứu đều tập trung ở chốn này chính là bến đò ngàn năm. Ở Tây Vực còn được hơn hai trăm bộ kinh Phương Đẳng, thầy La-thập ở Đại Thạch Tự dịch ra những bộ kinh ấy. Pháp tạng sâu rộng ngày nào cũng có những điều lạ tai. Thiền sư giảng đạo tu thiền ở chùa Ngỏa Quan, môn đồ mấy trăm đêm ngày tinh tấn tu tập, hài hòa trang nghiêm khiến tôi rất đỗi vui mừng. Tam tạng Pháp sư ở Trung Tự dịch ra bộ luật, đầu đuôi gãy gọn như vừa mới chế. Tỳ-bà-sa. Pháp sư ở chùa Thạch Dương soạn bộ Xá-lợi-phất Tỳ-đàm. Phạm bổn tuy chưa được dịch ra, nhưng bấy giờ có người hỏi thì nói ra những lời mới lạ. Bần đạo một đời hèn mọn được vận may gặp thời hưng thịnh này. Tự hận không thấy được cảnh Thích-ca nhập Niết-bàn, những chuyện khác đâu có gì đáng hận. Chỉ trộm nghĩ không được bàn đạo với quân tử và cùng tụ hội trong

pháp này thôi. Lời tán thưởng đã tỏ lòng kính mến sâu sắc lại còn ủy thác cho. Nhưng thư gởi đến hỏi một cách khéo léo thì quả thật đã gây khó cho Dĩnh nhơn. Bần đạo tư duy không thấu đáo và còn viết ra những lời bóng bẩy. Bởi nghĩa thú tột cùng là vô ngôn. Nói ra thì trái ý. Rốt cuộc thì chẳng biết biện ở chỗ nào. Thiết nghĩ tạm lấy lời sám để đáp lại yếu chỉ của Ngài vậy.

Sau này Ngài soạn các bộ Bất chơn không luận và Bất thiên luận, đồng thời chú giải kinh Duy-ma và viết tựa cho các bộ kinh luận, những tác phẩm ấy vẫn còn truyền bá ở đời.

Sau khi ngài La-thập qua đời, làm lễ truy điệu xong, Ngài càng nỗ lực hơn xưa. Rồi trước tác Niết-bàn Vô Danh luận. Ý trong bộ ấy nói: Kinh gọi Hữu Dư, Vô Dư Niết-bàn. Niết-bàn, tiếng Tần gọi là vô vi cũng gọi là diệt độ. Vô vi là nắm lấy cái rỗng rang không tịch, tuyệt diệu hơn hữu vi. Người diệt độ là nói người đối với hoạn lớn đã dứt hẳn siêu thoát khỏi bốn dòng. Ý này giống như chỗ bóng quay về gương. Tuyệt xương U trạch. Mà nói: Hữu dư vô dư là bởi chỗ xuất xứ gọi khác, vắng vẻ rỗng rang không thể dùng hình tướng danh ngôn để hình dung được. Vi diệu vô tướng không thể dùng tâm chấp có để biết được. Vượt bậc các thứ có để thầm siêu thăng. Lượng bằng thái hư mà mãi đuổi theo dấu vết cũng chẳng được. Ngữa nhìn mà cũng chẳng thấy được đầu. Lục thú cũng không thể nhiếp được sự sanh ấy. Mờ mịt phảng phất như còn như mất. Năm mắt chẳng thấy được dung mạo của nó. Sức gánh cũng không được thể của nó, hai tai cũng không nghe được tiếng vang của nó. Thăm thẳm xa xăm ai thấy ai biết. Rối rắm không chỗ nào không có. Mà chỉ dẫn đến nơi hữu vô. Thế thì nói là đánh mất sự chân thật. Biết thì trái lại cái ngu kia. Có thì trái với tính ấy. Không thì tổn thương thân mình. Cho nên Đức Thích-ca đóng thất nơi thành Ma-kiệt. Tịnh Danh ngậm miệng nơi thành Tỳ-da. Tu-bồ-đề xướng "Vô thuyết" để hiển bày đạo. Thích Phạm tuyệt âm thanh mà mưa hoa. Đây cũng là lý để thần ngự. Cho nên miệng ngậm bít thì đâu nói: Vô biện. Biện mà không thể nói. Kinh nói người thật sự giải thoát là lìa ngôn ngữ, số lượng. Tịch diệt an trụ không đầu không cuối. Không sáng, không tối, không lạnh không nóng. Lặng lẽ như hư không, vô danh, vô chứng. Luận nói: Niết-bàn Phi hữu cũng phi vô, tuyệt đường ngôn ngữ, bặt vết tâm hành. Thì sẽ tìm ra người trước tác kinh luận vậy, đâu gọi là hư cấu ư? Nếu có cái ấy thì không có. Cho nên không thể được mà có. Cái có ấy thì không thể không. Cho nên không thể được mà chính là không. Vì sao? Vì có cảnh thì năm ấm diệt hẳn. Suy không chốn u linh không

dứt thì nó bao trùm cả bầu trời tịch lặng. Năm ấm dứt hẳn thì vạn lụy tiêu sạch. Vạn lụy tiêu hết cho nên thông suốt mối đạo. Bao trùm cả vùng tịch lặng. Cho nên thần mà không vô công. Thần mà không công cho nên công tuyệt vời ấy luôn tồn tại và thông suốt với đạo. Cho nên pha lộn mà không biến đổi, pha lộn mà không biến đổi thì không thể là có. Công tột cùng luôn tồn tại thì không thể bảo là không. Vậy thì Hữu, Vô bặt dứt bên trong. Mà gọi là chìm mất ở ngoài. Chỗ thấy nghe hoàn toàn không lường được hôn mê bốn không. Điềm nhiên mà yên tĩnh, sợ hãi mà thái bình. Chín phái bấy giờ cùng quay về, chúng Thánh do đây được thầm hội. Đây chính là cảnh mà ta hoài mong. Ở chốn cực mầu mà muốn lấy có không đề bảng. Người ở bờ cõi ấy gọi là thần đạo mà cũng chẳng xa xôi. Sau này Ngài mười lần diễn chiết phục được chín gồm mấy ngàn lời. Văn cú nhiều không đếm xiết. Luận viết xong đem dâng vua Dao Hưng và nói: Triệu nghe nói Trời được một để "thanh", đất được một để "nịnh", quân vương được một để trị thiên hạ. Phục duy, bệ hạ là bậc vua thấu suốt, thông tuệ, anh minh hợp với thần đạo. Khế hợp mầu nhiệm còn hợp với lý thì không gì không hiểu. Cho nên thành thạo vạn cơ, hoằng đạo trọn ngày. Uy trùm cả muôn sanh, rủ lòng viết ít lời làm mô phạm. Cho nên trong vũ trụ có bốn cái cao cả. Vua chiếm lĩnh hết một rồi.

Nói đạo là Niết-bàn vì nó là chỗ quay về của hàng tam thừa, là uyên phủ của Phương Đẳng. Mênh mông thăm thẳm, dứt nẻo thấy nghe, sâu mầu huyền nhiệm. chẳng phải hàng phàm tình lường được. Triệu đem tấm thân hèn mọn này thừa ân quốc gia, được rảnh rang học hành thoải mái ở dưới cửa của ngài La-thập hơn mười năm. Tuy các kinh nghĩa thú sâu mầu, huyền nhiệm khác nhau, nhưng một nghĩa Niết-bàn luôn là trên hết, là lấy việc tu tập làm trước nhất. Nhưng tài năng của Triệu kém cỏi, cạn cợt. Tuy nhiều lần được dạy dỗ, nhưng vẫn cảm thấy mờ mịt, bởi sự ngu dốt quá nhiều. Tuy cũng hơi có chút kiến giải song chưa từng trải qua cuộc vấn đáp hùng biện. Cho nên không dám tự quyết. Bất hạnh, thầy La-thập đã thị tịch, không biết phải tham học nơi nào, điều đó khiến thần tiếc mãi. Mà bệ hạ thì Thánh đức sâu dày, rất khế hợp với thầy La-thập, chính mắt trông thấy đạo hưng tồn. Vui sướng từng tấc lòng, cho nên có thể giương ngọn huyền phong kia để cởi mở đường mê cho đời mạt pháp. Có lần gặp lời đáp về tông cực vô vi của An Thành Hầu Sùng hỏi cũng đề cập đến nghĩa vô danh của Niết-bàn. Nay đem trước tác bộ Niết-bàn Vô Danh Luận, có thập diễn cửu chiết. Thu thập toàn bộ kinh để chứng minh cho thí dụ, ngưỡng trình

bày lại chỗ cùng tột của Vô Danh cho bệ hạ biết, đâu dám gọi là khai mở thần tâm, truy tầm cao xa. Tạm đem huyền môn đã phác thảo ra để chiêu dụ đồ chúng thôi. Nếu tiểu tham Thánh chỉ thì nghiệp khắc lòng ghi nhớ. Nếu ngài có trao cho thì xin phục thừa ý chỉ. Vua Dao Hưng đáp chỉ rất ân cần, đầy đủ như tán thuật. Vua liền ban sắc lệnh sao chép đầy đủ để dạy bảo hàng con cháu. Điều đó đủ biết Ngài được tôn trọng như thế nào. Ngài thị tịch vào năm thứ mười Nghĩa hy nhà Tấn, ở Trường An, thọ ba mươi mốt tuổi.

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 7

TRÚC ĐẠO SANH

Ngài Đạo Sanh họ Ngụy người Cự Lộc, cư ngụ tại Bành Thành, gia tộc trải qua bao đời làm quan trong triều. Cha làm quan huyện Quảng Thích, được người dân trong làng tôn xưng là thiện nhân. Đạo Sanh thuở nhỏ thông minh đỉnh ngộ, tuệ giải như thần. Cha Ngài biết con mình là bậc phi phàm nên rất mực thương yêu và quý trọng. Sau này gặp được Trúc Pháp Thái liền bỏ tục quy y, xuất gia học Phật pháp, làm một bậc Sa-môn lỗi lạc, kỳ diệu, nghiên tầm sâu sắc, nghĩa câu thì tự khai mở. Cho nên trong những năm còn đi học mà đã thăng tòa thuyết pháp. Những lời vấn đáp biện luận trong sáng như ngọc châu. Dẫu cho những bậc học tăng và danh sĩ lỗi lạc đương thời cũng cùng lý hết lời nên không ai dám đối đáp. Đến tuổi thọ giới cụ túc thì kiến giải càng thâm thúy hơn. Tánh tình trầm tĩnh, thần khí thanh cao hơn. Ban đầu vào Lô Sơn ở ẩn bảy năm để tìm lại chí mình. Thường cho rằng chỗ cốt yếu của việc nhập đạo, tuệ giải là chính. Cho nên học hỏi xem xét tường tận các kinh điển. Vạn dặm theo thầy không nài khổ nhọc. Sau này cùng Tuệ Duệ, Tuệ Nghiêm cùng đến Trường An tham học, thọ giáo ngài La-thập. Tăng chúng trong vùng Quan Trung đều tôn xưng Ngài là bậc thần ngộ. Sau trở về chùa Thanh Viên. Ngôi chùa này vốn là hoa viên của hoàng hậu Trứ thị vào đời Tấn lập nên, cây cối trồng trong vườn xanh tốt nên đặt là thanh viên. Đạo Sanh đương thời là bậc pháp tượng cho nên được vua thỉnh về chùa ấy. Thái tổ hoàng đế nhà Tống càng tỏ lòng tôn kính hơn. Thái tổ mở tiệc mời đích thân ông dự tiệc cùng chúng tăng ở sân đình. Thức ăn đã dọn ra một hồi lâu, chúng tăng đều nghĩ rằng giờ đã quá ngọ. Hoàng đế nói: Mới vừa đúng giữa trưa thôi. Đạo Sanh nói: Mặt trời đang đứng bóng, vua nói mới trưa thì đúng như vậy. Nói xong Đạo Sanh bèn bưng bát ăn, thế là đại chúng cùng ăn theo. Ai cũng khen Ngài cơ cảnh mẫn tiệp, thích ứng thời cơ mà

xử lý sự tình. Các đạo sĩ như Vương Hoằng, Phạm Thái, Nhan Diên Cji đều kính ngưỡng phong thái của Ngài nên thường đến thỉnh vấn Phật pháp. Ngài quán xét yếu đạo đã lâu, cuối cùng triệt ngộ được yếu chỉ kinh điển vượt ngoài ngôn ngữ nên tự than: Hình tượng nhờ biểu đạt tâm ý, được ý thì hình tượng không còn tồn tại. Ngôn ngữ dùng để diễn giải nghĩa lý, thể hội được nghĩa lý rồi thời cần gì hình thức câu nệ vào ngôn ngữ nữa. Từ khi Phật giáo được truyền vào Trung Quốc, kinh điển được phiên dịch rất nhiều, mà phần nhiều các nhà dịch thuật đa phần ngăn trệ nơi văn tự, nên ít ai thấy rõ nghĩa lý viên dung của Phật pháp, được cá quên nơm thì mới có thể khế hội liễu ngộ thật lý của Phật pháp. Do đó sau khi duyệt xem tất cả nội kinh ngoại điển, nghiên cứu kiểm thảo quan hệ nhân quả, ngài viết bộ Lập thiện không thọ nhận quả báo đốn ngộ thành Phật. Và trước tác các bộ luận Nhị Đế Luận, Phật Tánh Đương Hữu Luận, Pháp Thân Vô Sắc Luận, Phật Vô Tịnh Độ Luận, Ứng Hữu Duyên Luận v.v... đều tràn đầy bao lý lẽ và tuôn trào những ý chỉ thâm sâu. Song việc này dẫn đến sự chống đối, công kích liên tục của những người bảo thủ văn tự, vì hiềm rằng ngài Đạo Sanh sửa đổi nghĩa lý kinh điển. Đương thời kinh Đại Niết-bàn chưa được truyền đến mà chỉ có sáu quyển Nê-hoàn kinh được truyền đến kinh sư. Ngài Đạo Sanh nghiên cứu tinh tường, phân tích tìm tòi trong các nghĩa lý của kinh văn, thâm nhập lý mầu, bèn đề xướng chủ trương "Người nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh". Thuyết này bị các người theo phái cựu học chỉ trích vì cho rằng đó là tà thuyết làm mê hoặc lòng người, càng ngày càng có nhiều người chê bai và phẫn nộ. Bèn tỏ ra thái độ tẩn xuất Ngài. Ngài ở trước đại chúng nghiêm chỉnh thần sắc, dỏng dạc tuyên bố: Nếu những lời tôi nói phản nghĩa kinh, thì tôi nguyện hiện thân này ngay tức khắc cảm bịnh hủi bịnh cùi. Thuyết của tôi nếu tương ưng với thật tướng thì xin nguyện lúc xả báo thân này sẽ thăng lên tòa sư tử. Nói xong Ngài bèn rủ áo ra đi. Ban đầu Ngài đến núi Hổ Khâu ở Đông Ngô, trong mười ngày thâu nạp hàng trăm đồ chúng. Mùa hạ năm ấy sấm chớp nổi lên chánh điện Thanh viên, rồng bay lên trời, nhưng bóng nó vẫn lưu lại vách tường phía Tây. Do đó tăng chúng đổi tên là Long Quang. Người bấy giờ than rằng: Rồng đã bay đi rồi thì nhất định ngài Đạo Sanh sẽ đi xa. Chẳng bao lâu, đến Lô Sơn ẩn tích trong hang động, chúng tăng trong đó đều kính phục Ngài. Sau đó toàn bộ kinh Niết-bàn đều được truyền đến Nam Kinh. Đúng như lời nói: "Nhất-xiển-đề đều có Phật tánh", lý này khế hợp với lời khi xưa Đạo Sanh nói. Ngài được kinh này rồi bèn đem ra giảng thuyết.

Đến niên hiệu Nguyên Gia thứ 11 đời Tống nhằm tháng 11 cuối đông Ngài thăng tòa thuyết pháp ở tinh xá Lô Sơn, thần sắc sáng rỡ, đức âm vang dội, Ngài lần lượt luận nghị lý lẽ tuyệt diệu, khiến thính giả đều được pháp hỷ. Thuyết pháp vừa xong, đại chúng chợt thấy cây phất tử rơi xuống đất. Ngài ngồi ngay ngắn trên tòa mà sắc mặt an nhiên tựa kỷ thị tịch. Thần sắc bình thường như cảnh nhập định. Tin Ngài thị tịch, bất luận đạo tục xa gần đều than khóc ai bi. Bấy giờ tăng chúng ở kinh sư trong lòng hỗ thẹn, đau đớn và rất tín phục. Uy thần của Ngài hiển hiện ra những điềm lành như vậy. Sau đó đệ tử an táng nhục thể Ngài ở Lô Sơn.

Thuở nhỏ Đạo Sanh, Tăng Duệ và Tuệ Nghiêm Tuệ Quán là những người bạn học đều nổi danh. Cho nên người thời ấy đều bình rằng: Sanh, Duệ phát thiên chơn, Nghiêm Quán thông suốt, Tuệ Nghĩa, Bành Hưởng tiến Khấu, Uyên bế tắc nơi im lặng. Đạo Sanh và Tăng Duệ nổi thật là thiên chơn. Vì thế tài năng xuất quần.

Ban đầu ở Quan Trung Tăng Triệu mới chú thích kinh Duy Ma, cả nước đều thưởng vị. Đạo Sanh bèn chỉnh lại ý chỉ thâm sâu để hiển bày thông suốt kinh điển mới, đồng thời sớ giải nghĩa các kinh; thời ấy đều quý trọng. Vương Vi sánh Ngài như Quách Lâm Tôn, bèn truyền bá để lưu đức Ngài ở đời. Người thời ấy suy ra chủ thuyết xiển-đề được thành Phật là chính xác. Đốn ngộ không chịu quả báo cũng trở thành hiến chương thời đó. Thái tổ nhà Tống thường thuật lại nghĩa đốn ngộ của ngài Đạo Sanh. Sa-môn Tăng Bậc v.v... cũng đặt ra câu hỏi để chất vấn. Vua nói: Dẫu cho người chết cũng có thể làm đạo hưng thịnh, đâu thể bị các ông khuất phục. Sau này ở chùa Long Quang cũng có vị Sa-môn tên là Bảo Lâm, ban đầu đến Trường An cầu học. Sau đó Thái Tổ thuật lại các nghĩa của ngài Đạo Sanh. Người thời đó xưng là Du Huyền Sanh. Trước tác Niết-bàn Ký và Dị Tông Luận, Hịch Ma Văn v.v... Pháp Bảo là đệ tử của Bảo Lâm cũng học thông nội ngoại điển. Trước tác Kim Cang Hậu Tâm Luận. Cũng là nghĩa do vua Thái Tổ đã thuật lại của Đạo Sanh. Vào thời cận đại cũng có vị gọi là Thích Tuệ Sinh ở chùa Long Quang. Sống đạm bạc, giản dị, học giỏi kinh điển và công thảo lệ (học tập). Thời bấy giờ người ta lấy việc cùng nối nhau ở một chùa nên đặt là Sanh lớn và nhỏ.

THÍCH TUỆ DUỆ

Ngài là người Dực châu, tuổi nhỏ xuất gia giữ trọn giới hạnh thanh bạch, thường đi du phương học kinh, đến miền Tây đất Thục bị người khám bắt và cưỡng bắt chăn dê. Có người khách buôn tin kính Tam bảo, thấy dáng dấp kỳ lạ bèn nghi là Sa-môn, tra hỏi nghĩa kinh điển Ngài trả lời thông suốt. Thương buôn đem vàng biếu cho Ngài. Khi Ngài được mặc lại áo tu thì càng dốc chí học đạo, vân du khắp các nước, đi đến Nam Thiên Trúc. Nhờ vậy mà khả năng tri thức về tiếng Phạm rất kiệt xuất. Sau này trở về lánh nạn ở Lô Sơn không lâu sau lại đến Quan Trung thọ giáo ngài La-thập, rồi đến kinh sư ở chùa Ô Y, giảng thuyết các kinh, tư tưởng thông suốt, lời nói tỏ rõ, lý khế hợp với hoàn cảnh. Vương Nghĩa Khang ở Bành Thành làm đại tướng quân nhà Tống thỉnh Ngài làm thầy, đôi ba lần Ngài mới hứa khả. Vương thỉnh Ngài vào phủ đệ truyền giới cho ông. Ngài đáp: Theo lễ thì chỉ nghe người đến đây để học chứ không nghe qua đó để dạy. Ông ta nghe vậy lấy làm hỗ thẹn bèn vào chùa chí thành đảnh lễ cầu thọ giới, rồi đem áo lông chồn cúng dường Ngài. Ngài không mặc mà thường ngồi. Vương mật sai tả hữu lại, trả giá mua ba mươi vạn. Tuệ Duệ nói: Tuy tôi không mặc nhưng là vật kỷ niệm của Vương tướng quân tặng, tùy theo chuyện mà dùng thôi. Trần quận Tạ Linh Vận rất thích nghiên cứu lý Phật pháp, ông thông thạo về nhiều thể loại ngôn ngữ thế tục, muốn đến tham vấn nghĩa kinh điển và các âm vận cùng những ý chỉ đặc thù. Thế rồi Ngài soạn mười bốn âm huấn, điều lệ Hồ Hán rõ ràng mạch lạc, khiến văn tự có căn cứ. Ngài mất vào giữa niên hiệu Nguyên gia đời Tống. Thọ tám mươi lăm tuổi.

NGÀI THÍCH TUỆ NGHIÊM

Ngài vốn họ Phạm, người Dự châu, năm mười hai tuổi làm một người học trò hiểu rộng thi thơ. Mười sáu tuổi xuất gia, lại lão luyện lý Phật. Vừa mới hai mươi tuổi thì đã học thông suốt các sách vở. Tin đồn vang khắp nơi, truyền ra các nước lân bang. Hay tin ngài La-thập ở Quan Trung, Ngài đến đó cầu học. Tham vấn nghĩa âm chánh pháp và được nghe rất nhiều điều đặc biệt. Sau đó trở về kinh sư ở chùa Đông An. Tống Cao Tổ vốn đã kính trọng. Khi Ông đến chinh phạt ở Trường

An muốn Ngài đi chung. Ngài nói: Bệ hạ đi chuyến này tuy là phạt kẻ tội cứu dân lành nhưng bần đạo là người ngoại cuộc không dám vâng lệnh. Vua tha thiết mời Ngài đi thế là Ngài đành chấp thuận. Cho đến khi Văn Thành Đế lên ngôi. Tình cảm càng khắn khít hơn. Thường tham kiến hỏi đáp Phật pháp. Vì trước đây vị vua này chưa sùng tín lắm. Đến niên hiệu Nguyên gia thứ 12, Y Tiêu Mô ở kinh đô dâng sớ xin vua cho xây chùa và đúc tượng. Vua bèn cho thị trung Hà Thượng Chi, sử bộ lang trung Dương Huyền Bảo v.v... cùng bàn bạc. Rồi vua bảo Thượng Chi rằng: Trẩm từ bé tới giờ đọc kinh chưa nhiều, so với hôm nay thì càng không rảnh, nhân quả ba đời chưa hiểu rõ ràng, mà lại không dám lập dị. Chính vì các khanh khởi lòng tôn kính vậy. Phạm Thái, Tạ Linh Vận thường nói: Văn nghĩa của lục kinh vốn để cứu đời, nhất định phải tìm tánh linh chân áo. Đâu không lấy kinh Phật để làm kim chỉ nam ư. Gần đây thấy Tánh Luận của Thôi Đạt Nhan Diên, khen Bạch Hắc Luận của Tông Bỉnh, nói toàn về Phật pháp càng làm rõ danh từ nghĩa lý, đồng thời thấy rõ ý khuyến khích người. Giả sử dân trong cả nước đều chủ trương sự giáo hóa này thì trẫm ngồi yên thái bình, đâu còn lo việc gì nữa. Gần đây Tiêu Mô thỉnh chế chưa thông hết kinh, bèn cho là rõ, nếu giao cho khanh thì càng tổn thêm và nhất định sẽ có sự ngăn trệ. Giới chế ra để cứu đời không làm tổn thương họ. Các khanh hãy chấp lệnh.

Thượng Chi đáp: Kẻ hoang đường phần đông không tin Phật pháp. Đem tài mọn của thần mà khai sáng sự ngu mê ấy e rằng đem các thiếu sót cạn cợt gán thêm vào đại giáo. Nay lại đảm đương việc xiển dương ấy thì thật chẳng dám. Chí như những bậc anh hào đời trước thì không phụ minh chiếu. Những người trung của triều đình đã xa thì khó biết được. Từ khi sang sông đến đây thì Vương Đạo, Chu Ký, Dữu Lượng, Vương Mông, Tạ Thượng, Khích Siêu, Vương Đán, Vương Cung, Vương Mật, Quách Văn, Tạ Ân, Đới Quỳ, Hứa Tuân và anh em của Cao Tổ đã mất như Vương Nguyên, Lâm Côn, Lý Phạm Chú, Tôn Xước, Trương Huyền, Ân Ký, có người khoác áo mão làm quan tể tướng, có người làm vũ nghi cho nhân luân, có người đặt mối quan hệ tình thân giữa Thiên nhơn. Hoặc có người xóa vết xấu nhơ của đời, đều bẩm thọ quy y, một mực sùng tín. So sánh với những người đó thì Lan, Hộ, Khai, Tiềm Uyên, Độn, Sùng, Thúy đều là bậc thấp hơn một bực, hoặc người không ngờ đến được. Thời này đạo tục so biện hơn thua. Như muốn đưa Di Hạ để thay thế Hán Ngụy. Những bậc kỳ tài dị đức đâu thể luận nổi. Pháp sư Tuệ Viễn có lần nói: Sự giáo hóa của đạo Phật điều gì cũng làm

được. Nói về đạo ắt phải từ nguồn giáo, đổi mới phong tục cũng là việc cần thiết. Trộm tìm những lời này có phù hợp với lý mầu vậy. Vì sao? Giả sử nhà nào cũng trì giới thì cả nước dứt hình phạt, cho nên Phật Đồ Trừng đến nước Triệu thì hai nhà họ Thạch bớt sự tàn bạo. Tháp linh phóng quang thì Phù Kiên giảm bạo ngược. Cho nên Thần Đạo trợ giáo có từ xưa nay mà sự khải thỉnh của Tiêu Mô cũng không thể cho là sai hết. Nhưng đều gọi là làm tổn thương côn trùng đạo tục là do nơi tăng sư vô hạnh. Vả lại tâm tướng khó phân, lấy bỏ cũng không dễ. Vàng đồng cát gỗ tuy chẳng hao tổn gì cho lắm mà phước nghiệp gởi vào đó lại khó thể đốn tuyệt. Thần canh cánh trong lòng và đắn đo tiến thối không an. Hôm nay đích thân phụng thừa đức âm thật cũng nhờ di thái (sự bình yên).

Dương Huyền Bảo tiến lên nói: Lời này bao trùm cõi thiên nhơn. Đâu phải điều thần dự định. E rằng Tần Sở luận về thuật cường binh. Tôn Ngô bàn kế thôn tính. Đâu không áp dụng những điều này ư?

Vua nói: Đây chẳng phải khí cụ thời chiến quốc, đúng như lời khanh nói.

Thượng Chi nói: Luận về ẩn dật thì chiến sĩ biếng nhác, quý nhân đức thì binh khí suy. Nếu lấy việc Tôn Ngô làm chí thì trong chuyện thôn tính cũng không áp dụng đạo của Nghiêu Thuấn. Đâu chỉ giáo pháp của Thích-ca mà thôi.

Vua rạng rỡ nói: Thích môn có khanh cũng như Khổng tử có Quý, Lộ vậy. Đó gọi là lời xấu không để tai.

Từ đó vua bắt đầu tạo dựng niềm tin, và để tâm đến kinh Phật. Cho đến khi gặp Nghiêm, Quán, và chư tăng thì liền đàm luận nghĩa lý kinh điển. Khi ấy Nhan Diên soạn bộ Ly Thức Quán và Luận Kiểm. Vua mời ngài Tuệ Nghiêm biện biệt về điểm dị đồng trong luận đó. Biện tới lui cả ngày vua cười nói: Các khanh hôm nay không lấy làm hỗ thẹn với Chi Khiêm. Sau đó ngài Tuệ Nghiêm trước tác bộ Vô Sanh Diệt Luận và Lão tử Lược Chú. Hà Thừa Thiên ở Đông Hải là người tài cao, tăm tiếng. Ông hỏi ngài Tuệ Nghiêm rằng: Phật quốc sẽ dùng lịch gì. Ngài đáp: Ngày hạ chí ở Thiên Trúc vừa đúng ngọ thì không thấy bóng. Đó gọi là Thiên trung. Trong ngũ hành màu sắc đức của đất là màu vàng. Tám tấc làm một thước, một lượng tương đương với xứ này mười hai lượng. Tính tháng ba làm đầu năm. Và tra xét, nghiên cứu phân tích, hiệu đính sự kém yếu của nó. Chiếu cố đến quang cảnh pháp ấy càng rõ ràng. Túc độ niên kỷ đều có điều lệ. Thừa Thiên không còn chỗ nào cật vấn nữa. Sau đó có người từ nước Bà-lợi đến quả đúng như

lời ngài Tuệ Nghiêm nói. Vua sắc lệnh mời ông tham dự. Kinh Niết-bàn vừa đến đất Tống. Văn từ rất hay song phẩm số còn sơ sài đơn giản, kẻ sơ học khó phân định. Ngài cùng Tuệ Quán, Tạ Linh Vận, v.v... căn cứ vào các phẩm mục của bổn Nê-hoàn, văn tuy có thừa ra nhưng cũng có phần thay đổi cho hoàn chỉnh. Ban đầu có mấy quyển lưu hành. Ngài Tuệ Nghiêm một hôm nằm mộng thấy một người dáng vẻ lạ lùng. Nghiêm giọng bảo Ngài rằng: Niết-bàn Tôn kinh cớ sao lại châm chước thêm vào. Ngài giật mình tỉnh dậy: Bèn nhóm chúng tăng lại và muốn thu lại những bản trước. Khi ấy những bậc thức giả đều nói: Điều nầy chắc có lẽ muốn răn đe người đời sau thôi. Nếu không thích ứng thì làm sao cho phép mộng tức thời. Tuệ Nghiêm cũng cho là như vậy. Chẳng bao lâu thấy thần đến bảo: Ông nhờ công lao hoằng kinh nhất định được thấy Phật. Ngài thị tịch nhằm niên hiệu nguyên gia thứ 12 đời Tống, ở nơi chùa Đông An. Thọ tám mươi mốt tuổi. Vua ban chiếu: Nghiêm Pháp sư khí thức uyên viễn, học đạo an tượng. Vua tỏ lòng thương tiếc, quyến luyến trước sự ra đi của Ngài. Còn cấp cho năm vạn tiền, vải năm mươi xấp. Ngài Pháp Trí là đệ tử của ngài Tuệ Nghiêm thuở nhỏ có thần lý, đến năm hai mươi bốn tuổi qua Giang Lăng gặp Pháp Nhã giảng pháp, cùng luận nghị mấy phen. Ngài Pháp Nhã không hiểu suốt, rồi ngoái nhìn tứ chúng nói: chú nhỏ này văn tài nổi bật. Pháp Trí cười nói làm cho Nhã quay cuồng.

Thế là tiếng tăm của ông lan khắp Sở Trịnh, danh truyền đến kinh Ngô. Rất giỏi về Thành Thật luận và Đại Tiểu phẩm.

THÍCH TUỆ QUÁN

Ngài họ Thôi người Thanh Hà, mười tuổi đã nổi tiếng học giỏi. Thuở thiếu thời xuất gia du phương tham học, lúc xế bóng về tu tại Lô Sơn thọ pháp ngài Tuệ Viễn, sau đó nghe ngài La-thập vào Quan Trung, Ngài lặn lội từ miền Nam xuống miền Bắc, phỏng vấn những điểm dị đồng, biện rõ quan điểm tân cựu, phong cách khí khái, thanh nhã khéo quán sâu lẽ huyền vi. Người thời ấy bảo rằng: thông tình thì Đạo Sanh, đúng là thượng thủ, thâm thuý thì Quán, Triệu là bậc nhất. Sau đó Ngài soạn Pháp Hoa Tông yếu tự để trao cho ngài La-thập xét, ngài La-thật nói: Thiện nam tử, Ông luận hay lắm. Ông còn nhỏ mà từ phương Nam lặn lội đến Giang Hán, lấy việc hoằng thông làm nhiệm

vụ. Sau khi La-thập thị tịch Ngài lại đi đến Kinh châu. Tướng Tư Mã Hưu ở Kinh châu càng kính trọng Ngài hơn. Ngài ở xứ ấy lập chùa Cao Lý, khiến dân chúng đất Sở quay tà về chánh khoảng phân nửa. Tống Vũ ở phương Nam kéo binh đến thảo phạt Hưu Chi, khi đến Giang Lăng gặp ngài Tuệ Quán. Vẫn hết lòng tiếp đãi như xưa. Nhân đó mời Ngài giao du với Tây Trung lang, tức Văn Đế vậy. Thời gian không lâu sau đó Ngài trở về kinh đô ở chùa Đạo Tràng. Ngài vốn đã thâm diệu Phật lý lại nghiên cứu sâu Lão Trang, đã tinh thông Thập tụng lại lão luyện các bộ. Cho nên người tham vấn cầu đạo ngày càng đông. Vào tháng 3 đầu niên hiệu Nguyên Gia vua xa giá xuống miền Uyên Hội, Khúc Thuỷ, ra lệnh mời Tuệ Quán cùng các quan văn võ trong triều. Ngài vào chỗ ngồi và hiến kế trước. Lời lẽ thanh nhã, đối đáp đúng thời. Lang Da Vương Tăng Đạt Lô Giang Hà Thượng Chi đều dùng những ngôn từ thanh nhã, chí kính để ban tặng bậc xuất trần. Ngài thị tịch nhằm giữa niên hiệu Nguyên Hy đời Tống. Thọ bảy mươi mốt tuổi. Trước tác bộ luận Biện Tông, luận về nghĩa đốn ngộ tiệm ngộ và Thập Dụ Tự là bài tựa tán thán các kinh. Đều còn lưu truyền ở đời. Lúc ấy ở chùa cũng có một vị tăng hiệu Tăng Phúc người ở Lễ Tuyền, chuyên tinh nghĩa học, chú giải kinh Thắng Man. Lại có vị hiệu Pháp Nghiệp người Trường An. Thông thạo về các bộ Đại Tiểu Phẩm và Tạp Tâm, tam thường bất túc. Cho nên được công chúa Tấn Lăng làm chùa Nam Lâm mời Ngài về đó ở.

THÍCH TUỆ NGHĨA

Ngài là người phương Bắc vốn họ Lương, phong cách thanh cao, chí khí dũng mãnh. Ban đầu du học ở vùng đất giữa Bành Tống, thông suốt nghĩa kinh, sau đó đến kinh sư, có người nói rằng: Ở Dực châu có đạo nhơn Pháp Xứng khi sắp lâm chung bảo đệ tử Phổ Nghiêm rằng: Sùng cao linh thần nói miền Giang Đông có Lưu tướng quân lúc sắp thọ thiên mệnh ta lấy ba mươi hai viên ngọc bích trấn kim một chiếc bình làm tin. Chuyện đó thấu đến vua Tống. Vua nói với ngài Tuệ Nghĩa: Điềm phi thường ắt cũng là người phi thường, rốt cuộc rồi Ngài cũng đến. Nếu chẳng phải Pháp sư đích thân đi thì e rằng không lấy được. Ngài Tuệ Nghĩa liền ra đi. Lúc ấy nhằm tháng 7 niên hiệu Nghĩa hy thứ 13 đời Tấn, Ngài đến núi Sùng Cao nhưng tìm chưa thấy. Ngài bèn chí

tâm thắp nhang cầu nguyện đến đêm thứ bảy thì mộng thấy một ông lão râu dài cầm chiếc gậy chỉ chỗ của viên ngọc và nói rằng: Ở dưới tảng đá này. Sáng thức dậy Ngài dạo quanh núi thấy một chỗ rõ ràng như trong mộng. Ở ngay dưới tảng đá trong miếu Ngài tìm được ngọc gồm ba mươi hai viên hoàng kim. Điều này được ghi chép rõ ràng trong sử nhà Tống. Sau đó Ngài trở về kinh sư. Tống Vũ càng thêm cung kính, cho đến khi lên ngôi vua thì đãi ngộ càng tử tế hơn. Năm đầu Vĩnh Sơ nhà Tống xa kỵ Phạm Thái xây dựng chùa Kỳ-hoàn. Cho rằng đức độ của Ngài đáng làm mô phạm cho mọi người cho nên trước tiên ông đến thỉnh giáo Ngài. Vì lòng chí thành của ông nên Ngài bằng lòng chỉ bày những phép tắc nghi lễ. Người thời ấy so sánh Phạm Thái như Tu-đạt. Cho nên tên Kỳ-hoàn thì thiếu mà hiệu thì còn.

Sau này nhiều vị danh tăng ở Tây Vực đều đến ở chùa này. Có vị truyền dịch kinh điển, có vị truyền trao thiền pháp. Năm đầu Nguyên gia đời Tống Từ Tiễn, Chi Đàn, Đạo Tế v.v... chuyên quyền triều chánh. Phạm Thái tỏ vẻ bất bình. Có lần buông lời mắng nhiếc họ, Từ Tiễn v.v... rất căm giận ông, ai nghe cũng buồn. Sự việc xảy ra ngoài ý muốn, ông rất lo lắng đến nổi phát bịnh. Rồi tìm đến Tuệ Nghĩa hỏi về thuật an thân. Ngài nói: trung, thuận không mất lấy sự việc ấy làm đầu, vì vậy trên dưới mới có thể thân nhau, đâu có gì đáng để lo lắng. Phạm Thái nhờ lời khuyên đó mà đem sáu mươi mẫu đất hoa màu ở Trúc Viên cúng cho chùa, để làm phước sâu mầu. Từ đó trở đi Phạm Thái hưởng trọn phước ấy. Cho đến khi ông mất người con thứ ba của ông nói với ngài Tuệ Nghĩa rằng: ngày trước thừa dịp cha tôi mắc nạn mà được đất đai, tôi lấy làm hối tiếc nên nay đoạt lại. Tuệ Nghĩa vẫn cầm tờ sớ di chúc của Phạm Thái để lại mà thế sự phiền loạn hiển hiện ra như thế Ngài đành dời về Ô Y, ở chung với ngài Nghĩa, Duệ. Vào niên hiệu Nguyên Gia thứ 21 đời Tống, Ngài tịch ở Ô y, thọ bảy mươi ba tuổi. Công tử Yến chẳng bao lâu cũng chết, em trai của ông là công tử Tất bắt chước Khổng Hi mưu nghịch, tổ tông họ hàng đều tan tác.

Sau này chùa Kỳ-hoàn lại có Thích Tăng Duệ giỏi về Tam Luận, được Tống Văn tôn trọng.

THÍCH ĐẠO UYÊN

Ngài vốn họ Quán, người ở xứ nào không rõ, xuất gia tại chùa Đông An ở kinh sư. Thuở nhỏ nghiêm trì giới luật, nghiêm tầm tra xét nghĩa tông nên ông thông đạt từ các bộ kinh điển cho đến sớ luận. Song lại che dấu tài đức của mình nên người đời chẳng ai biết. Sau đó giảng pháp tại chùa Đông An, Ngài đã phân tích mổ xẻ tận tường những lý lẽ huyền vi. Khiến cho những điều nghi trệ xưa nay bổng chốc tiêu tan. Thế là những môn đồ học chúng thay đổi hẳn cách nhìn trước đây, họ một lòng một dạ quay về nương cậy đức của Ngài. Sau đó Ngài dời về ở chùa Bành Thành. Tống Văn Đế lấy hạnh của Ngài làm mô phạm cho dân chúng. Mời Ngài ở chùa Bành Thành và sau đó Ngài cũng mất tại đây. Thọ bảy mươi tám tuổi.

Đệ tử của Ngài là Tuệ Lâm, họ Lưu người Tần quận, giỏi kinh điển lẫn Lão Trang. Ngài có tánh hài hước, ưa sáng tác truyện cười gồm mười quyển. Song lại hay ngạo mạn và tự kiêu. Lúc ngài Đạo Uyên đến thăm Phó Lượng, Tuệ Lâm đã ngồi trước đó, cho đến khi Ngài đến Lâm cũng không đứng dậy chào. Ngài Đạo uyên tỏ vẻ không hài lòng. Lượng phạt ông hai mươi trượng. Tống Thế Tổ rất tôn trọng ông, nên thường tiếp ông trên chiếc giường riêng. Nhan Diên Chi mỗi lần đến đó thì tỏ thái độ cơ hiềm. Vua vì chuyện đó mà không hài lòng. Sau đó ông sáng tác bộ Bạch Hắc luận trái với lý Phật. Thái Thú Hà Thừa Thiên ở Hành Dương sáng tác bộ Đạt Tánh Luận để phản bác lại ý cợt nhã của Lâm, đồng thời trên chỗ sơ hở của đối phương để bôi nhọ Phật giáo. Nhan Diên Chi và Tông Bỉnh soạn hai quyển Kiểm Bác, mỗi bộ hơn vạn lời. Tuệ Lâm đã tự huỷ giáo pháp của mình nên bị biếm đi Giao châu. Người đương thời nói rằng, ông Lưu thấy ma tinh, chính là người này vậy.

THÍCH TĂNG BẬT

Ngài vốn người nước Ngô, tánh tình giản dị, cử chỉ trang nghiêm. Thuở nhỏ cùng với Long Quang, Đàm Can đến Trường An, theo học ngài La-thập. Ra sức phấn đấu tài bồi công phu nên tư duy sâu sắc. Ngài La-thập hết sức khen ngợi đồng thời bảo Ngài tham gia hội phiên dịch. Sau đó Ngài đi chu du các nước nổi tiếng để tìm hiểu phong tục

tập quán xứ người. Lúc ấy có người thỉnh Ngài trụ trì một ngôi chùa nọ. Ngài trả lời: Đạo cả không hoằng thì ngày càng xa cách, bản thân không đủ định tuệ thì không thể giữ gìn được phong hoá. Hơn nữa phải tuỳ duyên thì mới có kết quả, đâu được độc thiện tại một ngôi chùa. Sau đó Ngài về phương nam ở Sở Dĩnh hơn mười năm chuyên giảng dạy kinh điển và giới luật. Giáo hoá khắp vùng Giang Biểu, Hà tây. Vương Thư Cừ, Mông Tốn từ xa nghe tiếng tăm của Ngài bèn sai người mang thư đến kính lễ liên tục. Sau đó Ngài xuống thành đô ở chùa Bành Thành. Văn Hoàng hết mực kính trọng và thường đến nghe Ngài giảng pháp. Niên hiệu Nguyên gia thứ 19 đời Tống Ngài thị tịch, thọ bảy mươi tám tuổi.

THÍCH TUỆ TĨNH

Ngài họ Vương, người Hà Đông, thuở thiếu thời đến vùng Y Lạc du học, đến lúc xế bóng lại chu du miền Từ Duyện. Ngài có dung mạo thật đen, mà tinh thần uyên viễn thanh tao. Lúc ở Y Lạc có vị Sa-môn Đạo Kinh, kiến giải của Ngài cũng nổi tiếng như Tuệ Tĩnh. Tai Ngài dài rộng. Cho nên người thời ấy gọi là người ở Lạc Hạ tai to lớn, người Hà Đông đen như mực. Bất cứ ai hỏi Ngài cũng trả lời được. Câu trả lời ấy không hề bế tắc chỗ nào. Ngài Tuệ Tĩnh bản tánh thanh thoát tư duy sâu mầu và có định lực. Mỗi lần giảng pháp giáo hoá cả ngàn người. Những bậc học giả trong nước lần lượt quay về. Ngài tụng tiểu phẩm Pháp Hoa. Chú giải Duy Ma Tư Ích, trước tác Niết-bàn Lược Ký Đại phẩm chỉ quy và Đạt mệnh luận và những hành trạng của các Pháp sư. Nhiều bổn còn lưu truyền ở xứ Bắc không qua nổi Giang Đông.

Ngài tịch vào giữa niên hiệu Nguyên gia đời Tống, thọ trên sáu mươi tuổi.

THÍCH TĂNG BAO

Ngài là người Kinh Triệu, thuở nhỏ theo học với ngài La-thập ở Quan Trung. Vào khoảng giữa niên hiệu Vĩnh Sơ nhà Tống, Ngài đến Bắc Từ, vào ở tịnh xá Hoàng Sơn nối nghiệp hai thầy Tĩnh, Định, cũng

ở tại chùa này lập đàn hai mươi mốt ngày trai sám Phổ Hiền, đến ngày thứ bảy thì có một con ngỗng trời trắng bay đến đậu trước toà Phổ Hiền, đi đến giữa đàn lễ hương xong rồi bay đi. Đến xế chiều ngày thứ hai mươi mốt lại có bốn người mặc áo vàng đến nhiễu tháp mấy vòng rồi biến mất. Ngài thuở nhỏ đã có chí khí lại nhạy cảm, cho nên rất nghiêm ngặt đối với nhân tình. Mỗi ngày tụng hơn cả vạn câu kinh, lễ mấy trăm vị Phật, sau đó xuống kinh sư. Vừa gặp chùa Kỳ Hoàn đang giảng pháp, thính chúng vân tập từ quan chức đến thứ dân cùng ngồi vào toà. Ngài Tăng Bao lúc mới đến có người chưa biết. Ngài cỡi lừa đến xem, y áo dơ bẩn, dạng mạo có vẻ phong trần, lúc đó trong giảng đường đã chật, Ngài bèn ngồi trên lưng lừa ở ngoài cửa. Cao toà vừa đề ra một câu xong. Ngài ban đầu muốn ra thi thố. Pháp sư liền hỏi. Khách tăng tên gì, Ngài đáp tôi là Tăng Bao. Pháp sư lại hỏi: bao hết những gì, đáp rằng: Người trên toà cao cũng bao hết. Pháp sư hỏi tới hỏi lui mấy phen Ngài cũng đáp trôi chảy và rất sâu sắc, Pháp sư không còn lời lẽ nào chiết phục được nữa, bèn nhường nhịn khiêm tốn rút lui. Bấy giờ Vương Hoằng, Phạm Thái nghe tin về sự luận nghị tài giỏi của Ngài hết lòng khen ngợi, thỉnh Ngài đàm đạo, song vẫn bị Ngài khuất phục.

Ngài ở chùa Kỳ-hoàn giảng kinh điển, bánh xe chánh pháp luôn xoay chuyển. Tạ Linh Vận ở Trần quận nghe tiếng tăm của Ngài mà tìm đến. Khi thấy được diện mạo của Ngài thì càng tỏ lòng khâm phục.

Có người hỏi: Ông Tạ như thế nào? Ngài đáp: Tạ Linh Vận tài trí tuyệt vời mà có điều không biết hết. Song không tránh được thân mình. Ngài có lần thấy bọn cướp bị cột trói giữa đường, Ngài thuyết pháp cho họ nghe đồng thời khuyên họ niệm Bồ-tát Quan Âm. Bọn cướp trong lúc gặp phải hiểm nguy, niệm niệm khẩn thiết, chẳng bao lâu khiến số người sai nha ăn uống no say, bọn giặc được thoát khỏi kiềm kẹp tù đày.

Ngài mất vào giữa niên hiệu Nguyên gia đời Tống. Khi đó chùa Ngoã Quan lại có vị tăng Thích Pháp Hoà, cũng tinh thông Sở luận, nổi tiếng một thời, được Tống Cao Tổ kính trọng, sắc phong làm tăng chủ.

THÍCH TĂNG THUYÊN

Ngài họ Trương người Hải Dương Liêu Tây. Thuở nhỏ đến nước Yên Tề học sách vở ngoại điển. Hai mươi tuổi mới xuất gia nhưng lại

tinh luyện tam tạng. Được các học giả phương Bắc tôn sùng. Sau đó qua sông ở kinh sư lập đàn giảng pháp, sự giáo hoá ấy thích hợp với xứ Giang Nam. Trương Cung ở Ngô quận thỉnh Ngài về nước Ngô giảng pháp. Những kẻ sĩ ở Cô Tô đều hâm mộ đức hạnh và hướng tâm về Ngài. Lúc đầu Ngài ở chùa Nhàn Cư, sau quay về núi Hổ Khâu cư ngụ. Trước đây Ngài ở nước Hoàng Long tạo bức tượng Phật một trượng sáu. khi vào đất Ngô lại đắp một tượng Phật cở con người, đặt ở chùa Đông Lâm núi Hổ Khâu. Tánh Ngài thích bố thí, giúp đỡ nhường người nghèo thiếu, vốn là người thanh bần, tiết kiệm, không thích lụa là.

Sau đó Mạnh Hác Bình Xương lập chùa Phương Hiển ở Dư Hàng, thỉnh Ngài trụ trì. Cả chúng tu tập, hành thiền lễ bái không ngớt, miệt mài lao nhọc đến nỗi mờ cả mắt. Ngài khích lệ họ càng thêm tinh tấn mà không bỏ phế việc tu tập. Trương Sướng, Trương Phu nước Ngô, cùng với Đái Ngung, Đái Bột, Tiều Quốc, đều mến mộ đức của Ngài nên cùng kết giao đồng thời tôn Ngài làm thầy. Sau đó Ngài tạm trú huyện Lâm An ở nhà Đổng Công Tào. Công Tào là đệ tử thân tín. Ngài ở đó một thời gian ngắn ngủi thì mắc phải trọng bịnh. Lại thường thấy những tượng Phật mà Ngài tạo lúc trước hiện trên bức tường phía Tây, lại thấy các đồng tử cõi trời đến hầu bệnh mình. Đệ tử Pháp Lãng mộng thấy một cái đài có mấy người khiên, ông hỏi họ đi đâu, họ bảo rằng đến rước Pháp sư Tăng Thuyên. Sáng hôm sau thì Ngài mất. Huyện lệnh Nguyễn Thượng Chi sai người mai táng Ngài ở bên phải mộ của Quách Văn Cử ở Bạch Thổ. Thiết nghĩ vận hết ắt phải ly biệt.

Đặc Tấn Vương Dụ và Cao Sĩ Đái Ngung đến mộ Ngài khắc bia. Đường Tư Hiền viết văn. Trương Phổ soạn hành trạng.

THÍCH ĐÀM GIÁM

Ngài họ Triệu, người Dực châu. Thuở nhỏ xuất gia thờ Trúc Đạo Tổ làm thầy ăn bận giản dị hành luật tinh nghiêm. Học thấu các bộ kinh và giỏi Số luận. Nghe tin ngài La-thập ở Quan Trung, ông lặn lội sang đó cầu học. Ngài La-thập thường bảo Đàm Giám là một người tài giỏi. Sau đó Ngài đi khắp nơi để hoằng hoá. Ngài đi từ Kinh châu đến ở chùa Hạnh, xứ Giang Lăng đến lúc tuổi cao Ngài càng dốc lòng tu tập, đức hạnh càng thanh khiết hơn. Thường nguyện sanh về An dưỡng thấy Phật Di-đà. Sau đó đệ tử Tăng Tế từ giả Ngài đến chùa Thượng Minh. Ngài

nói: Ông ra đi rồi e rằng chúng ta không còn cơ hội gặp nhau nữa. Vì phương tiện Ngài đành từ giả và nhận lời dặn dò của thầy mình. Đến tối Ngài cùng chư trưởng lão bàn luận vô thường, lời lẽ thật thâm thuý, nửa đêm mỗi người trở về phòng nghỉ của mình.

Giám công ở lại đi bộ dưới hành lang đến canh ba. Sa-di Tăng Nguyện thấy vậy thỉnh Ngài về phòng nghỉ. Ngài nói: Ông trở về nghỉ đừng đến đây nữa. Đến sáng hôm sau đệ tử Tuệ Nghiêm theo thường lệ vào thăm viếng. Thấy Ngài chấp tay ngồi xếp bằng mà chẳng nói năng gì, ông vội đến xem xét thì quả nhiên Ngài đã thị tịch rồi, thi thể mềm mại thơm phức. Sau đó đỡ Ngài nằm xuống cho thân thể duỗi ra và nhập liệm. Ngài thọ bảy mươi tuổi. Trương Biện ở Ngô quận ghi tiểu sử và viết bài tán để khen ngợi Ngài: Bổ quả đào thì vướng mùi thơm, cầm viên ngọc lộ ra sự trong sạch, hồn phách của Pháp sư không đen không trắng, sáng tỏ như ban mai, tỏ rõ lúc chiều tà, thần trí siêu thăng sao Ngài vĩnh quyết.

Lúc ấy ở vùng Giang Lăng lại có vị tăng hiệu Thích Đạo Hải ở Bắc châu, Thích Tuệ Khám ở Đông châu, Thích Đạo Quảng ở Hoằng Nông. Thích Đạo Quang v.v... đều nguyện sanh về Tây phương, lúc lâm chung hiện điềm lành....

THÍCH TUỆ AN

Ngài là người xứ nào không rõ, tương chay đạm bạc cần khổ, học thông nghĩa kinh và khéo nói năng. Lại chuyên về giới luật, tương xứng kiến giải, tụng kinh hơn bốn mươi vạn lời, ở chùa Lăng Vân, Lô Sơn, học đồ vân tập từ ngàn dặm kéo về. Ngài thường cầm một cây trượng nói rằng: Đây là do vị tăng ở Tây Vực tặng cho. Cây gậy sáng láng bóng ngời lại có mùi thơm. Ở trên có chữ Phạm chẳng ai biết gì. Sau này Ngài đến Quan Trung tham vấn ngài La-thập cũng đem trượng theo. Thầy La-thập thấy trượng ngạc nhiên hỏi: chiếc gậy này sao ở đây? Nhân đó Ngài giải thích những chữ viết trên trượng xuất xứ từ Thiên-trúc của Bà-la-lâm. Khi phương Nam khởi loạn thảo phạt Diêu Hưng. Sau đó được La-thập đạo giáo long. Sau này Ngài Tuệ An đem tích trượng biếu cho vị tăng ngoại quốc là Bà-sa-na. Ngài Sa-na đem về lại Tây Vực.

Ngài mất trong một ngôi chùa trên núi vào, giữa niên hiệu Nguyên gia đời Tống.

THÍCH ĐÀM VÔ THÀNH

Ngài họ Mã người xứ Phù Phong, gia thể lánh nạn dời về ở Hoàng Long, mười ba tuổi xuất gia, hành nghiệp trong sáng, thần ngộ tuyệt luân. Chưa đến tuổi thọ cụ túc lại tinh thông cả. Nghe ngài La-thập ở Quan Trung ông cấp cặp đến đó. Ngài hỏi: Sa-di làm sao có thể đi từ chốn xa xôi đến được vậy. Ông đáp: Con vì muốn học đạo mà đến. Ngài La-thập rất vui. Thế rồi Ngài chuyên tâm học kinh điển và tuệ nghiệp càng sâu dày. Vua Diêu Hưng nói rằng Mã Quý Trưởng là bậc thạc học cao minh vốn lấy làm kiêu hãnh với đương thời, song Pháp sư ắt sẽ không như vậy. Ngài đáp: Lấy đạo hàng phục tâm và để trừ lỗi này. Vua Diêu Hưng càng kính phục Ngài, cúng dường phụng sự rất nồng hậu. Khi vua Diêu Hưng sắp mất thì ở Quan Trung bị loạn lạc, ngài bèn về trú tại Trung tự ở Hoài Nam. Đại phẩm Niết-bàn Ngài thường đem ra giảng thuyết, học chúng có hơn hai trăm vị. Ngài cùng Nhan Diên Chi, Hà Thượng Chi luận Thật tướng qua lại nhiều phen thì lý càng tỏ thêm. Ngài có trước tác bộ Thật Tướng luận và Minh Tiệm luận. Ngài mất vào giữa niên hiệu Nguyên gia nhà Tống, thọ sáu mươi bốn tuổi.

Lúc ấy ở Trung tự cũng có một vị tăng hiệu Đàm Quýnh cùng bạn đồng học nổi tiếng như ngài Đàm Thành. Được Lâm Xuyên Khang Vương Nghĩa Khánh đời Tống tôn trọng.

THÍCH TĂNG HÀM

Ngài là người xứ nào không rõ, thuở niên thiếu rất hiếu học, dốc chí dồi mài kinh sử và thiên văn toán thuật. Khi trưởng thành học thông nghĩa lý trong kinh Phật và Số luận, rất thích bộ Đại Niết-bàn và giảng thuyết liên tục. Vào niên hiệu Nguyên gia thứ 7 Thái thú Đào Trọng Tổ ở Tân Hưng lập chùa Linh Vị. Vì kính mến đức độ và phong cách nên thỉnh Ngài về ở. Ngài dạy dỗ chúng sống nề nếp, tam nghiệp không thiếu sót. Sau đó Ngài đi về hướng Tây hoằng dương chánh pháp. Kẻ tục người đạo vùng Giang Tả kéo nhau về nương tựa rất đông. Khi ấy người trấn nhậm Bành Thành sáng tác bộ Vô Tam Thế Luận, Ngài liền soạn bộ Thần Bất diệt luận để phản kháng lại. Để khiến cho những ai nghe thấy đều không đoạ lạc mà lại thăng tiến. Ngài lại trước tác bộ Thánh Trí Viên Giám Luận, Vô Sanh Luận, Pháp Thân Luận, Nghiệp

Báo Luận và Pháp Hoa Tông Luận v.v... đều còn lưu truyền ở đời. Chẳng bao lâu sau Ngài vân du phương Nam để xiển bày rộng rãi về kinh điển ở Cửu Giang. Lang Da Nhan Tuấn thời làm Nam trung lang ký thất tham quân theo đến trấn nhậm ở Tầm Dương cùng với ngài Tăng Hàm bàn luận với nhau cả ngày. Có lần Ngài thầm bảo Nhan Tuấn rằng: như nay theo Chức Vĩ không hư, kinh sư ắt xảy ra hoạ hoạn, người ứng phó là thuộc về điện hạ, đàn việt khéo giữ kín nó. Chẳng bao lâu thì thủ phạm tạo nghịch. Thế Tổ Long Phi quả đúng như lời Ngài nói. Sau đó bình an không bịnh tật gì, Ngài bỗng nhiên cáo biệt đại chúng, đến sáng hôm sau thì lặng lẽ thác hoá. Người thời ấy bảo rằng Ngài là người "tri mệnh"

Lúc ấy cũng có vị tăng hiệu Thích Đạo Hàm cũng là bậc học giả thông suốt, Ngài trước tác bộ Thích Dị Thập Luận.

THÍCH TĂNG TRIỆT

Ngài họ Vương, vốn người xứ Phổ Dương, Thái Nguyên. Thuở nhỏ mồ côi cha mẹ, hai anh em cư ngụ tại Tương Dương. Năm mười sáu tuổi Ngài vào Lô Sơn tìm ngài Tuệ Viễn. Tuệ Viễn thấy Ngài lạ lùng nên hỏi rằng: sao có ý xuất gia. Đáp: Xa trần lánh tục là bổn tâm con. Dây mực, cán cân chỉ dành cho thợ mộc. Tuệ Viễn nói: Ông có thể tu đạo và đắc pháp môn vô uý. Thế là ông nương ở rồi xuất gia theo ngài Tuệ Viễn thọ học. Học hết mọi kinh điển, rất thông thạo Bát-nhã. Lại có lúc nhàn rỗi vấn đạo Ngài cũng để tâm vào bài giảng, đến nỗi một bài phú, bài vịnh hễ đặt bút xuống thì thành câu. Có lần Ngài đến hướng Nam ngọn núi vịn cây tùng huýt sáo, do đó gió mát xa bay đến, chim hòa ca, siêu thoát tuyệt trần. Lúc trở về đến tham bái Tổ Tuệ Viễn thưa: Luật cấm khảy đàn, giới tuyệt ca xướng, con vừa ngâm vừa huýt sáo có được chăng?

Ngài Tuệ Viễn đáp: Những gì làm tâm tán loạn đều là trái pháp, vì vậy nên cấm ngăn. Đến năm hai mươi bốn tuổi Tổ Tuệ Viễn bảo Ngài giảng Tiểu Phẩm. Khi ấy những bậc tiền bối chưa cho phép. Cho đến khi Ngài thăng toà thuyết pháp lời lẽ, ý chỉ rõ ràng khúc chiết. Người nghe không thể bác bỏ được tài hùng biện sắc sảo của Ngài. Ngài Tuệ Viễn nói với Ngài: Người xưa gặp kình địch không tiếc sức. Kẻ tấn công thành hoàng nghiêm mật của ông làm chết thầy ông rồi lại thương xót

ông, thật là khó vậy. Từ đó môn nhân rất kính phục.

Sau khi Tổ Tuệ Viễn mất, Ngài về phương Nam đến Kinh Châu ở chùa Ngũ Tầng trong thành Giang Lăng. Cuối cùng dời về ở chùa Tỳ Bà. Vương Nghĩa, Khang Nghi, Đồng Tú, Tư Cổ v.v... ở Bành Thành đều theo thọ học giới pháp. Nhan Diên đến thỉnh Ngài thiết trai đích thân ông nấu thức ăn đãi Ngài. Ngài thị tịch vào niên hiệu Nguyên gia thứ 29 đời Tống, thọ bảy mươi tuổi. Thứ sử Vương Lưu Nghĩa Tuyên của Nam Tiều xây tháp an táng Ngài.

Trong lúc đó chùa Thượng Minh ở Kinh châu lại có vị tăng hiệu Thích Tăng Trang cũng giỏi Niết-bàn và Số luận. Tống Hiếu Võ ban đầu ra lệnh Ngài hạ đô nhưng Ngài cáo bệnh không đến.

THÍCH ĐÀM ĐẾ

Ngài họ Khang, tổ tiên Ngài là người nước Khang Cư, vào thời Hán Linh Đế dời đô về Trung Quốc, cuối đời Hiến Đế bị loạn nên gia đình Ngài dời về Ngô Hưng ở. Cha ngài là Đồng từng làm chức biệt giá ở Ký châu. Bà Huỳnh mẹ Ngài một hôm nghỉ trưa mộng thấy một vị tăng gọi bà bằng mẹ rồi gởi một chiếc phất trần và hai thỏi sắt chặn giấy. Tỉnh giấc bà vẫn thấy hai vật đó còn nguyên, nhân đó mang thai Ngài. Lúc Đàm Đế lên năm tuổi mẹ lấy hai báu vật đó đưa cho ngài.

Ngài nói: Vật này vua Tần ban cho con.

Mẹ hỏi: Con để nó ở đâu?

Đáp: Con không nhớ

Đến năm mười tuổi Ngài xuất gia, sở học không do thầy dạy, tánh tự phát ngộ. Sau đó theo cha đến Phiền Đặng. Bổng gặp đạo nhơn Tăng Lược ở Quan Trung, Ngài liền gọi: Lược ơi.

Tăng Lược nói: Chú nhóc kia sao dám gọi tên bậc lão túc vậy.

Ngài nói: Khi nãy tôi chợt kêu như thế là vì trước kia Ngài là sa-di của tôi. Thuở xưa ngài Đàm Đế hái rau cho chúng tăng bị heo rừng cắn trọng thương bất giác la lớn.

Tăng Lược từng làm đệ tử của Pháp sư Hoằng Giác và hái rau cho chúng tăng bị heo rừng cắn trọng thương nhưng Tăng Lược chẳng nhớ mảy may nào. Thế là ông tìm đến hỏi cha của Đàm Đế, cha Ngài kể rõ đầu đuôi sự việc đồng thời đưa phất trần cùng hai thỏi sắt. Tăng Lược nhận ra vật này nhớ lại rồi khóc than: Chú sa-di này là Pháp sư

Hoằng Giác, thầy trước đây của tôi vậy. Thầy đã từng giảng kinh Pháp Hoa cho vua Diêu Tràng, bần đạo làm người phụ giảng. Diêu Tràng ban cho Ngài hai vật này, nay lại gặp nó ở đây. Tính lại lúc thầy xả báo thân cũng chính là ngày gởi vật này, rồi nhớ lại lúc hái rau càng buồn bả hơn. Đàm Đế sau này xem xét kinh sách, nhìn qua liền nhớ. Sau đó Ngài vào nước Ngô ở chùa Hổ Khâu. Giảng giải Lễ, Dịch, Xuân Thu mỗi bộ bảy lần. Đại Phẩm Pháp Hoa, Duy-ma mỗi bộ mười lăm lần. Lại có sở trường về văn hàn, soạn tập sáu quyển, cũng lưu hành ở đời. Tánh Ngài thích ở chốn núi rừng. Sau đó trở về Ngô Hưng vào Côn Sơn ở Cố Chương sống đạm bạc nơi thanh vắng hơn hai mươi năm. Ngài mất vào cuối niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, thọ hơn sáu mươi tuổi.

THÍCH TĂNG ĐẠO

Ngài là người Kinh Triệu, một tuổi theo thầy xuất gia học đạo. Thầy trao cho Ngài một quyển kinh Quán Thế Âm, Ngài đọc xong bèn hỏi thầy, kinh này có mấy quyển. Vị thầy muốn thử Ngài bèn nói chỉ có quyển này. Ngài nói: Đoạn đầu nói: Nhĩ thời Vô Tận Ý, cho nên biết trước đó đã có chuyện, thầy Ngài rất vui rồi trao cho Ngài một bộ Pháp Hoa. Thế là đêm ngày Pháp sư xem xét nghiêm tầm văn hiểu sơ nghĩa. Vì hoàn cảnh nghèo thiếu đến nỗi không đủ đèn dầu, thường hái củi để đốt sáng mà đọc sách. Đến năm mười tám tuổi học rộng nhớ nhiều, khí phách anh hào, thần cơ linh mẫn, cử chỉ nho nhã, hài hoà không ngỗ nghịch. Ngài Tăng Duệ thấy vậy rất mến phục và hỏi rằng: Trong Phật pháp ông còn muốn nguyện gì nữa không.

Tăng Đạo nói: Con còn muốn làm phó giảng cho Pháp sư.

Tăng Duệ nói: Ông mới đáng làm pháp chủ cho vạn người, đâu thể thay thế mà làm tiểu sư? Cho đến khi thọ giới cụ túc thì sự hiểu biết của Ngài càng sâu sắc. Thiền, luật, kinh, luận đều thấu trọn tâm Ngài. Diêu Hưng kính trọng đức hạnh của Ngài kết làm bạn mà rất yêu kính. Thỉnh Ngài vào chùa ở chung với nhau, cho đến cùng ngồi chung xe về cung. Và dịch thuật kinh luận với ngài La-thập, đồng thời tham cứu nghĩa lý tường tận. Tăng Đạo vốn có sẵn phong thần lại gặp hội phiên dịch ở Quan Trung. Thế là cùng nhau thảo luận kinh điển, chọn lựa chơn tục rạch ròi. Đồng thời trước tác bộ Thành Thật Tam Luận Nghĩa Sớ và Không Hữu Nhị Đế Luận v.v... sau đó Tống Cao Tổ kéo quân

về Tây chinh phạt Trường An. Bắt được quân chủ Đãng Thanh ở Quan Trung, ông đã biết danh của Tăng Đạo nên muốn gặp Ngài, đồng thời nói rằng: tôi đã trông vọng Ngài đã lâu. Sao Ngài lưu lạc nơi xứ người. Ngài đáp: Minh công rung từ một đến chín cái có tiếng kêu như lục lạc. Lúc này gặp nhau không tốt sao. Cao tổ phất cờ trở về Đông. Lưu Tử, Quế Dương Công, Nghĩa Chơn trấn nhậm Quan Trung. Lúc sắp chia tay vua nói vói ngài Tăng Đạo rằng: Lưu còn nhỏ tuổi lại nhậm chức. Mong Pháp sư khéo giúp đỡ. Nghĩa Chơn sau đó bị Bột Bột Hách Liên người Tây Lỗ bức hại. Ông chạy ra cửa nam thành Quan Trung, nửa đường bị loạn lạc, Xú Lỗ nhân đó đuổi ngựa theo sắp kịp. Ngài Tăng Đạo dẫn theo mấy trăm vị đệ tử chặn đường lại. Nói với kẻ đuổi theo rằng: Lưu công đem chú này giao cho bần đạo trông nom. Nay sẽ lấy cái chết để tiễn đưa, mong đừng nhọc lòng đuổi theo bắt. Bọn giặc sợ cái phong thái của Ngài, bèn quay ngọn giáo trở lại. Nghĩa Chơn chạy trốn dưới lùm cỏ, ở trong đó không bị binh lính phát hiện và thoát nạn chết, bởi do công lao của ngài Tăng Đạo. Cao Tổ rất cảm kích. Nhân đó lệnh cho con cháu nội ngoại của vua tôn trọng sư. Sau này lập chùa ở Thọ Xuân, tức chùa Đông Sơn vậy. Thường giảng thuyết kinh luận. Học chúng hơn cả ngàn vị.

Hội Lỗ khoảng thời gian không lâu sau thì huỷ diệt Phật pháp. Tăng ni lánh nạn vào đó cả mấy trăm vị. Ông đều cung cấp cơm ăn áo mặc, có vị nào mất tại đất Lỗ, ông cũng thiết hội lập đàn cầu siêu, xót thương than thở. Đến khi Hiếu Vũ Đế lên ngôi, sai sứ đến thỉnh cầu, Ngài vội vàng tiếp chiếu chỉ ở chùa Trung Hưng kinh sư, xa giá của vua đích thân đến đón rước Ngài. Ngài Tăng Đạo giúp Hiếu Vũ Đế đổi lại ba giềng mối ban đầu. Ngài cảm động nhớ lại chuyện xưa, bùi ngùi khôn xiết. Vua cũng ngậm ngùi rất lâu, bèn sắc lệng ở chùa Ngoã Quan khai đàn giảng kinh Duy-ma, vua đích thân đến dự cùng với khanh tướng. Ngài Tăng Đạo bước lên toà cao nói: thuở xưa Phật thác sanh ở vương cung và thị hiện diệt độ ở song thọ, từ đó đến nay trải qua ngàn năm, nguồn sâu đã cạn hẳn, gió Nghiêu không thổi, Cấp việc điêu tàn, Lộc uyển hoang vu, chín mươi sáu phái ngoại đạo từ thấp vượt lên cao, chúng sanh trong tam giới cho nhà lửa là cõi nước bình yên. Đâu ai biết rằng bậc thượng thánh rơi lệ, hàng đại sĩ bàng hoàng ư. Vì thế ta ngậm ngùi rơi lệ. Tứ chúng thấy vậy biến sắc. Rồi Ngài lại bảo vua rằng: Hộ Pháp Hoằng đạo chẳng phải trên đế vương, bệ hạ nếu có thể vận dụng bốn tâm bình đẳng ngăn chặn hiểm nguy, phát triển điều lành, thì đất cát ngói đá ở đây đều biến thành cung trời tự tại. Vua tán thán

thật lâu, thính giả đều vui mừng. Sau đó Ngài cáo biệt vua về Thọ Xuân mất ở Thạch Gian, thọ chín mươi sáu tuổi. Lúc ấy có vị Sa-môn Tăng Nhân cũng là bậc thầy nổi tiếng đương thời, sánh cùng với ngài Tăng Đạo. Có người hỏi ngài Tăng Nhân rằng: Pháp sư với ngài tăng Đạo có quen không? Ngài đáp: Vị ấy với tôi cùng tôn Ngài La-thập làm thầy, khi chuẩn bị khai đàn giảng pháp thì ngài Tăng Đạo nhập thất, tôi phải thăng đường. Tăng Đạo có các vị đệ tử Tăng Uy, Tăng Âm v.v... đều giỏi Thành Thật Luận.

THÍCH ĐẠO UÔNG

Ngài họ Phan người ở Trường Lạc, thuở nhỏ theo chú đến kinh sư. Năm mười ba tuổi vào Lô Sơn xuất gia với Tổ Tuệ Viễn. Nghiên cứu kinh luật, rất thích Niết-bàn. Sống cuộc đời đạm bạc hơn mấy mươi năm. Có lần Ngài đến Lương châu, bị bọn rợ Khương vây khốn mất cả y bát. Ngài cùng với vài người đệ tử phát nguyện niệm Bồ-tát Quan Âm, phút chốc Ngài cảm thấy một lùm mây che toàn thân Ngài, lũ giặc cướp tìm không thấy. Thế là Ngài được thoát nạn. Sau đó hay tin ở Hà giang có Pháp sư Huyền Cao thiền tuệ sâu rộng. Ngài muốn đến tham học, giữa đường gặp nạn Thổ Cốc Hồn, rốt cuộc không đi được, thế là Ngài đành phải quay về thành đô. Trưng sĩ Phí Văn Uyên bắt đầu theo Ngài thọ học, rồi lập chùa ở Tây bắc Châu Thành, gọi là chùa Kỳ-hoàn. Ngài đến Ba Thục hoằng hoá nổi tiếng khắp trong ngoài thành. Thứ sử Thân Thản ở Lương châu có mối thâm giao với Ngài, Thân Thản sau đó đến xứ này, Ngài đến thăm ông và ở lại đó. Phí Văn Uyên bèn dâng thư cho Thứ sử Trương Duyệt rằng: Pháp sư Đạo Uông thức hạnh trong sạch, phong độ cao vời, trác tuyệt hơn người, thật ít ai sánh kịp. Hay tin ấy Thứ sử Lương châu sai người đến tiếp đón giáo chỉ và mời đến để luận bàn việc quốc gia. Ngài bảo: chẳng phải lúc. Bởi nơi biên giới của Lương châu, Tăng Ni xuất gia cả vạn, tất cả đều nương vào thiền, giới. Nước sông đâu thể dìm mất châu báu, núi kia đâu thể làm mất ngọc quý. Mong Ngài soi xét mối đạo để cho tứ chúng được nương nhờ. Trương Duyệt vội vã giữ Ngài lại nhưng chẳng kết quả gì. Ông bèn trở lại kinh đô thuật lại đức hạnh vủa ngài Đạo Uông cho Tống Hiếu Vũ nghe. Vua bèn ban chiếu đến thỉnh Ngài về làm trụ trì chùa Trung Hưng. Ngài Đạo Uông cố chối từ với Duyệt là mình bị bịnh, sau đó thì

được khỏi. Bấy giờ Ngài thối thác vì bịnh dứt bặc với thế sự.

Sau này Lưu Tư Khảo mở cuộc đại hội thuyết pháp mời Ngài làm chủ tọa. Ngài đáp thỉnh, có người hỏi: Pháp sư thường thề giữ sự yên tịnh, cớ sao phụ lòng. Ngài đáp: Lưu công có niềm tin chánh pháp sâu dày mới muốn mở hội pháp thí để nương cậy vất vả chút ít đâu có gì chối từ. Trước kia người Hiệp Trung thường thấy bên ngạch đá có thần quang phát sáng ban đêm. Tư Khảo căn cứ vào đại minh đó mà thỉnh Ngài dựng chùa chỗ phát sáng. Ngài bèn an trí tượng trên vách đá, dựng chùa chỗ yếu hiểm cheo leo kia. Người đi đường đều phát tâm trong sạch. Sau này Vương Cảnh Mậu thỉnh Ngài về ở chùa Võ Đảm làm tăng chủ. Khuyến khích chúng thanh cẩn, tăng tục quy y. Ngài mất ở chùa đang ở nhằm Thái thỉ nguyên niên đời Tống. Lại ra lệnh hoả táng Ngài, Lưu Tư Khảo xây một ngôi tháp bên phải chùa Võ Đảm để an táng Ngài.

Niên hiệu Cảnh Hoà đầu tiên Tú Tuệ trấn cửa Tây thành đô. Hay tin ngài Đạo Uông là một vị tăng giảng đạo nổi tiếng, ông đi đến nửa đường thì hay tin Đạo Uông đã thị tịch. Ông bèn than rằng: Tiếc thay tôi không kịp gặp Ngài, nên chi Ngài được những bậc hiền đương thời kính mến như vậy.

Đương thời ở nước Thục có ngài Thích Phổ Minh chùa Giang Dương. Thích Đạo Khuê ở chùa Trường Lạc. Đều là những bậc giới đức cao minh, sống đời giản dị, siêng năng đọc tụng kinh điển, sở học của ngài Đạo Khuê kiêm nội ngoại kinh điển, rất giỏi đối đáp. Trương Dụ người nước Ngô thỉnh Ngài làm giới sư...

THÍCH TUỆ TĨNH

Ngài vốn họ Thiệu, người ở xứ Dư Hàng, Ngô Hưng, gia cảnh bần song Ngài có chí khí, là người siêng năng chăm chỉ, phong thái tuấn tú, dung nghi lịch lãm. Ban đầu Ngài đi du học ở Lô Sơn. Sau này trở về kinh đô tu tập. Thông thạo cả nội ngoại điển, tâm đắc nhất là Niết-bàn. Lúc đầu ở chùa Trị Thành, Nhan Diên Chi và Hà Thượng Chi đều kính mến phong cách và đức độ của Ngài. Nhan Diên Chi thường khen rằng: Viên ngọc của Kinh Sơn chính là ngài Tuệ Tĩnh vậy. Cho đến khi Tử Tuấn ra trấn nhậm Đông châu, cả hai cùng nhau đến đó. Ở chùa Thiên Trụ Sơn và trong năm Đại minh lại dời về Pháp Hoa đài ở Diệm, sau đó

trú tại Đông Ngưỡng SƠn, chu du khắp nơi Ngài cũng lấy việc hoằng pháp làm nhiệm vụ chính. Tuổi tác đã cao Ngài biết trước được thọ mệnh của mình nên quyết chí mạnh hơn. Ngài mất vào giữa niên hiệu Thái thỉ nhà Tống. Thọ năm mươi tám tuổi. Văn hàn mà Ngài trước tác gồm mười quyển.

THÍCH PHÁP MẪN

Ngài là người phương Bắc, thuở niên thiếu Ngài rất mộ đạo và dốc chí học kinh sách. Năm mười tuổi xuất gia. Rồi đi đến Châu Quốc thưởng thức đạo vị. Bát-nhã, Số luận và những bộ kinh luật khác Ngài đều rất thành thạo. Sau đó đến nương ở chùa Ngũ Tầng ở quận Giang Hạ. Lúc bấy giờ Sa-môn Táng Dương lập tháp trong thành Giang Lăng, Thứ sử Tạ Hối muốn phá bỏ, ngài Pháp Mẫn thấy vậy mới đến khuyên ngăn ông, nhưng tâm ông không phục. Thế là Ngài đến ẩn tích tại Lộc Sơn, Trường Sa. Trọn đời không ra khỏi. Tạ Hối xem thường quy củ kéo nhau đến chùa đãi đằng rượi thịt, thúc trống ra oai, đập phá hình tượng, thoáng chốc thì mây đen, gió lốc ùn ùn nổi dậy khắp nơi. Tạ Hối kinh hải bỏ đi. Sau đó vì tội phản nghịch mà bị tru diệt. Toán người Đinh Pháp Thành, Sử Tăng Song toàn thân bị bịnh hủi, số ngừoi còn lại do phạm pháp mà chết. Ngài Pháp Mẫn bèn soạn quyển luận Hiển Nghiệm để nói rõ nhân quả. Và chú giải kinh Đại Đạo Địa. Sau này mất ở trong núi, thọ tám mươi ba tuổi. Đệ tử Tăng Đạo lập bia để ca ngợi đức hạnh của Ngài. lúc bấy giờ trong chùa Linh Hoá quận Thỉ Hưng có vị tỳ kheo Tăng Tông cũng là bậc lỗi lạc về kinh luận, trước tác hai bộ Pháp Tánh và Giác Tánh.

THÍCH ĐẠO LƯỢNG

Không rõ Ngài là người xứ nào, ở chùa Đa Bảo phía bắc Kinh sư. Thần ngộ siêu tuyệt, tướng mạo khả quan, tính cách cứng rắn, là người nổi bật trong chúng. Cuối niên hiệu Nguyên gia Ngài bị đày đến Nam Việt. Người thời ấy có kẻ chê ngài không giữ được thân.

Đạo Lượng nói: Việc làm của ta chẳng phải là chuyện của người.

Thế rồi Ngài bảo bạn cùng đi về phương Nam đến Quảng châu, mười hai vị tăng đi theo như đệ tử Trí Lâm v.v... ở miền Nam sáu năm. Ngài giảng dạy dẫn dắt đồ chúng, giáo hoá Đào Linh Ngoại. Trong năm Đại Minh Ngài trở về ở Kinh Triệu, mở đại hội thuyết pháp. Trước tác Thành Thật Luận Nghĩa sớ tám quyển. Ngài mất vào giữa niên hiệu Thái thỉ nhà Tống thọ sáu mươi chín tuổi, lúc bấy giờ chùa Đa Bảo cũng có các vị Tĩnh Tâm, Tuệ Long. Ngài Tĩnh Lâm rất giỏi về kinh Niết-bàn, được vua nhà Tống kính trọng. Ngài Tuệ Long cũng là bậc thông thạo kinh điển và số luận. Lại gắng sức phi thường, lúc Ngài bịnh thần khí mệt mỏi, giữa đêm có phi nhân đem thuốc đến nói rằng: thuốc này của Mạt Lăng gởi đến cho Ngài. Trao xong thì bổng nhiên biến mất, Ngài uống một thang cảm thấy đắng song liền khỏi bệnh.

THÍCH PHẠM MẪN

Ngài họ Lý, người Hà Đông. Thuở nhỏ du học ở Quan Lũng, lớn lên đi sang Bành Tứ. Tất cả kinh điển sách vở nội ngoại đều chứa cả bụng. Đến tuổi lão thành thì Ngài ở Đan Dương nhiều lần mở hội thuyết pháp. Tạ Trang, Trương Vĩnh, Lưu Cầu. Lữ Đạo Tuệ đều tiếp đãi niềm nở, lịch sự và tôn kính. Ngài giảng Pháp Hoa, Thành Thật nhiều phen. Lại đề tựa quyển Yếu nghĩa bách khoa lược tiêu cương võng. Cổ Văn chỉ có một quyển. Trình độ học thuật của Ngài được đương thời rất tôn trọng. Sau này Ngài mất ở Đan Dương. Thọ bảy mươi mấy tuổi. Khi ấy lại có vị tăng hiệu Thích Tăng Dương người Thượng Đảng rất giỏi kinh Niết-bàn được Trương Sướng vô cùng kính trọng.

THÍCH ĐẠO ÔN

Ngài tên là Hoàng Phổ, người Triều Na, An Định. Sau này là Cao Sĩ Ích Chi vậy. Thuở nhỏ thích đàn và sách, thờ phụng cha mẹ bằng tấm lòng chí hiếu. Năm mười sáu tuổi vào Lô Sơn học đạo với tổ Tuệ Viễn. Sau đó vân du sang Trường An gặp ngài La-thập. Vào giữa niên hiệu Nguyên gia thì Ngài trở về chùa Đàn Khê ở Tương Dương. Ngài thông thạo kinh điển Đại thừa và thấu suốt Số luận, những học chúng Phiền

Miện đều tôn Ngài làm thầy. Khi ấy Trương Thiệu trấn nhậm Tương Dương nước Ngô. Tử Phu là phụ tá của ông, song Phu nghe ngài Đạo Ôn giảng kinh bèn quay về. Trương Thiệu hỏi: Đạo Ôn là người thế nào? Phu đáp: Kiến giải của Ngài đủ để biện thuyết chánh giáo. Đạo tâm thật khó suy lường. Trương Thiệu đích thân đến đó tham kiến, mới biết được Ngài là bậc thần tuấn, rồi ông từ tốn thưa ngài Đạo Ôn rằng: Giả như Pháp sư có thể hoàn tục thì tôi sẽ cho Ngài làm Biệt giá. Đạo Ôn nói: Ông đem xiềng xích và gông cùm để dụ ta, như mặt trời lặn về Giang Lăng. Trương Thiệu ăn năn hối hận không kịp. Niên hiệu Hiếu Kiến Sơ Ngài được mời về kinh đô ở chùa Trung Hưng. Trong năm Đại Minh phong Ngài làm tăng chủ của đồ ấp. Vào ngày 8 tháng 10 năm thứ 4 hoàng thái hậu Lộ Chiêu đắp xong tượng Phổ Hiền trong năm Đại Minh. Thiền đường ở Trung Hưng thiết trai thỉnh hai trăm vị tăng, các vị lần lượt vân tập, số người đã định. Lúc ấy ở chùa đã sắp đặt, bố trí trang nghiêm. Chợt có một vị tăng đến trễ, song phong thái, nghi dung đạo mạo. Cả trai đường đều chăm chú nhìn Ngài. rồi Ngài cùng với trai chủ chuyện trò một hồi rất lâu, sau đó bổng nhiên biến mất. Có vị tăng tra hỏi người giữ cửa thì ông nói chẳng thấy ai ra vào. Đại chúng chợt hiểu ra đó là vị thần tăng. Bấy giờ Đạo Ôn đã làm tăng chủ, Ngài kể lại đầu đuôi với Mạt Lăng rồi nói rằng: Hoàng thái hậu là người đoan chính, nghiêm minh đã hợp với thánh ứng của thần. Gọt sạch tịnh tràng tư tưởng, mài nhẫn chí cảnh ý niệm, hẳn lẽ tiếng tăm vang dội khắp cung đình, sự việc loan khắp ngoại bang. Chính là sáng tạo ra một lò đúc tư tưởng, để rút ra một dụng cụ tinh xảo. Phóng tạo tượng Phổ Hiền để tỏ lòng tôn kính, quý báu như vũ trân, giá trị như thiên sức. Hôm đó ngày mùng tám trai nghi đã lập, hội giảng đã bày. Tiệc hội có hạn, danh bạ đã định. Tăng chúng lần lượt theo thứ tự vào toà, vừa vặn chỗ ngồi. Chuyền kinh sắp đến bán cảnh và sư đệ ta bổng thấy một vị tăng lạ chuẩn bị bước vào toà. Dung mạo đoan nghiêm, nghi biểu đáng kính. Đại chúng kinh ngạc, chẳng ai biết Ngài.

Trai chủ hỏi: Thượng nhơn tên gì?

Đáp: Tôi là Tuệ Minh

Hỏi: Ngài ở chùa nào

Đáp: Từ Thiên An đến.

Trong lúc đối đáp qua lại bổng nhiên biến mất. Cả hội rởn tóc gáy, toàn trai đường đều đau đáu, cho rằng điềm lành ẩn hiện trong tích tắc, Tử sơn có thể chiêm ngưỡng, hoa đài gần trong tấc gan. Bởi từng nghe hễ hết lòng thành thì sẽ cảm hoá cảnh vật, xoay chuyển điềm

gở. Lóng tâm đã yên thì khoét núi đào sông. Huống chi bao dung, độ lượng của đế vương, công cần mẫn, tận tuỵ của hoàng thượng. Nhân thấu suốt càn khôn, nghĩa bao trùm nội ngoại. Cho nên bậc minh quân, công thần là biểu trưng cho triều đại "Đại Minh" (hưng thạnh) khuyến phát diệu thân chính mắt thấy rồng bay ra khỏi thất. Nó ví như ngọn đuốc Tuệ của bệ hạ, là vầng nhật nguyệt của nước nhà. Cho nên lấy Tuệ Minh đặt tên cho người, để thay trời làm vương vị hưng thịnh. Quý hoá vô cùng. Nên lấy Thiên An đặt tên chùa. Thần cơ càng rộng chánh đạo mới tụ. Thiên hạ thái bình nhân dân đều yên vui. Kính trình những lời này cho chúa thượng để làm tỏ thiên hưu, huyện lệnh bèn nói với quận. lúc bấy giờ Kinh Triệu Y Khổng, Linh Phù đem việc đó để biểu dương. Hạ chiếu đổi thiền phòng làm chùa Thiên An, để kỷ niệm điềm lành kia. Sau đó ngài Đạo Ôn đảm nhiệm chức vụ thuyết giảng nhiều lần. Tinh cần nhiều lần cảm ứng thần linh. Vua rất mến Ngài, đồng thời ban thưởng năm mươi vạn tiền. Người thời ấy bảo rằng: Đế chủ khuynh tài, Ôn công suất tắc. Cảm ứng thiên đế, thần linh ban đức. Ngài mất vào đầu niên hiệu Thái thỉ đời Tống, thọ sáu mươi chín tuổi, vào thời đó tại chùa Trung Hưng lại có những vị tăng đều là những bậc nổi tiếng về nghĩa học. Ngài Tăng Khánh giỏi về Tam Luận, được những học giả đương thời kính trọng. Tuệ Định có sở trường về kinh Niết-bàn và Tỳ-đàm cũng đáng gọi là bậc nguyên tượng. Tăng Tung thông thạo cả Số luận. Mạt Niên Tích chấp rằng Phật không nên thường trụ, lúc lâm chung cuốn lưỡi hoại trước.

THÍCH ĐÀM BÂN

Ngài họ Tô, người Nam Dương. Năm lên mười tuổi thờ ngài Đạo y làm thầy xuất gia. Ban đầu ở Tân tự Giang Lăng, nghe kinh luận học thiền đạo. Tư duy sâu sắc nhưng lòng chưa thông suốt. Đêm nọ mộng thấy có vị thần đến bảo với Ngài rằng: Ngài hãy du phương tham vấn thì sẽ giải quyết những mối nghi trong lòng. Thế là Ngài chống gậy quảy y mang bát sang nước khác tham vấn đạo lý. Lúc đầu Ngài đến kinh sư, rồi lại qua Ngô quận. Gặp ngài Tăng Nghiệp giảng Thập Tụng. Lắng nghe trong phút chốc mà ngộ giải sâu sắc. Sau đó Ngài trở về kinh đô tham vấn kinh Niết-bàn nơi Pháp sư Tĩnh Lâm. Rồi lại đến chỗ Pháp Trân, Tiểu Sơn ở Ngô Hưng. Nghiên tầm, tìm tòi kinh Nê-hoàn, Thắng-

nan. Sau đó đến chỗ ngài Pháp Nghiệp ở Nam Lâm học Hoa Nghiêm Tạp Tâm. Ngài đã tham vấn khắp mọi nơi, tất cả bậc tôn túc, nghe đủ dị thích, suy nghĩ sâu xa, để thấy tận lý huyền diệu của nó. Dung hợp trăm nhà đào tạo un đúc thấu các bộ. Bấy giờ Ngài trở về ở Phiền Miện khai hội thuyết pháp. Những bậc danh sĩ nổi tiếng, phụ tá khắp nơi đều đến. Cho đến đầu niên hiệu Hiếu Kiến. Vua bảo Vương Huyền Mô phụ giúp đưa Ngài về kinh. Ban đầu ở chùa Tân An, giảng Tiểu Phẩm Thập Địa, đồng thời trình bày ý nghĩa đốn ngộ tiệm ngộ. Bấy giờ những người tâm ý hùng mạnh vất vả kéo đến so tài với Ngài. lời lẽ, lý luận của Ngài không ai bẻ được. Đương thời Ngài được Viên Xán ở quận Trần rất trọng vọng và khen ngợi hạnh giải của Ngài. Có lần ông bảo trung thư xá nhân Sào Thượng Giới, ý muốn thử Ngài, nhưng không có kết quả. Viên Xán đích thân đến thăm Ngài, đồng thời nhiều lần khuyên Ngài hầu cận thiên tử. Ngài Đàm Bân nói: Bần đạo là người ngoại bang, giao du với vua đâu thích hợp. Viên Xán càng tôn trọng Ngài. Sau đó thỉnh Ngài làm thầy cho mẹ ông. Vương Cảnh Tố, Tống Kiến Bình cũng tham vấn học hỏi nghi tắc của Ngài.

Ngài mất vào giữa niên hiệu Nguyên Huy nhà Tống, ở chùa Trang Nghiêm, thọ sáu mươi bảy tuổi. Vào thời đó chùa Trang Nghiêm cũng có các vị Đàm tế, Đàm tông, đều là những bậc tài cao học rộng, được tôn trọng một thời. ngài Đàm tế trước thuật Thất Tông Luận. Đàm Tông soạn bộ kinh mục và Số Lâm.

THÍCH TUỆ LƯỢNG

Ngài họ Đổng, cha đặt tên cho Ngài là Hiển Lượng, làm đệ tử của ngài Tuệ Tĩnh ở Đông A(Hà Đông). Thuở nhỏ đã nổi tiếng. Người đương thời bảo rằng Tuệ Tĩnh là đại sư, Tuệ Lượng là Tiểu sư. Mặc dầu Ngài còn ở tuổi vị thành niên nhưng rất chuẩn mực, đáng để người noi theo. Sau đó Ngài lập chùa ở Lâm Truy, giảng các bộ Pháp Hoa, Đại Phẩm, Tiểu Phẩm, Thập Địa v.v... học đồ vân tập ngàn dặm kéo nhau về. Sau đó Ngài qua sông ở chùa Hà Viên. Nhan Diên, Trương Chữ, Quyến Đức, Lưu Liên, đều khen rằng: An, Thái tuôn châu ngọc ở trước. Bân, Lượng rung chuông vàng ở sau. Ngôn từ thanh nhã, lời lẽ khéo léo, tuyệt diệu ít ai sánh bằng.

Vào đầu niên hiệu Thái thỉ ở chùa Trang Nghiêm mở hội tuyển

chọn nghĩa sĩ. Bậc thượng thủ cả một ngàn người. Vua ban chiếu cho ngài Tuệ Lượng và Đàm Bân thay nhau làm pháp chủ. Đương thời những bậc thầy tăm tiếng cũng không sánh nổi. Ngài mất vào giữa niên hiệu Nguyên huy nhà Tống, thọ sáu mươi ba tuổi. Soạn bộ Huyền Thông Luận, tới nay vẫn còn lưu truyền ở đời.

THÍCH TĂNG CẢNH

Ngài họ Tiêu, người Lủng Tây, sau đó dời về ở đất Ngô, hiếu thảo hơn người. Xem nhẹ tiền tài, ưa thích bố thí. Nhà nghèo, mẹ mất. Thái Thú cho năm ngàn nhưng Ngài cố chối từ không chịu nhận. Mà tự thân lo chăm nom đất đai trồng tùng bách, ở nơi mộ mẹ thương nhớ ba năm, mãn tang mới xuất gia, ở chùa Hoa Sơn huyện Ngô. Sau đó vào Lủng Tây, Quan Trung tìm thầy học đạo, trải qua nhiều năm mới trở về. Dừng chân ở kinh sư, xiển dương kinh luận. Tư Không, Đông Hải, Từ Kham rất kính trọng phong cách của Ngài. Thỉnh Ngài làm thầy của cả môn phái. Sau đó Đông Hải trở lại Cô Tô, lại chuyên làm Pháp sư, Sa-môn Đạo Lưu ở Đài tự thỉnh Ngài ở lại đó mấy năm, sau đó Đông Hải lại đến Thượng Ngu, Từ Sơn. Đồ chúng hơn cả trăm vân tập lại cầu học.

Sự giáo hoá của Ngài vang khắp tam Ngô, tiếng tăm dội đến thượng quốc. Tạ Linh Vận ở Trần quận vì đức âm của Ngài mà tiếp đãi rất chân thiết. Tống Thái Tổ căn cứ vào phong thái của Ngài mà hạ chiếu mời Ngài về kinh sư ở chùa Định Lâm Hạ. Nhiều phen mở pháp hội, thính chúng vân tập rất nhiều. Ngài trước tác các bộ nghĩa sớ như Pháp Hoa, Duy-ma, Niết-bàn và Tỳ-đàm Huyền Luận. Phân biệt nghĩa lý, có mạch lạc rõ ràng. Ngài thị tịch vào giữa niên hiệu Nguyên huy đời Tống, thọ sáu mươi bảy tuổi. Vùng Thượng Ngu, Từ Sơn trước đây có vị Đàm Long thuở nhỏ rất giỏi thuyết pháp, về già khổ hạnh hơn người, cũng được Tạ Linh Vận tôn trọng. Ngài và ông ta thường ngao du ở Thặng. Sau khi Ngài mất Tạ Linh Vận bèn ghi lại hành trạng của Ngài để tỏ lòng thương kính.

THÍCH TĂNG CẨN

Ngài họ Chu, người nước Phái, là người con thứ tư của ẩn sĩ Kiến. Thuở nhỏ rất giỏi về Lão Trang và thi lễ. Sau đó đến Quảng Lăng tham kiến Pháp sư Đàm Nhân, rồi đảnh lễ bái thỉnh Ngài học đạo. Học tất cả các môn nội ngoại điển và thông thạo tam tạng. Sau đó đến kinh sư gặp Long Quang, Đạo Sinh lại y chỉ vị này để thọ giáo. Lúc đầu ở chùa Dã Thành. Tống Hiếu Vũ sắc phong Ngài làm thầy của Tương Đông Vương. Ngài một mực từ chối vì bịnh duyên, nhưng không tránh được. Vương thỉnh Ngài truyền năm giới và càng kính mến Ngài hơn. Trước là Sa-môn Trí Bân, lúc đầu thay thế Đàm Nhạc làm tăng chánh. Trí Bân cũng là người có đức hạnh được mọi người tôn trọng, rất giỏi Tam Luận Duy-ma, Tư Ích, Thi, Trang, Lão v.v...

Sau đó Nghĩa Gia tạo phản và soán ngôi. Lúc đó có người gièm siểm Ngài: Ngài dạy học cho Nghĩa Gia nên lập tức bị tẩn xuất khỏi Giao châu. Khi ấy Tương Đông lên ngôi, là một vị hoàng đế anh minh. Sắc phong Ngài làm Tăng Thống(quốc sư). Ban cho Ngài một bộ pháp chi, hai mươi người hầu hạ thân tín, mỗi tháng phát lương ba vạn, quanh năm đều có xe kiệu và người cận vệ. Hễ ai ở ngoài trấn thỉnh thì cũng sắc phong để Ngài đến. Ngài từ chối sự cúng dường, phụng sự của tứ phương, đồng thời hỏi tăng chánh là đắc chưa mà được người xem trọng như vậy. Tính Ngài không thích chứa vàng bạc, hễ có ai cúng thì đều sung vào công quỷ làm việc phước. Ngài xây hai ngôi chùa Linh Căn và Linh Cơ. Cho là chỗ nương náu của thiền Tuệ. Cho đến cuối năm Minh Đế, lại xảy ra nhiều điều cấm kỵ, cho nên những tư tưởng Niết-bàn, diệt độ bấy giờ tạm ngưng. Tất cả những câu tử vong, hung hoạ, suy bạch v.v... đều không được bàn đến. Vì những kẻ không tuân lệnh phạm phải dẫn đến bị phanh thây, mười người thì hết bảy, tám. Ngài Tăng Cẩn thường khuyên can song sự kính nể của vua đã cạn. Bấy giờ Chu Ngung ở Nhữ Nam vào hầu duy ác (chỗ bàn việc quân cơ). Ngài Tăng Cẩn nói với ông rằng: Việc làm của bệ hạ ngày càng chẳng phải hành động của bậc nhân quân. Người đời khuyên can mà chẳng được lợi ích gì. Cùng lời cạn lý chỉ thêm uổng phí. Mặc dù khổ báo trong ba đời nhưng cần thiết nhất là cận tình. Đàn việt chỉ có nhân cơ hội hầu hạ mà chánh đáng giải bày những điều này mà thôi. Sau đó vua bị bệnh thấp khớp, nhiều lần châm cứu đau đớn vô cùng, bèn gọi Chu Ngung và Ân Hồng v.v...Nói về những chuyện linh tinh làm tâm thần tán loạn. Chu Ngung bèn đọc thuộc bộ kinh Pháp cú và Hiền ngu, mỗi lần nói chuyện

với vua thì liền đem những lời trong hai kinh đó mở đề. Vua cứ ngạc nhiên và nói: Báo ứng thật đúng như thế và đâu thể không sợ. Vì thế những người phạm nghịch đều lần lượt được khoan hồng. Bởi lẽ ngài Tăng Cẩn đã làm người ta được như vậy. Ngài mất vào giữa niên hiệu Nguyên huy nhà Tống. Thọ bảy mươi chín tuổi.

Lại có một vị Sa-môn là Đàm Độ, thế ngôi làm tăng chủ, Ngài vốn là người xứ Lang Da. Thông suốt tam tạng và Xuân thu, Lão, Trang, Dịch học. Thế Tổ, Thái Tông nhà Tống đều rất kính trọng Ngài. Cho đến thiếu đế trái lễ Ngài cũng dấu kín sở đắc. Nhứt cử nhất động không trái nghịch.

Ngài ở chùa Tân An, tại chùa này lại có vị Tăng hiệu Thích Huyền Vận cũng tinh thông hai thừa. Trương Vĩnh, Trương Dung đều đến giảng đường vấn đạo.

THÍCH ĐẠO MÃNH

Vốn là người Lương châu, tuổi tuy còn nhỏ nhưng đã vân du khắp nước Yên Triệu, tham quan hết mọi phong tục tập quán của xứ người. Sau đó dừng ở Thọ Xuân, siêng năng chăm học. Ba tạng, chín bộ, đại tiểu số luận đều thông suốt đến chỗ thâm áo. Mà đặc biệt nhất là bộ Thành Thật Luận. Thế là Ngài đến giáo hoá cả vùng Giang Tây, học chúng kéo nhau về Đông nghịch. Đến niên hiệu Nguyên gia thứ hai mươi sáu Ngài về phương Đông ở chùa Đông An kinh sư, lại tiếp tục khai đàn thuyết pháp. Lúc đó Tống Thái Tông làm Tương Đông Vương rất tôn kính sùng phụng Ngài. Cho đến khi ông đăng ngôi càng đối đãi hậu hỷ hơn. Vua tặng cho Ngài ba mươi vạn đồng, để giúp Ngài làm tư lương. Đầu niên hiệu Thái thỉ vua cho xây chùa ở ngoài thành Kiến Dương. Sắc phong Ngài làm Cương Lãnh. Vua nói: Luận về người có thể hoằng đạo đồng thời đạo do người hoằng. Nay được Pháp sư chẳng phải trực đạo lợi ích nhơn sanh. Cũng có uy danh làm rạng đời. Nên đặt tên chùa là Hưng Hoàng. Do đó mà thành hiệu. Cho đến khi xây cất xong. Vua hạ chiếu thỉnh Ngài ở chùa đó mở hội giảng Thành Thật Luận. Ngày giảng tựa đề, vua đích thân đến nghe pháp, công hầu, khách thương, phụ trật khắp nơi đều đến. Lời lẽ, ngôn từ hoà nhã, đối đáp rành mạch. Vua khen ngợi rất lâu. Vì vậy mà có chiếu rằng: Pháp sư Đạo Mãnh phong cách đạo đức rất tuyệt, trẫm muốn kết bạn. Mỗi tháng cấp cho Ngài ba vạn, bốn người hầu cận, hai mươi người ghi chép, xe và

kiệu mỗi thứ một chiếc. Xe kiệu đến tỉnh khác Ngài bố thí, ban phát tất cả những gì mình cho kẻ nghèo cùng, xây dựng nhiều chùa đền. Ngài thị tịch nhằm niên hiệu Nguyên huy thứ 3 đời Tống tại chùa Đông An, thọ sáu mươi lăm tuổi.

Sau này có các vị Đạo Kiên, Tuệ Loan, Tuệ Phu, Tăng Huấn, Đạo Minh đều ở chùa Hưng Hoàng, tiếng tăm về nghĩa học các vị ấy cũng tương đương như ngài Đạo Mãnh.

THÍCH SIÊU TẤN

Ngài vốn họ là Chương Húc người Trường An. Vì bản tính siêng năng chuyên chú nên mặc dù còn nhỏ mà trở thành một người lão luyện. Các kinh Đại tiểu thừa đều nắm bắt tổng quát. Tánh tình hoà ái, giới hạnh nghiêm mật. Cho nên chưa đến tuổi trưởng thành mà tiếng tăm đã vang khắp Quan Trung. Cho đến khi Tây Lỗ rầm rộ kéo quân vây hãm Trường An. Lòng người bấn loạn, Pháp sự suy vi. Ngài lánh nạn ở miền Đông hạ rồi đến ở kinh sư. Ngài càng siêng năng truy cứu nghĩa văn, mỡ đạo tràng giảng pháp. Chẳng bao lâu Ngài đến Cô Tô cũng hoằng dương Phật pháp. Bấy giờ Mạnh Nghĩ người Bình Xương trấn thủ ở Cối Kê, muốn nương tựa đức độ của Ngài mà phái người đến đón Ngài. Sắp đặt lại chùa Linh Gia, Sơn Âm. Thế là Ngài ở lại Chiết Đông giảng luận liên tục. Tăng Ni ở tỉnh thành và Thiện nam tín nữ cùng Ngài kết nhân duyên Bồ-tát, và kính phục con người chuẩn mực của Ngài. Đến giữa niên hiệu Thái thỉ nhà Tống Ngài được thỉnh về kinh đô để giảng kinh Đại Pháp Cổ. Chẳng bao lâu Ngài trở lại Cối Kê vẫn tiếp tục hoằng dương chánh pháp, hoá độ chúng sanh. Cho rằng kinh Đại Niết-bàn là kinh có lý tột cùng. Thường canh cánh do dự làm luỵ thêm cho việc giảng thuyết. Hễ ai mở trai hội phải thỉnh Ngài. Nếu gặp lúc Ngài không rảnh thì đổi ngày. Đến những năm cuối đời, chân đau yếu không ra phó hội. Họ đem thức ăn đến phòng Ngài để mong cầu phước ngầm. Tánh Ngài thích xem kinh, nên miệt mài nghien cứu. Đến lúc tuổi cao mắt mờ vẫn còn bảo đệ tử đọc kinh Niết-bàn, trong mười ngày hết một thiên. Ngài đam mê kinh điển đến như vậy. Ngài tịch vào giữa niên hiệu Nguyên Huy nhà Tống. Thọ chín mươi bốn tuổi.

Lúc ấy có Pháp sư Đàm Cơ, họ Triệu cũng là người Trường An, gặp lúc giặc dã nổi loạn ở Quan Trung. Ngài lánh nạn sang miền Đông

rồi vân du ngắm sơn thuỷ,sau đó đến Cối Kê, ngài rất giỏi Pháp Hoa và Tỳ-đàm. Bấy giờ Thế Tông phụng cúng cho Ngài cũng tương đương như ngài Siêu Tiến. Vương Côn làm quận thú Lang Nha thỉnh Ngài về ở chùa Gia Tường ấp Tây. Chùa này vốn do tổ tiên của Vương Côn xây dựng. Thời đó cũng có ngài Thích Đạo Bằng là vị thầy nổi tiếng đương thời. Tánh cứng rắn, cương quyết ít ai luận được.

THÍCH PHÁP TRÂN

Ngài họ Dương, người Hà Đông, tuổi nhỏ mà đã hiếu học, tìm cầu học hỏi cả vạn dặm. Vào giữa niên hiệu Cảnh Bình nhà Tống, Ngài vân du Duyện Dự quán triệt các kinh, thông thạo dị bộ. Sau đó nghe xứ Đông A có Pháp sư Tĩnh giảng kinh. Chúng nhiều lần thỉnh Ngài thuật lại, song Ngài bảo ta không thể. Giữa niên hiệu Nguyên gia Ngài sang sông, Ngô Hưng thầm tỏ lòng kính trọng đặc biệt. Thỉnh Ngài về ở chùa Tiểu Sơn, Vũ Khang ở Ngô Hưng. Từ đầu đến cuối, khoảng mười chín năm, ngoại trừ người khác cầu thỉnh Pháp sự thì Ngài chưa từng ra khỏi chùa. Mỗi năm ở Vũ Khang mở hội giảng pháp học giả xứ tam Ngô khăn túi chật đường. Ngài trước tác những bộ nghĩa sớ như Niết-bàn, Pháp Hoa Đại Phẩm, Thắng-man v.v... ngài ở Đại Minh sáu năm thì được quận Ngô Hưng thỉnh lên kinh sư ở chung với ngài Đạo Du chùa Tân An. Bấy giờ hai nghĩa đốn tiệm đều có tông riêng, Ngài đến thì liền lập đàn giảng pháp. Xa giá quang lâm, thính chúng chật hội. Tuổi Ngài lúc này tuy đã cao nhưng khổ hạnh không đổi, giới tiết trong sạch. Tăng tục kéo về nương tựa. Ngài mất vào giữa niên hiệu Nguyên huy nhà Tống, thọ bảy mươi sáu tuổi.

Bấy giờ Tống Hi có vị tăng hiệu Đàm Dao rất có sở trường về Tịnh danh, Thập Trụ và Lão Trang. Lại khéo về thảo, lệ, được Kiến Bình Tuyên Giảng Vương Hoằng nhà Tống kính trọng.

THÍCH ĐẠO DU

Ngài là người nước Ngô, lúc đầu làm đệ tử của ngài Đạo Sinh, theo thầy đến Lô Sơn. Sau khi thầy tịch Ngài đến núi Lâm Xuyên, núi Quận, bèn gặp quyển kinh Thắng Man mới xuất bản. Ngài lật sách xem

và khen rằng: Nghĩa trước đây của thầy giống với kinh này. Nhưng thời gian không đợi người. Sau khi kinh đã tập nghĩa thì thật đáng buồn thay. Nhân đó mà Ngài chú giải kinh Thắng Man để tỏ lòng tôn kính với di huấn của thầy, tất cả có năm quyển, văn từ chưa chuẩn. Tống Văn Giản hỏi ngài Tuệ Quán nghĩa đốn ngộ ai là người thông thạo. Đáp: Đó là Đạo Du đệ tử của ngài Đạo Sinh. Vua ban chiếu cho thái thú quận Lâm Xuyên thỉnh Ngài về kinh, khi đến nơi thì rước vào nội cung, triệu tập đông đảo tăng chúng và thỉnh Ngài trình bày nghĩa lý đốn ngộ. Khi ấy những kẻ tranh luận cùng nhau khởi lên. Ngài tra cứu kỷ lưỡng những lẽ mầu nhiệm lại còn tìm tòi nguồn cội của nó(có chứng cứ) nhân cơ hội đó Ngài dùng lời lẽ sắc bén đánh đổ mọi lý lẽ. Vua vỗ ghế khen hay. Cho đến khi Hiếu Vũ lên ngôi thì càng tỏ lòng kính trọng Ngài hơn. Vua liền sắc phong Ngài trụ trì chùa Tân An và làm pháp chủ ở Trấn tự. Vua thường khen rằng: Đạo Sanh cô tình tuyệt chiếu (tài ba xuất chúng), Đạo Du trực bí độc thượng(trác tuyệt hơn người), đáng gọi là bậc thầy tuyệt luân, không hổ tiếng thơm. Ngài mất vào giữa niên hiệu Nguyên huy nhà Tống, thọ bảy mươi mốt tuổi. Sau này có Sa-môn Đạo Từ ở Dự châu rất giỏi các kinh Duy-ma, Pháp Hoa. Noi theo nghĩa của ngài Đạo Du sữa chữa lại bộ chú giải Thắng-man của Ngài làm hai quyển, đến nay vẫn còn lưu hành ở đời. Đương thời có các vị Tuệ Chỉnh ở Đa Bảo, Giác Thế ở Trường Lạc đều là những bậc tài ba đức hạnh như Ngài. Tuệ Chỉnh rất thông thạo tam luận, được các học giả sùng phụng. Giác Thế có sở trường về Đại Phẩm và kinh Niết-bàn. Đề ra nghĩa không, giả, danh.

THÍCH TUỆ THÔNG

Ngài họ Lưu người nước Phái, tuy còn nhỏ mà thần tuệ minh mẫn, khí khái cao vợi. Ngài ở chùa Trị Thành. Mỗi khi phất trần vừa phẩy lên thì xe lọng đầy đường. Viên Xán ở Trần Quận và Từ Trạm chi ở Đông Hải kính lễ Ngài bằng tình sư hữu. Hiếu Võ Hoàng đế càng tỏ ra sủng kính hơn. Đồng thời sắc phong làm bạn với nhị vương Hải Lăng Tiểu Kiến Bình. Viên Xán soạn quyển Cừ Nhan Luận để tỏ bày với Thông. Tuệ Thông cật vấn nhiều lần. Quyển ấy còn truyền ở đời. Lại còn soạn quyển nghĩa sớ Đại Phẩm Thắng-man, Tạp Tâm Tỳ-đàm và Tuấn Di Hạ Luận. Chứng Luận, Pháp Tánh Luận còn lưu hành ở đời. Ngài tịch vào khoảng niên hiệu Thăng MInh nhà Tống, thọ sáu mươi ba tuổi.

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 8

THÍCH TĂNG UYÊN

Ngài vốn họ Triệu người Dĩnh Xuyên, sau đó đổi thành Nguỵ Tư Không Nghiễm. Hiếu học từ nhỏ, tinh tấn trì giới, chuyên cần học giáo nghĩa kinh điển. Ban đầu đến Từ châu ở chùa Bạch Tháp. Theo ngài Tăng Tung học Thành Thật, Tỳ-đàm. Học chưa đầy ba năm mà sức vượt mười năm. Tiếng tăm tuệ giải vang khắp xa gần. Tướng mạo của Ngài to lớn, thắt lưng mười ôm. Thần khí phóng khoáng, nói năng tự tại. Ẩn sĩ Lưu vì thế mà sửa chỗ ở của mình làm tịnh xá. Các vị Đàm Độ, Tuệ Ký, Đạo Đăng, đều theo Ngài học đạo. Tuệ Ký tinh thông cả Số luận. Đạo Đăng giỏi Niết-bàn và Pháp Hoa. Đều là những vị được Nguỵ chủ Nguyên Hoằng kính trọng, nổi tiếng nước Nguỵ. Ngài Tăng Uyên mất vào niên hiệu Thái hoà thứ năm nhà Nguỵ. Thọ sáu mươi tám tuổi, nhằm niên Kiến Nguyên thứ 3 nhà Tề.

THÍCH ĐÀM ĐỘ

Ngài họ Thái, người Giang Lăng. Tuổi tuy nhỏ mà tỏ ra nết na chững chạc, vốn lấy pháp tắc làm chuẩn. Thần khí mẫn ngộ, thông suốt hơn người. Sau đó đến kinh sư du học. Thông suốt các sách vở, kinh điển như Niết-bàn, Pháp Hoa, Duy-ma, Đại Phẩm và tham cứu đến chỗ sâu kín nhiệm mầu, ý tưởng vượt ngoài ngôn ngữ. Ngài định về hướng Tây nhưng chân bị đau nên bèn ở lại Từ Châu. Cầu Pháp sư Tăng Uyên học thêm Thành Thật Luận, vì vậy mà Ngài thông thạo luôn bộ nầy. Đương thời là bậc trác tuyệt. Nguỵ chủ Nguyên Hoằng nghe tin Ngài ở Xan Ấp sai người đến trưng thỉnh. Ngài đến Bình Thành mở đại hội thuyết giảng. Nguyên Hoằng tỏ lòng tôn kính nên mở tiệc đích thân ông

sắm sửa thức ăn. Bấy giờ Ngài ở lại Nguỵ đô tiếp tục hoằng hoá. Học chúng từ xa kéo về hơn một ngàn người. Ngài tịch vào niên hiệu Thái Hoà thứ mười ba nhà Nguỵ ở nước Nguỵ. Tức niên hiệu Vĩnh Minh thứ 6 nhà Tề. Ngài soạn Thành Thật Luận Đại Nghĩa sớ, tám quyển, truyền bá rộng rãi ở phương Bắc.

THÍCH ĐẠO TUỆ

Ngài họ Vương, người Dư Dao, ngụ ở Kiến Nghiệp, mười một tuổi xuất gia làm đệ tử ngài Tăng Viễn ở chùa Linh Diệu. Đến năm mười bốn tuổi đọc quyển Lư Sơn Tuệ Viễn Tập, bèn buồn bả than rằng mình sinh ra đời quá muộn. Rồi cùng các bạn là Trí Thuận ngược dòng cả một ngàn dặm đến thăm di tích của Tổ Tuệ Viễn. Thế là Ngài ở lại chùa Tây Lô Sơn qua ba năm, sau đó lại trở về kinh đô. Lúc đó vua cho biện về nghĩa của tam tướng nên nhóm họp các học tăng đông đủ. Lúc đó Ngài mới mười bảy tuổi, mấy phen Ngài đặt câu hỏi, lời nói hàm ẩn lý lẽ sâu xa có thứ tự. Mọi người đều lấy làm lạ. Sau đó Ngài theo thọ giáo nơi hai Pháp sư Mãnh, Bân. Tăng Mãnh thường giảng Thành Thật Luận, Trương Dung lập hội tranh luận nhiều lần đến mời Ngài nhưng Ngài cáo bệnh không kham nổi bèn sai Đạo Tuệ đến đáp lời. Trương tỏ ra xem thường. Nhân cơ hội đó Ngài dùng những lý lẽ ngôn từ sắc bén chiết phục họ. Thừa sức đối đáp với chúng. Ngài am tường Đại Thừa và giỏi Số Luận. Giảng thuyết liên tục, học chúng vô số, phân biệt rõ nghĩa, loại mới xếp thành chương đoạn. Chữ Trừng và Tạ Siêu Tôn là những người tiếng tăm đương thời mà cũng bái phục vị nể Ngài. vì tuổi mẹ Ngài đã lớn nên Ngài muốn về phụng dưỡng mẹ già. Thế là Ngài dời về ở chùa Trang Nghiêm, mẹ tiếc cho chí nguyện của Ngài nên xuất gia tu đạo, đổi nhà thành tinh xá Bất Viễn, ngài mất niên hiệu kiến Nguyên thứ 3 nhà Tề. Thọ ba mươi mốt tuổi. Lúc lâm chung Ngài bảo lấy phất trần trao cho bạn là Trí Thuận. Trí Thuận buồn than: Đáng tiếc cho người như vậy mà tuổi không đến bốn mươi. Vì thế ông đem phất trần bỏ vào quan tài để liệm theo Ngài. Rồi an táng Ngài ở hướng mặt trời mọc trên núi Chung Nam.

Trần Quận Tạ Siêu Tôn lập văn bia. Bấy giờ chùa Trang Nghiêm lại có các vị Huyền Thú, Tăng Đạt đều là những bậc học thức uyên thâm. Huyền Thú thông suốt các kinh, và thành thạo nội ngoại điển,

rất giỏi thuyết pháp, phong cách dễ mến. Ngài Tăng Đạt tuổi ít mà đầu bạc trắng, nên người thời ấy bảo rằng Đạt đầu bạc. Cũng thông suốt các sách vở, kinh điển nhưng tính tình ngang ngạnh nên bị tẩn xuất đến Trường Sa.

THÍCH TĂNG CHUNG

Ngài họ Tôn người quận Lỗ, xuất gia năm mười sáu tuổi. Thiểu dục tu đạo. Có lần đến Thọ Xuân. Ngài Tăng Đạo thấy được rất ngạc nhiên. Vương Nghiệp ở quận Tiều rất quý trọng chí khí và tiết tháo của Ngài nên cúng dường bốn món cần dùng. Sau đó sang thỉnh Ngài giảng Bách Luận, ngài Tăng Đạo đến dự thính rồi nói với người khác rằng: Hậu sanh khả uý thật đúng như vậy. Ngài Tăng Chung có sở trường về Thành Thật, Tam Luận, Niết-bàn, Thập Địa v.v... sau đó Ngài về phương Nam đến kinh sư ở chùa Trung Hưng. Đầu niên hiệu Vĩnh minh, Nguỵ chủ sai Lý Đạo Cố đến dự hội ở chùa. Vua cho rằng Ngài là người có tiếng tăm về đức độ nên thỉnh Ngài làm chủ buổi đối đáp. Trò chuyện qua lại trải qua mấy tiếng đồng hồ mà nói vẫn chưa cạn lời, lúc này trời đã xế bóng. Ngài Đạo Chung không thọ thực.

Cố hỏi: Sao Ngài không dùng cơm.

Ngài đáp: Đạo pháp cũa chư Phật dạy hễ quá ngọ không được ăn.

Đạo Cố nói: Thế nào gọi là Thanh văn.

Ngài đáp: là người ứng theo âm thanh mà được độ nên hiệu làm Thanh văn.

Người thời ấy cho rằng đó là trả lời theo tên. Về sau nhiều lần giảng thuyết, người dự nghe vô số. Thái tử Văn Huệ nhà Tề, Văn Tuyên Vương Cánh Lăng nhiều lần thỉnh Ngài về phương Nam. Ngài thị tịch vào niên hiệu Vĩnh minh thứ 7 nhà Tề, thọ sáu mươi tuổi.

Thời ấy những bậc tiếng tăm đức độ sánh cùng Ngài có Sấm Đàm Thiên, Đàm Diên, Tăng Biểu, Tăng Tối, Mẫn Đạt, Tăng Bảo v.v... vị nào cũng thông thạo kinh luận, đều được Văn Tuyên kính trọng, luôn phiên nhau thăng toà thuyết pháp.

THÍCH ĐẠO THẠNH

Ngài họ Chu người nước Phái, xuất gia từ lúc còn nhỏ mà rất chăm học. Rất giỏi kinh Niết-bàn, Duy-ma và thông thạo cả Chu, Dịch. Lúc đầu ở Tương châu, Tống Minh hay tin ra lệnh thỉnh Ngài về kinh đô, ở chùa Bành Thành. Tạ Siêu Tôn vừa gặp bèn đảnh lễ Ngài làm thầy. Ngài trước thuật Giao luận và Sanh tử bổn vô nguyên luận v.v... Sau đó ở chùa Thiên Bảo. Cao Đế nhà Tề sắc phong Ngài làm tăng chủ thay ngài Đàm Độ. Đan Dương Y Thẩm Văn Quý vốn phụng kính Hoàng lão, bài bác Phật tổ. Bèn lập tăng cục nghĩa phù để trách phạt tăng thuộc tịch. Muốn sa thải bớt tăng ni. Do Ngài là người đầy đủ bản lãnh và có công nên vô sự. Sau này Thẩm Văn Quý thiết hội ở chùa Thiên Bảo để cho Lục Tu Tỉnh luận nghị với Ngài Đạo Thanh. Ngài Đạo Thạnh lý lẽ vốn đã rành rõ, lại thêm ngôn từ sắc sảo thần xuất. Còn ông ta chế nhạo giễu cợt mấy phen cũng không khuất phục được. Lục Tu Tỉnh không còn gì biện bạch nên đành rút lui... Ngài mất vào giữa niên hiệu Vĩnh minh nhà Tề, thọ trên sáu mươi tuổi.

THÍCH HOẰNG SUNG

Ngài là người Lương châu, tuổi nhỏ mà có chí khí, thông thạo kinh luật và Lão trang. Cuối niên hiệu đại minh, Ngài sang Giang châu ở chùa Đa Bảo, có tài vấn nạn. Đầu tiên chiết phục được Đạt-đa, sau đó mở hội giảng thuyết, tranh biện theo nhau nổi lên. Tư duy của Ngài đã thẩm thấu lẽ huyền vi, khẩu hí lại sắc bén. Thông mối nghi tháo mọi ngăn trệ. Nên mỗi lần giảng Pháp Hoa Thập Địa thì thính giả chật giảng đường. Văn Hiến Vương ở Giang Hạ là Thái Tể nhà Tống, rất cung kính và tôn trọng Ngài. Khi Minh Đế lên ngôi liền khởi công xây chùa Tương Cung, thỉnh Ngài làm Cương lãnh, thế là Ngài dời về đó ở. Vào thời ấy chùa Tương Cung lại có vị tỳ-kheo Pháp Tiên cũng là bậc thông triệt có chí khí, nổi tiếng ngang hàng như ngài Hoằng Sung.

Hoằng Sung thị tịch vào giữa niên hiệu Vĩnh minh nhà Tề, thọ bảy mươi hai tuổi, chú giải kinh Văn-thù vấn Bồ-đề và Thủ Lăng-nghiêm.

THÍCH TRÍ LÂM

Ngài là người Cao Xương, lúc mới xuất gia làm đệ tử ngài Tăng Lượng. Tuổi tuy còn nhỏ mà đã sùng lý và hiếu học. Lúc đầu khăn gói sang Trường An rồi chống tích đến Giang Dự. Tóm thâu tất cả kinh sách, rất giỏi về Tạp Tâm. Cho đến khi Ngài Tăng Lượng bị tẩn xuất, hai mươi vị đệ tử đều theo Ngài đến Thông Lĩnh, bèn ở trọ tại Chủng Phiên, hoá đạo ở eo biển. Đến đầu niên hiệu Tống minh, vua sắc lệnh người bản xứ ấy cung cấp lương thực cho người rước Ngài về kinh sư ở chùa Linh Cơ thuyết pháp liên tục, thính chúng cảm phục rất đông. Ngài nói rõ nghĩa nhị đế có ba tông không đồng. Lúc đó Nhữ Nam Chu Ngung cũng trước tác bộ Tam Tông Luận, và rất phù hợp với ý của ngài Trí Lâm nên Ngài rất vui mừng đồng thời gởi thư đến nói với Chu Ngung rằng: Dạo này nghe tin đàn việt trình bày ý mới của nhị đế, tường thuật vấn đề thủ xả của tam tông. Tuy sự thăng tiến không nhanh, như thiển ý của bần đạo, là lý lẽ của thiên hạ, chỉ có như vậy mới được, còn không thì trái lý. Vì vậy chúng ta cùng khuyến khích hãy sớm cầm bút mực để sáng tác. Tỷ như người qua lại hay tin bộ luận này đã hoàn thành thì họ đều phấn khởi tràn đầy và vô cùng kính trọng. Còn như đàn việt sợ lập dị và can phạm tới học giả đương thời mà chế luận thì tuy thành công mà không cần xuất bản. Nghe vậy hoảng sợ giật mình thức giấc. Chí thú này dường như chẳng phải mới đặt ra. Trong diệu âm tuyệt cả sáu mươi bảy năm. Lý Cao thường vận chẳng thể truyền. Lúc bần đạo hai mươi tuổi đã hiểu sơ được nghĩa này, luôn cho rằng nhờ vào ý mầu nhiệm đó mà có thể đắc đạo. Thật mừng thầm mà không biết hỏi han ai. Thời niên thiếu đến tham bái bậc lão túc ở Trường An, nhiều vị nói ở Quan Trung có rất nhiều bậc cao tăng kiệt xuất đã thành thạo những nghĩa này. Cho nên đạo pháp đương thời thật hưng thạnh. Ai có thể thấu đạt được nghĩa này thì chẳng bao nhiêu người phạm phải thường tình. Hàng hậu tấn lãnh thọ được thật ít. Truyền sang Giang Đông thì con đường này chẳng có ai. Bần đạo cầm phất trần đã hơn bốn mươi năm. Đông Tây giảng thuyết được khen tặng một thời. Những nghĩa còn lại thì hãy tìm kiếm trong tông lục. Nẻo đường sáng tối này chẳng người nào được, bần đạo nhiều năn nghiên cứu đến nỗi phát bịnh. Sức khoẻ suy yếu, thọ mạng gần kề, lại thêm đêm ngày ngóng tưởng về tây. Song chỉ có con đường này từ xưa nay bặt dứt ngôn ngữ. Đàn việt là bậc thiên cơ phát siêu tuyệt không ai bằng. Vô ý những tiếng tạp nhạp này lọt vào tai thì vừa vui mừng vừa tủi, thật không có gì để thí dụ. Ngài phát

minh ra nghĩa này khiến cho ngọn đèn chánh pháp không bao giờ tắt. Đó mới đúng thật là công đức hành đạo bậc nhất. Tuy đem quốc thành thê tử cúng cho Phật và tăng thì cũng không sánh được với phước đức giải nghĩa kinh. May mắn thay Ngài đã trình bày rõ ràng. Tôi khỏi phải đem diễn bày rộng khắp để khiến cho người biết đánh giá, thấy được luận rõ về lý pháp thì sẽ không còn nhân nhượng. Đâu được nuối tiếc rồi trong lòng nghĩ rằng mất đi điều kỳ thú ư. Nếu như luận này hoàn thành rồi thì cứ ngủ yên. Ngại rằng đàn việt mới đến hoặc cho rằng ở đây là chướng ngại lớn, những lời gởi đến bằng lòng thành khẩn và chẳng phải là hý luận cậy. Mong Ngài viết thêm một quyển để làm lợi ích cho mọi người. Bần đạo mang về Tây để truyền bá khắp nơi, ít nhất thì cũng lay chuyển được lòng người. Cho nên khi vào núi sẽ lấy những điều hằng mong mỏi trao cho. Chu Ngung nhân đó mà cho xuất bản luận. Cho nên yếu chỉ tam tông được truyền đến hôm nay.

Ngài Trí Lâm thân cao tám thước, dáng vẻ nho nhã đạo mạo. Khi đăng đàn lời lẽ hùng hồn, đối đáp trôi chảy. Sau đó từ giả về Cao Xương Ngài thị tịch vào niên hiệu Vĩnh Minh thứ 5 nhà Tề, thọ bảy mươi chín tuổi. Trước tác Nhị Đế Luận và A-tỳ-đàm Tạp Tâm Ký, đồng thời chú giải Thập Nhị Môn Luận, Trung Luận v.v...

THÍCH PHÁP VIỆN

Ngài họ Tân người Lũng Tây là hậu duệ của Tân Tỳ. Anh cả là Nguyên Minh Sĩ làm quan đại thượng thư cho nhà Nguỵ. Người anh hai là Pháp Ái cũng làm Sa-môn, là người thông đạt kinh luận và số thuật, làm quốc sư của nước Nhuế nhuế. Hưởng bổng lộc đến ba ngàn hộ. Ngài tuy tuổi còn nhỏ mà có những cử chỉ khoáng đạt, lỗi lạc hơn người. Giữa đường gặp người đói rét Ngài bèn cởi áo cho họ. Ban đầu xuất gia thờ Sa-môn Trúc Tuệ Khai ở Lương châu làm thầy. Ngài Tuệ Khai là một bậc đức tốt, thông thái. Người bấy giờ cho rằng Ngài đã chứng sơ quả. Ngài bảo Pháp Viện rằng: Con thần ngộ như vậy, nhất định sẽ làm bậc mô phạm cho hậu lai. Con hãy cố gắng học rộng, nghe nhiều đừng tự thoả mãn với hiểu biết sẳn có của mình. Thế là Ngài từ giả thầy đi du học. Trải qua các nước Yên, Triệu rồi đến Nghiệp Lạc gặp phải giặc HỒ tung hoành, Quan Lũng rối loạn. Ngài Pháp Viện vượt qua mọi nguy hiểm gian nan để tôi luyện đạo nghiệp không phút lười

mỏi. Vào niên hiệu Nguyên Gia thứ 15 Ngài trở về Lương châu để đến thành đô. Sau đó về phương Đông đến Kiến Nghiệp, y chỉ Đạo Tràng Tuệ Quán làm thầy. Chuyên lòng học Đại Thừa, nghiên tầm Số luận, ngoại điển, sách vở cũng lật xem. Sau đó vào Lô Sơn chuyên tu thiền, chuyên lòng nơi ngũ môn, chú tâm vào tam quán. Chẳng bao lâu thứ sử Dữu Đăng Chi thỉnh xuống núi giảng nói. Văn Đế phỏng tìm người kể về nghĩa đốn ngộ của Đạo Sinh. Bèn ban chiếu thỉnh Ngài về thành đô. Ý chỉ đốn ngộ này khẳng định lại triều đại nhà Tống. Hà Thượng Chi biết vậy bèn khen rằng: Tôi cứ nghĩ ngài Đạo Sanh diệt độ thì những lời mầu này sẽ vĩnh viễn mất đi. Vậy mà hôm nay lại nghe được những lời này thật ngoài sức tưởng tượng. Có thể nói trời chưa chôn đi những bậc tài hoa kia. Vua sắc phong Ngài làm thầy năm giới cho Nam Bình Mục Vương Lạc. Cho đến khi Hiếu Vũ đăng vị, phong Ngài kết bạn với Tây Dương Vương Tử Thượng, Ngài từ chối vì bịnh không kham được, rốt cuộc cũng được khỏi. Nhân đó ở trên Lư Sơn, Ngài chú giải các kinh Thắng Man và Vi Mật Trì. Lúc rảnh rỗi thì luận bàn về việc tang phục trong Hiếu kinh. Sau này chùa Thiên Bảo được sữa chữa lại và thỉnh Ngài về ở. Ngài đành từ giả núi rừng về Ấp để gìn giữ kỷ cương của chùa. Thứ sử Vương Cảnh Văn đến thăm gặp ngay lúc Ngài đang giảng về việc tang phục. Ông hỏi đáp mấy phen và còn khen ngợi Ngài giảng rất hay. Cho đến khi Minh Đế cho xây chùa Tương Cung vừa xong thì liền mở một đại hội giảng pháp có tính quy mô để tinh chọn những bậc tăng anh tài. Vua mời Ngài làm pháp chủ, đồng thời đích thân vua giáng lâm đến pháp hội. Công khanh cũng tụ họp, nhất thời người xem ngồi chật giảng đường.

Sau này Tề Văn Tuệ lại thỉnh Ngài ở chùa Linh Căn. Vì chuyển đến chùa kia nên thái uý Vương Kiệm Môn không giao tiếp với ai, chỉ tiếp đãi Ngài như thầy. Nói năng cũng rất kính trọng. Ngài thị tịch vào niên hiệu Vĩnh minh thứ 7 nhà Tề, thọ tám mươi mốt tuổi.

Thời đó tại chùa Linh Căn cũng có hai vị Pháp Thường, Trí Hưng đều là những vị bác thông kinh luận, mấy lần chủ trì buổi thuyết giảng.

Ngài Pháp Thường có sở trường về kịch nói, làm cho những người nổi tiếng đương thời nể sợ, song tánh tình rất ương ngạch, không thích giao du với thế tục.

THÍCH HUYỀN SƯỚNG

Ngài họ Triệu người Kim Thành, Hà Tây. Thuở nhỏ gia đình Ngài bị Hồ Lỗ chém giết, tai hoạ sắp ập đến Ngài, chủ soái của Lỗ thấy Huyền Sướng mà dừng lại nói với ông rằng: Cậu bé này ánh mắt sắc bén như bậc phi phàm. Nên Ngài khỏi mắc hoạ. Sau đó Ngài đến Lương châu xuất gia. Pháp danh đầu tiên là Tuệ trí. Sau đó gặp ngài Huyền Cao và thờ Ngài làm thầy. Huyền Cao rất mến trọng Ngài nên có Pháp sự gì cũng thảo luận với Ngài. nhân đó mà đổi tên là Huyền Sướng, để biểu thị ý chỉ phó chúc. Sau này bọn rợ địch bạo ngược huỷ diệt Phật pháp. Chỉ có ngài Huyền Sướng được thoát khỏi.

Vào ngày 17 tháng 5 nhuận năm 22 Nguyên Gia. Bắt đầu từ Bình Thành, đường men theo Đại quận, Thượng Cốc, từ miền Đông vượt qua Thái Hành, đường đi qua U Ký. Từ miền Nam đi dần lên Mạnh Tân. Tay chỉ cành mầm một cành dương và một cọng lá hành. Hồ Lỗ cỡi ngựa theo sắp kịp Ngài. Ngài bèn lấy cành dương chọc xuống cát, cát tung lên tối trời, thế là cả người lẫn ngựa không thể chạy được. Chốc lát cát hết thì Hô Tỗ cỡi ngựa đi nữa. Ngài bèn nhảy xuống sông chỉ lấy cọng hành đút vào mũi để thở và lội qua sông. Vào mùng 1 tháng 8 Ngài đến Dương châu. Thấu suốt kinh luật, thâm nhập thiền yếu. Chiêm bói kiết hung đều thật linh nghiệm. Ngài còn thông thạo mọi kinh điển của Khổng tử. Những tuyệt kỹ ở thế gian thật hiếm có điều nào Ngài không biết. Ban đầu đại bộ Hoa Nghiêm văn nghĩa dài dòng rộng nhiều bởi từ xưa đến nay chưa ai diễn giải cho cô động. Ngài Huyền Sướng bèn dốc lòng nghiên tầm để trình bày rõ ràng từng chương, so sánh câu rồi chuyền giảng cho đến nay, mà người đầu tiên là ngài Huyền Sướng vậy.

Ngài còn rất giỏi về Tam luận, được học giả tôn sùng. Tống Văn Đế càng tỏ ra tôn trọng sâu sắc hơn, thỉnh Ngài làm thầy cho thái tử. Ngài từ chối đôi ba lần, đệ tử Ngài nói: Điều mà Pháp sư muốn là hoằng đạo, cứu người, rộng tuyên danh giáo. Nay Đế Vương đã quên mình mà thỉnh cầu, Hoàng Thượng tích chứa lễ nghĩa trong tâm, nếu đạo được xiển dương, thánh được ân sủng thì khắp nơi quay về nương đức độ. Nay tướng Kiểu Nhiên Cao Hộ chẳng phải Thanh văn sao.

Ngài Huyền Sướng nói: Điều này có thể nói với người trí chứ không nói với kẻ phàm phu. Đến niên hiệu Thái Sơ xảy ra chuyện thì mới biết bậc tiên giác vốn như vậy. Ngài bèn dời về ở Kinh châu trong chùa Trường Sa.

Bấy giờ Sa-môn Công Đức cho xuất bản ngay bản kinh Niệm Phật Tam-muội. Ngài Huyền Sướng chỉnh sửa lại văn tự, nghĩa từ cho lưu loát. Ngài duỗi tay thì có mùi thơm bay ra, trong bàn tay có nước chảy ra nữa, chẳng ai đoán nổi. Cho đến năm cuối đời nhà Tống, Ngài bèn cưỡi thuyền vượt muôn ngàn dặm đến thành đô. Lúc đầu ở chùa Đại Thạch, rồi vẽ mười sáu tượng thần như Kim Cương, Mật tích v.v... Đến niên hiệu Thăng Minh thứ 3 Ngài lại về phương Tây chiêm ngưỡng Mân Lĩnh. Rồi đến huyện Quảng Dương miền bắc quận Mân Sơn để xem núi Tề Hậu. Và bèn có ý muốn ở lại đó đến cuối đời. Thế là Ngài bèn tựa vào vách núi kết cỏ làm am. Đệ tử Pháp Kỳ thấy vị thần cỡi ngựa mặc áo đơn màu xanh, đi vòng núi một bận rồi trở lại chỉ chỗ để xây tháp. Vào ngày 23 tháng 4 năm đầu Kiến Nguyên nhà Tề, Ngài xây dựng chùa đặt tên là Tề Hưng. Chính là Tề Thái Tổ nhận được thần"tích mạng". Người thời ấy cho rằng sự việc vạn dặm huyền hợp. Khi ấy Phó Đàm Tây trấn thủ Thành đô kính trọng phong cách đạo đức của Ngài, tiếp đãi kính trọng như thầy. Sau khi ngài Huyền Sướng xây chùa, Ngài bèn gởi thư đến nói với Đàm rằng: Bần đạo ở Kinh châu nhiều năm suy yếu, bệnh sởi phát khởi hoành hành làm chết nhiều người. Cho nên từ nơi xa xôi đến nương xứ Mân Sơn để chọn mảnh đất này. Ở miền đông Quảng dương cách kinh thành ngàn dặm. Băng ngàn vượt núi quanh năm suốt tháng, từng dãy núi điệp điệp trùng trùng, thương nước nhớ thành vọng về tam phương. Băng núi trèo đèo vượt qua khắp nơi ngắm nhìn cửu lưu. Vào ngày 23 tháng 2 năm ngoái khởi công thật nhiều. Mùa đông năm trước đến nay tìm kiếm được ngày này, chính là giờ thìn Long phi của Bệ Hạ. Từng nghe: Đạo phối hợp với thái cực thì điềm lành tự hiển hiện. Đức đồng với nhị nghi thì thần ứng ắt tỏ lộ. Cho nên ở Hà Lạc sáng rực điềm nhà Chu. Linh Thạch biểu trưng điềm nhà Đại Tấn. Ẩn phục những điều linh nghiệm trong núi này. Há chẳng phải điềm linh ứng của vua Tề sao. Tấm lòng Đàn việt phụng thờ đất nước thật sâu xa, cho dù thời thế đổi thay cũng không thể nào quên được, đâu thể bỏ xót việc lơ là núi non. Khen ngợi một phen để tỏ lòng của ngu bào.

Tán rằng: Núi Nga Mi ở Tề. To lớn lại thâm u. Ẩn tàng điềm lành bao đời, đế hiệu vẫn sáng. Non sơn đội chữ thánh. Triệu làm vua hưu danh, núi đỡ vầng mây. Phong nhạc xa xăm. Quy nham nghĩ sát, băng qua phong lãnh để sáng lập kinh, ngày khởi công. Rồng bay lên tử đình, làm bạn với trời đất, bốn biển đều yên bình, trọn ngày an vui, đức cả biểu lộ, Phó Đàm liền thuật đủ lên vua. Vua sắc lệnh thưởng cho Ngài hưởng lộc trăm hộ. Vương Nghi ở Dự Chương là quan võ vua Tề trấn

nhậm Kinh Hiệp sai người đến nghinh thỉnh Ngài. Bang chủ Thổ Cốc Hồn ở Hà Nam đoái lòng kính mến, từ nơi xa xôi cỡi ngựa mấy trăm dặm đến Tề Sơn. Gặp lúc Ngài đi phó hội ở Ba Đông nên không gặp được. Cho đến khi Tề Vũ lên ngôi, quan tư đồ Văn Tuyên Vương khải thỉnh Ngài từ Giang Lăng trở về kinh sư. Văn Tuệ thái tử lại sai người đến nghinh đón. Vua sắc lệnh nhiều lần, Ngài cố từ chối vẫn không khỏi. Bấy giờ du thuyền xuôi về đông. Giữa đường phát bệnh nên phải mang bệnh về kinh. Chẳng bao lâu mọi chướng ngại tiêu tan. Ngài ở tại chùa Linh Căn một thời gian ngắn ngủi thì viên tịch. Thọ sáu mươi chín tuổi, vào nagỳ 16 tháng 11 niên hiệu Vĩnh Minh thứ 2 nhà Tề. Sau đó an táng tại gò Chung phía trước núi Độc Long, Hiến Vương ở Lâm Xuyên lập bia. Chu Ngung ở Nhữ Nam chế văn.

THÍCH TĂNG VIỄN

Ngài họ Hoàng, người ở Trùng Hợp, Bột Hải. Trước đây Ngài là Hoàng Phổ ở phương Bắc. Sau này lánh nạn ở Hải Ngung cho nên bỏ chữ Phổ giữ lại chữ Hoàng. Thuở nhỏ Ngài rất mộ đạo. Năm lên 16 tuổi thì xuất gia, cha mẹ không cho phép. Vì thế Ngài bèn ăn chay sám hối tụng kinh đêm ngày liên tục. Năm mười tám tuổi mới được nhập đạo. Thời ấy có vị Sa-môn Đạo Tuệ là một bậc tài cao đức trọng, vang dội khắp thiên hạ. Tăng Viễn theo Ngài tu học, thông suốt số luận, thấu triệt kinh Đại Tiểu Thừa. Vào giữa niên hiệu Đại Minh nhà Tống, Ngài sang sông ở chùa Bành Thành. Vào khoảng giữa niên hiệu Thăng Minh, Ngài ở Tiểu Đan Dương Ngưu Lạc Sơn lập tịnh xá Long Uyên, năm đó Ngài ba mươi mốt tuổi. Lúc đầu Ngài ở chùa Tôn Thái Thanh châu.

Khi đến miền Nam giảng pháp, nói năng lưu loát, phong cách nghiêm chỉnh. Thính chúng hơn bốn trăm người ai cũng hoan hỷ tin phục. Vương Tăng Đạt người Lang Da vốn là bậc sang trọng tài ba đương thời. Vậy mà khâm phục phong cách của Ngài nên thỉnh về ở chùa Chúng Tạo. Ngài hay cứu kẻ nghèo, giúp người thiếu thốn, thân không tích chứa tài sản. Bấy giờ, có tỳ-kheo Huyền Thiệu, thường cung cấp tiền bạc Ngài từ chối không nhận, có lần Ngài đi Thanh viên, ở đó có người mắc bệnh đậu mùa, người thương cảm và đến đó thăm. Ngài thấy thi thể người bệnh nằm la liệt, chẳng ai dám gần. Ngài càng thương xót hơn và không nỡ bỏ đi. Đồng thời bảo người tẩn liệm người chết và an ủi người sống, Ngài biểu hiện ân cần như người thân của Ngài.

Tống Tân An Hiếu Kính Vương Tử Loan bị mất mẹ đẻ, nên ông kính trọng quý phi và lập chùa Tân An. Ông ra lệnh chọn ba châu chiêu tập bậc anh tài thông triết. Ngài Tăng Viễn cùng với Pháp Dao ở Tiểu sơn, Hiển Lượng ở Nam Nhàn đều được triệu tập. Các vị ấy đều thỉnh ngài Tăng Viễn làm nguyên thủ.

Vào tháng 9 niên hiệu Đại Minh thứ 6 hữu ty tâu rằng: Thần nghe thuý cung ngưng cư há chẳng to lớn, chấp tay quỳ lạy há chỉ cung kính. Hãy đặt tứ duy để chế ra tám quy ước. Cho nên pháp, Nho tuy chia phe phái, Danh Mặc phân dòng, phái, đến nổi sùng bái một cách mù quáng. Thiếu văn minh mất thẩm mỹ. Chỉ có Phật giáo là giáo pháp truyền đến phương xa, xuất phát từ hoàng cung(dòng dõi vua chúa) tông chỉ sâu mầu, lời nhẹ nghĩa sâu xa. Chấp văn thì ngăn đạo, đời mạt thế càng thêm nhiều. Đến nỗi vượt qua kinh điển, coi thường tôn thích. Làm mất đi dấu vết kỳ diệu của nhiều phương, mê mờ vẻ đẹp kín đáo của chế hóa. Luận về Phật pháp thì lấy sự khiêm nhường, kính trọng, tôn trọng người để nuôi lớn đức minh, trung thành, bền chí làm đạo. Bất Khinh tỳ-kheo gặp ai cũng lễ bái. Mục Liên tang môn gặp bậc trưởng thượng thì lễ lạy. Đâu có kẻ nào quỳ gối lễ bậc tứ bối mà lơ là với song thân. Đảnh lễ bậc kỳ túc mà thẳng lưng với vua chư hầu. Cho nên việc đó Hàm Khang khai sáng bàn bạc, Nguyên Hưng chế dịch ra. Sự thì làm khuất phục kẻ thiên kiến. Đạo thì thanh trừ những phần dư thừa. Nay nguồn cả tẩy sạch các dòng cho lưu thông, trong trẻo Cửu tiên hiến vật báu, bách thần theo trông nom. Mà trong chốn kinh kỳ cũng dung chứa bọn lưu manh. Giữa thần toà lại tiếp khách để đối lễ. Sợ rằng chẳng thể thanh trừng một phong phạm để làm sáng tỏ cảnh quang vậy. Chúng thần tham luận cho rằng Sa-môn y theo luật lệ của thế gian thì triều huy mới có trật tự từ chốn gần đến xa. Vua tuy hỏi tín pháp nhưng trong lòng vốn sẳn ngạo nghễ. Cho nên ngày nhận được tấu sớ ông liền cho ban hành và áp dụng.

Ngài Tăng Viễn than rằng: Tôi cạo tóc làm Sa-môn là vì việc xuất gia cầu đạo, đâu có can dự gì đến đế vương. Bắt đầu từ hôm đó Ngài cáo bệnh mà ở ẩn trên Định Lâm Sơn. Đến giữa niên hiệu Cảnh Hoà thì pháp chế này được bãi bỏ. Vẫn thực hành hiến chương cũ. Sau đó Tống Minh lên ngôi thỉnh ngài Tăng Viễn làm thầy. Nhưng rốt cuộc cũng không được, những ngày cuối đời Ngài làm khách ở ẩn cư núi rừng. Những kẻ cao ngạo chọc trời cũng nối nhau tìm về sơn môn, tỏ lòng sùng kính thiền thất. Hà Mặc ở Lô Sơn, Chu Ngung ở Nhữ Nam, Minh Tăng Thiệu ở Tề quận. Ngô Bao ở Bộc Dương, Trương Dung ở

nước Ngô đều quên thân quỳ lạy Ngài và tham vấn về giới phạm của Ngài. Sau này Vương Cảnh Tố Tống Kiến Bình đặt tên chùa là Tướng Huyền Tự, là bước mở đầu của Tiên Vương Kinh, đó đều là những việc ngoài sự tưởng tượng của con người.

Vua muốn thỉnh Ngài về ở, ông tha thiết khẩn cầu đôi ba lần nhưng Ngài không xuống núi. Khi Tề Thái Tổ sắp đăng vị vào núi tìm Ngài, nhưng Ngài cáo bịnh không tiếp. Thái Tổ đích thân đến đảnh lễ, thăm hỏi và an ủi. Và cho đến khi lên ngôi lại xa giá đến phòng Ngài, song vì phòng chật hẹp không chứa kiệu cán. Thái Tổ sắp chạm mặt Ngài nhưng Ngài vẫn ngồi yên không động. Thái Tổ tới thăm hỏi làm cho Ngài ngồi dạy rồi sau quay gót mà đi. Ngài Tăng Viễn vẫn luôn không màn đến điều đó. Cho đến khi Ngài hết bịnh, Văn Tuệ, Văn Tuyên đều quy phục lễ Ngài làm thầy, thường xuyên lui tới thăm viếng. Thế là công khanh sĩ thứ tới lui không ngớt. Ngài Tăng Viễn ăn chay hơn năm mươi năm, uống nước suối hơn hai mươi năm. Rong chơi trong vườn pháp, hoài tưởng thế giới xa xăm, dấn bước lên sơn môn, lộ rõ nét vắng vẻ...

Ngài thị tịch ở chùa Định Lâm Thượng vào tháng giêng năm thứ hai Vĩnh Minh nhà Tề, thọ bảy mươi mốt tuổi. Vua gởi thư cho Sa-môn Pháp Hiến và nói rằng: Hay tin ngài Tăng Viễn trở về vô thường trong đêm đệ tử đã biết. Ngài ra đi như vậy nhất định sẽ đến chốn lành. Chư vị bất nhất đừng nên đau buồn nữa. Đợi vài ba hôm tôi đến thăm Pháp sư mới có thể kể rõ điềm lành trong mộng. Nay việc làm là tạo công đức để trợ giúp Ngài ra đi thảnh thơi hơn. Rồi kế đó Lăng Văn Tuyên Vương cũng gởi thư đến nói: Pháp sư Tăng Viễn nổi tiếng đức độ một thời, chí tiết thanh cao. Ẩn cư trong núi rừng mà tiếng tăm, vang lừng bốn bể. Đệ tử mê mờ, lầm lẫn đối với bậc thầy mô phạm. Vừa muốn đến kính phụng nhân hoá để gột sạch phiền lo, không ngờ bịnh này phút chốc đã cướp đi thầy. Nỗi thương tâm không gì tả xiết. Ngài ra đi bằng hạnh nghiệp tròn sáng, ắt cũng nhờ nhiều kiếp huân tu. Ý đệ tử không muốn di hình ảng tích của Ngài nằm chung trong phần mộ của chư tăng. Mà ý muốn chọn một phần đất đặc biệt khác để dựng tháp thờ Ngài. Rồi ứng theo cây cối, đất đai để biểu trưng sự kỳ vĩ đó, đồng thời khắc bia để ghi công đức của Ngài. Mộ phần được xây ở hướng Nam quả núi, đồng thời lập bia ca tụng đức hạnh. Thái uý Lang Da là Vương Kiêm viết văn. Lúc đó tại chùa Định Lâm Thượng lại có các vị Pháp Lệnh, Tuệ Thái đều là những bậc thông thạo kinh luận, và kế tục tiếng tăm của Ngài.

THÍCH TĂNG TUỆ

Tục danh của Ngài là Hoàng Phủ, người Triều Na, An Định. Con cháu của Cao sĩ Mật, trước đây lánh nạn rồi ngụ ở Tương Dương, dòng dõi đời đời làm quan. Ngài Tăng Tuệ thuở nhỏ xuất gia thờ ngài Đàm Thuận làm thầy. Ngài Đàm Thuận là đệ tử của Tổ Tuệ Viễn ở Lô Sơn. Vốn đã có tiếng tăm nên ngài Tăng Tuệ từ lúc vào nương náu thầy bắt đầu chuyên tâm đến nghĩa học. Đến năm hai mươi lăm tuổi có thể giảng Niết-bàn, Pháp Hoa, Thập Trụ, Tịnh Danh, Tạp tâm....

Ngài có một trí nhớ rất tốt, không phiền đến phó giảng. Hơn nữa văn cú, biện chiết lưu loát, trôi chảy. Ngài còn tinh thông Lão Trang và làm thầy của tây học. Ngài Tông Bỉnh, Lưu Cù ... la bạn hữu của Ngài. Tông Bính luôn khen rằng: Pháp luân ở Tây Hạ không ngừng chuyển là do ngài Tăng Tuệ vậy. Trương Sướng người nước Ngô đi về phương Tây bèn đến thăm ngài Tăng Tuệ và thỉnh Ngài kết giao với mình.

Nhà Tề đầu tiên sắc phong Ngài làm tăng chủ ở Kinh châu, phong thái nho nhã thuận đạo hợp đời. Công lao giúp ích ngày một vang xa. Đến tuổi xế bóng Ngài thường đi xe kiệu để phó giảng. Người xem đều gọi là quan gia trọc đầu. Ngài cùng thời với Huyền Sướng, thời đó người ta hay gọi là hai vị hào kiệt áo đen. Ngài mất vào năm thứ 4 Vĩnh Minh nhà Tề thọ bảy mươi chín tuổi. Sau này có vị tăng Thích Tuệ Sương cũng là người ngay thẳng, liêm khiết tiếp tục phát huy sự nghiệp của ngài. Đệ tử của Ngài Tăng Tuệ là Tăng Tụ cũng là người nổi tiếng về học thuật, nỗ lực chuyên cần đến nổi phát bịnh huyết rồi mất đi.

THÍCH TĂNG NHU

Ngài họ Đào người Đan Dương, tuổi còn nhỏ đã sẵn có tính liêm khiết ngay thẳng, và có chí xuất trần. Năm lên chín tuổi theo chú du học, gia cảnh nghèo túng, rau lê rau hoắc không đủ no lòng. Mà sự dốc chí khó khăn tột cùng vẫn không đổi. Sau đó xuất gia làm đệ tử của Ngài Hoằng Xưng. Ngài Hoằng Xưng họ Lữ, người Lâm Vị, Lạc dương. Học thông kinh luận, nổi tiếng rất sớm. Từ khi Tăng Nhu kính phục Ngài trở về sau thì càng tinh nghiêm giới phẩm, chuyên tâm nơi thiền tuệ. Các bộ kinh Đại Tiểu Thừa phương đẳng Ngài đều thông suốt đến chỗ huyền vi, quán triệt mọi tông yếu. Tuổi vừa đến hai mươi đã có khả

năng thăng toà thuyết pháp. Những bậc danh sĩ nổi tiếng đương thời đều đổ xô về phương Bắc. Sau đó Ngài về phương Đông đến Vũ Huyệt gặp Pháp sư Tuệ Cơ mời về thành Bàng tự giảng luận suốt mùa hạ. Sau đó đến núi Bạch, ở Diệm nơi chùa Linh Thứu. Trong đêm Ngài chưa đến, Sa-môn Tăng Trữ mộng thấy thần nhơn cầm cờ đỏ giáp trắng đi ra đầy cả núi. Tăng Trữ hỏi vị ấy thì họ bảo: Pháp sư sắp vào cho nên tôi đến nghinh tiếp. Sáng hôm sau thị giả vào báo quả đúng là Tăng Nhu đến. Sau đó Ngài tu bổ sơn lại sơn môn và có ý ở đó suốt đời. Những kẻ Phu kinh học đạo ngày càng đông đảo. Lúc Tề Thái Tổ mới khai sáng cơ nghiệp, cho đến ngày Thế Tổ nối tiếp cơ đồ đều kiến lập chiêu đề. Khắp cầu nghĩa sĩ, vì Ngài tăng Nhu vốn có danh tiếng, cho nên Ngài được gởi thư đến thỉnh. Văn Tuyên Đế và các vương hầu đến triệu thỉnh đôi ba lần Ngài mới ra kinh sư ở chùa Định Lâm. Ngài là một bậc thầy siêu quần nên khắp nơi xa gần đều kính phục nhơn thần và tán thán mỹ đức của Ngài. Văn Tuệ, Văn Tuyên đều khâm phục và vào thất Ngài tham kiến.

Ngài Tăng Nhu là một vị mô phạm về giới đức mà trong tông môn chẳng ai sánh nổi. Ngài thường thệ sanh về nước An dưỡng. Mỗi khi thấy vầng hào quang hiện ở hướng Tây thì Ngài bèn đoan nghiêm chấp tay lại. Đến ngày lâm chung, thân thể không hề bệnh tật, chỉ bảo với đệ tử rằng: ta phải đi thôi. Ngài vẫn trải chiếu trên đất một lòng thành khẩn hướng về Tây, rồi lặng lẽ thị tịch. Năm ấy vào niên hiệu đầu Diên Hưng, thọ sáu mươi bốn tuổi. Chúng an táng Ngài ở Sơn Nam. Sa-môn Thích Tăng Hựu cùng với Ngài từ nhỏ lớn lên ở Sơn Thê. Ở chung nhiều năm để trưởng dưỡng đạo tâm, dự nghe pháp vị. Ngài được lập mộ bia, Đông Hoàn, Lưu Lệ chế văn.

Ngài Tăng Nhu có đệ tử là Tăng Thiệu cũng là bậc chánh trực có học thức. Lúc đó ở Chung Sơn có tịnh xá Sơn Tỳ cũng có các vị Tăng Hiệu, Tuệ Hi đều là những bậc trẻ tuổi tài cao, ấu niên anh tài. Và cũng là những vị mỹ nghiệp chưa thành tựu mà đã mất sớm. Ngài Tăng Hiệu soạn Thất Huyền Luận. Nay còn lưu hành ở đời.

THÍCH TUỆ CƠ

Ngài họ Lữ người Tiều Đường nước Ngô. Thuở nhỏ đã thần khí thoát tục, cơ ngộ hơn người. Lúc đầu theo Pháp sư Tuệ Nghĩa ở Kỳ-

hoàn. Đến năm mười lăm tuổi, thầy rất mến thần thái của Ngài nên khẩn cầu Tống Văn Đế cho Ngài xuất gia. Văn Đế tiếp kiến và chấp nhận lời thỉnh cầu. Vua liền sắc lệnh lập hội xuất gia ở chùa Kỳ-hoàn, đồng thời ngày đó cũng xa giá cùng với quan khanh sĩ thứ dự hội. Ngài Tuệ Cơ đã dốc lòng vào pháp nên chuyên tinh cần mẫn. Học suốt đêm ngày, thông suốt các kinh. Sau đó có Pháp sư ở Tây Vực tên là Tăng-già Bạt-ma đến nước Tống để hoằng dương Thiền Luật. Ngài Tuệ Nghĩa bảo Tuệ Cơ vào thất vị Tăng ấy để làm thị giả. Năm tròn hai mươi tuổi Ngài qua Thái châu thọ đại giới. Ngài Bạt-ma bảo Tuệ Cơ rằng: Ông sẽ là Đạo Vương ở Giang Đông không nên ở lâu nơi kinh ấp. Thế là trong bốn năm năm Ngài vân du khắp nơi để tầm sư học đạo. Ngài rất tinh thông các bộ tiểu phẩm Pháp Hoa, Tư Ích, Duy-ma, Kim Cang, Bát-nhã, Thắng Man v.v... những bộ này Ngài đều nghiêm cứu sâu xa lẽ nhiệm màu và thấu tột chỗ tinh vi sâu kín.

Đặt chương so sánh câu làm tỏ rõ ý kinh từ xa xưa. Thầy của Tuệ Cơ là Tuệ Nghĩa, đức hạnh nhiếp cả tông vật, đạo nghĩa bao trùm kinh đô. Thế nên công khanh sĩ thứ quay về nương tựa, tứ sự dồi dào. Vì đức hạnh của Tuệ cơ rất xứng nên Ngài bắt về ở chung. Cho đến khi Ngài mất tư sản, vật chất còn nhiều vô số. Theo pháp chế Ngài được phân nửa, thế là Ngài đem ra làm việc phước thiện hết. Chỉ lấy bộ y bát thô củ, đem về phương Đông ở Tiền Đường trong chùa Hiển Minh. Chẳng bao lâu thì Ngài đến Cối Kê, vẫn ở chùa Pháp Hoa, Sơn Âm. Những kẻ chuộng học lần lượt tìm về vấn đạo. Bấy giờ Ngài vân du khắp vùng Tam Ngô để tuyên dương giáo pháp. Học đồ tìm về cả ngàn người. Tống Thái Tông phái người đến nghinh thỉnh nhưng Ngài cáo bệnh không đi.

Vào giữa niên hiệu Nguyên Huy vua lại hạ chiếu trưng thỉnh. Ngài mới đi đến Chiết thuỷ thì lại phát bịnh nên phải trở về. Lúc này Ngài cho lập tịnh xá Bảo Lâm ở Quy Sơn Ấp Hội. Tay xếp gạch đá, đích thân chỉ huy. Bắt giáo, lập đàn trên vách cheo leo, Ngài tạo mẫu giống hình núi. Ban đầu xây ba tầng nhưng vì thợ xây vụng về nên sau đó trời sấm sét làm đổ hết, thế là phải tu bổ lại. Cho đến lúc lúc thành vô cùng mỹ lệ. Ngài Tuệ Cơ có lần mộng thấy Phổ Hiền, nhân đó Ngài thỉnh hỏi Bồ-tát làm hoà thượng. Cho đến sau khi xây dựng xong chùa Ngài cho tạc một tượng Phổ Hiền và voi trắng sáu ngà đồng thời lập hai đàn sám hối hai mươi mốt ngày ở chùa Bảo Lâm. Quan dân lần lượt kéo về, phụng cúng vô số. Sau đó Chu Ngung Vĩ Diệm thỉnh Ngài giảng pháp. Chu Ngung vốn là người có học thức lại thâm thuý Phật lý. Cho

đến khi tham kiến ngài Tuệ Cơ thì cầu tìm học hỏi nên ngày càng có nhiều đổi mới. Lưu Hiến, Trương Dung đều bày tỏ ý định lễ Ngài làm thầy, tôn sùng lời chỉ huấn của Ngài. Tư Đồ Văn Tuyên Vương khâm phục phong cách và mến mộ đức hạnh của Ngài, gởi thư đến thăm hỏi một cách ân cần, phỏng cầu tông chỉ Pháp Hoa. Ngài bèn soạn bộ Pháp Hoa Nghĩa sớ, gồm ba quyển, và chế tác môn huống nghĩa tự ba mươi ba khoa. Đồng thời lược giải phương tiện chỉ thú. Hội thông hai câu không, hữu. Chú giải kinh Di giáo, các bộ này vẫn lưu thông ở đời. Đức độ của Ngài trùm khắp Tam Ngô. Tiếng tăm vang lừng khắp tổ quốc. Chính vì vậy mà hoàng đế sắc phong Ngài làm tăng chủ, đảm nhiệm mười thành thành. Bởi lẽ lúc đầu Ngài làm tăng chánh ở miền Đông vậy. Bấy giờ Ngài tự do giảng đạo, dạy tu thiền tuệ. Tứ Viễn tuân theo, ngũ chúng quy phục. Tánh Ngài cương nghị mà ôn hoà, khí độ thanh nhã và hoà thuận. Cho nên những bạn đồng tu trong thiền môn chẳng hề tranh cạnh.

Ngài tịch ở chùa Thành Bàng vào mùa đông tháng 11 năm thứ 3 Kiến Vũ nhà Tề.

Lúc Ngài mới tẩm bịnh, đệ tử mộng thấy Phạm Tăng có mấy vị đều ngồi xếp bằng trước thềm. Ông hỏi các vị ấy từ đâu đến và làm gì. Các vị ấy đáp: Chúng tôi từ nước Đại Thừa đến để đón rước Hoà thượng Tuệ Cơ. Mấy hôm sau thì Ngài mất. Vì thế mà an táng Ngài hướng Nam của núi trong chùa Pháp Hoa. Hà Dận là bậc đặc tấn ở Lô Giang lập văn bia ở chùa Bảo Lâm, để ca tụng đức hạnh của Ngài. Đệ tử của Tuệ Cơ là Tăng Hạnh, Tuệ Húc, Đạo Khôi đều là những vị học thức uyên thâm. Lần lượt phô giảng. Mỗi vị đều lãnh đạo môn đồ để tiếp nối bánh xe pháp.

Sau này có Sa-môn Tuệ Lượng tiếp nối đảm nhiệm chức tăng chủ. Khi Ngài Tuệ Lượng thị tịch, tiếp tục có Sa-môn Tuệ Vĩnh. Vị này phong thái đạo mạo, thanh nhã, đức hạnh thanh cao nghiêm cẩn, cũng thành thạo kinh điển, và giảng thuyết rất hay. Kế tiếp Tuệ Vĩnh có Sa-môn Tuệ Thâm cũng là đệ tử của Tổ Tuệ Cơ, là bạn đồng học với Pháp Hồng, các vị này đều xem trọng giới hạnh, kế ngài Tuệ Thâm có Sa-môn Đàm Hưng cũng là người sâu sắc và có phong độ.

THÍCH TUỆ THỨ

Ngài mang họ Duẫn, người ở Ký châu. Ban đầu xuất gia làm đệ tử ngài Chí Khâm. Sau đó gặp ngài Thích Pháp Thiên ở Từ châu là bậc thông triết đương thời, ngài Chí Khâm bảo Tuệ Thứ hãy đến y chỉ ngài Pháp Thiên. Thế là thầy về Nam đến Kinh Khẩu ở chùa Trúc Lâm. Trải qua năm năm sau Ngài theo Pháp Thiên trở về Bành Thành. Tuy nhiều năm ở trong địa vị Sa-di nhưng chí học không lui sụt. Thanh giám luân thông, siêu nhiên bạt thiệp. Đến năm mười tám tuổi giải thông kinh điển, tiếng tăm vang khắp Từ Châu. Cho đến lúc thọ đại giới thì giới nghiệp càng thâm sâu. Nhiều lần lên pháp tòa giảng Thành Thật và Tam Luận. Giữa niên hiệu Đại minh Ngài ra kinh đô ở chùa Vu Tạ. Đến cuối đời Tống, đầu Tề thì Ngài trở về Đức Sảo Quảng. Mỗi khi đăng tòa thuyết pháp thì đạo tục rầm rộ kéo về. Sa-môn Trí Tạng, Tăng Mân, Pháp Vân v.v... đều là những vị tuổi trẻ thông minh, trí tuệ bẩm sinh, đồng thời tìm đến tòa Tuệ Thứ để cầu đạo. Văn Tuệ, Văn Tuyên đều kính Ngài như thầy, cúng dường tứ sự. Niên hiệu Vĩnh Minh thứ 8 Ngài giảng Bách Luận, đến phẩm Phá Trần thì bỗng nhiên hóa thác, thọ năm nươi bảy tuổi. Thời đó tại chùa Tạ cũng có các vị Tăng Bảo, Tăng Trí. Chùa Trường Lạc có Pháp Trân, Pháp Hưởng. Tăng Mãnh, Pháp Bảo, Tuệ Uyên đều là những bậc thông triết một thời, được những bậc học giả đương thời tôn trọng.

THÍCH TUỆ LONG

Ngài họ Thành, người Dương Bình. Thuở nhỏ nhà nghèo, học hành không có thầy bạn, mà thành tích xuất sắc rõ rệt. Năm lên hai mươi ba tuổi mới xuất gia. Trong thời gian hơn mười năm chuyên tâm nơi Phật pháp, quán triệt thông suốt các bộ kinh. Vào giữa niên hiệu Thái Thuỷ, Ngài đến kinh đô ở chùa Hà Viên. Ngài đã thông thạo nơi thuyên biểu lại giỏi thanh luận. Nhân vậy mà đối kháng, nghị biện rất xuất sắc. Tống Minh Đế thỉnh Ngài về chùa Tương Cung giảng Thành Thật Luận. Thính giả nghe pháp hơn tám trăm người. Sau đó vương hầu Quý thắng lần lượt triệu thỉnh Ngài giảng pháp. Phàm những chỗ khúc mắc, rườm rà, tối nghĩa trước đây, Ngài đều đem ra phân tích rạch ròi khiến người dễ hiểu. Bèn lập nghĩa Thật Pháp đoạn kết. Chu Ngung ở

Nhữ Nam bảo rằng: Long công tiêu điều quạnh quẽ như tùng trúc trong sương móc. Ngài mất vào niên hiệu Vĩnh Minh thứ 8, thọ sáu mươi hai tuổi. Thời ấy ở Giang Tây có ngài Thích Trí Đản cũng giỏi kinh luận, đồng thời là vị nổi tiếng đức độ ngang hàng với ngài Tuệ Long, tiếng tăm của mỗi vị vang khắp vùng Lưỡng Ngạn. Khi đó chùa Hà Viên lại có Tăng Biện, Tăng Hiền, Đạo Tuệ, Pháp Độ đều là những bậc tinh nghiên kinh luận, sự nghiệp rạng rỡ.

THÍCH TĂNG TÔNG

Ngài họ Nghiêm, vốn là người Bằng Dực Ung châu. Vào đời Tấn gặp lúc hỗn loạn, tổ tiên bốn đời của Ngài dời về ở Tần quận. Năm lên chín tuổi làm đệ tử ngài Tăng Viên, tham vấn tuệ nghiệp. Sau đó lại thọ học nơi hai vị Đạo Bân, Tăng Tế. Sư rất thành thạo kinh Đại Niết-bàn và Thắng Man, Duy-ma. Mỗi lần thăng tòa thuyết pháp, thính giả tụ hội hơn cả ngàn người, diệu biện bất cùng, ứng biến vô tận, mà tùy tánh khai phóng để thích ứng với nghi tắc, đắc ý tiện hành mà không ngăn ngại. Ngài thủ kiệm, chuyên tiết. Có chuyện thị phi về Ngài, Thái tử Văn Tuệ muốn bắt tội để lưu đày Ngài đi, song trong mộng có sự linh cảm, thế là ông bèn đổi ý quy y. Ngụy chủ Nguyên Hoằng từ xa trông vọng oai đức, phong cách của Ngài, nhiều lần gởi thư đến thỉnh Ngài giảng pháp. Thế Tổ nhà Tề không bằng lòng cho Ngài đến nước Ngụy.

Ngài đã giảng các bộ Niết-bàn, Duy-ma, Thắng Man v.v... gần đầy trăm biến. Các tín thí cùng nhau xây chùa Thái Xương để thỉnh Ngài về ở. Ngài tịch năm Kiến Vũ thứ 3, thọ năm mươi chín tuổi. Trước đó Pháp sư Đàm Chuẩn ở phương Bắc nghe Ngài rất giỏi kinh Niết-bàn bèn tìm về phương nam để dự thính. Tư tưởng, tình cảm của hai miền Nam Bắc không đồng nhau nên Ngài Đàm Chuẩn, đặc biệt giảng lại, phần đông là các vị sư phương Bắc tham dự. Sau đó Đàm Chuẩn ở chùa Tương Cung. Các vị Pháp Chân, Pháp Thân cùng chùa là những vị thầy kiệt xuất đương thời. Thời ấy ở chùa An Lạc có các vị Tuệ Lịnh, Pháp Tiên, Pháp Tối, chùa Trung Hưng có ngài Tăng Kỉnh, Đạo Văn. Chùa Thiên Trúc có ngài Tăng Hiền đều là những vị giỏi về Số luận, tiếng tăm truyền khắp cả nước.

THÍCH PHÁP AN

Ngài họ Tất, người ở Đông Bình, là hậu duệ của Ngụy Tư Tứ hiệu úy Quỷ. Năm lên bảy Ngài thờ Pháp sư Tuệ Quang chùa Bạch Mã làm thầy xuất gia. Tuổi tuy còn nhỏ mà đã thông suốt, các kinh sách, ngoại điển phần nhiều đều tham cứu và hiểu biết. Ngài tuy ở trong độ tuổi làm sa-di mà tinh thần lại rất nhạy bén và tinh anh. Khi ấy Trương Vĩnh thỉnh ngài Tăng Bân giảng đều làm cho những bậc học giả nổi tiếng khuất phục. Trương Vĩnh hỏi Tăng Bân rằng: Ở kinh hạ có người tuổi trẻ tài cao không?

Ngài đáp: ở đó có sa di Đạo Tuệ, Pháp An, Tăng Bạt, Tuệ Hi. Trương Vĩnh muốn thỉnh ngài Đạo Tuệ trình bày kinh Niết-bàn, Pháp An thuật lại Phật tánh. Thần sắc Ngài ung dung trình bày rõ ràng không sót. Trương Vĩnh hỏi hai vị bao nhiêu tuổi. Đạo Tuệ đáp mười chín tuổi, Pháp An bảo là mười tám tuổi. Trương Vĩnh khen: Xưa kia Phù Phong Chu Bột mới mười hai tuổi đã giỏi đọc thơ, vịnh thi. Thời đó người ta gọi là “thần đồng”. Nay hai vị đạo sĩ này có thể gọi là “nghĩa thiếu” các vị đã làm rạng rỡ chốn kinh kỳ, vang khắp bốn bể. Cho đến tuổi thành niên thì đảm đương trọng trách của bậc thầy. Vương Tăng Mân ra trấn nhậm Dương châu, bèn thỉnh Ngài cùng đi chung. Sau đó về phương Nam đến Phiên Ngụ. Gặp ngay lúc Kính công giảng Niết-bàn, Pháp An vấn luận mấy phen. Kính Công giật mình, nhường tòa. Ngài ở đó hai tuần mà Pháp sự liên tục. Giữa năm Vĩnh Minh ngài trở về kinh đô ở chùa Trung. Giảng Niết-bàn, Duy-ma, Thập Địa, Thành Thật Luận. Tư Đồ Văn Tuyên Vương, Trương Dung, Hà Dận, Lưu Hội, Lưu Hiến v.v... đều bẩm phục văn nghĩa và kết làm pháp hữu. Ngài tịch năm đầu Vĩnh Thái ở chùa Trung. Thọ bốn mươi lăm tuổi. Ngài trước tác Tịnh Danh, Thập Địa nghĩa sớ và năm quyển Tăng Truyện.

Lúc ấy có các vị Kính Di, Quang Tán, Tuệ Thao ở chùa Linh Cơ, Đạo Tông chùa Ngõa Quan cũng là những bậc lưu danh đương thời. Được giới học giả hâm mộ.

THÍCH TĂNG ẤN

Ngài họ Chu, người Thọ Xuân. Tuổi nhỏ mà có suy nghĩ sâu sắc, chịu khó học tập. Ban đầu đến Bành Thành theo ngài Đàm Độ thọ giáo

môn Tam Luận. Thầy Độ đã là một bậc trác tuyệt một thời, ba phương bốn hướng quay về nương tựa. Cho nên Tăng Ấn bẩm thọ nỗ lực nghiên cứu đến tận cùng lẽ thâm áo. Sau đó Ngài đến ở Lô Sơn, bẩm thọ Pháp Hoa nơi ngài Tuệ Long. Tuệ Long cũng là bậc trứ danh thời ấy, truyền bá tông chỉ Pháp Hoa. Tăng Ấn tận lực nghiên cứu thấu triệt tông chỉ Pháp Hoa bằng những tư tưởng mới lạ. Thế rồi chẳng bao lâu Ngài về miền Đông đến kinh sư ở chùa Trung Hưng. Lại còn tham cứu tư tưởng Niết-bàn và những kinh điển khác.

Vào giữa niên hiệu Đại Minh nhà Tống, Trưng Cư Hà Mặc triệu tập tăng chúng thỉnh Ngài làm pháp tượng, thính giả khoảng trên bảy trăm người. Tư Đồ Văn Tuyên Vương, Đông Hải Từ Hiếu Tự, đều kính phục phong cách đạo đức của Ngài nên nhiều lần đến thỉnh thuyết pháp giới hạnh của Ngài trong sạch, nghiêm mật, bẩm tánh nhu thuận, bao dung tha thứ, vui buồn không lộ ra bên ngoài. Lúc ấy bọn rắc rối, ưa vấn luận hoặc cố tìm cách để xoi mói, nhục mạ. Nhưng thần sắc của Ngài vẫn điềm nhiên như không có chuyện gì. Tuy Ngài thông suốt các kinh nhưng đặc biệt nổi tiếng nhất là bộ Pháp Hoa. Ngài giảng Pháp Hoa tổng cộng hai trăm năm mươi hai lần. Sau đó Ngài tịch vào năm đầu Vĩnh Nguyên nhà Tề, thọ sáu mươi lăm tuổi.

THÍCH PHÁP ĐỘ

Ngài là người Hoàng Long, xuất gia từ lúc còn nhỏ, du học phương Bắc, học đủ các loại kinh. Nhưng lấy việc khổ hạnh làm đề mục. Vào cuối đời Tống ngài đến kinh sư. Cao Sĩ Minh Tăng Thiệu ở Tề quận chống lại người ngoại quốc nên ông đành ở ẩn Nhiếp Sơn huyện Lang Da. Vì mến phục phong độ của Ngài nên lấy lễ thầy bạn để tiếp đãi Ngài. Cho đến khi ông sắp mất thì bỏ chỗ ở trên núi làm Tinh xá Thê Hà, thỉnh Ngài về ở đó. Trước kia có đạo sĩ muốn lấy đất chùa làm môn quán. Người ở đó đã chết và sau đó muốn làm chùa. Vẫn còn rất nhiều chuyện kinh động. Song từ lúc ngài Pháp Độ về đó ở thì bọn yêu quái bặt dứt. Ngài ở đó nhiều năm, một hôm chợt nghe tiếng người, ngựa, trống, tù. Phút chốc thấy một người cầm tờ giấy thông báo cho Ngài biết rằng: Cận Thượng ở trước Độ. Thượng hình thật trang nhã vũ vệ cũng uy nghiêm. Bèn nói ra những lời rất kính trọng: đệ tử là vua núi này hơn bảy trăm năm. Thần đạo có pháp vật không được can phạm. Trước kia có những người nương ở đây có kẻ không chơn chánh. Cho nên bịnh, tử

nối nhau qua đời, âu cũng là số mệnh. Pháp sư là chỗ đạo đức quy tụ, nên tôi thành khẩn xả bỏ để phụng cấp, và nguyện thọ năm giới, mãi kết duyên từ đây. Độ nói: Đạo của người, thần không thể cùng nhau dung hợp, vả lại đàn việt hưởng đồ cúng bằng huyết thịt của thế gian. Đây là điều tối kỵ của năm giới.

Thượng nói: Nếu tôi dự vào môn đồ thì trước tiên là bỏ việc sát sanh. Thế rồi ông ta từ giả ra đi. Đến sáng hôm sau Ngài thấy một người đem một vạn đồng, hương đèn, dao v.v... Sớ nói: đệ tử Cận Thượng phụng cúng. Đến ngày 15 tháng đó ngài Pháp Độ thiết hội. Cận Thượng lại đến cùng chúng, lễ bái, hành đạo thọ giới rồi đi. Chủ miếu ở Nhiếp Sơn mộng thấy thần đến bảo rằng: Tôi đã thọ giới ở nơi thầy Pháp Độ, cúng tế chớ nên giết hại loài vật. Do đó miếu chủ mỗi lần dâng cúng chỉ dùng rau quả mà thôi. Ngài Pháp Độ có lần đập xuống đất rồi nằm nghỉ trên đó. Thấy Cận Thượng từ ngoài đến lấy tay xoa đầu chân rồi đi. Vài phút sau trở lại cầm một chiếc bình lưu ly, trong bình đựng nước để dâng cho Ngài, nước ấy có vị ngọt và lạnh. Vì Ngài đã sống cuộc đời thanh bần cho nên mới cảm ứng như vậy. Lúc ấy có Sa-môn Pháp Thiệu hạnh nghiệp thanh bần khổ hạnh, tiếng tăm ngang hàng với ngài Pháp Độ nhưng học vấn thì uyên bác hơn, người thời ấy gọi: Hai vị thánh ở Bắc Sơn. Ngài Pháp Thiệu vốn là người Ba Tây. Nhưng khi Chu Ngung ở Nhữ Nam đến thành đô nên mời Ngài cùng đi xuống ở tinh xá Sơn Thứ. Ngài Pháp Độ cùng Pháp Thiệu đều được các vị vương tử Tề Cánh Lăng, Lương Thỉ An, Vương Diêu Quang cung kính như thầy, cúng dường tứ sự. Pháp Độ luôn nguyện vãng sanh Tây phương cho nên giảng rộng về kinh Vô Lượng Thọ, tổng cộng không biết bao nhiêu lần. Ngài tịch ở trong núi vào niên hiệu Vĩnh Nguyên thứ 2 nhà Tề. Thọ sáu mươi bốn tuổi. Ngài có vị đệ tử là Tăng Lãng nối gót theo thầy làm cương lãnh ở chùa núi. Tăng Lãng gốc người Liêu Đông, là một người tánh tình phóng khoáng, học rộng tư duy bao trùm tất cả. Phàm những kinh luật khiếm khuyết Ngài đều đem thuyết giảng. Hoa Nghiêm Tam Luận là điều tối cần thiết cho mọi người. Hôm nay trở lại càng xem trọng hơn đồng thời khuyên răn những học sĩ thọ nghiệp ở núi.

Thời đó chùa Bành Thành có ngài Tuệ Khai, thần khí cao minh từ nhỏ, chí học uyên thâm, cho nên đã nổi danh từ nhỏ, đến tuổi trưởng thành lại thuyết pháp. Ở Từ Hàng có ngài Pháp Khai cũng là bậc phong thái đỉnh đạc, rất giỏi đàm luận, đến Kinh châu ở chùa Thiền Cương, và cũng là vị pháp hữu đồng ở chung chùa và nổi tiếng như ngài Tăng Thiệu.

THÍCH TRÌ TÚ

Ngài vốn là họ Cừu, người kinh Triệu, ngụ ở Kiến Nghiệp, đỉnh ngộ từ nhỏ. Ngài có chí xuất gia từ sớm nhưng vì song thân quá yêu mến nên không bằng lòng. Ông bà lên cầu hôn và định ngày đám cưới. Trí Tú nghe được điều đó bèn trốn đi vào ở chùa Linh Diệu, Tưởng Sơn, cạo tóc xuất gia. Cho đến năm đủ tuổi thọ cụ túc thì hạnh nghiệp càng vững chắc hơn, phỏng cầu tất cả chư sư, chắc lọc, học hỏi nhiều điều mới lạ. Thế là các bộ đại tiểu rõ hiểu và số luận đều thông làu. Song giỏi nhất là bộ Đại Tiểu Niết-bàn, Tịnh Danh, Bát-nhã. Và cho đến lúc hội giảng vừa lập thì vương hầu tiếp giá, khanh tước theo hầu, những lời lẽ tinh tế, tư tưởng thâm áo, văn cú sâu sắc đều biểu lộ ra như lời của nhơn thần. Ngài tịch vào đầu niên hiệu Thiên Giám ở chùa Trị Thành. Thọ sáu mươi ba tuổi. Ngày sắp an táng Ngài, tăng tục đông đảo. Khắp hang cùng ngỏ hẻm cùng lê dân sĩ thứ ngậm ngùi xót thương. Thời ấy chùa Trị Thành lại có vị Tăng Nhã, Đạo Thừa đều là những vị danh tăng đương thời. Ngài Tăng Nhã cùng với anh mình là Tăng Tuyền đều rất thành thạo các kinh và sách vở ngoại điển. Tăng Nhã tụng Pháp Hoa và phân chia ra bộ loại, sau đó làm Tăng Chánh ở nước Ngô. Chí nghiệp của Đạo Thừa cũng minh mẫn mà giỏi nhất là Tỳ-đàm.

THÍCH TUỆ CẦU

Ngài họ Mã, người quận Phù Phong, dòng dõi làm quan. Năm lên mười sáu tuổi thì xuất gia, ở chùa Trúc Lâm Kinh châu, thờ Đạo Hinh làm thầy. Khi lãnh thọ giới huấn thì hành một cách thanh tịnh. Sau đó vào chùa Lộc Sơn ở Tương châu chuyên tâm tu thiền. Chẳng bao lâu thì cùng bạn học là Tuệ Độ đến kinh sư sưu tầm học hỏi kinh điển. Sau nữa lại đến Bành Thành theo ngài Tăng Uyên thọ giáo môn Thành Thật Luận. Đến năm ba mươi hai tuổi mới trở về Kinh châu chuyên đảm trách việc giảng dạy. Hội giảng liên tục, học chúng vô số. Ngài là bậc tài ba nhất từ xưa đến giờ ở miền Kinh Sở, cho nên khiến cho bậc nghĩa tăng ở Tây Hạ được cùng một phen tranh tài đọ sức với kinh ấp đó là nhờ tài sức của Tuệ Cầu vậy. Năm đầu Trung Hưng vua sắc phong Ngài làm tăng chủ ở Kinh châu. Công lao dạy dỗ của Ngài được lưu danh đương thời. Ngài tịch vào năm thứ 3 Thiên Giám thọ bảy mươi bốn tuổi. Trong

di chúc Ngài dặn phơi xương cốt dưới gốc tùng, nhưng đệ tử không nở làm như vậy.

THÍCH TĂNG THẠNH

Ngài họ Hà người Kiến Nghiệp. Là một người thông minh, cơ mẫn từ nhỏ. Lại thêm siêng năng chuyên tâm học hành. Cho nên hiểu rất rõ Số luận và thành thạo các kinh. Là một Pháp sư uyên bác đương thời, đồng thời còn lão luyện các môn ngoại điển, khiến cho các Nho sĩ nể phục, cho nên các môn sinh trong học quán thường cận kề ngài Tăng Thạnh. Ngài tịch vào giữa năm Thiên Giám, ở chùa Linh Diệu, thọ trên năm mươi tuổi. Thời đó có ngài Pháp Hân ở chùa Tống Hi, Trí Sưởng, Pháp Quýnh chùa Diên Hiền, Tăng Hộ, Tăng Thiều chùa Kiến Nguyên đều là những bậc nổi tiếng đức độ như nhau. Ngài Pháp Hân, Trí Sưởng đều giỏi kinh luận, Pháp Quýnh tinh thông luật tạng. Tăng Thiều, Tăng Hộ là bậc trứ danh về Tỳ-đàm.

THÍCH TRÍ THUẬN

Ngài họ Từ người ở Lâm Nghi, Lang Da. Năm mười lăm tuổi thì xuất gia. Thờ Ngài Trí Độ chùa Diên Hiền ở Chung Sơn làm thầy. Tuổi nhỏ mà đã thông minh đỉnh ngộ, dốc chí hơn người. Tuy còn ở trong địa vị sa-di mà học lực có nhiều thành tích xuất sắc. Cho đến tuổi thọ cụ túc thì giới hạnh càng tỏ rạng. Ngài trở thành bậc lão luyện kinh điển và giỏi nhất là Niết-bàn, Thành Thật. Mỗi hội thuyết giảng thì đồ chúng vân tập trên vài trăm người. Có lần xảy ra chuyện nhưng Ngài không lo lắng, cho dù đó là chuyện trắc trở Ngài vẫn một lòng ngay thẳng trong sạch, chân chất không có một mảy may tỳ vết. Thế nên Tề Cánh Lăng Văn Tuyên Vương đặc biệt kính phục và thương mến. Ông tu bổ lại chùa Trị Thành rồi thỉnh Ngài về ở. Tư Không Từ Hiếu Tự cũng tôn sùng hạnh giải của Ngài kính Ngài bằng lễ của người thầy. Và cho đến đông cung hôn muội, thất đức Hiếu Tự bị tru di, Tử Côn bỏ trốn và lánh hoạ ở bên ngài Trí Thuận nên tội chết được khỏi. Tử Côn từ đó về sau càng cúng dường trọng hậu hơn, nhưng Ngài chẳng nhận bất cứ vật

gì. Một đêm có bọn cướp đến thất, tịnh nhơn đuổi theo bắt chúng. Trí Thuận giữ lại ngủ qua đêm trong thất, sáng hôm sau lấy tiền cho họ rồi dụ họ đi. Lòng nhân ái bao dung như vậy. Sau đó Ngài về miền Đông đến Vũ Huyệt ở tịnh xá Vân Môn, bánh xe chánh pháp nhờ đó mà hưng thịnh lại nơi vùng Giang Tả. Ngài là người khiêm tốn, nhã nhặn, hình tướng như thần, phong độ trang nghiêm, cử chỉ không thất thố. Cho nên quan dân đều kính phụng, và nể vì. Ngài tịch vào niên hiệu Thiên Giám thứ sáu ở chùa trên núi, thọ sáu mươi mốt tuổi. Lúc mới phát bịnh thậm chí nhiều ngày không ăn uống. Bổng một lúc Ngài tìm đồ ăn uống. Đệ tử Đàm Hoà biết thầy lâu ngày không ăn ngũ cốc nên ông lén lấy nửa cốc gạo nấu nhừ để dâng cho thầy nhưng Ngài nuốt vào thì ói ra lại. Ngài tìm nước súc miệng và nói với đệ tử rằng: Ông hãy ra khỏi chùa này và đừng bao giờ quay trở lại nữa. Ngài giữ chặt khí tiết và tinh khổ đến như vậy. Ngày lâm chung trong phòng Ngài thoảng mùi thơm đặc biệt. Có người thấy hoa trời và bảo cái. Ngài di chúc dặn đệ tử phơi hình hài ra đất trống để bố thí cho côn trùng. Song môn nhơn không nỡ làm như vậy, mà an táng thi hài bên cạnh chùa. Các vị đệ tử lập bia để lưu truyền đức hạnh của Ngài.

Viên Ngang ở quận Trần soạn văn. Ngài Tuệ Cử chùa Pháp Hoa lại làm văn mộ chí. Những trước tác văn ký như: Pháp sự tán và Thọ giới, Hoằng pháp, đều lưu hành ở đời.

THÍCH BẢO LƯỢNG

Ngài họ Từ, tổ tiên Ngài vốn ở Vị Tộc Đông Hoàn. Sau đó nhà Tấn thì xuất gia, thờ Pháp sư Đạo Minh ở Thanh châu. Thầy Minh cũng là vị tăng nghĩa học, nổi tiếng đương thời. Ngài Bảo Lượng vào thọ học chuyên tinh, nhớ kỹ không sót. Đến sau khi thọ cụ túc bèn muốn du phương hoằng hoá. Hễ dạy bảo điều gì đều có căn cứ, chưa thể vượt khỏi sự hệ luỵ của cảnh duyên. Thầy Minh bảo: Sa-môn bỏ tục phải lấy việc tuyên thông làm lý, đâu thể vướng mắc lưới ái này, khiến cho đạo của ta không thông được, Bảo Lượng ngộ ra lẽ đó vì thế mà làm khách du hoá. Năm hai mươi tuổi đến kinh sư ở chùa Trung Hưng. Viên Xán vừa gặp thì rất mực kính trọng. Sau này ông viết thư cho ngài Đạo Minh và nói rằng: Con đã từng gặp ngài Bảo Lượng. Vị ấy là bậc phi thường. Trước đây đến giờ nghe điều chưa từng nghe, bất giác tuổi đã xế chiều.

Như Châu sanh về Hợp phố, người nước Nguỵ lấy để chiếu xe. Ngọc bích ở Hàm Đan Tần Vương thỉnh về Hoa quốc. Bảo bối của thiên hạ thì hãy cho thiên hạ cùng hưởng. Chẳng phải thứ mà bậc thượng nhơn ở Quý châu cần vậy. Từ đó tiếng tăm của Ngài càng vang rộng. Cho đến khi song thân Ngài mất, đường sá hiểm trở không về đất Bắc được. Vì thế Ngài chuyên tâm thiền định và dứt bặc chuyện đời. Tề Cánh Lăng Văn Tuyên Vương đích thân đến phòng Ngài thỉnh làm Pháp sư. Ngài bất đắc dĩ phải đi. Văn Tuyên quỳ lạy cung kính để kết nhân duyên bồ-đề với bốn chúng. Sau đó Ngài dời về ở chùa Linh Vị. Thế rồi Ngài tiếp tục giảng pháp, kinh điển lưu truyền rộng rãi ở kinh ấp. Ngài giảng bộ Niết-bàn tổng cộng tám mươi bốn lần. Thành Thật luận mười bốn lần, Thắng Man bốn mươi hai lượt, Duy-ma hai mươi biến, Đại Tiểu Phẩm mười lần, Pháp Hoa, Thập Địa, Ưu-bà-tắc giới, Vô Lượng Thọ, Thủ-lăng-nghiêm, Di giáo, Di Lặc Hạ Sanh v.v... cũng gần mười lượt. Đệ tử tại gia, xuất gia hơn ba ngàn người. Môn đồ tham kiến vấn đạo đến mấy trăm. Bảo Lượng là một người tính tình phóng khoáng độ lượng. Phong thái khí khái, anh tuấn. Và khi khai chương mệnh cú thì lời lẽ sắc bén, phóng khoáng. Hễ ai vấn luận hoặc nghi nan chất vấn, đồng tìm đến Ngài thì mọi thứ mổ xẻ tách bạch liền tỏ rõ tông chỉ, mối nghi ngờ tiêu tan, bao nhiêu điều nghi trệ đều quên hết. Cho nên hoàng thượng đương triều tôn sùng chánh đạo. Và lúc nào cũng hoài vọng đức của Ngài, nhiều lần đến đàm đạo. Tánh Ngài rất cương trực, lần nào nói chuyện cũng xưng hai chữ bần đạo. Hoàng thượng tuy có ý nghĩ phóng khoáng nhưng lại rất khâm phục phong thái thần xuất của Ngài. Năm Thiên Giám thứ 8 bèn sắc phong Ngài soạn Niết-bàn Nghĩa Sớ hơn mười vạn lời, đích thân ông đề tựa: không có ngôn ngữ thì không do đâu để gởi gấm lời nói. Nói ra thì hệ lụy đến vô ngôn. Lụy đến ngôn ngữ thì có thể dứt nói. Ngôn ngữ ngừng thì các kiến chấp tranh nhau khởi. Cho nên Như Lai nương vào bổn nguyện mà thác sanh, hiện sức từ để ứng hóa, ly văn tự để lập giáo, quên tâm tướng để thông đạo. Muốn khiến cho ngọc quý, đá mân khác giá, sông kinh, vị phân dòng. Lập ra lục sư mà dứt tứ đảo. Trái ngược bát tà để quy về một vị. Bẻ sừng thế trí, bịt miệng dị nhơn. Hướng dẫn tâm tìm châu, mở mắt xem voi. Cứu sự thiêu đốt trong nhà lửa, vớt kẻ đắm chìm trong biển sáng. Cho nên mưa pháp tưới tẩm để giống khô được nảy mầm. Mặt trời trí tuệ xuất hiện để xóa tan đêm trường tăm tối. Khởi lòng căm phẫn Ca-diếp, thốt ra lời lẽ chân thật. Tuy hai món này thì bằng với trước. Năm đại trình bày ở sau. Ba mươi bốn câu luận bàn sai khác. Phương tiện khuyến dẫn tùy ý đáp đối. Toàn

bộ yếu nghĩa kinh điển không ngoài hai đường, khơi nguồn sẵn có của Phật tánh mình. Phát minh tông chỉ quy cực của Niết-bàn, chẳng nhân chẳng quả, không khởi niệm, không tạo tác. Nghĩa cao đến vạn thiện, sự tuyệt cả bách phi. Không không, không thể lường được bờ chân, huyền huyền không thể tận cùng diệu môn, trừ phi đức bình đẳng, tâm hợp với vô sanh, còn không thì tường vàng vách ngọc đâu dễ vào. Có vị Sa-môn Thích Bảo Lượng ở Thanh châu phong thái điềm đạm phóng khoáng, tinh thần minh mẫn, lỗi lạc. Thiếu thời đã liêm khiết, tiết kiệm giản dị, lớn lên an bần trong pháp nhẫn, tuổi cao chí khí càng vững, tướng tá quắc thước, thung dung như tiên giác, rắn rỏi khoẻ mạnh. Cho đến tuổi xế bóng cũng an nhiên như vậy. Ngày mồng 8 tháng 5 năm Thiên Giám thứ 8, vua sắc phong Ngài soạn Đại Bát Niết-bàn nghĩa sớ, đến ngày 20 tháng 9 thì hoàn thành. Làm sáng tỏ lời mầu nhiệm, tán dương chánh đạo, những gút mắc đã tháo gỡ, lưới nghi đã trừ, rõ ràng mạch lạc, chỉ nói sơ lược thôi. Trẫm lúc rảnh rỗi sẽ xem xét bộ này. Nương vào mấy dòng sách để ghi riêng như vậy. Nhờ phước đức của Ngài mà chiêu cảm đến sự cúng dường của tín thí. Song tánh Ngài không thích tích trữ tiền bạc. Mà có được gì thì đem kinh doanh phước nghiệp. Sau khi Ngài tịch trong phòng Ngài chẳng chứa vật gì.

Ngài tịch vào ngày mồng 4 tháng 10 năm Thiên Giám thứ 8 ở chùa Linh Vị. Thọ sáu mươi sáu tuổi, an táng Ngài ở phía nam Chung Sơn, lập bia mộ.

Các nghĩa sĩ ở Trần quận như Chu Hưng Tự Quảng Lăng Cao Sảng cùng nhau viết văn, khắc vào hai mặt. Đệ tử Pháp Vân lại lập bia trong chùa. Văn Tuyên họa tượng Ngài thờ ở chùa Phổ Hoằng. Lúc ấy chùa Cao Tòa có ngài Tăng Thành. Chùa Khoáng Dã có ngài Tăng Bảo đều là bậc thầy kiệt xuất của Tề triều. Tăng Bảo rất thạo Tam Huyền. Được Di Du tôn trọng.

THÍCH PHÁP THÔNG

Ngài họ Chử, người Dương Địch Hà Nam, là cháu tám đời của An Đông tướng quân châu đô đốc Khế nhà Tấn. Dòng tộc nhà Ngài áo mão lễ nghĩa thay nhau. Ngài vốn là con người thông minh, đĩnh ngộ tuyệt luân. Năm mười một tuổi xuất gia, học các kinh luật luận, chuyên tinh Phương Đẳng, Đại Phẩm, Pháp Hoa những bộ này nghiên cứu rất tỉ

mỉ. Năm chưa đến tuổi thọ tỳ-kheo đã làm Pháp sư. Thính chúng quy tụ đông đảo. Sau đó Ngài dời gót đến kinh sư. Lúc đầu ở chùa Trang Nghiêm sau trú ở chùa Định Lâm Thượng. Tịnh dưỡng tâm thần, chuyên cần hành đạo. Những kẻ ngưỡng vọng quay về nương tựa dường như đầy cả thất núi. Tề Cánh Lăng Văn Tuyên Vương, Thừa tướng Văn Hiến Vương đều quý kính đức hạnh của Ngài nên đích thân đến đảnh lễ. Tạ Cử ở Trần quận, Lục Quả ở nước Ngô, Trương Hiếu Tú ở Tầm Dương đều khích lệ nhau đến sơn môn để bẩm thọ giới pháp. Đệ tử xuất gia, tại gia hơn bảy ngàn người. Ẩn tích nơi Chung Sơn hơn ba mươi năm. Ngồi thiền, tụng niệm, lễ sám tinh cần. Đến ngày 10 – 6 năm Thiên Giám 11, bỗng nhiên không bệnh tật mà bèn nói với đệ tử rằng: Ta chỉ có thể sống đến ngày 20 tháng 9 thôi. Thế là đến 14 tháng 9 thấy hai cư sĩ đều cầm phất trắng đến trước giường Ngài. Rồi lần lượt ra đi, đến ngày 17 Ngài bỗng chậm rãi nói: Đàn việt không quen biết, người từ đâu đến? Đệ tử Đàm Trí hỏi nguyên do. Ngài đáp: Có một người mặc y đỏ, đội mũ vén tóc, khiêng một chiếc hòm gỗ đặt trước giường. Đến ngày 20 thì thấy hình Phật xếp thành hai hàng đi đến. Ngài Pháp Thông chắp tay rất lâu. Người thị giả chăm sóc bệnh chỉ ngửi thấy mùi hương lạ, hoàn toàn không đoán được ý Ngài. Ngài bèn thầm biểu lộ cử chỉ đồng ý lời Tuệ Trân nói. Đến ngày 21 thì Ngài lấy nước thơm tắm rửa sạch sẽ xong, lễ Phật rồi nằm lại, chắp tay để trước ngực mà tịch đúng mười hai giờ. Thọ bảy mươi tuổi, sau đó an táng thi hài của Ngài ở phía Nam của chùa. Các vị đệ tử như Tĩnh Thâm v.v... lập mộ bia. Tạ Cử Lan, Lăng Tiêu, Tử Vân cùng nhau soạn văn để khắc hai bên mộ. Thời đó tại chùa Định Lâm Thượng lại có sa-di TríTấn người Bản Am, thanh tín dốc chí xuất gia khổ luyện, từng hành hạnh đầu-đà ở Đông Sơn, ngủ dưới gốc cây, một lần nọ có chú hổ đến xoa đầu. Thấy Trí Tấn ngồi thiền, nó không dám làm ồn náo mà lại quỳ xuống một lát rồi đi. Từ đó về sau Ngài ngồi một mình, đi một mình thường thấy một con ngựa xanh hộ vệ bên mình.

THÍCH TUỆ TẬP

Ngài họ Tiền ở đất Tiềm Ngô Hưng. Năm mười tám tuổi đến Cối Kê, núi Lạc Lâm xuất gia. Theo Pháp sư Tuệ Cơ thọ học. Ngài là người có tánh thật thà, không nói lời hoa mỹ và chăm chỉ học hành đêm ngày

không biết mệt mỏi. Sau đó ra kinh sư ở chùa Chiêu Đề, đồng thời chu du khắp nơi tham kiến học hỏi các sư, dung nạp mọi dị thuyết. Tam Tạng, Phương Đẳng đều thông đạt. Lại còn tham vấn rộng rãi về Đại Tỳ-bà-sa và Tạp Tâm Kiền-độ. Vì cùng đối biện, tranh luận nên Ngài đã nổi tiếng về bộ Tỳ-đàm đương thời. Phàm gặp những nghi nan to lớn Ngài đều mổ xẻ một phen. Các học giả trong nước đều kéo nhau về. Mỗi lần khai tòa thuyết giảng phụ trật cả ngàn người. Sa-môn Tăng Mân, Pháp Vân đều nổi danh một thời. Cũng theo lệ thỉnh ích. Hoàng đế đương kim luôn tiếp đãi nồng hậu sau mỗi lần thỉnh Ngài thuyết giảng. Năm Thiên Giám thứ 14 Ngài trở về Ô Trình, sau đó phát bịnh rồi mất. Thọ sáu mươi tuổi. Trước tác Tỳ-đàm Đại Nghĩa sớ hơn mười vạn lời, đến nay còn lưu hành rộng rãi ở đời.

THÍCH ĐÀM PHỈ

Ngài họ Vương, người xứ Diệm, Cối Kê. Thuở nhỏ xuất gia thọ giáo nơi Pháp sư Tuệ Cơ. Tính thông minh, mẫn tiệp vốn mang danh bác học. Ngài tham cứu các kinh Phương Đẳng một cách triệt để. Cho đến Lão, Trang, Nho, Mặc đều thành thạo. Sau đó chu du khắp Đông Tây để tham vấn học hỏi. Thấu tột yếu chỉ của kinh luận, Ngài ở chùa Pháp Hoa Đài ở Hương ấp, giảng dạy thuyết pháp liên tục, học chúng vô số. Ngài là một người tính tình phóng khoáng, chí dụng thanh huyền cho nên trở thành bậc kiệt xuất đối với Tiểu phẩm và Tịnh Danh. Lại còn có tài vấn đáp, biện thuyết sắc bén, linh động, lời lẽ hoa mỹ. Phong cách trên tòa rất được xem trọng. Hoành Dương Hiếu Vương Nguyên Giản nhà Lương và Ẩn sĩ Lô Giang Hà Dận đều ngưỡng vọng đức độ của Ngài nên từ xa triệu thỉnh về giảng thuyết. Trương Dung ở nước Ngô và Chu Ngung, con của ông là Xá ở Nhữ Nam cùng nhau kết Tam Thi Âm.

Ngài tịch ở chùa vào năm Thiên Giám thứ 17, thọ bảy mươi sáu tuổi. Những tác phẩm văn chương của Ngài cũng còn truyền ở đời. Ngài nổi tiếng vùng Giang Đông nên được phong làm tăng chủ mười thành. Thánh chỉ vừa ban hành Ngài chưa tiếp kiến thì đã thác hóa. Tăng ni vùng ấy vô cùng kính tiếc, lưu luyến đức độ của Ngài. ngài Đàm Phỉ ở chùa Nam Nham trong huyện đó có Sa-môn Pháp Tạng cũng là người giới đức trong sạch. Rất thích phóng sanh, cứu mạng, xây dựng chùa

chiền, họa vẽ tượng Phật. Thời đó ở Du Diêu Huyện có tỳ-kheo Minh Khánh cũng nổi tiếng đồng thời với ngài Đàm Phỉ. Ngài Minh Khánh là người họ Tịnh, giới hạnh nghiêm mật thanh khiết, học vấn ưu tú, thờ ngài Viêm làm bổn sư, còn làm đệ tử của Hoằng Thật. Thầy trò 3 đời đều được xem trọng ở Đông Nam.

Luận nói: Luận về lý cùng tột thì vô ngôn, sâu mầu vắng lặng. Vì sâu lặng nên tâm hành xứ đoạn. Vì vô ngôn nên bặt đường ngôn ngữ. Bặt đường ngôn ngữ thì có ngôn ngữ tổn thương ý chỉ của nó. Tâm hành xứ đoạn thì tác ý mất đi sự chân thật của nó. Cho nên Tịnh Danh im lặng ở phương trượng. Thích-ca mặc niệm nơi sa-la. Điều đó đủ biết lý cùng tột đến chỗ sâu lắng vắng bặt. Cho nên gọi là vô ngôn. Chỉ vì bồng bềnh trong cảnh mộng thì cách xa lý này, bọn ngu xuẩn không giáo huấn thì làm sao khải sáng. Vì thế thánh nhơn chuẩn bị linh diệu để ứng vật. Thể hội cái lắng bặt sâu mầu để thông thần. Mượn lời mầu để trợ đạo, vay hình tướng để truyền chân. Cho nên nói: Binh khí là vật bất tường, không được dùng nó một cách tùy tiện. Lời lẽ là thứ bất chơn không được nói năng một cách vô ích. Cho nên ban đầu từ Lộc Uyển lấy Tứ đế làm lời đầu tiên. Rốt cùng đến vườn hộc lấy ba điểm làm viên cực. Trong khoảng thời gian chặn giữa nói ra những văn cú hơn tám ức. Voi chở không hết. Long cung chật mà không hết. Điều đó giống như theo dấu mà được thỏ. Nhờ ngón tay mà thấy mặt trăng. Biết được trăng thì dẹp ngón tay, được thỏ thì quên dấu. Kinh nói: Y nghĩa không y theo lời nói. Đây là ý này vậy. Mà kẻ trệ nơi giáo cho rằng đạo nằm trọn trong thiên chương. Kẻ chấp tướng cho rằng pháp thân được định bởi trượng sáu. Cho nên phải thông đạt ý chỉ sâu mầu, diệu đắc ngoài lời. Tứ biện trang nghiêm vì người nói cặn kẽ. Thị biện giáo thuyết làm lợi ích là trách nhiệm của Pháp sư. Cho nên Chu Sĩ Hành tìm kinh ở Vu Điền, thệ nguyện là diệt hỏa. Rốt cuộc khiến cho Bát-nhã thịnh hành ở Đông Xuyên. Tư tưởng vong tướng được truyền đến đời Tú mạt. Viên Thứ, Trúc Tiềm, Chi Độn, Vu Lan, Pháp Khai v.v... đều là người tính khí phóng khoáng, phong cách nho nhã. Công lao truyền hóa cũng đã khép lại. Vào thời kỳ giữa thời có Thích Đạo An, cầu học ở Thánh sư Trúc Phật Đồ Trừng. Ngài lại truyền nghiệp cho đệ tử Tuệ Viễn. Giá như ba dòng này lưu truyền ở đời thì không thiếu thánh hiền, bởi các vị đều là bậc thầy giới đức tinh nghiêm, trí Tuệ ngời sáng. Khiến cho mặt trời trí tuệ chói lọi hơn, ngàn năm nay tỏa hương khắp chốn, lại huân ướp cõi diêm-phù, mạch suối vẫn trào tuôn, thực phải nương cậy người ấy. Ngài Tuệ Viễn đã ngăn ranh ở Hổ Khê. Đạo An lại đổi càng xe.

Luận về bậc có đạo hạnh cao thượng như làm điều ngược lại. Vậy thì nói, nín, động, tĩnh tùy thời thích ứng.

Kinh nói: Nếu muốn kiến lập chánh pháp thì phải thân cận quốc vương và cầm cương. Đạo An tuy nhứt thời cùng xa giá nhưng để khuyên can dùm bách dân. Cho nên có thể toàn cảm thì ứng chơn, vạch mây hiển báo. Từ đó về sau bậc trứ danh ở Kinh Hiệp thì Dực, Ngộ là nói đến trước tiên, bậc thanh cao trong sạch ở Lô Sơn thì lấy Trì, Vĩnh làm hàng đầu. Dung, Hằng, Ảnh, Triệu là bậc đạo cao đức trọng ở Quan Trung. Sanh, Duệ, Sướng, Viễn, Lãnh là bậc có đạo nghiệp thật khả kính. Đàm, Độ, Tăng, Uyên trở thành bậc trác tuyệt ở Giang Tây. Siêu, Tấn, Tuệ, Cơ làm sáng lạn ở Triết Đông. Tuy những bậc này kế thừa làm hưng long Phật pháp ở thế gian mà đạo thuật cũng huyền hội. Cho nên khiến cho thời tượng pháp hưng thạnh hơn năm trăm năm nữa. Công hiệu đã rạng ngời lại càng tỏa sáng hơn.

Tán rằng:

Di phong dằng dặc
Kết sóng cuồn cuộn
Chẳng phải Thích Triết
Ai chấn chỉnh suy đồi
Tiềm, An Tỷ Diệu
Viễn Duệ liên hoàn
Chỉnh đốn sự cong vạy
Gột sạch bụi tà
Tơ trắng đã nhuộm
Biến hẳn phương này.

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 9

TRÚC PHẬT ĐỒ TRỪNG

Ngài là người Tây Vức họ Bạch, thuở nhỏ xuất gia tánh thanh bạch, chất phác, chăm học. Tụng kinh đến mấy trăm vạn lời, giỏi hiểu nghĩa văn. Tuy chưa đọc sử nho của Trung Quốc nhưng cùng với các học sĩ luận biện những điều nghi trệ, Ngài am hiểu y như thật, và không ai khuất phục Ngài được. Ngài tự nói mình phải đến Kế Tân để tham vấn các bậc danh sư. Ở Tây Vực ai cũng bảo rằng Ngài đã đắc đạo. Vào niên hiệu Vĩnh Gia thứ 4 Tấn Hoài Đế, Ngài đến Lạc dương. Với tâm nguyện hoằng dương đại pháp, giỏi niệm thần chú, có khả năng sai khiến quỷ thần. Ngài lấy dầu mè trộn lẫn với bột phấn thoa vào lòng bàn tay, cho nên những việc ngoài ngàn dặm Ngài đều biết rõ như trong bàn tay để trước mặt vậy. Cũng có thể khiến cho người tịnh trai thấy được. Nghe tiếng linh đoán việc thì không gì không linh nghiệm. Ngài định xây chùa ở Lạc dương nhưng gặp lúc Lưu Diệu cướp phá Lạc Đài khiến kinh đô loạn lạc. Ý nguyện xây chùa không thực hiện được. Ngài đành ẩn thân nơi thôn dã để quan sát sự biến đổi của thế sự. Lúc ấy Thạch Lặc đóng binh ở Cát Pha, chỉ lấy việc sát hại để thị uy. Những vị Sa-môn bị ông làm hại rất nhiều. Ngài thương xót cho sinh linh và muốn đem Phật pháp cảm hóa Thạch Lặc. Thế rồi Ngài chống tích trượng đến quân môn. Quách Hắc Lược là một đại tướng quân của Thạch Lặc, ông này rất mến mộ Phật pháp. Ngài Đồ Trừng bèn đến nhà ông ở lại. Ông theo Ngài thọ năm giới và kính Ngài với lễ của người đệ tử. Sau đó Hắc Lược theo Thạch Lặc chinh phạt. Thường dự đoán mọi lẽ thắng bại. Thạch Lặc nghi ngờ nên hỏi ông: Ta chẳng thấy khanh có mưu trí siêu việt gì, mà sao mỗi lần xuất binh lại biết được sự kiết hung vậy. Hắc Lược nói: Tướng quân có thần vũ trời ban nên những bậc thần linh giúp đỡ. Có vị Sa-môn trí thuật phi thường bảo rằng tướng quân sẽ chiếm được khu Hạ. Ngài đã làm thấy của thần rồi, những gì xưa nay thần tâu

rõ đều là lời của Ngài.

Thạch Lặc vui mừng nói: Trời ban cho ta đây. Rồi cho người thỉnh Ngài vào hỏi: Đạo Phật có gì linh nghiệm ư? Ngài biết Thạch Lặc không đạt lý sâu mầu của Phật pháp nên chỉ có thể dùng đạo thuật để giáo hóa. Nhân đó Ngài bảo: Chí đạo tuy xa nhưng cũng có thể dùng việc trước mắt để làm chứng.

Ngài liền lấy chiếc bình đựng đầy nước đốt hương, chú nguyện vào đó. Trong nháy mắt mọc lên một đóa sen xanh tỏa ánh sáng rực rỡ. Thạch Lặc do việc đó mà tín phục. Phật Đồ Trừng cũng nhân đây mà can vua: Bậc đế vương lấy đức để cai trị thiên hạ thì tứ linh sẽ hiển bày. Còn như chánh trị suy đồi, đạo đức lụn bại thì sao xấu sẽ mọc trên trời, những hiện tượng đó thường xuất hiện theo những việc làm tốt xấu. Đó là lý hiển nhiên từ xưa tới nay vậy và cũng là lời răn nhắc rõ ràng cho các bậc đế vương. Thạch Lặc quá đổi vui mừng. Lẽ ra những kẻ đáng bị giết đến mười thì tha được tám, chín. Từ đó, bọn rợ Hồ ở Trung Châu đều tín phụng Phật pháp. Lúc đó có bịnh dịch lan tràn, các thầy thuốc thế gian đều bó tay, Ngài bèn chữa bệnh cho họ, tức thời căn bịnh được thuyên giảm. Thạch Lặc đem binh từ Cát Pha trở về Hà Bắc trú quân ở Phương Đầu. Ban đêm có người muốn đến cướp phá doanh trại. Ngài bèn mật báo cho Hắc Lược: lát nữa sẽ có giặc cướp đến nên báo cho tướng quân biết. Quả đúng như lời nói đó. Vì có sự phòng bị nên giặc không hoành hành được. Thạch Lặc muốn thử Phật Đồ Trừng, ban đêm đội mão, mặc giáp, cầm đao ngồi trong doanh trại rồi sai người báo cho Đồ Trừng biết: Đêm đến mà không biết đại tướng quân đi đâu. Khi sứ giả vừa đến chưa kịp nói lời nào thì Ngài hỏi ngược lại: Chỗ ở yên ổn không có giặc tại sao đêm đến lại trang bị nghiêm ngặt thế. Thạch Lặc càng bội phục Ngài. Sau đó vì giận tức, Thạch Lặc sắp hại các đạo sĩ và làm khổ nhục Ngài. Ngài bèn lánh đến nhà Hắc Lược và bảo ông rằng: Nếu tướng quân cho người đến tìm ta thì cứ bảo rằng không biết ta ở đâu. Sứ giả đến tìm Ngài không được, liền trở về báo lại cho Thạch Lặc, ông kinh hồn nói: Ta có ý ác đối với Thánh nhân, nên Ngài đã bỏ ta đi rồi. Suốt đêm không chợp mắt, trong lòng muốn gặp Ngài. Ngài biết ông ta có ý hối cải, sáng sớm hôm sau Ngài đến chỗ Thạch Lặc. Ông hỏi đêm qua Ngài đi đâu. Ngài nói: Tướng quân nổi giận nên đêm qua tôi lánh mặt, hôm nay tướng quân đổi ý nên tôi mới dám trở về. Thạch Lặc cười lớn nói: Đạo nhơn nhầm rồi. Nguồn nước của con hào trong thành Tương Quốc bắt nguồn từ miếu Vì Hoàn cách thành năm dặm về phía tây bắc, lâu nay đã khô cạn. Thạch Lặc hỏi Ngài: Làm sao

dẫn nước về. Ngài nói: Nay nên sai rồng phun nước. Lặc tự Thế Long nên cho rằng Đồ Trừng chế nhạo mình. Đáp rằng: Chính vì rồng không thể dẫn nước được nên cố hỏi Ngài. Đồ Trừng nói: Đây là lời thật chẳng phải đùa đâu. Sông suối ắt có rồng ở, nay đến đó bảo nó chắc có thể được. Thế là Ngài cùng với mấy vị đệ tử như Pháp Thủ v.v... đến đầu nguồn, chỗ cũ của dòng nước ấy xưa nay khô cạn, đất nứt nẻ như vết xe. Những người đi theo Ngài sanh lòng nghi ngờ sợ rằng khó tìm được nước. Ngài ngồi trên giường dây xếp, đốt hương An Tức. Chú nguyện mấy trăm lời, ba ngày như vậy, bỗng nhiên một dòng nước nhỏ vọt ra, có một con rồng nhỏ dài khoảng năm, sáu tấc, theo dòng nước hiện ra, các đạo sĩ tranh nhau đến xem. Ngài bảo: Loài rồng có khí độc chớ lên trên đó. Lát sau nước cuồn cuộn chảy ra đến nổi đầy các con hào, rạch trong thành. Ngài ngồi yên rồi than rằng: Hai hôm nữa sẽ có một kẻ tiểu nhân quấy phá nơi này. Chẳng bao lâu ở thành Tương Quốc có người tên là Tiết Hợp có hai người con, chúng còn nhỏ dại lại kiêu ngạo, khinh khi một tên nô bộc thuộc tộc Tiên Ty. Tên này nổi giận rút dao giết người con, bắt người anh vào phòng dí dao vào ngực rồi nghĩ rằng: Nếu có ai vào ta hạ thủ ngay. Ông bảo Tiết Hợp rằng: Đưa ta về nước thì ta và con ông đều được sống, không như vậy thì cả hai cùng chết. Vì thế người trong ngoài đều hoảng sợ, chẳng ai dám đến xem. Thạch Lặc đích thân đến xem rồi bảo Tiết Hợp rằng: Để cho tên nô bộc đó trở về nước là bảo toàn mạng sống cho con ngươi, thật là việc tốt. Pháp này một khi truyền ra thì sẽ hại cho đời sau, khanh hãy lượng thứ. Nước có pháp luật, để ta sai người giết tên nô này. Tên nô bộc bèn giết người con lớn của ông ta rồi cùng chết.

Đoạn Ba thuộc tộc Tiên Ti nổi dậy đánh Thạch Lặc, quân ông rất đông. Thạch Lặc hoảng sợ hỏi ngài Đồ Trừng. Ngài đáp: Hôm qua tiếng linh trong chùa báo: Sáng mai đến giờ ăn sẽ bắt được Đoạn Ba. Thạch Lặc leo lên thành nhìn thấy quân của Đoạn Ba trùng trùng điệp điệp, bèn thất sắc nói: Quân đi dậy đất, làm sao bắt được Đoạn Ba. Chẳng qua là Ngài trấn an ta thôi. Bèn sai Quý An sang hỏi ngài Đồ Trừng. Ngài đáp: Đã bắt được Đoạn Ba rồi. Bấy giờ đội quân mai phục ở thành Bắc đi ra tha Đoạn Ba và bắt được ông. Ngài Đồ Trừng khuyên Thạch Lặc cho Đoạn Ba để ông trở về nước. Thạch Lặc tuân theo lời khuyên ấy, rốt cuộc có chỗ dùng. Lúc này Lưu Tải đã chết, em họ của ông Lưu Diệu soán ngôi Ngụy vị. Xưng hiệu Quang Sơ.

Quang Sơ năm thứ 8, Lưu Diệu phái em họ mình là Trung Sơn Vương Nhạc đem binh đánh Thạch Lặc. Thạch Lặc sai Thạch Hổ thống

lãnh bộ kỵ đánh lại. Đại chiến xảy ra ở Lạc Tây. Lưu Nhạc đại bại lui về trấn thủ đồn Thạch Lương, Thạch Hổ dựng rào ngăn chặn. Ngài Đồ Trừng cùng với đệ tử từ Quan tự đến Trung tự, lúc mới vào cổng chùa than rằng: "Lưu Nhạc đáng thương". Đệ tử Pháp Tộ hỏi nguyên do. Ngài Đồ Trừng nói: Giờ hợi hôm qua Lưu Nhạc đã bị bắt. Quả đúng như lời ấy. Niên hiệu Quang Sơ thứ 11, Lưu Diệu dẫn binh công phá Lạc dương. Thạch Lặc định đích thân đến phạt Lưu Diệu, quan lại trong triều đều can ông. Thạch Lặc đến hỏi ý kiến ngài Đồ Trừng. Ngài đáp: Tiếng linh tương luân báo rằng: Tú Chi Thế Lệ cương bộc Cốc Câu Ngóc Đang. Đây là lời của dân tộc Yết. Tú Chi Thế Lệ Cương nghĩa là xuất. Bộc Cốc là địa vị của Lưu Diệu ở dân tộc Hồ. Câu Ngốc Đương là bắt. Câu này nghĩa là khi quân xuất binh thì bắt được Lưu Diệu. Khi đó Từ Quang nghe Phật Đồ Trừng nói vậy gắng khuyên Thạch Lặc đi. Thạch Lặc bèn để con trưởng là Thạch Hoằng ở lại trấn thủ thành Tương Quốc với ngài Phật Đồ Trừng. Ông đích thân thống lãnh trung quân bộ kỵ kéo thẳng đến thành Lạc dương. Khi hai quân vừa giao chiến, quân Lưu Diệu tan vỡ, người ngựa rơi xuống sông. Thạch Kham bắt sống ông ta giao cho Thạch Lặc. Lúc ấy ngài Đồ Trừng lấy dầu xoa vào lòng bàn tay, nhìn thấy trong đám đông có một người bị trói, sợi dây buộc vào cổ tay, nhân đó Ngài báo cho Thạch Hoằng biết: Đúng lúc này bắt sống Lưu Diệu. Sau khi bình định được loạn Lưu Diệu. Thạch Lặc tiếm xưng Triệu Thiên Vương, nghi lễ pháp phục đều theo phong cách của hoàng đế, đổi niên hiệu Kiến Bình. Năm đó nhằm niên hiệu Hàm Hòa thứ 5 nhà Tấn. Sau khi Thạch Lặc lên ngôi ông hết lòng cung kính Phật Đồ Trừng. Lúc ấy Thạch Thông tạo phản. Ngài Đồ Trừng răn Thạch Lặc rằng: "Năm nay hành bị sâu, ăn vào ắt gây nguy hại người ta. Hãy hạ chiếu chỉ cho muôn dân, dù gì đi nữa cũng không được ăn hành. Đến tháng 8 quả nhiên Thạch Thông bỏ trốn, Thạch Lặc càng tôn kính Ngài hơn. Từ đó mỗi khi có hữu sự ông đều tham vấn Ngài trước rồi sau đó mới thi hành, còn ban cho Ngài mỹ danh Đại Hòa thượng.

Thạch Hổ có người con tên là Thạch Bân, sau này Thạch Lặc coi như con, yêu thương hết mực, người này đột nhiên bị bệnh rồi chết. Trải qua hai ngày, Thạch Lặc nói: Trẩm nghe Thái tử nước Quắc chết rồi mà nhờ thần y Biển Thước cứu sống được. Đại hòa thượng là thần nhơn của nước ta, hãy mau đến đó mời Ngài, may ra có thể ban phước. Ngài Đồ Trừng bèn lấy nhành dương chú nguyện, lát sau ông ta tỉnh lại, rồi chẳng mấy chốc thì hồi phục. Do vậy mà Thạch Lặc đem mấy đứa trẻ gởi vào chùa nuôi. Mỗi năm đến mồng 8 tháng 4 Thạch Lặc đích thân

đến chùa dự lễ tắm Phật, vì con mà phát nguyện. Đến tháng 4 niên hiệu Kiến Bình thứ 4 trời yên gió lặng mà trên tháp chỉ có một cái linh reo. Ngài Đồ Trừng bảo đại chúng rằng: Tiếng linh báo: Nội trong năm nay nước có tang lớn. Đúng tháng 7 năm ấy Thạch Lặc băng hà. Thái tử Hoằng lên kế vị, nhưng chẳng bao lâu sau Thạch Hổ phế ngôi và tự lập, dời đô về đất Nghiệp, lập niên hiệu Kiến Vũ, dốc lòng phụng thờ Phật Đồ Trừng còn hơn cả Thạch Lặc.

Ông bèn dâng thư nói rằng: Hòa thượng là của báu lớn của đất nước, tước vị không màng, lộc cả không nhận. Vinh lộc không đoái hoài thì tại sao không lấy đức hạnh để biểu dương. Từ nay trở đi phải mặc y kim tuyến, đi xa giá chạm trổ. Ngày triều hội và thăng điện. Pháp Thường cúi xuống đỡ giúp Ngài lên kiệu. Thái tử và chư công tử đỡ Ngài lên. Tọa chủ xướng rằng: Đại hòa thượng đến, chúng đang ngồi đều đứng dậy để tỏ lòng tôn kính. Vua lại sai Ngụy tư không Lý Nông đêm ngày thăm viếng vấn an. Thái tử, công tử năm ngày đến tham kiến một lần.

Bấy giờ ngài Đồ Trừng ở trong ngôi chùa nội thành đất Nghiệp, bảo đệ tử Pháp Thường về phía Bắc đến thành Tương Quốc. Lại có một người đệ tử là Pháp Tá từ Tương Quốc trở về. Hai vị gặp nhau ở thành Lương Cơ và cùng ngủ qua đêm ở đó. Hai xe đối nhau trong đêm mà bàn về thầy mình. Sáng hôm sau mỗi người đi một hướng. Pháp Tá lúc trở về vừa vào tham kiến Phật Đồ Trừng. Ngài cười khẩy nói rằng: Hôm qua ông và Pháp Thường kề xe nhau mà bàn về thầy ông hả. Người xưa có câu: Ở nơi vắng vẻ mà không đổi lòng thì chẳng phải là cung kính sao? Một mình mà hết sức cẩn trọng thì chẳng phải không biếng nhác ư! Ở một mình nơi vắng vẻ là việc gốc của sự kính trọng và cẩn thận, ông không biết chăng? Pháp Tá ngạc nhiên cảm thấy xấu hổ rồi xin sám hối thầy. Từ đó người dân trong nước đều bảo với nhau rằng: Chớ khởi tâm ác, hòa thượng sẽ biết ý ông đấy. Rồi từ đó Ngài ở đâu họ cũng không dám hướng về đó khạc nhổ và đại tiểu tiện.

Lúc đó thái tử Thạch Thúy có hai người con ở Tương Quốc. Ngài Đồ Trừng bảo Thạch Thúy rằng: Tiểu A di mấy hôm nay bị bịnh Thái tử hãy đến đón về. Thạch Thúy cấp tốc cho người mang thư qua thăm, quả nhiên con ông bị bịnh rồi. Thái y Ân Đằng và đạo sĩ nước ngoài bảo rằng họ có thể trị được. Ngài Đồ Trừng bảo đệ tử Pháp Nha rằng: Dẫu cho các bậc thánh xuất hiện cũng không trị khỏi bịnh này, huống gì các người này ư? Ba hôm sau quả nhiên Tiểu A di chết. Thạch Thúy say sưa trong men rượu, mưu toan tạo nghịch, rồi bảo hoạn quan rằng:

Hòa thượng có thần thông có thể phát giác được âm mưu của ta, ngày mai ngươi vào hãy sớm trừ đi.

Rằm tháng đó, trước khi vào cung triều kiến Thạch Hổ, ngài dặn Tăng Tuệ rằng: Tối qua thiên thần báo với ta: Nếu ngày mai Ngài vào cung xong rồi trở về chớ ghé qua chỗ của Thạch Thúy. Nếu ta có qua đó ngươi hãy ngăn ta lại. Ngài Đồ Trừng theo lệ thường, mỗi khi vào cung đều ghé qua chỗ Thạch Thúy. Ông ta biết Ngài vào nên đón đường nghênh thỉnh rất ân cần. Khi Ngài sắp đến Nam đài, Tăng Tuệ kéo áo lại. Ngài nói: Sự việc đến nước này không thể dừng được. Ngài lên đài ngồi chưa yên thì đứng dậy. Thạch Thúy cố giữ lại nhưng không được, mưu kế không thành. Ngài trở về chùa than rằng: Thái tử tạo phản đã lộ chân tướng, muốn tố giác cũng khó, muốn bỏ qua không đành. Nhân một chuyện đùa Ngài khuyên Thạch Hổ. Nhưng ông chẳng hiểu gì. Chẳng bao lâu sự việc ấy phát khởi. Thạch Hổ mới hiểu ra lời Ngài nói.

Sau đó đại tướng Quách Hắc Lược cử binh sang Bắc Trường An chinh phục rợ Khương, nhưng bị rơi vào vòng vây của địch. Lúc bấy giờ ngài Đồ Trừng ngồi trong tăng đường, đệ tử Pháp Thường hầu bên cạnh, chợt Ngài lộ nét buồn và nói: Quách công bị rơi vào tay giặc. Ngài bảo chúng cùng nhau chú nguyện, lát sau lại nói: Nếu thoát ra từ hướng Đông nam thì sống, hướng khác thì khốn, rồi lại chú nguyện tiếp, bỗng chốc nói rằng: thoát rồi.

Vào tháng sau Hắc Lược trở về kể lại: Lúc rơi vào vòng vây của rợ Khương, đang lúc chạy về hướng Đông nam thì ngựa kiệt sức. Ngay lúc đó gặp một người dưới trướng nhường ngựa cho và nói: Tướng quân cỡi ngựa này còn tiểu nhân cưỡi ngựa của Ngài. thoát được hay không còn tùy vào vận mệnh. Hắc Lược nhờ con ngựa ấy nên được thoát. Nghiệm lại ngày đó chính là lúc ngài Đồ Trừng chú nguyện.

Tư mã Yến Công Thạch Bân được Thạch Hổ cho làm quan trấn nhậm ở U Châu. Ông này kết bè đảng làm điều bạo ngược, ngài Đồ Trừng khuyên Thạch Hổ. Tối qua thiên thần báo: Hãy mau bắt "mã" về, đến mùa thu thảy "Tề" đều chết cóng. Thạch Hổ không hiểu lời ấy, liền ra lệnh khắp nơi bắt ngựa nộp về cung. Mùa thu năm ấy có người lén tâu việc nổi loạn của Thạch Bân cho Hổ nghe. Thạch Hổ triệu Thach Bân về phạt ba trăm roi, giết luôn mẹ ông ta là Tề thị. Thạch Hổ giương cung gắn tên vào, thấy người phạt Bân đánh quá nhẹ, ông tính ra tay giết luôn năm trăm người. Ngài Đồ Trừng can rằng: Tâm không được tùy tiện giết người, bởi khi họ chết rồi thì không sống lại được. Theo phép tắc thì vua không được đích thân sát hại mà tổn đức. Bởi đâu

có vị vua nào mà đích thân sát phạt ư. Thạch Hổ nghe lời khuyên nên ngừng tay.

Về sau quân Tấn khởi binh ở vùng Hoài Tứ, Lũng Bắc, Ngõa Thành, những nơi đó đều bị xâm chiếm, bức bách. Ba phương cấp báo, tình thế rối ren Thạch Hổ nổi giận nói: Ta phụng thờ Phật pháp mà lại bị giặc dã xâm lăng, Phật không linh nghiệm ư? Sáng hôm sau ngài Đồ Trừng vào cung sớm. Thạch Hổ đem sự tình ấy hỏi Ngài. Nhân đó Ngài khuyên Thạch Hổ: Trong quá khứ, Đại vương từng làm một thương chủ, thường đến chùa Kế Tân để cúng dường, trong đại hội có sáu mươi vị A-la-hán, tiền thân của tôi cũng ở trong hội ấy. Lúc đó có vị nói với tôi rằng: Vị thân chủ này sau khi chết sẽ trở lại làm thân gà, rồi kế tiếp làm vua ở đất Tấn. Hôm nay đại vương lên làm vua há chẳng phải là phước đất sao. Giặc dã nơi biên cương là chuyện thường tình của đất nước, đâu vì sự tức giận mà khởi tâm hủy báng Phật pháp. Thạch Hổ tin hiểu lời khuyên ấy nên qùy xuống sám hối. Có lần ông hỏi ngài Đồ Trừng: Phật dạy không được sát sanh, trẫm là vua của muôn dân nếu không dùng hình phạt thì chẳng biết lấy gì để an dân, định bình đất nước, vậy phải phạm giới sát sanh sao? Dù có phụng sự Phật pháp đâu có ích gì.

Ngài Đồ Trừng khuyên: Đế vương thờ Phật cốt ở việc thân phải cung kính, tâm phải tín thuận để xiển dương Tam bảo, không làm điều bạo ngược và giết hại người vô tội. Giả như có kẻ hung bạo, vô lại không thể cải hóa, sửa đổi được. Có tội thì không thể không giết, làm ác không thể không gia hình. Nhưng chỉ giết những người đáng chết, hãy phạt những kẻ không thể tha thôi. Nếu bạo ngược tùy tình giết hại người vô tội thì dẫu dốc hết tài sản phụng sự Phật pháp cũng không thoát được tai họa, xin bệ hạ bớt lòng ham muốn, khởi lòng thương xót khắp đến tất cả, thì Phật pháp mãi được hưng thịnh, vương vị mới được lâu bền. Thạch Hổ tuy không thực hành theo hết những lời Ngài khuyên, nhưng làm rất nhiều lợi ích. Quan thượng thư của Thạch Hổ như Trương Ly, Trương Lương là những phú gia phụng thờ Phật pháp, mỗi người xây một tháp lớn. Ngài Đồ Trừng nói: Thờ Phật cốt ở lòng thanh tịnh, tâm vô dục, thương xót muôn loài. Thí chủ dẫu bên ngoài phụng sự Phật pháp mà trong lòng tham lam chưa dứt, săn bắn vô độ, tích chứa không nhàm chán thì hiện đời sẽ mắc tội, phước báo nào mà mong mỏi. Các người trong bọn Trương Ly... sau này đều bị mưu sát.

Lúc bấy giờ hạn hán kéo dài, từ tháng giêng đến tháng 6. Thạch Hổ sai thái tử đến cửa sông phủ ở phía tây thành Lâm Chương cầu mưa, lâu lắm mà trời thần vẫn không mưa. Thạch Hổ mời Phật Đồ Trừng cầu

mưa, tức thời có con rồng trắng hai đầu giáng xuống. Hôm ấy trời mưa to, khắp cả vài ngàn dặm vuông, năm đó trúng mùa. Những người thổ dân vùng biên địa xưa nay không biết Phật pháp, nghe ngài Đồ Trừng có thần thông linh nghiệm, đều từ xa hướng về lễ bái. Ngài tuy chẳng nói lời nào mà thảy được cảm hóa.

Có lần ngài Đồ Trừng bảo đệ tử về Tây Vức mua hương, khi vị kia đi rồi, Ngài bảo với các vị còn lại: Xoa hai bàn tay ta thấy người mua hương ở xứ ấy bị giặc cướp sắp hại chết. Do đó mà Ngài đốt hương chú nguyện trợ cứu đệ tử. Sau này vị ấy trở về kể lại, vào ngày đó, tháng đó, ở nơi đó, con sắp bị giặc cướp giết. Nhưng bỗng nhiên họ ngửi thấy mùi hương. Bọn họ vô cớ hoảng sợ bảo nhau rằng: "Cứu binh đến rồi" thế là họ cùng nhau tháo chạy.

Thạch Hổ sửa sang những ngôi tháp cũ ở Lâm Chương nhưng thiếu thừa lộ bàn. Ngài Đồ Trừng bảo: nội thành Lâm Truy có ngôi tháp cũ do vua A Dục tạo. Dưới lòng đất có thừa lộ bàn và tượng Phật, phía trên cây cối mọc um tùm, hãy đến đó đào lên đem về. Rồi Ngài vẽ bản đồ đưa cho sứ giả. Sứ giả theo lời chỉ bảo đến đó khai quật, quả được thừa lộ bàn và tượng Phật. Thạch Hổ từng đem binh chinh phạt dân tộc Yên. Ngài Đồ Trừng khuyên rằng vận mệnh nước Yên chưa hết, khó mà thắng được. Thạch Hổ không nghe, mấy lần xuất binh đều bị bại trận nên mới nghe lời khuyên này.

Ngài Đồ Trừng giáo hóa cùng khắp, dân chúng phần đông phụng thờ Phật pháp, và đều xây dựng chùa chiền, tranh nhau xuất gia. Ngụy dân hỗn loạn phát sinh nhiều tội lỗi. Thạch Hổ viết thư hỏi trung thư rằng: Phật hiệu Thế Tôn, quốc gia phụng sự, thôn ấp xóm làng người nào cũng hưởng bổng lộc, đều ứng với sự việc của Phật chăng. Lại nữa, Sa-môn đều phải thanh cao, chánh trực, tinh tấn, mới có thể làm đạo sĩ. Nay Sa-môn rất nhiều, hoặc có kẻ trộm cướp, trốn dịch, làm việc phi pháp. Có thể thanh lọc bớt những kẻ giả mạo. Trung thư viết Lang vương Độ tấu: Luận về đế vương tế lễ thiên địa, phụng cúng trăm thần. Ghi chép trong sách lễ, cúng thì có thưởng thức. Phật ra đời ở Tây Vức là thần thánh của ngoại quốc. Công không thí dân, chẳng phải thiên tử của các nước Trung Hoa nên phụng cúng. Xưa kia Hán Minh đế cảm mộng mới cho truyền đạo này, chỉ cho phép người Tây Vực được lập chùa, khắp đô ấp phụng thờ vị thánh ấy. Người Hán thì không được phép xuất gia. Ngụy căn cứ pháp chế của Hán đế cũng thi hành theo pháp ấy. Nay đại Triệu vâng mệnh, tuân theo chương cũ. Hoa, Nhung chế khác. Người thần truyền riêng. Ngoại không giống nội. Hưởng tế

khác biệt. Hoa Hạ phục lễ không nên lầm lẫn, lộn xộn, quốc gia nên cấm, người nước Triệu tất không được phép đến chùa đốt hương lễ bái, vì tuân theo điển lễ thì bách tính khanh sĩ cho đến dân chúng đều phải cấm kỵ. Hễ ai phạm thì xử tội đồng như dâm tế. Người nước Triệu làm Sa-môn trở lại phục tùng tứ dân. Ngụy trung thư lệnh Vương Ba cùng Độ khấu bái.

Thạch Hổ viết thư nói rằng: Độ cho rằng: Phật là vị Thánh ở nước ngoài, thiên tử của các dân tộc Trung Hoa không nên phụng thờ. Trẫm sinh ra từ biên địa Nhưỡng Thiểm, đảm đương trách nhiệm của bậc quân chủ, đến nước Hoa Hạ, tận hưởng bổng lộc nên phải tuân theo phong tục ở đây. Phật là vị Thánh ở Nhung nên phải phụng kỉnh. Hễ ban hành pháp chế từ vua thì pháp ấy lưu mãi ở đời, nếu sự không khuyết thì đâu cần câu nệ đời trước. Các bộ tộc Di, Triệu, Mà có ai bỏ dâm tế mà phụng sự Phật pháp thì ta cho phép họ tu đạo. Thế là những kẻ xem thường giới luật nhân đó được khích lệ.

Hoàng Hà lâu nay không có ba ba sinh sống. Bỗng nhiên có người bắt được một con đem dâng cho Thạch Hổ. Phật Đồ Trừng thấy vậy than rằng: “Hoàn Ôn sắp vào khu vực Hoàng Hà rồi” Ôn tự là Nguyên tử. Sau này quả đúng như lời nói ấy.

Lúc bấy giờ ở Ngụy huyện có một lưu dân chẳng rõ họ tên, quê quán, ông ta thường mặc quần bố, áo gai, đi xin ăn trong chợ huyện Ngụy. Cho nên người thời ấy gọi là Ma nhu. Ngôn ngữ trác việt, hình dạng tợ người cuồng. Xin được lương thực nhưng không ăn mà đem rải khắp đường xá và nói rằng cho ngựa trời ăn. Thái thú trong phủ Triệu Hưng là Tạ Bạt bắt ông đem giao cho Thạch Hổ. Trước kia Phật Đồ Trừng bảo Thạch Hổ: Vào ngày đó tháng đó cách hai trăm dặm về phía Đông có người đem hiến cho bệ hạ một kẻ phi thường, chớ giết ông ta. Đúng thời gian đó, ông ta được đem đến. Thạch Hổ đàm luận với ông chẳng thấy gì kỳ bí, chỉ nói một câu: “Bệ hạ cuối cùng sẽ mất dưới trụ cầu”. Thạch Hổ không hiểu lời này, nên dẫn đến gặp ngài Phật Đồ Trừng. Ma Nhu nói với Ngài: Ngày xưa gặp nhau trong hội Quang Hòa, lặng bặt đến hôm nay. Vào năm Dậu, Tuất sẽ chịu mệnh trời, tuyệt chẳng thể kỳ vọng nữa, vàng tan hoại trong đất (tức một thời hoàng kim rồi cũng tan hoại), nơi biên địa hoang vu sẽ không còn tôn quý, xua đuổi những dấu vết kỳ bí, chẳng còn những điều tốt đẹp nữa. Con cháu đời sau đông đúc, họ kéo nhau về một nơi để đoàn tụ an sống đến kỳ nào mà cứ khen tặng thời đó.

Ngài Đồ Trừng nói: Vận trời xoay vần đến chỗ cực bỉ, lẽ nào

không còn con cháu nối dõi sao? Nước xảy ra họa hoạn mà không thể dùng pháp thuật an định được nữa. Bậc hiền triết tuy còn ở đời vẫn không thể cứu được, nhưng đời không hay, nền móng ắt sẽ suy sụp, từ lâu dạo chơi trong chốn Diêm-phù, phần nhiều họa hoạn sanh ra từ lợi lộc, vọt lên mây xanh mà đi, dạo chơi trong chốn vũ hội. Hai vị cùng đàm luận suốt ngày đêm. Mọi người chẳng ai hiểu được gì, có vị lén nghe chỉ hiểu được đôi ba lời. Suy ra giống như bàn về chuyện mấy trăm năm. Sau đó Thạch Hổ cho quân đưa người ấy trở về Ngụy huyện. Xe vừa ra khỏi thành, người đó bèn xuống xe đi bộ và bảo rằng: Tôi đi bộ được và có chỗ cần ghé qua nên không đi chung được. Đến cầu Hợp Khẩu hãy dừng lại đợi tôi. Quan quân đánh xe ngựa chưa đến cầu Hợp Khẩu thì đã thấy người đó đứng trên cầu. Xét lại con đường ấy dường như chim bay.

Ngài Đồ Trừng có đệ tử là Đạo Tấn uyên bác thông suốt ngoại điển nội thư, được sự kính trọng tột bậc của Thạch Hổ. Có lần nói chuyện với ẩn sĩ. Thạch Hổ nói với Đạo Tấn rằng: Có người ở Dương Kha là dân của trẫm. Hơn mười năm nay ông ta không tuân kính vương mệnh. Cho nên trẫm đến đó xem thử. Khi trẫm đến ông ta ngang nhiên nằm trên giường. Trẫm tuy không có đức nhưng là một ông vua ban truyền khắp vạn bang. Vua chúa xưa nay làm long trời dậy đất. Tuy không thể khiến gỗ đá khuất phục nhưng đâu có kẻ thất phu nào mà kiêu ngạo mãi ư! Thuở xưa Thái Công nhà Tề, trước tiên tru di Hoa sĩ. Thái công hiền triết đâu thể nhầm người ấy ư. Đạo Tấn đáp: Xưa, Thuấn ưa mặc áo bố, Vũ tạo Bá Thành. Ngụy trang sức can mộc, Hán tô điểm Chu Đảng. Quản Ninh không phải Tào thị. Hoàng Phổ không khuất phục Tấn Thế. Hai thánh, bốn vua cùng nhau tạo thêm vẻ đẹp. Nếu muốn khích lệ dân cùng nhau tô điểm giang sơn thì mong bệ hạ noi theo đức của Thuấn Vũ, chớ bắt chước Thái công dùng hình phạt. Vua đã xem mọi sách, đâu thể khiến Triệu Sử không truyền chuyện ẩn dấu. Thạch Hổ rất vui khi nghe lời khuyên này, bèn sai Dương Kha về chỗ mình ở. Bảo mười gia đình cung cấp cho ông. Đạo Tấn trở về trình bày đầy đủ sự việc đó với thầy. Ngài mỉm cười nói: Ông nói hay lắm! Nhưng mạng của Kha nguy hiểm đấy. Sau đó Tần châu nổi loạn, đệ tử của Kha dùng trâu chở Kha chạy trốn. Quân Nhung đuổi theo bắt và bức hại ông.

Thạch Hổ một hôm nghỉ trưa mộng thấy bầy dê cõng cá từ hướng Đông bắc đến. Tỉnh dậy ông đem điềm mộng ấy hỏi ngài Đồ Trừng. Ngài đáp: đó là điềm bất tường. Bộ tộc Tiên Ti chiếm Trung Nguyên chăng? Quả nhiên sau đó Mộ Dung đến Đất Nghiệp.

Hôm nọ, ngài Đồ Trừng cùng Thạch Hổ ngồi trên sảnh đường. Ngài hốt hoảng nói: U châu đang bị hỏa tai, rồi Ngài lấy rượu rưới về hướng đó, lát sau cười nói rằng: "Cứu được rồi". Thạch Hổ cho người đến U châu kiểm nghiệm, rồi trở về báo lại, ngày đó lửa dữ từ bốn phía thành bốc cháy. Ở phía Tây nam có đám mây đen kéo đến, tụ lại rồi mưa xuống diệt tắt. Trong nước mưa bốc mùi rượu. Đến tháng 7 niên hiệu Kiến Vũ thứ 14, Thạch Thao và Thạch Tuyên mưu toan sát hại lẫn nhau. Lúc Thạch Tuyên đến chùa, cùng ngồi đàm đạo với ngài Đồ Trừng trên tháp. Bỗng nhiên có tiếng linh reo. Ngài Đồ Trừng hỏi Thạch Tuyên: Thái tử hiểu tiếng linh này không. Tiếng linh báo rằng Hồ Tử Lạc Độ. Thạch Tuyên biến sắc nói: Đó là nghĩa gì vậy. Ngài nói lánh sang chuyện khác: Ta đây hành đạo đáng ra phải ở nơi thâm sơn cùng cốc mà ngược lại mặc áo lụa, ăn đồ cao sang. Đây có phải là việc hưởng thụ sung sướng không (lạc độ). Sau đó Thạch Thao cũng đến chùa. Vừa gặp, Ngài nhìn trừng trừng, Thạch Thao hoảng sợ hỏi ngài Đồ Trừng. Ngài nói: Ta thấy trên thân ngươi có mùi máu tanh nồng nặc.

Đến tháng 8 Ngài bảo mười vị đệ tử trì trai ở thất riêng. Bấy giờ Ngài tạm vào Đông báo cáo cho Thạch Hổ và Đổ Hậu biết bên hông có giặc, nội trong mười ngày, từ chánh điện đến phía Tây, từ cung này đến phía Đông sẽ có máu rơi. Dù thế nào cũng không được đi về phía Đông. Đổ Hậu nói: Hòa thượng lẩm cẩm thôi, giặc đâu mà giặc. Ngài Đồ Trừng nói lảng sang chuyện khác: chỗ thọ nhận của sáu căn đều là giặc. Lão tăng đây đúng là già rồi, nhưng muốn khiến cho người trẻ không nhầm lẫn. Ngài dùng lời ngụ ý mà không nói rõ lại chuyện đó nữa. Hai hôm sau quả nhiên Thạch Tuyên sai lính đến giết Thạch Thao ở trong chùa. Định nhân cơ hội Thạch Hổ đến điếu tang thì ra tay tạo nghịch. Nhưng Thạch Hổ nhờ lời khuyên trước kia của ngài Đồ Trừng nên thoát nạn. Sự việc của Thạch Tuyên bị bại lộ và ông bị bắt. Ngài Đồ Trừng can Thạch Hổ "Đã là con của bệ hạ sao lại gia hình nặng được! Nếu bệ hạ nén giận khởi lòng thương xót thì triều đại của bệ hạ kéo dài hơn sáu mươi năm. Nếu như quyết định phải trừng phạt thì Thạch Tuyên sẽ làm ngôi sao chổi quét sạch nghiệp cung. Thạch Hổ không nghe lời can gián, dùng móc sắt móc cổ Thạch Tuyên kéo lên đống củi mà đốt đi. Bắt hết thuộc hạ hơn ba trăm người ở trong cung Thạch Tuyên cho xe kéo phanh thây rồi ném xuống sông Chương. Ngài Đồ Trừng bảo các đệ tử trì trai hãy thôi không cần ở thất nữa.

Tháng sau, có con quái mã, lông bờm và đuôi có dạng bị cháy.

Vào cửa Trung Dương ra cửa Hiển Dương không vào được Đông cung. Nó chạy về hướng Đông bắc, lát sau biến mất. Ngài Đồ Trừng hay tin ấy than rằng: Tai họa đến rồi.

Đến tháng 11 Thạch Hổ mở tiệc đãi quần thần ở trước điện Thái Vũ, Ngài ngâm: Điện hỡi, điện hỡi! Cức tử (gai góc) mọc thành rừng, sẽ làm rách áo người. Thạch Hổ ra lệnh cho lật những tảng đá dưới sân điện lên xem, quả nhiên có gai mọc. Ngài Đồ Trừng trở về nhìn tượng Phật nói: Buồn thay! Không còn trang nghiêm nữa. Rồi Ngài nói một mình:

Được ba năm chăng!

Tự đáp: Không được, không được.

Lại nói: Được hai năm chăng, hay một năm một trăm ngày, hoặc một tháng.

Tự đáp: Không được. Rồi Ngài im lặng trở về phòng bảo đệ tử Pháp Tộ: Năm Mậu Thân họa hoạn sẽ manh nha. Sang năm Kỷ Dậu thì toàn bộ họ Thạch bị tiêu diệt. Ta sẽ ra đi trước lúc loạn lạc xảy ra. Ngài bèn sai đệ tử đến từ biệt Thạch Hổ: “Định luật của muôn vật ắt có đổi thay. Thân mạng con người cũng không thể bảo tồn. Thân vô thường biến diệt này gánh vác đạo pháp đã đến lúc phải buông xả rồi. Nhưng bấy lâu nay mang ơn của bệ hạ rất sâu nặng, nên hôm nay kính tâu trình trước”. Thạch Hổ ngậm ngùi nói: “Trẫm không nghe hòa thượng mắc bịnh, sao bỗng nhiên lại đến cáo chung. Rồi ông đích thân đến chùa an ủi, thăm hỏi. Ngài Đồ Trừng nói: Vào sanh ra tử là lẽ thường tình số mệnh dài ngắn đã phân định chẳng phải là điều có thể kéo dài được. Luận về đạo thì trọng nơi việc làm tròn đủ, về đức thì quý ở sự siêng năng. Nếu đức hạnh được viên mãn thì dẫu mất cũng như còn. Ngược lại mà sống lâu thì chẳng phải sở nguyện của người tu đạo. Nay ý tôi chưa nói hết, đại vương đem tâm quốc gia mà thờ Phật, phụng pháp không xan tiếc. Như xây dựng chùa chiền trang nghiêm tráng lệ, tương xứng với công đức này đáng ra phải hưởng phước lợi. Mà lại cai trị bạo ngược, hình phạt tàn khốc. Đối với thế gian là trái kinh điển của thánh hiền. Đối với cõi âm thì trái phép tắc, nếu không tự răn mình, sửa đổi thì trọn chẳng được mảy phước nào cả. Nếu hồi tâm chuyển ý, ban bố ân Tuệ cho muôn dân thì vương vị sẽ được bền vững, đạo tục cũng được nương nhờ. Mãn thọ thì an nhiên ra đi mà không còn gì phải hối hận. Thạch Hổ đau xót, nghẹn ngào biết rằng Ngài sẽ ra đi, liền cho người đào huyệt xây tháp.

Đến ngày mồng tám tháng 12, Ngài thị tịch ở chùa trong Diệp

Cung. Năm ấy nhằm niên hiệu Vĩnh Hòa thứ 4 đời Tấn Mục Đế, quan dân, binh lính xót thương, than khóc chấn động cả nước. Ngài thọ một trăm mười bảy tuổi. Vẫn hạ huyệt ở phía Tây thành Lâm Chương, tức là ngôi tháp mà Thạch Hổ mới xây. Chẳng bao lâu sau, Lương Độc nổi loạn, sang năm sau Thạch Hổ mất. Nhiễm Mẫn soán ngôi, sát hại cả tộc họ Thạch. Nhũ danh của Mẫn là Cức Nô. Đúng như lời đoán trước đây của Ngài Đồ Trừng. "Cức tử thành rừng vậy".

Thuở sinh thời bên cạnh ngực trái của Ngài có một lổ hổng, chu vi khoảng bốn, năm tấc, thông suốt vào trong ruột. Có khi ruột lòi ra thì Ngài lấy bông nhét lại. Ban đêm muốn đọc sách, Ngài lôi bông ra ngoài thì ánh sáng tỏa khắp phòng. Hễ đến ngày trai thì Ngài ra sông kéo ruột ra để rửa, xong rồi nhét trở vào. Ngài cao tám thước, nghi dung tuấn tú, thâm giải kinh điển, thông suốt thế luận. Lúc giảng kinh Ngài chỉ đề xuất tông chí, khiến thính giả tự nhiên quán thông đầu đuôi và hiểu rõ nghĩa lý. Lại thêm vào đó là lòng từ bi vô hạn, thương xót quần sanh và cứu vớt hoạn nạn cho muôn dân. Chính như hai vua họ Thạch hung hãn, bạo ngược, vô đạo. Nếu không có Ngài xuất hiện cùng thời thì ai có thể khuyên can được. Chỉ vì muôn dân được thừa hưởng ân đức trong cuộc sống hằng ngày mà không biết đó thôi.

Mấy mươi vị danh tăng như Trúc Phật Điều, Tu-bồ-đề v.v.... đều xuất thân từ Tây Trúc, Khang Cư, không ngại đường xa mấy ngàn dặm, lặn lội qua sa mạc đến thọ giáo ngài Đồ Trừng. Hay ngài Thích Đạo An ở phiền Miện, Trúc Pháp Nhã ở Trung Sơn, đều băng đèo vượt ải đến nghe Ngài thuyết pháp. Tất cả đều tinh thông diệu lý, nghiên cứu tột cùng mọi lẽ mầu nhiệm của kinh điển.

Có lần, Ngài tự nói: Quê hương ta cách kinh đô Nghiệp hơn chín vạn dặm, ta bỏ tục xuất gia một trăm lẻ chín năm, rượu chưa từng thấm vào môi, quá ngọ không ăn, không phạm giới luật, vô dục, vô cầu. Những bậc danh tăng thọ pháp thường ở bên Ngài có khoảng mấy trăm. Còn môn đồ trước sau cả thảy một vạn. Những châu quận mà Ngài dấn thân đến, chùa chiền được xây khoảng tám trăm chín mươi ba ngôi. Sự nghiệp hoằng pháp rất hưng thịnh, không ai hơn Ngài.

Lúc Thạch Hổ mới tẩn liệm Ngài, ông lấy tích trượng và bát thuở sanh thời đặt vào kim quan. Sau này Nhiễm Mẫn soán ngôi, cho người mở quan tài ra chỉ còn tích trượng và bát không thấy thi hài đâu cả. Có thuyết cho rằng vào tháng Ngài mất, có người thấy Ngài ở sa mạc. Thạch Hổ nghi ngài chưa mất, cho người quật mồ mở nắp quan tài ra thi không thi hài.

Sau này Mộ Dung Tuấn đặt kinh đô ở đất Nghiệp và ở trong cung Thạch Hổ. Một hôm chợt mộng thấy hổ (cọp) cắn tay mình, ý ông cho rằng đó là oan hồn Thạch Hổ. Ông cho người tìm khắp các nơi, tìm thấy thi hài của Thạch Hổ được chôn ở Đông Minh Quán. Thế là họ quật lên nhưng thi hài khô quá mà không bị băng hoại, Dung Tuấn đạp lên xác Thạch Hổ mắng rằng: "Chết rồi sao dám dọa vua sống, ông tạo lập cơ nghiệp mà con ông mưu phản, cướp đoạt, huống chi là người khác ư. Rồi lấy roi quất vào thi hài lăng nhục và ném xuống sông Chương. Thi hài mắc vào tụ cầu không trôi đi. Tướng nhà Tần là Vương Mãnh vớt lên đem chôn. Đây chính là câu "điện một trụ" của Ma Nhu nói.

Sau này Phù Kiên chinh phạt kinh đô Nghiệp. Con của Tuấn là Dung Vĩ bị đại tướng của Phù Kiên là Quách Thần Hổ bắt sống. Nghiệm lại đúng là giấc mộng trước kia Dung Tuấn thấy cọp vậy.

Điền Dung Triệu ghi rằng: Trước mấy năm Ngài tịch, tự cho xây mộ. Không thấy thi thể, sau Mộ Dung Tuấn đến Nghiệp, ở trong cung của Thạch Hổ ...Ngài biết rằng mộ này ắt có người khai quật. Hơn nữa thi hài không có trong đó đâu có sự chuẩn bị trước, e rằng mộ Dung nhầm. Ngài còn có tên Phật Đồ Đặng, hoặc Phật Đồ Tranh, hoặc Phật Đồ Đăng, đều phiên âm Phạm nên khác nhau thôi.

ĐƠN ĐẠO KHAI

Ngài họ Mạnh, người Đôn Hoàng. Thuở nhỏ đã có hoài bảo ẩn cư. Tụng kinh một ngày hơn bốn mươi vạn lời. Không ăn loại ngũ cốc mà chỉ dùng "Bách thật" (hạt cây bách). Bách thật khó kiếm được nên ăn mủ thông (tùng chỉ). Sau đó ăn sỏi. Một lần nuốt mấy hòn, mấy ngày nuốt một lần. Hoặc nhiều lúc ăn ớt nghệ (khương thúc). Cứ như vậy bảy năm, từ đó trở đi không ngại nóng lạnh. Mùa đông cơ thể ấm áp, mùa hạ thì mát mẻ. Đêm ngày không nằm, Ngài cùng với mười người bạn học cùng sống chung. Hơn mười năm có người chết, có người thối sụt. Chỉ mình Ngài giữ vững toàn chí. Thái thú Phụ Lăng đem ngựa đến đón Ngài. Ngài từ chối vì có thể đi bộ được ba trăm dặm đường. Một buổi sáng nọ Ngài đến dưới một gốc cây, có vị thần hiện thành hình kỳ dị để thử Ngài, Ngài vẫn thản nhiên. Vào năm thứ 12 Kiến Vũ nhà Thạch Hổ, Ngài từ Tây Bình, đi một ngày đi được bảy trăm dặm đến Nam An độ một cậu bé nhỏ làm sa-di. Năm đó chú mười bốn tuổi bẩm thọ giáo

pháp, hạnh giải có khả năng bằng thầy mình. Khi ấy thái sử tâu với Thạch Hổ rằng: Có một ngôi sao tiên nhơn hiện ra, chắc sẽ có bậc cao sĩ vào nước ta. Thạch Hổ ra lệnh khắp châu huyện hễ thấy ai lạ thì đến khải báo liền. Vào tháng 11 mùa đông năm ấy, thứ sử Tần châu dâng biểu về ngài Đạo Khai cho Thạch Hổ. Ban đầu Ngài ở trong miếu Pháp Lâm ở phía tây Nghiệp thành, sau này Ngài được mời về ở chùa Chiêu Đức Lâm Chương. Ngài tạo lại phòng ốc cao khoảng tám, chín trượng. Trên tấm biển ghi là Thiền Thất, như một cái rá mười hộc. Ngài thường ngồi ở trong đó, Thạch Hổ cúng dường tứ sự rất chu đáo. Nhưng Ngài đều lấy vật đó bố thí. Khi đó những người thích tu tiên kéo đến chất vấn Ngài nhưng Ngài không trả lời. Mà nói kệ rằng:

Tôi chuộng tất cả khổ
Xuất gia làm lợi ích
Lợi thế phải học sâu
Học sâu mới đoạn ác
Núi xa lương thực hiếm
Thực hiện kế nghỉ ăn
Chẳng phải cầu tiên lữ
Chớ truyền nhau lời ấy

Khai có thể trị bệnh mắt. Thế là Tần Công, Thạch Thao đến đó nhờ Ngài trị bịnh mắt. Thuốc hay nên không làm đau nhiều, Thạch Thao rất bội phục Ngài, và rốt cuộc rất có hiệu quả. Ngài Phật Đồ Trừng nói: Vị đạo sĩ này thấy được lẽ hưng suy của quốc gia. Nếu bỏ đi thì sẽ có tai họa lớn. Đến năm đầu Thái Ninh của Thạch Hổ, Ngài cùng đệ tử về phương Nam đến Hứa Xương. Con cháu Thạch Hổ sát hại lẫn nhau, kinh đô Nghiệp đại loạn. Đến năm thứ 3 Thăng Bình nhà Tấn, Ngài đến Kiến Nghiệp, không lâu sau thì đến Nam Hải. Sau đó vào núi La Phù, một mình nơi chòi tranh tiêu diêu với ngoại cảnh. Ngài tịch trong ngôi thất trên núi, thọ trên một trăm tuổi.

Trước khi mất, Ngài dặn đệ tử đem thi hài đặt trong hang đá. Đệ tử dời Ngài về thất đó. Có người tên Khang Hoằng xưa kia ở miền bắc, nghe đệ tử kể ngài Đạo Khai ngày xưa ở torng núi thường có thần tiên tới lui. Ông ở nơi xa luôn tỏ lòng kính ngưỡng. Có lần đi dịch theo về Nam Hải, đích thân đến xem, hết lòng tôn sùng, thấy nghe đầy đủ, bèn làm kệ tán thán rằng:

Lặng lẽ như người
Phiêu nhiên tuyệt trần
Ngoài theo Tiểu thừa

Trong rỗng không thân
Huyền tượng rạng ngời
Bước cao đến đỉnh
Ăn nấm, rau, cải
Ngao du sông núi.

Vào năm đầu Hưng Ninh nhà Tấn, Viên Hoằng ở Trần quận làm thái thú Nam Hải, cùng với em là Dĩnh Thúc, với bạn là Sa-môn Pháp Phòng lên núi La Phù, đến thất đá thấy hài cốt của Đạo Khai cùng khói hương bình hoa vẫn còn. Viên Hoằng nói: Đạo hạnh của Pháp sư quả tuyệt vời, giống như ve lột xác. Nói rồi làm bài kệ tán rằng:

Người linh chiêu dị
Đức rộng mênh mông
Thăm thẳm u nhơn
Vọng núi trong đồi
Phiêu diêu linh tiên
Từ đây tụ hội
Lưu dấu ở rừng
Ngàn năm noi theo.

Sau này Sa-môn Tăng Cảnh, Đạo Tiệm đều muốn lên núi La-phù, nhưng rốt cuộc không đến đỉnh được.

TRÚC PHẬT ĐIỀU

Ngài là một vị danh tăng không rõ họ tên. Có người cho rằng Ngài là người Thiên Trúc. Thờ Phật Đồ Trừng làm thầy. Ở chùa Thường Sơn nhiều năm, tánh tình thuần phác, không thích nói lời hoa hoè. Thời đó đều cho rằng mẫu người như vậy là cao thượng. Chùa Thường Sơn có hai anh em phụng pháp, ở cách chùa trăm dặm. Vợ người anh bịnh nặng nên chở đến cạnh chùa để trị bịnh. Người anh thờ ngài Phật Điều làm thầy, sớm chiều ở trong chùa tham vấn học hỏi và tu đạo. Một hôm nọ ngài Phật Điều đến nhà ông. Người em hỏi thăm về bịnh tình của chị dâu và anh mình có bình an không. Ngài nói: Người chị dâu bịnh đỡ nhiều còn anh ngươi như thường. Khi Trúc Phật Điều đi rồi, sau đó người em cũng giục ngựa đến thăm và nói với anh lúc sáng ngài Phật Điều đến thăm. Người anh kinh ngạc nói: Hòa thượng lúc sáng không hề ra khỏi chùa mà. Làm sao ông thấy được Ngài. Anh em cùng nhau

đến hỏi ngài Phật Điều. Ngài cười nhưng không đáp, cả hai đều cảm thấy kỳ lạ. Ngài Phật Điều có lúc một mình vào núi, một năm rưỡi mà mang theo chỉ mấy đấu cơm khô, lúc trở về vẫn còn dư. Có người từng theo Ngài đi mấy mươi dặm vào núi, trời sắp tối mà tuyết phủ đầy đường, Ngài vào trong hang đá của hổ ở nghỉ qua đêm, Hổ lại nằm trước hang. Ngài nói với hổ rằng: Ta chiếm chỗ ở của ngươi thật tủi thẹn biết bao. Hổ bèn vẩy tai xuống núi. Người đi theo hết sức kinh hãi. Từ đó về sau Ngài quên đi ngày tháng, xa gần đều đến, đều nói rằng: Trời đất trường tồn còn có ngày băng hoại, huống chi con người và muôn vật mà tìm cầu bất diệt. Nếu có thể tẩy trừ tam cấu chuyên tâm chơn tịnh, hình tướng số mạng tuy trái nhưng nhất định đồng nhau. Cả chúng đều rơi lệ cố thỉnh Ngài. Song Ngài nói: Sống chết có mệnh, các ông có thể thỉnh ư. Ngài bèn trở vào phòng ngồi kiết-già. Lấy y trùm lên đầu lẳng lặng thị tịch. Sau này tám người đệ tử tại gia cùng vào Tây Sơn kiếm củi, bỗng thấy Ngài ở trên ngọn núi cao, y phục trang nghiêm, nghi dung thông thái. Họ hết sức kinh ngạc và vui mừng làm lễ rồi nói Hòa thượng vẫn còn sống ư!

Ngài đáp: Ta vẫn sống chứ. Họ hỏi đủ chuyện xưa xem Ngài biết không. Chẳng bao lâu thì ra đi. Tám người đó xong chuyện trở về nhà, nói lại với các bạn đồng đạo. Mọi người không có gì làm bằng, thế là cùng nhau quật mộ mở quan tài nhưng chẳng thấy thi hài. Chỉ còn y, dép thôi. Có chỗ ghi rằng: Ngài Trúc Phật Điều này dịch ra pháp Cảnh kinh và Thập Tuệ v.v... căn cứ theo kinh của ngài Đạo An chép rằng: Vào giữa niên hiệu Quang Hòa Hán Linh Đế có Sa-môn Nghiêm Phật Điều cùng với đô úy An Huyền dịch ra pháp Cảnh kinh và Thập Tuệ, lời đó ở trong kinh truyện. Mà trong kinh này ngài Phật Điều ở giữa triều đại Đông Tấn. Thời ấy người ta thấy tên chữ giống nhau nên gọi nhầm như vậy.

KỲ VỰC

Ngài là người Thiên Trúc. Ngài vân du khắp miền Hoa Hạ, Nhung Địch, chẳng có chỗ nào là cố định. Mà tánh tiêu dao thần dị tùy ý nhập tục, hành tung cũng luôn biến đổi, chẳng ai đủ khả năng suy lường được việc làm của Ngài. Ngài xuất phát từ Thiên Trúc đến Phù Nam. Băng qua những vùng ven biển rồi men theo vực vào khắp mọi miền, đều tỏ

ra sự linh dị. Khi Ngài đã đến Tương Dương muốn đi thuyền qua sông. Song chủ thuyền thấy trang phục của vị Sa-môn Phạm quốc xấu xí thô lậu nên không muốn cho qua. Nhưng khi thuyền vừa cập bến Bắc thì mọi người thấy Ngài đã đứng ở đó rồi. Ở phía trước thấy hai con hổ, nó khẩy tai vẫy đuôi. Ngài Kỳ Vực xoa đầu nó, chú hổ lặng lẽ ra đi. Người hai ven bờ thấy vậy xúm lại thành rừng. Vào cuối đời Tấn Tuệ Đế, Ngài đến Lạc dương, các đạo nhân ở đấy đều làm lễ. Ngài vẫn thản nhiên bất động. Lúc đó có kẻ bảo nhau rằng tiền thân Ngài đã đổi. Nghĩa là Chi Pháp Uyên từ Dương Trung đến. Trúc Pháp Hưng từ Nhơn Trung đến, lại cơ hiềm chúng tăng, họ bảo rằng y phục hoa hoè không thích hợp với pháp chính. Thấy cung thành ở Lạc dương tựa như cung trời Đao-lợi. Chỉ việc tự nhiên của con người là khác thôi. Ngài Kỳ Vực nói với Sa-môn Kỳ-xà-mật rằng: Người xây cung này từ trời Đao-lợi đến. Khi xây xong liền trở về trời. Dưới nóc nhà phải có một ngàn năm trăm cái làm bằng kim khí. Người thời ấy đều nói: Thuở xưa nghe người thợ này quả có làm kim khí đặt dưới mái ngói. Lại nói: Sau khi cung điện hoàn thành thì người đó bị giết. Lúc đó thái thú Hoành Dương là Tất Vĩnh Văn người Nam Dương đang ở trọ chùa Mãn Thủy, ông mắc bịnh trải qua thời gian cả năm không bớt. Hai chân rút lại không khởi động được. Ngài Kỳ Vực đến thăm ông và nói rằng: Ông muốn bịnh thuyên giảm không. Nhân đó lấy một bình nước sạch và một cành dương liễu. Thế rồi Ngài cầm cành dương vừa rải nước vừa chắp tay niệm chú hướng về phía Vĩnh Văn, cứ như vậy đúng ba lần, đồng thời dùng tay xoa bóp hai đầu gối của Vĩnh Văn khiến ông đứng dậy, chốc lát thì đi bộ được như cũ. Lúc đó trong chùa này có vài chục gốc cây Tư duy khô chết. Ngài Kỳ Vực hỏi Vĩnh Văn cây này chết tự bao giờ. Vĩnh Văn đáp: Nhiều năm rồi. Ngài liền chú nguyện cho cây kia như cách chú nguyện Vĩnh Văn vậy. Thế là gốc cây từ từ nhú mầm đâm chồi ra lá xanh um. Vừa đến giữa hạ thì có một người bịnh bón sắp chết, Ngài liền đem một cái bình để trên bụng của người bịnh, lấy vải trắng phủ lên trên, chú nguyện mấy ngàn tiếng, bỗng nghe mùi hôi nực nồng xông khắp cả phòng. Người bịnh nói: tôi sống lại rồi. Ngài bảo bịnh nhân giở tấm vải lên, trong cái bình có mấy thăng chứa một đống sình hôi thối không ai dám đến gần. Thế là người bịnh thoát chết.

Bấy giờ Lạc dương binh biến loạn lạc, Ngài giả từ nơi này trở về Thiên Trúc. Ở vùng Lạc dương có Sa-môn Trúc Pháp Hành là một bậc cao tăng. Bấy giờ có người đến Lạc Kim nhân đó thỉnh ngài Kỳ Vực rằng: Thượng nhơn là vị tăng đã đắc đạo, xin Ngài để lại một câu để

làm lời răn muôn đời. Ngài nói: Hãy nhóm chúng đi, khi mọi người tề tựu đông đủ rồi, Ngài thăng tòa giảng: Giữ miệng nhiếp thân ý, cẩn thận đừng phạm các điều ác, thực hành tất cả các điều lành, như vậy thì thoát được thế gian. Nói xong Ngài bèn nhập định. Ngài Pháp Hành lại thỉnh thêm: Nguyện thượng nhơn hãy truyền trao cho chúng con những điều chưa nghe biết. Nghĩa bài kệ này đứa bé tám tuổi cũng đọc thuộc làu đâu cần gì người đắc đạo. Ngài Kỳ Vực cười nói: Đứa bé tám tuổi tuy đọc thuộc nhưng ông già một trăm tuổi không thực hành được, thì thuộc đâu có ích gì. Người ta ai cũng biết kính người đắc đạo chứ không biết tự tu để đắc đạo, thật đáng thương thay. Tôi chỉ nói ít lời nhưng người thực hành thì lợi ích rất nhiều. Thế là Ngài giả từ ra đi. Mấy trăm người đều thỉnh Ngài dùng cơm trưa. Ngài đều hứa đến. Sáng hôm sau năm trăm nhà Ngài đều có mặt. Ban đầu ai cũng cho rằng Ngài đến một nhà mình, sau đó hỏi thăm nhau mới biết Ngài phân thân đến dự cơm trưa vậy.

Khi quyết định ra đi, các đạo nhơn tiễn Ngài đến thành Hà Nam. Ngài đi từ từ mà người đuổi theo không kịp. Ngài bèn lấy gậy vẽ xuống đất nói rằng: Tạm biệt ở đây nhé. Ngày đó có người từ Trường An đến, thấy ngài Kỳ Vực ở trong chùa kia. Lại có một khách buôn tên là Hồ Thấp Đăng cũng vào một buổi chiều hôm ấy gặp Ngài ở Lưu Sa. Tính ra Ngài đã đi hơn chín ngàn dặm, khi Ngài đã về đến Tây Vức không biết mất khi nào.

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 10

KIỀN - ĐÀ LẶC

Kiền-đà-lặc vốn là người ở Tây Vực, sau đến Lạc dương ở rất nhiều năm. Mọi người tuy tôn kính Ngài có phong thái mà cuối cùng không thể lường biết được. Về sau Ngài nói với chúng tăng rằng: Ở Đông nam Lạc dương có núi Bàn Điểu. Núi này từng có một ngôi chùa cổ nền móng hiện vẫn còn, có thể đến đó tu sửa lại. Mọi người chưa tin bèn đến thử xem. Khi vào núi tìm đến một nơi thấy bốn mặt đều bằng phẳng ngài Kiền lặc bảo: Đây chính là nền chùa. Khi đào lên thì bên dưới quả là nền chùa cổ đá, phía sau là tăng xá giảng đường như lời Ngài nói không sai. Đại chúng đều kinh ngạc thán phục. Nhơn đó mà cùng tu sửa lập lại. Tôn ngài Kiền-đà-lặc làm trụ trì. Chùa này cách Lạc thành hơn một trăm lý. Sáng sáng Ngài đi đến những ngôi chùa ở Lạc dương xin một bát dầu đem về thắp sáng trong chùa. Việc này thường thương chưa hề sai trái. Có một người đi khoẻ định đi theo Ngài để xem, nhưng đi đổ mồ hôi vẫn không theo kịp. Ngài bảo người kia nắm chéo góc Ca-sa. Người ấy duy chỉ nghe tiếng gió mà không thấy mệt giây lát thì đến chùa. Sau này không biết Ngài thị tịch ở đâu.

(A-la-kiệt): Ngài vốn là người Phàn Dương, xuất gia từ nhỏ, tụng kinh được hai trăm vạn lời. Tánh trầm lặng hư huyền, giữ giới tiết. Khéo léo công việc, sắc vóc lại đẹp, phần nhiều tu hạnh đầu-đà ở một mình trong núi. Vào niên hiệu Thái Khang đời Tấn Vũ Đế Ngài tạm đến Lạc dương. Bây giờ dịch bịnh lan khắp nơi, người chết vô số. Ngài tận lực tụng chú trị bệnh, mười người thì tám chín người bớt. Năm đầu Nguyên Khang Tấn Tuệ Đế, ngài đi về hướng Tây dừng lại toạ thiền trong một thạch thất ở núi Lũ Chí. Thất này cách dòng nước rất xa, lúc này có người muốn đào ao khai rạch. Ngài nói: Không cần phí sức. Rối ngài dơ chân trái lên giẩm vào bốn bức tường đá. Tường trủng xuống và nước từ chân chảy vọt ra. Giòng nước này thơm ngọt trong lành, bốn mùa

không cạn, khi uống vào thì trừ hết bịnh tật đói khát. Đến năm Nguyên Khang thứ 8 ngài đoan toạ thị tịch. Chúng tệ tử y vào pháp trà-tỳ của Tây Vực, lửa cháy mấy ngày mà thi thể vẫn ngồi trong lửa, rưới nước vào không thể dập tắc. Mọi người liền dời trở lại vào thạch thất. Sau đó có người Tây Vực tên là Trúc Định, tự là An Thế đến Trung Quốc vào năm Tấn Hàm Hoà. Người này thấy thi thể thầy nghiễm nhiên đã trải qua ba mươi năm rồi. Trúc Định về sau đến kinh đô truyền lại cho cả đạo tục biết.

(Trúc Pháp Tuệ): Vốn là người Quan Trung. Người ngay thẳng lại có giới hạnh. Ngài đến núi Tung Cao thờ ngài Phù Đô Mật làm thầy. Năm đầu Kiến Nguyên đời Tấn Khang Đế, ngài đến Tương Dương ở chùa Dương Thúc Tử. Ngài không chịu thọ thỉnh riêng. Mỗi khi khất thực liền để thức ăn trên giường dây, rồi mang ra đường ngồi đó bố thí hết cho mọi người. Có khi gặp mưa thì tự đắp áo mưa ở trên, hết mưa thì chỉ thấy giường. Không biết Ngài ở đâu. Người hỏi chưa dứt câu thì đã thấy Ngài ở trên giường. Ngài thường nói với đệ tử là Pháp Chiếu rằng: Đời trước ông có chặt chân một con gà, ương báo ắt sẽ tìm đến. Không lâu sau đó Pháp Chiếu bị người ném vào chân phải bị tật suốt đời. Sau đó ngài nói với đệ tử rằng: Ở Tân Giả có một người sắp chết, ta muốn đến đó để độ. Khi đến đồng trống, quả nhiên thấy một lão ông đang đưa trâu xuống cày ruộng. Ngài theo xin con trâu, ông không cho. Ngài bước đến trước nắm mũi con trâu. Ông già sợ hãi dị kỳ bèn cho con trâu. Ngài dẫn trâu đi bảy bước chú nguyện cho nó rồi đem trâu trả lại cho chủ. Lão ông ít ngày sau thì mất. Chinh Tây tướng quân là Dữu Nha Cung trấn tại Tương Dương. Đã không tín phụng Phật pháp, nghe Ngài có những sự tích phi thường thì sinh lòng ganh ngét. Ngài dự báo cùng đệ tử rằng: oán đối với đời trước của ta tìm đến. Rồi ngài khuyên quyến thuộc lo siêng tu phước thiện. Hai ngày sau quả nhiên bị thọ hình, thọ năm mươi tám tuổi, lúc sắp mất nói với mọi người rằng: ta mất ba ngày thì trời sẽ mưa to.

Đến ngày quả nhiên mưa to ngập cổng thành sâu cả trượng, cư dân chết rất nhiều. Bây giờ có người tên Phạm Tài, người ở Mân Trung Ba Tây. Đầu tiên làm Sa-môn ở Giang Đông, đi dép cỏ, đông hạ chỉ mặc một bộ đồ, nói ra điều gì cũng có ứng nghiệm, về sau bèn thối đạo mà hoàn tục, học theo Trương lăng.

An Tuệ Tắc: Chưa rõ tên họ thị tộc của Ngài, tuổi thơ đã là một người trác việt khác thường mà khéo đàm luận về sách công chánh. Đời Tấn Vĩnh gia, dân chúng bị dịch bịnh hoành hành. Ngày đêm Ngài

chí thành cầu nguyện xin thiên thần ban thuốc để cứu dân chúng. Một hôm Ngài ra cửa chùa thấy hai viên đá có hình dáng như cái hũ thì nghi là dị vật bèn lấy xem quả là có nước thần ở trong. Ngài đem cho người bịnh uống xong thì khỏi hẳn. Về sau Ngài đến Lạc dương ở chùa Đại Thị. Ngài tự tay viết một bộ kinh Đại Phẩm, hợp thành một quyển, chữ nhỏ như hạt đậu mà rõ ràng có thể nhận biết. Được hơn mười bản. Lấy một bản đem cho vợ của Trọng Trí ở Nam Chu là Hồ Mẫu, bà qua sông đem kinh theo, về sau nhà bị cháy không rảnh lấy ra được nên buồn rầu khóc lóc. Lửa tắt thì tìm thấy kinh trong đống tro tàn, gáy sách vẫn còn nguyên vẹn không bị hư tổn. Bây giờ, những người nhìn thấy đều tin tưởng bỏ hết tà đạo. Bộ kinh này hiện vẫn còn lưu giữ ở chùa Giản Tinh là một chùa Ni. Bấy giờ, ở Lạc dương lại có Khang Tuệ Trì, cũng là bậc thần dị thông linh.

Thiệp công: Là người Tây Vực, Ngài sống đời an bần tịch lạc, không ăn ngũ cốc. Một ngày có thể đi năm trăm dặm. Nói chưa mà sự việc đã rõ ràng. Sự ứng nghiệm như ngón tay đưa ra. Năm Kiến Nguyên 12 đời Phù Kiên ngài đến Trường An có thể dùng bí chú để chú nguyện thần long. Mỗi sáng vua Phù Kiên thường thỉnh Ngài chú nguyện. Không bao lâu rồng hiện vào trong bát, trời liền đổ mưa lớn. Vua và quần thần thấy rồng hiện trong bát thì đều khen Ngài cho là kỳ dị. VUA tôn ngài làm quốc thần, dân chúng quần thần đều đảnh lễ dưới chân Ngài. Từ đó không còn lo hạn hán nữa. Đến tháng 12 năm thứ 16, Ngài không bịnh mà tịch. Vua Phù Kiên khóc thương rất cảm động. Qua ngày thứ 7, Vua muốn thấy sự thần dị của Ngài, mới cho mở quan tài ra xem. Không thấy thi hài trong đó, duy chỉ còn vải liệm. Đến năm thứ 17, từ tháng giêng đến tháng 6 trời không đổ mưa, Vua bỏ hết đồ trang sức để cầu hoà khí, đến tháng 7 thì trời mưa. Vua Phù Kiên nói với quan trung thư Chu Đồng rằng: Thiệp công nếu còn ở đây thì trẩm há lo chuyện mưa nắng, Ngài quả là bậc Đại Thánh.

Chu Đồng nói: Đây là việc sâu xa u huyền, thật cũng là việc thần kỳ từ xưa đến nay.

Thích Đàm Hoắc: chưa rõ Ngài người ở đâu. Ngài tu hành khổ hạnh rau dưa, thường ở gò mả, gốc cây, chuyên dùng thần lực để hóa đạo. Bây giờ ở Hà Tây có Thâu-phát-lợi-lộc cô là người Tiên-ty nổi lên chiếm vùng Tây Bình, tự xưng là vua, lấy niên hiệu là Kiến Hoà vào tháng 11 năm Kiến Hoà thứ 2. Ngài Đàm Hoắc từ Hà Nam đến Tây Bình, cầm tích trượng khiến người qùy xuống và nói: Đây là mắt Bát-nhã, nếu phụng trì có thể đắc đạo. Có người ghét đem y áo vật dụng

của Ngài ném xuống hoặc quăng xuống sông. Một lúc sau thì y phục đồ đạt quay về chỗ chủ cũ không có chút ố uế nào. Ngài đi nhanh như gió, người có sức lực đuổi theo đến vất vả mà cũng không kịp. Còn nói về việc sống chết quý tiện của người thì không sai một ly. Có người dấu tích trượng của Ngài. Ngài nhắm mắt ít phút tìm ra được chỗ dấu. Còn nhiều điều thần dị khác không thể suy lường được.

Lộc cô có người em là Nậu-đàn làm xa kỵ, quyền khuynh cả Nguỵ quốc mà tánh nhiều nghi kỵ thường làm hại người. Ngài thường nói với Đàn: ngài nên hành đạo tu thiện để phước đời sau. Đàn bảo: "Tổ tiên nhiều đời đều phụng thờ thiên địa quỷ thần. Nay lại thờ Phật sợ là trái với tôn chỉ của tiên nhơn.

Ông: nếu như bảy ngày không ăn mà nhan sắc vẫn bình thường thì đó là thần minh của Phật đạo, như vậy tôi mới tin theo".

Nậu-đàn sai người bắt ngài nhốt lại bảy ngày, canh giữ không cho ăn uống mà Ngài vẫn không lộ sắc đói khát. Đàn bảo Sa-môn Trí Hạnh bí mật đem bánh đến cho Ngài. Ngài bảo: tôi chưa từng lừa dối ai, lẽ nào lại lừa dối vua? Đàn càng khâm phục kính ngưỡng, nhơn đây mà khởi lòng từ cải đổi lòng tin, giảm sát. Người trong nước mong nhờ ân Ngài đều gọi là Đại sư. Khi Ngài ra vào các nơi trăm họ đều lễ lạy cung nghinh.

Đàn có con gái bị bịnh rất nặng, xin Ngài cứu mạng. Đàm Hoắc nói: sống chết có mạng, dù Thánh cũng không thể chuyển, Tôi làm sao kéo dài mạng sống, chính là biết việc sớm tối vậy.

Đàn cố cầu thỉnh Ngài. Bấy giờ cửa sau hậu cung đóng kính. Ngài nói: hãy mau mở cửa sau. Mở thì sống không kịp thì chết.

Đàn bảo người mở cửa nhưng không kịp nên con gái chết.

Đến niên hiệu Tấn nghĩa chiếu năm thứ 3, Nậu-đàn ùn ùn đem quân đánh Lương, trong cơn binh loạn không biết Ngài như thế nào.

Sử Tông: không biết Ngài là người ở đâu? Thương đắp vải gai hoặc y bá nạp hai lớp nên đời gọi là Đạo sỹ ma y. Thân nhiều ghẻ lở, tánh điệu không thường. Hay ở trên gò cao đồng vắng ca xướng, ngâm vịnh mà tự lấy làm vui thích, nếu có được của cúng dường thì cũng đem thí hết cho người. Nơi ở thì bất định, hoặc ẩn hoặc hiện. Bấy giờ ở Cao Bình có Giang đô lệnh là Đàn Kỳ nghe danh bèn triệu đến ứng đối, Ngài ứng đáp mau lẹ không chút vương vấn, thông đạt cả kim cổ, biện thuyết huyền Nho có làm một bài thi phú rằng: ham muốn khổ dãy đầy, không muốn cũng không lo. Chưa bằng ở nơi thanh hư, vai mang bị huyền lý, phù du một đời ở thế gian. Trôi nổi như thuyền không buộc,

mới đến chỗ trần luỵ, chí lại ở nơi núi non, Đàn Kì biết là người phi thường, bèn mời về chỗ mình, cúng dường Ngài hai mươi tấm vải, Ngài đều đem cho hết, về sau có một đạo sĩ không biết tên họ là gì, thường mang một gậy một đãy bên mình. Một chiều tối, ngài đi đến quan coi về biển muối nói rằng:

Tôi muốn đi một vài ngày, tạm xin cho một người đi theo có thể được không?

Quan muối đáp: Tuỳ ngài muốn ai thì dẫn đi.

Ngài bèn dẫn theo một đứa bé chăn vịt có hình dáng rất xấu xí. Không bao lâu thì họ lên ngọn núi. Trên núi có một gian nhà. Trong nhà có ba đạo nhơn. Khi gặp nhau mọi người vui mừng cùng trò chuyện, đứa bé không hiểu. Đạo nhơn chủ nhà mang thức ăn ra. Đó là một bát nhỏ tợ hồ như ngãi chín ăn vào thì hết đói. Đến tối đạo nhơn từ biệt trở về thì nghe trong nhà có người hỏi: - Ông biết Sử Tông ở đâu không? Việc bị đày đi của ông ta khi nào mới chấm dứt?

Đạo nhơn nói: Ở trên Quảng Lăng, Bạch Thổ Giang Bắc Từ châu chẳng bao lân nữa thì việc đày đi sẽ chấm dứt.

Người trong nhà đưa phong thư và nói:

Phiền ông đưa cho Sử Tông. Đạo nhơn đưa thư lại cho đứa bé. Đến tối thì tới gặp quan muối nói.

Muốn dừng lại đây ít ngày.

Vị quan kia nói: Rất tốt, và hỏi: Trong hòm có những gì?

Đáp: có sách, sớ.

Đạo nhơn ngủ tại đại sảnh, rương đồ thì để trên đầu nằm.

Vị quan sai người muốn trộm lấy xem. Đạo nhơn biết liền treo rương đồ lên cao mà nằm, nên người kia không thể lấy được.

Hôm sau từ biệt nói với quan muối rằng: - Tôi muốn dừng lại vài hôm,mà ông cứ muốn cho người trộm lấy đồ, cho nên nay phải đi vậy.

Trước quan muối đã gọi đứa bé đến nói: Gần đây đã đi những đâu?

Đứa bé nói: Đạo nhơn bảo tôi cầm trượng rồi cứ phiêu diêu mà đi. Hoặc nghe dưới chân như tiếng sóng, và nói chuyện cùng các vị đạo nhơn trong núi, hiện lá thư gửi đi, đứa bé vẫn còn mang bên mình.

Mọi người bảo mở thư ra xem thì không hiểu gì cả, bèn viết một phong thư bảo người đưa thằng bé đến Bạch Thổ gặp Sử Tông. Sử Tông mở thư ra kinh hãi nói: - Các ông được thư của Đạo nhơn Bồng Lai sao?

Sau đó, Sử Tông Nam du đến đất Ngô, thường qua lại Ngư Lương.

Thấy ngư dân đây đánh bắt, Ngài bèn tắm rửa trên dòng nước, bầy cá bèn tản đi hết. Ngài dần dần bày cách cứu vật thể như thế.

Về sau Ngài nghỉ tại chùa núi Thượng Ngu Long, khéo đàm luận về luận sách cứu minh của Lão Trang, dấu mình ẩn tích ở đời chẳng ai biết. Có vị Sa-môn nghỉ lại đêm nghe ngài Sử Tông nói chuyện cùng người, đa phần nói đến các việc trên cõi Bồng Lai, sáng ngày không biết ngài Sử Tông ở đâu. Đào Uyên Minh ghi: lên Bạch Thổ gặp ba vị Pháp sư lạ kỳ. Đây là điều này vậy. Hoặc nói rằng: có một thương nhơn đi trên biển Cô châu gặp một vị Sa-môn xin đưa thư cho Sử Tông. Nói rồi để thư ở dưới thuyền, đồng lữ muốn xem thư, nhưng lá thư dính vào thuyền không thể lấy được. Rồi khi đến Bạch Thổ lục, lá thư bay lên đến chỗ Sử Tông. Ngài nhận thư và bỏ đi.

Bôi Độ: Không biết Ngài tên họ là gì mà thường uống nước bằng chén cây, nhơn đó mà gọi tên. Đầu tiên thấy Ngài ở Ký châu, không tu tế hạnh, thần lực thì trác việt. Do đó, mà không biết ngài từ đâu đến. Ngài thường đến phương Bắc nghỉ đêm trong nhà một người. Trong nhà có một kim tượng. Bôi Độ trộm lấy đem đi. Chủ nhà biết liền đuổi theo. Thấy Ngài đi từ từ mà ngựa đuổi theo vẫn không kịp. Khi đến sông Mạnh Tân, Ngài quăng chén nổi lên mặt nước, rồi nương theo đó mà qua sông, không cần gió mà nhẹ nhàng đi như bay. Không bao lâu đã qua bờ bên kia, đến kinh sư. Bây giờ, ngài đã bốn mươi, ăn bận rách rưới không đủ che thân. Nói năng ra vào, hỷ nộ không quân bằng. Hoặc trời lạnh giá, nước đóng băng mà tắm giặt, hoặc mang giầy lên giường, hoặc chạy vào chợ, duy chỉ mang một lô thùy mà không có gì khác. Sau đó lại đến chùa Diên Hiền của Đại sư Pháp ý. Đại sư Pháp Ý đãi Ngài ở biệt phòng. Rồi Ngài lại muốn qua sông. Ở bên sông người chèo thuyền không cho Ngài qua. Ngài buộc chén vào chân mà ngâm vịnh, rồi tự nhiên đi trên sông qua bên bờ Bắc. Đi vào Quảng Lăng, gặp thôn xá có Lý gia thọ Bát quan trai. Trước Ngài không quen biết mà bước vào trai đường ngồi, đặt lô thuỳ trong sân. Chúng thấy hình mạo của ngài thì không có tâm kính phục. Họ Lý thấy chiếu lau muốn dời sang một bên, mà mấy người nhấc vẫn không cử động. Bôi Độ ăn xong, từ biệt đi và cười nói:

Tứ thiên vương ở trong nhà họ Lý. Bấy giờ có một trẻ hầu nhìn trộm vào trong thùy thấy có bốn đứa trẻ chỉ dài mấy thốn mà mặt mũi đoan chánj, y phục trắng tinh mới mẻ. Mọi người đi tìm Ngài mà không thấy ở đâu. Sau ba ngày thì thấy ngồi bốn góc dưới cây long thọ nhà họ Lý lạy thỉnh trở về nhà. Thế là ngày tháng lo cung dưỡng các thứ, nhưng

Ngài không ăn chay, chỉ uống rượu ăn thịt. Cho đến các thứ giống như thế tục không khác. Trăm họ đem đến cung phụng hoặc thọ hoặc không thọ. Bái Quốc Lưu Hưng Bá là thứ sử Duyệt châu sai người mời Ngài. Ngài mang thuỳ đến. Hưng Bá sai người ra giở xem thấy có không hơn mười người. Bá tự ra xem chỉ thấy một y nạp cũ rách và một chén cây. Sau đó trở lại nhà họ Lý lưu hơn ba mươi ngày. Một sáng sớm chợt nói: muốn có một chiếc Cà-sa, trong ngày phải có, Lý cho may đến giữa ngày mà chưa xong.

Độ bèn nói: Tạm ra ngoài. Rồi đi không trở lại.

Khắp nơi đều nghe có mùi hương lạ, mọi người cho là quái lạ, đi các nơi tìm bèn thấy Ngài ở dưới ngọn núi phía Bắc, Ngài trải tấm cà-sa rách dưới đất mà nằm thị tịch. Trên đầu dưới chân đều có sinh hoa sen. Hoa thật là tươi thơm đến tối mới héo. Người trong ấp lo việc tẩn táng cho Ngài. Sau đó có người từ phương Bắc đến nói thấy Ngài mang lô thuỳ đi về hướng Bành Thành. Khi đó mọi người mở quan tài ra duy nhất chỉ có một đôi giầy. Khi ngài đi đấn Bành Thành gặp cư sĩ bạch y là Hoàng hân thâm tín Phật pháp, lễ bái thỉnh Ngài về nhà. Nhà ông rất nghèo chỉ có cơm lúa mạch mà thôi. Nhưng Ngài vui vẻ ở đây trong nửa năm. Một hôm chợt nói với Hân:

Làm sao kiếm cho tôi ba mươi lô thùy. Tôi muốn dùng

Hân đáp: Ở đây tôi có thể tìm được mười cây. Nhà nghèo không có tiền mua, e sẽ không đủ.

Độ nói: Ong cứ kiếm trong nhà ắt sẽ có. Hân kiếm khắp nhà thì quả nhiên có ba mươi sáu cây, đem bày ra ngoài sân. Tuy có đủ số mà phần nhiều bị hư gảy. Khi Hân nhìn kỹ lại thì lại còn mới nguyên. Độ gói kín lại rồi bảo Hân mở ra thì thấy đầy vàng lụa ước cả trăm vạn.

Người biết chuyện cho rằng ngài Bôi Độ phân thân đi các nơi được rồi đem cho nhà Hân. Hân nhận của đó thì đem cho công đức hết. Trải qua hơn một năm thì Độ từ biệt ra đi. Hnâ lo chuẩn bị thức ăn, sáng sớm thức ăn vẫn còn đó mà Ngài không thấy đâu. Một tháng sau Ngài lại đến kinh sư. Bây giờ ở Hồ Cân có người tên Chu Văn thù thuở nhỏ đã phụng thờ Phật pháp. Độ nhiều lần đến nhà ông. Văn Thù nói rằng: Đệ tử thoát bỏ thân nơi chỗ khổ, nguyện xin cứu độ, sinh về nơi an lành hơn để làm pháp lữ.

Độ không đáp, Văn thù vui vẻ nói: trong Phật pháp mặc nhiên chính là hứa khả vậy.

Sau đó, Ngài đông du, vào ngô quận. Trên đường thấy có người câu cá, nhơn đó đến xin cá. Ngài câu bèn cho một con cá nhỏ. Độ cầm

chơi rồi nén trở lại ra sông, rồi bơiqua sông.

Ngài lại thấy người giăng lưới bắt đánh cá cũng theo xin cá. Người đánh cá giận mắng không cho. Độ bèn cầm lấy hai viên đá ném xuống sông, bỗng nhiên có hai con trâu đánh nhau trong lưới. Khi lưới rách toang thì không thấy trâu đâu nữa. Độ cũng biến mất.

Ngài đi đến Tùng Giang, ngửa mặt trên nước mà bơi qua sông, đi qua Huyện Diệm Cối Kê, lên núi Thiên Thai. Mấy tháng sau thì trở lại kinh sư. Bấy giờ có đạo nhơn nước ngoài tên là Tăng Khư Sất, ở chùa Trường Can tại kinh đô. Có vị khách tăng tên là Tăng Ngộ cùng ngủ một phòng với Khư Sất. Nhìn qua khe cửa sổ thấy Khư Sất bưng ngôi chùa bỏ vào mây rồi sau đó đem xuống. Ngộ không dám nói chỉ kinh hãi kính sợ sâu xa. Bấy giờ có người họ Trương tên Nô, không biết người ở đâu. Mọi người thấy ông không hề ăn uống mà vẫn khỏe mập vui vẻ. Trải qua các mùa đông hạ vẫn mặc áo đơn vải bố và Khư Sất gặp Trương Nô giữa đường vui vẻ cười. Khư Sất nói: Tôi về Đông đã gặp Thái Thuần, Nam gặp Mã Sinh, Bắc gặp Vương Niên, nay thì muốn gặp Bôi Độ để cùng tương kiến được không? Trương Nô bèn đề dưới góc cây hòe lời ca rằng:

Mênh mông trong đại tượng
Chiếu diệu cảnh thật hiện
Người vì sao mê muội
Để tự chiêu tai ương
Chỗ vui ít người đến
Khổ đạo lại mong vào
Không tiết tháo tùng bá
Sao lại trải gió sương
Nhàn dự ngoài khói tía
Tiếng ca khỏi trời xanh
Ngoài vô sắc trừng hư
Nên thấy có chốn duyên
Năm chiếu Tỳ Hán Hậu
Ngày đẹp truyền Ân vương
Ta, người chẳng hai tiên
Qua lại trong chín phương
Cũng thấy kẻ phàm phu
Chạm mắt vào núi cao
Xa quán trong hữu niệm
Thà rằng tận khâm chương

Khư Sất nói: Trước thấy tiên sinh thiền tư ở chốn hang động thâm u một khi ngồi cả đến trăm năm, lòng đại bi thống thiết, tinh niệm cả cốt xương, cũng đề bài tụng rằng:

Mênh mông sự đời
Hoặc tăng giảm đây
Nếu muốn thần trần
Sinh đời vui vẻ
Duy triết nhơn này
Sâu xa thấy trước
Nghĩ hình bèo bọt
Nhìn ảnh điện chớp
Lụy như hoa, tiếng
Đẹp khoe xấu che.
Thấy sắc ngộ không
Sự đời tang thương
Xả phần tuyệt hữu
Đoạn tập trừ luyến
Rõ điều khúc âm
Bạch mao để dâng
Nương ruộng ăn gai
Gần bờ uống nước
Tuệ định soi sáng
Diệu chơn là thân
Càng tăng từ bi
Thâm tưởng không chán

Nói xong thì bỏ đi, về sau không còn ai thấy hai vị này nữa. Tương truyền rằng: đem Tăng Ngộ cùng đi đến Nam Nhạc rồi không trở lại nữa.

Trương Nô cùng Bôi Độ gặp nhau đều có trình bày nhưng người đời không hiểu. Độ còn dừng lại kinh đô một thời gian, đi dừng vô định, thỉnh mời có khi đến khi không. Bấy giờ, ở Nam châu có nhà họ Trần giàu có đầy đủ y thực. Độ đi đến nhà này, thấy rất là lo liệu. Nghe người nói lại có Bôi Độ ở kinh đô. Năm cha con nhà họ Trần đều không tin, cho nên xuống xem. Quả nhiên cùng một hình dạng Ngài ở nhà. Trần dọn cho Độ chén mật gừng, một con dao, khăn tay ướp hương..v.v..

Ngài Bôi Độ ăn hết chén mật, còn các vật khác thì để trên gối. Mấy cha con họ Trần e rằng đây là Bôi Độ ở trong nhà mình, bèn để lại hai người trông chừng ở kinh đô còn ba người trở về nhà. Bôi Độ ở nhà

vẫn như thường, các vật khác vẫn để trên gối, chỉ không ăn mật gừng nữa, bèn nói với Trần rằng: - Dao này lụt lắm nên mài lại đi.

Hai người con từ kinh đô về nhà nói: - Vị kia đã dời vào chùa Linh Thứu.

Người nhà họ Trần liền xin ngài hai bức giấy vàng viết thư. Nhưng thư không thành chữ, như mặt sau vậy.

Trần hỏi: - Quyển sách của Thượng nhơn viết những gì.

Độ không đáp. Cuối cùng không biết ngài như thế nào. Bấy giờ dân ở Ngô quận là Chu Linh Kỳ, đi sứ ở Cao Ly đi về gặp gió, đi thuyền trải qua chín ngày đến bên một đảo. Trên đảo này có núi rất cao lớn. Vào núi đốn củi thấy có con đường Linh Kỳ mới đem mấy người đi vào. Đi được hơn mười lý nghe mùi hương và tiếng khánh kêu. Thế là mọi người cùng xưng Phật lễ bái. Không bao lâu thấy một ngôi chùa rất tráng lệ có nhiều báu báu trang hoàng rực rỡ, lại thấy có hơn mười vị tăng bằng người đá bất động. Mọi người lễ, lạy rồi trở về. Đi được mấy bước lại nghe tiếng xướng lễ trở lại nhìn thì vẫn thấy người đá. Linh Kỳ và mọi người cho rằng đây là thánh Tăng, chúng ta là người có tội không thể nhìn thấy.

Do đó, mà mọi người cùng chí thành sám hối, sau đó trở lại thì thấy người thật đãi bọn Kỳ dùng cơm. Mùi vị cơm rau có hương thơm ngọt ngào không giống như thế gian. Ăn xong, mọi người đều khấu đấu đảnh lễ xin mau được trở về quê. Có một vị tăng nói:

Nghe nói từ đây về kinh đô hơn hai mươi vạn lý, nhưng nếu chí tâm thì lo gì không nhanh tới. Nhân đó hỏi Kỳ:

Có biết đạo nhơn Bôi Độ không?

Đáp: Rất biết. Vị tăng đó chỉ vào bức vách ở phía Bắc có một túi treo đựng bình bát và tích trượng rồi nói:

Đây là vật của ngài Bôi Độ, nay nhờ ông đưa lại, cùng một phong thư trong đó. Rồi chỉ một gậy trúc xanh và nói: Đem gậy này đặt trước thuyền trong nước rồi che thuyền tỉnh tọa thì không cần dùng sức mà lại mau đến.

Thế rồi mọi người từ biệt trở về. Tăng sai một Sa-di đưa ra cửa, nói rằng:

Đi theo đường này khoảng bảy lý sẽ có thuyền. Không cần đi theo đường cũ. Quả đúng như đã nói. Mọi người y theo lời dạy duy chỉ nghe thuyền vượt qua cây cối trên đỉnh núi mà không thấy nước. Trải qua ba ngày thì đến Thạch Đầu sông Hoài và ở lại đó. Nhưng cũng không thấy cây gậy trúc ở đó. Khi thuyền theo sông Hoài đi đến Chu Tước Môn, đã

thấy ngài Bôi Độ đứng trên lan can thuyền cầm roi phất rồi nói:

"Ngựa ngựa vì sao không đi". Người đứng xem rất đông.

Bọn Linh kỳ đứng trên thuyền đảnh lễ ngài từ xa. Bôi Độ tự bước xuống thuyền lấy thư và bát. Khi mở ra đọc thư, nét chữ trong đó không ai hiểu được. Bôi Độ cười nói: - Để ta trở lại nơi đó.

Rồi lấy bát ném lên trên mây xong đón lấy và nói: - Ta chưa thấy bát này đã bốn ngàn năm rồi.

Ngài Bôi Độ phần nhiều ở nơi Pháp Ý chùa Diên Hiền. Bấy giờ người đời cho bát này vật kỳ dị nên tranh nhau đến xem. Có một người nói: Thuyền Linh Kỳ bay đến một hốc núi, thấy vị tăng đến nói rằng:- Ta là đệ tử cả của Độ, xưa giữ bát này mà mất ở Trị thành. Nay nhờ ông đưa bát trở lại cho thầy.

Nhưng chỉ để cho một người cầm bát đứng trước bánh lái thuyền thì sẽ an ổn đến.

Mọi người y theo lời người đó quả nhiên được an ổn. Bấy giờ, ở Nam châu đương là ngày kỵ lan (?) của ngài Bôi Độ. Hôm ấy Ngài sáng sớm ra đi không thấy trở lại nữa. Sớm hôm sau nhà họ Trần thấy ở trước cửa có bài thơ sáu chữ ghi:

"Cửa phước đức thì linh nhân đến."

Nhìn nét chữ đủ biết ngài Bôi Độ đã tuyệt tích ở nhà này rồi.

Ngài Bôi Độ ở kinh đô tới lui sớm ấp đều đi bằng thần chú. Bấy giờ có Dũ Thường Tỳ làm phản ăn trộm vật, mọi người truy tìm mà không bắt được, bèn hỏi Độ: Độ, nói người ấy đã chết ở ngoài đồng trống bên bờ sông Kim Thành. Mọi người tìm đến quả đúng như vậy.

Khổng Ninh Tử bấy giờ làm thị lang Hoàng Môn. Khi ở công sở bị bịnh ngặt mới viết thư mời Ngài. Ngài chú nguyện rồi nói: khó bớt.

Thấy có bốn con quỷ đều bị thương, Ninh Tử khóc nói:

Xưa nhà Tôn Ân tác loạn bị quân nhân đánh tan, hai thân và thúc phụ đều bị thống khổ.

Ninh Tử quả nhiên chết.

Lại có Hồ Mẫu thị, vợ của Tề Hài bị bịnh, thầy thuốc trị không khỏi. Sau thỉnh chư Tăng đến thiết trai. Có vị Tăng bảo cung nghinh ngài Bôi Độ. Ngài đến chú nguyện, bịnh người ấy liền hết. Tề Hài khâm phục tôn Ngài làm thầy. Nhơn đó ông viết truyện ký, đại lược các việc thần dị từ trước đến nay và các việc như trên. Đến tháng 9 năm thứ 3 Nguyên gia, Ngài từ biệt Hài vào kinh, lưu lại một vạn tiền nhờ Giai làm trai đàn. Ngài đến Hồ Xích Sơn, bị bịnh mất. Hài liền lập trai đàn và đem Ngài về táng ở núi Phúc Chu, Kiến Nghiệp. Đến năm thứ 4, có

người tên Ngô Hưng Thiệu rất tín sùng Phật pháp. Người này bị bịnh thương hàn nặng không ai dám đến thăm, bèn khóc lóc niệm Quan Âm Bồ-tát, chợt thấy có vị Tăng đến nói:

Ta là đệ tử của ngài Bôi Độ, ông chớ lo phiền, gia sư sẽ đến thăm bịnh.

Người này hỏi: Độ sư đã mất làm sao đến.

Đạo nhân nói: Muốn đến thì có khó gì?

Nói rồi liền lấy từ dây đai ra một hộp có một số thuốc tán cho uống, bịnh liền khỏi.

Lại có người tên Đỗ Tăng Ai, sống ở đến biên cương phía Nam, xưa từng phục sự cho ngài Bôi Độ. Con ông bị bịnh nặng, nghĩ hận không thấy ngài Bôi Độ niệm thần chú. Sáng sớm chợt thấy Ngài đến, nói chuyện như bình thường rồi niệm chú cho người bịnh liền khỏi. Đến ngày 8 tháng 3 nmă thứ 5, Độ lại đền nhà Tề Hài. Mọi người trông thấy liền sợ hãi kinh ngạc, cùng đứng dạy lễ bài Ngài. Độ nói với mọi người.

Năm nay sẽ có đại hung, khuyên nên siêng tạo phước nghiệp. Pháp Ý đạo nhơn đãlà người có đức, sẽ đến đây tu tạo chùa trừ họa cho dân.

Lát sau nghe ở trên có vị Tăng gọi ngài Bôi Độ. Độ liền từ biệt nói: bần đạo sẽ đi đến nơi cao rộng hơn kia, không còn trở lại nữa.

Tề Hài...lễ lạy đưa tiễn ân cần. Thế rồi từ đó tuyệt tích, cũng có người nói thấy Ngài, nhưng chưa rõ sự việc. Do đó, không có truyền nói.

Thích Đàm Thỉ: Người Quan Trung. Từ khi Ngài xuất gia về sau có rất nhiều dị tích. Cuối niên hiệu Đại Nguyên đời Tấn Hiếu Vũ, Ngài mang vài chục bộ kinh luật đến Liêu Đông tuyên hóa, hiển trao pháp tam thừa, lập lại quy giới. Bởi vậy bên Cao Ly đã nghe tên của Ngài.

Vào đầu niên hiệu Nghĩa hy, Ngài lại đến Quan Trung khai đạo Tam Thừa. Vì chân Ngài trắng hơn mặt, tuy đi trên cát bùn mà không bị dính đen, nên mọi người cùng gọi Ngài là: Bạch túc Hòa thượng(Hòa thượng chân trắng).

Bây giờ, ở Trường An, có người tên Vương Hồ, có người chú mất mấy năm bỗng thấy hiện hình trở về dẫn Hồ đi dạo khắp địa ngục cho thấy rõ các việc quả báo. Khi từ biệt trở về người chú nói: - đã biết rõ nhân quả thì phải phụng sự ngài Hòa thượng Bạch Túc.

Hồ đi thăm hỏi chúng tăng duy chỉ thấy chân ngài Đàm Thủy trắng hơn mặt nhơn đó mà theo phụng sự Ngài. Cuối đời Tấn, Hung Nô

là Hách Liên Bột Bột đánh phá Quan Trung, chém giết vô số. Lúc này, Thỉ cũng gặp nạn, nhưng dao chém mà không bị thương. Bột Bột sợ hải. Do đây, mà Sa-môn nhà Tấn đều được tha. Từ đó, Thỉ tạm lánh vào núi rừng tu hành đầu đà. Sau Thác Bạt Đào lại đánh Trường An, làm oai ở Quan lạc. Khi ấy có Bác Lăng Thôi Hạo thuở nhỏ tu theo tả đạo khinh miệt Thích giáo, đã làm đến Nguỵ Phụ được Thát Bạt Đào khâm phục, tin tưởng, bèn cùng Thiên sư họ Khấu nói với Thát Bạt là Phật giáo chỉ làm hại dân mà không có lợi ích gì, cần nên phá diệt. Thát Bạt Đào đã có ý nghi hoặc lời này, cho đến năm Thái Bình thứ bảy bèn ra lệnh hủy diệt Phật pháp, cho binh lính thiêu đốt chùa chiền, am viện và bắt tăng ni hoàn tục. Những người chạy trốn đều bị truy bắt và chém giết. Trong thành nội lúc ấy không thấy một vị Sa-môn. Duy chỉ có nơi rừng núi xa xôi quân lính không đến được.

Đến cuối niên hiệu Thái Bình, ngài Đàm Thỉ biết thì cơ hóa độ Đào đến rồi. Vào ngày Nguyên hội, ngài chợt cầm tích trượng đến cửa cung. Hữu ty vào tâu rằng: - có vị đạo nhân, chân trắng hơn mặt đang đi vào. Đào sai quân bắt đem chém nhưng Ngài không hề bị thương tích. Quận vào báo lại. Đào giận dữ tự tay lấy đao chém Ngài, nhưng vẫn không hề hấn gì duy kiếm thì bị mẻ, lúc này ở khu vườn phía Bắc có nuôi con hổ. Đào sai bắt Ngài đem vào đó. Hổ thấy Ngài liền quy phục mà không dám đến gần. Vua thử đem Thiên sư đến gần chuồng thì Hổ kêu rống lên.

Thế rồi Thát Bạt Đào tỉnh ngộ biết rằng Phật đạo rất cao siêu mà Hoàng lão không thể sánh kịp. Rồi vua mời Ngài lên điện và đảnh lễ cầu sám hối tội lỗi.

Ngài liền thuyết pháp nói rõ về lý nhân quả. Thát Bạt Đào rất lo sợ mà phát bịnh, hai thầy trò Thôi Khấu cũng mang bịnh ngặt. Đào truy xét việc đã qua bèn ra lịnh giết hết gia tộc hai nhà đó và hạ chiếu phục hưng Phật giáo. Không lâu sau Đào mất, người cháu lên ngôi kế vị, ra sức hoằng dương phật pháp thanh hành cho đến nay. Ngài Đàm Thỉ về sau không biết thế nào.

Thích Pháp Lãng: Người ở Cao xương. Thuở nhỏ Ngài đã tu hành tinh khổ có hiện nhiều điềm chứng. Ngài tu hành đạo quang ẩn đức, người đời không thể nhận biết. Thầy của Ngài là Thích Pháp Tiến cũng là bực Samôn cao hạnh. Pháp Tiến thường đóng cửa tịnh tu. Chợt thấy Lãng đứng trước cửa bèn hỏi: - Người từ đâu đến?

Đáp: - Từ trong ổ khóa mà vào, cùng đến với chúng tăng ở xa, muốn xin thọ thực.

Ngài Pháp Tiến liền dọn cơm, duy chỉ nghe tiếng muỗng, bình bát mà không thấy người. Xưa ngài tuệ Viễn ở Lô Sơn có trao ca-sa cho Pháp Tiến. Ngài bèn lấy ra cùng thì Lãng nói: - Chúng tăng đã đi rồi. Ngày khác sẽ lấy. Về sau thấy người coi việc nấu ăn đến Tiến lấy y. Pháp Tiến liền đưa cho. Sao hỏi người nấu ăn thì đều không lấy, lúc đó mới biết bậc Thánh nhơn quyền biến ra người đó đến lấy.

Đến nhà Nguỵ hủy diệt Phật pháp, ngài Pháp Lãng sang nước Quy Tư. Vua nước Quy Tư có kết ước với Đại Thiền sư nước kia là nếu có người đắc đạo đến thì thuyết pháp cho tôi, tôi sẽ cúng dường.

Khi Pháp Lãng đến bạch vua. Vua dùng Thánh lễ tiết đãi. Sau Ngài mất ở Quy Tư. Ngày thiêu táng, hai lông mày ngài dựng thẳng lên trời. Đại chúng cho là điều hy hữu và thâu xá-lợi xây tháp thờ. Về sau người ở Tây Vực đến Trung thổ đều truyền nói sự việc này. Bấy giờ, ở Kinh châu lại có Sa-môn tên là Trí Chỉnh cũng tu hành cần khổ có dị hạnh. Vì Chủ Dương gây ra nạn sự, sau đó Ngài lấp bít hang núi tu hành không trở ra nữa.

Thiệu Thác: Ngài họ Thiệu tên Thác, người ở Thỉ Khang. Ngài đối với sự việc vô thường, sợ đến như phát cuồng. Miệng thì rộng, mày mặt xấu xí, tuổi nhỏ tính thích vui chơi. Hoặc vào tửu điếm uống rượu với người, mà tánh lại ưa thích Phật pháp. Mỗi khi thấy hình tượng đều cúi đầu lễ lạy, lòng tán thán rơi lệ bi cảm. Thác vốn có ba trai, hai gái. Con trai lớn là Tuệ Sinh xuất gia. Vào đầu nhà Tống, Thác cũng xuất gia nhập đạo, tự xưng là Thác công, ra vào đi ở bất luận cả ngày đêm. Ngài ngao du đến các châu, huyện, rồi đến nơi hoang dã man di, đem những lời hài hước hòa hiệp để khuyên moị người làm thiện. Đến nhà người nếu nằm xuống đất ắt có người chết. Vào nhà người xin một miếng chiếu thì có đứa trẻ mất. Bấy giờ, mọi người đều lấy đó làm sấm.

Đến ngày 8 tháng 4 Ngài đến Thành Đô. Thác ở trong chúng bò xuống đất hiện hình sư tử. Lúc ấy khắp quận huyện cũng nói thấy Thác hiện hình sư tử. Từ đó mọi người hiểu rõ sự phân thân của ông.

Thứ sử Tiêu Tuệ văn vàLưu Mạnh Minh.v.v..đều nắm rõ việc này, Mạnh Minh đem hai người thiếp là Nam tử và y thử Thác rằng: - Đem hai người cho ông làm hầu cận được không?

Thác là người thích nói thơ vận, bèn nói với Minh rằng:

Thà tự xin rượu để uống suông
Không thể cùng chồng sống chọn đời

Một hôm, sáng sớm Thác đội mũ đến nhà Minh không lâu thì Ma-

nh Minh mất. Trước thời Mạnh Minh có Trường Sử Thẩm Trọng Ngọc dùng hình phạt roi nghiêm trọng hơn bình thường.

Thác nói với Ngọc rằng:

"Trời đất oa oa từ đây mà có! Nếu trừ được việc phạt roi thì làm được thứ sử. Ngọc tin lời bỏ việc ấy".

Khi Mạnh Minh mất thì quả nhiên Trọng Ngọc làm thứ sử Hành châu. Ngày 1 tháng 9 năm đầu niên hiệu Nguyên Huy đời Tống Ngài thị tịch ở chùa Thông Vân, núi Dân, lúc sắp tịch Ngài nói với Đạo nhơn Pháp Tiến rằng: "Có thể để thi hài ta lộ thiên, mau mang giầy cho ta".

Mọi người y như vậy, sau đó đem táng trong chùa. Hai ngày sau không thấy thi hài Ngài ở đó, không lâu sau có người từ huyện Bi đến qua nói với Pháp Tiến rằng: - Hôm qua tôi thấy Thác công ở trong chợ, một chân mang giầy và nói với tôi rằng: - Tiểu tử làm mất của ta một chiếc giầy. Pháp tiến kinh hãi, kiểm tra hỏi Sa-di, Sa-di thưa: lúc gần táng sợ chân phải giầy không buộc chặt nên bị mất.

Những kỳ tích như thế không thể nói hết được. Việc về sau không rõ như thế nào.

Thích Tuệ An: Chưa rõ Ngài ở đâu. Từ nhỏ bị bắt đến Kinh châu làm nô lệ. Ngài phục dịch rất siêng năng nên được chủ yêu mến. Năm mười tám tuổi thì xin đi xuất gia ở chùa Tỳ-bà, Giang Lăng. Ngài có phong mạo bình thường lại nhẹ nhàng.

Bấy giờ làm Sa-di, chúng tăng ngồi theo thứ tự, sai ngài bưng nước. Ngài cầm bình không châm từ Thượng tọa cho đến hạ tọa mà nước không dứt, mọi người đều lấy làm lạ.

Sau khi Ngài thọ cụ túc thì có nhiều sự linh tích. Thường vào ngày cuối tháng Ngài cùng đồng học là Tuệ Tế thượng đường Bồ-tát. Cửa thiền đường chưa mở, Ngài từ khe vách kéo Té cùng vào, khi ra cũng vậy. Tế rất kinh hãi mà không dám nói. Sau đó cùng Tế ngồi ở dưới tháp, Ngài liền nói với Tế: Tôi phải đi xa, xin từ biệt với ông. Không bao lâu thì thấy có thiên nhơn cầm hương hoa kỹ nhạc vang đầy hư không. Tế chỉ kinh sợ mà chẳng nói nên lời.

Tuệ An lại nói: - Những sự tích của tôi trước sau chẳng nên vọng nói ra. Nói là có lỗi, duy ở hướng Tây nam có nhà bạch y, đó là Bồ-tát mới phát tâm, có thể nói lại đầy đủ việc này cho người đó.

Nói rồi thì từ biệt ra đi. Liền theo phụ thương nhơn vào vùng Tương Xuyên. Giữa đường bị bịnh rất nặng mới nói thuyền chủ rằng: - Mạng Bần đạo ắt chết, xin người đặt thây này bên bờ, không cần quan quách để bố thí cho loài trùng, chim.

Bọn thương nhơn y theo lời dặn, đặt Ngài nằm bên bờ. Tối đến thấy lửa từ thân Ngài bốc cháy. Thương nhơn kinh sợ liền đến xem thì thấy Ngài đã tịch rồi. Thương nhơn đi đến phía đông Hồ nam thì thấy Tuệ An đã đến đó trước, sau đó không biết Ngài đi đâu, Tuệ Tế về sau đến chùa Trắc Dĩ, lại nhà ẩn sĩ Nam Dương là Lưu Cầu nói lại đầy đủ các sự tích, Lưu Cầu nghe liền đảnh lễ Ngài từ xa và nói với Tế rằng: Đây là người đã đắc đạo, đã nhập vào hỏa quang Tam-muội

Bấy giờ ở nước Thục có Tăng Lãm, Pháp Vệ cũng có nhiều dị tích, mọi người nghi là Ngài đã đắc Thánh quả.

Thích Pháp Quỹ: Họ Nguyễn, người Ngô Hưng xuất gia từ nhỏ, đến kinh sư ở chùa Chỉ Viên làm đệ tử của ngài Pháp Giai, Pháp Giai trước kia có học thông về kinh sử, là thầy của Lang da Vương Hóan, Vương Tiêu. Ngài Pháp Quỹ tính tình trầm lặng ít nói, chân thật, mộc mạc không dây dưa với việc người. Ngài thường tụng kinh Pháp Hoa. Trong chùa có vị lão Hòa thượng là Trần Thắng già bệnh, Pháp Quỹ y chỉ với vị này, hầu hạ rất chí thành. Khi ngài Trần Thắng tịch, thì Pháp Quỹ làm lễ táng như pháp, mỗi khi gặp trai hội, thì chúng tụ lại cùng tạo tượng chiên-đàn. Khi tượng hoàn thành thì lập đại hội. Ngài tới nhà họ Kiều ở kinh sư, sáng hôm đó trở về nhà, lại đến Định Lâm, trở về Chỉ Viên, sau xét lại cả ba nơi Ngài đều đến thọ thực cùng lúc cùng giờ. Tối hôm đó Ngài trở về phòng nằm rồi thị tịch, hai ngón tay của Ngài co lại và thân thể của ngài tỏa ra mùi hương thoang thoảng. Đại chúng biết là Ngài đã đắc nhị quả dù ngài chỉ thọ mới Sa-di mà linh tích thật khác thường. Khi ấy, Lương Vũ Đế nghe Ngài tịch, liền đích thân mở tiệc cúng dường Tăng. Văn Tuệ Văn Tuyên cùng đến đảnh lễ và lo việc tống táng. Trăm họ đều đến cúng dường rất trọng hậu. Những lợi dưỡng có được dùng xây tháp chùa chỉ viên chỉ vào năm Vĩnh minh thứ bảy nhà Tề

Thích Tăng Tuệ: Ngài họ Lưu, không biết người ở đâu đến lưu trú tại Kinh châu khoảng vài chục năm. Họ Lưu ở Nam Dương, lập ra chùa Trắc Dĩ, bèn thỉnh Ngài đến ở đó. Bấy giờ, Ngài đã năm sáu chục tuổi mà vẫn không già, cử chỉ đi đứng đều rất oai nghi. Khi đến nhà người bịnh, nếu Ngài nổi giận ắt người kia phải chết, hoan hỷ thì khỏi ngay, người đời cho là sấm. Phàm người chưa từng quen biết, Ngài đều gần gũi biểu thị sự mất còn. Ngài thường đến bờ sông chờ đò đưa sang. Khi chiếc thuyền nhỏ chưa cặp bến thì mọi người thấy Ngài ở bên kia rồi. Người hai bên đều cho là thần dị. Ở Trung Sơn có Chân Điềm và Xa Đàm ở Nam Bình, cùng thỉnh Ngài đến trong ngày Ngài đếu đến. Sau

đó, hai nhà nghiệm ra mới biết là Ngài phân thân.

Vào năm Văn Huệ, Vĩnh minh, Ngài muốn đến kinh. Ngài đi qua Bảo Chí, Chí vỗ vào lưng và nói: Xích Long Tử.

Ngài không nói gì. Sau đó Ngài trở về Kinh châu, gặp Trưởng sử trấn Tây là Lưu Cảnh Đình, chợt khóc lên thảm thiết và bỏ đi mấy ngày. Đình sau đó quả nhiên bị thứ sử hại.

Khi Ngài đến thành phía Nam Tương châu liền chợt nói: - Trong đất này có bia. Mọi người thử đào lên thì thấy có hai tấm bia. Ngài Tăng Tuệ về sau không rõ thế nào. Có người nói Ngài mất vào năm Vĩnh Nguyên ở Giang Lăng.

Lúc ấy ở chùa Trường Sa Giang Lăng lại có ngài Thích Tuệ Viễn. Vốn là đệ tử của Sa-môn Tuệ Ấn. Ngài Tuệ Ấn thấy ông có tín tâm bèn độ cho xuất gia, vẫn hành trì Ban-chu khổ hạnh chuyên cần mấy năm, bèn có thần dị, phân thân đến các nơi cầu thỉnh, và dự biết các điều hưng vong.vv...

Thích Tuệ Thông: Không biết Ngài là người ở đâu. Vào năm Nguyên gia nhà Tống đã thấy Ngài ở Thọ Xuân. Việc ăn mặc ngủ nghỉ đến đi của Ngài đều không nhất định. Ngài du hành qua các xóm làng, cũng thích ăn thịt uống rượu không khác gì người thường. Ngài thường cho mình là Trịnh Tán Kỵ nói việc chưa xảy ra rất có hiệu nghiệm. Ở bên Giang Lăng có người tên Tăng Quy đến Thọ Xuân buôn bán rồi trở về quê. Giữa đường gặp Ngài Tuệ Thông. Ngài nói muốn gửi vật lên gánh. Tăng Quy bấy giờ đang gánh nặng nên cố từ chối, Ngài cương ép phải đặt lên gánh, nhưng không có cảm giác nặng. Đi được mấy dặm thì Ngài từ biệt nói với Tăng Quy rằng: - Tôi có người chị ở Giang Lăng, tu hành làm ni tên là Tuệ Tự ở chùa Tam Tầng, ông vì tôi ghé đó hỏi thăm.

Ngài nói xong Tăng Quy không còn thấy Ngài nữa, quay lại thì vật gửi trên gánh cũng mất. Khi Tăng Quy đến Giang lăng tìm được ni cô Tuệ Tự, nói rõ ý của ngài Tuệ Thông. Tuệ Tự nói không có người em này, cũng không hiểu vì sao Ngài lại nói vậy. Ni cô bèn tìm đến Thọ Xuân nhưng không gặp.

Sau đó thì Tuệ Thông có đến Giang Lăng nhưng Tuệ Tự đã mất. Ngài vào chùa hỏi thăm cặn kẽ, và lưu lại Giang Lăng một thời gian. Mộ phần dọc đường của nhà người Ngài đều biết họ tên và mất ngày tháng nào, ai hỏi thăm Ngài đều nói đúng cả. Hoặc ở trong huyện có các tội trạng trộm cướp Ngài đều chỉ ra. Bọn cướp trông thấy ngài từ xa liền bỏ chạy hết.

Ngài đến bên sông gặp một người, chợt lấy gậy đánh người đó và bảo: - Mau chạy về xem nhà ông thế nào rồi?

Người kia về nhà, quả nhiên nhà bị cháy, đồ đạc bị thiêu rụi.

Đầu năm Vĩnh nguyên nhà Tề, Ngài bỗng đến nhà người quen xin rượu uống và gấp gáp nói: - Nay tôi phải đi xa và không còn gặp nhau nữa. Xin tạ ơn các vị thiện tri thức và xin chư vị tinh cần làm đều thiện trước hết.

Uống rượu xong Ngài đến bên tường nằm xuống đất. Mọi người đến xem thì Ngài đã tịch. Sau đó khoảng vài mươi ngày thì có người thấy Ngài trong chợ. Mọi người đuổi theo hỏi thăm, không lâu Ngài biến mất không tìm được.

Thích Bảo Chí: Ngài vốn họ Chu, người ở Kim Thành. Xuất gia từ nhỏ và dừng trụ ở chùa Đại Lâm tại kinh sư. Thờ thầy là Sa-môn Tăng Kiện làm hòa thượng vốn tu tập Thiền nghiệp.

Đầu năm Thái Thỉ nhà Tống, Ngài dường như có dị tánh. Việc đi ở bất định, ăn uống vô thời, để tóc dài vài tấc. Thường đi vào các thôn xóm ngõ hẻm và cầm tích trượng. Đầu tích trượng có treo dao kéo và gương, hoặc treo một vài tấm vải lụa.

Vào năm Kiến nguyên nhà Tề, mọi người thấy có một ít hành tích lạ. Vài ngày không ăn mà không hề đói. Nói chuyện với người gần như khó hiểu. Về sau đều có hiệu nghiệm. Bấy giờ hoặc có khi Ngài nói thi phú như sấm ký. Hàng sĩ thứ ở kinh đô đều kính trọng. Tề Vũ Đế cho rằng Ngài mê hoặc mọi người nên bắt giam ngài ở Kiến Khang. Hôm sau có người thấy ngài vào chợ. Người ấy trở về kiểm tra lại trong ngục thì thấy vẫn còn trong đó. Ngài nói với ngục sai: - Ngoài cửa có hai xe thức ăn đựng đầy trong bát vàng vừa đem tới, ông nên ra tiếp nhận.

Cai ngục ra coi quả đúng như vậy. Đó là hai xe thức ăn của thái tử Tề Tuệ Văn và Lăng Vương Tử đưa đến cúng dường cho Bảo chí.

Kiến Khang sai Lữ Văn Hiển tâu lại sự việc cho Vũ Đế. Đế liền cung nghinh Ngài đến hậu đường. Lúc sau vua bày yến tiệc, Ngài cũng tùy chúng bước ra. Lúc này trên núi Cảnh Dương lại có Bảo chí cùng với bảy vị tăng. Đế giận dữ bảo kiểm lại xem Ngài còn ở đó không.

Hỏi thì sứ thưa rằng: Chí từ lâu đã ra khỏi tỉnh. Ngài bèn lấy mực bôi khắp thân. Bấy giờ có tăng Chánh Pháp Hiến muốn cúng cho Ngài cái y, sai sứ đến hai chùa Long Quang và Kế Tân mà cầu thỉnh ngài.

Cả hai chùa đều nói Ngài đã đi sáng hôm qua rồi.

Sứ lại đến nơi Ngài thường tới là nhà Lệ Hầu Bá tìm thì Bá nói: Ngài hôm qua hành đạo ở đây, bây giờ ngủ chưa dậy.

Sứ trở về báo với Tăng chánh Pháp Hiến, lúc này mới biết Ngài một đêm phân thân ba nơi. Vào mùa Đông cực lạnh mà Ngài chỉ mặc áo mỏng đi đường. Sa-môn Bảo Lượng muốn cúng nạp y cho Ngài, thì Ngài bỗng đến tiếp nhận rồi bỏ đi. Có lúc đến người xin cá sống ăn người làm thịt mời ngài. Ngài ăn no rồi bỏ đi. Người ấy trở về thấy cá vẫn còn bơi lội trong chậu như cũ.

Bảo Chí sau đó còn dùng thần lực cho Vũ Đế thấy Cao Đế ở dưới địa ngục đang chịu khổ nạn gươm đao. Từ đó, Vũ Đế vĩnh viễn bỏ gươm đao. Quan vệ úy nhà Tề là Hồ Hài bị bịnh mời Ngài đến. Ngài đọc chú sớ và nói "Minh khuất"(ngày mất). Ngày mai Ngài không đến và hôm đó Giai mất. Khi đưa tử thi về nhà, Chí nói: Minh khuất là ngày mai chết.

Tề thái úy là Tư Mã Ân Tề Chi theo lịnh của Trần Hiển Đạt đến trấn Giang châu. Từ biệt chí Ngài vẽ lên tờ giấy một cây cao, trên cây có quạ và nói rằng: Khi cấp bách có thể leo lên cây này. Về sau Hiển Đạt tạo phản và Lưu tề Chi lại Trấn châu, bại trận Tề chạy vào Lô Sơn. Quân cưỡi ngựa đuổi theo. Tề chi thấy trong rừng có cây, trên cây có quạ như ngài Bảo Chí đã vẽ, liền leo lên cây đó. Con quạ không bay lên. Quân đuổi theo thấy quạ cho là không có người liền quay trở về, do đây được thoát chết. Tướng đồn kỵ là Tang Yển mưu tạo phản, bèn đến tìm Chí. Bảo Chí thấy ông từ xa đã bỏ chạy và kêu to: - Kẻ muốn phản nghịch sẽ bị chặt đầu mổ bụng ở thành Viên Đài.

Chưa đến mười ngày sau, xảy ra việc Yển đến chu phương bị bắt và bị chặt đầu mổ bụng.

Trung Liệt Vương nhà Lương ở Bá Dương(Giang Tây) từng mới chí đến nhà. Gặp nhau bỗng sai tìm cây kinh rất gấp. Khi có rồi thì đặt trên cửa mà chẳng nói lý do. không bao lâu sau Vương được cử làm thứ sử Kinh châu. Cho thấy điều linh cảm của Ngài chẳng phải chỉ có một. Ngài phần nhiều đi lại ở hai chùa Hưng Tuyền và Tịnh Danh. Và ngày nay ở Long Hưng còn rất được sùng kính lễ lạy. Trước đời nhà Tề thường cấm Ngài ra vào. Ngày nay khi vua tức vị liền hạ chiếu rằng: - " Chí công hành tích dù bó buộc trong trần cấu mà thần du nơi tịch diệu. Nước lửa không thể thiêu đốt nhận chìm. Rắn, cọp không thể làm hại. Nói Phật lý thì âm thanh nghe vút lên. Luận đàm sự ẩn luân thì trốn ở tiên cao, há đem lẽ thường tình tục sĩ mà câu chấp tướng không, vì sao lại hẹp hòi vào điều này. Từ nay việc hành đạo của người ra vào đến đi đều tùy ý không còn bị ngăn cấm.

Từ đó ngài Bảo Chí phần nhiều ra vào trong cấm nội. Mùa đông

năm Thiên Giám thứ 5 trời hạn hán,lễ cầu mưa đã chuẩn bị xong mà trời vẫn chưa mưa. Bảo Chí tâu với vua:

-Chí bịnh không khỏi nay đến quan xin trị. Nếu không đủ trăm quan se bị đánh roi. Nguyện xin đến điện Hoa Quang giảng kinh Thắng Man để cầu mưa.

Vương liền thỉnh Sa-môn Pháp Vân giảng kinh Thắng Man. Giảng xong đêm đó trời mưa tuyết rất to.

Chí lại nói: Cầm một chậu nước và dao để trên đó. Không bao lâu thì mưa lớn khắp nơi.

Vương thường hỏi Chí rằng: - Đệ tử phiền hoặc chưa trừ lấy gì để trị.

Đáp: - Mười hai thức lấy mười hai nhân duyên làm thuốc trị bịnh hoặc

Lại hỏi yếu chỉ của mười hai nhân duyên.

Đáp: - yếu chỉ đã lộ ra trong thời tiết sẽ lộ ra trong sách, chữ. Người biết trong mười hai thời đều đọc được điều đó.

Lại hỏi: - Đệ tử làm thế nào để tịnh tâm tu tập.

Đáp: An lạc cấm. Người biết thì lấy cấm để dừng, cho đến khi an lạc thì mới dừng.

Về sau Pháp Vân giảng kinh Pháp Hoa ở chùa Hoa Lâm, cho đến sai sử cả hắc phong. Bảo Chí chợt hỏi ông có gió không?

Đáp: - Theo thế đế thì có, đệ nhất nghĩa thì không.

Bảo Chí lại hỏi ba, bốn lần nữa thì cười nói: - Nếu thể là giả có thì đây không khó để giải. Do đây mà yếu chỉ ẩn mất cũng như thế.

Có người tên Trần Ngự Lỗ cả nhà đều tôn kính Ngài. Bảo Chí thường vì họ mà hiện ra chân hình, quang tướng như là Bồ-tát. Bảo Chí biết danh phận hiển hách hơn bốn mươi năm nữa. Hàng cư sĩ cung sự không thể tính hết. Cho đến mùa đông năm Thiên Giám 13, Ngài ở hậu đường trên đài bảo với mọi người rằng: - Bồ-rát sắp đi. Chưa được mười ngày, Ngài không bịnh hoạn gì liền mạng chung. Tòan thân Ngài tỏa hương nhẹ nhàng và hình mao vẫn tươi vui rực rỡ ràng. Lúc sắp viên tịch, Ngài đốt một ngọn đuốc, giao cho xá nhân là Ngô Khánh ở sau gác. Ngô Khánh liền hiểu.

Vua than: Đại sư không lưu lại nữa rồi. Trao đuốc nghĩa là giao phó hậu sự lại cho ta. Nhân đó đưa thi hài về an táng ở đồi Độc Long, núi Vu Chung. Ở bên phần mộ lập tịnh xá Khai Thiện. Có khắc bài minh từ ở bia mộ. Văn bia của Vương Quân Lặc ở ngoài cửa chùa. Hình tượng của Ngài lưu truyền các nơi. Những hành tích mà Ngài hiển hóa

đầu tiên là vào nmă đã năm mươi tuổi mà nhìn ngài không già nên khó ai đoán được tuổi. Có người tên Từ Tiệp Đạo ở kinh sư. Vào ngày 9 đến Đài Bắc nói ngài Bảo Chí là anh em, cô cậu của mình. Hồi Chí bốn tuổi có nói là sống đến chín mươi bảy tuổi. Vào đầu nhà Lương ở Thục Trung có Đạo Hương Tăng Lãng cũng có thần lực. Luận rằng: - Ta là hóa thân của thần đạo. Bởi cậy mạnh mà sinh tâm khinh mạn, bẻ hung nhuệ, cởi trần phân. Cho đến như hạng phi luân ngự bảo thì thiện tín đều quy hàng. Đá trọng khói tham thì lực sĩ đều quy phục. Nên biết chỗ trị mà không lấy tấm cương nhu để hóa đạo. Từ tới Tấn Tuệ mất, chánh vì xót thương mà chốn đi nơi khác. Khấu đảng ở Trung Châu, Bọn hung nô gây loạn. Uyên diệu soán nghịch ở trước mặt; Lặc, Hổ, hung bạo giảo hoạt ở sau. Các nước tan ra làm cho dân tình đồ thán. Trừng Công Mẫn vừa bắt đầu gây chiến, thống khổ chưa đến thì đã thấy Thần hóa ở Cát Pha. Huyện ký thong dong đến Tương Nghiệp, dựa vào bí chú mà nhà Tế độ gần hết, đem hương khí nhổ bạt lâm nguy, chiêm bái linh anh chưởng mà tọa định kiết hung. Cuối cùng khiến cho hai họ Thạch cúi đầu, con cháu từ xa đến. Dân đen thấm nuần cố nhiên không thể so sánh. Sau khi Phật diệt ở Tây vực còn có các vị Thiệp công, Bôi Độ..v.v..hoặc soi sáng ánh đạo vàng cứu độ mê tục, hiển hiện thần kỳ, nói trước điềm báo, hoặc chết rồi sống lại, hoặc sau khi chôn thì quan quách trống không. Nhiều hành tích linh hiển không đoán biết được, mà sách vở ghi chép cũng sự đến đi cũng khác. Đến như Lưu An, Lý Thoát, sách sử cho là hạng yêu đảng tiến vị. Tiên lục cho là chim hóa mây bay, phàm nói lý là ở chỗ hợp với Đạo. Nói sự quý ở nơi giúp vật. Cho nên quyền thì trái với thường mà hợp đạo, lợi dụng để mà thành việc. Những sở truyền ở trước đều có ghi lại rõ ràng, chẳng cần tra cứu. Hoặc do pháp thân ứng cảm, hoặc ẩn tích chốn cao tiên. Chỉ ứng một phần mà đầy đủ cả. Đến như Tuệ Tắc cảm được vò hương mà tiêu hết bịnh tật. Sử Tông qua cầu Ngư mà được toàn mạng, Bạch Túc đao chém không bị thương, di pháp vừa mới bắt đầu. Bảo Chí phân thân ở Viên hộ, Đế Vương càng thêm tin tưởng, ánh sáng tuy hòa mà không ô uế thân thể. Bụi trần tuy đồng mà chẳng mất tánh chơn. Cho nên Văn Ký thời đều thấy nơi tông lục. Như kẻ khoe khoang mới đem kỹ xảo tà đạo làm loạn, nhơn vào thần dược mà bay cao, dựa vào cỏ phương cỏ chi mà thọ mạng. Phàm gà kêu trong mây, chó sủa trên trời. Xà, hạc không chết, rùa linh ngàn năm từng là điều kì dị ư.

Tóm lại: Đất đai, của cải, sông nước, ao hồ, vàng đun trong lửa. Cường lương lỗ hóa, giả thấy uy quyền. Soi sáng Tương độ, khai đạo

Trung Xuyên. Ban ân hai nơi này, dẹp yên bốn cõi, nếu không nương tựa, mạng dân làm sao bảo tòan

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 11

21 VỊ TU THIỀN

TRÚC TĂNG HIỂN

Ngài họ Phó người phương Bắc. Cần khổ gìn giới tiết, sống đạm bạc, tụng kinh điển hành thiền định làm chính. Thường ở nơi núi non thanh vắng hành hạnh đầu-đà. Có khi mấy ngày liền thiền định quên ăn uống mà không tỏ chút đói khát. Lúc ấy Lưu Diệu dấy bịnh nổi loạn ở Tây kinh, từ kinh đô đến vùng hoang dã đều bị loạn giặc. Lúc đó vào cuối niên hiệu Thái Hưng nhà Tấn, Ngài sang miền Nam ở Giang tả, rồi lại vân du trên những ngọn núi nổi tiếng, tu tập pháp môn Tịnh độ. Sau đó mắc bịnh lại càng dốc chí hơn. Bèn hướng về Tây phương tâm khẩn cầu tha thiết. Thấy Đức Di-đà, giáng xuống ánh sáng chân dung chiếu khắp thân mình. Mọi sự bức bách trong thân đều tan biến. Đêm ấy Ngài ngồi dậy tắm rửa xong kể lại câu chuyện mình thấy Phật Di-đà cho vị đồng phòng và thị giả chăm sóc bịnh nghe, đồng thời răn dạy họ về pháp nhân quả, lời lẽ hết sức gãy gọn sâu sắc. Đến sáng sớm hôm sau thì Ngài mới ngồi yên thác hóa, trong thất tỏa mùi hương lạ trải qua hơn mười ngày mới hết.

BẠCH TĂNG QUANG
(Còn gọi là Đàm Quang)

Ngài không rõ người xứ nào, thuở thiếu thời tu thiền. Vào năm Vĩnh hòa nhà Tấn, bắt đầu vân du khắp Giang Đông, ở ngọn núi Thạch Thành, Diệm người dân trong núi ấy đều nói rằng vùng này thuở xưa có họa hổ dữ, mãnh thú và sơn thần, quấy nhiễu nên từ lâu đã bặt dấu chân

người lui tới. Ngài nghe xong không hề tỏ chút lo sợ, thuê người vạch đường gánh đồ mà đi, đi vào chừng mấy dặm, trời bỗng trút mưa lớn, bầy hổ gầm hét. Ngài ở hướng Nam ngọn núi thấy một hang đá. Ngài bèn vào đó tọa thiền, chắp tay để định thần. Đến sáng hôm sau trời dứt mưa. Ngài bèn vào thôn khất thực, tối đến lại về núi, trải qua ba ngày, một hôm mộng thấy sơn thần, lúc hiện làm thân hổ, khi biến thành thân rắn tranh nhau đến quấy nhiễu ngài. Ngài chẳng chút sợ sệch. Trải qua ba ngày lại mộng thấy sơn thần nói rằng: đã dời sang núi Hàn Thạch, huyện Chương An ở. Đem thất này cúng cho Ngài. Từ đó về sau những người vùng ấy tới lui hái củi, đạo tục rất kính trọng Ngài. Người ưa tu thiền đến đây cất thảo am bên cạnh thất Ngài dần thành chùa chiền, tăng phòng. Vì thế gọi là Ẩn nhạc. Mỗi lần Ngài nhập định thì suốt cả bảy ngày không xả. Ngài ở trong núi năm mươi ba năm, thọ một trăm lẻ một tuổi. Lúc đó vào cuối niên hiệu Thái nguyên nhà Tấn. Ngài lúc sắp tịch lấy y trùm đầu mà ngồi thác hóa. Chúng tăng đều tưởng rằng như thường lệ Ngài nhập định, đến bảy ngày rồi họ cảm thấy lạ lùng vì Ngài không xả định. Cùng nhau đến xem thì thấy nhan sắc không đổi, chỉ có mũi không thấy hơi thở. Thần thức đi đã lâu mà hình hài không đổi. Đến năm thứ 2 niên hiệu Hiếu Kiến nhà Tống. Quách Hồng nhận chức ở huyện Diệm vào núi lễ bái. Thử lấy như ý vạch ngực Ngài ra, bỗng nhiên gió nổi lên tốc y bay hết, chỉ còn bộ xương trắng. Quách Hồng rất hoảng sợ và hối hận đem bộ xương về thất, lấy gạch xây bao quanh bên ngoài để bảo vệ hài cốt. Vẽ bức tượng đến nay vẫn còn.

TRÚC ĐÀM DO

Ngài còn được gọi là Pháp Do, người Đôn Hoàng. Thuở niên thiếu siêng cần khổ tu tập thiền định. Sau đó sang Giang Tả ở núi Thạch Thành, huyện Điệm. Khất thực, tọa thiền. Một lần nọ đến nhà nuôi trùng độc khất thực. Ngài nhận thức ăn và chú nguyện xong. Chợt thấy con rít bò từ trong thức ăn ra, ngài ăn không chừa, sau đó dời sang Xích Thành ở Thỉ Phong ở trong thạch khất tọa thiền. Có mấy chục con hổ dữ kéo đến trước mặt Ngài. Ngài vẫn an nhiên tụng kinh, có một con hổ thiêu ngủ. Ngài lấy tích trượng khỏ vào đầu nó và hỏi: sao không nghe kinh. Lát sau bầy hổ kéo đi, kế đến một con mãng xà xuất hiện to hơn mười vòng, đảo tới lui rồi ngẩng đầu lên nhìn Đạo Do, chừng nửa ngày

thì bò đi. Hôm sau thần hiện hình đến chỗ ngài Đàm Do nói rằng: Pháp sư có oai đức cao rộng và đến ở nơi núi này, đệ tử xin đem thất dâng cúng. Ngài nói: Bần đạo đến núi này mong được gặp Ngài, sao không ở chung. Thần nói: Đệ tử rất muốn được như thế nhưng bỏ thuộc chưa hợp pháp hóa, khó kiềm chế lời nói. Người tới lui nơi này có khi đệ tử xúc phạm họ. Người thần khác đạo vì thế phải ra đi thôi. Ngài nói: Ngài vốn là thần gì mà ở lâu nơi này, nay muốn dời sang chỗ nào ở vậy. Thần nói: Thần là con của vua Hạ ở núi này hơn hai ngàn năm, núi Hàn Thạch là nơi cậu cai trị nên đệ tử sang đó ở, tìm trở lại Sơn lâm miếu. Nói rồi chắp tay từ biệt và tặng Ngài ba hộp nhan. Thế rồi gõ vách thổi ốc cởi mây mà đi. Núi Xích Thành có một đỉnh cao chót vót, vượt khỏi ngàn mây. Ngài chất đá thành bậc thềm để leo lên đỉnh tọa thiền, đặt ống trúc dẫn nước để dùng hàng ngày. Các vị học thiền kéo về hơn cả mười người. Vương Huy Chi nghe tin cũng đến thăm, ngưỡng mộ phong cách thanh cao và kính trọng đức độ của Ngài. Đỉnh Xích Thành cùng với Thiên Thai giáp nhau tạo thành dòng thác linh thiên. Nhưng đỉnh Thiên Thai cheo leo cao vút tận trời. Người xưa truyền nhau rằng: trên đó có một ngôi tịnh xá đẹp, những vị đắc đạo ở trong ấy. Tuy có cầu đá bắt qua khe nhưng có đá chắn ngang lối đi của người, còn có những thảm rêu xanh trơn trợt từ xưa đến nay không ai đến được. Lúc Ngài đi đến chân cầu bỗng nghe tiếng nói từ hư không vọng xuống: Biết Ngài có lòng chí thành nhưng đây chưa qua được. Mười năm sau rồi hãy đến vậy. Trong lòng Ngài buồn bả đành phải ở lại đêm nơi đó, nghe người hành đạo xướng âm Bồ-tát. Sáng hôm sau Ngài lại muốn đến nữa, thấy một người lông mi, râu tóc bạc trắng. Hỏi: Ngài ở đâu? Ngài trình bày ý nghĩ của mình, ông nói: thân sinh tử của Ngài đâu thể qua được. Tôi là thần núi nên đến báo cho Ngài biết. Thế là Ngài đành lui lại(trở về) đi ngang qua một thất đá Ngài vào đó nghỉ ngơi. Chốc lát sau mây mù phủ khắp thất đá và làm chấn động bởi những tiếng sấm rền. Ngài vẫn an nhiên không tỏ chút sợ hãi. Sáng hôm sau Ngài lại thấy một người mặc áo đơn đến nói. Đây chính là chỗ tôi cư ngụ, hôm qua tôi đi vắng không có ở nhà. Ngài vào nên tôi đến quấy nhiễu, bây giờ cảm thấy rất áy náy hổ thẹn. Ngài nói: Nếu là thất của ông tôi xin trả lại. Thần nói: Nhà tôi rời đi nơi khác rồi, xin Ngài ở alị đây. Ngài cứ ở lại đây một thời gian ngắn cứ hận không qua được cầu đá. Sau đó giữ trai khiết trong một thời gian và muốn qua đó nữa. Thấy cửa động đá chắn ngang đã mở và Ngài liền bước qua cầu trong tích tắc. Thấy tịnh xá, thần tăng như lời người xưa nói. Nhân đó Ngài đốt nhan và dùng cơm trưa. Sau khi ăn

xong thần tăng nói với Ngài rằng: Mười năm sau rồi hãy đến đây, nay chưa ở được. Thế là Ngài đành phải quay về. Ngoái nhìn tảng đá chắn ngang vẫn khép như xưa. Vào giữa niên hiệu Thái nguyên nhà Tấn có sao lạ xuất hiện. Vua hạ chiếu mời các vị Sa-môn có oai đức trong khắp cả nước lập trai đàn sám hối để cầu dứt họa. Ngài bèn thành tâm cầu khẩn nên cảm ứng. Đến sáng ngày thứ 6 thấy chú tiểu đồng mặc áo xanh đến sám hối xin tội rằng. Đã làm lao nhọc Pháp sư, ngay đêm ấy sao lạ biến mất. Có thuyết nói rằng: Người giải trừ nạn sao lạ là Bạch Tăng Quang (chưa rõ)

Ngài tịch vào khoảng cuối niên hiệu Thái nguyên, nơi thất đá trên núi. Thân Ngài vẫn còn ngồi yên mà cả người biến thành màu xanh lục. Cuối niên hiệu Nghĩa hy nhà Tấn có ẩn sĩ Thần Thế Tiêu vào núi rồi leo lên đỉnh thấy thi thể Ngài không hề rữa mục. Sau này muốn đến đó xem thì thấy mây mù che bủa không thể nhìn được. Thời ấy cũng có các vị Tuệ Khai, Tuệ Chân..vv..cũng rất giỏi pháp môn thiền định. Vào trong núi Linh Bí Dư Diêu. Mỗi vị đều dựng một thiền thất để ở đến nay vẫn còn

----

THÍCH TUỆ NGÔI

Không rõ là người xứ nào, chỉ biết Ngài ở Đại tự Trường An, giới hạnh tinh nghiêm, thường ở nơi thâm sâu cùng cốc tu tập thiền định. Một hôm có con quỷ không đầu đến chỗ Ngài nhưng Ngài vẫn thản nhiên và bảo quỷ rằng: Ông đã không có đầu thì không có nỗi khổ của đau đầu, thế thì sướng thật đấy, quỷ bèn ẩn hình. Rồi lại biến ra một con quỷ không có bụng, chỉ có tay và chân. Ngài lại nói: ngươi không có bụng thì không có sự ưu não của năm tạng thế thì vui thật. Chốc lát nó lại biến ra hình khác, Ngài cũng nói theo từng kiểu dạng và đuổi nó đi. Vào mùa đông trời đổ tuyết thật lạnh, có một cô gái dung nhan rất đẹp đến chỗ Ngài xin ở lại, quần áo tươm tất, dáng thùy mị dịu dàng tự xưng là thiên nữ. Vì biết Ngài là bậc thượng nhơn, có oai đức, nên Thiên đế sai tôi đến đây để dụ dỗ Ngài. Nói những lời có ý khích động. Nhưng Ngài vẫn thản niên không hề tỏ chút nao núng. Bèn bảo cô ta rằng: Tâm tôi đã nguội lạnh như tro tàn không thể dùng túi da để thử được. Cô bèn lướt mây mà đi, còn quay lại khen rằng: nước biển có thể cạn, núi Tu-di có thể nghiêng. Bậc thượng nhơn kia giữ chí bền chặt”.

Sau này vào năm thứ 3 Long An nhà Tấn. Ngài cùng Pháp Hiển sang Tây Vực, không biết tịch ở đâu

----

THÍCH HIỀN HỘ

Ngài họ Tôn, người Lương châu, đến ở chùa Diệm Hưng huyện Quảng Hán. Siêng tu thiền định, lại thông luật tạng, không hề trái pham. Ngài tịch vào năm Long An thứ 5 nhà Tấn. Lúc lâm chung trong miệng toả ra ánh sáng năm màu chiếu khắp trong chùa, nhưng theo di chúc Ngài bảo phải thiêu, các vị đệ tử cũng thuận lời chẳng bao lâu gân cốt đều tiêu rụi chỉ còn một ngón tay không cháy. Vì thế đặt vào trong tháp.

THÍCH ĐÀM LAN

Ngài là người Thanh châu, sống đạm bạc ưa thích tọa thiền, tụng kinh cả ba mươi vạn câu, vào giữa niên hiệu Thái Nguyên nhà Tấn Ngài đền huyện Diệm. Sau đó đến ở núi Xích Thành huyện Thỉ Phong. Tìm thấy một chốn núi non thanh vắng và đến trú ở đó. Chừng khoảng vài ngày, chợt thấy một người thân cao vài trượng gọi Ngài đi. Rồi lại thấy những loài cầm thú, linh thú quái lạ đến dọa Ngài. Chúng thấy Ngài tỏ vẻ thản nhiên không chút sợ hãi nên quì xuống lễ Ngài rồi nói. Châu Khi Vương là cậu, nay sang núi Vi Hương để ở, hiến dâng chốn này cho Ngài. Ba năm sau chợt thấy đòan xe ngựa xa xa cùng vô số tùy tùng. Chốc lát lại thấy một người khăn quấn xưng là Châu Khi Vương đến, ông đứng trước cùng với vợ, con trai, con gái chừng khoảng hai mươi ba người. Những người này đều có phong cách đoan trang, tề chỉnh, diện mạo hơn người. Ông đến chỗ Ngài thăm hỏi xong. Ngài hỏi: Ông ở nơi nào? ông đáp: con ở núi vị Hương huyện Lạc An. Từ lâu con đã cảm phục oai phong của Ngài, nay cùng gia đình lặn lội đến đây xin quy y. Ngài bèn truyền giới cho gia đình ông. Khi thọ giới xong ông mang ra một vạn tiền mặt và hai thùng mật cúng dường tạ lễ, rồi từ biệt ra về, bèn nghe những tiếng kèn sáo nổi lên inh ỏi chấn động núi rừng. Ngài cùng với mười vị thiền Tăng đều nghe thấy. Vào giữa niên hiệu Nguyên hi nhà Tấn Ngài tịch trong núi thọ tám mươi ba tuổi.

THÍCH PHÁP TỰ

Ngài họ Hỗn người ở Cao Xương, đức hạnh thanh cao, sống đạm bạc mà vui thiền định. Sau đó vào núi Thục ở trong sơn cốc đi tu đầu-đà ở trong ngôi mộ của Lưu Sư, hổ beo không làm tổn thương. Ngài thường tụng các bộ Pháp Hoa, Duy-ma, Kim Quang Minh, hay ở trong thạch thất vừa tọa thiền vừa đọc tụng. Giữa hạ thì thị tịch luôn trong thạch thất cho đến ngày thứ bảy vẫn không có mùi hôi, bên hông trái tỏa mùi thơm trải qua cả mười ngày hết. Đêm nào cũng chiếu ánh sáng đến khoảng mấy dặm, người trong thôn bèn xây tháp thờ thi hài đó.

THÍCH HUYỀN CAO

Ngài họ Ngụy, tục danh Linh Dục, người ở Vạn Niên, Bằng Dực vậy. Mẹ Ngài họ Quan vốn là người sùng tín ngoại đạo. Lúc vừa về nhà họ Ngụy sinh một cô con gái đầu lòng tức chị hai của ngài Huyền Cao. Khi cô này sinh ra lại tin đạo Phật. Cô chú nguyện cho mẹ, nguyện cho mẹ lại đừng tu tà đạo, trở lại phụng thờ đại pháp. Vào năm thứ 3 Hoằng Thỉ thời vua Ngụy tần, bà mộng thấy một tăngrải hoa đầy nhà, tỉnh lại thì mang thai sư, đến mồng 8 tháng 2 năm thứ 4 sanh một cậu con trai. Trong nhà tỏa mùi hương lạ, và ánh sáng chói trên tường, cả ngày mới hết. Mẹ Ngài nhân điều lành khi sinh con gọi là Linh Dục. lúc ấy người người ai cũng yêu quí Ngài. Rồi lại đặt tên là thế Cao. Năm lên mười hai tuổi thì biệt mẹ vào núi, nhưng bà không cho phép, một ngày nọ, có một thư sinh tá túc trong nhà Ngài, ông ta nói là ông muốn vào núi Trung Thường ở ẩn, cha mẹ Ngài bèn gởi Ngài cho vị thư sinh ấy. Đêm ấy cả nhà đều thấy người trong cả thôn đều làm lễ bái tổ tiễn Ngài. Sáng hôm sau họ đến thăm Ngài, cha mẹ nói, hôm qua các vị đã đến tiễn rồi mà nay lại đến nữa. Họ nói: Chúng tôi đâu biết cậu bé đi thì làm sao mà nói tiễn rồi. Cha mẹ hiểu ra hôm qua người đến tiễn là thần vậy. Khi Ngài mới vào núi thì liền muốn xuất gia. Nhưng các vị tăng ở đó chưa cho phép, họ bảo rằng cha mẹ Ngài chưa cho phép thì không được xuất gia. Thế là Ngài đành phải quay về nhà khẩn cầu cha mẹ cho phép được xuất gia. Suốt cả hai mươi ngày mới được toại nguyện. Khi đã lánh tục lìa thế nên đặt tên là Huyền Cao. Ngài là người thông minh học đâu biết đó không cần suy nghĩ. Năm lên mười lăm tuổi lại còn thuyết pháp

cho các vị sơn tăng nghe. Khi thọ giới xong thì chuyên tinh nghiên cứu thiền luật. Sau nghe tin ở Quan Trung có thiền sư Phù-đà Bạt-đà ở chùa Thạch Dương hoằng pháp. Ngài đến tham bái sư. Chỉ trong mười ngày thì thông thạo thiền pháp. Thiền sư Bạt-đà khen rằng: lành thay Phật tử, có thể thông đạt như vậy. Vì khiêm nhường không chịu nhận sự lễ lạy. Như bậc thầy nên Ngài đành phải chống tích trượng sang Tây Tần ẩn cư trong núi Mạch Tích. Học nhơn trong núi hơn cả trăm vị, đều tôn Ngài làm thầy và theo thọ học Phật pháp. Khi ấy có Sa-môn Đàm Hoằng người Trường An là vị cao tăng đang ẩn cư ở núi này, hai vị gặp nhau, vì cùng tư tưởng nên kết làm bạn thân. Lúc ấy Khất-phật Sí-bàn có đường đi qua Lũng Tây. Tây tiếp với đất Lương. Có thiền sư ngoại quốc hiệu Đàm Vô Tỳ vân du sang nước này. Thu nạp đồ chúng và dạy thiền đạo. Tam-muội chánh thọ đã sâu sắc lại mầu nhiệm. Các vị Tăng ở Lũng Tây bẩm thọ những tinh túy của pháp thiền Huyền Cao cũng tự dẫn đồ chúng đến đó thọ pháp. Trong khoảng mười ngày thì ngài Vô Tỳ bèn tham vấn ý chí của Ngài. Lúc đó, ở Hà Nam có hai vị Tăng. Tuy hình dáng là Sa-môn nhưng thật sự trá hình ngụy tạo. Mặc tình buông lung trái phạm luật, đố kỵ với học tăng. Ngài Đàm Vô Tỳ từ Lũng Tây trở về Xá-di. Hai vị tăng ấy đến chỗ vương thế Tử Man ở Hà Nam sàm báng Huyền Cao, nói rằng việc thu nạp đồ chúng đông là mối họa của đất nước. Thái Tử Man tin những lời sàm báng đó nên muốn trừ khử Ngài Huyền Cao, nhưng cha ông không cho phép. Bèn đuổi Ngài đến núi Đường xứ Lâm Dương tỉnh Hà Bắc. Ngọn núi này các bô lão đời xưa truyền nhau rằng: Là chốn tụ hội của chư tiên. Huyền Cao dẫn ba trăm đồ chúng đến ở núi này. Tinh thần an định, thiền tuệ ngày càng tăng tiến. Nhờ tâm chí thành tha thiết nên thầm cảm ứng đến rất nhiều điềm linh dị. Khánh không đánh mà tự kêu. Hương cũng tự nhiên tỏa hương bóc khói. Tiên sĩ ứng chân thường tới lui du ngoạn. Thú dữ cũng hàng phục, trùng độc cũng tiêu trừ. Trong những vị học trò thông thạo lục môn của Ngài có hơn cả trăm. Có vị tên Huyền Thiệu là người Lũng Tây, Tần châu, thấu đạt các pháp thiền thần lực tự tại, chính tay ông hóa ra nước dâng cho ngài Huyền Cao xúc miệng, rửa mặt, nước ấy thơm sạch gấp bội nước thường. Thường tạo ra những hương thơm tuyệt hảo để dâng cúng Tam bảo. Những vị đạt được thần lực vi diệu như Huyền Thiệu có mười một vị. Sau đó ngài Huyền Thiệu vào núi Đường Thuật thiền duyệt rồi mất. Ngày xưa Pháp sư Đàm Hoằng ở Trường An đến trú ở Mân Thục hoằng đạo rất thịnh hành chốn thành đô. Hà Nam Vương biết đến uy danh của Ngài nên sai sứ đến đón về nhưng Ngài

biết chuyện ngài Cao bị đuổi nên muốn đến đó để làm sáng tỏ chuyện này. Vì thế không ngại đường xá hiểm trở, núi non gập ghềnh, khi Ngài đến Hà Nam. Khách chủ thăm hỏi nhau xong. Ngài bèn hỏi Vương rằng: Ngài là bậc cao minh cớ sao tin tưởng những lời sàm báng bỏ đi bậc hiền tài. Bần đạo sở dĩ không ngại đường xa ngoài ngàn dặm lặn lội đến đây chính là vì muốn bày tỏ những điều này. Vua và thái tử ái ngại và hổ thẹn, bèn sai sứ đến chỗ ngài Huyền Cao bằng những lời lẽ nhã nhặn khiêm tốn thỉnh Ngài về kinh. Ngài vì muốn cứu độ muôn loài quên đi những hận xưa, lúc mới khởi ý xuống núi, đột nhiên cây cối trong núi ngã gãy, đá nghiêng đổ bít lấp con đường. Ngài chú nguyện rằng: Tôi thệ phải hoằng hóa đạo cả, sao làm cản trở lối đi, lúc đó gió ngừng đường xá hiện ra. Ngài đi lần về đến kinh đô. Vua và thần dân gần đó cùng nhau ra nghinh đón. Đời đạo đều kính ngưỡng và tôn Ngài làm quốc sư. Khi nhân duyên hóa độ ở Hà Nam đã mãn. Ngài lên đường đến đất Lương. Thư Cừ, Mông Tốn hết lòng kính trọng và cúng dường Ngài, đồng thời hội tụ những bậc anh tài phát khởi những thắng giải từ nơi Ngài. Lúc đó ở Tây Hải có Phiên Tăng Ấn cũng theo Ngài thọ học. Có kẻ trí hẹp tài kém được chút ít cho là đủ cho rằng mình đã đạt quả La-hán, thấu tột thiền cơ. Ngài liền âm thầm dùng thần lực khiến cho ông từ trong định thấy rõ chư Phật trong mười phương thế giới nói pháp khác nhau. Trong một mùa hạ ông mới nhận rõ cái thấy của mình không bao giờ thấu tột hết, mới biết nước định không ngằn mé nên sinh lòng hổ thẹn. Lúc đó Ngụy Lỗ Thác Bạt Đảo Tiềm xưng ở Bình Thành, khởi quân xâm chiếm đất Lương. Cậu của Đảo là Dương Bình Vương Đỗ Siêu thỉnh ngài Huyền Cao về Ngụy đô. Khi đi đến Bình Thành rồi ngài Hoằng thuyết giáo pháp. Thái tử Thác Bạt Hỏang thờ ngài Huyền Cao làm thầy. Thái tử lúc bị cha nghi ngờ nên thuật với Huyền Cao rằng: Khi không vướng lấy oan ức làm sao để thoát nạn? Ngài chỉ cho thái tử lập đàn chay Kim Quang Minh trì trai bảy ngày để sám hối. Đảo đêm nọ mộng thấy ông nội và cha mình cầm kiếm đến thị oai hỏi: Tại sao ngươi tin lời sàm báng nghi oan cho thái tử. Đảo giật mình thức giấc tập hợp quần thần hỏi về điềm trong mộng. Quần thần đều nói: Thái tử không có lỗi, thật đúng như Hoàng linh hiện báo, Đảo không còn nghi ngờ thái tử nữa, chính là nhờ công lực thành khẩn của Cao vậy. Đảo nhân đó hạ chiếu chỉ rằng: Trẩm phụng thừa nếp đạo của tổ tông mà muốn xiển dương nền móng to lớn, khôi phục phát huy muôn đời. Công sức của Võ tuy rạng mà đại giáo chưa lưu thông thì chẳng thể nói đến việc đề cao thái bình thịnh trị. Nay đất nước bình yên no ấm, nên phải

đặt ra pháp chế để làm chuẩn cho vạn thế. Bởi âm dương có tuần hòan, bốn mùa có thay đổi. Bảo con: phải tin nhậm bậc hiền để làm người giao phó, khiến cho ngưng mọi sự mệt mỏi, kiểu cách bền vững lâu dài. Xưa nay lệnh điển khó đổi. Các công thần của Trẫm đã vất vả nhiều ngày. Nay muốn mời họ về an nghỉ thỏai mái. Không cần đảm nhiệm những việc đau khổ. Ông ra lệnh bảo Hoàng thái tử giao phó Lý Vạn Cơ thống lãnh muôn dân. Còn đề cử bậc hiền tài bổ nhận chức vụ. Tuyển chọn người tài và cách chức bọn tham ô. Cho nên Khổng tử nói: "Hậu sinh khả úy. Sao biết người xưa không bằng người nay. Thế là cả triều đình từ quan quân đến muôn dân đều xưng thần với thái tử. Dâng thư như lời trần tình, dâng giấy trắng để phân biệt. Lúc ấy Thôi Hạo, quan Thiên sư trước kia được ẩn ủng của Đảo, sợ hoảng lên nối vị thì sẽ đoạt đi quyền uy của mình bèn đàm tấu: Việc xưa của thái tử thật có mưu tâm. Nhưng nhờ đạo thuật của Huyền Cao nên khiến tiên đế giáng mộng. Sự tích vật luận như vậy hiển lộ ra nếu không diệt trừ, ắt sẽ làm mối họa lớn. Đảo liền tiếp nhận và đột nhiên nỗi giận. Bèn ra lệnh bắt Huyền Cao. Trước đây Ngài đã từng thầm nói với đệ tử rằng: Phật pháp sẽ suy vi. Ta và Sùng công từng gây họa cho ông ta vào đời trước. Bấy giờ người nghe ai nấy đều buồn bã. Lúc ấy có Sa-môn Thích Tuệ Sùng ở Lương châu là bậc thầy của thượng thư Hàn Vạn Đức nhà Ngụy. Oai đức ấy cũng tầm cở với ngài Huyền Cao và cũng bị nhiều chương ngại trong việc hoằng đạo. Đến tháng 9 năm thứ 5 niên hiệu Thái Bình. Huyền Cao và Sùng công đều bị giam cầm, vào ngày 15 tháng đó thì bệnh mất ở ngoại ô phía đông thành Bình. Thọ bốn mươi ba tuổi, năm ấy đúng năm 21 Nguyên hy nhà Tống. Lúc đó môn nhân của Ngài không ai biết. Nhưng vào canh ba đêm ấy chợt thấy hào quang nhiểu quay ba vòng chỗ trước đây Ngài ở rồi thu vào thiền thất. Nhân đó nghe trong hào quang có tiếng nói rằng: Ta đã tịch rồi, các vị đệ tử mới biết Ngài đã tịch, vô cùng đau xót chẳng bao lâu sau thỉnh thi hài của thầy về vùng đất trống ở phía Nam thành, tấm rửa sạch sẽ rồi tẩm liệm đồng thời xây tháp chôn ngài Sùng công ở một chỗ khác. Đạo tục cả kinh đô vô cùng thương tiếc. Đệ tử Huyền Sướng lúc đó ở Vân Trung cách Ngụy quận sáu trăm dặm. Một hôm trông thấy một người bảo với Ngài rằng: " Có sự biến". Rồi cấp cho Ngài một cổ ngựa chạy 600 dặm. Thế là Ngài quất ngựa ra đi, khỏang mờ tối thì đến kinh đô, mới hiểu rằng thầy đã tịch, lòng vô cùng đau xót. Nhân cùng ngồi khóc với bạn đồng môn rằng: pháp nay đã diệt lại còn phục hưng chi bằng thoát thân này thì càng hưng thịnh. Thỉnh hòa thượng ngồi dậy, đức của thầy siêu việt hơn

người thường, ắt sẽ chiếu sáng vậy. Nói xong thì hai mắt Ngài hé mở, ánh mắt vẫn còn tươi nhuận, thân toát mồ hôi, nhưng rất thơm, chốc lát Hòa thượng ngồi dậy bảo đệ tử rằng: Đại pháp ứng hóa tùy theo duyên mà có thạnh suy. Thạnh suy ở nơi sự, còn đối với lý thì xưa nay vẫn như vậy. Nhưng nghĩ đến các ông không lâu nữa cũng giống ta thôi, chỉ có Huyền Sướng nên về phương Nam hóa độ. Sau khi các ông mất rồi pháp sẽ được hưng thịnh lại, hãy khéo tu tâm mình đừng nửa đường thối lui. Nói xong thì nằm xuống mà tịch. Hôm sau định đem linh cữu Ngài nhập tháp nhưng phép nước không cho, đành phải xây mộ an táng. Đạo tục đau buồn khóc không ngớt.

Lúc đó có Sa-môn Pháp Đạt làm chức Tăng chánh ở Ngụy quốc, hâm mộ tài đức của Ngài đã lâu nhưng chưa đến thỉnh giáo được. Chợt nghe tin Ngài đã tịch vì thế mà than khóc nói: " Thánh nhân tạ thế rồi ta biết nương tựa vào ai", nhiều ngày bỏ ăn uống và luôn gọi thánh nhân cao thượng tự tại sao không hiện một lần. Ứng theo âm thanh ấy thấy Ngài lướt mây đến. Phát Đạt đảnh lễ cầu ai mong được cứu độ. Ngài nói: Nghiệp ông nặng khó cứu. Ông nói thế phải làm gì?

Ngài nói: Từ đây trở đi phải chịu khó nương kinh Phương Đẳng siêng năng sám hối thì sẽ được nhẹ nhàng".

Đạt nói: Thoát được báo khổ nguyện thấy việc xót thương cứu giúp.

Cao nói: không quên tất cả thà rằng ở một mình ông.

Đạt lại nói: Pháp sư cùng với Sùng công thác sinh chốn nào.

Ngài Cao nói: Ta nguyện sinh vào cõi ác này cứu giúp chúng sinh nên sinh vào cõi Diêm-phù-đề. Còn Sùng công thường cầu An Dưỡng nên nguyện đã theo tâm rồi vậy

Pháp Đạt lại hỏi: Không rõ Pháp sư đã chứng địa nào.

Ngài nói: Các đệ tử của ta tự biết.

Nói xong biến mất, Pháp Đạt âm thầm đến dò hỏi các vị đệ tử của Ngài họ đều nói: Đắc nhẫn Bồ-tát. Đến năm Thái bình thứ 7 nhà Ngụy. Thác Bạc Đảo quả đúng là hủy diệt Phật pháp, giống như lời ngài Huyền Cao nói. Lúc đó Thư Cừ ở Hà Tây là người tài giỏi đồng thời có vị Sa-môn tên Đàm Diệu cũng rất giỏi thiền học, Ngụy thái phó Trương Đàm kính phục như thầy.

THÍCH TĂNG CHU

Không biết Ngài là người xứ nào, tính cách thanh cao, có những vẻ dị thường, luôn mai danh ẩn tích nên người đời chẳng biết. Thường ở trên Sùng Sơn, đầu-đà tọa thiền, lúc Ngụy sắp diệt Phật pháp. Ngài bảo với môn nhơn rằng: Đại nạn sắp đến, rồi cùng với mấy mươi người đồ đệ lánh vào Hàn Sơn. Núi này ở phía Tây nam Trường An khoảng bốn trăm dặm. Khe suối hang hốc hiểm hóc không có quân binh nào đến được. Thế là Ngài bèn định cư ở đó. Chẳng bao lâu sao Ngụy lỗ nổi loạn, những người ở lại đều bị giết chết. Sau đó hối hận vì tội giết hại, họ Thôi phục hưng Phật giáo. Vĩnh Xương Vương nhà Ngụy trấn nhận Trường An phụng chỉ tu bổ, xây dựnglại chùa chiền và phỏng cầu các vị Sa-môn. Lúc đó có người nói ở Hàn Sơn có vị Sa-môn tài đức phi phàm. Vương liền sai sứ đến cầu thỉnh. Ngài từ chối vì bịnh già, rồi bảo đệ tử Tăng Lượng phụng chỉ xuống núi. Lúc Ngài sắp thị tịch bảo với đệ tử rằng: Ta sắp đi đâ. Đêm ấy bổng thấy lửa từ phía sau giường bốc cháy khắp thân, trải qua hai ngày mới tắt, khói phủ ngút trời mà phòng không thấy cháy, đệ tử thu gom tro cốt bỏ vào trong hộp để nhập tháp. Đệ tử Tăng Lượng họ Lý, người Trường An, thọ giáo nơi ngài Tăng Chu. Ban đầu Vĩnh Xương Vương thỉnh tăng có vị không dám nhận, họ đều cho rằng Phật pháp mới được phục hưng e rằng có điều bất trắc xảy ra. Tăng Lượng nói: Vận may ký thác nơi người chính lúc này. Nếu bị hảm hại chính thân tôi lãnh chịu. Còn như được an tòan đạo có cơ may phục hưng. Lại có thêm sự trợ khuyến của Tăng Chu. Thế là bèn theo sứ giả đến Trường An. Lúc chưa đến, Vương cùng nhân dân quét dọn đường xá, phòng xá tốt đẹp để cung đón Ngài. Vương đích thân ra đường đảnh lễ tiếp đón hết mực cung kính. Ngài răn dạy ngăn dứt tai họa gieo hồi trước, khai thị lý nhân quả. Lời lẽ hợp lý nhu hòa mà lại thân thiết. Thính giả buồn vui lẫn lộn mà không thể ngăn được. Thế là Ngài trùng tu lại chùa cũ, cầu thỉnh Sa-môn, Phật pháp ở Quan Trung được chấn hưng, đó là nhờ công lao của ngài Tăng Lượng vậy.

THÍCH TUỆ THÔNG

Ngài là người Quan Trung, lúc nhỏ ở chùa Thái Hậu, Trường An, ăn chay trì chú, tụng kinh Tăng Nhất A-hàm. Ban đầu theo thiền sư Tuệ

Thiệu ở Lương châu thọ học thiền pháp. Thông thạo pháp môn một cách vượt bậc. Sau đó cầu nguyện Di-đà và chuyên tâm nơi tịnh cảnh. Lúc vừa khởi bịnh liền nhập định, ở trong định thấy một người hình dáng đoan nghiêm, nói với Ngài rằng: Lát nữa sẽ đến, chốc lát thấy đức Vô Lượng Thọ hào quang rực rỡ. Nhân đó ngài xuất thiền, bảo với các bạn đồng học về những điều xảy ra trong thiền. Nói xong thì tịch luôn. Mùi hương lạ lan khắp phòng ba ngày mới hết, thọ năm mươi chín tuổi.

THÍCH TỊNH ĐỘ

Ngài là người Dư Hàng, Ngô Hưng. Tuổi nhỏ rất thích săn bắn. Có lần ông bắn trúng con nai đang mang thai và bị trụy thai. Nai mẹ đau đớn mà vẫn còn cúi xuống đất liếm con. Độ bèn tỉnh ngộ. Nhân đó mà buông cung ném tên xuất gia học đạo. Tụng kinh hơn ba mươi vạn lời. Thường ở nơi sông núi vắng vẻ tọa thiền đọc tụng hoặc trong quận (ấp) lập trai đàn, đích thân Ngài đến đó đốt chín ngọn đèn sáng rõ để cúng dường. Như vậy nhiều năm. Sau đó bỗng bảo đệ tử rằng: Hãy sắm dầu thơm để ta tắm rửa. Thuyết pháp mấy ngàn chương, răn dạy về luật nhân quả sanh tử, nói xong lẳng lặng thác hóa. Nhạc trống hương khói nổi lên từ hư không. Đồng thời mấy mươi vị đệ tử đều cùng nghe thấy.

THÍCH TĂNG TÙNG

Chưa rõ Ngài là người xứ nào, bẩm tánh thư thái, điềm tỉnh, ẩn cư nơi núi Bộc Bố xứ Thỉ Phong, học thông nội ngoại điển, tinh tu ngũmôn, không ăn ngũ cốc chỉ ăn táo lê. Khi tuổi sắp một trăm mà thần khí vẫn tráng kiện, lễ tụng không ngớt. Cùng với ẩn sĩ Bổ Bá Ngọc làm bạn nơi Lâm hạ. Mỗi lần luận đạo thuyết nghĩa, bèn lưu lại nơi liên tín. Sau đó mất trong núi.

THÍCH PHÁP THÁNH

Ngài là người Lương châu, lúc mười sáu tuổi xuất gia học thông kinh luật, không ăn ngũ cốc chỉ ăn nhựa thông, ở ẩn trong hang núi tu tập thiền định. Vào giữa niên hiệu Nguyên gia Vương Hoài Tố ở Đông Hải đi tuần thú chốn Ba Tây, nghe danh tiếng Ngài bèn sai sứ rước Ngài về Bội Thành. Suốt mùa hạ Ngài giảng luật xong bèn từ giả trở về. Nhân lúc dừng lại Quảng Hán, Ngài hoằng truyền thiền pháp. Sau đó mắc bệnh và bảo chúng tăng: tôi thường tụng kinh Bảo Tích. Thế rồi tự lực tụng, mới được nửa quyển hơi yếu dần rồi không tụng tiếp được nữa, bèn bảo người tụng một biến, vừa xong thì Ngài chấp tay thị tịch, hơn mười người hầu bệnh đều thấy trên hư không ngựa cám cổng một chiếc quan tài lướt mây mà đi.

THÍCH TUỆ LÃM

Ngài họ Thành người Tửu Tuyền, thuở nhỏ cùng với Huyền Cao lấy tịch quán làm phương pháp chính yếu, Ngài từng chu du từ Tây Vực đảnh lễ bát Phật. Rồi ở nơi nước Kế Tân theo Đạt-ma Tỳ-kheo vấn tham thiền pháp. Sư Đạt-ma từng nhập định sang cõi trời Đâu-suất, thọ giới Bồ-tát nơi Phật Di-lặc, sau đó đem giới pháp truyền cho ngài Tuệ Lãm. Ngài Tuệ Lãm lên đường về đến Vu Điền lại đem giới pháp ấy truyền lại cho các vị học tăng ở các nơi rồi mới trở về. Trên đường về Hà Nam, Mộ Diên thế tử Quỳnh là người dân tộc Thổ Cốc Hồn ở Hà Nam kính ngưỡng oai đức của Ngài nên sai người mang phẩm vật tiền tài lập một ngôi chùa Tả Quân ở Thục. Ngài đến đó ở sau này dời về chùa Thiên Cung ở La Phù.

Tống Văn thỉnh Ngài về kinh đô ở chùa Định Lâm, Chung Sơn. Hiếu Vũ xây chùa Trung Hưng rồi hạ chiếu sắc phong Ngài làm trụ trì. Thiền Tăng ở kinh ấp đều theo Ngài học thiền. Ngô Hưng, Thẩm Diễn, Bình Xương, Mạnh Ỷ đều ngưỡng mộ đạo đức của Ngài, nên xây thiền thất trong chùa cho Ngài ở. Ngài tịch vào khoảng giữa niên hiệu Đại minh nhà Tống thọ sáu mươi tuổi.

THÍCH PHÁP KỲ

Ngài họ Hướng, là người ở ngoại ô Thục quận, cha mẹ mất sớm, ngài kính anh như cha, năm lên mười bốn tuổi xuất gia. Theo ngài Trí Mãnh thọ học thiền pháp và cùng với bạn đồng học là Pháp Lâm ở chùa Linh Kỳ tu tập thiền quán. Trí Mãnh biết rõ họ đều đã chứng đắc. Sau đó gặp ngài Huyền Sướng lại theo thọ học, rồi cùng với Huyền Sướng về Giang lăng. Trong mười môn thập trụ Ngài đã thông đạt hết chín, chỉ có Tam-muội Sư tử phấn tấn là chưa thấu được. Huyền Sướng khen rằng: Ta từ Tây Vực đến Lưu Sa, phương Bắc đi khắp nơi hẻo lánh, phương Đông dò tìm tận chốn hang hóc, phương Nam đi khắp mọi nơi. Chỉ thấy một mình ông này có thiền phần. Sau đó Ngài tịch ở chùa Trường Sa thọ sáu mươi hai tuổi, thần sắc sáng rỡ, trên thi thể lại tỏa ra mùi hương tinh khiết. Lúc đó ở chùa Long Hoa đất Thục có vị sư Thích Đạo Quả cũng là bậc rạng danh về thiền học.

THÍCH ĐẠO PHÁP

Ngài họ Tào, người Đôn Hoàng, từ khi xuất gia học đạo chuyên tinh thiền nghiệp, đồng thời trì thần chú. Sau đó vân du tới Thành Đô được Vương Hựu Chi, Phí Kiên Chi thỉnh về chùa làm trụ trì hai chùa Hương Tích và Hưng Lạc, có công lao trong việc giảng dạy tăng chúng, thường đi khất thực, không thọ thỉnh riêng và ăn cơm chúng Tăng. Đồ khất thực thường được Ngài thí cho chim chóc, côn trùng một nửa. Mỗi đêm thường cởi áo ở trần ngồi để bố thí cho muỗi. Ngài làm như vậy nhiều năm. Sau đó nhập định thấy Phật Di-lặc phóng hào quang giữa chặng mày chiếu soi quả báo tam đồ. Thế là Ngài càng nỗ lực tinh tấn hơn. Thường ngồi không nằm, năm thứ 2 Nguyên huy Ngài thị tịch ở chùa Định Trung. Ngồi ngay ngắn trên giường dây mà sắc mặt vẫn tươi tắn như ngày thường.

THÍCH PHỔ HẰNG

Ngài thuộc dòng họ Quách, người ở Thành Đô Thục Quận. Lúc

còn nhỏ có lần ngài thấy trong ánh mặt trời có vị thánh tăng thuyết pháp trong hư không. Ngài kể lại chuyện này cho người nhà nghe, nhưng họ vẫn không tin, sau đó Ngài tha thiết xin cha mẹ cho xuất gia ở chùa An Lạc vùng Trị Hạ, ở riêng một phòng không quyến thuộc. Tập tu thiền định và rất khéo xuất, nhập, trụ, rất tâm đắc với Luật sư Thục Thao. Ngài tự nói mình nhập hỏa quang Tam-muội, phóng ánh sáng từ chân mày thẳng đến mé Kim cang, trong ánh sáng ấy thấy các sắc tượng, thấy rất rõ về nghiệp báo đời trước. Vào niên hiệu Thăng minh thứ 3 nhà Tống Ngài thị tịch, thọ bảy mươi tám tuổi. Lúc sắp lâm chung Ngài đến từ biệt thân bằng quyết thuộc. Nhưng không tỏ chút bịn rịn. Lúc ấy, người ta bảo Ngài nói đùa, lúc Ngài sắp mất có chút bệnh. Chỉ có một người hầu tại gia thấy biết thôi. Sáng hôm sau Ngài tọa thiền rồi viên tịch. Người tớ hầu không biết gì bèn gượng đỡ ông nằm xuống, nhưng thi hài vẫn không duỗi ra. Chúng tăng đến đó thấy vậy bèn đỡ Ngài ngồi lên. Chỉ có ba ngón tay cong lại còn các ngón khác duỗi thẳng. Chúng tăng thử kéo ra các ngón ấy cũng duỗi ra nhưng rồi co lại. Lúc Ngài còn sống thì cơ thể vốn sạch sẽ đến khi tịch rồi còn trắng sạch hơn. Lúc đó theo cách thức nên đem trà-tỳ. Khi giàn củi bắt đầu cháy thì có luồng khói năm mầu bắt đầu bốc lên, tỏa ra mùi hương thơm phức. Vương Huyền Đới ở Tương châu bèn khen rằng.

Đại giác miễu vô tượng
Huyền ứng quý vọng tịnh
Nhứt niệm hội đạo tràng
Không quá vạn kiếp vĩnh
Tín tâm hư đông tưởng
Ngộ thánh tảo Tây ảnh
Diệu thú trừng Tam giới
Truyền thần tứ thiền cảnh
Tục vật cố tham sai
Chân tánh lý hằng bỉnh
Thao quang ký phù thế
Di đức phương hóa huýnh

THÍCH PHÁP NGỘ

Ngài là người nước Tề, gia đình Ngài trồng dâu nuôi tằm, có sáu người con trai đều trưởng thành. Năm được năm mươi mất vợ, cả nhà

đau buồn đồng thời cũng rất mến mộ Phật pháp nên bảy cha con xuất gia. Băng rừng lội suối từ miền Nam đến Vũ Xương, thấy vùng đất ở Phàn sơn có thể làm nơi cư ngụ. Đó là chỗ ở của ẩn sĩ Quách Trường Tường, thế là họ có ý muốn ở chung. Khi ấy thái thú Vũ Xương Trần Lưu Nguyễn Hối hay tin đến chơi, nhân đó phá đường mở lối lập một căn nhà. Ngài không ăn gạo trắng mà dùng gạo lúa mạch. Ngày chỉ ăn một bữa thôi. Tụng Đại Tiểu phẩm Pháp Hoa, luôn hành đạo trong sáu thời, hành hạnh đầu-đà nơi sông núi không kể hang hổ, có khi tọa thiền dưới gốc cây, hoặc có khi cả ngày không xả thiền, Ngài tịch ở trong núi vào năm thứ 7 Vĩnh minh nhà Tề, thọ bảy mươi chín tuổi. Sau đó có Sa-môn Đạo Tế nối bước theo đạo nghiệp thanh cao của Ngài, nay ở Vũ Xương gọi chổ Ngài là chùa Đầu-đà vậy.

THÍCH TĂNG THẨM

Ngài họ Vương, người ở quận Thái nguyên, là hậu duệ của Kỵ phiêu Thẩm nhà Tấn. Tổ tiên nhà Ngài ngụ ở quận Tiều. Ngài xuất gia từ thuở bé ở chùa Thạch Giản Thọ Xuân. Tụng kinh pháp Hoa, Lăng-nghiêm. Thường gọi là phi thiền bất trí(không thiền định thì không phát sinh trí tuệ), thế là chuyên tâm tu thiền. Hay tin Đàm-ma Mật-đa giảng đạo cho vua ở Kinh ấp. Thế là Ngài lên đường vượt sông đến ở chùa Linh Diệu. Tinh tấn tham vấn cầu học nghiên cứu đến tận nguồn cội pháp điển. Lúc ấy bọn giặc kéo vào núi. Ngài vẫn ngồi yên bất động, rồi cởi y cho họ đồng thời thuyết pháp răn dạy họ, bọn giặc xấu hổ toát mồ hôi, bèn làm lễ rồi lui xuống. Ngài Tuệ Cao chùa Linh Thứu theo sư thọ học thiền pháp, đồng thời thỉnh sư Thẩm về chùa. Xây riêng một ngôi thiền thất, Trương Chấn ở Thanh Hà sau này lại thỉnh sư về ở chùa Thê Huyền. Văn Tuệ, Văn Tuyên đều rất cung kính và phụng sự. Truyền Diễm Tú, Xích Phủ đều cầu Ngài giới huấn. Vua kính trọng nên vào thiền phòng tìm Ngài. Chính lúc thấy Ngài nhập thiền nên đàn chỉ rồi quay ra, cho rằng đó là bậc Thánh, liền chở một ngàn đấu gạo đến cúng và thỉnh Ngài truyền tam quy. Ngài tịch năm Vĩnh Minh thứ 8, thọ bảy mươi lăm tuổi. Lúc đó các vị Tăng Khiêm, Siêu Chí, Pháp Đạt, Tuệ Thắng đều thọ thiền pháp nơi Ngài. Cũng đều là những vị thiền tăng kiệt xuất.

THÍCH ĐÀM SIÊU

Ngài họ Trương, người Thanh Hà, thân cao tám thước, tướng tá phong độ. Ăn uống đạm bạc, mặc đồ thô sơ chỉ một bộ mà thôi. Ban đầu ở chùa Long Hoa chốn kinh đô. Đến cuối niên hiệu Nguyên gia Ngài về phương Nam tham quan khắp chốn sông núi ở Thỉ Hưng. Rồi chọn một gốc cây để ở, hổ báo không hại Ngài. Vào giữa niên hiệu Đại minh Ngài trở về kinh đô, đến khi Tề Thái Tổ lên ngôi, Ngài được vua sắc phong về Liêu Đông hoằng dương thiền pháp. Ngài lưu lại ở đó hai năm hoằng truyền đại pháp. Cuối năm Kiến nguyên Ngài trở về kinh. chẳng bao lâu sau Ngài lại đến núi Long Ẩn huyện Tuyền Đường. Mỗi lần nhập vào thiền định thì suốt mấy ngày không xả. Sau đó chợt nghe tiếng sấm chớp, lát sau thấy một người cầm chiếc hốt đến xưng là Nghiêm Trấn Trần Thông. Lát nữa lại có một người đến hình dáng thật đoan nghiêm, cận vệ hai hàng, ông phủ phục làm lễ và tự xưng là đệ tử ở cách đây bảy dặm trấn nhậm cả vùng này, vâng lệnh Pháp sư mà đến. Cho nên đến đây thi lễ. Người ở huyện Phú Dương mùa đông năm xưa từng đục vách tường phòng của Nhưỡng Long ở dưới chân núi Mi. Bầy Rồng nổi giận nên ba trăm ngày không mưa, nay đã hơn một trăm ngày giếng ao hồ đều khô cạn nên ruộng rẫy cũng ảnh hưởng theo. Pháp sư là bậc đã có đạo đức lại giỏi pháp thần thông, muốn thỉnh Ngài chỉ đường nhất định cảm thấm nhuầm đến tất cả hàm linh, công lao ấy sẽ có chỗ quay về.

Ngài nói: hô mưa gọi gió là sức của đàn việt, bần đạo đâu có khả năng ấy. Thần nói: Đệ tử là loài ẩn có thể hỏi mây chứ không thể giáng mưa. Thế nên mới đến đây thỉnh Ngài vậy, Ngài bèn hứa khả. Thần vội vã ra đi, Ngài bèn về phương Nam trải qua năm ngày đến núi Xích Đình. Từ xa chú nguyện thuyết pháp cho rồng, đến nửa đêm bầy rồng hóa làm thân người đến lễ bái Ngài. Siêu liền thuyết pháp nhân đó họ xin thọ Tam quy tự xưng là rồng. Ngài bèn bảo họ tạo mưa, họ nhìn Ngài mà không nói, đêm đó báo mộng cho Ngài rằng: Xưa vì giận nên lập lời thề, Pháp sư đã hướng dẫn cải thiện nên chúng con không dám làm trái lệnh. Ngày mai trời sẽ đổ mưa, nên hôm sau Ngài trở về chùa Lâm Tuyền, sai người báo cho huyện lệng chuẩn bị thuyền để Ngài xuống sông chuyển đọc kinh Hải Long Vương. Huyện lệnh liền thỉnh Tăng bơi thuyền Thạch Thủ, kinh đọc vừa xong trời bỗng đổ mưa lớn. Cao thấp đều thấm nhuầm mùa màng bội thu. Ngài tịch vào năm thứ 10 Vĩnh minh. Thọ bảy mươi bốn tuổi.

THÍCH TUỆ MINH

Ngài họ Kiền, người nước Khang Cư. Tổ tiên nhà Ngài lánh nạn sang Đông Ngô. Ngài xuất gia thuở nhỏ ở Đông tự, Chương An. Vào giữa năm Kiến nguyên nhà Tề, Ngài cùng Sa-môn leo lên núi Xích Thành ở trong thất đá. Nhìn thấy thi thể của Do công không hư hoại mà thiền thất hoang vu không ai nối tiếp thay thế. Ngài bèn sai người dọn dẹp rồi xây đường thất và tạo một tượng Phật nằm và một tượng Do công. Thế rồi Ngài chuyên tâm thiền tụng đến nổi xác thân khô héo. Sau đó trong định thấy một nữ thần, tự xưng là Lữ Mỗ nói rằng luôn đến ủng hộ, hoặc có lúc thấy vượn trắng, nai trắng, bạch xà, bạch hổ đùa giởn trước sân Ngài. Thuần phục uyển chuyển không làm cho người sợ. Tề Cánh Lăng Văn Tuyên Vương nghe tin đều rất thần phục, nhiều lần sai tam sứ ân cần cầu thỉnh. Ngài bèn rời kinh sư đến đó một chuyến. Văn Tuyên cung kính Ngài bằng lễ thầy trò, nhưng chỉ một thời gian ngắn Ngài từ giả trở về núi. Ông năn nỉ hết lời nhưng không được. Thế là ông cung cấp lương thực sai người đưa Ngài về. Vào cuối niên hiệu Kiến Vũ Ngài tịch trong núi, thọ bảy mươi tuổi.

Luận rằng:

Thiền là nói về sự nhiệm mầu của vạn vật, cho nên có thể không pháp không duyên, không cảnh, không quán sát. Nhưng có duyên, có cảnh, có quán, có pháp thì chỉ tịch tịnh mới thấy rõ. Nó cũng giống như ao sâu sóng lặng thì mới thấy rõ đá và cá. Nước tâm đã lắng thì nó sẽ chiếu soi tỏ rõ. Lão tử nói: Trọng là gốc của khinh, tỉnh là ông chủ của náo động. Cho nên khinh nhất định phải lấy trọng làm gốc. Tháo động nhất định phải lấy tỉnh làm nền tảng. Đại Trí Độ Luận nói: Thí như uống thuốc thì phải dưỡng thân, tạm ngưng việc nhà, khi khí lực hồi phục lại thì mới lo việc nhà. Cũng thế lấy sức thiền định uống thuốc trí tuệ, đạt được sức rồi mới trở lại hóa độ chúng sinh. Bởi vì tứ bình đẳng và lục thông là nhờ thiền định mà có, bát trừ thập nhập nương sức định mà thành. Nên biết rằng công năng của thiền định rất lớn vậy. Từ khi giáo pháp được truyền sang phương Đông thì thiền đạo cũng được truyền trao. Trước tiên là do ngài An Thế Cao, Trúc Pháp Hộ dịch kinh thiền. Các ngài Tăng Quang, Đàm Do đều nương vào giáo mà tu tâm. Rốt cuộc thành tựu sự nghiệp thù thắng. Cho nên có thể đạt đến sự hỷ lạc bên trong và chiết phục được ma mỵ bên ngoài. Đuổi quỷ mỵ nơi bậc cao, thấy thần Tăng trong thạch thất. Và như Sa-môn Trí Nghiêm sang Tây Vực thỉnh thiền sư nước kế Tân là Phật-đà Bạt-đà rồi truyền

bá thiền pháp vào Đông độ. Các ngài Huyền Cao, Huyền Thiệu..v..v.. đích thân thọ ghi tắc. Ra vào nhiều lần nơi đất Tùy. Tới lui trọn cùng nơi hòan tịnh. Rồisau đó Tăng Chu, Tịnh Độ, Pháp Ký, Tuệ Minh cũng nối gót theo. Nhưng dụng của thiền là làm hiển rõ, là thuộc về thần thông. Cho nên khiến cho cõi tam thiên thu vào đầu sợi lông. Bốn biển kết thành váng mỡ. Xuyên qua vách đá mà không hề vướng mắc. Nâng cả đại chúng mà chẳng hề dời. Còn như luận về thế đạo rối ren, tiên thuật hoang đường, vẫn còn có thể ngăn sóng dứt mưa, chú hỏa thiêu quốc. Và như Ngài Huyền Cao tịch rồi mà còn ngồi dậy. Đạo Pháp ngồi mà thác hóa. Điều đó đủ thấy là điềm linh dị vậy. Còn như Uất –đầu-lam-phất rốt cuộc bị cầm thú quấy nhiễu. Độc giác Tiên nhân cuối cùng bị Phiến-đà làm loạn, đều do đạo tâm tuy nhiếp mà lại tương ưng với ái kiến. Tỉ như đom đóm mà so với ánh sáng, mặt trời, mặt trăng đâu đáng kể nói.

Khen rằng: Thiền-na tịch lặng, chánh thọ sâu mầu, mượn pháp dứt tư lự để hoàn bị tâm mầu, năm môn bỏ ác, cửu thứ tùng lâm, nung khô sơn hải, hợp tan chìm nổi. Nhờ đức này thấm nhuần vậy. Như vậy mà không gắng làm sao.

MƯỜI BA VỊ THÔNG LUẬT

THÍCH TUỆ DO

Ngài là người vùng Giang Tả, thuở nhỏ xuất gia ở Tân tự xứ Giang Lăng. Tuổi còn nhỏ mà sống rất đạm bạc, tánh tình ngay thẳng. Cho đến khi thọ cụ túc giới rồi bèn chuyên tinh gìn giữ cấm giới. Lúc ấy có luật sư Tỳ-ma La-xoa đến Giang Lăng hoằng dương luật tạng. Ngài theo sư thọ giáo. Nghiên cứu tư duy sâu sắc nhiều ngày nên thấu rõ Thập tụng, thế là Ngài giảng dạy liên tục. Các vị luật sư ở Thiểm Tây ai cũng kính trọng Ngài. Sau đó Ngài tịch ở Giang Lăng. Soạn bộ nghĩa sớ Thập Tụng gồm tám quyển.

THÍCH TĂNG NGHIỆP

Ngài họ Vương, người Hà Nội, thuở nhỏ đã thông minh đỉnh ngộ, thông thạo các sách vở. Sau đó đến Trường An theo ngài La-thật cầu pháp, gặp bộThập Tụng vừa dịch ra nên chuyên tâm nghiên cứu bộ này. Tài năng trời ban nên thấy hết chỗ sâu nhiệm. La-thật khen rằng: Đây chính là hậu thân của Ưu-ba-ly. Cho đến lúc ở vùng Quan Trung xảy ra nhiều tại nạn Ngài lánh sang kinh sư. Trương Thiệu người nước Ngô, ngưỡng mộ phong cách trong sáng của Ngài, nên thỉnh về Cô Tô và xây chùa Nhàn Cư, địa thế thông thoáng lại nằm bên sông Trường Xuyên. Ngài ở đó dạy dỗ, giáo hóa không ngừng nghĩ. Học sĩ ở tam Ngô hội tụ vô số. Ngoài thời gian giảng đạo còn lại thì chuyên tâm nơi thiền môn. Mỗi khi bắt đầu nhập thiền thì lại tỏa ra mùi hương lạ xông khắp cả phòng. Những vị thiền giả ngồi gần Ngài đều ngửi thấy mùi thơm nên họ đều khen là thần dị. Xưa La-thật ở Quan Trung chưa dịch bộ Thập Tụng, mà dịch Giới Bổn trước cho đến khi ngài Lưu Chi vào nước Tần mới truyền “ Đại bộ”. Cho nên giới tâm tương đồng với ý trong đại bổn của Ngài, trong lời văn có chỗ khác. Ngài bèn sữa lại cho giống Đại Bổn, nay truyền tụng hai bổn song hành, Ngài tịch vào năm 18 Nguyên hy tại Ngô Trung, thọ bảy mươi lăm tuổi, đệ tử của Ngài là Tuệ Tiên nương theo quy củ thanh cao của thầy cũng thường đem thuyết giảng.

THÍCH TUỆ TUÂN

Ngài là người họ Triệu ở Triệu quận. Thuở nhỏ mà đã ăn uống đạm bạc khổ hạnh, rồi lại qua Trường An thọ giáo ngài La-thật, nghiên cứu sâu xa kinh luận, đặc biệt thông thạo về các bộ Thập Tụng, Tăng-kỳ, nên chế ra các điều chương, nghĩa thông suốt muôn đời. Vào giữa niên hiệu VĨnh Sơ nhà Tống, Ngài trở về Giang Lăng mở một đàn giới lớn. Vào niên hiệu Nguyên hy Ngài đến kinh sư ở chùa Đạo Tràng. Vị Tăng ở chùa này là Tuệ Quán cũng tinh thông Thập Tụng. Ngài lấy đức của sư Tuân làm mô phạm cho chúng tăng. Vì thế khiến cho ngôi chùa này hưng thịnh lên. Sau đó Ngài đến chùa Trường Lạc và tịch vào năm thứ 2 Đại minh, thọ tám mươi bốn tuổi.

THÍCH TĂNG CỪ

Ngài họ Chu người nước Ngô, xuất gia làm đệ tử ngài Tăng Nghiệp. Thông suốt rành rẽ các kinh, nhất là luật Thập Tụng, đồng thời tinh tường cả sử sách lại soạn ra những quyển bình luận về văn sử. Ban đầu ở núi Hổ khâu nước Ngô. Tống Hiếu Đế ngưỡng mộ tiếng tăm của Ngài bèn mời Ngài về Kinh Sư làm Tăng chánh duyệt chúng ở chùa Trung Hưng. Bấy giờ có Sa-môn Tăng Định tự xưng là chứng quả Bất Hòan. Ngài Tăng Cừ nhóm chúng muốn rõ thật hư bèn bảo ông hiện thần túc. Ong bảo vì sợ phạm giới nên không hiện được. Ngài căn cứ vào văn luật có bốn nhân duyên được thị hiện thần túc. Thứ nhất là, đoạn lưới nghi; thứ hai là, phá tà kiến; thứ ba là, trừ kiêu mạn; thứ tư là, vì thành tựu công đức, Tăng Định đã mắc tội nói dối, sự thật được phơi này nên ngày hôm sau liền bị đuổi. Ngài còn soạn các bộ luật về giới để nói rõ nghiệp đời sau này. Ngài là một bậc đã thông thạo nội ngoại điển lại có giới hạnh trong sạch, đạo tục quy y, xe cộ tới lui không ngớt. Thiếu Đế chuẩn theo Ngài thọ năm giới. Vương tử ở Dự Chương vì ưa mến kính ngưỡng nên kết làm bạn hữu. Viên Xán, đều chỉ một lần gặp mà vô cùng ngưỡng mộ. Sau đó Ngài dời về chùa Trang Nghiêm và tịch ở đó, thọ năm mươi tám tuổi.

Ngài trước thuật bộ Thắng Man Văn Chỉ, và soạn hai quyển Tăng Ni Yếu Sự, nay vẫn còn lưu hành ở đời. Lúc ấy là bậc chánh trực có đạo hạnh thanh cao. Tống Minh Đế hạ chỉ bảo Tấn Hi Vương theo Ngài thọ giới.

THÍCH TĂNG NGHIÊM

Ngài là người vùng Tiểu Hoàng Ung Châu, thuở nhỏ đã có giới hạnh lại giỏi Tỳ-ni, nghiên cứu tinh tường bốn bộ, dung hội các nhà, Ngài cho rằng bộ luật Đông truyền Phạm Hán âm khác nhau, văn trái ngược sợ người sau mơ hồ không biết nên Ngài chốt lại yếu chỉ gọi là “Quyết Chánh Tứ Bộ Tỳ-ni Luận”. Sau đó vân du sang Bành Thành, hoằng dương luật tạng, rồi tịch ở đó, thọ bảy mươi lăm tuổi. Lúc ấy ở chùa Thê Huyền lại có ngài Thích Tuệ Diệu cũng rất giỏi về Thập Tụng.

THÍCH TĂNG ẨN

Ngài họ Lý, người xứ Lủng Tây Tần châu, gia thế vốn chánh tín Tam Bảo nên năm lên tám bèn xuất gia và ăn chay trường, đến năm mười hai tuổi thì ăn uống đạm bạc, và đến khi thọ giới cụ túc thì càng gìn giữ nghiêm ngặt hơn. Thường dạo tâm nơi vườn luật, thông suốt Thập Tụng. Còn tụng kinh Pháp Hoa, Duy-ma. Nghe ở miền Tây Lương châu có Pháp sư Huyền Cao, thiền tuệ đều cao siêu, bèn khăn gói đến đó tham học. Thế rồi học trọn Thiền môn, thấu tột yếu luật. Sau khi ngài Huyền Cao thị tịch. Ngài lại vân du sang hướng Tây đến xứ Ba Thục chuyên tâm hoằng hóa. Chẳng bao lâu sau Ngài xuôi về Đông ở chùa Tỳ Bà vùng Giang Lăng, tham học nơi ngài Tuệ Triệt. Vị này cũng là bậc nổi tiếng đương thời và đạo hạnh vang khắp muôn nơi. Tăng Ẩn đến tham học một thời gian ngắn mà thấu tột yếu nghĩa các kinh luật, tiếng tăm về Thiền tuệ trùm khắp Kinh Sở. Dương Vương, Lưu Hưu Hựu ở núi Châu Tương và trưởng sử Trương Đại đều bẩm thọ giới pháp nơi Ngài. Sau đó thứ sử Vương Hưu Nhã ở Ba Lăng và Lương Cảnh Tố ở Kiến Bình đều xa giá đến thiền phòng, quỳ lạy cung kính. Sau này Ngài trở bệnh một thời gian ngắn và hỏi thị giả mặt trời đứng bóng chưa? Đáp: Đã đứng bóng rồi. Bèn lấy nước súc miệng, khi ấy diện mạo còn tươi tắn bổng nhiên thác hóa, thọ tám mươi tuổi. Khi ấy chùa Thượng Minh ở Giang Lăng cũng có luật sư Thành Cụ rất giỏi về Thập Tụng và Tạp Tâm, Tỳ-đàm.

THÍCH ĐẠO PHÒNG

Ngài họ Trương, người vùng Ngũ Thành huyện Quảng Hán. Đức hạnh trong sáng, thuở nhỏ đã giỏi về luật học, ở chùa Trường Lạc, Quảng Hán. Mỗi lần đốt hương lễ Phật thì khói hương bay thẳng lên đỉnh Phật, lại siêng dạy môn nhơn sửa ác làm lành, người nào không sửa đổi thì Ngài rơi lệ. Sau đó mất tại chùa này thọ một trăm hai mươi tuổi.

THÍCH ĐẠO DOANH

Không rõ Ngài là người xứ nào, lúc đầu ở chùa Linh Diệu tu thiền, sau đó y chỉ hai vị luật sư Quán, Tuân thọ học Tỳ-ni, đặc biệt rất giỏi về bộ Tăng-kỳ. Tụng kinh pháp Hoa, Kim Quang Minh, chay lạt thủ tiết. Các vị Trang Nghiêm, Đạo Tuệ, Trị Thành, Trí Tú đều là bậc thầy giới hạnh mô phạm của Ngài. Sau đó Trương Vĩnh thỉnh Ngài về Ngô quận. Thái Hưng tôn sùng nên muốn Ngài ở Thượng Ngu. Sau đó Trương Vĩnh lập ngôi chùa Nhàn Tâm trong vườn Lũ Hồ ở kinh sư lại thỉnh Ngài về ở. Hội giảng ngày càng đông đảo đồ chúng. Ngài tịch vào năm thứ 2 Thăng minh, thọ tám mươi ba tuổi.

Bấy giờ có ngài Thích Tuệ Hựu vốn là người Đan Đồ, xuất gia năm ba mươi tuổi, đầu-đà khổ hạnh chuyên tinh giới luật, vào đầu đời Tề, Ngài vào Đông Sơn giảng bộ Ma-ha Tăng-kỳ, Vương tử Lương con Tề Cảnh Lăng sai người rước Ngài về kinh đô và cũng ở tại chùa Nhàn Tâm.

THÍCH CHÍ ĐẠO

Ngài họ Nhậm, người Hà Nội, tính tình ôn hòa kính cẩn, xuất gia năm mười bảy tuổi ở chùa Linh Diệu. Thanh bần thiểu dục, ngoài sáu món đồ ra không chứa vật gì, học thông Tam tạng, sở trường về luật học, Hà Thượng Chi ngưỡng mộ đức hạnh nên đảnh lễ mời Ngài về chùa Pháp Luân do ông xây. Thuở trước Ngụy Lỗ hủy diệt Phật pháp nên đời sau khi Phật pháp hưng lại thì việc truyền giới phần nhiều khiếm khuyết. Ngài đã phát nguyện hoằng dương không nề khổ nhọc. Thế là bèn dắt hơn mười người đồng tâm đến Hổ lao vân tập năm châu đạo sĩ là Lạc, Tần, Ung, Hoài, Dự ở chùa Dẩn Thủy giảng luật, làm sáng tỏ giới và nêu bày pháp thọ. Tăng cấm ở Ngụy quốc được hoàn bị là nhờ công lao của Ngài. Sau đó Ngài về Kinh Ấp, Vương Hoán đến trấn nhậm Tương châu nên cả hai cùng đi. Ngài tịch vào năm Vĩnh minh thứ 2 ở đất Tương, thọ bảy mươi ba tuổi. Lúc bấy giờ ở chùa Ngõa Quang, kinh sư lại có vị sư tên Siêu Độ cũng giỏi Thập Tụng và Tứ phần, trước tác luật học gồm bảy quyển.

THÍCH PHÁP DĨNH

Ngài họ Tố người Đôn Hoàng, mười ba tuổi xuất gia thờ ngài Pháp Hương làm thầy ở chùa Công Phủ Lương châu cùng với bạn học là Pháp Lực lấy luật tạng làm đề mục. Khi Ngài đã thuần thục rồi, học không còn thỉnh nữa, nhớ rõ trong ký ức, chuyên nghiên cứu luật tạng, thông suốt các kinh luận. Cuối niên hiệu Nguyên gia Ngài về kinh đô ở chùa Tân Đình, Hiếu Vũ miền Nam tu bổ lại chùa này, biết Ngài có sự học siêu tuyệt và tài đức sắc phong làm Tăng chánh ở Đô ấp. Sau đó Ngài từ chức về chùa Đa Bảo. Thường nhập định trong thiền phòng và mở hội giảng luật. Đến khi Tề Cao đăng vị, lại sắc phong Ngài làm Tăng chủ. Ủng hộ phụng sự mọi sự mọi việc gấp bội thường tình. Ngài đem của tín thí ra xây phòng chứa thuốc và tạo kinh tượng đặt ở Trường Can. Ngài tịch năm thứ tư Kiến Nguyên nhà Tề, thọ sáu mươi bảy tuổi, soạn Thập Tụng giới Bổn và Yết-ma ...v..v

Lúc ấy chùa Thiên Bảo lại có luật sư Tuệ Văn cũng thông thạo các bộ Tỳ-ni, được Vương Hóan ở Lang Nha rất mực cung kính.

THÍCH PHÁP LÂM

Ngài họ Nhạc người Lâm Ngang Phổ, Nguyên, tuổi trẻ xuất gia ở chùa Bùi, Thục quận, chuyên ròng giới luật, hết lòng để tâm nghiên cứu Thập Tụng luôn hận ở Thục quận không gặp bậc minh sư, chẳng bao lâu Ẩn công đến đất Thục. Ngài bèn khắc kỷ tôi luyện không kể ngày đêm, cho đến khi Ẩn công trở về Thiểm Tây, Ngài lại theo sư mấy năm. Thông suốt mọi luật đến chỗ thâm áo. Sau đó Ngài trở về chùa Linh Kiên đất Thục. Tăng Ni ở Ích Bộ ai ai cũng sùng kính Ngài. Ngài lại chuyên tâm cầu sinh Cực lạc. Mỗi khi tụng kinh Vô Lượng Thọ và Quán Kinh thì thấy một vi Sa-môn thân hình tuyệt mỹ đến đứng trước Ngài. Đến năm Kiến Vũ thứ 2 nhà Tề, Ngài nhuốm bịnh không khỏi, chuyên tâm niệm Di-đà lễ sám liên tục, nên thấy các vị hiền thánh đều đến đứng trước Ngài. Thế là Ngài thuật rõ mọi việc đã thấy cho đệ tử nghe và bảo sau khi Ngài mất hãy thiêu thân. Nói xong chấp tay mà tịch. Các vị Tăng chất củi ngay ngã tư đường Tân Phồn mà làm lễ hỏa táng, khói lửa bốc ngút trời ba ngày mới tan. Các vị Tăng thu gom di cốt và lập tháp thờ ngay chùa Ngài ở.

THÍCH TRÍ XỨNG

Ngài họ Bùi ở Văn Hỉ huyện Hà Đông là hậu Tuệ của thứ sử Huy ở Ký châu đất Ngụy. Tổ tiên Ngài lánh nạn ngụ ở Kinh Khẩu. Từ khi nhỏ Ngài đã tính khẳng khái và ưa bắn cung cỡi ngựa. Năm lên mười bảy tuổi theo Vương Huyền Mô tiến thẳng đến phương Bắc trừng phạt bọn Hiểm duẩn. Mỗi khi hai bên giao chiến nhìn cảnh máu rơi Ngài luôn đau xót trong lòng, rồi lại than rằng: Hại người lợi mình chẳng phải chí của kẻ có lòng nhân. Xong việc cởi bỏ áo giáp, gặp người tụng kinh Thụy Ứng bèn cảm ngộ sâu sắc biết được lẽ trăm năm không hẹn, việc nước chẳng trọng. Bèn đến thiền phòng ngài Tông công ở Nam Nhàn cầu thọ năm giới. Tống Hiếu Đế lúc đó thỉnh Thiền sư Ấn về kinh đô cúng dường. Ngài bèn đi theo có ý muốn y chỉ, Ngài Ẩn cũng tiếp nhận. Thế là cùng đi với thầy về Văn Giang. Ngài đi theo đến ở chùa Bùi, xứ Thục xuất gia thờ Ấn công làm thầy. Lúc ấy Ngài đã ba mươi sáu tuổi, bắt đầu chuyên tinh nghiên cứu giới luật. Rất rành Thập Tụng. Rồi tụng một bộ tiểu phẩm, sau đó về phương Đông đến Giang Lăng theo hai sư Ẩn, Cụ thọ giáo thiền luật, gặp loạn Nghĩa Gia, Ngài bèn lánh nạn đến kinh sư, gặp Dĩnh công giảng luật ở Hưng Hoàng. Ngài thỉnh vấn những điểm sâu xa lời lẽ khúc chiết. Trong nhất thời cả chúng hội ai nấy đều tán thán. Pháp Hiến ở Định Lâm gặp Ngài trong buổi giảng hay biết Ngài tới lui Thanh Huyền nên cùng nhau về ở chùa trên núi. Thế là Ngài đọc Tiểu Phẩm và nghiên cứu tinh tường Tỳ-ni. Sau đó ngài Thích Tăng Chí chùa Bảo An ở Dư Hoàng thỉnh Ngài về quê ông giảng Thập Tụng. Chùa Vân Thê lại đến thỉnh Ngài về trụ trì thế là Ngài bèn hứa khả. Trong thời gian sau cử Ngài nêu rõ hiến chương. Sau đó không lâu Ngài trở về lại Kinh Đô. Văn Tuyên thỉnh Ngài giảng luật ở Phổ Hằng, tăng chúng cả mấy trăm vị đều chấp bổn thừa chỉ.

Từ khi Ngài từ giả gia đình phát chí xuất gia, xa lánh những việc phiền lụy, dứt bỏ những hội tiệc tùng, tang điếu, xa hẳn chuyện đời. Mỗi khi gặp chuyện không hay Ngài thường lấy giới bảo vệ, chỉ một lòng hành đạo siêng năng năm. Sa-môn Tuệ Thỉ, ở Chu Phương thỉnh Ngài về quê giảng thuyết, những bà con quen biết trong làng đều đến thăm hỏi. Ngài đều ân cần khuyên bảo và nói rõ về đạo hiếu từ. Đến lúc sắp chia tay ai nấy đều quyến luyến rơi lệ cố giữ Ngài ở lại nhưng không được. Ngài về Kinh ở chùa An Lạc, pháp luân vẫn chuyển mãi, giảng Đại Bổn hơn bốn mươi lần, Ngài tịch vào năm thứ 3 Vĩnh Nguyên nhà Tề, thọ bảy mươi hai tuổi, trước tác bộ Thập Tụng Nghĩa Ký gồm

tám quyển, giờ vẫn còn lưu hành ở đời, đệ tử của Ngài là Tăng Biện dựng bia ở chùa An Lạc. Còn hai vị Thông, Siêu cũng là đệ tử của Ngài rất thông Tỳ-ni được môn đồ tôn kính.

THÍCH TĂNG HỰU

Ngài vốn họ Du, Tổ tiên Ngài ở hạ Bỉ, Bành Thành nhưng cha đến ở Kiến nghiệp, khi Ngài lên mấy tuổi thì vào ở chùa Kiến Sơ lễ bái, vì vui thích đạo nên không chịu về, cha mẹ thương yêu nên chìu theo chí nguyện cho phép xuất gia, thờ ngài Tăng Phạm làm thầy. Năm mười bốn tuổi người nhà lén tìm người hôn phối. Ngài biết chuyện nên chốn đi đến ở với Pháp sư Pháp Đạt ở Định Lâm. Ngài Pháp Đạt cũng là bậc giới đức tinh nghiêm làm rường cột cho Phật pháp. Ngài hầu hạ kính thờ thầy hết lòng, đến năm đủ tuổi thọ giới cụ túc Ngài càng giữ gìn miên mật hơn. Ban đầu thọ giáo nơi Sa-môn Pháp Dĩnh. Pháp Dĩnh cũng là một bậc thầy lừng danh một thuở là một thượng thủ trong làng tăng học luật. Ngài Tăng Hựu bèn dốc lòng nghiên cứu suy tư không thể ngày đêm, sau đó thông suốt luật bộ có chỗ vượt hơn bậc tiên triết. Tề Cảnh Lăng Văn Tuyên Vương thường thỉnh về cung giảng luật. Thính chúng thường thường đến bảy, tám tăm người, giữa năm Vĩnh Minh được sắc thỉnh vào Ngô Thứ chọn lọc năm chúng đồng thời tuyên giảng Thập Tụng. Ngài lại nói rõ về pháp thọ giới. Được phẩm vật cúng dường của tín thí Ngài đều đem tu sửa chùa Kiến Sơ ở Định Lâm và chùa Thiện Chư đồng thời lập Vô già Đại Tập, xả thân tế trai.v.v... Còn in ấn kinh tạng sưu tập hiệu đính các quyển kinh. Làm cho chốn chùa chiền được hưng thịnh, pháp âm không dứt, tất cả nhờ công lao của Ngài vậy. Ngài có những suy tư sâu sắc nên tự chuẩn lượng mẫu mực, nên người thọ y theo khuôn đúc thước tấc không sai, cho nên tượng Phật đá vĩ đại ở huyện Diệm núi Giang Trạch nhiếp thật tuyệt hảo, đều nhờ ngài Tăng Hựu ban đầu thọ theo nghi tắc bản vẽ. Nay càng lễ ngộ thâm hậu hơn, phàm những việc rắc rối trong Tăng chúng đều nhờ Ngài thẩm quyết. Đến lúc tuổi lớn chân yếu, có bịnh. Vua hạ chiếu thỉnh ngồi xe vào cung truyền giới cho lục cung. Ngài được xem trọng như vậy cho nên Khai Thiện, Trí Tạng, Pháp Âm, Tuệ Khuếch đều tôn kính đức hạnh của Ngài, đồng thời phụng thờ với lễ của người đệ tử. Lâm Xuyên Vương Hoành, Nam Bình Vương Vĩ Nghi, cùng Trần Quận Viên Thăng, Vĩnh

Khang Định công chúa, quý Tần họ Đinh nhà Lương đều tôn sùng giới hạnh của Ngài, phụng sự tận tình bằng lễ thầy trò. Còn nói đến hàng đệ tử tại gia xuất gia có hơn cả ngàn cả vạn người. Ngài tịch ngày 26 tháng 5 năm Thiên Giám thứ 7 ở chùa Kiến Sơ, thọ bảy mươi bốn tuổi. Vì thế xây tháp bên mộ cũ ở chùa Định Lâm phía Tây lô Khai Thiện. Đệ tử Chánh Độ lập bia để tưởng nhớ công đức. Đông Hoàn Lưu Tư soạn văn, lúc Ngài mới soạn tập kinh tạng xong bèn sai người sao chép những điều cốt yếu, thành bộ Tam Tạng Ký, Pháp Uyển Ký Thế Giới Ký, Thích-ca Phổ và Hoằng Minh Tập.vv... đều còn lưu hành ở đời.

Luận rằng: Lễ là xuất phát từ nền gần với trung tín. Luật cũng bắt nguồn từ việc phòng phi chỉ ác. Thế nên tùy theo trường hợp phạm mà chế thiên mục. Đến như song thọ còn đủ vết tích. Từ khi bóng thế tôn khuất dạng, ngài Ca-diếp nối pháp. Vì mệnh danh là người trì luật, tôn giả Ưu-bà-li phải đọc lại luật Tạng. Ba-li tay cầm quạt ngà miệng đọc lời của đấng Điều Ngự, đủ tám mươi phen mới trọn vẹn nghĩa. Thế là bèn đề lên lá cây, gọi là Bát Thập Tụng luật. Sau đó Ca-diếp, Anan, Mạc điền Địa, Xá-na Ba-tư, Ưu-ba-quật-đa ba vị La hán này lần lượt truyền nhau gìn giữ. Đến đời ngài Quật-đa có vua A-dục. Vị này trị vì thành Ba-sất-lê Phất-đa. Nhân vì xưa thấy Phật bèn tạo thiết luân ngự thế. Nhưng bản tánh đố kỵ bất nhẩn trong chánh trị bạo ngược. Thiêu đốt kinh sách, sát hại những vị đắc đạo, sau này đổi tâm quay về chánh tín sám hối tội trước. Từ xa biết được ứng chơn kết tập lại tam tạng. Thế nhưng vì cùng chất, chỗ thấy nghe mỗi người dẫn lời thầy mình, y cứ khác nhau mà tạo thành năm bộ, chế ra giới luật khinh trọng khác nhau, khai phá phế lập thảy đều có đôi chút sai khác. Nhưng tất cả do Như Lai ngày xưa khéo ứng cơ tiếp vật. Có khi tùy người, tùy căn cơ, tùy thời gian, tùy quốc độ. Hoặc chỗ này phải khai, nhưng nơi khác thì chế, hoặc người này phải chế nhưng người khác thì khai cho. Năm thầy tuy đồng nhưng lấy luật Phật mà mỗi người y cứ một kiểu, cho nên thiên tụ có khi khinh trọng, cương mục đều không hơn kém. Nương vào đó mà tu học đều có thể đắc đạo. Cho nên Như Lai lúc còn tại thế có mơ một giấc mơ về nhân duyên. Ngài đã huyền ký kinh luật phải chia làm năm bộ. Đại Tập kinh nói: Sau khi ta diệt độ chánh pháp sẽ được chia làm năm bộ, điên đảo giải nghĩa làm che khuất pháp tạng gọi là Đàm-vô Cúc-đa, tức là Đàm Vô Đức vậy. Đọc tụng sách ngoại đạo chịu khổ ba đời, hay khéo vấn nạn, nói tất cả loài đều được thọ giới gọi là Tát-bà-la Nhã-đế-bà, tức là Tát-bà-đa vậy. Nói không có ngã coi khinh các phiền não gọi là Ca-diếp-tỳ, nói có ngã không nói không, gọi là Bà-ta-phú-la.

Vì mở rộng phát triển năm bộ gọi Ma-haTăng-kỳ, Thiện nam tử, năm bộ này tuy mỗi bộ khác nhau, nhưng không ngại gì đến pháp giới chư Phật và Đại Niết-bàn.

Văn-thù Sư-lợi Vấn kinh cũng nói: ta vào Niết-bàn một trăm năm sau sẽ có hai bộ được phát khởi. Một là Ma-ha Tăng-kỳ; hai là, Đại Chúng, già trẻ cùng ở trong một hội soạn tập luật tạng. Từ bộ này lại sinh ra bảy bộ nữa. Hai là bộ Thể Tỳ Lý, toàn là bậc lão túc cùng nhau soạn luật. Từ bộ này phân chia thành mười một bộ nữa, cho nên bài kệ trong kinh kia nói

Mười tám và hai bộ chính
Đều từ Đại thừa ra
Không đúng cũng không sai
Ta noí đời sau khởi

Lại vì kiến giải bất đồng, trong lúc truyền bá cũng có mười tám bộ, danh tự có đôi chút khác nhau. Cho nên lấy năm bộ làm căn bản. Từ Tát-bà-đa Bộ sinh ra bốn bộ, Di Sa Tắc sinh ra một bộ, Ca-diếp-tỷ sinh ra hai bộ, đều là những bộ xuất hiện sau khi phật vào Niết-bàn hai trăm năm. Tăng-kỳ phân chia thành hai bộ được lưu truyền đến năm thứ bốn trăm sau Phật Niết-bàn là do Đàm Vô Đức phát sinh vậy. Trong kinh có lúc chỉ nói năm sư đó là chỉ nêu tên những vị Thượng thủ. Có khi nói mười tám, hai mươi thì xếp chung vào dị luận vậy. Từ khi giáo pháp truyền vào Trung Quốc thì năm bộ cũng được truyền sang. Ban đầu Phất-nhã-đa-la tụng bộ Thập Tụng bằng văn Phạm. Ngài La-thật dịch ra văn Tấn nhưng chưa xong thì Ngài Đa La đã tịch. Sau đó ngài Đàm-ma Lưu-chi lại tụng những phần còn lại và ngài La-thật dịch hết. Bộ Đàm Vô Đức do ngài Phật-đà Da-xá dịch, tức là luật Tứ phần vậy. Bộ Ma-ha Tăng-kỳ và bộ Di Sa Tắc đều do Pháp Hiển đọc bản Phạm, Phật-đà Bạt-đà-la dịch ra Tăng-kỳ luật. Phật-đà thập dịch ra Di Sa Tắc tức là Ngũ phần luật. Bộ Ca-diếp-tỳ, hoặc nói Phạm bổn đã truyền sang nhưng chưa dịch được. Thiện kiến Ma-đắc Lặc-già giới nhân duyên. v.v..cũng thuộc phần chi nhánh của luật. Tuy các bộ đều được truyền sang, nhưng chỉ có bộ Thập Tụng thịnh hành nhất ở Đông đô, vì xưa kia luật sư Tỳ-ma La-xoa vốn là bậc Thượng thủ ở Tây Vực đến Quan Trung và qua kinh Thiểm đều thiên giảng Thập Tụng, thấy đủ trong tông lục. Đàm Do đích thân thừa ý chỉ, Tăng Nghiệp nối tiếp sự nghiệp hoằng hóa ở vùng đó. Các vị Cừ, Ẩn, Nghiểm Vinh v.v...đều thuật đủ sự nghiệp của Đạo Do và xếp vào hàng kỳ vĩ của đời Tống, nhưng đều y vào văn giải chưa được tinh tường. Sau này luật sư Trí Xứng hết lòng

nghiên cứu. Tất cả mọi chỗ còn chưa rõ Ngài đều phán thích một cách rõ ràng, bèn đặt khoa mục, giữa đời Tề, Lương, Ngài được tôn xưng là học đồ mệnh thế, truyền ghi đến nay vẫn còn. Tuệ nhờ vào định mà có, định hướng vào giới mà thành. Cho nên thứ tự, nghĩa ý của phẩm giới định tuệ tương xứng nhau. Cho nên biết người tu đạo lấy giới luật làm gốc, ở thế gian thì lấy nghĩa lễ làm đầu. Lễ ký nói: Đạo đức nhân nghĩa không có lễ không thành. Dạy dỗ khiến cho họ ngay thẳng không có lễ không đủ. Kinh nói: Giới là đất bằng cho các điều Thiện phát sinh, Phật đạo ở đời đều nương giới mà trụ (tồn tại), cho nên luật giải năm pháp chế để cho ta biết hết việ chặt hết gốc cỏ không thể không biết. Nhưng pháp môn định tuệ là phần thứ yếu trong việc tu học, mà bọn chấp lầm sinh ra dị luận. Người chỉ chuyên về luật thì nói giới luật là hàng đầu, các luật khác là phù phiếm, chỉ biết thiên tụ danh mục (tên của các Thiên), bèn nói là hiểu ngang với Ba-ly, chỉ có thể lật cái đãy lược nước bèn cho rằng hạnh ngang với La-hán, chỉ cho rằng ta là Tăng, còn kẻ khác là gổ có suy nghĩ (mộc tưởng) đây chính là kẻ khen mình chê người. Công không chuộc được tội, ngã mạn cống cao chính từ đây vậy. Người chỉ thiên về Số luận thì nói luật bộ là phần phụ, số luận là chính yếu. Thế là bèn trái bỏ Tỳ-ni, chú trọng ấm nhập, tùy tiện đắc ý chưa từng trở ngại, cho rằng địa ngục không thiêu người trí, chảo dầu không nấu người hành Bát-nhã. Đấy đều là những kẻ đánh mất nền tảng, thật là đáng thương. Xem chuột nhìn dê há chẳng giống đây sao.

Khen rằng: Bàn Mạnh lập giới, Kỷ Trượng đặt bài răn. Nếu người không tỏ đâu thể kế thừa. Nạp y đã và thiên tụ, từ đây sinh, giữ gìn cẩn thận khẩu ý, bền chặt tâm hình, hai cảnh vui buồn, hai bình đều sầu bi hoang lạc.

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 12

THÍCH TĂNG QUẦN

Không rõ Ngài ở vùng nào. Là một người thanh bần thủ tiết, ăn chay tụng kinh. Sau đó dời sang núi Tiếu huyện La Giang ở, cất một chiếc chòi tranh, ngọn núi đứng trơ trọi giữa biển, trên có tảng đá đường kính khoảng mấy trượng, nước sâu sáu, bảy thước, luôn có nước trong chảy xuống, các bô lão ngày xưa truyền rằng: Đó là nơi ngày xưa các vị tiên tụ tập, họ uống nước trong đó rồi không còn đói khát nữa cho nên họ không ăn cơm gạo. Sau đó thái thú nhà Tấn là Đào Quý biết tin này liền sai đến đó lấy nước thì nước bốc mùi hôi, cứ như vậy đến ba, bốn lần. Cuối cùng Đào Quý đích thân vượt biển, lúc đi trời quang mây tạnh nhưng đến chân núi thì mưa gió mịt mù, ông ở lại đó mấy ngày liền cuối cùng vẫn không đến được nơi đó. Nên than rằng: phàm phu trong cõi tục chắc cách biệt với cõi thánh tiên, buồn bả quay về. Am tranh của ngài Tăng Quần cách mỏm đá kia một con suối nhỏ. Ngài thường lấy một khúc gỗ làm cầu nối tới đó mang nước về. Sau này tự dưng có một con vịt gãy cánh, sải cánh nơi đầu cầu, nó cất tiếng kêu. Ngài định lấy tích trượng gạt nó ra nhưng sợ làm tổn thương nó, nhân đó mà quay về, bỏ nước hẳn không uống nữa mấy ngày thì chết, thọ một trăm bốn mươi tuổi. Lúc lâm chung nói với mọi người rằng: Thuở thiếu thời có lần chặt cánh của con vịt, nghiệm lại điều này chắc là hiện báo.

THÍCH ĐÀM XỨNG

Ngài là người Hà Bắc, tuổi còn nhỏ đã có sẵn lòng nhân ái, cứu giúp đến các loài côn trùng. Cuối đời Tấn, Ngài đến Bành Thành thấy một cụ già tám mươi tuổi, vợ chồng nghèo cùng khốn khổ, Ngài bèn xả

giới để làm nô bộc cho họ, nhiều năm vất vả nhưng bên trong vẫn tu dưỡng đạo đức, làng xóm ai nấy đều khen ngợi, cho đến khi hai ông bà qua đời. Được người phụ giúp đó là phước phần của hai lão. Ngài nghĩ công việc tình nguyện của Ngài đã xong, muốn trở lại với đạo nhưng pháp vật chưa chuẩn bị đủ. Vào đầu nhà Tống ở núi Giá huyện Bành Thành xảy ra nạn hổ, người trong thôn mỗi ngày bị nạn bỏ hai, ba người. Ngài bèn bảo người trong thôn rằng: Nếu hổ ăn thịt ta thì nhất định họa sẽ hết. Mọi người hết lời can ngăn nhưng không được. Thế là đêm đó Ngài ngồi trên thảm cỏ, chú nguyện rằng: Ta đem thân này giúp ngươi đỡ đói, để cho ngươi tù đây trở đi dứt bỏ ý niệm oán hại đời sau sẽ được pháp thực vô thượng. Người trong thôn biết ý Ngài đã quyết nên họ khóc lóc lễ lạy rồi ra về. Tới canh tư nghe tiếng hổ bắt Ngài đi. Người trong thôn bèn đuổi đến Nam Sơn thì nó đã ăn hết thịt Ngài rồi, chỉ còn lại cái đầu, nhân đó xây tháp an táng. Thế là nạn hổ biến tiêu mất.

THÍCH PHÁP TẤN

Người ta gọi là Đạo Tấn hoặc gọi là Pháp Nghinh. Ngài họ Đường, người ở vùng Trương Dịch, Lương châu. Thuở nhỏ đã tinh khổ đọc tụng, có đức siêu tuyệt, được Thư Cừ, Mông Tốn kính trọng, Tốn mất, con là cảnh Hòan bị giặc Hồ quấy phá, hỏi Ngài rằng: Nay muốn chuyển đến Cao Xương có được chăng? Tấn nói: Tất nhiên được nhưng sợ mắc nạn đói thôi. Thế là ông kéo quân lên đường. Ba năm sau Cảnh Hoàn chết, em là An Chu kế vị, năm đó đói kém mất mùa người chết vô số. Chu cầu cứu Ngài, nên nhiều lần Ngài đi khất thực quyên góp cứu giúp kẻ nghèo đói, kho đựng trong nước sắp cạn, Ngài không biết tìm cầu đâu nữa. Nên tắm rữa sạch sẽ rồi cầm đao và muối đi đến chỗ cư ngụ của những kẻ đói nhất. Ngài lần lượt truyền Tam quy cho họ rồi máng y bát lên cành cây, đứng trước chỗ người đói nói rằng: Ta thí thân này cho các ngươi ăn. Mọi người tuy đói khát khốn khổ nhưng lòng không nhẫn. Thế là Ngài cắt thịt mình và lấy muối cho họ ăn. Thịt hai bên bắt đùi đã hết mà lòng buồn bả vì không thể cắt được nữa. Ngài bèn bảo các người đói kia rằng: Các ngươi lấy thịt da tôi, may ra vẫn còn ăn được mấy ngày. Nếu sứ của vua đến nhất định họ sẽ đem đi, nên phải đem dấu đi. Những người đói kia vô cùng bi ai nên không nỡ lấy nữa. Không lâu đệ tử Ngài đến. Cả nước đau buồn kêu gào than khóc, nhân đó mà

chở di hài Ngài về cung, An Chu ra lệnh lấy ba trăm đấu gạo cứu giúp những kẻ đói khổ kia. Còn xuất kho lẫm để giúp dân nghèo, đến hôm sau mới hết. Vua làm lễ trà-tỳ Ngài ở phía Bắc thành, khói lửa ngút trời bảy ngày mới tắt. Hài cốt đều rụi chỉ còn lại cái lưỡi không cháy. Nên vua đem về xây ngôi tháp ba tầng để thờ, dựng bia bên phải. Đệ tử của Ngài là Tăng Tuân, họ Triệu người Cao Xương, thông thạo Thập Tụng luật, chay lạt tiết hạnh, tụng các bộ kinh như pháp Hoa, Thắng Man, Bát-nhã còn khuyết khích môn nhơn siêng năng sám hối.

THÍCH TĂNG PHÚ

Ngài họ Sơn, người vùng Cao Dương, cha đứng đầu chức giám điền. Thuở nhỏ Ngài mồ cột sống cuộc sống nghèo nàn nhưng siêng năng học hành không biết chán. Lượm củi đốt để lấy ánh sáng mà học, đến năm hai mươi tuổi thì thông kinh sử, hình dáng phong nhã lại khéo nói năng. Sau đó gặp Ngụy Tần tướng quân Dương Doanh giúp đỡ áo quần, lương thực. Ngài dắt bạn cùng chí học với mình là Tập tạc sĩ đến nghe An công giảng kinh Phóng Quang, liền sinh tâm ưa mến đạo. Thế là cắt tóc theo thầy học đạo. Sau khi ngài Đạo An tịch, Ngài trở về chùa Đình Úy ở Ngụy quận, nhập thất thiền định dứt hẳn mọi việc đời. Bấy giờ trong thôn có nạn cướp, chúng cướp một đứa trẻ muốn lấy tim gan để tế thần. Ngài từ xa nhìn thấy ngã tư đường đến gặp tên cướp hỏi rõ lý do, Ngài bèn cởi y để đổi lấy đứa bé nhưng chúng không bằng lòng, Ngài hỏi: Ngũ tạng của người lớn có thể dùng được không? Bọn họ cho rằng Ngài không thể xả thân, nói dối cho qua, Ngài bèn nghĩ: Thân huyễn hóa của ta cũng sẽ chịu một lần chết, nếu chết mà để cứu người, tuy chết mà vẫn còn sống. Thế là Ngài tự lấyy dao của bọn cướp cắt từ ngực đến rốn. Bọn cướp lại trách cứ lẫn nhau rồi bỏ chạy tứ tán, Ngài liền đưa đứa trẻ về nhà, ở ngã tư có người đang đi họ thấy cảnh như thế, nhân đó hỏi nguyên do, tuy trong lòng đau đớn nhưng vẫn nói được, nên thuật rõ chuyện trên, người này vô cùng thương cảm nên đem Ngài về lấy kim may da của Ngài lại, lấy thuốc xoa lên vết cắt, lấy xe đưa Ngài về chùa nghỉ ngơi, chẳng bao lâu sau thì vết thương lành. Sau này không biết Ngài mất ở đâu.

THÍCH PHÁP VŨ

Ngài là người vùng Ký châu,, năm mười lăm tuổi xuất gia, làm đệ tử ngài Tuệ Thỉ, lúc đầu lập hạnh tinh khổ tu hạnh đầu-đà. Chí khí kiên cường nên thâm đạt đạo cả. Thường muốn học theo hạnh đốt thân cúng dường của ngài Dược Vương. Bấy giờ Vương Diêu Tự nhà Ngụy Tần trấn nhậm ở Bồ Phản, ngài đem chuyện nói với Tự. Ông nói: Hành đạo nhiều phương pháp đâu cần phải thiêu thân, nên Ngài không dám trái ý, hạnh nguyện tam tư, chí Ngài đã sâu nặng, thế là Ngài xoa dầu thơm vào người rồi lấy vải quấn thân, tụng phẩm xả thân xong thì lấy lửa tự đốt. Đạo tục nhìn thấy ai cũng hết lòng đau xót, năm ấy bốn mươi lăm tuổi.

THÍCH TUỆ THIỆU

Không rõ Ngài thuộc dòng họ nào. Thuở nhỏ mẹ Ngài đút cá thịt vào miệng bèn nhổ ra, đút rau thì không nghi, từ đó Ngài bắt đầu ăn chay. Đến tám tuổi thì xuất gia làm đệ tử ngài Tăng Yếu. Tinh cần khổ nhọc gắng chí giữ hạnh. Sau theo thầy đến ở chùa Chiêu Đề ở Lâm Xuyên, bèn có thầm ý muốn thiêu thân, thường mướn người đốn củi chất bên thất đá cao mấy trượng ở núi Đông. Ở giữa đặt một cái khám đủ đặt thân mình. Rồi trở về chùa từ giả thầy. Ngài Tăng Yếu cố khuyên cản nhưng không được. Ngay hôm thiêu thân, Ngài lập một đàn bát quan trai ở núi Đông và cáo biệt những người quen biết, ngày ấy cả nước xôn xao, người người xe ngựa chở vàng bạc không thể kể hết, đến đầu đêm hành đạo Ngài tự đốt hương, hành hương xong cầm đuốc đốt củi, vào giữa đống củi ngồi tụng phẩm Dược Vương Bổn Sự, mọi người không còn thấy Ngài được nữa mới biết Ngài đã mất rồi, lễ bái chưa xong mọi người đều đến chỗ chất củi, củi cháy phừng phừng mà giọng tụng không ngớt, lửa cháy đến cổ nghe tiếng xương nhất tâm thì liền dứt hẳn. Đại chúng đều thấy một ngôi sao to như cái đấu, từ trong làn khói thoáng vụt lên trời. Khi đó mọi người ở cung trời đến rước Ngài. Trải qua ba ngày đống củi mới tàn. Khi Ngài sắp mất bảo bạn đồng học rằng: Chỗ ta thiêu thân sẽ mọc một cây ngô đồng, cẩn thận chớ đốn. Ba ngày sau quả đúng có sinh một cây ngô. Ngài thiêu thân vào năm Nguyên gia 28. Năm ấy thầy của Ngài là Tăng Yếu cũng thanh cẩn có đức tốt. Năm một trăm sáu mươi tuổi tịch ở chùa.

THÍCH TĂNG DU

Ngài họ Chu người vùng Dư Hàng huyện Ngô Hưng, năm hai mươi tuổi xuất gia, hạnh nghiệp thuần chơn. Năm Nguyên gia thứ 15 cùng với các bạn đồng học Đàm Uẩn, Tuệ Quang xây dựng tinh xá ở Nam Lãnh, Lô Sơn, gọi là Chiêu Ẩn, Ngài luôn cho rằng bởi do thân hình tâm thức nên vướng lụy trong tam đồ, tình nếu tận thì hình cũng sẽ tổn thương, dấu vết của Dược Vương đâu thể gọi là xa. Thế rồi nhiều lần phát thệ mới khế với nguyện thiêu thân. Vào ngày mồng 3 tháng 6 năm thứ 2 Hiếu kiến nhà Tống, Ngài chất củi thành đống rồi thỉnh chư tăng thiết trai, cáo biệt đại chúng, ngày ấy mây mù che lấp mặt trời dường như sắp đổ mưa. Ngài bèn thệ rằng: Nếu nguyện tôi thành thì mong cho trời sáng ra. Nếu không cảm thì khiến trời trút mưa. Để cho tứ chúng ngay đây biết được thần ứng nghiệm không nghi vậy. Ngài nói xong mây tan trời trong, đến đầu đêm Ngài bèn vào khám củi chắp tay ngồi ngay ngắn, tụng phẩm Dược Vương, ngọn lửa bốc đến thân mà Ngài vẫn còn chắp tay không buông. Đạo tục biết việc ấy tranh nhau chạy đến Di Sơn đồng thời cùng nhau đảnh lễ nguyện kết nhân duyên, họ đều thấy khí đỏ xông thẳng lên hư không rất lâu mới hết. Thọ bốn mươi bốn tuổi, sau mười ngày Ngài mất chừng bốn ngày trong phòng Ngài mọc hai cây ngô đồng. Cành lá sum suê, lớn nhỏ xứng nhau, mập mạp thẳng vút, bèn trở thành đồi cây kỳ lạ. Kẻ thức giả cho rằng đó là Ta-la Bảo Thọ biểu hiện điềm Niết-bàn. Dường như Ngài hiện hai cây này để biểu hiện chứng nhân gọi là song đồng Sa-môn. Trương Biện ở Ngô quận làm trưởng sử ở Bình Nam chính mắt trong thấy việc này nên ghi vào truyện để khen tặng. Tán rằng:

Truyền cơ sâu xa
Chí đạo mênh mông
Vào sanh ra tử
Ai là diệu bảo
Từ xưa Dược Vương
Hóa độ tuyệt luân
Xưa nghe lời ấy
Nay thấy người này
Sa-môn trác tuyệt
Định tuệ tâm vững
Thầm ngưng khí tỏa
Hiện vết song thọ

Đức ấy đáng vui
Hạnh ấy đáng quý
Nên tôi đã viết văn này
Để người làm theo.

THÍCH TUỆ ÍCH

Ngài là người Quảng Lăng, thuở nhỏ xuất gia theo thầy đến ở Thọ Xuân. Trong niên hiệu Hiếu kiến nhà Tống đến kinh đô ở chùa Trúc Lâm. Siêng năng chuyên cần, thệ nguyện thiêu thân. Mọi người nghe tin có kẻ khen ngợi có người chê bai. Đến năm thứ tư Đại minh bắt đầu bỏ ăn cơm gạo chỉ ăn mạch nha, đến năm thứ sáu thì tuyệt dứt mạch nha. Chỉ ăn váng sữa. Chẳng bao lâu thì dứt bỏ váng sữa, chỉ uống viên hoàn thơm. Tuy tứ đại còn rất mong manh nhưng tinh thần vẫn còn rất khỏe mạnh. Hiếu Vũ rất kính trọng đến thăm hỏi ân cần, sai thái tể Giang Hạ Vương Nghĩa đích thân đến chùa khuyên can. Nhưng chí Ngài kiên quyết không đổi. Đến ngày mồng 8 tháng 4 năm thứ 7 Đại minh, lúc Ngài chuẩn bị thiêu thân, bèn đặt chảo dầu ở phía Nam, Chung Sơn. Ngày ấy ngồi xe ngựa nhờ người kéo từ chùa lên núi. Vì hoàng đế là chỗ nương tựa của muôn dân, lại là chỗ nhờ cậy của Tam Bảo, lại đích thân vào đài đến cửa Vân Long, không thể bước được nữa bảo người mở tấu văn của Ngài đọc: Tuệ Ích đạo nhân nay xả thân đến Vân Long Môn phụng chỉ, lại đem Phật pháp giao phó cho vua, vua nghe đổi nét mặt, bèn đích thân ra cửa Vân Long. Ngài thấy vua rồi còn đem Phật pháp phó chúc rồi từ giả. Vua cũng tiếp tục đến. Các vương tôn, hoàng phi đạo, tục, thứ dân chen đầy hang núi. Cởi y phục bỏ trân bảo vô số, Ngài bèn vào chảo dầu vin vào một giường nhỏ lấy y áo tự quấn thân, trên thêm một cái mão dài lấy dầu rót vào đó rồi cầm ngọn đuốc, vua bảo thái tể đến chỗ vạc dầu khuyến dụ rằng: Đạo hạnh nhiều cách đâu cần làm tổn tánh mạng, mong Ngài suy nghĩ kỹ lúc sinh vào đường khác. Nhưng chí nguyện của Ngài đã quyết không còn niệm hối hận. Bèn đáp rằng: Thân mạng hèn mọn này đâu đáng giữ lại. Lòng trời ý Thánh chẳng phải mình. Nguyện độ hai mươi người xuất gia, vua ban sắc lệnh cho phép, Ngài bèn chính tay cầm đuốc đốt mão. Mão cháy Ngài bỏ đuốc, chấp tay tụng phẩm Dược Vương. Lửa cháy đến chân mày tiếng tụng kinh vẫn còn rất rõ ràng cho đến lúc đến mắt thì tiếng

nhỏ dần, kẻ quý người tiện đều than khóc chấn động cả hang tối. Ai nấy chỉ còn biết kêu Phật thảm thiết rơi lệ. Lửa cháy đến hôm sau mới tắt. Lúc ấy vua nghe giữa hư không có tiếng kèn sáo, mùi hương lạ thơm tho, trọn ngày hôm đó vua mới về cung. Đêm mộng thấy Ngài chống tích trượng đến lại giao phó Phật pháp. Sáng ngày hôm sau vua mở hội cho độ người. Bảo trai chủ xướng bạch đầy đủ những điều Ngài nói. Nơi Ngài thiêu thân vua cho dựng ngôi chùa Dược Vương, để tưởng nhớ việc này vậy.

THÍCH TĂNG KHÁNH

Ngài họ Trần người vùng An Hán, Ba Tây. Gia thế thờ đạo năm đấu. Ngài sinh ra đời bèn thấy rõ điều đó. Năm lên mười ba tuổi xuất gia ở chùa Nghĩa Hưng tịnh tu phạm hạnh, nguyện cầu thấy Phật. Trước tiên xả ba ngón tay, sau cùng thệ thiêu thân, dần dần tuyệt thực chỉ uống dầu thơm. Đến ngày mồng 8 tháng 2 năm thứ 3 Đại minh, Ngài ở chùa Vũ Đảm nước Thục ở trước tượng Tịnh Danh mà Ngài tạo dựng đốt thân cúng dường, thứ sử Trương Duyệt đích thân đến thăm, đạo tục đến xem đông vô số. Mây trôi kết thành mưa buồn thương rơi xuống. Lát sau trời quang mây tạnh. Bỗng thấy một vật giống như rồng bay thẳng lên trời. Năm đó Ngài hai mươi ba tuổi, thái thú ở Thiên Thủy tên là Bùi Phương Minh thu hài cốt xây tháp để thờ.

THÍCH PHÁP QUANG

Người Lũng Tây, Tần châu, thuở nhỏ đã có lòng thành tín, nhưng đến năm hai mươi chín tuổi mới xuất gia, khổ hạnh đầu-đà không mặc gấm lụa, không ăn ngũ cốc chỉ ăn lá tùng. Sau đó phát nguyện thiêu thân rồi bắt đầu uống nhựa thông và dầu trải qua nửa năm. Đến ngày 20 tháng 10 năm Vĩnh minh thứ ba nhà Tề, Ngài ở trong chùa Ký Thành, Lũng Tây chất củi thiêu thân để mãn nguyện xưa, khi lửa cháy đến mắt mà tiếng tụng kinh vẫn còn rất rõ, lúc đến mũi mới im bặt. Ngài thọ bốn mươi mốt tuổi. Lúc ấy vào cuối năm Vĩnh Minh ở huyện Thỉ Phong có vị Tỳ-kheo Pháp tồn cũng thiêu thân cúng dường, quận thú Tiêu Miễn bảo Sa-môn Tuệ Thâm xây tháp thờ hài cốt.

THÍCH ĐÀM HOẰNG

Ngài là người Hoàng Long, thuở nhỏ rất có giới hạnh, chuyên nghiên cứu luật tạng. Giữa niên hiệu Vĩnh Sơ nhà Tống Ngài về phương Nam ở Đài tự xứ Phiên Ngu. Sau đó đến chùa Tiên Sơn ở vùng Giao Chỉ tụng kinh Vô Lượng Thọ và Quán Kinh phát tâm hồi hướng về Tây phương. Vào năm thứ 2 Hiếu kiến Ngài lên núi chất củi rồi âm thầm vào trong đó đốt thân, đệ tử vội tìm đến khiêng ngài trở về, nửa thân đã cháy hết, trải qua nửa tháng mới bớt. Sau này ở vùng gần thôn có mở trai hội, cả chùa đều đi hết một mình Ngài lại vào trong hang thiêu thân. Người trong thôn chạy đến thì Ngài đã mất rồi. Thế là họ bèn chất thêm củi cháy tới sáng hôm sau mới tắt. Ngày hôm đó dân làng đều thấy thân Ngài sắc vàng cỡi một con nai vàng đi về Tây. Ngài đi rất vội không rảnh han huyên. Đạo tục bấy giờ mới hiểu sự linh dị của Ngài cùng nhau thu hài cốt xây tháp thờ.

Luận rằng:

Những vật có hình tướng thì có đáng quý trọng là thân thể, cái đáng quý của tình thức là mệnh sống. Cho nên ăn mỡ uống máu, che thân mập bằng áo mỏng là muốn cho tinh thần vui vẻ; uống linh đan để nuôi dưỡng thể tạng là để trường thọ. Còn như chẻ một sợi lông để lợi thiên hạ mà xen lẫn, bỏ một bữa ăn để duy trì mạng sống kẻ khác thì tiếc mà không cho, đấy là quá chậm tệ vậy. Từ xưa có Hoành Tri, Đạt Trị, Đạt, kiến từng quên mình vì người. Thể hội tam giới là nhà trong đêm dài. Ngộ được tứ sinh là cảnh huyễn mộng, tinh thần thong dong như cánh chim. Hình hài mắc nơi đáy bình. Thế nên xoa từ đầu đến chân không từng liên quan đến tâm. Quốc thành thê tử xả bỏ như cỏ rác. Những điều luận bàn hôm nay chính là con người này vậy, Tăng Quần chỉ vì một con vịt mà bỏ nước để đến nổi vong mạng. Tăng Phú chỉ vì cứu một đứa trẻ mà rạch bụng để nó toàn thân. Pháp Tấn róc thịt cứu người đói. Đàm Xướng tự hiến thân để trừ họa hổ. Đây đều là đạo liêm tế cao thượng, quên mình vì người vậy. Ngày xưa vương tử xả thân công đức ấy vượt qua chín kiếp. Róc thịt chuộc lại con chim làm chấn động ba ngàn thế giới. Đâu phải chỉ có người như Ngài mới cao siêu tuyệt thế. Kế đến Pháp Vũ cho đến Đàm Hoằng đều thiêu hình hài xả bỏ vật yêu quí, để chuyên lòng cầu về An dưỡng. Hoặc nguyện sống tri túc cho nên để lại hai cây ngô trong phòng. Trong một bữa ăn vụt thẳng hư không, thị hiện điềm lành cùng một lúc. Những Thánh giáo khác nhau, khai giá cũng chẳng giống. Nếu như vì quyền hợp thời mà tạo tác. Vì lợi mà hiện

thần thông thì chẳng phải điều thánh giáo cho phép. Cho nên kinh nói: Nếu có thể đốt một ngón tay hoặc ngón chân công đức ấy còn cao hơn bố thí cả quốc thành. Nếu hàng phàm Tăng xuất gia vốn lấy oai nghi để nhiếp hóa chúng sinh mà nay hủy hoại hình hài tức là phá tướng phước điền. Suy cho cùng nói có được có mất, được là ở nơi quên mình, mất là vì trái giới. Cho nên ngài Long Thọ nói: Mới thực hành hạnh Bồ-tát không thể cùng một lúc hành đầy đủ các độ, hoặc viên mãn nơi hạnh bố thí thì trái với hạnh hiếu. Như vương tử xả thân cứu hổ. Hoặc viên mãn tuệ thì lại trái với hạnh từ, như ép người khác đoạn thực. Tất cả đều do hạnh chưa trọn vẹn nên không thể không có sự thiếu sót. Còn như Phật nói thân có tám vạn vi trùng đồng căn khí với người. Mạng người đã đoạn thì vi trùng cũng chết theo. Thế nên bậc La-hán sau khi mất, Phật cho phép thiêu thân mà nay các vị vẫn còn sống lại đi thiêu hủy thì đối với mạng vi trùng sẽ phạm lỗi. Có người nói: Bậc La-hán còn nhập hỏa quang thì phàm phu đâu có gì để tiếc. Có người nói nhập hỏa quang bỏ mạng mình trước. Sau đó dùng sức thần trí để tự thiêu. Nhưng hàng Bồ-tát tánh địa cũng chưa tránh khỏi báo thân, hoặc có khi đâm mình vào đám lửa, hoặc có khi xẻ thịt chia cho người. Nên biết luận về việc giết côn trùng rốt cuộc đã rõ lắm rồi. Còn như tam độc tứ đảo là gốc rễ của sinh tử. Thất giác chi, bát chánh đạo là con đường chính vào Niết-bàn. Đâu cần phải thiêu hủy hình hài, rồi mới lìa khổ. Nếu các vị ấy gần tới đắc nhẫn mà giả hiện đồng phàm phu. Có khi vì chúng sinh mà xả thân. Đây chẳng phải lời nói có thể bàn đến được. Kẻ phàm phu không có cái nhìn sâu rộng chi bằng suốt đời hành đạo. Còn như xả bỏ thân mạng, hoặc muốn vinh dự một thuở, hoặc muốn lừng danh vạn đời, thì khi lửa đến sẽ sinh tâm hối tiếc lẫn sợ hãi. Lời nói đã rộng hổ thẹn vì xúc chạm đến tiết tháo của người. Thế thì cần phải gắng gợi để tu học, luống rơi vào vạn khổ, như thế thì chẳng có gì để nói.

Khen rằng: Nếu người vững chí, đá vàng chẳng sánh được, luyện thuần thục ở đây cầu về nơi bảo thành kia. Cỏ thơm xanh tốt, tư quán phù khinh. Tỏa rạng ánh sáng, hiện ra điềm lành hàm ẩn linh dị, ngàn năm còn đẹp, muôn đời vẫn luôn thơm.

THỨ BẢY : TỤNG KINH

THÍCH ĐÀM THÚY

Không rõ Ngài là người phương nào. Thuở nhỏ xuất gia ở chùa Bạch Mã, Hà Âm, ăn uống đạm bạc, áo vải thô sơ. Tụng kinh Chánh pháp Hoa một ngày một biến. Lại thông đạt ý chỉ kinh cũng vì người khác giải nói. Vào một đếm bỗng nghe tiếng gõ cửa và nói muốn thỉnh Pháp sư thuyết pháp chín mười ngày. Ngài không nhận lời. Họ năn nỉ mãi Ngài mới đi, mà vẫn còn trong giấc ngủ, thức dậy thân đã ở trong miếu chùa Bạch Mã. Với một đệ tử, từ đó mỗi ngày Ngài âm thầm sang đó. Người khác không ai biết gì. Sau có vị tăng trong chùa qua trước miếu thấy có hai tòa cao. Ngài ở hướng Bắc, đệ tử ở hướng Nam, như có âm thanh giảng pháp, lại nghe có mùi hương kỳ lạ. Thế là đạo tục truyền nhau đều nói là việc thần dị. Đến cuối mùa hạ, thần cúng dường chùa Bạch Mã năm con dê trắng, chín mươi tấm lụa. Chú nguyện xong rồi từ biệt nhau. Sau này không biết Ngài tịch ở đâu.

THÍCH PHÁP TƯỚNG

Ngài họ Lương, không biết người ở phương nào, luôn sống vất vả trên núi, tụng kinh hơn cả vạn lời. Cầm thú tụ tập quanh chỗ Ngài, Ngài đều đều dạy dỗ chúng giống như gia cầm. Ngôi miếu ở Thái Sơn có rương đá lớn chứa đồ quý. Ngài nhân dạo núi đi đến ở trên miếu, chợt thấy một người mặc áo đen đội mão tướng, võ bảo Ngài mở rương, nói xong hoàn toàn không thấy nữa. Rương đá ấy nặng hơn một ngàn cân, Ngài thử nhấc lên bỗng nhẹ phớt. Thế là Ngài lấy của cải bố thí cho dân nghèo. Sau đó qua Giang Nam ở chùa Việt Thành. Bỗng dưng Ngài trở nên buông thả phóng đãng, hài hước như thường hát, hoặc có khi cởi trần phạm đến sự quý trọng cảu triều đình. Tướng quân Tư Mã Điềm nhà Tấn trấn giữ phương Bắc rất ghét phong thái của Ngài, gọi đến để hạ độc, nhiều lần nghiêng đổ ba chung nhưng thần khí vẫn thản nhiên không chút sợ hãi. Ông rất kính trọng. Đến cuối niên hiệu Nguyên Hưng nhà Tấn Ngài thị tịch, thọ tám mươi tuổi. Thời ấy có các vị Trúc Đàm Cái, Trúc Tăng Pháp đều khổ hạnh và có sự cảm thông. Trúc Đàm Cái còn có thể trì chú cầu mưa, được thứ sử Tư Mã Nguyên Hiển ở Dương châu kính trọng. Ngài Tăng Pháp cũng giỏi thần chú. Con

của thừa tướng nhà Tấn là Lương Tư Mã Đạo ở Cối Kê xây chùa Trị Thành cho Ngài.

TRÚC PHÁP THUẦN

Không rõ ngài ở phương nào, thuở nhỏ xuất gia ở chùa Hiển Nghĩa ở Sơn Âm, khổ hạnh có đức độ, tụng kinh Cổ Duy-ma. Vào giữa năm Nguyên Hưng nhà Tấn vì chùa mà đến Lam Chử mua nhà xưa. Tới lúc chiều trở về giữa hồ, gặp gió mà thuyền nhỏ. Ngài nhất tâm cầu Quán Thế Âm không ngớt. Bổng thấy một con thuyền lớn. Ngài leo lên đó liền tránh khỏi nạn, đến bờ hỏi ra mới biết thuyền không chủ, chốc lát biến mất. Đạo tục đều khen là do thần cảm, sau này không biết Ngài tịch ở đâu.

THÍCH TĂNG SINH

Ngài họ Viên, người ở Ty quận Thục thuở nhỏ xuất gia sống rất khổ hạnh. Thành Đô Tống Phong thỉnh Ngài làm trụ trí chùaNhị Hiền, tụng kinh pháp Hoa, tu Thiền định, thường ở trong núi tụng kinh, có con hổ đến quỳ trước thất nghe Ngài tụng kinh xong mới đi. Sau đó mỗi khi đến đoạn phúng tụng bèn thấy bốn người xung quanh hầu hạ. Tuổi tuy già yếu nhưng chí lực càng mạnh, sau đó có chút bịnh bèn nói với thị giả rằng: Ta sắp đi đây, sau khi ta mất hãy thiêu thân, đệ tử vâng theo di chúc.

THÍCH PHÁP TÔNG

Ngài là người Lâm Hải, thuở nhỏ thích săn bắn, có lần ở Diệm bắn nhầm con nai có chửa bị đọa thai. Nai mẹ ngậm mũi tên mà vẫn còn cúi xuống liếm con. Ngài bèn hối hận, biết được lẽ tham sống yêu thương con là điểm chung của loài hữu tình. Thế là bèn bỏ cung ném tên đi xuất gia cầu đạo. Thường khất thực để nuôi thân, ngày ăn một bữa,

sống đạm bạc chuyên tâm sám hối tội xưa. Tụng kinh pháp Hoa, Duy-ma, thường lên đài phúng vịnh âm vang khắp nơi. Kẻ sĩ thứ ngưỡng mộ quy giới hơn ba ngàn người. Ngài bắt đầu khai thác chỗ ở để làm tinh xá. Nhân lấy đọc tụng làm sự nghiệp nên gọi là Pháp Hoa đài không biết sau này Ngài tịch ở đâu.

THÍCH ĐẠO DUỆ

Ngài họ Mã, người Phù Phong, lúc mới xuất gia làm đệ tử ngài Đạo Ý. Lúc thầy bịnh lại sai bốn người đệ tử gồm Đạo Duệ v.v... đến Tiêu Sơn Hà Nam tìm chung sữa, họ vào hang mấy dặm, leo cây qua sông ba người chết chìm, ngọn đuốc lớn đã mất, Ngài đoán không còn cách nào cứu. Bèn chuyên tâm tụng kinh pháp Hoa, chỉ còn cách nương cậy vào lòng chân thành này. Lại còn luôn tưởng niệm đức Quán Âm, lát sau lại thấy một luồng sáng giống như ánh sáng đom đóm. Ngài vội đuổi theo nhưng không kịp, thế là Ngài đành ra khỏi hang, rồi bắt đầu tu tập thiền định, tiết hạnh hơn trước. Nhiều lần lập đàn trai Phổ Hiền, đều có sự linh ứng. Có khi thấy Phạm tăng vào đàn ngồi. Hoặc thấy người cởi ngựa đi vào, đều chưa kịp hỏi han gì bỗng nhiên biến mất. Sau đó cùng với bốn người bạn đồng học, đi về phương Nam đến kinh đô xem xét phong cảnh tập quán, ban đêm bước lên sông qua sông, giữa dòng băng vỡ ba người chết chìm. Ngài lại thành khẩn niệm Quán Âm, bèn cảm thấy dưới chân có một vật tự nhúc nhích, rồi lại thấy luồn ánh sáng đỏ hiện ra phía trước. Ngài men theo ánh sáng đó đến bờ, khi đi đến kinh đô ở chùa Nam Nhàn. Thường lấy Bát-chu làm sự nghiệp. Có lần vào lúc nửa đêm ngồi thiền, chợt thấy bốn người ngồi xe đến phòng, bảo Ngài lên xe, Ngài mơ hồ không biết gì đã thấy mình ở trong quận, sau đó chìm vào giữa cầu, bèn thấy một người ngồi trên giường Hồ. Thị giả mấy trăm người, họ thấy ngài giật mình đứng dậy nói: người tọa thiền đây. Người kia nhân đó hỏi thị giả xung quanh: chỉ muốn để biết chỗ ở mà thôi. Cớ sao làm lao nhọc Pháp sư. Thế rồi bèn lễ bái và từ biệt Ngài. Nói xong sai người tiễn Ngài trở về chùa, gõ cửa hồi lâu mới mở cửa và vào chùa thấy phòng vẫn còn đóng cửa. Mọi người chẳng ai lường được. Vào năm thứ 20 Nguyên Gia nhà Tống. Khang Vương Nghĩa Khánh người Lâm Xuyên và Ngài cùng nhau đến Quảng Lăng. Sau này Ngài tịch ở đó.

THÍCH TUỆ KHÁNH

Ngài là người Quảng Lăng, xuất gia ở chùa Lô Sơn, học thông kinh luật, giới hạnh trong sạch. Tụng kinh pháp Hoa, Thập Địa, Tư Ích, Duy-ma. Mỗi đêm thường ngâm vịnh, thường nghe trong bóng tối có tiếng khảy móng tay khen ngợi. Hôm nọ chợt có sấm chớp gió thổi làm thuyền chao đảo sắp lật, Ngài tụng kinh liên tục, cảm thấy thuyền ở trên làn sóng như có người kéo giữ, bỗng nhiên đến bờ, thế là Ngài càng dốc chí mãnh liệt hơn. Ngài tịch vào cuối năm Nguyên gia nhà Tấn, thọ sáu mươi hai tuổi.

THÍCH PHỔ MINH

Ngài họ Trương người ở Lâm Truy, thuở nhỏ xuất gia, bẩm tánh trong sáng ăn mặc thô sơ, lấy việc sám hối tụng kinh làm bổn phận. Tụng hai bộ pháp Hoa, Duy-ma và mỗi khi phúng tụng đều có y áo và tọa cụ riêng... khi phúng tụng đến Phẩm khuyến phát bèn thấy ngài Phổ Hiền cởi voi trắng đứng ở trước mặt. Lúc tụng kinh Duy-ma cũng nghe giữa hư không xướng âm nhạc. Ngài rất giỏi thần chú cầu gì được nấy. Có người vợ chính của Vương Đạo ở trong làng bị bịnh đến chờ Ngài trì chú. Sáng hôm sau Ngài vừa vào đến cổng thì cô vợ của ông ta trở nên rất buồn bã. Lát sau lại thấy một vật như con hồ ly dài mấy thước từ chỗ hang chó nhảy ra, nhân đó mà bệnh khỏi. Có lần Ngài đến một ngôi miếu bên dòng sông. Thầy cúng (đồng bóng) trong miếu tự nói: Thần thấy Ngài đến đều bỏ đi. Ngài mất vào giữa năm Kiến sơ nhà Tống, thọ tám mươi lăm tuổi.

THÍCH PHÁP TRANG

Ngài họ Thân, người Hoài Nam, xuất gia năm mười tuổi, thờ ngài Tuệ Viễn ở Lô Sơn. Thuở nhỏ nổi tiếng khổ hạnh, lúc tuổi già trở về Quan Trung theo ngài Tăng Duệ thọ học. Đầu năm Nguyên gia, Ngài đến kinh đô ở chùa Đạo Tràng, tánh tình bộc trực ngay thẳng ngày chỉ ăn một bữa, tụng kinh Đại Niết-bàn, pháp Hoa, Tịnh Danh, vào lúc cuối

đêm thường phúng tụng. Mọi người luôn nghe trước phòng Ngài có tiếng binh đao khí trượng và lính vệ. Thật ra đó là thiên thần đến nghe Ngài tụng kinh vậy. Ngài tịch vào đầu năm Đại minh Nhà Tống. Thọ bảy mươi sáu tuổi.

THÍCH TUỆ QUẢ

Ngài là người Dự châu, thuở nhỏ ăn chay sống đạm bạc. Vào những năm đầu nhà Tống, Ngài đến kinh Sư ở chùa Ngõa Quan. Tụng kinh pháp Hoa, Thập Địa. Có lần thấy một con quỷ trong nhà xí, đến lễ kính Ngài và nói rằng: Ngày xưa con làm Duy-ma trong chúng tăng. Có việc nhỏ trái pháp nên đọa vào trong loài ngạ quỷ ăn phân dơ. Pháp sư là bậc đạo cao đức trọng lại có lòng từ bi vô lượng. Cầu mong Ngài ban ơn cứu giúp con tìm phương thoát khỏi kiếp này. Ngày xưa con có ba ngàn lượng chôn cất ở dưới gốc cây thị, xin Ngài hãy lấy số tiền đó làm phước. Thế là Ngài bảo chúng Tăng đào lên, quả đúng ba ngàn lượng, Ngài đem in một bộ pháp Hoa và mở trai hội. Sau đó mơ thấy quỷ nói rằng. Con đã được tái sinh vào chốn thù thắng hơn ngày xưa. Ngài sau này mất vào năm thứ 6 Thái thủy nhà Tống, thọ bảy mươi sáu tuổi.

THÍCH PHÁP CUNG

Ngài họ Quan, người Ủng châu, ban đầu xuất gia ở chùa An Dưỡng vùng Giang Lăng, sau đó ra kinh sư ở chùa Đông An. Tuổi tuy còn nhỏ mà có chí khổ hạnh tuyệt luân, mặc vải thô sơ, ăn đậu mạch. Tụng kinh hơn ba mươi vạn câu. Mỗi đêm ngâm tụng bèn tỏa ra mùi thơm kỳ diệu. Người vào phòng Ngài ai cũng nghe thấy. Ngài thường lấy y áo cũ gom chí rệp và lấy đắp.

Để nuôi nó. Ba vị vua Vũ, Văn, Minh nhà Tống và Văn Vương, Nghĩa Tú v.v... ở Hàm Dương đều rất tôn sùng đạo hạnh của Ngài. Những phẩm vật mà tín thí cúng dường, Ngài đều phân chia hết cho người nghèo, không hề cất vật gì. Vào giữa năm Thái thỉ nhà Tống, Ngài trở về Tây và mất ở đó, thọ tám mươi tuổi. Lúc đó ở Ô Y cũng có vị Tăng Cung, đức độ cao minh, nhậm chức Cương Tổng ở chùa, cũng không ăn cơm gạo, chỉ ăn đậu mạch.

THÍCH TĂNG PHÚ

Không rõ Ngài là người phương nào, thuở nhỏ mồ côi được thuộc hạ nuôi dưỡng, bảy tuổi xuất gia làm đệ tử ngài Đăng Lượng học thông các kinh, ăn chay trì chú, tụng Đại phẩm Pháp Hoa. Tống Minh Đế vô cùng kính trọng, sắc phong Ngài trụ trì chùa Bành Thành, có công trong việc hướng dẫn đồ chúng. Ngài mất vào cuối năm Thái thỉ nhà Tống, thọ sáu mươi sáu tuổi.

THÍCH TUỆ TẤN

Ngài họ Diêu, người Ngô Hưng, thuở nhỏ có tính anh dũng, hào hiệp. Đến năm bốn mươi tuổi bèn ngộ tâm, tự khai phát. Thế là Ngài ly tục ở chùa Cao Tòa kinh sư, ăn chay mặc áo thô, thề tụng Pháp Hoa, dụng tâm khổ nhọc, nên hễ cầm đến kinh thì bị bịnh. Ngài bèn phát nguyện, nguyện in ấn một trăm bộ Pháp Hoa để sám hối tội xưa. Bắt đầu gom được một ngàn sáu trăm lượng. Lúc đó có giặc cướp đến hỏi Ngài có vật gì không?

Đáp rằng: Chỉ có tiền in kinh để ở chỗ thờ Phật. Bọn cướp nghe vậy hoảng hồn bỏ đi. Thế là ngài gom góp của tín thí để ấn kinh, đủ một trăm bộ. Sau khi kinh in xong thì bịnh cũng thuyên giảm. Tụng một bộ Pháp Hoa thì tâm nguyện đã mãn, ngài càng dốc chí mạnh hơn. Ngài luôn hồi hướng những phước lành này nguyện sinh về An dưỡng. Khoảng thời gian không lâu sau, Ngài nghe tiếng ở không trung nói rằng: Nguyện của Ngài đã viên mãn, nhất định sẽ được sinh Tây phương. Đến năm thứ ba Vĩnh minh nhà Tề, Ngài không bịnh mà thị tịch, thọ tám mươi lăm tuổi. Khi ấy chùa Long Hoa ở kinh sư lại có ngài Thích Tăng Niệm tụng kinh Pháp Hoa, Kim Quang Minh, sống đạm bạc xa lánh thế tục.

THÍCH HOẰNG MINH

Ngài vốn họ Doanh, người vùng Sơn Âm Cối Kê, thuở nhỏ xuất gia khổ hạnh có giới đức. Ở chùa Vân Môn, Sơn Âm, tụng kinh Pháp Hoa tu thiền định, siêng năng lễ sám sáu thời không ngớt. Mỗi khi cần

nước thì bình tự đầy. Thật ra đó là do chư thiên đồng tử cung cấp cho Ngài. Có lần Ngài ngồi thiền ở Vân Môn, có con hổ đi vào phòng ngồi trước giường. Thấy Ngài điềm nhiên bất động, hồi lâu nó lại ra đi. Có lúc Ngài lại thấy một cậu bé đến nghe Ngài tụng kinh. Ngài hỏi: Ngươi là người nào? Chú đáp: Ngày xưa con làm Sa-di ở chùa này, lén ăn vụng trong mùng. Nay đọa vào chỗ tăm tối. Nghe thượng nhơn có đạo nghiệp, nên con đến nghe ngài tụng kinh. Mong Ngài giúp con phương tiện để con thoát khỏi khổ lụy này. Ngài liền thuyết pháp khuyến hóa, chú lãnh hội thông suốt mới ẩn hình. Sau này, Ngài nhập định trong động Thạch mỗ ở Vĩnh Hưng. Lại có sơn tinh đến quấy não. Ngài bắt được lấy sợi dây buộc thắt lưng trói lại. Con quỷ van xin cầu thoát và nói rằng sau này không dám đến nữa. Thế là Ngài thả ra, nó cũng mất tích luôn. Vào giữa năm Nguyên gia, quận thú Bình Xương Mạnh Hạo trọng vọng hạnh thanh cao của Ngài, muốn Ngài đến ở tinh xá Đạo Thọ. Sau đó Dương Giang Tổng nhà Tề ở Hưng Ấp lập chùa Thiệu Huyền, lại đến thỉnh Ngài về ở. Cuối năm Đại minh, Đào Lý Đổng lại xây dựng một ngôi chùa Bá Lâm cho Ngài ở. Những hội giảng thiền dạy giới môn nhân hàng hàng lớp lớp. Vào năm thứ tư Vĩnh minh nhà Tề, Ngài thị tịch ở chùa Bá Lâm, thọ tám mươi bốn tuổi.

THÍCH TUỆ DỰ

Ngài là người Hoàng Long, đến kinh sư ở chùa Linh Căn. Thuở nhỏ hiếu học đi khắp nơi cầu thầy học đạo, giỏi bàn luận, khéo về phong tắc. Mỗi khi nghe nhân vật Tạng phủ thì bịt kín tai không nghe. Có khi dùng lời lạ can ngăn. Bình y mang theo, ngày chỉ ăn một bữa ngọ là đủ, siêng năng cần mẫn, lấy việc cứu khổ làm đầu. Tụng Đại Niết-bàn, Pháp Hoa, Thập Địa. Lại học Thiền định, tinh chuyên ngũ môn. Có lần nằm mơ thấy ba người đến gõ cửa phòng, họ đều trang phục áo mão chỉnh tề cầm lọng hoa. Ngài hỏi các vị tìm ai? Họ đáp: Pháp sư sắp chết, cho nên đến để đón ngài. Ngài nói: Có chút việc chưa làm xong, xin đợi một năm nữa có được không? Họ đáp: Được chứ.

Đúng trọn một năm thì Ngài mất. Lúc ấy vào năm thứ bảy Vĩnh Minh nhà Tề, thọ năm mươi bảy tuổi. Cùng chùa Ngài ở có Sa-môn Pháp Âm cũng siêng năng tụng kinh.

THÍCH ĐẠO SÙNG

Ngài họ Hạ, người vùng Cao Mật, mười tuổi xuất gia, thuở nhỏ vốn có bẩm tính trầm lặng nhưng đầy chí khí. Đến lúc thọ cụ túc xong thì chuyên tâm học luật; tụng kinh đến ba mươi vạn lời, giao tiếp trên dưới chưa hề tỏ vẻ bất hòa. Tánh rất thích bố thí, hễ được lợi dưỡng đều đem cho hết mọi người. Ngoài bình bát và y ra, không có vật gì khác. Vào giữa niên hiệu Nguyên Huy nhà Tống, Ngài đến kinh sư ở chùa Định Lâm, Chung Sơn. Ở trong phòng tĩnh nhàn sám hối tụng kinh liên tục. Có người đến, Ngài bèn thuyết pháp khuyến tấn họ đến quên. Người theo học giới rất đông. Sau này Ngài thị tịch trong núi, thọ bốn mươi chín tuổi.

THÍCH SIÊU BIỆN

Ngài họ Trương người Đôn Hoàng, thuở còn bé mà đã thần ngộ, đỉnh đạc, tiết tháo thâm trầm. Tụng kinh Pháp Hoa, kinh Kim Cương, Bát-nhã. Nghe ở kinh sư Phật pháp hưng thịnh. Ngài bèn tự vượt qua Tây Hà, chẳng đường từ Ba Sở đến Kiến Nghiệp. Chẳng bao lâu Ngài về miền Đông đến Ngô Việt, ngắm xem sông nước, dừng lại chùa Thành Bàng ở Sơn Âm một thời gian ngắn. Sau đó dời lại kinh đô ở chùa Định Lâm Thượng, sống những ngày đạm bạc thanh vắng nơi sơn môn, tụng kinh Pháp Hoa theo hạn định mỗi ngày một thiên, tâm luôn chuyên theo khẩu tụng. Hễ còn đủ sức thì lễ ngàn Phật. Tất cả hơn một trăm năm mươi vạn bái, hơn ba mươi năm không ra khỏi cửa chùa. Vào năm thứ mười Vĩnh Minh nhà Tề, Ngài thị tịch ở trong chùa toạ lạc trên núi, thọ bảy mươi ba tuổi, nhập tháp tại khu đất phía Nam của chùa. Sa-môn Tăng Hựu dựng bia bên phía Đông ngôi mộ. Tông Lưu Tư viết văn, khi ấy có ngài Thích Pháp Minh ở chùa Linh Căn, Thích Tăng Chí ở Kỳ Hoàn, Thích Pháp Định ở Ích châu, đều là những bậc tụng kinh hơn mười câu, sống khổ hạnh đạm bạc có giới đức tinh nghiêm.

THÍCH PHÁP TUỆ

Ngài có họ Hạ Hầu, thuở nhỏ có chí khí, tinh cần nơi giới luật, phẩm hạnh trang nghiêm, vào cuối niên hiệu Đại minh nhà Tống, Ngài đi về phương Đông, đến Vũ Huyệt, ẩn cư nơi núi Đại Trụ, tụng kinh Pháp Hoa một bộ, ăn mặc thô sơ đạm bạc, chí vui thú thiên nhiên. Ở trong gác hơn ba mươi năm, Vương Hầu đi thu thuế đến phòng Ngài tham bái rồi quay về. Chỉ Chu Ngung ở Nhữ Nam vì lòng tín giải sâu sắc nên ở lại hội kiến cùng Ngài. Khi ấy có người hâm mộ đức độ mà đến lễ bái, có người nhân vì Chu Ngung giới thiệu nên đến tham kiến Ngài. Vào năm thứ hai Kiến vũ nhà Tề, Ngài thị tịch ở ngôi chùa trên núi, thọ tám mươi lăm tuổi. Khi ấy ở Lưu Sơn huyện Nhã-da có vị tên Đàm Du, cũng ăn chay tụng kinh, khổ hạnh hàng đầu.

THÍCH TĂNG HẦU

Ngài là người Tây Lương châu ở Tây Cung. Năm mười tám tuổi thì bắt đầu ăn chay lễ sám cho đến sau khi thọ giới cụ túc, Ngài đi du phương quan sát giáo hóa. Vào đầu năm Hiếu kiến nhà Tống, Ngài đến kinh sư tụng kinh Pháp Hoa, Duy-ma, Kim Quang Minh. Thường hai ngày một biến, như vậy hơn sáu mươi năm Tú Tuệ Khai vào nước Thục thỉnh pháp ngài và đi cùng. Sau Nghĩa Gia và Huệ Khai mắc tội trở về cung. Một mình Ngài trở về kinh đô, xây dựng một, thất đá ở Hậu Cương để làm nơi tịnh tu thiền định. Từ khi thọ Sa-di đến lúc mạng chung, thịt cá và các loại ngũ tân chưa từng dính vào môi. Bóng dưới chân hơi lệch qua hướng Tây thì bèn tịnh trai để cho qua. Vào năm thứ hai Vĩnh minh nhà Tề, Ngài cảm thấy hơi khác, đến ngọ không ăn được, Ngài bèn tìm nước súc miệng chắp tay mà thị tịch, thọ tám mươi chín tuổi. Khi đó chùa Phổ Hoằng có ngài Thích Tuệ Ôn cũng tụng kinh Pháp Hoa, Duy-ma, Thủ Lăng Nghiêm, tịnh khổ có giới đức.

THÍCH TUỆ DI

Ngài họ Dương người ở Hoa Âm, Hoằng Nùng. Là hậu duệ của thái thú Chấn nhà Hán. Năm mười sáu tuổi xuất gia, cho đến sau khi thọ

giới cụ túc, có chí tu viễn ly. Ngài bèn vào núi Chung Nam ở Trường An. Nơi hang hóc cheo leo nguy hiểm chẳng vết xe nào tới được, mà một thân một mình mang tích trượng tiến vào. Hổ dữ, hùm beo không hề quấy nhiễu, tụng kinh Đại phẩm, tịnh tu tam-muội. Thế là Ngài cất tranh kết thảo am để làm nơi an dưỡng. Đến giờ thì ôm bát vào xóm khất thực xong trở về thất tụng kinh, làm như vậy tám năm. Sau đó nghe ở Giang Đông Phật pháp hưng thịnh. Ngài bèn vân du sang kinh sư ở chùa Định Lâm núi Chung Nam, học tập tu luyện như trước. Là người ôn hòa cung kính khiêm nhường, không hề tỏ vẻ mừng giận, giới hạnh trong sáng, khuyến hóa dạy dỗ không chút mệt mỏi. Luôn có tâm tham vấn bậc tiền tài cầu tìm thiện tri thức không hề biết chán. Những kẻ Tăng người tục vào núi lễ bái Ngài đều thuyết pháp khuyến dụ thay cả ăn uống. Dường như từ lúc xuất gia cho đến khi già yếu, tất cả loại cay nồng ngon béo đều hoàn toàn dứt tuyệt. Hơn ba mươi năm không bước ra khỏi cửa, sớm tối tu tập thiền định, thường tụng Bát-nhã, sám hối cả đêm lẫn ngày, làm gương cho chúng. Vào ngày 15 tháng 8 nhuận năm mười bảy thiên giám nhà Lương, Ngài tịch trong tăng phòng trên núi, thọ bảy mươi chín tuổi, an táng ở phía Nam của chùa, lập bia để tưởng niệm công đức. Lúc ấy chùa Định Lâm lại có Sa-môn Pháp Tiên cũng tụng kinh, có giới hạnh trong sáng. Sau đó sang Ngô làm Tăng chánh rồi tịch ở đó.

THÍCH ĐẠO LÂM

Ngài là người ở Sơn Âm, Cối Kê. Thuở nhỏ xuất gia có giới hạnh, thông thạo kinh Niết-bàn, Pháp Hoa và tụng kinh Tịnh Danh. Trương Tự ở nước Ngô bình kính phụng sự Ngài. Sau đó Ngài ở chùa Tuyền Lâm huyện Phú Dương. Trong chùa thường có quỷ quái nhưng từ khi Ngài đến ở thì nó cũng mất luôn. Đệ tử của Ngài là Tuệ chiêu bị phòng đè lên, đầu hãm vào vai. Ngài bèn cầu nguyện khấn vái. Ban đêm chiêu thấy hai vị Phạm tăng kéo đầu mình ra, sáng ra thì bình phục. Lúc ấy Ngài bèn thiết lập trai đàn Thánh tăng, phủ vải trắng mới trên giường. Trai đàn hoàn mãn thì thấy dấu chân người trên tấm vải dài hơn ba thước. Chúng tăng đều thầm phục sức cảm ứng nhiệm mầu kia. Người Phú Dương bắt đầu lập tòa Thánh Tăng để dâng cúng. Đến năm đầu nhà Lương, Ngài đến chùa Tề Hi. Năm Thiên Giám thứ mười tám

Ngài thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi.

Luận rằng: Phúng tụng có lợi ích lớn lao vô cùng. Nhưng người có được sự thành công ấy quả là rất hiếm vậy. Bởi vì Tổng trì thì khó được, lãng quên thì dễ sinh. Như kinh nói: Chỉ cần đọc một câu một kệ cũng được Thánh hiền khen ngợi. Thế nên Đàm Thúy hiện thần thông nơi Thạch Ô. Tăng Sinh cảm ngộ nơi không trung. Đạo Duệ gặp nguy mà được cứu. Tuệ Khánh sắp chìm mà cuối cùng được an toàn. Đây đều do thật đức sung mãn bên trong. Cho nên khiến cho sự linh ứng từ bên ngoài khơi mở.

Kinh nói: Voi trắng sáu ngà giáng xuống thất, Tứ Thiên Vương theo hộ vệ bên tòa, há là hư dối ư? Còn như đêm yên tĩnh lạnh lẽo, ánh trăng sáng xua đi đêm dài, một mình nơi nhàn phòng ngâm tụng kinh điển, âm thanh tuôn ra sáng tỏ đạo, văn tự rõ ràng. Đó gọi là ca tụng lời pháp, lấy đây làm âm nhạc. Khen rằng: Pháp thân đã khuất xa, chỗ nương tựa là lời. Ngâm nga tới lui, huệ lợi khó nghĩ bàn, siêng tu ba nghiệp, tranh thủ cả sáu thời, hóa người bằng cách khất thực, khiến cho mọi người đến nơi này. Đây chính là người có thật đức, ai dám sánh bằng.

■

CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 13

THỨ TÁM: TẠO PHƯỚC GỒM MƯỜI BỐN VỊ

TRÚC TUỆ ĐẠT

Ngài họ Lưu, tên thật là Tát-a, người xứ Ly Thạch, Tây Hà Tinh châu. Thuở nhỏ thích săn bắn, năm ba mươi mốt tuổi bỗng nhiên bị chết giấc, điều trị cả ngày mới tỉnh lại. Trong lúc chết thấy đủ khổ báo ở địa ngục, đồng thời gặp một đạo nhơn nói rằng "Ta là vị thầy thuở xưa của ông" và thuyết pháp dụ dẫn khiến Ngài xuất gia và bảo Ngài đến Đan Dương Cối Kê Ngô quận tìm tượng thờ trong tháp A-dục lễ bái sám hối những lỗi lầm thuở trước gây tạo". Thế nên khi tỉnh lại, Ngài bèn xuất gia học đạo, đổi tên là Tuệ Đạt, siêng năng làm phước, lấy việc lễ bái sám hối làm đầu. Vào giữa năm Ninh Khang nhà Tấn Ngài đến kinh sư. Đầu tiên do Giản Văn đế xây tháp ba tầng ở chùa Trường Can. Sau khi tháp hoàn thành, đêm nào trong tháp cũng phóng quang. Thế rồi Ngài leo lên thành nhìn lại thấy ngôi chùa này có sắc thái kỳ lạ nên đến đó lễ bái đêm ngày khẩn thiết. Vào đêm nọ Ngài thấy dưới chân chùa có ánh hào quang phát ra, Ngài liền bảo người khác cùng đào, đào xuống chừng một trượng tìm thấy có ba bia đá. Bia ở giữa được bọc một hòm sắt. Trong hòm lại có một hòm bạc. Trong hòm bạc lại có một rương vàng. Trong rương vàng lại có ba viên xá-lợi và một chiếc răng, một cọng tóc dài mấy thước cuốn lại thành búi như con ốc, ánh sáng chói lọi. Vào thời Chu Tuyên Vương, vua A-dục cho xây tám vạn bốn ngàn ngôi tháp. Đây chính là một trong những ngôi tháp này vậy, được đạo tục khen ngợi việc kỳ lạ. Ngài bèn xây một ngôi chùa ở phía Tây ngôi tháp để thờ xá-lợi. Vào năm thứ mười sáu niên hiệu Thái Nguyên nhà Tấn, vua Hiếu Vũ lại xây thêm ba tầng, cũng vào giữa năm Hàm Hòa có Y Cao Đát ở Đan Dương, lúc ở bến sông cầu Trương Hầu, lưới được một tượng Phật, không có quang phu mà chế tạo rất tinh xảo. Trước đây

có một quyển phạm thư nói: Đây là do con gái thứ tư của vua A-dục tạo. Ông ta chở tượng về đến cửa sông Trường Can. Trâu không đi được, sức người cũng không khiêng nỗi. Thế là bèn để xe trâu kéo về chùa Trường Can. Lúc đó khoảng một năm có ông Trương Hệ Thế ra biển đánh cá. Khi ra đến cửa biển vớt được hoa sen đồng nổi trên mặt nước. Ông đem về dâng cho tri huyện. Quan huyện bảo đem lên đài đặt dưới chân tượng, tự nhiên hai vật ăn khớp nhau. Sau đó có năm vị Tăng người Tây vực đến chỗ ông nói: Ngày xưa ở Thiên Trúc, có tượng do vua A-dục làm, khi đến đất Nghiệp gặp lúc loạn lạc nên chôn dấu ở vùng ven sông. Nay đã bình trị nên đến đây tìm vật đã mất. Gần đây nằm mộng thấy có người nói: Tượng kia nay ở Giang Đông do Cao Đát lấy rồi. Cho nên chúng tôi vượt biển leo núi từ xa đô đến đây để được lễ bái một lần thôi. Ông ta liền dẫn tới chùa Trường Cam, năm vị tăng thấy tượng ngậm ngùi rơi lệ, bức tượng liền phóng hào quang chiếu khắp phòng. Năm vị tăng nói: xưa có viên quang nay đang ở nơi xa cũng phải tìm đến đó. Vào năm đầu Hàm An nhà Tấn tại huyện Hợp Phố, Giao Châu, người tìm châu tên là Đổng Tông Chi lặn xuống đáy biển tìm được một tượng Phật. Thứ sử dâng lên vua Giản Văn Đế nhà Tấn, vua ra lệnh cúng dường tượng này. Tại huyện Khổng Huyệt cũng có một loại ánh sáng giống như vậy, hơn bốn mươi năm từ Đông sang Tây đều cảm ứng điềm lành, quang phu vừa đủ, khi Ngài đến chùa thì tượng Phật linh dị gấp bội lần. Sau đó Ngài sang Đông đến Ngô huyện lễ bái tượng Phật đá. Tượng này vào khoảng cuối đời Tây Tấn, năm đầu Kiến nguyên tức năm Quý dậu. Tượng trỗi lên trên dòng sông Ngô Tùng ra cửa Thượng Hải. Ngư dân nghi là thần biển bèn chú nguyện để thỉnh về. Thế là sóng gió nỗi dậy, họ sợ hãi quay về. Lúc bấy giờ có người sùng bái đạo Lão cho rằng đó là thần của Thiên sư. Lại cùng nhau sang đó, sóng gió vẫn nổi dậy như trước. Sau này có vị cư sĩ tin Phật tên là Chu Ứng ở huyện Ngô nghe vậy khen rằng: “Có phải sự cảm ứng thùy từ của đấng Đại giác chăng”. Thế là ông bèn tịnh trai cùng với mấy người tín sĩ, ni cô chùa Linh Vân đến cửa sông Thượng Hải đảnh lễ chí thành, đồng thời ca tụng công đức vô biên”. Tức thời sóng gió bình lặng, từ xa nhìn thấy hai người lướt trên mặt sông mà đến đó chính là thạch tượng. Phía sau có bài minh, một gọi là Duy Vệ, một gọi là Ca-diếp. Ông liền thỉnh về an trí tại chùa Thông Huyền. Sĩ thứ vùng Ngô Trung khen ngợi là việc linh dị. Người quy tâm thật đông, Ngài ở lại chùa này suốt ba năm, đêm ngày thành kính lễ lạy chưa từng phế bỏ, chẳng bao lâu Ngài đến Cối Kê lễ bái tháp, tháp này cũng do vua A-dục xây dựng, nhiều năm hoang

tàn, chỉ còn lại nền móng cũ. Ngài định tâm quán tưởng thì bèn thấy ánh hào quang chiếu rực rỡ. Nhân đó ngài sửa sang khám thờ, bầy chim không dám đến tụ tập làm tổ. Tất cả những kẻ săn bắn, bẫy rập gần chùa chẳng ai dám đến bắt. Đạo tục cảm ngộ đều quay về nương tựa. Sau này quận thú Mạnh Hạo lại mở rộng thêm ra. Ngài vân du Đông Tây chiêm bái lễ lạy có nhiều điều linh nghiệm. Ngài chuyên cần dốc chí trọn đời không đổi, sau này không biết Ngài ở đâu.

THÍCH TUỆ NGUYỆN

Ngài là người Hà Bắc, là người có tính lành, chưa hề tỏ ra nét mừng giận. Thường tu Thiền tụng kinh, khuyến khích mọi người làm việc phước thiện để làm sự nghiệp cuộc đời. Vào đầu năm Thái nguyên đời Tấn Ngài lập chùa ở Bình Sơn, huyện Vũ Lăng. Có hơn hai mươi vị Tăng, sống đời đạm bạc dứt bặt thế sự. Vào năm thứ mười bốn nhà Tấn niên hiệu Thái nguyên, Ngài thị tích. Sau khi ngài thị tịch, có người vào núi Vũ Đương nhìn thấy Ngài, thần sắc rất tươi tắn, nhắn lời các vị tăng trong chùa đừng để chùa tàn phế. Từ đó trong chùa đúng giờ nghe tiếng khánh vang lên giữa hư không, y theo đó nhóm chúng chưa từng sai sót. Sa-môn Trúc Tuệ Trực ở đó, vị Tăng này siêng năng khổ luyện có giới đức. Sau đó tuyệt hẳn ngũ cốc chỉ ăn tùng bách, rồi sau lên núi thiền duyệt luôn.

THÍCH TUỆ LỰC

Không rõ Ngài là người phương nào. Vào giữa niên hiệu Vĩnh Hòa nhà Tấn, Ngài đến kinh sư, thường khất thực ăn uống đạm bạc, tu khổ hạnh đầu-đà, làm việc phước. Đến giữa niên hiệu Hưng ninh nhà Tấn, Ngài xin chỗ lò đúc để làm chùa Ngõa Quan. Ban đầu đặt nền tháp là phía Tây của tháp ngày nay. Mỗi đêm cây tiêu dời về phía Đông hơn mười bước, sáng ra đem lại chỗ cũ rồi nó cũng dời sang lại. Ngài âm thầm dò xét... thì thấy một người mặc áo đỏ đội mũ quan võ nhổ cây tiêu cắm về hướng Đông. Thế là Ngài theo chỗ đó xây tháp. Chính là chỗ tháp ngày nay vậy. Người ghi nói: Sau khi lập chùa ba mươi năm

bị thiên hỏa đốt cháy. Đúng vào đêm tháng bảy năm thứ hai mươi mốt Thái nguyên, Hiếu Vũ nhà Tấn, tự nhiên lửa bốc cháy. Các vị tăng trong chùa, mấy mươi vị không hề hay biết. Sáng ra thấy tháp thành đống tro. Vua nói đây là điềm chẳng lành của nước này vậy. Liền ra lệnh cho Dương Pháp Thượng, Lý Tự v.v... mau mau khôi phục lại. Đến tháng 9 vua băng hà. Có Đái An Đạo chế tạo năm tượng và Đái Ngung đúc một tượng bằng vàng khoảng trượng sáu, nhiều năm đúc luyện mới hoàn thành. Nhưng đầu và mặt gầy nhỏ. Các thợ đúc không còn cách nào khác, bèn mời Ngung đến xem. Ngung nói: chẳng phải nét mặt gầy ốm đâu, chỉ là hai bên vai mập quá thôi, chỉ cần giảm bớt hai bên vai thì tướng mặt tự tròn. Các thợ đúc ai nấy đều khen nức nở. Lại có bức tượng ngọc bốn thước hai ở nước Sư Tử cũng được đặt ở đấy. Ngày xưa vua nước Sư Tử nghe Tấn Hiếu Vũ siêng năng phụng sự Phật pháp, nên sai Sa-môn Đàm-ma đem tượng Phật đến dâng. Đường đi hơn mười năm, đến giữa năm Nghĩa hy mới đến kinh đô nhà Tấn. Tư Đồ Vương Mật có lần lên đài thấy phía Đông ngạch cửa có ngôi chùa. Người ném đồ đến chỗ đó thì bèn thấy ánh sáng phóng ra, sai người đào lên thì thấy một tượng vàng, có quang phu dài bảy thước hai. Vương Mật trình sớ tâu Tống Cao Tổ, thỉnh lên đài cúng dường. Vào cuối đời Tống Cảnh Bình thì tượng được thỉnh về thờ chùa Ngõa Quan. Nay dời về chùa Long Quang.

THÍCH TUỆ THỌ

Ngài là người vùng An Lạc, vào giữa niên hiệu Hưng Ninh nhà Tấn. Ngài đến kinh sư chay lạt khổ hạnh và luôn làm phước thiện. Có lần đi qua vườn của Vương Thản, đêm đó về mộng thấy làm chùa trong khu vườn kia. Mấy lần như vậy, Ngài muốn đến xin Vương Thản một chỗ để lập một ngôi thất, nhưng chưa dám nói ra. Thế rồi Ngài đến Khách Tư Kỳ là người giữ vườn nói điều này. Kỳ nói: vườn của Vương gia sợ chẳng phải nơi Ngài dự tính vậy. Ngài nói: Nếu quả thật có sự cảm thông sâu sắc thì lo gì không được. Thế rồi đi đến chỗ Vương Thản trình bày ước muốn. Vương rất vui và hứa cho Ngài thực hiện nguyện vọng. Ban đầu lập một căn phòng nhỏ, mỗi đêm lại mộng thấy một con rồng xanh từ phương Nam bay đến hóa thành trụ chùa, ngài bảo sa-di thử đến sông Tân Đình tìm, bèn thấy một khúc gỗ dài chảy xuôi theo

dòng. Ngài nói: Quả đúng như điều ta thấy. Thế rồi Ngài thuê người khiêng lên dựng làm ngôi chùa, cất làm một tầng. Đạo tục tranh nhau đến chiêm bái, ai nấy đều khen là điều thần dị. Thản Chi liền xả vườn làm chùa, lấy quê hương của Ngài đặt tên chùa là An Lạc, phía Đông có nhà của Đan Dương Y Vương Nhã, phía Tây có nhà của Đông Yến Thái Thú Lưu Đấu, phía nam có nhà của Thái Thú Phạm Ninh người Dự Chương, đều cúng làm chùa. Sau này có Sa-môn Đạo Tinh, Đạo Kính tu sửa thêm lại cho đến nay vẫn còn nguy nga tráng lệ.

THÍCH TĂNG TUỆ

Không rõ Ngài là người phương nào. Thuở nhỏ rất thích làm phước. Vào giữa niên hiệu Nghĩa hi nhà Tấn, cùng với người Trường An là Hành Trường Sinh lập chùa ở kinh sư. Trong thôn phá ổ, ban đầu nơi dời đến cất mấy gian thảo am, rồi nhóm tăng thiết trai. Đến giữa đêm hai ngọn đèn trong phòng tự nhiên tiến về phía trước mấy mươi bước, dầu vẫn như cũ không hề lật đổ. Đại chúng kinh ngạc đi thăm hỏi các trưởng lão. Các vị ấy đều nói: chỗ đèn dời ngày xưa có đạo nhơn ngoại quốc xây nền tháp. Thế rồi Ngài cùng chúng tăng khôi phục lại, lấy việc đèn dời làm tượng trưng cho điềm lành, nhân đó đặt là Sùng Minh tự.

THÍCH TĂNG DỰC

Ngài là người Dư Hàng Ngô Hưng, tuổi còn nhỏ mà đã có tín tâm, và ý nguyện lánh xa thế tục. Ban đầu xuất gia ở chùa Lô Sơn theo ngài Tuệ Viễn tu học, ăn chay khổ hạnh, vượt hơn môn nhơn. Đến lúc lớn tuổi đến Quan Trung theo ngài La-thập, kinh luật số luận đều tham cứu tinh tường. Tụng một bộ Pháp Hoa. Vào năm thứ mười ba Nghĩa hi nhà Tấn, Ngài cùng với bạn cùng chí hướng là Sa-môn Đàm Học đến Cối Kê tham quan sông núi. Đến chỗ cao trông xem hướng Tây bắc thấy năm ngọn đồi cao có tướng trạng giống kỳ-xà, Ngài bèn kết cỏ làm thảo am, đặt là tịnh xá Pháp Hoa. Thái Thú Mạnh Hạo và Trần Tải là người Phú Xuân đều sùng kính, tận lòng đồng thời ủng hộ cho thành

công. Ngài ăn uống đạm bạc hơn ba mươi năm. Vào năm thứ hai mươi bảy Nguyên Gia nhà Tống, Ngài thâu thần thị tịch. Thọ bảy mươi tuổi, lập bia trên chùa ở núi để tưởng niệm công đức của Ngài. Khổng Hoán người Cối Kê viết văn.

Bạn đồng hành của ngài là Sa-môn Đàm Học, sau dời sang hướng Bắc của Tần vọng, đặt tên là tịnh xá Lạc Lâm. Lúc ấy có Thiều Tương, Quyền Thiến đều là người Đông Nhạc ngưỡng vọng Ngài nên cùng nhau đến nương ở. Bấy giờ có Sa-môn Đạo Kính thuộc giòng họ Vị quê ở Lang-da là cháu của Tả tướng Quân Vương Hi nhà Tấn bỏ tục xuất gia, ưa thích núi rừng, đến ở núi Nhã Da, lập tịnh xá Huyền Truy, sau này Ngài vì phụng dưỡng chúng Tăng, xả bỏ giới cụ túc chuyên tinh thập giới.

THÍCH TĂNG HỒNG

Người Dự Châu ở chùa Ngõa Quan, kinh sư. Thuở nhỏ tu tập thanh bần có giới đức. Sau đó khuyến khích người có duyên đúc tượng Phật trượng sáu. Lúc đúc vừa xong, chưa được an vị, lại gặp cuối thời Tấn cấm sử dụng đồng rất nghiêm, ai phạm sẽ giết. Lúc Tống Vũ Đế làm tướng quốc, Ngài bị bắt vì tội kia, họ đem vào phủ tướng, chỉ tụng kinh Quán Thế Âm, nhất tâm hướng về tượng Phật. Đêm mộng thấy tượng Phật kia đến, tay xoa đầu Ngài và hỏi có sợ không. Ngài nói: Tự nghĩ nhất định sẽ chết. Bức tượng nói: Đừng lo. Rồi Ngài thấy trước ngực bức tượng vuông vức chừng một thước sắc vàng đồng lấp lánh. Lúc sắp đem hành hình, tham quân, giám ngục trong phủ cho xe trâu kéo, nhưng trâu nhảy, xe hư. Nhân đó trải qua mấy hôm, lại có lệnh từ Bành Thành đến nói: Đừng giết Tăng Hồng vì được miễn tội. Ngài trở về khai quang bức tượng, quả thấy trước ngực có ánh sáng lấp lánh. Sau này Ngài tu khổ hạnh rồi thị tịch.

THÍCH TĂNG LƯỢNG

Không rõ Ngài là người phương nào, thuở nhỏ nổi tiếng là người có giới hạnh, muốn đúc tượng Phật một trượng sáu dùng rất nhiều đồng,

chẳng phải xin ít có thể đúc đủ. Vì thế, Ngài nghe ở miếu của Ngũ Tử Tư tại sông Giới Đồng vùng Tương châu có rất nhiều đồ đồng. Nhưng miếu ấy rất oai linh chẳng ai dám đến gần. Ngài hay tin đó bèn ra đi. Lúc đi nhờ thứ sử Trương Thiệu cho mượn một trăm người khoẻ mạnh và mười chiếc thuyền lớn. Thiệu nói miếu ấy rất linh, hễ người nào phạm vào nhất định sẽ chết. Lại còn có người Man bảo vệ, đâu thể nào được. Ngài nói: Nếu đúng như có phước đức thì sẽ cho đàn việt hưởng, còn nếu mắc lỗi thì ta sẽ chịu trách nhiệm. Trương Thiệu cấp người và thuyền đi ba ngày ba đêm đến chỗ miếu thờ. Ngài cùng với các lực sĩ đến một lượt. Khi sắp tới miếu khoảng hai mươi bước có hai chảo đồng chứa chừng hơn trăm đấu. Trong đó có một con mãng xà dài hơn mười trượng bò ra trên mặt đường. Ngài bèn chỉnh tề oai nghi cầm tích trượng, chú nguyện mấy mươi câu, mãng xà đột nhiên biến mất. Lát sau thấy một người cầm ống trúc đi ra nói rằng: nghe nói Pháp sư là bậc có đạo nghiệp phi phàm tạo phước làm đầu, nay gặp Ngài rất lấy làm vui mừng. Thế rồi Ngài sai người lấy đồng trong miếu nhiều đến nỗi chưa lấy hết một phần mười mà thuyền đã đầy. Chỉ trên đầu thần sàng có một ống nhổ trong đó có một con thằn lằn dài chừng hai thước, lát chạy ra lát chạy vào. Người ta bàn rằng: thần thích nhất vật này nên Ngài không lấy. Thế rồi đoàn người ra về gặp phong thủy rất tiện. Đám người Man báo nhau đuổi theo nhưng không còn kịp nữa. Ngài đem về kinh đô đúc tượng xong chỉ có độ bóng chưa đủ. Tống Văn Đế cho dát lớp vàng mỏng thì độ sáng vẹn đủ, rồi cho an trí tượng tại chùa Bành Thành. Đến giữa niên hiệu Thái thỉ nhà Tống, vua Minh Đế dời tượng về chùa Tương Cung, nay vẫn còn ở đó.

THÍCH PHÁP Ý

Ngài là người vùng Giang Tả ưa làm việc phước thiện, xây năm mươi ba ngôi chùa. Vào giữa niên hiệu Tấn Nghĩa hi, Tế Tửu Chu Ứng Tử ở Chung Sơn kia là Tôn Ân Kiến Nghĩa chiếm lĩnh núi này chia cho ít đất ở vùng ngoài. Ông cúng cho Ngài làm chùa đặt tên Diên Hiền. Sau đó Bôi Độ tới lui chùa này nói rằng: Vùng này có nhiều biến đổi. Thời sau sẽ là vùng đất tốt dễ làm phước hơn thiên đường. Chẳng bao lâu bị lửa thiêu đốt. Sau đó Tề Hài và Trương Dần v.v... nhớ ý chỉ của Bôi Độ nói ở Độ Truyện bèn cùng với Ngài đến đất núi để lập lại chùa,

nhưng không có nước nên không ở được. Ngài y theo lời Bôi Độ thành khẩn sám hối xin nước ở ao Tây phương, trải qua ba ngày tâm thành càng tha thiết, chợt nghe giữa hư không có tiếng phớt qua mặt đất. Ngài e rằng đó là kim bạch. Ngài cho người thử đào lên hai thước, bỗng có hai dòng nước trong tuôn ra thành dòng khe chảy xiết. Thế nên Ngài xây chùa ở đó. Sau này không biết Ngài tịch ở đâu.

THÍCH TUỆ KÍNH

Ngài là người Nam Hải, thuở nhỏ du học ở Kinh Sở cũng thông thạo kinh luận, nhưng lấy việc tạo phước làm đầu. Cho nên sự học không được viên mãn. Tất cả những nơi Ngài xây chùa đều dựng tháp tượng để hoàn bị các phước nghiệp. Sau đó trở về quê trùng tu các chùa Vân Sầm, Vĩnh An. Ngài là bậc có giới đức tinh nghiêm, mà chí khí cũng rất nghiêm minh. Cho nên Tăng ni ngoài vùng đều cung kính bẩm thọ. Sau này được phong làm Tăng chủ, có công lớn trong việc giảng huấn. Ngài có một người nô bộc và một sa-di, bỗng nhiên bị quỷ đánh, sau đó thấy hình sơn tinh đến chỗ Ngài sám hối lỗi xưa và nói: Quyến thuộc của con không biết nên đến quấy nhiễu Pháp sư. Quyến thuộc của nó chốc lát kéo đến đầy đủ để tạ lỗi. Tất cả những phước đức mà Ngài tạo đều hồi hướng về Tây phương. Ngài lâm chung, trong phòng tỏa hương thơm kỳ diệu, trải qua thời gian lâu mới hết.

THÍCH PHÁP HIẾN

Ngài là người Quảng Châu, ban đầu ở Bắc tự, chùa nhiều năm xuống cấp, Ngài hướng dẫn đồ chúng cố chuyên tu, sửa lại chùa, đổi tên là Diên Tường. Sau đó vào lập chùa ở núi Tàng Vi. Sau khi chùa hoàn thành thấy có hai đồng tử dắt nhau đến ca rằng: Tàng Vi có đạo đức, vui mừng khôn xiết kể, hát xong chợt biến mất. Cả chùa kinh ngạc đều khen là điềm thần dị. Sau này Ngài nhập thiền chợt thấy một người đến nói: Dây chuông sắp đứt, đâu thể sửa lại được. Ngài giật mình xả thiền qua xem, thấy nó sắp đứt rơi xuống đất. Do đó ngài lấy tay đỡ không bị hư hoại. Từ khi Ngài xuất gia luôn khuyến khích mọi người làm phước

và chuyên tâm nơi thiền giới chưa hề hủy phạm giới tiết. Sau này không biết tịch ở đâu.

THÍCH HUYỀN SƯỚNG

Ngài họ Từ người Diên Thủy Tây Hải. Đầu tiên theo cậu đến Lương châu rồi xuất gia. Đến năm thứ mười sáu Nguyên gia ngài mới xuống kinh sư ở chùa Định Lâm Thượng, thông thạo kinh luật, chí khí dũng mãnh, hay cứu giúp mọi người, tu sửa chùa chiền. Trước nghe Mãnh Công vân du sang Tây có nhiều điềm linh dị, bèn thệ nguyện xả thân đến chiêm bái Thánh tích. Vào năm thứ ba Nguyên huy nhà Tống phát xuất từ Kim Lăng đi về Tây đến Ba Thục. Trên đường đến Hà Nam, trải qua nước Nhuế Nhuế, khi đến Vu Điền muốn qua Thông Lãnh gặp đường hiểm trở cách ngăn. Ngài bèn ở lại Vu Điền rồi trở về. Được một chiếc răng Phật, mười lăm viên xá-lợi và bài chú diệt tội của ngài Quán Âm và phẩm điều đạt, lại được tượng dát vàng của vua Quy Tư tặng, rồi Ngài lên đường trở về. Con đường gian nan nguy hiểm được nhìn thấy trong sử ký của Ngài. Chiếc răng Phật vốn ở nước Ô Triền, từ Ô Triền đến nước Nhuế Nhuế, từ Nhuế Nhuế đến đất Lương, Ngài thỉnh răng Phật về kinh. Trong mười lăm năm, Ngài âm thầm lễ bái bài cúng dường không ai biết, đến khi Văn Tuyên cảm mộng mới truyền bảo đạo tục biết. Giới hạnh của Ngài tinh nghiêm, oai đức làm mô phạm cho người. Vương Túc, Vương Dung người Lang-da và Trương Dung, Trương Quyển, Sa-môn Tuệ Lịnh, Trí Tạng v.v... người nước Ngô đều cung kính vâng theo lời dạy bảo của Ngài. Vào giữa niên hiệu Vĩnh Minh, Ngài được sắc phong làm Tăng chủ ở Trường Can với Huyền Sướng, cùng coi sóc hai bờ Nam Bắc, ngài Huyền Sướng vốn là người Tần châu, cũng có giới luật tinh nghiêm được Thái tử Văn Huệ thờ làm giới sư. Sau đó Ngài được phong làm sứ tuyển chọn hai chúng ở Tam Ngô. Ngài Huyền Sướng cũng về Đông trùng tuyên lại phương pháp thọ giới. Lúc bấy giờ, hai vị Sướng và Hiến đều học luật. Xét lại, lúc ấy không ai bì kịp. Có khi nói chuyện với Vũ Đế chỉ xưng tên chứ không ngồi. Sau đó Tăng chung người Trung Hưng yết kiến vua tại điện Càn Hoành. Vua hỏi chung như thế nào, Chung đáp: bần đạo thua kém hơn. Vua chê ông, nên hỏi thượng thư Vương Kiệm: Các Sa-môn đời trước cùng nói chuyện với vua, xưng tên ở giữa điện, và có người ngồi

dự không? Kiệm đáp: Phật pháp thời Hán Ngụy chưa hưng thịnh không thấy ghi vào sử truyện. Bắt đầu từ nhà Ngụy mới dần phát triển, đều xưng bần đạo và cũng ngồi dự, đến đầu nhà Tấn cũng như vậy. Thời trung đại có Sưu Băng, Hoàn Huyền v.v... đều muốn khiến các vị Sa-môn kính vua hết lòng. Việc triều chính bề bộn đều nghỉ ngơi. Vào giữa triều Tống cũng khiến các vị hết lòng thủ lễ, mà rốt cuộc không thực hành. Từ đó đến nay đều dự ngồi và xưng bần đạo. Vua nói: Hai vị tăng Huyền Sướng và Pháp Hiến có đạo hạnh như thế còn tự xưng tên huống chi người khác. Nên ông lễ kính và cung phụng rất nồng hậu, xưng tên cũng không hiềm. Từ đó các vị Sa-môn đều xưng tên đối với vua, nghĩa là bắt đầu từ hai vị tăng này. Vào đầu niên hiệu Kiến Vũ, ngài Huyền Sướng thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi. Vào cuối niên hiệu Kiến Vũ thì ngài Pháp Hiến thị tịch. Ngài cũng được an táng hướng mặt trời mọc nơi Chung Sơn với ngài Huyền Sướng. Đệ tử của ngài Pháp Hiến là Tăng Hựu lập bia bên cạnh mộ. Thẩm Ước người Doãn Hưng, Đan Dương viết văn. Khi Ngài được tặng răng Phật và tượng ở Tây vức. Đều đặt ở chùa Định Lâm Thượng. Vào tháng giêng năm thứ ba Phổ thông chợt có mấy người cầm gậy vào đầu đêm đến gõ cửa báo rằng: Ở điện Lâm Xuyên bọn nô tỳ làm phản. Có người nói rằng: trên gác thờ răng Phật, xin mở các xem răng. Người làm công trong chùa y theo lời mở các. Vương soái đến trước tòa răng Phật mở hàm lấy răng, rồi lễ ba lạy, lấy khăn tay trắng bọc chiếc răng lại, đi vòng qua hướng Đông của núi mà đi, đến nay không biết ở đâu.

THÍCH TĂNG HỘ

Ngài là người Diệm Cối Kê. Thuở nhỏ xuất gia, lại khắc ý khổ hạnh, giới đức nghiêm tịnh. Sau đó ở núi Thạch Thành trong chùa Ẩn Nhạc. Phía Bắc của ngôi chùa có bức tường xanh, thẳng tắp mấy mươi trượng. Ngay ở giữa hình như có hình của Phật Diệm Quang, trên có nhiều cây, nhánh tỏa xuống thành bóng râm mát. Ngài thường đi kinh hành đến chỗ bức tường, bèn thấy ánh sáng chiếu rực rỡ và nghe tiếng đờn sáo ca tụng: Thế là Ngài nâng lò hương tự phát nguyện tạc một tượng Phật đá mười trượng ở Bác Sơn và phác họa bức chân dung đức Di-lặc ngàn thước, khiến cho những kẻ có duyên đều thấy được ba hội. Vào giữa niên hiệu Kiến vũ Bắc Tề, Ngài kêu gọi đạo tục bắt đầu đục khoét đá... nhiều năm mà mới tạc được vẻ thô sơ. Chẳng bao lâu Ngài

mất bịnh rồi mất. Khi lâm chung ngài thệ rằng: công việc điêu khắc của ta không thành tựu trong một đời, hẹn thân sau ta sẽ hoàn thành nguyện vọng này. Sau này có Sa-môn Tăng Thục tiếp nối công việc dở dang ấy, vì lực không đủ nên không thành tựu.

Đến năm Thiên Giám thứ sáu nhà Lương, có Thỉ Phong sai Lục Hàm Bào Ấp ở Ngô quận trở về nước. Đêm đó tá túc ở dòng sông Diệm gặp mưa gió mịt mù, Hàm hoảng sợ giả ngủ; bèn mộng thấy ba vị đạo nhơn đến bảo rằng: ông có niềm tin vững chắc thì tự nhiên được an ổn. Điện hạ Kiến An bị bệnh cảm chưa khỏi. Nếu có thể điêu khắc bức tượng của ngài Tăng Hộ huyện Diệm thành tựu thì nhất định sẽ hết bịnh. Lẽ mầu chẳng luống nên bắt đầu khởi công làm. Hàm trở về kinh đô trải qua cả năm dường như sắp quên mộng xưa. Sau đó ra cửa liền thấy một vị Tăng: Kể lại chuyện tá túc thuở trước. Nhân đó nói rằng: Trên dòng sông Diệm năm ngoái có còn nhớ lời dặn dò việc Kiến An Vương không? Lúc này ông sửng hồn, đáp là không nhớ. Đạo nhơn cười nói hãy cố nhớ lại đi. Thế rồi từ giả ra đi. Hàm chợt hiểu đó là việc phi phàm, vội vả đuổi theo thăm hỏi: đi chừng trăm thước, bỗng nhiên không thấy. Hoát nhiên ông tỉnh ngộ và nhớ rõ mộng xưa. Chính là vị Tăng thứ ba mà ông đã thấy ở sông Diệm vậy. Ông vội giong ngựa đến trình Kiến An Vương. Vương liền tâu lên vua. Vua ban chiếu bảo Tăng Hựu chuyên lo việc tạo tượng kia. Từ đó Vương càng tin sâu hơn và mừng vui khôn xiết. Xuất kho lấy vàng bạc để hoàn thành công việc. Lúc Tăng Hựu chưa đến khoảng một ngày, vị tăng trong chùa là Tuệ Sính mộng thấy một đại thần mặc áo đen, tùy tùng rất tráng kiện đứng trước khám lược phân số. Đến sáng ngày mai, ngài Tăng Hựu đến, Thần ấy vẫn như thế. Ban đầu ngài Tăng Hộ xây khám kia quá cạn, bèn khoét vào năm trượng để lấp lên đỉnh đầu và thân tướng, thì công việc dùi mài sắp xong. Đêm đó ngay chỗ chữ vạn bỗng phát ra màu đỏ. Nay chỗ chữ vạn ngay ngực vẫn không dát thêm lớp vàng mỏng mà màu sắc đỏ vẫn còn. Vào mùa xuân năm thứ mười hai, Thiên giám bức tượng mới hoàn thành. Đến mùa xuân năm thứ mười lăm thì viên mãn. Thân ngồi cao năm trượng, hình đứng mười trượng. Trước bàn thờ xây đài ba tầng. Lại xây thêm cổng, các, điện đường và lập cơ nghiệp cho chúng để cúng dường một cách hoàn hảo. Dân chúng khắp nơi kéo nhau về cúng dường hương hoa, từ vạn dặm quay về cúng thì tới lui chật cả trấn ấp. Sau khi bức tượng hoàn thành, bệnh của Kiến An Vương đáng lẽ sắp chết mà được bình phục. Vương sau đó được đổi phong chức, nay chính là Nam Bình Vương vậy.

THÍCH PHÁP DUYỆT

Ngài là một vị Sa-môn giới hạnh tinh nghiêm. Vào cuối đời Tề, ngài được phong làm Tăng chủ ở chùa Chánh Giác ở kinh sư, siêng tu phước nghiệp, bốn chúng đều quy tập. Ngài từng nghe ở chùa Tống Vương, Bành Thành. Tại chùa này có tượng Phật cao trượng tám, do thứ sử Vương Trọng Đức là xa kỵ ở Từ châu của Tống Vương đúc. Tướng hảo kỳ vĩ, nổi tiếng vùng Giang Tả. Nội cảnh ở châu này lúc phát họa lớn. Tăng sư bị hoành hành, bức tượng toát mồ hôi, bao nhiêu giọt mồ hôi làm phai đi họa hoạn. Vào đầu năm Thái thỉ nhà Tống, bọn người Lỗ ở Bắc Bành Thành muốn đến cướp tượng. Họ kéo đến cả vạn người nhưng không khiêng nổi. Vào đầu nhà Tề mấy quận ở Duệ Châu muốn khởi nghĩa Nam phủ, cũng muốn đuổi xua chúng Tăng để lấy đất đai. Khi ấy tướng soái của Lỗ là Lang Lăng Công, công kích vào vùng đất này bắt các vị Sa-môn. Bắt sạch các đạo nhơn ở hai châu, giam kín vào ngục rồi giả vờ cho rằng các vị làm loạn. Khi đó bức tượng toát mồ hôi ướt cả chánh điện. Khi đó Ngụy Lương, Vương Lượng trấn giữ Bành Thành ít nhiều cũng có niềm tin Tam bảo, nên đích thân ông đến chỗ thờ bức tượng kia bảo người lau sạch mồ hôi, nhưng không tài nào hết được. Ông bèn đốt nhang lễ lạy một cách chí thành và phát thệ rằng: Tăng chúng vô tội, đệ tử sẽ tự lo việc ủng hộ không để dấy họa nữa. Nếu lời thành thật này có sức cảm ứng thì xin lau sạch, mồ hôi này liền hết. Nói rồi tự tay ông lau, lau tới đâu khô tới đó. Vương kể rõ sự việc này rõ ràng, chư Tăng đều oan. Ngài Pháp Duyệt vui mừng nhìn thấy điềm linh dị này và thệ nguyện chiêm lễ. Nhưng vì quan ải ngăn cấm chẳng thể toại nguyện. Lại vào thuở xưa vua Minh Hoàng nhà Tống cũng đã cho đúc một tượng Phật trượng tám. Đúc bốn lần không xong, thế là đổi lại đúc một trượng tư. Ngài cùng với Sa-môn Trí Tịnh chùa Bạch Mã hướng dẫn kẻ có duyên cùng đúc một tượng Di-đà một trượng tám để tỏ bày chí nguyện của mình. Thế là bắt đầu góp tập vàng đồng. Nhưng lúc ấy gặp cuối đời Tề, đời đạo hỗn tạp, lại rất ảnh hưởng. Cho nên đầu đời Lương mới dâng biểu tâu vua, vua hạ lệnh cho phép thực hiện, đồng thời giúp cho quang phù. Các thợ công và nghệ nhân cũng giúp cho việc cần dùng. Đến ngày mùng 3 tháng 5, năm Thiên giám thứ tám đời Lương, bắt đầu đúc tại chùa Tiểu Trang Nghiêm. Thợ đúc tượng thân Phật hết bốn vạn cân đồng, nung luyện xong mà vẫn chưa tới ngực, dân chúng đem đồng đến cúng nhiều vô số đổ vào các lò để nung mà trong khuôn vẫn chưa đầy, vẫn giống như trước, nên tiếp tục trình sớ tâu vua.

Vua hạ chiếu ban cho ba ngàn vạn đồng làm công đức. Trong đài mới bắt đầu cân đồng để đưa đi thì ở chỗ đúc tượng đã thấy, xe dê chuyên chở đồng đến bên lò nung. Thế là trong thoáng chốc đồng trong bể tan chảy đầy khuôn. Trong giây lát thì người ngựa biến mất. So ra số đồng xuất từ trong đài mới biết xưa lựa chỗ cho quả thật linh cảm. Thợ thầy vui mừng, đạo tục hết lòng khen ngợi. Cho đến khi mở khuôn để cân lại thì vọt lên trượng chín, mà tướng sáng vẫn như thế. Lại có hai thẻ tiền lớn còn in trong điều y không thể nung chảy, hoàn toàn không thể nghiệm được lẽ ấy. Thế là Ngài so lại số đồng bốn vạn thuở xưa, theo lượng dùng thì sẽ thừa, sau đó thêm ba ngàn cân nữa, tính vào chỗ thiếu vẫn chưa đủ, mà điềm lành ngầm thoát khỏi dự tính của tự tâm. Cho nên biết lẻ thần mầu nhiệm không thấu đến việc phi phàm. Khi tượng mới làm xong, Tỳ-kheo Đạo Chiêu hằng đêm lễ sám, chợt thấy bức tượng bỗng nhiên tỏa sáng. Ngài xem kỹ hồi lâu mới biết điềm linh dị của thần quang. Sau khi đúc xong ba ngày vẫn chưa khai quang, có Thiền sư Đạo Độ là vị Tăng có hạnh Nghiêm tịnh xả y bảy điều của mình để trợ phí. Lúc khai đỉnh chợt thấy từ xa có hai vị tăng quỳ mở búi tóc của tượng, mọi người vội vàng đến xem thì bỗng nhiên biến mất. Khi đó hai vị Duyệt và Tịnh lần lượt qua đời. Vua ban chiếu bảo đem việc đúc tượng kia giao lại cho ngài Tăng Hựu chùa Định Lâm. Vào ngày 26 tháng 9 năm đó, dời tượng về chùa Quang Trạch. Tháng đó trời không mưa mà lại có gió cát. Đến ngày mai sẽ chuyển tượng đi thì đêm có một lớp mây trôi nhẹ trên bầu trời đồng thời mưa một trận thấm nhuần cây cối. Ngài Tăng Hựu kinh hành bên bức tượng, cứ nghĩ mãi về việc khí hậu thời tiết. Từ xa trông thấy bên bức tượng phát ra ánh sáng rực rỡ, trên dưới như ngọn đèn ngọn đuốc, đồng thời nghe tiếng kiền chùy để làm lễ sám. Ngài vào phòng xem kỹ thì bỗng nhiên mất hết. Người giữ chùa là Tưởng Hiếu Tôn cũng thấy việc đó. Đêm ấy khách buôn ở Hoài Trung cũng nghe dưới chiếc thuyền thôi thúc sửa cầu. Có tiếng dường như của mấy trăm người, mới biết là sức nặng của linh khí. Sau đó lại đúc thêm quang phu và có điềm lành của hoa thơm, từ Thông Hà trở về phía Tả, bức tượng này là vật duy nhất.

Luận rằng: Thuở xư vua Ưu Điền mới khắc chiên-đàn, vua Ba-tư mới luyện chất vàng, đều hiện rõ chân dung, khắc họa tướng vi diệu. Cho nên có thể lưu truyền ánh sáng, điềm lành khai phát, từ khước ngôi vị để cúng thí, còn như hai tháp thờ móng tóc và hai đài thờ y và ảnh là những vật khi Như lai còn tại thế đã thấy được khuôn phép rồi. Từ khi thâu thân trong rừng Xà-duy bên bờ sông, vua tám nước đến thỉnh

xá-lợi về xây tháp và hai nơi thờ bình tro. Thế là mười ngôi tháp được dựng lên nơi Ngài sanh, đắc đạo, thuyết pháp và Niết-bàn, nhục kế, xương đỉnh đầu, bốn chiếc răng, đôi hài, tích trượng, ống nhổ, Niết-bàn Tăng, đều xây tháp khắc bia để biểu trưng cho sự thần bí. Hơn một trăm năm sau, vua A-dục sai sứ vượt biển, đập phá các tháp gom lấy xá-lợi. Trên đường về gặp sóng gió nên bị thất lạc một số, cho nên khiến cho hải tộc lượm được, là nguyên nhân xây tám muôn bốn ngàn tháp sau này con gái của A-dục cũng lần lượt phát tín tâm, có người cho đục đá nung kim loại để khắc đục tượng Phật. Có người còn có thể băng sông vượt biển để truyền bá sang Đông xuyên. Mặc dù tướng linh kia ai cũng biết nhưng chưa sáng tỏ sự thấy nghe của họ, cho đến khi Thái Âm, Tần Cảnh từ Tây vức trở về mới truyền nhau vẽ tượng Thích-ca. Thế rồi Lương Đài, Thọ Lăng đều họa tướng của Ngài. Từ đây trở đi hình tượng, tháp miếu cùng tranh đua với thời gian. Từ thời nhà Lương bắt đầu hưng thịnh. Luận về pháp thân không có tượng mà chỉ do cảm ứng thấy thì sẽ có sự sai khác. Cho nên hình ảnh sẽ hóa ra nhiều sự khác nhau. Nếu dòng tâm mênh mang thì chân nghi sẽ ngăn cách sự hóa hiện. Còn tình chí khắn khít thì gỗ đá cũng khai tâm. Cho nên, Lưu Ân chí hiếu nên được sự cảm ứng. Phủ Dửu vì ông mà viết bài minh. Đinh Lang ôn hoà điềm đạm, mộc mẫu vì thế mà biến sắc. Lỗ Dương quay giáo khiến mặt trời xoay chuyển. Đắc Kỷ rơi lệ khiến cho thành nghiêng nước đổ. Đây đều là từ sự ẩn trắc thấm thấu vào tánh tình họ. Cho nên khiến điềm lành chiếu soi vào tai mắt họ. Còn như Tuệ Đạt vời ánh sáng ở nơi bản sao của chùa. Tuệ Lực cảm thấy điềm lành nơi nền tháp. Tuệ Thọ tỏ lòng thành nơi khúc gỗ nổi. Tuệ Hiển chứng nơi bóng đèn dời Hồng, Lượng đều quên thân cho việc đúc tượng Ý, Hiến đều lo trọn đời cho chùa chiền. Pháp Hiến chuyên lòng cho việc răng cốt. Cảnh Lăng vì thế mà cảm thông. Tăng Hộ ấp ủ chí nguyện nơi Thạch Thành. Nam Bình vì Ngài mà được ứng. Gần đây có bức tượng đồng sáng rỡ một trượng chín làm rạng ngời chốn kinh đô. Tống đế đúc bốn lần cũng không xong nhưng vua Lương vừa luyện thì hoàn mãn. Tướng mầu càng trội chứ không sút kém. Đồng ít mà lại đủ. Cho nên biết đạo nhờ người hoằng. Thần do vật cảm, đâu thể nói là hư huyền được. Vì thế tế thần như thần sống, thì thần đạo cảm giao vậy. Kính tượng Phật như thân Phật, thì pháp thân ứng hiện. Cho nên vào đạo nhất định phải lấy trí tuệ làm nền tảng. Trí tuệ ắt phải lấy phước đức làm căn bản. Như chim có đủ hai cánh mới vút cao ngàn tầm. Xe phải có đủ hai bánh mới chạy ngàn dặm. Há không siêng năng ư? Há không cố gắng ư? Khen

rằng: Chơn nghi tỏa chiếu, vàng đá truyền ánh sáng, nhờ có tháp tượng nên kẻ cảm mến hâm mộ hướng về, hiện điềm lành, lành nơi oai dung. Nham thạch ẩn trong đất vọt lên, nước phụt giữa hư không, dốc chí với dòng tâm, nhất định khế hợp với lẻ mầu nhất quyết không trái.

*****

THỨ CHÍN: KINH SƯ

BẠCH PHÁP KIỀU

Ngài là người Trung Sơn. Thuở nhỏ rất thích đọc tụng kinh điển, tiếng tăm rất thanh tao. Thường lấy sự trở ngại để nuôi chí. Sau đó Ngài tuyệt thực sám hối bảy ngày bảy đêm, đảnh lễ đức Quán Âm để cầu hiện báo. Bạn đồng học khổ công can ngăn nhưng Ngài thệ không đổi. Đến ngày thứ bảy cảm thấy trong yết hầu rỗng không. Ngài bèn lấy nước súc miệng nói: ta có sự cảm ứng rồi. Thế rồi Ngài tụng ba bộ kinh, tiếng tăm thấu ra ngoài chừng một dặm. Mọi người gần xa đều kinh ngạc và cùng nhau kéo đến xem nghe. Sau đó Ngài tụng kinh đến mấy vạn lời. Đêm ngày ngâm tụng uyển chuyển thông thần. Đến năm chín mươi tuổi mà tiếng vẫn không đổi. Vào giữa niên hiệu Vĩnh hòa Tấn Mục Đế, Ngài thị tịch ở Hà Bắc, tức cuối đời Thạch Hổ vậy. Ngài có vị để tử tên là Tăng Phù cũng là bậc có giới hạnh thanh cao.

CHI ĐÀM THƯỢC

Ngài vốn là người nước Nguyệt Chi, ngụ ở Kiến Nghiệp, thuở nhỏ xuất gia tinh cần khổ hạnh, sống đạm bạc, đến ở núi Hổ Khâu đất Ngô. Niên hiệu đầu của Tấn Hiếu Vũ, Ngài được sắc thỉnh đến kinh đô ở chùa Kiến Sơ. Hiếu Vũ theo Ngài thọ năm giới, kính Ngài như thầy. Ngài đặc biệt có giọng rất hay nên tụng kinh rất thành thạo. Có lần mộng thấy thiên thần trao cho thính pháp của họ. Thức dậy, nhân đó mà chế ra tiếng mới. Phạm âm trong trẻo, chẳng có tứ phi thì chẳng chuyển, rung lại yết hầu rồi dội lên nóc dọng. Tuy Đông A trước có biến nhưng Khang Hội sau đó xây dựng lại. Từ đầu đến cuối, tuần hoàn cũng không ai tuyệt diệu hơn Ngài. Sau đó Ngài biên chép truyền trao

đều áp dụng phương thức ấy. Những Phạm chú sáu chữ mà Ngài soạn có truyền âm thường đến ngày nay. Sau đó ngài tịch ở vùng Ngài đang ở, thọ tám mươi mốt tuổi.

THÍCH PHÁP BÌNH

Ngài họ Khang, người Khang Cư, ngụ ở Kiến Nghiệp, cùng xuất gia với em là Pháp Đẳng ở chùa Bạch Mã, làm đệ tử ngài Đàm Thược. Hai người nối nghiệp thầy, đọc tụng âm vận thanh nhã du hướng khắp nơi. Sau đó anh em dời đến chùa Kỳ-hoàn, người em có tướng mạo nhỏ xấu, nhưng tiếng thì hay hơn anh. Đại tướng quân nhà Tống thiết trai trong Phủ Đông. Luôn xem thường hình tướng xấu nhỏ, nhưng đến khi nghe Ngài mở quyển tụng thì đổi ý, bèn khen rằng: Nếu lấy tướng mạo mà chọn người thì mất đi lòng tín kính của bậc hảo hán.

Sau này Nghiêm công ở Đông An mở hội giảng pháp, Đẳng tụng xong ba bộ kinh. Nghiêm động nhẹ phất trần nói: Tụng kinh như vậy cũng chẳng thua sút gì giảng pháp, thế là Ngài giải tán pháp hội. Ngày hôm sau lại khai hội. Người luận rằng: đó là tướng thành đạo. Cả hai anh em đều tịch vào cuối niên hiệu Nguyên gia.

THÍCH TĂNG HIỂU

Ngài là người Kiến Khang, xuất gia ở chùa Bạch Mã, rất giỏi về văn thư và tạp kỹ, nhưng chỉ lấy âm thanh làm đầu, nổi tiếng vào đời Tống Vũ. Thanh điệu du dương, thanh nhã ai bi trong trẻo sánh ngang với Đạo Tông là vị rất giỏi Tam Bổn Khởi và Tu-đại-noa. Mỗi lần cất lên bằng giọng Phạm âm, khiến cho kẻ tục người đạo phải khâm phục. Trong chùa có đài Bát-nhã, Ngài thường nhiễu quanh đài, dùng Phạm âm chuyển đọc để cúng dường, Người đi đường nghe vậy, ai nấy cũng dừng xe chần chừ không muốn đi, khảy móng tay xưng tán Phật. Vào năm thứ hai Đại minh nhà Tống, Ngài thị tịch, thọ tám mươi sáu tuổi. Vào thời ấy tại chùa này cũng có các vị Siêu Minh, Minh Tuệ, thuở nhỏ đã giỏi đọc Phạm chú và trường trai, cũng là bậc tụng kinh hay nổi tiếng đương thời.

THÍCH ĐẠO TUỆ

Ngài họ Trương, người vùng Sài Tang, xứ Tầm Dương, xuất gia năm hai mươi bốn tuổi ở chùa Lô Sơn, phẩm hạnh trong sáng, thông thạo kinh điển, đặc biệt bẩm thọ chất giọng tự nhiên, cho nên rất giỏi đọc tụng. Cho nên âm hưởng phát ra rất kỳ diệu không phải do phương pháp chế đặt, rõ ràng rành mạch câu chữ, uyển chuyển phân minh. Sau đó ra ở chùa An Lạc ở kinh đô, giọng tiếng của Ngài tụng kinh vang dội cả thành ấp. Lúc tuổi lớn dời về chùa Trúc Lâm ở Chu Phương ở, tụng kinh mấy vạn câu. Mỗi đêm ngâm tụng lại nghe trong bóng tối có tiếng khảy móng tay xướng âm tát. Ngài tịch vào năm thứ hai Đại minh nhà Tống, thọ năm mươi mốt tuổi.

THÍCH TRÍ TÔN

Ngài họ Chu, người Kiến Khang, xuất gia ở Tạ tự, học rộng hiểu sâu, rất giỏi về việc đọc tụng, tiếng rất thanh nhã và sảng khoái. Nếu mỗi lần đến kỳ thọ bát quan trai thì cả đêm không ngủ. Sau nửa đêm tứ chúng gật gù đầu ngái ngủ gần chấm mặt đất. Khi Ngài thăng tòa vừa cất giọng Phạm âm thấu cả ngàn mây. Mọi người nghe không ai không cảm thấy sảng khoái tinh thần, rồi hoát nhiên tỉnh ngộ. Ngài thị tịch vào năm Đại minh thứ ba, thọ ba mươi mốt tuổi. Lúc đó có các vị Tuệ Bảo, Đạo Thuyên tuy không cùng thời tác Pháp giống nhau âm thanh rất hay và có giọng cao không theo quy cách. Tống Minh lại ban thưởng cho Đạo Thuyên. Người luận rằng đó là gặp thời vậy.

THÍCH ĐÀM THIÊN

Ngài là người họ Chi, người nước Nguyệt Chi, ngụ ở Kiến Khang, rất thích huyền Nho, chuyên tâm nơi nghĩa Phật, giỏi luận đàm Lão Trang và chuyên chú nơi Thập địa. Lại có công trong chánh thư, thường bố thí đề kinh, tụng kinh rất hay, có thanh vận uyển chuyển. Từ âm Phạm, Ngài chế ra phương pháp mới kỳ diệu hơn xưa. Vương Nghĩa, Khang Phạm, Hoa Vương, Đàm Thủ ở Bành Thành đều là những du hiệp. Ngài ban đầu đến ở chùa Kỳ Hoàn, sau đó dời sang chùa Ô Y.

Đến khi Phạm hoa bị chu di, người nhà bị giết khoảng mười hai người. Không ai dám đến gần, Ngài đem y áo, vật dùng bán để lấy tiền mua đồ mai táng. Hiếu Vũ nghe vậy, vừa khen ngợi vừa ban thưởng, bảo Từ Viên rằng: khanh viết sử nhà Tống chớ bỏ sót kẻ sĩ này. Vương Tăng Kiền làm việc tại Tương châu và Tam Ngô nên rủ Ngài đi chung. Vào năm thứ tư Kiến Nguyên nhà Tề, Ngài thị tịch, thọ chín mươi chín tuổi. Khi đó ở chùa Đạo Tràng có hai Sa-môn Thích Pháp sướng, chùa Ngõa Quan có Thích Đạo Diễm, đều có giọng tụng kinh uyển chuyển thanh tao. Tuy không sánh bằng ngài Đàm Thiên nhưng cũng được liệt vào hàng thư.

THÍCH ĐÀM TRÍ

Ngài họ Vương, người ở Kiến Khang, khi xuất gia ở chùa Đông An, tính tình phong lưu có nhiều cử chỉ đẹp. Hay bàn chuyện Lão Trang, kinh luận sử sách thông thạo rất nhiều. Lại có âm thanh cao rõ ràng, đọc tụng thanh thoát. Tuy cũng đọc theo cách ngài Trí Tông nhưng sáng tác thêm nhiều phong cách độc đáo hơn, âm điệu cao trong trẻo không thể tả được. Tống Hiếu Vũ, Tiêu Tư Thoại, Vương Tăng Kiền v.v... đều kính trọng. Tăng Kiền đến Tương châu cũng chở Ngài đi chung, khi Tiêu trấn thủ đất Ngô cũng vời ngài đến. Ngài tịch vào năm thứ năm Vĩnh minh ở nước Ngô, thọ bảy mươi chín tuổi. Lúc đó có các vị như Đạo Lãng, Pháp Nhẫn, Trí Hân, Tuệ Quang, đều là những bậc kiệt xuất, đọc tụng rất hay. Đạo Lãng kéo từng điệu thong thả, Pháp Nhẫn rất giỏi kích thiết. Trí Hân khéo về điệu trắc. Tuệ Quang hay tụng lời bay bổng.

THÍCH TĂNG BIỆN

Ngài họ Ngô, người Kiến Khang xuất gia ở chùa An Lạc, thuở nhỏ rất thích tụng kinh, thọ giáo nơi hai thầy Thiên, Sướng. Ban đầu tuy bắt chước phong cách của thầy nhưng sau đó lại có ý cân nhắc, giọng trầm buồn uyển chuyển hơn lúc đầu. Có lần thọ trai ở Tân Đình nhà Lưu Thiệu. Đêm đầu Ngài mới tụng một quyển kinh, bỗng nhiên có một bầy hạc bay xuống đậu ngay trước thềm. Khi Ngài tụng xong quyển một thì

chúng bay đi. Từ đó tiếng tăm chấn động thiên hạ, xa gần ai cũng biết. Sau này các học giả ai ai cũng tôn kính Ngài. Vào ngày 19 tháng 2 năm thứ bảy, niên hiệu Vĩnh minh, Tư Đồ Cánh Lăng Văn Tuyên Vương mộng thấy mình ở trước Phật vịnh một bộ kinh Duy-ma. Nhân âm thanh phát ra mà ông tỉnh giấc. Ông liền vào chánh điện y theo cách ngâm trong mộng, ngâm hết một bộ Duy-ma cổ, bèn hiểu thanh vận lưu loát hay hơn ngày thường. Ngày hôm sau cho mời tất cả vị Sa-môn có tiếng tụnh kinh hay ở kinh sư, như ngài Long Quang, Minh Trí, Tân An, Đạo Hưng, Đa Bảo, Tuệ Nhẫn, Thiên Bảo, Siêu Thắng và Tăng Biện v.v... bắt đầu lần lượt tụng. Ngài Tăng Biện truyền một bản Duy-ma Cổ. Một bản kệ bảy chữ Thụy ứng, nhất là tác phẩm của mệnh gia. Sau này có người truyền lại đều có sự nhầm lẫn sai sót ý chỉ (đại thể). Ngài Tăng Biện thị tịch vào năm thứ mười một Vĩnh minh nhà Tề. Vùng Trung Hưng có ngài Thích Tăng Cung, đương thời cũng nổi tiếng ngang với ngài Tăng Biện, nhưng sau đó thì hoàn tục.

THÍCH ĐÀM BẰNG

Tên thật là Dương Kiện, người vùng Nam An, thuở nhỏ đến kinh sư học tụng kinh. Ở chùa Bạch Mã, âm điệu rất hay trội hơn những ngày tự học. Người thời ấy rất khen Ngài, thế rồi Ngài chuyên tinh nơi quy cũ và nghiên cứu học tập. Sau đó trở thành bậc xuất chúng thì đột nhiên đổi cách nhìn. tụng Tam Bổn khởi kinh, âm thanh rất hay. Sau này về nước Thục ở chùa Long Uyên. Những học giả ở Ba Hán đều tôn sùng phong cách chuyển âm của Ngài. Mỗi lần cất giọng Phạm âm thì voi ngựa hí tiếng buồn và đi từ từ đến ở dưới chân Ngài. Nhân đó Ngài chế tạo ra chuông đồng, nguyện cho đời vị lai có tám âm tứ biện. Vùng Dung Thục có chuông đồng bắt đầu từ đây vậy. Sau đó Ngài tịch tại trụ xứ Ngài đang ở. Khi ấy, vùng Dung Thục có ngài Đạo Quang cũng là bậc rất giỏi đọc tụng.

THÍCH TUỆ NHẪN

Ngài họ Quý, người Kiến Khang, thuở nhỏ xuất gia ở chùa Đa Bảo Bắc, không có những hạnh giải khác, chỉ rất yêu thích âm thanh. Ban đầu thọ giáo nơi ngài Tăng Biện ở An Lạc, học hết phương pháp

của thầy mà chất giọng trầm buồn, nhỏ nhẹ đặt biệt muốn vượt qua. Tề Văn tuyên cảm mộng, sau đó vân tập các kinh sư, rồi cùng với ngài Tuệ Nhẫn so đo âm cũ để chế ra cách mới lạ, chế bốn mươi hai tập Thụy Ứng. Những tác phẩm Ngài làm rất hay. Thế rồi bảo hơn bốn mươi vị như Tuệ Vi, Tăng Nghiệp, Tăng Thượng, Siêu Minh, Tăng Kỳ, Diêu Do, Tuệ Húc, Pháp Luật, Đàm Tuệ, Tăng Dẫn, Tuệ Trảo, Pháp Từ v.v... đều theo Ngài thọ học, rồi truyền pháp cho đến nay. Ngài thị tịch vào năm đầu Long Xương, thọ hơn bốn mươi tuổi.

Còn các vị:

- Thích Pháp Lân
- Thích Đàm Biện
- Thích Tuệ Mạng
- Thích Đàm Can
- Thích Đàm Tấn
- Thích Tuệ Siêu
- Thích Đạo Thủ
- Thích Đàm Điệu

Tất cả những vị này đều có tiếng tăm vào đời Tề. Những vị này ở vùng Triết Tả, Giang Tây, Kinh Thiểm, Dung Thục cũng là những bậc đọc tụng rất hay. Nhưng chỉ có tài trong việc ngâm vịnh, chứ không có công hạnh gì khác, cho nên không chép đủ vào sử.

Luận rằng: Luận về việc sáng tác văn chương là muốn tỏ bày những nỗi u ẩn ôm ấp trong lòng, còn chế tác cách ngâm vịnh là muốn ngữ ý trôi chảy âm vận hài hòa. Cho nên tựa thi nói: Tình khởi bên trong mà hiện hình ra lời nói. Nói không tỏ bày hết nên phải ngâm vịnh. Nhưng câu ca của phương Đông phải kết vần mới thành ngâm vịnh. Còn lời tán của phương Tây thì phải làm kệ để hòa âm. Tuy ca tán là đặc thù nhưng đều phải hiệp giai điệu chung luật để phù hợp với cung thương thì nó mới huyền diệu. Cho nên tấu ca trong vàng đá thì gọi đó là nhạc, tụng tán nơi ống sáo và dây đàn thì gọi là bái (tán tụng). Bậc Thánh nhân chế ra bốn loại nói về đức của nhạc. Đó là cảm thiên địa, thông thần minh, an vạn dân, thành tánh loại. Còn nếu nghe tán tụng cũng có năm điều lợi cho mình. Thân thể không bịnh hoạn, không quên ký ức, tâm không lười mỏi, âm thanh không bể, chư thiên vui mừng. Đó chính là Bàn-giá đờn ca trong thạch thất để xin mở môn cam lồ đầu tiên, Tịnh cư ca tụng nơi song lâm để báo ân đức của một đời. Trong đó tùy thời mà tán vịnh, cũng tạo nên âm thanh tại xứ đó. Còn như ức nhĩ khẻ nghe giữa đêm. Đề-bà du dương ở Phạm cung, hoặc chỉ dạy yếu chỉ

vô tướng, tấu nơi ống sáo, hoặc khiến âm bản hạnh tuyên vào đàn cầm. Tất cả đều làm uyển chuyển lời cảm thông trong câu khen ngợi Phật. Cho nên Hàm Trì, Thiều Vũ không so công của mình, Kích Sở, Lương Trần cũng không sánh cái diệu của mình. Từ khi giáo pháp truyền vào phương Đông, người dịch văn thì rất nhiều nhưng chuyển tiếng thì quá ít. Bởi vì tiếng Phạm trùng lặp mà tiếng Hán thì đơn lẻ. Nếu dùng âm Phạm để vịnh ngâm tiếng Hán thì tiếng rườm rà mà kệ gấp gáp. Nếu dùng lời Hán để vịnh tiếng Phạm thì vận ngắn mà lời dài. Cho nên lời Phật có người dịch mang âm hưởng Phạm chứ không truyền. Ban đầu có Ngụy Trần Tư, Vương Tào Thực rất thích thanh luật, gắn ý nơi âm kinh. Đã thông thấu âm hưởng tốt đẹp của Bàn-già. Lại cảm ứng với thần chế của Ngư Sơn. Thế là bỏ bớt Thụy ứng Bổn khởi để làm tông chỉ cho học giả. Truyền đạt âm thanh thì hơn ba ngàn. Còn khế có bốn mươi hai. Sau này Bạch Kiều, Chi Thược cũng nói là bắt chước cách của Trần Tư, mà ưa thích thông linh, biệt cảm thần chế. Chế biến ra hữu thanh chỉ còn một ngàn mà thôi. Vào khoảng giữa năm Kiến Bình thời Thạch Lặc có thiên thần giáng xuống nơi làm việc của An ấp ngâm vịnh âm kinh bảy ngày mới hết. Lúc ấy những người truyền tin cho rằng đó là việc hư huyền nên bỏ đi. Cho đến giữa triều Tống Tề có các vị Đàm Diên, Tăng Biện, Thái Phó, Văn Tuyên v.v... đều tha thiết vịnh khúc ý âm luật, tuyển chọn sự dị đồng để phân biệt thành khoa. Mô phỏng theo cách xưa chỉ còn đúng ba trăm thanh. Từ đó về sau, thanh vận phần nhiều bị thất lạc. Mỗi người cố ý bổ khuyết nên bất đồng. Cho nên sư sư đều có pháp khác nhau, từng nhà chế theo kiểu riêng. Tất cả đều do không rõ nơi âm chỉ chẳng phải chế đúng. Đó là do âm nhạc cảm động từ xưa như vậy. Thế nên Huyền Sư Phạm Xướng đến nổi nhạn đỏ ưa thích không nỡ bay đi. Tỳ-kheo khởi xướng đến nỗi két xanh vui mừng quên trở về tổ. Đàm Bằng vừa cất giọng đã khiến voi ngựa quỳ rạp dưới chân. Tăng Biện chiết điệu còn khiến cho hồng hạc ngưng bay. Lượng về người tuy có sâu cạn, nhưng so về cảm cũng đáng bậc kế. Cho nên vỗ đá, đập đá thì muôn thú cùng nhảy múa, tiêu thiều chín khúc xong thì phượng hoàng bay đến kính lễ. Chim thú còn có nỗi cảm sâu như thế huống chi con người và thần linh ư. Nhưng đọc tụng là tạo phước tốt. Những ý hay trong việc phúng tụng là quý chỗ thanh và văn đều đủ. Nếu chỉ có thanh mà không có văn thì đạo tâm không do đâu sinh. Nếu chỉ có văn mà không có thanh thì tình tục không thể thâm nhập. Cho nên kinh nói: dùng âm thanh vi diệu để ca ngợi công đức của Phật, chính là ý này vậy. Mà chẳng bao lâu học giả thế gian chế tạo được những thanh đầu

đuôi khác bèn nói là nổi danh đương thế. Văn kinh từ đầu đến cuối sẽ không có sự trù liệu, hoặc phá câu, hoặc hợp thanh, hoặc chia văn, hoặc đủ vận. Đâu chỉ không đủ âm thanh mà văn cũng không trình bày xong, người nghe chỉ tăng thêm nỗi hoang mang, nghe tụng chỉ tâm buồn ngủ hơn. Khiến cho kẻ vào kho minh châu mà chưa tìm được chỗ cất chứa. Trăm vị toàn sữa mà không chịu uống để đến nỗi phải chết. Buồn thay, nếu có thể tinh thông được ý chỉ của kinh, thấu đạt được âm luật thì tam vị thất thanh thứ tự không loạn, ngũ ngôn tứ cú khế hợp chẳng lộn. Trong đó khởi trịch, đãng cử, bình chiết, phóng thích, du phi chẳng chuyển trở lại nhiều lần mềm mại bỡn cợt vô cùng. Há miệng thì biến hóa vô tận. Cho nên có thể bỉnh phát bát âm, quang dương thất thiện, mạnh mẽ mà không thô kệch, ngưng mà không trệ, yếu mà không dã, cương mà không bén, thanh mà không nhiễu, đục mà không che, thanh thoát đủ vận khởi lời vi diệu, để trưởng dưỡng tinh thần. Cho nên có thể nghe âm thanh để vui tai, ngâm chữ để sảng khoái tâm hồn. Như vậy gọi là Phạm âm thâm diệu, khiến người thích nghe. Nhưng phong tục của Thiên-trúc hễ ca ngâm lời pháp đều gọi là tán ca. Còn như Đông đô vịnh ngâm kinh gọi là đọc tụng. Ca tán thì gọi là Phạm âm. Ngày xưa chư thiên ca tán đều lấy vần nhập vào dây cung. Năm chúng đã khác với thế tục, cho nên phải lấy sự uyển chuyển của âm thanh để gọi là vi diệu. Sự phát khởi cách tán chữ cũng bắt đầu từ Trần Tư. Ban đầu viết Thái tử tụng và Thiểm tụng v.v... Vì thế mà chế ra âm thanh. Ca tán cao thấp đều bắt chước pháp của thần trao. Ngày nay ngơ ngác sợ hãi, bởi vì nó bị gió cuốn vậy. Sau này cư sĩ Chi Khiêm cũng truyền ba bộ Phạm chú, nhưng cũng thất lạc hết không còn. Thời ấy có một chương cộng nghị sợ có kẻ chê bai phép tắc ấy. Chỉ có Khương Tăng Hội chế tạo Niết-bàn Phạm bái đến nay vẫn còn truyền. Chính là một quyển kính yết, lời văn trích trong hai quyển Niết-bàn. Cho nên nói Nê-hoàn Bái đến đời Tấn có Pháp sư Sanh. Ban đầu truyền mích lịch, nay hành địa ấn văn chính là pháp này vậy. Ngài Đàm Thược chế ra sáu chữ, tức là một quyển Đại Bi Ai Mẫn. Đến nay thời có tác giả. Vả lại gần đây có Tây Lương Châu Bái, vốn xuất phát từ Quan Hữu, mà lưu truyền đến Tấn Dương. Nay mặt tròn như trăng vậy. Tất cả những khúc này được bậc danh sư chế tác. Người đời sau kế nghiệp nhưng có nhiều chỗ sai sót. Có khi thì Sa-di trẻ nhỏ truyền trao cho nhau. Ngày xưa thành quy tắc mà đến nỗi không sót một. Tiếc thay ở đây cũng luận về âm thanh nên luận đủ ở sau vậy.

THỨ MƯỜI: XƯỚNG ĐẠO

THÍCH ĐẠO CHIẾU

Ngài họ Cúc người Tây Bình. Thuở nhỏ viết văn thư rất hay đồng thời thông thạo kinh sử. Năm mười tám tuổi xuất gia ở chùa Kỳ-hoàn, kinh sư. Xem hết mọi sách vở, lấy việc tuyên bày làm sự nghiệp, âm thanh thốt ra trong trẻo tẩy ngộ trần tâm, chỉ việc hợp thời lời không phạt riêng, nổi tiếng vào đầu thời Tống. Có lần Tống Vũ Đế thiết trai trong nội điện. Vào đầu đêm Ngài lược thuật: Trăm năm trôi qua mau chóng phút chốc khổ vui sai biệt ắt do nhân quả. Như lai thương xót ứng hiện lục đạo, bệ hạ khoan dung ai mẫn tất cả. Vua nói hay lắm, hồi lâu tiệc trai mới xong, vua tặng riêng cho Ngài ba vạn kim tiền.

Vương Đạo quy ở Lâm Xuyên theo Ngài thọ năm giới, thờ Ngài làm thầy. Vào năm thứ mười Nguyên gia nhà Tống, Ngài thị tịch, thọ sáu mươi sáu tuổi, đệ tử của ngài là Tuệ Minh họ Tiêu người Ngụy quận, phong thái đĩnh đạc, thông minh lỗi lạc, cũng học theo phong cách của thầy, cùng là người nổi danh đương thời.

THÍCH ĐÀM DĨNH

Người Cối Kê, thuở nhỏ xuất gia rất cẩn trọng về giới hạnh, tụng kinh hơn mười vạn lời, ở chùa Trường Can, tánh cung khiêm chỉ lấy việc khuyến dụ làm chính. Cho nên luôn để tâm nơi việc tuyên xướng, tuyệt giao với thế sự. Tất cả những người nào muốn thỉnh, Ngài không phân biệt sang hèn, giàu nghèo mà đều đến phó hội. Trương Sướng nghe vậy vui mừng khen rằng: Lời Ngài thốt ra tuôn chảy vượt hơn cả dặm. Có lần Ngài bị bịnh hắc lào, chữa hoài mà không khỏi. Trong phòng Ngài thường cúng dường tượng Quán Thế Âm, sớm tối lễ bái cầu bịnh này thuyên giảm. Bỗng một ngày nọ chợt thấy một con rắn từ phía sau bức tượng men theo bức tường bò lên nhà. Lát sau có một con chuột từ nóc nhà rơi xuống đất, nước dải tràn khắp thân trạng như đã chết. Ngài lại dò xem thì dường như còn sống. Ngài bèn lấy cành tre gạt hết nước dải ra. Lại nghe nói con rắn cắn chuột có thể trị lành bịnh lở. Ngài lấy nước bọt để bôi lên vết thương mình, thì con chuột cũng sống lại. Trong một đêm thì vết thương cũng lành hẳn. Ngài mới hiểu rắn và chuột đều do

sự nguyện cầu của mình mà được. Thế rồi Ngài tinh cần hóa độ, nỗ lực khuyến khích. Vương Nghĩa Cung ở Giang Hạ là thái tể nhà Tống rất tôn trọng Ngài.

Sau đó Ngài tịch tại trụ xứ đang ở, thọ tám mươi mốt tuổi.

THÍCH TUỆ CỪ

Ngài là người Đan Dương, xuất gia ở chùa Ngõa Quan, đọc bài kinh luận, thông thạo sử sách, tài giỏi nhiều mặt mà đặt biệt là xướng đạo. Nói ra thành thơ, mở lời thành tác phẩm. Mỗi khi Ngài cầm khánh đánh rất hay. Tống Thái Tổ, Văn Hoàng đế, Xa Kỵ Tàng Chất đều xem như bạn bè, khiêm nhường và yêu mến rất mực. Tiều Vương Trấn ở đất kinh muốn mời Ngài đi chung. Sau đó trái thời tiết nên trở về triều, thiết hội ở Lương Sơn. Chẳng bao lâu Tiều Vương bị bại, Ngài đành trở về kinh. Sau đó Tống Hiếu Vũ thiết trai, thỉnh Ngài xướng đạo. Vua hỏi Ngài: Hôm nay vân tập có giống như ở Lương Sơn không? Ngài đáp: Thiên đạo trợ giúp được suôn sẽ đâu có làm trái nghịch. Vua rất hài lòng. Sáng hôm sau đặc biệt tặng một vạn lượng. Sau đó phong Ngài làm Duy-na ở kinh ấp. Ngài tịch ở chùa vào cuối niên hiệu Đại minh, thọ bảy mươi hai tuổi.

THÍCH ĐÀM TÔN

Ngài họ Quấc người vùng Mạc Lăng, xuất gia ở chùa Linh Vị. Thuở nhỏ ham học, thông thạo các sách kinh điển, công lao xướng thuyết vượt trội đương thời. Nói năng đúng thời, ứng biến vô tận. Có lần Ngài hướng dẫn vua Hiếu Vũ hành lễ năm pháp Bồ-tát xong. Vua cười và nói với Ngài rằng: Trẫm có tội gì mà phải sám hối. Ngài nói: Ngày xưa Ngu Thuấn là bậc chí Thánh mà còn nói ta trái với khuôn phép. Thang Vũ cũng nói muôn dân có tội là do nơi một mình ta. Thánh vương nêu ra lỗi mình là để làm gương cho đời. Bệ hạ đức trội muôn đời, ngang bằng với Thánh Ngu Ân, Lý Đạo, Tư Xung (cai trị phải khoan dung, đâu được lập dị). Vua rất vui mừng. Sau đó Ân Thúc Nghi mất, mở hội lễ hai mươi mốt ngày cũng thỉnh Ngài dự. Ngài bắt đầu than thế đạo hư ngụy phải lìa ân ái. Than ôi! Đức của họ Ân có nhiều vinh hạnh mà chưa thỏa

được, mất đi ngày ấy mà lưu danh đến hôm nay, phát ra những lời bi ai. Vua bùi ngùi giây lát, rồi ban thưởng trọng hậu hơn. Sau này ngài tịch tại trú xứ đang ở. Trước tác Kinh sư tháp tự ký hai quyển. Lúc ấy chùa Linh Vị có ngài Thích Tăng Ý cũng giỏi xướng thuyết, chế tác Đàm kinh Tân Thanh, giọng trầm buồn, trong trẻo.

THÍCH ĐÀM QUANG

Ngài là người Cối Kê, theo thầy ở chùa Trường Sa, Giang Lăng, tánh ưa thích ngũ kinh thi phú, cùng với toán số bói quẻ, các thứ ấy đều tinh tường. Năm gần ba mươi tuổi, bỗng nhiên than rằng: từ xưa tới nay ta học chỉ toàn là việc thế tục. Phật pháp sâu mầu mà ta chưa thấm một mảy may, đâu nên để tên rơi ư? Thế là Ngài bỏ hết thói quen xưa và bắt đầu nghe kinh luận, hiểu rõ rằng người xưa vừa nghe liền thông đạt. Văn Vương, Nghĩa Quý, người Hành Dương nhà Tống trấn nhậm Kinh châu, tìm cầu Sa-môn Ý lý luận bàn Phật pháp và suy tôn Ngài đảm nhiệm chức vụ lớn tại vùng đó, nhưng Ngài cố từ chối. Vương đích thân đến phòng năn nỉ. Ngài đành thuận lịnh, ông cấp cho xe và người phục vụ, mỗi tháng cung cấp một vạn lượng. Mỗi khi thiết hội không có người xướng đạo, vương bảo ngài rằng: Khuyến dẫn quần sinh chỉ lấy đức làm chính. Thượng nhơn sao lại từ chối được, mong ngài đảm nhận. Ngài bèn hồi tâm học cách xướng đạo và chế tạo sám văn, mỗi lần bưng lư trầm trước chúng thì đạo tục phải ngưỡng bái. Sau đó Ngài trở về kinh đô ở chùa Linh Vị. Vương Húc ở Nghĩa Dương ra trấn thủ Bắc Từ, dắt Ngài đi theo, cho đến khi Cảnh Hòa hết đức, Nghĩa Dương nỗi loạn. Ngài thấy đủ nên mang thất diệu để xử tử Ngài, Ngài ngậm thin không nói nên việc khỏi. Tống Minh Đế thiết hội trong Tương cung, nghe Ngài xướng thuyết, vua khen hay, liền phong tặng ba y bình bát. Sau đó Ngài tịch ở chùa, thọ sáu mươi lăm tuổi.

THÍCH TỤÊ PHÂN

Ngài họ Lý người Dự châu, thuở nhỏ có nhiều tánh khí đặc thù, mười hai tuổi xuất gia, ở chùa Thường Sơn huyện Cốc Thục, học hành đạt loại giỏi, khổ hạnh tinh chuyên, mỗi khi đến dự trai tăng thường

thuyết pháp cho thính chúng nghe. Khoảng thời kỳ Lương Sở đều phụng sự giáo hóa của Ngài. Cho đến khi Ngụy lỗ phá diệt Phật pháp, Ngài lên đường về Nam, đến Ô Giang họ đuổi ngựa theo sắp kịp mà dòng bến đò không có thuyền, Ngài nhất tâm niệm Phật, bỗng thấy chiếc thuyền trôi đến. Ngài vội lên thuyền nên tránh khỏi bị họ bắt lại. Đến kinh đô ở chùa Bạch Mã, khi đó ngự sử trung Thừa Viên Mẫn Tôn luôn cho rằng đạo nhơn thiên chấp chưa đủ để luận nghị với ông. Thế rồi ông sai tả hữu đi dò xem có vị Sa-môn nào để ông cật vấn, rồi tìm được Ngài đến. Trước tiên ông hỏi lý tam thừa, tứ Đế, lại biện về yếu nghĩa Lão Trang Nho Mặc, Ngài khéo dẫn các kinh sách, đồng thời ngôn âm lưu loát. Từ sáng đến tối hôm đó ông không thể tìm cách nào phản vấn được. Thế là kính Ngài như bậc thầy. Và sai đệ tử theo Ngài thọ giới hết. Ngài lại rất giỏi về thần chú, Ngài trị bịnh rất linh nghiệm. Sau đó mắc bịnh phải uống thuốc, người ta khuyên Ngài dùng rượu. Ngài bảo nhiều năm trì giới đâu thể đến lúc sắp chết lại phá hủy. Ngài bèn bảo đệ tử rằng: Ta sắp đi đây. Vào năm thứ ba Vĩnh Minh nhà Tề, ngài mất ở chùa Hưng Phước, thọ bảy mươi chín tuổi. Lúc lâm chung có để lại văn răn dạy.

THÍCH ĐẠO NHO

Ngài họ Thạch người Bột Hải, ngụ ở Quảng Lăng, thuở nhỏ có lòng thành tín ưa thích xuất gia. Gặp Vương Nghĩa Khánh người Lâm Xuyên đời Tống trấn nhậm ở Nam Duyện. Ngài đem việc trình lên ông. Vương tán thành chí nguyện của Ngài, rồi giới thiệu cho Ngài xuất gia. Sau khi thế phát, Ngài ăn chay đạm bạc tụng kinh. Tất cả những việc Ngài làm đều muốn khuyến hóa người khác đổi ác làm lành, xa gần tôn sùng, Ngài trở thành vị thầy hướng đạo, không dự định trước nhưng khi nói ra thì thành tác phẩm. Vào cuối niên hiệu Nguyên gia, Ngài đến kinh đô ở chùa Kiến Sơ, Trường Sa Vương thỉnh Ngài làm giới sư. Lô thừa tướng, Bá Trọng Tôn v.v... cũng mua nhà cũ của Trương Kính Nhi lập chùa cho Ngài. Nay chính là chùa Tề Phước vậy. Vào năm thứ tám Vĩnh minh, nhà Tề, Ngài thị tịch, thọ tám mươi mốt tuổi. Lúc ấy chùa Nhàn Tâm có ngài Thích Tăng Hỉ cũng rất giỏi về xướng thuyết, nổi danh vào cuối đời Tống, đầu đời Tề.

THÍCH TUỆ TRỌNG

Ngài họ Mẫn người nước Lỗ, ngụ ở Kim Lăng, đã có lòng tín ngộ từ lúc còn nhỏ, có chí theo đạo nhưng lời nguyện chưa thành. Tự mình ăn chay trường và hướng dẫn mọi người mở trai hội, thường tự xướng đạo. Làm như vậy một thời gian lâu, mới tâu vua Tống Hiếu Vũ. Năm thứ sáu Đại Minh, vua hạ chiếu cho phép Ngài xuất gia ở chùa Tân An. Từ đó chuyên đảm nhiệm việc xướng thuyết. Bẩm tánh trong sáng, thức ngộ thâm trầm. Lời không dự tính trước nhưng ứng thời như nước chảy. Tất cả những ai nghe Ngài nói đều muốn liên lạc thư từ để tăng thêm giao tiếp thân thiết. Sau đó Ngài dời sang thiền phòng chùa Ngõa Quan. Năm Vĩnh minh thứ năm Ngài thị tịch, thọ bảy mươi ba mươi tuổi. Bấy giời ở Ngõa Quan lại có ngài Thích Pháp Giác cũng nối tiếp sự nghiệp của ngài Tuệ Trọng và nổi danh vào đời Tề.

THÍCH PHÁP NGUYỆN

Ngài vốn mang họ Chung, tên Vũ Lệ, trước đây là người Trường Xã Dĩnh Xuyên, Tổ tiên lánh nạn dời đến Trường Thành, Ngô Hưng, Ngài thường lấy gốc mai để trông coi, có Thi Thuận Dân đến thay. Lúc trước văn thư chưa tra xét, Thận Dân bèn thành người thiên lệch, bị mắc tội nên tìm Ngài xin tha. Có chỉ miễn tội chết cho Thận Dân, ngoại trừ Ngài học theo đạo, còn gia đình vốn thờ thần, thân học cổ vũ. Những tạp kỹ ở thế gian và việc chiêm tướng của cha, ngài đều thấu tột đến chỗ vi diệu của nó. Có lần Ngài lấy gương soi vào mặt và nói: Không lâu nữa, ta sẽ thấy thiên tử. Thế rồi ngài đến kinh đô ở Thẩm Kiều, làm nghề xem tướng để tự sống. Tôn Cốc, Thẩm Khánh Chi đến xin Ngài xem tướng. Ngài nói: Ông Tôn đây đáng lý làm thứ sử ba châu, ông Thẩm làm chức tam công. Như vậy, Ngài xem tướng cho rất nhiều người, nhớ lại những việc gần của Ngài nghiệm lại không phải ít. Có người dâng sớ tâu lên Tống Thái Tổ, Thái Tổ cho gặp mặt. Vua cho dắt ra một người tù và một mỹ nữ sinh đẹp. Trang phục cho tù nhơn lựa bằng áo mũ cho thật oai, rồi cho Ngài xem tướng. Ngài chỉ vào tù nhơn nói: Ông mắc nhiều hiểm nạn, xuống khỏi bệ sẽ bị bắt giam. Nói với nô tỳ rằng cô là kẻ thấp hèn, tạm thời được khỏi tội. Vua rất khâm phục, liền phong cho Ngài ở hậu đường, biết được bí thuật âm dương. Một thời

gian không lâu sau, Ngài xin xuất gia. Ba lần dâng sớ mới được toại nguyện. Ngài vào làm đệ tử của Viễn công ở chùa Định Lâm Thượng. Đến khi Tông Cốc ở Long Phi trong thời Hiếu Vũ ra trấn nhậm Quảng châu dắt Ngài đi chung, thờ Ngài làm thầy năm giới. Hội Tiều Vương kết vây cánh tạo nghịch ở Lĩnh Nam. Tông Cốc đến tham vấn ý kiến Ngài. Ngài nói: Hễ ông xuất binh thì giết nhầm người. Nay Thái Bạch phạm ở Nam Đẩu, theo pháp lẽ ra phải giết đại quan. Nhưng nên đổi kế nhất định sẽ được công lớn. Đúng như lời Ngài nói, Tông Cốc được tăng chức làm thứ sử ở Dự châu, rồi cũng thỉnh Ngài đi chung. Cho đến khi Cánh Lăng Vương ngông cuồng gây chuyện, Ngài hết lời can gián ông cũng không đổi. Sau đó Ngài cùng với thứ sử muốn giảm bớt số lượng tăng khiến họ y theo pháp chế Bát chỉ. Lúc đó Sa-môn Tăng Đạo nổi tiếng nhất Giang Tây, cho rằng ngài Tăng Nguyện là kẻ lạm khuôn, nên có vẻ bất bình, bèn lấy sớ dâng Hiếu Vũ Đế. Vua hạ chiếu bảo ngài Tăng Nguyện trở về kinh đô. Vua hỏi Ngài tại sao phải giả làm ăn chay. Ngài đáp: ăn chay đã hơn mười năm rồi. Vua sai Trực Cáp, Thẩm Du lấy thịt cưỡng ép Ngài, Ngài khép kín hai hàm răng, nguyện không thay đổi ý chí. Vua rất giận, ra lệnh bảo Ngài bỏ đạo làm tướng quân ở Quảng Vũ. Ngài đến thẳng điện Phật Hoa Lâm. Bây giờ tuy thân hình giống người đời nhưng luôn chuyên tâm nơi Thiền giới, chưa hề mất tiết tháo. Chẳng bao lâu vua băng hà. Chiêu Thái Hậu có lệnh cho phép Ngài trở lại với đạo. Năm thứ sáu thái tử, Hiệu Trường Sinh xả nhà làm chùa, gọi là Chánh Thắng, thỉnh Ngài về ở. Tề Cao đế đích thân nuôi dưỡng ấu chủ luôn có nỗi lo bất trắc, thường đến tham hỏi ý ngài. Ngài nói: tháng 7 sau sẽ định đoạt. Đúng như lời Ngài nói, đến khi Cao Đế lên ngôi, thờ Ngài làm Thầy. Vũ Đế, Từ Hưng cũng rất kính trọng ngài. Năm Vĩnh minh thứ hai, Ngài chịu tang người anh, nên xin phép trở về quê. Về quê chưa bao lâu thì vua lại sắc chỉ nữa. Sau đó, Ngài đến ở Tương Cung. Vua xa giá từ chùa Hạnh Giáng đến an ủi. Ngài nói chân bị đau chưa hết nên không thể hội kiến với vua. Vua đành quay về. Văn Tuệ thái tử có lần đến thăm hỏi, Ngài đã không mời ngồi nên Văn Tuệ làm lễ rồi đứng dậy. Ông thưa với Ngài rằng: Dùng bảo xuy, thanh nao để cúng dường phước ấy như thế nào. Ngài nói: Ngày xưa Bồ-tát dùng vô số kỹ nhạc cúng dường Phật vẫn không bằng chí tâm. Nay thổi ống trúc, đập da trâu chết, đây sao đủ bàn. Kẻ gieo đức muôn đời đều như vậy. Vương hầu, phi tần và sĩ dân tứ xứ đều theo Ngài thọ giới và trọng Ngài làm thầy. Mỗi lần Ngài đến chỗ vua thì đi ngay chứ không có thông bạch gì, nhưng vua đều tùy hỷ. Mỗi ngày vật phẩm cúng dường

kể cả vạn. Ngài đem tạo phước hết chứ không tích chứa vật gì. Hoặc thuê người lễ Phật, hoặc mướn người trì trai, hoặc gom cơm gạo thóc lúa rải cho chim cá ăn, hoặc đổi thức ăn thức uống để cho tù nhân, tạo công lập đức không thể tính hết. Ngài còn có tài năng trong việc xướng đạo. Và y theo kinh thuyết pháp, tất cả đều xuất phát từ nỗi ấp ủ trong lòng, không bàn tới cung thương, nói năng bậy bạ, chỉ tùy cơ ứng biến. Có thể gọi là bậc trí người ngu không bì kịp. Sau đó Ngài nhập định không ăn ba ngày. Bỗng một hôm nói với đệ tử rằng: Các ông mất cái rá cơm. Chẳng bao lâu Ngài mắc bịnh nặng. Lúc đó, bên chùa bị cháy ở cuối gió, khói lửa ngùn ngụt. Đệ tử muốn chở Ngài ra khỏi chùa. Ngài nói: Nếu Phật bị đốt, ta sống làm gì nữa? Thế là ngài ra sức niệm Phật. Thế rồi ba phía đều cháy rụi, chỉ có chùa không bị tổn hại. Ngài tịch năm thứ hai Vĩnh Nguyên nhà Tề, thọ tám mươi bảy tuổi.

THÍCH PHÁP CẢNH

Ngài họ Trương, người Ô Trình Ngô Hưng. Thuở nhỏ mến thích học đạo nhưng ý nguyện chưa thành. Gặp lúc ngài Tuệ Ích thiêu thân xin vua ban cho phép hai mươi người xuất gia. Ngài cũng được dự vào một trong số những người ấy. Khi xuất gia thờ ngài Pháp Nguyện làm thầy. Lúc chính thức nhập đạo, Ngài giữ giới hạnh như băng tuyết. Thương người cứu giúp là ước nguyện. Sau đó Ngài bắt đầu học cách xướng đạo, nổi bậc hơn tiền nhân. Tề Cảnh Lăng, Văn Tuyên Vương cung kính ủng hộ rất trọng hậu. Ngài phát nguyện hoằng pháp không kể giàu nghèo. Hễ có người thỉnh thì Ngài đi, không ngại sương lạnh nắng đốt, không chứa của riêng mà luôn làm việc phước. Đầu niên hiệu Kiến Vũ, những vị tín thí lập chùa Tề Long thỉnh Ngài ở. Ngài có sẵn tánh đôn thuần nên lấy việc tiếp đãi làm bổn phận. Vì vậy đạo tục quen biết đều rất ưa mến Ngài. Tuy việc học của Ngài không bao nhiêu nhưng có sẵn trí thông minh trời ban. Nên hễ gặp chuyện giễu cợt cật vấn thì nhất định có cách đối ứng. Ngài tịch vào năm thứ hai Vĩnh nguyên nhà Tề, thọ sáu mươi bốn tuổi.

Sau này chùa Ngõa Quan có ngài Đạo Thân, chùa Bành Thành có ngài Bảo Dữ, chùa Kỳ Xà có ngài Đạo Đăng đều theo học phép tuyên xướng, giọng điệu thanh thoát, lời lẽ hoa mỹ. Chẳng thua bậc tiền bối, làm lay động lòng người. Ngôi chùa Ngài ở do vua Tuyên Vũ Trường

Sa sửa lại nhân đó đổi tên là Tuyên Vũ.

Luận rằng: Xướng đạo là tuyên xướng lý pháp, khơi mở tâm người vậy. Ngày xưa Phật pháp mới truyền vào, bấy giờ vân tập chỉ bày tuyên xướng danh hiệu Phật, y theo câu văn mà hành lễ. Đến khi Trung Tiêu bị bịnh nặng nhờ sự trợ giúp nên mới tỉnh ngộ. Ông bèn thỉnh những bậc cao đức thăng tòa thuyết pháp, hoặc trình bày nhiều nguyên nhân, hoặc chỉ nêu ví dụ. Sau này ngài Tuệ Viễn ở Lô Sơn đạo nghiệp cao minh, tài ba lỗi lạc, mỗi khi đến trai đàn, Ngài bèn thăng tòa đích thân xướng thuyết. Trước hết nói về nhân quả ba đời, rồi nêu rõ đại ý của buổi trai tăng. Người đời sau truyền trao nhau trở thành lệ cũ. Cho nên hơn mười vị như Đạo Chiếu, Đàm Dĩnh v.v... đều nối tiếp gương thầy. Vị nào cũng nổi danh đương thời. Cái quý trong việc xướng đạo có bốn điều:

Đó là Thanh, Biện, Tài, Bác. Không có giọng điệu thì không thể làm chúng kính phục. Không có sự luận biện thì không đâu hợp thời, không có tài thì lời nói không sắc sảo, không hiểu rộng thì ngôn ngữ không bằng ai. Còn như âm hưởng chuông trống thì tứ chúng cảnh tỉnh tâm, đó là dụng của thanh vậy. Lời sau khi thốt ra thích hợp không sai thì đó là dụng của biện vậy. Lời văn trau chuốt bóng bẩy, ý trong sáng là dụng của tài vậy. Nhiếp dẫn kinh luận, minh chứng bằng sử sách, đó là cái dụng của bác vậy. Nếu ai có đủ bốn điều này thì có thể tùy cơ ứng biến. Đối với năm chúng xuất gia thì phải đề cập ngay đến vô thường, khổ khuyên họ sám hối. Nếu là bậc vua chúa, trưởng giả thì phải thích dẫn chung sách vở thế gian để khéo léo chuyển biến lời văn. Còn đối với người dân bình thường thì phải chỉ ngay những việc thấy nghe trước mắt. Còn đối với dân dã rừng núi thì phải nói những lời dễ hiểu rõ ràng, trách tội cũng phải khéo léo. Những cách biến chuyển này tùy theo việc mà làm, thì mới gọi là biết thời biết người. Lại có tài ăn nói, tuy nhiên cần phải nói lời tha thiết mới khiến người cảm động, việc này là trên hết. Ngày xưa phác họa bậc cao tăng vốn lấy tám khoa để viết thành truyện, nhưng lại nghiên tầm hai kỹ xảo tụng kinh xướng đạo, tuy việc xướng đạo, là sau cuối nhưng làm thức tỉnh thế tục mới là trên hết. Cho nên thêm hai điều này để cho đủ con số mười. Tại sao đêm đau bát Quan trai, phải nhiễu quanh kinh hành hương khói tụ tán, đèn phướn sáng trưng, tứ chúng chuyên tâm, ép tay mặt niệm. Khi ấy vị thầy xướng đạo bưng lư trầm khẳng khái, xướng vận ngôn âm lời lẽ tuyệt cùng. Nói đến vô thường thì thân tâm run sợ. Bàn về địa ngục thì khiến cho lệ rơi dầm dề. Trình bày nhân xưa thì như thấy nghiệp cũ. Luận về quả hiện tiền thì giống như lộ rõ lai báo. Kể về chuyện vui thì tâm tình thỏa thích.

Kể về những chuyện bi ai thì nuốt lệ ngậm ngùi. Bấy giờ cả chúng thổn thức, toàn thiền đường chìm vào cảnh buồn bã. Năm vóc sát chiếu dập đầu bi ai. Mỗi mỗi đờn chỉ, người người xướng danh Phật. Cho đến nửa đêm, chuông đổ mới thôi. Chính là nói tinh hà dễ đổi mà thắng tập khó lưu. Rồi bảo mọi người mau đem hoài bảo này, chuyên chở tròn đầy sự luyến mộ. Ngay lúc này là cái dụng của thầy xướng đạo. Trong đây nói về việc kinh sư tụng kinh đã thuật chương trước, đều là bởi thưởng ngộ hợp thời, trừ tà lập tín thì có một phần đáng khen. Cho nên xếp vào cuối phần sử truyện của các bậc cao Tăng. Nếu sự tổng tập chưa rộng thì sự lão luyện không nhiều. Đã không có khả năng ứng thời xuất khẩu, thì cần phải học theo bản xưa. Nhưng tài không phải chính mình phát, thì sự chế tác ắt do người khác mà thành, cất lên những cung điệu nhất định mắc phải sai lầm, thì trong đó biên chép lầm lẫn, cũng y theo đó mà học xướng. Đến nỗi Ngư Lỗ hỗn loạn, Thử, Phác nghi nhau, hoặc khi lễ bái, chính giữa sám hối qua loa, đã không gieo trồng từ đời trước thì chính giữa phải hổ thẹn rụt đầu. Lúc xảy ra những khúc mắc, khó tránh khỏi lòng dạ hoang mang, tâm khẩu cách biệt. Lời trước đã qua lâu, mà câu sau chưa nghĩ được, vén áo ho khẽ để kéo dài thời gian, thính chúng đau lòng, người tham dự phải nói ra. Thí chủ mất phước, lập tức chúng tăng trái với lời dạy của Phật xưa. Đã dứt cơ hội sinh mầm thiện, chỉ tăng sự mê hoặc hý luận, bắt đầu bị sự cơ hiềm quá độ, rốt cuộc mắc phải lỗi lầm của bậc làm thầy. Nếu như vậy sao gọi là bậc cao Tăng ư?

■

BÀI TỰA CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 14

Đạo mầu rộng lớn, nhờ phương tiện để hiển bày, Lý huyền sâu thẳm nương Tăng bảo truyền trao. Thế nên Thánh tích dần hưng, Hiền năng đổi mới. Biện biệt về Trung, Liệt, Hiếu, Từ thì lấy đạo để định nghĩa quân phụ. Biết thi ca lễ nhạc để soạn lời dạy răn tục thế, hoặc quên mất công ơn chuộng cái rỗng tuếch, hoặc thân mang hư vinh mà trọng cái Đạt mệnh này. Thì việc giáo hóa chỉ nằm trong khu vực nhỏ, công lao ấy cũng hạn hẹp. Đây bởi lẽ mới huân tập cho nên chưa đạt đến chỗ mầu nhiệm, thì cũng vẫn quanh quẩn trong tam thế. Nếu lời lẽ cao siêu thì sẽ thấu tột vạn loài. Nếu khơi mở Thập địa, để biện về Tôn tuệ, hiển nhị đế để luận về phủ trí, đó là chỉ tận cùng của tâm tánh, khóa chặt then chốt cuối cùng. Còn những phương tiện khác cũng giống như gom tụ trăm dòng về biển cả. Cung của muôn sao tụ về Bắc thần. Xa xăm thay! Mờ mịt thay! Tín khó được thì lấy lời dẫn khởi. Còn như giáo pháp đầy cả tam thiên, hình biến khắp lục đạo. Tất cả chỉ vì tiếp dẫn kẻ mê muội trở thành lợi ích lớn. Mà vì tịnh uế nghe khác, thăng trầm thấy xa. Cho nên ở phương Tây lấy âm thanh làm chính, còn phương Đông thì lấy sự thấy nghe mới được. Rồng mây biểu trưng cho đêm sáng, phong hổ hiển bày giấc mộng đêm dài. Hồng phong đã là quạt thì đại hóa sẽ dung thông từ đây. Từ đó những danh tăng Tây vực thường đến đây, hoặc truyền bá kinh pháp, hoặc dạy bảo Thiền đạo, hoặc đem điển tích kỳ lạ để hóa độ cho mọi người, hoặc dùng thần lực để cứu người. Từ đời Hán đến đời Lương, niên kỷ đã xa, trải qua sáu thời đại, cũng gần năm trăm năm, phương này và Tây vực (nước phía Tây) cùng nhau khởi phát. Những bậc nhân tài kiệt xuất từ đó nổi lên. Những nhà biên soạn ghi chép khác nhau, Sa-môn Pháp Tế chỉ chép một tích cao siêu. Sa-môn pháp An trình bày một hạnh trong sáng. Sa-môn Tăng Bảo chỉ soạn một khoa du phương. Sa-môn Pháp Tấn thì tuyển soạn chung các luận truyện; mà lời lẻ và cốt truyện đơn sơ. Tất cả đều do sự rườm rà, giản lược, sơ suất mà thành khác nhau. Khảo sát về hành

sự thì chưa thấy nó thuộc tông nào. Khang Vương Nghĩa Khánh tuyên nghiệm ký và U Minh Lục ở Lâm Xuyên Minh Tường Ký của Vương Đàm ở Thái Nguyên. Bài ký chùa Ích Bộ của Lưu Tuấn ở Bành Thành, bài ký chùa Lương Sư của Sa-môn Đàm Tôn, Cảm Ứng truyện của Vương Diên Tú ở Thái Nguyên, Trưng Ứng truyện của Chu Quân Đài, Sưu Thần Lục của Đào Uyên Minh thuật về những phong cách của các vị thuộc giòng Thánh, nên chỉ là phụ kiến phần nhiều bị sơ sót thất lạc. Tam Bảo ký truyện của Tề Cảnh Lăng Văn Tuyên Vương, hoặc gọi là xưng Phật sử, hoặc gọi là Tăng lục, cùng chép chung với Tam Bảo. Còn mối tương quan giữa lời lẽ thì hỗn loạn khó tìm kiếm, lại thêm lộn xộn rườm rà. Vương Cân ở Lang Da soạn Tăng sử ý dường như đầy đủ tổng quát, nhưng văn chưa trọn vẹn. Sa-môn Tăng Hựu soạn Tam Tạng ký chỉ có hơn ba mươi vị tăng chứ không đông lắm. Đông Sơn tăng truyện của Khích Trung Thư Cảnh Hưng, Lô Sơn Tăng Truyện của Trương Lý Quý ở Tri Trung, mỗi nhà tranh nhau đề xuất sở trường của mình, chẳng thông kim cổ, chỉ bảo tồn một tánh thiện chứ không đề cập đến hạnh khác. Cho đến lúc này cũng có tác giả kế nghiệp. Trong phần xưng tán quá khen ngợi các Ngài, hoặc trong phần tường thuật hành trạng, dẫn ra những lời không xác đáng, tìm câu lễ thật thì không biết đâu để gọi. Hoặc chê trách những đoạn rườm rà mà giản lược cốt truyện, hoặc che dấu đi kỳ tích của các Ngài tước bỏ rất nhiều, cho rằng kẻ xuất gia sống trong nước nghe theo vua không cần cố gắng vươn lên cao, quyết dứt bỏ vinh hoa, lìa xa ân ái để khác thế tục, làm người hiền thánh. Nếu không luận những điều này thì đâu có gì để ghi chép. Có lần rảnh rỗi xem xét các tác phẩm, bèn sưu tập tạp lục hơn mấy mươi nhà biên soạn. Và sử sách đời Tấn, Tống, Tề Lương, Xuân Thu, những triều đại phiếm xưng như Tần, Triệu, Yến, Lương, các thiên khác như Địa lý, những tạp ký đơn lẽ, đều tham vấn các bậc trượng đức, bô lão để kiểm duyệt lại chuyện thật hư của truyện. Rút ra điểm dị đồng. Bắt đầu từ năm Vĩnh Bình thứ mười Hán Minh Đế cho đến năm thứ mười tám Thiên Giám nhà Lương là chấm dứt. Tổng cộng bốn trăm năm mươi ba năm, hai trăm năm mươi bảy vị, lại có hơn hai trăm vị thuộc giòng Thánh. Triển khai về đức nghiệp của các Ngài chia làm mười mục lớn:

1. Dịch kinh
2. Giải nghĩa
3. Thần dị
4. Tập thiền
5. Minh luật

6. Dị thân
7. Tụng kinh
8. Hưng phước
9. Kinh sư
10. Xướng đạo

Nhưng giáo pháp của Phật được truyền sang Đông độ là do công lao của người truyền dịch. Có vị Tăng vượt qua nguy hiểm, có vị bơi thuyền qua sóng cả, đều bỏ thân vì đạo, phó mệnh cho việc hoằng pháp. Chấn Đán được rạng ngời hoàn toàn nhờ vào đó. Đức ấy đáng tôn sùng, cho nên được xếp vào đầu thiên. Nếu tuệ giải, khai thần thì đạo bao hàm vạn ức. Thông cảm ứng hóa, thì dũng mãnh để dẹp yên. Tịnh niệm an thiền thì công đức sung mãn. Hoằng dương tán thán Tỳ-ni thì giới hạnh thanh tịnh, quên thân bỏ thể thì thương xót quên tâm. Ca tụng lời pháp thì thầm hiển điềm tốt, tạo công lập phước thì làm tượng để truyền. Tám khoa này đều do vết tích khác nhau, nên việc hóa độ cũng sai khác. Mà đức cũng phỏng theo tứ y, công cũng nhờ ba nghiệp. Cho nên được các kinh khen ngợi, các Thánh phô bày, và thảo cứu nguồn gốc, trao đổi sự lấy bỏ, đều xếp vào các luận tán, đầy đủ ở văn sau, mà luận về những tác phẩm, lời lẽ hiển rõ hằng thể mới nêu ra đại ý. Giống như tựa trước, chưa biện biệt về thời gian và con người giống như nghi sau. Nếu trong đó nêu ra thứ tự trước sau, nếu cho là phức tạp nên gom chung thành một khoa cuối, gọi chung là luận. Việc đọc tụng tuyên xướng, tuy nguồn xuất phát không xa nhưng cũng có tiếp vật khai ngộ thế tục, thật có công lớn. Cho nên Tề Tống tạp ký đều ghi đủ những bậc kiệt xuất. Nay những nhân vật được trích ra đây đều là những vị có tác dụng siêu tuyệt, và có một phần không cảm. Chỉ xếp vào cuối truyện, còn những sự việc khác lạ thì bỏ đi. Trình bày cả thảy mười khoa, đều nằm rải rác trong các bộ ký. Nay chỉ lượt bớt và gom lại một chỗ, cho nên chỉ tường thuật lại chứ không sáng tác thêm. Ngõ hầu giúp người lật xem nội trong một quyển có thể kiêm cả, các điều cần thiết khác. Còn những lời rườm rà khen ngợi vu vơ, hoặc có vị đức không đáng được nêu, tất cả đều lượt bỏ. Cho nên thuật về các bậc hiền dị của mười ba quyển, cùng với bài tựa lục hợp thành mười bốn trục, gọi là Cao Tăng truyện. Từ đời trước các tác phẩm phần nhiều viết là danh tăng. Nhưng danh là cái đi theo thực chất. Nếu người có thật mà ẩn tích thì có cao mà không có danh. Người ít đức mà gặp thời thì có Danh mà không cao. Danh không cao thì hoàn toàn không có gì đáng để ghi chép. Cao mà không Danh thì nay có đủ trong lục. Cho nên lượt âm danh thay bằng

chữ cao. Trong đó bắt đầu sáng tạo hoặc có chỗ sót mất. Nay biên thành mười bốn quyển. Có đủ trong tán luận, lấy ý để đặt định. Như chưa bao quát, người xem sẽ rõ.

****

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN NHẤT

Dịch kinh có mười lăm vị:

1. Nhiếp Ma Đằng chùa Bạch Mã Lạc dương nhà Hán
2. Trúc Pháp Lan chùa Bạch Mã Lạc dương.
3. An Thanh ở Lạc dương
4. Chi Lâu Ca Sấm ở Lạc dương (Trúc Phật Điều, An Huyền, Nghiêm Phật Điều, Chi Diệu, Khang Thần, Khang Mạnh Tường...)
5. Đàm Kha Ca La người Lạc dương nhà Ngụy (Khương Tăng Hội, Đàm Đế, Bạch Diên)
6. Phang Tăng Hội chùa Kiến Sơ ở Kiến Nghiệp nhà Ngô.
7. Duy Kỳ Nan ở Vũ Xương (Pháp Lập, Pháp Cư)
8. Trúc Đàm Ma La Sát người Trường An nhà Tấn (Nhiếp Thừa Viễn, Nhiếp Đạo Chân)
9. Bạch Viễn người Trường An nhà Tấn (Bạch Pháp Tộ, Kiều Sĩ Độ)
10. Bạch Thi Lê mật chùa Kiến Sơ, Kiến Khang nhà Tấn.
11. Tăng Già Bạt Trừng người Trường An nhà Tấn (Phật Đồ La Sát)
12. Đàm Ma Nan Đề người Trường An nhà Tấn. (Triệu Chính)
13. Tăng Già Đề Bà người ở Lô Sơn nhà Tấn. (Tăng-già La-xoa)
14. Trức Phật niệm ở Trường An nhà Tấn.
15. Đàm Ma Da Xá chùa Tân vùng Giang Lăng nhà Tấn. (Trúc Pháp Độ)

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN HAI

Dịch kinh có bảy vị:

1. Cưu Ma La-thật ở Trường An nhà Tấn
2. Phất Nhã Đa La ở Trường An nhà Tấn
3. Đàm Ma Lưu Chi ở Trường An nhà Tấn
4. Tỳ Ma La Xoa chùa Thạch Giản vùng Thọ Xuân nhà Tấn

5. Phật Đà Da Xá ở Trường An nhà Tấn

6. Phật Đà Bạt Đà La chùa Đạo Tràng kinh sư nhà Tấn

7. Đàm Vô Sấm ở Hà Tây nhà Tấn (An Dương Hầu, Đạo Phổ, Pháp Thịnh, Tăng Biểu, Pháp Duy)

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN BA

Dịch kinh có mười ba vị:

1. Thích Pháp Hiển ở Tân Tự vùng Giang Lăng nhà Tống

2. Thích Đàm Vô Kiệt người Hoàng Long

3. Phật Đà Thập chùa Long Quang vùng Kiến Khang nhà Tống

4. Phật Đà Bạt Ma người Hà Tây nhà Tống

5. Thích Trí Nghiêm chùa Chỉ Viên kinh sư nhà Tống

6. Thích Bảo Vân núi Lục Hợp nhà Tống

7. Cầu Na Bạt Ma chùa Kỳ Hoàn kinh sư nhà Tống

8. Tăng già Bạt Ma chùa Phụng Thành kinh sư nhà Tống

9. Đàm ma mật Đa chùa Định Lâm Thượng nhà Tống

10. Thích Trí Mãnh Kinh Triệu nhà Tống

11. Cương Lương Da Xá chùa Đạo Lâm kinh sư nhà Tống (Tăng già Đạt Đa, Tăng già La Đa)

12. Cầu Na Bạt Đà La chùa Trung Hưng kinh sư nhà Tống (Ana-makỳ)

13. Cầu Na Tỳ Địa chùa Chánh Quán Kiến Khang nhà Tống (Tăng già Bà La)

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN BỐN NGHĨA GIẢI

Mười bốn người:

1. Chu Sĩ Hành người Lạc dương nhà Tấn (Trúc Thúc Xiển, Vô La Xoa)

2. Chi Hiếu Long Hoài Dương nhà Tấn

3. Khương Tăng Uyên núi Dự Chương nhà Tấn (Khương Pháp sướng, Chi Mẫn Độ)

4. Trúc Pháp Nhã ở Cao Ấp nhà Tấn (Tỳ Phù, Đàm Tướng, Đàm Tập)

5. Khang Pháp Lãng Trung Sơn nhà Tấn (Lệnh Thiều)

6. Trúc Pháp Thừa Đôn Hoàng nhà Tấn (Trúc Pháp Hành, Trúc Pháp Tồn)

7. Trúc Pháp Tiệm núi Ngưỡng Sơn Huyện Diệm nhà Tấn (Trúc

Pháp Hữu, Trúc Pháp Uẩn, Trúc Pháp Tế, Khang Pháp Cơ)

8. Chi Tuần núi Ốc châu huyện Diệm nhà Tấn (Chi Pháp Kiền, Trúc Pháp Ngưỡng)

9. Vu Pháp Lan Diệm Sơn nhà Tấn (Trúc Pháp Hưng, Chí Pháp Uyên, Vu Pháp Đạo)

10. Vu Pháp Khai Bạch Sơn huyện Diệm nhà Tấn (Vu Pháp Uy)

11. Vu Đạo Thúy ở Đôn Hoàng nhà Tấn

12. Trúc Pháp Sùng núi Cát Hiện huyện Diệm nhà Tấn. (Đạo Bảo)

13. Trúc Pháp Nghĩa núi Thỉ Ninh nhà Tấn

14. Trúc Tăng Độ ở Đông Hoàn nhà Tấn (Trúc Tuệ Siêu)

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN NĂM
NGHĨA GIẢI

1. Thích Đạo An chùa Ngũ Cấp Trường An nhà Tấn (Vương gia)

2. Thích Pháp Hòa ở Bồ Bản nhà Tấn

3. Trúc Tăng Lãng ở Thái Sơn nhà Tấn (Chi Lăng Thục)

4. Trúc Pháp Thái chùa Ngõa Quan kinh sư nhà Tấn (Đàm Nhất, Đàm Nhị)

5. Thích Tăng Quang núi Phi Long nhà Tấn (Đạo Hộ)

6. Trúc Tăng Phu chùa Thượng Minh Kinh Châu nhà Tấn

7. Trúc Tăng Phu chùa Ngõa Quan kinh sư nhà Tấn

8. Thích Đàm Dực chùa Trường Sa Kinh Châu nhà Tấn (Tăng Huy)

9. Thích Đàm Ngộ chùa Trường Sa Kinh Châu nhà Tấn

10. Thích Đàm Huy chùa Thượng Minh Kinh Châu nhà Tấn

11. Thích Đạo Lập núi Phú Chu ở Trường An nhà Tấn (Tăng Thường, Pháp Duệ)

12. Thích Đàm Giới chùa Trường Sa nhà Tấn

13. Trúc Pháp Khoáng ở núi Thố Thanh nhà Tấn

14. Trúc Đạo Nhất chùa Đông Sơn ở Hổ Khâu nhà Tấn Ngô (Bạch Đạo Hiến, Đạo Bản, Đảo Thí)

15. Thích Tuệ Kiền chùa Gia Tường Sơn Âm nhà Tấn (Đàm Giới, Trí Minh)

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN SÁU NGHĨA GIẢI

Mười ba vị

1. Thích Tuệ Viễn Lô Sơn nhà Tấn
2. Thích Tuệ Trì chùa Long Uyên nhà Thục (Tuệ Nghiêm, Tăng Cung, Đạo Hằng, Đàm Lan)
3. Thích Tuệ Vĩnh Lô Sơn nhà Tấn (Tăng Dung)
4. Thích Tăng Tế Lô Sơn nhà Tấn
5. Thích Pháp An Tân Dương nhà Tấn
6. Thích Đàm Ung Lô Sơn nhà Tấn
7. Thích Đạo Tổ chùa Ngô Đài nhà Tấ (Tuệ Yếu, Đàm Thuận, Đàm Thuyết, Pháp U, Đạo Hằng, Đạo Thọ)
8. Thích Tăng Khế ở Đại Tự Trường An nhà Tấn (Hoằng Giác)
9. Thích Đạo Dung quận Bành Thành nhà Tấn
10. Thích Đàm Ảnh Trường An nhà Tấn
11. Thích Tăng Duệ Trường An nhà Tấn (Tăng Khai)
12. Thích Đạo Hằng Trường An nhà Tấn (Đạo Tiên)
13. Thích Tăng Triệu Trường An nhà Tấn

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN BẢY NGHĨA GIẢI

Ba mươi hai vị:

1. Trúc Đạo Sinh chùa Long Quang kinh sư nhà Tống (Bảo Lâm, Pháp Bảo, Tuệ Sinh).
2. Thích Tuệ Duệ chùa Ô Y kinh sư nhà Tống.
3. Thích Tuệ Nghiêm chùa Đông An kinh sư nhà Tống và Pháp Trí.
4. Thích Tuệ Quán chùa Đạo Tràng kinh sư nhà Tống, Tăng Phục và Pháp Sùng.
5. Thích Tuệ Nghĩa chùa Kỳ Hoàn kinh sư nhà Tống và Tăng Dung.
6. Thích Đạo Uyên chùa Bành Thành kinh sư nhà Tống và Tuệ Lâm.
7. Thích Tăng Bật chùa Bành Thành kinh sư nhà Tống.
8. Thích Tuệ Tĩnh người Đông A nhà Tống.
9. Thích Tăng Bào chùa Kỳ Hoàn kinh sư nhà Tống và Pháp Hòa.
10. Thích Tăng Thuyên chùa Phương Hiển Dư Hàng nhà Tống.

11. Thích Đàm Giám ở Tân Tự Giang Lăng nhà Tống, Đạo Hải, Tuệ Lung, Tuệ Cung, Đàm Tư, Đạo Quảng.

12. Thích Tuệ An chùa Lăng Vân Lô Sơn nhà Tống.

13. Thích Đàm Vô Thành ở Trung Tự Hoài Nam nhà Tống.

14. Thích Tăng Hàm chùa Linh Vị kinh sư nhà Tống và Đạo Hàm.

15. Thích Tăng Triệt chùa Tỳ Bà Giang Lăng nhà Tống và Tăng Trang.

16. Thích Đàm Đế núi Hổ Khâu Ngô Quận nhà Tống.

17. Thích Tăng Đạo chùa Thạch Giản Thọ Xuân nhà Tống, Tăng Nhân, Tăng Âm, Tăng Thành.

18. Thích Đạo Uông chùa Vũ Đảm Thục quận nhà Tống (Phổ Minh, Đạo Duyệt)

19. Thích Tuệ Tĩnh núi Thiên Trụ Sơn Âm nhà Tống, Tăng Tông.

20. Thích Pháp Mẫn Mi Sơn Trường Sa nhà Tống.

21. Thích Đạo Lượng chùa Đa Bảo Bắc kinh sư nhà Tống, Tịnh Lâm, Tuệ Long.

22. Thích Phạm Mẫn Đan Dương nhà Tống, Tăng Thược.

23. Thích Đạo Ôn chùa Trung Hưng kinh sư nhà Tống, Tăng Khánh, Tuệ Định, Tăng Cao.

24. Thích Đàm Môn chùa Trung Hưng kinh sư nhà Tống, Đàm Tế, Đàm Tôn.

25. Thích Tuệ Lượng chùa Hà Viên kinh sư nhà Tống.

26. Thích Tăng Cảnh chùa Định Lâm, hạ nhà Tống, Đàm Long.

27. Thích Tăng Cẩn chùa Linh Căn kinh sư nhà Tống, Đàm Độ, Huyền Vận.

28. Thích Đạo Mãnh chùa Hưng Hoàng kinh sư nhà Tống, Đạo Kiên, Tuệ Loan, Tuệ Phô, Tuệ Huấn, Đạo Minh.

29. Thích Siêu Tấn chùa Linh Gia Sơn Âm nhà Tống, Đàm Tuệ, Đạo Tuệ.

30. Thích Pháp Dao Tiểu Sơn Ngô Hưng nhà Tống, Đàm Dao.

31. Thích Đạo Do chùa Tân An kinh sư nhà Tống, Đạo Tuệ, Tuệ Chỉnh, Giác Thế.

32. Thích Tuệ Đạo chùa Trị Thành kinh sư nhà Tống.

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN TÁM NGHĨA GIẢI

Có hai mươi bảy vị:

1. Thích Tăng Uyên Tề Châu nhà Ngụy đời Tề, Tuệ Ký, Đạo Đăng.

2. Thích Đàm Độ nhà ngụy.

3. Thích Đạo Tuệ chùa Trang Nghiêm. (Huyền Thú, Tăng Đạt)

4. Thích Tăng Chung chùa Trung Hưng kinh sư nhà Tề, Đàm Sám, Đàm Thiên, Tăng Biểu, Tăng Tối, Mẫn Đạt, Tăng Bảo.

5. Thích Tăng Thạnh chùa Thiên Bảo kinh sư nhà Tề.

6. Thích Hoằng Sung chùa Tương cung kinh sư nhà Tề, Pháp Tiên.

7. Thích Trí Lâm quận Cao Xương nhà Tề.

8. Thích Pháp Viên chùa Linh Căn kinh sư nhà Tề, Pháp Ái, Pháp Thường, Trí Hưng.

9. Thích Huyền Sướng núi Tề Hậu quận Thục nhà Tề.

10. Thích Tăng Viễn chùa Định Lâm Thượng, Đạo Tuệ, Pháp Lịnh, Tuệ Thái.

11. Thích Tăng Tuệ chùa Trúc Lâm kinh châu nhà Tề, Đàm Thận, Tuệ Mẫn, Tăng Do.

12. Thích Tăng Nhu chùa Định Lâm Thượng nhà Tề, Hoằng Xứng, Tăng Bạt, Tuệ Hi.

13. Thích Tuệ Cơ núi Pháp Hoa Sơn Âm, nhà Tề, Tăng Hạnh, Tuệ Khôi, Tuệ Húc, Tuệ Thâm, Tuệ Vĩnh, Pháp Hồng.

14. Thích Tuệ Thứ ở Tạ Tự kinh sư nhà Tề, Tăng Bảo, Tăng Trí, Pháp Trân, Tăng Hưởng, Tăng Mãnh, Pháp Bảo, Tuệ Điều.

15. Thích Tuệ Long chùa Hà Viên kinh sư nhà Tề, Trí Diên, Tăng Biện, Tăng Hiền, Thông Tuệ, Pháp Độ.

16. Thích Tăng Tôn chùa Thái Xương kinh sư nhà Tề, Đàm Chuẩn, Pháp Thân, Pháp Chân, Tuệ Lịnh, Tăng Hiền, Pháp Tiên, Pháp Tối, Tăng Kính, Đạo Văn.

17. Thích Pháp An chùa Trung Hưng kinh sư nhà Tề, Tuệ Quang, Kính Di, Quang Tán, Tuệ Thao, Đạo Tông

18. Thích Tăng Ấn chùa Trung Hưng kinh sư nhà Tề, Tuệ Long.

19. Thích Pháp Độ Nhiếp Sơn huyện Lanh Nha nhà Tề, Pháp Thiệu, tăng Lãng, Tuệ Khai, Pháp Khai, Tăng Thiện.

20. Thích Trí Tú chùa Trị Thành kinh sư nhà Lương. Pháp Chỉnh, Tăng Nhược, Tăng Duệ, Đạo Thừa.

21. Thích Tuệ Lâm kinh châu nhà Lương.

22. Thích Tăng Thạnh chùa Linh Diệu kinh sư nhà Lương, Pháp Hân, Trí Sưởng, Tăng Hộ, Tăng Thiều.

23. Thích Trí Thuận Vân môn Sơn Tự ở Sơn Âm nhà Lương.

24. Thích Bảo Lượng chùa Linh Vị kinh sư nhà Lương, Đạo Minh, Tăng Thành, Tăng Bảo.

25. Thích Pháp Thông chùa Định Lâm Thượng nhà Lương. Thánh Tấn

26. Thích Tuệ Tập chùa Chiêu Đề kinh sư nhà Lương.

27. Thích Đàm Bùi, Pháp Hoa Đài ở huyện Diệm nhà Lương. (Pháp Tạng, Minh Độ)

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN CHÍN
THẦN DỊ

Phần nghĩa giải có bốn vị:

1. Trúc Phật Đồ Trừng Nghiệp Trung nhà Tấn, Đạo Tấn.
2. Đơn Đạo Khai núi La Phù nhà Tấn.
3. Kỳ Vực Lạc dương nhà Tấn.
4. Trúc Phật Điều Thường Sơn nhà Tấn.

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN MƯỜI
THẦN DỊ

Có mười sáu vị:

1. Kiền-đà-lặc núi Bàn Chí Lạc dương nhà Tấn
2. Ha La Kiệt núi Lâu Chí Lạc dương nhà Tấn
3. Trúc Pháp Tuệ Tương Dương nhà Tấn. Hoa Lâm
4. An Tuệ Tắc chùa Đại Thị Lạc dương nhà Tấn, Tuệ Trì.
5. Thiệp Công ở Trường An nhà Tấn.
6. Thích Đàm Hoắc Tây Bình nhà Tấn.
7. Sử Tông núi Lỗ Long Thượng nhà Tấn.
8. Bôi Độ kinh sư nhà Tống.
9. Thích Đàm Thỉ Trường An ngụy ngụy.
10. Thích Pháp Lãng Cao Xương nhà Tống. Pháp Chỉnh
11. Thiệu Thạc chùa Thông Vân Dân Sơn nhà Tống.
12. Thích Tuệ An chùa Tỳ Bà Giang Lăng nhà Tống, Tăng Lãm, Pháp Vệ.
13. Sa-di Thích Pháp Quỷ chùa Chỉ Viên kinh sư nhà Tề, Pháp Giai.

14. Thích Tăng Tuệ kinh châu nhà Tề, Tuệ Viễn.
15. Thích Tuệ Thông Thọ Xuân nhà Tề.
16. Thích Bảo Chí kinh sư nhà Lương, Đạo Hương, Tăng Lãng.

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN MƯỜI MỘT TẬP THIỀN - THÔNG LUẬT

TẬP THIỀN có hai mươi mốt vị:

1. Trúc Tăng Hiển Giang Tả nhà Tấn.
2. Bạch Tăng Quang núi Ẩn Nhạc huyện Diệm nhà Tấn.
3. Trúc Đàm Do núi Xích Thành Thỉ Phong nhà Tấn, Tuệ Khai, Tuệ Chân.
4. Thích Tuệ Ngôi Trường An nhà Tấn.
5. Thích Hiền Hộ chùa Diêm Hưng Quảng Hán nhà Tấn.
6. Thích Pháp Tự núi Thạch Thất quận Thục nhà Tấn.
7. Thích Huyền Cao Bình Thành nhà Ngụy. Tuệ Sùng
8. Thích Tăng Chu Hám Sơn Trường An. Tăng Lượng
9. Thích Tuệ Thông chùa Thái Hậu Trường An nhà Tống.
10. Thích Tịnh Độ Dư Hàng nhà Tống.
11. Thích Tăng Tùng núi Bộc Bố Thỉ Phong nhà Tống.
12. Thích Pháp Thành Quảng Hán nhà Tống.
13. Thích Tuệ Lãm chùa Trung Hưng kinh sư nhà Tống.
14. Thích Tuệ Kỳ chùa Trường Sa kinh châu nhà Tống, Đạo Quả.
15. Thích Đạo Pháp Thành Đô nhà Tống.
16. Thích Phổ Hằng chùa An Lạc quận Thục nhà Tống.
17. Thích Tăng Thẩm chùa Linh Thứu kinh sư nhà Tề, Tăng Khiêm, Pháp Ẩn, Siêu Chí, Pháp Đạt, Tuệ Thắng.
18. Thích Pháp Ngộ núi phồn Vũ Xương. (Đạo Tế)
19. Thích Đàm Siêu núi Linh Ẩn Tiền Đường.
20. Thích Tuệ Minh núi Xích Thành Thỉ Phong.
21. Thích Chi Đàm Lan núi Xích Thành, Thỉ Phong, nhà Tấn.

THÔNG LUẬT có mười ba vị:

1. Thích Tuệ Do Giang Lăng nhà Tống.
2. Thích Tăng Nghiệp chùa Nhàn Cư đất Ngô, Tuệ Quang.
3. Thích Tuệ Tuân, chùa Trường Lạc kinh sư nhà Tống.
4. Thích Tăng Cừ chùa Trang Nghiêm kinh sư nhà Tống, Đạo

Viễn.

5. Thích Đạo Nghiễm quận Bành Thành nhà Tống, Tuệ Diệu.
6. Thích Tăng Ẩn Giang Lăng nhà Tống, Thành Cụ.
7. Thích Đạo Phòng Quảng Hán nhà Tống.
8. Thích Đạo Vinh chùa Nhàn Tâm kinh sư nhà Tống. Tuệ Hựu
9. Thích Chí Đạo chùa Linh Diệu Chung Sơn nhà Tề, Siêu Độ.
10. Thích Pháp Dĩnh chùa Đa Bảo kinh sư nhà Tề, Tuệ Văn.
11. Thích Pháp Lâm chùa Linh Kiến Thục quận.
12. Thích Tăng Hựu chùa Kiến Sơ kinh sư nhà Tề.
13. Thích Trí Xứng, chùa An Lạc, kinh sư, nhà Tề, Thông Siêu

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN MƯỜI HAI VONG THÂN TỤNG KINH

I. Vong Thân mười một người:

1. Thích Tăng Quần Tiều Sơn nhà Tấn.
2. Thích Đàm Xứng Giá Sơn Bành Thành nhà Tống.
3. Thích Pháp Tấn Cao Xương nhà Tống, Tăng Đạo.
4. Thích Tăng Phú chùa Đình Úy Ngụy Quận nhà Tống.
5. Thích Pháp Vũ Bồ Bản Ngụy Tần nhà Tống, Tuệ Thỉ
6. Thích Tuệ Thiệu chùa Chiêu Đề Lâm Xuyên nhà Tống, Tăng Yến.
7. Thích Tăng Du Chùa Chiêu Ẩn Lô Sơn nhà Tống.
8. Thích Tuệ Ích chùa Chiêu Ẩn Lô Sơn nhà Tống.
9. Thích Tăng Khánh chùa Vũ Đảm Thục Quận nhà Tống.
10. Thích Pháp Quang Lủng Tây nhà Tề.
11. Thích Đàm Hoằng Tiên Sơn Giao Chỉ.

II. Tụng kinh có hai mươi mốt vị:

1. Thích Đàm Thúy chùa Bạch Mã Hà Âm nhà Tấn.
2. Thích Pháp Tướng chùa Việt Thành. Đàm Ích, Tăng Pháp
3. Trúc Pháp Thuần chùa Hiển Nghĩa Sơn Âm.
4. Thích Tăng Sinh chùa Tam Hiền Thục Quận.
5. Thích Pháp Tôn Pháp Hoa Đài huyện Diệm nhà Tống.
6. Thích Đạo chùa Nam Nhàn kinh sư.
7. Thích Tuệ Khánh Lô Sơn nhà Tống.
8. Thích Phổ Minh Lâm Vị nhà Tống.
9. Thích Pháp Trang chùa Đạo Tràng kinh sư nhà Tống.

10. Thích Tuệ Quả chùa Ngõa Quan kinh sư nhà Tống.

11. Thích Pháp Cung chùa Đông An kinh sư nhà Tống, Tăng Cung.

12. Thích Tăng Phú chùa Bành Thành kinh sư nhà Tống.

13. Thích Tuệ Tấn chùa Cao Tòa kinh sư nhà Tề, Tăng Niệm.

14. Thích Hoằng Minh chùa Bách Lâm Vĩnh Hưng.

15. Thích Tuệ Dự chùa Linh Căn kinh sư nhà Tề, Pháp Âm.

16. Thích Đạo Tung chùa Định Lâm Thượng nhà Tề.

17. Thích Siêu Biện chùa Định Lâm Thượng nhà Tề, Pháp Minh, Pháp Định.

18. Thích Pháp Tuệ núi Thiện Trụ Sơn Âm nhà Tề, Đàm Du.

19. Thích Tăng Hầu Hậu Cương kinh sư nhà Tề, Tuệ Ôn.

20. Thích Tuệ Di chùa Định Lâm Thượng nhà Lương, Pháp Tiên.

21. Thích Đạo Lâm chùa Tề Kiên Phú Dương.

CAO TĂNG TRUYỆN MỤC LỤC QUYỂN MƯỜI BA
TẠO PHƯỚC, KINH SƯ, XƯỚNG ĐẠO

I. Tạo phước có mười bốn vị:

1. Trúc Tuệ Đạt Tinh Châu nhà Tấn.
2. Thích Tuệ Nguyên Bình Sơn Vũ Lăng, Trúc Tuệ Trực.
3. Thích Tuệ Lực chùa Ngõa Quan kinh sư.
4. Thích Tuệ Thọ chùa An Lạc kinh sư.
5. Thích Tăng Tuệ chùa Sùng Minh kinh sư nhà Tống.
6. Thích Tăng Dực núi Pháp Hoa Sơn Âm.
7. Thích Tăng Hồng Dự châu.
8. Thích Tăng Lượng kinh sư.
9. Thích Pháp Ý chùa Diên Hiền kinh sư.
10. Thích Tuệ Kính chùa Vân Phong Nam Hải nhà Tề.
11. Thích Pháp Hiến núi Tàng Vi Nam Hải.
12. Thích Tăng Hộ núi Thạch Thành huyền Diệm nhà Lương.
13. Thích Pháp Duyệt chùa Chánh Giác kinh sư.
14. Thích Pháp Hiến, chùa Định Lâm Thượng, nhà Tề – Huyền Sướng

II. Kinh sư có mười một vị:

1. Bạch Pháp Kiều Trung Sơn nhà Tấn.
2. Chi Đàm Thược chùa Kiến Sơ kinh sư.
3. Thích Pháp Bình chùa Kỳ Hoàn kinh sư.

4. Thích Tăng Nhiêu chùa Bạch Mã kinh sư nhà Tống.
5. Thích Đạo Tuệ chùa An Lạc.
6. Thích Trí Tông Tạ tự.
7. Thích Đàm Thiên chùa Ô Y nhà Tề.
8. Thích Đàm Trí chùa Đông An.
9. Thích Tăng Biện chùa An Lạc.
10. Thích Đàm Bằng chùa Bạch Mã.
11. Thích Tuệ Nhẫn chùa Đa Bảo.

III. Xướng Đạo có mười vị:

1. Thích Đạo Chiếu chùa Kỳ Hoàn kinh sư nhà Tống.
2. Thích Đàm Đỉnh chùa Trường Can.
3. Thích Tuệ Cừ chùa Ngõa Quan.
4. Thích Đàm Tông chùa Linh Vị.
5. Thích Đàm Quang Trung Tự.
6. Thích Tuệ Phân chùa Hưng Phước.
7. Thích Đạo Nho chùa Hưng Phước nhà Tề.
8. Thích Tuệ Trọng chùa Ngõa Quan.
9. Thích Pháp Nguyện chùa Chánh Thắng.
10. Thích Pháp Cảnh chùa Tề Long.

Mười khoa mười ba quyển ở trên tổng cộng hai trăm năm mươi bảy vị.

Đệ tử Cô Tử Vương Mạn Dĩnh cúi đầu đảnh lễ, một ngày mong mỏi chỉ bày tuyển soạn Cao Tăng Truyện. Tất cả gắng sức tìm tòi từ đầu đến cuối. Chỉ thấy những bậc anh tài, giấy rách mực phai còn chưa thể ngưng. Còn như pháp mầu đã được danh đức làm hưng thạnh rồi. Thời gian trải qua năm trăm và sáu thời đại. Từ khi Ma Đằng, Trúc Pháp Lan xuất phát từ Tây Vực; An Hầu, Chi Sấm, chống tích sang Đông đô, tuy dấu vết có xuất hiện rồi chìm mất, hành thực có sâu cạn nhưng đều làm cầu đò để lợi ích nên phải biên chép in ấn định lời để chỉ bày soi sáng hàng hậu côn tán chương những bậc tiền bối, như Đạo An, La-thập được nêu trong sách Tần. Phật Trừng, Đạo Tấn xem thấy trong sách nhà Triệu, sử nhà Tấn được thu góp để định đương thời. Sách Tống còn lại thì nhân đó mà tập hợp. Đồng thời lại pha lẫn ký của Quân Đài trộn vào thuyết của Nguyên Lượng, cảm ứng hoặc do thảo luận. Đen trắng đều rõ ràng, làm rõ những câu văn liên quan nhưng chưa đủ xiển dương. Trong đó có các chuyện chưa có sự tổng quát chung. Cảnh Hưng tình cờ chọn người ở núi. Tăng Bảo chỉ mến kẻ du phương. Pháp Tế chỉ trình

bày hạnh cao dật. Pháp An chỉ đặt tên khoa tiết hạnh. Khang Hoằng chuyên ghi đơn khai. Vương Quý chỉ khen cao tòa. Tăng Dụ chỉ chép những bậc trác tuyệt. Huyền Sướng, Siêu Nhiên, Cô Lục chỉ có thích Pháp Tấn sáng tác, Vương Cân có ý trước tác. Còn tóm thâu một nhà thật hay. Nhưng Tấn danh rộng mà chưa lớn. Cân thể lập mà chưa xong. Những tác giả đời Lương cũng có những chứng bịnh này. Tăng Hựu thành đã giống với lỗi của Pháp Tế. Hiếu Tú nhiễm chút lại bị Cảnh Hưng chê trách, Xương công soạn tập những điều thật gần đây, tìm thấy ý thô hèn, càng hận lại buồn hơn. Pháp sư chế tác văn này mới gọi là hồng bút mà không san định. Xuyên suốt cả cổ kim, bao quát trong ngoài. Lời lẽ sự việc không hay không đẹp. Đó là rườm rà khó tỉnh lược, bảo giản bớt đâu cần thêm. Lấy cao làm danh, đã khiến người hổ chẳng theo kịp. Mở thí dụ thành rộng hơn đủ khiến người khích lệ theo thiện. Ngày xưa vài ba chư tử lần lượt soạn tuyển, đâu được định vài lượng ngắn cùng năm cùng ngày để nói ư? Những môn đồ tín tâm rốt không có một lời để khen. Nơi chợ búa giả đặt mức thưởng ngàn vàng mới khiến người vào hàm rồng leo lên bệ lân. Ra vào trong lầu vàng điện ngọc, đệ tử tuy không thông minh nhưng thuở nhỏ đã có tính hiếu học. Đến ngày tuổi già sức yếu các cảnh mê mờ. Nhưng còn được lật xem bộ sách này, ở đây tán ngưỡng chẳng phí, thảo luận đâu có nơi nào, quả thật Phi tử xem thấu luận nguyên tắc. Lương Quý xử đạo biết sách giúp thôi lo. Đồ Thâm, Tạ An, mộ Trúc Khoáng phong lưu, Ân Hạo Đạn, Chi Tuần anh tuấn. Cả mười ngày tận tình nỗ lực, cố gắng để thay những sự chê trách. Đệ tử Cô tử Vương Mạn Vĩnh cúi đầu đảnh lễ. Quân Bạch một ngày tuyển chọn soạn Cao Tăng Truyện. Ý như bài khuyên răng, mà khi viết thì rất nhiều giấy, lại trau chuốt thêm. Nhưng đạo nhờ người hoằng, lý nương giáo hiển. Mà hoằng đạo thích giáo chẳng chuộng Cao Tăng nên thâm nhiễm đã lâu làm tỏ di pháp. Công lớn hạnh nhiều làm liệt Tổ chấn hưng. Thúc dục hậu sinh, lý phải xuyệt suốt. Bần đạo thuở nhỏ ôm kinh đọc sách, hâm mộ lời hay ý đẹp trong mực đen. Cho nên ngoài thời gian xem xét nghe kinh thì để tâm nơi truyện lục. Mỗi khi thấy một điều đáng khen bèn để lòng suy xét nhiều lần. Nhưng tìm tòi các bài ký phức tạp, hoặc chép chỗ bất đồng ghi những điều sai khác, hoặc hành trạng còn mất. Khi xem rõ rồi trình bày riêng và gom đủ để trình bày. Cho nên không lượng cỡ chữ bèn lập mười khoa, thảo luận rành mạch. Lời ý tóm gọn mà nét bút rộng lớn. Từ ngữ nông cạn, vốn do sơ suất. Đâu dám lạm vào hàng đàn việt cao minh, đã học kiêm Khổng, Thích. Giải quán huyền Nho, thêm vào cho văn vẻ hoa mỹ. Trong ngoài đều có đủ.

Lúc rảnh rỗi dở xem cho tường tận, nên quên đi kẻ thô bỉ lạm xưng là cửa rồng. Bởi hạnh trạng các Ngài cao siêu mà lời lẽ của kẻ viết thì dân dã nên lòng vô cùng tủi thẹn. Lại bảo phô trương càng nên rùng mình. Nay trước thuật lại thành mười khoa luận tán, chú trọng điều đã giản lược. Nếu có sự sai nhầm xin thư tội. Thích Tuệ Kiểu.

Truyện này là do ngài Tuệ Kiểu chùa Gia Tường, Cối Kê soạn. Pháp sư là người thông nội ngoại điển, giỏi giảng kinh luật. Trước tác mười quyển Niết-bàn sớ, Phạm Võng giới đẳng nghĩa sớ, đều làm khuôn mẫu ở đời. Còn soạn mười ba quyển Cao Tăng Truyện này. Thái tuế, Quý dậu niên hiệu Thừa thánh thứ hai cuối nhà Lương lánh nạn Hầu Cảnh đến Phân Thành, giảng thuyết trong một thời gian ngắn. Tháng hai năm Giáp Tuất, Ngài thâu thần thị tịch, thọ năm mươi tám tuổi. Tăng chánh tuệ Cung ở Giang châu mai táng di thể của Ngài ở mộ chùa Thiền Các, Lô Sơn. Ngài Tăng Quả chùa Long Quang cùng lánh nạn ở núi, khi thấy vậy bèn biên chép hành trạng vào kia.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 184

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

SỐ 2060
(QUYỂN 1 → 8)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2060

LỜI TỰA TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

Sa-môn Thích Đạo Tuyên
chùa Tây Minh Thời tiền Đường soạn.

Chí Đạo vốn dứt bặt nói năng. Không nói năng thì lấy gì làm khuôn phép cho đời? Ngôn từ chỉ dẫn bày công hạnh, ngay công hạnh mà thành lập ngôn từ. Vì thế, lập bày ngũ vị để chọn lựa Thánh hiền, nêu Tứ y để tiếp thừa người, Pháp. Long Đồ thành sự dần dần của Thái Dịch, Quy Chương mở dụng của Phép thường. Đến khi Tổ Vương kế tiếp vết trước nửa nêu bốn Khoa, Ban sinh từ sau đến mở rộng chín đẳng. Đều là khôn phép thường của sự mở mang Đạo. phương tiện của ngôn từ và công hạnh đến như thế. chỉ vì sự soi sáng của Đấng Đại Giác mở mang giảng bày tại đất trời Tây Vức, dấu vết tiếp nối tới Đông Xuyên. Vượt Trung Cổ mà càng mới, trải qua các Anh hoa mà càng hưng thạnh. Tuy còn phải đổi dời còn mất, nguồn pháp đượm thấm khắp cùng. Ấy mới là mạnh khỏe ích lợi, hẳn có sự rộng lược. Nên khiến kẻ sĩ hiểu Đạo Kính Phong, khiến khách nêu cao ảnh hưởng. Hiểu chánh giải mà dựng ngôn từ, gõ Huyền cơ mà đặt nêu danh hiệu. Đều là Đức đầy khắp vũ trụ, thấu suốt u minh.Ảnh tượng bày sáng ở Đan thanh, trí ngời nơi tăng tục. Hẳn là rõ ràng trong các kinh Bộ, thật chưa tiếp nối khoa điều. Trộm nghĩ vì sinh giới Thông Hà ở Diêm Châu, mà phong tục thì ở Đường Phạm. Hoa riêng chọn bày, chẳng phải Thánh thì không y cứ. Ở đó, thiên chương thì có hai mươi bốn, là theo Phó Pháp truyện. Thần Châu ghi chép hiền Ngu, chỉ dẫn thì sáu đời, rõ ràng tại các Ký lục. Nhưng bao gồm cả những điểm chung làm tinh hội chỉ quy, không

gì chẳng đề khởi phát tâm, giêng mối chánh lý. Khiến chân ngựa hèn đến cửu đạt để dấu vết có thể tìm, dõi mắt theo xe ngựa bốn con nơi núi cao quanh co mà sự kính ngưỡng bị ngưng dứt.

Xưa kia, vào đời Lương, Sa-môn Thích Bảo Chí ở Kim Lăng soạn "Danh Tăng Truyện", Sa-môn Thích Tuệ Kiểu ở Cối kê soạn "Cao Tăng Truyện". Mở phát Dị Bộ, phẩm tạo thường lưu, rõ ràng khơi động khả chất quán Hoa có y cứ, nhưng thêm bớt ở Ngô Việt, mở lược tại Ngụy Yên. Bởi xem rộng chưa cùng, được tùy điều nghe mà thành sắc thể. Thêm vì ở đời Lương hưng thạnh, các bậc Minh Đức đông nhiều, truyền rộng năm ba số chẳng phải thông minh. Đó đồng như thế tục cùng xem thường. Sự tích nguyên do; Trung nguyên ẩn hoạt chưa truyền giản lục. Khi ấy không can đảm cao cả, ai sẽ thêm vào. Cuối cùng khiên các bậc cao phong nhiêu đời suy sụp.

Tôi, ở tuổi học trò có được đọc xem các bản văn ấy, bắt chước mới còn, kinh luân còn thiếu, là dùng nhờ các Danh khí, trông mong cùng hoàn thành tác phẩm, mà tình nghĩ nương gấp, các sư đều tranh nhau thiên chấp. Xa nghe thành giản ghi chép tìm kiếm, mà vật sợ kêu trước, giấu thuyền vội đến. Luống nhọc ôm chứa, trọn bỏ thời gian. Dám dùng sự bất tài trình bày bút ký, dẫn sơ sự thấy nghe, ngay nơi việc biên ghi. Xét được nhiều đời nhân đó lại làm mủ miện. Từ ngày vua Minh Đế (Lưu trang năm mươi tám-bảy mươi sáu) – đời Hậu Hán mộng thấy người vàng đến thời Hậu Lương Võ Quang Lưu (?) về trước, đời khác Thích môn, đều lưu lại truyện sử. Xét tư liệu ấy vốn giúp thật. Ấn hành những bài viết trước, bèn được nối nhau đều cho rằng vật báu lớn. Cuối đời tình buộc, lượng nặng tiếng văn hoa. Đến lúc nhóm tụ Phong du, lược không tiếp nối. Chỉ vào đầu đời Tùy, có sa-môn Thích Linh Hựu ở tại quận Ngụy, nghi biểu trình bày có ý mở rộng, soạn "Thập Đức Ký" 1 quyển. Riêng bắt đầu từ Chiêu Huyền Sư Bảo, chưa sâu rộng kế thừa Thông tông. Ngoài ra thì đơn lẻ trình bày Chi Văn, rộng bàn về hành trọng, cuối cùng cũng không rong ruổi theo cao quán, có thể còn thở dài. Nên khiến cho thấm đượm mảy may, không ai chẳng trông nhìn bến bờ mà xoay đầu trở lại. Hẳn là ấy vậy!

Nay tôi soạn thuật, sợ rơi lạc tiếp theo mối trước, nên chẳng tự trình bày theo ý mình. Hoặc hỏi rộng ở những bậc tiên đạt, hoặc lấy từ hỏi han ở hành nhân, hoặc chính mắt được trông thấy, hoặc tìm xét ứng nghiệm ở tập truyền, Quốc sử khắp nam bắc, phụ vào tiếng tốt lời hay. Bi Việt Khấp trong ngoài thành quách nêu bày đức hạnh cao qúy. Đều rút lấy chỉ hạnh, nêu bày chí lược, lời tùy ít nhiều, sự trình bày chung.

Đủ khiến tiếp nối giòng dõi trước, đáng làm thầy cho mai sau. Bắt đầu từ đầu thời vận của Cự Lương (năm trăm lẻ hai) và cuối cùng là vào niên hiệu Trinh Quán thứ mười chín (sáu trăm bốn mươi sáu) – thời Tiền Đường, suốt trong thời gian một trăm bốn mươi bốn năm, bao quát trùm khắp Khâu Đậu, phỏng hỏi khắp từ thành đô đến miền thôn dã. Ghi chép được Chánh Truyện có ba trăm bốn mươi vị, phụ có một trăm sáu mươi vị. Đây ngay lời tựa mà trình bày đó, đại khái chia thành mười chương:

1/ Là Dịch Kinh
2/ Là giải nghĩa
3/ Là tu Thiền
4/ Là nói về Luật
5/ Là Hộ Pháp
6/ Là Cảm Thông
7/ Là Di Thân
8/ Là Đọc tụng
9/ Là Hưng Phước
10/ Là Tạp khoa.

Với 10 chương nầy, ở đời ít có người tốt đẹp hoàn toàn. Ở đây dựa vào điểm ưu việt nhất, tùy theo Thiên chương mà so sánh bắt đầu từ truyện trước trình bày, thông lệ đã ban. Ức dương lẫn nhau, thật tuân theo hoằng kiểm. Vả lại, hai thuật Kinh Đạo che lấp sự soi chiếu nơi mầm mống tốt lành. Một Chương Hộ Pháp, giềng mối ở Chánh Cương, phải nhờ các truyền thuật, làm sao tiếp nối mà chẳng công lao. Lấy sự nhổ bỏ ngưng trệ mở rộng khuôn phép, cố nhân có thể nêu ở đẳng cấp. Ngoài ra thì tùy điều lành mà lập đề mục, chẳng đua tranh theo sự cần thiết của đương thời. Bố giáo thì nhiếp ở tình người, về cần mở giải rõ ràng, chương tiết đều quy về cuối khoa, phân biệt các việc đời. Đến như giấc Thao quang sùng nhạc, Triều tông Bách linh. Khi tốt lành buông thả nơi núi sông, khẳng khái trắng trong tiêu tan nơi rừng mỏng. Đến nỗi có tiếng ồn náo nơi Huyền Cốc, thầm du nơi khói tía. Cao tạ ở Tùng Kiêu, cúi nhìn nơi cùng vết. Ấy đều đủ ở các ghi chép, riêng đè nén có thể nói ư? Hoặc lại ẩn giấu vết tích nơi cửa núp trong thành, chìm nổi giữa thế tục. Nghiệp lớn có thể bày, mà xuy hư ít gặp. Nên góp nhặt kiến tích phong tố, vả lại, lập bày mười khoa, kết thành ba pho, lấy tên là “Tục Cao Tăng Truyện”. Hễ chỗ sưu tầm cất nhắc nguồn mạch, phân tích hiến chương, tổ chức từ lệnh, mài giũa hạnh nghiệp thì đầy đủ ở lời bàn luận phía sau, lại luận bàn trích dẫn. Hẳn việc nối tiếp các thiên

chương, trọn thành từ phí, phân tách đồng như truyện trước. chỉ còn hận chậm mãi đến thời mạt pháp, ở đời nổi bậc các vị tăng có tiếng tăm, chưa có cách thức tốt, có nhiều Điển tịch, ngõ hầu tương lai đồng tốt đẹp, lại tỏ bày ý ấy.

SỐ 2060

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

Sa-môn Thích Đạo Tuyên
chùa Tây Minh Thời tiền Đường soạn

QUYỂN 1

CHƯƠNG I - PHẦN 1: DỊCH KINH

(Trong phần thứ nhất Chương Một Chánh Truyện có sáu vị, phụ có hai mươi bảy vị)

1/ Truyện Ngài Sa-môn Tăng-già-bà-la người nước Phù Nam, trụ chùa Chánh Quán ở Dương Đô, thời Nam Lương (Mạn-Đà-La, Mộc-Đạo-Hiền,Tăng Pháp, Đạo mạng)

2/ Truyện Ngài Thích Bảo Xương người xứ Kim Lăng, trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô, thời Nam Lương (Vua Võ Đế thời Nam Lương), Tăng Lãng; Tăng Thiệu đời vua Giản Văn Đế thời Nam Lương).

3/ Truyện Ngài Thích Đàm Diệu người xứ Hằng An, trụ chùa Thạch Quật ở Bắc Đài, thời Bắc Ngụy (Đàm Tĩnh).

4/ Truyện Sa-môn Bồ-Đề-Lưu-Chi người xứ Bắc Thiên Trúc, trụ chùa Vĩnh Ninh ở Nam Đài, thời Nguyên Ng ụy (Thường Cảnh, Lý Khuếch, Bảo Ý, Giác Định, Pháp Tràng, Trí Hy, Dương Huyễn Chi, Đàm Hiển, Trí Hiền, Pháp Hy, Tạng Xưng).

5/ Truyện Sa-môn Câu-Na-La-Đà người xứ Tây Thiên Trúc, ở Quận Nam Hải, đời Trần (Đàm Không, Đức Hiền, Thiện Cát).

6/ Thích Pháp Thái người xứ Kim Lăng, thuộc Dương Đô, thời nhà Trần (Trí Khải, Phổ Tỳ, Trí Phu, Đạo Ni).

Xin ghi chú trước:

1/ “Tục Cao Tăng truyện” ở đây chữ “Tục” nghĩa là “tiếp theo”. Và tựa đề phải là “Truyện Các Bậc Cao Tăng tiếp theo”. Tức vào thời Nam Lương Ngũ Tuệ Kiểu (bốn trăm chín mươi bảy- năm trăm năm mươi tư)

đã soạn "Truyện các Bậc Cao Tăng" hoàn tất vào năm năm trăm mười chín, mà nay Ngài Đạo Tuyên lại viết tiếp, mặc dầu là bộ khác, song Ngài vẫn xem như là "tiếp theo" nên gọi là "Tục Cao Tăng Truyện". Vì cảm thấy dịch nghĩa không hay nên để nguyên tựa đề.

2/ Trong vòng một trăm bốn mươi bốn năm (năm trăm lẻ hai-sáu trăm bốn mươi lăm) đời Lương; có Nam Lương và Hậu Lương, Nhà Ngụy có Bắc Ngụy, Đông Ngụy và Tây Ngụy. Nên ở đây nói rõ như Nam Lương hay hậu Lương v.v.. là do y cứ Niên biểu trong nội dung truyện.

1-Sa môn Tăng-Già-Bà-La tại chùa Chánh Quán ở Dương Đô, thời Nam Lương

Tăng-Già-Bà-La; đời Lương dịch nghĩa là Tăng Dưỡng, cũng dịch là Tăng Khải. Sư người nước Phù Nam. Từ thưở nhỏ, sư đã thông minh dĩnh ngộ, sớm nương tựa Pháp luật, xuất gia từ thuở trẻ, riêng học luận A-tỳ-đàm, tiếng tăm vang khắp Hải Nam. Sau khi thọ giới Cụ túc, sư lại học rộng Luật tạng. Tâm ý mạnh mẽ, thích muốn du phương, mở mang giáo hóa.

Nghe tại nước tề đăng Phật pháp đượ mở mang hưng thạnh, Sư bèn theo thuyền tìm đến Kinh Đô, xin làm Đệ tử Sa-môn Cầu-Na-Bạt-Đà người Thiên Trúc đang trụ chùa Chánh Quán. Sư lại với thầy tập học các Kinh Phương Đẳng Bầu-Na-Bạt-Đà, chưa đầy một năm mà đã thông suốt nhiều, hiểu được thư ngữ của nhiều nước. Gặp lúc nước Tề suy bại, Đạo giáo lấn hiếp sư bèn tỉnh khiết thân tâm dứt bặt giao tiếp bên ngoài. Nên đóng cửa tĩnh cư, nuôi dưỡng tư nghiệp. Đến khi nhà Nam Lương có được thiên hạ, vua sưu tìm những bậc có tài năng nghệ thuật vào niên hiệu Thiên Giám thứ năm (năm trăm lẻ sáu), Sư được ban chiếu mới đến điện Thọ Quang, vườn Hoa Lâm, chùa Chánh Quán, Quán Chiêm Vân, Quán Phú Nam, tất cả năm nơi ở Dương Đô, phiên dịch kinh điển, trong suốt mười bảy năm, Sư dịch được mười một bộ, gồm bốn mươi tám quyền, tức Kinh Đại Dục Vương, luận Giải thoát Đạo v.v.. Ngày đầu, sư mới phiên dịch tại điện Thọ Quang, Vua Võ Đế (Tiêu Diễn năm trăm lẻ hai – năm trăm năm mươi) đích thân đến pháp tòa ghi chép văn nghĩa của sư, nhưng sau thì giao cho người dịch làm hoàn thành Bổn kinh. Vua lại ban sắc cho các vị Bảo Xướng, Tuệ, Siêu, Tăng Trí, Pháp Vân và Viên Đàm Doãn v.v..cùng đối nhau lưu xuất, hoa chất có thứ lớp chẳng rơi vào Dịch Tông. Nhà vua kính lễ tiếp đãi rất nồng hậu. Dẫn làm Gia tăng, sở ty cung cấp, Tăng tục đổi cách trông nhìn. Sư chẳng chưa để của cải riêng, đem mọi sự cúng dường ấy

tạo thành chùa Lập Trú. Thái úy Lâm Xuyên Vương Hoằng tiếp ngộ Sư rất long trọng. Đến niên hiệu Phổ Thông thứ năm (năm ngàn hai trăm bốn mươi vì bị Bệnh nên Sư thị tịch tại chùa Chánh Quán, thọ sáu mươi lăm tuổi.

Đầu thời Nam Lương, lại có Sa-môn Mạn-Đà-La, người nước Phù Nam, đời Lương dịch là Hoằng Nhược. Sư mang nhiều Bản Phạm từ xứ xa đến cống hiến, vua Võ Đế, ban sắc cho Sư cùng Ngài Tăng-Già Bà-la đồng dịch Kinh Bảo Vân Pháp giới thể Tánh Văn Thù Bát-nhã gồm ba bộ mười một quyển. Tuy Sư truyền dịch, song vì chưa rành tiếng Hoa văn, nên văn Kinh lưu xuất phần nhiều bị ẩn chất.

Bấy giờ, lại có Cư sĩ Mộc Đạo Hiền. Vào niên hiệu Thiên Giám thứ mười lăm (năm trăm mười sáu) dâng kinh "Ưu-lâu-tần một quyển". Văn rất đầy đủ, chẳng rõ từ đâu đến!

Lại có Thái Học Bác Sĩ Giang Bí nữ Tăng Pháp. Sư xuất gia từ thở nhỏ, có thời gian ngồi tĩnh tọa, Sư nhắm mắt tụng ra Kinh "Tịnh Độ Diệu trang nghiêm," v.v... Bắt đầu từ niên hiệu Thiên giám thứ tám (năm trăm lẻ chín) đến năm thứ mười sáu (năm trăm mười bảy). Sư tụng ra tất cả ba mươi lăm quyển. Cũng trong niên hiệu Thiên Giám (năm trăm lẻ hai-năm trăm hai mươi) tại điện Hoa Quang, Sư gần gũi vua Võ Đế tụng ra Dị Kinh, các hàng Đạo tục ở khắp Dương Đô đều gọi là Thần trao. Nếu xét theo kinh Phật thì đó chỉ do túc tập, chưa thể luận bàn trộm tìm Ngoại Điển. Sinh ra đã biết, đó là Thánh, Học mà được biết; đó là Hiền. Ở đây thì hạn cuộc chỉ bàn luận đời nay mà mịt mờ về Quá vãng. nếu chẳng như vậy, thì làm sao Biện rõ mọi sự thông suốt hay bế tắc cạn sâu của các Bậc Thánh Hiền trong ngoài được! Như truyện trước nói về sự ghi nhớ thư trấn của Ngài Đàm Đế, gần đây nhớ về Kim hoàn của Thôi Tử. Ở đời có lắm dấu vết như thế, chắc chắn chẳng phải bên ngoài nương gá. Mãi đến niên hiệu Thái thanh chín ngàn năm trăm bốn mươi bảy-năm trăm năm mươi), Tương Đông Vương ghi Thất Ngu hiếu kính giả, học khắp giáo điển trong ngoài, soạn "Nội Điển truyền yếu" ba mươi quyển, bao gồm các kinh luận, thông suốt Thích môn, tất cả mọi sự cốt yếu thảy đều ghi chép đầy đủ, rất giống như học phái của Hoàng Lãm Ngoại Uyển.

Lúc Chữ Cung bị mất sự tiếp tục mặc y nhuộm, lại có Ngài Đạo Mạng, lìa dòng quan phụ, cũng có soạn thuật v.v..

2-Truyện Ngài Thích Bảo Xướng trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô, thời Nam Lương.

Thích Bảo Xướng, họ Sầm, người ở Quận Ngô, tức là vùng đất cũ ở nước Ngô Kiến. thuở thiếu thời, Sư đã có sự thông minh lớn lao, trắng trong tự dưỡng. Nhưng chỉ một mình siêng năng làm ruộng, mọi chi phí nuôi sống trọn ở mười mẫu. Ai đến cầu xin thì liền lấy giúp, chỉ sơ qua mắt liền biết. Văn thể bày đủ, nghĩa lý có nghe.

Năm mười tám tuổi, Sư đến chỗ Luật sư Tăng Hựu, cầu xin xuất gia. Ngài Tăng Hựu là vị Tăng tiếng tăm ở Giang Biểu có nhiều tác phẩm. Đầy đủ như ở truyện trước đã ghi. Sư đã bắt đầu học tập, thưa hỏi Kinh Luật, nương đi phong mà lập Đức, có tiếng tăm với Tông Tự. Trụ tại chùa Trang Nghiêm Sư rộng thâu thập các lời, chiết lấy tinh nghĩa. Lại chỉ khai ngộ người thế tục, cần cứu giúp cùng khắp làm đầu. Sư bèn theo xử sĩ Cố Đạo khoáng, Lã Tăng Trí v.v... tập học lắng nghe kinh sử, trang, Dịch, lược thông Đại nghĩa. Bấy giờ, vì Sư chỉ rong ruổi theo việc đời, nghĩa là có chỉ thế tục, nên lập gia đình, chấp nhặt chẳng xoay lại. Sắp đến tuổi ba mươi, việc gia đình gãy đổ, việc tang xong xuôi.

Niên hiệu Kiến Võ thứ hai (bốn trăm chín mươi lăm) thời Nam Tề Sư phế bỏ việc thường học tập, ngoài thành đô, chuyên lắng nghe, qua mất năm năm, Sư lại bị bệnh phong. Vào cuối đời Tề, tao loạn xâm nhập Đông thành. Sư đi xa đến tận Mân Việt, thảo luận nghiệp cũ. Đến niên hiệu Thiên Giám thứ tư (năm trăm lẻ năm) –đời Nam Lương, Sư trở về lại dưới thành Đô, vua Võ Đế (Tiêu Biểu) ban sắc cho Sư trú trì chùa Tân An. Lúc bấy giờ nhà vua như gặp được mây sấm, xa gần đều tĩnh lặng. Gió mưa điều hòa, lúa thóc thảy đều được mùa. Há chẳng phải trên nhờ ân Tam Bảo, giữa cậy Phước trí thiên vương, dưới gá nhờ thần long. U linh hợp tán, ấy mới là phước trùm muôn dân cùng hưởng đức sâu dày đô. Nhưng các Bộ Văn tản mác, khó có thể tìm đủ. Vua Võ đế bèn thỉnh Sư tổng soạn tập lục để dùng cho lúc cần. Hoặc lập phước cúng tế trừ tai, hoặc lễ sám trừ chướng, hoặc cúng thí quỷ thần, hoặc cúng tế long vương. Bộ loại sắp xếp gần cả trăm quyển. Tên các vị thần thuộc tám bộ có đến ba quyển, bao gồm chỗ sâu xa, thấu suốt xưa nay. Nên mọi sự cúng cầu, vua Võ Đế đầu đến trông xem, sự cầu cúng lắm cảm oai linh. Do đó, suốt năm mươi năm, khắp vùng Giang Biểu thảy đều vô sự, triệu dân cậy nhờ.

Niên hiệu Thiên Giám thứ bảy (năm trăm lẻ tám) Vua Võ Đế cho rằng biên Pháp mênh mông, hạng hiểu biết thấp kém khó nhận tìm. Nên ban sắc cho Ngài Tăng Mân ở chùa Trang Nghiêm đến chùa Định Lâm tiếp nối biên tập các kinh quan trọng, sao chép gồm tám mươi tám quyển. Lại ban sắc cho ngài Trú Tạng chùa Khai Thiện tiếp

nối làm theo nghĩa lý các kinh, đặt tên là “Nghĩa Lâm” gồm tám mươi quyển. Lại ban sắc cho ngài Tăng Lãng chú giải kinh Đại Bát Niết-bàn bảy mươi hai quyển. Tất cả đều do Sư vâng phụng biệt sắc và gồm tán dương công đức ấy. Luân tông đầu đuôi sắp xếp thành Bộ Pho.

Và lúc vua Giản Văn Đế (Tiêu Cương) đang ở tại Xuân Phường, rất đam mê Nội Giáo, soạn “Pháp Bảo Liên Bích” 200 quyển, riêng thỉnh Sư so sánh phân biệt, loại ấy lưu hành cùng khắp. Vua cho rằng “Phật Pháp cao vợi sâu mầu, kẻ hiểu biết cạn cợt khó thể thông hiểu.” nếu chẳng có tài học thì không do đâu để thấu đạt đến cùng. Nên lại ban sắc thỉnh Sư, bắt đầu từ Đại giáo lưu truyền đến Đông độ, tục sĩ nơi cửa Đạo có khơi dậy Phật Lý, biên soạn bày nghĩa, đều gồm thông nhóm tụ, đặt tên là “Tông Pháp Luân Luận” gồm hơn bảy mươi quyển, khiến các hạng người mê ngộ trông thấy thảy đều Quy tín rất giúp ích cho Đạo pháp, không cho là thêm. lại soạn pháp tập một trăm bốn mươi quyển, đều chỉ mình Sư riêng chuyên lo liệu tiếp nối kết thành Bộ, nhà vua đích thân xem đọc, lưu hành khắp trong ngoài.

Đến niên hiệu Thiên giám thứ mười bốn (năm trăm mười lăm) Vua Võ Đế ban sắc cho Sa-môn Tăng Thiệu chùa An Lạc, soạn thuật “Hoa Lâm Phật Điện Kinh mục lục”. Tuy đã khắc thành, nhưng chưa thỏa hợp ý chỉ vua, nên vua ban sắc cho Sư soạn thuật lại. Sư bèn nhân bản biên lục trước của Ngài Tăng Thiệu mà chú thuật ly hợp, rất có khoa mục chứng cứ, gồm một pho bốn quyển, rất hợp ý vua, vua bèn ban sắc cho Sư trông coi “Hoa Lâm Viên Bảo Vân Kinh Tạng” và ngài nêu tra tìm kiếm những sai sót thất lạc đều làm cho được đầy đủ. Soạn thành đủ ba Bổn để dâng lên nhà Vua. Vì nhân duyên đó, Vua lại ban sắc cho Sư soạn tập “Kinh Luật Dị tướng” gồm năm mươi lăm quyển. “Phạm Thánh Tăng Pháp” năm quyển. Vua Võ Đế lại chú giải Kinh “Đại Phẩm” năm mươi quyển.

Bấy giờ, Phật Pháp rất hưng thạnh, không lúc nào bằng. Nên các hàng đạo tục tài hoa cùng nhau phô bày văn lý. Năm ba mươi bảy tuổi, vua Võ Đế mới lên ngôi (năm trăm lẻ hai) và ở ngôi vua suốt bốn mươi chín năm (năm trăm năm mươi), nhưng vì Đình âm sớm nghiêng đổ nên vua thường có tâm buồn cảm, từng than rằng: “tuy có chỗ Qúy trọng khắp bốn bể, mà không do đâu được tỏ bày võng cực. Nên để tâm nơi kinh Phật, lấy tám bộ Bát-nhã làm ruộng tâm tốt lành, vì đó là nơi sinh ra các Đức Phật!” Lại vì đã trừ tai ương nhiều lần, nhà vua góp nhặt các kinh, đích thân soạn thuật chú giải. Từng đến nơi Pháp tòa giảng đọc tuyên dương, dùng nhân lành ấy mà sùng trọng, đượm nhuần linh thức.

Vua Võ Đế từng vì Hoàng Phụ, Hoàng mẫu mà xả thân làm người cấp sử cho chúng tăng, giặt rửa tẩy trừ nhơ bẩn, kính tạo phước thầm, mỗi lúc xả thân thì mặt đất rung chuyển. Vua thường thiết trai cúng dường, tuyên giảng Phật pháp. Không để bánh xe chánh pháp ngừng quay.

Vua vì Thái Tổ Văn Hoàng mà đến Bắc giản ở Chung Sơn xây dựng chùa Đại Ái Kính, củ phân hợp nhật, ghé mắt trông nhìn Bách trượng, xanh đẹp cao vợi, dùng mối rưới chảy, rồng lớn khắp đảnh núi, phụng đẹp cưỡi không trung. Xây tháp bao quanh, đẹp khắp núi hang. Nhà vua đến yến tọa tận núi rừng sâu xa. Ở đó, xây một ngôi già lam, dồng như Tôn Viên Tẩm, lang vũ gá nhau, mái rót lâm thuộc, bên cạnh thiết đặt ba mươi phòng viện, đều tạo lập ao đài bao quanh, cúng dường cung cấp bốn thứ cần dùng cho hơn ngàn vị tăng. Chánh điện ở trung viện có một pho tượng bằng Chiên Đàn, cao một trượng tám. Các người thợ định làm sáng sớm làm chiều tối nghỉ, hằng đêm thường nghe có tiếng. Sáng sớm trông nhìn liền cảm thấy tượng lớn thêm. Sau khi hoàn thành, thì Tôn tượng cao đến hai trượng hai, tướng tốt trang nghiêm, sắc tướng vòi vọi. Nghi ngờ đó là do thần tạo tác, thường có những điềm cảm ứng. Vua Võ Đế lại riêng tạo dựng tôn tượng đồng mạ vàng cao trượng tám ở biệt điện Long Uyên trong chùa. Đích thân vua dâng lễ cúng dường trong mỗi lần vào đảnh lễ. Vua sùi sụt nghẹn nghèo chẳng thể tự kiềm chế. Mọi người chung quanh cùng tham dự không ai chẳng khóc!

Vua lại vì Hiến Thái Hậu mà đến đường phía đông cửa thành Kiến Dương; tức bờ phía tây Thanh Khê xây dựng chùa Đại Trí Độ. Gần kinh đô chừng một dặm đường, chỗ đất sáng đẹp cao ráo rộng rãi. Giữa đường rộng rãi tráng lệ, có ngôi tháp báu bảy tầng, phòng nhà hành lang nối tiếp nhau bao quanh, hoa quả luôn tươi tốt. Trong chánh điện cũng tạo tôn tượng cao trượng tám bằng vàng, dùng để cầu phước. Có năm trăm vị Ni suốt bốn thời giảng tụng. Ngày xây dựng chùa hoàn tất, vua Võ Đế ngoái nhìn lại bảo với các Hậu phi rằng: “Ta xây dựng hai ngôi chùa này, dâng phụng phước đối với Hoàng phụ và Hoàng Hậu, để tỏ bày tình đất trời, để thấu suốt ân đức sinh thành, mà chưa thể xua đi sự buồn thương của Lục nga!” Ngay ở trong cung, vua lại dựng điện chính kinh, Đài Cảnh Dương, lập nhà Thất miếu, đường vũ trang nghiêm, xinh đẹp dường như mây, xen lẫn châu ngọc trên các trụ giao nhau, ánh sáng rực rỡ. Lập tòa thờ Hoàng phụ và Hoàng hậu, đầy đủ các lễ, quan uẩn tráp rương, mở mắt kính mến, sớm tối như hiện còn, y phục ấm nhẹ tùy thời đổi thay, phương chỉ mới lạ, đúng lúc cúng dâng. Vua Võ Đế lại

nói: “tuy đã tận cùng sự khéo léo của thầy thơ, hết mức kỳ đặc trong thế tục. Nước đá chảy quanh, hoa cây chất chồng. Thế nhưng, vì việc nước nhà không được rảnh rỗi để sớm tối hầu dâng, chỉ mỗi tháng hay ngày và ngày rằm có cúng tiến mà không được chiêm ngưỡng, trong lòng tan tác như thiêu như đốt!” Nhà vua lại soạn “Liên châu” gồm năm mươi bài để tỏ rõ hiếu đạo, lại soạn “Hiếu tư Phú” bao gồm cả gốc hiếu. Còn như việc an quốc trị dân, đổi thay phong tục, vượt qua xưa nay, không được mà xưng, nên Nguyên Đế nói: “Kính vì lòng hiếu của hoàng phụ ta, đổi thay bốn vận, chẳng vì tươi khô lẫn lộn, lại dùng năm Đức, chẳng vì sang hèn đổi lòng. Lúc lâm triều trang nghiêm trầm mặc, suy nghĩ quá khích càng quanh co, duỗi khoanh tay nơi nham lang, buồn cây gió càng tha thiết. Khiết trai nơi Tông lang, bền việc giao tế. Miệng chưa mở lời mà lệ tuôn rơi, dung nhan chưa biến đổi mà lòng thường quặn thắt. Đó chỗ gọi là trọn đời lo lắng! Bởi vì Ngu Thuấn, Hạ Võ, Chu Văn Vương, Lương Võ Đế. Muôn đời luận bàn về hiếu, chỉ bốn vị đó mà thôi. Rộng như trong Kim Lâu tử thuật có nói.

Lại đến niên hiệu Đạo Thông thứ nhất (năm trăm hai mươi bảy), ở phía bắc Đài Thành, Vua Võ Đế mở cửa Đại Thông, xây dựng chùa Đồng Thái. Lầu các Điện đài đều làm phỏng theo như nội cung, có tháp báu cao chín tầng, xoay quanh trang bày mây biểu, cây núi bao quanh, ao cong chứa đầy. Ngày mồng sáu tháng ba năm đó, Vua Võ đế đích thân đến chùa, lễ sám cung kính, đó là lệ thường, là nơi xả thân. tuy ức triệu việc cần kíp, mà kinh sách chẳng lìa khỏi tay, đọc xem khắp cùng kinh luận nội ngoại điển phần, thường lấy sự thông đạt làm chuẩn tắc. Từ Lễ Ký Cổ Văn, Chu thư Tả truyện, Trang Lão Chư Tử, Luận ngữ Hiếu Kinh. Các triết thuyết xưa chưa rõ ràng nay đều giải thích. Lại lấy Quốc học viên làm giới hạn, ngăn cách giữa sang hèn, bèn lập ra năm Quán, chiêu dẫn hàn Tuấn, nên khiến Phật giáo và Khổng giáo đều hưng thạnh cao xa. Vua Võ Đế trước sau nhóm tập hơn cả trăm quyển, soạn “Thông Sử Thư uyển” đến mấy ngàn quyển.

Đang lúc thời thế hưng thạnh như vậy, Sư từng vâng phụng thư ấn tham dự công việc phiên dịch, có nói rõ như ở biệt truyện. Ban đầu, vào niên hiệu Thiên giám thứ chín (năm trăm mười), bệnh trước lại tái phát, Sư bèn phát hai lời nguyện: “Tìm khắp kinh luận không để sót mất. sưu tầm tất cả Tăng lục, nhiều đời sắp xếp thành từng loại, soạn tập thành Pho Bộ, đặt tên là “Danh Tăng Truyện” ba mươi mốt quyển. Đến niên hiệu Thiên giám thứ mười ba (năm trăm mười bốn) mới y cứ vào điều lệ. Trong đó, lời tựa lược nói: “Phàm người mong cầu vắng lặng thì ở

ngoài sự thấy nghe. Xét về tâm hạnh thì phải khéo léo như Đan thanh. Vậy đủ biết muôn tượng sum la lập ngôn không thể vì đã như thế. Đại Lương (tức chỉ Lương Võ Đế) có được thiên hạ, uy lực càng thêm to lớn, công lao cứu giúp chúng sinh. Phạm vi giáo hóa của khắp chín cõi Hoàng thượng, thần thức dạo chơi trong tám chánh, đầu đội cầu Pháp, được uống Cam lồ. Trộm vì ngoại điển, văn rộng lưu bố nơi phương sách, chín phẩm sáu nghề thước tấc chẳng để sót. Mà Sa-môn tịnh hạnh không riêng ghi chép, đức thông minh của vua Huyền thông cao tột xưa nay! Ôm giữ thở than, chẳng phải mãi mãi. Luật sư Thích Tăng Hựu là bậc Đạo tâm vững chắc, hạnh cao vời vợi, soạn thuật các ký, mở mang chỗ trọng yếu. Bảo Xướng chẳng thông minh, dự ban nơi Nhị Lạc, ngoài thời giờ lễ tụng ra góp nhặt chỗ còn sót, văn rộng chẳng ghi. Ban đầu vì khí chân phát ra liên tục, nên vào Đông chữa trị. Sau đó có sắc lệnh truy tìm, nhân vậy phạm tội bị khiển trách, đày đến Việt Châu, sau lại có lệnh y luật dùng pháp mà xử đoán. Sa-môn Tăng Chính, Tuệ Siêu mặc tình trái lại lệch chỉ bị đuổi dời đến Quảng Châu. Trước sám hối tại chùa Đại Tăng ở kinh đô. Bèn có lệnh nhóm họp làm nhiều việc còn thiếu sót. Ban ngày thì Phục Sám, đêm đến thì ghi lục. Lại thêm vì Quan tư thúc giục, nên suốt ngày chẳng rãnh. Trung Chân điều lưu, văn từ rơi rớt, sắp đến ngày phát hành, bèn đem tấu trình. Khi đó có sắc lệnh đình chỉ việc tẩn đuổi mà vời đến phiên dịch. Nhưng ở đây Tăng Sử mới sắp phán định, sửa đổi lắm điều ở trước, lại thêm cho đủ. Nên sau truyện đó trong lời tựa của chính tác giả chép: Đâu dám cho Tăng là chồn cáo, ngõ hầu mới chẳng cong bút!" Nhưng các tác phẩm của Sư, Văn Chương vượt hẳn thực chất, Người sau y cứ so lường mà dùng. Ở đây chỉ nêu vài lời trình bày thường yếu về đương thời. Không biết về sau, sư tịch ở đâu!

3- Truyện Sa-môn Thích Đàm Diệu trụ chùa Thạch Quật ở Hằng An; thuộc Bắc Đài, thời Nguyên (Bắc) Ngụy.

Thích Đàm Diệu, không rõ Sư là người xứ nào, xuất gia từ thiếu thời. Sư giữ hạnh vững chắc, Phong cách đơn giản. Trong khoảng niên hiệu Hòa Bình (bốn trăm sáu mươi-bốn trăm sáu mươi sáu), Sư làm chức Chiêu Huyền Thống ở Bắc Đài, sau đó trở về suất lãnh tăng chúng khéo được tên họ. Sư trú tại chùa Thông Lạc Thạch Quật ở Hằng An. Chùa ấy do vua Ngụy Đế xây dựng cách Hằng An về phía Tây Bắc chừng ba mươi dặm, trên sườn núi phía bắc hang núi Võ Chu, Sư đến đó, xây dựng ngôi chùa Phật, đặt tên là "Linh Nham ", dựng khám rất

lớn, cao hơn hai mươi trượng, có thể chứa đến ba ngàn người. Mặt riêng khắc tượng, cùng các hình tượng khéo léo xinh đẹp, khám có hình dáng riêng biệt làm kinh động đến người và thần. Bia trụ đá mốc hiện còn, chưa bị phá bỏ.

Nguyên trước kia, vào niên hiệu Thái Bình Chân Quân thứ bảy (bốn trăm bốn mươi sáu) dưới thời Thái Võ Hoàng Đế (Thát Bạt Đào), Có quan Tư Đồ Thôi Hạo tà ngụy khéo dùng văn từ dua nịnh khiến Vua (Thái Võ Đế) tôn sùng kính trọng Đạo sĩ khấu Khiêm Chi, lễ bái tôn làm Thiên Sư, càng kính trọng Lão Giáo thì càng xem thường Phật giáo, thiêu đốt chùa tháp. Đến năm Canh Dần (450), Vua Thái Võ Đế bị bệnh dịch lệ, mới bắt đầu tỏ ngộ. Bên cạnh đó, có được Thiền Sư Bạch Túc đến cùng khai phát. Khi tâm vua đã hối hận, bèn giết giòng họ Thôi Hạo sự việc như có nói ở các truyện. Đến năm Nhâm Thìn (bốn trăm năm mươi hai), Thái Võ Đế băng, con là Văn Thành Đế (Thúc Bạt Duệ) lên ngôi, bèn xây dựng chùa tháp, tìm kiếm kinh điển. Suốt bảy năm Đạo Pháp bị phá hủy, đến đó Tam Bảo trở lại hưng thạnh. Ngài (Đàm Diệu), bùi ngùi về việc trước kia bị khi thường phá hủy, vui mừng nay được phục hưng, nên vua mời các vị Tăng Cao Đức đến tại hang đá ở Bắc Đài, đối với các Sa-môn Thiên trúc phiên dịch Phó Pháp Tạng truyện và các kinh Tịnh Độ, lưu thông mở mang cho các bậc Hậu Hiền, ý mãi chẳng dứt tuyệt.

Bấy giờ, có Sa-môn Đàm Tĩnh vì mở sáng mặt trời Phật, các kinh điển cựu dịch đều bị thiêu hủy và thất lạc, trong nhân gian muốn dẫn dắt dựa nương mà không có nhân duyên, Sư bèn dịch ra Kinh Đề-vị Ba-lợi hai quyển. Ý thì thông ngộ mà lời văn có nhiều vọng tập. Nên trong văn kinh có nói như: “Núi Thái ở phương đông”. Hán dịch là: “Đại Nhạc” là nơi Âm dương giao nhau. Có nghĩa là “Đại nhạc” xuất phát từ thời Nguyên Ngụy, mới nói là “Hán dịch”, thật không rõ về thời đại. Đó là điều vọng thứ nhất. bởi vì “Núi Thái” là phương ngôn của Trung Quốc mà lại dùng dịch thay cho tên núi, không rõ biết Phạm Văn và Ngụy Văn, đó là điều vọng thứ hai. nếu nêu bày ra thì có rất nhiều, đủ cả trong văn kinh, tìm đọc thì liền nhận biết. Xưa ghi lục riêng có kinh “Đề-vị” một quyển, ngôn ngữ đồng như các kinh, chỉ có thêm Ngũ phương, ngũ hành như vàng Đá lẫn lộn, nên xếp vào Ngụy biện, và không lường biết về sau như thế nào. Đến đầu đời Tùy, vào khoảng niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm tám mươi mốt-năm trăm chín mươi) tại Quan nhương thỉnh thoảng Dân gian còn tụng tập Kinh Đề-vị, Ấp nghĩa đều tự giữ gìn y bát. Đến tháng thiết trai, nghi phạm theo chánh

luật, thay nhau xem xét, rất đầy đủ trong Tường tập.

4- Truyện Sa-môn Bồ-Đề-Lưu-Chi người xứ Bắc Thiên Trúc trụ chùa Vĩnh Ninh ở Nam Đài, thời Nguyên Ngụy.

Bồ-Đề-Lưu-Chi, đời Ngụy dịch là Đạo Hy. Sư người xứ Bắc Thiên Trúc, tinh thông ba tạng, khéo nhập Tổng trì, chí muốn mở mang thật pháp, rộng lưu truyền rộng sự thấy nghe. Bèn mang Đạo một mình đi, xa đến tận Thông Tả.

Đầu niên hiệu Vĩnh Bình (năm), Sư tới Đông Hạ, Tuyên Võ Hoàng Đế (Nguyên Khác) Ban sắc dẫn nhọc, cung phỏng ân hoa, thỉnh Sư trụ ở chùa Vĩnh Ninh, thường cung cấp cúng dường bốnt thứ cần dùng cho bảy trăm vị Phạm Tăng. Sắc phong Sư là người đứng đầu trong giới Phiên kịch kinh điển. Ngôi chùa ấy vốn do Linh Thái Hậu họ Hồ xây dựng vào niên hiệu Hy Bình thứ nhất (năm trăm mười sáu) dưới thời Hiếu Minh Hoàng Đế (Nguyên Hủ), Cửa Chính trước cung thuộc phía Đông của Nam môn Ngự Đạo. Ở giữa có Bảo ngôi tháp cao chín tầng, làm bằng gỗ, cao hơn chín mươi trượng. Phía trên lại có kim sát cao đến mười trượng, cách mặt đất cả ngàn thước. Đứng xa cách Đài cả trăm dặm vẫn trông thấy. Ban đầu, ngày xây dựng nền móng đào bới đến suối vàng, có được ba mươi hai pho trượng bằng vàng ròng, Thái Võ cho đó là điềm lành, do tâm kính tín chánh pháp nên bày hiện chứng minh như thế. Vì vậy dựng xây trang trí đẹp đẽ tuyệt trần. Phía ngoài chùa có đặt chiếc bình báu bằng vàng sức chứa đến hai mươi lăm hộc, lộ ra mâm vàng có mười một lớp, khóa sắt bày góc, trên mâm và khóa đều có chuông vàng, giống như cái vò lớn. Các góc của chín tầng đều có chuông vàng, mỗi chuông đều như cái vò lớn. Các góc của chín tầng đều treo chuông lớn, trên dưới tất cả một trăm ba mươi cái. Bốn mặt tháp đó có chín gian, sáu cửa sổ ba cửa lớn, cánh cửa đều bằng Chu tất, rũ các chiếc linh vàng, mỗi tầng có năm ngàn bốn trăm chiếc, lại treo chuông vàng bày ở trên đầu, Phật sự tinh diệu, dốc hết sự khéo léo của gỗ đất, trụ màu lác vàng kinh hãi cả tâm mắt, gió cao suốt đêm thổi lay, linh khánh cùng vang động, âm thanh leng keng vang xa hơn mười dặm. Phía bắc có chánh điện, xây dựng hình trạng phỏng theo Thái cực, bên trong các tôn tượng đều thiết bày bằng sắc mầu vàng ngọc, tạo tác rất khéo léo, tuyệt đẹp ở đương thời. Tăng phòng bao quanh tiếp nối có hơn ngàn gian. Đài diện tinh la khác nhau hiển bày, chạm trổ chưng bày đỏ tím lẫn lộn cùng xen nhau, có các giống cây quát, Bách, Trinh, tùng, cỏ lạ mọc nhiều, Tường viện chung quanh đều lợp bằng ngói. Ba cửa

ở phía nam lầu, mở ba đường ba lớp, cách đất hơn hai trăm trước, hình dáng như của trời,đẹp đẽ rực rỡ. Ở góc cạnh cửa có bày bốn vị lực sĩ và bốn con sử tử, dùng vàng ngọc trang sức rất sáng ngời, hai cửa ở phía đông và tây cũng sắp bày như hế. Chỗ có thể xem là khác lạ là chỉ hai lớp lầu ở cửa phía bắc thông đường thẳng lới mà an trí. Phía ngoài bốn cửa trồng cây hoè xanh, xung quanh viền tướng nước trong veo. Những người đi xa đến chốn kinh đô, phần nhiều dừng nghỉ ở dưới đó. Đường đi không có bụi bay, chẳng do đượm nhuần bởi mây đùn, gió trong lành thổi mát, đâu không phát xuất từ sự mừng vui.

Vua Hiếu Minh Đế ban sắc cho trung thư xá nhân là Thường cảnh soạn Văn Bia chùa. Thường Cảnh vốn người xứ Hà Nội, hiểu thông học rộng, biết khắp trong ngoài. Vào niên hiệu Thái Hòa thứ mười chín (bốn trăm chín mươi lăm), Cao Tổ (Tức Hiếu Văn Đế-Nguyên Hoành) chọn ông làm Tu Luật Bác Sĩ, có chiếu chỉ phán định Luật cách, trở thành thông lệ mãi mãi. Thường cảnh bèn thương xác xưa nay, điều suốt khoa du, tức Bộ Ngụy luật gồm hai mươi thiên. Thường Cảnh đã trải qua các chức quan Trung Thư Xá nhân, Hoàng Môn Thị Lang, Bí thư Giám, U Châu thứ sử, trong nhà rất nghèo nàn, tiết kiệm mọi việc như nhà nông. Chỉ có kinh sử đầy xe, trước có soạn văn tập hơn cả trăm chương.

Vua Hiếu Minh Đế và Thái hậu đồng lên trên tháp, trông xem mọi việc trong cung như trông vào lòng bàn tay, dưới đến mây mưa, trên dưới đều trong sáng. Vì thấy rõ mọi việc trong Nội cung nên cấm bặt không cho mọi người lên đó. Những người từ Tây Hạ đến Đông Hoa đi khắp các nước, đều bảo rằng: "Ngôi tháp như thế, không nơi đâu có!" Niên hiệu Hiếu Xương thứ hai (năm trăm hai mươi sáu), có gió lớn thổi nhổ bứt cột cây, bình báu trên tháp theo gió rơi xuống đất, cao lớn hơn cả trượng. Nhà vua lại bảo các thợ làm lại bình báu mới khác. Đến tháng hai niên hiệu Vĩnh Hy thứ ba (năm trăm ba mươi bốn) trời chấn động, vua Hiếu Vũ Đế (Nguyên Tu) lên đài Lăng Vân nhìn thấy lửa, bèn sai Nam Dương Vương Bảo Cự Lạc, Thượng Thư Trưởng Tôn Trỉ đem một ngàn vũ lâm đến cứu. Khi đó mưa sấm mịt mù, sương tuyết thay nhau đổ xuống. Trong tầng tháp thứ tám tự nhiên bốc lửa, có hai Đạo nhân không nỡ nhìn tháp bị thiêu đốt bèn gieo mình vào lửa mà chết. Ánh lửa ấy tiếp tục cháy suốt hơn ba tháng, nhập vào trụ chùa trên mặt đất thì đến cả năm vẫn còn hơi khói. Tháng năm năm đó, có người từ Quận Đông Lai đến nói rằng: "Thấy tháp đang ở dưới biển, sáng sủa nghiễm nhiên, mọi người cùng trông thấy chẳng phải một". Bỗng chốc mây mù nổi lên, không còn biết nơi chốn. Đến tháng bảy Bình Dương Vương bị

Thụ Trung Đẩu Tư Xuân rượt đuổi, chạy đến phía Tây tới Trường An. Đến tháng mười thì lại từ Lạc Kinh dời đến Chương Nghiệp.

Trước đó, Sư vâng sắc phiên dịch Kinh Thập Địa. Tuyên Vũ Đế (Nguyên Khác) trong một ngày đích thân đến đối chiếu ghi chép, nhưng sau đó mới giao cho các Sa-môn Tăng Biện, v.v..làm hoàn tất Luận Văn. Phật Pháp hưng thạnh, các bậc tài giỏi đông nhiều truyền trao cho nhau, chỉ chăm chăm như vậy. Vua lại ban sắc cho Thanh tín (cư sĩ) Lý Khuếch soạn mục lục các kinh. Lý khuếch học thông Huyền tố, hiểu suốt kinh luận, nhã có nêu bày việc tốt, nên trong mục lục có ghi rằng: "Tam Tạng Pháp Sư Bồ-Đề-Lưu-Chi, từ Lạc Kinh cho đến Chương Nghiệp, bèn làm cho đất trời bình lắng hơn hai mươi năm, đã dịch ra các kinh gồm ba mươi chín bộ, một trăm hai mươi bảy quyển, tức các kinh Phật Danh, Lăng-già, Pháp Tập, Thâm mật v.v...và các Luận Thắng Tư Duy, Đại Bảo Tích, Pháp Hoa, Kiết-bàn v.v.., đồng thời các Sa-môn Tăng Lãng, Đạo Trạm và Thị Trung Thôi Quang v.v...ghi chép. Có ghi chép đầy đủ ở "Đường Trinh Quán nội Điển Lục". Lý Khuếch lại nói: "Trong phòng Pháp Sư Bồ-Đề-Lưu-Chi các Kinh Luận bản Phạm có thể nhiều đến cả muôn quyển. Các văn mới do Sư phiên dịch được ghi chép xếp thành từng loại, đầy cả một gian phòng." Nhưng tuệ giải của Sư so với Ngài Lặc-ma thì có phần thua một bậc, mà thần ngộ thông minh khéo thấu suốt phương ngôn, tài giỏi cả về chủ thuật thì không ai sánh bằng. Sư từng ngồi nơi miệng giếng, tẩy rửa trong không, đệ tử chưa đến nên không người múc nước. Sư bèn nắm lấy cành liễu quấy động quanh trong giếng, thầm trì tụng chú, chỉ mới vài biến mà nước đã suối dâng lên tràn cả thành giếng, bèn lấy bát múc vào chậu để tắm gội. Các vị Tăng bên cạnh, thấy rõ ràng việc ấy. Chẳng thể lường biết năng lực thần diệu của Sư, đều cùng nhau vui mừng ngợi khen Sư là bậc Đại Thánh. Sư bảo: Chớ vọng khen thưởng như thế, pháp thuật ấy người Ấn-độ đều cùng thực hành, chỉ do ở trong guốc không tập theo, nên cho đó là Thánh mà thôi. sợ rằng mê hoặc người đời, nên kín đáo không được tuyên truyền."

Bấy giờ, lại có Sa-môn Lặc-Na-Ma-Đề, đời Ngụy dịch là Bảo Ý. Sư người nước Trung Thiên Trúc, sự thấy biết dồi dào, Lý Sự đều thông. Sư tụng đến một ức bài kệ, mỗi bài kệ có ba mươi hai chữ. Lại rất thấu suốt pháp thiền, ý chí luôn muốn du hóa. Niên hiệu Chánh Thỉ thứ năm (năm trăm lẻ tám) Sư đến Lạc Ấp, phiên dịch các Bộ Luận lớn như: Thập Địa, Bảo Tích v.v...tất cả có hai mươi bốn quyển.

Lại có Sa-môn Phật-Đà-Phiến-Đa, Hán dịch là Giác Định. Sư

người xứ Bắc Thiên-trúc. Từ niên hiệu Chánh quang thứ nhất (năm trăm hai mươi) đến niên hiệu Nguyên Tượng thứ hai (năm trăm ba mươi chín), Sư trụ chùa Bạch Mã ở Lạc Dương và chùa Kim Hoa ở Nghiệp Đô, phiên dịch các Kinh Kim Cương Thượng Vị v.v..tất cả có mười bộ.

Lúc bấy giờ, vào ngày dịch kinh, Ngài Bồ-đề-lưu-chi truyền Bổn, các vị tăng khác tham dự. Sau đó, ba vị Đại Đức bèn nói lần lượt, mỗi vị tự truyền lời Thầy tập, chẳng hỏi han nhau. Nhà vua vì sự hưng thạnh của hoằng pháp, hơi có sự buồn phiền, nên bèn ban sắc ở ba nơi, mỗi nơi tự phiên dịch xong mới cùng dự tham hiệu đính. Thời gian đó ẩn một đến nỗi có sự bất đồng dẫn đến có Văn Chỉ. Bấy giờ kiêm luôn dị xuyết, người đời sau hợp lại chung lại thành Thông bộ. Có thể thấy ở ghi lục của Sa-môn Bảo xướng v.v..

Ban đầu, Ngài Bảo Ý thần lý tiêu dị, lãnh điệp Ngụy từ riêng thấu suốt chỗ sâu xa. Nhà vua thường thỉnh Sư giảng kinh Hoa Nghiêm, giải thích khai ngộ, tinh nghĩa thường phát. Một hôm, Sư đang ngồi trên tòa cao, bỗng nhiên có một người cầm hốt ghi danh, hình tướng như Đại Quan đến thưa rằng: “Vâng lệnh Thiên Đế đến thảnh Pháp sư giảng Kinh Hoa Nghiêm”. Sư bảo: “Nay, ở pháp tịch này còn chưa thể dừng nghỉ, đợi xong văn kinh sẽ vâng lệnh cùng đi Tuy nhiên việc Pháp sư vốn một mình không thể kiến lập, nên Chư Tăng Đô Giảng, Hương Hỏa, Duy-ma, Phạm Bối đều cũng phải đợi vì vậy hãy thỉnh để các vị ấy định liệu. Sứ giả liền như lời thỉnh đến thỉnh Chư tăng. Thế rồi Pháp sự sắp viên mãn, lại thấy người sứ trước đến thưa rằng: “Vâng lệnh Thiên Đế nên xuống đón rước!” Sư bèn mỉm cười an nhiên vui vẻ, cáo biệt tăng chúng, nghiễm nhiên thị thịch ngay trên Pháp tòa, các vị Tăng Đô giảng v.v....cũng đồng thời thị tịch, khắp nơi trên đất Ngụy mọi người nghe thấy không ai chẳng ngợi khen điều tốt.

Bấy giờ, lại có Sa-môn Pháp Tràng ở tại Lạc Dương, phiên dịch kinh “Biện Ý Tưởng Giả Vấn” một quyển, tuy thiếu truyện đối mà là Chánh Văn. Thấy trong lục của ngài Pháp Thượng. Lại có Ngài Bát-Nhã-Lưu-Chi, Hán dịch là Trí Hy, Sư vốn họ Cù-đàm, thuộc chủng tộc Bà-la-môn, người ở thành Ba-la-nại; Nam Thiên-trúc. Từ niên hiệu Nguyên Tượng thứ nhất (năm trăm ba mươi tám) đến cuối niên hiệu Hưng Hoà (năm trăm bốn mươi ba)(thuộc thời Đông Ngụy, Bắc Triều) Sư trụ ở Nghiệp thành, phiên dịch các Kinh luận như: Chánh Pháp niệm Thánh Thiện Trụ Hồi Tránh Duy Thức, v.v...gồm mười bốn bộ, tám mươi lăm quyển. Có các Sa-môn Đàm Lâm, Tăng Phưởng v.v.. ghi chép.

Nhìn lại thời bấy giờ có hai ngài Bồ-Đề-Lưu-Chi và Bát-Nhã-

Lưu-Chi trước sau cùng phiên dịch kinh luận, mà các ghi lục truyện ghi chép phần nhiều xem thường, bỏ hẳn hai chữ trước của tên, chỉ đề là "Lưu-chỉ" mà không biết là lưu-chi gì. Mãi đến nay, trong các ghi lục phiên dịch danh mục lẫn lộn lẫn nhau, khó xác định để biết rõ ràng. Lại có quan Quận Thủ Tư Thành là Dương Huyễn Chi soạn "Lạc Dương Già-lam ký" năm quyển, trong lời tựa có lược ghi rằng: "Thuyết của Tam phần (sách của Tam Hoàng) Ngũ Điển (sách của Ngũ Đế), ngôn ngữ của chín học phái trong trăm Dân, lý ở trong loài người, nghĩa chẳng vượt thoát ngoài trời. Còn như ngôn từ của Nhất thừa; Nhị Đế, Diệu Chỉ của sáu Thông, ba Đạt ở tại Tây Vức đầy đủ rõ ràng mà ở Đông Độ chẳng ghi chép. Nếu như thời gian khoảnh khắc trong ngày, cảm mộng trăng tròn đầy tỏa sáng, ảnh tượng nghiêm sức Hào my nơi Dương môn, hình bóng đồ họa tóc xanh tại Dạ Đài. Từ đó đua nhau cạnh tranh phong hóa càng rộng rãi.

Còn như chùa Vĩnh Gia đời Tấn Chỉ có bốn mươi hai, mãi đến các Hoàng Ngụy thọ nhận từ chùa Lạc Kinh ở Đồ Tung xuất ra hơn ngàn bản đều do các Đế vương sĩ thứ dốc lòng kính tin xây dựng nên. Các bậc Danh tăng điềm dị phân luân cùng hiện khởi. Nay góp nhặt trích ra những điều khác lạ tốt lành đầy đủ để chú giải. Văn rườm rà nên chẳng ghi chép."

Bấy giờ, vào khoảng niên hiệu Đại Thống (năm trăm ba mươi lăm-năm trăm năm mươi hai) dưới thời vua Văn Đế, thuộc Tây Ngụy, Có Thừa Tướng Vũ Văn Hắc tấu trình xin hưng long Phật giáo, xem trọng Đại thừa. Tuy gồm nhiếp muôn vật mà thường mở mang Tam Bảo. Lần lượt trong Nội cung thường cúng dường cả trăm vị Pháp sư, tiếp theo bàn thảo kinh luận, giảng giải Đại thừa. Lại thỉnh các Sa-môn Đàm Hiển, v.v..y cứ kinh điển Đại thừa, soạn tập các Kinh cốt yếu trong Bồ-tát tạng và một trăm hai mươi pháp môn. Bắt đầu từ Phật tánh, đến cùng tận Dung môn, hằng ngày giảng nói, tức luôn tuyên bày để thay thế trước kia. Năm thời giáo tích đến nay hiện lưu hành, Hương hỏa, Phạm âm, lễ bái, xướng Đạo đều vâng thừa theo phép tắc. Tuy tại Giang Biểu thuộc Sơn Đông mà xưng là học hải, nghĩa biểu có chỗ kết quy mà chưa thể vượt qua.

Đến thời vua Văn Đế nhà Bắc Chu năm thứ hai, có Luật sư người nước Ba-đầu-ma là Nhương-Na-Bạt-Đà-La, đời Bắc chu dịch là "Trí Hiền", cùng ngài Da-Xá-Quật-Đa v.v... dịch luận Ngũ Minh đều do Sa Môn Trí Tiên ghi chép. Đến niên hiệu Thiên Hoà thứ hai (năm trăm sáu mươi bảy) thời vua Kiến Võ Đế (Vũ Văn Ung) có sa-môn người

nước Ma-lặc là Đạt-Ma-Lưu-Chi, đời Bắc chu dịch là “Pháp Hy”. Vâng sắc làm Đại Thoán Tể Tấn Dương Công Vũ Văn Hộ dịch “Bà La Môn Thiên Văn”, hai mươi quyển. Lại thỉnh Thiền sư người nước Ma-già-đà là Xà-na-da-xá, đời Bắc chu dịch là “Tạng Xưng”, cùng các đệ tử Xà-na-Quật-Đa v.v..đến trụ chùa Tứ Thiên Vương ở Cổ thành thuộc Trường An, phiên dịch “Kinh Định ý Thiên tử Vấn” sáu bộ. Các Sa-môn Viên Minh, Đạo Biện và Thành Dương Công Tiêu Cát v.v...ghi chép.

5- Truyện Sa-môn Câu-Na-La-Đà người xứ Tây Thiên-trúc, trụ Quận Nam Hải, thời nhà Trần.

Câu-Na-La-Đà, đời Trần dịch là Thân Y. hoặc gọi là Ba-La-Mạt-đà, dịch nghĩa là Chân Đế, đều là Tên Chữ của tiếng Phạm. Ngài vốn người nước Ưu-Thiền-Ni thuộc xứ Tây Thiên-trúc. Sư là người cảnh hạnh lắng sáng, khí vũ thanh tú, phong cách sáng trội cao xa. Các Bộ Tạng rộng lớn, không gì sư chẳng ôm hòai, các nghệ thuật dị năng sư đều thành thục lão luyện. Tuy vâng theo Phật lý mà vì thông Đạo biết danh, vượt xa gian nan không sợ nguy hiểm, Sư vân du khắp các nước, tùy cơ duyên mà đem lại lợi ích.

Vào thời Nam Lương, Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) đức trọng vang khắp bốn phương, mở mang hưng thạnh Tam Bảo. Vào niên hiệu Đại Đồng (năm trăm ba mươi lăm-năm trăm bốn mươi sáu) vua ban sắc cho Trực Hậu, Trương Phiếm, v.v..đưa Phù Nam hiến sứ trở về nước. Vua bèn thỉnh các bậc Danh Đức thông hiểu Tam tạng, các Luận Đại thừa, Kinh Tạp Hoa v.v..Sư từ xa nghe hành hóa, khuôn phép Thánh Hiền, tìm chọn các danh tượng tài đức như ngài Tuệ ích Dân phẩm, nước đó mới chịu để ngài cùng mang kinh luận vào cung ứng Thánh chỉ của Vua Võ Đế. Đã vốn nuôi dưỡng trong tâm, sáng rõ văn mạng, ngày mười lăm tháng tám niên hiệu Đại đồng thứ mười hai (năm trăm bốn mươi sáu). Sư đến thấu Nam Hải, men theo đường đi qua, mới dừng ở hai năm. Đến tháng tám nhuận niên hiệu Thái Thanh thứ hai (năm trăm bốn mươi tám), Sư bắt đầu tới Kinh Ấp. Vua Võ Đế đối mặt đảnh lễ thỉnh Sư trụ ở Điện Bảo Vân, hết sức thành kính cúng dường. Sư mở mang phiên dịch kinh giáo, chẳng ham thích thời Tần, lại xuất ra Tân Văn, có vượt hơn nhà Tề. Gặp lúc Đạo tiêu, cuối thời Nam Lương Giặc cướp Yết Phùng Lăn, khi đó Phật pháp bị sụp đổ không được truyền bá, Sư bèn lần bước đến Đông Độ. Lại sang Phú Xuân, bảo Lục Nguyên Triết mở đầu công việc truyền dịch, mời Diên Anh Tú, Sa-môn Bảo Quỳnh v.v..hơn hai mươi vị cùng phiên dịch luận Thập thất Địa, vừa mới được năm quyển

mà vận nước chưa tĩnh lắng. Bên cạnh nương gá truyền thông.

Đến niên hiệu Thiên Bảo thứ ba (năm trăm sáu mươi bốn) đời Hậu Lương, (có lẽ là niên hiệu Thái Bảo thời Nam Lương, vì Thái Bảo chỉ có hai năm: năm trăm năm mươi-năm trăm năm mươi mốt), vì Hầu Cảnh thỉnh mời, nên sư trở về lại Đài cúng dường. Lúc bấy giờ, giặc giã đói kém liên tiếp, Phật pháp cũng theo thời mà suy đồi. Đến lúc vua Nguyên Đế mở thời vận, nương thừa thánh thanh di, Sư bèn dừng ở chùa Chánh Quán ở Kim Lăng, cùng Thiền sư Nguyện v.v...hơn hai mươi vị phiên dịch Kinh Kim Quang Minh. Qua ba năm hai tháng, Ngài lại trở về Dự Chương, sau lại đến thỉ Hưng ở Tân Ngô. Sư lại theo Tiêu Thái Bảo vượt núi đến Nam Khương, đều tùy theo ngôn ngữ địa phương mà phiên dịch. Vì dừng ở vội vàng, chẳng chỗ cậy nhờ, nên đến tháng bảy niên hiệu Vĩnh Định thứ hai (năm trăm năm mươi tám) thời vua Võ Đế (Trần Bá Tiên) nhà Trần, Sư lại trở về Dự Chương, lại đến các Quận Lâm Xuyên, Tấn An. Sư tuy truyền Kinh Luận, mà Đạo khuyết tình lìa, bổn ý chẳng bày. Lại quán xét căn cơ người địa phương, bèn muốn theo thuyền đến nước Lăng-già-tu. Kẻ tăng, người tục kính thành cầu thỉnh thệ nguyện muốn giữ Sư ở lại. Chẳng khỏi vật bàn, Sư bèn dừng ở tại Nam Việt, cùng cựu xỉ thời Tiền lương xét xem lại các bản dịch, trong đó như có văn chỉ sai trái, thảy đều dủa gọt nắn đúc thành khuôn, trước sau thông xuôi.

Đến niên hiệu Thiên gia thứ tư (năm trăm sáu mươi ba) thời Vua Văn Đế (Trần Xuyến), các Sa-môn Tăng sùng, Pháp Chuẩn, Luật Sư Tăng Nhẫn v.v...trụ chùa Kiến Nguyên ở Dương Đô cùng dựng nghiệp nêu lãnh, khâm phục được nghe đọc Tân Văn. Nên khiến cho Viễn Phù, Giang Biểu cùng nương gần nhọc hỏi. Sư mừng vui vì các vị ấy đến, bèn phiên dịch Luận Nhiếp Đại Thừa, v.v...Sư lại theo thuyền đến quận Lương An. Lại sửa sang thuyền lớn muốn trở về Tây Vức. Đồ chúng đuổi tìm, lưu luyến nhau, Thái Thú Vương Phương trình bày tình cảnh của Đồ chúng, nên cố thỉnh mời. Sư lại thuận theo việc người, tạm dừng ở tại góc biển, dò xét người đi đường mà chỉnh trang buộc thúc, chưa nghĩ vững yên. Đến tháng chín niên hiệu thứ ba, phát xuất từ Quận Lương An, sư theo thuyền hướng về phía Tây, bị gió thổi bạt trở lại Quảng Châu. Trong tháng mười hai, sư lên bờ Nam Hải. Thứ Sử Âu Dương Mục Công Quy thỉnh Sư trụ tại chùa Chế Chỉ, thỉnh sư phiên dịch Tân Văn. Sư nhìn lại nghiệp duyên ấy, muốn trở về tây Vực mà không phương chỉ, bèn cùng Sa-môn Tuệ Khải v.v.. phiên dịch các Kinh Quảng Nghĩa Sa-môn, Luận Duy Thức v.v... Sau đó, Mục Công qua đời,

Thế tử Hột lại về làm Đàn Việt, khai mở truyền kinh luận. Lúc đó, sư lại hứa khả, mà Thần nghĩ thấu suốt sâu xa, lượng chẳng thể bằng tình mà xét biết. Sư thường ở chỗ riêng, bốn mặt đều là nước ngân cách. Thế tử Hột đến đó, bởi thấy sóng gió dữ dội nên chưa dám xâm phạm vào. Ngài bèn trải đồ ngồi trên mặt nước, ngồi kiết già trên đó như đang ngồi trên thuyền, do sóng gió đẩy đưa đến bờ, thế rồi Sư bước lên cùng đối tiếp, mà đồ ngồi chẳng thấm ướt, lại y như thường mà trải ra. Có lúc Sư đặt lá sen trên nước rồi đi qua. Những điều thần dị như thế của sư nếu nêu bày đủ thì có rất nhiều.

Đến tháng sáu niên hiệu Quang Thái thứ hai (năm trăm sáu mươi tám), Sư nhàm chán cuộc đời phù tạp, hình hài tệ bạc, chưa thể mang lý giúp thần sớm sinh về thắng nhưỡng. Sư bèn đến Bắc Sơn thuộc Nam Hải, sắp muốn xả bỏ thân mạng. Bấy giờ, ngài Trí Khải đang giảng Luận Câu-xá, nghe nói bèn vội đến, kẻ tăng người tục đua nhau tìm đến đông đúc khắp núi sông. Thứ Sử lại sai kẻ sứ dò xét phòng vệ, đích thân tự đến cúi đầu lễ bái dừng ở suốt ba ngày. Mới quanh co tình cảm, nhân đó đón rước sư về trụ chùa Vương Viên. Bấy giờ, các vị Sa môn Tăng Tông, Tuệ Khải v.v.. muốn thỉnh Sư trở về kiến nghiệp, gặp lúc Dương Liễn có danh dự lớn lao, sợ đoạt mất thời buổi vinh hạnh, mới tấu trình rằng: “Các bộ phiên dịch từ Lãnh Biểu, thường nói về Vô Trần Duy Thức, lời trái với trị thuật, có tệ hại cho Phong hóa của nước nhà. Chẳng thuộc Chư Hoa có thể lưu truyền hoang phục!” Vua Lâm hải Vương (Trần Bá Tông) chấp thuận. Nên Hải Nam Tân Văn có tạng lưu truyền ở đời.

Đến niên hiệu Thái Kiến thứ nhất (năm trăm sáu mươi chín), Sư bị bệnh, chỉ một thời gian ngắn, ngài để lại Di quyết. Nghiêm Chánh gắng chỉ bày nhân quả, viết truyền nhiều trang. Bản văn ấy giao cho Đệ tử là Trí Hưu. Đến giờ ngọ ngày mười một tháng giêng Sư an nhiên thị tịch, thọ bảy mươi mốt tuổi. Qua ngày hôm sau, triều đình cũng cử hành lễ trà-tỳ, xây tháp cúng dường. Tới ngày mười ba, các Sa-môn Tăng Tôn, pháp Chuẩn v.v.. mỗi vị tự mang kinh luận trở về Khuông Sơn.

Từ lúc Sư (Chân Đế) đến Đông Hạ, tuy phiên dịch lưu thông rộng các kinh, nhưng riêng coi trọng Nhiếp Luận, nên thảo tìm giáo chỉ, xem suốt các bản dịch thì kia đây cùng giúp bày lẫn nhau. Nên tùy nơi mà phiên dịch truyền bá, đích thân sớ giải. Nương tâm dứt tướng, các sở giải sau đều do ngài Tăng Tông trình bày, đích thân cùng thầy lại về giải thích ý chỉ thêm bớt hoặc khác, nhưng Đại nghĩa chẳng thiếu sót. Ngài Tăng Tông soạn riêng hành trạng của thầy (Chân Đế) lưu truyền

rộng ở đời. Vả lại, dưới đời Lương, Sư (Chân Đế) gặp phải tang loạn, cảm hết liền trọn, bờ Đạo lắng giúp, lìa dòng hoằng hóa, tùy phương thực hành. Còn như Pho Bộ, hoặc lúc phân người phiên dịch riêng. Nay gồm tất cả trải qua hai thời Đại cùng thông số ấy. Nên bắt đầu từ cuối đời Vua Võ Đế (Tiêu Diễn –năm trăm năm mươi) thời Nam Lương và cuối cùng là đến lúc Vua Tuyên Đế (Trần Húc) đời Trần mới lên ngôi (năm trăm sáu mươi chín) tất cả chỉ có hai mươi ba năm. Sư đã dịch ra kinh luận ký truyện có đến sáu mươi bốn bộ hai trăm bảy mươi tám quyển. Tinh diệu nương gá, hoa sức hưng thạnh, hiển bày ở đời Tùy, đời Đường, thấy ở "Tào Tỳ Biệt Lịch" và "Đường Trinh Quán Nội Điển Lục". Nay còn có các bản Phạm chưa phiên dịch đều viết trên lá cây Đa-la. Có tới hai trăm bốn mươi giáp. Nếu căn cứ theo trang giấy ở đời Trần đã phiên dịch thì trình bày hơn hai muôn quyển. Nay thấy dịch xong chỉ là văn bản của vài giáp mà thôi. Đều hiện còn tại hai chùa Chế Chỉ và Vương Viên ở Quảng Châu. Vậy đủ biết Pháp Bảo rộng lớn hẳn định tại Cảnh trời Trung Hoa. Thức lượng gồm lại, thật quy về ở Đông Hạ. Lấy gì làm sáng tỏ vấn đề đó? Hiện phiên dịch Tạng kinh giảm dưới ba ngàn quyển. Sinh thì phế bỏ, tập học hoàn toàn ít có. Lấy đó lường xét về tình thế có thể biết!

Ban đầu, Sư (Chân Đế) truyền đạt Nhiếp Luận, các ngài Tăng Tông, Tư Khải quy tâm, đích thân bao gồm nguồn giáo, giải thích Nghĩa Chỉ của đề, du tâm đã lâu, hoài bão mở rộng tương thừa. Sư lại đối mặt mở mang, tình lý đều kính phục. Một hôm, tiết trời đang lạnh rét, y phục chỉ đơn sơ, nhẫn chịu qua đêm, môn nhân đều đứng bên cạnh giường. Các ngài Tuệ Khải v.v..trong đêm lắng đứng phụng trì, thưa hỏi giây lâu, tình huyên động có lúc ngủ gục. Ngài Tuệ Khải kín dùng y chăn che phủ lên, Sư (Chân Đế) dần tỉnh biết, bèn kéo để xuống đất. Ngài tiết kiệm biết đủ đến như thế! Ngài Tuệ Khải lại vâng giữ như trước, càng dài lâu càng gần gũi. Một hôm khác, Sư bùi ngùi, hơi khí tức giận xông lên nơi miệng đến ba lần. Ngài Tuệ Khải hỏi về nguyên do. Sư đáp: "Ta thiết thực hành chánh pháp, thật lòng tham truyền, chỉ hận mở mang Phật pháp chẳng phải lúc, nên có trở ngại bổn ý từ trước đến!" Ngài Tuệ Khải nghe nói mà như nghẹn, giây lâu tiếng lời cùng lệ đồng tuôn phát. Ngài Tuệ Khải qùy gối mà thưa rằng: " Đại pháp tuyệt trần, xa thông rộng lớn, chúng sinh chẳng cảm, đâu thể liền bị chôn vùi ư?" Sư đưa tay chỉ về hướng Tây Bắc, bảo rằng: "Ở phương ấy có một nước lớn, chẳng gần chẳng xa, sau khi ta qua đời sẽ thạnh hành mở mang ở đó, nhưng không thấy được sự hưng thạnh ấy, cho là đã dứt, liền xét sự

xa cách, nay gồm phu dương Hữu Tông, người truyền cho là Thần dụng khác nhau, vọng sinh Dị chấp. Chỉ biết điều không biết, thức ấy không gì chẳng bùi ngùi!"

Bấy giờ, có vương tử nước Ưu-Thiền-Ni thuộc Trung Thiên-trúc tên là Nguyệt-Bà-Thủ-Na, dời Trần dịch là "Cao Không". Sư du hóa ở vùng Đông Ngụy, bình sinh Sư hiểu biết của Sư tỏ sáng, thể ngộ đến chỗ sâu mầu. Chuyên học kinh Phật, rất tinh thông nghĩa lý, thấu hiểu Âm vận, lại khéo giỏi Phương ngôn. Sư dịch Kinh "Tăng-già-sất", v.v.. gồm ba bộ bảy quyển. Trong khoảng niên hiệu Nguyên Tượng (năm tăm ba mươi tám- năm trăm ba mươi chín) thời Bắc ngụy, ở Nghiệp thành, do quan Tư Đồ Công Tôn Đằng đưa ra, Sa-môn Tăng Phưởng ghi chép. Gặp lúc nhà Tề thay ngôi nhà Ngụy, khách phiên nước mặc tình, Sư cầu xin trở về quê cũ. Sự việc lưu truyền rộng thấy, Sư nương ở kim lăng mở mang đạo pháp, Đạo thanh vang xa. Vào niên hiệu Đại Thông (năm trăm ba mươi lăm-năm trăm bốn mươi sáu) dưới thời vua Võ Đế (Tiêu Diễn) thuộc Nam Lương. Sư từ giã đất Tề đi về phương Nam. Khi đến nước ấy thì bị lưu giữ lại. Nhân đó, Sư phiên dịch Kinh Đại Thừa Đảnh Vương, một bộ. Lại có sắc chiếu ban Sư trông coi tất cả các sứ mạng người ngoại quốc qua lại. Đến niên hiệu Thái Thánh thứ hai (năm trăm bốn mươi tám) thời Nam Lương, bỗng nhiên gặp được Sa-môn Cầu-na-bạt-đà, đời Trần dịch là Đức Hiền, người nước Vu-điền, mang bản Phạm Kinh Thắng Thiên Vương Bát-nhã, Sư (-Cao không) nhân đó cầu xin phát nguyện mở mang truyền bá lưu thông. Ngài Đức Hiền vui mừng tiết tháo cao nhã ấy bèn liền trao cho. Sư (Cao không) cầu thỉnh được bên giữ gìn cho là ít gặp được. song, gặp lúc Hầu Cảnh làm loạn, chưa rảnh mà phiên dịch mở mang truyền bá, Sư bèn mang đi khắp đông tây trì tụng cúng dường. Đến năm Ất Dậu (năm trăm sáu mươi lăm) thuộc niên hiệu Thiên Gia đời Trần, Sư bèn đến trụ chùa Hưng Nghiệp ở Giang Châu mà phiên dịch, và do sa-môn Trí Hân ghi chép thành Văn Kinh đời Trần, chỉ trải qua trong vòng sáu mươi ngày, Sư tra xét sơ lược đào luyện xem xét đều đủ. Thứ sử Giang Châu là Hoàng Pháp v.v....làm Đàn Việt, Tăng Chính Thích Tuệ Cung v.v..làm giám chưởng, có ghi chép đầy đủ ở lời bạt của kinh. Về sau, không biết Sư tịch ở đâu.

Bấy giờ, lại có Sa-môn Tu-Bồ-Đề, đời Trần dịch là "Thiện Cát". Ngài người nước Phù-nam, đến trụ chùa Chí Kính ở Dương Châu. Sư vì Trần Chúa mà phiên dịch kinh "Đại thừa Bảo Vân" tám quyển. So với bộ bảy quyển do ngài Mạn-đà-la phiên dịch vào đời Lương thì có

sự tương đồng, chỉ sai khác chút ít. Đều thấy ghi chép ở “Tùy Đại Tam Bảo Lục”.

***6- Truyện Sa-môn Thích Pháp Thái ở Kim Lăng; thuộc Dương Độ, đời Trần*.**

Thích Pháp Thái, không rõ Sư là người xứ nào, học đạt Thích Tông, dẫm vết Hoài Hải. Sư trụ nơi chùa lớn ở Dương Đô, cùng các Sa-môn Tuệ Khải, Tăng Tông, Pháp Nhẫn v.v.. đều là những bậc nổi tiếng đời Lương, đồng thời có Nghĩa thanh cao xa, là bậc Tông tượng ở đương thời.

Có Sa-môn Chân Đế, người xứ Thiên-trúc mang Đạo một mình vân du hoằng hóa phương xa đến tận Đông Bỉ, gặp phải Lỗ Quang xâm lấn, Sư bèn ở tạm tại lưu ly hơn mười năm, hoàn toàn không Trần dịch. Lúc sắp muốn trở về nước cũ, trên đường đến Lãnh Nam, vì Thứ Sử Quảng Châu là Âu Dương Quy cố lưu giữ. Nhân đó, Sư muốn truyền trao, phỏng hỏi khắp các Nghĩa lữ, phỏng duyệt xem Tân Văn. Sư bèn cùng các ngài Tuệ Khải, Tăng Tông v.v..chẳng sợ khó khổ gian nguy, xa tìm Tam Tạng. Đến trụ chùa Chế Chỉ ở Quảng Châu, ghi chép Văn Nghĩa suốt hai mươi năm. Trước sau xuất ra hơn năm mươi bộ, và biên soạn Nghĩa Ký, đều là những thứ ở Trung Quốc không có.

Sư tuy không rành giáo chỉ, mà chỉ riêng chú trọng con đường thực hành, còn như những gì thuộc Luật Nghi và tánh đều không trái vượt. Ngài Chân Đế lại cùng Sư phiên dịch Luận Minh Liễu, giải thích luật gồm hai mươi hai đại nghĩa, đồng thời sớ giải được năm quyển, viết khắc vào phía hữu của toà để vâng phụng hành trì. Đến niên hiệu Thái Kiến thứ ba (năm trăm bảy mươi mốt) đời Trần, Sư trở về Kiến Nghiệp, đều mang theo các kinh luận mới phiên dịch, bắt đầu khai mở Nghĩa Chỉ, thật là khác thường ở đương thời! Trong các bộ ấy có Luận Nhiếp Đại Thừa, Câu-xá; Văn từ bao gồm dồi dào, lý nghĩa sâu xa, nghĩ vượt thường tình, khéo được thú hướng. Nguyên trước kia Lương Võ Tông xem trọng Đại Luận, ưa thích cả Thành Thật, người học Thanh vọng, theo phong cách mà quy về. Đến thời Trần Võ sự ưa thích lại khác với tiền Triều, rộng lưu bố Đại phẩm rất dốc tín Tam Luận. Nên Sư tuy thường giảng nói mà kẻ tăng, người tục không thọ nhận, khiến nơi Pháp tòa dứt bặt tiếp nối không còn lắng nghe. Gặp lúc Sa-môn Tĩnh Tung ở Bành Thánh, lánh đất ở Kim Lăng, tiếng tăm học vấn trùm khắp riêng trội vượt cả ngàn trùng. Thật chánh lý ít có. Ngày thì đàm đạo thường giảng, đêm lại cầu thỉnh tân tông. Nhân đó dần dà mới trải qua sự thay

đổi. Sư chấn phát huyền môn, thấu trọn Hoằng Chỉ, khơi tháo nghĩa nghi, thường thấu tối huyền cực, đều tùy cơ mà y cứ diệu chỉ, giải vạch không sót. Sự việc có xuất ra ở truyện ngài Tĩnh Tung. Sự thưa hỏi sâu rộng với ngài Chân Đế, lưu truyền Đạo nghiệp cho ngài Tỉnh Tung. Kẻ biết được mình là ít có. Lời tương truyền đến đó, không biết về sau, Sư thị tịch ở đâu!

Ngài Trí Khải. Ngài vốn họ Tào, trụ chùa Dương Đô. Ban đầu, Sư cùng các vị như Pháp Thái v.v.. trước sau dị phát, đồng đến Lãnh Biểu Kính cầu Ngài Chân Đế. Sư vốn chứa nhóm Đạo phong, từ lực ân giúp, bèn cùng phiên dịch Nhiếp Luận, tự thân nhận lãnh văn bản ấy, trong vòng bảy tháng làm văn sớ đều hoàn thành, tất cả gồm hai mươi lăm quyển. Sau, Sư lại cùng phiên dịch Luận Câu-xá, chỉ mười tháng là xong, Văn sớ tất cả có tám mươi ba quyển. Ngài Chân Đế bảo rằng: "Ta sớm gặp được ông, góp nhặt các kinh luận, tổng kết những bàn phiên dịch trước không nên để thiếu sót. Nay phiên dịch được hai bộ luận, văn từ nghĩa lý đều hoàn bị. Ta không còn phải ân hận!" Sau, Sư thỉnh Ngài Chân Đế trở về chùa Hiển Minh ở Quảng Châu, tại trong bổn phòng, Sư thỉnh ngài Chân Đế giảng lại Luận Câu-xá, vừa mới được một biến. Đến niên hiệu Quang Thái (năm trăm sáu mươi bảy-năm trăm sáu mươi chín) đời Trần, có các Sa-môn Tăng Tông, Pháp Chuẩn, Tuệ Nhẫn v.v.. vượt núi tìm đến chỗ Ngài Chân Đế cầu học, vì chưa được nghe giảng Nhiếp Luận. Ngài Chân Đế lại giảng cho nghe, bắt đầu từ đầu tháng bốn đến ngày mồng tám tháng mười hai mới xong một biến. Qua năm sau, các ngài Tăng Tông v.v.. lại thỉnh Sư đến chùa Trí Tuệ giảng luận Câu-xá. Các bậc thành danh học sĩ có hơn bảy mươi vị cùng đồng kính phục thưa hỏi: Sư giảng đến phẩm Nghiệp sở quyển chín, Văn còn chưa hết. Tới ngày hai mươi tháng tám, Sư bị bệnh, tự xét biết không thể chữa khỏi, bèn lấy giấy bút đề thơ rằng:

"Ngàn thu vốn khó đủ
Ba thời Lý dễ nghiêng
Lửa đá không thường chiếu
Ánh chớp chẳng sáng lâu.
Di Văn không đầy tráp
Từ Đó tối lại sinh,
Đường suối mới tối nghẽn
Hàng lạnh hướng mát trong
Một mai theo Đường hết
Chỉ còn tiếng thông đêm!"

Đến đó, Sư để bút xuống, cùng các bậc Danh Đức nắm tay nói lời giã biệt, rồi ngồi thẳng an nhiên trầm tư mà thị tịch, thọ năm mươi mốt tuổi. Lúc đó là niên hiệu Quang Thái thứ hai vậy (năm trăm sáu mươi tám). An táng tại sườn núi phía Nam chùa Tây Âm.

Phần văn luận còn lại, Ngài Chân Đế tiếp tục giảng thay. Đến phẩm Hoặc quyển ba, nhân đó bị trái dự, bèn phế bỏ Pháp sự. Năm sau, Triệu Xuân Tam tạng lại giáo hóa. Ngài Chân Đế có vị Đệ tử thọ giới Bồ-tát là Tào Tỳ tức con người chủ của Ngài Trí Khải, rất thông minh mà trầm lắng sâu xa, nhã có xa độ. Thuở nhỏ có dẫn đến Nam Trung, thọ học Nhiếp Luận, thưa hỏi các Bộ, đều có công đức. Vào niên hiệu Thái kiến thứ ba (năm trăm bảy mươi mốt), Tào Tỳ thỉnh Tăng Chánh Pháp Sư Minh Dũng. Chùa Kiến Hưng tiếp tục giảng Nhiếp Luận. Các bậc thành học Danh tăng có hơn năm mươi vị. Về già, Tào Tỳ về ở Giang Đô, tổng tập nghiệp trước, thường đến các chùa Bạch Tháp v.v.. giảng các bộ luận. Các bậc Nho sĩ mão hài cùng mặc y phục đồng như các Hiền sĩ, lên tòa bàn luận thường phát đến chỗ cực sâu. Học sĩ tịch đoan đều là khách mới, Thiền Định, Tăng Nghiêm, Pháp Khản v.v...đều nhờ học đó.

Bấy giờ, có Sa-môn Trí Phu trụ chùa Bình Đẳng ở Tuần Châu. Từ thuở nhỏ, Sư đã nghe hai vị Pháp Sư Đạo, và Duyên ở chùa Diên Tộ giảng Luận Thành Thật, và có sang chỗ pháp sư Pháp Minh ở đất bắc nghe giảng Luận Kim Cương Bát-nhã. Lại sang ở hai vị Danh Đức Hy và Kiên nghe giảng Bà-sa và Trung Luận, đều thấu suốt tinh vi, nghiên tầm khảo xét Tông Chỉ, hẳn được Bổn sư cho nghe, nói năng không lẫn lộn, nghĩa lý thấu đạt rõ ràng, mới bắt đầu lìa bỏ. Những trường hợp khác y cứ theo đây. Đến lúc phiên dịch Nhiếp Luận, bèn vì thứ sử Quảng Châu, An nam tướng Quân Dương Sơn Công Quy thỉnh Sư an cư tại vườn nhà, nên không được chuyên trọ. Về sau, lúc phiên dịch Luận Câu-xá mới dự pháp tịch đó. Và lúc ngài Trí Khải giảng luận ấy, Sư cùng hai mươi vị Như Đạo Ni v.v.. đều cùng góp nhặt văn sớ, ở tại Pháp Đường nghe thọ. Và đến lúc ngài Trí Khải thị tịch, ngài Chân Đế vỗ về an ủi bèn lại phòng của Ngài Pháp Chuẩn dẫn dắt Đạo Ni,... Trí Phu v.v.. tất cả thảy mười hai vị cùng truyền hương hỏa, khiến mở mang truyền bá hai Bộ Nhiếp luận và Luận Câu-xá, thệ nguyện không để dứt mất. Các vị đều cùng kính vâng ý chỉ không dám để rơi mất. sau sau khi Tam Tạng Pháp Sư Chân Đế thị tịch, các Đạo bạn dần tan, cuối cùng sự tiếp nối bị thiếu sót.

Đến niên hiệu Thái Kiến thứ chín (năm trăm bảy mươi bảy), Ngài

Trí Phu tiếp tục mở mang truyền bá, rất nhiều liên loại đã đồng được nghe ở pháp tịch của ngài Chân Đế, mà chưa có được bậc cao minh. Tháng hai niên hiệu Thái Kiến thứ mười một (năm trăm bảy mươi chín) có Sa-môn Tuệ Khả là Đệ tử của Tam Tạng Pháp Sư Bạt-Ma-Lợi vốn ở tại Trung Nguyên, gặp lúc vua Võ Đế (Võ Văn Ung, năm trăm sáu mươi mốt-năm trăm sáu mươi chín) thời Bắc Chu phá hủy Phật pháp, Sư bèn trốn lánh trở về đất Trần. Sau đó lại theo sứ Lưu Chương đến Nam Hải mà có được Luận Niết-bàn. Sư từng giảng kinh ấy, mừng vui lúc thấy được bản luận đó nên nghiên cứu tu tập để đáp ứng sự thỉnh cầu. Bèn vì chúng khai giảng, chỉ được phần tựa và phần chủng tánh; huyền nghĩa của mười ba chương đầu. Sau, Sư trở lại núi Hạc Lãnh ở Dự Chương, theo hầu Pháp sư cơ, Sư lại tiếp tục giảng chương thứ ba, đầy đủ Thập Hải Thập Đạo. Ngài Tuệ Phả vì bị bệnh nên không đảm nhiệm việc truyền trao, bèn bảo Sư xuống thành đô tìm Thiền sư Hải Triều đang nghiên cứu với Luận Chủ. Đến niên hiệu Thái Kiến thứ mười bốn (năm trăm tám mươi hai), Sư đến Kiến Nghiệp tìm cầu mà không gặp, lại gặp được Thiền Sư Hiểu ở chùa Thê Huyền ban tặng cho Bộ Niết-bàn Sớ thích kinh. Hậu phần do ngài Đàm Lâm giảng giải. Văn và Luận ý đều chẳng đầy đủ. Sư bèn trở về chùa cũ, thường giảng Tân Văn, Huyền Nghĩa của mười ba chương, gần hai mươi biến.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (năm trăm năm mươi hai) đời Tùy, có Vương Trọng Tuyên khởi nghịch, thiêu đốt khắp châu cảnh và phòng chùa của Sư, các bản văn sớ đều cháy tiêu cả. Năm đó, lệnh cho sư lãnh nhậm việc chúng tăng ở Quảng Châu và Tuần Châu. suốt trong năm năm thiếu sót Pháp sự, sau nghỉ làm việc tăng, sư ở chùa Đạo tràng trong bổn châu, chỉ giảng Nhiếp luận, có hơn mười lần. Những bậc thấu đạt ngay nơi pháp tòa có đến hai lăm vị như các ngài, Cơ, Sơn, Khám v.v..đều kham lãnh tài giỏi. Đến niên hiệu Nhân thọ thứ nhất (sáu trăm lẻ một) đời Tùy, Sư bị bệnh mà thị tịch tại Bổn tự.

Sư có soạn lịch trình phiên dịch của ngài Chân Đế, Đầu cuối chỉ định và Quyển Bộ thời tiết người đời rõ đầy đủ, rộng có thành lời tựa.

Ngài Đạo Ni vốn ở tại Cửu Giang, tầm tông huấn chủ, hưng khởi giảng Nhiếp Luận, danh tiếng vang khắp chốn kinh đô. Niên hiệu Khai Hoàng thứ mười (năm trăm chín mươi) Vua Văn Đế (Dương Khiêm) đời Tùy ban sắc mời vào, sư liền vào cung, khai ngộ rộng nhiều. Từ đó ở Nam Trung không còn có Giảng chủ, tuy rằng do Ngài Trí Phu giảng thuyết, vì không chấp vậy.

■

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 2

CHƯƠNG I - PHẦN 2: DỊCH KINH

(Trong phần hai của Chương Một, Chánh truyện có bốn vị, phụ có tám vị)

1/- Truyện Sa-môn Na-Liên-Đề-Lê-Da-Xá người xứ Bắc Thiên Trúc, trụ chùa Đại Hưng Thiện ở Tây Kinh, đời Tùy (Vạn Nhất Ý).

2/- Truyện Sa-môn Xà-Na-Quật-Đa người xứ Bắc Hiền đậu, trụ chùa Đại Hưng Thiện, ở Tây Kinh, đời Tùy (Tăng Tựu, Pháp Trí)

3/- Truyện Sa-môn Đạt-Ma-Cấp-Đa người xứ Nam Hiền Đậu, trụ Lạc Tân Thượng Lâm Viên Phiên Kinh Quán ở Đông Đô, đời Tùy (Hầu Quân Tố, Từ Đồng Khanh, Lưu Bằng, Bí Đồng Phòng).

4/- Truyện Sa-môn Ngạn Tông trụ Thượng Lâm Viên Phiên Kinh quán, ở Đông Đô, đời Tùy (Hạnh lự).

1/- Truyện Sa-môn Na-Liên-Đề-Lê –Da-Xá trụ chùa Đại Hưng Thiện, ở Tây Kinh, đời Tùy

Na-Liên-Đề-Lê-Da-Xá, Hán dịch là "Tôn xưng". Ngài người nước Ô trường thuộc Bắc Thiên trúc. Chánh âm phải nói là "Ô-trà". Vì chư "Trà" là âm láy của "Trì-da". Vua nước đó cùng họ với Phật, đó là giòng họ Thích-ca, thuộc chủng tộc Sát-đế-lợi. Hán dịch là "Thổ Điền Chủ". Bởi vào thời kiếp Sơ, Tiên tổ làm Phân Điền Chủ, nhân đó mà xưng hiệu như thế, nay gọi là "Quốc vương".

Năm mười bảy tuổi, Sư phát tâm xuất gia, tìm thẳng đến danh sư Cầu học chánh giáo. Năm hai mươi mốt tuổi, sư được thọ giới Cụ túc. Nghe các bậc Lão túc khen ngợi các di tích Phật Cảnh. Hoặc có người nói ở nước này có bình bát của Phật, ở nước kia có Pháp y của Phật. Có xương đảnh, xương răng v.v..lắm thứ thần biến chẳng phải một. Sư bèn khởi tâm nguyện muốn được chiêm lễ phụng thờ, vì mới thọ giới phải thông biết luật tướng, nên mãi đến lúc mãn năm hạ ngài mới bắt đầu du

phương. Do đó các danh tích ở Thiên Thê Thạch Đài, các nơi chốn của tháp báu Long Miếu, các nước Quảng Châu, sư đều đích thân đến lễ bái kính cẩn không để sót nơi nào. Sư từng trụ ở tại chùa Trúc Viên suốt mười năm, thông rành các tăng phường, gặp được nhiều bậc minh đức. Có một Tôn giả nhận biết rất sâu sắc về căn cơ của mọi người, thấy vậy nên nói với Sư rằng: "Nếu tĩnh tu thì sẽ thành tựu quả Thánh. Sợ ông đi qua mà không thành tựu được gì. Thường ngày tuy được nghe mà thật tình không lãnh ngộ. Về sau từ bỏ ý tưởng, hối hận làm sao kịp?"

Sư đã đi, phía Bắc đến khắp Tuyết Sơn, phía nam thấu cùng nước Sư Tử, trải qua xem khắp các Thánh tích, bèn trở về chốn cũ. Mới thấy được Quốc chúa nước Ô-trường thật là bậc Đại sĩ, từ những nơi đã trông thấy thật ít có hạng người như thế. Ở đây thử nói sơ lược: Quốc Chúa trị dân để an dân, thương dân như người thân. Đến canh năm cuối đêm, trước tiên là kính lễ Tam Bảo, hương hoa kỹ nhạc dốc hết lòng thành mà cúng dường. Lúc mặt trời ló dạng, bèn lên điện mới xem xét muôn cơ, tiếp theo đến giờ thìn, dùng nước thơm tắm gội các tôn tượng. Ở trong cung thường thiết trai mỗi ngày cúng dường trăm vị tăng. Quốc chúa cùng phu nhân tự tay làm thức ăn. Sau khi thọ trai xong, tiêu thực thì tập các võ nghệ. Đến lúc mặt trời xế bóng thì viết mười hàng văn kinh, cùng chư tăng Cao Đức đồng bàn luận pháp nghĩa. Lại cùng các quan bàn luận Chánh trị. Tới tối, vào trong Phật đường tự đốt đèn đuốc, lễ bái đọc tụng, thường có hằng điều, xong thời khóa mới trở về phòng vắng yên nghỉ. Hơn ba mươi năm công phu như thế không hề phế bỏ. Quốc chúa có trăm người con, thật ôm hoài hiếu hạnh để sống. Phong thái còn lại của họ Thích tiếp nối lưu ở lại nước ấy.

Chỉ vì chùa sư ở tiếp cận nơi gò núi, bị lửa đồng hoang thiêu đốt, bèn cùng nhau đi khắp bốn phương xa. Có sáu người kết bạn, hành hóa đến phía Bắc núi Tuyết. Đến nơi đảnh núi cao, thấy có hai con đường của Người và quỷ. Đường người hoang vắng nguy hiểm, đường quỷ rỗng rang thuận tiện. Hành khách tâm mê mờ phần nhiều lần theo đường quỷ. Tạm vào trong cảnh ấy, thì gặp phải sự giết hại. Xưa kia, có vị Thánh Vương đến nơi đầu đường, xây dựng tượng đá Thiên Vương Tỳ-sa-môn đưa tay chỉ đường cho Người. Có một vị tăng đồng bọn, mê lầm đi vào đường quỷ, Ngài đã tỉnh biết, bèn trì tụng thần chú Quán Âm, đi được trăm bước thì đuổi theo kịp, Vị tăng ấy đã bị quỷ hại, nhưng nhờ năng lực của thần chú mà nên thoát khỏi nguy ách ấy. Nhân đó trở lại đường trước, lại gặp phải giặc núi. Sư chuyên niệm thần chú trước, bèn được oai linh hộ vệ, giặc đến đối mặt tự nhiên không thấy. Theo đường phía

đông chỉ đến nước Nhuế Nhuế, gặp phải nước Đột-quyết làm loạn. Con đường phía Tây chẳng thông, trở về chốn cũ thì ý bặt dứt, mới theo sự lưu chuyển, phía bắc đến bên cạnh Biển Bùn, phía Nam cách Đột-quyết hơn bảy ngàn dặm, xứ ấy chẳng an cho nên đến đất Tề!

Vào niên hiệu Thiên Bảo thứ bảy (năm trăm năm mươi sáu), Sư đến Kinh Nghiệp, Vua Văn Tuyên Đế (Cao Dương) thời Bắc Tề thấy sự khác lạ bèn kính lễ đặc biệt khác với bình thường. Sư lúc đó đã bốn mươi tuổi, cốt cách hùng nhã, mọi người nể sợ, do duyên như thế nên vua Văn Tuyên đế lễ ngộ rất tôn trọng, thỉnh Sư đến trụ trong chùa Thiên Bình, và thỉnh Sư phiên dịch Kinhluận. Tam Tạng thánh điển ở Nội Biện bằng bản phạm có đến hơn ngàn giáp, vua ban sắc đem vào chùa, tôn trí ở phòng trên, xây dựng đạo tràng, cung cấp cúng dường các thứ quý giá, riêng xây dựng nhà trù, nhà kho để nói lên sự tôn trọng. Nhà vua lại ban sắc cho hơn hai mươi vị như Chiêu Huyền Đại Thống Sa-môn Pháp Thượng v.v.. trông coi việc phiên dịch. Sa-môn Pháp Trí, cư sĩ Vạn Thiên Ý đọc lời dịch, vạn Thiên ý vốn là Tiên tỳ, vốn là họ Vạn Sĩ, thưở thiếu thời xuất gia với thầy Bà-la-môn, mà thông tuệ, có chí lực, giỏi về tiếng Phạm, công chú phù thuật, do đó nên tiếng tăm vang xa. Ban đầu phiên dịch các kinh hơn năm mươi quyển, phát khởi làm hưng thạnh chánh pháp, mở mang tâm đại chúng. Vua Văn Tuyên Đế kính trọng pháp rất khác thường, đích thân kính lễ bản Phạm, ngoái lại bảo với các quan rằng: “Đây mới là nền tảng lớn lao của Tam Bảo, nên ta phải kính trọng!” Nhà vua tôn kính, tin tưởng tha thiết đến như thế.

Những lúc rãnh rỗi công việc phiên dịch, Sư trì tụng bày thần chú, thầm được hiển hiện giúp đỡ, lập công đức rất nhiều. Không bao lâu, Vua bèn trao cho Sư làm chức Chiêu Huyền Đô, không bao lâu chuyển làm Thống. Sư có được các bổng lộc, chẳng tự dùng riêng, thường khởi tâm làm các phước nghiệp, thiết cúng phạn tăng, bố thí cho mọi người nghèo khó. Những kẻ ở trong ngục tù trói buộc đều được cứu giúp. Ở chốn đô thị đông đúc, sự cho đào nhiều giếng, rồi đến tự thân lọc nước cung cấp cho chúng sinh. Lại ở Tây Sơn thuộc Quận Cấp, sư xây dựng ba ngôi chùa, men theo bên cạnh dòng suối, hang cốc chế tạo rất xinh đẹp. Sư lại thâu nhận nuôi dưỡng những người mắc phải dịch bịnh, nam nữ ở phòng riêng. Từ sự cung thừa, Sư lại chuyên việc chu cấp. Sư lại sang khách quán ở Đột-quyết khuyến hóa mọi người thọ trì mỗi tháng sáu ngày trai, Dương liệu phóng sinh, thọ hành ăn chay.

Sư từng bị bệnh, suốt trăm ngày chẳng dậy nổi. Thiên Tử và

Hoàng hậu đích thân đến thăm hỏi, Sư than rằng: “Tôi vốn là khách nước ngoài, đức hạnh không lớn lao, nay thọ nhận kiệu cán ban cho, vì trọng pháp cho nên như thế!” Bên trong Sư an ủi tự tâm, hổ thẹn sợ giao tập. Đến cuối niên hiệu Kiến Đức (năm trăm bảy mươi tám) thời bắc Chu, Vua Võ Đế(Vũ Văn Ung) chế phục nhà Tề, nên Phật giáo cùng với nước nhà đồng một lúc đều bình diệt. Sư bên ngoài giả mặc trang phục thế tục, bên trong vẫn lót ba y, lánh đất Đông Tây, chẳng nhàn rỗi yên nghỉ. Năm chúng tàn tác cùng quẩn, không chỗ nương thân, thiếu đói khắp cùng hang hóc, Sư bèn giảm bớt phần ăn cấp thí cho họ. Với những người già bịnh thì giúp đỡ sức cho, tùy duyên giúp ích. Tuy sức lực mỏi mòn mà chống cự cản ngăn, thực hành như thế với tất cả thần khí mạnh mẽ. Sư giảng nói dẫn dắt không hề mỏi mệt, gian nan gánh vác lưu nạn, trải qua bốn năm, mới được nhà Tùy lưu tâm, mà trùng hưng Tam Bảo.

Đầu niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm tám mươi mốt) kinh Phạm từ xa ứng lại, vua Văn Đế (Dương Khiêm) bèn ban thư ấn thỉnh mời Sư đến mở rộng việc phiên dịch. Tháng bảy niên hiệu Khai Hoàng thứ hai (năm trăm tám mươi hai) các Đệ tử như Đạo Mật v.v.. hầu đưa Sư vào kinh đô, trụ chùa Đại Hưng Thiện. Đến tháng mười hai năm đó, phát thảo bắt đầu phiên dịch. Vua ban sắc cho hơn ba mươi vị Chiêu Huyền thống Sa-môn Đàm Diên v.v..., cùng phiên dịch truyền bá. Chúa thượng lễ hỏi rất ân cần, cúng dường nồng hậu. Tuy tuổi tác già nua, mà sự tu hành càng tinh cần, từng y cứ Xá-lợi-phất Đà-la-ni, đầy đủ y cứ tu nghiệp, mộng được cảnh giới, tự thân thành Phật. Nhưng điềm ứng tốt lành như thế có rất nhiều chẳng phải một. Sau, Sư dời sang trụ chùa Quảng tế, làm Ngoại Quốc tăng chủ, Ngài luôn vỗ về yên ủi khách đến ở nhờ, khéo được tâm người. Bỗng một hôm, Sư bảo Đệ tử rằng: “Nay tôi tuổi già sức yếu, không lâu nữa sẽ qua đời. Và nay thấy rõ nên khuyên răn cùng qúy vị nên biết là Phật Pháp khó gặp nên siêng năng tu học, thân người khó được phải cẩn thận chớ để luống qua không!” Nói xong, Sư bèn gối nằm, an nhiên thị tịch. Lúc đó Sư đã trăm tuổi, nhằm ngày hai mươi chín tháng tám niên hiệu Khai Hoàng thứ chín (năm trăm tám mươi chín)

Trước kia, Sư gặp người giỏi xem tướng bảo rằng: Sư sống chắc chắn đến trăm tuổi, cũng sẽ đăng tiên, trung thọ quả chung” lời đón ấy thật ứng nghiệm. Đăng tiên thầm hợp với lý còn khó lường biết, nhưng đầu mặt của Sư thật kỳ đặc khác thường. Đảnh nổi nhục kế cao như Vân Phong, mắt ngay ở giữa, trên dưới cân bằng. Tai cao mà dài,

vòng rủ thành cụ, người có tướng sang trọng cũng không thể so sánh với Sư, nên thật là bậc thạc đức truyền pháp. Khi Sư đã viên tịch, buồn thương kinh động cả kẻ tăng, người tục. Sự nghiệp tiếp nối làm hưng thạnh Tam Bảo dần dần sa sút. Kinh luận do sư phiên dịch trước sau có đến mười lăm bộ, hơn chín mươi quyển. Trong đó như Bồ-tát hiện thật, Nhật Tạng, Nguyệt Tạng, Pháp Thắng, Tỳ-đàm v.v.. các sa-môn Tăng Thâm, Minh Phân, cấp sự Lý Đạo Bảo v.. ghi chép. Chiêu Huyền thống Sa-môn Đàm Diên, Chiêu Huyền Đô Sa-môn Đàm Tạng v.v.. hơn hai mươi vị giám hộ trước sau, đến mùa đông năm thứ năm. Kiểm xét đều rõ ràng, Sa-môn Ngạn Tông soạn các bài tựa, hiện thấy ở "Tề Chu Tùy tam đại Kinh lục". Nhìn lại, Sư đi qua hơn bốn mươi năm, trải khắp hơn năm mươi nước, đường dài đến mười lăm muôn dặm, những cảnh trí tốt lành danh tích lành dị, chùa Cổ Cao Tăng, ngựa nước rừng sâu thần núi thú biển, không gì chẳng phụng kính và hiển dự chứng ban. Mọi việc đã rộng khắp, chưa rảnh để trình bày tường tận. Sa môn Ngạn Tông soạn bổn truyện nói về hành trạng của Sư lưu truyền ở đời.

Bấy giờ, lại có Sa-môn Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi, đời Tuỳ dịch là Diệt Hỷ. Bấy giờ, có Sa-môn người cùng nước là Na-Liên-Tỳ-Lê-Da-Xá, cách xa cả năm trăm do-tuần, đến xem xét sự hoằng hóa hưng thạnh. Niên hiệu khai Hoàng thứ hai (năm trăm tám mươi hai), Sư trụ chùa Đại Hưng Thiện, phiên dịch hai bộ Kinh Tượng Đầu Tinh Xá và Đại Thừa Tổng Trì. Cấp Sự Lý Đạo Bảo đọc lời dịch, Sa môn Pháp Toản ghi chép, Sa môn Ngạn Tông soạn lời tựa.

2/- Truyện Sa-môn Xà-Na-Quật-Đa trụ chùa Đại Hưng Thiện ở Tây Kinh, đời Tùy.

Xà-Na-Quật-Na, Hán dịch là Đức Chí. Sư ở Bắc Hiền Đậu. Hiền Đậu vốn âm là Nhân-Đà-La-Bà-Đà-Na, Hán dịch là Chủ xứ, tức là chỗ được Thiên Đế che chở. Âm Hiền Đậu là do nước ấy gọi lược sai lầm, Thân Độc Tây Vức là do ở xứ này lược gọi lầm, mà người nước ấy đều gọi chung là Hiền Đậu mà thôi, thành thử mới chia làm năm phương.

Ngài người nước Kiền-Đà-La. Kiền-Đà-La, Hán dịch là nước Hương Hạnh, ở thành Phú-Lâu-sa-Phủ-La, Hán dịch là Cung Trượng Phu. Sư thuộc giai cấp Sát-Đế-lợi, giòng họ Kim Bộ, Hán dịch là Hạng, nghĩa là như Cổ của chim Công, ở nước ấy lấy làm giòng họ quý tộc. Cha của Sư tên là Bạt-Xà-La-Bà-La, Hán dịch là Kim Cương Kiên, thưởng thiếu thời có khí lượng cao xa, lúc lớn lên thừa nghiệp. thanh Phạm. Ở địa vị Tể phụ tiếp lý Quốc chín, anh em sư gồm có năm vị, Sư

là con út. Vốn đã gieo trồng gốc đức, sớm phát tâm Đạo, vừa đến tuổi bưới tóc, Sư bèn nguyện xuất gia. Cha mẹ xét biết khí đạt của Sư nên chẳng trái lời cầu xin.

Tại nước đó có chùa Đại Lâm, Sư bèn tìm đến, nhân đó được độ thoát. Ô-Ba-Để-Ca, Hán dịch là Thường Cận thọ trì, nay gọi là Hoàn Thượng, đó là do sự gọi lược sai lầm của người nước Vu-điền, tên là Xà-Na-Da-Xá, Hán dịch là Thắng Danh, chuyên tu tĩnh tọa, khéo thấu cùng Định nghiệp. A-già-lê-da, Hán dịch là Truyền thọ, hoặc là Chánh Hạnh, tức A-xà-lê, đó cũng do gọi lược sai lầm của các nước gần, tên là A-Nhã-Na-Bạt-Đạt-La, Hán dịch là Trí Hiền, thông đạt ba học, riêng thấu suốt Luật tạng. Sau khi xuất gia, Sư khéo hiếu kính chuyên thành, dạy răn qua mấy năm, chỉ lối kết quy thông quán. Vì ở Hiền Đậu các Thánh Cảnh Linh tích hiện còn, nên Sư tiện theo Bổn sư mà được chiêm lễ khắp tất cả.

Năm hai mươi bảy tuổi, Sư đã thọ giới cụ túc được ba hạ, thầy trò cùng nhau kết nguyện phát chí du phương mở mang đạo pháp, lúc khởi đầu có được mười vị là đồng bạn xuất cảnh. Trên đường đi, do từ nước Ca-Tý-Thi, lưu lại chừng một năm, quốc vương nước đó rất tôn kính cầu thỉnh Sư, tôn thời làm Pháp Chủ. Khi mọi việc ích lợi được chu toàn, Sư lại tiếp tục vân du, bèn vượt đi từ phía Tây chân núi Đại Tuyết, băng qua núi cao nguy hiểm đến nước Yểm-bát. Ban đầu mới đến dừng ở chốn hoang vắng ít người, mọi thứ cần dùng như ăn uống, không có người hộ trì, Sư bèn xả giới cụ túc; dốc hết sức lực lo việc cung cấp hầu hạ. Trải qua thời gian khó khổ, có được minh linh ủng hộ, may thoát khỏi tai hoạnh. Sư lại vượt qua Khát-La-Bàng-Đà đến các nước Vu-điền, v.v.. từng gặp mùa mưa hạ, tuyết đóng mùa Đông nên đành tạm thời dừng ở. Đã không hoằng hóa, diễn giải nên dừng ở chẳng lâu. Lại đến nước Thổ-cốc-hồn, bèn tới Thiệm Châu. Bấy giờ, đã là niên hiệu Đại Thống thứ nhất (năm trăm ba mươi lăm) đời Tây Ngụy. Tuy trải qua gian nan nguy hiểm, nhưng tâm Sư càng mạnh mẽ cố gắng. Bước chân trải khắp đến đây đã ba năm, trong mười người đã qua đời hơn một nửa, chỉ còn lại có bốn người tới đó.

Đến khoảng niên hiệu Võ Thành (năm trăm năm mươi chín-năm trăm sáu mươi mốt) ban đầu mới đến Trường An, thầy trò du hóa đã vừa tâm nguyện, Sư bèn đăng tịnh đàm, thọ lại giới cụ túc, tinh thành theo Đạo còn hơn trước nay, lần tham dự đến chốn kinh đô, dần thông tiếng Hoa, bỗng nhiên, Sư theo thầy- tức ngài Thắng Danh được vua Minh Đế (Vũ Văn Dục- thời Tây Ngụy) ban sắc thỉnh vào hậu viên,

cùng luận bàn đàm Phật Pháp, lễ cúng đặc biệt, sung vào trong các cấm cung. Nghĩ rằng muốn hoằng thông giáo pháp không do tự xiay chuyển. Vì vậy tình thật trình bày. Liền được sắc ban riêng, vì xây dựng chùa Tứ Thiên Vương, Sư bèn an trú tại đó. Từ đó về sau mới phiên dịch tân kinh, đã chẳng phải là Hoằng thái chỉ là sự ràng buộc mà thôi. Sư bèn căn cứ các bản khuyết sót trước kia mà truyền đạt Văn Phạm, tức như các Kinh Thập nhất diện Quán Âm, Kim Tiên vấn v.v... gặp Tiêu Vương Vũ Văn Kiệm trấn tại đất Thục lại thỉnh đồng hành, đến ở đó ba năm. Sư từng làm chức Tăng Chủ Ích Châu, trụ chùa Long Uyên, lại phiên dịch Kinh Quán Âm kệ phật ngữ. Đến niên hiệu Kiến Đức(năm trăm bảy mươi hai-năm trăm bảy mươi tám) thời Bắc Chu, là lúc thời vận đổ nát, tượng giáo chẳng được hoằng hóa, năm chúng xuất gia đồng một lúc bị hoàn phục. Vua Võ Đế (Võ Văn Ung) ban sắc truy tìm vào kinh đô, tăng trọng chức, tước bổng lộc, ép buộc theo Nho lễ. Sư giữ lấy tiết tháo cứng rắn chấp nhận lấy cái chết mà không tỏ vẻ lo sợ. Vua kính Sư ngài trở về. Trên bước đường đi, xuất phát từ Cam Châu thuộc phía Bắc đến Đột-quyết. Đại sư Xà-lê Trí Hiền trở về Tây vực mà thị tịch. Sư và Hoà-thượng Thắng Danh bị Đột-quyết lưu giữ lại. Không bao lâu thì Hoà-thượng Thắng danh viên tịch, Sư một mình lẽ bóng nương gá, chẳng biết chốn nào yên ổn. May nhờ Quân dân xứ bắc Địch rất muốn mở mang phước lợi. Nhân đó, Sư đến sang ngục ở, tùy phương tiện làm lợi ích chúng sinh.

Có các sa-môn ở đất Tề như Bảo Xiêm, Đạo Thúy, Tăng Đàm v.v... tất cả mười vị. Trong niên hiệu Võ Bình thứ sáu (năm trăm bảy mươi lăm) cùng kết bạn đồng hành đến Tây vực tìm cầu kinh pháp, qua bảy năm sau, xong việc bèn trở về phương đông, thỉnh được các văn kinh bản Phạm tất cả hai trăm sáu mươi bộ, vừa về đến Đột-quyết, bỗng nhiên nhà Tề mất, nên bèn cùng ở lại nước ấy (Đột-quyết). Nhân cùng xứ giảng đạo gặp gỡ mừng vui, Sư mang theo tân kinh cầu thỉnh phiên dịch đặt tên, xem xét các mục lục cũ, chuyển đổi khéo léo, tiện lợi, có khác với người trước, không hề làm suông. Bèn đồng thệ nguyện đốt hương, cùng khế hợp truyền bá. Gặp lúc nhà Tùy tiếp nhận Phật pháp rất hưng thạnh, nên các ngài Bảo Xiêm, v.v.. mang kinh trước đến đó ứng vận.

Vào cuối mùa Đông niên hiệu Khai Hoàng thứ nhất (năm trăm tám mươi mốt) đời Tùy, các ngài đến dừng ở tại Kinh Ấp, Vua Văn Đế (Dương Khiêm) ban sắc giao cho sở ti tìm thỉnh người phiên dịch. Qua tháng hai năm sau (năm trăm tám mươi hai) bèn đến truyền thuật.

Trong mùa hạ, vua có ban Chiếu rằng: "Năm thứ đổi thay lớn, lo sợ dân chúng đều chết hết, vì thế ở chỗ đất tốt xấu, hạn chế mạng sống ngắn dài, mưu tìm cái mới bỏ cái xưa cũ, nên như nhà nông trông mong mùa Thu. Núi Đầu rồng, sông gò xinh đẹp, cây cỏ tốt tươi, nên dựng lập Đô Ấp, định nền tảng cao xa, nghiệp mãi bền vững vô cùng. Ở đó có thể đặt tên Thành là Đại Hưng, tên Điện là Đại Hưng, Cửa là Đại Hưng, Huyện là Đại Hưng. Vườn uyển ao hồ đều cùng đặt hiệu ấy. Xây dựng ngôi chùa đặt tên là chùa Đại Hưng. Ở trong chùa ấy truyền đạt Pháp bổn". Bấy giờ, Sư đang ở tại Bắc Địch. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ năm (năm trăm tám mươi lăm) hơn ba mươi vị Sa-môn như ngài Đàm Diên v.v.. trụ tại chùa Đại Hưng Thiện, cùng nhau đang phiên dịch, Âm nghĩa trái vượt, biết Sư đang ở tại đất Bắc, bèn tấu trình cầu thỉnh Sư đến. Vua Văn Đế bèn sắc ban riêng truy tìm cầu thỉnh, khi ấy Sư i đã trở về Tây vực, ở đó đến mười năm. Sư nghĩ suy sâu sắc gặp thời thế trong sáng lại gặp được Tam Bảo, bỗng được tìm hỏi từ phương xa đến, Sư mừng vui, phát nguyện cùng giao hảo, bèn cùng kẻ sứ đồng đến nước Tùy. Bây giờ, Vua Văn Đế tuần du đến Lạc Dương, ở đó kính phụng bái yết, vua rất mừng vui, thường ban tặng thăm hỏi. Chưa trở về kinh quyết, vua đã ban sắc mở bày phiên dịch. Các Bộ Kinh bản Phạm mới mang đến càng nhiều, hoặc là kinh, hoặc là sách, vừa Nội giáo vừa ngoại điển. Các sách được phiên dịch lưu truyền, phần lớn đền do Ngài làm chủ. Thêm về ngôn ngữ và nhận thức của ngài khác địa phương, chữ nghĩa và hiểu biết khác nhau, nên được tuyên lưu trình bày tự vận hành, chẳng nhọc truyền đạt. Lý hợp nghĩa môn, câu tròn từ thể, văn ý định sơ, chọn bản bèn thành, các vị làm việc ghi chép chẳng khổ nhọc sắc lực. Thử so với các bậc tiên đạt, thì cũng là tiếp nối.

Bấy giờ, Sư đã thị tịch, vị chuyên trách đứng đầu công việc tại chùa Đại Hưng Thiện lại thỉnh Bà-la-môn Tăng-Đạt-Cấp-Đa, đồng thời ban sắc cho anh em Cư sĩ Cao Thiên Nô và Cao Hòa Nhân v.v.. đồng truyền tiếng Phạm. Và đặc trách mười vị Đại Đức sa-môn Tăng Hưu, Pháp xán, Pháp Kinh, Tuệ Tạng, Hồng Tuân, Tuệ Viễn, Pháp Toản, Tăng Huy, Minh Mục, Đàm Thiên v.v.. trông coi việc phiên dịch, chọn lọc phân định Tông chỉ. Sa môn Minh Mục, Ngạn Tông lại đối chiếu bản Phạm dò xét sửa chữa Văn nghĩa. Xưa kia, các đại tập do các ngài Chi-đàm, La-thập vv... phiên dịch ra, pho quyển phần nhiều lấy số ba mươi làm thành bộ. Và đến lúc Ngài Da-xá ở thời Cao Tề dịch ra Kinh Nguyệt Tạng mười hai quyền, tới đầu đời Tùy lại dịch ra Kinh Nhật Tạng, chia thành mười lăm quyển, tức là Đại Tập quảng bộ mà trước

sau phiên dịch chia thành, cho nên rất Chi ly, pho bộ rộng lớn.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ sáu (năm trăm tám mươi sáu) có sa môn Tăng Tựu ở chùa Chiêu Đề, nhóm họp lại làm thành sáu mươi quyển. Ngài Tăng Tựu xuất gia từ thưở thiếu niên, chuyên Bảo Phường học. Tuy thêm hận Tuyên Đạo, Văn tướng chưa dung thông, bèn lê theo bao quát theo nhau, phụ vào Đại Bộ. Còn như ngôn từ ý chỉ thích đáng, chưa khéo tinh yếu cùng tận. May nhờ có Sa-môn Hồng Khánh ở chùa Đại Hưng Thiện, với kiến thức trình độ minh đạt về nước nhà trông coi việc biên chép tạng kinh, lại sửa đổi sự tập hợp của Ngài Tăng Tựu, đặt tên trước sau rất được hợp lý. Vả lại, nay hiện thấy phiên dịch các kinh có lắm phần dư thừa của Đại Tập, lược mà hợp lại có đến cả trăm quyển. Nếu căn cứ theo bản Phạm thì kinh ấy có đến mười muôn bài kệ. Và nếu căn cứ theo văn đời Tùy thì có thể đến ba trăm quyển.

Sư đã từng mở mang truyền bá, về phía Đông nam nước Vu-điền cách hơn hai ngàn dặm, có nước Già-câu-ca, Vua nước ấy thuần tin kính trọng Đại thừa. Trong cung có ba bộ Kinh Ma-ha Bát-nhã, Đại Tập và Hoa Nghiêm. Đích thân nhà vua thọ trì và cất giữ chìa khóa, lúc đọc tụng trì mở lấy, đốt hương dâng hoa cúng dường, hoặc dùng các thứ bánh quả dẫn dụ các Tiểu vương, khiến họ biết kính trọng lễ bái. Ở phía đông nam nước ấy cách hơn hai mươi dặm có ngọn núi cao vót rất nguy hiểm. Ở đó lại có hang động sâu lắng, tôn trí các Bộ Kinh Hoa Nghiêm, Đại Tập, Phương Đẳng, Bảo Tích, Lăng-già, Phương Quảng, Xá-lợi-phất Hoa Tụ nhị Đà-la-ni, Đô-tát-la Tạng, Ma-ha Bát-nhã tám Bộ, Bát-nhã, kinh Đại Tập v.v.. gồm mười hai bộ, khoảng dưới mười muôn bài tụng. Theo phép nước tương truyền, phải phòng vệ gìn giữ. Lại có ba vị La-hán Nhập Diệt Định thiền định ở trong hang, thường mỗi nửa tháng, chư Tăng đến núi cạo tóc tắm gội cho ba vị đó. Đó là Nhân Pháp Trụ trì, là nơi nương tựa của chúng sinh.

Sư có Đạo tánh thuần hậu, thần chí cương chánh, mến đức không nhàm chán, cầu pháp chẳng mỏi mệt, rộng nghe ba Tạng, nghiên cứu Chân tông xa vợi, học khắp năm minh, thông cả Thế luận, Kinh hành thành đạt thú hướng của đạo tràng, tổng trì thông lý của Thần chú. Thân mặc ba y, ngày ăn một bữa, giữ trọn bền bỉ, trải lòng nhân cứu giúp, dẫn dắt rộng rãi, chẳng cần phải khuyên thỉnh. Sư chuyên cần trì tụng kinh Phật, càng già càng khẩn thiết. Các bậc tài thức tiên xa xưa mà càng đến, Quan dân khâm phục kính trọng, kẻ tăng người tục tôn sùng. Tùy Tất Vương kính ngưỡng giới phạm, tôn thờ Sư làm thầy, vì nhiễm việc trần nên bị lưu đày đến Đông Việt. Lại ở Âu Mân, tiếng tăm đạo

hạnh của Sư lan tràn, cứu giúp thân tâm làm lợi ích rộng lớn. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ hai mươi (sáu trăm) Sư tùy duyên thị tịch, thọ bảy mươi tám tuổi.

Từ lúc ở Tây Vực đi đến Đông Hoa, Sư lần lượt phiên dịch Kinh điển tất cả ba mươi bảy bộ, một trăm bảy mươi sáu quyển, như các Kinh Phật Bản hạnh tập, Pháp cự oai Đức Hộ niệm, Hiền Hộ v.v.. đều rõ ràng bao gồm luyện trị, lý giáo viên thông, văn rõ nghĩa kết, đều lưu hành ở đời, thấy trong Phí Trường Phòng Tam Bảo Lục". Lại, đầu đời Tùy, Vua Cao Tổ (Văn Đế-Dương Khiêm) ban sắc cho Sư cùng Sa-Môn Nhã-Na-Kiệt-Da người Xứ Tây vức khai mở phủ Cao Cung. Cung tức Độ Đốc Thiên Nô Hóa nhân và Bà-la-môn, Tỳ-xá-đạt v.v.. ở nội sử nội tỉnh phiên dịch Phạm Cổ thư và Càn Văn. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (năm trăm tám mươi hai) sách đã so sánh phiên dịch xong, tất cả hơn hai trăm quyển Tấu trình thỉnh đưa vào nội cung, thấy trong Đường Trinh Quán Nội Điển lục."

Bấy giờ, lại có Ưu-bà-tắc, người họ Cù-đàm, tên là Đạt-Ma-Bát-Nhã, Hán dịch là Pháp Trí. Cha của ông là Bát-Nhã-Lưu-Chi, có nói rõ ở các truyện khác. Ông vốn người Trung Thiên trúc, lưu lạc đến Đông Xuyên, cho nên ảnh hưởng bởi phong tục Trung Hoa, mà môn phong đời đời tương truyền tổ tập truyền dịch. Vào cuối thời Cao Tề, ông làm Chiêu Huyền Đô nước Tề lúc đã thanh bình, Phật giáo đồng bị xâm hủy, nhân đó từ tăng chức, ông chuyển sang làm tục quan. Lại trao cho Quận thú Dương Xuyên ở Dương Châu. Đến lúc nhà Tùy lên ngôi, các Kinh điển Phạm bản được thỉnh lại, có chiếu ban sắc thỉnh ông trở lại trông coi việc phiên dịch. Ông khéo giỏi phương ngôn, cầm bản tự truyền, chẳng nhọc xét ngữ. Ông phiên dịch các như Kinh Nghiệp Báo sai biệt, v.v.. Sa-môn Thích Trí Huyễn ở Thành Đô ghi chép văn từ, sửa tựa ngữ thể. Sa-môn Ngạn Tông ở chùa Nhật Nghiêm soạn lời tựa, thấy ở "Tùy Đại Kinh lục."

3/- Truyện Sa-môn Đạt-Ma-Cấp-Đa.

Đạt-Ma-Cấp-Đa, đời Tuỳ dịch là Pháp Mật. Ngài người nước La-la thuộc Nam Hiền Đậu, chủng tộc Sát-đế-lợi, giòng họ Tệ-la-già-la, Hán dịch là Hổ Thị. Trong gia đình có bốn anh em, sư là con trai trưởng. Cha mẹ ân rất mến thương không chấp thuận cho sư xuất gia, nhưng vì sư rất dốc lòng kính tín Pháp môn, chí nguyện thoát tục sâu xa. Nên năm mười ba tuổi, Sư đến thành Giới-Kiện-Noa-Cứu-Bát-Xà ở trung Hiền Đậu, Hán dịch là Nhĩ xuất, ở Cứu-mâu-địa, có nghĩa là Hoa

mầu vàng, nhân lấy vườn hoa mà đặt tên. Tăng-già-la-ma, Hán dịch là Chúng viên, xưa dịch là Tăng-già-lam, đó là lược sai lầm. Sư đến trong chùa đó cầu được xuất gia và đổi tên là Pháp Mật.

Năm hai mươi lăm tuổi, Sư thọ giới cụ túc. Ở đó có Ưc-Ba-Để-Da-Phật-đà-Cấp-Đa, Hán dịch là Giác Mật. Vị A-già-lê-dạ tên là Phấn-Noa-Đạt-Đa, Hán dịch là Đức Thí. Lại có một vị A-già-lê-da tên là Phổ Chiếu, thông hiểu kinh luận Đại Tiểu thừa, thường hay tụng đọc giảng nói, hành trì Pháp Tân-trà-dạ, nghĩa là thực hành hạnh khất thực, xưa dịch là Phân Vệ. Nhập Đề-Da-Na, Hán dịch là Niệm Tu, xưa dịch là Thiền-Na-Thủ-Trì-Ha-Na, đều là sai lầm hạn hẹp. Thường nhập pháp Quán nầy lấy đó làm việc thường. Sau khi thọ giới cụ túc, Sư trụ tại chùa ấy ba năm, theo thầy tham học. Các Pháp sở đắc của thầy, Sư đều thấu suốt. Sau, nhân Ngài Phổ Chiếu được Quốc Vương nước Tra-ca thỉnh mời, Sư bèn theo thầy (Phổ Chiếu) đến nước ấy, trụ ở đó một năm. Sau, ngài Phổ Chiếu về lại Bổn Quốc, Sư bèn lưu lại bốn năm, trú tại Ư-Đề-Bà-Tỷ-Hà-La, Hán dịch là Thiên Du. Thiên nghĩa là Quốc Vương, Du nghĩa là Tăng Xứ. chỗ đó do Vua ra lập nên gọi là Thiên Du. Xưa lấy Tự (chùa) để thay thế, còn Tự ở đây là Tên của Viên Thổ Công, có nghĩa là Ty, là Đình. Lại còn gọi là Chiêu Đề, cũng là sai lầm. Người đời y cứ vào chữ mà hiểu cho rằng Chiêu là Chiêu Dẫn, Đề là đề huề, đều là nói theo tánh cách mông lung. Đó là tiếng Tây Vực, Chánh Âm là Chiêu-đấu-đề-xa, Hán dịch là Tứ Phương, nghĩa là trụ xứ, nơi nương trú của Chúng tăng Tứ Phương.

Từ đó Sư trải qua các nước Đại tiểu thừa Phật giáo, đến các chùa Tăng, tiếng tăm càng vang xa. Các thương nhân đi theo đường phương Bắc thường đến ở đó. Xa truyền về phía Đông thành có Nước Đại Chi-Na, Xưa gọi là Chân Đan, Chấn Đán, đều chẳng phải Âm đúng, không có nghĩa để dịch, chỉ biết đó là tên chung của Thần Châu, ban đầu tuy truyền dịch mà chẳng minh tín lắm, chưa làm được mục đích muốn đến, nhưng vì chí muốn du phương, tình không ràng buộc. Sư bèn đến nước Ca-tý-thí. Có sáu người cùng kết làm bạn trụ lại hai năm trong Quốc thành, đi khắp các Chùa, quán xét các điều học, tâm đi xa còn chưa yên ở. Ở nước đó là thế, gặp được phương bắc, khách thương lữ hành ở phía Bắc núi Tuyết đều đến cảnh ấy. Ở chỗ thương khách, sư lại nghe tại nước lớn Chi-na Tam bảo hưng thịnh, các vị Đồng bạn nhất tâm nhất ý đến đó, không chỉ đến xem xét phong hóa, mà muốn đến đó để làm lợi ích chúng sinh, truyền bá kinh pháp, bèn bắt đầu vượt từ phía tây chân núi Tuyết trải qua các nước Khư-la, nước Ba-Đà-Xoa-Noa, nước

Đạt-Ma-Tất Tân-đa, trong các nước đó, đều chẳng dừng lại lâu, chỉ đủ để biết phong tục của các nước ấy và nghi thức tại các chùa. Sư lại đến nước Kiệt-La-Bàng-Đà dừng ở một năm, chưa khai dẫn nhiều, lại đi đến nước Sa-lặc, có một đồng bạn trở về lại bổn ấp, nên chỉ còn có ba người, và cũng dừng ở tại chùa Vua, tức là nơi do vua nước Sa-lặc xây dựng. Sư trải qua hai năm dừng ở, giảng dạy Luận Niệm Phá cho chư tăng ở đó nghe, có đến hai ngàn bài kệ. Ý chỉ tỏ rõ nhị bộ, phần nhiều là khai phá ngoại đạo, Sư lại giảng nói Luận Như Thật, cũng có đến hai ngàn bài kệ, về Văn lý mới chỉ là Pháp luận nghĩa thế gian. Sư lại đến nước Quy-tư, cũng dừng ở tại chùa Vua, và trụ ở đó hai năm, giảng Thích luận trước cho Chư tăng ở đó nghe. Vua nước đó rất ưa thích Pháp Đại Thừa, có lắm điều khai ngộ. Tâm ý khai dẫn, sớm tối đều đến. Ngài buộc tâm muốn đến Đông hạ (Trung hoa) chẳng có chí niệm tạm dừng ở. Bèn thầm dẫn một vị tăng cùng đến nước Ô-kỳ, ở tại chùa A-lan-noa, giảng thông luận trước. lại trãi qua hai năm dần đến Cao Xương, làm du khách đi khắp các chùa, chư Tăng ở nước đó phần nhiều học tiếng Hán, tuy dừng ở hai năm, mà không nơi giảng dạy, Sư lại đến y Ngô, bèn dừng ở một năm. Gặp nạn, lánh đến đất Tây Nam, đường đi toàn là sạn sỏi, nước uống thiếu thốn. Đồng bạn cùng đoái hoài tánh mạng chẳng tiến tới, Sư bèn đem các kinh luận mang theo tạm để bên lề đường. Sư vượt núi tìm cầu được mà khổ nhục, tệ hại càng tăng thêm. Sư lại chuyên trì tụng thần chú Quán Thế Âm. Đêm đó, bỗng nhiên mưa rưới xuống, thân tâm đều thấm ướt, tươi vui. Sư bèn tìm lại đường cũ, ngoái nhìn bốn phía đều mịt mờ, mê lạc phương hướng, lần lữa tới lui, mới mặc tình cứ đi tới trước, bèn đến Châu Vu Qua. Mới biết quanh co y cứ theo đường phương Bắc. Sư từ xa kính mến nước lớn, trải qua nhiều năm. Những người bạn cùng chí hướng hoặc ở lại, hoặc đã qua đời, ngoái nhìn lại chỉ một mình một bóng, đi đến đất nước ưu việt (Trung Hoa) ấy. Lắng lời tư duy, buồn vui lẫn lộn, bỗng may được Thánh chỉ nhà vua mời vào kinh thành, an trí Sư dừng ở tại chùa nổi tiếng, cúng dường tiếp đãi nồng hậu. Lúc đó là tháng mười niên hiệu Khai Hoàng thứ mười (năm trăm chín mươi).

Sư dừng ở chưa bao lâu, thì tiếng Trung Hoa đều đã biết rõ. Sư lại vâng sắc đến phiên dịch kinh, Sư dời sang chùa Đại Hưng Thiện, cầm bổn đối dịch, đáng chánh thật phiền. Sư tụng ra các luân Đại Tiểu thừa đều sâu xa quan trọng, đến lúc tuyên giải hoằng dương Diệu Chỉ sâu mầu, ở đó các bậc cựu học luôn để lại lắm điều nghi, nhưng sư lập thân với hạnh từ bi hỷ xả, thành tánh nhu hòa. Tâm chẳng vượt ngoài Đạo,

hạnh ở trước lời, đất giới bằng mà tĩnh lắng, nước trí sâu mà trong ngần. Kinh suốt nguồn chữ, luận cùng lời ý. Lại thêm oai nghi dung mạo tuấn tú, tiết tháo chuyên cần cao mạnh. Âm hưởng tụng đọc tiếp nối sớm tối, lời pháp thấu suốt trong ngoài. Thêm nữa, tánh Sư khéo thích an nhiên, dứt tiệt tình chuyên, ít ham muốn, bặt mong cầu. Không mỏi mệt trong việc dạy người, có vượt xa hơn lợi mình thì không hề tỏ vẻ nghịch với phẩm tặc, tâm cẩn thận đối với loài nhỏ, bèn khiến những người chưa từng trông thấy mong mỏi phong hóa, những người đã từng tham yết thì khâm trọng kính phục. Tự Sư đứng đầu trong các người phiên dịch, chỉ còn việc truyền trao, tất cả việc đều xét lại, chuyên giữ lấy giềng mối.

Vua Dương Đế định ngôi ở Đông Đô, kính trọng lớn lao nồng hậu. Đến lúc Phật Pháp càng thêm hưng thạnh, mới ban sắc đặt Phiên Kinh Quán trong vườn Thượng Lâm ở phía Nam bến Lạc Thủy, tìm cầu đề cử các bậc tài giỏi ở trong đó thường luôn truyền pháp. Vua liền ban chiếu thỉnh Sư cùng các vị học sĩ cùng dự nhóm tập, cung cấp cúng dường bốn thứ cần dùng, vâng thừa theo thường độ. Đến nỗi khiến người phiên dịch chẳng rơi vào đầu mối, thành đơn giản không thay thế cho thời gian. Đến lúc giềng mối nhà Tùy có thể nói là ngoài thành lũy sụp đổ, mây khói chồng chất tạo dựng thành. Các kinh mới bản Phạm đồng một lúc quyết đoán. Sư chứa nhóm hiểu sâu, bên quyết trình bày, mở mang. Bắt đầu từ khoảng niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm chín mươi) đến cuối niên hiệu Đại Nghiệp (sáu trăm mười bảy) tất cả là hai mươi tám năm, Sư phiên dịch Kinh luận gồm bảy bộ, tất cả ba mươi hai quyển, trong đó như là Khởi Thế Duyên sinh, Dược sư Bổn nguyện, luận Nhiếp Đại Thừa, Bồ-đề Tư lương v.v... đều là Văn nghĩa lắng trong, Hoa chất hiển bày, thấy đầy đủ trong "Đường Trinh Quán nội Điển lục." Đến niên hiệu Võ Đức thứ hai (sáu trăm mười chín) – thời Tiền Đường, Sư thị tịch tại Lạc Nhuế.

Ban đầu, Sư dịch Kinh Phổ Lạc, gồm mười lăm quyển, chưa kịp xem xét lại, gặp lúc Ngụy Trịnh lưu lạc hoang phế, chẳng rảnh mà sữa chữa lại, nay Quyển bộ hiện còn tại kinh đô, phần nhiều nói rõ về các việc của như tám tướng v.v.. có sa môn Ngạn Tông thông hiểu Nội Ngoại, tiếng Hoa tiếng Phạm đều tinh rành, cùng tham dự truyền dịch, riêng vâng thừa dẫn dụ. Vì Sư vân du khắp các nước, trình bày mọi sự thấy nghe vượt quá truyện trước. Nhân đó soạn thuật "Đại Tùy Tây Quốc Truyện" một bộ, gồm mười chương, bổn truyện phân rõ:

1/ Vật của Phật

2/ Thời gian

3/ Chỗ ở
4/ Địa chính
5/ Học giáo
6/ Lễ nghi
7/ Ăn uống
8/ Trang phục
9/ Bảo Hóa
10/ Rộng nêu bày núi sông, Quốc ấp, người vật.

Đó là một bộ sử tốt của Ngũ Thiên, cũng là Đồ Biểu rộng lớn của Tam Thánh. Nên trong “Hậu Hán Tây Vực Truyện” nói rằng: “Nói nhóm tụ của Linh thánh, chỗ trội sinh của Hiền ý”, chính là đó. Từ ngữ suốt cùng luân Tông, rộng như đã trình bày.

Vào niên hiệu Khai Hoàng thứ mười ba (năm trăm chín mươi ba) tại Quảng Châu có vị Sa-môn hành trì Pháp Tháp sám, dùng Da làm hai cái thiếp, viết hai chữ: “Thiện” và “Ác” và khiến bảo người ném chọn, nếu người được thiếp đề “Thiện” thì tốt. Lại thực hành Pháp tự đánh, cho đó đó là cách diệt tội, mà kẻ nam người nữ tập hợp, vọng vâng thừa mật hạnh, các cư sĩ ở Thanh Châu tiếp hưởng đồng hành. Quan đi xem xét cho đó là yêu dị, nói rằng: “Pháp Tháp Sám là y cứ theo Kinh Chiêm Sát, Pháp sám hối tự phốc tự đánh là y cứ theo tinh thần Ngũ thể đầu địa như núi lớn sụp đổ nói trong các kinh”, khi đó, bèn tấu trình cùng triều đình, nhà vua bèn ban sắc cho quan Nội Sử thị Lang Lý nguyên Thảo đến chùa Đại Hưng Thiện hỏi các Đại đức. Các Sa-môn Pháp Kinh, Ngạn Tông v... đáp rằng: “Kinh Chiêm Sát thấy có hai quyển, đầu đề là do ngài Bồ-đề-ngạn phiên dịch từ tiếng Phạn, Văn thể dường như dịch ra trong thời gian gần đây. Trong các tạng kinh cũng có ghi chép mà truyền bá, song, tra xét lại các bản ghi lục đều không có Chánh Danh và người Phiên dịch cũng như thời gian, nơi chốn. Pháp Tháp sám so với các kinh có sự trái khác, do đó không thể y cứ mà hành trì. Nhà vua nhân đó ban sắc cấm tuyệt.

Bấy giờ, có Tú Tài Nho Lâm Lang Hầu Bạch vâng sắc soạn tập “Tinh Dị Truyện” một bộ hai mươi quyển, phần nhiều nói về cảm ứng, ngay nơi sự rất hợp, mở mang giảng nói về Thích Môn. Bạch tự Quân Tố, vốn người ở Tướng Nghiệp, thông minh đối cơ, tổn sùng Đài Tỉnh. Nhà vua dùng sự học rộng trước kia để viện dẫn, Tân Vương Quán Quốc trình khí rốt cuộc là sự ở nhận biết đó.

Lại có Tấn Phủ tế Tửu là Từ Đồng Khanh soạn “Thông mạng Luận” gồm hai quyển. Từ Đồng Khanh là người giỏi về văn học, suốt

thấu giáo nghĩa của Huyền nho v.v.. cũng thông rõ nhân quả ba đời, chỉ vì lời văn ẩn mật. Vì đối lại với các chỗ chưa được biện luận rõ ràng của các bậc Tiêu hiền, nên dẫn chánh văn trong các kinh Sử để hội thông vận mạng, kết quy về Nhân Quả. Ý là hiển phát Nho Tông, giúp cho Phật giáo tuyên dương, dẫn dắt quần phẩm đều theo một đường. Bởi vì Từ Đồng Khanh hiểu biết sâu rộng có chứng cứ, nên thấu suốt được sự tìm cầu sâu kín ấy.

Lại có Phiên Kinh Học Sĩ là Dương Lưu Bằng soạn bộ "Nội Ngoài Bàng Thông Tỷ Giảo Số Pháp" một quyển. Lưu Bằng học thông Huyền Tố, giỏi về số thuật, từng đem các sự phiên đạt của người đời trước so sánh với số pháp, nêu bày thường trái qua mọi sự bất đồng, nên diễn đạt đến cùng. Ngay trong lời tựa có nói lược rằng: "Đạo nghiệp ở đời có cạn có sâu, sự bẩm học của con người có thô sơ, có kín mật, nên tầm tính trù lượng mà dùng thì gồm cả Đại thuật, điều ấy chẳng thể suy nghĩ, thì đưa đến sự lầm hoặc Tam ngung. Nhưng số Pháp ở Đông Hạ (Trung Hoa) có sai khác về Tam Đẳng. Với sự trình bày của Tây thiên sao không có nêu bày của đầu mối khác, mà các bậc tiên đức phiên dịch các kinh, đều cho rằng "Đại Thiên" gọi là trăm ức. Và nói một do-tuần là bốn mươi dặm. Theo các sự tính toán đều không phù hợp. Trộm nghĩ rằng thời gian phiên dịch để truyền bá ở đây và kia có ý khác. Trong thời gian ngắn mà mắc lỗi nên pháp toán số trong các kinh, tham chiếu với ở Đông hạ, mỗi mỗi đều biến cải bàn thông với đối thuật, ngõ hầu phỏng theo sự lần lượt của phiên dịch, chấp thì lầm hoặc, đã tham chiếu kinh cáo, nên tức là trình bày.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười lăm (năm trăm chín mươi lăm) Vua Văn Đế (Dương Khiêm) ban Chiếu báo cùng Chư tăng phiên dịch kinh điển, soạn tập "Chúng kinh pháp thức". Bấy giờ, có Sa-môn Ngạn Tông, v.v.. y cứ theo các Bộ ghi lục trước kết hợp mà thành một Bộ, gồm mười quyển, tấu trình đưa vào cung nội, thấy ở "Tùy Đại Phí thị Chư Lục".

Bấy giờ, lại có Phiên Kinh học sĩ là Phí Trường Phòng, vốn tham dự trong chúng xuất gia, dưới thời Bắc Chu theo sự phế hoại mà hoàn tục. Phí Trường Phòng thông hiểu nhiệm mầu, tinh tường huyền lý. Trong sự nghiệp Phiên dịch ở thời gian thuộc niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm tám mươi mốt-sáu trăm lẻ một) đời Tùy, ông tham dự sưu tầm mở mang, được ban sắc mời vào kinh đô, làm việc sửa chữa. Vì kinh lục nhiều đời bị thất lạc niên đại lẫn lộn, bèn soạn tập "Tam Bảo lục" gồm mười lăm quyền. Bắt đầu từ đầu thời vua Trang Vương nhà

Chu. Trên ghi Giáp tý, dưới ghi niên hiệu, đều là mục lục về Bộ quyển các kinh đã phiên dịch qua các thời đại. Pho bộ riêng biệt trình bày từ đầu mối, rất nhiều điều mục, nhưng Ngọc sạn lẫn lộn, chân ngụy khó phân, hiện tại được lưu hành, thiếu sự phân biệt, ghi lục thành để trình tấu. Nhà vua ban sắc chiếu lưu truyền nơi sở tại, rất bao gồm phong phú.

4/- Truyện Sa-môn Thích Ngạn Tông.

Thích Ngạn Tông, Sư họ Lý, người xứ Bá nhân thuộc Quận Triệu ở đời gọi hiệu là Y Quan, môn phong xứng đáng đứng đầu giòng tộc. Thuở thiếu thời, Sư thông minh tài giỏi dáng vẻ thanh tâm.

Ban đầu, Sư đến chỗ Pháp sư Tăng Biên ở Tín Đô. Nhân đó thử bảo Sư tụng đọc kinh Tu-Đại-Noa gần bảy ngàn lời, chỉ trong một ngày đã xong. Sư lại tụng đọc Kinh phương Đẳng, chỉ trong vài ngày cũng hết. Ngài Tăng Biên lấy đó làm lạ. Đến năm mười tuổi, Sư mới được phép xuất gia, đổi tên là Đạo Giang. Bởi tiếng tăm mẫn tuệ của Sư tràn ngập như sự lai láng của sông biển. Sư nghe giảng Luận Thập Địa, vinh dự được lưu truyền phấn phát, khắp châu ấp đều suy tôn. Năm mười hai tuổi, ở tại núi Quyền Vụ Sư tụng kinh Pháp Hoa, sau đó không lâu tìm tòi nghiên cứu, bèn đến Nghiệp Hạ, trải qua các trường giảng, bèn trở về chùa cũ, giảng Kinh Vô lượng thọ. Bấy giờ, Thái Nguyên Vương Thiệu đang nhậm giữ, Triệu Quận Tá cư ngụ tại chùa, nhân nghe giảng mà kính ngưỡng. Các bạn Đạo Kính trọng càng tìm đến.

Đầu niên hiệu Võ Bình (năm trăm bảy mươi) thời Bắc Tề, khi đó, Sư mới mười bốn tuổi, đi đến xứ Tấn Dương vừa giảng đạo, vừa nghe học. Bấy giờ, Đạo bày khắp Phần sóc, danh tiếng lan truyền cùng cả Đạo giáo, nho gia, Thượng thư Kính Trường Du cùng Triều Qúy lô Cư Đạo Nguyên Hành cung Hình thứ v.v.. đều đều là những bậc Kinh vọng Cao tề, khâm phục kính tập phong du, cùng nhau dựng lập trai đàn, giảng Luận Đại Trí Độ, đích thân gần gũi lãnh thọ bày tỏ dẫn dắt, ngợi khen là được điều chưa từng nghe. Và đến lúc Tề Hậu từ hướng Tây đến Tấn Dương, bèn thỉnh Sư vào điện Tuyên Đức giảng kinh Nhân Vương. Quốc thống Tăng Đô rất kính phụng vâng thừa, Thính chúng có đến hai trăm vị đều là những vị tài giỏi. Vua Ôn Cung (Cao Vu) đích thân đến nơi Pháp tịch, các hàng văn võ đều theo hầu. Hoàng Thái hậu cho đến lục cung, đồng đến trong Pháp hội. Nhà vua ban sắc cho Thị Trung Cao Nguyên Hải nâng đỡ Sư lên Pháp toà, tiếp hầu trên dưới, mà thần khí Sư tỏ vẻ mạnh mẽ tỏa sáng. Thật đáng ngợi khen ít có trên đời,

Sư phân tích lý, khai mở thần đều vâng theo cảnh ngưỡng.

Năm mười sáu tuổi, Sư thọ tang cha, từ đó nhàm chán tiếng tăm, trải khắp các Thiên chương, tất cả tử Sử thảy đều xem khắp. Hữu Bộc Xạ Dương Hưu Chi cùng lập lâm quán, các bậc Hiền giả giao tiếp thường quen với thành thật, tánh ưa thích điềm nhiên tĩnh lặng, thỉnh mời mới đến. Cho tới lúc mới thọ giới Cụ túc, đến buổi chiều ngày hôm sau, với Giới Bổn Cả muôn lời tụng thử đều xong. Từ đó, Sư chuyên học luật, rất khế hợp tâm Vua, bèn ban sắc mời Sư cùng dự vào Thông Đạo Quán học sĩ. Lúc đó, Sư mới hai mươi mốt tuổi. Cùng với Vũ Văn Khởi v.. v đều là các Bậc Hiền ở triều đại Bắc Chu đem đại Dịch, Lão Trang thay giảng luận. Sư bên ngoài thì giả gá tục y, trong thì hành trì Pháp Phục, đổi tên là Ngạn Tông. Vua Võ Đế (vũ Văn Ung năm trăm sáu mươi mốt-năm trăm bảy mươi chín thời Bắc Chu) tự ban Đạo thư, hiệu là Vô thượng Bí yếu. Bấy giờ, thấm nhuần luân tông, đặc biệt được thâu thải. Đến lúc Vua Tuyên Đế (Vũ Văn Huân) lên ngôi (năm trăm bảy mươi chín) có thù đáp suốt nhiều ngày thâu đêm, trọn thời gian đàm luận, nhờ đó mà đượm nhuần chánh pháp, bấy giờ dần khoan dung mở rộng, lại có tâm mừng vui tưởng thưởng trao cho, các Quan Lễ Bộ v.v.. đều chẳng đến. Sư bèn cùng Triều sĩ Vương Thiệu, Tân Đức, Nguyên Lục, Khai Minh, Đường Di v... tình đồng như cầm sắt, goi là Văn ngoại huyền hữu (bạn thân ngoài văn).

Đến niên hiệu Đại Tượng thứ hai (năm trăm tám mươi) thời Bắc Chu, Tùy Văn (Dương Khiêm) làm tướng, Phật Pháp hơi có phần hưng thạnh, Sư bèn giảng nói Bát-nhã cho bậc Hiền giả nghe. Tháng Giêng năm Đại Định thứ nhất (năm trăm tám mươi mốt) các Sa-môn Đàm Diên v.v.. cùng đề cử tấu đạt, Sư mới được xuống tóc. Bấy giờ, Sư đã hai mươi lăm tuổi.

Đến ngày mười ba tháng hai năm đó (năm trăm tám mươi mốt) Vua Văn Đế (Dương Khiêm) đời Tùy thay ngôi nhà Bắc Chu, đổi niên hiệu là Khai Hoàng. Sư liền đến tòa giảng, suốt bốn mùa tiếp tục. Kẻ tăng người tục ở Trường An đều nhóm tụ như mây bụi. Nhân đó liền thông hội lý Phật, Tà chánh thấm đượm, người tắm gội Đạo có đến hàng muôn. Sư lại cùng Lục Ngạn Sư, Tiết Đạo Hành, Lưu Thiệu Kinh, Tôn Vạn Thọ v.v... một đời Văn Tông, soạn "Nội Điển Văn Hội Tập". Sư lại vì các sa-môn soạn "Xướng Đạo Pháp" đều sửa đổi Chánh Cựu Thể, một nửa phiền tạp và giản lược, tức bộ sách hiện tại lưu truyền học tập thực hành.

Vào niên hiệu Khai Hoàng thứ ba (năm trăm tám mươi ba) Vua

Văn Đế đến đạo tràng, thấy họa hình tượng Lão tử hóa Hồ, rất lấy làm quái lạ, bèn ban sắc nhóm họp các vị Sa-môn và đạo sĩ cùng luận bàn về gốc gác. Vua lại ban sắc cho Triều Qúy Tô uy, Dương Tố, Hà Thỏa, Trương Tân, v.v.. các vị có tham dự huyền lý tính toán tấu trình rõ ràng. Bấy giờ, Sư đang làm việc tại toà giảng đó, thử nêu lên đại cương, chưa kịp đến ngày khảo xét thì các Đạo sĩ tự trình bày sự dối trá. Sư đó ngài soạn "Biện giáo luận" nói rõ sự yêu dị luống dối của Đạo Giáo.Tất cả có hai mươi lăm điều, từ lý có dẫn chứng. Tể phụ khen thưởng. Năm đó, Từ Tây Vực có kinh điển thỉnh đến, Vua liền ban sắc phiên dịch, đã hợp với sinh nguyện, mừng đến Thái nhiên. Sư theo giá tuần du về hướng Đông, trở lại đường Tinh Bộ.

Bấy giờ, Dương Đế (Dương Quảng) đang tại phiên nhậm Tổng Hà Bắc, vâng thừa phong hóa, thỉnh cầu tham yết mời vào Cao Đệ, cùng gần gũi luận bàn qua lại xứng thỏa hợp lòng.Vua bèn thỉnh Sư ở tại Nội Đường truyền giảng các kinh Kim Quang Minh, Thắng-man, Bát-nhã, v.v... Sư lại vâng phụng Biệt giáo, soạn "Tu văn sớ" khế hợp huyền chỉ, ý nhã xứng thủ. Vua lại thỉnh Sư đến trụ chùa Đại Hưng Quốc, từ đó về sau, với các thứ tân vịnh cựu thuật của vua thường bảo sư họa lại. Vua lại sai các bậc Hiền giả Tiêu Ý, Gia Cát Dĩnh v.v.. thay đổi đến tham vấn, luận bàn danh lý, Tông sư có chỗ kết quy.

Đời Tùy, Tần Vương Tuấn ra trấn giữ Thái Nguyên, lại mong thỉnh mời Sư vào an cư tại Nội Đế, hỏi thăm ân cần, Sư ban đêm riêng mộng thấy một người thân mầu vàng cao đến ba trượng, tay cầm cái bát bằng pha-lê trao cho Sư và bảo rằng: "Trong bát này là Rượu"! Sư đang trong cơn mộng qùy gối mà thọ nhận và thưa rằng: "Được ban vật báu, chẳng phải là ân bình thường!" Chỉ vì Rượu giới luật vốn cấm, chưa dám uống ngay. Đến lúc thức giấc chẳng hề biết nguyên do. Về sau, nhà vua đích thân tạo tôn tượng vẽ hình tượng Bồ-tát Quán Thế Âm, thiết trí tại Nội Để, cái bát mà tượng cầm đồng như Sư thấy trong mộng. Khi đó, sự thầm an ủi buồn vui lẫn lộn.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (năm trăm chín mươi hai) Vua Văn Đế ban sắc mời Sư vào nội kinh, sau, Sư trông coi việc phiên dịch và thường ở tại chùa Đại Hưng Thiện, mọi sự cúng dường rất nồng hậu. Bấy giờ, Vua Văn Đế đang ở ngôi, rất dốc lòng mở mang Tam Bảo, mỗi lúc thiết lập đại trai hội đều bày sám hối. Nhà vua đích thân bưng đội lò hương. Còn Sư vì tuyên xướng dẫn dắt, sướng dẫn tình nước, khơi bày để nhà vua xem. Nhà vua liền đổi sắc mặt tĩnh lắng đoái hoài, mừng vui lòng tận, sâu lắng hết lòng thành. Sư có những ngôn từ thành

thật cảm thấu đến như vậy.

Lúc Dương Đế(Dương Quảng) đang là Tấn Vương, ở tại ao cong nơi kinh đô xây dựng đệ lâm, tạo chùa Nhật Nghiêm, ban lễ thỉnh Sư trụ ở đó. Do vậy, các hàng Triều Qúy hiền minh ngày một đông nhiều đến tham yết, bày hợp truyền chỉ, thường phát tín tâm. Nhưng chỗ qúy ở Đông hạ lấy văn tụng làm đầu, bậc thầy tiêu biểu ở Trung thiên lấy lấy âm Phạm làm gốc. Sư bèn chuyên tầm giáo điển, thường ngày tụng đọc đến muôn lời, nên các thứ kinh luận như Đại Phẩm, Pháp Hoa, Duy-ma, Lăng-già, nhiếp luận, Thập Địa, v.v.. đều truyền bá bằng sách Phạm để thọ trì đọc tụng. Mỗi ngày xem thuộc đến cùng mới thôi.

Niên hiệu Nhâm Thọ thứ nhất (sáu trăm lẻ một) Vua Văn Đế (Dương Khiêm) ban sắc cho Sư thỉnh Xá-lợi đến Tinh Châu. Bấy giờ, Hán Vương kính tin, trong thành cai trị, cách nội xây chùa, bèn đặt tháp báu, nay chính là chùa Khai Nghĩa. Lúc ban đầu Sư mới đến chỗ tháp, trải qua nhiều ngày mây móc tu tập mờ tối, đến lúc Hạ thần, đang lúc giữa ngọ, mây tan, mặt trời tỏa rạng, trời đất trong sáng, Sư bèn hạ xá-lợi xuống mà cất giấu. Lại cảm có mây lành suốt ngày rũ tỏa năm mầu. Đến cuối niên hiệu Nhân Thọ (sáu trăm lẻ năm) Vua lại ban sắc thỉnh xá-lợi đến Phục Châu tôn thờ trị chùa Phương Lạc, nay là chùa Long Cái. Vốn nền móng hoang phế hư hoại, được xây dựng từ đầu thời Nam Tề (bốn trăm chín mươi bảy). Đến thời Bắc Chu phá hủy đổ nát, chỉ còn lại nền đất, và chỗ thoáng mát rộng rãi, có thể thiết lập dựng xây linh tháp. Sư bảo người sửa phá, bỗng thấy trên đầu bị ngứa ngáy, nhân đó xem xét trong tóc, thì có được một Viên xá-lợi, hình như hạt gạo phát ra mầu sắc tươi sáng. Dùng hai cái búa để đập thử, cái trên cái dưới đều hư hoại mà viên xá-lợi chẳng tổn hại gì. Lại dùng cái chày để đánh thì mầu sắc viên xá-lợi càng rực rỡ hơn. Đào đất sâu đến bảy thước, lại có được viên gạch cất giấu, các hộp Đồng Bạc, bùn thơm rõ ràng, chỉ thấy nước trong đầy hộp. Dấu vết ở đáy dường như có xá-lợi, song tìm kiếm thì không thấy, mới biết là Xá-lợi có được từ trong tóc, bèn đựng đầy hộp Bạc. Sư lại tìm đá để làm hòm, tìm khắp nơi mà không có được, thì ở ranh giới huyện Cánh Lăng, cảm có được tảng đá, mài rửa đã xong, bèn biến thành ngọc, năm mầu sáng đẹp, trong ngoài chiếu suốt thấy rõ người bên cạnh. Lại ngay trong đá hiện ra các thứ sắc tượng. Bèn đem đá đến tháp. Lại cảm có con ngỗng bay đến chỗ hòm đá, tự nhiên quen thuần, tùy theo đá mà di ở, ban đầu không xa cách, tuy thấy đồng loại thì bay đi rồi trở lại, trước sau cả mười ngày thường ở chỗ kiệu, có người bắt đưa đến chỗ khác, nó bèn liền kêu gào bay liệng, vượt viện

mà vào. Mãi đến lúc chôn cất xong, thì chỉ có mình nó giữ tháp nhiễu quanh mà thôi. Lại cảm nơi ao trước tháp có các loài Cá, Ba Ba đều ngẩng đầu lên khỏi nước, xoay mặt hướng Bắc trông ngóng về xá-lợi. Sư bèn vì các loài ấy mà giảng pháp suốt ngày mới ẩn mất. lại cảm cái giếng nước chỗ tháp, suốt mười lăm ngày tự nhiên nước tràn đầy. Sau khi chôn cất xong mới thôi. Ngày mồng tám tháng tư, mây bủa giăng đầy trên không, giữa trưa lúc sắp hạ, mây mới tan hết, chỉ còn lại một đốm tròn trên đỉnh tháp, hình như dù che, năm mầu xen lẫn chiếu soi như mặt trời đến lúc chôn cất Xá-lợi xong, mây ấy mới tan. Sư mừng vui cảm được điềm tốt lành ấy, bèn viết trạng văn mà tấu trình. Vua Văn Đế vui mừng ghi chép thành Văn lục, cất vào Bí Các.

Niên hiệu Nhân Thọ thứ hai (sáu trăm lẻ hai) Vua Văn Đế ban sắc cho Sư soạn "Chúng Kinh mục lục". Sư bèn phân làm năm thể lệ: Dịch một lần dịch lại, biệt sinh, nghi và ngụy. Tùy theo quyển bộ có thứ vị. Đời vua thạnh hành. Sau đó, Vua lại ban sắc cho Sư soạn Tây Vực Truyện, những điều mờ tối như thấy khắp trước mắt. Sư phân rành khác lạ sai lầm có nêu bày sâu, nên các bậc danh đạt ở kinh thành phần nhiều tìm đến nẻo chánh. Có vị sa-môn ở thành Vương-xá, từ xa đến yết kiến nhà vua. Sự việc sẽ nói ở truyện sau. Lúc sắp trở về Bổn Quốc, vị ấy xin thỉnh "Kinh Xá lợi Thụy Đồ" và "Quốc Gia tường thụy lục". Vua Văn Đế lại ban sắc cho Sư phiên dịch các bản bằng tiếng Hoa thành tiếng Phạm, hợp thành mười quyển. Sư do học rộng, vốn là chỗ quan tâm, văn Chương cao vút nên khắp kinh thành đều suy chuộng. Và thấy Sư giảng Luận Đại trí Độ, Thích Luận, v.v.. đều vì soạn lời tựa dẫn. Sư lại soạn bộ "Sa-môn Danh Nghĩa luận biệt Tập" năm quyển, từ lý đều trong sáng đơn giản, các sư hậu học đều khâm phục kính trọng.

Vào niên hiệu Đại nghiệp thứ hai (sáu trăm lẻ sáu) tại Đông Đô mới sửa sang, Sư cùng các vị Sa-môn vào cung ra mắt vua, đặc biệt được mời vào Nội Cấm, bắt đầu trải qua nhiều đêm bàn luận cách thức sửa sang, chỉ bày Văn tụng, bởi vì Thời chủ thấy biết như thế, nhân đó liền ban sắc tại vườn Thượng lâm ở Lục Dương xây dựng Phiên Kinh Quán để Sư ở đó. Nhà vua cúng dường cung cấp mọi sự nồng hậu gấp bội quan phủ. Tại ấp Tân Bình Lâm có được kinh Phật tất cả năm trăm sáu mươi bốn giáp, gồm hơn một ngàn ba trăm năm mươi bộ, đều là sách Côn Lôn bằng lá cây Đa-lê. Nhà vua có ban sắc đưa vào viện phiên dịch, giao cho Sư xem đọc, và bảo Sư biên tập tựa đề mục lục để lần lượt phiên dịch. Sư bèn soạn tập làm thành năm quyển, chia ra bảy thể lệ, đó là: kinh, luật, tán, luân, phương, tự và tạp thư, dùng tiếng Hoa

để phiên dịch, thành hơn hai ngàn hai trăm quyển. Vua Dương Đế lại ban sắc bảo Bùi Cự cùng với Sư chỉnh sửa "Toản Thiên Trúc Ký", văn nghĩa rõ ràng hợp điều xuyên suốt có nghi thức. Sư trước sau phiên dịch các kinh tất cả hai mươi ba bộ, một trăm quyển, soạn lời tựa, thuật bày mọi sự đều đủ ở đầu kinh.

Sư vốn bị chứng bệnh lạnh, phát lỵ bất thường, nhân đó mà thị tịch tại phiên kinh quán, thọ năm mươi bốn tuổi. Lúc đó là ngày hai mươi bốn tháng bảy năm Đại Nghiệp thứ sáu (sáu trăm mười). Mọi người theo tục duyên, buồn thương kính viếng, đón rước về an táng tại đất Bá Nhân. Ban đầu lúc sáng sớm Đại liệm, Sư tuy hình thể suy yếu mà thần thức tỏ sáng, hỏi đệ tử rằng: "Đã đến giờ thọ trai chưa?" Đệ tử đáp: "Chưa!" Sư lại nằm nhắm mắt, như vậy đến mấy phen. Sư mới xoay mình ngẩng cổ hướng ra cửa nhìn trời, bảo rằng: "Giờ thọ trai đã đến, ta đi đây! " Và bảo lấy nước rửa tay, đốt hương, thỉnh tượng Đức Di-lặc đến trước mặt, Sư chấp tay trông nhìn chăm chú, Sư mở mắt, nhắm mắt, qua ba bốn lượt, như vào thiền định hồi lâu mới tịch. Đệ tử dùng bông tơ đặt để thử mới biết là Sư đã tịch.

Sư thần tuệ sớm thành, tỏa phát từ thuở tấm bé, vâng phụng kính tin trong trắng, tâm như thông bách. Bổn sư của Sư là Sa-môn Đạo Tối ở núi Ngũ Đài. Phong thái ngài Đạo Tối cũng cao vời trong sáng, nên chẳng rơi lạc vào môn phong. Hễ nơi Sư đến tu tập đều điềm nhiên tĩnh lặng. Tuy trải qua nhiều chướng vật ngang ngược mà Sư không hề mở lời đề cập đến, bị ức hiếp đạo tình theo tục, sắc lệnh phụ thuộc nơi văn quán, thường gặp phải Quang giá không hợp với tình. Từ đó, Sư bèn lập tiết tháo hư tông, buông tình chẳng so lường, duyên theo giảng tụng, ban đầu chưa nghỉ bỏ, Sư từng mộng thấy vào địa Ngục, thấy các khổ duyên, do xưng niệm danh hiệu các kinh Phật, mà được giải thoát, đưa lên trên sơn lâu, bỗng chốc lại xem qua các ngục, thấy đủ các vị Danh tăng đồng giảng giáo pháp, bị năm thứ khổ gia hình, nói đủ các thảm trạng. Sư lại giảng nói cho nghe Thập Thiện, Lâu sau mới tỉnh. Sau đó vài năm lại mộng thấy những việc trước, do xưng niệm danh hiệu chư Phật, Bồ-tát, lại mong được thả khỏi. Vua Cao Tổ nghe được các việc ấy, ban sắc cho Sư ghi lại lưu xuất ban tặng cho kẻ Tăng người tục, trọn để cảnh tỉnh ngăn ngừa. Từ đó, Sư chuyên tư duy về tội nghiệp chất chồng, lắng dứt việc người, bặt ý ngậm lời, hành trì pháp sám Phương Đẳng, cung cấp cho những người nghèo khổ bệnh tật. Về sau, Sư thường tụng kinh điển bằng tiếng Phạm, hơn bốn ngàn bài kệ gồm mười ba muôn lời, cứ bảy ngày một biến làm lệ thường.

Sư từ lâu đã tham cứu sự truyền dịch, khéo thấu suốt tiếng Phạm, nhưng các Đại sư ở Trung Hoa đều là giòng phái “Dấu Chân Chim”. Đến khi dùng chữ âm để chú giải nghĩa văn thì ít được chỗ phù hợp. Sư bèn soạn “Luận Biện Chánh” để sắp đặt thể thức của việc phiên dịch. Trong đó có từ nói rằng: “Di Thiên Thích Đạo An có nói phiên dịch tiếng Hồ (ngôn ngữ Ấn-độ) thành Tần ngữ (tiếng Trung Hoa thời nhà Tần). Có năm điều mất gốc và ba điểm chẳng dễ, đó là:

- Điều mất gốc thứ nhất là ngôn ngữ phải đảo ngược hoàn toàn để theo tiếng nhà Tần.

- Điều mất gốc thứ hai là kinh điển bằng tiếng Hồ Kính chuộng thật chất mà người Tần ưa khéo Văn hoa, lưu truyền các tâm, không văn thì chẳng hợp.

- Điều mất gốc thứ ba là kinh điển bằng tiếng Hồ uỷ tất, còn như thán vịnh đinh ninh lập đi lập lại hoặc ba hoặc bốn chẳng nệ sự rườm rà, mà nay lại cắt xén gạt bỏ.

- Điều mất gốc thứ tư là tiếng Hồ có nghĩa thuyết, chánh tợ loạn từ, tìm xét về ngôn ngữ thì văn không lấy làm khác, hoặc một ngàn hoặc năm trăm mà nay đều cắt bỏ chẳng còn.

- Điều mất gốc thứ năm là sự do hợp thành, lại đề cập theo, trái vượt từ trước, đến sau mới nói mà đều trừ.

Nhưng trí thì trải qua tâm ba đạt, úp mặt mà diễn bày. Thánh ắt nhân nơi thời, thời và tục có khác, và san lượt nhã cổ để hợp với thời nay. Đó là điều chẳng dễ thứ nhất.

Người ngu kẻ trí cách nhau như trời vực, bậc Thánh bèn có giai vị, mới muốn đem những ngôn từ vi diệu trên cả ngàn năm lưu truyền khiến hợp hàng mạt tục dưới trăm vua. Đó là điều chẳng dễ thứ hai.

Tôn giả A-nan tụng ra kinh pháp cách Phật diệt độ không bao lâu, tôn xưng ngài Đại Ca-diếp thống lãnh năm trăm vị đã chứng đắc sáu thần thông thay nhau xem xét ghi nhận. Nay cách xa cả ngàn năm, lấy ý gần mà lường xét các bậc A-la-hán kia mới tranh nhau như thế, người sinh tử đây bình bình như vậy, há khôngn hco rằng Pháp là mạnh ư? Đó là điều chẳng dễ thứ ba.

Qua năm điểm mất gốc nơi kinh điển và ba điểm chẳng dễ ấy, mà phiên dịch tiếng Hồ thành tiếng Tần, há có thể chẳng cẩn trọng ư? Chánh đang vì chẳng liên quan ở ngôn ngữ khác nhau mà truyền bá khiến biết hội thông. Sao lại hiềm tật nơi được mất ư? Đó là chỗ chưa dám biết.

Tôi thấy Pháp sư Đạo An, riêng mình bẩm thọ thần tuệ, nhấc cao

Thiên tài, lãnh tụ các bậc tiên hiền, mở thông nơi hàng hậu học. Sửa kinh lục thì Pháp tạng vượt xa, mở mang chỉnh lý các oai nghi thì Tăng bảo càng hưng thạnh. Ở đời tôn xưng là Bồ-rát Ấn thủ há là luống dối ư? Thông rành mọi sự khó dễ của kinh điển tiếng Phạm, giải thích chỗ được mất của người dịch. Có thể được gọi là thấu suốt vào chỗ sâu mầu, hay cứu xét đến nơi sâu ẩn. Còn như thể chữ Thiên-trúc đều liệt vào Đàm thanh, tìm xét nhã luận cũng dường như Nhân minh, xưa gọi chung phương ấy là nước Hồ. Ngài Đạo An tuy biết xa, nhưng chưa biến đổi thành ngôn ngữ thường. Người xứ Hồ vốn là con cháu của tạp nhung. Phạm Chỉ là mầm móng của chân thánh. Gốc rễ đã khác nhau, lý không xen lẫn, nếu chẳng khéo am tường thì thường hòa theo. Thấy có dáng mạo người Hồ liền cho đó là Phạm chủng. Thật là người thuộc Phạm chủng thì bảo quàng là sắc tộc người Hồ, chẳng phân biệt được giả thật, thật đáng buồn thay! Nói là Phạm, tuy lầm lẫn so với người Hồ, còn khác biệt, sửa đổi thành Phạm học, biết chẳng phải là Hồ. Trộm cho rằng sự hưng thịnh của kinh điển Phật Giáo, xưa nay vốn ở Tây vực, khởi xướng việc phiên dịch kinh, phát xuất ở Đông kinh. Trải qua nhiều đời lưu chuyển mở mang, mãi đến ngày nay không hề bị trụy lạc. Từ lâu, cho là dòng biến chuyển hơi nghi là thiếu sót. Dao động đua tranh nhiễu sóng ít khi hồi tỉnh, bàn về cố sự ấy, lỗi ở người xưa. Còn như thuận theo năm dục, tin là khó bỏ, thường hành ba y, khổ hạnh tiết chế, nhất định chẳng dễ nhẫn. Cắt đứt tình ái của Di thể (mẹ cha) đó là cửa cốt yếu để vào Đạo, xả bỏ tình thân của Thiên tánh, ấy là việc thường của hạnh xuất gia. Thế tục có thể trái lại bỗng nhiên đã trái lại. Phạm có lý đáng học, vì sao chẳng học? Lại nữa, mở sáng cho người mới học, cần phải đơn giản, đồng như tiếng chim oanh vũ, phỏng bước của Hàm Đan. Kinh doanh một chữ, dốc sức rất nhiều, trải qua nhiều năm, Đạo ấy mới rộng, mới có thể bao trùm trời đất lồng lộng xưa nay. Nghiệp tợ núi đồi, Văn loại như biển sâu. Khuôn phép của bậc Đại thánh xưa kia, lược được chương bổn, biết chung thể thức, nếu nghiên cứu có công phu thì sự nhận hiểu không ngưng trệ. So với phương này, thì cố nhiên chẳng phải khó, khó mà còn phải cầu huống gì là dễ. Hoặc vì trong chấp nhân ngã, ngoài thẹn thưa hỏi, uổng khiến bí thuật, rộng cách thần châu, lắng lời suy nghĩ đó, thương xót mà rơi lệ, xưa kia khiến ngài Trúc-pháp-lan trở về Đất Hán, Ngài Khương Tăng hội đến xứ Ngô, đồng bạn của Chu Sĩ Thành đến Phật Niệm, cuối cùng của ngài Trí Nghiêm Bảo Vân, mới bỏ y phục thế tục, tìm dạy chữ Phạm cũng thấm đượm Tăng số, trước giở xem kinh điển lá bối, cho nên chánh ngữ của Ngũ Thiên lưu bố khắp

Diêm-phù, ba lần chuyển vận diệu âm đều đưa đến Chấn Đán (Trung Hoa) người người cùng hiểu. Xét về công khó của phiên dịch, đời đời đều sáng tỏ, xé tan lỗi của lưới nghi. Từ đó, Thiệt căn thườngthanh tịnh, gương tâm càng trong sáng. Nương gá đó mà nghe nghĩ, mãi mãi là chủng tánh. Điều thuật lại của ngài Đạo An là mở lớn Huyền môn. Ở đó, những điểm quanh co nhỏ bé, các hoặc chưa hết, còn phải cậy vào chánh văn hỗ trợ làm sáng tỏ, Di thức, thô sơ mở bày yếu lệ thì có mười điều chữ thanh đó là:

1/ cú vận.

2/ Hỏi đáp.

3/ Danh nghĩa.

4/ Kinh luận.

5/ Ca tụng.

6/ Chú công.

7/ Phẩm đề

8/ chuyên nghiệp.

9/ Dị Bổn.

10/ Mỗi tự sơ lược về tướng trạng, văn rộng như trong luận.

Ngài Đạo An lại nói người trước truyền ra các kinh như ngài Chi-lâu-ca-sấm, ngài An Thế Cao, xét được bản kinh bằng tiếng Hồ, khó có người tiếp nối, ngài La-xoa-chi-việt; là người khéo đục đẽo, trộm nghĩ vì được bổn mở chất, khéo đục đẽo là do ở Văn. Xưa dùng làm đục đẽo, nay chắc chắn chẳng dò xét, nắm lấy sự rảnh rỗi của Quan, thử lại luận bàn. Các bậc tiên giác tiền Hiền Cao danh tham thánh, tuệ giải sâu phát, công nghiệp mở rộng, khai phát đường Huyền, sớm vào cửa không, rõ chẳng rỗng bày, nghĩa nên nhã hợp. Chỉ vì Phật giáo ban đầu lúc mới truyền bá, phương âm ít hiểu, do đó, việc phiên dịch ấy bèn sợ khó sáng tỏ. Chẳng phế bỏ hàng Hậu sinh đã tiếp nối các bậc tiền triết. Sách bằng tiếng Phạm dần dần truyền bá, Chân Tông có phần diễn bày. Sự tuyên dương lưu xuất ấy, trộm nghĩ có thể gọi là rõ ràng. Nhờ lời ấy mà liền giải nghĩa văn dịch khi xưa, đời Hán giả sử giữ lấy Bổn còn dám xa bàn nghĩ, đời Ngụy tuy xưa cũ còn muốn dự ghi thảo luận, hoặc rườm rà, hoặc đơn giản, lý hàm dung chứa còn chưa thích hợp. Lúc quê mùa lúc văn hoa nêu bày thật bất định. Vào đời Tấn, đời Tống chuộng sự luận bàn, bày nói tranh điều trần thuật, ở đời Tần, đời Lương trọng ở Văn tài, không theo thực chất. Chẳng phải không có bốn, năm vị Cao Đức biên tập đó lấy làm Đạo, tám, chín Đại Kinh ghi lục đó lấy làm chánh. Từ đó trở về sau đắp đổi nhau cùng làm theo. Sách xưa thành

Pháp, có thể là hiến chương, xoay vần đồng thấy, nhân theo cùng biên chép, bất luận phải quấy, ai suốt cùng đầu cuối. Tăng man chỉ là vật đối diện, mới làm ra Hoa man. An Thiền vốn là tên của chắp tay, xếp bày làm thiền định. Các loại như thế hẳn cũng lắm nhiều. ngài Lưu-chi ở nơi Lục ấp, nghĩa ít thêm mới. Ngài Chân Đế đời Trần nơi có lắm sự trang sức khác lạ. Nếu khiến các bậc Phạm Sư riêng đoán định thì lời huyền ít sửa đổi. Có người nắm bút cùng tham dự sửa chữa thì những ngôn từ khác sẽ xen lẫn vào. Ý là thà quý ở chất phác mà gần với lý, chẳng dùng sự khéo giỏi mà trái với cội nguồn. Nếu như chỉ thấy thuần chất, xin chớ ghét rườm rà.

Ngày xưa, kính ngưỡng đối diện Tôn nhan đức Từ Phụ, trông nhìn còn chẳng đồng nhất, e gần gũi thừa hưởng dòng sữa pháp mầu, nghe nhận còn khác nhau. Tranh luận khởi nên mê mờ. Được thọ ký Niết-bàn, Bộ đảng khởi chấp. Chấp trước phép của Văn-thù, tuy nghĩa hai bên nhưng Phật cũng hứa khả. Mà Đạo của hai cõi, Tỳ-khưu chưa được đến cùng, song lâm sớm ẩn, nhất vị mới tổn. ngàn vị Thánh đồng chí nguyện suốt chín tuần (03 tháng) cùng kết tập. Những điều tạp toái tìm sai lầm vốn răn dạy loài Thủy Hộc. Sai lầm chút ít với kinh xưa. Một vị Thánh vừa mới mất, Pháp môn liền giảm. Ngàn năm đã xa, tâm người thành ngụy. Đã thiếu nghe của nước lụt, lại ít nói của dòng thác, muốn cầu thầm hiểu đâu có thể được? Vả lại, Nho học Cổ Văn biến đổi còn xằng bậy, người đời nay nói truyền còn sai lầm. Huống gì Phàm Thánh khác bực, đông tây cách xứ. Khó lại càng khó, luận bàn chẳng thể hết. Phải ân cần ba lần nghiêm xét, chớ vội vã ở một lời. Xét năm thì lợi có dư, tính ngày thì công chẳng đủ. Mở sáng tỏ mà lưu bố khuôn phép, chong đuốt đêm dài mà thành việc thường chuyên. Sự nghiệp tuyên dương phiên dịch chưa thể thêm. Kinh chẳng dễ dàng, lý nhờ ở Danh hiền, thường nghĩ Phẩm vị tiết tháo trọn thẹn với nước gương, muốn gồm lấy, phải có đủ tám điểm:

1/ thành tâm kính mến Pháp, chí nguyện làm lợi ích cho người chẳng sợ trải qua thời gian lâu dài.

2/ sắp bước chân lên trường giác ngộ, trước hết phải gông cùm buộc chân, chẳng nhiễm sự cơ hiềm xấu ác.

3/ Giải thích thông hiểu nghĩa Tam Tạng thấu suốt hai thừa, chẳng khổ mịt mờ u trệ.

4/ Trải qua các Phần Sử, khéo nối Điển từ, chẳng quá đần độn vụng về.

5/ có tâm bình đẳng dung thứ, khí lượng rỗng rang bao dung, chẳng

thích chuyên chấp.

6/ đắm nơi Đạo thuật, tẻ nhạt với lợi danh, chẳng muốn cao huyễn.

7/ Phải biết tiếng Phạm mới dịch đúng được, chẳng rơi vào cái học ấy.

8/ Rộng xem thương nhã, am tường lối chữ lệ chữ triện, chẳng mờ tối ở văn ấy.

Người đầy đủ tám điểm ấy mới là người được, Ba nghiệp chắc chắn lâu dài, phong hóa chẳng dứt. Nếu lại tinh chuyên nghiên cứu mười bước đáng thấy cỏ thơm, khéo léo thâu nhặt một để dùng lúc gặp được gỗ tốt. Tuy xưa khó trù tính, ngõ hầu ở tương lai có thể tiếp nối. Cầu Pháp chưa gẫy có gì phải nói, những người của Diên Khải chẳng trở lại lớn mạnh nơi Ngụy thất, các vị của Hộ Hiển đâu chỉ hưng thạnh ở đời Tấn?

Có người nói rằng: Một lời xa nói, cả bốn loài đều tự hiểu, rải khắp tâm Đại từ đều mong nhờ xa tỏ ngộ. Còn như mở nguồn Bạch Mã thì nói theo Lạc Dương, phát lời tựa xích ô, thì lời tùy ở kiến nghiệp. Không nên gượng dời âm vận ấy mới phù hợp cực chỉ, phải khéo mở đọc, mới cứu xét huyền Tông, gặp bổn thì nương vào chân làm dốc tin. Xét thường không đổi, ở đời gọi là kính thuật. Thật tại nơi tâm chẳng liên quan Biện, hẳn khiến còn Phạm, há là thông phương?

Đáp rằng: Bàn luận mà chẳng kinh nương tựa, xấu hổ sự biết rộng, học hành mà không bè bạn, thối lui thẹn vì ít nghe. Chỉ cần chùy quan chưa bao gồm đất rộng, lý dứt bặt Danh tướng, càng khó xuyên tạc. Xưa kia, dưới Viên Âm, thần lực thầm che chở. Khoảng nơi mãn tự, lợi căn chóng khế hội. nhưng nay, đất khác với Vương Xá, người khác miệng vàng, tức khiến cho khéo hiểu, nhất định biết khó hiểu. Kinh âm như viên nhã, có tâm ứng hợp. Thưởng thức thẳng vào Phạm Văn, đâu đợi gì lời dịch, vốn còn thiếu viên, dịch há là thuần thật. Đều chẳng phải viên thật, chẳng có xa gần. Vốn cố giữ âm dịch, nghi biến đổi ý. Một bề hay giữ mười điểm nêu bày có thể rõ. Duyên nơi tình mà phán nghĩa, thật là chỗ chưa dám. Như Hiếu thỉ hiếu chung an nhà trị nước đủ nêu cao Chí Đức, có thể mở mang yếu Đạo, huống gì là khuyên phát tâm Tịnh Danh, quy hướng Diệu giác của Thiện Sinh, đâu nhờ xuống tóc cạo râu, khổ trái sự răn dạy ở thế tục, mang y bưng bát, vội sửa đổi nghi thức thế gian, ngồi nhận tăng hiệu, rõ cho đó là Lý. Xa học Phạm Chương thì thà dung túng phi pháp, tôn sùng Phật làm chính, cốt yếu thảo luận cội nguồn của chữ Phật. Tiếp nối giòng họ Thích làm chính,

xấu hổ tìm con đường của chữ Thích. Không trông thấy kinh nghiệp thì chẳng khởi kính ngưỡng, bỗng thấy Phạm Tăng, bèn sinh tâm xem thường, bỏ gốc tìm ngọn, thật đúng chê cười! Tượng vận sắp cùng, pháp ấy hiện tiếp tục, dùng đó để tiếp nối thật đáng buồn thay! Ở đây Văn rườm rà chẳng ghi chép.

Ngài Ngạn Tông kính chuộng tông, y cứ nghiên cứu sâu nguồn giáo, nên các loại chương, sao, sớ, ký, không ai có thể sánh kịp. Sư soạn sách luận chẳng trình bày khô khan, soạn luận Phước Điền, luận Tăng quan, luận Từ Bi, luận Mặc ngữ, Quỷ thần lục, luận thông cực, luận Biện Thánh, luận Thông học, Thiện Tri Thức lục v.v.. đều ban từ rộng thấy, tinh lý đều hiển bày. Mới đầu, Sư soạn luận "Thông Cực" là phá các thuật thế gian và các nhà Nho không tin Nhân quả, chấp chặt nơi giáo tích, khéo sinh dị đoan. Điểm chính của luận ấy là lấy lý phật làm cùng cực. Nói "Biện Thánh" là nói về giáo nghĩa nhà Phật, tuyên dương Khổng giáo, mở mang thế tục, bàn luận về giáo điển của Lão tử chẳng khác tục Nho, như các Kinh Linh Bảo chẳng thuộc về Nho giáo. Nói là "Thông Học" tức khuyên dần khắp cùng các hàng Nho sĩ bắt chước Khổng Tử, Thích Tử, khiến cho biết nội ngoại, đầy đủ sự nhận thức về Chân, về tục. Nói là "Thiện Tri Thức" là nhân duyên lớn lên Thánh vượt phàm, nếu chẳng nhờ bạn lành thì chẳng có người nào đạt được.

Trong các môn nhân của Sư có Hạnh Củ, là con của anh Sư, chẳng lập hạnh ký lưu truyền ở đời. Ngài Hạnh Củ ở thuở thiếu thời theo học với Ngài Ngạn Tông, thưa hỏi dạy răn kinh điển. Hai nhà dịch ở Đông Tây đều tham dự, vì tánh rất giỏi Văn Hàn, xem thông các sách. Sớm bị Tả Bộc Xạ Phòng Huyền Lính biết được nên rất kính lễ nồng hậu. Khoảng đầu niên hiệu Trinh Quán (sáu trăm hai mươi bảy) đời Tiền Đường, tấu trình lên Vua Thái Tông ban sắc mời đến. Khi đã đến kinh thất, Sư sắp xếp việc phiên dịch truyền bá, nhưng bị bệnh nên thị tịch, không diễn giải được, các hàng Hương tộc buồn thương tiếp rước linh cữu. Các kinh do Sư phiên dịch ở Triệu Châu, hiện còn đủ ở các bộ lục khác.

■

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 3

CHƯƠNG I - PHẦN 3: DỊCH KINH.

(Chánh truyện có ba vị).

1/ Truyện Sa-môn Bà-phả, người xứ Trung Thiên-trúc, trụ chùa Thắng Quang ở Kinh Đô thời Tiền Đường.

2/ Truyện Sa-môn Thích Tuệ Trách trụ chùa Thanh Thiền ở Kinh Đô.

3/ Sa-môn Thích Tuệ Tịnh trụ chùa Kỷ Quốc ở Kinh Đô.

1/ Sa-môn Bà-phả, người xứ Trung Thiên Trúc, trụ chùa Thắng Qung ở Kinh Đô, thời tiền Đường.

Ba-La-Phả-Ca-La-Mật-Đa-La, đời Đường dịch là Tác Minh Tri Thức, thuyết khác nói Bà-phả, Hán dịch là Quang Trí. Sư người xứ Trung Thiên-trúc, vốn chủng tộc sát-lợi vương, giòng họ Sát-lợi Đế.

Năm mười tuổi, Sư xuất gia, theo thầy học tập, tụng Kinh Nhất Lạc-xoa Đại thừa, kinh có đến mười muôn bài kệ. Sau khi thọ giới cụ túc, Sư bèn học Luật tạng, hiểu rộng giềng mối giới luật, tâm ưa thích thiền định, nên Sư lại theo Đại sư Thắng Đức tu tập Định Nghiệp. Sư tu tập chẳng xả bỏ, suốt trong hai mươi năm. Sau cùng, Sư đi về phương nam, đến chùa Na-lan-đà ở nước Ma-già-đà, gặp lúc Luận sư Giới Hiền đang truyền bá thạnh hành "Luận Thập Thất Địa", nhân đó, Sư đến nghe học. Vì trong luận ấy có nêu cả Tiểu giáo, lại đọc tụng các Luận như: Nhất lạc xoa Tiểu thừa. Sư có sự nhận biết thông minh, khí tiết cao sâu, thông suốt Nội ngoại, nghiêm tinh Đại tiểu. Các bậc Giáo thọ truyền đăng cũng như đồng bạn suy tôn Sư tiếp nối giáo hóa môn nhân. Bát-nhã nhân Đà-la-bạt-ma, v.v.. Học Công dựng xét thấu đạt giềng mối nghĩa lý, nay hiện thống lãnh đồ chúng tại Bổn Quốc giúp hoằng hóa, được các bậc vương thần ở đó khâm phục kính trọng, chỉ vì hàng Thích tử xuất gia chẳng vướng mắc tại một phương. Cứ sáu tháng có

một lần đời đổi, tùy duyên chẳng cố định. Thừa lúc Bắc Địch tham tàn hung hãn, chưa biết được nghĩa phương. Pháp tịch đông người, định sắp hoằng hóa, Sư bèn cùng gần mười vị kẻ tăng người tục lần lượt đi đến phương Bắc, tới nha sở của Tây Diện. Khả Hãn Diệp hộ, dùng giáo pháp mà khuyên dạy, chưa được mười ngày mà đặc biệt được. Nhung chúa rất tin phục. Mỗi ngày sai hai mươi người lo liệu sớm tối, kính cầu phụng dâng. Các vị tăng tục đồng bạn đều được đãi ngộ kính qúy, sinh phước thêm cung kính, mỗi ngày gấp bội hơn trước.

Niên hiệu Võ Đức thứ chín (sáu trăm hai mươi sáu) Cao Bình Vương ra làm sứ Phiên, do đó gặp gỡ ngài. Cảm kính phong hóa ấy, sắp đặt việc trở về phương Đông mà vua quan Diệp hộ lưu luyến chẳng ưng thuận. Cao Bình Vương bèn tấu trình. Nhà vua ban sắc, Sư bèn cùng Cao Bình Vương đồng đến yết kiến vua. Tháng mười hai năm đó, Sư đến kinh đô, vua Cao Tổ (Lý Uyên) ban sắc Sư trụ chùa hưng Thiện. Các bậc tài giỏi thông đạt trong Thích môn không ai chẳng tìm đến. Từ xưa, giáo điển truyền bá Từ Chỉ, có những chỗ chưa ví dụ, đều giao phó tông tự, Sư bèn vạch chỉ sự Đồng Dị, Nội chấp ngoại chấp rõ ràng như chỉ tay trong lòng bàn tay. Bày hỏi cùng thù đáp, Sư phân tích giải nghĩa không đuối lý, mới dâng thẻ tấu trình, mong dẫn vào nội kiến, Sư đích thân truyền trao Pháp lý, không lầm lẫn đối dương. Vua ban tặng Sư bốn mươi xấp lụa mầu, và một y nạp mới nơi cung cấm. Sắp đặt thêm năm vị tăng lo liệu cung cấp. Lại thường hỏi han an ủi, Sư phải nhọc tiếp đáp khác thường.

Đến tháng ba niên hiệu Trinh Quán thứ ba (sáu trăm hai mươi chín) Vua Thái Tông (Lý Thế Dân) cho rằng các pháp hữu vi đều chẳng thật vui, xem lại lời chân thật cần yếu không gì hơn kinh sách nhà Phật, và điểm cùng cực của việc lưu thông chẳng gì trên sự phiên dịch và truyền bá, bèn ban chiếu cho các ty sở tìm tòi suy cử các bậc thạc đức, đầy đủ kinh luận Tam giáo, có được 19 vị, cùng đến chùa Đại Hưng Thiện, mở bày truyền dịch. Trong đó, các Sa-môn Tuệ Thừa v.v.. lo việc chứng nghĩa, sa-môn Huyền mô, v.v.. lo việc dịch ngữ. Sa-môn Tuệ Trách, Tuệ, Tịnh, Tuệ Minh, Pháp Lâm v.v.. lo việc sửa Văn. Vua lại ban sắc cho Thượng-Trụ-Quốc-Thượng-Thư-Tả-Bộc-Xạ-Phòng-Huyền-Lĩnh, Tán-Kỵ-Thường-thị-Thái-Tử-Chiêm-Sự-Đổ-Chánh luân tham dự hỗ trợ xét định, Quan-lục-Đại-Phu-Thái-Phủ-Phanh Tiêu Cảnh, trông coi xem xét tổng quát. Cả trăm ty sở dâng cúng bốn thứ cần dùng nồng hậu. Ban đầu, dịch Kinh Bảo Tinh, sau dời đến chùa Thắng Quang, lại dịch luận Bát-nhã Đăng, Luận Đại Trang Nghiêm, tất cả được ba Bộ; ba mươi

lăm quyển.

Đến mùa Đông niên hiệu Trinh Quán thứ sáu (sáu trăm ba mươi hai) xét duyệt tất cả và biên chép hoàn tất. Các sở ty đọc rõ mới dâng tấu trình. Nhà vua ban sắc mỗi thứ viết thành mười Bộ, lưu truyền trong nước. Và vua ban tặng Sư trăm thứ vật dụng, ngoài ra, các vị tăng cùng vâng thừa phiên dịch có khác là bó lụa. Vua lại ban sắc Thái tử Thứ tư là Lý Bách Dược soạn lời tựa. Đầy đủ như ở đầu luận.

Với chí nguyện truyền pháp của Sư, tâm tình hoài vọng như tơ, nhưng các bậc Thạnh Đức ở đương thời chỉ biết lo riêng cho chính mình. Có người cho rằng: "Bà-phả kiêu hãnh rong ruổi còn sau. Nên nhóm họp các vị danh đạt, phế bỏ giảng dạy kinh luận. Việc đó nay chưa phải lúc hoằng truyền lưu thông." Có Sa-môn Linh Khuê là người trội vượt khác thường, khéo thấu suốt cơ hội, đối đáp hỗ trợ khiến đầy đủ sự lý rằng Ngài (Bà Phả) từ xa đến Đông hạ (Trung Hoa) tình trái với lợi danh, chỉ muốn làm cho Đạo Pháp lưu truyền đến ngàn năm, tiếng tăm vang dội suốt thời thượng cổ. Xưa kia dưới hai triều đại Phù Kiên, và Diêu Tần, các bậc Học sĩ phiên dịch kinh điển có đến ba ngàn vị, nay đây, dưới thời Đại Đường, người phiên dịch kinh chẳng quá số hai mươi vị! Ý là mong các bậc minh Đức đồng chứng biết, phải tin chẳng phải nói suông, đời sau rõ ràng phụng vâng chẳng nghi ở ngày nay. Các bậc thức giả cùng bàn luận thêm cũng đồng, sau đó chẳng thạnh hành!

Bấy giờ, Thái tử bị bệnh, các nơi cứu chữa đều không hiệu quả. Vua ban sắc đón rước Sư vào nội cung. chỉ hơn trăm ngày, gần gủi hỏi han, Thái tử vâng thừa đối đáp không thiếu ý chỉ của vua, khi Thái tử bệnh đã dần đỡ, Sư bèn từ giã trở về bổn tự. Nhà vua ban tặng ngài lụa nhiễu v.v... sáu mươi xấp và mười bộ y phục. Sư thệ nguyện hoằng truyền giáo hóa, chẳng sợ nguy nan. Từ xa đến thông lãnh lưu hà, qua lại Chấn Đán, đường đi dài hơn bốn muôn dặm, tự thân mang theo kinh điển bằng tiếng Phạm, với hoài vọng đều phiên dịch hết, bất luận Anh ngạn có rơi lạc lời tơ. Vốn chỉ nguyện cao vợi, nhã hoài chẳng thể gièm chê. Nhân bị mắc bệnh, Sư tự biết không thể cứu khỏi bèn phân tán các thứ y phục, vật dụng đến các bạn tu Tịnh nghiệp, rồi đoan nhiên an tọa quán tưởng Di biểu thi thân của Phật. Nhà vua ban sắc đặc biệt chấp thuận. Sau đó, Sư thị tịch tại chùa Thắng Quang, thọ sáu mươi chín tuổi. Thái tử Đông Cung ban lệnh chu cấp hai mươi người đón rước nhục thân Sư về núi. Sau khi trà-tỳ xung, sa-môn Huyền mô thâu nhặt Di thể Sư, xây tháp tại chùa Thắng Quang, ở phía Đông tháp ngài Tuệ Thừa. Lúc đó là ngày mồng sáu tháng bốn niên hiệu Trinh quán thứ bảy (sáu trăm

ba mươi ba).

Những người có sự nhận biết đồng than rằng "Bánh Xe chánh pháp chợt không còn xoay nữa!" Trong bốn năm, Sư hiến dâng công sức dịch ba Bộ kinh luận, cốt cho đuốc tuệ trông mong soi chiếu mê hoặc lâu dài. Dùng đó để mở mang Đạo pháp, mà chưa dám có tiếng tăm. Thế rồi, người mất Pháp tàn, kết quy sai lầm đến thế. Đó là sự xấu xa nơi Đông độ (Trung Hoa) chúng ta, chẳng phải là lỗi bởi Hiền giả ở Tây Vực. thật đáng buồn thương thay!

2/ Truyện Ngài Thích Tuệ Trách trụ chùa Thanh Thiền ở kinh đô.

Thích Tuệ Trách, ngài giòng họ Lý, người xứ Giang Lăng thuộc Kinh Châu. Sớm tỏ ngộ khác thường, thần thái tư duy bén nhạy xa vời.

Năm chín tuổi, Sư đến chỗ Pháp Sư Ẩn ở trong Bổn ấp xin xuất gia. Pháp Sư Ẩn thấu hiểu Sư sáng suốt khác thường, liền độ cho xuất gia làm Sa-di. Ngoài những lúc giảng dạy rảnh rỗi, Pháp Sư Ẩn chỉ bảo cho những điều sâu mầu. Sư lãnh nhập Lý mầu không hề phải suy nghĩ lại. Cầm quyển kinh đọc tụng văn đầy cả bốn mươi trang giấy. Các bậc tài giỏi ở Kinh sở đều khâm phục khen ngợi. Ban đầu, Sư theo Pháp Sư Ẩn, nghe giảng các Kinh Niết-bàn, Pháp Hoa. Sau, chỉ nghe giảng về Tam luận, đều phân tích mới lạ, rất mau lãnh hội.

Vào niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm tám mươi mốt-sáu trăm lẻ một) đời Tùy, Sư trụ tại Chùa Giang Lăng. Lúc ấy đang khai mở pháp tịch, chư Tăng nhóm họp, kẻ tăng người tục đều cho rằng Sư là người tốt lành, công phu sớm thành, nên đều muốn xét xem khí lực nơi Sư nên cùng nhau thỉnh ngài làm Pháp Chủ, Sư chỉ bày hướng dẫn có ý chỉ, nhân đó mà thực hành. Năm mười hai tuổi, Sư bắt đầu khai giảng kinh Niết-bàn, so sánh việc mà xướng từ, nghĩa cao thường bá, luận khó nối nhau, biện luận rành rỏi. Mọi người lớn nhỏ không ai chẳng ngậm lòng. Tiếng ngợi khen vang khắp nẻo đường. Thứ Sử Kinh Châu là Nghi Long Công Nguyên Thọ nghe tiếng tăm của kẻ bé thơ, kinh hãi trội vượt khác thường nên đích thân xa giá đến ra mắt, lại thấy gấp bội hơn điều nghe trước, nên khen thưởng lớn lao nồng hậu. Đem sự việc ấy mà tấu trình lên vua rằng "Sư là bậc Tài tú cao vợi ít có ở đời!" Thế rối, liền có chiếu ban bảo trong bổn châu lo đầy đủ lễ nghi đón rước tiễn đưa. Khi đã đến kinh đô, rất được sự hỏi han an ủi. Nhà vua ban tặng Sư áo nạp; y tăng-già-lê và một bộ y phục, và ban Sư trụ tại chùa Thanh Thiền. Ngài thư thái cùng Bạn đạo mến chuộng ưa thích huyền Nho, tài tuấn

luôn nêu cao trích dẫn không cạn kiệt. Cùng tham dự có các hàng áo mão sĩ tộc đều thay nhau tìm đến cửa sân, không ai chẳng ngợi khen Sư hiệp văn bác đạt, khéo léo nhanh nhẹn. Cuối cùng, Sư nhàm chán sự đua tranh phiền toái ấy, nghĩ muốn tự cứu giúp lắng thần, mới theo Thiền Sư Ứng, bẩm thọ tâm học, đóng cửa thất suốt hai năm. Tình dẫm qua các cửa, nói nín ở nơi Hiền Thánh, bàn luận trao lý ở Kinh Vĩ. Gặp lúc nhà Tùy vùi chôn Đạo pháp, phụng sự mất thường, đạo quan năm ấy tình vui dừng ở tĩnh lặng.

Đến cuối niên hiệu Đại nghiệp (sáu trăm mười bảy) –đời Tùy, Sư dời đến đỉnh núi Cao Quan ở Chung Nam. Nhân trên đỉnh cao, xây dựng am thất đơn sơ để lộ bày Tâm hình. Gặp lúc thời vận nhà Tiền Đường bộc phát hưng khởi, trăm họ được cứu giúp. Sư chẳng kẹt bởi ta và chúng sinh, bèn đến thành vua, giảng dạy dần nâng cao, khắp thành đô đều xin thỉnh giảng.

Vào niên hiệu Võ Đức (sáu trăm mười tám-sáu trăm hai mươi bảy) thời Tiền Đường, Chư Tăng đông nhiều, thường thiết lập Pháp diên, đều trình bày khí vũ. Bấy giờ, tại chùa Diên Hưng đang an cư kiết hạ, Sư giảng kinh Nhân Vương. Các hàng Vương Công sĩ tướng đều đến nghe đông nhiều. Sa-môn Cát Tạng bèn dựng lập Luận Tông, Thanh Biện từ Thiên-trúc đến, các hàng qúy tiện đều chú ý. Sư bèn thi thiết sự bén nhạy, lời trong trẻo, lý hài hòa, tư duy máy động đến Thần kinh chuyển, vượt bốn Bộ sợ hải lòng trăm chúa, ngài Cát tạng ngoái trông xem mà ngợi khen rằng: “Chẳng những luận Biện khó kế thừa mà ức chế cũng móc bạc ít theo được. nay nhà vua bị đất Phiên đích thân xét xin luận phủ, sâu cùng kết nạp, định kết làm thầy bạn.” Sáu người Sư đến thỉnh mời, khiến đến biệt đệ. Sư cho rằng danh tiếng một đời giết chết nhiều thân, trước kia có người từ chối bổng lộc, tất cả đều chẳng nghe ban mạng.

Vào niên hiệu Trinh Quán (sáu trăm hai mươi bảy-sáu trăm năm mươi) Vua Thái Tông (Lý Thế Dân) mở bày việc phiên dịch, ban chiếu chọn các bậc Danh tăng sử dụng văn bút có tiếng tăm và rõ biết cảluận chỉ, mới đảm cầm nắm bút dịch Luận. Dịch xong, đem tấu trình. Nhà vua ban tặng một trăm xấp lụa, mỗi vị một bộ y phục. Sư lại trước thuật lời tựa của bộ luận, đề là “Luận Bát-nhã Đăng”. Một tên là “Trung Luận” vốn có năm trăm bài kệ tụng, dùng đèn (Đăng) để đặt tên. Trí Vô phân biệt có công năng Tịch chiếu. Nêu mục Trung tiêu, gương mất thì duyên quán v.v.. lìa hai bên. Song, Đăng vốn vô tâm trí, mất sự soi chiếu thì Pháp tánh Bình Đẳng. Nghĩa “Trung” ở tại đó, nên mượn luận

để làm sáng tỏ ý ấy. Hễ luận, để giải thích ý chỉ, chấp theo tục thì mê ở chân, điên đảo giữa khoảng Đoạn và Thường, thảng thốt giữa Hữu và Vô, giữ lấy cái Danh vùi lấp cái thật, vịn theo cành lá bỏ mất cội rễ. Há muốn vậy ư? bởi có nguyên do nên thử nêu bày đó. Như gây nhân Phân biệt thì vời lấy Quả luống dối, mê hoặc lâu dài đã un đúc bởi nội thức, bạn xấu ác kết làm duyên bên ngoài. Đến nỗi khiến khinh mạn rung động, tôn trọng núi nên thấy biển cả rộng sâu, lửa phẫn hận khó xúc chạm, từ bén nhọn ít thích đáng. Nghe nói "Hữu" tâm ưa thích, nghe bàn "Không" sinh phỉ báng. Với sáu thứ thiên chấp, đều tự cho là chẳng thiên chấp. Năm trăm luận sư tranh cãi trình bày Dị Luận, hoặc đem Tà nhiễu loạn Chánh, hoặc lấy Ngụy để ngang bằng chân. Nhận biết dường như ngộ mà thật lại mê, giáo điển tuy thông mà lại càng bít lấp, có thể gọi đó mà mất châu ngọc mua vui cùng sỏi đá, bỏ vật báu mà mang vác củi mục. Ngắm nhìn tranh vẽ mà sợ rồng, tìm dấu vết mà khiếp sợ Voi. Yêu thích như thế, thật đáng thương thay!

Bồ-tát Long Thọ vì cứu đời mà xuất hiện ở đời, chê trách sự đam mê Dục lạc mà phát tâm, đọc kinh sâu xa mà tự mình hẹp hòi, được sự huyền lý của Đấng Độc Tôn. Đốt đuốc Pháp ở Diêm-phù, Địa vị đó vượt cả Sơ Y. Công phu vượt quá Phục vị, đã tận cùng Nhất thật lại nghiên cứu hai năng, mang hai ấn mà định trăm nhà, lẫn lộn ba không mà ngang bằng muôn vật, điểm số kiếp như cấm bụi để thử mọi khó khăn, thương các loài mê muội mà soạn ra luận ấy. Văn nghĩa sâu mầu, ý chỉ huyền diệu, khéo phá bày công. Khắp khiến các hàng Độn Căn phần nhiều khiếp sợ lui sụt. Có Bồ-tát phân biệt rõ ràng đối với Pháp Đại thừa thể nhân đại Đạo, xa xem đọc chân ngôn, vì đó mà giải thích Luận bàn, mở kho Bí mật, ban tặng Châu ngọc Như Ý. Sơ lược và sâu rộng cùng thành, thầy trò hiển bày lẫn nhau. Còn như tự thừa Dị chấp tích chứa khởi sinh ngàn mối. Ngoại Đạo khác chấp lăng xăng muôn mối. Cưỡi xe lừa đua trang với xe ngựa bốn con, lửa đom đóm tranh sáng với đuốc rồng. Không ai chẳng nêu phẩm lại ấy, hiển bày sư Tông. Ngọc và Đá đã phân, đen và vàng cũng rõ. Tại Tây Vực nhiễm bút mới có vài nhà, khảo xét sự thật, chia chẻ huyền vi, đó là tinh nghệ. Nếu thông suốt gốc ngọn có sáu ngàn bài kệ, ngay bản bằng tiếng Phạm như vậy, nhưng ở phần phiên dịch thì có giảm bớt. Hoàng Đế ta Thần Đạo xa sánh với Hy Hoàng, đào luyện thì ngang bằng cùng tạo hóa. Sùng trọng gốc, dứt bỏ ngọn, không làm gì mà thái bình. Giữ mẹ còn con, chẳng nói năng mà yên trị. Cho rằng Thánh giao lưu truyền đến phương Đông đã trong thời gian lâu mấy trăm năm, mà chỗ trái với ước tượng hẳn còn

nhiều lắm, ít thấy chưa nghe, nhọc trong thức ngủ.

Có Pháp Sư-Bà-Phả-Mật-Đa-La; người xứ Trung Thiên-trúc, học gồm báu mãn, thông rộng các giải thích, vùi mất cái ta, vui vẻ tinh thần sưu tìm huyền diệu mà dưỡng tánh. Cất bước du phương, có tâm niệm vì lợi ích chúng sánh, nên có khả năng mang cột móc truyền thân, nêu ráng bảo bạn, mạo hiểm giữa sương tuyết mà vượt qua Thông lãnh, xâm phạm cùng gió lửa mà dẫm bước giữa sa mạc. Thời gian suốt năm năm và đường dài hơn bốn muôn dặm. Vào niên hiệu Trinh Quán thứ nhất (sáu trăm hai mươi bảy) thời tiền Đường. Đầu đội mong Kinh điển bằng Phạm Văn đến dừng ở nói kinh đô. Xưa kia, Diêu Tần muốn có được Đồng thọ (ngài Cưu-ma-la-thập) phải khổ nhọc dùng đến binh lính. Hán Minh Đế thỉnh cầu ngài Ca-diếp-ma-đằng phải xa nhọc Phiên Sứ, ở đây nên cảm ứng đạo bạn thầm phù hợp, nước nhà an lành, người tài đức sẽ đến. Quan ty trình tấu, rất vui thỏa lòng vua. Nên vua bèn ban sắc mời Sư (Bà-phả) trụ chùa Hưng Thiện và chùa Thắng Quang, mở đầu việc truyền dịch tân kinh. Và mời các bậc Sa-môn Nghĩa học cùng Vương Công Tể phụ đối xét phiên dịch luận ấy, nghiên cứu kỹ càng diệu chỉ sâu mầu, bỏ văn hoa, giữ lấy thực chất, tự thấy mừng vui hiểu được lý ấy. Cực văm thệ nghiên cứu rõ điều đúng sai. Văn tuy nhất định mà che lấp rõ ràng, nghĩa tuy sáng mà phải tra xét lại. Đến niên hiệu Thọ Tinh xem xét hoàn tất, thành tựu luận ấy. Quán rõ Trung Đạo mà còn “Trung” mất “Quán”, “Không” hiển bày Đệ nhất nghĩa mà được Nhất thừa không. Nhưng, xe của ty Nam vốn chỉ bày cho kẻ mê, kiếng của Chiếu Đảm để soi xét người tà. Không tà thì kiếng không cần phải thi vi, chẳng mê thì xe chẳng cần phải dùng tới. Luận ấy phá bày, đó còn như thế. Tuy chê trách nội mà ngăn bít ngoại, dứt hết vọng, suốt cùng chân mà chỉ còn điều huyền diệu. Phá tận cùng chỗ có thể phá, thênh thang thay! Lớn lao thay! Đón rước mà chẳng lượng xét được cội nguồn, thuận theo đó mà chẳng biết tới ngành ngọn. Tin đó thì cùng mài giũa sáng sủa tâm thần, là thuyền xe vượt bể mênh mông, là sấm sét kinh hãi hôn mê tỉnh thần thức, là nhật nguyệt soi chiếu con đường tối tăm.

Tại Trung Hoa, trước kia vốn có bộ Trung Luận bốn quyển, với số kệ tụng phần lớn giống nhau, do ngài Tân-đầu-lộ-già chú giải có phần tối nghĩa nơi Bộ Chấp, nên các học giả mịt mờ. Nay luận này đã khởi dậy, có thể làm khuôn phép soi sáng, ngõ hầu các bậc Quân tử Minh đạt thấu rõ pháp vị ấy. Lời tựa, Sư (Tuệ Trách) đã soạn xong mà chưa trình tấu ngay. Nhà vua ban sắc Bí Thư Giám Lư Thế Nam soạn lời tựa. Lư Thế Nam thấy lời tựa do Sư soạn liền khen ngợi, không lấy gì để thêm

bớt. Nhân đó mà tấu trình lên Vua. Bèn đặt lời tựa ấy ở đầu quyển, truyền chép vào tạng kinh.

Đến ngày mồng sáu tháng bốn niên hiệu Trinh Quán thứ mười (sáu trăm ba mươi sáu) Sư thị tịch tại chùa Thanh Thiền, thọ năm mươi bảy tuổi. An táng tại phía Đông Kinh Giao. Liệt Toại lập bia ca tụng hương thơm đức hạnh Sư. Thái Thường Bát Sĩ Trữ Lượng soạn lời văn.

Từ lúc biết Đạo của Sư, thường luôn tôn sùng sự biện nhã nhanh nhẹn của Sư, người đương thời cho là phỏng theo ngài Tuệ Thừa, hẳn là dốc lòng bàn luận, ngôn từ chú giải khó hiểu cho cùng, không thi vi nào chẳng thành đạt. Sư giảng các kinh luận, như Hoa nghiêm, Đại Phẩm, Niết-bàn, Đại Trí Độ, Nhiếp Đại Thừa, Trung luận, Bách luận v.v... đều giải thích chương bộ, quét sạch các thứ ngưng trệ. Sư lại đọc tụng các Kinh Niết-bàn, Pháp Hoa, âm văn thuần tốt. Lúc thuật lại cho chúng nghe thì lời tiếng trong trẻo, trầm bổng đến nỗi nhập thần. Sư lại tiết giảm các vật, dùng để viết tạng kinh, xét duyệt vừa xong bèn sửa sang kính cẩn. Sư lại giỏi hướng dẫn, đứng đầu đại chúng, thư thả vui thích vật tình, được các bậc văn hùng ngợi khen, Sư đặc biệt rõ suốt cổ tích, riêng hiểu về thư họa. Các hàng Sĩ tử nơi chốn KinhHoa thường tỏ bày điều chân ngụy, Sư đều giúp họ thật định rõ về người đời. Sư, với căn chương từ thể nổi bật chốn năng lưu, nét bút Thảo, lệ tên nêu nơi Đài phủ. Mỗi lúc có Quan cung thắng tập, hẳn mời Sư đến dự cùng. Các vị công khanh cầm giấy cầu xin Sư viết điền phó. Ngài tùy theo giấy mà phóng bút, bay nhanh như gió. Tảo úy hùng thư dệt hoa ở đương thời rất phong phú, nên lưu lại các thứ vui chơi rất nhiều, treo ở những nơi khuất chướng, hoặc khắc ghi bên phải chỗ ngồi. Sư soạn Vịnh tập tám quyển, lưu hành ở đời.

3/-Truyện ngài Thích Tuệ Tịnh trụ chùa Kỷ Quốc ở Kinh Đô.

Thích Tuệ Tịnh, họ Phòng, người ở xứ Chân Định thuộc Thường Sơn. Gia đình nhiều đời nối nghiệp Nho Tông nên trong làng đều kính chuộng. Ngài giống như con của Tùy-Triều-Quốc-Tử-bác-sĩ Huy Viễn. Vừa mới sinh ra thiên tánh đã vượt trội, nhã hoài thiên thập, phong cách cao vời, khí mạo rộng lớn. Ở độ tuổi bé thơ mà sớm tập học sách vở của Khổng Tử, hiểu suốt văn tụng, vẻ vang cho xóm làng.

Năm mười bốn tuổi, Sư xuất gia. Chí nghiệp tỏa phát rộng xa, mỗi ngày đọc tụng hơn tám ngàn lời, nắm rõ các từ nghĩa, ít có người sánh bằng. Sư đến các trường giảng để nghe giảng, dò hỏi chất vấn các điều thắc mắc, nêu bày nghiên cứu những điểm sâu mầu thường đạt đến chỗ

cùng cực. Sư nghe giảng Luận Đại Trí Độ và các bộ kinh khác mà thần thái vượt trội riêng mình, thấy nghe đều khác thường.

Có Luận sư Chí Niệm, tiếng tăm vang xa ở Đông Hạ, người thời bấy giờ gọi là "Hang núi suốt cùng giáo nghĩa Tiểu Thừa". Sư (Tuệ Tịnh) bèn tìm đến theo nghe giảng các Luận Tạp Tâm và Bà-sa, học được hai biến đã tinh thông đại nghĩa. Sư sưu tìm gốc rễ cành lá, chuyên vạch bày thấu suốt đến cùng. Do đó mà tiếng tăm tốt lành vang tỏa, học chúng kính trọng khâm phục. Cuối niên hiệu Khai Hoàng (sáu trăm lẻ một) đời Tùy, Sư đến trụ thành Nghi đế, thường phân tích trùng quan, tiếng tăm lại vang xa.

Đầu niên hiệu Đại nghiệp (sáu trăm lẻ năm) đời Tùy, nhân tìm theo vết xưa, Sư đến Hoè lý. Gặp lúc Thỉ Bình Lưu Dương Hoằng nhóm họp các Đạo tục đến chùa Trí Nghiêm, muốn yêu cầu các Đạo sĩ trước mở Đạo Kinh. Khi đó, bạn Đạo tuy đông đầy, nhưng không ai dám chống đối, Sư nghe bèn bảo rằng: "Ở cõi U minh kết tập được bốn Bộ, cân nhắc hai tông giáo, trộm có điều chưa hiểu, xin hỏi điều nghi. Thế nào là lễ của chủ khách tự có thường luân, giống như giày và mũ, không thể điên đảo, đâu thể ở nơi chùa Phật mà bảo Đạo sĩ trước làm chủ ư? Giáo nghĩa Minh Phủ có thứ tự, xin chớ để rơi vào công tích! Lệnh có ý chỉ ư? Bao nhiêu lầm lẫn ở sau tức khiến tăng sĩ ngồi ở trước. Chẳng nhục nhã được ư?"

Có Đạo sĩ Vu Vĩnh Thông, rất được người đời khen ngợi, là chỗ mến trọng của Linh Hoài, lần lượt lập nghĩa rằng: "Có vật hỗn độn hình thành trước lúc trời đất sinh ra. Tôi không biết tên nó là gì, theo chữ thì gọi là "Đạo" khiến liền nói bày, và liền bảo: "Pháp sư chắc phải dùng từ ngữ nghĩa lý thích đáng mà đối đáp, không được phạm ngang đầu lên đuôi, khi đó khiến mũ bằng khăn." Sư nhân đó, cười và Bảo: "Bần đạo đã không có mũ và khăn, vậy đâu thể phạm ngang đầu?" Linh bảo: "Nếu chẳng phạm ngang đầu thì phải phạm lên đuôi. Sư bảo: "Bần đạo cởi giày lên tòa tự có thể lên mà không đuôi. Minh Phủ mở đai mũ khăn thì có thể gọi là đuôi mà không đầu!" Linh tỏ vẻ bẽn lẽn, Sư nhân đó hỏi Vu vĩnh Thông rằng: "có vật hỗn độn hình thành. Vì thể nó là một nên hỗn độn hay Thể nó khác mà hỗn độn? Nếu thể nó một mà hỗn độn thì ngay lúc hỗn độn đã tự thành một thì một chẳng phải Đạo sinh. Còn nếu thể nó khác nên hỗn độn thì lúc chưa hỗn độn đã tự thành hai, thì hai chẳng phải do một khởi trước sinh ra Đạo, cầm đầu xếp bày các thứ khác. Xin vì xét điều nghi!" Khi đó, Vu Vĩnh Thông mịt mờ, thẹn thùng không đáp được. Sư lại bảo: "Ông đã mở cửa tiếp đãi kẻ địch, đúng là

phải cổ vũ dung thứ cho sự mạnh mẽ khác, chứ đâu được như cây Đào Cây mận mà lại mọc gai gốc ư?" Rồi, Sư ngoái trông Linh, bảo rằng: "Minh phủ đã vì Đạo mà giúp đỡ lấy gì mà cứu giúp?" Linh bèn tỏ vẻ mỏi mệt. Từ đó về sau, thường có sự cứu giúp, Sư đều ứng phó mà bẻ ngã, không gì chẳng che vết.

Từ đó, đối với giáo nghĩa Đại tiểu thừa, ngài đều vui thưởng cả hai, nghiên tầm pháp vị càng sâu. Ngoài việc chủ thuật, Sư còn tìm dịch, không nhàn rỗi. Bỏ quét nhà trống, tổng lược tông xưa, Sư tiếp nối soạn Tạp Tâm Huyền Văn, thành ba mươi quyển, bao gồm các sách vở, gồm thâu xưa nay. Các bậc tài giỏi đều tham dự trầm ẩn. Sau cùng, lại dùng luận Câu-xá phiên dịch ngôn từ ý chỉ dồi dào rộng sâu, tuy có trình bày vết tích mà chưa hết sự tìm cầu nghiên cứu. Mới là không thầy chỉ dạy, tự ngộ riêng mình, Sư nghĩ chọn danh lý, bèn soạn văn sớ hơn ba mươi quyển, khiến cho diệu nghĩa của Bộ kinh nối liền mấu chốt, sáng tỏ ở đương thời. Kế-tân Chánh Tông truyền phương Quý Tự, học sĩ Dĩnh Xuyên Dũ Sơ Tôn thỉnh Sư chú giải Kim Cương Bát-nhã, Sư bèn soạn thích văn nêu nghĩa, chứa nhóm làm thành hưng thạnh, thấu cùng nguồn giáo của chân tục, suốt tận bí yếu của Đại thừa, lưu bố xa gần, viết chép tụng trì. Rừng từ ngữ Văn học truyền đến các tâm miệng, tiếng tăm chứa nhóm cùng tốt lành, tiếp nối kề vai thường nghe. Thái Thường Bác sĩ Trữ Lượng, Anh Tảo trong sáng vượt trội, danh dự sớm vang xa, khâm phục đức hạnh tài giỏi ấy, vì soạn lời tựa dẫn. Trong đó, từ ngữ viết rằng: "Nếu khối lớn đều có hình tướng, đối trí theo vật. Tình do tập quán sửa đổi, tánh và lo nghĩ thay đổi. Cho nên xem xét thấu cùng, sáng soi Tiên giác, chong đuốc tuệ đã ra khỏi tối tăm lâu dài, vượt sông ái mà lên đến bờ kia. Cùng phàm trôi lăn muôn kiếp. Bởi nhiễm sáu trần, theo dòng vì không bờ mé, sai lầm rong ruổi mà đi vào đường hẹp. Chẳng đồng ngày mà nói. Dữu Sơ Tôn ở Dĩnh Xuyên sớm kính tin rộng lớn, cho rằng Bát-nhã là chỗ sáng soi kết quy về Chánh đạo, hiển bày danh tướng của Đại thừa, nêu chỉ Tông cực của Bất trụ, vượt khỏi tâm lo nghĩ, dứt bặt ngoài niệm tượng nói năng. Do đó, mà kết tóc thọ trì qua nhiều năm. Tuy Diệu âm giảng nói thành văn tụng chẳng thiếu sót, mà nguồn kinh sâu vợi có chỗ chưa tỏ ngộ. Ôi! Mê lầm phương hướng ấy chẳng xa, ngoái nhìn đường giũa mài mà rộng dứt. Gặp được Pháp Sư Tuệ Tịnh thông rành nghĩa sâu kín, biện luận đồng như nước chảy, lý nghiên cứu, suốt liên hoàn. Dữu Sơ Tôn vào thất nghiên cứu, ứng phục khéo léo dẫn dụ, nương thệ nguyện ấy, vẫn cầu xin chú giải. Pháp sư (Tuệ Tịnh) treo kiếng xét soi quên mỏi mệt, chén Cù tự đầy. Trên nhờ Đạo

của Thần ứng, bên cạnh dùng hết cơ tâm, bày xướng lời nhiệm mầu, tuyên dương chí lý. Nghi cũ ngày trước tiêu mất như băng tan. Nghĩa mầu nay đây sáng ráng như mây vẹt mở, làm rường cột của thời tượng pháp, biến đổi mắt tai của loài chúng sinh. Núi Từ xinh đẹp rọi ánh linh thứu mà cùng cao, suối lời khơi mạnh đến long cung mà tranh xa. Vả lại, Đạo Phật hưng khởi ở trời Tây, nguồn Đạo truyền rót đến phương Đông. Vui đời Hiền Trí, tài hiệp với ưu, tinh gồm Duệ Chỉ, ít thấy hạng người ấy. Nay thì Diệu Môn mở mang lại, có tiếng ở đương đời, Tưởng rằng huyền tông ấy un đúc làm xứng thủ. Năm chỉ hưng thịnh tốt tươi, mở đầu cho Hoài tụ, tháng dâm trọng lã, nhân đó bặt bút. Các hàng tăng tục kính ngưỡng, mái che thành bóng mát, gõ chuông, tùy theo tiếng lớn nhỏ, huơ kiếm phát ra sắc thái sáng lòa. Đồng một thời, học chúng chuyên môn thọ nghiệp, cùng vượt sóng cả, xa cùng truyền trao. Mới lại ngoái trông nhìn rừng xa, cúi nhìn an sinh. Riêng bước trên đường cao, đối dương với Chánh Pháp, Liêu đông chân Bổn. Trông mong theo vàng mà chẳng bỏ, nơi Chỉ Nam gửi gắm, cất giấu các thứ ngọc mà không hư mục. Há chẳng hưng thạnh sao, há chẳng hưng thạnh sao!

Vào đầu niên hiệu Võ Đức (sáu trăm mười tám) - thời Tiền Đường, bấy giờ Sư vì các vị Quan liêu trong Tam phủ trên dưới đều nhóm họp ở Diên hưng, các vị Đại Đức khắp kinh thành đua nhau trình bày ngôn luận. Có Pháp sư Thanh Thiền (có lẽ là ngài Tuệ Trách?) lập Phá nghĩa không, tiếng tăm vang dội rực rỡ ở đương thời. Tướng Phủ ký thất vương kính nghiệp thưa rằng: “Pháp Sư (Thanh Thiền) lên pháp tòa giảng bày nghĩa lý, khó đối đáp. Nếu chẳng phải sa môn Tuệ Tịnh ở chùa Kỷ Quốc thì không ai có thể bẽ gãy được sự sắc bén ấy! Bèn báo cho Sư (Tuệ Tịnh) cùng luận đối. Sư bảo rằng: “Nay ở bên cạnh Người Anh hùng, có xen bậc long tượng, kính vâng đối đáp cùng với Thượng nhân khó thành cao luận. Tuy nhiên, dám nhờ uy đức thâu góp sương thu, ân tuệ ban rải như mưa xuân, khiến Tuệ Tịnh tôi thưa hỏi chất vấn thắc mắc nhỏ, để Pháp sư khen ngợi Đại tuệ, há chẳng phải là sự hưng thạnh của Phật Pháp ư?” Nhân đó, Sư hỏi rằng: “Chưa xét về Phá “không”, “không có” gì mà phải phá?”

Đáp rằng: “Dùng “không” phá “không”, chẳng phải lấy “Hữu” để phá”. Hỏi vặn rằng: “Chấp “không” là bịnh, lại dùng “không” để phá. Thế thì, chấp “Hữu” là bệnh, lại lấy “Hữu” để trừ. Khước bỏ qua lại, nên không lấy gì để giải.”

Niên hiệu Trinh Quán thứ hai (sáu trăm hai mươi tám), tân kinh đã được truyền đến, sửa soạn việc truyền dịch. Vua Thái Tông (Lý Thế

dân) ban sắc cho các Quan ty tìm chọn các bậc Danh đức. Sư cùng dự nhóm họp, lo việc ghi chép luận "Đại trang nghiêm", ngôn từ ý chỉ sâu mầu suốt tận lời Phạm. Bổn tông đã thành, đồng thời soạn văn sở thành ba mươi quyển, nghĩa suốt xưa nay, lời hay tiếng tốt. Tam Tạng Pháp sư cùng Bộc xạ phòng Huyền Linh, Hồng Lô Đường Kiệm Thức Tử Đổ chánh luân, Vu Chí Ninh vỗ vào lưng Sư ngợi khen rằng: "Đây là vị Bồ-tát ở phương Đông. Nếu tự chẳng phải thiên chất tinh sáng thì đâu thể dùng đến cùng cực lời ấy ư?" Đó là khác vực được khâm phục như thế.

Đến niên hiệu Trinh Quán thứ mười (sáu trăm ba mươi sáu), khai giảng tại Bổn Tự, các hàng vương công tể phụ tài biện có tiếng tăm không ai chẳng tụ hội. Bấy giờ cho là vẻ vang lắm. Kinh phụ dừng xoay, lớn lời trình bày, chống đối đều xứng Cơ, giao phó thư thả có thừa, Thái tử Hoàng Cân hoãng là người tài giỏi ở đương thời, là người khuôn phép trong Đạo môn. Mới bày luận hệ, nhân đó bèn trưng cầu, tự che lấp đầu mối ý nghĩa, lạc mất mạch lạc bổn tông. Sư bèn đặt từ điều dẫn, Thái Tử Hoãng v.v... mới uống khí mà trở lại. Cùng ngồi mở núp, quý thức đều tốt đẹp. Từ đó về sau, Sư gánh vác pháp tượng, kết chúng hội giảng dạy mở mang. Nên khởi hòa mục, hưng thạnh Đài phủ. Lương Quốc Công phòng Huyền Linh cầu xin làm Bạn Đạo với Sư, kết nghĩa làm Anh em. Sớm tối đến tham yết, tự thân dốc hết sự chí thành, cung cấp bốn việc cần dùng, với tâm kính thành. Sư tự hiểu rõ vinh hiển ấy, quên cả thân mạng vì Đạo Pháp.

Sư lại soạn Pháp Hoa Kinh Toản Thuật, mười quyển. Và các Kinh Thắng-man, Nhân Vương, Bát-nhã, Ôn thất, Vu-lan-bồn, Thượng Sinh, Hạ sinh v.v.. mỗi kinh đều nêu bày yếu toản, lưu hành hưng thạnh ở đời, đều là văn nghĩa chặt chẽ hay khéo, suy tôn lên cao. Nên mỗi lúc có mở mang rộng rãi làm tỏa sáng mặt trời Phật. Các hàng tăng tục tụ hội vui mừng hòa hợp cùng nghe. Bấy giờ, Đại Pháp được truyền bá khắp nơi, phần lớn cũng do công lao của Sư. Nhưng sở học ở cuối đời có lắm người nhận thức thấp cạn, nếu chẳng liên quan bên ngoài thì lời nói không được giũamài. Như muốn phá dẹp được hàng Dị Đạo thì phải lấy sở học nầy để làm đầu. Sư thường dùng một phần công phu đặt tâm vào Văn Sử, ngợi khen dẫn thành việc chuyên, bổ ích cả tinh thần, mà tánh người ưa thích phong lưu, tình gửi gấm nhân hậu. Tâm tư tràn đầy niềm thương mến, quên mình tiếp vật, thư thả viết lời sáng sủa, suốt ngày không mỏi mệt, nên khiến mọi người xa gần nghe được đạo phong của Sư đều đến tham thỉnh rất đông, Sư đều ứng biến tiếp bày. Tinh thần

mọi người vui thích mà trở về. Hoặc dùng bút làm thi phú, duyên tình cảm hứng mà nêu bày, suốt trong mười ngày, tác động thành văn hội. Pháp Sư Hòa Lâm ban đầu soạn “Xuân Pháp Tập”, viết rằng:

“Non Thứu sáng chọn trước
Kỳ viên bày kính xưa
Triết nhân trọng gót võ
Hoằng Đạo gặp bầy Rồng
Tòa cao hoa sen mọc
Mãy trần rung thông sương
Bụi bay nâng nhã Phạm
Gió đến dẫn sơ chung.
Lời tĩnh lặng Biển nghĩa
Luận bày cao từ bén,
Tâm rỗng, Đạo dễ hợp
Vết rộng đạo khó bày,
Gió động lay khí tốt
Ngày đẹp mở giờ êm.
Tài cao ví Nhã Thập
Trông mình lắm bạn theo
Dùng đây kính chứa lành
Ngõ hầu gặp Linh hoa.”

Sư lại cùng các bậc anh tài gom góp ngôn từ làm bài Phú “Đắc thăng Thiên hành” (Được đi lên trời) với lời thơ rằng:

“Đón gió qua Lang uyển,
Vỗ hạc xuống Doanh Châu
Muốn ngắt cỏ chi đẹp,
Trước theo ngàn hận đi
Cưỡi Phụng ngâm sáo rỗng,
Gá bè thả dòng trôi,
Tuổi già một lần dừng,
Mới nghiệm thu Đại thung”

Sư lại cùng Lô Tán Phủ đi đến Đạo tràng chùa Kỷ Quốc làm bài thơ rằng:

Mặt trời soi nhà Hán
Sao chiếu tối triều Chu
Thành pháp từ đây dựng
Gác hương vốn cao vời
Mâm Châu hứng sương mốc

Chùa Phụng rủ khí lành
Rơi chiếu vào cửa trống
Ráng hồng kéo qua cầu.
Tài cao tạm nhìn thẳng
Giải mây nhẹ nhàng trôi
Muốn tìm ngựa hay giỏi
Trọn là Tạ Liên Lộc"

Lại, một ngày giữa đông tại Chùa Phổ Quang, đang bị bệnh, thấy tuyết rơi trên những con đường cũ, Sư làm bài thơ rằng:

"Ốm bệnh khổ lâu ngày
Mở cửa nhìn trời xa
Mây lạnh duỗi lại cuốn
Tuyết rơi dứt lại liền
Hoa lạnh soi gác sách
Trắng bay theo đàn cầm
Xoay nhẹ rơi thơ thẩn
Sáng ánh như dãi lụa
Quanh thềm như hạc múa
Cây rung tợ Hoa tươi
Luống thưởng điềm hụng thạnh,
Lo lắng, tự thương xót!"

Lúc ấy, các bậc Đế triều Tế qúy, Triệu Công, yên công trở xuống các bậc Danh thần cùng hòa xướng, có đến cả trăm bài. Trung Thư Xá nhân Lý nghĩa Phủ là bậc tài giỏi của Văn uyển khen ngợi mãi không thôi. Và viết lời tựa của tập thơ, v.v.. do đó, lời xướng càng cao, các bậc Huyền nho đều ghé mắt đọc xem. Hàm lâm văn sĩ suy thừa quán tuyệt, tranh nhau soạn tân chế, thỉnh cầu Sư vạch chỉ vết sai. Sư cho rằng việc làm của người sai chẳng có gì lạ. Rồi mới tìm tòi góp nhặt những hay đẹp ở cận đại, soạn "Thi Anh Hoa" một pho mười quyển. Các hàng thức giả ưa thích noi theo xem xét chỗ hay ho. Ngô Vương hỏi bàn cùng Lưu Hiếu Tôn là bậc Văn tài cao trội, vì soạn lời tựa, viết rằng:

"Văn là nghĩa của Phật giáo lớn rộng thay! Chỗ trí thức chẳng thể đặt để Danh ngôn. Chỗ xem nghe chẳng được thấy biết. Các ngài Mã Minh, Long Thọ mở mang Thánh chỉ ở trước, các ngài Tuệ Viễn, Đạo An rộng hóa lời nhiệm mầu ở sau. Còn như tiếp nối dấu vết cao mà dắt dẫn, nhảy vượt khuôn phép mà đi xa. Như vậy, ai là người có khả năng? Chỉ có Pháp sư Tuệ Tịnh. Pháp sư bản tánh thuần hòa, bẩm chất do núi sông ban giáng tinh thể. Thần cởi mở bên trong dung lượng, tâm

tỏa sáng rỡ bên ngoài. Ở tuổi tóc để trái đào mà đối nhật, tóc vừa bới chỏm lại tham huyền, ngẩng lên cao tới ngọn cây, đến tận thềm mây bằng thước mộc, nước lớn dâng tràn. Tắm gội mặt trời, dẫn ở suối đầy mà đuốc tuệ sớm tỏ. Thiền trượng sớm hưng thạnh, đến duyệt xuyên mà dứt tư lự, nhìn nước Định mà vui vẻ tâm thần. Bùi ngùi kia luống sống, tỏ ngộ thường vui đây. Ba thừa áo nghĩa vỡ lỡ như băng tan, Pháp môn Nhị Đế mừng vui thuận lý. Bỗng chốc bắt đầu từ Đông Hạ, Trượng tích tại Tây Tần. Đến chỗ trường giảng lãnh hội lời hay mà ảnh hưởng. Vạch nghi bỏ trệ, nghĩ nhớ nghĩa cao mà ảnh hưởng theo, gương sáng thường soi chiếu không mệt nhọc, hồng chung đợi gõ mà ngân vang. Cùng Bờ đầy lượng, dối đi thật về. Thật là rường cột của Phật Pháp, lãnh tụ của Tăng đồ!

Trước kia, tôi đến chốn kinh đô, được tỏ bày cảnh một, lặng lẽ chốn tịnh vạch mây mà trông thấy quang cảnh. Vắng vẻ an nhàn vào thất mà sinh hư bạch. Pháp sư đem thực tế mà chỉ bày tôi, lấy chân như mà dẫn dắt tôi. Trút vào Biển, chẳng biết nó cạn sâu. Núi học luống trông sự cao vợi. Vì những lúc Pháp sư nhàn rỗi việc giảng diễn, đến xin chỉ dẫn Hàn lâm, như là bài "vườn liễu cây Du trời", Vịnh "A các tựa song". Ngụy vương ở Bắc Sơn bày nghĩ Nam Quốc, bài Phú "Tự trông như trăng sáng", "Trời mưa nhỏ" của Bành Trạch. Đến khi Nhan Tạ duỗi vẻ đẹp, Nhậm Thẩm góp nhặt Văn, đủ để lý hội tám âm, lời hợp bốn thỉ, đều lần lượt noi theo, tích chứa làm thành khuôn phép, há riêng ngời sáng ở ngày trước mà không người tiếp nối thước mực hay sao? Ở đời gần đây các bậc Văn nhân tài hoa xuất hiện. Vua Võ Đế (năm trăm sáu mươi mốt-năm trăm bảy mươi chín) thời Bắc Chu chấn chỉnh Hùng Đồ, sửa sang Chương Phủ. Vua Cao Tổ (Dương Khiêm năm trăm tám mươi mốt-sáu trăm lẻ năm)- đời Tùy cất giấu anh lược, dẹp định Giang Hoài. Đầy một xe sách, mở lớn trường học. Ôn hình danh dự vang xa nơi Đông Hạ. Từ Dữu giá được xem trọng ở Nam Kinh, Vương Tư không đơn lẻ xinh đẹp một thời, Thẩm Cung Tử nêu kỳ đặc trọn đời. Tất cả những kẻ sĩ tài đức ấy đâu thể thiếu sót ư? Tự xen vào thành cũ mở vận khơi tỏa cảnh sáng, mở lớn Văn Đức, đạo thông suốt Tiền Vương. Kẻ sĩ xa trục theo gió đến, hang rừng, khách mời như mây nhóm. Nên có thể đè nén hay nâng cao Hán Triệt, mang thai nuôi dưỡng Tào Phi, Văn nhã chứa nhóm phát khởi từ đó mà thạnh hành.

Tôi tuy chẳng thông minh nhưng trộm có ý chí, hang son ngầm đổi, tiếc Lăng Cốc mà dời thay. Ở đó dễ muộn, so thường sự khó thường người đời. Nên thỉnh Pháp sư tạm trở về Thanh Giám, góp nhặt từ thập,

cắt bỏ phiền tạp, vì Quân tử không khoe khoang, chọn lọc thơ chưa làm vết ấy. Sau khi Lưu Đình Uý chọn chỗ vườn thơ, biên chép mà tiếp tục. có Dữu Sơ Tôn ở Dĩnh Xuyên, sức học suốt bao trùm Phần Tố, hạnh ngang bằng Nham Mẫn, và Phủ Vi Sơn ở Kinh Triệu, sáng rỡ có tiết tháo đặc biệt, sau bắt thâu gồm các lời, cùng Pháp sư chu toàn, tình vượt keo sơn, thấy sự hưng thạnh ấy đều cùng tán thành. Mạng sống con người có giới hạn, Dữu sơ Tôn chợt qua đời. Lời vĩnh biệt xót xa biến đổi. Trong khoảnh khắc trông xem Di Văn ấy, lâu ngày bày dấu vết. Nay cũng lần lượt vấy bẩn đến người sau! Pháp sư vâng theo chương cũ biên soạn Hồng liệt ấy. Tôi nhân những ngày nhàn rỗi kính thuật lại những phương pháp tốt đẹp đó, khiến cho Dĩnh xướng sở về với đàn sáo mà phát ra âm hưởng. Xuân hoa thu thật cùng với đất trời còn mãi lâu dài. Bèn sai bảy chúng ghi chép phương pháp tốt đẹp ấy. Năm chúng cùng mừng vui được trí tuệ nhận biết đó. Tất cả những người có tham dự hay lưu lại trong nhà cất lấy một bản. Từ đó, Nước nhà thường luôn nhóm họp đông đảo, Sư hẳn là người dẫn đầu. Mỗi lúc vào cung vua, Sư có lên Thượng tịch, kén chọn hợp với tâm Vua, các cung đều kính trọng.

Từ lâu, Hoàng Trữ hưởng bổng lộc đức tố, nên đến niên hiệu Trinh Quán thứ mười ba (sáu trăm ba mươi chín) ông nhóm họp các Quan cùng các bậc Học sĩ trung Tam Giáo (Thích, Nho, Lão) đến điện Hoằng Văn, và thỉnh Sư (Tuệ Tịnh) khai giảng Kinh Pháp Hoa. Đạo sĩ Thái Hoãng giảng về Đạo (Lão) luận, rất khéo léo tốt đẹp. Vua Cao Tông (Lý Thế Dân) ban lệnh cho cùng nhau đối Kháng luận. Khi đó, Thái Hoãng sửa sang dung nghi hỏi rằng: “Kinh gọi là “Phẩm Tựa thứ nhất” chẳng hay biết Tựa và thứ là thuộc phần nào?” Sư bảo: “Đức Như Lai nhập định bày hiện điềm lành, phát ra ánh sáng khác lạ chuyển động Đất trời, hoa rưới xuống như mưa, mượn xa để phá gần, vì phá hai nền tảng lớn làm sáng tỏ một Do tiệm, nên làm “tựa”. “Đệ” là Cư (ở), Nhất là Thỉ (đầu). Phẩm Tựa là ở trước hết, nên gọi là “Thứ Nhất”. Thái Hoãng nói: thứ (thứ tự) tức là em. Đã là Đệ thì không thể gọi là Nhất(Một). Nói là Nhất thì không thể gọi là Đệ. Hai chữ ấy mâu thuẫn, làm sao hiểu được? “Sư bảo” Ngày xưa chẳng gọi Đệ tức là Cư, và Nhất là thể ư? Vì ông đã không lãnh hội được ý chính ở trước, mà sai lầm trình bày vấn nạn ở sau, khiến trở thành làm khó cho tự mình, đâu thể làm khó người khác được.” Thái Hoãng bảo: “cho rằng tôi không lãnh hội, thì xin giải thích lại..” Sư bèn mở lệnh bảo: “xưa kia có hai người, một người tên là Xà-noa, hễ nói chổi thì quên quét. Còn một người tên

là Thân Tử, nghe một mà hiểu đến ngàn. Thế thì, Xà-noa nghe lại mà chẳng ngộ, còn Thân Tử chỉ vừa mới xướng đã được thông hiểu. Đó chẳng phải do người truyền đạo không rõ, mà chỉ là bởi người nhận lãnh Pháp không có tài trí. Thái Hoãng nói: “ Pháp Sư nói tiếng chẳng ra khỏi môi làm sao nghe nhận được?” Sư bảo: “Bồ-tát giảng pháp, âm thanh rung chuyển cả mười phương. Đạo Sĩ ngồi tại chỗ mà như mê như say, đâu hay hình thể điếc mù, trí ấy có lẽ cũng có.” Thái Hoãng nói: “ Dã can nói pháp làm sao nghe được?” Sư bảo: “ cõi trời trang nghiêm hùng vĩ, lí bặt vết thú. Đạo sĩ hồn mê nên cho người là súc vật.” Khi ấy, có Khổng Dĩnh Đạt giữ chức Quan cúng rượu lên Quốc Tử, tâm còn a dua theo Đạo Sĩ, giấu quạt ruồi mà bảo rằng: “Nhà Phật vốn không tranh cãi. Cớ sao Pháp sư lại gây nên như thế” Sư bảo: lúc Đức Thế tôn còn ở đời, việc ấy đã xảy ra, Phật phá hàng ngoại đạo, ngoại đạo không thấu suốt, trở lại nói Phật rằng: “ông thường tự nói bình đẳng. Nay đã dùng cực nạn mà phá ta, tức là bất bình, vậy đâu gọi là bình đẳng” Phật trả lời “ lấy bất bình nơi ta để phá cái bất bình nơi các ông, nếu các ông được bình tức là ta bình. Và, nay đây cũng như thế. Lấy sự tranh cãi của Tuệ Tịnh tôi để phá sự tranh cãi của Đạo Sĩ kia. Đạo Sĩ ấy được không tranh cãi tức Tuệ Tịnh tôi không tranh cãi”

Lúc đó, Hoàng Trữ bảo Khổng Dĩnh Đạt rằng: “Ông đã nói hết lời, tức thật là a dua với Đạo Sĩ. Sư bảo: Tuệ Tịnh tôi có nghe. Người Quân tử phải biết không a dua. Khổng Dĩnh Đạt đây cũng a dua ư?” Hoàng Trữ tự nhiên vui vẻ cười lớn. Cả pháp hội tưng bừng hớn hở. Nhà vua ra lệnh bảo: “Chẳng những pháp lạc dẫn đến như thế.” Nên mục đích của Pháp sư Tuệ Tịnh là muốn cả Tam giáo đồng phát ngộ cùng lúc. Sư đã từng vào nội cung cùng các Đạo Sĩ kháng luận, bàn nói quyền bính tạm thời chỉ huy, khiến mọi người ngồi chung quanh đều kinh sợ. Thái Hoãng, v.v... là những bậc tài giỏi thống lãnh trong đạo môn mà gặp phải trường hợp bị đốn phá như thế, tiếng tăm đều mất. Hoàng Trữ mắt chăm nhìn thần thái bén nhạy của Sư mà khó nói thêm gì được, bèn thỉnh Sư làm chủ chùa Phổ quang.

Ban hạ lệnh viết rằng:

“Pháp Sư Tuệ Tịnh là bậc Thượng toạ ở chùa Kỉ Quốc, thật đáng danh xứng cao xa, hạnh nghiệp nổi bật. Nếu làm khuôn phép trong chốn già-lam thì sẽ có lợi ích lớn.Nay xin mời trông coi đảm nhận chùa Phổ Quang”

Sư lấy việc mở mang tuyên giảng làm chính, thích ở chỗ vắng vẻ. Tuy đội ân vinh hạnh mà tâm chưa an, mới quanh co cao từ, song

không được chấp thuận.Bùi ngùi cảm khái ân sủng ấy, bèn vội viết khải văn cảm tạ rằng: " Cúi vâng ân lệnh cho Tuệ Tịnh tôi làm chủ chùa Phổ Quang, nhưng trông coi việc Thượng tọa ở bổn tự (tức chùa Kỷ Quốc). Kính vâng lệnh chỉ, sợ sệt chẳng biết liệu tính thế nào! Chỉ vì Tuệ Tịnh tôi chẳng toan lường được sự vụng về dốt nát, ít chuyên kinh luận, dụng tâm vượt quá khả năng, nhân đó mắc bệnh lâu ngày khó chữa khỏi. Cứng cõi tợ chó ngựa, tuổi già suy tệ ngày một rất lắm. May nhờ còn được mạng sống mà nạp dưỡng. Ít khi giảng nói, gọt mài ngu độn, khuyên răn lếu láo, hỗn tạp đủ thứ xuy hư. Còn như cầm nắm lấy giếng mối, từ trước đến nay không hề rõ biết, sửa sang tăng chúng vốn việc chẳng quen. Ân sủng khiến kéo lôi kẻ ngu dốt suy yếu này đều là việc ân kia. Trộm nghĩ buồn thương rằng: "Cá nai đổi chỗ, mất sự thích nghi của khô ướt. Tròn vuông thay chất, trái với tánh nhậm vật. Tình đã chẳng bằng, sự thật bức bách cõi lòng. Vỗ mình kinh sợ, chẳng rảnh yên nghỉ. Nhưng ân chỉ to lớn, không dám từ nhượng. Kính cẩn dâng khải văn cảm tạ tấu trình, càng thêm lo sợ."

Hoàng Trữ ban lệnh đáp rằng: "Chợt thẹn nhục đón thư đem đến, rất lấy làm khoảnh khắc an ủi. Sau ba lần đọc kỹ, bất giác mừng vui! Trộm nghe rằng: Đức Như Lai tuy dấu vết khởi tại nhân gian, mà Đạo trùm ngoài trời. Thần Công Diệu lực chẳng thể suy nghĩ bàn luận, vắng lặng vô vi thì đường ngôn ngữ dứt, trạm nhiên thường trú thì chỗ tâm hành diệt. Chỉ vì chúng sinh tràn đầy phiền não, chìm nổi nơi sông ái, không thể không cứu vớt chúng sinh thoát ra dòng sông rộng lớn, khiến đưa lên đến bờ kia. Nên vào ra trong ba cõi, lên xuống ở sáu loài, rão khắp mười phương, chỉ vì như thế. Như ở đất phước Vườn Nai, non Thứu linh sơn, rưới Cam lồ ở rừng thiền, quay bánh xe pháp nơi cõi tịnh, căn dặn các Bồ-tát cứu độ muôn loài. Sau đó, phát ánh sáng trên khuôn mặt, diệt ảnh ở Song thọ. Thuyền báu tuy mất mà Di giáo hiện còn. Đó là Pháp thân Đức Như Lai không khác. Nhưng người có khả năng mở rộng Đạo, Đạo chẳng mở rộng người. Xa thì có các ngài Di-lặc, Văn-thù, gần gũi vâng thừa âm chỉ, gần thì có các vị như Phật-đồ -trừng, La-thập mở sáng kinh giáo, năm trăm lẻ một bậc Hiền, tin tưởng chẳng phải nói suông, ngàn dặm một lần gặp bởi chẳng phải lời luống dối. Pháp sư trước kia đang ở thế tục, môn xứng Đức chung, bay dãi mũ nơi trường Đông, nhã lời ngọc trên trường học, nên được bao dung hậu còn, truyền tốt đẹp giống như con. Thường dùng thơ xưng ba trăm, chẳng lìa khổ không. Điển lễ ba ngàn chưa khỏi nơi sinh diệt. Nên phát thệ nguyện lớn, hồi hướng đạo Bồ-đề, cắt bỏ hai búi tóc, đấp mặc ba

pháp y, còn như kệ tụng của Đại thừa, tiểu thừa, Văn nghĩa của Quảng thuyết, lược thuyết. Hay những Bộ Thập tụng, Tăng-kỳ, Tám bộ Bát-nhã là luận của hai ngài Vô trước, Thiên Thân, đàm lý của Pháp môn cú nghĩa, đều vạch trần bụng ngực, khơi tháo đục trong. Còn như lên giảng toà, mở ra trường giảng. Tinh nghĩa nhập thần, tùy loại đều hiểu. Tả viết biện của dòng thác, khơi động từ của Liên Hoàn, Bích khê vinh dự ở Hán Thần, Bạch Mã ngợi khen nơi Ngao lại. So sánh điều ngày nay với ngày xưa. Ấy lại phải người nào? Do đó kính ngưỡng thỉnh cầu Pháp sư làm chủ chùa Phổ Quang, kiêm trông coi việc Thượng tòa ở Chùa Kỷ Quốc. Lại nghe rằng: “Nếu Tâm riêng lành có hạn thì lý cứu giúp chúng sinh chẳng rộng, ý phân biệt ta và người chưa mất, thì tình giữa ta và người chưa bằng phẳng. Vả lại, chùa Phổ Quang và chùa Kỷ Quốc đều là Đạo tràng, xưa trụ nay ở đâu có gì khác nhau mà Pháp sư lại viết trong Trạng Văn là Cá Nai đổi chỗ, mất thích nghi của khô ướt. Đó là ý còn nơi khiêm nhường, giả gọi là trân lạ. Xưa nghe rằng: Trưởng giả Lưu Thủy cứu được mười ngàn con cá. Thợ săn nơi hoang vắng đâu hại được nai ba quy y, chỉ khiến lưới bẫy không dùng thì ngôn tượng tự quên!”

Sư lại cảm tạ rằng: “Lại mong đợi lệnh chỉ, ân đượm nhuần càng lớn, tìm sâu thêm lo sợ. Chỉ vì Tuệ Tịnh tôi, Học hổ thẹn soi chiếu tuyết, hiểu thẹn thùng với truyền đăng. Lạm chịu vinh hạnh được đến chỗ chẳng hoài mong. Lại được nhờ ban rủ thần bút ấy, ban khắp dẫn dụ rộng lớn ấy. Văn sáng rỡ thần tượng, điều hợp với đá vàng. Thêm nữa ân bao gồm cả Đạo tục, thấm nhuần cả còn mất. Khen đến cao sâu, thí vượt núi biển, tuần hoàn trăm biến, buồn vui lẫn lộn. Luống biết thầm cảm, há bày đóm sương, từng phiền khúc giáng. Trông lại mình có lắm hổ thẹn. Kính cẩn dâng trạng văn cảm tạ tấu trình, lại càng thêm run sợ!”

Lúc Sư đến thì Hoàng trữ lại hạ lệnh ban cùng chúng tăng ở chùa Phổ Quang rằng: nghe rằng: chánh pháp ẩn mất ở Tây vực, Tượng giáo lưu truyền đến Đông Hoa, xưa qua nay lại trải nhiều tháng năm, mà các ngài Nan-đà, Ca-diếp, Mã Minh, Long Thọ đã đồng như Bình tả, nếu có Đăng truyền nên được Diệu Chỉ vi ngôn, rủ văn thấy ý. Cho nên, ba mươi hai tướng tốt khắp đầy trời người, mười hai thể loại kinh truyền bá khắp các cõi. Người do từ đường ấy thì cao thẳng trên đường cái thông bốn hướng, kẻ mê lạc lối thì trôi lăn trong sáu thú. Hang lý pháp môn, Huyền tông mật tạng. Nếu chẳng phải là bậc sâu sắc rộng lớn trong thiên hạ thì ai có thể cùng như thế ư? Hoàng Đế đem Thần đạo thiết

giáo lợi ích chúng sinh, nên xây dựng Nhân từ khắp nơi, tiếp nối làm hưng thạnh Chánh giác. Chọn đất tốt ấy, xây già-lam này. Thỉnh mời Danh tăng đứng đầu nước nhà, trưng nêu Thượng Thủ của đế Thành. Các kẻ sĩ nơi núi rừng chống gậy đi đến, tân khách chốn triều đình mặc áo rão đến tòa. Nghĩa Diên đông đúc, Bạn Pháp đông đầy. Thật là ruộng phước của xóm làng, là cõi thọ của muôn dân. Lại thêm, tùng doanh điệp cán, Tháp báu đài hoa, đánh gõ Hồng chung mà chẳng huyên náo, xướng cao Thanh Phạm mà càng tĩnh lặng. Như Đức Phật Lô-xá Na an tọa nơi Pháp Đường Phổ Quang, linh tướng tốt tươi, thần biến vang hưởng. Lấy nay để so sánh xưa, tối cùng thầm hợp, giữa khoảng Danh và khí đâu chấp nhận lập suông. Nhưng mà tăng đồ kết tập phải có kỷ cương. Hỏi các đại chúng ít gặp được người ấy. Nhiều ngày tìm kiếm nêu bày lại thêm bàn luận, đều nói rằng: Thượng tọa Tuệ Tịnh ở chùa Kỷ Quốc, tự tánh thanh tịnh, chẳng phải nay mới có. Phong thần tuấn tú tài giỏi, thấu mất chẳng thích hợp nay. Còn như tạng báu nơi cung rồng, tôn kinh tượng lực, đều vượt trội tự sinh nhận biết, không thầy chỉ dạy, riêng mình tự ngộ. Đâu chỉ có thuyết Tứ Đế; Nhất thừa, sự luận bàn Bảy chỗ tám hội, muốn cầu lấy chỉ quy, được hướng đến chân thật mà thôi. Nên cũng tẩy trừ huyền yếu, đọc xem chí ngôn của họ Lão, lọc sạch tinh vi, tuyên bày Nghĩa mầu của Trọng Ni. Không gì chẳng hết lý cùng tánh, tìm gốc bày nguồn. Đức hạnh Sư đến như thế. Học thức Sư cũng đạt như vậy. Nay thỉnh Sư làm Tự chủ chùa Phổ Quang, trông coi cả việc tại chùa Kỷ Quốc. Song, Ngài nghĩ ngợi rút lại muốn sống tĩnh lặng chẳng chịu đảm nhận phải ân cần tha thiết thỉnh cầu mới chịu chấp nhận. Chỉ vì gia nghiệp của Bồ-tát, thể chuộng hòa hợp. Nếu đắc Vô Tránh tam-muội, tự nhiên dứt hẳn đoạn mười triền, cũng nguyện cầu tất cả chư tăng trong bổn tự cùng nhau mở rộng ý này.”

Và với lễ nghi trong việc kính thỉnh đều y cứ làm theo tăng pháp. Lại bảo ban sở ty kiến tập giảng hội, thiết trai cúng dường, tất cả đều thỉnh Sư rộng khai giảng nghĩa lý. Sư cho rằng các hàng quan liêu tụ tập đông nhiều, vinh quang một thưở, nếu không phải do năng lực của Kinh pháp thì làm sao có được vậy? Nên mới khai giảng Kinh Pháp Hoa, sau cùng giảng về đại luận. Các bậc tài giỏi cao quý tìm đến tấp nập cả Pháp hội. Nên hay tiếp nối, dẫn dắt tăng tục, vỗ về truyền trao học thức, dạy cúng tế, ruổi rong luận bàn làm ảnh hưởng rất lớn về kế hoạch tốt, đếm mức thấu đạt thanh ngôn, rạng ngời trước, dứt bặt sau.

Có Thái tử Trung Xá Tân Tứ, với học thức thông cả Văn sử, mà ngạo dối tự khoe, đề chương đặt bút, không ai dám đương đầu đối lại có

soạn viết xong được gì thì Tân Tứ đều sắp bày ra đất. Cho rằng trong chúng Tăng không có người nào được cả. Ngài tức giận sự khinh thường ấy, mới soạn luận để phảng kháng. Với lời Văn rằng: "Thích Tuệ Tịnh tôi ở chùa Kỷ Quốc kính đáp lại với Đông cung Tân Trung Xá rằng: Bày đọc xem cao luận, rộng nghiên cứu tinh vi, ý chỉ dồi dào, văn từ hoa nhã đến nỗi kinh tâm lòa mắt. Biện suốt sáng tỏ, lý vượt liên hoàn. sâu khó thốt nhiên ngang dọc, buông vẻ đẹp hay nối tiếp, ánh ngời ráng mây sánh cùng rực rỡ. Hợp vàng đá để cùng hài hòa, Văn chương rực rỡ. Khơi thấu sâu mầu, nếu chẳng là kẻ sĩ anh triết thì ai có được tâm trần đầy như thế. Dồi dào thay của bậc Thượng nhân, nên khó cùng đối mặt. Tôi nhẹ đem trí không thông minh, dám soạn viết dâng tấu bày, đâu thể bảo rằng: xét nghi thà đáp khách hỏi vặn.

Luận chép rằng: "Một lời diễn xướng mỗi một tùy loại mà nhận biết. Các loài chúng sinh nhỏ bé máy động đều có tánh Phật. Vậy thì Phật-đà cùng Tiên giác, nói theo tục khác. Trí tuệ và Bát-nhã nghĩa vốn huyền đồng. Tập trí giác như chẳng là Thắng nhân, niệm Phật tuệ há lên quả mầu?" Xin đáp rằng: "Lớn thay điều nêu lên ấy! Xa kín sâu mầu, mịt mờ khó lường biết. Chúng ta có thể tin ư? Hay là nghi ngờ? Nếu tin thì chẳng lẽ không như thế, còn nếu không tin thì chẳng lẽ chẳng sâu vậy ư? nhưng mà, hàng hạ sĩ chẳng cười. Vì chẳng đủ lấy làm Đạo. hàng Trí cạn chẳng nhạo báng. Vì chẳng đủ lấy làm sâu. Hàng kính đạt cao minh, chắc chắn không cười hay nhạo báng. Chỉ bởi lời nói ấy lăng lạc, lý đấm trong hiềm nghi. Nay tôi nói lược đại khái cho nghe, như là hỏi Đồng mà đáp khác. Văn rực rỡ nơi sách Khổng, Danh một mà nghĩa trái. Lý rõ ràng trong kinh Phật. Như tên gọi đồng thì chẳng chấp nhận nghĩa khác, thì hỏi một chẳng được đáp khác. Thể lệ này đã lên thì kia đồng đều tự xuống. Nếu ông chưa thấu hiểu thì sẽ chỉ bày lại. Hễ trụ vào không chỗ trụ thì muôn điều lành do đó mà gồm tu. Làm không gì chẳng làm, một lời do đó mà đều ứng. Đâu chỉ dứt bặt thánh, xả bỏ trí, ôm lấy một, giữ lấy mềm yếu, lạnh nhạt riêng mình tốt, nghĩa không gồm giúp. So sánh lời hơn kém, đó có thể thường ư? Hai Tông đã trình bày, trăm nạn ngừng dứt."

Luận chép rằng: "Chắc chắn cho rằng Danh ngôn kia đây có thể phân biệt, một lời mà mỗi mỗi tự hiểu, là thường quen không bàn luận." Xin đáp: "Thật ý chỉ của Như Lai cũng phải phân biệt. Trộm về tiêu dao nơi một. Chim Bằng, chim yến chẳng thể ngang bằng chín muôn. Tốt tươi hay khô héo là đồng. Cây xuân cây nấm chẳng thể ngang đến tám ngàn năm, huống là lửa bó đuốc mà ngang bằng mặt trời, mặt trăng.

Phương của ngâm tưới lúc mưa, thà đem phân đồng làm sáng tỏ thấm nhuần, mà bèn quân bình sự tươi sáng thấm nhuần. Còn như một sơn hào, lớn hay nhỏ, Bành Thương đều là thọ yểu. Cột đình loạn ngang dọc, thi lệ lẫn lộn sự đẹp xấu. Ấy đều do cùng đãi ngộ nhau chẳng nhất định, xâm đoạt lẫn nhau có thể quên. Trang Sinh do đó dứt bặt chỗ có bít lấp, chẳng thể cho là ban đầu không vật. Đó là vì tôi phân biệt, thì ông phân biệt, ông quên phân biệt thì tôi quên phân biệt. Quân tử bàn dữ may không luận cợt bỡn, một lời dễ mất, dẫu xe ngựa bốn con cũng khó đuổi tìm. Văn ấy dạy răn, sâu sắc đáng thận trọng thay!”

Luận chép rằng: “Các Hành vô thường, xúc loại duyên khởi, lại tâm có đối đãi, giúp ý vượt tìm cầu. Vậy thì ta thanh tịnh thọ ở huân tu, tuệ định thành do khéo khắc”. Xin đáp: “Có vô thường nên ta đi, có duyên khởi mới có ta đến, cho nên ta đi. Ta há là thường ư? Mới có Ta đến, ta há là đoạn ư? Mới nên tương truyền, nhờ huân tu để thành tịnh. Tốt Xấu cùng thay nhau, chẳng phải khéo khắc mà khó công, cho nên sinh diệt phá bỏ Đoạn Thường, Nhân quả hiển bày Trung quán. Tốt tươi thay, là tông bàn luận ư, là Diệu vậy! Đó thật là Trang Thích Huyền Đồng, Đông Tây lý hội, mà chúng ta bỏ kia lấy đây, vậy không sai lầm hay sao?”

Luận chép rằng: “Tiếp tục nuôi sống Chim le, giết tiệt chim Hạc dang thường há là chân như. Cò hóa Ong bay, ở đâu yếu mất?” Xin đáp rằng: “Tự nhiên tức là Báo phần, huân tu tức là Nghiệp lý. Báo phần đã định, hai chim kia chẳng ham muốn ở mạng sống ngắn dài, Nghiệp lý vốn duyên, hai chim đều đợi chờ mà bay hóa. Nhưng mà sự vật hiện tượng dễ nghi, thầm hợp khó hiểu. Kẻ sĩ cầu vẫn lầm hoặc không dứt, còn như những vị Đạo chứng được bốn quả còn mê mờ hạt châu trong túi áo, Bồ-tát hàng Thập Địa, còn mịt mờ la hộc. Các bậc Thánh Hiền còn như thế, huống gì hạng tầm thường ư? Tự chẳng soi kiến ba minh, hùng bay bảy biện tài, đâu có thể khéo khế hợp huyền cực, phu diễn nghiên cứu sâu mầu? Bần đạo nhờ vị thọ nghiệp cửa nhà, bè bạn theo đó gởi. Nguyện có thể chọn tốt lành, dám dâng có sô củi rạc. Nếu như khua đánh, xin nguyện rõ điệp vàng vậy!”

Khi ấy, những người Qúy đạt ở khắp cả lang miếu đều kính ngưỡng cao phong, mỗi người cất giữ một Bổn đeo ở cổ áo, cùng nhau tụ bàn vui lấy làm lời trước tiên. Tân Tứ ngay khi ấy mang đội trên đảnh đầu, chóng bỏ lưới tà. Chốn đế đô vinh hiển, vạch mây trông nhìn mặt trời. Mỗi tự thấu triệt vàng lụa, tạo dựng phước đức lớn.

Có Sa-môn Pháp Lâm là người bao gồm kinh sử, nắm bắt mọi

điều, thấy biết những điều xưa trước. Nhân phá tà nghi mới gởi thư đến, thư viết rằng: "Gần đây được đọc xem luận Chiết Nghi đáp lời Tân trung Xá, từ nghĩa bao trùm, nêu bày tỷ dụ siêu tuyệt. Ánh sáng ngọc làm mờ mắt của Ly Chu. Tiếng khua vang làm nhức óc Sư khoáng. Hẳn về Diệu lý cùng trong Hoàn Vũ, sự tận cùng vườn biện luận. Thí như ngọc hành ngang bằng Tuất mai, như biển cả mênh mông gồm thâu nước trăm sông. Rực rỡ thay! Cao vợi thay! Lời vượt quá sự thấy nghe, lý thoát ngoài sự nghĩ bàn, đủ có thể lấp cửa các sự thấy biết, mở đường đắc ý. Còn như Trú không chỗ trú, nghĩa của gồm tu ở đó. Làm không gì chẳng làm, công tề ứng lớn. Đem lệnh giữ mềm yếu, Nhan hậu khéo léo bẻn lẻn hình dung. Mới hiển bày lý khác, há Huyền đồng có thể được hay sao? Hễ lập tượng để bày ý, được ý thì tượng quên mất, nếu quên được điều đáng quên thì tình của đây kia đều hết. Chẳng phải quên cái chẳng đáng quên thì tình của đây kia đều hết. Chẳng phải quên cái chẳng đáng quên thì cái khác của Đại Tiểu có khác. Vậy đủ biết, mặt trời mặt trăng đã lớn dụng thì không dùng ánh sáng của bó đuốc. Lúc mưa đã tuôn, há nhọc phiền sự đượm nhuần của ngâm tưới. Nên nói đây kia có thể quên, chẳng phải là không đây, cho nên ta đi, vì cố đi mà biện luận vô thường, Ta mới đến, gá mới đến mà bàn về Duyên khởi. Chẳng phải mới, chẳng phải cũ, nghĩa của huân tu chẳng thành, không sửa không khắc thì công tốt xấu ai mang lấy. Bởi lấy sinh diệt để phá cái mê đoạn thường kia, gá nhân quả mà nêu bày đường của Trung Quán ấy. Chấm dứt Đoạn kiến, thường kiến thì yếu mất đồng quy, lý Trung Quán dung thông thì chân như tự bày. Hoặc bàn về nghiệp lý để làm rõ huân tập, chợt mở Báo phần để giải thích tự nhiên. Ý vượt ra đầu mối tình cảm, chỉ quá ngoài văn. Báo phần có đó, le hạc tự quên mất mạng sống ngắn dài. Nghiệp và lý làm nhân cho nhau thì cỏ, ong mỗi thứ tự chịu bay hóa. Có thể gọi đó là ở trong không danh tướng mượn danh tướng để nói, hiểu chân hội tục, há chẳng vậy ư? Tân Trung Xá có thì Thiên bẩm chưa ngang bằng người có thuyết tận lý. Ông ấy có thể xấu hổ với tang ngẫu. Nhan sinh có thẹn thì ngồi mà mất. Có thể dứt hai thứ lấy, bỏ, hết nhất trí của điên đảo. Sở đã được đó, Tề cũng chưa là mất, Pháp sư thông hiểu chúng sinh chẳng ai bằng, Trí nghĩ vô hạn. Ngay đây riêng bước một mình, và ngay đây làm rường cột. Đã là chỗ mọi người cùng nhận biết, thật cũng Danh xứng vang khắp. Thêm vì nhiều lần ra mắt nơi cửa vàng, từng lên chỗ ngồi trên, quạt gió huyền nơi áo hạc, đánh trống pháp ở lầu rồng, bảy thứ quý trút rót vào sống mòi, Ngũ sư suy cử Thần tuấn. Đã tung cánh che, lại vung vãi bể rộng.

Ngang hàng cùng Chi tuần, Vương Hà đâu kham cùng sánh. Phương của Miên Tổ, kê nguyễn chưa đủ liên hành.lấy xưa liệu nay. Sư có đủ như thế! Pháp Lâm tôi bị bệnh ở Nam Sơn, gá tâm nơi hang sâu, chẳng ra chẳng ở, mênh mang nghĩ ngợi với gió mây, chẳng thấy chẳng nghe, gởi tình cùng suối đá. Tình cờ xem đọc Danh tác, thật dứt ưu phiền, chợt đọc Huyền chương, thì dứt bệnh tử xưa. Bồi hồi ngâm đọc, xoay quanh quấn mở, cất giữ ôm hoài trong tay áo. Bất giác lấy giấy viết chữ lược bày mãnh ý, kính cẩn bộc bạch thư này!"

Ngài soạn Phú Từ vì các Đạo Hiền khen ngợi như thế. Đến niên hiệu Trinh Quán thứ mười chín (sáu trăm bốn mươi lăm) cũng còn xem trọng việc Phiên dịch, quan sở ty phân biệt, lại không liên loại. Nhà vua ban chiếu thỉnh Sư đến, Sư cáo bệnh bèn thôi. Nay Sư đã sáu mươi tám tuổi, tiếng tăm vang vọng càng cao. Tâm bệnh có lúc phát động, hoặc dừng mưa Pháp, tạm có lúc đăng lâm đến nơi học quán. Bạn nghĩa thì tiếp nối mũ miện Sư, văn cú thì định phân dài ngắn, từ thể thì nêu bày tinh hoa, âm vận thì hòa cùng hài điệu, thần khí Sư cao sáng đủ dẫn những lẻ yếu hèn, nghi dụng Sư sâu sắc càng mở Liên sĩ. Đó đều là tự bắt đầu mà liền viết. Nên không thể hết những tiêm ẩn, v.v.. của Sư.

■

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 4

CHƯƠNG I - PHẦN 4: DỊCH KINH

(Chánh truyện có hai vị)

1/ Truyện ngài Thích Huyền Trang chùa Đại Từ Ân ở kinh đô.
2/ Phạm Tăng Na-đề chùa Đại Từ Ân ở kinh đô.

1/ Truyện Ngài Thích Huyền Trang trụ chùa Đại Từ Ân ở kinh đô.

Thích Huyền Trang, ngài vốn tên Vĩ, họ Trần, là con cháu của Hán Thái Khâutrọng cung.Con cháu dời đến ở Hà Nam, nên là người họ Hầu ở thị, Lạc Châu. Ông nội Sư là Khương Bắc Tề Quốc tử bác sĩ, Cha của ông mẫn tuệ, sớm thông kinh thuật, thân cao 08 thước, mặt mắt sáng trong, được phong làm Giang Lăng lệnh, nhưng từ chức mà lui về. Lúc ấy là khoảng niên hiệu Đại nghiệp (sáu trăm lẻ năm- sáu trăm lẻ bảy) đời Tuỳ. Các vị thức giả lấy làm khắc trọn. Đợi chờ ẩn trầm nên thế. Ngài có người Anh vốn xuất gia trước, tức là Pháp sư Trưởng Tiệp, dung mạo rực rỡ, hình nghi khí cục khôi ngô anh tú. giảng nói giải thích nghĩa kinh, người học rất đông.Hiện trụ chùa Tịnh Độ ở Đông Đô. Nhân thuở thiếu thời, Sư bị khốn khổ nên anh Sư vì thế mà dắt. Thường ngày giao cho tinh lý, cạnh đó kiêm xảo luận.

Năm mười một tuổi, Sư đọc tụng các Kinh Duy-ma, Pháp Hoa. Tại Đông Đô thường độ tăng, Sư bèn dự cùng xuất gia. Từ đô, Sư là bậc phát chánh chân cao vợi, đồng bạn chẳng sánh bằng, Sư miệng đọc mắt lược xem qua không thiếu sót. Thấy các vị Sa-di đùa bỡn quá lắm, Sư bảo rằng: “ Trong kinh chẳng dạy răn ư? Hễ là người xuất gia thì thực hành theo Pháp vô vi, chứ đâu lại thường làm trẻ con đùa bỡn? Đáng gọi là luống không một đời”. Sư nghĩ suy ôm hoài nghiêm chỉnh, còn xem thường mà chẳng chọn lựa. Sư vượt hẳn mọi người,, nên để lại hình nghi trước lời nói.

Bấy giờ, ở Đông Đô, pháp sư Tuệ Nhật đang mở rộng Pháp tịch, thường giảng nói các Kinh luận như Niết-bàn, Nhiếp Luận, Luân trì. v.v....Sư đến nghe thọ, sớm tối tư duy chọn lựa. Tăng chúng lấy làm lạ, mừng vui kính phụng, ngợi khen phong thái của Sư. Mến kính Sư như thầy bạn cùng dự vinh hạnh. Đại chúng trọng chuộng công phu học hành, mở lớn việc làm. Lúc ấy, Sư vừa mới mười lăm tuổi. Do đó, Sư chuyên môn thọ nghiệp mà tiếng tốt vang xa.

Trong những năm còn lại của niên hiệu Đại nghiệp (...sáu trăm hai mươi bảy), giặc giã đói kém, hai duyên pháp và thực không ai cứu giúp. Nhờ có Sa-môn Đạo Cơ cởi khai hóa, dẫn dắt pháp tục. Tăng tục đều khâm phục kính trọng. Sư và anh bèn cùng theo, đi đến Trường An trụ chùa Trang Nghiêm. Lại chẳng phải chỗ vốn hoài mong của Sư, nên đi về hướng Tây, vượt gác kiếm. Khi đã đến Thục đô, Sư liền thọ học Luân A-tỳ-đàm. Chỉ một lần nghe qua liền nhớ ghi, thấy xưng với người xưa, tùy lời xét lý lại cao trội khác thường v.v... Còn như các Bộ Tỳ-bà Quảng Luận, Tạp Tâm huyền nghĩa, không thứ nào Sư chẳng nghiên cứu đến tận cùng ngõ ngách, ngọn ngành vóc dáng. Nhưng các bộ luận ấy tại Trung Hoa đã truyền bá, giảng diễn rất nhiều, các bản chương sao đồng dị tính ra có hơn hai mươi thứ đều kết tập, cất trong tứ phủ, văn trì tự nhiên. Còn như đối với thuyên chỉ được mất, mà Sư hay dẫn dùng không mắc kẹt, người đương thời đều sinh ngờ vực về sức ghi nhớ của Sư thật từ xưa ít có. Sa-môn Đạo Cơ thường ngoài trông nhiều mà khen ngợi Sư rằng: "Từ lúc trẻ, tôi đã đến nhiều trường giảng, song, chưa từng thấy vị thiếu niên nào thần ngộ như người này!" Bạn Đạo nghe học ở torng Pháp tịch đều gọi Sư là "Anh hùng". Bốn phương nhiều vấn nạn, tất cả đều trở về thưa hỏi. Sư cùng xưng tán, qua miệng truyền lời.

Có Pháp Sư Tăng Cảnh là người giảng về Nhiếp Luận, tiếng tăm vang vọng cả Ca Diên. Người đời cho là khó có thêm được người nào nữa tìm tòi được tinh xét. Tất cả đều do Pháp Sư theo tông chỉ, y cứ góc cạnh sâu sắc, cân nhắc rõ ràng. Xưa nay, Nhiếp luận có mười hai trụ nghĩa, trong ngoài gồm có mười hai nhà giải thích vạch bày, giảng truyền trì tụng, dần hồi dẫn đến có lắm mịt mờ. Mà Sư (Huyền Trang) ban đầu mới nghe qua, ghi nhớ không sai lầm mảy may. Lên pháp toà lần lượt trình bày, chẳng cần nương theo nữa. Bèn giải thích lại, hình trạng vượt cả sự đã thành trước. cùng loại như thế có rất nhiều, không thể nói hết được.

Niên hiệu Võ Đức thứ năm (sáu trăm hai mươi hai)- thời tiền Đường, lúc đó Sư mới hai mươi mốt tuổi, vì các Học phủ, Sa-môn Hùng

Bá mà giảng "Luận Dương Tâm", chẳng nhìn lời văn mà đọc giảng trôi chảy khôn cùng. Người đương thời xem Sư như là vị "Thần". Nếu chẳng phải thần làm sao có khả năng như thế? Sau đó, Sư cùng anh cùng trụ tại Chùa Không Tuệ ở Ích Nam. Sư tự riêng suy nghĩ rằng: "Học quý ở chỗ kinh xa nghĩa trọng, sơ thông xét ngưỡng một phương, chưa thể thành sâu sắc!" Có Sa-môn Đạo Thâm thể ngộ Thành Thật, sức học dồi dào, đang nắm quyền hoằng hóa, chấn chỉnh giềng mối ở Triệu bang Sư phấn phát từ nội tâm, sắp bỏ Ba Thục. Pháp Sư Trưởng Tiệp rất biết Sư suy lường xa xăm. Với tình cảm đoái hoài thường xuyên khuyên lơn cố gắng, mà chính ý Sư đã đi, thề không trở lại. Nên Sư bèn cáo biệt giả duyên, đi đến Giang Hiệp. Trên đường trải qua các Châu Kinh, Dương v.v.. hỏi thăm những người bên cạnh đi chung đường, chẳng ai biết về đến chỗ nào. Sư bèn theo hướng Bắc đi đến nơi tham cùng dũng khởi, vốn noi theo mừng hỏi khắp nơi không bỏ sót, trước sau ròng rã suốt mười tháng, nương nhờ sắp hết. Bấy giờ, học chúng ở Yên Triệu cùng nhìn nhau như gặp thu, đi sau mà đến trước, chỉ có người ấy.

Có Sa-môn Tuệ Lâm, tiếng tăm đạo hạnh cao xa, hành giải tương ưng, khoa tráo xưa nay, riêng một mình ở trong đất Nghiệp, xướng dạy truyền trao, ngôn từ ý chỉ sắc bén, cả nước đều đề cao kính trọng. Sư lại tìm đến theo học, đối với người từ khi mới sinh đến giờ chưa biết mặt, nhưng vừa mới gặp thì như thân quen xưa cũ, bỏ hết lễ nghi thầy trò, mọi sự đều bình đẳng như bạn đạo. riêng vì một mình Sư mà giảng Tạp Tâm, nhiếp Luận, chỉ vạch chỗ sâu ẩn, vẽ bày giềng mối. Liên tục suốt tám tháng Sư nhận lãnh thù đáp không nhàm chán. Sa-môn Tuệ Lâm kinh lạ hết lời khen ngợi, vỗ tay mà ca ngợi Sư rằng: "Người ít có ở đời chính là Ông!"

Sa môn Đạo Nhạc là bậc Tông sư về luận Câu-xá, chuyên mở mang Hữu Bộ, bao trùm các lãnh tụ, nuốt nạp vào lòng, dấy sự nghiệp ở chốn kinh kỳ, bày khuôn phép cho cùng học chúng, Sư bèn lại theo. Mở dấu vết nơi kinh đô, vạch đường ở nghĩa uyển. Sa-môn Đạo Thường là bậc lừng danh một thời, sửa sang sắp đặt giáo ngộ, đồ chúng đông đúc như rừng. Sư vừa mới nêu một hỏi mười, đều được trình bày đến chỗ sâu kín. Ngồi trong kỷ tử, nghĩ những điều chưa nghe, do đó mà Danh tiếng vang khắp Đạo lưu, tiếng thơm ngày một lan tỏa! Có Sa-môn Tăng Biện là bậc Luận sĩ Pháp Luân, đứng đầu các bậc căn cơ lanh lợi, bảo Sư cùng đến chung tòa và nói là đệ tử của tôi chỉ vì một Bộ Luận Câu-xá, từ kia chưa từng được nghe." Nhân đó mà đáp lại, sớm tối thưa hỏi. Ngài Đạo Nhạc xét nghĩ tình cảm đậm đà đến như tuệ ngộ, vạch bày

sáng tỏ, nhạc thuyết khôn cùng. Tùy sự lục loại sâu ẩn, nghiên cùng gặt hái, thử nếm khắp cùng rốt ráo.

Sa-môn Huyền Hội là bậc tông tượng phân tích Niết-bàn, san bổ các bản cựu sớ, lại trương bày cầm sắc, Sư trước tiên nương tựa đó mà thưa hỏi, gần bên cạnh đầu mối pháp tịch dò hỏi chất vấn hồi lâu, tự nhiên bừng sáng dứt hết mọi vướng mắc.

Bộc-Xạ-Tống-Công Tiêu Vũ kính trọng khả năng dĩnh ngộ vượt thoát của Sư, bèn trình tấu thỉnh Sư trụ tại chùa Trang Nghiêm. Nhưng đó chẳng phải bổn hoài ý chí của Sư, Sư lại suy nghĩ rằng: “Ta đi khắp các xứ Ngô Thục, rão cùng Triệu, Ngụy, cuối cùng lại đến Chu Tần, đến dự các thường giảng, dẫn tới đều dẫm lên. Ngôn lệnh đã bày bố dù chứa nhóm trong ngực trong bụng. Từ Tông chưa tuôn trào, chẳng chỗ mở thêm. Nếu chẳng xem nhẹ coi thường mạng sống phát thệ nguyện đi đến Hoa Tư, làm sao có thể đủ lễ thành lời, dụng thông thần giải? Một khi đã thấy được Minh Pháp, rõ nghĩa chân Văn, cần trở lại Đông Hoa để truyền bá mở mang Thánh Hoá. Thi các bậc Tiên Hiền cao thắng đâu quyết nghi đối với Đức Di-lặc. Các hàng Hậu tấn dĩnh ngộ bén nhạy làm sao tiếp nối ý tưởng đối với Luận Du-già ư?” Lúc đó, Sư vừa tròn hai mươi chín tuổi, Sư bèn cố gắng một mình riêng nêu, tự đi đến cung quyết, lấn dâng Biểu văn trình bày, mà quan hữu Ty chẳng vì đưa đến. Sư đành dừng vết ở chốn kinh đô và các xứ vùng ven, rộng ra đến các chốn Phiên ngung, học khắp các Thư ngữ, đi và ngồi đều tìm xét, chỉ vài ngày đã thông. Bên cạnh chỗ ngồi, Sư thường xoay mặt về hướng Tây vực mà nghĩ ngợi lắng nghe cơ hội và thời gian.

Đến niên hiệu Trinh Quán thứ ba (sáu trăm hai mươi chín) gặp thời thế đói kém Vua Thái Tông (Lý Thế dân) ban sắc cho các hàng Đạo tục, tuỳ đến các nơi. May nhân thời gian đó, Sư bèn sang Cô Tàng rồi dần đến Đôn Hoàng. Đường đi từ Thiên Tải, mang theo lương thực chiếc bóng, trông nhìn phía trước mà lo lắng, chỉ thấy bãi cát bằng phẳng, không dấu chân người đi qua. Sư bèn bồi hồi phó mặc thân mạng, tùy nghiệp mà dấn thân bước tới trước, lần lượt men dò, Sư đi đến đất Cao Xương.

Ban đầu, Sư trụ tại Lương Châu, giảng nói kinh luận, các hàng sĩ thứ ở Trung Hoa và các nơi đến nhóm họp quy tông rất động, thương khách lan truyền vang vọng đến các vùng ven. Vua nước Cao Xương là Khúc Văn Thái rất kính tin kinh Phật. Lại nhân nghe Sư sắp đi về hướng Tây, nên luôn đặt các nhà trạm dùng ngựa đưa tin khắp nơi trong nước cùng đón rước. Bỗng nghe tin Sư đến, bèn đứng đợi thâu đêm.

Vương mẫu phi cầm đuốc đứng trước Điện. Thấy Sư trải qua lắm thứ khó khổ, Bà dùng đủ lời nói về ý ấ, cả cung đều rơi lệ, kinh lạ cho là ít có. Nên thỉnh Sư ở dừng lại kiết hạ an cư. Đồng thời thỉnh Sư khai giảng mở mang. Nhà vua kết nghĩa với Sư, Sư làm Em, làm con Vương Mẫu, cúng dường cung cấp mọi thế lễ rất nồng hậu. Mỗi ngày thường đến. Nhân đó, Sư bèn khai giảng các Kinh Nhân Vương, v.v... và các thứ cơ giáo. Đạo tục thảy đều quyến luyến, đều cầu mong Sư ở lại lâu dài. Sư bảo rằng: “Tôi vốn muốn mở mang Đại hóa, xa khắp nước nhà, chẳng từ mạng hèn nhận chịu sự chết mà tìm đến Tây Vực. Nếu như lại dừng ở đây thì chẳng những. Không chỉ tự thiếu tâm chí phát túc, mà còn sợ đều là Pháp Chướng!” Sư bèn bỏ ăn ba ngày, thấy ý chí Sư cùng cực như thế bèn không ai còn dám mở lời. Vương Mẫu bảo rằng: “Nay cùng Pháp sư một lần gặp gỡ đều là nghiệp nhân duyên xưa. Nếu lúc đã đạt được thành quả thỏa lòng mà trở về phương Đông, xin nguyện lại nên rủ lời răn bảo!” Và bèn cùng nắm tay Sư truyền Hương tín, thề làm mẹ con. Khúc Văn Thái rơi lệ nắm tay mà từ biệt. Và bèn ban sắc cho Điện Trung Thị Lang mang năm trăm xấp vải, hai mươi bốn phong thư, và cấp cho sáu mươi người cùng cưỡi ngựa đi theo, tiễn đưa Sư đến Đột-quyết Diệp hộ Nha Sở. Vì có hơn sáu mươi nước ở phía Bắc núi Tuyết đều do Khúc Văn Thái làm Bộ thống nên như thế. Lại sai bảo truyền đạt tin Sư tới nên mở đường trước.

Ban đầu, Sư đến Nha Sở, tín vật gấp bội lắm lạ khác với lệ thường, cho đó là Em và Con. Sư bảo cho biết rõ sự tình. Cuối cùng có sự không tin. Khả-hàn (vợ vua Đột-quyết) mến trọng các của vật đút lót ấy, sai sứ cưỡi ngựa báo cùng sở bộ ở các nước. Chỉ nơi nào có Danh tăng Thắng địa thì phải đưa Sư đi đến. Khi đó các đoàn cỡi ngựa liền nhau có đến hai mươi người, lớn mạnh như Hoàng Hoa. Trên đường đi trải qua các nước lần lượt tham hầu, cung cấp mọi thứ gấp bội, ưu việt hơn trước. từ Cao Xương đến Thiết Môn trải qua tất cả mười sáu nước, người vật hơn kém, kính phụng tin trọng thuần thục, đều có nói đủ trong các Đồ truyện. Thiết Môn tức là Thiết Môn quan, thuộc phía Tây Bình của Đất Hán. Vào núi sâu năm trăm dặm, bên cạnh không có con đường nào khác, chỉ có một con đường đi ra theo hướng Nam rất nguy hiểm, bặt bóng dáng người vật. Hai bên vách đá đứng sững cao vút ngàn nhận, mầu như sắt, nhân đó mà gọi tên. Thấy cánh cửa Hán-môn một đứng một nằm, ngoài sắt trong gỗ, lại treo thêm các thứ chuông linh, hẳn là để ngăn che ải ấy, thật chỉ có trời xanh. Từ phía Nam đi ra cửa ấy, đất ruộng ấm áp, hoa quả tốt tươi. Xứ đó tên là “Đổ-hoá-la” bề ngang

hơn ngàn dặm, bề rộng hơn ba trăm dặm, phía Đông xa tận đến Thông Lãnh, phía Tây tiếp giáp với Ba-tư. Phía Nam là núi Tuyết lớn và phía bắc là điểm cứ từ Thiết môn, quấn quanh trong dòng sông lớn phát xuất dòng chảy từ phía Tây, tức trong các kinh thường gọi là sông "Bạt-xoa". Ở Địa vực ấy tự chia thành hai mươi bảy nước. Mỗi nước đều có vị Quân trưởng tin trọng Phật giáo. Chư Tăng ở xứ đó lấy ngày mười sáu tháng mười hai bắt đầu an cư cấm túc theo tiết xuân phân, vì vào thời gian đó thời tiết ấm nóng nhiều mưa.

Lại đi thẳng tới trước, trải qua mười ba nước, đến nước Phược-hát, đất đai xa rộng bát ngát. Bấy giờ theo tập tục gọi đó là Xá thành Tiểu Vương. Nước ấy gần với Diệp Hộ nam nha. Theo phép thông thường tại xứ Đột-quyết thì mùa Hạ ở chốn đồng trống phía Bắc hoa cỏ tốt tươi, thả súc mọi vật là tốt hết. Mùa đông thì ở trong núi, vì để ngăn bớt giá lạnh. Nên có hai chỗ Vương Đô. Về phía Tây nam ở ngoài thành có một ngôi chùa, trong chùa ấy có cái bồn Phật tắm có thể dung chứa một hộc và cái chổi Phật quét, và có răng phật. Giữ gìn rất trang nghiêm, sợ khó cho trông thấy, Sư là Quốc sứ nên đích thân được mang đội trên đảnh đầu. Cách phía Tây bắc không xa có hai thành Đề-vị, Bà-lợi, có ngôi tháp cao tận đến hư không tức là nơi bổn Ấp của Trưởng giả cúng dâng bột gạo rang lúc Đức Phật mới Thành Đạo đó là ngôi tháp tôn thờ tóc và móng tay Phật.

Lại theo hướng Đông Nam đi đến trong Núi Tuyết cách hơn bảy trăm dặm, tới nước Phạm Diễn. Ở đó, Tăng chúng có vài ngàn vị, chuyên tu theo Xuất Thế Bộ. Tại núi thuộc phía Bắc vương thành có xây dựng pho tượng đá cao năm trăm thước. Ở phía Đông thành có tượng Phật nằm dài hơn ngàn thước và xây dựng với hình thức các tinh xá nối tiếp nhau, dùng vàng và các vật báu trang nghiêm loé sáng mắt người. Những ai trông thấy thảy đều ngợi khen. Lại có Xá-lợi răng Phật, răng của vị Duyên giác ở thời kiếp Sơ, dài đến năm tấc,răng của Kim Luân Vương dài ba tấc. Và bình bát, pháp y chín điều mầu đỏ của Tổ sư Thương-na-hòa-tu vẫn hiện còn. Lại từ phía Đông núi đi đến nước Ca-tất-thí. Ởđó, sự kính tin tôn trọng Phật pháp càng cao sâu, chư tăng có sáu ngàn vị, phần nhiều là tu theo kinh Pháp Đại thừa. Vua nước ấy tạo lập tôn tượng bằng bạc cao trượng tám, mời thỉnh khắp cả xa gần, rộng dựng lập Danh đàn. Ở nước đó có chiếc răng của Đức Phật ở kiếp đang tu Đạo Bồ-tát, dài một tấc. Lại có tóc dài hơn cả thước, kéo dài ra và buông ra thì thun lại theo hình xoắn ốc. Phía Bắc xứ đó, Dân chúng lẫn lộn giữa chủng tộc người Hồ và rợ Nhưng. Chế độ ăn mặc, cử chỉ

không giống như ở Đại Hạ (Trung Hoa) gọi đó là "Biên Quốc Mật-lợi-xa loại" Hán dịch là "Chủng tộc cấu trược".

Tiếp đi đến phía Đông khoảng bảy trăm dặm là nước Lạm-ba, đó tức là phía Bắc Ấn-độ. nói Ấn-độ tức là từ gọi đúng của Thiên-trúc. Còn nói là "Thân-độc" hay "Hiền-đậu" đều là gọi sai. Nói về xứ đó thì lưng phía Bắc là núi tuyết, ba phía còn lại giáp với biển lớn. Địa hình ở phía nam hẹp như vầng trăng thượng huyền (mồng bảy tháng tám) sông bằng rộng trải dài hơn chín muôn dặm. Có hơn bảy mươi nước ở trong đó. Bấy giờhoặc do trái phânlược Địa Vực là Nước, nay thì khắp cả vùng ven cả ba biển cùng đồng một lệnh vua.

Ở phía đông núi tuyết, đến nước Na-già-la-hạt, là nói xưa kia khi Đức Phật tu hạnh Bồ-tát trải tóc phủ bùn, nói rõ trong các kinh, ý có nghi ngờ thì tìm xét khảo bàn về Bổn sự, tức từ Hiền kiếp trở về trước, 03 Đức Phật Liên Hoa, Định Quang và Danh Thù đã chẳng đồng trong một kiếp lại thường bị Hỏa tai, vì sao ở chỗ xưa đến nay vẫn còn đất bùn ướt? Nếu cho là luống dối, thì Phật chẳng nói dối. Như các Luận sư mỗi vị tự bày nêu kiến giải khác nhau, có luận sư nói rằng: "Đó thật là Bổn địa, Phật không nói dối, truy trải qua kiếp hoại, nhưng do chỗ Bổn không, do nguyện lực trang nghiêm như Nhân sự. Đó đều là do Đức Như Lai lưu hóa, vết tích ấy vẫn thường còn, chẳng đáng lấy làm lạ. Nên tại thắng địa ấy ở phía trái có xây các ngôi tháp; tức là tên gọi đúng của linh tháp. Còn nói Thâu-bà-đẩu-sát-bà là gọi sai. Vua A-dục, Hán dịch là Vô Ưu, ông hậu không được thấy Phật, khởi các cảm luyến, nên khắp các Thánh tích đều dựng có lập Minh ký. Vì vậy ngay tại chỗ đó xây ngôi tháp đá cao hơn ba mươi trượng. Lại có ảnh Phật trên vách đá ẩn giấu các tướng, đều dựng nêu ghi, đồng thời giống như trước.

Cách phía Nam Thành không xa, trong thành Hê-la có xương đảnh của Đức Phật, chu vi to lớn một thước hai tấc, tướng trạng cao bằng hình dáng như lọng Trời, đầu Phật phủ đậy như mâm lá sen.mắt Phật tròn, tròng mắt hình trạng như lý, lắng trong sáng ngoài. Có Đại y của Phật mầu vàng đỏ. Tích trượng của Phật, dùng sắt làm vòng, dùng gỗ Đàn hương mầu tím làm thân cán. Năm Thánh tích này đồng ở trong một thành. Việc giữ gìn bảo trọng được coi như là Di sản vật báu của nước nhà. Phía bắc thì gần nước Đột-quyết, xưa kia đã từng có lần xâm chiếm cướp đoạt. Tuy nhiên, đến nơi thì chỗ ấy biến mất, đó là tùy duyên ẩn hiện, không hề bị uy phong binh lính cướp phá.

Sư kính cẩn được trông thấy linh tướng mà buồn cảm lệ trào hoen my. Tự tay bốc vung bột hương đích thân trông thấy thể trạng, lại càng

vui mừng gấp bội. Liền lấy hoà hương ấn vào xương đảnh, trông thấy có điềm lành, lại càng vui buồn lẫn lộn.

Gần đó, có vua xứ Bắc Địch Đại nguyệt Chi muốn biết quả báo ở tương lai, bèn dùng Hương để xem tướng, thì hiện bày ra hình tướng con ngựa,rất trái với sự mong cầu.Vua bèn tu tạo các việc bố thí, tích công sám hối, lại dùng hương để lấy tướng thì hiện ra hình sư tử, tuy ở địa vị chúa tể muôn thú nhưng vẫn thuộc loại súc sinh. Vua lại tinh thành quy hướng nương tựa gấp bội, bèn hiện hình người, trời. Khi ấy, vua mới trở về nước cũ.Thấy năm tướng và một đồng tiền vàng, người lấy bảy tướng trả bảy tiền vàng. Vật báu do lợi thế tục ấy được sung vào Vật Phước. Đã chẳng phải do chư tăng trông coi, thì giữ gìn càng tôn trọng. Không luận là kẻ đạo người tục đều phải trả giá trước. Sư được lệnh vua nên trông xem khắp cùng. Chư tăng các nnước bên cạnh nương vinh hạnh trọng vọng ấy đồng đến lễ yết.

Từ phía đông núi, đi đến nước Ma-kiệt-đà, ở đó có hơn ngàn ngôi chùa Phật giáo, Dân chúng tín ngưỡng xen lẫn. Trong thành vốn có miếu thờ bình bát đủ mọi thứ trang nghiêm. Xưa kia, Đức Như Lai mang Bình Bát đến miếu ấy. Mới mấy trăm năm, nay dời đến trong cung vua nước Ba-tư để cúng dường.Phía đông thành có ngôi tháp lớn của vua Ca-ni-sắc-ca, chu vi nền tháp rộng một dặm rưỡi. Xá-lợi Cốt Phật có đến một Hộc được cất ở trong. Tháp cao hơn năm trăm thước, tướngluân trên dưới có hai mươi lăm lớp, bị tai hoạ lửa trời, nay được xây dựng lại. Đô là nơi mà trong đời gọi là “Tước-ly phú-đồ. Vào thời Nguyên Ngụy (ba trăm tám mươi lăm-năm trăm ba mươi bốn), Linh Thái Hậu họ Hồ rất Kính tin, bảo ra môn đạo Sinh.v.v... mang phướn lớn dài hơn bảy trăm thước sang đó để treo lên, thì chân mới tới đất, tức là tháp ấy. Và cũng không biết danh từ “Tước-ly” phát xuất từ nguyên do nào. Các di tích bên cạnh phía trái, có nhiều tướng trạng, gần là chỗ Các Ngài Thế Thân soạn luận Như ý, xa thì xả bỏ ngàn mắt đẹp Kính thờ cha mẹ, Danh sơn Đàn-đặc, bổn tích Đạt-noa, Tiên làm nữ loạn, Phật hoá quỷ mẫu đều ở trong cảnh vực ấy, và vua vô ưu đều vì xây dựng tháp đá, cao hơn mấy trăm thước, lập nên bia ký.

Từ phía Bắc núi đi đến nước Ô-trường-nạ, tức người đời gọi là nước Ô-trường thuộc Bắc Thiên trúc, chu vi xứ đó hơn năm trăm dặm, quả thật là hoàn bị, xứng đáng là nơi các nước trọng vọng. Theo truyện tích ghi chép thì đó là khu vườn xưa kia của Luân vương. Chư tăng có hơn muôn vị, đều học giáo điển Đại thừa, khắp bốn phía vương đô có lắm di tích của như: nhẫn Tiên Phật Chích, nửa kệ lánh đáp, chẻ xương

viết kinh, cắt thịt cho chim cắt ăn, thuốc rắn hộ mạng, uống huyết Dạ-xoa, các hình tướng ấy đều có trình bày đủ trong cảnh vực đó. Mỗi hình tướng đều đáng chiêm ngưỡng kính phụng, trong lòng Sư dâng tràn gấp bội nỗi niềm vui sướng. Về phía Đông bắc của thành cách gần ba trăm dặm có ngọn núi lớn suối rồng tên là A-ba-la, tức nguồn gốc sông Tín-độ, chảy theo hướng Tây Nam, trong kinh gọi đó là sông Tân-đầu. Vương Đô ở phía Đông nam vượt núi ngược lại dòng sông, có cầu sắt đường sạn đạo rất nguy hiểm. Đi hơn ngàn dặm thế đến dòng sông rất lớn, tức xưa kia là Vương Đô của Ô-trượng. bên trong có tôn tượng Bồ-tát Từ Thị bằng gỗ cao hơn trăm thước, do La-hán Mạc-điền-địa ba lần dẫn các người thợ lên cung trời trông xem trở về khắc tạo mới được hoàn thành, thân tướng tôn tượng trang nghiêm đặc biệt khó trình bày diễn tả.

Trở ngược lại xứ Ô-trượng, theo phía Nam đến nước Đát Xoa Thỉ-la, lại thấy Hồ của nầy Y-la-bát ở, chỗ Nguyệt Quang móc mắt, Vua Vô Ưu xây dựng ngôi tháp cao mười trượng. Phía bắc có Cửa Đá rất cao lớn, sừng sững như núi chồng lên nhau, đường đi từ bên trong mà qua. Đó lại là nơi Bồ-tát xả thân. Từ đó đi về hướng Đông nam theo đường núi rất hiểm trở, qua một nước nhỏ, vượt vài chiếc cầu sắt, gần hai ngàn dặm là đến nước Ca-thấp-di-la. Đó là nơi người đời thường gọi là nước Kế-tân, chẳng rõ danh từ Kế-tân do đâu mà có xem xét về địa vực nước ấy đồng như ở Kế-tân. Vốn là do La-hán Long Hải lấy đó, dẫn chúng mà trụ thông ba tạng, nên cảnh trí nước ấy bốn phía đều tựa vào núi, chu vi rộng hơn bảy ngàn dặm, cửa đi rất hẹp. Tăng chúng có đến năm ngàn vị, phần nhiều là tu học theo phái Tiểu thừa. Tại nước ấy có vị Đại Đức tên là Tăng Thắng, Sư đến cầu học các bộ Luận Câu Xá, Thuận Chánh lý, Nhân minh, Thanh minh và Đại Tỳ-Bà-Sa, v.v.. Vua nước đó rất kính thương Sư từ xa đến, nên cấp ban người viết tay cung cấp việc viết chép. Ở đó có Xá-lợi răng Phật dài hơn một tấc, sáng sạch như tuyết.

Từ nước Lạm-ba đến đó, các nước bao quanh núi, hình thể thô xấu, phong tục theo lối sống của người Hồ phiên. Tuy đi cùng khắp năm xứ, chẳng nơi nào bằng cảnh vực chính của Ấn-độ. về ở nơi hang núi, phong tục xen tạp các bên. Từ đây đi xuống phương Nam, nhìn suốt không có dãy núi nào, gần tới ngàn dặm thì đến nước Trách-ca, cảnh đất gắn liền Bình xuyên, Chu vi hơn muôn dặm, có hai dòng sông phân rẽ tuôn chảy, cây cỏ tươi tốt. Lúc đó, Sư cùng đồng bạn có hơn hai mươi vị đi đến trong Đại lâm, gặp phải bọn cướp, nên phải đánh trả mới được

toàn mạng, vào trong xóm ấy cầu xin mới tới được Đông Cảnh. Ở Đại Lâm có vị Bà-la-môn, đã bảy trăm tuổi mà dung mạo như mới 30, thông rành các Bộ Trung Luận, Bách Luận và các thứ sách vở của ngoại đạo, nói là Đệ tử của Ngài Long Mãnh. Sư bèn dừng ở đó một tháng mà thọ học.

Thẳng xuống hướng đông đến nước Na-bộc-đế, Sư đến chỗ Pháp sư Điều Phục Quang cầu học các Luận Đối Pháp, Hiển Tông, Lý Môn. Lại tiếp đi xuống hướng Đông, đến chùa Na-bà-la, Sư đến chỗ Luận sư Nguyệt Trụ, thọ học Chúng sự phân Bà Sa. Lại đi tiếp xuống hướng Đông đến nước Lộc-lặc-na, Sư tới chỗ Đại đức Xà-na-quật-đa, thọ học Kinh Bộ Bà-sa. Sư lại đến chỗ Luận Sư Mật-đa-tê-na, thọ học Bộ Biện Chân Luận của Tát-bà-đa. Dần dần đi theo hướng Đông nam, trải qua sáu nước, phần nhiều đều có các di tích. Vua Vô Ưu xây dựng ngôi tháp cao hai mươi trượng, số lượng ấy chẳng phải ít. Trong đó, có nước Mạt-miễn-la rất nhiều dấu vết manh mối. Về phía Đông thành cách chừng sáu dặm có một ngôi chùa núi. Xưa kia, Tổ sư Ưu-Ba-Cúc-Đa, Hán dịch là Cận Hộ, tức là một trong năm vị Tổ sư đầu tiên, tạo dựng nên và ở tại đó. Phía Bắc có thất Nham Thạch cao hơn hai mươi trượng, rộng ba mươi bộ. Bên cạnh đó không xa có cái hố mà con Di hầu bị rơi xuống, chỗ bốn Đức Phật đi kinh hành, chỗ các vị Hiền thánh thường y cứ an trú, có rất nhiều điềm lành.

Lại cũng theo hướng Đông nam, đi qua bảy nước thì tới nước Kiếp-tỷ-tha, phong tục ở đó kính thờ trời Đại Tự Tại. Các tịnh Xá ở đó cao hơn trước, bên trong thờ Thiên Căn, hình dáng rất to lớn. Mọi người cho rằng các loài đều từ đó mà sinh ra, Vua dân thảy đều kính trọng, không lấy làm xấu hổ. Thiên từ ở các nước đều noi theo mà thiết trí hình tượng ấy. Ở Đại đô, các hàng di đạo có đến số trăm, trong đó, bậc tối cao phần nhiều là Tự Tại. Có một ngôi chùa lớn, tăng chúng có năm trăm vị, các hàng tịnh nhân làm công quả có tới vài muôn người, đều cất nhà ở bên cạnh chùa. Trong đó lại có ba đường thềm cấp, sắp bày theo hướng Nam Bắc. Tức nơi Đức Phật vì Thánh mẫu mà lên an cư kiết hạ tại cung trời Đạo-lợi và giảng pháp, sau khi hoàn mãn trở về, do Trời Đế-thích tạo lập nên. Nền móng thềm báu đều đã bị khỏa lấp hết. Về sau, vua phỏng theo chỗ nền đất cũ, cao hơn bảy mươi thước. Vua Vô Ưu đến dựng xây trụ đá cao hơn bảy trượng, sáng sạch chiếu ngời. Tùy người có tội phước mà ảnh hiện trong đó. Bên cạnh có nền đá cũ, chỗ bốn Đức Phật thời kiếp Hiền đi kinh hành, dài hơn năm mươi bộ, cao bảy thước, chỗ dấu chân dẫm lên đều có vân hoa sen.

Cách nước ấy không xa, về hướng Tây Bắc chừng hai trăm dặm là đến nước Yết-nhã-cúc-xà, Hán dịch là “Khúc nữ thành”. Vương Đô đến tận sông Căng-già, tức là tên chính của sông Hằng. Nguồn gốc từ phía Bắc chảy đến, phát xuất tại núi Tuyết. Ở đó, Tà Chánh đều xen tạp kính ngưỡng, Tăng chúng đông đến hàng muôn vị, có lắm Thánh tích. Chỗ bốn Đức Phật kinh hành, ngồi thiền chỗ bảy ngày đức Phật giảng pháp, tháp thờ răng, tóc, móng tay v.v.. Đức Phật. Tinh xá có hơn ngàn ngôi, các chùa nổi tiếng dị tướng phần nhiều đến tận phía Bắc dòng sông. Sư ở tại nước đó thọ học Phật Sứ Nhật Trụ nhị Tỳ-bà-sa với Tam Tạng Pháp Sư Tỳ-da-tê-na, suốt trong ba tháng. Vua nước đó hiệu là Giới Nhật. Dùng Chánh Pháp trị nước hơn năm mươi năm. Nói Giới Nhật tức là tên Thụy. Tại xứ đó, người sau khi chết, lường xét về đức hạnh mà phong tặng. Tại xứ đó, ban đầu mới đến tức trước là dâng hiệu, sau khi chết mới ngợi ca xưng tán hư danh. Nay vẫn hiện còn ở thế gian bao gồm cả năm xứ Ấn-độ. ban đầu, vua Giới Nhật trị vì một nước nhỏ ở vùng ven. Trước đó có vua Thất-khương-khư, uy hành trong nước, bạo ngược vô đạo, giết hại giòng họ Thích, nhổ gốc cây Bồ-đề, phá tiệt mầm rễ, lựa các bậc danh đức hơn ba trăm vị mà chôn sống, ngoài ra, còn lại đều sung vào làm nô lệ. Vua Giới Nhật biết rõ gieo trồng mối họa, bèn cùng các quan đi đến nơi hố cây Bồ-đề, lại phát Đại thệ nguyện rằng: “Nếu tôi quả thật có Phước, thống trị cả nước, có thể dựng xây lại ngôi nhà Phật Pháp, thì nguyện cây Bồ-đề từ đất mà mọc lên”. Nói vừa xong, bỗng thấy mầm cây Bồ-đề từ trong hố mọc ra lớn nhanh như thổi. Vua bèn trở về chiêu tập Binh mã, đến chỗ vua Thương-khư. Do năng lực uy phước nên liền trừ diệt. Do đó, ôm giữ tâm tín thành, dốc lòng gấp bội so với lúc mới phát tâm. Vua Giới Nhật hoàn toàn thống trị cả năm phương. Tượng binh có đến tám muôn, Quân uy đến đâu đều cậy nhờ sức lực. Và vốn không ăn dùng các thứ máu thịt, nơi nào có Dê, vua đều đem tiền mua chuộc, thí xả vào chư tăng, dùng để cung cấp sữa Lạc. Cứ năm năm, một lần trút hết kho tàng mà bố thí, kho tàng hết thì lại chứa để, đến thời lại thực hành Bố thí. Cứ lấy như thế làm lệ thường. Nếu có người trái phạm phép vua, cho đến kẻ tạo tội phản nghịch đáng xử chết, thì vua đưa đến vùng đất xa xôi hẻo lánh, ngoài ra, tội nhẹ thì trừng phạt, thật chẳng thể đủ lời để nói. Nên trong các nước thường xảy ra trộm cướp, chẳng nhờ bạn cứu giúp, không thể vọng tiến.

Lại theo hướng Đông nam, đi hơn hai ngàn dặm, trải qua bốn nước thuận theo bên cạnh dòng sông Căng-già. Bỗng nhiên gặp phải giặc

Thu cần người để cúng tế trời. Trong thuyền cùng đi với Sư có đến tám mươi người đều bị bắt trói. Và Chỉ chọn Sư là người rất đáng dâng cúng tế trời thọ hưởng. Nhân đó, bọn chúng kết đàn trên bờ sông, dẫn Sư đến để trong đàn. Ban đầu, mới thiết lễ, lại đem đến thêm một cái vạc, ngay lúc ấy, không cách gì để cầu cứu, Sư bèn chuyên chú quán tưởng Đức Từ Tôn Di-lặc Như Lai và Đông hạ Trụ trì Tam Bảo. Riêng phát thệ nguyện rằng: "Những người kia vận mạng chưa dứt, họp nhau mong được thả, nếu họ không nộp mạng thì thế nào?" Khi ấy cả thuyền đồng một lúc buồn thương gào khóc. Bỗng nhiên gió dữ nổi lên khắp bốn phía. Thuyền giặc lật úp đắm chìm, cát bụi tung bay, bẻ gãy cầu gỗ, tất cả đều khiếp sợ. Mọi người lại bảo với bọn giặc rằng: "Người ấy (tức chỉ Sư) thật đáng thương, chẳng chối từ nguy nan, chuyên tâm về Pháp. Làm việc lợi ích cho khắp biên thùy. Nếu các ông giết người ấy thì tội không gì lớn bằng. Thà giết chết chúng tôi, chớ nên giết người ấy!" Bọn giặc nghe thế, bèn ném mũi nhọn, đảnh lễ hổ thẹn, cầu xin thọ giới, ăn nă tội lỗi. Và thả tất cả, tùy mọi người đi đâu thì đi.

Ngài bèn đến xứ Kiều-thưởng-di, ở đó các hàng ngoại đạo rất hưng thạnh. Trong thành Vương Đô có tinh xá thờ Phật cao sáu mươi thước, ở trong có tôn tượng bằng gỗ Đàn hương, tức là pho tượng mà xưa kia do Vua Ưu-điền phỏng theo hình ảnh trên cõi trời mà tạo nên. Bên cạnh đó có hang rồng, và nhiều Thánh tích. Sư lại theo hướng Đông Bắc, đi hơn ngàn dặm, đến nước Thất-La-Phạt-tất-để, tức là tên gọi đúng của Xá-Vệ-Xá-Bà-Đề. Sư đưa mắt nhìn quanh thảy đều đã hoang tàn hủy hoại, chỉ còn lại nền móng cũ. Cung vua Ba-tư-nặc, nhà cũ của Cư sĩ Tu-đạt, nền đất vẫn còn. Cách phía nam thành chừng năm dặm có rừng Thệ-đa, tức vườn Kỳ-hoàn, do Thắng quân vương thần Thiện thí xây dựng nên. Nay chùa đã đổ nát chỉ còn có trụ đá cao bảy trượng do vua Vô ưu xây dựng. Bên cạnh có ngôi thất xây dựng bằng gạch. Ở trong an trí tôn tượng đức Như Lai vì Thánh mẫu mà nói pháp. Ngoài ra, các viện vũ đều bị vùi lấp mất hết. Chỉ có chỗ Đức Phật tắm gội cho vị Tỳ-khưu bị bệnh. Chỗ Ngài Mục-kiền-liên nâng y của ngài Thân Tử. chỗ Phật Dị Luận, chỗ ngài Thân Tử tranh tài, chỗ vua Lưu Ly qua đời, chỗ Đắc Nhãn lâm. Chỗ Bổn sinh địa của Đức Phật Ca-diếp-ba. Các chỗ như trên đều có dựng tháp đá, và đều do Vua Vô ưu tạo lập nên. Cách phía Đông chùa không xa, có ba cái hố rất sâu và lớn, tức là chỗ Điều-đạt, Cù-ba, cô gái Chiến-già bị đất rút. Hố ấy rất sâu tối, nhìn không thấy đáy. Từ xưa tới nay những trận mưa lớn trút nước mà không bị tràn đầy.

Lại đi về hướng Đông gần bảy trăm dặm, là đến nước Kiếp-tỳ-la Phạt-tốt-đổ, tức là thành đô Ca-tỳ-la-vệ, nơi vua Tịnh Phạn trị vì. Ở đó, chỉ còn lại tòa thành cũ trống rỗng không người ở. Thành xây bằng gạch và cung điện xưa cũ chu vi rộng mười lăm dặm. Có cả ngàn ngôi chùa hoang phế. Trong cung chỉ có một ngôi chùa hiện còn. Trên nền móng cung điện vương tẩm, còn có bài minh tháp, tức là chỗ Đức Như Lai Giáng thần. Ở đó, có thuyết nói là "Ngày mồng tám tháng năm là Thần lai giáng". Theo Thượng Tọa Bộ nói là "ngày mười lăm". Khác với sự thuật nêu của xứ này. Há có khác ư? Còn như tại Đông Hạ (Trung Hoa) kính chuộng Tố Vương là bậc Thánh, cùng định về niên toán, trước đạt còn mê lầm. Huống gì lịch có ba đời, lúc thuật ghi hiệu còn tự sai lỗi. Trông lại, chỉ lý vượt tình, cầu đến căn cơ mà ứng cảm, đều nương Quyền Đạo, thích hợp với biến làm trước. Đâu thể lấy mắt tai của người thường mà dùng thông đến chỗ cùng cực.

Ở hai phía nam bắc của thành có các ngôi tháp thờ nơi hai Đức Phật ở thời quá khứ đản sinh. Trụ đá bia minh của vua Vô ưu xây dựng rất nhiều. Ở phía Tây bắc thành đô có đến mấy trăm ngàn ngôi Tháp đều là các người trong giòng họ Thích đã chứng quả Thánh bị vuaTỳ-lưu-ly giết hại, do người sau dựng nên để phụng thờ. Lúc bấygiờ, có bốn người trong giòng họThích phẩn uất trông thấy sự bức hại ấy,không nghĩ tới sự phạm giới, bèn ra ngoài chống lại quân giặc. Vua Tỳ-lưu-ly bèn rút lui. Sau đó, bốn vị ấy trở về lại bổn quốc, mọi người trung thành không công nhận, bảo rằng: "Ta là Pháp chủng, thề không làm quân, các ngươi đánh lùi quân vua, chẳng phải là người trong chủng tộc của ta" Đã bị ruồng bỏ, bốn vị ấy bèn đến các nước xa khác. Vốn là giòng giống bậc Thánh, nên đua nhau lập Tông, nay tức là vua ở các nước Ô-trượng, Phạm-diễn.v.v...đều là con cháu đời sau.

Hoặc có thuyết nói về Đức Phật đảm sinh là ngày mồng tám tháng ba. Theo Thượng Toạ bộ thì nói là ngày rằm. Các kinh điển ở Trung Hoa đều nói là ngày mồng tám tháng bốn. đó cũng là căn cơ cảm thấy, di kế có nhiều.

Lại theo hướng Đông cách chừng bảy dặm, mới đến Câu-thi, giữa đường có những điều khác lạ, lược không ghi lại. Ban đầu, Sư mới đến thành đô, bất chợt năm căn không giữ bị ngã xuống đất, chỉ khoảnh khắc nhìn lại chỉ thấy một ngôi thành hoang phế sụp đổ. Nền nhà cư sĩ Thuần-đà có nêu dựng Bi chí. Về phía Tây bắc cách chừng bốn dặm, ở phía Tây bờ sông tức là rừng Sa-la, chu vi bao quanh hơn bốn mươi dặm, ở chính giữa đất nổi lên cao, tức là chỗ Đức Phật nhập Niết-bàn.

Có một ngôi thất xây bằng gạch, trong đô có tôn tượng Đức Phật nằm gối đầu về hướng Bắc. Bên cạnh các trụ tháp đều có ghi bài minh mà các thuyết nói lẫn lộn như đã trình bày ở trên, có thuyết nói Đức Phật nhập Niết-bàn ngáy mười lăm tháng hai, có thuyết nói là ngày mồng tám tháng chín, Có thuyết nói từ ngày đô đến nay đã qua một ngàn năm trăm năm, có thuyết nói là qua chín trăm năm. Phía Bắc thành qua bên kia sông tức là nơi thiêu thân, diện tích hơn hai dặm vuông, và sâu hơn ba trượng. Đất mầu vàng đen, hình dạng giống như than cháy. Người có bệnh ở các nước mà uống lấy đất đó, thì bệnh nào cũng lành. Nên đến nỗi chỗ đó biến thành hố. Bên cạnh đô lại có các ngôi tháp Đức Phật hiện phân thân làm chim Trĩ, thân Nai. Sư đều đến chiêm lễ cả.

Lại theo hướng Tây nam đi vào trong rừng sâu hơn bảy trăm dặm, đến nước Ba-la-niệt-tư, tức chỗ thường gọilà Ba-la-nại. Thành đô đến tận sông Tăng-già, Ngoại đạo rất hưng thạnh đông đảo, Sư bèn đến chùa Phương kế, Thiên có hơn trăm pho tượng trời Tự Tại. Tăng chúng ở đó chỉ có ba trăm vị, đều tu học theo giáo nghĩa Kinh Lương Bộ của Tiểu Thừa. Phía Đông bắc vương đô, tức phía Tây sông Ba-la-nại. Tháp trụ xây dựng song song, đều do vua Vô ưu xây dựng, ảnh hiện tượng phật người trông thấy càng thêm kính ngưỡng. Vượt qua bên kia sông chừng mười dặm tức là chùa Lộc Dã. Khắp làng trùng các nhìn như cung tiên, Chư tăng chỉ có dưới hai ngàn vị, đều học theo Kinh Lượng Bộ. Phụng thờ tôn tượng phật cao đẹp hơn hẳn ở các nước, ở giữa có tôn tượng Đức Phật xoay bánh xe pháp, dáng vẻ như đang giảng nói. Bên cạnh chùa, có dựng trụ đá cao hơn bảy mươi thước, trong ảnh ngoài hiện các tướng đều đầy đủ. Đó là nơi Đức Phật xoay bánh xe chánh Pháp lần đầu tiên. Bên cạnh đó lại có năm trăm ngôi tháp thờ các vị Độc giác, chỗ ba Đức Phật kinh hành ngồi thiền trong chùa, các thứ bia minh, tháp báu, rất nhiều thánh tích, có đến vài trăm. Lại có chỗ ao Phật tắm, chỗ giặt y, tẩy rửa các thứ đồ vật, đều có rồng giữ gìn, chỗ tảng đá vuông phơi y, chỗ nai chúa đón rước Phật, đều dựng xây tháp đá cao hơn ba trăm thước, tướng trạng rất rộng lớn hùng vĩ, nên chỉ lược nêu bày. Thuận theo dòng sông đi xuống hướng Đông, đến Phệ-xá-ly, tức Tỳ-xá-ly, bày hình dị thuật, riêng chỗ dồi dào. Nền cũ xưa của Quốc thành chu vi đến bảy mươi dặm. Người vật không mấy tốt đẹp, chỉ là Danh Địa,Trang đô, chỗ Phật nói Kinh Tịnh Danh, chỗ các ngôi nhà cũ của Bảo Tích, Tịnh Danh. Chỗ ngài thân Tử chứng quả. Chỗ Bà-di mẫu Kiều-đàm-di diệt độ. Chỗ bảy trăm vị A-la-hán Kiết tập kinh điển, chỗ ngài A-nan phân thân, năm chỗ đó, mỗi chỗ đều có xây dựng tháp báu xinh đẹp, nêu bày

cho đời sau.

Từ đó, đi về hướng Đông Bắc hơn hai ngàn dặm, vào núi Tuyết, tới nước Ni-ba-la. Dân chúng tại đó thuần tín Phật Pháp. Chư Tăng có khoảng hai ngàn vị, tu học theo giáo nghĩa Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Phía Đông thành có một cái hồ, trong đó có vàng cõi trời nổi trên mặt nước. Theo các bậc kỳ túc lão thành ngày xưa tương truyền rằng: "Đức Di-lặc hạ sinh lấy chất vàng ấy làm vật trang sức trên đầu". Có người nói rằng có kẻ tham lợi vật báu ấy, ban đêm đến đó muốn lấy trộm, nhưng chỉ thấy lửa nhóm tụ bắn toé chiếu sáng, không thể đến gần được. nay thì lắng chìm sâu, không thể dò đến tận đáy hồ. Và nước ở đó rất nóng, không thể nhúng tay chân xuống được. Có sứ giả ở Trung Hoa đời Tiền Đường thử ném lửa vào trong ánh lửa ấy thì liền bắn toé, nhân đó dùng để nấu gạo thì liền thành cơm. Phía Bắc ranh giới xứ đó tức là nước Đông Nữ và Thổ Phiên tiếp giáp liền nhau. Gần đây lệnh nước qua lại quản lý, do từ xứ ấ, Nếu ước tính để nói thì giữa Trung Hoa và Ấn-độ cách hơn muôn dặm. Từ xưa đến nay đã vướng vít đến nỗi đường đi dài xa hiểm trở. Sư lại từ phía Nam Phạm-phệ-xá, men theo dòng sông Tăng-già đi đến nước Ma-yết-đà; tức tên gọi đúng của Ma-kiệt-đề. nước đó nằm tại xứ Trung Ấn-độ. nay Vương tổ nối dõi tiếp giòng vua Vô Ưu. Vua Vô Ưu tức là tằng tôn của Tầng Tỳ-bà-la. Vua tức là con rể của vua Giới Nhật. Nay chỗ cung thành được xây dựng tu sửa, chẳng phải theo kiến trúc xưa.

Phía Nam bờ sông Tăng-già có thành Ba-tra-ly, chu vị rộng bảy mươi dặm, tức là nơi mà trong các kinh gọi là thành Hoa Thị. Vì ở cung vua có lắm loại hoa, nhân đó mà đặt tên như thế. Xưa kia, vua Vô Ưu từ khi lìa Vương Xá dời đô đến đó. Bên cạnh phía trái, các thánh tích có rất nhiều. Về phía Tây nam cách thành hơn bốn trăm dặm, vượt qua sông Ni-liên-thuyền là đến thành Già-da. Ở đó, người vật rất ít, chỉ có chừng hơn ngàn ngôi nhà. Lại đi thêm khoảng sáu dặm là có núi Già-da, là nơi xưa kia các Vua làm lễ lên ngôi ở tại đó. Nên chỉ tại một ngọn núi ấy mà người đời xưng gọi là danh địa. Đức Như lai xuất hiện ở đời, thành tựu đạo quả ở tại xứ ấy. Trên đảnh núi có ngôi tháp đá cao hơn trăm thước, tức là chỗ mà các Kinh Bảo Vân v.v.. nói. Đi khắp vòng bốn mươi dặm, phía trong các thánh tích đều đầy đủ. Phía Tây nam của núi tức là nơi Phật thành đạo. Có tòa Kim cương chu vi hơn trăm bộ, tại chỗ đó nay gọi là chùa Bồ-đề. phía Nam chùa có Cây Bồ-đề cao chừng năm trượng và chung quanh có xây dựng thành lũy bằng gạch để bao bọc theo vòng tròn khoảng năm trăm bộ. Cửa phía Đông đối mặt với

dòng sông, cửa phía Bắc tiếp thông với chùa, ngôi linh tháp ở trong viện có nhiều điều lạ.

Về ngày Đức Như lai thành đạo có nhiều Thuyết khác nhau. Có thuyết nói là ngày mồng tám tháng ba, có thuyết là ngày mười lăm. Ở ngoài tường ven cửa phía Bắc có chùa Đại Bồ-đề. Chùa đó có sáu viện ba tầng, tường cao đến bốn trượng, đều được xây dựng bằng gạch. Do vua nước Sư Tử mua chỗ đất đó và xây dựng nên ngôi chùa đó. Tăng chúng chỉ có ngàn vị. đó là nơi trụ trì của Đại thừa Thượng tọa Bộ, có Di Cốt Xá-lợi hình dáng như đốt ngón tay người. Nhu Xá-lợi lớn như hạt chân châu. Tại xứ đó vào ngày ba mươi tháng mười hai thì tương đương với ngàng mười lăm tháng giêng ở Trung Hoa, người đời gọi thời gian đó là Tháng Đại Thần biến. Nếu đến đó vào buổi tối thì có phát ra ánh sáng tốt lành, trời rải hoa như mưa kỳ lạ, khắp đầy nơi cây viện.

Lúc ban đầu, Sư mới đến đó, bất chợt ngất xỉu, giây lát tỉnh lại. Sư đi chiêm ngưỡng khắp các linh tướng. Trước kia nghe nói trong kinh, nay thấy ở nước mắt, Sư tự hận trách mình ở chốn biên địa xấu xa, sinh vào thời mạt thế, không thấy được tôn dung Đức Như Lai, lại càng gấp bội sự buồn xót. Bên cạnh đó, có vị Phạm Tăng đến thấy thế bèn vỗ về an ủi. Vị ấy tuy đầy đủ mọi lễ nghi để bái yết, nhưng hận không có điềm ánh sáng, Sư bèn dừng ở lại đó an cư đến ngày mãn hạ.

Tại xứ đó, có lệ thường, đến thời gian ấy. Kẻ tăng người tục có đến ngàn muôn người đua nhau trưng bày mọi thứ để cúng dường suốt bảy ngày bảy đêm. Bởi có hai ý nghĩa là để được trông thấy ánh sáng và lá cây ít có. Hằng năm đến cuối mùa Hạ thì lá cây ở đó cùng một lúc rơi xuống, rồi suốt đêm lá mới mọc ra nhiều như cũ.

Bấy giờ, có Cư sĩ Đại Thừa giải thích Luận Du-già-sư-địa cho Sư nghe. Đêm đó, đang đối giảng bỗng nhiên đèn bị tắt, lại nhìn ở chỗ đeo các thứ châu ngọc anh lạc thì không thấy sắc thái ánh sáng, chỉ có ánh sáng chiếu suốt trong ngoài rỗng rang và Sư chẳng lường biết được nguyên do vì sao. Sư lấy làm lạ nên cùng đi ra ngoài am tranh ngắm cây Bồ-đề, bèn thấy có vị tăng trên tay cầm xá-lợi lớn như ngón tay người đang đứng trên nền cây chỉ bày cho khắp cùng đại chúng. Chỗ phát ra ánh sáng chiếu suốt khắp đất trời. Bấy giờ, đại chúng ồn náo, chỉ được từ xa kính lễ. Tuy mắt trông thấy điềm ánh sáng lành mà trong tâm nghi đó là lửa, bên cùng chấp tay chí thành qùy thẳng cho đến sáng ngày hôm sau. Tâm nghi ngờ dần chấm dứt và ánh sáng cũng giảm mất. vị Cư Sĩ ấy hỏi Sư rằng: “Đã thấy được điềm tướng linh hiển, tâm không nghi ngờ chứ?” Sư bèn nói hết ý mình. Vị Cư Sĩ ấy bảo: “Điều nghi

ngờ xưa kia của tôi cũng đồng như Sư ngày nay. Nhưng khi điềm lành đã hiển hiện thì mối nghi ngờ tự thông suốt. Tôi thấy lá cây Bồ-đề như Bạch Dương”. –Vị cư sĩ ấy hỏi lý do, Sư đáp: “Hình dáng thì hơi giống nhau, mà suốt cùng tươi tốt ít có khác”. từ chùa ấy nhìn về phía Đông là núi Quật-Tra-Bá-Đà, tức trong các kinh gọi đó là núi Kê Túc, ba ngọn núi thẳng đứng, hình dáng giống như chân gà, nhân đó mà gọi như vậy. Cách chùa Bồ Đề hơn trăm dặm, trên đảnh núi có một ngôi tháp lớn, ban đêm tỏa sáng như đuốc thần. Ánh sáng soi khắp cùng, đó chính là nơi Ngài Đại Ca-diếp-ba nhập tịch Định. Đường đi khó khăn, có lắm rừng trúc. Các loài sư tử, hổ, voi đua nhau tung hoành ngang dọc, mỗi lúc nghĩ muốn bước lên tiến tới thì không do đâu mà được. Sư bèn tấu với vua xin được Sư phòng vệ giúp đỡ, được cấp ứng hơn ba trăm binh lính, mỗi người lính đều có đầy đủ các dụng cụ như mũi nhận để chặt trúc làm thông đường. Mỗi ngày đi được mười dặm. Bấy giờ, tại nước ấy nghe Sư đi sang núi, các hàng sĩ nữ lớn nhỏ có cả mười muôn người đua nhau tiếp nối cùng đến núi Kê Túc. Đã đến bên bờ sườn núi, vách đá thẳng đứng, không có đường đi, bèn cùng kết bện trúc làm thang nối liền nhau mà leo lên. Lên được trên đảnh núi có hơn ba ngàn người. Đưa mắt nhìn khắp bốn phía, vui mừng càng thêm hớn hở, thấy được chỗ đá nứt nẻ, bèn cùng rải hoa để cúng dường.

Từ núi ấy, đi theo hướng Đông bắc hơn trăm dặm là đến núi Phật Đà-phạt-na. Tại đó, có hang đá rất lớn. Xưa kia, Đức Phật từng đến đó, trời Đế-thích cùng đến hang đá xoa hương để cúng dường. Nay đi đến xứ ấy, vẫn còn mùi hương thơm phảng phất. Cách núi không xa, có ngôi thất có thể chứa khoảng ngàn người. Đức Như Lai đã an cư suốt ba tháng tại đó. Và đường đi do chất đá làm thành, rộng hơn hai mươi bộ, dài tới năm dặm, do vua Tần-tỳ-bà-la xây dựng nên, đường lên núi có được là do đó.

Lại đi về hướng Đông hơn sáu mươi dặm là đến ngôi thành xưa Cự-Xà-Yết-La-Bổ-La, đời Đường dịch là Mao Thành, vì có nhiều cỏ tranh thơm, nên do vậy mà đặt tên. Thành ấy là trung tâm của Ma-kiệt-đà mà trong các kinh gọi đó là Thành Vương Xá. Bốn phía là núi bao bọc bên ngoài, bên trên như tường thấp đều được xây dựng bằng gạch. Phía Tây thông suốt đến tiểu kinh, phía bắc mở mang tới cửa núi, rộng dài theo hẹp bao bọc chung quanh đến một trăm năm mươi dặm. Trong đó, chu vi cung thành rộng hơn ba mươi dặm. Các vết tích xưa ở bên trong thì số lượng lại rất nhiều. Đi về hướng Đông bắc của cung thành khoảng mười lăm dặm, có núi Cật-Lật-Đà-La-Củ-tra; tức trong

các kinh gọi đó là núi Kỳ-Xà-Quật, đời Đường dịch là Đài Thứu Phong. So với các núi thì ở đó rất cao lộ bày ngời sáng. Tại phía nam tiếp liền với núi là nơi xưa kia Đức Phật thường cư trú. Từ chân núi đến đảnh núi đều do sắp đá làm thành bực thềm, rộng hơn mười bộ, dài tới sáu dặm. Phật thường qua lại trên con đường ấy. Sư đi xem khắp các sườn núi, các hang núi, đầy đủ các dấu vết xưa không thể ghi nhận hết, rộng như trong Đồ Truyện.

Theo cửa phía bắc thành núi đi chừng một dặm thì đến nền móng đá xưa cũ của tinh xá Ca-Lan-Đà-Trúc-Viên. Ở cửa phía Đông có ngôi thất bằng gạch nay vẫn hiện còn. Từ Trúc Viên theo hướng Tây Nam đi chừng sáu dặm, tức phía bắc của Nam Sơn, trong rừng trúc lớn, có hang đá, đó là nơi mà Ngài Đại Ca Diếp Ba cùng ngàn vị tăng Vô Học kiết tập kinh điển. lại theo hướng Tây, đi hơn mười dặm, tức là nơi Đại chúng Bộ Kiết tập. Theo hướng Bắc của Sơn thành đi khoảng năm dặm là đến Thành Hát-La-Xà-Cật-Lợi-Tứ; đời Đường dịch là Tân Vương Xá, ngoài ra các truyện khác nói cũng giống như thế.

Lại theo hướng Bắc, đi hơn ba mươi dặm thì đến chùa Na-lan-đà, đời Đường dịch là Thí Vô Yểm. Đó là một ngôi chùa rất lớn ở châu Thiệm-bộ ở phía Nam, không nơi nào cao lớn bằng. Ngôi chùa ấy do năm vị Vua cùng đến cung cấp cúng dường gấp bội lớn lao, nên nhân đó mà gọi tên như vậy. Tại chùa đó, có năm Viện, cùng đi chung một cửa lớn, chung quanh có bốn lớp cổng cao tám trượng, đều được xây dựng bằng gạch. Nơi vách tường cao nhất còn dày đến sáu thước. Ngoài quách có ba lớp, và tường cũng xây dựng bằng gạch cao năm trượng. Khoảng giữa có nước vây quanh, ao hào rất sâu. Và có đủ các thứ hoa xinh đẹp đáng yêu. Từ lúc tạo dựng đến nay luôn được phòng vệ nghiêm mật, người nữ chẳng được xem lạm vào, không hề dung chứa ẩn dật. Tăng Chúng thường trụ có hơn bốn ngàn vị. ngoài ra, tân khách tăng tục chung cho cả Tà Chánh vượt ngoài hàng vạn, đều được chu cấp các thứ ăn mặc không hề thiếu thốn, nên còn gọi tên chùa là Thí Vô Yểm. Trong đó, có Phật viện, đầy đủ các Thánh Tích. Tinh Xá cao hơn hai mươi trượng. Xưa kia, Đức Phật từng ở trong đó đó nói pháp suốt bốn tháng. Lại có ngôi Tinh Xá cao hơn ba mươi trượng, bên trong các hình thái biến đổi không thể nói hết. Có tôn trí tên pho tượng bằng Đồng cao hơn tám trượng. Lầu các sáu tầng được trang nghiêm xinh đẹp. Đó là do vua Mãn trụ – anh của vua giới Nhật –xây dựng nên. Lại có tinh xá Hầu Thạch, do vua Giới Nhật xây dựng nên. Chạm trổ trang hoàng chưa đầy một ngày vì có cả ngàn người thợ làm.

Theo thường pháp nước ấy thì khâm phục kính trọng các vị có Đức hạnh cao cả. Có các Luận sư trí thức cao xa, Vua ban cấp phong hộ đến cả mười thành, dần ban lượng thưởng chẳng dưới ba thành. Ở chùa ấy, hiện tại các vị Đại đức được thọ nhận ban phong có hơn ba trăm vị. Những vị tinh thông kinh điển trở lên, chẳng còn phải trông coi mọi việc tăng chúng, rất được kính trọng mến qúy sự học vấn, thưa hỏi các dị pháp. Nên từ Ô-Kỳ trở về phía Tây thì trùm khắp trong nước. Các vị xuất gia phần nhiều đều là Nghĩa học, cảm kích nước ấy qua lại không ngăn cách trở ngại. Vua chỉ giữ gìn đất nước, không dám ngăn cản chướng ngại, nên ở đó học chúng thông hiểu rộng rãi sâu sắc.

Sư đi qua các nước, tiếng tăm đạo hạnh vang khắp, khi sắp đến chùa ấy, trong chúng sai bốn mươi vị Đại đức đến Trang đón rước Sư. Trang là thôn gốc của Ngài Mục-liên. qua bữa ăn ngày hôm sau, chư tăng có đến hơn hai trăm vị, người thế tục có hơn ngàn vị đều cầm nắm kiệu rước, phướn lọng, hương, hoa đến đón rước Sư dẫn vào Đô hội. Sư cùng chúng Tăng an ủi thăm hỏi xong, bèn xướng lời thỉnh Sư trụ lại chùa, tất cả đều đồng lòng. Lại sai cử hai mươi vị hướng dẫn Sư đến chỗ ngài Chánh Pháp Tạng, tức là Luận Sư Giới Hiền, Lúc đó, Ngài Giới Hiền đã một trăm sáu mươi tuổi, là nơi kính ngưỡng trọng vọng của chúng tăng nên tôn xưng hiệu Ngài là "Chánh Pháp Tạng". Ngài Giới Hiền nghe rộng hiểu biết nhiều. với tất cả kinh sách Đại thừa, Tiểu thừa Nội ngoại Giáo điển không thứ gì Ngài chẳng thông đạt. Ở đó là nơi xưa kia có các hầm hố của vua Thất Thương-khư, bị giặc mang ra nhận chìm nước, cỏ rác. Về sau, phục hưng Phật Pháp, kẻ tăng người tục đồng suy cử cúng dường. Vua Giới Nhật lại tăng thêm một Ấp có đến mười thành. Sung nhập các thứ thuế khoá. Ngài Giới Hiền sử dụng thuế vật ấy xậy dựng chùa miếu.

Sư đến đảnh lễ khen ngợi xong, đồng thời được mời ngồi. Ngài Giới hiền hỏi Sư từ đâu đến. Sư đáp: "Từ nước Chi-na đến đây, vì muốn cầu học các Luận Du-già-sư-địa, v.v..!" Nghe xong, Ngài Giới Hiền nghẹn ngào rơi lệ khóc thương, bảo Đệ tử Giác Hiền kể lại sự việc trước kia đã xảy ra. Ngài Giác Hiền kể rằng: "Ba năm trước, Hoà-thượng (tức chỉ Ngài Giới Hiền) gặp phải chứng bệnh khốn đốn đau nhức như dao đâm chít, muốn bỏ ăn để được chết. Bỗng mộng thấy có một người thân mầu vàng ròng đến bảo rằng " Ông chớ nhàm chán thân hình, bởi vì ngày trước làm Quốc Vương đã tổn hại lắm vật mạng, cần phải tự hối trách, đâu thể tự tử được? Có vị Tăng từ xứ Chi-na đến đây cầu học, đang trên đường đi, ba năm sau sẽ đến, Ông nên đem giáo pháp ban

dạy cho vị tăng ấy, vị tăng ấy lại hoằng truyền lưu thông thì tội xưa của Ông sẽ tự tiêu diệt. Ta là Mạn-thù-thất-lợi (tức Văn-thù-sư-lợi) đây, đến khuyên nhủ Ông!" Hoà-thượng nay đã có phần bớt". Chánh Pháp Tạng hỏi Sư rằng: "Ông bắt đầu lên đường từ bao giờ?" Sư đáp: "Đã ngoài ba năm!" đã cùng hợp với giấc mộng, nên cả hai vị vừa buồn vừa vui, Sư bèn lễ tạ.

Tại chùa ấy vốn lập Pháp thông Tam Tạng, đặt ra mười vị. từ trước đến nay còn thiếu một người. Vì tiếng tăm Đạo hạnh của Sư vang vọng như thế, nên mời Sư dự vào ngôi vị ấy. Thường ngày cung cấp các thứ thức ăn ngon hai mươi bàn, một thăng gạo Đại nhân, tân lang (cau), Đậu khấu, Long não, hương nhũ, Tô mật v.v.. Tịnh nhân bốn Ba-la, hai hàng cưỡi kiệu voi có ba mươi người theo. Gạo Đại nhân tức gạo tẻ, lớn như hạt đậu đen, cơm có mùi thơm bay xa cả trăm bộ, chỉ có ở nước ấy. Vua cùng các vị biết pháp cùng tham dự. nên tại chùa ấy những bậc thông hiểu ba Tạng được cung cấp hai mươi mâm, tức hai mươi ngày. Dần giảm xuống người chỉ thông hiểu một kinh thì được cung cấp năm mâm, qua năm ngày ấy rồi, sau đó bèn y theo tăng vị. Nhân đó, bèn thỉnh ngài Giới hiền giảng luận Du-già. Thính chúng có đến mấy ngàn vị, suốt mười lăm tháng mới được một biến, lại vì giảng lại, thì thêm chín tháng mới hoàn tất. Ngoài ra, với Các Luận Thuận Lý, Hiển Dương, Đối Pháp v.v.. Sư đều được thưa hỏi hỏi bẩm thọ. Nhưng đối với Luận Du-già riêng được khen ngợi thì phải trải qua năm năm, suốt sớm tối không dừng nghỉ, đem sự bàn luận rộng rãi. Sư chưa chịu trở về phía Đông (tức Trung Hoa). Ngài Giới Hiền bảo rằng: "Tôi già yếu, thấy ông xem thường tánh mạng vì cầu pháp, trên đường đi trải qua mười năm mới đến đây. Ngày nay chẳng nệ già yếu, dốc sức vì chỉ bày rõ. Pháp qúy trọng ở chỗ được mở mang, đâu mong chỉ riêng mình tài giỏi! Lại tham cứu các bộ khác, sợ mất thời cơ nhân duyên, trí tuệ thì không ngằn mé, chỉ có Phật mới thấu cùng, Mạng người như sương móc không sớm thì tối. Nên hãy trở về!" Và bèn sắm sửa cho các thứ hành lý, ban cho các Kinh Luận. Sư bèn thưa rằng: "con xin vâng theo lời chỉ bảo. Nhưng trong ý muốn đi quanh các nước ở phương Nam rồi trở lại đường hướng phía Bắc. Vì lời hứa trước kia ở Cao Xương không được làm trái."

Từ đó, Sư bèn đi theo hướng Đông đến trong núi rừng lớn, tới nước Y-lan-noa, thấy dấu vết chỗ Đức Phật ngồi in sâu trên đá một tấc, dài năm thước hai tấc, rộng hai thước một tấc. Bên cạnh có dấu vết bình bát in sâu trên đá một tấc, tám phía hiển hiện hoa văn dường như mới đặt

để. Có dấu vết Đức Phật đứng cao một thước tám tấc, năm nước, gần bốn ngàn dặm là đến nước Tam-ma-đát-tra, là bãi đất mặn của biển lớn, nơi bốn Đức Phật xưa kia từng đi qua, thấy có tôn tượng Phật bằng ngọc xanh cao tám thước. Từ đó đi theo hướng Đông Bắc, trong khoảng giữa núi và biển, trải qua sáu nước thì đến Lâm ấp. Đường đi vừa hiểm trở lại dài xa, có lắm khí độc dịch lệ nên Sư chẳng dấn bước, mà lại theo hướng Tây, đi gần hai ngàn dặm là đến nước Yết –la-noa. Tại đó, Tà chánh đều được phụng thờ. Riêng có ba ngôi chùa chẳng ăn dùng các thứ sữa lạc, bởi theo bộ phái Điều Đạt. Sư lại theo hướng Tây nam, đi hơn bảy trăm dặm đến nước Ô-trà, ranh giới phía Đông nước ấy tiếp cận với biển cả. Ở nước ấy có ngôi thành Phát Hành, khách đi buôn dừng ở lần lượt theo mé biển. Ở phía Nam biển lớn có nước Tăng-già-la, nghĩa là Chấp sư tử. cùng cách xa chừng hơn hai muôn dặm, ban đêm nhìn về phía Nam, trong nước đó có ngôi tháp thờ răng Phật, trên ngọc báu tỏa phát ánh sáng rực rỡ hiện lên giữa khoảng hư không. Lại theo hướng Tây nam, trải qua các nước đều có các Di tích kỳ lạ. Đi tới năm ngàn dặm là đến nước Kiều-tát-la. Đó là địa vực chính giữa của Nam Ấn-độ. mọi người rất kính tin Phật Pháp. Tăng chúng có tới muôn người. Đất đại ở đó rộng rãi thông thoáng, rừng đồng nối tiếp nhau. Về phía Tây Nam của thành đô cách hơn ba trăm dặm có núi Hắc Phong. Có vị Đại Vương xưa kia vì Bồ-tát Long Mãnh mà xây dựng ngôi chùa đó, tức là ngài Long Thọ. Chùa ấy trên dưới có năm lớp được đục đá mà làm thành dẫn nước rót chảy chung quanh, có lắm sự biến dị, men theo làn sóng mới đến được. Hiện nay, được các tịnh nhân giữ gìn, ít có người đến. Trong khám thờ có pho tượng bằng đá, hình dáng rất vĩ đại. Ngày chùa xây dựng xong, Bồ-tát Long Mãnh đến núi bôi thuốc vào đó, biến thành mầu vàng tía. Ở đời không nơi nào sánh bằng. Lại có kinh tạng chồng chất vô số. Các bậc Lão đức ngày trước tương truyền là từ lần kiết tập đầu tiên tất cả đều hiện còn ở đó. Tuy ở bên ngoài Phật pháp đã từng bị phá hoại mà riêng ở núi đó vẫn mãi được gìn giữ không thay đổi. Gần đây, có vị tăng đến đó an cư kiết hạ, mà chỉ được đọc tụng chứ không thỉnh mang ra được. trình bày rõ ràng về việc đó, chỉ vì đường đi khó khăn hiểm trở nên khó có thể tìm hỏi.

Sư lại theo hướng Nam, đi hơn bảy ngàn dặm, trên đường trải qua năm nước, đều có các Linh tích, rồi đến nước Mạt-la-củ-tra, đó là cảnh bãi biển ở tận cùng phía nam của Châu Thiện-bộ. Trên núi thoảng ra mùi hương Long não. Bên cạnh có đảnh núi cao vót, có dòng nước chảy trong ngần, xoay quanh hơn hai mươi vòng theo hướng Nam chảy ra

biển. Bên trong có cung trời, nơi thường cư trú của Bồ-tát Quán Tự Tại; là tên gọi đúng của Quán Thế Âm. Gần biển có ngôi thành, xưa kia là nước Sư Tử, nay xoáy vào trong biển có thểhơn ba trăm dặm. Nếu chẳng cùng kết bạn thì không thể đến, nên Sư chẳng đi. Từ đó ngài theo hướng Tây Bắc, đi hơn bốn trăm dặm, trên đường trải qua các nước đều có lắm thứ thần dị. Sư đến nước Ma-ha-lạt-tha, vua nước ấy quả thật uy phong oai hùng tự tại, không phục Vua Giới Nhật. Chùa viện có hơn trăm ngôi, Tăng Chúng có khoảng năm ngàn vị, học gồm cả giáo điển Đại thừa, Tiểu thừa. Chùa núi ở phía đông nước ấy do một vị La-hán tạo nên. Có một ngôi tịnh Xá lớn cao hơn trăm thước, bên trong có pho yượng đá cao tám trượng. Phía trên thiết bày các lọng đá có đến bảy lớp, treo lơ lửng giữa hư không, mỗi lọng cách nhau khoảng ba thước. Những người đến lễ bái tham yết, không ai chẳng khen ngợi sức thần ấy. Từ đó, nhân rảo bước rộng tìm khắp các Thánh tích, Sư đến nước Bạt-phạt-đa. Có mấy vị hạnh đức, học nghiệp thật đáng tôn kính. Sư bèn dừng ở lại hai năm cầu học Chánh lượng Bộ luận Căn Bản, luận Nhiếp Chánh, luận Thành Thật v.v.. Rồi Sư lại theo hướng Đông Nam trở về Na-lan-đà. Tham lễ luận sư giới Hiền xong, Sư lại sang núi Trượng Lâm, chỗ Cư sĩ Luận sư Thắng Quân. Luận sư ấy là người thuộc chủng tộc Sát-đế-lợi, học thông nội ngoại, ngũ minh số thuật, thường cư trú trong rừng, nuôi dưỡng Đồ chúng, giảng dạy nghĩa kinh Phật. Kẻ tăng người tục quy hướng có mấy trăm vị. các vị Quốc Vương v.v.. cũng đến chiêm ngưỡng lễ bái, rửa chân, cúng dường, ban phong tưởng thưởng Thành ấp. Sư bèn nương tựa ở đó, cầu học luận Duy Thức quyết trạch, luận ý nghĩa, luận Thành Vô uý, v.v.. trước sau tất cả được hai năm. Một đêm, Sư mộng thấy từ trong chùa ra đến ngoài rừng ấp, lửa tràn lan thiêu đốt thành tro than. Thấy một người thân mầu vàng bảo với Sư rằng: "Về sau, khoảng mười năm, khi vua Giới Nhật băng, thì Ấn-độ sẽ bị nổi loạn, như lửa đang thiêu đốt cây cỏ." Đến lúc tỉnh mộng, ngài kể lại với Luận sư Thắng Quân. Và trong ý Sư mới quyết định mọi sự để trở về Trung Hoa. Mãi đến cuối niên hiệu Vĩnh Huy (...sáu trăm năm mươi chín) –đời Tiền Đường, quả nhiên vua Giới Nhật băng. Đến nay ở xứ đó thảy đều đói kém hoang tàn, như trong giấc mộng của Sư vậy. Ban đầu, ở tại chùa Na-lan-đà, các vị Đại đức Sư Tử Quang v.v.. lập tông Trung Bách Luận, muốn dẹp phá giao nghĩa của Luận Du-già v.v... Sư bảo rằng: "Các bậc Thánh soạn luận không bao giờ trái nhau. Chỉ người học có khuynh hướng trái lại mà thôi." Nhân đó, Sư soạn Luận Hội Tông gần ba ngàn bài kệ, đem trình các Luận Sư Giới Hiền, v.v.... các Luận sư đều ngợi khen ngài khéo

giỏi. Trước kia ở Nam Ấn Độ có vị sư Quán Đảnh tên là Bát-nhã-cúc-đa hiểu rành Chánh lượng Bộ, soạn luận phá Đại thừa gồm bảy trăm bài kệ. Bấy giờ, vua Giới Nhật đánh dẹp đến nước Ô-trà, Các luận sư Tiểu thừa bảo trọng luận đó, bèn đem dâng lên Vua và xin vua đề cử cho các Luận sư Đại thừa cùng đối luận quyết trạch sự hơn kém. Vua Giới Nhật biên thư gởi đến chùa Na-lan-đà đề nghị hãy sai cử bốn vị tăng khéo thông hiểu Giáo điển Đại, Tiểu thừa và Nội ngoại cùng đến hành cung, sẽ có luận nghĩa. Luận sư Giới Hiền bèn sai cử bốn vị, đó là Hải Tuệ, Trí Quang, Sư Tử Quang và Sư cung vâng mạng lệnh. Lúc sắp sửa ra đi, có vị Thuận Thế ngoại đạo đến xin luận nạn, viết bốn mươi điều nghĩa đem treo dán ở cửa chùa, nếu có người nào lý luận bẻ gãy thề sẽ chém đầu để tạ tội, vị ngoại đạo ấy chấp rằng “Bốn đại là nhân của người và vật, ý chỉ nghĩa lý sâu xa, rất khó mà bày xét. Âm dương như thế ai có thể thấu cùng vận số” Do chấp như thế nên đến cầu quyết đấu. Tại nước ấy có lệ thường là đấu luận với nhau mà bị thua thì trước tiên bắt cưỡi lừa, đem bình nước phẩn rót lên đảnh đầu. Ông ở trong chúng, thân tâm đều chiết phục, sau đó làm kẻ thấp hèn, Chư Tăng cùng nghi ngờ sợ cái ách thua kém, nên im lặng chẳng bày đối luận. Sư đình chỉ đã lâu, nghiên cứu đến Luận Đạo, Bảo cùng Chư tăng xin được đối luận, chứ không thể chấp nhận cùng xấu hổ. Mỗi bên đều có người đứng bên cạnh làm chứng, qua lại mấy lần xem xét, không lối mở thông, thần lý đều tan mất, bỗng nhiên thầm phục. Dự ở cửa Phật cùng một lúc thắng vượt. Vị ngoại đạo kia đã bị bẻ gãy rồi bèn xin y theo điều hứa trước. Sư bảo: Trong giáo pháp của ta mở rộng sự tha thứ khoang dung, chẳng đặt nặng hình phạt, người bẩm thọ Pháp ta như kẻ tợ kính thờ chủ.” Nhân đó, vị ngoại đạo ấy theo đến chỗ phòng Sư, vâng thờ Chánh Pháp yếu. Các Luận sư ở nước Ô-trà lại riêng thưa hỏi, tìm chọn trong đó lại có điều sai lầm. Sư bảo vị ngoại Đạo đã vâng phục ấy rằng: “Ông có nghe chỗ lập nghĩa của Luận sư nước Ô-trà chăng?” đáp: “Nghĩa ấy đã từng nghe và hiểu rất rõ ý thú.” Sư liền bảo nói bày điều đó. Và thấu suốt được cốt yếu, bèn nêu chỉ những điểm vụn vặt, trình bày nghĩa lý Đại thừa mà phá dẹp. Sư soạn luận lấy tên là Luận Chế ác Kiến gồm một ngàn sáu trăm bài kệ, đem trình lên các Luận sư Giới hiền, v.v.. Các Luận sư đều bảo: “Luận ấy thấu cùng kình khấu của thiên hạ, ai có thể đối dịch được!”

Ý Sư muốn lưu truyền, mở mang giáo bổn mới buông duyên khai mở chánh pháp, bèn sang nước Ca-Ma-Lâu-Đa thuộc xứ Đông Ấn Độ. Vì phong tục ở xứ ấy đều tin theo dị đạo, nên Bộ chúng dị đạo ấy có

mấy muôn người. Phật pháp tuy được hoằng truyền mà chưa đến xứ ấy. Vua nước ấy kính thờ Thiên thần, rất mến trọng giáo nghĩa. Chỉ nghe là người trí, bất luận là Chánh tà, đều kính phụng mọi người. Mới tiêm nhiễm Phật Pháp, dùng sự để mở mang nên sang đó khai hóa. Khi đã đến nơi, Vua nước ấy khen ngợi Sư thắng đạt, thần tư trong sáng xa vời. Vua Đồng Tử nghe thế mừng vui muốn được gặp mặt, bèn sai sứ đôi ba phen đến thỉnh Sư mới sang. Sư đã đến nơi cùng thấy nhau, dường như giao du với nhau đã lâu, bèn nói, tiếp đãi trải qua cả tháng. Bấy giờ, các hàng Dị thuật cùng nhóm họp cầu xin Vua cho quyết luận, ngôn từ vừa giao thì bọn tà bị xô ngã như cỏ rạp, vua càng thêm tôn sùng kính trọng, mới mở cửa kính tin thưa hỏi Sư về Chư Phật do đâu mà có được Công Đức. Sư bèn khen ngợi ba Thân Như Lai làm lợi ích cho muôn vật. Nhân đó mà soạn luận tam thân gồm ba trăm bài kệ để hiến tặng. Vua ấy bảo: "Thật chưa từng có!", bèn đảnh lễ kính cẩn quy y.

Phía Đông nước ấy tiếp giáp với Tây Man của đất Thục, nghe đường xá đó phải mất suốt hai tháng mới đi đến. Bấy giờ, các quan của Vua Giới Nhật mách bảo nhau rằng: "Tại Đông phiên, Vua Đồng tử có được mặt trời Đại thừa của nước Chi-na, Đạo Đức rộng lớn trùm khắp. Vua nước ấy rất kính trọng, cầu thỉnh đến đó", mặt trời Đại thừa ấy tức là tên gọi mà Chư Tăng ở Ấn-độ ngợi khen Sư. Vua Giới Nhật bảo: "Ta đã từng thỉnh cầu, mà khước từ chẳng đến. Do nhân gì mà Sư đến ở nước ấy?" Liền sai bảo Vua Câu-ma-la hãy đưa Pháp sư người nước Chi-na (tức chỉ Huyền Trang) đến gặp tại nước Kỳ-la. Vua Đồng Tử ra lệnh đem hai muôn con voi, ba muôn chiếc thuyền và cùng Sư đồng đi ngược dòng nước sông Căng-già để đến chỗ vua Giới Nhật. Vua Giới Nhật cùng các quan thuộc hơn trăm muôn người thuận theo dòng nước đi về hướng Đông cùng nhóm họp tại nước Yết-thù-kỳ-la. Ban đầu mới trông thấy Sư, vua bèn đảnh lễ, dốc hết sự kính trọng, rải hoa, xướng đọc kệ tụng, cúng dường, rồi thưa rằng: "đệ tử trước kia đã cầu thỉnh, nhưng vì sao Sư không đến?" Ngài đáp: "Vì nghe pháp chưa xong, nên bay vâng lệnh!" Vua Giới Nhật lại hỏi: "Tại nước Chi-na có Vua Tần đánh trận mà trỗi nhạc ca múa. Vậy Vua Tần là nước nào mà Ca Vịnh như thế?" Sư bảo: "Đó chính là Thiên tử của Chánh Quốc hiện nay. Vua ấy là bậc Đại Thánh đánh dẹp giặc loạn, sửa đổi chính sách, ân đức thấm đượm khắp đất trời, nên có lời ca vịnh như thế!" Vua Giới Nhật bảo: "Nên trời mặc tình để vị vua ấy làm chủ muôn vật." rồi mới thỉnh Sư vào hành cung thiết bày các thứ cúng dường. Sư bèn soạn Luận Chế ác Kiến. Ngoái nhìn Chư tăng mà bảo rằng: "Ánh sáng mặt trời đã xuất hiện thì

ánh đuốc bị mất sức sáng. Chỗ qúy báu của các sư, kia đều đã phá xong. Thử nghiên cứu lấy mà xem!" Chư Tăng thuộc khuynh hướng Tiểu thừa không ai dám nói một lời nào. Vua Giới Nhật bảo rằng: "Luận này tuy cao siêu nhưng chưa được truyền bá rộng rãi. Ta muốn đến Thành Khúc nữ thiết lập Đại hội, bảo những bậc tài sĩ khắp năm xứ Ấn-độ có khả năng giảng nói, đối trước chúng đông mà hiển bày, giúp mọi người bỏ tà theo chánh, bỏ Tiểu hướng về Đại. Như vậy, há chẳng hay ư?" Ngày đó, Vua Giới Nhật liền ban phát chiếu lệnh bảo khắp trong nước, nhóm họp tất cả các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, tất cả các hàng Dị Đạo đồng đến thành Khúc nữ. Bắt đầu từ mùa đông, ban đầu ngược theo dòng nước, tới tháng chạp mới đến nơi. Bấy giờ, mọi người khắp bốn phương nhóm họp có tới mấy muôn người, người có khả năng luận nghĩa có cả mấy ngàn vị. mỗi vị giỏi hùng biện đều xưng là khắc địch. Việc trước tiên là nhà vua dựng lập hành điện, mỗi nơi dung chứa ngàn người, thờ tôn trượng, cúng dường hoa hương âm nhạc. Thỉnh Sư lên Pháp toà, Sư liền nêu Luận Tông và bảo mọi người nêu bày hạch xét. Qua hết mười tám ngày mà không ai dám hỏi. Vua Giới Nhật hết lời ngợi khen tán thưởng, ban tặng Sư ba muôn đồng tiền bạc, một muôn đồng tiền vàng, một trăm bộ y phục bằng bông tơ. Vua bảo Quan Đại thần bưng nắm áo Ca-sa của Sư đi quanh khắp chúng mà nói như vầy: "Phá Sư người Chi-na biện luận đã thắng, suốt mười tám ngày cho đến nay không một ai dám hỏi. Mọi người đều phải nên biết như thế." Bấy giờ tăng chúng rất vui mừng bảo rằng: "Phật Pháp trùng hưng, mới khiến ngươi kia (-=tức Huyền Trang) có được Quyền trí như vậy!".

Sư muốn giả từ để trở về Trung Hoa. Vua Giới Nhật lại thỉnh Sư ở lại thêm bảy mươi lăm ngày, thiết lập Đàn tướng Bố thí lớn. Đến lúc sự việc hoàn tất, Sư giã từ để trở về. Vua Giới Nhật ban sắc cho các Sở bộ lần lượt thay nhau đưa tiễn Sư ra khỏi nước. Đồng thời ban tặng Sư một con thanh tượng (voi xanh) tiền vàng, tiền bạc mỗi thứ mấy muôn. Vua Giới Nhật, vua Câu-ma-la, v.v.. tất cả mười tám vị Đại Quốc vương đều rơi lệ từ biệt Sư. Sư bèn từ chối không nhận. Vì coi thân hình rất lớn, mỗi ngày phải cần đến hơn bốn mươi vi cỏ, các thứ thức ăn phải dùng tới ba đấu. Vua Giới Nhật lại ban sắc cho các nước phụ cận tùy thuộc, hễ nơi nào Sư đi ngang qua đều nên cung cấp cúng dường Chư tăng, khuyên Sư nhận lấy con voi. Mọi người đều bảo: "Đó là tướng thù thắng! Từ lúc Đức Phật diệt độ đến nay, các vị vua tuy rất tôn sùng kính trọng đem các thứ bố thí cúng dường, nhưng không hề nghe đem voi để dâng cúng cửa Phật. Vì Voi là vật báu của đất nước. Nay đã thấy ban

tặng như thế, thật là đức tin đã đến độ cùng cực!" Nhân đó, Sư nhận lấy voi mà trả lại tiền và vật báu. Con voi ấy thân hình tròn lớn, cao một trượng ba, dài hai trượng, trên lưng có thể chở tám người ngồi và các thứ kinh tượng, v.v.. đều đặt để lên trên, hình trạng như bức tường thấp, tướng tự như không hành, tuy gặp những lúc vôi tuôn chạy mau lẹ nhưng đều an ổn không rơi rớt, bình nước không nghiêng đổ. Sư men theo phía Bắc trở lại ra khỏi ranh giới nước Ấn-độ. vua Giới Nhật oai phong trùm khắp, nên Sư đều được cúng cấp hầu đãi. Sư đến nước Tỳ-lợi, ở đó nửa núi nửa sông tưới rót làm đất đai tươi tốt. Tăng chúng có đến mấy muôn vị, đều học theo Giáo Nghĩa Đại thừa. Sư theo hướng Đông bắc đi bằng đường núi, trải qua các thành ấp, lên đến núi tuyết. Và tới trên đảnh thì các ngọn núi khác đều thấp. Sư lại đi lên thêm ba ngày nữa, là tới đảnh núi rất cao, trông nhìn thấy suốt cả Nam bắc, chỉ thấy núi Hoành có chín lớp, vượt qua đó rồi thì đều là đất bằng, tuy có các ngọn núi nhỏ nhưng cách xa không nối liền nhau. Chỉ một đảnh núi ấy sừng sững cao xa, ước lược mà nói thì núi Chầm của châu Thiệm-bộ ở phía Nam chính là ở đó. Làm sao biết được? Vì như cảnh giới ở phía Tây là vùng Ba Tư Bình xuyên mênh mông, phía Đông là đến Ngôi ngạc, chẳng có dấu vết cùng tận. Phía Bắc thì đồng trống tiêu điều, phía nam thì Ấn-độ cao ráo. Tức nơi mà trong các kinh gọi là Núi Hương. Đến nơi ao hồ sâu thẩm, chưa thể tìm tới cội nguồn. Nơi nương tựa của bốn dòng sông lớn đều xuất phát từ đó. Chỗ Nhĩ Nhã gọi là vùng Côn Lôn, há chẳng phải là đó ư? Căn cứ theo Gia Vũ Công thì sông chảy ra từ bãi đá, bởi hạn cuộc nói bàn về chỗ xuất xứ. Trương Khiên tìm theo đó mà đi đến Đại Hạ (Trung Hoa), hẳn là đã vượt chỗ đã trải qua, vẫn chẳng nói chỗ bắt đầu phát nguồn, nên đoán mà có thể biết. Sư dẫn theo trước sau, mọi người đi men theo đảnh núi mà xuống, suốt ba ngày thì tới đất bằng, đến Đổ-hóa-la; các đô cấp xưa cũ. Đi núi có tám trăm con đường rất khó khăn hiểm trở, gió lạnh buốt xương. Sư đến nước Ủ Hoạt, trên đường đi qua đều thuộc Bắc Định mà Vua Xứ đó là nối tiếp giòng dõi của Đột-quyết, thống lãnh các giống người Hồ, coi sóc chung các thiết môn cho đến các nước nhỏ phía Nam.

Từ đó thẳng xuống hướng Đông mới đi vào Thông lãnh. Thông lãnh chiếm cứ ngay giữa Châu Thiệm-bộ, phía Nam tiếp liền với núi Tuyết, phía Bắc đến tận Biển nóng, phía Đông dẫn vào Ô Sái, phía tây đến tận Ba-tư, ngang rộng tất cả mỗi phía đến mấy ngàn dặm, quanh năm đều đóng băng tuyết. Từ trên đảnh và men theo sườn núi nguy hiểm, hơn nửa lưng chừng núi trở xuống thường có mọc hành núi, nên

nhân đó mà gọi tên là Thông Lãnh. Người xưa nói rằng: "Thông lãnh dừng tuyết, tức là núi Tuyết". Nay đích thân xem xét thì biết không phải. Vì núi Tuyết nằm ở phía Nam Thông Lãnh. Ở hai phía Đông Tây phô bày biển cả, phía Nam thì trông tới đồng trống bằng phẳng, phía Bắc thì tới Tùng sơn, nên gọi là Thông lãnh.

Sư lại theo đường núi thẳng về hướng Đông, đi qua mười nước hơn hai ngàn dặm, là đến nước Đạt-ma-tất-thiết. Cảnh trí ấy nằm giữa khoảng núi, hai phía Đông tây rộng một ngàn sáu trăm dặm, hai phía Nam bắc nơi rộng nhất chẳng quá bốn, năm dặm, tới sông Phược-sô, từ phía nam mà đến, chẳng lường biết được cội nguồn của nó, chùa tăng có hơn mười ngôi, có một pho tượng bằng đá, phía trên đặt cái lọng tròn bằng đồng mạ vàng, nếu có người đi nhiễu quanh thì lọng cũng tùy theo đó mà xoay chuyển, không do máy móc khéo léo, chẳng thể lường biết được điều tự nhiên đó. Lại theo đường núi đi về hướng Đông gần một ngàn dặm là tới nước Thương-di, phía Đông đến giòng sông lớn, rộng hơn ngàn dặm. Ở phía phía Nam bắc hơn một trăm dặm tuyệt nhiên không có người ở. Tại dòng sông có ao rồng, hai phía Đông Tây rộng ba trăm dặm, và Nam bắc rộng năm mươi dặm. Ao ấy nằm trong Đại Thông Lãnh, là chỗ đất rất cao trong Châu Thiệm-bộ. Làm sao biết được? Vì ao đó lưu xuất ra hai dòng sông đều chảy về hướng Tây đến nước Đạt-ma-tất-thiết, hợp cùng với sông Phược-sô. Từ đó trở về hướng Tây đều là dòng chảy về Tây, còn dòng ở phía Đông chảy đến ranh giới phía Tây của Khư-sa, hợp với sông Tỷ-đa. Từ đó trở về phía đông, các dòng sông đều chảy về hướng Đông, nên chia thành hai dòng sông, đều chảy vào Biển Tây nên biết nó là Cao. Trong ao ấy có xuất hiện trứng chim rất lớn như cái đấu, theo nước Điều-chi thì trứng lớn như cái vò, há chẳng phải đó ư?

Lại đi về hướng Đông khoảng năm trăm dặm là đến nước Yết-đàn-bà, phía bắc gối lưng với sông Tỷ-đa, tức là chỗ mà trong các kinh gọi là sông Tất-đà, theo hướng Đông chảy vào đầm muối rồi ngầm vào trong lòng đất, tuôn trào ra bãi đá làm thành sông Đông Hạ. Nước đó rất sùng tín Phật Pháp. Về phía Đông nam của thành hơn ba trăm dặm, có sườn lớn của hai ngôi thất, mỗi nơi có một vị La-hán hiện nhập Diệt định đã hơn bảy trăm năm, râu tóc dần dần dài ra, Chư Tăng ở gần đó hằng năm đều đến cắt tỉa. Sư lại đi về hướng Đông hơn ngàn dặm nữa mới ra khỏi Thông lãnh, đến nước Ô Sái. Thành gần với sông Tỷ-đa. Ở phía Tây có ngọn núi lớn, ven sườn núi tự sụp đổ, bên trong có vị tăng thầm lặng ngồi nhắm mắt, hình dáng rất kỳ vĩ, râu tóc rủ xuống tới tận

vai, hỏi nguyên do mới biết đó là người ở thời Phật Ca-diếp, gần đây sườn núi sụp đổ vùi lấp trong lòng núi. Khi đến nước đó, Sư chẳng đi bằng voi, mà đến trước để đo sông Tuyết tới chiều, voi mới đến, nước sông dần dâng lên, chẳng rõ biết đường núi, tìm theo núi mà xuống thẳng. Ngà voi vướng vào cây ven bờ núi, tánh voi hung dữ trở lại nhổ vất nhanh, do đó mà bị chết. Sư buồn hận con đường đi qua đã vượt núi nguy hiểm, sắp đến miền đất bằng phẳng, mà chẳng thành đạt sự mong cầu!

Từ đó, lại tiếp theo hướng Đông, đi qua Sơ-lặc mới đến Trở-cừ, đường dài hơn ngàn dặm. Trong đồng bạn có năm trăm người đều cùng nhau suy cử Sư làm Đại Thương Chủ và đặt Sư ở giữa doanh trại, bốn phía canh phòng gìn giữ. Vả lại, từ nước Trở-cừ, từ trước đến nay thường gìn giữ mười bộ kinh lớn, mỗi bộ có tới mười muôn bài kệ. Như trước đây tương truyền đó là Quốc bảo nên giữ gìn không cho phân tán. Nay thuộc về xứ Đột-quyết. Ở phía nam có ngọn núi lớn, hiện tại có ba vị La-hán nhập định Diệt Tận. Lại theo đường hướng Đông đi khoảng tám trăm dặm là đến nước Vu-độn. Đất ở đó toàn là Cát và đất mềm. Chùa Phật có hơn trăm ngôi, Tăng chúng khoảng năm ngàn vị, đều tu học giáo nghĩa Đại thừa. Chùa ở núi nằm về phía Tây của thành là nơi xưa kia Đức Phật từng đi đến. Có hang đá rất lớn, có vị La-hán đang nhập định, cửa hang đóng bít. Ban đầu, khi đã đến Thông Lãnh, Sư bảo người hầu mang Biểu Văn đi về trước tấu trình với triều đình. Vua Thái Tông (Lý Thế Dân – thời tiền Đường) ban sắc thăm hỏi, bảo nên sớm cùng gặp gỡ. Song đến nước Vu-độn, vì voi chết nên kinh tượng đang giữa đường đi, không có phương tiện vận chuyển, Sư lại dâng biểu cầu xin, sau đó, Vua Thái Tông có ban biệt sắc cho vua nước Vu-độn cung cấp các phương tiện để chuyên chở. Vua nước Vu-độn đã vâng theo nghiêm sắc cho Lạc-đà, ngựa cùng vận chuyển đến Sa Châu. Lại nhờ biệt sắc, tính liệu hành trình thù đáp, giá trị thuê mướn, ngay đó chuyên chở theo từng trạm có đến hai mươi trạm.

Đến ngày hai mươi bốn tháng giêng niên hiệu Trinh Quán thứ mười chín (sáu trăm bốn mươi lăm), Sư mới về tới phía Tây của Kinh Giao. Kẻ tăng người tục cùng nhau đổ xô ra các cửa đầy ních có đến mấy mươi muôn người, như gặp được Đức Phật hạ sinh. Sắp vào kinh đô, người vật tung hô ủng hộ, xô đẩy không thể tiến tới được, nên phải dừng ở tại biệt Quán, suốt đêm canh cấm gìn giữ, vì bị cản ngăn dừng nghỉ bên đường. Từ phía Tây Nam thành cũ đến kinh đô, đường chu tước đều dừng trạm dài xa hơn hai mươi dặm. Mọi người kính lễ bái

yết, không được xoay quanh. Bấy giờ, xa giá về đến lạc Dương, Sư bèn để các thứ kinh tượng vào chùa Hoằng phúc. Tăng chúng ở kinh ấp đua nhau giăng bày phan phướn hỗ trợ đón rước trang nghiêm. Bốn bộ rầm rĩ lại gấp bội so với lúc mới đến. Ngay lúc ấy lại cảm điềm mây hiện giữa trời phía Bắc xoay tròn như cái lọng. Các mầu sắc hồng trắng soi chiếu lẫn nhau. Và ngay trên tượng phát ra tướng vòng tròn sáng, chẳng xoay quanh mặt trời. Mọi người cùng nhau khen ngợi kính ngưỡng từ giữa trưa cho đến chiều. Khi vào tới chùa Hoằng Phúc mới bắt đầu hết diệt. Đến nỗi khiến khắp kinh đô, bốn hạng dân chúng đều bỏ công việc, bảy chúng Đệ tử Phật đều quy hướng vâng thừa. Đương thời kỳ ấy, Sư kính ngưỡng cao độ từ xa xưa thật chưa từng có.

Sư tuy gặp phải lắm sự hỏi han, song riêng giữ mình nơi Quán Vũ, ngồi giữ sự thanh nhàn, sợ vùi lấp trong mọi sự bàn luận nên chẳng đến đối đáp. Lúc đến bên bờ sông Lạc, đặc biệt nhờ sự an ủi thăm hỏi và dâng hiến các vật báu lạ của các nước, dùng ngựa cõng chờ đó, và Biệt sắc dẫn vào Nội Điện của cung sâu, tận mặt ra mắt tôn nhan Vua Thái Tông, cùng bàn luận chân tục, chẳng sai lầm ý chỉ của nhà vua, suốt thời gian từ giờ mão đến giờ Dậu, mà chẳng biết thời gian dài lâu. Mãi đến lúc tiếng trống tắc lấp, nhà vua liền sự việc Nhung Chiên, hỏi Tội Liêu Tả, sáng sớm hôm sau lúc sắp xuất phát, lại ban sắc đồng đi. Sư viện cớ Bệnh khổ nên cố từ, đồng thời trình bày việc phiên dịch. Nhà vua chẳng trái lời thỉnh nguyện của Sư, bèn ban sắc tại kinh đô lưu giữ Lương Quốc Công Phòng Huyền Lĩnh chuyên việc trông coi xem xét, giúp đầy đủ mọi thứ cần dùng, mỗi thứ đều vâng theo Thiên Phủ.

Ban đầu, lúc Sư đang ở tại Ấn-độ. tiếng tăm Đạo phong đã vang động khắp năm xứ, khen ngợi người vật xứ Chi-na là lớn mạnh. Vua Giới Nhật và Chư tăng chùa Bồ-đề nghĩ nghe về nước này đã lâu ngày, chỉ cản trở bởi không có kẻ sứ truyền đạt tin tức nên chưa thể y cứ bằng chứng. Ở nước đó (Ấn-độ) thường truyền rằng: Tại Châu Thiệm-bộ có bốn vua thống trị. Ở phía Đông là Chi-na; là vua làm chủ cõi người, phía Tây là Ba-tư; là vua đứng đần về vật báu, phía Nam là Ấn-độ; là vua đứng đầu về voi, và phía Bắc là Hiểm Duẩn; là vua đứng đầu về ngựa. Đều có nghĩa là cả bốn nước nhờ đó mà thống trị, tức là nói theo nhân thì Sư đã yên đến phù hợp với thuật đồng. Vua giới Nhật và Chư tăng mỗi mỗi đều sai Trung Sứ mang các kinh báu đến dâng hiến Đông Hạ (Trung Hoa) thì tín mạng Thiên-trúc do từ Sư mà thông, chỗ cùng cực của Tuyên thuật Hoàng Du. khi các Trung sứ đã trở về Tây Trúc, Vua Giới Nhật lại ban sắc Vương Huyền sách v.v.. tất cả hơn hai mươi

người theo sang Đại Hạ và đều ban tặng các thứ tơ lụa có hơn ngàn xấp. Vua và Chư Tăng số lượng mỗi người có khác nhau, đều đến chùa Bồ-đề, Chư tăng mời thợ đường phèn, bèn sai bảo hai người thợ và tám vị tăng đều đến Đông Hạ. Sau đó ban sắc sang Việt Châu đến Cam-giá tạo lập, đều được thành tựu. Trước tiên, ba vị tăng ở chùa Bồ-đề mang kinh đến trước. Nhà vua ban sắc thỉnh chư Tăng ở khắp Kinh thành để thiết trai cúng dường, rồi đến ở chùa Hoằng Phúc, phiên dịch các Kinh Đại Trang Nghiêm, v.v.. sau đó không lâu thì có tin Sư sắp về đến. Vua Thái Tông bèn ban sắc ngừng nghỉ, chờ đợi Sư về đến nơi Phiên dịch. Chúa Thượng trong lòng mong ngóng kính ngưỡng, có ban sắc chiếu rõ ràng mời Sư chóng đến, chỉ vì sự cố liên miên chẳng sớm trình đạt. Khi Sư đã nhìn thấy lạc cung thì tư tưởng càng sâu rỗng, liền bày việc phiên dịch, tìm chọn các bậc hiền minh. Nhà vua bảo: "Pháp Sư (Huyền Trang) đối với hai thứ ngôn ngữ Đường (Trung Hoa) Phạm (Ấn-độ) đều đọc xem thấu cùng, từ lý thông suốt, e sợ luống mở mang, nơi trắc lậu trọn thiếu sót Thánh Điển!" Sư bảo rằng: "Xưa kia nơi chốn phiên dịch của hai thời Nhà Tần, đồ chúng có đến ba ngàn vị. Tuy phiên dịch lưu truyền, còn sợ người đời sau không nghe, có tâm nghi ngờ trái với niềm tin, nếu chẳng tìm nêu đồng kính phụng khuôn phép huyền vi, chẳng lẽ dùng khả năng riêng mà vọng tham dự triều ủy?" Sư từng cố nài thỉnh mới được ban giáng hứa khả. Vua Thái Tông bảo: "Từ sau khi Pháp sư cất bước ra đi, Ta xây dựng chùa Hoằng Phúc. Ở đó tuy thiền viện nhỏ hổ nhưng tĩnh lặng có thể làm nơi phiên dịch. Mọi thứ cần dùng người vật sức lực phụ thuộc đều giao cho Huyền Lĩnh thương lượng chuyên lo chu cấp ưu đãi". Sư đã vâng lệnh vua trở lại chốn kinh đô, bèn thỉnh các Sa-môn Tuệ Minh, Linh Nhuận, v.v... đảm nhậm việc chứng nghĩa, Sa-môn Hành Hữu, Huyền Trách, v.v... đảm nhận việc biên tập. Sa-môn Trí Chứng, Biện Cơ, v.v.. đảm nhận việc ghi chép Văn. Sa-môn Huyền Mô Kiểm chứng Phạm ngữ. Sa môn Huyền ứng hiệu đính chữ sai.

Vào tháng năm năm đó (sáu trăm bốn mươi lăm) bắt đầu công việc Phiên Dịch Đại Bồ-tát Kinh tạng gồm hai mươi quyển. Sư đảm nhậm việc cầm bút và san lọc từ lý. Kinh ấy giải thích rộng về các Pháp sáu Độ, bốn nhiếp, mười lực, bốn Vô Úy, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, các Bồ-tát hạnh, hợp tất cả mười hai phẩm, gần bấn trăm trang giấy. Bên cạnh lại phiên dịch luận Hiển Dương Thánh giáo gồm hai mươi quyển. Sa-môn Trí chứng, v.v... thay đổi nhau ghi chép văn. Sa-môn Hành Hữu rõ lý Văn cú. Còn Sư lại gia công đào luyện. Tiếp đến lại phiên dịch Luận Đại thừa Đối Pháp gồm mười lăm quyển. Sa-môn Huyền Trách

ghi chép, không có thiếu sót. Sư lại soạn Tây vực truyện, gồm mười hai quyển. Sa-môn Biện Cơ đích thân tiếp nhận sự chỉnh trang trước sau. Và kiêm luôn phiên dịch các kinh như Phật Địa lục môn Thần chú v.v.., tất cả khoảng tám mươi quyển.

Các bản kinh giáo được phiên dịch từ trước đến nay, ban đầu theo tiếng Phạm viết ngược lại Bổn văn, kế đó mới trở lại thuận theo tục lệ này. Sau đó mới sửa lý Văn cú, khoảng giữa thêm bớt, phần nhiều rơi rớt toàn lời. Bản dịch truyền ngày nay đều do ý chỉ của Sư, ý nghĩ độc đoán, mở lời thành chương, từ do người tùy viết thì có thể bày xem. Các bản văn do các vị Thượng Hiền ở Thời Ngô Ngụy phiên dịch đều qúy trọng câu văn của tiếng Phạm Tây Vực, ràng rịt liên loại chồng chất bày bố. Văn nghĩa thời tiền Đường lại lắm phiền phức nên khiến những người giỏi chuyên coi vị trí ấy. Do đó, Sư xem suốt từ nghĩa, thêm qua phần giản tiết, đánh dấu văn bản để khắc thành, ghi chép khéo léo.

Bấy giờ, Vua Thái Tông chuẩn bị xa giá trở lại Tây Kinh, Sư bèn soạn Biểu Văn tấu trình, và cầu xin đề lời tựa ở các bản kinh luận vừa mới phiên dịch. Nhà vua ban sắc chiếu viết tay rằng: “Pháp Sư từ trước đã nêu cao hạnh, sớm vượt ngoài cảnh trần, nỗi thả thuyền báu mà đến bờ kia, tìm nghĩa mầu để mở pháp môn, mở mang truyền bá Đại pháp mà gạn lọc quét tẩy các phiền lụy. Do đó, mây lành như muốn cuộn, duỗi ra đó mà che khắp bốn Không, mặt trời tuệ sắp tắt, khêu sáng lên để chiếu soi Bát Cực. Người duỗi mây khơi sáng đèn ấy chỉ có mình Pháp sư? Trẫm sở học cạn cợt, tâm ý vụng về. Đối với mọi vật còn mê lầm huống gì là Phật pháp sâu xa mầu nhiệm, đâu dám ngưỡng trông lường xét. Mà Pháp sư xin ta viết lời tựa các kinh, thật chẳng phải điều thấy biết của Trẫm!”

Sư soạn “Tây Vức truyện”, nhà vua tự xem đọc. Và lúc Sứ giả Tây vực trở về Ấn-độ. Vua ban sắc hơn hai mươi vị, cùng theo sang Ấn-độ. Từ trước đến nay Quốc mạng thông nghị trung thư ban sắc dùng phương ngôn của cõi khác, mục đích là phù hợp, mới phiên dịch thành tiếng Hoa nương tựa theo tiếng Phạm Tây Vực, văn từ nặng nhẹ khiến cho người đọc tôn sùng Đông hạ. Nhà vua lại ban sắc cho Sư phiên dịch năm ngàn văn bản của Lão Tử từ tiếng Hoa thành tiếng Phạm để đưa tặng sang Tây Vực. Sư bèn mời các Đạo sĩ Hoàng Cân nói về nghĩa mầu sâu xa của Đạo giáo để Sư thu thập nhận rõ từ chỉ, mới bắt đầu phiên dịch. Các Đạo Sĩ Thái Hoãng, Thành Anh, v.v.. đua nhau dẫn nêu Thích luận, huyền ý trong Trung Luận Bách luận dùng để tương thông với Đạo kinh. Sư bảo: “chỗ đến cùng của Phật giáo và Đạo Giáo khác

nhau như trời vực, đâu thể lấy lời Phật để tương thông với nghĩa Đạo?" cuối cùng tra xét gốc tích ngôn ngữ vốn không có chỗ để theo, Đạo sĩ Thái Hoãng mới dùng tình cảm nói rằng: "từ xưa tương truyền là nhờ Phật giáo, còn như Tam luận, Hoãng tôi bắt chước vâng theo chuẩn nghĩa u thông không gì chẳng đồng hội nên mới dẫn giải. Như Luận do Sa-môn Tăng Triệu soạn, trích dẫn Lão Trang rất nhiều. Còn tự trình bày rõ ràng, chẳng lấy làm quái lạ. Lời Phật tợ như Đạo, đâu có sai lầm luân ngôn." Sư bảo: "Lúc Phật giáo mới mở bày giáo hoá, ngôn ngữ sâu mầu còn phải giữ lại. Lão giáo bàn nói về huyền lý, phải nương gá vào lời Phật. Luận của Sa-môn Tăng Triệu hiện đang lưu truyền trích dẫn là liên loại. Đâu thể dùng từ dụ để thành thông cực. Nay, kinh luận rất dồi dào, tất cả đều có Tư Nam. Đạo Lão chỉ có năm ngàn luận mà không Văn giải. Ngoài ra còn có cả ngàn quyển phần nhiều là y phương. Còn như ở xứ này còn có các vị như Hiền Minh, Hà Yên, Vương bật, Chu Ngung, Tiêu Thích, Dịch Cố Hoan v.v.. có tới vài mươi nhà chú giải về Lão Tử sao chẳng dẫn dùng, mà lại bàng thông đến Phật Giáo. Ấy chẳng là đẩy bước vượt dấu vết ư?" Thế rồi, Sư căn cứ văn bản để phiên dịch xong, sắp muốn phong lặc, Đạo sĩ Thành Anh bảo rằng: "Kinh điển của Lão giáo rất sâu kín, nếu chẳng bày dẫn, đâu có thể cùng thông? Nên xin phiên dịch cho". Sư bảo: "Đọc xem văn sửa thân, trị nước của Lão giáo văn từ đầy đủ, mà lời tựa dẫn như gõ răng nuốt nước bọt, ngôn từ thấp hèn, e sợ người Tây Vực nghe biết về Dị Quốc, thật thẹn thùng với nước nhà!" Đạo sĩ Thành Anh v.v.. đem việc ấy tấu trình lên các quan Tể phụ. Sư lại vì phô bày tình tiết. Trung Thư Mã Châu hỏi rằng: "Ở Tây Vực có Đạo nào như Lão Trang chăng? Sư đáp: "Ba mươi sáu đạo giáo ở Tây Vực đều muốn siêu sinh. Các Sư tiếp thừa có sự vướng mắc cuối cùng chìm đắm trong các Hữu. Còn như phương thuật Thuận Thế tứ đại, Tông chỉ Minh sơ lục Đế, ở Đông Hạ thấy nói bày. Nếu phiên dịch về lời tựa Đạo Lão thì sợ kia cho là chuyện tiếu lâm mà chẳng phiên dịch." Sư cho rằng điểm rốt cùng của việc mở mang khen ngợi, chớ chuộng theo đế vương. Mở mang khai hóa lưu bố đó là điều qúy trọng từ xưa.

Sư lại dâng Biểu Văn rằng: "Kính vâng mặc sắc, ban rủ giúp bày. Cầu vâng phụng luân ngôn, tinh thành giữ sự chấn vượt. Huyền Trang tôi nghiệp còn luống sợ, lầm tham pháp lữ, may thuộc cửu doanh, có dứt bến biểu không lo. Nhờ Hoàng linh mà đi xa, cậy uy nước mà hỏi Đạo. cuối cùng, từ xa mạo hiểm, chỉ dốc hết sự ngu thành, biên soạn đặc dị, ôm giữ trống không, thật là nhờ triều hóa. Các Kinh luận thỉnh

cầu được đã vâng sắc phiên dịch, hiện tại đã thành pho quyển mà chưa có lời tựa giải thích, cúi xin Bệ hạ thấu hiểu suy tư như mây bủa, hoa trời ngời sáng cảnh, lý trùm muôn tượng, điều vượt hàm anh, hơn ngàn xưa vì lên tiếng, bít trăm vua mà lên thật. Trộm nghĩ rằng: Thần lực vô phương, nếu chẳng phải Thần Tư thì chẳng đủ để giải thích lý ấy. Thánh giáo mầu nhiệm xa vời, nếu chẳng phải bút Thánh, làm sao có thể giải bày ngọn nguồn! Nên mới mạo muội phạm đến oai nghiêm, dám mong xin đề mục Thần quyến xung mạo chẳng rũ lòng xót thương, vỗ về tự thân chẳng dám lên hơi tiếng, đoái hoài nhau thì mất mưu kế. Huyền Trang tôi nghe "Mặt trời, mặt trăng rực rỡ khắp trời đã chiếu soi nơi nhà cửa, sông rạch khắp đất, cũng chảy đầy bến bờ hang hóc. Mây hoà nhạc rộng, chẳng giấu ảnh hưởng đối với người mù điếc." Dám noi theo lý ấy mà xem trọng việc mong cầu. Cúi xin sấm mưa tuôn rũ, Thiên Văn soi chiếu, phối lưỡng nghi cùng lâu dài, cùng trời trăng mà đều cao xa. Nhưng lời mầu nhiệm nơi non Thứu, gá thần bút mà vang rộng xa. Nghĩa sâu mầu ở kê viên, nương anh từ mà tuyên xướng. Đâu chỉ nhỏ nhen với hàng Phạm chúng, riêng đội nhờ ân vinh, cũng khiến cho các loài mê muội nhung nhúc vượt thoát trần lụy mà thôi!"

Ngày, Sư dâng Biểu Văn tấu trình, nhà vua bèn ban sắc cho phép, nói cùng Phò Mã Cao Lý Hạnh rằng: "Ngày trước, con xin Trẫm vì cha của con mà làm văn bia. Nay, khí lực chẳng còn như xưa, nên Trẫm phát nguyện làm các công đức vì Pháp Sư (Huyền Trang) mà soạn lời tựa các kinh, chứ không thể làm Văn bia, con biết cho ta điều đó!"

Niên hiệu Trinh quán thứ hai mươi hai (sáu trăm bốn mươi tám) Vua Thái Tông đến cung Ngọc Hoa, tìm Sư đến. Nhà vua hỏi Sư: "Phiên dịch các kinh luận gì?" Sư đáp: "Đang dịch Luận Du-già." Vua hỏi: "Luận đó do vị Thánh nào soạn, và nói về nghĩa lý gì?" Sư trả lời đầy đủ mọi vấn đề, nhà vua bảo mang luận đến và tự xem đọc, rồi ban sắc kinh luân mới phiên dịch được viết thành chín bản rồi ban cho chín Châu lớn như Châu ung, Châu Lạc, châu Tương, Châu Duyện, Châu Kinh, Châu Dương v.v...

Sư lại cầu thỉnh vua viết lời tựa kinh.vua bèn soạn, đề tên là "Đại Đường Tam Tạng Thánh giáo tựa". Và ở tại điện Minh Nguyệt, Vua bảo Hoằng Văn Quán Học Sĩ Thượng Quan Nghi đối trước các Quan liêu mà xướng đọc. Lời tựa ấy, Vua viết rằng:

"Nghe rằng: Nhị nghi có tượng, hiển bày sự chở che muôn loại, bốn thời vô hình, thầm nóng lạnh để biến hóa muôn vật. Cho nên, nhìn trời xét đất, kẻ tầm thường đều biết được đầu mối. Rõ thấu âm dương,

bậc Hiền triết có ít người rõ được số ấy. Nhưng mà trời đất bao trùm âm dương mà dễ biết, bởi vì có tượng. Âm Dương ở nơi Đất trời mà khó cùng, vì vô hình. Nên biết tượng hiển hiện có thể bày, tuy Ngu mà chẳng lầm hoặc. Hình ngầm ẩn chẳng thấy, người trí còn mê mờ, huống gì Phật Đạo rỗng lặng, hoàn toàn sâu kín, cứu tế khắp muôn loại, phép thống ngự mười phương. Nêu oai linh mà không trên, nén Thần lực mà chẳng dưới. Lớn thì cùng khắp cả vũ trụ, nhỏ thì chỉ nằm trong mảy bụi. Không diệt không sinh. Trải qua ngàn kiếp mà chẳng xưa. Như ẩn như hiện. Chuyển vận trăm phước mà lâu dài. Nay, Đạo mầu bất động nhiệm mầu, noi theo đó mà không biết ngằn mé. Dòng Pháp Trạm nhiên, rót đi đó mà chẳng đo lường nguồn cội. Nên biết hàng phàm ngu máy động, tầm thường, nhỏ mọn nương nhờ chỉ thú có thể không nghi hoặc ư? Cho nên, Đại Giáo hưng khởi, nền tảng ở Tây Vực. Vượt tới đất Hán mà sáng tỏ mộng, chiếu soi Đông Độ mà tuôn rải Đạo từ. Xưa kia, lúc phân hình phân vết, ngôn từ chưa đuổi theo mà thành hóa. Ngay trong đời thường mà hiện thường, muôn dân kính ngưỡng đức mà noi theo. Đến lúc mất ảnh về chân, đời đổi nghi, vượt phàm thế. Kim Dung che lấp sắc màu, chẳng chiếu soi ba ngàn tương sáng. Tượng đẹp lạ mở khai Đồ, không đầu mối ba mươi hai tướng tốt. Khi ấy, lời nhiệm mầu rộng vang khắp, cứu giúp muôn loài trong ba cõi. Lời di huấn, xa tuyên xướng dắt dẫn chúng sinh lên Thập Địa. Nhưng chân giáo khó kính ngưỡng, chẳng thể một ở chỉ quy. Phép học dễ noi theo, tà chánh rối loạn. Do đó, luận về Không Hữu, hoặc theo thế tục mà đúng sai, Đại Thừa Tiểu thừa, chợt theo thời mà thạnh suy.

Có Pháp Sư Huyền Trang là bậc lãnh tụ pháp môn. Từ thuở ấu thơ đã có tâm trắng trong thông minh, sớm tỏ ngộ tâm ba không. Lúc lớn lên khế hợp với thần tình, trước ôm hạnh bốn nhẫn. Như thông gió, nước trăng không đủ để sánh với hoa trong sạch. Sương Tiên châu sáng, há có thể ví cùng sự đượm nhuần sáng sạch của Sư. Cho nên dùng trí thông chẳng lụy, thần xét vô hình. Vượt sáu trần mà chóng ra, riêng ngàn xưa mà không đối. Tâm bất động đối với cảnh, buồn thương sự tàn lụi của Chánh Pháp, gá lo toan về Huyền môn, bùi ngùi sự sai lầm của Văn sâu. Nghĩ muốn phân Điều chiết lý, mở rộng sự thấy nghe từ trước. Dứt bỏ tà ngụy, tiếp nối nguồn chân, mở mang từ nay cho hậu học. Vì thế dốc tâm hướng về Tịnh Độ, đi sang Tây Vực. Nương nguy ách xa dài, roi trượng một mình đi đến. Chứa tuyết sớm bay, đường đi mất lối. Kinh hãi cát bụi đêm đêm cuộn lên giữa hư không, khỏa lấp mờ trời. Muôn dặm núi sông, xua ráng mây mà tiến bước. Trăm lớp lạnh nóng,

đạp mưa sương để cất bước. Thật qúy trọng xem thường lao nhọc, cầu thành đạt nguyện sâu. Đi cùng khắp trời Tây tất cả mười bảy năm, đi khắp các nước, hỏi cầu Chánh giáo. Tám thứ nước Song lâm, nếm Đạo ăn phong. Lộc uyển Thứu phong, chiêm ngưỡng khác lạ. Thọ học chí ngôn nơi Chân thánh, nhận lãnh chân giáo ở Thượng Hiền. Tham cứu Diệu môn sâu kín, tinh chuyên thấu cùng nghiệp mầu. Giáo pháp nhất thừa ngũ luật chợt đến nơi ruộng tâm. Văn Tám tạng ba tráp, sóng cuộn ở cửa biển, bèn từ các nước trải qua, đem tất cả yếu văn trong Ba tạng gồm tất cả sáu trăm năm mươi bảy bộ, phiên dịch lưu bố ở Trung Hạ, tuyên dương nghiệp cao quý, dẫn mây lành ở trời tây, rưới mưa pháp tại đất Đông, Thánh giáo thiếu sót mà lại vẹn toàn. Chúng sinh tội lỗi mà lại được phước. Dập tắt nóng bức nơi nhà lửa, cùng quét sạch bụi mê, soi sáng sóng hôn mê trên sông ái, để đồng đến bờ kia. Vậy đủ biết nhân xấu ác là nghiệp rơi đọa, khéo dùng duyên để đi lên. Đầu mối của đi lên hay rơi đọa, chỉ là chỗ con người nương gá. Thí như cây Quế sống ở đỉnh núi cao, mây móc mới được nở hoa, hoa sen mọc từ sóng biếc, bụi bay chẳng thể làm dơ bẩn lá. Chẳng riêng tánh hoa sen tự thanh khiết mà chất cây quế vốn trắng trong. Vì chỗ nương gá cao thì vật nhỏ nhệm chẳng thể nhiễm lụy. Nơi cây trông sạch thì loại dơ bẩn chẳng thể thấm bám. Thế nên,cỏ cây là vật vô tri còn nhờ duyên tốt mà được tốt. Huống gì con người có sự nhận biết, chẳng duyên nơi mừng vui mà cầu mừng vui, mới có thể mong mỏi. Kinh ấy lưu truyền ban trải, cùng mặt trời mặt trăng mà chẳng cùng tận. Phước ấy bày xa cùng đất trời mà mãi mãi rộng lớn!”

Trăm Quan đều khen ngợi vui mừng. Sư lại dâng tấu Biểu Văn cảm tạ rằng:

“Huyền Trang tôi trộm nghe rằng: Sáu Hào sâu sắc chỉ hạn cục ở nơi sinh diệt, tên gọi đúng của trăm vật chẳng liên quan tới Cảnh chân Như. Như hãy xa nêu bày sách vở của Thần Hy, thấy sâu kín mà chẳng lường được sức thần. Xa tưởng đến Đồ Kế của Hiên Viên, trải qua chọn lựa đều kết quy về sự tốt lành ấy! Cúi mong Hoàng Đế Bệ Hạ từ Ngọc hào giáng chất, Kim Luân ngự trị đất trời, mở rộng chín châu của Tiên Vương, che lấp mặt trăng của trăm ngàn. Xét xem khu vực của nhiều đời, thâu nạp Pháp giới như Hằng sa, bèn khiến tinh xá Cấp Viên đều nhập vào Đề Phong, Linh Văn Bối diệp thảy kết quy về san phủ. Nhân xưa của Huyền Trang chấn tích cũng tham yết núi Kỳ-xà-quật, đường đi trải qua muôn dặm, cậy uy trời mà chỉ như thước tấc. Chẳng ngồi ngàn cánh mà đến Song Lâm chỉ chừng như bữa ăn. Sưu tìm ba Tạng, đến tận

chỗ cất chứa của cung rồng, nghiên cứu Nhất thừa, thấu cùng Di Chỉ ở Thứu Lãnh, đều đã chuyển chở đến Bạch mã, lại dâng hiến tới triều đình. Bỗng nhiên được hạ chiếu bảo ban phiên dịch. Huyền Trang tôi sự nhận biết trái với Long Thọ, sai lầm làm nhục vinh hạnh của Truyền đăng. Tài khác với Mã minh, thẹn sâu sự Thông minh của Tả Bình. Các kinh luận đã phiên dịch rất nhiều sai lầm, cho nên đội ân trời lưu thần đề tựa. Văn vượt ngoài tượng hệ, như nhóm mặt trời mà phát ra ngàn tia sáng. Lý bao gồm các môn huyền diệu, đồng mây trí tuệ đượm thấm trăm cây cỏ. Một lời giảng nói đến muôn ức kiếp ít được gặp. Bỗng nhiên vì bé nhỏ sống gần được vâng thừa Phạm hưởng. Thật hớn hở vui mừng như nghe thọ ký!"

Ngày Sư tấu dâng Biểu Văn cảm tạ, sau đó, Vua Thái Tông liền ban sắc rằng: "Trẫm tài năng kém với Khúc Chương, ngôn từ hổ thẹn cùng Bát Đạt. Còn như đối với Nội Điển là chỗ chưa được nhàn rỗi mà đọc xem. Hôm qua soạn bản văn lời tựa rất quê kịch vụng về, chỉ sợ vậy do bút mực nơi thẻ vàng, nêu bày ngói sỏi nơi rừng châu ngọc. Bỗng được thư đưa đến lầm vâng thừa ngợi khen. Trẫm vỗ mình xét nghĩ càng thêm dày mặt. Khéo chẳng xứng đáng, không nhọc đến cùng cảm tạ!"

Sư lại dâng biểu văn cảm tạ. Vua Thái Tông lại ban sắc viết rằng: "Lúc xưa, trẫm chẳng từng đọc xem kinh, lại thêm không tài trí, bỗng nhiên soạn lời tựa bộ luận, lại ô uế văn kinh. Xem lời thư gởi đến, uổng được ngợi khen, thẹn gặp khen luống, chỉ thêm xấu hổ!"

Từ đó, các bậc Anh đạt trong triều đình đều bày tỏ sự khen ngợi. Phật giáo mở mang hưng thạnh, khí tiếp thành bóng che. Hoàng Thái tử thuật lại "Tam Tạng Thánh giáo tựa" do Vua Thái Tông soạn, viết rằng:

"Hễ mở mang Thánh giáo, nếu chẳng phải người trí thì không thể mở rộng Văn Kinh, nêu cao lời mầu, mà không phải bậc Hiền thì chẳng thể định được Tông chỉ. Bởi vì chân như Thánh Giáo là Huyền tông của các Pháp, là khuôn phép của các kinh, bao gồm lớn lao, yếu chỉ sâu xa. Cùng tận tinh vi của Không Hữu, thấu suốt cơ yếu của sinh diệt. Văn từ hay đẹp, Đạo ý sáng sủa, nghiêm tầm chẳng thể tận cùng nguồn gốc. Văn ngôn hiển bày, nghĩa lý sâu xa, người trải qua không thể lường biết được ngằn mé. Nên biết, Thánh từ trùm khắp, nghiệp không thiện thì chẳng thể đến, Diệu hoá trải bày, duyên chẳng ác thì không cắt đứt. Khai mở giềng mối của lưới pháp, hoằng hóa Chánh giáo của sáu Độ, cứu vớt mọi than thở của muôn loài, mở mang Bí cục của ba tạng. Vì vậy, Danh không chắp cánh mà bay xa, Đạo chẳng cội rễ mà mãi vững

bền. Đạo Danh thường lưu, trải suốt từ xa xưa mà giữ thường. Đến thân cảm ứng, qua nhiều kiếp mà không hủ mục. Sáng chung tối phạm, giao hưởng hai âm ở non Thứu, Tuệt nhật Pháp lưu, quay hai bánh xe ở Lộc uyển. Bày lọng báu trên hư không, tiếp mây lành mà cùng bay. Vườn trang rừng xuân cùng hoa trời hợp sắc thái.

Cúi mong Hoàng Đế bệ hạ Thượng huyền giúp phước, duỗi tay khoanh tay mà sửa trị tám hoang, đức trùm khắp muôn dân, lạy mà chầu muôn nước, ân thêm gánh nặng, hang đá kết quy văn lá Bối, thấm đượm côn trùng. Rương báu lưu giữ kệ Phạm thuyết. Bèn khiến nước sông A-nậu-đạt chung cho cả tám dòng sông của Thần Điện. Núi Kỳ-xà-quật nối liền với non biếc của Tung Hoa. Trộm nghĩ: Pháp tánh bất động vắng lặng, không quy tâm thì chẳng thông. Trí Địa sâu mầu, cảm sự khẩn thành mà hiển hiện. Đâu có nghĩa là đêm dài tăm tối chập chùng mà đốt sáng đuốc tuệ, chiếu sáng nơi nhà lửa, ban rưới mưa pháp. Do đó, trăm sông tuy khác dòng mà đồng gặp ở biển cả. Muôn khu phân nghĩa, nhưng tất cả thành ở sự thật. Há cùng Thang Võ so sánh kém hơn, Nghiêu Thuấn ví cùng Thánh Đức hay sao?

Pháp sư Huyền Trang vốn là người thông minh, lập chí đơn giản Thần tình trong sáng từ tuổi bé thơ. Thể thức vượt trội cuộc đời phù hoa. Lắng tình ở Định thất, giấu vết nơi hang sâu. Dừng nghỉ ở Tam Thiền vân dụ khắp mười Địa. Vượt cảnh sáu trần, riêng bước Ca-duy. Gặp được yếu chỉ Nhất thừa, tùy cơ duyên khai hóa chúng sinh. Vì ở Trung Hoa không chất nên tìm chân văn ở Ấn-độ. xa vượt Hằng sa trọn mong cầu mãn tự. Từng lên núi Tuyết, lại đi suốt nửa trái đất. Qua lại hỏi Đạo ròng rã suốt mười bảy năm. Hoàn bị thấu suốt kinh điển nhà Phật, lấy việc lợi vật làm tâm. Đến ngày mồng sáu tháng hai niên hiệu Trinh Quán thứ mười chín (sáu trăm bốn mươi lăm) Sư vâng sắc trụ chùa Hoằng Phúc phiên dịch Thánh giáo, khai mở dắt dẫn dòng Pháp của biển lớn, tẩy rửa trần lao mà chẳng cạn, truyền ánh sáng dài của đèn trí, soi sáng tối tăm mà thường tỏ. Nếu chẳng gieo trồng duyên tốt từ lâu xa thì sao có thể hiển dương ý chỉ ấy? Cái gọi là Pháp Tánh thường trú ngang bằng ánh sáng của Tam quang. Hoàng Đế Bệ Hạ phước đến đồng như sự bền bỉ của nhị nghi! Cúi đầu trông xem Ngự chế lời tựa của các kinh luận, soi xưa vượt nay, lý ngậm cùng âm vang của vàng đá, Văn bao gồm đượm nhuần của gió mây. So sánh như dùng lấy mảy bụi đủ khiến cho núi non sụp đổ, sương móc thêm lan tỏa. Lược nêu đại cương để làm lời ký này!"

Từ đó, Sư thường ra vào nơi Nội cấm, thưa hỏi trầm ẩn, phiên dịch

nối nhau chẳng sai trái với cơ pháp. Vua ban tặng một bộ pháp phục vân nạp, xinh đẹp tuyệt diệu xưa nay. Vua lại ban sắc cho trong nước mỗi chùa chọn năm vị tăng duy trì hạt giống Thánh. Đó đều do năng lực của Sư. đến tháng mười. Sư theo xa giá vào kinh, ở tại Bắc quyết, xây dựng Viện Hoằng Pháp. Và Sư thường ở tại đó. Ban đầu, ở Khúc Trì, nhà vua vì hoàng hậu Văn Đức mà xây dựng chùa Từ Ân, thỉnh Sư ở đó độ ba trăm người. Và có ban lệnh ở phía Tây bắc chùa xây dựng viện Phiên dịch kinh, đồng thời cung cấp cho mười lăm vị đệ tử mới độ. Ở chùa Hoằng Phúc chỗ Sư ở cũ cũng ban cấp mười vị. nay Hoàng Thượng tiếp nối ghi chép vốn được trân kính. Tìm Sư vào lo hỏi giữ lễ cung kính khác thường.

Đến niên hiệu Vĩnh Huy thứ hai (sáu trăm năm mươi mốt), Sư xin xây dựng Phạm Bản kinh Đài, nhờ được sắc chiếu ban tặng mọi vật nên chóng được thành tựu. Nhà vua lại tìm mời Sư vào nội cung, ở điện Tu Văn, phiên dịch các Luận Phát Trí, v.v.. Nhà Vua ban sắc chiếu viết tay Phi bạch thư, an ủi hỏi han rất ưu hợp.

Tháng giêng niên hiệu Hiển Khánh thứ nhất (sáu trăm năm mươi sáu), Sư vì Hoàng Thái tử mà thiết đại trai hội ở chùa Từ Ân. Các hàng Triều thái đều đến. Hoàng Môn thị lang Tiết Nguyên Siêu, Trung thư lang Lý nghĩa Phủ hỏi rằng: "Phiên dịch kinh là việc lớn của Phật Pháp, chẳng hay Sư đức hạnh gì mà mở mang tỏ sáng ư?" Sư đáp: "Câu hỏi ấy của ông, là điều tôi thường ôm ấp! Phiên dịch kinh điển tuy địa vị thuộc ở chư tăng, nhưng giá trị sáng tỏ là đều nhờ ở Triều Qúy. Còn như Ngài Cưu-ma-la-thập ở thời Diêu Tần thì An Thành Hầu Diêu Tung ghi chép, Ngài Bồ-đề-lưu-chi ở thời Nguyên ngụy thì Thị Trung Thôi Quan ghi chép văn, vào đầu niên hiệu TrinhQuán (sáu trăm hai mươi bảy...), Ngài Ba-phả khi mới phiên dịch, thì Bộc Xạ Tiêu Võ, Thái Phủ Tiêu Cảnh, Hứ tử Đỗ Chánh Luân v.v.. trông coi xem xét định đoạt, nay thì không có được như thế, nên chẳng đủ để sáng tỏ rộng xa!

Lại nữa, tại chùa Đại Từ Ân, Thánh thượng tha thiết lo bồn đối với Phong thọ, xây dựng rất tráng lệ, vượt sự tốt lành của sự thật, không gì hơn bia tụng. Nếu nhờ được hai vị đặt để ngôn từ cho thì thật là vết tích bất hủ, tự mình ở xưa nay!" Tiết nguyên Siêu và Lý Nghĩa Phủ bèn hứa nhận. Sáng hôm sau, Vua sai bảo cấp sự tuyên đọc sắc chiếu rằng: "Chỗ cần các Quan nhân hỗ trợ việc phiên dịch đã phân xử xong, Văn bia ấy do trẫm tự soạn!"

Sau đó, Vua lại ban sắc viết rằng: "Việc phiên dịch Kinh điển ở chùa Từ Ân, Văn nghĩa cần phải khéo léo. Nên bảo Tả Bộc Xạ Vu Chí

Ninh, Trung Thư lệnh Lai Tế, Lễ Bộ Hứa Kính Tông, Hoàng Môn thị lang Tiết Nguyên Siêu, Trung thư Lang Lý Nghĩa Phủ v.v... nếu có chỗ không được ổn thì tùy việc nhuận sắc. Nếu cần học sĩ đảm nhận thì tìm cầu vài ba người.” Đến lúc bia làm hoàn thành, thỉnh thần bút tự viết, được đặc biệt hứa khả. Ngày khắc đưa đến chùa. Tại chùa ở kinh đều dựng lập cờ phướn. Nhà vua lại ban sắc từ các hàng vương công trở xuống Thái Trường chín bộ và kỹ nhạc cả hai huyện. Xe đi theo hơn ngàn chiếc chuyên chở đến chùa Hoằng Phúc, đem lên đặt trên cửa An Phúc. Phủ lâm cùng đưa đến, các hàng sĩ nữ khắp kinh ấp đều dàn trải bên lề đường, từ bắc đến nam dài hơn hai mươi dặm, đầy cả đường cái, làm sáng tục lệ hưng Pháp không gì so sánh. Nhà vua lại sắc tặng áo nạp Sơn Thủy đẹp đẽ hơn trước, đều đầy ắp mặc có hơn trăm kiện.

Niên hiệu Hiển Khánh thứ hai (sáu trăm năm mươi bảy) Nhà Vua xa giá đến Lạc Dương dự theo an trí cung Thích Thúy ở Đông Đô, mời Sư vào Đại Nội, trụ tại viện Lệ Nhật, phiên dịch các Luận Quán Sở Duyên, v.v.. Sư lại ở tại cung Minh Đức, phiên dịch Luận Đại Tỳ-bà-sa, v.v..

Từ thưở thiếu thời, Sư đã xa quê cha đất tổ, tới lúc bạc đầu, Sư nói muốn trở về thăm hỏi bà con, nhưng đều đã lệch lạc qua đời hết, chỉ còn một người chị gái, Sư bèn đón rước để cùng gặp gỡ. Sư hỏi về mồ mả thì đều là an táng chưa cải táng, Sư bèn chọn chỗ đất tốt đẹp, để cải táng. Phía Tây Bắc núi Thiếu Thất; phía Đông Bắc huyện cũ Hầu thị, hang Phụng Hoàng, xóm Khống Hạc, làng Du Tiên là nơi ngài chào đời, cách không xa chùa Thiếu Lâm – do vua Hiếu Văn thời Bắc Ngụy (Thác Bạt Hoãnh bốn trăm bảy mươi mốt-năm trăm) xây dựng. Đó là nơi Sư phiên dịch luận Thập Địa. Ý nguyện Sư muốn nương gá vì nước nhà mà phiên dịch.

Sư lại được nhận sắc viết tay của vua ban rằng: “Trẫm xét vốn biết Pháp Sư muốn ẩn vết tích nơi suối hang, tìm rừng xa mà đi đến, gá lo toan nơi thiền tịch, nương theo các ngài Phật-đồ-trừng, Cưu-ma-la-thập để nêu gương cho ngày nay. Kính ngưỡng phong hóa tốt lành, thật là điều rất đáng khâm phục kính chuộng. Song, trẫm đây, nghiệp lanh vốn không, thiếu kém sở học, chẳng được nghiên cứu cao sâu, chỉ được sự biết cạn nghe sơ sài, chưa thấy biết được điều đáng thấy biết. Pháp Sư là bến bờ của ba cõi, cấp dẫn bốn loài. Trí sáng ngời đèn tâm, định ngưng lắng nước Ý. Chẳng phải chỗ tình trần xao động đâu biết sóng mà có thể kinh. Dùng đạo đức có thể yên, đâu phải ở Thái Hoa điệp lãnh. Vắng lặng có thể xả, đâu riêng Thiếu thất trùng loan. Mong cắt lời

đưa đến, chớ lại trình bày cầu thỉnh, tức là chợ sớm Đại ẩn, chẳng riêng qúy ở Hiền xưa. Thấy nghe mở rộng lợi ích, lại có thể qúy giá ngay đời nay!" Nhân đó, bèn thôi nói năng.

Niên hiệu Hiển Khánh thứ ba (sáu trăm năm mươi tám) Vua Cao Tông (Lý Trị) ban sắc vì Hoàng Thái tử mà xây dựng chùa Tây Minh. Khi hoàn thành ban lệnh mười vị tăng thượng phòng để sung cấp hầu việc. Có Kinh Đại Bát-nhã gồm hai mươi muôn bài kệ, mà tám Bộ ở tại Trung Hoa đều nằm trong đó. Sau đó không lâu, Vua ban sắc Sư ở tại cung Ngọc Hoa, phiên dịch kinh ấy, mọi sự cung cấp đều y cứ theo Chùa ở Kinh. Sư bèn được ở chỗ tĩnh lặng mà chẳng trái công việc phiên dịch.

Vào ngày mồng một tháng giêng niên hiệu Hiển Khánh thứ năm (sáu trăm sáu mươi) Sư bắt đầu phiên dịch Đại bổn, đến cuối tháng mười niên hiệu Long sóc thứ ba (sáu trăm sáu mươi ba) gồm bốn chỗ mười sáu hội, gồm tất cả sáu trăm quyển, Bát-nhã Không Tông đến đây đã hết trọn. Tiếp theo thời gian đó, Sư lại phiên dịch các luận Thành Duy Thức, Biện Trung Biên, Duy Thức nhị thập tụng, phẩm loại Túc luận v.v... Qua tháng mười một, Sư tấu trình Biểu văn dâng kinh ấy, cầu xin vua soạn lời tựa cho bộ kinh. Ở tại cung Bồng Lai, Thông Sự Xá nhân Phùng nghĩa tuyên đọc sắc chiếu chấp thuận.

Thuở Bình sinh, Sư thường nguyện tương lai sinh về cõi nước của Đức Phật Di-lặc, đến lúc sang Tây vực, lại nghe hai anh em ngài Vô Trước và Thế Thâm đều sinh về cõi trời ấy, Sư lại từng cầu thỉnh và đều có hiển chứng. Sư có tâm chuyên chí càng thêm sự kính cầu cố gắng. Sau, khi đến cung Ngọc Hoa, chỉ có lúc nhàn rỗi, không khi nào Sư chẳng phát nguyện sinh về cõi trời Đổ-Sử-Đa (Đâu-suất-đà) để được thấy đức Phật Di-lặc. Từ khi phiên dịch xong Kinh Bát-nhã, Sư chỉ tự cố gắng tinh cần, hành đạo lễ sám.

Quan niên hiệu Lân Đức thứ nhất (sáu trăm sáu mươi bốn), Sư bảo chư tăng phiên dịch kinh điển và môn nhân đệ tử rằng: "Các Pháp hữu vi đều quy kết về hoại diệt. Hình chất bọt bóng đâu thể gìn giữ được lâu dài. Tôi năm nay đã sáu mươi lăm tuổi, chắc chắn mất tại cung Ngọc Hoa. Đối với các kinh luận, ai có nghi ngờ điều gì thì nay nên mau thưa hỏi". Mọi người nghe vậy lấy làm lạ, nói rằng " Tuổi Sư chưa đến đổi già suy sao lại nói ra điều ấy?" Sư bảo rằng: "Việc ấy hẳn tự biết lấy!" Rồi Sư bèn sang lễ từ Phật, trước hết Sư đến nơi thờ mười ức tôn tượng Câu-chi, lễ sám từ biệt. Có Các môn nhân hành giả, Sư đều bảo sẽ đi, nay từ biệt các ông cũng chẳng còn trở lại, trở lại cũng

không được!" Đến ngày mồng chín tháng giêng Sư bảo chư tăng trong chùa rằng: "Huyền Trang tôi đây chắc chắn sẽ chết. Trong kinh Đức Phật dạy." Thân này đáng chán ghét, giống như chó chết." nên sau khi tôi chết, chớ để gần nơi cung hoặc chùa, hãy đem đến chỗ núi vắng mà chôn đi."

Nhân đó, Sư hiện tướng bệnh, mở mắt nhắm mắt đều trông thấy hoa sen lớn mầu trắng xinh đẹp hiện đến, Sư lại trông thấy tướng kỳ vĩ, biết hẳn là sinh về trước Phật. Sư bảo chư tăng đọc lại danh mục các kinh luận đã phiên dịch, tất cả có bảy mươi ba bộ, một ngàn ba trăm ba mươi quyển. Trong lòng Sư tự vui mừng. Sư bèn gọi tất cả môn nhân và những người có duyên đều cùng nhóm họp. Sư bảo rằng: "Vô thường sắp đến, hãy mau lại cùng xem!" Sư đến điện Gia thọ, rưới nước thơm lên tượng bằng cốt cây Bồ-đề, đối trước chư tăng trong chùa và môn nhân mà từ biệt. Đồng thời, để lại Di Biểu xong, Sư bèn thầm niệm danh hiệu Phật Di-lặc. Sư bảo những người bên cạnh xưng niệm rằng: "Nam-mô-di-lặc Như lai Ứng chánh Đẳng giác, nguyện cùng hàm thức chóng được kính thờ Từ nhan." Nam-mô-di-lặc Như Lai trú về chúng. Nguyện khi xả bỏ thân mạng rồi được sinh vào trong đó." Đến ngày mồng bốn tháng hai, Sư nằm xếp chân nghiêng về phía phải, tay phải kê dưới đầu, tay trái duỗi theo mình, mọi âm thanh đều lắng động. Có người hỏi: "Đó là tướng gì?" Sư bảo: "Chớ hỏi, làm ngăn ngại chánh niệm của tôi." Đến nửa đêm mồng năm, Đệ tử hỏi Sư rằng: "Hòa-thượng có chắc chắn vãng sinh trước Đức Phật Di-lặc chăng?" Sư đáp: "Chắc chắn được sinh". Nói xong, Sư bèn dứt hơi thở, thần thức thoát đi, mãi đến hai tháng sau, nhan sắc dung mạo vẫn như thường. Lại có nhiều điều thầm cảm ứng, ở đây lược qua nên chẳng nói rõ.

Vua Cao Tông ban sắc chiếu ngày an táng, tất cả tăng ni ở kinh thành đều mang phướn lọng đến đưa tiễn. Do đó, lọng trắng phan trắng nỗi khắp giữa hư không như mây nhóm. Kèn buồn, tiếng phúng tụng u buồn, hơi khí át cả nhân thần, bốn loại người thế tục cho đó là bi lương. Bảy chúng Đệ tử Phật tiếc mến vì Sư thị tịch. Và an táng trong bốn mươi dặm tại gò Bạch Lộc, các hàng tăng tục cùng về dự đông đầy. Phần tháp Sư cũng gần tháp của Sư Trường Tiệp – anh Sư. Hoa lau bỗng nhiên nở trắng cả tháp, soi chiếu vào Đế thành. Sau đó,Vua ban biệt sắc cho cải táng tại Phần Xuyên để các Châu Huyện cùng biết, cung cấp lại lực, bèn khai quật khởi lên. Mọi người đều lấy làm lạ khen ngợi. Vì trải qua thời gian an táng đã lâu mà sắc tướng Sư vẫn như lúc đầu. Nếu chẳng do nguyện lực gìn giữ thì đâu thể được như thế?

Tôi (Đạo Tuyên) vì ám muội, lạm thấm đượm nơi pháp tịch của Sư gặp gỡ Sư, thường mở bày các việc. Nghe lời xem xét hạnh, Danh thật cùng giữ. Sư tinh cần cố gắng, sớm tối tính thời phân việc, bền chặt chẳng biếng lười, chuyên lo toan việc Phật pháp. Nói năng không danh lợi, thực hành dứt bặt luống dối. Phép biết cơ duyên, khéo thông vật tánh, chẳng ngông láo, chẳng dua nịnh, hạnh ẩn tàng đúng lúc. Nói ra Đạo vị sâu mầu, biên giải mở nghi luận, thật là bậc anh hiền ở thời Mạt Pháp! Là pháp tướng của Phật Tông!

Vả lại, Sư vào đạo từ tuổi bé thơ. Bẩm tánh đặc biệt khác thường. Nghe xem kinh luận, dùng đó làm việc thường. Đã đi khắp Đông Hạ, rót chước ở các bậc thầy, phơi bày can đảm, hết cả tinh nghĩa. Không ai chẳng điên đảo, rừng chầm càng sửa mới Học phủ. Bèn có thể cách chẳng xa vài muôn, hỏi cầu thắng pháp. Thệ xả hình mạng, mong cầu sẽ gặp được, phát khởi bày giúp đường lần lượt đến Long Sa, giữa đường gian nan nguy hiểm, thân tâm gần chết, khi đã đến Cao Xương, sáng lại gấp bội, truyền Quốc Tổ đón rước, đầy đủ Linh nghi. Trên đường đi đến thiết môn, thạch môn, đích thân Sư đi qua núi cát, núi tuyết. Trải qua nguy hiểm mà chí vẫn khảng khái, gặp phải giặc hung hữ mà tinh thần càng cố gắng mạnh mẽ, đầu vì kết quy, bẩm thọ chánh giáo. Nương thừa Luận sư Giới Hiền, Lý được nói bày, nghĩa chẳng cần lại trao, mở rộng Dị Luận, gói trọn trong lòng ngực, đến nỗi khiến các Phạm lữ khuynh tâm mà chẳng sót pháp. Lại nữa, Khởi Tín là một bộ luận xuất xứ từ ngài Mã minh, Chư tăng ở Tây Vực nghĩ muốn tiếp thừa bản luận ấy. Sư bèn vì phiên dịch tiếng Hoa thành tiếng Phạm, lưu thông khắp năm xứ Ấn-độ. vậy thì duyên của Pháp Hoá đông tây cùng nêu. Lại các luận khác ở Tây vực và Trung Hoa rất chuộng Thanh minh, Sư bèn quyết lòng thỉnh cầu quyết đoán, hễ trao liền hiểu. Còn như có bảy biến thế lực phát động khác vết, tam tuần quảng luận, khôi phục bày hoài bão, cho nên được chùa Trí Vô yểm, ba ngàn học tăng đều gọi Sư là Đãy Trí gìn giữ thành hào. Hễ ai trông thấy môi mép của Sư, nghe được văn từ nghĩa lý của Sư thì đều búng ngón tay khen ngợi. Sư là người thành đạt đến như vậy! Tùy chỗ đi qua ngoài bờ cõi Biển đông tất cả một trăm ba mươi nước, các hàng đạo tục chánh tà biết tiếng tăm Sư không ai chẳng kính đức hạnh quy y, càng khai mở niềm tin, có thể lấy làm sự vinh hanh cho nước nhà, Quang trạch chiếu xa, kính dâng đến hằng năm đều do công sức của Sư. Nếu Sư chẳng phải là bậc Thiên đỉnh trội vượt anh linh, mới sinh đã biết được Thánh truyền trao, thì làm sao có thể mở rộng mối mang ấy, dẫn dắt dấu vết để lại. Trước sau tăng truyện đến

Thiên-trúc, đầu tiên là ngài Pháp Hiển, Pháp Dũng, cuối cùng là đến ngài đạo Thúy, đạo Sinh cùng nhau tiếp nối, nửa đường có mười bảy trở lại. Được sự tỏ thông ngôn ngữ Hoa phạm, khéo đạt thể Văn, mở mang dẫn dắt phong hoá nước nhà, mở ngộ tà chánh. Không ai cao vượt hơn Sư. Chỉ tiếc hận các bộ kinh chưa được Sư phiên dịch còn hơn một nửa. Tuổi Sư thật chưa xế chiều, đủ để phiên dịch ra, nhưng vô thường chợt đến. Thật đáng tiếc thay!.

2/- Truyện Tam tạng Na-đề trụ chùa Đại Từ Ân ở kinh đô.

Tam Tạng Na-đề, đời Đường dịch là Phước Sinh. Nếu nói đủ theo tiếng Phạm thì phải là “ Bố-Như-Ô-Phạt-Tà ” nhưng vì ngôn từ dài dòng nên ở đây chỉ lược sai lầm mà gọi là Na-đề.

Sư vốn là người xứ Trung Ấn-độ, xuất gia từ thưở thiếu thời, được danh sư khai ngộ. Chí khí Sư oai hùng xa xăm, luôn có tâm mở mang Đạo pháp. Sư vân du ở các nước chỉ chuyên lo khai hóa chúng sinh, mà lại khéo thấu đạt Thanh minh, thông các Cổ huấn. Ở Đại Hạ gọi Sư là Văn Sĩ. Phỏng theo các tác phẩm Lan đài ở xứ nầy, tánh thích hiếu kỳ, thích nghe những bậc có sự tỏ ngộ, chẳng nệ xa xôi. Sư từng đến nước Chấp Sư Tử. lại theo hướng Đông Nam lên núi Lăng-già. Các nước ở Nam Hải, Sư tùy duyên mà đến khai hóa. Khéo hiểu thư ngữ. Sư đến đó tức liền diễn giải. Sư độ người, xây dựng chùa chiền, ở tại Trường Phiến. Sư vâng thừa đến nước Chỉ-na (Trung Hoa) ở phương Đông. Tại đó đang thạnh hành truyền bá Đại thừa, Phật Pháp hưng thạnh, là nơi tốt nhất của Châu Thiệm-bộ. Sư bèn sưu tập các thứ kinh luận luận Đại thừa, Tiểu Thừa hơn năm trăm giáp, tất cả hơn một ngàn năm trăm Bộ. Vào niên hiệu Vĩnh Huy thứ sáu (sáu trăm năm mươi lăm) Sư mới đến kinh đô. Vua Cao Tông (Lý Trị) ban sắc cho Sư chuyển đến trụ tại chùa Từ Ân do sở ty cung cấp.

Bấy giờ, Pháp Sư Huyền Trang đang làm việc phiên dịch, tiếng tốt vang xa, không có pho tượng, giữ sự tiêu điều. Bát-nhã là khó, đã chẳng nhờ dẫn, trở lại sung vào cấp sứ. Niên hiệu Hiển Khánh thứ nhất (sáu trăm năm mươi sáu) vua Cao Tông ban sắc Sư đến các nước Côn Lôn tìm hái thuốc lạ. Khi đã đến Nam Hải, các vua đều quy kính Sư mà xây dựng riêng chùa độ người, truyền Pháp. Mở mang hoằng hóa gấp bội hơn trước. Trước kia, Sư được sắc ban đến, đúng lý là phải trở về lại. Tại chùa Từ Ân, các Kinh điển bản Phạm được nghiên tầm lại.

Niên hiệu Long Sóc thứ ba (sáu trăm sáu mươi ba) Sư trở về chùa cũ, các kinh điển Sư mang theo đều được Pháp Sư Huyền Trang mang

ra đất Bắc, ý Sư muốn phiên dịch so sánh nhưng không có bằng chứng y cứ, nên chỉ phiên dịch được ba bộ kinh Bát Mạn-trà-lam Lễ Phật Pháp, A-sất-na Trí v.v.. yếu ước rất tinh vị có thể thường tu học. Năm đó, nước Chân Lạp ở Nam Hải vốn là nơi Hoằng Hoá của Sư rất kính phụng không thôi, nghĩ mong được có Sư, nên các bậc Tông sư cả nước vượt đường xa đến cầu thỉnh. Và nói rằng: ”Ở nước ấy có thứ thuốc tốt mà chỉ có Sư là người biết được, nên xin tự hái lấy.” Vua Cao Tông bèn ban sắc chấp thuận để Sư sang nước đó, song vết tích trở về thì chẳng biết!

Tôi tự hỏi khắp các hành nhân ở Đại Hạ rằng: “Tam Tạng Na-đề là môn nhân của Ngài Long Thọ, nhưng sự nhận hiểu của Sư so với Pháp Sư Huyền Trang rất trái ngược.” Có vị Phạm Tăng Tây Vực bảo rằng: “Sau khi Đại Sư (Long Thọ) qua đời, người ấy (Na-đề) là bậc nhất hiểu sâu về Thật tướng, khéo thấu đạt phương tiện. Với năm Bộ Tỳ-ni của Tiểu Thừa, bốn Bộ Vệ-đà của Ngoại Đạo. không thứ gì ngài chẳng thấu đạt nguồn đáy, suốt rõ ngôn nghĩa. Văn từ tuôn ra như các hạt Châu liền nhau, lý sướng như ráng chiều nổi, Sư soạn Bổ Đại thừa Tập nghĩa Luận” có hơn bốn mươi quyển, sắp sửa phiên dịch thì bị sai nên thiếu sót. Phàm vì ôm ấp sự khen ngợi của lân. Đời có vết tích ấy, biết được người thật khó thay! Ngàn năm ít gặp. Sư mạng Đạo từ xa đến thầm giúp cho đất bắc, đã không nơi tiếp đãi, ba lần bị độc hại, sung vào Nam làm việc nặng nhọc, đường núi gập ghềnh mấy muôn dặm, Sư nhiều lần trải qua chướng khí, bèn phó mặc thân mạng ở đó. Than ôi! Thật đáng tiếc thay!

Luận rằng:

Xét về công việc phiên dịch thật là to lớn. Các Bản Văn lục trước ghi chép không được xứng đáng lắm. Vì sao? Vì lời truyện lý đã lầm, hoặc khiến Đạo Thanh có nguyên do khác lạ. Do đó đối với các bậc Hiền Thánh nhiều đời thì Phong hoá Tố thuật hoằng Đạo là kính tin hiền minh, ý vị hiến chương phiên dịch thì noi theo vết cũ, rất thấy ở ngôn từ người ấy. Giúp ích đã tròn hơi khéo thú hướng. Đến như tiếng Phạm là ngôn ngữ của Phạm Thiên, khai mở quê hương Đại Hạ, dấu chim mới vận ra khỏi phong tục của Thần Châu. Đầy đủ như ở Biệt Truyện. Đầy đủ khuôn phép tốt lành nên có kiêu hãnh, bấy giờ, vinh dự lạm đến truyền thuật, noi theo chuyển bày văn từ trái lại âm liệt dụ phiền lược khoa đoán nghĩ việc. Dấu vết ngôn ngữ tuy đồng, song, xét lý thì thành khác. Tự chẳng sáng tỏ hơn Tiên Thánh, Đức xa cả Hiền Xưa, mới có thể ẩn phát khác phương, dùng thông rộng cùng. Ngài Đạo An soạn luận có năm điểm thất lý dễ trông thấy. Ngài Ngạn Tông soạn

chúc Văn đưa ra tám trường hợp khó liên quan. Đó đều là người xưa thông suốt đầu mối, đâu vọng đăng lâm. Như các truyện trong chín đời hiện còn có giản lục. Thời Hán Nguỵ giữ gốc, gốc hẳn cách phù hoa, thời Tấn, Tống truyền bá thì mở bày nghĩa cử. Văn chất lớn lao, phúng vị dư dật. Thuở ấy vì giáng nhẹ một thời, vượt thật chưa nghe giảng ít ngộ. Đều do văn từ chuyển nghĩa ghi chép tình tâm, cùng khơi sóng cả mãi thành thể thức thông thường, đẩy xe tròn tạng. Pháp bảo trường tồn được là ở dòng phước, mất là bởi sai lầm đua tranh. Nên mạnh mẽ trình bày cầu thỉnh văn từ đồng như cái đẹp ở đời. Chế Bản nhận hành chẳng chỉ ở chuốt văn. Còn như Thánh Ân đục sâu cũng có nguyên do. Nên các sách vở lưu truyền là diệt Pháp vậy. Tức là việc có thể mặc tình, huống gì trí thức ư? Nhưng vì tập tục sinh thường biết lỗi lầm mà khó sửa đổi, tuy muốn dời bước nhưng vẫn vùi lấp theo vết cũ. Kể, từ lúc Vua Minh Đế thời Hậu Hán, và cuối cùng là đời Đường, hễ phiên dịch truyền bá bản Phạm, phần nhiều tin ở người dịch. Sự việc nói thì dễ nhưng rõ nghĩa mong cầu thì ít thấy. Để tình độc đoán chỉ đảm nhận việc viết lách. Nếu như có xét sơ trở lại cũng vâng theo đầu mối cũ. Phạm Tăng chấp nghiệp tướng v.v.. thì trái tình, âm ngữ chẳng thông, đúng sai đều lạm. Còn như ba học thạnh điển cũng chỉ giải thích hạnh chỉ. Lời mầu của tám tạng mở khai từ nghĩa. Trước phiên dịch sau truyền bá chẳng rơi vào phong du. Xưa Triết nay Hiền Đức khác luật thường. Há chẳng phải Phương ngôn trở lại cản trở ức đoán là trao. Đời chuyển tươi sáng chợt đồng phù tục. Xưa kia, nghe Thuần phong nhã sướng đã ở tại Hoàng Đường, trau chuốt lầm tạp thật như lá cuối thu. Chẳng nghĩ vốn thật vọng tiếp nối văn từ bén nhọn, đua tranh góp nhặt sô nhiêu, lời trịnh trọng khó xếp đặt. Đại giáo ít lời vượt thế đặc biệt. Tám âm bốn biện diễn sướng không ngằn. Đâu được như kẻ phàm có tâm hư tham, Bậc thánh nghĩ toan dùng làm nêu phỏng. Tuy chỉ là nhạo thuyết chẳng cùng nhưng tùy loại tự hiểu. Lý mở ngoài tình, từ vượt trong Hoàn vũ. Hẳn phải sửa chuốt tốt lành nêu văn, đặc biệt nơi vàng ngọc cao, mới có thể tiếng tăm thông với nhạc trời, âm vận vượt quá lẽ thường. Gần thì Văn của Nhan Tạ đời Tấn Tống, ở đời ngóng chuộng mà không sánh bằng, huống là trái lại thì làm sao nói được? ắt dẫm theo vết đó thì thành tục biến. Trong đó lầm loạn thì làm sao đủ lời liên quan. Thuở xưa thì có ngài Pháp Sấm ở Tây Kinh, hiệu là Thông nhân. Ngài Đồng thọ (La-thập) ở thời Hậu Tần, người đương thời tôn xưng là Tăng kiệt, giỏi bày Văn ý, khéo nêu Kinh Tâm, thấu đạt ngôn phương, phong mạo cốt cách lưu tiện. Mở mang ở đời, chẳng thiếu

truyền thuật. Vào thời Tiền Tống thì có khai sĩ Tuệ Nghiêm Bảo Vân, thuộc hạng Hiền minh, chợt hưng khởi những việc làm trước, truyền đạt bộ lớn nối liền sáng tỏ dứt bặt dấu vết, e rằng gần gũi Hoa Tư, thừa tiếp Cổ huấn, khiến cho tiếng tăm lưu truyền ngàn năm. Cho nên như thế! Ngoài ra thì sự nghĩa tương truyền, đủ để khai mở thần phủ, đâu thể như bình dốc ngược mà nước chẳng chảy. Dụ như váng sữa mỏng lại còn đến ngày nay, hoàn toàn thiếu sót thọ tụng, đủ định tưới thấm. Ở đời, có Pháp Sư Huyền Trang riêng một mình cao vượt đồng loại, qua lại chấn động đủ khắp quán phương, có hơn trăm nước mà các bậc vua quan đều bái yết cung kính, nói bàn tiếp đối chẳng cần người phiên dịch, bày vạch ý chỉ sâu mầu, rất là hay ho. Nên dưới đời Đường, những người phiên dịch sau chẳng dám xem thường người trước. Cầm bản bày khám từng mở lỗi trước, đã thiếu toàn trái, chưa vội sửa chánh, liền lược bày đây lại có lời nào!.

■

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 5

CHƯƠNG II - PHẦN ĐẦU: GIẢI NGHĨA

Trong phần một của chương hai Chánh truyện có mười hai vị, phụ có mười chín vị

1/- Truyện Sa-môn Thích Pháp Thân trụ chùa An Lạc ở Dương Đô, thời Nam Lương (Đạo Đạt, Tuệ Mạng)

2/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Thiều trụ chùa Kiến Nguyên ở Dương Đô, thời Nam Lương (Pháp Lãng, Pháp Lượng)

3/- Truyện Sa-môn Thích Pháp hộ trụ chùa Kiến Nguyên ở Dương Đô thời Nam Lương (Trí Viễn, Tăng Đạt)

4/- Truyện Sa-môn Thích Trí Hân trụ chùa Tống Hy ở Chung Sơn, thời Nam Lương.

5/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Nhã ở núi Hổ Khâu, thuộc Quận Ngô thời Nam Lương (Tăng Linh, Pháp Độ) Tuệ Phạm, Tuệ Lãng.

6/- Truyện Sa-môn Thích Pháp Sủng trụ chùa Tuyên Võ ở Dương Đô, thời Nam Lương (Trí Quả, Tăng Thục)

7/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Thiên trụ chùa Linh Căn ở Dương Đô, thời Nam Lương

8/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Mân trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô, thời Nam Lương (Đạo Siêu)

9/- Truyện Sa-môn Thích Pháp Vân trụ chùa Quang Trạch ở Dương Đô, thời Nam Lương.

10/- Truyện Sa-môn Thích Tuệ Trừng trụ chùa Tùy Hỷ ở Hải Nam, thời Nam Lương (Tuệ Lãng, Tuệ Lược, Pháp Sinh, Tuệ Võ).

11/- Truyện Sa-môn Thích Pháp Linh trụ chùa Định Lâm ở Chung Sơn, thời Nam Lương (Tuệ Thái, Tuệ Toản).

12/- Truyện Sa-môn Thích Trí Tạng trụ chùa Khai Thiện ở Chung Sơn, thời Nam Lương.

1/- Truyện Sa-môn Thích Pháp Thân trụ chùa An Lạc ở Dương Đô.

Thích Pháp Thân, vốn họ Lã, người ở Xứ Nhâm Thành. Ông nội Sư dời đến ngụ ở Thanh Châu. Sư xuất gia thuở nhỏ. Sớm có chí học Nho, rộng học các kinh luận, khéo suy nghĩ cao xa, tuổi càng lớn, Sư càng lo Không lo Hữu, đêm ngày buồn bã. Có Ẩn Sĩ Bình Nguyên Minh Đàm Liêu chế diễu Sư rằng: "Ba Dương tại tiết, sáng sớm cảnh trong. Sao chẳng uống rượu ngon, ngâm vịnh thơ mới, mà suốt năm suốt tháng, trợn mắt chăm nhìn bốn vách tường. Trăm năm chỉ trong khoảng khắc, biết được thành nho tố hay chăng?" Sư đáp: "bởi Bình sinh xấu tốt, đâu thể nói là được mất." Nên chỉ trong thời gian ngắn mà Đại Minh thành luận, tiếng tốt của Sư vang khắp làng quận.

Khoảng đầu niên hiệu Thái Thỉ (bốn trăm sáu mươi lăm) thời Tiền Tống, chùa Trang Nghiêm nhóm pháp tập, Vua Minh Đế (Lưu Úc) ban sắc thỉnh Sư qua sông đến trụ chùa An lạc. Trải qua thời gian, Sư đáng là Bậc sư tượng, Tăng tục đều kính trọng. Đến khoảng niên hiệu Kiến Nguyên (bốn trăm bảy mươi chín-bốn trăm tám mươi ba) thời Nam Tề, Sư gặp phải việc tang của người thân ở quê xa, trên đường trở về gặp phải chướng ngại, Sư bèn trở lại đất Bắc. Nhân đó Sư sống tĩnh lặng, dứt bặt việc người, bỏ cả giảng nói. Mãi đến khoảng niên hiệu Vĩnh Minh (bốn trăm tám mươi ba-bốn trăm chín mươi bốn) thời Nam Tề, Tề kính Lăng Vương Tiêu Tử Lương thỉnh hai mươi vị Pháp sư giảng nói truyền trao, tha thiết thỉnh Sư đến, Sư cố khước từ, song không thể được. đang trong thời gian ấy, sự hưng thạnh của Sư, không Đạo bạn nào có thể ngang bằng. Thêm nữa, Sư là bậc Thuần hậu nhân tuệ, không nói lời cố gắng. Sư an nhàn, giữ sự trong trắng, chẳng khinh thường người đời. Đến niên hiệu Thiên giám thứ hai (năm trăm lẻ ba) – thời Nam Lương Sư thị tịch, thọ bảy mươi bốn tuổi.

Bấy giờ, lại có Sa-môn Thích Đạo Đạt, Thích Tuệ Mạng, đều là các bậc tinh cần tu học nổi tiếng.

Ngài Đạo Đạt vốn họ Bùi, người xứ Văn Hỷ, thuộc Hà Đông. Sư trú tại Tinh Xá Vĩnh Phước ở Quảng Lăng, thửơ thiếu thời Sư giữ hiếu hạnh mọi người đều biết tiếng, cứu giúp nguy hiểm. Đạo hạnh thấm nhuần khắp cả bến sông. Vào niên hiệu Vĩnh Minh(bốn trăm tám mươi ba-bốn trăm chín mươi bốn) – thời Nam Tề, Sư giữ chức Tăng chánh ở Châu Nam Duyện, luôn luôn liêm khiết trinh bạch thanh nhã, có tài cai trị. Ngày Sư thôi nghỉ việc, chỉ còn có năm bó giấy cũ mà thôi.

Ngài Tuệ Mạng, người xứ Quảng Lăng. Sư trụ tại chùa An Lạc, vốn dốc lòng mở mang cứu giúp, chuyên dùng sự thấy biết thành thật.

2/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Thiều trụ chùa Kiến Nguyên ở Dương Đô.

Thích Tăng Thiều, họ Vương, người xứ Cao An; nước Tề. Từ thuở bé, Sư đã nguyện muốn thoát tục. Đến tuổi hai mươi mới thật sự xuất gia. Đạo tục thảy đều tôn kính tông sư. Sư có dáng vẻ khôi ngô, khéo giữ cử chỉ, tánh tình ôn hòa, vận điệu thanh nhã, khéo giỏi mở mang kinh giáo. Tiếng tăm vang khắp châu Nhưỡng. Sư chuyên lấy bộ Tỳ-đàm làm sự nghiệp.

Khoảng đầu niên hiệu Nguyên Huy (bốn trăm bảy mươi ba)- thời Tiền Tống, Sư đến Hoàng Ấp, trụ tại chùa Kiến Nguyên. Sư khoan hậu nhàn đạm, chẳng vọng giao du. Cuối thời Tiền Tống, mọi sự đều khinh bạc, thể tài không chuẩn mực, mọi vật đua tranh trước mắt, vinh nhục chỉ trong khoảnh khắc. Sư vẫn an nhàn riêng tự giữ gìn, tướng trạng như vô nhân. Mãi đến lúc nhà Tề mở vận, lễ giáo sớm hoàn bị. Các hàng tăng tục đều kính ngưỡng, Sư trở lại giảng nói như cũ. Hàng hậu học biết điều chính là trước phải sửa đổi sự trông nhìn. Chỉ một bộ Tỳ-đàm mà Sư mở mang truyền bá khắp mọi miền đất nước. Đồ chúng đến học hỏi nghe giảng thường có hàng trăm vị. tề Văn Tuệ và Tề Cánh Lăng Vương Tiêu Tử Lương nhã cùng khâm phục kính lễ. Thôi Tuệ ở Thanh Hà đích thân theo đến đất Bắc đến yết kiến thưa hỏi, vâng thừa dạy răn. Đến niên hiệu Thiên giám thứ ba (năm trăm lẻ bốn) thời Nam tề, Sư thị tịch tại chùa Kiến Nguyên, thọ năm mươi tám tuổi.

Bấy giờ, tại chùa Kiến Nguyên lại có Sa môn Pháp Lãng, là bậc kiêm thông tuệ học nổi tiếng. Sư vốn họ Thẩm, người xứ Võ Khương ở Ngô Hưng. Gia đình Sư gặp phải tai họa ở đời, nhân đó Sư đến ở xứ Kiến nghiệp.

Niên hiệu Đại Minh thứ bảy (bốn trăm sáu mươi ba) thời Tiền Tống, Sư cùng anh ruột là Sa-môn Pháp Lượng được vua Hiếu Vũ Đế (Lưu Tuấn) ban sắc tiếp nối ngài Tuệ Ích xuất gia. Lúc đầu, trụ tại chùa Dược Vương. Ngài Pháp Lượng luôn có đạo hạnh cao khiết, trí tuệ thường sáng. Còn Sư bẩm tánh sơ suất, chẳng chuyên oai nghi, nhưng tiếng tăm lại vang vọng khắp nơi, nghĩa giải nổi tiếng. Sư nhóm họp chú giải Kinh Niết-bàn, khắc thành pho bộ mà ngôn ngữ hài hước. Chẳng chọn giao du với những người cao kiến hơn mình, hễ thấy thì ghi chép, cả hai ngài đều thị tịch vào niên hiệu Thiên Giám (năm trăm lẻ hai-năm trăm hai mươi) thời Nam Lương.

3/- Truyện Ngài Thích Pháp hộ trụ chùa Kiến Nguyên ở Dương Đô.

Thích Pháp hộ, họ Trương, người xứ Đông Bình. Ban đầu, Sư giữ tánh liêm trực, chẳng chịu tham lạm. Mới mười ba tuổi, mà Sư khéo giỏi các lối viết chữ Thảo chữ lệ. Thầy Sư là Sa-môn Đạo Ung cũng có phong tháo trong lành, xoa đầu Sư mà bảo rằng: "Ý khí của ông thì ông có khả năng chấn phát di Pháp!" Đến lúc thọ giới cụ túc, thì Sư gặp phải tăng buồn của cha. Sư chịu tang ở suốt trong phòng trải qua bốn năm. Chẳng can dự đến mọi pháp sự. Lễ xong, Sư gầy ốm đến nỗi chẳng thể theo chúng tăng làm mọi việc.

Vào niên hiệu Hiếu Kiến (bốn trăm năm mươi bốn-bốn trăm năm mươi bảy) thời Tiền Tống, Sư đến Dương Đô du quán rồi trụ chùa Kiến Nguyên. Khéo léo bát cổ, thường giảng các kinh luận, song Sư thường lấy bộ Tỳ-đàm làm mạng gia. Chẳng hề ưa chuộng theo thế tục, nói năng bỏ hết mọi phù hoa, chẳng cầu thích hợp, chỉ mong thông suốt văn lý. Học giả theo Sư hơn cả ngàn vị. Tề Cánh Lăng Vương xem trọn bộ Huyền Thích, định ra hư thật, bèn thiết lập nghĩa trai tại chùa Pháp Vân và mời Sư lam Tiêu lãnh. Sư giải thích giao kết thường không bị sai sót vướng mắc. Sư luôn có tâm làm lợi ích mọi vật. Có chí khoáng đạt cao xa, chẳng giao kết với thế tục. Tất cả những nơi Sư qua lại đều là những bậc có tiếng tăm. Tề Thị Trung Trần Lưu Nguyễn Thao, Quang Lục Nguyễn Hối, Trung Thư Thị Lang Nhữ Nam Chu Ngung đều giữ tâm niệm rỗng không mà kính lễ tiếp đãi, không hề bỏ phế. Từ trên ngôi Vua cho đến các bậc Hầu Bá, Sư chẳng cùng một người hết giao quen lờn. Sư luôn sáng sạch riêng một mình, khuyên gắng môn Đồ, chẳng mưu lợi không chính đáng. Chỉ lấy Kinh giáo nhân nghĩa làm hoài bão.

Đến niên hiệu Thiên giám thứ sáu (năm trăm lẻ bảy) thời Nam Lương, Sư thị tịch tại chùa Kiến Nguyên, thọ sáu mươi chín tuổi.

Bấy giờ, có Các Sa-môn Trí Viễn chùa Tân An, Sa-môn Tăng đạt chùa Thiên Bảo, đều là những bậc có công siêng năng tập học. Từ thưở bé, Sư Trí Viễn đã có tâm thanh tịnh giữ chí không đưa tranh. Sư chuyên giảng nói kinh giáo Đại thừa, khéo tu việc phước. Còn ngài Tăng Đạt bình hòa phóng khoáng, rất tự kính chuộng.

4/- Truyện Sa-môn Thích Trí Hân trụ chùa Tống Hy ở Chung Sơn.

Thích Trí Hân, họ Phan, người xứ Kiến Khương thuộc Đơn Dương.

Từ thuở bé, Sư đã thông minh, có chí tiết tháo giữ gìn hình nghi, sửa đổi mọi lỗi lầm. Mới bảy, tám tuổi, mà mọi việc trong đời nghe qua tai thì không quên lãng. Sư từng đến chùa Thê Tĩnh, gặp lúc đang giảng Pháp, Nghe qua nghĩa lý mười hai nhân duyên, Sư bèn tự bảo rằng: "Sinh tử trôi lăn không có cùng tận!" Rồi bùi ngùi, bèn có chí muốn lìa tục. Một hôm, Sư đến chỗ Thiền Sư Tăng Thẩm chùa Thê Tỉnh, cầu xin xuất gia, dốc lòng học rộng, siêng tập hạnh cận sự. Ngài Tăng Thẩm bảo rằng: "Ta trông xem thần minh ở Ông, người khác khó noi theo. Mọi điều đáng tập học đều chẳng phải là sâu xa. Vì sao?" Sư đáp: "Muốn mở rộng tiết tháo tai mắt vậy!"

Sau khi thọ giới cụ túc, Sư theo Sa-môn Đạo Mãnh chùa Đông An nghe giảng Luận Thành Thật. Được bốn biến mà Sư không hề ghi chú. Lúc kết pho thì Sư lại rõ ràng riêng tỏ ngộ chẳng cùng đồng bạn. Sư chẳng kết giao với mọi người ở đương thời. Người nào cũng cố được tham dự vào môn tịch của Sư. Lúc Sư giảng nói, văn nghĩa đều tinh tường tách bạch, bốn chúng đều quy phục, thính giả có hơn tám trăm người, Sư bày tỏ tâm tình, qúy chuộng ở chỗ có thể thấu hiểu, chẳng chuyên tài hoa, khác với hàng lưu tục. Khách hỏi, Sư chưa bày thù đáp đã thôi, đều khen ngợi phong cách ấy, tiếng tăm Sư vang vọng khắp bốn biển.

Khoảng cuối niên hiệu Vĩnh Minh (bốn trăm chín mươi bốn) thời Nam Tề, Thái Tử (?) vào lần đến Đông Điền, dẫn các Nội thị đến Chùa. Sư nhân đó cáo bệnh từ tạ, trở về chùa Tống Hy ở Chung Sơn. An nhiên tự tại, chẳng qua lại với các hàng giàu sang. Hạnh Sư chẳng hợp với không chánh, giao du Sư chẳng quên thân. Mọi vật của đàn việt cúng thí, Sư đều đem ra xây dựng sửa sang nơi chùa Sư ở.

Đến niên hiệu Thiên giám thứ năm (năm trăm lẻ sáu) Sư thị tịch, thọ sáu mươi mốt tuổi. An táng nơi tháp mộ ở tại múi.

5/- Truyện ngài Thích Tăng Nhã trụ núi Hổ Khâu ở Quận Ngô.

Thích Tăng Nhã, ngài là Con người Anh của sa-môn Tăng Cừ ở chùa Trang Nghiêm. Ngài Tăng Cừ là người luật hạnh thanh nghiêm, thấy ở truyện trước. từ thưở thiếu thời, Sư ngay thẳng tĩnh lặng, khắp xóm làng đều nhận biết.

Năm mười lăm tuổi, Sư xuất gia tại tinh xá Đông Sơn ở Hổ Khâu. Sư lấy sự cung kính hiếu hạnh để kính thờ thầy, dùng điều tốt lành để giao tiếp với bè bạn. Tánh Sư ưa thích siêng năng học tập. Sư đến kinh đô trụ tại chùa Trị Thành hơn hai mươi năm. Thông rành kinh giáo,

kẻ tăng người tục đều kính trọng khen ngợi. Thái Thường Khanh Ngô Quận lục Huệ Hiểu, Tả Thị Thượng Thư Lục Trừng Thâm đều tiếp đãi. Năm ba mươi hai tuổi, chí ngài dứt tuyệt phong trần, cuối cùng đi khắp phương đông rồi trở lại Hổ Khâu, gá thân nơi thất vắng, thoát hẳn người đời, xem đọc văn cổ, tự đủ với ráng mây, tuy là rau lá chẳng đầy đủ, áo đơn kép chẳng có nhưng tùy nghi nhậm vận, tâm ít nghĩ ngợi. Lang Da Vương Bân Thú Ngô thường mời Sư nhóm tập Pháp. Liêu Đô cho là Tri kỷ, nói rằng: "Tại quận nhờ có được ngài tăng Nhã không nói năng đùa cợt luống dối nhưng đã già yếu, thấy Sư suốt năm phóng sinh làm việc chính, trãi lòng nhân đối với các loàng trùng cá, ban đức ái, khắp thú bay chạy. Giảng nói tuy sơ sài mà bến bờ chẳng dứt bặt. Đâu phải xoá vết ẩn cư nơi núi non hiểm trở mới gọi là Đạo. chỉ cần xuất xứ chẳng mất cái quan trọng, càng thấy được cao Đức!"

Niên hiệu Thiên Giám thứ tám (năm trăm lẻ chín) thời Nam Lương, Vua Vũ Đế (Tiêu Diễn) ban sắc cho Sư làm Tăng Chánh ở quận ấy. Gần gũi nguyên soái mà còn buông lung tâm ý như trong núi rừng, nên mất sự tốt đẹp của khuôn phép sửa đổi. Đến nỗi có sự phỉ báng của những kẻ tham mạn, chưa hẳn thêm ở nơi mình mà lại chê bai tuổi già. Đến niên hiệu Phổ Thông thứ nhất (năm trăm hai mươi) – thời Nam Lương, Sư thị tịch, thọ bảy mươi tuổi.

Lại có Sa-môn Thích Tăng Linh, là anh của ngài Tăng Nhã, cũng là bậc thạc học nổi tiếng. Thưở còn trẻ, Sư là người tuấn tú, kính cẩn, lúc lớn lên lại ngay thẳng nhường nhịn, kinh luật thông rõ chẳng trọn sớm đời.

Lại có sa-môn Thích Pháp Độ ở chùa Định Lâm. Tánh Sư lắng xét, nói năng chẳng vội vàng hung bạo, trước thực hành sao có người theo.

Bấy giờ, ở chùa Trang Nghiêm lại có các sa-môn Tuệ Phạm, Tuệ Lãng, đều là những bậc thông hiểu giáo điển nội ngoại, nổi tiếng một thời. Sư họ Ngô, người ở đất Diệm, tánh tình quyết đoán, chẳng theo hình danh. Sư Tuệ Lãng da trắng sạch như sương tuyết, người thời bấy giờ xưng gọi ngài là Bạch Lãng. Sư thường giảng các kinh rất có tài năng.

6/- Truyện ngài Thích Pháp Sủng trụ chùa Tuyên Võ ở Dương Đô.

Thích Pháp Sủng, họ Phùng, người ở xứ Quán Quân thuộc Nam Dương. Sau gặp đời loạn nạn nên dời đến ở xứ Hải Diêm. Thưở thiếu

thời, Sư đã có chí muốn thoát tục. Cha mẹ Sư rất thương con nên chẳng chấp thuận. Ngài giữ chí khí cố cầu xin. Cha mẹ Sư bảo rằng: Hãy đợi cha mẹ cưới vợ cho con xong rồi con tùy ý xuất gia.

Năm mười tám tuổi, cưới vợ, mới được nửa năm, Sư bèn bỏ tục xuất gia, đến trụ chùa Quang Hưng, thành tựu pháp thức, tập học oai nghi. Sau đó, Sư đến kinh đô, trụ chùa Hưng Hoàng. Sư lại nương theo hai ngài Đạo Mãnh, Đàm Tế học luận Thành Thật. Cả hai vị thầy đều nhã ý cùng khen ngợi. Sư suốt ngày đêm siêng năng, chẳng vì nóng lạnh mà xao động tâm ý. Ngô Quận Trương Dung và Chu Ngung có viết thư nói rằng: “Người xưa muốn nối dòng nên để lại con cái, nay Pháp sư Pháp Sủng, tuyệt dứt trần lụy như nhổ bỏ đàm dãi, chí khí như thế, thật lớn thay, cao xa thay!”

Sư lại theo sa-môn Tăng Châu ở chùa Trường lạc, học thông Luận Tạp Tâm và Pháp Thắng Tỳ-đàm. Rồi lại theo sa-môn Đàm Bân ở chùa Trang Nghiêm nghe giảng các kinh, mà tham cứu chỗ sâu xa, khéo đến tận chỗ sâu cùng. Ý chỉ cao xa, không có trái ngược, văn vẻ xa xưa, phong thần đẹp đẽ. Tề Cánh Lăng Vương Tử Lương rất đãi ngộ. Thường trụ ở Tây Để, nghĩa tập soạn các Danh học. Công việc giao cho Ngài Trí Tú ở Trị Thành nên có lắm tranh giành. Ngài Trí Tú nói với Sư rằng: “Ngay việc ứng đối này, làm sao ông bằng Tôi!” Sư bảo: “Xem trước chống sau thì tôi chẳng bằng ông, nhưng giải danh định thật thì ông chẳng thể bằng tôi!” Ngài Trí Tú tỏ vẻ hổ thẹn.

Sư ngài ba mươi tám tuổi, có Đạo nhân Pháp Nguyện ở chùa Chánh Thắng khéo thông hiểu thuật của Phàm Hứa, nói với Sư rằng: “Năm ông mãn bốn mươi tuổi sẽ chết, không nơi nào tránh được, chỉ có việc cầu nguyện chư Phật, lễ sám những tội lỗi vượt thoát mới có thể hy vọng khỏi chết!” Sư nhân đó, lấy gương soi mặt để xem xét, thấy trên khuôn mặt mình có hắc khí. Khi đó, Sư bèn bán hết y bát và mọi vật dụng, đồng thời mua hương cúng dường. Sư đi thuyền về hướng đông, đến thẳng Hải Diêm trụ tại chùa Quang Hưng, đóng phòng lễ sám, dứt bặt mọi sự người vật. Ngày quên ăn nghỉ, đêm chẳng cởi y pháp, đến năm bốn mươi tuổi, trong một đêm cuối năm, bỗng cảm thấy hai tai sưng đau, càng sinh lòng khiếp sợ. Đêm đó, lễ sám rồi, đến canh tư, bỗng nhiên Sư nghe ngoài cửa phòng có tiếng người bảo rằng: “Nghiệp chết của ông đã hết!” Sư vội mở cửa ra xem thì đều không thấy ai cả. Đến sáng xem lại thì “Hắc khí đều đã tan sạch, hai tai mới sinh cốt. Đó thật là nền tảng của sám đảng. Công phu chẳng luống uổng.”

Sau cùng, Sư lại theo Sa-môn Tuệ Cơ ở Đông Hạ nghe giảng

dạy dẫn dắt. Ngôn luận qua lại với thời gian chừng mười ngày thì Văn nghi lý lẽ vướng mắc lại mở mang chí ngài. Sư Tuệ Cơ lại cổ vũ Sư trở thuyền về lại trời Tây. Sư đến ở chùa Đạo Lâm, mở Vũ Lâm giản, mở hiên ách nước. Sư mở pho tìm kinh và thường tự bực bội mà chẳng thôi được. Mãi đến lúc Đông Hôn tại vị, thường thỉnh Sư đến Bấc sơn. Nhân đó nên Sư dời đến trụ chùa Thiên Bảo.

Niên hiệu Thiên giám thứ bảy (năm trăm lẻ tám)- thời Nam Lương, Sa-môn Pháp Cảnh chùa Tề Long thị tịch. Sa-môn Tăng Chánh Tuệ Siêu tấu trình khải văn thỉnh Sư đến trụ ở đó. Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) ban sắc rằng: “mọi việc hành vị việc làm của Pháp sư Pháp Sủng chẳng trái với luật nghi, chẳng ham mê tánh dục, chẳng coi trọng hình thế, nhân từ vui vẻ, nhã có phong thái của bậc Quân tử, đáng làm khuôn phép kính tin, rất được lòng người!” Nhà vua mỗi lần nghĩa tập đều dùng lễ nghi mà đối đãi với Sư. Lược qua niên lạp của Sư nên vua ban sắc thường ngồi ở đâu. Thường chẳng kêu gọi tên Sư, mà tôn xưng là Thượng Tọa Pháp Sư. Thỉnh Sư làm “Gia tăng”, ban sắc dâng thí xe bò, sức người, mọi thứ ăn uống, quanh năm chẳng ngớt. Chùa ấy vốn nhỏ hẹp. Vua Võ Đế lại vì Tuyên Võ Vương mà tạo phước, ban sắc người thợ sửa chữa chỉnh trang lại để tiếp đãi Sư. Nhân đó mà đổi tên là chùa Tuyên Võ. Sư có các môn đồ đệ tử thuần hậu thường đến cả trăm người.

Đến niên hiệu Phổ thông thứ tư (năm trăm hai mươi ba) bỗng nhiên Sư bị bệnh phong, không thể cầm nắm. Sư ở trên gác kinh suốt ngày đêm chẳng nghỉ. Hễ có các Pháp sự thì Sư ngồi trên kiệu mà giảng nói. Khi chưa bị bệnh, Sư lễ Phật, thường lấy trăm lạy làm hạn định. Sau Sư không thể dậy nổi, sang vẫn ở trên giường, cứ y theo thời khóa mà qua trăm lần cúi đầu, ngẩng đầu rất mực chính thành. Điều gì sám, điều gì nguyện không khác với trước. Về sau, căn bệnh càng dữ dội. Sư bèn tham hầu, trông mong nơi Đạo! Đến ngày mười sáu tháng ba niên hiệu Phổ thông thứ năm (năm trăm hai mươi bốn) Sư thị tịch, thọ bảy mươi bốn tuổi.

Vua Võ Đế thương tiếc đến viếng điếu, kẻ tăng người tục buồn thương kính mến. Vua ban sắc an táng xây tháp mộ tại chùa Định Lâm. Mọi chi phí trong tang lễ đều do Thiên Phủ cung cấp. Xá nhân Chủ Thư trông coi mọi việc.

Lại có Sa-môn Trí Quả. Vốn họ Quản, người ở đất Ngô, trụ chùa Quang Hưng ở Hải Diêm. Sư là người thanh bạch ngay thẳng bình thường giản dị, khéo giỏi tinh thông các kinh thuật.

Lại có Sa-môn Tăng Thục trụ chùa Công Xa ở huyện Diệm. Ngài nhặt nhạnh việc của chúng tăng đều lấy làm việc của chính mình. Hễ hỏi liền đáp, nghĩ lường khắp rộng. Tuy có người nêu bày xét khảo mà chưa thể cùng tận chỗ yếu diệu của Sư.

7/- Truyện ngài Thích Tăng Thiên trụ chùa Linh Căn ở Dương Đô.

Thích Tăng Thiên, họ Lạc, người ở xứ Đổ thuộc Tương Dương, xuất gia từ thưở thiếu thời. Sư là người trung thật, cần kiệm, sớm hợp với làng quận. Về sau, Sư đến Đô ấp, trụ chùa Linh Căn, quét dọn một căn phòng sạch như Tiên quán, thanh khiết, sửa sang y phục, nước bụi chẳng dính. Sư theo Sa-môn Bảo Lượng chùa Linh vị học hỏi các kinh luận. Văn lý thông đạt, rất nổi tiếng. Tánh Sư oai linh chẳng nhiễu, riêng tự tôn sùng, nếu chẳng đắc ý, thì ít tiếp xúc. Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) lấy phép nhà tăng mà trọng đãi, Ngô Bình Hầu Tiếu Bính cùng dùng lễ mà tiếp đãi Sư.

Trong mùa hạ niên hiệu Thiên giám thứ mười sáu (năm trăm mười bảy) Vua Võ Đế thường đêm gặp gỡ Sa-môn Tuệ Hủ. Ngày sau, nhân đến nơi Pháp hội. Sư hỏi ngài Tuệ Hủ rằng: “Đêm trước nhà vua nói gì?” Ngài Tuệ Hủ bảo Sư: “Ông sao vội hỏi vậy?”- mà lời tiếng rất hung dữ. Sư bèn thẳng tiếng mà bảo rằng: “Tôi và ông đồng đến Tây châu đều làm Sa-môn. Ông chỉ một lúc được mời gặp vua tiếp đãi liền muốn lấn bước đồng bạn. Tôi chỉ kính thờ Phật, xem các ông khinh thường như vậy.” mọi người trong pháp hội đều thấy ngài Tuệ Hủ tỏ vẻ hổ thẹn. Tánh Sư thẳng thắn đều đại loại như thế.

Đến niên hiệu Phổ thông thứ tụ (năm trăm hai mươi ba) Sư thị tịch, thọ năm mươi chín tuổi.

8/- Truyện Thích Tăng Mân trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô.

Thích Tăng Mân, họ Tôn, gia đình ở tại Phú Xuân thuộc Quận Ngô. Có Ngô Khai Quốc Đại Hoàng Đế là tổ tiên của Sư. Thưở bé, Sư mồ côi, không được chăm sóc, Sư vừa biết nói đã ưa thích đối với Đạo.

Năm bảy tuổi, ngài xuất gia, tại chùa Tây Sơn ở Hổ Khâu, làm đệ tử Sa-môn Tăng Hồi. Sư theo thầy thọ học năm bộ kinh. Chỉ nghe qua một lần là ghi nhớ. Tinh thần Sư thấu suốt vượt ngoài đồng bạn, vượt lên mọi người. Thường cùng đồng bạn nói đùa về các Điển lễ, trong lòng Sư không sao khỏi sự bùi ngùi, muốn lấy làm trách nhiệm của chính mình.

Tống Lại Bộ Lang Ngô Quận Trương Biện hỏi Sư rằng: "Sa-di, họ gì? nhà ở đâu?" Ngài đáp: "Bần đạo họ Thích, nhà ở tại núi này." Trương Biện rất lấy làm lạ, đặc biệt dẫn đến Trương tự, Trương tự trông thấy bèn ngợi khen rằng: "Cây thông cây bách tuy nhỏ mà đã có khí phách cao đến tận mây". Do đó mà tiếng tăm Sư vang xa.

Năm mười ba tuổi, Sư theo thầy đến đô thành, trụ chùa Bạch Mã. Chư Tăng trong chùa phần nhiều lấy việc chuyển đọc xướng đạo làm chuyên, mà phong vận Sư trông xa, song không hề để ý. Năm Sư mười sáu tuổi thì Sa-môn Tăng Hồi thị tịch. Ngài buồn thương kính tiếc. Sau khi tang lễ hoàn tất, Sư dời đến trụ chùa Trang Nghiêm, kính ngưỡng tôn thờ Ngài Đàm Cảnh. Ngài Đàm Cảnh vốn trụ chùa ấy đã lâu, nên có phong hoá phép tắc. Lớn nhỏ đền hòa theo. Chùa cung cấp cho chư tăng đầy đủ. Sư an bần khéo học, cùng các vị Pháp Vân, Thiền Cương, Pháp Khai là bạn cùng ở trong chùa bẩm học kinh luận ở bốn Ngài Tăng Nhu, Tăng Thứ, Đạo đạt, Pháp lượng, ban đêm thì ngủ chung chăn, ban ngày thì mượn y áo của nhau để mặc, thăm hỏi qua lại, chẳng trốn lánh nóng lạnh. Sư dốc sức tinh thần quả thật như thế! Sư rất thấu suốt Số luận, nghiên cứu tất cả các kinh luật. Nhìn đầu rõ cuối, xem ngoài biết trong. Nội xét chính mình, bên cạnh lại mở mang cho đồng bạn. Nghi trước, kết xưa, không gì chẳng tan lở. Tuy mạng thế thạc học có biện luận đúng sai, nhưng Sư ở ngay trong trong đó mở mang không hề bưng bít. Mối sáng đã hiển trước, phong du càng rộng xa. Tề Văn Tuệ Đế Cánh Lăng Vương Tử Lương, rất qúy kính, thỉnh mời liên tiếp.

Thượng Thư Linh Vương Kiện thỉnh Sa-môn Tăng Tông giảng kinh Niết-bàn. Sư thưa hỏi liên tục, mọi lời đều bẻ gãy người vấn nạn. Vương Kiệm nói rằng: "xưa kia, ngài Trúc Đạo sinh vào đến Trường An. Diêu Hưng đến vườn Tiêu Dao cùng diện kiến, bèn hỏi vặn Đạo Dung nghĩa qua lại hơn trăm phen, mỗi lời đều cần kíp. Mọi người đều thấy được phong thần ấy. Và đều kính phục năng lực tài giỏi của Ngài Đạo sinh. Nay đây, Pháp sư Tăng Mân vượt ngộ Thiên thể, tánh cực chiếu cùng, mỗi lời hẳn qua khuôn phép. Khiến cho trước không thể dàn trận, nên bèn vượt qua!"

Văn Tuyên thường thỉnh hai Pháp sư Tăng Nhu và Tăng Thứ đến chùa Phổ Hoằng cùng giảng Luận Thành Thật. Lớn cùng thông thắng, mũ lọng che thành bóng râm. Sư ngồi ở cuối pháp tịch, luận bàn, từ chỉ trong mới, đặt lời rộng xa, qua lại thần ứng, khiến thính chúng lắng tâm chăm chú. Ngài Tăng Thứ Công bèn buông cây phất trần mà than rằng: "Lão phu thọ nghiệp ở Bành Thành, nghĩ đến năm tụ ở đây. có

mười lăm lần lấy làm quật nạn. Thường hận chẳng gặp được kình địch, ắt muốn nghiên cứu đến cùng. Từ lúc đến Kinh Lăng tới nay đã nhiều năm, mới thấy hết ở ngày nay. Vả lại, để thử nghĩ đó, đến buổi giảng sau sẽ đáp? Đến chiều lên giảng, mới đáp vài giao từ, nghĩa bị ngăn bít. Ngài tăng Thứ công đổi sắc mặt, nhìn thính chủng khắp pháp hội mà nói rằng: “Người sinh sau đáng sợ! Lời nói ấy đáng tin!”

Đến niên hiệu Vĩnh Minh thứ mười (bốn trăm chín mươi hai)- thời Nam Tề, lúc đó, Sư mới hai mươi sáu tuổi. Lần đầu tiên đến chùa Hưng Phước, Sư giảng Luận Thành Thật. Các bậc Luận sư tiền bối có sự nhận biết cao xa ở thời bấy giờ đều ngồi dưới chiếu. Pháp hội ấy, thỉnh chúng đông như chợ, chùa núi khắp nơi trong ấp không đâu chẳng đóng cửa để nhóm họp. Các hàng áo mão sĩ tử khắp bốn phương đua nhau kéo đến, ngồi xếp đầu gối lên nhau mà chẳng cho là chật. Sư giảng nói tuy suốt ngày, nhưng không tỏ vẻ mệt nhọc. Mọi người đều kính ngưỡng Sư như Nhật Nguyệt. Những người mong mỏi Đạo phong kính mến Đức hạnh của Sư, chẳng ngại xa muôn dặm cùng đến. Từ thời nhà Tấn, nhà Tống tiếp nối các bậc Luận nghị phần nhiều chỉ bàn cao nói lớn, đua tranh cùng khoa trương. Đến lúc Sư giảng nói mới thật là bậc thầy khuôn phép. Oai linh lạc tú, thượng cơ biến hóa như Thần. Lời tiếng nghe nói đúng khuôn phép. Trong pháp hội không bạn lớn tiếng. Kế nữa, tánh tình Sư rất nhường nhịn, chưa từng dùng lý hơn bắt ép người khác. Sư đối xử với chúng lắng mắt như nhập thiền định. Đó là các hàng Đạo tục cùng suy tôn Sư như thế. Người đương thời khen ngợi Sư rằng: “ Sư giải thích nghĩa sâu, thông xưa không ai bằng, điều suốt thể chung, người nghe nhận dễ tỏ ngộ, ngõ hầu mới rộng các Dị Luận, đại đồng với chánh pháp!”. từ đó, tiếng tăm Sư chấn động khắp dưới trời, thính chúng đông hơn ngàn người. Sư chăm chăm khéo dẫn dụ, không hề bảo là mệt nhọc!

Tấn An Thái Thú Bành Thành Lưu nghiệp từng nói với Sư rằng: “Pháp sư thông hiểi kinh luận. Cớ sao lập nghĩa có lắm Nho?” Sư đáp: “Đời Tống mến qúy ngài Đạo Sinh mở Đốn Ngộ để thông kinh. Ở đời Tề kính trọng Ngài Tăng Nhu ảnh hưởng Tỳ Đàm để giảng luận. Còn Bần Đạo Chỉ y cứ Văn Kinh, Văn Huyền thì Huyền, Văn Nho thì Nho.”

Bấy giờ, Cảnh Lăng Vương Thế Tử Tha Chiêu. Trụ ra trấn giữ Cối kê, cần Sư cùng đi, Sư bảo: “Tôi chỉ giảng tịch cùng biết chưa từng tu qua. Nghe kia được quận, bèn là lang bái xa cách!” Trong ý không muốn. Mọi người nhân đó cũng bèn thôi.

Niên hiệu Vĩnh Nguyên thứ nhất (bốn trăm chín mươi chín) thời

Nam Tề, Vua Đôn Hôn Hầu (Túc bảo Quyền) ban sắc cho tăng cục thỉnh ba vị tăng vào vườn Hoa lâm để giảng hạ. Tăng Chánh suy tôn Sư làm Pháp Chủ, ngài từ chối. Có người hỏi vì sao? Sư đáp: "Đó là đượm nhuần pháp sư bên trong, chẳng ích lợi Học sĩ bên ngài. Nên không thể gọi đó là giảng." Từ đó tiếng tăm Sư lan truyền khắp xa gần. Tên tuổi vang động khắp chốn kinh đô. Lang Da Vương Trọng Bảo, Ngô nhân Trương Tư Quang là những bậc có sức học thấu suốt ở đương thời, thanh bạch trong sạch riêng tuyệt, đều đến phân thỉnh, dùng dải the mộc để giao bày. Từ sau năm thành lập từng chuyên sự mở giải, phát triển thành Tông Tượng. Chín bộ loại, năm thời giáo đều như các ngón tay trên bàn tay. Lý mầu phục nạn thản nhiên dễ dàng. Nên các hàng tăng tục đều nối nhau thỉnh mời khó nhọc. Bấy giờ, linh văn sớm thành, mang phong khí từ trước đến, các bậc kỳ túc tố vọng, có tâm hổ thẹn về mới cũ. Bày phục thì sánh vai, kiều quan thì thỉnh thoảng xuất hiện. Sư tùy phương lãnh hội, mở rộng lượng có thừa, đều ngậm kiệu ngọc, gác vánh đi mau, đâu phải chỉ một người mà thôi.

Gặp lúc nhà Tề trải qua sự giữ gìn đạo pháp thuộc loại tối cao. Bấy giờ, có ngài Pháp Sủng, kẻ tiểu nhân ở đời ganh ghét Quân tử. nhân lánh đất Từ Bộ, bèn nhận lời thỉnh đến đất ngô. Bánh xe Chánh Pháp tiếp tục xoay chuyển. Cờ đẹp thường luôn dựng lập, đều tuy căn cơ mà được đượm nhuần, có tiếng vang vọng khắp Bắc Nam. Đến thời Hoàng Lương ứng vận mới lắm nhiều, từ xa noi theo nhà vua.

Niên hiệu Thiên Giám thứ năm (năm trăm lẻ sáu) thời Nam Lương, Sư đến kinh đô, Thiên hạ lễ tiếp dưới chiếu, rất đỗi mừng vui. Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) ban sắc cho tăng Chánh Tuệ Siêu mang chiếu chỉ đến phòng, muốn khuất phục các vị Pháp Sung, Pháp Vân, Nhữ Nam, Chu Xả, v.v.v. bấy giờ Sư vào vườn Hoa lâm, giảng luận đạo nghĩa. Từ đó về sau vị trí ưu việt của Sư ngày càng rực sáng. Niên hiệu Thiên giám thứ sáu (năm trăm lẻ bảy) Vua Võ Đế ban chế văn cho Sư chú giải Kinh Bát-nhã, để thông khắp đại huấn. Khắp cả triều qúy đều nghĩ mở rộng quyết điển. Vua lại thỉnh năm vị Đại Pháp sư ở trong kinh ấp đến trụ năm chùa giữ việc giảng pháp. Và Vua mời Sư ở bên phải nhà vua. Sư mới trông nhìn thấu rõ thâm tình nhà vua rất vui vẻ. Nhân đó, Vua thỉnh Sư làm Gia tăng, luôn cung cấp đầy đủ bốn thứ cần dùng.

Vua Võ Đế lại ban sắc thỉnh Sư đến Điện Tuệ Luân, giảng Kinh Thắng-man. Và Vua đích thân đến nghe. Đồng thời vua chọn các vị Tăng tục có tài học như Ngài Thích Tăng Trí, Tăng Hoãng, Lâm Xuyên Vương Kỷ Thất, Đông Hoàng Lưu, v.v.... Sao lục tất cả các kinh luận,

xếp loại thứ tự, tất cả có tám mươi quyển, đều bảo lấy sự phán quyết ở Sư.

Đến niên hiệu Thiên giám thứ mười một (năm trăm mười hai) bỗng nhiên Sư bị bệnh phong. Sau đó tuy có giảm nhẹ song tâm ý còn quên lầm, nói năng chậm chạp vấp váp. Sư bảo: "Từ lúc lên tòa giảng nói đến nay đã hai mươi năm. Như thấy bịnh hiện tại là thuộc loại không thể bình phục, nên việc giảng nói đến đây là hết!" Sư bèn sửa sang trong phòng, lập đạo tràng riêng, đêm ngày lễ sám. Sau đó, Ngô Quận Thái Thú Trương Sung, Ngô Hưng Thái Thú Tạ Lã, mỗi vị đều sai Liêu Tả đến đô dâng biểu để phát khiển, hai Quận đón rước, thuyền chật cả bến sông. Các vị học sĩ ở kinh đô nhóm họp như sương mốc nhóm đọng. Trên đường đi ngang qua các bậc Thú Tể không ai chẳng đón chào. Tấn Lăng Thái Thú Thái Tỗn ra hầu ở cửa đón rước Sư mà khen ngợi rằng: "Xưa kia, Trọng Ni có đức làm vua ở thời nhà Chu, nay đây, Bân Công lại có đức làm vua ở thời nhà Lương!"

Đến những năm cuối niên hiệu Thiên giám (năm trăm hai mươi) Vua Võ Đế ban sắc Sư trụ chùa Trang Nghiêm, thiết lập tám tòa Pháp luân. Năm vị tăng giảng Pháp, lấy niên lạp mà sắp xếp thứ tự. Sư được ở sau cùng. Đồ chúng rất nhiều, giảng đường chùa Trang Nghiêm là do Vua Thế Tổ thời nhà Tống xây dựng, loan lô thêm bóng, diên nhâm lâu xa, đến mãi ngày ấy, chẳng chứa thính chúng. Vị tăng chấp sự dâng Khải văn tấu trình. Vua Võ Đế có ban sắc đình chỉ việc giảng pháp năm ngày, tháo dời vách cửa khắp bốn phía ra khỏi ngoài mái tranh, lại đưa đến cung cấp năm mươi chiếc giường, vẫn còn chật chội. Các thứ quán trình bẻ phá, mỗi ngày có đến mười mấy người đến đông đảo đều thuộc loại ấy. Nhân đó, Sư xả thí tất cả mọi vật đã thọ nhận để lập giảng đường lớn. Sư bèn truyền giao cho các vị tăng sau.

Sư lại đến chùa Giảng Tỉnh để giảng Kinh Thập Địa. Nhà cửa trước kia chỉ có năm gian, Sư lo bị chật chội nên ngay trước giảng đường tạm dựng thêm năm gian, hợp lại thành một nhà. Song, tới lúc giảng thì trong chùa đều đông chật. Sự cảm hóa động đến như thế ý chẳng phải lường được. Thuở thiếu thời, Sư cùng Tề nhân Trương Dung Tạ Thiếu kết bạn lành. Các bậc tài học thông nhân trong nước không ai chẳng đến lễ. Ngài tuy ở danh vị Qúy trọng nhưng chẳng mừng vui vinh hiển, chỉ an nhàn ở một ngôi thất, kén chọn các bậc hào hữu. Mọi người thường trách hận như thế, chỉ có Ngô Quân Lục Thụy là người học rộng tự xử, danh vị hiển thông, sớm sùng lễ kính. Sư cũng rất kính trọng mến qúy. Bấy giờ, Thái tử Tung Thứ Liêu Tùng đến phòng, Sư cáo bệnh chẳng ra

tiếp. Lục Thụy mừng vui tự nhiên nói rằng: "Đó thật là điều hoài mong của đệ tử!" Mọi người đều suy tôn sự mến qúy danh đức của Lục Thụy và càng qúy trọng sự chẳng hướng đến nơi đời của Sư.

Mãi đến cuối niên hiệu Phổ Thông (năm trăm hai mươi bảy) về sau, bệnh trước của Sư liên tục hoành hành. Sư muốn trở lui để yên tĩnh. Giữa đêm ngài bỏ về Hổ Khâu, không người nào biết. Bấy giờ, Tiêu Ngang ra trấn thú ở Ngô Hưng, muốn đi ngang qua núi để kính lễ Sư. Sơn Chủ Trí Thiền đã biết trước nên mách bảo cùng Sư, Sư bảo: "Tôi là người bệnh ở chốn núi chầm, không việc mà tiếp kiến như qúy hai ngàn thạch. Xưa Đới Ngung ẩn cư tại Bắc lãnh. Tống Giang hạ Vương vào núi muốn đến đó. Đới Ngung nằm dưới cửa sổ chẳng chịu tiếp xúc. Tôi tuy đức mỏng, xin nương cậy vào sự việc của Đái Công!"Tới lúc Tiêu Ngung đến, Sư bèn theo cửa sau mà trốn. Năm đó, Hoàng Thái tử sai Thông sự xá nhân Hà Tư Trừng vâng lệnh đến lễ. Đem các thứ kỷ trượng, lò hợp, chăn chiếu, chổi, quạt v.v.. đến tặng.

Đến niên hiệu Đại Thông thứ năm (năm trăm ba mươi mốt) vua Võ Đế ban sắc thỉnh Sư dời về trụ chùa Khai Thiện. Và sai quan sở tại lo đủ lễ để phát dẫn, không trốn được, Sư thường ngẩng đầu trông ngóng nhìn trời. Đang trên đường đi, cơn bệnh tăng lên dữ dội, không kham nổi tới chùa, nhân đó tạm dừng ở chùa Trang Nghiêm. Sư bèn lưu ở mãi đến Đại tiệm. Các thứ lương y, thượng dược luôn đầy đủ trong chùa. Trung sứ Tham hầu cùng ngóng trông săn sóc. Đến sáng sớm ngày mồng một tháng hai niên hiệu Đại Thông thứ tám (năm trăm ba mươi bốn) Sư thị tịch tại phòng ở trong chùa, thọ sáu mươi mốt tuổi.

Vua Võ Đế buồn tiếc, Trữ quân than oán. Vua ban sắc đến ngày mồng sáu tháng hai, an táng xây dựng tháp mộ tại chùa Khai Thiện ở Chung Sơn. Mọi sự lớn nhỏ trong lễ tang đều tùy sắp đặt đầy đủ. Ẩn sĩ Trần Lưu Nguyễn Hiếu Tự soạn bia chế nơi tháp mộ. Các Đệ tử như Trí Học, Trí Khánh, v.v.. lập ba văn bia. Trong đó, có hai văn bia do Hoàng Thái tử Tương Đông Vương soạn chế văn, dựng ở bên cạnh tháp mộ, còn một văn bia do Trương Sĩ Hà Dận soạn văn dựng ở tại chùa.

Ban đầu, Sư thường ưa thích Thiền mặc, bèn y theo chỗ lập nghĩa mà khắp an tâm, qua thời gian khoảng mười ngày đã nhập định được. Sư đem hỏi, và các Thiền sư đều bảo rằng: "Nhà cửa tuy có khác, song sự vắng lặng thì không khác." Sư đã từng trong những ngày giảng pháp mà nói với đại chúng rằng: "Xưa kia, Di Thiên Thích Đạo An thường giảng, sau khi ngồi thiền, thường bảo Đô giảng v.v.. vì các loài tụng đọc kinh ba lần. Ấy là trước đã tu nghiệp hạnh thù thắng." Sư muốn đến nơi đại

chúng, mỗi người trì tụng Kinh Quán thế Âm một biến, khi ấy cả pháp hội đều vui mừng, xa gần đều cùng thực hành. Về sau các hàng Đạo tục xả thí mọi vật cầu xin giảng trước lúc tụng kinh. Do đó mới bắt đầu.

Bấy giờ, tại chùa Linh Căn có Tỷ-khưu Thích Đạo Siêu chuyên cần tự gắng tập học, ý nguyện muốn được hiểu rõ như Sư. Ban đầu nằm mộng, thấy một người bảo rằng: "Pháp Sư Tăng Bân ở thời Phật Tỳ-bà-thi đã có giảng nói. Nay ông mới tu tập làm sao sinh bằng được! Nhưng chỉ tự gắng công, chớ lo không thành đạt, tùy phần được giải ngộ". Về sau, Ngài Đạo Siêu thật sự đại lãnh ngộ.

Sư thường tu tạo tượng Phật Di-lặc và các pháp cụ cúng dường, sớm tối lễ bái tham yết, mộng thấy Phật Di-lặc sai Bồ-tát hoá hiện đưa cây bồ-đề đến cho Sư. Vị Bồ-tát ấy bảo: "Cây Bồ-đề, đời Lương dịch là cây Đạo tràng. Đệ tử phải nói lời ấy." Sư nghe nên cố gắng, bảo rằng: "Lễ có sáu giấc mộng, chánh mộng chỉ có một, mới là trước bày tốt xấu. Nên khắp nơi dựng lập cung chiêm mộng. Đời sau bèn phế bỏ. Vì người đời bạc bẽo, rất lắm giả trá. Điềm mộng trước của tôi là do tâm tưởng, các ông chớ nên rao truyền." Vì Trang Nghiêm cửa chùa và các tường vách xưa làm thợ không khéo léo. Thêm nữa, chùa Sơn Tây tại Hổ Khâu xây dựng vào đời Ngô đã rã mục hư hoại vì quá lâu ngày. Sư đều sửa sang thay đổi, mọi việc hoàn thành rất rộng đẹp. Sư tu tạo kinh tượng, toàn chẳng cất giấu, hễ người nào cần thì Sư dâng cấp, với việc phóng sinh bố thí, Sư không hề mỏi mệt phế bỏ. Có vị Đệ tử hỏi Sư rằng: "Hòa-thượng tu tạo Công đức thật nhiều, nhưng chưa khai mở dựng lập Đại trai hội, sợ e việc phước chưa viên mãn". Ngài Bảo: "Đại trai hội là có ích lợi của một thời phát khởi, tôi ít thiếu nhân lực, khó được hết lý. Vả lại, gạo rau tương dấm củi nước than tro, dẫm đạp... làm thương hại với số lượng vi trùng rất nhiều. Tôi chỉ lo sợ có chừng ấy việc nên chẳng dám làm. Như lại, cầu gởi nơi cung vua, Quan phủ, những nhà có thế lực, bảo làm tuy nhiều mà lại càng khó hết ý. Kẻ nhận thức gần trông thấy, nhờ đó mà được khai ngộ. Còn người trí nhìn người có cái cười cầu danh. Cầu xin pháp tục xâm tinh sớm đến. Nếu không chuyên chí thì sẽ trái với tâm trắng trong. Như hiện ngay lời này còn phải đi qua sự chê cười, nên tôi chẳng làm."

Ngài nói năng khéo léo, cử chỉ tốt lành, thốt ra lời cao quý, tự sinh nhìn ngắm, gió thoảng đầy nhà. Phàm mọi việc làm, Sư chẳng vì danh lợi, chuyên cần chú giải kinh giáp, cố gắng ở lời tỏ ngộ. Người trước mình sau, thường như chẳng bằng. Thường có những vị thầy khác nói đệ tử chẳng cung kính. Sư bèn gọi đến để gặp gỡ, vì lập bày các thứ ăn

uống rồi dùng các phương tiện để dẫn dụ, bèn thành Thiện Sĩ. Sư sống không Tả đạo bói toán, chẳng có vọng hoặc phàm phu. Lại chẳng giả trá kỳ quái tể dối gạt những người nhận thức cạn cợt. Các hàng Qúy nhân Quân tử đều ảnh hưởng kính mến đến Sư, những người thương nhân buôn bán cũng nhìn đạo phong mà sợ kính. Hễ nghe đến tên Sư thì kẻ tà ngụy thành chánh, lẻ thô bị thành ngay.

Ngài soạn các bộ: Luận Sớ tạp tập, Tứ Thanh Chỉ Quy, Thi Phổ quyết nghi v.v.. có hơn trăm quyển lưu truyền ở đời.

9/- Truyện ngài Thích Pháp Vân trụ chùa Quang Trạch ở Dương Đô.

Thích Pháp Vân, họ Chu, người ở xứ Dương Tiện thuộc Nghi Hưng, là con cháu bảy đời của Tấn Bình Tây Tướng Quân Xứ. Mẹ của Sư họ Ngô. Lúc mới sinh Sư, thấy khí mây đầy phòng. Nhân lấy đó mà đặt tên là Pháp Vân.

Năm lên bảy tuổi, Sư xuất gia, lại pháp danh là Pháp Vân. Sư theo thầy ở chùa Trang Nghiêm làm Đệ tử ngài Tăng Thành Huyền Thú Bảo Lượng, Sư là người tài gioải, vượt lên mọi người ở đương thời. Năm mười ba tuổi, Sư mới bắt đầu thọ nghiệp, rất được Ngài Tăng Tông ở chùa Đại Xương, Ngài Tăng Đạt ở chùa Trang Nghiêm khen ngợi. Ngài Bảo Lượng từng nói: “Thần minh của ta thù đặc chẳng ai sánh bằng. Tương lai hẳn làm rường cột cho Đại Pháp!”

Vào niên hiệu Vĩnh Minh (bốn trăm tám mươi ba-bốn trăm chín mươi bốn) thời Nam Tề, Pháp Sư Tăng Nhu trở về phương Đông, đến chùa Đạo Lâm khai mở giảng Pháp. Sư đến dò hỏi quyết trạch nhiều ngày, văn từ ý chỉ khơi phát. Đại chúng đều khen lạ, Sư tuổi nhỏ ngồi xa, tiếng hỏi khó rõ manh mối. Ngài Tăng Nhu bảo chiếc ghế nhỏ ở ngay trước, để cùng nhau hỏi đáp qua lại. Do đó mà Sư nổi tiếng.

Sư và sa-môn Tăng Bân cùng ở chung chùa, tuổi tác ngang nhau, danh tiếng ngang bằng, hai vị cùng trải qua gặt hái ở các vị thầy hoặc kinh, hoặc luận, suốt bốn mùa đi nghe giảng pháp, thời tiết nóng lạnh chẳng thôi nghỉ. Hai vị hoặc giảng trước, giảng sau, đầu đêm cuối đêm xét thuật văn nghĩa. Những lúc nhàn rỗi, đi trên đường nghĩ suy nghĩa lý, nên chẳng tự biết đã đi quá chỗ đến, hai vị chuyên cần cố gắng đến nỗi như thế.

Sư từng xem sa-môn Pháp Điều ở chùa Trường lạc giảng luận. Khi ra mà ngoái lại bảo rằng: “Thành đô của Thiên tử xứ Chấn Đán (Trung Hoa) thật giàu có áo mão, cử chỉ oai nghi chớ cho là dễ làm. các

vị Pháp sư trước sau, hoặc có từ không nghĩa, hoặc có nghĩa không từ, hoặc có cả từ lẫn nghĩa, mà luống qua không oai nghi. Ngày nay Pháp tọa đều đã khuyết thiếu. Tất cả đều do tập học chưa tốt, chưa nên giảng nói!"

Mùa Hạ niên hiệu Kiến Võ thứ tư (bốn trăm chín mươi bảy) thời Nam tề, lúc đó, Sư ba mươi tuổi, bắt đầu ở chùa Diệu Âm, khai giảng hai bộ kinh Pháp Hoa và Tịnh Danh. Mở đầu, phần chánh, nguồn, ngọn, các phần danh loại, người học đến đông như biển, bốn chúng đầy chật giảng đường, đều cho rằng Lý nhờ lời mà được diễn tả cùng tận. Trang quyển còn không, đến lúc Sư vì khách lập bày ngang dọc, so sánh phân loại, Sư có biện tài như gió nhanh, ứng biến dường mưa chạy. Đáng sự bén nhọn ấy ít người chuyên tâm, khách chủ đều than thở, đồng liêu đều vui mừng. Người đương thời gọi Sư là "Tác Huyễn Pháp Sư". Sư khéo giỏi giảng kinh riêng bước một mình ở đương thời. Tề Trung Thư Chu Ngung, Lang Da Vương Dung, Bành Thành Lưu Hội, Đông Hoàn Từ Hiếu Từ v.v... là những vị nổi riếng một đời, đều đến chẳng kết giao trái nghịch. Hiếu Từ thường ngày trông thấy Sư tuấn phát, tự nhìn lại sự khiếm khuyết nơi mình, mà tánh linh thành hiếu, nhọc nơi sắc dưỡng.

Đến lúc Sư chịu tang mẹ, hủy hoại suy gầy quá lễ, qua nhiều ngày chẳng ăn, nguy ách chẳng hơn tang. Ngài Tăng Bân thấy vậy bảo rằng: "Các bậc Thánh đặt ra lễ pháp. Các Hiền giả noi theo, những kẻ chẳng Hiền mong ngóng, hủy hoại chẳng diệt, tánh còn ra khỏi Nho Tông. Huống gì Phật có lời rất chí thiết là muốn báo đáp ân đức sinh thành, gần thì ngay đời nầy hiếu dưỡng nuôi nấng cha mẹ, khiến mọi vật sinh vui. Xa thì khai mở tâm Bồ-đề để dẫn dắt thần thức."

Ngài Tăng Bân lại bảo: "Ân ái là thứ giặc quan trọng, không thể xem thường, xem thường ân ái là việc khiến người thân quyến luyến mà đọa vào đường ác. chỉ có người trí vận dụng sức phương tiện, khéo léo chế ngự thì ngõ hầu người còn kẻ mất đều hướng về con đường tốt lành. Cần phải nghĩ đến lý xa để khiến có thành bến bờ, đâu thể dung tình đồng như gần vậy ư?" Nghe vậy, Sư bèn cắt bỏ tình cảm u buồn nhỏ nhặt, đến ăn chút cháo.

Niên hiệu Vĩnh Nguyên thứ nhất (bốn trăm chín mươi chín) thời Nam Tề, Sư có nhận lời thỉnh của quận Tỳ Lăng, các hàng Đạo tục cùng cả nhà, các hàng dị đạo cũng nhóm họp, Sư chấp pháp mở mang Phong du, Đạo tỏa khắp kinh thành. Cổ vũ mọi người biết quay về, các hàng cân đai biết trở lại. Đến lúc nhà Lương lên ngôi, cũng rất khâm trọng kính lễ.

Niên hiệu Thiên Giám thứ hai (năm trăm lẻ ba) thời Nam Lương, Vua Võ Đế ban sắc thỉnh Sư vào ra các điện, ảnh hưởng mở mang, dần dần tán dương lợi ích. Hoàng Cao vội mời nghĩa tập, không hề chưa ban sắc mà Sư vào trước, sau đó mới hạ chiếu lệnh. Bấy giờ các bậc danh đức, mỗi người tự soạn luận Thành Thật nghĩa sớ. Sư bèn gom nhóm các kinh luận hợp soạn, có bốn mươi khoa, làm thành bốn mươi hai quyển. Không bao lâu đã nghiên cứu xong. Vua Võ Đế lại ban sắc ở tại chùa ba lần giảng nói, rộng mời các bậc nghĩa học sung bổ vào các Đường Vũ. Vua ban sắc truyền Chiếu, các thứ xe, bò, lại lực đều chuẩn bị đầy đủ.

Đến niên hiệu Thiên Giám thứ bảy (năm trăm lẻ tám) Vua Võ Đế ban chế văn chú giải Kinh Đại Phẩm. Các hàng Triều qúy thỉnh Sư giảng giải. Sư cáo bệnh khước từ chẳng đến. Vua Võ Đế nói: "Đệ tử đã đang ở ngôi ngày nay, Pháp Sư là bậc Danh Đức hậu lai, lưu thông không chỗ nương tựa, không thể chẳng tự lực mà giảng nói?" Nhân đó mà Sư theo đến. Sau đó, Vua lại ban sách chiếu thi lễ thỉnh Sư làm Gia tăng. Tư cấp rất ưu đãi nồng hậu. Vua ban sắc Sư làm chủ chùa Quang Trạch. Mở đầu lập ra Tăng chế, để làm khuôn phép cho đời sau. Hoàng thái tử lưu tình trong ngoài, chọn mời mười vị tăng vào nơi Hoàng Phố. Trải qua hai mùa hạ chẳng ngừng giảng kinh mà cũng huyền đàm ngoài văn. Sư ở địa vị Thượng thủ, riêng thêm cúng thí. Từ các bậc Vương Hầu cho đến những người giàu sang vinh hiển. Không ai chẳng khâm phục kính trọng. Còn như đối với các việc tốt xấu vui buồn, Sư chẳng hề tránh né thời tiết nóng lạnh. Người đương thời gọi đó là giao du hào hiệp, nhưng Sư vẫn liền hoằng pháp, chẳng vì lời nói ấy mà Sư lo toan.

Trung Thư Lang Thuận Dương Phạm Chẩn soạn "Thần Diệt Luận." Các hàng quan liêu chưa hiểu rõ lý ấy, nên trước tiên đem tấu trình, Vua Võ Đế ban sắc bảo Sư giảng giải luận ấy để tuyên bày cho các hàng Thần hạ. Sư bèn bảo khắp cùng các hàng triều sĩ viết chép luận ấy. Lời văn tuy khác lạ mà lý nghĩa thông thường. Sư lại cùng Thiếu phó thẩm ước viết rằng: "Chúa thượng bảo xét Thần Diệt Luận, nay khiến cùng trình. Phàm Thần diệu vắng lặng, có thể biết mà không thể nói. Nghĩa kinh hợp mà chưa rõ, lý đã đến sáng mà còn mịt mờ, bậc chí nhân thì bất động chiếu soi, vốn có theo Đạo, đến cơ thì rũ xét. Thần hạ thì chỉ huấn kín khắp. Cúng tế hiếu hưởng đã rõ ràng. Có tâm kính mến Tăng sử, lời của ba đời lại mở mang. Trụ trong tình của Ba-luân. Dự chẳng là cây cỏ, ai chẳng thở than, đồng nén đi phong du; cùng thêm mở mang khen ngợi." Thẩm Ước đáp rằng: "Thần vốn chẳng diệt, là việc đáng theo. Bàn nói về Thần diệt, khéo dụng kinh sợ. Gần Ước Pháp Sư,

trong điện cũng được sắc đáp một bản, vui mừng nhận lấy cung kính tìm xem quên cả nhọc mệt. Đâu nhọc nép phục ngoại đạo ấy để lìa hẳn các thứ ma. Khổng Giáo, Thính Giáo đều mở mang ở đó. thật là Hoằng chỉ chẳng khắc, thuyền bè của tram đời. Đệ tử cũng ngay nơi luận ấy hơi để chút nghi xét, so sánh triển bày đầy đủ để tấu trình.”

Đến khoảng cuối niên hiệu Thiên Giám (năm trăm hai mươi) Sư muốn đền đáp ân của Thí chủ, nên đến trong làng Đồng Hạ thuộc huyện Mạt Lăng xây dựng một ngôi chùa. Vua Võ Đế ban sắc cho rằng Pháp Sư xây dựng chùa, có thể lấy tên của Pháp sư để đặt hiệu. tức là núi ở phía Tây của Thiền Cương. Giao quách nội địa, thật cao ráo sáng sủa, xây nhà chót vót trên đảnh núi, xoay mặt hướng Bắc thành thị, là nơi khe suối ẩn non, nơi tận cùng hoang dã. Suốt ngày Sư luận bàn, không hề nghỉ bỏ. Đến những năm gần cuối niên hiệu Thiên giám (năm trăm hai mươi), nước Phù Nam đem đến dâng tặng ba Bộ Kinh. Vua Võ Đế ban sắc cho Sư phiên dịch. Sư quyết trạch rõ ràng ngôn ngữ Hoa Phạm, đều lý sáng ý bày, tướng trạng như đích thân vâng thừa. Vua sao chép các kinh Phương Đẳng, soạn tập Pháp thức thọ giới Bồ-tát, xây dựng đạo tràng Đẳng giác. Thỉnh Pháp Sư Tuệ ước chùa Thảo Đường làm Trí Giả, đích thân nhà vua cầu thọ Đại giới để tự trang nghiêm. Từ đó về sau, các hàng Vương hầu Triều sĩ Pháp tục khắp thành đô hoặc có người tuổi tác lớn hơn Trí Giả, đều kính vọng Đạo phong bao la, đến thưa hỏi Pháp thức thọ giới. Sư bảo: “Giới Ước là một, trước đã đồng bẩm, nay lại lãnh thọ, thật không điều gì khác.” Có lúc như thú hướng, cố chấp ở đó. Vua nhiều lần khuyên giúp, thường nói bày dẫn dụ thêm. Sư bảo rằng: “Trước tiên phải phát nguyện, nếu được tương ưng, sau mới thọ”. Ý ngài muốn tâm Bồ-đề trong ngoài khắp đủ. Bỏ những gì ngoài mình để thí cho chúng sinh. Mở thông điện Quang Hoa ở vườn Hoa Lâm, thiết lập Đại hội cúng dường ngàn vị tăng, phân các vật ấy thành năm thứ công đức. Thượng Đế tùy hỷ cảnh phạm theo thời, vàng ngọc sáng chói, trăm khí chan hòa, các thứ kỹ nhạc rất nhiều, người trông xem nghiêng thành, không ai chẳng khen ngợi.

Đến niên hiệu Phổ Thông thứ sáu (năm trăm hai mươi lăm) Vua Võ Đế ban sắc Sư làm Đại Tăng Chánh, thiết lễ Đại hội cúng dường ngàn vị tăng tại chùa Đồng Thái, rộng chiêu tập các vị Tri Sự và các bậc học hạnh Cao Tăng ở các chùa, yết-ma bái trao đặt vị Vũ Nghi. Mọi người thấy nghe điều chưa từng thấy nghe, được điều chưa từng có. Từ đó về sau, Sư bị bệnh đã tới lúc nặng, nhưng việc giảng nói không hề phế bỏ. Mãi đến lúc phải nâng đỡ Sư lên pháp tòa, quá tệ hại. Sư

mới thôi nghỉ. Đến lúc Vua Võ Đế đến chùa Đồng Thái, giảng kinh Đại Niết-bàn, ban sắc khiêng kiệu đưa Sư lên điện, dựa ghế nghe giảng. Mãi đến lúc chịu tang cha, cơn bệnh càng dữ dội và đến lúc Đại tiệm. Đến đầu đêm hai mươi bảy tháng ba niên hiệu Đại Thông thứ ba (năm trăm hai mươi chín) Sư thị tịch tại phòng Sư ở, thọ sáu mươi ba tuổi. Cả hai cung đều kính tiếc, vì thế mà khóc gào thảm thiết. Vua Võ Đế ban cấp Đông Viên Bí Khí, tất cả mọi việc trong lễ tang đều do Vương phủ cung cấp. Vua lại ban sắc bảo an táng Sư bên cạnh chùa Định Lâm. Thái tử Trung thứ Lang Da Vương Quân soạn Minh Chí. Đệ tử Chu Trường Dận, v.v.. có sự luyến mộ như con, lập hai văn bia dựng ở tháp mộ. Tương Đông Vương Tiêu Dịch mỗi mỗi đều vì soạn Văn.

Ban đầu, ở tuổi vừa thọ giới Sa-di, Sư rất chuộng kinh thuật. Đối với Kinh Diệu Pháp liên hoa, Sư nghiên cùng tinh yếu, có lắm suy tư. Phẩm chước lý nghĩa đầu cuối xét xem, rồi mới đến u nham, giảng nói kinh ấy. Chất đá làm người, nghe bẻ lá thông làm phất, tự xướng tự dẫn, gồm thông khó hiểu. Do đó vang danh ở thời Nam Lương, thật chứa nhóm học rộng, mà Văn Sớ điều điệp, trước sau nhiều sáng rõ. Cuối cùng y cứ giảng tụng có nhiều cản trở công phu. Sư từng ở tại một ngôi chùa giảng nói kinh ấy. Bỗng chiêu cảm hoa trời hình dạng như tuyết bay khắp giữa hư không rải xuống trong giảng đường rồi bay bỗng lên giữa hư không chẳng rơi rớt, mãi đến lúc giảng xong mới tan đi.

Có Thần Tăng Bảo Chí là bậc đạo vượt phương ngoại, ít người có được cảm tình, nhưng đối với Sư thì kính mến lẫn nhau, gọi Ngài là "Đại Lâm Pháp Sư", từng đến chỗ Sư dừng ở qua đêm, và nói là muốn hiểu Sư tử hống, xin Pháp Sư nói cho nghe!" Sư liền vì phân chiết. Ngài Bảo Chí bèn búng ngón tay ngợi khen rằng: "Lành thay! Vi diệu, vi diệu!" Nghi Đồng Trần Quận Viên Ngang nói rằng: "Có vị Tăng thường cúng dường, cầu học kinh Pháp Hoa với Sư. Bỗng mộng thấy có vị tăng lạ bảo rằng: "Ở thời đức Phật Đăng Minh, Pháp sư Pháp Vân đã từng giảng kinh ấy, đâu thể đối địch." Mỗi lúc Sư giảng giải, người đưa các thứ tiền vật, cầu xin tụng kinh, thì có được lắm điều điềm ứng, Và được mộng lành như đã có nói". Có người đánh cá ở huyện Di Lăng nhặt được quyển kinh trong mảng lưới, đó là phẩm Tứ Tướng Niết-bàn. Và ở cuối quyển đề là "Niên hiệu Nguyên Huy thứ hai (bốn trăm bảy mươi bốn) thời Tiền Tống, Vương Bảo Thắng kính tạo dâng lên Pháp Sư Pháp Vân ở chùa Quang Trạch". Đem việc ấy để so sánh thì lúc ấy Sư chỉ mới mười tuổi. Tiếng tăm chưa vang xa, và không nghe biết chùa Quang Trạch, mà Phẩm kinh ấy là phép tắc chân chánh, ban đầu ghi là

"Hoằng Pháp dần dần bỏ cá thịt". Nghiệm xét ý hạnh hiện nay rất phù hợp. Sư có cơ thần biến hóa, mọi người chẳng dám đua tranh sánh ví. Sư có được điều ấy, càng thêm mở mang giảng nói.

10/- Truyện ngài Thích Tuệ Trừng trụ chùa Tùy Hỷ ở Nam Hải.

Thích Tuệ Trừng, họ Lan, người ở xứ Cao Yêu thuộc Phiên Ngung, năm mười bốn tuổi, Sư xuất gia, nương tựa Hoà-thượng Đạo Đạt ở chùa Tùy Hỷ. Tánh Sư trong sáng khổ tiết, giữ vững trai giới, với các thứ cá thịt tanh nồng, trọn đời Sư chẳng hề gần gũi.

Vào cuối thời Nam Tề, trăm thứ đều thôi nghỉ, Sư đóng cửa lễ Phật tụng kinh, chẳng tu học rộng, đầu niên hiệu Thiên Giám (năm trăm lẻ hai) thời Nam Lương, Sư mở trường học. Các hàng tăng tục ưa thích mong cầu đều đạt như chí nguyện. Sư ôm giữ nguyện vọng, lấy ngày làm năm. Giữa thời thế vừa mới mở mang, đường đi về hướng Nam còn bị tắt nghẽn. Sư mang vác hầm sách lần lữa muốn đi mà chưa cất bước. Và còn bè bạn can ngăn, bảo Sư rằng: "Sao chẳng chuẩn bị tư lương mọi vật, đợi đường sá mở thông rồi hãy đi, mà vội vàng để sinh ra lo khổ như vậy?" Sư bảo: "Vinh hoa mọi vật đâu có liên quan gì, ngày tháng như điện chớp, thời gian đâu đợi chờ con người?" Từ đó, Sư dò hỏi đường sá gởi gắm, bèn đến kinh thất, dừng nghỉ tại chùa Trang Nghiêm và nương tựa Pháp sư Tăng Mân, ngồi thẳng mặt hướng về phía Bắc. Sư chuyên cần khổ tiết, buông màn chuyên nghiên cứu một việc, vừa kinh vừa luật, hoặc số hoặc luận, trong thời gian hơn mười năm câu thúc sâu xa, tìm cầu bí ẩn, Sư còn giấu vết dưới chiếu mà tiếng tăm đã vang vọng ngày một xa. Quế Dương Vương Tiêu Tượng, nghe Đạo phong của Sư mà khâm phục mừng vui, thỉnh Sư đến nhà, đảnh lễ quy y, cầu xin giảng nói. Gần gũi tự hưởng tốt lành, bèn khiến xa gần đều tìm đến người nghe văn vẽ rõ ràng. Sau, Quế Dương ra trấn giữ Nam Nhạc, thỉnh Sư cùng đi. Các hàng Đạo tục khắp vùng Tiêu Tương càng thêm quy y kính ngưỡng. Pháp tịch thường luôn hưng thịnh, Sư khéo léo dẫn dụ, quên cả mỏi mệt.

Ngài trái nghịch với Bà con đã lâu năm, thề tạm định tỉnh, mà bốn chúng ở Phiên Ngung, hướng trông Đạo phong kính trọng đức hạnh của Sư, thường đến muốn thỉnh, mỗi năm càng gấp bội. Nên đến niên hiệu Phổ Thông thứ tư (năm trăm hai mươi ba). Sư theo Sứ đi ngược lại phương Nam, giữa đường gặp phải nguy ách hiểm trở, Sư vốn tình chẳng sợ, ăn gặp khách đói, Sư nghiêng bát mà ban thí. Mọi người trong thuyền bày biện, Sư chẳng chịu nhận lại. Như thấy người đơn bạc thì

Sư cởi áo ban cho. Khi đến Nam Hải, Sư dừng ở tại chùa Tùy Hỷ. Bảy chúng đua nhau tìm đến nhóm họp đông đảo như rừng, hken ngợi cầu thỉnh pháp thí, nhưng Sư vẫn thường lụy tích. Sư lý dụ tinh vi, cạn sâu đều không ẩn giấu. Các hàng tân học, cựu học trông mong như cỏ nép mình. Sư ở tại đó suốt năm năm, nói pháp lợi sinh không hạn lượng. Chưa kịp trở lại đô thành thì Sư đã bị bệnh mà thị tịch, thọ năm mươi hai tuổi. Lúc đó nhằm niên hiệu Đại Thông thứ nhất (năm trăm hai mươi bảy).

Bấy giờ, lại có các Sa-môn Tuệ Lãng, Tuệ Lược, Pháp Sinh, Tuệ Võ, v.v.. đều là những vị nương tựa thọ học với Pháp Sư Tăng Mân. Tuy thông hiểu rộng các bộ mà đều chỉ lấy Luận Thành Thật làm chuyên danh. Sư Tuệ Lãng an bần ham học, thông hiểu rộng rãi, trải qua thời gian lâu dài đáng là bậc Sư Tượng khéo giỏi việc truyền thuật. Ngài Tuệ Lược thông minh tuấn tú, tuyên giảng có khuôn phép, riêng từng điều phẩm, rất được khen ngợi tán thưởng. Ngài Pháp sinh tìm hỏi Dị Văn, rộng bày kinh luận, giải thích chỗ sâu kín, lợi vật rất đặc thù. Ngài Tuệ Võ giải thích văn nghĩa, tỉnh lược chỗ rườm rà, tuyên lưu những điều chưa rộng rãi, hương thơm, trong lá. Năm ngoài ba mươi tuổi Sư thị tịch.

11/- Truyện ngài Thích Pháp Linh trụ chùa Thương Định Lâm ở Chung Sơn.

Thích Pháp Linh, họ Đổng, không rõ Sư là người xứ nào. Gia đình gặp phải biến họa trong thế sự, nhân đó dời đến ngụ tại Kiến Khương.

Sư xuất gia từ thuở thiếu thời, trụ chùa Định Lâm thượng, lập chí khí tiết tháo trong trắng bền bỉ, khiêm hòa ít muốn. Sư xem rộng các kinh luận có lắm điều thông đạt, rất giỏi các Kinh Niết-bàn, Đại Phẩm, Tiểu Phẩm, tinh thông Pháp Hoa Tỳ-đàm tâm luận. Sư lên pháp toà Sư tử, phát ngôn biện giải không sợ hãi. Trước tiên Sư nêu bày cương yếu, kế đến khai dẫn nguồn mạch điều lưu, nói năng tuy ước lược mà ý chỉ sâu sắc, tiếng tăm vang dội khắp kinh học. Sư lại khéo tu thiền định để dứt mọi phan duyên. Chỉ khổ nỗi thường bị bệnh tật, nên Sư chóng bỏ sự nghiệp giảng dạy. Sư tự trách mình do đời trước chấp tướng Phân biệt dẫn đến tạo nên những điều trái nghịch tai hại nên nay phải chịu sự ương trái. Nhân đó, Sư trì tụng một bộ kinh Đại phẩm để dứt hết mọi bít nghẽn, thanh tịnh điều hòa, tùy theo Phạm hạnh. Suốt ba mươi năm, chân Sư chẳng bước xuống núi, không ăn các thứ có mùi vị tanh nồng, thân mặc áo vải xấu trọn đời. Đến niên hiệu Thiên Giám thứ năm (năm

trăm lẻ sáu) thời Nam Lương, Sư thị tịch, thọ sáu mươi chín tuổi.

Bấy giờ, tại chùa Định Lâm thượng cũng có các Sa-môn Tuệ Thái, Tuệ Toản đều là những bậc nổi tiếng về Thông học. Ngài Tuệ Thái tự khắc kỷ tu thân, dốc chí siêng năng về thiền trí, giỏi về nói bàn, truyền đạt. Ngài Tuệ Toản tâm tánh trắng trong, chẳng cần cung phụng hình hài. Trinh thật có tâm trong trắng, có khí tháo của bậc Quốc Sĩ.

12/- Truyện ngài Thích Trí Tạng trụ chùa Khai Thiện ở Chung Sơn.

Thích Trí Tạng, họ Cố, vốn tên là Tịnh Tạng. Người xứ ở Quận Ngô, là con cháu đời thứ tám của Ngô Thiếu Phó Diệu. Cao Tổ của Sư là Bành niên làm Tư Nông Khanh, Tằng Tổ của Sư là Thuần, làm Tiền Đường lệnh. Ông nội của Sư là Diêu Chi làm Viên Ngoại Lang, cha của Sư là Ánh. Vâng phụng triều thỉnh, đã mất sớm, mẹ của Sư có lần mộng thấy nhiễu quanh Ngô thành một vòng, mây mù phủ khắp bốn phía mà giữa khoảng trời trong sáng tỏ, các vì sao rơi rụng dưới đất, bèn bốc lấy mà nuốt, nhân đó mà mang thai Sư. Đến lúc sinh Sư, tuy bé nhỏ mà Sư thông minh, thường có tâm nhường nhịn. Từ mọi sự ăn mặc cho đến cung cách oai nghi đều như hoa mới nở. Sư luôn nhường trước mà ở chỗ sau cùng. Do đó tiếng tăm Sư vang vọng nên khắp xóm làng đều kính mến và quý chuộng. Năm mười sáu tuổi, Sư xuất gia, thuộc đời Vua Minh Đế (Lưu Úc (bốn trăm sáu mươi lăm-bốn trămbảy mươi ba) thời tiền Tống).

Niên hiệu Thái Sơ thứ sáu, Vua ban sắc cho Sư trụ tại chùa Hưng Hoàng, phụng thờ các Sa môn Tăng Viễn, Tăng Hựu chùa Định Lâm thượng, sa-môn Hoằng Tông ở chùa Thiên An làm thầy, danh đức các Sa môn ấy đã nêu như các truyện trước. Sư nương tựa bẩm thọ mọi sự chỉ dạy trong khuôn phép, kính nghĩa cao lớn. Thầy Sư từng có lúc bị bệnh rất nặng không ăn uống nhiều ngày, Sư cũng theo thế đợi đến lúc thầy ăn uống trở lại Sư mới ăn uống. Từ đó, Sư giữ vững giới đức, học nghiệp thông suốt sâu sắc.

Thời bấy giờ, có hai pháp sư Tăng Nhu, Tăng Thứ là những bậc huyền tông ở đời. Ban đầu, Sư tìm đến theo học, được chỉ dạy kinh luận, biện chung tinh lý. Đến lúc các vị ấy mở hội dịch luận pháp, chẳng thể vượt qua được bến bờ của Sư. Sư thông hiểu như thần. Mỗi lúc nghe trình bày Vi ngôn, Sư liền dự phần so sánh dấu vết, không gì chẳng chiết phục. Do đó, hai Pháp sư ấy đều khen ngợi, bởi vì chẳng bì kịp Sư. Tề Thái uý Văn Hiến Vương Công rất lấy làm khâm phục nể trọng, bèn

thỉnh Sư an cư, thường than trách là được gặp quá muộn!

Thái Tể Văn Tuyên Vương kiếp lập chánh điển để tiếp nối làm ngời sáng Đạo Phật, sắp giảng Kinh Tịnh Danh, cùng chọn lựa các bậc Thượng Thủ, bèn thỉnh được hơn hai mươi vị tăng tinh thông giảng giải. Thăm dò, tìm kiếm mới tìm được Tạng. Sư tuổi tác trẻ nhỏ nên dự ở cuối tòa. Sư tuyên dương truyền thuật nghĩa lý, không ai cân nhắc chống kháng, nên các hàng đạo tục tự nhiên càng thêm tôn sùng kính trọng. Vốn trước đó, có Pháp Sư Thận ở Cối kê, chỉ muốn tuyên thông pháp mầu bèn thỉnh văn tuyên, tìm cầu giảng Tượng, vì tiếng tăm Sư vang vọng khắp cùng, thêm thuộc quyến thuộc, bèn lưu liên Cối kê trải qua nhiều năm tháng, lại ứng theo cổ xúy nhiều người học. Chỉ vì luật bộ chưa tinh thông nên lại tìm đến chốn kinh kỳ. Đức tin đồng như thí dụ chiếc bình, dường như truyền đăng, không bao lâu Sư đã thấu suốt luật Thập tụng và nghiên cùng các Bộ. Cuối cùng trở lại Quận Ngô, Đạo vung khắp sinh địa, người học mang lương thực tìm theo chẳng ít.

Đến niên hiệu Vĩnh Nguyên thứ hai (năm trăm) thời Nam Tề, Sư lại đến Võ Đột, ở tại núi Pháp Hoa, nhóm họp chúng mà mở mang sự nghiệp giáo hóa. Đến lúc đức nhà Tề sắp suy sụp, Vương thất có lắm nhiễu loạn. Khắp trong nước đã đóng bế kinh tịch, đạo bị bỏ phế, Sư nhiều lần nêu cao, muốn suốt đời ở tại Võ Đột. Mãi đến lúc nhà Lương thay đổi mở mang Chánh Pháp. Hoàng hoa tiếp đến, Sư bèn đi tới chốn kinh đô, vua Võ Đế (Tiêu Diễn) xuống kính lễ vâng tu. Những người giàu sang vinh hiển, không ai chẳng cung kính. Bấy giờ, gặp lúc Thánh Tăng Bảo Chí thị tịch, an táng tại Chung Sơn, phía trước phần mộ xây dựng tháp báu. Chùa ở đó tên là Khai Thiện. Vua bèn ban sắc mời Sư ở đó. Trước kia, lúc chưa thọ giới cụ túc, Sư có gặp ngài Bảo Chí tại chùa Định Lâm thượng, bèn suy cử Sư ở trước. Ngài duỗi bày sự sùng kính, nhận biết đức vọng có chỗ quy về, thấy trước sự kết quy tốt lành.

Bấy giờ, Vua Võ Đế rất tôn kính Phật giáo, khắp nơi trong cung Sư ra vào tự nhiên. Vua bảo một người mang cánh cửa chắn mặt phía Nam trong vực, bàn bạc cho rằng Pháp của vua ngồi chỉ là chỗ lên của Thiên tử, các Sa-môn không thể xen dự vào. Sư nghe thế tự nhiên đổi sắc mặt, liền vào Kim môn đến nơi Chánh điện. Ngồi xôm trên pháp tòa, cất tiếng bảo rằng: “Bần đạo xưa kia là Ngô trung Cố Lang còng chăng tủi thẹn giường Vua, huống gì mới lập lại Định Quang Kinh luân Thích Tử, nếu đàn việt muốn giết bần đạo thì nên giết ngay. Chẳng sợ không có chỗ thọ sinh. Nếu giao ở phương trên hay trong tù ngục, chẳng chướng ngại hành đạo!” Sư liền rũ áo đứng dậy. Vua bèn bỏ sắc lệnh

mà vâng theo pháp tắc trước. Sư lược qua Thiên tử, đề cao Phật giáo đều đại loại như vậy.

Có Bà lão miền quê, giỏi đoán tướng người, nói với Sư rằng: "Pháp sư thông minh tài biện giỏi nhất trên đời, khắp trong nước đều biết tiếng, nhưng thọ mạng không lâu dài, chỉ có thể sống đến năm ba mươi mốt tuổi thôi!" Năm đó, Sư đã hai mươi chín tuổi nghe lời nói ấy, Sư liền bỏ mọi việc giảng giải, dốc hết tinh thần tấn tu đạo nghiệp, phát thệ nguyện lớn, chân chẳng bước ra khỏi cửa. Và Sư xét tìm trong Kinh tạng, bèn có được Kinh Kim cương Bát-nhã. Sư thọ trì đọc tụng, dốc chí phụng hành. Đến chiều hôm cuối năm nguy ách, Sư dùng nước ấm thơm tắm gội, trang nghiêm tịnh thất để chờ đợi sự chết đến. Bỗng nhiên nghe giữa hư không có tiếng bảo rằng: "Này người Thiện Nam! Ông qua tuổi ba mươi mốt, đó là thời kỳ bảo tận. Nhưng do năng lực của Kinh Kim Cương Bát-nhã, nên tuổi thọ được kéo dài gấp bội!" Sau đó, Sư ra khỏi núi, thử đến chỗ Bà lão đoán tướng trước kia. Bà lão ấy kinh hãi bật dậy hỏi rằng: "Do nhân gì mà ông sống ở đời vậy? Trước kia thấy tướng mạng sống ngắn ngủi, nay hoàn toàn không còn nữa. Đối với Sa-môn tôi thật không thể đoán biết tướng!" Sư hỏi: "Vậy nay tướng thọ mạng tôi đến bao nhiêu?" Bà lão đáp: "Xem hình dung sắc tướng cốt pháp của Ngài thì tuổi thọ sẽ ngoài sáu mươi." Sư bảo: "Người năm mươi tuổi biết được mạng đã chẳng phải là yểu, huống gì quá hơn như thế!" Sư bèn đem nguyên do nhân duyên mà nói cho Bà lão nghe, và cả hai người cùng mừng vui. Và sau này đến lúc Sư tịch, quả đúng như lời Bà lão đoán tướng nói. Do đó, các hàng đạo tục khắp xứ giang tả đua nhau trì tụng kinh ấy và có lắm điều ứng nghiệm, mãi cho đến ngày nay có những sáng tỏ lớn, thường kết cảm thông.

Đến niên hiệu Đại Đồng (năm trăm ba mươi lăm-năm trăm bốn mươi bảy) vì vua Võ Đế kính trọng Tam Bảo. Danh lợi làm động hoạn mờ tối tâm, các hàng kiêu căng, tình tứ hạ đạt, tăng chính hiến cương không thi hành qua cửa. Vua Võ Đế muốn nắm lấy Tăng Quan, đảm nhận giềng mối Pháp lữ. Ban sắc chủ thư, cho phép đặt tên các danh thự. Bấy giờ các bậc thanh triết, không một ai dám chống đối, đều nép mình ném bút. Sau, sắc sở đưa tới Sư. Sư liền cầm bút chẹt ngang đó viết rằng: "Phật Pháp như biển lớn, người phàm tục chẳng nhận biết được. Vua đọc xem đó mà không hề để ý. Đó cũng là sơ lược muôn thừa một người ở cuối đời, mà ý vua càng mạnh." Sự việc sắp được thi hành ở đời, tuy Sư sau chưa đồng ý mà sắc chiếu của Vua đã ban trải khắp nơi. Về sau thiết bày đại hội ở điện Hoa Quang, Chư tăng tụ hội rất

đông, sau đó Sư mới đến. Vua Võ Đế bảo rằng: "Xét thấy tăng ni phần nhiều chưa tụng tập. Hàng Bạch y làm Tăng Chánh chưa hiểu rõ khoa điều, nếu dùng pháp luật thế tục mà sửa trị thì thương tổn quá nặng. Đệ tử nhân ngày rãnh rỗi, muốn tự làm Bạch y Tăng Chánh, cũng y theo luật mà lập Pháp. Đây tuy là việc của Pháp sư, nhưng Đức Phật cũng lại phó chúc cho các hàng Quốc Vương. Từ trước đến giờ bàn luận với chư Tăng, mọi người đều nói là không khác, còn ý chỉ của Pháp Sư thì thế nào?" Sư bảo: "Bệ hạ muốn tham dự vào tăng sự, thật là làm người sáng tỏ Chánh Pháp. Chỉ vì tăng ni thường chẳng y cứ theo luật. Nên cúi mong Bệ hạ rũ lòng từ khoan thứ việc ấy làm sau!" Vua Võ Đế bảo: "Ý này Đệ tử đâu muốn làm khổ chúng tăng, chính vì tục ngu quá trọng, nên tự có thể y cứ luật mà xét định. Pháp sư bảo nên khoan thứ, ý ấy là thế nào? Sư đáp: "Bệ hạ thật muốn bỏ nặng theo nhẹ, chỉ vì chúng tăng trong thời mạt pháp phần nhiều đều chẳng sống đúng như luật. Nên dám xin khoan thứ!" Vua Võ Đế hỏi: "Xin hỏi Chư tăng Phạm tội, với Phật Pháp có nên sửa trị hay không?" Sư đáp: "Trộm dùng lý Phật sâu xa, giáo có thay đổi." Ý Sư cho rằng vừa sửa trị vừa chẳng sửa trị. Vua Võ Đế bảo: "Chỉ thấy phó chúc cho các hàng Quốc vương sửa trị. Nơi nào có thuyết chẳng sửa trị ư?" Sư đáp: "Điều-đạt quen thân là việc ấy. Đức Như Lai đặt để đó chẳng sửa trị!" Vua bảo: "Ý Pháp Sư cho rằng Điều-đạt là người thế nào?" Sư đáp: "Điều-đạt mới thật chẳng thể lường biết, hễ nêu bày gốc tích thì chính là chánh muốn hiển bày giáo. Nếu không thể trị thì bậc Thánh sao dung thứ nêu bày? Còn nếu một bề sửa trị thì chúng tăng chẳng lập, và một bề chẳng sửa trị thì cũng chẳng lập." Vua Võ Đế đổi sắc mặt tìm bảo đình chỉ sắc chiếu ban trước. Chư Tăng chấn động lo sợ cùng dẫn nhau đến thưa hỏi. Vua Võ Đế bảo: "Pháp Sư Trí Tạng là người có tâm lượng Đại Trượng Phu. Nghĩa là với điều phải thì nói phải, với việc sai thì nói sai, từ ngữ rất rộng. Chẳng thể dùng hình mạng mà làm luỵ nhau. Còn các Pháp sư chẳng phải là bậc Trượng Phu, ý thật chẳng đồng, lời thì không khác. Vừa rồi đệ tử tranh cãi dữ dội với Pháp Sư Trí Tạng mà các Pháp Sư vẫn im lặng, không thấy vị nào giúp đỡ, đó há chẳng phải là ý bất đồng ư?" Sự việc ấy bèn được đình bỏ.

Sư ra bảo với đồ chúng tùy thuộc rằng: "Quốc Vương muốn đem Phật Pháp làm trách nhiệm của mình. Đó thật là sự dụng tâm của bậc Đại sĩ. Nhưng áo mão một nhà, con em có đến hàng chục người, chưa chắc đã vừa ý. Huống gì tăng chúng khắp năm phương lẫn lộn hỗn tập chưa dễ dàng biện minh. Chính là cần phải bỏ cái rất rộng lớn ấy. Vả

lại, giới luật của Đức Như Lai truyền bá ở Thế gian. Nếu vâng dùng đầy đủ cương lý thì Tăng chánh chỉ không ích lợi mà còn tổn hại rất lắm. Thường muốn khuyên bảo bãi bỏ việc ấy, đâu có tán thành". Hoặc có người nói: "Lý cùng cực như thế, đáng là khoan thứ muôn thừa, làm sao có thể dời đổi được? "Sư cười đáp: "Đó thật là đáng sợ, chỉ vì tôi tuổi già, dù cho phải mang tội ý chỉ a dua cũng chẳng thể sống hoài. Nhưng việc chết vốn là việc chẳng tiếc, nên an bài việc ấy." Về sau, Pháp sư Pháp vân nói với chúng tăng rằng: "Nhà vua đối với nghĩa lý chưa thể thấu hiểu sự việc trong một ngày thật đáng thẹn phục vậy!"

Sau đó, không lâu, Vua Võ Đế ban sắc thỉnh mời Sư đến chùa Bành Thành, giảng Luận Thành Thật. Thính chúng có hơn ngàn vị, đều là những bậc giỏi giảng một thời, Học Quán rất vinh hạnh. Vua lại ban sắc thỉnh Sư đến Điện Tuệ Luân, giảng Kinh Bát-nhã. Vua ban sắc riêng cho ba mươi vị Đại đức cùng dự tòa. Ngài khai mở giải thích phát thú, mỗi vị có sự thanh bạch cao trội đều được soạn ký riêng, phỏng sau truyền tập.

Đến mùa Xuân niên hiệu Thiên giám cuối cùng (năm trăm hai mươi) Sư xả thân Đại sám, mời nhóm các hàng Đạo tục, đều tự giảng Kinh Kim Cương Bát-nhã, lấy làm sự sám hối cùng cực. Sư chỉ giữ lại y bát, ngoài ra đều xả thí hết không để lại vật gì. Trần Quận tạ Cơ Khanh chỉ vào nơi treo y tượng mà nói đùa rằng: "Còn giữ lại một vật này là còn có ý gì ư? "Sư đáp: "Thân còn chưa hoại diệt, ý làm sao mất hết được? và vẫn có tâm mến chuộng chốn tĩnh lặng, gá ý nơi núi rừng!" Rồi ngài bèn trở về ở chùa Khai Thiện, nhân đó chẳng màng đến việc đời. Hoặc có lúc Vua ban sắc chiếu thỉnh, Sư bèn dâng trình khải Văn khước từ rằng: "Thưở trước đoái hoài sự tĩnh tâm lầm hoặc chẳng điều. Muốn nương một lời Phật dạy ở nơi không nhàn tự chế phục, theo duyên hơn hai mươi năm, còn lúc tuổi trẻ nên có thể nâng đầy đuổi gạt. Nay đã già bệnh, thân tâm đều suy giảm. Nếu lại thối lùi một mảy may đều chẳng kham với tự khoá. Nên nguyện nói chỗ tĩnh lắng, ít tự ồn ào, chẳng phải dám ngạo đời cầu danh,chẳng phải muốn theo nhàn tự dối. Đó là tình gần của người thường, sợ đã bức bách đường trước!" Vua lại ban sắc viết tay khuyên dụ rằng: "Cầu không tự nhàn, nương không vào tuệ, ẩn cao dưỡng thần thật là thắng lạc, chẳng trái với ba Thừa, cũng là tùy hỷ. Chỉ riêng khoảnh khắc này có thể không buồn bã. Đường khúc khỉu tặng lời được người xưa qúy trọng. Như khuyên Pháp sư thực hành Tâm vô ngại, lấy Đại Bi làm đầu, phương tiện làm lợi ích. Tùy thời dùng xả, không nên chóng dứt. Vì tâm cách ngại mà thực hành đạo

Bồ-tát thì không có việc ấy!" Vua ban sắc qua lại nhiều lần và dài lâu, nhưng Sư vẫn giữ tiết tháo không sửa đổi.

Vua Võ Đế sắp thọ giới Bồ-tát, ban sắc Tăng chánh điệp cho các vị Lão túc đức vọng. Bấy giờ Siêu Chánh lược điệp cho ba vị Pháp Thâm, Tuệ Ước và Trí Tạng, mà ý vua là đặt trọng nơi Sư. và bèn chọn Sư. Hoàng Thái tử rất cùng kính tiếp, sắp đặt kính lễ của Bắc diện, cung kính đi đến xe Du từ động trống kèn, mở lối, giáng tôn hạ lễ đi đến bái yết, vâng theo quy giới, mãi vì Sư truyền. Vua Võ Đế lại thỉnh Sư giảng Kinh Đại-biết Bàn ở tại chùa, đích thân nhà vua đến ngồi trước màn, viên mạng thưa hỏi, Triều Hiền thời ngạn, Đạo tục đông đầy giảng đường. Pháp hội hưng thạnh như thế từ trước chưa từng thấy nghe. Lại nữa, ở tại Bắc Các, thỉnh Sư cùng đàm luận, mọi người đều ngợi khen rằng: "Gấp bội tham dự thắng tịch, thật chưa từng có." Sư vẫn mặc tình suy hư, thật hành bình đẳng, che khen chẳng động tâm, vinh lợi không liên can. Sư yên tọa không nhàn, nghị lực như ngọn núi đứng. Tuy thần ngụ ngưng cách mà phong vận thanh cao. Sư ứng vật miệt mài nhưng như chẳng đủ. Có thể gọi đó là vọng trông nghiêm trang tức đủ. Đó là sự biến hoá của Quân tử. Sư tự hiện ở chỗ núi non hiểm trở mà ẩn hình người đời. Lại ở phía ngoài chùa, Sư xây dựng riêng sáu ngôi nhà để tu hạnh Đầu-đà, đều sử dụng bằng các vật cỏ tranh dung-tất mà thôi. Hoàng Thái tử nghe thế nên đến xem, mỗi nơi đều có viết tặng thơ, sau đó trở về. Và ở cuối chương viết rằng: "Chẳng thể gọi là vui thích chơi bời!" Ý muốn đánh thức tâm người Sư kết tâm vượt ngoài thế tục, thường thực hành sám hối. Mỗi ngày sáu thời chí thành kính ngưỡng linh tướng. Miệng Sư thường nói: "Lý vị sâu mầu, nghĩ cạn châm chước tự ôm lấy nghi ngại, sợ trái với Thánh ý có nhiều hẹp hòi." Nhân đó mà Sư tha thiết cung kính. Lệ từ đều phát. Sư thường ở qua đêm tại chùa Linh Diệu. Ban đêm thực hành dần dụng tâm, thấy có ánh sáng mầu vàng ròng soi chiếu, khắp phòng nhà đều tỏa sáng. Có người hỏi về nguyên do. Sư đáp: "Sự kỳ diệu nầy chưa thể nói được." Sáng hôm sau, Sư thị hiện bị bệnh cho đến lúc Đại tiệm. Vua Võ Đế và Trữ Quân Trung sứ cùng trông ngóng. Bốn chúng Tăng tục suốt đêm ngày cùng tham hầu. Vua ban sắc thiết lập trai hội, tự tay soạn văn cầu nguyện. Và tiếp tục cung cấp thuốc thang, mà trời sao chẳng thay đổi, chỉ thêm chẳng bớt. Lúc sắp qua đời, ngôn từ nhan sắc Sư bình tĩnh, lời căn dặn chỉ chú trọng vào việc mở mang chánh Pháp. Đến ngày mười lăm tháng chín niên hiệu Phổ Thông thứ ba (năm trăm hai mươi hai) Sư thị tịch tại phòng nơi chùa Sư ở, thọ sáu mươi lăm tuổi.

Vua Võ Đế ban sắc an táng tại núi Độc Long, mọi người đến tiễn đưa đông đầy đường. Bạn đồng đạo dựng lập bia, tại tháp mộ và ở trong chùa mỗi nơi có một văn bia. Tân An Thái Thú Tiêu Cơ soạn văn bia. Tương Đông Vương Dịch soạn thuật bài Minh. Thái tử trung thứ tử Trần Quận Ân quân dựng lập mộ chí.

Xưa, Sư thường mộng thấy Kim Túc Như Lai vào phòng thất cùng bàn nói mà trong tay cầm hai mảy trần, trong đó một bên là vật báu trang sức, và một bên là tơ trắng. Và để lại tơ trắng ấy cho Sư. Lại nữa, Trưng Sĩ Lư Giang Hà Dận khi ở tại Hổ Khâu thuộc Quận Ngô gặp một vị Thần Tăng ôm một hòm sách bảo rằng: “có người gởi”. Nói xong chỉ khoảnh khắc liền biến mất. Đến lúc mở hòm sách ra xem đều chẳng biết văn từ trong đó viết điều gì. Sau đó mới đem hỏi một vị tăng đời Ngụy. Vị tăng ấy bảo: “Đó là hai trang khoảng giữa của Luận Đại Trang Nghiêm”. Người đương thời đều cho đó là chỗ đến của Sư. Lại nữa, tội của Lưu Hỗn ở Bành Thành đáng phải bị giết chết. Khi đó, Sư đang cùng Vua Võ Đế ở tại nhà sau bàn luận về nghĩa bốn thứ bình đẳng. Bên ngoài tấu trình vào. Vua bảo: “Nay vì việc nước, chẳng được nói nghĩa Tứ Đẳng là tại sao?” Sư bảo: “Lời nói và việc làm phải nương căn cơ. nay có phát mà chẳng trúng. Mất ở người nào. Nêu nghĩa của bốn thứ bình đẳng chẳng nhọc lập bày.” Vua bèn bỏ qua chẳng hỏi, cuối cùng vì thế mà Lưu Hỗn được thoát khỏi. Nhà họ Lưu cũng chẳng hề hiểu biết nguyên do. Sư ngầm làm điều lợi ích cứu độ khắp cùng, có lắm việc như thế. Sư giảng các bộ kinh luận như Đại phẩm, Tiểu Phẩm, Niết-bàn, Bát-nhã, Pháp Hoa, Thập Địa, Kim Quang Minh, Thành Thật, Bách Luận, luận A-tỳ-đàm Tâm v.v.. mỗi tác phẩm đều có soạn nghĩa sớ lưu Hành ở đời.

■

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 6

CHƯƠNG II - PHẦN 2: GIẢI NGHĨA

(Trong phần hai của Chương II, Chánh truyện có 21 vị, phụ có 16 vị)

1/- Tuyện Sa-môn Thích Tuệ Siêu, Đại Tăng Chánh chùa Nam Giản đời Nam Lương.

2/- Truyện Sa-môn Trí Giả Thích Tuệ Ước, Quốc Sư chùa Thảo Đường thời Nam Lương

3/- Truyện Sa-môn Thích Đàm Loan trụ chùa Huyền Trung ở động Thạch Bích thuộc Hà Tây, thời Đông Ngụy.

4/- Truyện Sa-môn Thích Tuệ Thiều trụ chùa Long Uyên ở Thục Quận, thời Nam Lương

5/- Truyện Sa-môn Thích Tuệ Kiểu trụ chùa Gia Tường ở Cối Kê, thời Nam Lương

6/- Truyện Sa-môn Thích Đạo Biện ở Lạc Dương, thời Nguyên Ngụy,(Đàm Vĩnh, Vong Danh)

7/- Truyện Sa-môn Thích Đạo Đăng trụ chùa Báo Đức ở Hằng Châu, thời Bắc Ngụy

8/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Mật trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô, thời Nam Lương

9/- Truyện Sa-môn Thích Đàm Chuẩn trụ chùa Tương cung ở Dương Đô, thời Nam Lương (Trí Thâm)

10/- Truyện Sa-môn Thích Đạo Siêu trụ chùa Linh Cơ ở Dương Đô, thời Nam Lương (Tuệ An)

11/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Kiều trụ chùa Long Quang ở Dương Đô, thời Nam Lương (Tuệ Sinh, Tăng Chỉnh, Bảo Uyên, Tuệ Tế, Tuệ Thiệu)

12/- Truyện Sa-môn Thích Tuệ Khai trụ chùa Bành Thành ở Dương Đô, thời Nam Lương (Đàm Tuấn, Tuệ Văn)

13/- Truyện Sa-môn Thích Minh Triệt trụ chùa Kiến Sơ ở Dương Đô, thời Nam Lương

14/- Truyện Sa-môn Thích Pháp Khai trụ chùa Tây ở Dư Hàng thời Nam Lương

15/- Truyện Sa-môn Thích Đạo Tông trụ chùa Ngõa Quan ở Dương Đô, thời Nam Lương (Pháp Sưởng)

16/- Truyện Sa-môn Thích Pháp Trinh trụ chùa Quảng Đức ở Lạc Hạ, thời Bắc Ngụy (Tăng Kiến, Tuệ Thông, Đạo Tịch)

17/- Truyện Sa-môn Thích Bảo Uyên trụ chùa La Thiên cung ở Ích Châu, thời Nam Lương (Pháp Văn, Pháp Độ, Pháp Hộ, Bổn Quyết).

18/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Tuân trụ chùa Trị Thành ở Dương Đô, thời Nam Lương (Đạo Toại, Đạo Tiêu)

19/- Truyện Sa-môn Thích Tuệ Siêu trụ chùa Linh Căn ở Dương Đô, thời Nam Lương

20/- Truyện Sa-môn Thích Chân Ngọc trụ chùa Thiên Bình ở Nghiệp Trung, thời Bắc Tề

21/- Truyện Sa-môn Thích Tăng Thiên, Đại Tăng Chánh ở Kinh châu, thời Hậu Lương.

1/- Truyện Sa-môn Thích Tuệ Siêu; Đại Tăng Chánh ở chùa Nam Giản.

Thích Tuệ Siêu, họ Liêm, người ở xứ Bình Dương, thuộc Quận Triệu. Lúc ở Trung Nguyên bị loạn lạc, gia đình Sư lánh nạn nên dời đến ở huyện Triêu Kha thuộc Chung Ly. Đêm mới sinh Sư có ánh sáng Thần soi chiếu khắp phòng nhà, còn bé mà Sư đã sống đơn giản ít muốn, đã có điềm tướng thành người.

Năm tám tuổi, Sư xuất gia, nương Sa-môn Tuệ Thông chùa Kiến An ở huyện Lâm Truy. Ngài Tuệ Thông vốn không có nghiệp thuật, chỉ lập hạnh chất phác. Sư chỉ giữ tâm ngay thẳng thuận theo vâng kính không biếng trễ, ngoài thì lắng nghe các Pháp sư giảng dạy, trong chuyên tinh học nghiệp. Bấy giờ, gặp lúc mưa gió khó khăn, đường xá lầy lội nghẽn tắt, Sư chẳng vì thế mà từ nan. Thường ngụ tại tòa có một vị Phạm Tăng, bởi người không thể lường biết được nên vừa trông thấy. Liền ngợi khen Sư một cách lạ lùng rằng: “Người này (Tuệ Siêu) nếu chẳng làm bậc tài giỏi của năm chúng đệ tử Phật thì sẽ làm Thứ sử trong tám châu!” Gần với điềm phát ánh sáng thần lúc mới sinh thật là khế hợp. Sư bèn tìm tòi nghiên cứu các bộ kinh cho đến Số luận, thảy đều thấu suốt nghĩa lý sâu mầu, sáng tỏ như xâu chuỗi có nhiều hạt.

Các bậc danh tăng ưu thắng nhóm họp rất đông khắp tòa. Sư lăng xăng nép phục, ung dung theo khuôn phép, nên sớm vì các hàng tăng tục mà đúc nắn khuôn phép cao đẹp.

Sau, Sư vân đu theo hướng Nam, đến Giang tả, dừng ở chùa Nam Giản. Sa-môn Tăng Tông trông thấy lấy làm vui thích, thọ nhận các kinh Lược Bàn v.v.. khai giá điều tự, lược thông đến chỗ sâu mầu. Ngài tham duyệt qua các Pháp sư, có lắm chỗ tham cứu liên quan, nhưng Sư chỉ lấy Kinh Vô Lượng Thọ làm gia nghiệp. Lại Bộ Tạ có khen ngợi Sư rằng: "Người này thật đáng bậc Quân tử!" Sư lại khéo sử dụng bài hài (lối hát phường chèo), rất có kỷ năng về lối chữ Thảo, chữ Lệ, kiêm tập rành Chu hứa, lại giỏi việc xem tướng.

Từ khi trang sử nhà Tề xếp lại, Nhà Nam Lương bắt đầu lên ngôi (năm trăm lẻ hai). Sư thị hiện bị bịnh ở Tân lâm, tình còn muốn cứu vớt chúng sinh đắm chìm, khoảng thời gian tín thứ, tiếng tăm Sư vang vọng khắp nơi. Bỗng nhiên có biệt sắc mới trao Sư chức Tăng Chánh. Sư trong tu giới đức, Sư oai nghi sáng sạch. Các hàng tăng chúng đều vâng thọ dạy răn. Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) ban cấp truyền Chiếu, Xe Dê Cục túc Kiện bộ y phục v.v... cúng dường Sư. Từ lúc Thanh giáo tỏa khắp, năm bộ hiến chương đều ảnh hưởng phong hóa, Vua lấy nghĩa Bát-nhã làm chỗ y cứ của Chân Đế, riêng bảo Sư mở mang dẫn dắt, dò hỏi chất vấn, Sư bèn sắc biện giải như dòng chảy. Sư lại nhóm họp đồ chúng, giảng nghĩa tâm Bồ-đề. Những lúc rảnh rỗi bàn luận đến nửa đêm chưa nghỉ. Bỗng nhiên Sư thấy vị thiện thần có sức lực mạnh mẽ, thân tướng rất cao đẹp, nói với Sư rằng: "Sẽ nhóm họp những người cùng duyên cùng đến hưởng thọ!" Chẳng nói rõ tên tuổi, và ngay lúc ấy liền cáo từ. Đến sáng sớm, Sư lên giảng đường chợt trông thấy khắp tòa đều là những dung mạo xinh đẹp khác lạ, chẳng có ai biết. Đến lúc giảng xong thì tan. Sư có các gốc tích cảm kích khác lạ như thế.

Thêm nữa, tánh Sư rất ưa thích chốn núi non rất u tầm, tiếng tăm vang xa đến vài dặm. Người ở trong núi lấy làm lạ trông nhìn thì chỉ thấy thân Sư. Những người sống nghề săn bắn thảy đều bỏ nghề.

Vào niên hiệu Thiên giám (năm trăm lẻ hai-năm trăm hai mươi) thời Nam Lương, Vua Võ Đế thỉnh Sư làm Gia tăng, lễ hỏi rất đặc biệt. Ban đầu, giới điển mới đến Đông Độ (Trung Hoa), người mỗi tự truyền thọ nên sự nhận biết có sự thiên chấp. Pháp mầu còn hữu lậu. Khi Vua Võ Đế lên ngôi bèn them cứu các kinh. Viên đàn lại tạo văn nghĩa dẫn dắt. Các sự loại nhân quả từ đó được ghi chép sáng tỏ. Vua có ban chiếu bảo Sư thọ giới Bồ-tát. Sư bèn cung kính đảnh lễ đúng như Pháp

mà siêng năng tu tập. Vua Võ Đế lại thiết trai ở Tuyên thất, mộng thấy Sư siêng năng hành trì giới phẩm, đích thân vua ra mắt khen ngợi mừng vui. Bấy giờ, cùng thỉnh mời tốt đẹp, mà Sư bảo nhún nhường giấu lễ ưa thích tĩnh lặng dốc lòng chăm học. Theo Sư đến các nơi, chưa từng tỏ dáng vẻ vui buồn. Thêm nữa, thân Sư cao hơn tám thước, eo mang mười vi, ung dung cao bước, tiếng tăm vang vọng đương thời. Vua Võ Đế lại thỉnh Sư đến điện Tuệ Luân giảng Kinh Tịnh Danh, Vua đích thân đến nghe. Sau cùng mở tại chùa Trang Nghiêm, vườn nối liền với chùa Nam Giản, nhân đó xây dựng nhiều lớp phòng, như lân đuổi kịp nhau. Gác cao to lớn, tuôn rải mây móc, đào thông ao ngọc bích để trồng sen nuôi cá, đắp tạo núi xanh để cho các loài chim nương ở. Bày trồng tre trúc cây trái khắp bốn phía tỏa bóng râm, cây chim đá thú giao nhau ngang dọc ra vào. Lại liệt bày trẻ nhỏ đứng hầu, xinh đẹp hơn Vương Hầu, phân quyết các tình. Bấy giờ, tiếng tăm Sư vang xa, Sư ở đó hơn hai mươi năm. Về sau, vì Lăng cốc cùng đổi dời, tướng đời khó nương cậy. Do đó, Sư tự mở khỏi, đóng cửa dưỡng tánh.

Đến ngày mười sáu tháng năm niên hiệu Phổ Thông thứ bảy (năm trăm hai mươi sáu), Sư thị tịch tại phòng Sư ở. Đường đi rơi lệ, người học đua nhau tìm đến. mọi Tất cả mọi việc trong lễ tang đều xuất từ Thiên phủ. Môn nhân Đệ tử nghĩ tưởng ân đức đượm nhuần, bèn cùng nhau xây dựng văn bia. Tương Đông Vương Dịch, Trần Quận Tạ Cơ Khanh mỗi người đều soạn lời văn nơi tháp mộ thờ Sư.

2/- Truyện ngài Thích Tuệ Ước ở chùa Thảo Đường.

Thích Tuệ Ước, tự là Đức Tố, họ Lưu, người ở xứ Ô Tràng thuộc Đông Dương. Đời ông nội Sư nối liền với Đông Nam Quán tộc. Có ngươi chiêm đoán phần mộ ấy mà bảo rằng: "Đời sau sẽ có người tu hành khổ hạnh đắc đạo, làm nơi quy hướng của các vị Đế Vương!" Mẹ của Sư họ Lưu, mộng thấy một người cao lớn cầm pho tượng bằng vàng trao cho Sư và bảo nuốt, lại thấy ánh sáng mầu tím nhiễu quanh thân, nhân đó mà mang thai Sư. Bèn cảm thấy tinh thần sảng khoái, tư lý tỏ ngộ. Đến lúc sinh Sư, có ánh sáng mùi hương tỏa khắp, thân hình Sư trắng như tuyết. Người đương thời nhân đó đặt tên Sư là Linh Sán. Sư có phong cách đơn giản, thần chí yên tĩnh, bất động.

Đến tuổi phủi bụi, Sư khác những đứa trẻ thường, chỉ nhóm cát làm tháp Phật, chất đá làm tòa cao. Năm bảy tuổi, Sư bèn cầu xin vào học, và liền đọc tụng Hiếu Kinh luận ngữ. Cho đến các bộ sử truyện, mở văn liền thấy ý. Ở phía Nam nhà Sư có vườn cây trái, những đứa trẻ

ở gần đua nhau tìm hái nên thường xảy ra tai nạn. Sư bèn xả bỏ những trái cây mà mình có được, chỉ phủi tay không mà trở về. Dân chúng trong xóm sống bằng nghề tơ tằm. Sư thường có tâm buồn thương, do đó mà không chịu mặc các thứ tơ lụa. Sư có người chú ruột ưa thích sống với nghề săn bắn, Sư cố chuyển hóa mà chẳng đổi nghề. Sư thường than rằng: "Tất cả các loài vật bay chạy cách người rất xa, nhưng ham sống sợ chết, tình cảm ấy đâu khác nhau!" Ngài dứt bỏ không ăn các vật máu thịt tanh nồng. Người chú của Sư bèn lánh đến ở làng khác tiếp tục việc săn bắn. Bỗng mộng thấy một người sứ mặc áo đỏ, tay nắm mâu Kích, bảo rằng: "Ông suốt ngày giết hại sinh mạng, được Bồ-tát giáo hóa mà chẳng chịu bỏ nghề." Bèn bắt đến chết, tới lúc tỉnh dậy khắp mình toát mồ hôi. Sáng hôm sau bèn hủy bỏ các dụng cụ săn bắn, sửa đổi lỗi lầm khi xưa. Sư lại đến nơi chú Sư thường săn bắn, thấy có vài con Hươu nai nhảy nhót chạy theo Sư như tỏ vẻ cảm tạ.

Tại chỗ Sư ở nhỏ hẹp, phía trái không thấy chùa, gia đình Sư vốn theo đạo Hoàng Lão, chưa từng nghe tới Phật pháp. Mà Sư đã sớm tập minh cảm, có tâm lìa tục. Bỗng gặp một vị tăng, Sư bèn hỏi về chí giáo. Vị tăng ấy bèn đưa tay chỉ về hướng Đông mà bảo rằng: "Trong đất Diệm, Phật sự rất hưng thạnh!" Liền đó không còn thấy vị tăng ấy, Sư mới biết đó là vị thần. Năm mươi hai tuổi, Sư mới tìm đến đất Điện, đãnh lễ khắp các tháp miếu, phóng ý rão cùng núi sông. Xa gặp được Tổ tâm, Sư thường nghiên tầm về kinh điển. Nên tại Đông Cảnh (đất Diệu) có lời đồn rằng: "Với tuổi thiếu thời mà khéo thấu đạt lý mầu, ấy là Cư sĩ họ Lâu!"

Đến niên hiệu Thái Thỉ thứ tư (bốn trăm sáu mươi tám) thời Tiền Tống, Sư đến chùa Đông Sơn ở Thượng Ngô, từ giã cha mẹ xuống tóc xuất gia, lúc đó, Sư mười bảy tuổi. Sư kính thờ sa-môn Tuệ Tĩnh chùa Nam Lâm. Ngài Tuệ Tĩnh đứng đầu trong các vị tăng vọng thời Tiền Tống. Luật hạnh đều giữ gìn. Là nơi trọng vọng của Đặc tấn ngạn Diên niên Tư Không Hà Thượng Chi. Sư theo thầy Tuệ Tĩnh trụ chùa Phạm Cư ở đất Diệm, Sư siêng năng hầu hạ được hơn bốn năm. Đến lúc ngài Tuệ Tĩnh thị tịch, Sư hết lòng giữ lễ chịu tăng. Sau khi mãn tang, Sư bèn bỏ ăn cơm cháo, chỉ dùng bột cây thông củ truật, dứt hết tật bệnh, kéo dài tuổi thọ, rất có thành ích. Tề cánh Lăng Vương đang trấn giữ tại Võ Đột, nghe Đạo phong đức hạnh của Sư cũng ngợi khen chúc tụng. Bấy giờ, có các Sa-môn Thích TRí Tú, Thích Đàm Tiêm, Thích Tuệ Thứ, v.v.. đều là những bậc danh trọng ở đương thời, đều nhóm họp nơi vương tọa, còn Sư đã đến sau, lại tuổi tác chưa lớn, mà Cảnh

Lăng Vương cũng hết lòng tận kính. Mọi người đều có tâm tỏ vẻ chẳng vui. Tánh Lăng Vương nói rằng: "Thượng nhân (tức chỉ ngài Tuệ ước) đây mới là bậc Lãnh tụ trong họ Thích. Há ngày nay mà tiếp đãi bình thường ư?" Nên Sư tuy trẻ tuổi mà được mến qúy tên sùng ưu đãi hơn đến như thế. Tề Trung Thư Lạng Nhữ Nam Chu Ngung làm Diệm Lịnh, rất tôn trọng kính phục đạo tố nên đến bên cạnh pháp tịch mà làm lễ. Ở nơi Quán xưa của Lôi Thứ Tông ở Chung Sơn, xây dựng chùa Thảo Đường, cũng lấy hiệu là Sơn Tỳ. Sư đến trông coi sóc việc chùa. Chùa ấy kết Vũ sơn tiêu xung quanh mát mẻ. Tuy ấp ở chẳng xa mà tiêu điều ngoài vật, đã âm thầm tưởng thưởng sự chân thành, cho nên suốt đời mương gá. Chu ngung khen ngợi rằng: "Sơn Tỳ mà Ngài Tuệ ước đến thì thạnh váng trọn đời!" Tề Thái Tể Văn giản Công Trữ Uyên, Thái Úy Văn Hiến Công Vương Kiệm giúp mạng một thời mà công cao trăm đời. Khâm phục Đạo phong, thường mùi vị Đạo mà cùng mở mang Pháp giáo. Trữ Uyên thường thỉnh Sư giảng các Kinh Tịnh Danh, Thắng-man, Vương Kiệm cũng thỉnh Sư mở giảng các Kinh Pháp Hoa, Đại Phẩm. Trữ Uyên bị bệnh ngủ ngày, thấy vị Phạm tăng bảo rằng: "Bồ-tát đang đến, sau đó có Đạo nhân cùng đến". Trong giây lát thì Sư đến và bèn tự nhiên lành bệnh. Trữ Uyên liền cầu thỉnh xin thọ năm giới.

Tề Cấp Sự Trung Lâu Ấu Du; thưở thiếu thời có tộc tổ học thuật với Sư. Mỗi lúc thấy Sư liền hướng về các lễ, có người hỏi rằng: "Vị này là người thuộc hàng dưới trong giòng tộc. Sao ông lại cung kính như thế?" Lâu Ấu Dụ đáp rằng: "Bồ-tát xuất thế là bậc thầy khắp Thiên hại, đâu chỉ lão phu kính lễ mà thôi!" Người đương thời không ai hiểu được ý chỉ ấy, chỉ có Vương Văn Hiến rất hiểu.

Vã lại, tâm hiếu hạnh của Sư thầm thông minh cảm, nghĩ trở về rất nhanh mà cha mẹ của Sư đã qua đời. Sư như đứa trẻ nhổ khóc, chẳng sánh như người đời. Sư dừng ở tại quê hương một thời gian để mở mang Từ đạo. Sau, Sư lại đến thành đô, trụ chùa Thảo Đường. Thiếu Phó Thẩm Ước, với chức Long Xương Trung ngoại nhậm dẫn Sư cùng đi. Tại quận chỉ lấy sự tĩnh lặng tự vui, thiền trọng làm thú. Có mùi hương thơm khác lạ bay vào phòng thất, thú dữ dần dần thuần thục đi quanh. Sư thường vào núi Kim Hoa lượm hái củi khô, hoặc dừng bên khe suối thông đỏ thưởng ngoạn. Bấy giờ, gặp Túc hỏa chợt thuộc Thần quang, khuôn phép khác thường chẳng nghĩ, nên lược qua việc ấy. Có Đạo Sĩ Định Đức Tĩnh ở tại Quán bỗng nhiên bị chết, truyền rằng đó là do Sơn tinh làm hại mới cần có Đại trị cúng rượu ở đó. Yêu quái vẫn còn đông đảo. Trưởng Sơn Lệnh Từ Bá Siêu lập nghi thỉnh Sư dời đến ở, chưa

được mười ngày mà mọi thứ thần mỵ đều dứt mất. sau, đang lúc nằm nghỉ ban ngày, Sư thấy có hai người nữ mặc áo xanh từ khe suối đi ra đãnh lễ sám hối rằng: "Chúng con vì nghiệp chướng xưa trước sâu nặng nên đọa làm loài Thủy tinh ở đây, đêm ngày gây ra phiền não. Nay cầu xin ngài trao cho giới pháp!" Từ đó, các thứ tai quái đều dứt bặt. Mãi đến lúc Thẩm Ước thôi việc tại quận, cùng dẫn Sư ra thành đô trở về ở chùa cũ (chùa Thảo Đường) mọi sự cung cầu lễ kính càng lớn hơn. Văn Chương qua lại nối nhau, vì Thẩm ước rất thạnh từ tảo, tài giỏi ở đương thời. Đến Quan tới chức đồng như ở Phủ Xá, dẫn ý qua lại không hề vì cửa son mà ngăn cách. Vào niên hiệu Kiến Võ (bốn trăm chín mươi bốn-bốn trăm chín mươi tám) thời Nam Tề. Sư nói cùng Thẩm ước rằng: "Ngày trước, bần đạo vì hai Ông Trữ Uyên và Vương Kiệm cúng dường nên bèn ở tỉnh của lệnh bộc. Đàn việt vì đó sẽ lại nhập địa!"

Đến niên hiệu Thiên Giám thứ nhất (năm trăm lẻ hai) thời Nam Lương, Thẩm Ước làm Thượng Thư Bộc Xạ, có khải sắc mời vảo tỉnh trụ. Được mười một năm, đến Đan dương duẫn, không sao khen ngợi, có sinh than thở Sư báo rằng: "Đàn việt phước báo đã hết, bần đạo chưa được diệt độ!" Nói năng ngôn từ ý chỉ rất thương xót. Không bao lâu Thẩm ước qua đời, nên Sư dự khế chưa vậy, nên đều đồng như thế. Thế rồi, Sư lưu tâm các Kinh Phương đẳng, nghiên cứu tinh nghĩa trong chín Bộ, đều chứa nhóm trong rương hòm, ôm ấp trong lòng ngực, nói bày mở mang, đáng nhân chẳng nhường. Khó nhọc cấp dẫn, ích lợi chúng sinh. Hoàng Đế kỳ điêu Văn Phác, tin đạo Vô vi, phát tâm Bồ-đề. Xây dựng Điện Trùng Vân. Về giới nghiệp tinh vi công đức sâu rộng. Đã là gốc của muôn điều lành, thật cũng là đứng đầu các hạnh. Thí như biển cả, lớn trong của trăm sông, Núi Tu-di là tối cao trong các núi. Ba quả bốn Hướng duyên theo đó mà thành. Mười lực ba minh nhân đó mà lập. Vua (Võ Đế) bèn góp nhặt rộng sâu khắp các kinh giáo, soạn lập giới phẩm, Điều Chương nêu hết, nghi thức đủ bày. Chế tạo viên đàn để làm sáng tỏ Quả Cực. Vả lại, Đế Hoàng có thầy Thần, Đại Thánh có thầy bạn. Từ xưa đến nay, Đạo ấy không hề suy phế. Thần Nông, Hiên Viên, Chu Khổng đề cao nhân nghĩa. Huống gì Lý vượt ngoài trời người, Nghĩa Siêu quá danh khí. Vua cho rằng Sư đức cao hơn người đời, đạo thấy khắp u hiển. Đáng nên suy tôn địa vị Xà-lê, chúc tụng hiệu đáng là Trí Giả. Sư thùi thụt thối nhượng, tình còn cố chấp, Vua ân cần khuyên thỉnh, nên Sư khước từ không được. Niên hiệu Thiên giám thứ mười một (năm trăm mười hai) Vua Võ Đế bèn ban sắc dẫn kiến. Sự hợp với tâm hoài mong, Đạo vẫn còn với mục đích. Từ đó, Sư tới lui

nơi cấm tỉnh, Vua lễ kính cúng dường ưu trọng.

Đến ngày mồng tám tháng tư năm Kỷ Hợi, nhằm niên hiệu Thiên giám thứ mười tám (Nếu năm Kỷ Hợi thì là bốn trăm năm mươi chín – tức niên hiệu Thiên giám thứ tám, còn niên hiệu Thiên Giám mười tám thì phải là năm Kỷ Dậu bốn trăm sáu mươi chín mới đúng). Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) phát tâm Bồ-đề, thọ giới Bồ-tát Sư mới đến điện Đẳng Giác, giáng điều ngọc liễn, rất tôn của muôn thừ, bày kính ở tại Tam, tạm lấp suy phục, cung kính thọ y phước điền, tuyên độ Tịnh nghi. Vua rất kính cẩn trang nghiêm. Bấy giờ, nhật nguyệt trong lành xinh đẹp, đất trời mở rộng sáng trong. Vua đại xá khắp thiên hạ, khắp nước nhà cùng mừng vui. Từ đó, Sư vào thiết riêng, Vua làm lễ trước, sau mới đến ngồi. Từ Hoàng Trữ trở xuống cho đến Vương Cơ, các hàng Đạo tục sĩ thứ đều mong độ thoát. Đệ tử có ghi chép của Sư có đến tám mươi bốn ngàn vị. thường những lúc Sư truyền giới, có một con chim càn thước, lần lượt theo từng thềm bậc mà nhảy lên, dáng vẻ như muốn thọ giới. Mãi đến lúc Sư thuyết giới xong, sau đó chim mới bay đi. Lại thường những lúc Sư thuật giới, có hai con chim công tìm đến, ruồng đuổi vẫn không đi, Sư bèn bảo để cho nó đến. Nó từ từ đi đến chỗ đàn, ngoảnh cổ nghe pháp. Vua Võ Đế bảo: hai con chim này chắc chắn muốn diệt độ, sẽ thọ quả báo khác!” Sư ngợi khen sự chí thành của chim, nên lại nói pháp cho nó nghe. Sau đó vài ngày, hai con chim tự nhiên đều chết.

Lại nữa, lúc đầu Sư trao truyền giới, ban đêm nằm mộng thấy từ chùa Thảo Đường trải lụa thẳng đến đài Môn, tự ngài trên giường thiền cách đất khoảng mấy trượng, có trời người vây quanh, Sư nói pháp cho chúng nghe. Do việc ấy mà rõ đồng với mộng đến Hoa Tư của vua Hoàng Đế, như thần thông lên cung trời Đâu-suất của Ngài Mục-Kiều-Liên. Mọi sự đi ở của các bậc chí nhân, ai có thể bàn luận được? Sư ưa thích vui sống nhàn tĩnh, hoa tốt lành, thất rỗng rang. Bên cạnh chùa nương gá đều sinh Từ Đạo nên khiến các loài hươu nai, quây quần cùng với cọp beo, chim Cưu, Chim Vụ, thuần quen với chim ưng, chim chiên. Bay chạy nhảy núp tự cùng thuần thục. Nếu chẳng phải đức nhân đượm nhuần hóa thì ai có thể được như vậy ư?

Sau, Sư đang tĩnh cư nơi nhàn thất, bỗng có một Bà lão người miền quê mang mấy quyển sách đặt trên án kinh của Sư, không nói gì mà đi ra, rồi mang đến một cây khác lạ trồng ở sân, nói đó là cây Thanh Đình. Sư bảo: “Sách ấy có tốt chăng? Đợi ta xem đọc, nếu nó không được tốt thì cũng chẳng nhọc xem. Qua bảy ngày sau, lại thấy một ông lão đến thỉnh sách mà đi. Cây ấy lá xanh, hoa hồng, đài hoa vẫn còn. Sư

lại ứng cảm có loài chim lạ, thân mầu đỏ, đuôi dài, hình dáng như Phỉ Thúy, cùng đến nương tựa ngủ nghỉ nơi lầu, vào ra nơi cây ấy.

Đến niên hiệu Đại Thông thứ tư (năm trăm ba mươi hai) Sư mộng thấy ngôi nhà cũ vách tường mầu trắng, cửa mầu đỏ, ngời sáng tráng lệ tự nhiên. Sư bèn phát nguyện xây dựng chùa. Vua Võ Đế ban chiếu gọi đó là Bổn sinh. Đến niên hiệu Đại Đồng thứ nhất (năm trăm ba mươi lăm), Vua Võ Đế lại ban sắc chiếu đổi tên làng Sư ở là làng Trúc sơn thành làng Trí Giả. Tấn Vân cựu nhượng truyền phương đồ điệp. Núi sông linh dị, đổi thay khác lạ. Đất phước làng tiên tự nhiên thành lập mà Sư chỉ ăn dùng bột củ tùng củ truật hơn ba mươi năm, dùng vải gai xấu may áo mặc hơn bảy mươi năm, Minh Khiêm lập tiết tháo, chuyên cao vọng ở đương thời.

Đến tháng tám niên hiệu Đại Đồng thứ nhất (năm trăm ba mươi lăm), Sư bảo người đốn chặt cây cành ngoài cửa, và bảo là " Kiệu giá sẽ đến, chớ để tắt nghẽn đường đi", mọi người chưa lường biết được việc gì. Tới ngày mồng sáu tháng chín, Sư thị hiện bị bệnh, xoay đầu về hướng Bắc, nằm nghiêng về phía hông bên phải. Thần thức Sư vẫn điềm nhiên, không hề tỏ vẻ đau khổ. Sư bảo với đệ tử rằng: "Ta mộng thấy bốn Bộ Đại chúng cầm nắm phướn hoa, sắp bày giữa hư không đến đón rước ta, cưỡi mây mà đi, phước báo ta đã sắp hết! " Đến ngày mười sáu, Vua Võ Đế ban sắc sai xá nhân Từ nghiễm đến thăm bệnh Sư. Sư bảo: "Đêm nay ta sẽ đi!" Đến canh năm, Sư lại nói hai lần, có mùi thơm lạ thoảng khắp phòng nhà, mọi người chung quanh đều cung kính. Sư bèn bảo rằng: "Hễ sống thì có chết, ấy là số thường, phải siêng năng tu tập niệm tuệ, chớ khởi loạn tưởng!" Nói xong, Sư bèn chắp tay nhập Niết-bàn, thọ tám mươi bốn tuổi, sáu mươi ba hạ lạp. Vua Võ Đế đến viếng điếu buồn thương than khóc. Các hàng quan liêu, tể phụ thôi nghỉ xem nghe, trong hai tuần có một. Đến ngày hai mươi chín tháng chín, an táng ở phía bên trái tháp mộ của Thần Tăng Bảo Chí tại núi Độc Long.

Lúc đầu, khi Sư mới thị hiện Bệnh, thấy một ông lão chống gậy đi vào, và ngày thị tịch Chư tăng đều đoán là sườn núi phía Đông của chùa. Vua Võ Đế bèn đổi an táng tại Độc Long, nghĩ về ông lão thấy trước thì đó là Chí Công cùng đến đón rước! Đến đêm Sư thị tịch, con trâu xanh thường cưỡi". Bỗng nhiên gào rống tuôn lệ thành dòng. Đến ngày an táng, Vua Võ Đế ban sắc dẫn theo bộ ngũ phát xuất từ chùa đến núi, nó gào rống tuôn lệ chẳng dứt. Lại nữa, lúc mới xây tháp, có con hạc trắng bay đến nhiễu quanh nơi phần mộ, rơi lệ kêu thương vang

tiếng buồn thảm. Sau khi an táng được ba ngày, nó chợt bay đi thẳng. Vua Võ Đế ban sắc dựng lập Bia phía bên trái tháp mộ, ban chiếu cho Vương Quân soạn văn bia.

3/- Truyện ngài Thích Đàm Loan trụ chùa Huyền Trung ở động Thạch Bích.

Thích Đàm Loan, không rõ Sư họ gì, Người ở xứ Nhạn Môn, gia đình Sư ở gần núi Ngũ Đài. Sư có Thần tích linh quái, vượt cả sự thấy nghe của người đương thời, bấy giờ chưa là Chí học, Sư bèn đến tìm, đi trông xem khắp các di tích, tâm thần Sư bèn vui vẻ, liền đó xuất gia. Với các thứ kinh sách nội ngoại giáo điển, Sư đều tôi luyện đầy đủ văn lý. Đối với bốn bộ luận về Phật tánh, cũng là chỗ nghiên cứu đến cùng. Sư đọc Kinh Đại Tập, buồn vì kinh ấy văn từ nghĩa lý sâu mầu khó lấy làm tỏ ngộ. Nhân đó, Sư chú giải, văn ngôn được hơn nửa bộ, thì bị bệnh khí, Sư tạm dừng bút, rão đi khắp nơi tìm cầu phương thuốc để trị liệu. Sư đi đến thành cũ Tần Lăng ở Phân Châu, vào cửa phía đông thành, ngửa mặt nhìn trời xanh, bỗng thấy cửa trời mở rộng sáu từng trời cõi Dục giai vị trên dưới chập chồng, rõ ràng Sư trông thấy cả, do đó bệnh lành. Sư muốn tiếp tục làm công việc trước. Song, ngoái nhìn lại mà nói rằng: “Mạng sống thật mỏng manh chẳng nhất định được thường còn, bản thảo các kinh đều nói rõ về con đường đúng. Những bậc thần tiên tuổi lớn luôn luôn xuất hiện, chỗ tâm nguyện là chỉ tu tập pháp ấy. Khi đã gặt hái thành quả mới trở lại tôn kính Phật giáo, ấy cũng chẳng tốt lành ư?” Sư kế thừa phương thuật mà Đào Ẩn Cư ở Giang Nam quy kết truyền bá rộng khắp Thiệm-bộ, cả nước đều tôn sùng kính trọng, Sư bèn đến học theo.

Khi đã đến triều Lương, bấy giờ khoảng niên hiệu Đại Thông (năm trăm hai mươi bảy-năm trăm hai mươi chín), Sư được gọi bằng tên chung là “Lỗ Tăng Đàm Loan ở nước Bắc nên đến vâng phụng tham yết.” Khi đó, quan sở ty nghi ngờ là gián điệp, bèn khám xét, không thấy có văn từ gì khác, nên đem sự việc ấy tấu trình. Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) bảo: “Người ấy (tức chỉ Đàm Loan) chẳng phải dòm ngó nước nhà, hãy dẫn vào điện Trùng Vân.” Sư bèn theo Thiên Mê Đạo. Lúc đầu Vua Võ Đế ở nơi góc điện ngồi trên giường dây, mặc áo ca-sa, quấn khăn nạp. Sư đến trước điện, ngoái nhìn mà không người vâng thừa đối tiếp. Thấy có bày một tòa cao, Sư bèn lên ngồi yên trên ghế chánh ở trong điện, bên cạnh không có tòa nào khác, Sư đến và lên đó, dựng lập nghĩa Phật tánh, ba lần bảo vua rằng: “Đại Đàn Việt! Nghĩa Phật tánh sâu mầu,

lược đã nêu bày đầu mối. Nếu có gì thắc mắc cứ hỏi.” Vua Võ Đế cởi bỏ áo nạp, bèn thưa hỏi qua lại vài điểm then chốt, nhân đó nói rằng: “Từ bây giờ đến xế chiều phải gặp nhau.” Sư liền từ tòa bước xuống, ra thẳng phía trước, cật Khúc trùng đạp hơn hai mươi cửa mà không một cửa nào lầm. Vua Võ Đế rất mực ngợi khen rằng: “Thiên mê Đạo nầy, từ thời cũ đến, qua lại nghi trở. Vì sao một lần đến thì không mê!” Sáng hôm sau, dẫn Sư vào điện Thái Cực. Vua Võ Đế bước xuống thềm mà lễ tiếp, hỏi về nguyên do. Sư đáp: “Muốn học Phật Pháp, chỉ buồn nỗi tuổi thọ bị sút, nên từ xa tìm đến Đào ẩn Cư cầu học các tiên thuật.” Vua Võ Đế bảo: “Đó là người ngạo đời trốn ẩn, đã từng vời gọi mà chẳng đến. Ông phải chịu trách nhiệm đến đó.” Sư bèn tìm đưa thư đến thăm hỏi. Đào Ẩn Cư bèn đáp rằng: “Tháng trước tai nghe âm thanh, giờ đây mắt trông thấy văn tự, cùng do đã đảnh lễ nhiều năm, nên khiến ứng chân lai nghi.” Ngay lúc ấy chỉnh phất Đằng bồ, bày đủ hoa nước, sửa cổ áo, thúc liễm nghĩ suy, đứng đợi lắng nghe tiếng rung tích trượng. Đến lúc tới núi thì tiếp đối mừng vui. Bèn đem mười quyển kinh tiên để thù đáp ý xa. Khi trở về đến Chiết Giang, có Thần Bào Lang Tử, mỗi lần quẩy động sóng gió suốt bảy ngày mới ngưng. Gặp lúc sóng vừa mới dậy nên không thể nào qua được, Sư bèn đến chỗ miếu, tự tình bày tỏ cầu cáo, nếu được như sự mong cầu thì sẽ về xây dựng ngôi miếu. Chỉ trong khoảnh khắc, thần liền hiện hình, dáng vẻ như người mới hai mươi tuổi, đến bảo với Sư rằng: “Nếu muốn qua sông thì sáng mai mới qua được! Xin chớ nuốt lời. “Tới lúc sáng sớm, sóng gió đang còn dữ dội. Sư vừa mới bước xuống thuyền tự nhiên yên tĩnh. Sư y theo sự mong cầu, về đến chỗ Vua, nói lại nguyên do. Vua Võ Đế bèn ban sắc vì Thần sông mà xây dựng lại linh miếu.

Nhân đó, Sư từ giả, trở về lại đất Ngụy, muốn đến các danh sơn, y theo phương thuốc mà tu trị, vừa đi đến Lạc Hạ, bỗng gặp Trung Quốc Tam tạng Bồ-Đề-Lưu-Chi. Sư bèn hỏi rằng: “Trong Phật Pháp có pháp sống lâu không chết hơn kinh tiên ở phương này hay chăng?” Ngài Bồ-Đề-Lưu-Chi nhổ nước dãi xuống đất mà bảo rằng: “Ông nói gì ư? Làm sao so sánh được. Ở đây hay nơi nào mà có pháp sốnglâu không chết? Giả sử như có được sống lâu dài hay chết trong ngắn ngủi, ruốt cuộc cũng chưa thoát khỏi luân hồi trong ba cõi!” Và liền trao Quán Kinh (Kinh Quán Vô lượng thọ) cho Sư mà bảo rằng: “Đây là phương thuốc Đại tiên. Y theo đó mà tu hành sẽ được giải thoát sinh tử.” Sư liền đảnh lễ mà nhận lấy. Các phương thuốc tiên đang mang theo, Sư đều đem đốt bỏ hết. Rồi Sư tự thực hành, chỉ dạy người khác thực hành, lưu truyền

cùng khắp. Ngụy Chúa kính trọng Sư nên gọi Sư là Thần loan. Và ban sắc mời Sư trụ ngôi chùa lớn ở Tinh Châu. Sau, Sư lại đến trụ chùa Huyền Trung ở động Thạch Bích thuộc núi phía bắc của Phân Châu. Bấy giờ, Sư lại đến phía bắc của Giới Sơn, nhóm họp đồ chúng hướng về đạo nghiệp. Nay gọi chỗ đó là "Loan Công Nham" (ngọn núi Ngài Đàm Loan).

Đến niên hiệu Hưng Hòa thứ tư (năm trăm bốn mươi hai) thời Đông Ngụy, vì bị bệnh nên Sư thị tịch tại chùa núi Bình Diêu, thọ sáu mươi bảy tuổi. Đến ngày Sư thị tịch, có các thứ phướn hoa cờ lọng cao sáng khắp viện vũ, mùi hương xông ngát, lắm âm thanh ồn náo. Mọi người cùng dự ở núi đều trông thấy. Đem việc ấy tấu trình lên triều đình. Vua Hiếu Tĩnh Đế (Nguyên Thiện Hiện) ban sắc an táng tại Thái Lăng Văn Cốc ở phía Tây Phân châu. Xây dựng tháp gặch và dựng lập bia, đến nay hiện còn. Nhưng, Sư có thần vũ cao xa, cơ biến vô phương, Sư nói năng chẳng nghĩ ngợi, động hợp với sự. Sư điều tâm luyện khí, đối bịnh biết duyên. Tiếng tăm vang xa khắp Ngụy độ, dùng đó làm phương thức khuôn phép. Nhân đó, Sư có soạn luận Điều khí. Lại soạn Vương Thiệu, tùy văn mà chú giải. Sư lại soạn mười hai bài kệ tụng Lễ sám Tịnh Độ tiếp tục sau kệ tụng của Ngài Long Thọ. Sư lại soạn An lạc tập, hai quyển v.v.. lưu hành khắp ở đời. Bèn tự lấy hiệu là Ngụy Huyền giản Đại Sĩ, v.v..

4/- Truyện ngài Thích Tuệ Thiều trụ chùa Long Uyên ở Thục Quận.

Thích Tuệ Thiều, họ Trần, vốn là con cháu của Thái Khâu ở Dĩnh Xuyên. Nhân lánh nạn nên đến ở Điền Lý của Đan Dương. Tánh Sư điềm nhiên rỗng rang, ít ham thích, trầm lắng nghiêm nghị mà ít nói. Thuở bé, Sư sớm mất cả cha mẹ nên nương tựa người anh để sống. Ngài rất mực kính mến bạn bè, có tiếng khắp xóm làng.

Năm mười hai tuổi, nhàm chán thế tục, Sư bèn xuất gia. Sau khi thọ giới cụ túc, Sư đến Kinh Dương, nghe sa-môn Tăng Mân trụ chùa Trang Nghiêm giảng Luận Thành Thật. Vừa mới được hai biến mà ngài ghi chú gần hết. Sư nói với bạn đồng học là Sư Tuệ Phong rằng: "Tôi vừa gội mình trong đạo mới ít ngày mà nhận biết được chỉ thú. Ấy là vì sao? Vì e chẳng phải những điều đã nghe có ý nghĩa cạn hay là khéo dạy mà khiến như vậy ư?" Sư bèn thử đến nghe pháp sư Trí Tạng ở chùa Khai Thiện giảng dạy, bèn cảm thấy nghĩa lý ngôn từ huyền diệu nên liền tận tâm kính ngưỡng. Đang đêm ngủ, Sư cảm mộng đến chùa Khai

Thiện hái vài hộc mận muốn lấy ăn thì trước được cành lá. Lúc tỉnh giấc, Sư tỏ ngộ rằng: “Ta chánh nên theo học sẽ dẫm đạp được chỗ rất sâu.” sau đó, Ngài Trí Tạng thị tịch, có Xước công (Đạo Xước?) ở chùa Long Quang nối gót truyền nghiệp, Sư bèn trở lại đó nghe học. Đã thiếu bản luận, mà quy chế lại chẳng cho ở. Sư chỉ có một tấm chăn lại gặp lúc trời đông giá lạnh, bèn ném bỏ sung vào việc chép luận. Chịu lạnh đến cứng miệng, mới được dự nghe văn nghĩa. Sư lại khéo xem đọc, sáng tỏ cao trội vượt cả chúng. Sư biện giải Diệt Đế là bổn hữu, dùng thô tế mà chiết bỏ tâm. Bấy giờ xuyên tạc cho là có Thần tư.

Vua Võ Lăng đời Lương ra trốn ở Dong Thục, nghe ở nơi đó có nhiều người tham dự Nghĩa học, thì phải những bậc tài đức cao xa mới có thể khai mở tuyên dương. Mọi người bàn luận tiến cử đều chẳng hợp ý. Vua Võ Lăng bảo rằng: “Nhớ Pháp tập năm trước. Có Pháp Sư Tuệ Thiều mới có thể làm được việc chọn lựa này. Nếu được cùng đi, thể chấn khởi được biên phục”. Bèn tìm đến đất Thục. Ở các chùa, Sư giảng luận khai đạo như nước chảy. Sư đang ở chùa Long Uyên giảng nói sắp xong, thì ngồi tĩnh tọa trong phòng, thấy một vị thần mặc áo xanh, vận mũ phục đến kính lễ, thưa với Sư rằng: “Nguyện xin Pháp sư thường ở tại đây mà mở mang đạo Pháp. Con sẽ ủng hộ giữ gìn!” Nói xong liền biến mất. Sư bèn lên Pháp tịch mấy lần, Thanh ngộ phiền kết. Xưa kia, khi đang ở tại Dương Đô, Sư thường khổ vì Bệnh khí, luôn luôn lo nghĩ, đến lúc Sư giảng tại đất Thục thì mọi bệnh tật đều dứt trừ. Các hàng thức giả cho đó là sự hộ trì của vị thần ở nơi chùa. Bấy giờ, Pháp tịch ở Thành Đô thường có đặt ba, bốn chiếc trống Pháp, luôn đua nhau gióng nổi, tỏ rõ nơi Huyền môn. Sư nghe đồ chúng đông đúc chẳng lấy đó làm lớn. Sư lại dẫn chúng tụng kinh Niết-bàn, Đại Phẩm. Mỗi người một quyển, hợp lại thành Bộ. Hằng năm, mấy lần nhóm họp theo thứ lớp mà tụng. Nếu có người sai quên hay nghe giảng mà ngủ gục thì Sư đều thay thế chịu phạt. Sư đối trước chúng mà hối tạ rằng: “Đó là do người chỉ dạy dẫn dắt khong sáng suốt!” Nên tự thân Sư giúp vật, ân cần đến như thế.

Võ Lăng Vương bố chính ở đất Thục thường giảng các Luận Đại thừa cho đến ba Tạng v.v.. các sa-môn Bảo Thoán, Bảo Cai, Trí Không v.v.. đều đến sau như phong tụ, tham dự tuyển tập, khắc quyển đã thành. Võ Lăng Vương ban tặng cho người học. Võ Lăng Vương từng thỉnh Sư trông coi Tăng Đô. Sư tha thiết khước từ nhưng chẳng được. Tánh Sư chẳng ưa nương cậy, tuy các nơi qúy trọng thỉnh giảng, gặp lúc mưa sình, Sư bèn tự chuẩn bị roi trượng, đội nón mang giày cỏ mà đến pháp

hội. Từ thuở thiếu thời mà Sư đã ăn uống thanh trai, chẳng hề dùng đến các vật ngon lạ. Sau, trong lúc bệnh, uống thuốc có lẫn mỡ, Sư cố cự tuyệt chẳng uống, lúc phi thời nước cơm Sư cũng không hề uống. Người săn sóc bệnh, nhìn thấy Sư nhan sắc vẫn vui vẻ. Sư lễ bái trì tụng chẳng bỏ. Đến lúc suy kém lắm, Sư mới bảo: "Nay tôi không chỗ nào chẳng đau nhức như chiếc xe hư hoại đi đường, thường muốn dẹp bỏ, nhưng chỉ tự gắng gượng. Tôi chỉ tiếc chỗ tạo dựng tôn tượng mà chưa đến được. Tôi sắp đi đây!" Sư căn dặn các hàng tăng tục, nhờ trang nghiêm dùm. Sư bèn bảo tắm gội, cạo đầu, cắt móng tay, súc miệng, lễ bái. Sư ngồi trong Ma-ha, đường ở chùa Long Uyên, lặng lẽ thị tịch, thọ năm mươi bốn tuổi. Lúc đó là ngày mồng ba tháng bảy niên hiệu Thiên giám thứ bảy (năm trăm lẻ tám) thời Nam Lương.

Bấy giờ, có người dân ở thành đô, tên là Ưng thỉ Phong, vì bệnh khí mà chết giấc, nhưng chỗ quả tim vẫn còn ấm nóng, năm ngày sau mới tỉnh lại, kể rằng: "Bị bắt đến chỗ Diêm Vương, nghe xử phân rằng" đón rước Pháp Sư Tuệ Thiều". Chỉ chốc lát, Sư liền đến, Diêm Vương bước xuống điện, chấp tay đảnh lễ, không hề nói năng gì, chỉ viết chữ "Đại Chính". Sư bèn đi ra ngoài, ngồi dưới bóng cây bên cạnh thiền đường rộng lớn thấy có một Tiểu đồng dùng cái sọt bằng Tất-liễu bưng y ca-sa đi đến thỉnh Sư đắp mặc. Có mấy mươi vị tăng đến đón rước Sư. Trong đó, ứng thỉ Phong chỉ biết hai vị Thiền Sư Trí và Từ, có hoa phướn bày khắp khắp đường, cùng bay bổng giữa hư không mà đi". Lại, ngay trong đêm đó Sư thị tịch, có Cô Ni ở chùa An Phố, mắc bệnh chết giấc rất lâu, sau khi tỉnh lại kể rằng: "Đưa Pháp Sư Tuệ Thiều và năm trăm vị tăng lên thềm thang bảy báu, đến trong giảng đường điện Thiên Cung, đất ở đó trong suốt như thủy tinh, giường chiếu toàn hoa, cũng có kỷ án. Hoa sen mọc khắp đất, Sư đến chỗ tòa mà giảng nói. Chỉ trong thời gian ngắn bèn đứng dậy. Những người theo đưa tiễn, Sư bảo về." Sự sinh diệt của Sư âm thầm tốt lành cảm được thấy như thế.

5/- Truyện ngài Thích Tuệ Kiểu trụ chùa Gia Tường ở Cối Kê.

Thích Tuệ Kiểu, không biết Sư họ gì. Sư người xứ Thượng Ngô thuộc Cối Kê. Sư học thông nội ngoại giáo điển, giảng dạy thông suốt các kinh luận. Sư trụ tại chùa Gia Tường. Mùa xuân mùa Hạ, Sư hoằng pháp, mùa thu mùa đông thì Sư soạn sách. Sư soạn kinh Niết-bàn Nghĩa Sớ, mười quyển. Và Phạm Võng Kinh Sớ lưu hành ở đời. Lại về Xương Công soạn tập Danh tăng có rất nhiều nổi chìm, do đó, Sư bèn mở bày thành rộng. Sư soạn "Cao Tăng Truyện", mười bốn quyển. Trong lời

tựa, có lược ghi rằng: "Các tác giả trước kia, hoặc là đem nhiều rộng cắt giảm các việc, mà cất giấu vết tích có rất nhiều điều bị cắt xén. Nghĩa là người xuất gia ở nước Tân Vương chẳng nên gắng gỏi nhưng tự cao xa, vùi chôn riêng tuyệt, sau đó từ Vinh bỏ ái vốn vì khác tục làm bậc Hiền giả. Nếu vậy mà chẳng luận thì cuối cùng làm sao ghi chép." Lại có đoạn viết rằng: "Các tác phẩm đời trước, phần nhiều đề là Danh tăng. Nhưng danh vốn là khách chẳng thật. Nếu thật hành thì dần sáng tỏ, cao mà chẳng có danh. Nếu ít Đức mà đến thời, thì có Danh mà chẳng cao, Danh mà chẳng cao vốn chẳng phải điều được ghi chép. Cao mà chẳng danh thì đầy đủ các lục ngày nay. Nên bỏ âm Danh thay cho chữ Cao. Truyền thành truyện cả nước". Thật đáng là khuôn phép sáng soi, văn nghĩa rõ ràng, tức là chỗ tôn qúy sùng trọng của đời! Không biết về sau Sư tịch ở đâu. Ở Giang Biểu có nhiều Bùi Tử Dã Cao Tăng Truyện một bộ mười quyển. Văn rất dón gọn, chưa xem xét kỹ cho nên bị sai thiếu.

6/- Truyện ngài Thích Đạo Biện ở Lạc Dương.

Thích Đạo Biện, họ Điền, người ở xứ Phạm Dương. Có Biệt Ký ghi là Sư mặc áo nạp, cầm tích trượng đi vào thai mẹ, nhân đó mà sinh ra Sư. Sư bẩm tánh sáng suốt, tài thuật cao vượt người đời. Tuy nói là tai điếc, nhưng lúc đối đáp với Vua Hiếu Văn Đế (Thác Bạc Hoành bốn trăm bảy mươi mốt-năm trăm) thời Nguyên Ngụy, chẳng hề sai trái Đế Chỉ. Do đó mà Vinh hoa tốt đẹp, xa gần đều kính trọng. Sư phân định tà chánh, mở giải bế tắc, đó là sở trường.

Ban đầu, Sư ở tại Bắc Đài, sau theo hướng Nam, dời đến Hà Lạc ở Đạo Quang. Ở nước Ngụy có bộ kinh tên là "Đại Pháp Tôn Vương" hơn tám mươi quyển, đang truyền bá hưng thạnh ở đời. Sư cầm lấy đọc xem biết là hư ngụy, bèn góp nhặt đem đốt. Sư rắp muốn rộng chú giải các kinh, dùng thông sách Phật, nhưng bút vừa đặt trên giá, thì có con chim đến ngậm lấy bay đi. Sư thấy điềm hiện khác lạ ấy bèn thôi nghỉ việc ấy, mà chỉ chú giải được các Kinh Duy-ma, Thắng-man, Kim Cương Bát-nhã, Tiểu Thừa Nghĩa Chương sáu quyển, Đại Thừa nghĩa Ngũ thập chương và trình bày Huyền Chiếu v.v.. lưu hành ở đời.

Ngài có hai người đệ tử là Đàm Vĩnh và Vong Danh. Ngài Đàm Vĩnh ngầm ở ẩn tự giữ, ẩn tại núi Hoàng Long, trước soạn Sưu Thần Luận, Ẩn Sĩ Nghi Thức. Ngài Vong Danh văn bút mạnh mẽ, cậy tài ngạo tục, bị thầy đánh nên dời đến ở núi Hoàng Long, ban đầu không có ý tưởng giận mà sớm tối vẫn lễ kính từ xa.

7/- Truyện ngài Thích Đạo Đăng trụ chùa Báo Đức ở Hằng Châu.

Thích Đạo Đăng, họ Nhuế, người ở xứ Đông Hoàn. Sư thông minh cảnh ngộ, rất khác người thường, rất có tín lực. Nghe ở Từ Châu có Sa-môn Tăng Dược thông hiểu kinh luận, Sư liền cắp roi trượng đến nương tựa, nghiên tầm cầu học các kinh Niết-bàn, Pháp Hoa, Thắng-man. Sau, Sư theo sa-môn Tăng Uyên, thọ học Luận Cứu Thành.

Đến tuổi năm mươi, tiếng tăm Sư vang vọng khắp Ngụy đô, tại đất Bắc rất kính trọng, nhiều lần gởi thư đến thỉnh. Sư hỏi bạn đồng học là Ngài Pháp Độ rằng: "Việc mời thỉnh ấy có đáng đi chăng?" Pháp Độ đáp: "Xứ ấy người có Đạo học đông như rừng, các hàng Sư tượng có đến số trăm, đời nào mà không hành tàng, thời nào mà không thông bít. Hàm Linh mười phương đều nên độ thoát, đâu cho có lúc cùng tận, tại nước Nam cùng khuyên thực hành. như Ngài Tuệ Viễn phất áo mà ở Lô Sơn, Ngài Đàm Đế dứt vết ở Côn Sơn. Lưu Di Thị ở Bành thành từ bỏ mọi việc mà trở về nhàn tĩnh. Đó đều tự là Nhất phương. Đâu cần gì tận mạng hư tưởng nơi núi hang, xa tìm Sào hứa? Dù cho như thế cũng chẳng bao giờ lìa được căn cơ Tiểu Thừa, há là muốn cho người đối với ta trước nói chẳng ích lợi cho đời ư! Tùy phương mà đến cảm hóa, vì vật mà làm bến bờ, đó cũng chẳng lấy làm vui ư?" Sư bèn nhận lời thỉnh và Ngài Pháp Độ cũng tùy hỷ cùng đi, khi đến lạc dương, thì vua quan, Tăng Ni đều giữ lễ tiếp đãi khách. Ngụy Chúa thỉnh Sư, con cháu được trao vinh hiển chức tước, vì họ của Sư không đẹp lắp nên đổi chữ " Nhuế" thành "Nại". Sư giảng thuyết rất thạnh hành, bốn mùa chẳng ngưng nghỉ. Chưa đến Hằng Nhạc để dứt nghỉ đua tranh, người học truy tìm cùng theo, đến núi chẳng khỏi luận bàn, truyền trao. Sư bèn thị tịch tại chùa Báo Đức, thọ tám mươi lăm tuổi. Lúc đó nhằm niên hiệu Cảnh Minh (năm trăm-năm trăm lẻ bốn) thời Bắc Ngụy.

8/- Truyện ngài Thích Tăng Mật trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô.

Thích Tăng Mật, chưa rõ Sư họ gì. Sư người xứ Lạc An. Sư từng chưa có áo mà đã cạo tóc xuất gia. Tuy nhỏ mà Sư dễ tỏ ngộ, tỏ ngộ hơn người. Năm ngài mười sáu tuổi Bạn học đông như rừng. Sư lại cùng khai mở dẫn dắt, tiếng tăm vang cả xóm làng. Sư sắp muốn mở rộng sự thấy nghe mà không được thầy chấp thuận. Sư bèn ngầm trốn ra khỏi chùa, theo thọ học với Sa-môn Đạo Minh. Chỉ trong thời gian một vài năm mà tiếng tăm tốt đẹp đã vang khắp nơi.

Đầu niên hiệu Thái Thỉ (bốn trăm sáu mươi lăm) thời Tiền Tống. Sư vượt qua sông, đến trụ chùa Trang Nghiêm. Khí vọng Sư ngưng luyện, Phong Nghi cao nhã. Năm chúng đồng suy tôn, bảy qúy cùng kính lạy, Sư lắng sâu rõ chánh, chẳng bị lợi hại làm chằng chịt tâm. Tuy là đồng ở trong chúng đông mà không có ai lường biết tâm lượng Sư. Người đương thời dùng phương pháp gạt bỏ, rất cho là xác thực. Ở lâu tại phía Nam, đồ chúng đông nhiều không kinh nào Sư chẳng giảng. Chuyên lấy thành thật, sửa đổi lỗi lầm. Cao luận ít chỗ suy hạ. Các hàng hạ tài đối với việc chưa thể thường trọng, ngầm cùng nhau sàm tấu đến tai Lăng Cánh Vương. Sư chẳng phân bua trong đục, mặc tình họ viết tội, bèn khải tấu tẫn xuất Sư đến Hoài Nam. Các hàng học sĩ đi theo Sư hơn ba mươi người, Sư6 bèn giảng dạy giáo hóa họ.

Đến niên hiệu Thiên Giám thứ bốn (năm trăm lẻ năm) thời Nam Lương, Sư thị tịch tại Giang Bắc, thọ bảy mươi ba tuổi.

9/-Truyện Ngài Thích Đàm Chuẩn trụ chùa Tương Cung ở Dương Đô.

Thích Đàm Chuẩn, họ Hoằng, người ở xứ Thang Âm; thuộc Quận Ngụy. Sư xuất gia tại chùa Xướng Dược Vương, theo Pháp sư Trí Đản thọ học. Sư nghiên cứu siêng năng, mọi người chẳng sánh bằng. Sư ở chốn nhàn tĩnh, vui hưởng vị Đạo, không có chí phong trần, giỏi về các Kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, tiếng tăm vang đến Lạc Đô. Ngài nhàn cư suy tư, chẳng giao thiệp việc đời.

Ngài thừa tiếp Tề Cánh Lăng Vương rộng thỉnh mời các vị Thắng đạo, mở rộng việc giảng nói, nên bèn theo về hướng Nam, đến trụ chùa Tương Cung. nơi nơi tìm cầu nghe học, tùy từng Pháp tịch mà đàm luận. Tuy gặp phải đường sá hiểm trở nhưng Sư chưa từng có lời than thở nhọc mệt. Thứ Công ngợi khen Sư rằng: “Đây, Đạo nhân ở đất Bắc, chẳng những dung mạo khôi ngô mà còn hay khéo nói cười, xán lạn thoáng rộng, có khí độ. Còn như ngôn luận rất có chí tình!” Tề Lâm Xuyên Vương Tiêu Ánh, Trường Sa Vương Tiêu Hoãng rất nồng hậu cùng kính trọng lễ tiếp. Hà Điểm ở Lô Giang, Lưu Hội ở Bành thành đều đến tận phòng, đảnh lễ sát đất, tỏ bày cung kính. Những vị giảng dương tiếp nối thành tựu Đạo nghiệp của Sư có hơn hai trăm vị. Đến niên hiệu Thiên giám thứ mười bốn (năm trăm mười lăm) thời Nam Lương. Sư thị tịch, thọ bảy mươi bảy tuổi.

Bấy giờ, tại chùa Tương Cung lại có Tỷ-khưu Trí Thâm thông minh biết rộng, rất có công phu nghiên cứu suy tầm các kinh luận. Các

hàng Thiên tử vương hầu, phần nhiều giữ lễ tiếp đãi như khách. Tánh Sư ưa nói thẳng, không tìm tòi vụn vặt, thường đắn đo mọi việc, không có bất bình, do vậy mà sự hoằng tuyên càng rộng lớn.

10/-Truyện ngài Thích Đạo Siêu trụ chùa Linh cơ ở Dương Đô.

Thích Đạo Siêu, họ Lục, người ở Quận Ngô, là con cháu sáu đời của Ngô thừa tướng Kính Phong. Ông nội Sư tên là Chiêu, làm Thượng Thư Kim Bộ, cha của Sư tên là Tuân làm Tán Kỵ thị lang. Thuở thiếu thời, Sư do sự siêng năng dốc sức mà nổi tiếng. Cùng trong huyện có Ngài Tuệ An sớm hợp chẳng nghịch, đều đi đến Thượng Kinh cùng nhau thỉnh nghiệp.

Bấy giờ, Sa-môn Tăng Mân ở chùa Linh Cơ, Sư gặp Ngài Tăng Mân đang giảng tại phương Đông, nhân cùng nghe Sa-môn Pháp Trân giảng Thành luận, đến Diệt Đế, ban đầu nghe ba tâm đều diệt, không có trước sau, Sư nói: "Lời nói sai lầm này chẳng phải là thầy ta vậy". Sư thấy Ngài Tăng Mân mở suốt một phương, khắp cả nước đều đến thưa hỏi kính ngưỡng. Bỏ ngủ quên ăn từ tối đến sáng. Chỉ vì tánh riêng tháo nhuệ chẳng đoái hoài công ít, nguyện mong đã lắm. Sư thường đánh vào vế mà than rằng: "Vì mày mờ mịt nên các ngài Đạo Sinh, Tăng Triệu cười cho." Lại nghe sa-môn Tăng Chỉnh ở chùa Long Quang mới đến giảng nói, Sư bèn mạnh dạn than rằng: "Mới có thể không đầy bảy thước. Việc nào ở người sau!" Sư buồn bã bệnh tâm trải qua nhiều ngày bèn bỏ sự nghiệp. Nhân đó mà tự sám hối, nguyện cầu chư Phật, Bồ-tát xin che chở oai thần khiến được Tuệ ngộ như ngài Tăng Mân. Sự việc có ở truyện ngài Tăng Mân. Bèn siêng năng khổ chí, chỉ thời gian ngắn mà thấu suốt, suốt ngày vui vẻ riêng nói riêng cười. Sư thường nói "Châu báu vô giá, nay ta đã được!" Sư ung dung cao bước, cậy oai khí xem thường thế tục. Các hàng tăng tục đổi cách nhìn Danh giá ở đương thời. Đến lúc giảng nói, Sư giải chiết nghi phục, thường không để lại u ẩn. Như lại vì khách, ý khí nhã phục, cầu chống đối lẫn nhau. Nếu gặp cơ địch, không gì Sư chẳng ứng đối.

Cũng ở trong chùa, có sa-môn Đạo Bí, tuổi tác đã lớn, cũng khéo hướng học phương mà tánh lắm biếng lười, chưa thể tự khắc phục được, ngang tàn lăng mạ người khác mà Sư cũng liếc ngang kêu réo om sòm, đó cũng chưa phải là nhiều vậy. Một hôm, ngài Đạo Bí nói với Sư rằng: "Ta và ông, ai hơn ai kém?" Sư bảo: "Nếu luận về tuổi tác, xin vì cùng cậy, lường về tấm lòng thì không luận trước sau." Bấy giờ, cho đó là nói thẳng. Từ lúc Sư ở riêng nơi phòng vắng, bặt dứt khách khứa. Nội ngoại

phần điển thường bưng bít trước gối mà tay chẳng rời quyển sách. Lại thêm bụi bặm đầy phòng nhà. Dế mèn kêu cùng vách. Trung Thư Lang Ngô Quận Trương Suất bảo với Sư rằng: "Trùng loại kêu réo om sòm cả tai, bụi đất lấp vùi tới đầu gối, đâu thể đối với đây mà không ngang ngược ư? "Sư đáp: "Lúc nghe các âm thanh ấy đủ để thay tiếng tiêu sáo. Bụi theo gió cuốn đến, ta chưa rảnh để quét. Còn như ngang ngược, danh thật là thẹn lắm." Người đương thời cho đó là cao vời phóng đạt. Đến năm ba mươi sáu tuổi thì Sư thị tịch, lúc đó nhằm niên hiệu Thiên giám (năm trăm lẻ hai) thời Nam Lương.

Lại có Đạo Nhân Tuệ An cũng ở chùa Tương Cung, nghiên cứu tìm tòi sâu xa, phân tích chỗ sâu kín, rất có tinh lý. Năm ba mươi hai tuổi, Sư thị tịch tại chùa.

Lúc đó vì các ngài đều đang tuổi mạnh khoẻ mà thị tịch, nên Dương Liễu cũng đồng buồn thương.

11/-Truyện ngài Thích Tăng Kiều trụ chùa Long Quang ở Dương Đô.

Thích Tăng Kiều, họ Hoa, người ở xứ Đông Thiên, thuộc Ngô Hưng. Sư xuất gia tại chùa Long Quang, nghe Sa-môn Tăng Mân giảng dạy. Trước phải lập nghĩa, có các Đồng dị, thì Sư quên cả ngủ nghỉ, chí muốn bẩm thọ. Lại nghe giảng luận mà dần chuyển mạnh, thì vỗ tay nhiều lần ngợi khen, nghĩ cùng là đều.

Vào niên hiệu Long Xương (bốn trăm chín mươi bốn-bốn trăm chín mươi bốn) thời Nam Tề, các pháp diên dần giảm ít, sư bèn cùng các bạn Đạo như Sa-môn Tăng Chỉnh, Bảo Uyên, Tuệ Tế, Tuệ Thiệu, v.v.. đồng cầu thỉnh Sư Tăng Mân dời chỗ ở. Từ đó suốt ngày liền nhất tâm thưa hỏi. Mền vải chống lạnh mùa đông, ít tương giúp thân, chút cháo dính miệng, rau lá đủ để dứt đói, mà không hề vì nghèo khổ đói lạnh mà biến đổi tiết tháo, chỉ tự chuyên cần cố gắng suốt ngày chẳng đủ. Nghiên cứu sâu sắc, lý ngộ sáng sâu. Trong vòng ba, bốn năm mà thông đạt các kinh luận. Sau, Ngài Tăng Mân trở về chùa Trang Nghiêm, có sa-môn Tuệ Anh ở chùa Long Quang hỏi rằng: "Các vị thiếu niên, Sư cùng dẫn theo đều đã thành khí. Trong thời gian qua mọi sự hơn kém có thể nghe biết được chăng?" Ngài Tăng Mân đáp rằng: "Ngài Tăng Kiều nho nhã thanh hư, dùng xưa đáp nay. Mở quyển văn nghĩa, luôn ưu du nơi giáo lý, móc sâu đến xa, khéo hay thù đáp. Nhưng vì nhún nhường mà chưa giảng, chẳng cùng tranh giành trước. Đó mới thật là chỗ đáng gởi gắm Di Pháp! –Chỉnh công siêng năng kinh luận,

thông suốt rành rỏi. Những người đồng nghiệp đều quý trọng tánh tình của ông – Uyên Công không gì chẳng là Thần minh, mà tâm tánh riêng nhanh nhẹn, trái với lễ độ. từ lâu theo Di Tập, không thể lường biết nơi ông ta được ít nhiều- Tế Công thần thức trong sáng, kinh vốn có công phu, Luận văn chưa thành thục. Vì ông ta thể suy, chẳng kham được khó khổ nên vậy. vả lại đối với nghĩa lý đủ để rõ Đạo. chí hạnh đủ để khuyên tục. Thiệu Công tánh tình biết lý, rất có chí hạnh. Nghèo khổ mà có lắm học chẳng được thường. Hướng không phòng ngại, không lo sợ chẳng thành pháp khí tốt!”

Từ lúc Sư thành đạt sở học, chẳng sửa việc đời, chẳng cậy tiếng tăm, luôn đóng cửa ở nơi nhàn tĩnh, ngồi một mình không khách tạp. Ngài lắng lòng ngầm tỏ ngộ riêng thành đạt mà thôi. Năm ba mươi sáu tuổi, Sư thị tịch, lúc đó nhằm niên hiệu Thiên Giám (năm trăm lẻ hai) thời Nam Lương.

Ngài Tuệ Sinh vốn ở tại Tương Châu, học thông kinh số, từng lên Pháp tòa. Thuở thiếu thời nắm giữ tiết tháo cao vời, kính mến phong thái phép tắc của ngài An Thải. Sư mặc áo vải xấu, ăn rau trái trọn đời chẳng đổi thay. Rất giỏi các lối chữ thảo, chữ lệ. Ngài Tăng Chỉnh ở tại Tương Dương, sau cùng dời đến Hạ Thủ. Sư hóa đạo rất thạnh hành. Ngài Tuệ Tế là người ở xứ Phiêng ngung, sau cùng trở về Lãnh Biểu. Đức hạnh Sư vang cùng Nam Việt. Văn nghĩa phong tuyên được truyền bá rộng khắp. Các Sư đều thị tịch trong khoảng niên hiệu Thiên Giám (năm trăm lẻ hai - năm trăm hai mươi) thời Nam Lương.

12-Thích Tuệ Khai trụ chùa Bành Thành ở Dương Đô.

Thích Tuệ Khai, họ Viên, người ở xứ Hải Diêm thuộc Quận Ngô. Lúc đầu, Sư xuất gia làm Đệ tử sa-môn Pháp Sủng chùa Tuyên Võ, bèn theo thầy thọ học A-tỳ-đàm và Luận Thành Thật.

Trong khoảng niên hiệu Kiến Võ (bốn trăm chín mươi bốn – bốn trăm chín mươi tám) thời Nam Tề, Sư đến Thượng Kinh để cầu học, ở chùa Đạo Lâm, trải qua thời gian thọ học kinh luận với hai Sa-môn Tăng Mân và Trí Tạng, sau đó, Sư dời đến trụ chùa Bành Thành. Sư học mà không thời gian ôn tập, chỉ nghe qua tai liền chẳng quên. Sư thường ưa thích rượu trà, đùa bởn bài cờ tự vui. Nhưng gặp người tánh tình hấp tấp thì quyết không đối biện, người đời trên chiếu mà chậm chạp văn từ. Sau, bỗng nhiên Sư cắt đứt các thói quen trước, chuyên nghiên cứu Danh giáo, ở trong chúng giảng bày chỉ dạy, đều mừng mới nghe. Đến lúc Sư giải thích danh từ, phân tích nghĩa lý thì ứng biến khôn cùng. Tuy

gặp kẻ kình địch khôn khéo luận đàm, song, ít ai bẻ gãy được sự bén nhạy của Sư. Nơi giảng tịch luôn bày cờ nên người học tìm đến. Bèn khiến tiếng tăm ngài vang xa khắp cùng, mọi người đều biết.

Trần Quận Tạ Tuệ nhã cũng khâm phục kính trọng, ra trấn thủ tại Dự Chương, thỉnh Sư giảng nói, cúng dường tưởng thưởng rất nồng hậu. Sư trở về chưa tới thành đô thì phân tán đã hết. Lưu Nghiệp ở Bành Thành ra trấn thủ tại Tấn An, biết chỗ Sư ở thường không, do đó tặng Sư một muôn đồng tiền. Sư liền ban tặng cung cấp cho những người đói lạnh, chẳng trọn một ngày. Sư lập tánh rỗng rang, không chứa để của cải, đều đồng loại như vậy, mà tánh Sư luôn sơ suất, chẳng để ý đến hình nghi: áo quần dơ bẩn, Sư không hề để ý tẩy giặt. Đồng bạn có người không chịu nổi, đều thay đó mà giặt giạ. Lạnh thì Sư mặc áo bông tơ đợi thành, nóng thì Sư ẩn nơi giường chiếu đến ấm nóng. Đến niên hiệu Thiên giám thứ sáu (năm trăm lẻ bảy) thời Nam Lương, Sư thị tịch, thọ ba mươi chín tuổi.

Cùng ở trong chùa Bành Thành lại có Sa-môn Đàm Tuấn, cũng là người do sự cầu học mà danh tiếng. Ngài thông suốt các kinh lại siêng năng lễ tụng. Đạo phong vốn chỉ một khí khái, nóng lạnh cũng thực hành. Thị Trung Vương Từ Côn Qúy, Tư Đồ Trưởng lại Giang Cách Hữu Vu đều kết bạn giao du với Sư.

13/- Truyện ngài Thích Minh Triệt trụ chùa Kiến Sơ ở Dương Đô.

Thích Minh Triết, họ Hạ, người ở xứ Tiền Đường thuộc Quận Ngô. Năm sáu tuổi, Sư chịu tang cha, bèn phát nguyện xuất gia, trụ chùa Vương Viên ở Thượng Ngu. Sư học không từ thầy bạn, chỉ tự tâm mà quyết đoán. Mỗi lúc thấy việc tốt, Sư đều lưu tâm xét kỹ. Sư gặp người khách đọc truyện Sa-môn Thích Đạo An, nói rằng: “Nghe Ngài Đạo An thưở nhỏ mồ côi cha mẹ, nhờ người Anh bà con bên ngoại nuôi dưỡng.” Sư bèn nghẹn ngào sụt sùi giây lâu mới hết. Ngày sau, Sư mượn truyện ấy để nghiên tầm, thấy được những sự tốt đẹp trong việc hoằng Pháp của Ngài Đạo An. Nhân đó, Sư vỗ gối than rằng: “Người sống ở đời, sao lại có thể chẳng như vậy ư?” Từ đó Sư chuyên tâm học Đạo, công phu chẳng bỏ luống qua. Sư thường cùng vài người bạn đồng học ở sau phòng thầy. Phòng ấy vốn đã quá cũ mục, bỗng gặp cơn gió thổi tốc vào nhà gần như muốn đổ sụp. Thầy đi chẳng có nhà, không cây vật chống đỡ, mọi người đều bỏ chạy. Sư vẫn tập nghiệp như cũ. Khổng Quảng ở Cối kê nghe như thế nên ngợi khen rằng: “Phong thái

trẻ nhỏ rất xinh đẹp, tương lai sẽ thành danh khí!” Người đương thời nhân việc ấy mà kính phục, Sư bèn nổi tiếng khắp Đông Việt.

Niên hiệu Vĩnh Minh thứ mười (bốn trăm chín mươi hai) thời Nam Tề, Cánh Lăng Vương thỉnh Sa-môn Tăng Hựu, Tam Ngô giảng Luật. Giữa đường gặp nhau, tuy là tuổi tác cách nhau xa mà tình chẳng trái nghịch. Nhân đó, Sư theo ngài Tăng Hựu thọ học Luật Thập Tụng, và cùng theo ra Dương Đô, trụ chùa Kiến Sơ. Sư tự cho rằng: “Luật là mực thước, là hiến chương, là nghi thể”. Nên bèn nghiên cứu cùng khắp cả bốn bộ, xét xem mọi sự hưng phế. Các bậc Luật sư thời bấy giờ biện giải chẳng ai có thể bẻ gãy được Sư.

Vào niên hiệu Kiến Võ (bốn trăm chín mươi bốn – bốn trăm chín mươi tám) thời Nam Tề, Sư lại chuyển sang cầu học kinh luận, trải qua thời gian tham cứu với các bậc thầy, nếm đủ các nghĩa lý sâu mầu, Sư bèn tôn xưng Pháp sư Tăng Mân là bậc nêu chánh kinh luận, khéo rõ thần cơ, bàn nghĩa thông suốt sâu kín, dễ khơi dậy sự thâm áo. Sư bèn theo Ngài Tăng Mân mà thành đạo nghiệp. Tề Thái Phó Tiêu Dĩnh Trụ rất khâm phục chúc tụng. Đến lúc ra trấn lãnh ở Kinh Châu, ông dẫn Sư đi khắp bảy đầm, thỉnh Sư đến Nội Để khai giảng Kinh Tịnh Danh. Thường ngày, đối với Văn cú các kinh, đã là chỗ nói ứng cơ. Hoặc gặp phải các chỗ quanh co sâu sắc, hoặc lại chỉ bó buộc nơi Văn tự, mà trước nay các bậc anh tài cựu nhân mỗi người tự lưu tâm, sai lầm ngay ngày nay trông vào huyền tông nầy xa không phảng phất. Sư có tâm thẹn thùng xót xa sâu sắc. Người đương thời đều qúy trọng sự nhường nhịn của Sư. Mãi đến lúc Tiêu Dĩnh Trụ qua đời, tặng riêng ngài chiếc ghế rất êm. Sư do Di mạng nên bị lưu lại, nhờ vỗ về để hết thọ mạng.

Đến đầu niên hiệu Thiên giám (năm trăm lẻ hai) thời Nam Lương, Sư mới trở lại Đô ấp, lại theo Ngài Tăng Mân mà thọ nghiệp. Mọi người lớn nhỏ đều cầu thỉnh, Sư thường vì đáp lại. Sư nghiên cứu rộng văn sâu, thấu suốt ý chỉ sâu kín, gốc rễ giao kết không bao giờ để ngưng trệ. Sư xa gieo trồng tiếng tăm, bày khuất nhiều lớp, chợt kinh chợt luận, bốn mùa không ngừng nghỉ. Những người nghe học, không nơi xa nào mà chẳng đến. Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) kính trọng tiếp đãi chẳng theo thứ lớp lớn danh. Sư vào nơi Nội điện, Gia Tăng cung phụng mọi vật theo từng năm chẳng sai lầm. Vua dùng luật để thấu suốt muôn hạnh, điều chương dồi dào rộng rãi, xin Sư nắm lấy giản yếu, cùng loại thì theo nhau.

Đến cuối niên hiệu Thiên Giám (520) Vua Võ Đế ban sắc mời Sư vào vườn Hoa Lâm, đến chỗ các Sa Môn Bảo Vân, Tăng Tỉnh, chuyên

nghiên cứu sao soạn. Sư cố khước từ mà chẳng khỏi. Sư thường hầu Vua ngự diên, đối đáp nêu bày điều sâu kín. Hoàng Trữ thường tiếp đãi Sư luôn đặc biệt hơn lễ thường, đều khiến cả hai cung đều cúng dường rất ưu ái nồng hậu. Các bậc Danh bối đương thời đều nhờ ứng đối, chưa có ân tuệ đượm nhuần lớn lao như thế.

Sư nhóm họp xếp đặt sắp thành, bỗng nhiên bị bệnh trầm tích, nên từ điện Thọ Quang dời về chùa cũ. Vua Võ Đế đến gần tự tỏ bày vui vẻ, đích thân nói lời ấm áp an ủi. Vua biết sẽ không thể cứu nổi nên lui về mà rơi lệ. Trung sứ tham hầu sớm tối chẳng dứt. Sư tự nghĩ mình sắp chết nên dâng tấu khải văn để cáo từ. Lòng vua Võ Đế đầy rẫy nhớ nhung ở điện Vạn Thọ, khi đó các quan chức xu quỷ trong ngoài đồng một lúc xót thương, vì trình Biểu văn của Sư nên vậy, trong Biểu văn, Sư viết rằng: "Nhân Quả rất sáng tỏ nhân nép phục làm sao trốn tránh. Minh Triệt tôi tuy là Ngu đoản, nhục trông xem chí tịch. Lúc sắp lìa đời đâu còn Di lậm. Chỉ biết ân biết ái, nên vì nói cho nghe. Nhưng Triệt tôi vốn xuất thân từ Đông Hoang, là Dân thấp hèn mà thôi. Hơi có chút khéo biết, lại lạm ở trong cửa Phật, thời thiếu niên phóng khoáng, ràng buộc Huyền giác. Tuy chưa thể rõ Đạo, nhưng hơi được chút tánh lành, nên chuyển đến chẳng nghỉ. Gặp thời Hội xương, bèn gần gũi kính vâng ngự diên, nâng đỡ mở mang pháp tịch. Vừa có đức Nhân, vừa dẫn dạy, gội đủ ân giúp. Thường nguyện buông duỗi kính một đơn thành, phụng vâng mở mang từ hóa, đâu để ý phước báo đã đến cùng, bèn quy kết về đất bụi. Kính ngưỡng luyến mến đức Thánh ở đời, sao có thể nói. Đặc biệt kích mong Bệ hạ trọn kiếp vĩnh tru, ích lợi làm bóng mát không ngằn mé, đầy đủ trang nghiêm đạo tràng, dẫn dắt mọi vật. Trời rũ khắp nước ngoài, đồng thành tịnh độ. Quả thắng trôi chảy xa, ung dung xa nhóm họp. Minh triệt tôi vì kính gặp, mừng khéo luận Đạo, thoát khỏi muôn đời trở lại sống còn đợi vâng hầu. Dù sống dù chết đều trông mong cứu giúp. Đến lúc sắp tận hoảng hốt như mộng. Tuy muốn bày tâm, tâm đâu chịu hết. Không cầm nổi sự thật của buồn thương, kính cẩn dâng biểu văn tấu trình để Bệ hạ cùng biết!" Vua Võ Đế lại ban sắc đáp xét tỉnh sớ thêm thắc mắc lo âu. Sắc viết: "Người đời ai không bệnh, cớ sao vội chung biệt quá mau! Pháp Sư Chí tánh sáng bền, đạo hạnh thuần đủ. Qua lại cõi tịnh, đến miền An dưỡng. Mới trừ được bốn ma, Lý không có năm sợ. Chỉ ứng chánh niệm các Đức Phật, chẳng xả bỏ Đại nguyện, tương ưng với trí Bát-nhã, thẳng đến chủng trí, phát tâm Bồ-đề. Kia đây tiếp nối mới kết duyên lai sinh. Cung kính như người ngang bằng. Hạnh nghiệp Bồ-tát chẳng chỉ trăm ngàn năm. Khéo nghĩ

chí lý, chớ khởi loạn tưởng. Xem thủ bút mà buồn bã, chẳng còn lắm lời....!" Vua Võ Đế nhân đó đến chùa thiết lập trai hội cúng dường ba trăm vị Tăng, khuyên bảo Sư sám hối. Tự vận thần bút soạn bài văn sám nguyện. Sự việc xong xuôi. Sư bèn thị tịch tại phòng ở chùa. Lúc đó nhằm ngày mồng bảy tháng mười hai niên hiệu Phổ Thông thứ ba (năm trăm hai mươi hai) thời Nam Lương. An táng tại phần mộ cũ ở chùa Định Lâm.

Vua Võ Đế sắc cấp Đông Viên Bí Khí. Mọi sự trong lễ tang bày biện đầy đủ. Chủ giả Giám hộ có sự sùng kính.

14/- Truyện ngài Thích Pháp Khai trụ chùa Tây ở Dư Hàng.

Thích Pháp Khai, họ Du, người ở xứ Dư Hàng thuộc Ngô Hưng, Sư xuất gia từ thuở nhỏ tại chùa Bắc Thương, làm đệ tử sa môn Đàm Trinh. Ngài Đàm Trinh thanh bạch lắng nghiêm, rất có giải hạnh.

Thuở thiếu thời Sư rất thông minh, vì gia nghiệp khốn khó, do đó thân áo mặc không kín, ăn chỉ sơ sài thô sáp. Bạn đồng học của ngài như Tăng Lưu, Đàm Đản, gia đình có của cải nên ăn mặc xa hoa, nhưng đều theo ngài Đàm Trinh thọ học.

Thường có năm lao nhọc và tìm xét sâu xa đến kia mà chưa có ai sánh bằng Sư mà các vị Tăng Lưu, Đàm Đản tự ỷ mình giàu có nên rất khinh người. Sư chỉ có tâm vui vẻ, bèn mang sách đi về hướng Tây đi đến chùa Thiền Cương và nương tựa hai Pháp Sư Tăng Nhu, Tăng Thứ để học luận Thành Thật. Áo chẳng che kín thân, ăn chỉ giữ mạng sống. Mà Sư chẳng tránh được lạnh gió nắng mưa, hết đêm là ngày. Trải qua thời gian học nghiệp đã giỏi, tinh giải vô ngại. Suốt ngày đi giảng nói không hề tạm nghỉ. Tâm Sư bén nhạy, việc không có ích thì chẳng nghiên cứu. Có lúc Sư trộm nghĩ ngầm phát lên để cản ngăn chẳng đủ, đang cùng những kẻ bén nhọn ấy, ít người không cứng lưỡi. Do đó mà Sư nổi tiếng. Lại Bộ Thượng Thư Lang Da Vương Tuấn, Vĩnh Gia Thái thú Ngô Hưng Khâu Trì đều nhường kính suy tôn, thường cầu xin Sư dạy răn.

Sau, Sư trở về lại Dư Hàng, ở tại chùa Tây. Những vị trước kia cung lăng giá, nay trông nhìn đạo phong nhuốm khí trọn cùng trốn lánh cho đến lúc qua đời. Sư nhân đó mà Giảng đạo nối nhau, kẻ tăng người tục thảy đều thán phục. Có Sa-môn Trí Tạng sau ra ở Võ huyệt, giảng luận Hoá thành. Sư sang xem nghe, thẳng thắn cật nạn qua nhiều ngày, khiến các khách liêu đều hưởng vui vẻ. Ngài Trí Tạng nói rằng: "Pháp Sư Pháp Khai nói luận đã nhiều, tự có thể đi!" Tôi muốn vào Văn." Sư

bảo: "Đức Thích-ca Thế tôn giảng pháp, Phật Đa Bảo vọt lên hiện hình tháp. Pháp Sư Chỉ Nam răn dạy chúng đuổi khách là lý do tại sao?" Ngài Trí Tạng có vẻ hổ thẹn.

Đến niên hiệu Phổ Thông thứ tư (năm trăm hai mươi ba)- thời Nam Lương, Sư thị tịch, thọ sáu mươi lăm tuổi.

15/- Truyện ngài Thích Đạo Tông trụ chùa Ngỏa quan ở Dương Đô.

Thích Đạo Tông, không biết Sư họ gì. Sư là người xứ Giang Lăng thuộc Kinh Châu. Sư xuất gia rất sớm, trụ chùa Ngõa Quan. Tánh tình Sư chân chất thẳng thắn, chẳng việc đua tranh, tai chẳng vọng nghe lời chúc tụng, miệng không nói lời dua nịnh. Sư tu thân giữ mình thanh khiết, động tĩnh có độ lượng. Sư học qua các kinh, đều chẳng do thầy. Trọn ngày ở nơi nhà nghỉ vắng, chỉ vui cùng quyển bộ kinh sách mà thôi, thanh đàm cao luận, khiến người nghe quên cả mỏi mệt. Sư chỉ mặc áo quần thô xấu, ăn uống sơ sài tiết kiệm. Gặp năm đói kém vào trong thôn xóm chẳng ai cúng dường, Sư bèn theo hướng Nam đi đến Lãnh Biểu mở mang đại đạo. Sư tự thệ nguyện cho đến lúc chết luôn giữ việc dẫn dắt hoằng hóa không dừng nghỉ. Năm ngoài năm mươi tuổi, Sư thị tịch tại xứ ấy.

Lại có Sa-môn Pháp Sưởng ở chùa Diên Hiền. Thưở thiếu thời, ngài nghiên cứu kính số, lúc trưởng thành lại thường giảng nói. Vào cuối đời Nam Tề có năm đói kém, Sư cố cùng quyết giữ tiết tháo thanh bần. Chuyên giữ việc, chẳng đua tranh tham lam chứa để đầu niên hiệu Thiên Giám (năm trăm lẻ hai) thời Hậu Lương, Sư theo hướng Tây đến Lục Hải rồi trở về hướng Đông đến Linh Sở. Sư rất có công mở mang Phật Pháp.

16/- Truyện ngài Thích Pháp Trinh trụ chùa Quảng Đức ở Lạc Hạ:

Thích Pháp Trinh, không biết Sư họ gì. Sư là người xứ Đông Quang thuộc Bột Hải. Năm chín tuổi Sư xuất gia, tiếng tăm thanh tú nơi Sư, chẳng phải như hàng phàm tình. Ngài trụ chùa Quảng Đức ở Lạc Hạ làm đệ tử sa-môn Đạo Ký. Năm mười một tuổi, Sư tụng thông rành Kinh Pháp Hoa. Trong ý nếu có chỗ không hiểu thì tùy mê lầm mà đến hỏi. Ngài Đạo Ký bảo Sư rằng: "Người nắm giữ ở tương lai, đó chính là ông!" đến lúc Sư trưởng thành lại Sư ngài siêu vượt cao kỳ. Ở tại Lạc Hạ không ai có thể lấn át. Sư nổi tiếng ngang hàng với Sa-môn Tăng

Kiến. Người đương thời cho rằng: “Ngài Tăng Kiến câu văn không hơn trước, còn Sư thì vào chỗ vi diệu bước riêng một mình!” Sư bèn cùng ngài Tăng Kiến kết bạn Nghĩa hội. Kẻ tăng, người tục đến nương tựa thọ học đông cả ngàn vị. Sư tùy có được các sự cúng dường bèn tu tạo cả ngàn tôn tượng mà bố thí cúng dường. Ngụy Thanh Hà Vương Nguyên Dịch, Nhữ Nam Vương Nguyên Duyệt đều mở đai đảnh lễ thưa hỏi, và kính vâng sự dạy răn. Gặp lúc nhà Bắc Ngụy Đạo đức suy thoái, người nữ dẫn đầu, hủy luận ngày một lớn lao, nghi kỵ càng chứa nhóm, ganh ghét những bậc đức hạnh, thường cho là mình hơn, khó tránh khỏi ở đời nay. Sư bèn nói với Ngài Tăng Kiến rằng: “Triều đại (Nam) Lương là đất nước có lễ nghĩa, lại có Bồ-tát ứng hiện hành hoá Phong giáo, tuyên lưu đạo Pháp, Có nên cùng đến đó chăng? Nay tuổi đã trên sáu mươi, buổi sáng sớm nghe Đạo, chiều tối chết tôi cũng không hận!” Ngài Tăng Kiến nói rằng: “Thời gian không nên để luống mất, trước kia tôi cũng có hoài vọng đó!” Vào niên hiệu Phổ Thông thứ hai (năm trăm hai mươi mốt) thời Nam Lương, hai Ngài (Tăng Kiến, Pháp Trinh) cùng nhau tìm đến đất phương Nam xa thẳm. Sư bị ruổi ngựa bắt kịp nên mang họa diệt thân, Sư thọ sáu mươi mốt tuổi!

Ngài Tăng Kiến vốn người đất Thanh Hà. Lúc còn là Sa-di. Sư là người thông minh tài giỏi, lúc thành người lại giỏi đàm nói Danh lý. Sư cùng các vị Tuệ Thông, Đạo Tịch, Pháp Trinh v.v.vv cùng học một thầy, tức sa-môn Đạo Ký. Lớn nhỏ cùng dắt dẫn nhau nghiên cứu Số Luận, bèn thấu suốt năm tụ, mở khắp một phương. Thường ngày giảng nói, thính chúng đông hơn ngàn người. Các bậc Thạc học thông suốt đều mừng vui sự thành đạt mới ấy. Sư đến các Pháp diên giảng nói thường liên tiếp đêm ngày. Tuy mục đích là dạy thành người nhưng lại vào làng giáo hóa hóa. Ngụy Cao Dương Vương Nguyên Ung cùng mời thỉnh, nhiều lần thâu đêm đàm luận. Hoặc dùng tay áo khỏa bít chỗ thấp hèn, hoặc sáng trong mừng gặp, không một ai bằng Sư. Sư liền bảo rằng: “Rất hận chẳng đồng đầu mối ấy!” Nên những người nghe Đạo phong Sư mà dốc lòng khát ngưỡng, xa kính phục Pháp vị.

Sau, Theo hướng Nam Sư đi đến Đế thất, tới dòng sông phía Nam chùa Hà Viên, Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) khéo luận nghĩa chỉ, ban sắc nhóm họp học tăng đến điện Lạc Thọ để thứ lớp lập nghĩa. Mỗi lúc Sư ở chùa giảng, thành giúp sự nghiệp sau vượt hơn trước. Ngài Tuệ Thông lập tâm nhàn dự, giải hạnh vang xa. Ngài Đạo Tịch học rộng nghe nhiều truyền bá sự nghiệp của thầy. Các Ngài đều thị tịch tại đất Bắc Ngụy.

17/- Truyện ngài Thích Bảo Uyên trụ chùa La Thiên Cung ở Ích Châu.

Thích Bảo Uyên, họ Trần, Người ở xứ Lang Trung thuộc Ba Tây. Năm hai mươi ba tuổi, Sư đến thành đô xuất gia, trụ chùa La Thiên Cung. muốn học Luận Thành Thật, là người đứng đầu mở mang. Tại trong làng quận, thuật cạn chẳng thoả ý bằng lòng.

Niên hiệu Kiến Võ thứ nhất (bốn trăm chín mươi bốn) thời Nam Tề, Sư xuống đô thành ở chùa Long Quang, theo Pháp sư Tăng Mân thọ học năm Tụ. Trải qua mấy năm mà nghĩa lý rất nhập thần. Ngài Tăng Mân bảo: "Ông này có tánh tài tuấn cảnh tỉnh, trí tuệ nghĩ suy vượt hơn người. Chỉ tiếc là hấp tấp chẳng thường, động tĩnh luôn hiểm nguy. Nếu gặp được người thông hiểu ưu đãi cùng tiếp nhận thì sẽ thành bậc Danh sĩ một đời. Nếu không gặp thời thì chẳng được chết, chắc chắn sẽ tổn nhục cho Đại Pháp!" Sư rất ưa thích Bồ phốc, khiến rượu cậy hơi, suốt ngày loay hoay không chỗ buông xuống. Ngài Tăng Mân phải nhiều lần can răn dẫn dụ, trở lại thành thù. Nhân đó Ngài (Bảo Uyên) đổi đường, lại đi theo Ngài Trí Tạng tìm tòi nghe nhận sự nghiệp trước. tự kiến lập giảng diên, của cải ban tặng khắp nơi. Ngài lại dốc sức cố gắng siêng năng gấp bội ngày thường. Sư từng bảo: "Bậc Đại Trượng phu phải sai người phụng sự ta, làm sao ta hầu người dài lâu được?" Sư bèn soạn nghĩa sớ rộng ra. Qúy Thị Vương đi đến Phương Nam, gói một sọt sách để gởi, Sư có ý như muốn trở về Tây. Đồng ở trong chùa có Sa-môn Tuệ Tế đùa cợt bảo Sư rằng: "Xưa kia, giòng họ Tạ một hòm xanh, chẳng đến chẳng được làm văn chương. Nay ông bụi trần chưa đến lại phán không giảng lý". Sư bảo: "Khác, chẳng phải như. Đây mới là gậy đánh chó vậy." Nhân đó, Sư mang pho sách trở về phương Tây, lại ở nơi chùa cũ, nêu định nghĩa phủ. Các hàng tăng tục kính phục. Từ đó Sư thường thiết lập pháp luận, thính chúng có đến mấy trăm. Sư tự trọng Danh hạnh, ít khách biết mình.

Có Sa-môn Trí huấn du học ở Kinh Hoa rất thông hiểu về Số Luận, đồng trở về Bổn nhưỡng, đến cùng phân giao. Sư không cho phép. Về sau, kho lẫm của chùa phạm phải luật quan. Sư tự ỷ mình danh tiếng vang cả một châu, vì vật mà nhường, Sư dùng thân mà thay, ngang bướng không thôi. Đến lúc sự việc hoàn thành, biết sẽ bị bại, nhân đó, Sư ra khỏi thành, đến giữa đường, dùng mũi nhận tự đâm vào mình. Lúc đó Sư sáu mươi mốt tuổi, nhằm niên hiệu Phổ thông thứ bảy (năm trăm hai mươi sáu) thời Nam Lương.

Bấy giờ, ở Bành Môn lại có các Sa-môn, Pháp Văn, Pháp Độ,

Pháp Hộ, Đạo Hưng v.v.. đều là những bậc học rộng mà nổi tiếng. Ngài Pháp Văn trong trắng liêm khiết khéo chuộng, rất có phong thái, Ngài Pháp Độ thông hiểu Đại thừa, trang nghiêm có khuôn phép. Ngài Pháp Hộ ngay thẳng thuần tín, chẳng giao thiệp việc đời. Ngài Đạo Hưng luôn giữ cõi lòng trong trắng chân chánh, hiếu nhân, phụng nghĩa. Các ngài đều hạ đô trụ ở chùa, chẳng rơi lạc Học tông là chỗ thấy biết tôn sùng kính ngưỡng của các bậc Hùng Biện.

18/- Truyện ngài Thích Tăng Tuân trụ chùa Trị Thành ở Dương Đô.

Thích Tăng Tuân, họ Minh, là con của anh Thái tử Trung Thứ Sơn Tân. Năm mới vào Lễ, có lần Sư nghe Sơn Tân đàm luận với khách, tìm nhận qua lại hoàn toàn không để lọt mất. Sơn Tân vỗ vào đầu Sư bảo rằng: “Người mà ngày nay làm cho nhà ta chẳng đi xuống, đó chính là ông!” Cha của Sư kính vâng lời Bác của Sư nên rất kính tín Đại thừa, biết Sư thông minh tài tuấn có thể hy vọng tinh thần sâu sắc, lớn lên kham nhận cứu vớt biển ái sông mê.

Năm mười hai tuổi, Sư được lệnh cho xuất gia, làm đệ tử Luật Sư Tăng Biện chùa Phụng Thành. Ngài Tăng Biện tánh tình liêm khiết thẳng thắng, giới phẩm thanh tịnh trang nghiêm, khéo nhân trọng tín, tinh tấn siêng năng, thường giảng Luật Thập Tụng.

Sau, Sư đến ở chùa Trị Thành, giữ gìn tiết tháo cao thượng, cố gắng ham học. Sư theo Sa-môn Pháp Vân trụ chùa Quang Trạch cầu thưa hỏi kinh luận. Khắp chốn Già-lam không làm các tạp sự. Các bậc Danh đức đương thời đều ngợi Sư. Điều gì Sư nghe qua tai thì chẳng quên, nhìn qua mắt liền ghi nhớ, thường hay giải đáp như nước bình nầy rót qua bình khác. Người đương thời mừng sự biện giải thanh rành của Sư. Các hàng tăng tục lại mến trọng sự không nhọc mệt của Sư. Mọi điều thấy nghe, Sư đều ghi chú. Tuy không tài lớn mà tổ chức việc làm sâu cùng. Các bạn bè đồng học không ai chẳng ghi truyền.

Đến niên hiệu Thiên giám thứ mười sáu (năm trăm mười bảy) thời Nam lương, Sư thị tịch, thọ ba mươi lăm tuổi.

Bấy giờ, lại có các Sa-môn Đạo Toại, Đạo Tiêu, đều là người xứ Hải Lăng, đồng theo Sa-môn Pháp Vân để thọ học. Kinh luận đều nghe, đều có thứ lớp.

19/- Truyện ngài Thích Tuệ Siêu ở chùa Linh Căn ở Dương Đô.

Thích Tuệ Siêu, họ Vương, người ở xứ Thái Nguyên. Dưới thời

biến loạn của Vĩnh Gia nên gia đình Sư dời đến ngụ ở Tương Dương.

Năm bảy tuổi, Sư xuất gia tại chùa Đàm Khê, làm đệ tử Sa-môn Tuệ Cảnh. Ngài Tuệ Cảnh thanh thản bình giản, rất có khí cục. Đầu niên hiệu Phổ thông (năm trăm hai mươi) thời Nam Lương, Ngài Tuệ Cảnh làm Tổng Châu Tăng Chánh, do sự tiết kiệm mà nổi tiếng. Sư tuy bé nhỏ mà trong sáng, cử chỉ rõ ràng dễ mến, tiến lùi hợp độ. Sư thờ ngài Tuệ Canh một năm, vì chúng rất phức tạp nên Sư xin dời thiền phòng, đến nương tựa Thiền sư Tăng Tông tập học Định Nghiệp. Năm mười hai tuổi, Sư lại theo Ngài Tăng thọ cùng ở chung chùa học thông Tam Huyền. Trong khoảng niên hiệu Vĩnh Minh (bốn trăm tám mươi ba- bốn trăm chín mươi bốn) thời Nam Tề, Cánh Lăng Vương thỉnh Pháp Sư Trí Tú cùng các Học sĩ tùy phương giảng pháp truyền trao theo hướng Tây đến Phàn Đăng. Sư nhờ thọ học, đồng thời hợp Pháp tịch đều cùng đượm nhuần lãnh hội. Sư theo Pháp sư trí Tư trở về lại thánh đô trụ chùa Linh Căn. Và bèn xin thọ giới cụ túc với ngài Pháp Thường. Tụng giới chưa tròn hai ngày, nghe luật chưa xong hai biến mà đều biết văn hiểu nghĩa, sáng soi đến tận sự nhỏ nhiệm. Sư vâng thừa sự chỉ dạy của thầy, không hổ thẹn. Đến lúc thầy thị tịch, sau đó Sư lại theo nương tựa Sa-môn Trí Tạng tham tìm tập học kinh luận. Ngài Trí Tạng bảo rằng: “Ông này tú phát, sẽ thành pháp khí tốt!” Hễ nhưng nơi nào Ngài Trí Tạng đến, Sư đều được cùng theo. Sư thông rành các bộ, tiếng tăm vang khắp kinh ấp. Sau đó, Sư lại theo Luật sư Tuệ Tập thọ học Tỳ-ni, vừa mới được vài biến, ngài Tuệ Tập ngợi khen rằng: “Chẳng thể gọi là mới hóc mà đã thành băng giá so với nước!”

Sau, Sư trở về quê hương định tỉnh, khắp nơi đều nhớ tưởng. Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) ban sắc mời Sư trở lại làm Thọ Quang Học Sĩ. Lại ban sắc cho sa-môn Tăng-già-Bà-la ở chùa Chánh Quán truyền dịch Kinh A-dục Vương, và nhờ Sư ghi chép. Sư chia thành mười quyển, mà Sư ẩn vùi đức hạnh mình để đạt đến người, chẳng chuyên khoe khoang công khó của mình. Nên hễ có cầu thỉnh thì Sư thường suy đặt ở các bậc cựu đức. Về sau, ngài Trí Tạng bảo Sư thay thế để giảng thuyết nhưng Sư cố từ chối, chẳng chịu đảm đang. Hoặc gặp các bậc Hiền giả luận bàn sâu rộng, Sư đều tham dự biện giải thông bít. Còn như chống đối các người vấn nạn trước thì Sư biết lý sắp cùng mà chùng xuống. Hoặc gặp khi cơ hỏng cũng nên đuổi theo mà im lặng. Nhưng kia cũng bẩm nhận biết đồng chỗ an và chẳng an, mà Sư hay nhún nhường chùng xuống như vậy. Thức ăn áo mặc Sư luôn đem cứu giúp. Các hàng giàu sang thỉnh mời mà Sư không chứa để riêng. An Thành Khương Vương

Tiêu Nhã Tú khâm phục kính trọng giới đức của Sư, ra đất Phồn cần thỉnh cùng dẫn Sư đến nơi trấn nhậm. Ngài giảng nói Đạo phong tỏa khắp, xa gần đều đượm nhuần, ngợi khen tán thán. An Thành Khương Vương qua đời, Ngô Bình Hậu Tiêu Bính đến Hạ Khẩu, Sư lại chịu cùng đi, pháp diên lại phô bày, người học xưng tán ngợi ca. rồi Sư trở lại thành đô tiếp tục giảng nói, đồng bạn thính chúng cùng nhau tìm đến có hơn hai trăm vị tăng, suốt bốn mùa tu tập đạo nghiệp.

Đến niên hiệu Phổ Thông thứ bảy (năm trăm hai mươi sáu) thời Nam Lương, Sư thị tịch, lúc đó Sư mới năm mươi hai tuổi.

20/- Truyện ngài Thích Chân Ngọc trụ chùa Thiên Bình ở Nghiệp Trung

Thích Chân Ngọc họ Đổng, người ở xứ Ích Đô thuộc Thanh Châu. Lúc vừa mới sinh, Sư không có mắt, mẹ của Sư rất buồn thương! Năm Sư bảy tuổi, Bà dạy cho Sư tập học đàn sắc, đàn cầm, cho đó là phương kế cuối cùng, mà bẩm tánh Sư tài giỏi, thông minh, hiểu xét như kinh, chưa đầy mười ngày, Sư đã thấu suốt âm khúc. Sau, trong xóm ấp nhóm họp đông đúc thiết lập trai hội giảng pháp, mẹ của Sư dẫn Sư đến dự pháp hội, chỉ một lần nghe qua, Sư mừng vui nhận biết mà nói rằng: "Nếu thường được dự nghe, cuối cùng sẽ thành Pháp Sư chẳng lo sợ nghèo đói!" Mẹ của Sư nghe thế, Bà muốn Sư thành đạt nghiệp lớn ấy, bèn bỏ hết việc nhà, chuyên dẫn Sư đi nghe giảng, chẳng kể gió mưa khó khổ, chỉ cầu mong nối nhau. Ngài bao gồm lược từ chỉ, khí nhiếp đang nhạy bén. Sắp đến tuổi tráng niên mà tiếng tăm đã rung chuyển cả núi sông.

Sau, gặp lúc phải chịu tang mẹ, Sư bèn xả pháp phục trở về nhà, làm chòi bên cạnh mộ, buồn bã quá lẽ, rau trái dâng cúng thanh trai, nép mình xuống đất, gìn giữ tiết tháo, suốt ba năm ngủ ngoài đồng hoang. Bà con làng xóm rất qúy trọng. Sau khi mãn tang, Sư nương tựa Đạo, tu chỉnh nghiệp trước, xem sách liền giảng, không hề vướng mắc, đồng bạn dự nghe lần lượt cùng quy hướng.

Vào niên hiệu Thiên Bảo (năm trăm năm mươi –năm trăm sáu mươi) thời Bắc Tề, Văn Tuyên Hoàng Đế (Cao Dương) mở mang giảng tịch, các hàng già trẻ khắp trong nước đều nhóm họp về chùa Thiên Bình. Khi ấy, các hàng nghĩa học như Tinh La chen nhau cùng đến. Sư riêng nêu xưng thủ lên tòa bàn nói đầu mối, không ai chẳng quy tông. Hết Đế cùng thần, khai phát sáng rỡ. Các bậc lão niên tiên đạt thảy đều cúi đầu kính ngưỡng, bèn khiến các hàng tăng tục chạy rão theo rót

chén cù mà chẳng cạn. Một lần qua lại riêng trải qua mười năm, nghe tiếng Sư liền nhớ được danh nghĩa. Ấy là công phu của tổng trì chẳng còn được ưa chuộng. Thường thường đồ Chúng học sĩ có đến trăm ngàn người. Tai nghe đi ngang qua, Sư liền rõ biết được tâm tánh. Sư răn dạy sự siêng năng còn lớn hơn các triết khác.

Từ khi sinh ra về sau, Sư kết lập thệ nguyện khi qua đời sẽ sinh về An dưỡng. Sư thường bảo thị giả đọc tụng kinh, còn chính mình qùy hoặc ngồi chấp tay mà nghe. Bỗng nghe trong kinh có câu: "Ở phương Đông có cõi nước Phật Tịnh Liên Hoa, thế giới trang nghiêm, so với cõi kia (cực lạc) chẳng khác". Sư bèn suy nghĩ sâu xa rằng: "Tịnh Độ của các Đức Phật đâu hạn cục mến kính mộ phương Đông, lấy đó mà giữ tâm khó thành hồi hướng!" Nhân đó, Sư liền phát nguyện sinh về cõi Phật Liên Hoa. Sớm tối siêng năng đến thệ nguyện. Sau đó không lâu, thân không bệnh tật gì, mà Sư đến sau trao cho các đệ tử những thứ y phục, kỷ trượng, phất trần, chuổi châu như ý, phân bộ Di Cáo mỗi thứ có sai khác. Ban đầu, Đại chúng không nhận biết được điều gì, đều cùng nhau lấy làm lạ. Sư bảo: "Nguyện cùng chuyển vận khắp trong đời chẳng có thể vui. Các ông cùng giúp tôi xưng niệm danh hiệu Phật Liên Hoa, khiến tôi được sinh về cõi nước ấy!" Sau khi Bồ-tát, Sư bị bệnh tại nhà Họ Vương ở phía Bắc Nghiệp Thành, thần khí không mê mờ, âm thanh tướng mạo vẫn như thường. Các vị Đại đức khắp kinh đô đều đến thăm hỏi bệnh. Sau giờ Ngọ, bỗng nhiên thấy khói mây từ hướng Đông nhóm lại, mùi hương thơm khác lạ lan tỏa khắp đầy cả sân nhà. Giữa hư không vang vọng âm thanh như âm hưởng của tán vịnh, trong sáng rõ ràng. Ngay lúc bấy giờ, chân Sư dần dần lạnh lên mà miệng vẫn còn niệm tụng. Chỉ thời gian ngắn thì Sư thị tịch.

Sau mười ngày Sư thị tịch, mùi hương mới hết, Đại chúng buồn thương kính ngưỡng như đến rừng Sa-la. Con cháu giòng họ Vương đều chế tang phục cùng các môn nhân đệ tử Sư, đón rước nhục thân Sư mà an táng.

21/- Truyện Sa môn Thích Tăng Thiên là Đại Tăng Chánh ở Kinh Châu.

Thích Tăng Thiên họ Nghiêm, người ở Quận Ngô. Hiếu Kính sớm tỏ sáng. Thị Trung Vương Tích trông thấy mà kinh lạ. Sư chỉ một mặt Định giao, kính thờ Pháp Sư Đạo Tắc chùa Linh Diệu ở Chung Sơn. Ngài Đạo Tắc cũng quyền hành ngoài tỏ sáng mà cùng rất suy trọng Sư.

Sau Sư vân du khắp các trường giảng, Túng Biện Thiên Thùy từng cật nạn nghĩa Thiền Phẩm của Chiêu Đề Tuệ Diễm. Tinh nghĩa tư duy lưu xuất, khắp trong tòa đều khen ngợi. Chiêu Đề nhân đó sửa đổi làm mới lại Chương Cú. Lương Cao có ban sắc ở điện Hưng Thiện nghĩa tập, Sư bước lên liền biện luận bén nhọn như nước chảy. Vua rất mừng vui, bèn xuống giữ lễ kính Sư như là Gia Tăng. Vua ban chế soạn kinh Thắng-man nghĩa sớ, ban phát ở điện Thọ Quang, Chư tăng đều có tâm tự xấu hổ. Sư thấu cùng hang Lý. Vua đặc ban chiếu trình bày. Hoàng Trữ Thượng thư lệnh Hà Kính Dung được thỉnh cùng đối luận. Kẻ tăng người tục mừng vui với thời luận đề ấy. Trung Hưng Kinh Nghiệp, Chánh vị Tăng Đoan, nhậm chức vào tháng giêng, Đạo Phong trùm khắp, chắc chắn bảy chúng chẳng cung kính mà thành. Xưa kia, vào đời Tấn mới đặt ra Tăng y. mãi đến nay trải qua bốn đời, tìm cầu nghiệp hoàn bị mà ít được như ngày nay. Sau khi tìm tòi u cầu, kinh cáo bàn kết đều như câm như mù, dựng lại sự phế bỏ, vui vẻ theo chánh.

Đến ngày mười bảy tháng tư niên hiệu Thiên Bảo thứ mười hai (năm trăm bảy mươi ba) thời Hậu Lương, Sư thị tịch tại tinh xá Đại Bảo, thọ bảy mươi chín tuổi. Đến ngày hai mươi an táng tại phía Bắc núi Trung Hoa ở Giang Lăng.

Lúc xưa, vào thời niên thiếu, Sư hiếu kính tự nhiên, gia đình nghèo khó, cha mẹ già yếu nên sự nuôi dưỡng các thức ngon có khi thiếu sót. Về sau, khi danh đức Sư đã lập nên thì Sư cung phụng các thức béo tốt kính dâng đầy đủ. Cho đến lúc chịu tang Sư buồn lo đến gần chết. Năm mới hai mươi tuổi, Sư tụng Kinh Pháp Hoa đã hơn sáu ngàn biến. Ngồi mà dường như ngủ, đích thân trông thấy Bồ-tát Phổ Hiền, có hương thơm đuốc sáng chiếu soi, Bồ-tát đến xoa đảnh đầu Sư. Viết mà chẳng truyền. Chỉ có Đại tiệm, Sư mới tỏ bày cùng các bạn đồng ý chí. Sư giảng tất cả mười tám Bộ Kinh như Niết-bàn, Đại Phẩm v.v.... Mỗi bộ đều đến mười biến, và đều có soạn nghĩa sớ lưu truyền cho hàng hậu học, Đẳng giác là Pháp danh của Vua Minh Đế (Tiêu Quy năm trăm sáu mươi hai-năm trăm tám mươi sáu) thời Hậu Lương. Nên tự nói rằng: "Chọn mặt quy y lúc ngoài ba mươi tuổi. Ôm kinh hỏi đạo khi tuổi mới mười ba, cuối cùng biết được khổ không, công do khéo dẫn dắt, huống gì ruộng phước năm đời, thầy trò hai thế hệ, nhân đã dày mà nghĩa cũng sâu!" Bèn khắc văn bia nơi tháp, thuật lại đức hạnh của Sư ở dưới.

■

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 7

CHƯƠNG II - PHẦN 3: GIẢI NGHĨA

(Trong phần ba của chương II, Chánh truyện có mười vị, Phụ có bốn vị)

1/- Truyện ngài Thích Hồng Yển trụ chùa Tuyên Võ ở Dương Đô, đời Trần.

2/- Truyện ngài Thích Pháp Lãng trụ chùa Hưng Hoàng ở Dương Đô, đời Trần.

3/- Truyện ngài Thích Tuệ Dũng trụ chùa Đại Thiền chúng ở Dương Đô đời Trần.

4/- Truyện ngài Thích Bảo Quỳnh trụ chùa Bành Thành ở Dương Đô đời Trần (Minh Giải)

5/- Truyện ngài Thích Cảnh Thiều trụ chùa Bạch Mã ở Dương Đô đời Trần.

6/- Truyện ngài Thích An Lẫm trụ chùa Kỳ Xà ở Chung Sơn đời Trần.

7/- Truyện ngài Thích Tuệ Bố trụ chùa Thê Hà ở Nhiếp Sơn đời Trần (Tăng Thuyên, Huyền Biện)

8/- Truyện ngài Thích Vong Danh ở Vị Tân thời bắc Chu (Tăng Côn)

9/- Truyện ngài Thích Đạo Sủng ở Nghiệp Hạ, thời Nguyên Ngụy.

10/- Truyện ngài Thích Tuệ Tung ở Bành Thành, thời Bắc Tề.

1/- Truyện ngài Thích Hồng Yển trụ chùa Tuyên Võ ở Dương Đô.

Thích Hồng Yển họ Tạ, người ở xứ Sơn Âm thuộc Cối Kê. Ông nội Sư tên Mậu, là người khiêm cung hòa mục, lắng đọng cẩn trọng, chẳng giao tiếp với thế tục. Cha của Sư tên Tạng, thông rành kinh sử,

giỏi về văn tảo. Lương Hành Dương Vương nghe mà mến trọng nên xin làm quan liêu kết bạn.

Sư là người phong thần dĩnh tú, mới hai mươi tuổi mà ngộ đạo, ban ngày đọc tụng kinh luận, ban đêm ngân vịnh thi thư. Giờ tốt cảnh đẹp, không hề phế bỏ học. Do vậy, Sư tuy nhỏ mà thông minh, khắp làng quận đều ngợi khen. Đến lúc trưởng thành. Sư vân du kinh ấp nghe khắp Số luận. Sau, gặp được Pháp Sư Đạo xước ở chùa Long Quang, Sư bèn hết lòng thọ học. Đặc biệt được thêm thường tiếp, lấy đó làm tuyệt luân. Do đó, các bạn đồng học đổi cách nhìn, lại cùng suy tôn kính phục. Chỉ trong vài ba năm bèn hiểu hết chỗ sâu mầu. Mới khai mở Pháp diên, nhóm tụ đồ chúng, mở rộng Luận Thành Thật. Nêu để nhàn nhã, văn từ trào tuôn trầm bổng. Các hàng hậu học, tuổi cao xét nghi rõ nghĩa. Cầm kinh đội tráp, bỏ dối giữ thật. Do đó, kính ứng Pháp luân tổng trì các bộ. Ngài có dũng khí không ai hơn được, tùy chỗ bày giải. Sớm hy vọng rộng lượng, nhân đó mà theo chương cũ. Sư chăm nhìn nghĩ suy về mây khí, không hề tiếp đối, thấy trái ngược với bậc tiên đạt, không thể ban tình. Do đó những người lại học có sự cách ngăn, người nghe không hiểu. Sư bèn giữ chí, đóng cửa ở phòng nhàn, cao chuộng đạo ấy, suốt thời gian tìm kinh xem sử, cầu rộng thấy nhiều. Nước thu đài xuân, văn trong hướng xuất, người giỏi nghĩ mây bay, người tài thì từ ngữ đẹp đẽ, Sư lại giỏi các lối chữ Thảo chữ Lệ, xứng đáng thời tục, nhỏ nhiệm hơn cả cành lá cỏ chi, đẹp xinh cùng tộ ngân câu. Nên dung mạo, oai nghi, thi, thơ nơi Sư được gọi là tứ tuyệt. Những bậc tài giỏi đương thời đều suy tôn khen ngợi.

Vua Thái Tông đời Lương lúc ở Đông Triều, cảm mến sự tài giỏi của Sư, muốn Sư hoàn tọc để dẫn làm Học sĩ. Sư giữ chí bền bỉ chẳng hoàn tục, nên không thể đặt để. Gặp lúc vua Võ Đế (Tiêu Diễn năm trăm lẻ hai-năm trăm năm mươi thời Nam Lương) khai mở giảng diên, thỉnh các bậc Danh đức bày hỏi, mà Sư tuổi tác chưa phải thuộc hàng lão túc, nên chỗ ngồi theo thứ lớp cách rất xa, mở lời chống kháng cao luận, tinh lý nhập thần. Vua mừng vui, ngợi khen. Sư rất lâu, mọi người ai cũng chăm chú nhìn. Hình nghi Sư vẫn tự nhiên, tinh thần vẫn giữ như ban đầu, khiến mọi người càng thêm đượm nhuần sự cao sáng nơi Sư. Và lúc mời Sư vào hậu đường lại càng thêm lễ tiếp ưu đãi. Gặp lúc rợ Nhung yết hoành hành, đói kém liên miên, nhân đó, Sư bèn lánh đến Tấn Vân, lắng nhìn suối đá, giặc lại ruồng đuổi dân chúng ở núi, Sư liền vượt non lánh nạn, trôi dạt rong ruổi, không hề được yên ổn. Lương Trường Sa Vương Thiều trấn nhậm ở Dĩnh Đô, nghe đạo phong Sư mà

phăng mối tìm đến, bỗng chốc khắp chữ cung đều bị vùi lấp. Ở thượng lưu đã ngăn trở loạn lạc. Sư bèn tùy việc trở về phương Đông. Nhân đó tâm giữ trong sự tĩnh lắng, nhìn lại suối rừng, mới mang roi trượng nhã da đến tinh xá Vân môn, trải qua khắp các núi sông đẹp xinh, dừng ở dài lâu. Sư lên Đình Thăng Bình ở đất Ngô làm bài thơ rằng:

"Tịch mịch vật chiều xế
Trang nghiêm trời lắng trong.
Lữ hành nương roi gậy
Lên cao thoáng khách tình.
Suối gò lắm vết cũ
Làng xưa hoặc tên mới,
Khói đêm xông mờ sáng
Mặt trời soi tinh sương,
Riêng đi thiếu bè bạn
Nhẹ bước ít đón nghinh.
Tin chẳng chỗ ta nương
Tâm thưởng vật nào sánh?"

Rồi Sư bèn rão khắp các núi non, có ý chí muốn ở trọn tại đó, góp nhặt sửa sang chùa vũ, nhóm chúng giũa mài đạo nghiệp. Mãi đến lúc Vua Võ Đế (Trần Bá Tiên) đời Trần mở mang hoạch định, thay đổi cơ ngơi (năm trăm năm mươi bảy) Chư tăng xưa cũ ở Kinh Phụ nhiều lần cùng thỉnh mời, Sư nhìn chúng tăng ở núi mà nói rằng: "Tôi khổ nhọc chứa nhóm sở học hơn năm mươi năm, sự tình gặp phải ly loạn nên chưa nhàn rỗi để giảng nói. Nay thời cơ đã đến mà chẳng thực hiện, thì sao gọi là vì Pháp mà quên thân ư?" Nên đầu niên hiệu Thiên gia (năm trăm sáu mươi) đời Trần, Sư mới ra thành đô, giảng ở chùa Tuyên Võ. Học chúng lại nhóm họp, ai cũng trang nghiêm. Tuy Sư nhạo thuyết chẳng mệt nhọc mà tâm thường kết nơi chốn thâm u, nhân những lúc rảnh rỗi nghỉ giảng, Sư thường đến các chùa Khai Thiện, Định Lâm ở Chung Sơn để lắng bặt tâm ư yên ngồi. Khi đó, Sư lại cầm bút đề thơ rằng:

"Roi gậy lên non trước
Vén xiêm ra ngoài cửa,
Lưới mỏng xoay che kín
Tối hẹp lại quoanh oai
Cây cao cành bóng nhỏ
Núi ngày ít tiếng chim
Thạch đài lúc trợt dép
Lưới trùng chợt thấm y.

Bên khe hoa tím nở
Trên non mây trắng bày
Gốc thông tỏa khói bay
Nhà vắng lặng chẳng về
Hang cùng không qua lại
Quế rậm riêng tựa nương.”

Gặp Sứ nước Tề đến, xe thuyền cùng tiếp, Thôi Tử Võ, v.v.. là những người có tài xuất cảnh, cùng bàn luận về chiêm đối. Mọi người không thể nêu cử. Thế Tổ Văn Hoàng (tức vua Văn Đế-Trần Xuyến năm trăm sáu mươi-năm trăm sáu mươi bảy) cho rằng Sư là người Nội ngoại đều tài giỏi. Có thể cùng kháng ngôn, bèn ban sắc mời Sư đảm nhận giữ lễ tiếp khách. Sư nắm giữ then chốt ôn nhã, dung nghi khôi ngô, khuôn phép oai linh, giảng nói đạo vua, tỏ rạng đức hạnh của Tuyên Đế, tài năng ngôn từ rộng vượt, biện luận nhanh nhẹn, dùng văn thật để đượm nhuần, lấy từ tâm mà dẫn dắt. Thôi Tử Võ, v.v.. đảnh lễ nhận lãnh cáo mạng, ngậm bội bắc Phiên. Vua Văn Đế ngợi khen, tán thưởng nồng hậu, ban tặng gấp bội lệ thường. Sư đều đưa sung vào của công, không nhận lấy một vật.

Năm đó, bệnh cũ của Sư tái phát, người nghe thưa dần. Sư bèn ở nghỉ trong một ngôi thất nhỏ, hứa cho mọi người han hỏi. Sư có tâm nghĩ rằng chẳng thể để một mình mình biết, bèn soạn Thành Luận sớ mấy mươi quyển, phân tích mở mang tinh lý, dựng lập tư tưởng sâu sắc. Bệnh tình càng trở nên trầm trọng, sự việc chưa được hoàn thành. Đến ngày hai mươi mốt tháng chín niên hiệu Thiên gia thứ năm (năm trăm sáu mươi bốn) đời Trần, là đến lúc bệnh nặng quá lắm, nhưng thần khí Sư vẫn không mờ tối. Sư bảo với đệ tử rằng: “Chúng sinh vì tâm tham khiến cho mờ tối, tham cái ta thì rơi một mảy lông cũng tiếc, tham của người thì không bao giờ nhàm chán biết đủ. Sau khi thân đã chết, mà còn phải xây dựng mộ cao, coi trọng cái quách, cho rằng dưới chín suối lại kết bốn bên gần giữ làm sao có thể than vãn! Hoàng Phủ Mật Dương Vương Tôn hơi được ý ta, tuy biết nhóm về nơi gò đất tốt đẹp, mà chưa biết được tâm ở độ ban đầu. Nay, sau khi ta nhắm mắt qua đời, hãy đem thân hình xấu xa khô khan này mà bố thí cho các loài tất cả chúng sinh bay trên chạy dưới. Nếu ở đời trước có mắc nợ oan trái nhau thì nhờ đây mà đền trả. Nếu không cùng đối nhận thì đời sống ta hoàn toàn được tốt lành. Đó là tâm nguyện bé nhỏ cũng là thú hướng Bồ-đề. Mọi vật đều như thế!” Nói xong, Sư bèn chấp tay thị tịch tại chùa Tuyên Võ, thọ sáu mươi mốt tuổi.

Mọi người biết hay không biết thảy đều sinh tâm thương tiếc. Ngày hôm sau (hai mươi hai tháng chín) đón rước nhục thân Sư đến tôn trí tại sườn núi phía đông chùa Khai Thiện ở Chung Sơn. Nhưng Sư từ lúc lìa xa thế tục cho đến khi thị tịch, chỉ lấy việc học làm chính, tháo tiết cần kiệm, chỉ đắp mặc y phẩn tảo chẳng dùng tới gấm hoa, mỗi lúc duyên tình xúc khởi liền ngay đó đặt để, mà văn thể Sư trôi chảy, ít có người tiếp nối. Sư soạn thuật thiên chương thọ tay bị tán mất. Người sau góp nhặt biên chép thành tập được hơn hai mươi quyển, gặp lúc giặt loạn thất lạc mất chỉ còn được tám quyển. Đến khoảng niên hiệu Thái Kiến (569-583) đời Trần, Học sĩ Hà Tuấn rất mến chuộng, bèn cất vào trong Bí tạng.

2/- Truyện ngài Thích Pháp Lãng trụ chùa Hưng Hoàng ở Dương Đô.

Thích Pháp Lãng, họ Chu, người ở Quận Bái thuộc Từ Châu. Ông nội Sư hầu quan Tề cấp sự Hoàng Môn Thị Lang Thứ Sử Thanh Châu. Cha của Sư Thần quy Lương Viên Ngoại Tán Kỵ Thường thị Thái Thú quận Bái.

Sư, thưở mới gá thai, theo lời mẹ Sư kể; vốn giòng họ Lưu, mộng thấy một vị thần cưỡi lầu điện vào bụng. Trong mộng như nói thân đồng với hư không. Thế rồi tỉnh thức khắp thân thể đều nhẹ nhàng, có khác ngày thường. Nhân đó dứt bặt các thức ăn tạp có mùi vị tanh nồng. Đến lúc Sư vừa mới độ tuổi búi tóc mà vượt trội khác bao nhiêu đứa trẻ bình thường. Hiếu kính thuần đủ, tiết tháo chí khí bền vững trắng trong. Nhà vang khắp sáu quận, khí trùm khắp ba biên. Thưở thiếu thời, Sư học tập binh lữ, sớm kinh hành trận, kiệm ước sửa thân, vinh nhục chẳng đổi thay, bỗng chốc mà gá Tiết Ninh Viễn tướng quân Từ Tử Ngạn đi đánh chiếm phương Bắc. Nơi cửa bày kích dài, ngồi nghỉ dưới cây lớn. Sư suy nghĩ rằng: "Binh là hung khí, thân là nhân khổ, biển dục rừng tà, làm sao nhận biết được!"

Đến ngày mồng hai tháng hai niên hiệu Đại Thông thứ hai (năm trăm hai mươi tám) thời Nam Lương, lúc ấy Sư hai mươi mốt tuổi, bèn đến Thanh châu xuất gia nhập đạo. Sư vân du đến Dương Đô cầu học, đến chỗ Thiền sư Bảo Chí chùa Đại Minh thọ học các thiền pháp. Lại nghe Luật sư Thoán ở chùa ấy giảng văn luật bổn. Sư lại đến thọ học Thành Luận ở Pháp sư...Tiên ở chùa Nam Giản, học Tỳ-đàm với Tỉnh Công ở chùa Trúc Giản. Bấy giờ tiếng tăm Sư đã vang dội khắp kinh điện, thần cao trong học chúng, do đó, bạn miệng trời che bít tai khách,

tâm nghĩ mắt nhìn, không đâu chẳng đua chạy cạnh tranh. Chỉ vì Pháp mầu xưa kia nơi non thứu những người truyền xướng ít rộng rãi. Đạo phong của Ngài Long thọ, các bậc Tông sư chẳng tiếp nối. Truyện trước ghi chép Ngài Pháp Lãng ở Nhiếp Sơn, mở huyền xét vi, những việc đời ưa chuộng. Đời người lâu dài nối nhau tồn tại. Sư mới đến núi ấy dừng ở chùa chánh quán. Có Pháp Sư Tăng Thuyên thọ học các Luận Đại Trí Độ, Trung Luận, Bách Luận, Luận Thập nhị môn, và các Kinh Hoa Nghiêm, Đại Phẩm, v.v.. ấy tức Di luân tạng bộ, nghiên tầm sâu mầu, nhả nghĩa mới tinh, ngôn từ bao hàm hoa quan, chuyên môn gượng học, thời khóa đốc thúc thân tâm. Có thể gọi là công thầy gấp bội, lấy đó làm chứng.

Đến tháng mười một niên hiệu Vĩnh Định thứ hai (năm trăm năm mươi sáu) đời Trần, Sư vâng sắc chiếu vào kinh đô, trụ chùa Hưng Hoàng, trấn giảng nối nhau. Do đó các Kinh Hoa Nghiêm, Đại Phẩm, Tứ luận văn ngôn mà các bậc hiền triết trước kia chưa giảng nói, chỗ mất dần của hàng hậu tấn, Sư đều chỉ trích nghĩa lý, nêu phát văn từ đến cùng, nên có thể lời nói khí độ trong sáng dễ hiểu, chúng thường đông hơn ngàn người, phước tuệ càng rộng lớn. Do đó, người nghe nhóm họp, co đầu gối rẫy mồ hôi. Pháp y có hơn ngàn bộ cất chứa ban cho thường kết, mỗi lần lên pháp tòa thì một lần thay đổi y áo. Giảng nói các kinh luận trước mỗi thứ hơn hai mươi biến. Suốt hai lăm năm lưu nhuận chẳng dứt. Thời gian ấy dựng khởi bốn Bộ. Hoa Pháp Luân của hai cung, đương thời chẳng sánh lường.

Đến nửa đêm ngày hai mươi lăm tháng chín năm Tân Sửu, nhằm niên hiệu Thái Kiến thứ mười ba (năm trăm tám mươi mốt) đời Trần, Sư thị tịch tại phòng ở chùa, thọ bảy mươi lăm tuổi. Qua ngày hai mươi tám tháng chín, an táng tại đỉnh núi phía Tây Nhiếp Sơn trong làng La Lạc, huyện Giang thừa.

Ban đầu, Pháp Sư Tăng Thuyên cùng thọ học với Sư. Huyền Chỉ tỏ sáng, chỉ còn lại Trung Quán. Vì nếu chẳng phải tâm hội triết lý, thì làm sao có thể khế với thanh ngôn ấy, mà dấu vết rừng sâu vị Thiền cùng được. Mãi đến sau này bốn vị ra ứng phó, ba nghiệp giúp thừa. Xin theo thệ nguyện ban đầu, chẳng trải qua lời, mãi lâu sau mới giảng nói. Nên ngài Tăng Thuyên nói rằng: “Pháp này nhiệm mầu, hàng thức giả hãy thực hành, không để ra khỏi phòng mà liền có mở bày. Nên trong kinh có dạy: Người chấp ngã kiến, chớ nói kinh này. Người rất ưa thích pháp cũng chẳng vì nói nhiều. Bởi vì thuốc bệnh có, nhưng không thể luống thực hành. Sư vâng phụng ý chỉ chẳng dám nói gì. Đến lúc ngài

Tăng Thuyên thị tịch, bốn vị mới dám nói, đều tự chuyên oai dung, đều bẩm thọ thần lược. Ngài Tuệ Dũng ở chùa Thiền Chúng, ngài Huyền Biện ở chùa Trường Can, Sư ở chùa Hưng Hoàng. Ngài Tuệ Bố trụ chùa Thê Hà ở Nhiếp Sơn, cửa thiền mở rộng, tiếng tuệ vang xa, nhưng tất cả đều chẳng cao hơn Sư. Ngài Tăng Biện thắng nghiệp sáng trong. Định tuệ đều nổi bật, nên Ngài giảng xướng gồm cả chùa Thiền Chúng, đó cũng lo sự dốc lòng mài giũa của ngài Tăng Thuyên. Nhưng về nghĩa thể thì có trái ngược so với Sư nên khiến bác bỏ trong pháp tòa ở chùa Hưng Hoàng, nương vào đó mà đàm tiếu. Còn hai ngài Tuệ Bố, Tuệ Dũng thì nên đọc xem ở biệt kỷ (Truyện riêng).

Xưa kia, ngày mồng bảy tháng sáu niên hiệu Thiên giám thứ mười sáu (năm trăm mười bảy) thời Nam Lương, Thần Tăng Bảo Chí có dự ghi tại chùa Hưng Hoàng rằng: "Chùa này sẽ có bậc khai sĩ mặc áo xanh mở mang giáo hóa giáo Pháp Đại thừa." Và khi Sư du học thì ban đầu mặc áo nạp màu xanh. Khi lên nguyên tịch mới cùng phù hợp. Lại nữa, Nam Mạch cư sĩ Đỗ Pháp Xán lúc tuổi ngoài tám mươi rất biết quy tâm, lúc xưa mộng thấy trong chùa có phướn hoa nhạc trời lấp cả điện đường. Pháp chúng tăng tục đông đầy cả diên tịch, đến lúc Sư đến mở hội. Ông (Đỗ Pháp Xán) riêng thiết trai giảng, lại rất phù hợp. Lại nữa, Ngày mồng bảy tháng năm niên hiệu Thái Kiến thứ mười hai (năm trăm tám mươi), Tịnh nhân Trướng Hạ mở trai mất rõ. Ban đêm, Sư gõ cửa thúc giục, mà tiếng hồng chung tự ngân vang hồi lâu mới dứt, nên điềm tốt lành ấy sớm hiện rõ. Các trường hợp được nêu bày như thế.

Đông Triều ở điện Trường Xuân, nghĩa tập Phó Quân Thân Diêu Ngọc Bính, thuật lại sự dựng lập nghĩa giả danh của các Sư, lấy đó làm vinh xứng. Đâu chỉ là các bậc Tông tượng của họ Thích, mà cũng là nghi biểu của trời người. Nên những gì Sư có được do đàn việt cúng dường đều sung vào việc tu tạo kinh tượng, sửa sang chùa tháp, cứu giúp kẻ cùng khốn nguy ách. Do đó, trong phòng Sư nuôi các loài ngỗng vịt, gà chó, v.v.. rất nhiều loài. Sư đi đến đâu hễ trông thấy thì không loài gì chẳng đem về nuôi. Đến lúc Sư bắt đầu ngủ nghỉ thì đều im lặng không một tiếng động. Lúc Sư dạo chơi thì chúng kêu sủa om sòm ồn náo. Đó cũng là do sự hoài cảm mà nên!

Thị Trung Lãnh Quân Lô Lăng Vương tiếng tăm hưng thạnh, quyền hành nhờ nương giới ước, bèn ngưỡng tâu trình thừa hoa làm bài Minh tụng, Văn chí nơi mộ tháp Sư. Thái tử chiêm Sự Tế Dương Giang Tổng, nên Trần chúa có viết bài minh rằng:

"Nguồn lớn từ xa đến, truyền cỏ thơm phảng phất mùi hoa Huệ.

Quân tử, triết nhân, anh phân là tiếp nối. Cờ đỏ đã nắm, dây thao xanh bèn kéo dài. Tâm phục hổ nhung ấn đính nhị điêu địch chế. Công đã bao gồm quân, nghiệp chẳng phải xuất thế. Giã từ thanh sắc kia, vượt khỏi bến bờ này. Bến bờ ấy sao xé phá rách võng lưới. Áo Nhẫn sớm ghi nương gá lầu qua đêm. Thuyền qua biển khổ ấy, cạn hết sông ái nầy. Nếu chẳng phải bậc Trí sĩ nầy thì ai có thể gởi cậy tuyên dương? Mây pháp trùm khắp, mặt trời tuệ soi sáng cùng. Đã quẩy ngang mái chèo tự mở vàng nóng, mộng bằng trống nói, ứng dị chung sương. Biết cơ biết mạng, đồng kia hiện bệnh, tâm sớm gá theo, độ thoát khó xong, hoá duyên đã vậy mới yên định nơi khâu tỉnh. Đuốc trí chợt tắt, núi đổ xa ở Liêu hạ. Liêu hạ không nhỏ vẫy rơi ngấm lạnh. Tiếng đàn thừa dưới ánh trăng mờ, sương mốc phủ mờ gốc thông sâu. Hương tán cùng phần mộ cuộn quanh rừng ngủ. Thiết tha tiếng sáo trong, xa xa vọng tiếng trống, khói miền quê phủ bốn phía, cùng tiếng chim đơn lẻ gọi kêu. Gió thê lương rít lên dứt dòng vội phát lạnh. Thần thức về cõi tịnh, hình hài trầm lắng trọn ngàn xưa. Khắc chút hương thơm này lên phần mộ, để tiêu biểu cho lan xã.

3/- Truyện ngài Thích Tuệ Dũng trụ chùa Đại Thiền Chúng, ở Dương Đô.

Thích Tuệ Dũng, họ Hoàn thị. Tổ tiên Sư là người Long Kháng thuộc Tiều Quốc. Ông nội Sư làm Pháp Thức Thượng thư Ngoại Binh Tiền Đường Lệnh. Nhân đó ẩn vết ở núi Hổ Khâu, sau đó lại dời đến ngụ ở làng Hoàn; làng Đông, huyện Ngô, quận Ngô. Cha của Sư dâng hiến tuổi trẻ sớm qua đời. Mẹ của Sư họ Trương, Bà nằm mộng thấy đích thân đến chỗ tháp Phật, được hai pho tượng Bồ-tát bằng vàng. Bỗng nhiên Bà sinh được hai người con trai, và đều xuất gia nhập Đạo từ thưở bé. Người con lớn tức là sa-môn Tuệ Thông, còn Sư là con thứ.

Ban đầu, Ngài ra Dương Đô, nương tựa Pháp Sư Tắc chùa Linh Diệu làm Hòa-thượng, nhuệ chí thiền tụng, nuôi thân bằng rau cải. Tùy phương thọ học, chẳng việc chuyên môn. Há chẳng phải Bảng vàng thành vật báu, gang sắt ngọc bích có đẹp hẳn phải đợi do công giũa mài. Năm Sư thọ giới cụ túc, bèn nương tựa Luật Sư Phong ở chùa Tĩnh Chúng, học Luật Thập Tụng. Có các Sa-môn Tăng xước ở chùa Long Quang, Pháp Sủng ở chùa Kiến Nguyên đều là những bậc đạo hạnh thanh tú, trong nước, tiếng tăm vang xa, phạm hạnh khuôn mẫu, Ngài nương tựa thọ học Tông Thành Thật. Khắc tình mài giũa, bỏ ăn quên mệt nhọc. Khổ nghĩ đến hầm hố đắm chìm, lo rơi lạc vào đó. Trải qua

thời gian không kể nóng lạnh, tập học rộng khắp mà thành đạt.

Đến năm ba mươi tuổi, Sư bắt đầu xoay bánh xe chánh pháp. Từ đó, mọi người khắp nơi xa gần tìm đến rất đông, mở lớn trường giảng. Cao gần Thượng kinh, người nhóm họp rất đông. Sư chuyên giảng luận văn gần cả mười Biến. Không bao lâu cuối thời Nam Lương sụp đổ, mọi người có trăm thứ biến đổi. Sư thường nghĩ muốn trốn lánh cuộc đời nhưng chẳng biết về đâu!

Bấy giờ tại Nhiếp Sơn, Pháp Sư Tăng Thuyên đang nắm thẳng Nhất thừa hoành hành xuất thế. Tùy có dẫn ngộ, Sư có nguyện muốn nương theo đó. Sư đến trước chùa Báo Ân, bỗng nhiên thấy một người bảo là từ Nhiếp Sơn đến và trao cho Sư gậy trúc Như Ý rồi nói rằng: "Sau này sẽ được như ý!" bỗng chốc biến mất. Vài ngày sau lại có một chiếc hòm sơn đựng một bộ Tam luận đặt ở trước cửa sổ phòng Sư. Sư tìm xem chẳng biết từ đâu đưa đến. Sư vui mừng có được điềm tốt lành ấy, xét soi mạnh dạn cảm thấy khó kham nhận, nhân đó, Sư phẩy áo bỏ xóm làng, gá lời cùng suối đá, mong Thần thầm hợp, chẳng ngóng bạn cầm đài. Tu tập không tuệ, thật truy tìm gió của rừng xa, bèn đến dừng ở tại chùa Chỉ Quán, sớm tối khẳng khái như vậy. Pháp sư Thuyên quên cả phân biệt tuổi tác, nghĩa gồm thầy bạn. Đó cũng là cung và vũ cùng hài hòa nhau, là chí Ngoại lam đãi ích. Từ đó, Ngôn Văn Chương Cú, hái gặt những điều nhiệm mầu ít có. Hễ giải thích kinh, thì không gì chẳng bao gồm nêu bày. Đại Pháp được truyền rộng thật là nhờ đó.

Đến niên hiệu Thiên Gia thứ năm (năm trăm sáu mươi bốn) đời Trần, Thế Tổ Văn Hoàng (Trần Xuyến) thỉnh Sư đến giảng ở điện Thái Cực. Trăm phép đều bày, bảy chúng đều hợp, mọi người đều kính ngưỡng trông xem đạo phong, tiếp gót cùng đến theo hàng lớp, cùng nghỉ gá bóng thành đông. Từ đó, tiếng tăm Sư vang vọng rất xa. Sư trụ chùa Đại Thiền Chúng suốt mười tám năm. Đến lúc Sư xây dựng giảng đường, môn nhân thính chúng cùng dựng xây không mấy ngày. Sư xây dựng mái cao, mở mang rộng lớn sáng sủa. Đề hiệu là "Bát-nhã Đường."

Đến ngày hai mươi tám tháng năm niên hiệu Chí Đức thứ nhất (năm trăm tám mươi ba) đời Trần, Sư bị bệnh, qua thời gian ngắn, vào một buổi sớm mai, Sư thị tịch, thọ sáu mươi chín tuổi. Lúc Sư tịch, thần sắc không đổi khác, trải qua một đêm mà trên đảnh đầu vẫn còn ấm. Đại chúng đều lấy làm lạ. Qua ngày mồng sáu tháng sáu, an táng tại đảnh núi ở phía Tây Nhiếp Sơn.

Lúc còn sống Sư giảng các Kinh Hoa Nghiêm, Niết-bàn, Phương

Đẳng, Đại Tập, Đại Phẩm, v.v.. mỗi thứ hai mươi biến. Các luận Đại Trí Độ, Trung Luận, Bách Luận, Luận Thập nhị Môn. Mỗi thứ ba mươi lăm biến. Ngoài ra còn có các Kinh Pháp Hoa, Tư Ích, v.v... vài bộ nhưng không ghi chép. Lại nữa, Sư sớm xả bỏ thân ái, ốm yếu mà trong sạch tiết chế. Văn chương thanh biện cao vợi ở đương thời. Đến nỗi mở tay mở chân mà chẳng đen chẳng thâm, thật là rường cột của thời Tượng giáo, là rừng rậm tinh nghĩa. Các Đệ tử nhớ nghĩ lễ thầy trò, bèn khắc bia đá tưởng niệm. Văn bia đó do Trung Thượng thư lệnh Tế Dương giang Tổng soạn.

4/-Truyện ngài Thích Bảo Qùynh trụ chùa Đại Bành thành ở Dương Đô.

Thích Bảo Quỳnh, họ Từ, vốn người xứ Đông Hoàn, vì lánh nạn nên giã từ đất Cử, sau đến ở huyện Tỳ Lăng Khúc A. Ông nội Sư tên là Ung; làm Hữu Quân thời nhà Tề. Cha của Sư là Tăng Đạt; làm Lâm Xuyên Vương Tư Nghị, đời Lương. Đều là những vị khí cục cao vợi, kính vâng Nho tố. Sư thân cao bảy thước năm tấc, trên vai có dấu vân rồng, miệng có ba mươi chín chiếc răng. Dị tướng kỳ lạ vượt trội khác thường, nên hay suốt kinh phong thái, chứa đủ oai dung, không áo quần xiêm gấm, mừng vui với y phục đơn sơ.

Ngài xuất gia từ thuở nhỏ, kính thờ sa-môn Pháp Thông làm thầy. Ngài Pháp Thông lúc mới gặp đã liền ngợi khen mến qúy, rất cho là Đạo khí. Chẳng sai sứ hầu phục ân cần. Năm qua Chí học, Sư muốn bẩm học giáo nghĩa với Pháp Sư Pháp Vân ở chùa Quang Trạch, chỉ vì kinh tạng vụt cao, lời tiếng thật vọt nhảy, mà Sư không ngại, chạy nhảy nhả dàm rộng xa, trộm nghi văn từ dồi dào, kiêm đề xướng cao vời. Sư lại dời đến nghe Pháp sư Tiên ở chùa Nam giản giảng dạy, nghiên cứu tinh yếu số vận, danh mở sáng suốt, thấu cùng nghĩa sâu, Pháp Sư Tiên có lần nhìn Sư mà riêng dự nghi ba lần tán thưởng. Sau đó, đang lúc trên tòa cao khuyên khắp mọi người cùng biên chép, từ đó môn đồ đệ tử truyền nhau biên chép sớ ấy.

Năm mới thọ giới cụ túc, Sư đã có tài năng đáp thuật. Chưa tới năm năm đã được làm Pháp Chủ. Sư cùng với Pháp Sư Tiên mở mang giáo hóa thạnh hành. Vua Võ Đế (năm trăm lẻ hai-năm trăm năm mươi–Tiêu Diễn) thời Nam Lương là người thông suốt tất cả Diệu Chỉ của Tam Giáo, Vua chọn thỉnh các bậc Danh đức phân ra đi mở mang Đạo pháp khắp các nơi. Với Cao nghĩa của Sư bèn được chọn ở tâm Vua. Vua ban sắc luân chỉ mời Sư vào điện Thọ Quan. Nhưng vì lời

trọng rừng tốt, lại xem nhẹ mây các, tiện đó, Sư khước từ trở về quê hương trụ chùa Kiến An. Thượng Hoàng Hầu Hoa phân trúc bang ấy thường rất tôn kính Sư, lại gồm cả tình thầy bạn. Một buổi sáng tại quận ấy mọi người già trẻ cùng ồn ào đua nhau bảo rằng: "Tại chùa Kiến An có rồng trắng xuất hiện". Bèn đua nhau tìm đến chùa thì chỉ trông thấy Sư đang giảng. Có những kẻ sĩ nhận biết lấy làm lạ mà nhắm vào Sư, bảo là "Bạch Quỳnh". Vốn cùng giản tử Chu Hoằng Chánh sớm tỏ bày chẳng nghịch. Ông ấy chợt thốt lời rằng: "Thật là bậc tài tuấn ít có trên đời mà chẳng ở chốn kinh đô mở bày dẫn dắt, cưỡi bè than thở, khiến người an ủi lớn!" Sư vì Học chúng thỉnh nên trở lại chốn kinh đô, khai giảng Đề luận Thành Thật. Có sa-môn Tăng Chánh Tuệ Linh thiết nạn liên hòan. Sư bèn từ từ phẩy phất trần thong dong mà đáp. Ngài Tuệ Linh mới dẫn lời hỏi lỗi khi xưa của Viễn Công rằng: "Chẳng nhanh mà chóng, cái thoi làm sao?" Sư đáp: "Chẳng nghĩ tạo nghiệp, đâu được tinh chắc. Ngài Tăng Linh nhẹ bớt cử chỉ, nhã nhặn ngôn từ, khách chủ cùng mừng vui rất thêm xưng thưởng.

Lúc tuổi về già, Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) chỉ chuyên việc huân tu. Các hàng Thần hạ nép mình theo phong hóa, lời chân tình quạt mát thế tục. Tấn thân người học thảy gồm cả văn nghĩa. Do đó, thường khai giảng giáo lý các kinh Duy-ma; Niết-bàn, Đạo trùm cả dưới tòa, ân đượm cùng thượng tịch, mở gò má, răng bén nhọn, lưỡi gỗ, ngà nhọn sắc. Tài Tuấn bao la, khỏi theo sương mốc bốc lên, cũng có ngọc sáng, gió điêu cuộn xanh, kéo xe ngựa tía tràn ngập đường chùa, áo mão trâm cài đầy khắp pháp tòa. Sự hưng thạnh cảm vật của Vua Võ Đế ít người có được như thế. Còn như Mậu Quán Dân vinh dự rất trọng, Nhâm Hiếu cung phong phú bút từ mà đều tay cầm quyển xét nghĩa nên thỉnh nghiệp. Nhâm hiếu cung nghỉ bỏ mưu sống ở đời, chỉ rau cải tham học. Về sau, Tấn Anh Hoa cũng theo cha đến nghe giảng, riêng khéo hiểu sâu huyền nghĩa, nên Sư bèn vì giảng Kinh Niết-bàn, truyền bình chẳng mất. khi ấy mới chứng nghiệm. Vẫn chưa nhập đạo mà vô thường đã đến. Vài hôm sau, trên đỉnh đầu vẫn còn ấm, ba ngón tay co quắp lại, lại cùng các vị trời bay đến nơi nhà ở, cùng với cha đàm nói rõ ràng như còn sống, ngợi khen công hạnh xuất gia, xưng dương Pháp lợi. Không bao lâu thì bay bổng lên hư không mà biến mất. Còn lưu lại mùi hương ở nhà qua ngày sau mới hết. Nên biết kia đây khác người mà cùng làm học chúng. Thật khó lường biết bổn lượng ấy.

Đến lúc nhà (Hậu) Lương sụp đổ, nhà Trần dựng xây cơ nghiệp. Vua Võ Đế (Trần Bá Tiên năm trăm năm mươi bảy-năm trăm sáu

mươi) tôn sùng Chánh pháp, thưởng thức Đạo vị sâu xa. Nhiều lần dẫn lời vàng từng mở ngọc điệp ban lời nói cười thuần quen tìm hỏi danh lý. Mùa Hạ niên hiệu Vĩnh Định thứ ba (năm trăm năm mươi chín) đời Trần, ở tại Điện Các Trùng Vân, Sư giảng rộng Kinh Đại phẩm, mộng thấy vị thần mặc áo đỏ đến lễ bái mà can ngăn rằng: "Bát-nhã rất khó, kính mong giảng nhanh. Nhiều lần, chuyển giảng vài từ vượt đến." Tới ngày mồng mười tháng bảy, Sư mới bạch với chúng tăng rằng: "Đêm trước có vị thần đến thúc giục kinh giảng còn lại một quyển. Năm trước lấy xin giảng xong, vừa ra cung điện sấm bão đã vang ầm. Lại trở về vừa mới đến chùa thì mưa chợt lạnh. Mây sấm chấn động cùng một lúc đều tan biến. Há chẳng phải người tốt giảng pháp, u minh kính trọng?" Đến lúc Vua Võ Đế băng mới biết lời cảnh báo trước.

Vua Văn Đế (Trần Xuyến năm trăm sáu mươi-năm trăm sáu mươi bảy) soạn lịch, lễ khác càng sâu xa, ban sắc ty luân thỉnh Sư làm kinh ấp Đại Tăng Chánh. Sư hết lòng khước từ mà đôn đốc khuyên dụ càng lớn. Sư bèn nhìn lại đức Nhân giúp cho khuôn phép mọi vật, bèn về đảm nhận lấy, nhưng vì Kim Lăng là chốn đô hội, là nơi y cứ các Triều tông, chùa chiền nhiều như rừng, nghĩa diên dường chợ. Năm Bộ sáu quận quả thật tập hợp xen tạp, chỉ điều nước sữa, hòa ít muối mơ, phần nhiều là voi sa lầy, rốt cuộc làm cây khô. Sư bèn trấn giữ, đem vô vi mà an ngự. Chương Cấm chẳng phiền mà ngăn phạt thường tỉnh xét. Nên Tăng ni kính ngưỡng đó mà tự trang nghiêm. Đạo tục khen ngợi mà càng thêm cung kính. Nhật dụng thường ngày của bảy chúng mà chẳng biết, bốn phương xa xôi kính trọng đạo phong mà chẳng đủ. Nên được Pháp vị làm chủ lâu dài, tìm dấu mà không vết. Sư từng tấu trình Biểu Văn xin thối chức nhưng lại càng thăng. Trước sau chỉ khiến ở tại ấy. Từ đời Lương về sau, Sư là vị tăng đảm nhận trách nhiệm un đúc oai nghi. Phụ giúp giữ gìn bảo vệ các bậc Vương Công. Đượm nhuần tốt đẹp bày khắp cả Trịnh Sở, nên khiến cho nước chảy soi chiếu trên đường cái. Lại tốt tuyên bày ở Đường vũ. Từ lúc Sư đến chóng bỏ thể thức trước, tự tạo dựng linh thọ chỉ theo Tức từ, Pháp phục hoại sắc che thân, đồ ngồi ni-sư-đàn nâng gối. Lặng lẽ như vậy, dẫu có Địa vị vẫn như không, từ chốn triều đình đến vùng dân dã đều mừng vui sự trong trắng của Sư. Những người đồng bạn ngợi khen Sư sống đúng như Pháp. Các nước ở hải Đông đồ vẽ hình tượng Sư đem về rất nhiều, tôn thờ lễ bái kính ngưỡng từ xa. Người xưa có nói: "chẳng phải nổi tiếng để được khen, ai động đến phương khác?" Sư đối đãi với người Hiền như thế.

Đến ngày hai mươi tháng hai năm Giáp Thìn, nhằm niên hiệu Chí

Đức thứ hai (năm trăm tám mươi bốn)- đời Trần, mới biết không yên vui. Pháp Sư Bảo Qùynh ở chùa Kiến Sơ là bậc ngẫu đối của đương thời, ít người cùng học, tiếng tăm đức hạnh đều vang xa. Đêm đó, vị Thần bỗng đến báo với Sư rằng: “Sa-môn Tăng Chánh (Bảo Quỳnh) ở Chùa Bành Thành nay đã Vô thường!” ban ngày, Sư mộng thấy trên trời có đưa sớ đến thỉnh giảng. Đến ngày hai mươi tháng ba, Sư giữ chánh niệm mà cáo chung, răn dạy việc hậu sự an táng chớ bày phiền toái, dựng lập Bia Văn Minh Chí. Sư thọ tám mươi mốt tuổi.

Hậu Chúa (Trần Thúc Bảo) có ban sắc viếng điếu an ủi. Mọi sự cần dùng trong lễ tang thảy đều cung cấp. Bèn đem các thứ nghi vệ của nhà vua đẻ làm trang hoàng nghiêm sức, thật là điều ít có từ xưa đến nay! qua ngày mồng năm tháng bốn, an táng tại phía nam Chung Sơn; nơi tháp mộ xưa của các bậc Danh tăng. Bấy giờ, khắp các nẻo đường mọi người nghẹn ngào khóc thương, cùng đua nhau tìm đến, các hàng tăng tục kinh ngờ than tiếc, nơi vùng biên ải đồng quê đều biến sắc!

Ban đầu, Sư mới đến kinh đô, cùng vào Pháp tịch, đã không ai biết, nên chẳng có được phòng ở. Sư bèn cầu xin Sa-môn Tăng Chánh Tuệ Siêu gởi cho ở chùa Nam Giản. Khi mới nghe, ngài Tuệ Siêu chưa chấp nhận, nhưng khi trông thấy Sư thì liền kinh lạ bảo rằng: “Gã thiếu niên này về sau sẽ tiếp nối ngôi vị hiện nay của ta, là nơi giao phó pháp-môn, sao lại lo không phòng ở? “Bèn bảo Sư làm giềng mối trong chùa, vui vẻ sắp đặt. Đến lúc Hiếu Tuyên Văn Đế (Trần Xuyến năm trăm sáu mươi-năm trăm sáu mươi bảy) thỉnh giảng, Thái tử thường đón rước, thường thấy vị thần hình tướng cao lớn hùng vĩ, âm thầm theo phụ giúp. Và lúc cuối cùng Sư vì Đại tướng Quân Chương Chiếu Đạt mà giảng pháp, cảm thông cũng như vậy, lại chẳng thể lường biết được! Nhưng Sư đức hạnh nồng hậu dung thứ mọi người, kêu gọi nhún nhường kiệm ước, đi ở không trái nghịch, lời nói việc làm không phải chọn lựa, khắc trang chẳng nghỉ, chăm chăm giảng đạo, nói lời xa lớn, phát nghĩa rõ ràng. Hoặc lúc gặp tay kình địch là gặp chính mạng, vẫy cánh quạt mỏng rưới đã tiêu tan. Nên Sư thật có lắm Đồ chúng mà đều vâng thuần không đánh đấu. Đến lúc về già, tăng chúng trông mong càng trọng, Sư cư xử càng nhẹ, chỉ ở nơi vắng lặng không thiết bày, chẳng đặt để các thứ nghiêm sức, những vị có tuổi tác đến tham yết, tăng tục đông nhiều kề sát vai. Sư tìm phương tiện đi nơi khác để lánh sự cung phụng vinh hạnh ấy. Đó có thể gọi là quen lờn với người đời mà vẫn nhàm không, bó buộc hiện còn mà vô sự. Lại là chỗ chí lý của bậc Thánh, lời nhiệm mầu của khai sĩ. Trăng rơi tham hoành, thanh tụng không buông lung,

Sư lại phải đốt đuốc chong nhang phảng phất lễ sám mới tiêu. Vết tích biếng lười, tâm siêng năng, ngoài hòa đồng, trong bí nhiệm. Những lúc rảnh việc tuyên dương, Sư chậm rãi nhàn rỗi. Sư tham cứu Huyền nho, thấu suốt cùng tử sử. Giỏi viết chữ Triện chữ lệ, hiểu rõ mọi vật, nắm bắt cao huyên, đều vào tánh linh tất cả cùng gồm hợp. Lại có thể gọi là quấy nhiễu mưu lớn mà không bỏ sót Đạo nhỏ.

Sư giảng các kinh luận như: Luận Thành Thật, gồm chín mươi mốt biến, soạn Huyền nghĩa hai mươi quyển, giảng Văn ha mươi biến, soạn văn sớ mười sáu quyển, giảng Kinh Niết-bàn ba mươi biến, chú sớ mười bảy quyển. Giảng kinh Đại Phẩm năm biến, soạn sớ mười ba quyển. Ngoài ra, còn có Đại thừa Nghĩa, mười quyển, Pháp Hoa, Duy-ma v.v.. các kinh đều có soạn Văn sớ, ở đây không ghi đủ, truyền bá ở châu ấp. Có Sa môn Phổ Quang là cháu con người anh của Sư nương nhờ Phong huấn, bày nêu việc làm rõ ràng xác thực, nghĩ mến mộ thưở bình thường xưa kia của Sư, nên tìm xin theo Sư vĩnh viễn, bèn cùng bạn đồng học là Sa-môn Đạo Trang và Minh Giải lập văn bia tại Thành cũ ở Kim Lăng. Văn bia ấy do Sa-môn Thích Pháp Luận ở Đạo tràng Tuệ Nhật soạn.

Sa-môn Đạo Trang nhập thất mà nổi tiếng, việc nầy thấy trong biệt ký, sa-môn Minh Giải lên giảng đường để lại vinh dự, tiếng tăm, Vương Lãnh Giang Đô, đến cuối đời Tùy, an nguy thế nào không biết.

5/- Truyện ngài Thích Cảnh Thiều trụ chùa Bạch Mã ở Dương Đô.

Thích Cảnh Thiều, họ Nhan, người ở xứ Thượng Ngô thuộc Cối Kê. Vừa năm đi học thì Sư xuất gia vào Đạo, tôn thờ Sa-môn Tăng Quảng, là người chú của Sư làm thầy. Ngài Tăng Quảng luật hạnh tinh nghiêm, là bậc lãnh tụ của đương thời.

Bau đầu, Sư đi đến thành đô nghe giảng, nhờ đó có được khả năng đàm luận. Đến năm hai mươi tuổi, Sư bèn trở về quê thọ giới cụ túc. Ngài giữ gìn kính tin như tay bưng bát dầu, có sa-môn đạo Lâm thỉnh Sư ở lại quê nhà, bỗng nhiên mộng thấy tướng lưỡi Sư rộng dài, mà lại như muốn sắp đứt. Đến lúc thức giấc mới suy nghĩ sâu xa. Lưu luyến ấy trở thành rơi mất, bèn hổ thẹn sám hối lời thỉnh trước mà trở lại khuyên Sư đến thành đô để mở rộng Pháp hóa, truyền nối ngọn đèn sáng không để dứt. Sư bèn đến chùa Trang Nghiêm kế thừa Đạo nghiệp của Sa-môn Tăng Mân. Kế đến, Sư thọ học với Sa-môn Tăng xước ở chùa Long Quang, đó mới là chi nhánh của Sa-môn bảo Quỳnh ở chùa Khai Thiện. Sư lại tham tầm học tập ba Tạng, bao gồm các tông phái.

Năm hai mươi ba tuổi, Sư giảng kinh Đại Phẩm, Pháp vị đượm nhuần đương thời, mọi người kề vai chen chân đầy đường tìm đến. Sau đó, Sư trở lại các chùa Kiến nguyên, Tấn Lăng v.v.. giảng nói Kinh Luận, gồm cả các tông. Sư lại phát nguyện. Năm bốn mươi tuổi mới trở lại giảng dạy, mà học chúng cùng nhau đoái hoài, Sư không giữ nỗi sự kính chuộng ấy. Năm ba mươi chín tuổi, Sư về làm giảng chủ ở chùa Kiến nguyên, lúc sắp thị tịch có để lại Di chúc truyền pháp, nên nên Sư phải vâng theo sự sắp bày khác mà ngồi diễn giảng. Thính chúng đến thọ học đông vượt cả hoài bảo của thầy. Lương Giản Văn Thiệu Lăng và Nhạc Dương v.v.. rất khâm phục kính trọng, quy hướng vâng thừa sự dạy răn của Sư.

Vì theo ách nạn, đời sau đổi tình nổi trôi, Sư bèn dời sang ở Dự Chương, cùng thông đạo nghiệp. Bấy giờ, gặp Hoàng Tư Không ở Dự Châu v.v.. vốn có tâm kính ngưỡng, nên cầu thỉnh Sư làm Giới sư. Ngài gặp được Sa-môn Tam Tạng Pháp Sư Chân Đế; người Ấn-độ, là bậc thấu suốt bao gồm giáo điển Đại thừa, Tiểu thừa, vừa tự thực hành lại vừa nhiếp hóa người khác. Mới gặp một lần mà mừng vui đàm luận với nhau. Ngài Chân Đế ngợi khen rằng: “Tôi đã đến nhiều nước, mà ít được gặp người như vậy!”. Bèn dừng ở tại đô thành Dự chương, phiên dịch Tân Kim Quang Minh, và Luận Duy thức, kinh Niết-bàn, Trung Luận Bách Cú, Trường giải thoát thập tứ âm, v.v.. Sáng trao chiều truyền, tối nghe sớm lại giảng nói, nên người đời có lời trao truyền rằng: “rót vào bình rồi lại trút ra”. Coi Sư như Ngài La-thập tái sinh.

Nhạc Dương Vương lập ngôi tại Kinh Châu, sai sứ đưa thư xa đến muốn đưa rước Sư đến Sở Đô hoằng pháp. Vì nghĩ nhớ sự sâu nặng của Báo Địa, lại ban sắc thỉnh mời, Sư bèn trái ngược. Đến đời Trần, Vua Võ Đế (Trần Bá Tiên năm trăm năm mươi bảy- năm trăm sáu mươi bảy) kế thừa sự nghiệp, đều kính chuộng chánh pháp, ban sắc thỉnh Sư trở về lại thành đô, vâng thừa kính ngưỡng phép tắc giới luật, giữ lễ ưu hậu càng lớn.

Niên hiệu Thiên gia thứ tư (năm trăm sáu mươi ba) đời Trần, tại Cối kê có các sa-môn Tuệ Tảo, Đồng Thái, Tuệ Luân v.v... hơn hai trăm vị, liền thỉnh Sư đến giảng Đạo tại chùa Bạch mã. Sư mở mang, truyền trao giáo hóa có hơn mười năm. Đã lên đó là thuận, Sư bèn bảo Sa-môn Tuệ Tảo tiếp tục giảng nghiệp. Tự thân Sư sang Ngõa Quan yên tọa một thời gian ngắn, thực hành pháp môn sâu mầu.

Bấy giờ, có Sa-môn Trí Khải là bậc có đình tuệ khó ai vượt hơn, nhân thần rất liều lượng, tĩnh thán bén nhạy mọi việc v.v.. Túc thành,

cùng các người học trước từng thỉnh Sư giảng lại, Sư lưu ý lâu dài, bèn lấy cớ bệnh mà từ chối Sư. Ngài lại vì Tâm An Điện Hạ Hoàng Tư Không v.v.. cùng chư tăng ba lần thỉnh mời chẳng từ chối được, ân cần chuyên chú. Nên Sư đến Vương phủ lược giảng Kinh Duy-ma, đến chùa Long Quang giảng rộng luận Thành thật, cũng chỉ được vài năm bèn đều thành các trường học. Sư chưa già suy mà đã có ý chí muốn trở về với núi rừng, bèn vào u nham để sống với sự yên tĩnh hơn mười năm.

Đến giữa trưa ngày mười một tháng mười niên hiệu Chí Đức thứ nhất (năm trăm tám mươi ba) đời Trần. Sư nằm nghiêng hông bên phải, thần lự lắng đọng an nhiên, Sư thị tịch tại chùa Khai Thiện, thọ bảy mươi sáu tuổi. Qua ngày mười sáu, an táng tại núi Độc Long thuộc Chung Sơn.

Ngài giảng Luận Thành thật hơn năm mươi biến, giảng Kinh Niết-bàn ba mươi biến, giảng Kinh Đại Tập mười biến, Giảng Kinh Kim Quang Minh tân dịch hơn ba mươi biến. Giảng các Kinh Duy-ma, Thiên Vương, Nhân Vương, v.v.. rất nhiều biến, bởi rườm rà nên ở đây chẳng ghi chép nhiều.

6/- Truyện ngài Thích An Lẫm trụ chùa Kỳ Xà ở Chung Sơn.

Thích An Lẫm, họ Tần, là con cháu đời thứ bảy của Tấn Trung Thư lệnh Tĩnh. Gia đình Sư ngụ tại Huyện Lợi Thành thuộc Giang Âm. Cha của Sư là Chánh, khéo nghĩ theo huyền, vui tâm vắng lặng, bèn soạn sách "Nhập Thần" ba quyển. Đạo Thanh Ô không gì chẳng truyền tốt lành. Sư tuy bé nhỏ mà thông minh dĩnh ngộ, khác đồng bạn. Năm Sư mười ba tuổi, riêng gặp khó khăn, hiếu biết xa gần, dứt nước xương đứng. Mọi người nghe mà rơi nước mắt! Người xưa có nói "Biết con chính là cha" Sư mới nắm lấy Điểm giáo, học nghiệp rất thông, mà tánh lại ưa thích Lão Trang, sớm thông đạt các kinh sử. Lại khéo giỏi kỹ năng của Thái nhất, hiểu suốt thuật của Tôn ngô. Do đó tài nghệ Sư rất lắm công phu, văn võ đã trong sáng, Sư bèn muốn vạch bày rậm rạp. Hỏi ẩn cửa tất, lỗ hỏng ngọc khuê, mà Sư có tâm rỗng rang cơ phát, hiểu ngộ quyền thật.

Năm hai mươi lăm tuổi, Sư cầu xin xuất gia, làm du phương tìm Đạo. Theo hướng Bắc, Sư đến nước Ngụy, tới chỗ Dung Công chùa Quang Dung ở Tư Châu, nghiên cứu tập học kinh luận. Dung Công dạy răn giới Luật, nghiêm trang bất động tạo thành pháp khí. Sư lại nghe Quang công trụ chùa Thiếu Lâm ở Tung Cao giảng Kinh Thập Địa. Nghe qua một lần, Sư lãnh hội chóng hết lời trước, vị sâu danh tượng

đều hết ý nghĩa. Sư lại thọ học Pháp thiền, thảy đều nghiên cứu Huyền Môn. Những người thỉnh nghiệp thường tỏ bày lợi ích rộng lớn. Sư ở tại đất Ngụy mười hai năm, giảng Luật Tứ Phần gần hai mươi biến, các kinh luận Đại thừa đều được trích dẫn.

Đến niên hiệu Thái Thanh thứ nhất (năm trăm bốn mươi bảy) thời Nam Lương, Sư mới đến Bành Bái, môn nhân ủng hộ đi theo về đến Dương Đô. Vua Võ Đế (Tiêu Diễn) kính lễ cúng dường đón rước, ban sắc mời Sư trụ tại chùa Thiên An. Sư giảng Kinh Hoa Nghiêm, nêu đặt giềng mối rộng lớn, diệu chỉ cơ hội. gặp lúc thời vận nhà (Nam+Hậu) Lương sắp hết, nên bánh xe Chánh Pháp tạm dừng xoay.

Mãi đến lúc Nhà Trần trị vì đất nước, mùa xuân niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất (năm trăm năm mươi bảy) Vua Võ Đế (Trần Bá Tiên) ban sắc thỉnh Sư vào Nội Điện, tự tay vua trao đưa hương hỏa, nâng chân rất mực chí thành, lớn nương thừa giới Phạm. Vua lại ban sắc thỉnh Sư trụ tại chùa Kỳ-xà, cấp giảng nối nhau. Đã hợp tâm xưa trước, Sư bèn vui vẻ ở đó lâu. Thế Tổ Văn Tuyên Hoàng Đế (Trần Xuyến 560-567) lại thỉnh Sư vào điện Chiêu Đức, khai giảng Kinh Đại Tập. Sư nhạo thuyết chẳng cùng, lại thiết lập Pháp hội. Vua Văn Đế cùng đến dự nghe. Lại đến trong vườn Hoa Lâm, vua giữ lễ thầy trò mà học đạo. Sư xiển hóa thấm nhọc, nhân đó mà bị bệnh. Đến tháng giêng niên hiệu Chí Đức thứ nhất (năm trăm tám mươi ba) đời Trần, Sư thị tịch tại phòng, thọ bảy mươi bảy tuổi.

Hậu Chúa (Trần Thúc Bảo) buồn thương kính điếu, ban cấp mọi sự. Và cũng trong tháng giêng an táng tại núi phía Tây chùa Khai Thiện. Môn nhân Đệ tử thống thiết sự buông xả của Sư, các hàng sĩ thứ mất nơi nương tựa.

7/- Truyện ngài Thích Tuệ Bố trụ chùa Thê Hà ở Nhiếp Sơn.

Thích Tuệ Bố, họ Hác, người ở xứ Quảng Lăng. Thưở thiếu thời, Sư đã có chí tiết cao xa, tánh độ ngang rỗng. Năm Sư mười lăm tuổi, lúc ấy đang ở Giang Nam, nơi nhà cửa Tướng Quân. Bấy giờ, có Binh dịch, Sư bèn thề nguyện dẫn đầu năm ngàn người, làm Tướng thanh bình khấu tái. Đâu chẳng quả quyết thế ư? Mọi người đều thấy lạ với lời nói lớn lao ấy. Sau đó không lâu, người anh ruột Sư qua đời. Nhân đó, Sư tỏ rõ cuộc đời chẳng thường, nghĩ muốn cởi mở lưới tục. Thân Quyết biết Sư có võ lược nên tất cả đều không chấp thuận.

Năm hai mươi tuổi, Sư mới được toại nguyện. Đã được xuống tóc xuất gia. Sư bèn đến Dương Đô, đến chùa Kiến Sơ, học Luận Thành

Thật với Pháp Sư Bảo Quỳnh. Hiểu thông được yếu chỉ giả thật, chỗ kết quy của vật nghị mà Sư hận chí lý ấy chưa trọn hoài bảo. Vì tại Chùa Chỉ Quán ở Nhiếp Sơn có Pháp Sư Tăng Thuyên là bậc thông hiểu cao xa giáo nghĩa Đại thừa. Tiếng tăm vang vọng khắp gần xa, Sư bèn đến nương tựa nghe giảng Tam Luận. Học chúng ở đó có đến mấy trăm vị, đều là những vị tài giỏi, còn như thấu đạt thanh huyền, khéo biết luận chỉ đều không ai cao trội bằng Sư. Nên người đương thời gọi Sư là "Đắc Ý Bô" hay "Tư Huyền Bố". Nên những điều nạn cật của ngài Tăng Thuyên, người nghe dường như hiểu mà lãnh hội thì còn mịt mờ. Và y lời nguyện thông mà gây cật nạn sơ lược. Đến nỗi, những lúc đàm luận thường có khách hỏi phải đợi có Sư để giải đáp. Người đương thời vì thế mà nói rằng: "Thuyên Công có bốn người bạn, đó là: Thấu suốt bốn câu có ngài Pháp Lãng, lãnh hội lời giảng có ngài Huyền Biện, tài giỏi Văn chương có ngài Tuệ Dũng. Còn Đắc ý là ngài Tuệ Bố." Sư thật xứng đáng đắc ý rất cao vời. Sau, trong Chương Thiện Đạt của Kinh Đại Phẩm, Sư ngộ giải pháp Đại thừa, phiền não điều thuận, nhiếp tâm giữ luật, oai nghi không bị dấu vết. Sư thường ưa thích ngồi thiền, xa lìa ồn ào náo nhiệt, thề không giảng nói, chỉ chuyên hộ trì.

Cuối cùng Sư đến Bắc Nghiệp lại dẫm qua điều chưa nghe, nên ở chỗ Thiền Sư Khả mà tạm thông được Danh Kiến. Bèn dùng lời nghịch ý ấy. Thiền Sư Khả bảo Sư rằng: "Pháp Sư đàm thuật, có thể gọi đó là phá trừ ngã kiến, chẳng qua là đây." Sư bèn để tâm đến các giảng tịch, đầy đủ thấy biết Tông lãnh, trông xem khắp các văn chương đều đủ trong tay áo lồng ngực. Sư lại viết chương sớ sáu đà, mang trở về Giang Biểu đều giao cho ngài Pháp Lãng và bảo giảng nói. Nhân có sai sót, Sư lại sang nước Tề rộng biên chép sự thiếu sót ấy mang về giao cho ngài Pháp Lãng, riêng Sư không chứa để. Sư chỉ gìn giữ y bát mà thôi, chuyên tu niệm tuệ, riêng ở nơi tòng lâm, lặng lẽ vượt ngoài đời, các người học đều khâm phục kính mến.

Sư thường đến chỗ Thiền sư Tư cùng bàn luận Đại thừa, suốt ngày liền đêm thấy chẳng ăn nghỉ, lý đặt càng sâu, lời thể chẳng dừng. Thiền Sư Tư đánh gậy sắt Như Ý lên bàn, bảo rằng: "Muôn dặm là không, không kẻ trí này!" Trong pháp tòa có hơn ngàn người đồng cất tiếng ngợi khen vui mừng. Sư lại cùng Thiền sư Mạc luận nghĩa, tức thầy của Mạng Công, qua lại suốt ba ngày chẳng dứt. Thiền sư Mạc dừng lại, ngợi khen Tuệ Ngộ của Sư xa khắp, khiến thân tiết hạnh hiển bày tốt đẹp.

Đến cuối niên hiệu Thái Thanh (năm trăm năm mươi) thời Nam

Lương, Hầu Cảnh làm loạn, khắp nơi đói kém trải qua nhiều năm. Sư đã suốt ba ngày không ăn, qua ngày thứ bốn,có người đem cơm tới dâng cho mà dường như có mùi thịt heo. Tuy trong lòng dạ như lửa đốt mà Sư buộc tâm chẳng chịu ăn. Nên gặp phải khốn ách ấy mà Sư chẳng dẫm vào phi lạm. Sư lại bị chứng bệnh khí ở chân, thầy thuốc bảo uống củ kiệu, từ đó cho đến lúc thị tịch Sư thường bày tỏ tội ấy.

Hoặc thấy mọi người thích sinh về thế giới Cực lạc ở Tây phương. Sư bảo rằng: "Phương cõi mới tịnh, chẳng phải nguyện của ta. Như điều nguyện hóa độ chúng sinh nay nay đâu giống như ở trong Hoa sen mười kiếp hưởng vui, chẳng bằng ở trong khổ ba đường để cứu giúp!" Trong khoảng niên hiệu Chí Đức (năm trăm tám mươi ba-năm trăm tám mươi bảy) đời Trần. Sư thỉnh Thiền Sư Cung xây dựng chùa thê Hà ở Nhiếp Sơn, kết tịnh nghiệp đào luyện chúng tăng. Khắp giang biểu đều suy tôn. Các bậc Danh Đức từ nơi xa tìm đến thọ bẩm luận chỉ. Bấy giờ, Sư vì khai mở thắc mắc, nghĩa lý tư tưởng sâu mầu. Chẳng làm thầy của tăng chẳng sai bảo những người ở địa vị dưới. Sư thường tự may vá giặt giũ. Ngày đêm sáu thời không thiếu sót, vừa mới gõ kiền-chùy. Sư đã ở đầu chúng, ngồi thẳng như cây đứng, người thấy mà ưa thích, tiếng tăm Sư sáng rỡ vang xa, người đến thỉnh cầu bái yết đông như chợ. Trần Chúa cùng các Vương hầu đều thọ giới với Sư, kính thờ Sư như Phật.

Cuối cùng, vì tuổi gì suy yếu, Sư chẳng thọ trai chung với chúng. Vua ban sắc cấp sữa bò để Sư dùng, mà Sư lại ban bố sung vào chúng tăng. Sư lo lắng cẩn thận, thật là bậc Cao tăng! Đến năm bảy mươi tuổi. Sư giã biệt chúng Tăng rằng: "Tuệ Bố tôi mạng sống còn đến ba năm, năm năm ở đời, đều là già suy khốn đốn chẳng thể hành đạo. vậy sống ở đời đâu ích lợi gì? Tôi thường nguyện được sinh vào chốn biên địa; nơi không có Tam Bảo, để làm mọi Phật sự, mong các vị mỗi tự khéo sống và nguyện dốc hết sức lực mình!" Từ đó, Sư bỏ không ăn, lúc mạng sống sắp dứt, Hậu Chúa (Trần thúc Bảo) ban sắc bảo thầy thuốc vào chẩn bịnh. Sư rút tay không chấp thuận. Thẩm Hoàng hậu muốn truyền hương tín, Sư lại cũng không chấp thuận. Lúc sắp tịch, Sư di chúc rằng: "Sống hoài không mừng vui, tối chết chẳng âu lo. Vì sinh không thật sinh, diệt không thật diệt! Với các Học sĩ, đồ chúng tôi đều giao phó cho Thiền sư Cung, nên tôi không còn lo ngại gì nữa."

Đến ngày hai mươi ba tháng mười một niên hiệu Trinh Minh thứ nhất (năm trăm tám mươi bảy) đời nhà Trần, Sư thị tịch tại chùa Thê Hà. Sau khi thị tịch, ba ngón tay của Sư co quắp lại, nắm kéo tuy có duỗi ra nhưng rồi vẫn co lại. Đến nỗi ở trong rừng một tháng sau vẫn

còn như vậy. Trước lúc Sư thị tịch trái đất rung chuyển liên tục. Sau đó bảy ngày Sư thị tịch. Lại nữa, lúc đưa nhục thân Sư vào rừng, đất núi lại rung chuyển. Thái Sử tâu rằng: “Ngôi sao của người đắc đạo diệt mất, đã đúng lúc.” ban đầu, lúc sắp tịch, Sư ở trước chúng bảo rằng: “Hôm qua có hai vị Bồ-tát đến đón rước tôi, một vị tên là sinh thân, một vị tên là Pháp thân, tôi đã chấp nhận. Không lâu sau đó có các vị trời lại đến đón rước, vì không nguyện sinh về cõi trời nên tôi chẳng chấp nhận.” Có luồng ánh sáng soi chiếu đến nơi phòng thất của Thiền Sư Khản. Thiền Sư Khản lấy làm lạ về ánh sáng rực rỡ ấy nên bước ra cửa trông xem, thấy có 2 người huớng vào trong phòng Sư mà không biết đó là bậc Thánh. Sáng hôm sau bèn đến kể lại, tự nhiên phù hợp. Nói xong, ngài ngồi thẳng mà thị tịch. Lại có người thấy qủy, trông thấy phướn đẹp đầy khắp chùa, ánh sáng soi chiếu. Chẳng thể lường biết, bèn vào trong núi xem mới hay là Sư đã thị tịch.

8/- Truyện ngài Thích Vong Danh ở vị Tân.

Thích Vong Danh, họ Tông, người ở Quận Nam. Sư vốn tên là Khuyết Đãi, ở đời nối dõi áo mão xứng làm vọng tộc.

Năm hai mươi tuổi, Sư lánh đời, dứt bỏ vợ con tỳ thiếp. Luôn ngâm vịnh tiêu sáo nơi hõm núi, tùy tình vui thú. Hễ chỗ cậy nhờ thì làm người của Nguyễn Từ Tông. Lúc trưởng thành, Sư phong phú tài hoa, nức tiếng vinh dự với người làng, Sư làm việc, mà Vua Nguyên Đế (Tiêu Dịch năm trăm năm mươi hai-năm trăm năm mươi lăm) thời Nam Lương rất dùng lễ tiếp đãi. Sư có soạn Tân Văn, vua rất khen ngợi. Song, Sư vẫn giữ sự cung thận, từ kính liêm chính làm tâm. Sư thường theo Vua ngự diên ban hỏi ưu dị. Đến lúc nhà Lương không thể tiếp nối ngôi vị, Sư bèn ngầm chí nơi huyền môn. Xa gá xứ Mân Thục, thoát bỏ trần lụy.

Đầu tiên, Sư đến chỗ Thiền sư Đoái. Thiền sư Đoái cũng là bậc Định tuệ lắng sáng, tiếng tăm vang khắp quan nghiệp. Sư, dốc cả ba nghiệp mà nương tựa. Và bốn oai nghi cung thừa kính ngưỡng. Sư khắc chí gá nơi Thiền tụng, lo lắng đặt ở Thiên Thập. Có Học chúng tham dự hỏi Đạo, Sư chẳng hề mỏi mệt. Gặp lúc nhà (Bắc) Chu có được cơ nghiệp nước nhà, thiếu Bảo Thục Quốc Công Vũ Văn Tuấn trấn ở đó, trước mến Sư hiền tài, trọng qúy đức hạnh trắng trong nên lễ cúng khác thường, tiếng tăm vang khắp Đài Tỉnh. Sau đó, Tề Vương nối tiếp Bộ, cung kính ngày càng thêm. Mãn nhậm trở về đất Ung, bèn khắc quy yết. Vua nhọc đưa sai đã sâu, mới đặt Sư làm Hạ Châu Tam Tạng.

Triều Tỉnh cho rằng Sư là người Văn bút đáng noi theo. Vốn chẳng phải Huyền Lữ, mà thầm hợp với đức ở đời, sắp bày cao trội, xét về khí vũ nơi Sư thật có độ lượng của Kinh Quốc. Triều Tỉnh đều bàn nghị, hoặc đem oai ân mà thêm đó, hoặc dùng tình khác để xoay chuyển. Nhưng Sư tao nhã sáng suốt vượt hơn mọi người, không hề đổi thay tiết tháo.

Tháng năm, niên hiệu Thiên Hoà thứ hai (năm trăm sáu mươi bảy) thời Bắc Chu, Đại Chủng Vũ Văn Hộ gởi thư đến Sư, viết rằng: "Nói nghĩ kính chúc chưa bắt đầu ngóng tích. Đạo thể thôi dự không thiếu lo ư? Bởi vì đấng Năng Nhân (Thích-ca Thế Tôn) xuất hiện ở đời là với chí nguyện cứu giúp. Chẳng phải trước luân hồi riêng chuộng tốt lành. Đã là Đạo thứ bậc, vừa sinh đã biết tài cao bảy bộ, đâu luống nhuộm đen, ngầm chảy theo đường. Chỉ là Linh quách Diệu lý, ba nghiệp đồng đến. Mong nghĩ không hai. Tăng tục chẳng cảm, ít có khai mở thiên chấp, ngợi khen triều đại thời của chúng ta. Chẳng phải chỉ chân tục đều nhổ sạch, cũng là đây kia đồng nhất quán. Nên bảo đến thưa trình, nhớ nghĩ báo đáp công ơn!"

Sư đáp rằng: "Thẹn nhục đầy đủ hoài bảo, nóng lạnh khác chỗ, vui khổ khác tâm. Thôi lược thường bàn nói, vả lại, muốn trình bày sự thật: bần đạo bẩm chất hèn kém, thường mắc bệnh đầu não, do đó cong lưng mà thành cung kính. Chí Đạo là chuyên, không hề dừng nghỉ. Nay năm mươi hai tuổi, từ khi xả bỏ tục duyên đến nay đã được mười lăm năm. Muôn dân trở về nước đều dừng nghỉ tại Đô ấp. Một vị tăng gầy bệnh riêng dòng chốn hoang vắng. Không có tội để phạt, không khả năng để sai. Trăm (có lẽ là mười) lo, chín nghĩ là chỗ chưa dụ được. Văn nhiều chẳng viết, lại bày sáu điều không thể, mười điều thôi nghỉ. Xin y cứ vào đầu mối sự tình mà xuyên suốt đuôi đầu. Lược bớt thư phần giữa, đến đoạn kết nói. Sa-môn giữ giới, tâm miệng tương ưng. Chỗ nêu bày sáu điều, như có một điều sai dối thì khi sống đây, trời xanh chán ghét, lúc chết thì kẹp sắt nhổ lên, nấu nước đồng sôi rưới vào đó. Kính mong ba thứ ánh sáng soi chiếu đến năm tôi sáu mươi tuổi, chẳng xem thường nhà tối huống gì đời sáng rỡ. Vả lại, quê hương nước nhà tan tác dứt mất, bà con thân thích suy mất, bần đạo là hạng người gì mà riêng kham chịu lâu dài? Thật may được thâu nhặt dấu vết trong núi non, nhiếp tâm gạt bỏ bụi trần bên ngoài, nuôi dưỡng mạng sống dư thừa, thuần tu tuệ nghiệp. Đó là Bổn ý của bần đạo! Gởi hình hài nơi tinh xá, đi khất thực ở Vương thành, tùy sức hành đạo, tùy duyên cảm hóa chúng sinh. Đó là chí nguyện kế tiếp. Nếu chẳng được như thế thì riêng ở nơi hõm hốc, làm sao có thể ở lâu hơn cõi Diêm-phù ư?"

Vũ Văn Hộ nhận được thư, hiểu được khó cất nhắc Sư, bèn gởi thư đón rước trở về, viết rằng: “Pháp Sư giữ tâm bền chặt, ở đi vượt ngoài đời. Huyền Khuê mở vận chẳng quật nổi tiết tháo của Bá Di, Thương Tinh được trải qua đâu tổn chí của Gia Tuần. Nay sai người sang đón rước Sư về đến Hàm Dương. Các hàng qúy trọng đến yết kiến. Lễ lớn long trọng, phẩm vị nồng hậu càng thêm khác người thường. Để xứng chỗ gọi là rộng lưu tàng cảnh khó điều phục. Thề sẽ gá nghỉ gá huyền hậu Đức, tiện nhàn phóng không lụy phiền!”

Do đó, Sư bèn soạn bài minh “ Người Báu” rằng: “Tôi năm 15 tuổi mà mến chuộng Chúc Văn. Năm ba mươi tuổi lại qúy trọng thế vị, gặp lúc chốn kinh đô rối loạn. Mủ miện nổi chìm, các hàng tri thức trong nước trôi nổi mất hết, bèn bùi ngùi than rằng: Hễ dùng sức lực để làm đảo lộn mặt trời, một sáng may đục suốt được sự bền bỉ của núi Đại Đá Bàn, bỗng lửa tắt mất, nên xét. Định biết tướng Đời là vô thường, sống nổi trôi luống dối. Thí như sương móc ban mai dừng đọng được bao lâu? Bậc Đại trượng phu lúc sống phải dẹp phục được ma, khi chết sẽ bố thí cho cọp đói. Nếu chẳng như vậy thì tu thiền đủ để dưỡng chỉ, tụng đọc kinh đủ để tự vui. Giàu sang danh dự khiến người khổ nhọc! Bèn vất bỏ mũ trâm, cạo sạch râu tóc, mặc áo nạp, chống tích trượng nghe giảng đàm huyền. Nước nhà chiến tranh chưa thanh bình, ẩn thân không nơi chốn. Tự nhàm chán hình hài rất là trói buộc, nghĩ muốn dứt bặt gốc khổ, chẳng biết đâu là bến bờ! Trong các Kinh Đại thừa nói: “Người đúng như lời nói mà thực hành, ấy gọi là Thánh. Chẳng nên chỉ nói ở miệng!” Trong các Kinh Tiểu thừa có bài kệ rằng:

“Làm được nói là chánh,
Không làm, làm sao nói?
Nói được chẳng làm được,
Chẳng phải là người trí.”

Đến như Nhan Hồi ham học, siêng năng sửa đổi lỗi trước, Tử Lộ chưa tu sợ nghe lời sau. Công lao trí nhiễu làm một tâm, thương tổn mạng. Vì Đạo ngày một mất, đâu cần biết nhiều, thệ muốn như cây khô, thân chết thành tro than, giáng họa hoạn nạn ấy vì cầu vắng lặng.” Sư bèn soạn lời châm “Tuyệt Học”, đề tên là “Tức Tâm”, phỏng theo Triều đại Bấc Chu. Trong đó bài Minh đề rằng: “Pháp giới có người báu như ý, chín giam thân ấy, bài minh ấy nên viết: người nhiếp tâm xưa kia, răn đó ư? dạy đó ư? không lo nhiều, không biết nhiều. Biết nhiều thì nhiều việc không như ý, lo nhiều thì mất nhiều chẳng bằng giữ lấy một. Lo nhiều chí tán, biết nhiều tâm loạn. Tâm loạn sinh phiền

não, Chí tán chướng ngại Đạo. Chớ cho là không thương tổn, khổ ấy dần vặt lâu dài. Chớ bảo là không sợ họa ấy, như chiếc đảnh nước sôi! Nước sôi trào chẳng ngừng, bốn Biển tràn đầy, mảy bụi chẳng phủ, năm núi sẽ thành. Phòng ngọn tại gốc, tuy nhỏ chớ xem thường. Đóng ngay bảy lỗ, bít cả sáu căn. Chớ nhìn ngắm sắc, chớ lắng nghe thanh. Nghe thanh thì điếc, thấy sắc thì mù. Một văn một nghệ như con ong nhỏ giữa hư không, một kỷ một năng như ánh đèn đơn lẻ giữa ban ngày. Anh hiền tài nghệ thật là ngu tệ. Xả bỏ thuần phác, đắm chìm hoang dâm. Thức dường như ngựa để rong chạy, tâm như vượn khó chế phục. Thần đã nhọc sai, hình hài hẳn chết mất, tà kinh trọn mê, đường tu lấp hẳn. Chẳng qúy tài năng thì gọi là mờ tối, trác vụng tham khéo, đức ấy chẳng lớn. Danh dầy hạnh mỏng thì cao ấy chóng đổ, bày sạch mà cuộn bẩn dụng ấy chẳng thường, trong lòng kiêu căng, ngoài hiện oán tắng. Hoặc nói ở miệng hoặc viết ở tay. Mời người khiến vinh dự cũng là dơ bẩn cửa Khổng. Kẻ phàm cho đó là tốt lành, bậc Thánh cho đó là lầm lỗi. Thưởng vui tạm thời, buồn lo lâu dài. Sợ bóng hình, sợ vết tích, càng chạy thì càng dữ dội. Ngồi yên dưới tàng cây, vết tích mất bóng hình lặng. Chán sinh lo già, hễ nghĩ liền tạo. Nếu diệt tâm tưởng, sinh tử dứt bặt. Chẳng sinh chẳng tử, không tướng không danh. Một Đạo rỗng rang tĩnh lặng, muôn vật ngang bằng. Đâu hơn, đâu kém, đâu nặng, đâu nhẹ. Đâu tiện, đâu nhục, đâu qúy, đâu vinh. Lắng trời thẹn sạch, ánh mặt trời hổ sáng, hẳn kia là tòa thành bằng vàng ròng. Kính tặng cùng các Hiền Triết. Đạo nầy Lợi lớn!”

Sư lại soạn “Luận Chí Đạo”, “Luận Thuần Đức”, “Luận Khử Thị Phi”, “Luận Ảnh dụ”, “Luận Tu không”, “Luận Bất sát”, v.v.. văn đều lắm trong sáng, lời thường khuyên thiện. Chỉ chuyên giữ thực chất, bỏ văn hoa, chẳng còn lại phấn mực. Có nhóm họp lại thành mười quyển, lưu hành hưng thạnh ở đời. Về sau Sư thị tịch không được rõ.

Sư có vị Đệ tử là Sa-môn Tăng Côn, tánh trầm lắng, giỏi về âm điệu, là Pháp Chủ của hai mươi lăm chúng tụng đọc kinh dưới thời nhà Tùy. Sư sưu tầm các sách vở, tham cứu qua các bậc Hiền thánh, biên soạn các luận, nhóm họp thành một bộ, gọi là “Luận Tràng”, gồm ba mươi quyển. Mở quyển một lần xem được cả trăm nhà hiền triết. Sư cũng là bậc Tông trượng của tâm học. Sau, ở tại Khúc Trì, Sư xây dựng chùa Tĩnh Giác, thường gần nước rọi bóng tre, hiểu vật làm thơ, có soạn Thiên Thập, v.v..

9/-Truyện ngài Thích Đạo Sủng ở Nghiệp Hạ.

Thích Đạo Sủng, họ Trương, tên Tân. Sống giữa thời Cao Tề và Nguyên Ngụy. Có Quốc Học Đại Nho Hùng An sinh, là người được liên bang qúy trọng. Bấy giờ có Lý Phạm, Trương Tân (Đạo Sủng), Tề Cao, An tịch. Tài nghệ không ai chẳng quy Tông, sau đều gánh vác An hạ làm phó.

Sắp đến tuổi Tráng thất, Sư dẫn học trò hơn ngàn người đến huyện Nguyên Thị thuộc Triệu Châu, bên cạnh chùa Yển Giác, tức nay gọi là chùa Ứng Giác. Sư vào chùa xin nước. Có vị Sa-di đem nước ra cho, hỏi rõ sạch dơ mới uống. Sư vốn bên trong chẳng liên quan, mờ mịt chẳng đối đáp. Vị Sa-di ấy rưới nước vào mặt. Sư rất lấy làm hổ thẹn bảo những học trò tùy thuộc rằng: “Chẳng là đem nước làm nhục ta, thẳng chỉ bày Phật Pháp khó suy nghĩ, luận bàn. Nay ta gá tâm vào đạo này, nên các ông đều tự giải tán.” Liền ngay ngày đó, Sư vào chùa ấy xin xuất gia. Theo phép của chùa, người vào Đạo phải trải qua ba năm thử thách. Nhưng vì Sư quá thông minh không thể bó buộc theo thể chế thường, nên ngay ngày ấy cho Sư thọ giới cụ túc. Ngài bèn đến Tây Sơn, rộng tìm Tạng Bộ. Thần dụng sâu trội, Sư bùi ngùi than tự biết muộn.

Vua Tuyên Võ Đế (Nguyên Khác năm trăm-năm trăm mười sáu) thời Bắc Ngụy rất kính chuộng Phật Pháp. Có vị tăng người Ấn-độ tên Bồ-đề-lưu-chi; người Thiên-trúc, mới đầu phiên dịch Kinh Thập Địa tại điện Tử Cực. Có Sa-môn Lặc-na-ma-đề ở điện Thái Cực. Mỗi một vị đều có cấm vệ, chẳng nói chuyện qua lại, khảo xét các bản dịch, sợ có phù lạm. Bắt đầu từ niên hiệu Vĩnh Bình thứ nhất (năm trăm lẻ tám) đến năm thứ bốn (năm trăm mười một) mới hoàn tất. Đến lúc xét đáp, Sư chỉ nói: “Có Bất Nhị và Bất tận” (Không hai và Không cùng tận). Ngài Lặc-na-ma-đề bảo rằng: “Định có Bất nhị và bất tận”. Một chữ thành khác, đều cùng kinh hãi khen ngợi như kính phụng Thánh tâm.” Sư nhân câu hỏi ấy bèn đến chỗ Ngài Bồ-Đề-Lưu-Chi thưa hỏi chỗ sâu cực. Ngài Bồ-đề-lưu-chi bèn trao cho Sư Kinh Thập Địa và chỉ dạy ba năm. Sư tùy chỗ nghe mà soạn ra nghĩa sớ, tức vì khai học. Tiếng xướng to lớn, khắp Nghiệp hạ đều vinh hạnh suy tôn. Bấy giờ, các Văn Hùng nơi Triều đình như Ngụy Thâu, Hình Tử Tài, Dương Hưu, v.v.. kinh xưa mến tịch Quan học do thành, tự để lại giềng mối cho đời, hình danh chẳng nương gởi, cùng theo đến nghe mà đều chẳng hiểu. Sư im lặng nhận biết, bèn bảo rằng: “CHư Hiền các ông đã xưng là Vinh Quốc, đã từng thọ nghiệp mà có chỗ đến ư?” Mọi người đều đáp: “Vốn thực là giòng họ Trương nhàm chán thế tục mà xuất gia.” Sư bảo: “Thầy trò

có nguyên do, nay được như thế" mới bảo: "Mắc tội rất lớn!" Ban đầu nghe nhận biết tiếng đều là thật v.v.. Thầy xưa, dung nghi chóng đổi, đến đây không tỏ ngộ. Khi đó đồng thức giục đánh ba tiếng khánh lớn, nhất tâm đây, buồn vui cùng theo nhau. Bèn vì tấu trình, đức hạnh tỏa khắp đương thời, mạng nghĩa lại tiêu biểu lớn, thường ngày ban tặng ba lượng vàng ròng, cùng tận nơi thân, tượng thành học sĩ, có khả năng truyền Đạo có hơn ngàn người. Trong đó các vị cao trội như là: Sa-môn Tăng Hưu, Pháp kế, Đản Lễ, Lao Nghi, Nho quả v.v...

Có thuyết khác nói rằng: Ban đầu Tam Tạng Pháp Sư Lặc-Na-Ma-Đề- chỉ dạy cho ba người. Với hai kẻ sĩ Phòng, Định thì chỉ trao cho Tâm Pháp. Còn ngài Tuệ Quang được dạy cho Pháp luật. Còn Tam Tạng Pháp Sư Bồ-đề-lưu-chi chỉ dạy cho Sư, Sư theo hướng Bắc mà hoằng Đạo, chỉ dạy bốn người như Lao nghi, v.v... Còn Ngài Tuệ Quang theo hướng Nam mà hoằng Đạo, chỉ dạy cho mười vị như Phùng Phạm v.v... Nên khiến ở Lạc Hạ có hai Đường Nam Bắc. Hiện tại đang có hai chủ thuyết do từ đó mà khởi đầu, và bốn Tông, năm Tông cũng xuất phát từ đó, nay đều đã mất, chẳng phiền phải ghi.

10/-Truyện ngài Thích Tuệ Tung ở Bành Thành.

Thích Tuệ Tung, không rõ Sư họ gì, vốn là người nước Cao Xương. Nước ấy tức là nơi Trở Cừ Lương Vương lánh đất, nên các dòng họ đều thông với Văn qủy của Hoa Hạ.

Sư xuất gia từ thưở thiếu thời, rất thông minh lanh lợi, mở quyển liền tìm, bèn rõ nghĩa ở trong. Sư ngầm tích chứa nhóm Huyền tứ, rất đùa cợt tạp tâm. Sư được nước ấy qúy trọng vào thời bấy giờ. Anh ngài là Bác Sĩ, Vương tộc rất kính chuộng, nhã trong rừng Nho không tôn kính Phật Lý. Thấy Sư tài giỏi nên khuyên hoàn tục, dùng nghĩa phương mà chỉ bảo. Sư nói: "Hủ Nho trí mọn, chưa đáng quy thưởng, đó chỉ đáng đông như bã rượu. Ngoài ra sao đâu thể cùng luận nói?" Anh Sư cố ngăn ngại, mới đem Dịch lâm bí ẩn hỏi Sư. Ban đầu, Sư chẳng đọc sách thế tục, cầm quyển mở bày trội ra nghe trước. Anh ngài tuy lấy làm kinh lạ, song, rất chẳng tin sự rộng lớn quan trọng của Phật Pháp. Sư bèn đem một bài kệ của Tỳ-đàm để khai hóa giúp anh Sư hiểu. Bị đình trệ hai tháng, lăng xăng quên giải thích, mới có lời ấy toàn trái với nghĩa lý. Sư có nói ra hoàn toàn trái với nghĩa lý, nhờ được khai mở nên lãnh nhiên thần ngộ. Anh Sư rất kính tin Phật Pháp, thông suốt chỗ nhiệm mầu kín đáo để Sư được tự ý du thiệp.

Bấy giờ, vào cuối thời Nguyên Ngụy, Phật Pháp đang truyền bá

rộng. Vua nước Cao Xương lại muốn giòng họ Thích trở lại mở mang, mới hiến Sư và người Em theo sứ vào triều, giòng họ cao làm tướng sâu cũng mến trọng. Bấy giờ, có Luận Sư Trí Du là bậc tài giỏi ở đương thời. Sư bèn đến nương tựa, nghe học các Luận Tỳ-đàm, Thành Thật. Sư lãnh điệp văn chỉ tín trọng ở đương thời, mà ngôi vị chỉ mới là Sa-di nên tiếng càng vang xa. Sau khi thọ giới cụ túc, bèn lên đầu tòa, mở giảng kinh luận, tạo ra cơ duyên. Mới khiến cho mọi bén nhọn, đối địch đều quay về nương tựa tiếp chân. Khi Sư học đã thành đạt, xa trông Bổn Quốc muốn xin về. Sư bảo: "Đem sự thành đạt sâu rộng của tôi, nghĩa lý chẳng phải là cái giúp đỡ cho Biên bỉ!" Nên Sư trở lại Nghiệp Lạc mà mở mang Đạo pháp làm chính. Sau đó lại có sự thỉnh mời trở về nữa, Sư vẫn cố giữ như cũ. Vua Cao Xương bèn giết chế cả ba giòng tộc của Sư. Sư nghe thế bèn nói với thân thuộc của mình rằng: "Trong Kinh đã chẳng nói ư? Ba cõi Vô thường, các Hữu chẳng phải vui, huống gì ba đường tám khổ, điều kinh nói đâu đáng lấy làm lạ ư?"

Mãi đến lúc giòng họ Cao, thời Bắc Tề cải đổi cơ nghiệp nước nhà từ niên hiệu Thiên Bảo thứ nhất (năm trăm năm mươi) lên thống quán vinh vọng, được sự trọng vọng của Vua Văn Tuyên Đế (Cao Dương năm trăm năm mươi-năm trăm sáu mươi). Sư dùng tuệ học mà vinh dự lên cao; vì từng dùng Pháp nghĩa mà lấn lướt nên dời đến ở Từ Châu làm Trưởng niên Tăng Thống, và ở tại Bách Bái mở mang đạo rộng lớn. Khắp Giang Biểu, Giang Nam đều dẫn đến vâng theo thanh giáo. Ngài là vị Tổ, có người kế thừa tức Luận Sư Chí Niệm ở đầu đời Tề. Sư thị tịch vào khoảng niên hiệu Thiên Bảo (năm trăm năm mươi-năm trăm sáu mươi) thời Bắc Tề, tại Từ Châu.

■

TỤC CAO TĂNG TRUYỆN

QUYỂN 8

CHƯƠNG II - PHẦN 4: GIẢI NGHĨA

(Trong phần bốn của chương II, chánh truyện có mười bốn vị, phụ có hai vị)

1/-Truyện Sa môn Thích Tăng Phạm trụ chùa Đại Giác ở Nghiệp Đông, thời Bắc Tề

2/-Truyện ngài Thích Đàm Tuân ở Nghiệp Trung thời Bắc Tề

3/-Truyện ngài Thích Tuệ Thuận trụ chùa Tổng Trì ở Nghiệp Hạ, thời Bắc Tề

4/-Truyện ngài Thích Bảo Phùng trụ chùa Bảo Sơn ở Nghiệp Tây, thời Bắc Tề

5/-Truyện Tăng thống Thích Linh Tuân ở Tinh Châu, thời Bắc Tề

6/-Truyện Đại Thống Thích Pháp Thượng ở chùa Hợp thủy, thời Bắc Tề (Pháp Tồn)

7/-Truyện ngài Thích Đạo Thận trụ chùa Định Quốc ở Nghiệp Hạ, thời Bắc Tề

8/-Truyện ngài Thích Tăng Diệu trụ chùa Nhân thọ, ở Phố Châu, thời Bắc Chu

9/-Truyện ngài Thích Tuệ Thiện trụ chùa Sùng Hoa ở Trường An, thời Bắc Chu.

10/-Truyện ngài Thích Bảo Thoán trụ chùa Quang Hưng ở Đồng Châu, thời Bắc Chu.

11/-Truyện ngài Thích Đàm Diễn ở Lạc Châu, thời Bắc Tề

12/-Truyện ngài Thích Tuệ Vinh trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô, đời Trần

13/-Truyện ngài Thích Đàm Diên trụ chùa Diên Hưng ở Kinh Sư, đời Tùy

14/-Truyện ngài Thích Tuệ Viễn trụ chùa Tịnh Ảnh ở Kinh Sư đời Tùy (Tăng Mãnh).

1/-Truyện ngài Thích Tăng Phạm trụ chùa Đại Giác, ở Nghiệp Đông.

Thích Tăng Phạm, họ Lý, người ở xứ Bình Hương. Thưở nhỏ, Sư tìm đọc học các sách. Năm hai mươi ba tuổi, Sư đã gần thông sơ lược. Đến như Thất diệu, cửu chương, chú thuật của Thiên-trúc, dò hỏi không cần phải tỏ ngộ lại. Đồng bạn có muôn ngàn chỉ tay mở má khoe khoang Sư đều bẻ sừng, nên người đương thời nói là "Tương Châu có Lý Hồng Phạm mở suốt nghĩa sâu, Nghiệp Hạ có Trương Tân vừa mới sinh mà lãnh ngộ không sai sót. Lời nói ấy thật có ý chỉ. lại thêm vì tuổi trẻ sắc đẹp đều không tâm sánh đôi. Sư nghĩ nương tựa pháp môn thiêu đốt ngón tay mà tu cúng dường.

Năm hai mươi chín tuổi, Sư đến dừng ở tại ấp Trì Hạ, nghe giảng Kinh Niết-bàn, ngay một lần nghe mà khai ngộ thần phủ. Nghĩa lý tư tưởng đều thông, Sư mới biết Bí cực của Kinh Phật. Và Sư bèn đến chỗ Sa-môn Tăng Thỉ ở Nghiệp Thành xin xuất gia. Ban đầu, Sư học Kinh Niết-bàn, chóng hết sự cùng cực. Sư lại gá tâm nơi núi rừng lắng tỉnh tình vọng nổi trôi. Sau đó, Sư lại đến Lạc Hạ theo Hiến Công, nghe giảng các Kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm. Các bậc tông tượng, trước tu mọi đúng sai đều tỏ bày. Sau, Sư lại dời vết tích đến chỗ Quang Sư mà học đạo. Đắm mê vị, lo Tông chỉ, tuổi tác đổi thay. Đã cùng tận tướng nôm, chỉ học chẳng tạp. Sư mới đi Vân du khai hóa làm lợi an ủi Tề Ngụy. Mỗi Pháp Diên dựng lập, thính chúng đông hơn ngàn người. Đến lúc Sư trở lại dừng ở tại nghiệp Đô, có thể gọi Sư là bậc minh tượng của đương thời. Bèn khiến cho Thôi Cận chú Dịch thưa hỏi nơi Sư mà lấy sở trường, Tông Cảnh làm lịch tìm cầu nơi Sư mà bỏ đoản. Các bậc Đại nho như Từ Tuân Minh, Lý Bảo Đảnh, v.v.. chỉ một lần thấy mà tin ở lời trước. Sư bèn trao truyền giới Pháp Bồ-tát cho năm chúng quy hướng về Sư rất đông. Ngài giảng các Kinh Hoa Nghiêm, Thập Địa, Địa Trì, Duy ma, Thắng-man mỗi kinh đều có sớ ký. Sư lại biến kinh sở dẫn thành luận, nên các Kinh Niết-bàn, Đại Phẩm, v.v.. đều gọi là luận, còn một bộ Kinh Địa Trì gọi riêng là Thuật vậy. Nhưng thuộc từ phiền tráng, chẳng sánh với thế tình, cũng là chỗ làm của một nhà. Nên có thể xem xét mà gặt hái. Song, ngôn hạnh nơi Sư cùng giúp, điềm tốt lành thường ứng hiện. Từng có Thứ Sử Giao Châu là Đỗ Bật đến chùa Hiển Nghĩa ở nghiệp đô, thỉnh Sư giảng kinh vào mùa Đông. Sư giảng đến chỗ nói về Lục Địa trong Kinh Hoa Nghiêm. Bỗng nhiên có một con chim nhạn bay xuống, theo phía Đông tháp đi thuận chiều mà vào giảng đường, thẳng đối tòa cao, nép mình dưới đất mà nghe pháp. Đến

lúc giảng xong, chim nhạn lại từ từ đi ra, lại thuận theo phía Tây tháp mà bay đi. Lại cũng ở ngay chùa ấy, Sư giảng kinh trong mùa Hạ, cũng có chim Tước bay đến ở phía Tây Nam của tòa nép mình lắng nghe suốt trong chín tuần (ba tháng). Lại nữa, Sư có giảng pháp ở Tế Châu, cũng có một con quạ bay đến nghe, lúc giảng xong thì bay đi. Những cảm ứng tốt lành như thế rất nhiều, nếu chẳng phải do thầm hợp với đạo thì đâu thể được như vậy.

Sư thường giảng Kinh Hoa Nghiêm, có một vị tăng đến hủy nhục Sư, bảo rằng: “Ấy chỉ là Già-đẩu, rốt cuộc phải hiểu thế nào?” ngay đêm đó có vị thần đến đánh vị tăng ấy, chết đi sống lại. Những người nghe thấy như thế vô cùng kính trọng kinh lạ. Sư từng ở lại qua đêm tại một ngôi chùa khác. Trong ý muốn nghe giới. Có vị tăng lên Pháp tòa, sắp muốn dựng nghĩa: bèn nói: “Dựng Luận Pháp tướng rất phù hợp với lời Thánh, đâu nhọc Bồ-tát? Chư tăng thường nghe.” Bỗng nhiên thấy một vị thần thân hình cao hơn trượng, dáng mạo rất mạnh mẽ, đến trước tòa hỏi vị tăng lập nghĩa ấy rằng: “Nay là ngày gì?” Đáp: “Là ngày Bồ-tát”, vị thần liền dùng tay kéo. Vị Tăng ấy xuống tòa, lê lết gần chết. Kế đó Thần lại hỏi vị Thượng tọa và cũng kéo giống như trước. Do vậy mà Sư tự cố gắng, đến cuối cùng mọi việc duyên riêng của Tăng, không hề nói Dục. Cho đến bệnh nặng thì khiêng vào trong tăng. Khi sắp thị tịch, Sư bảo thỉnh tượng vào phòng, tự mình xuống giường, qùy gối dưới đất, chỉ sám hối điều gặp phải xưa trước mà thôi. Bấy giờ đang lúc đúng ngọ, Sư dặn dò dạy răn và thị tịch tại chùa Đại Giác ở Nghiệp Đông, thọ tám mươi tuổi. Lúc đó là ngày mồng hai tháng ba niên hiệu Thiên Bảo thứ sáu (năm trăm năm mươi lăm) thời Bắc Tề.

Ban đầu, Sư bỏ Nho tìm đến Phật, ngày một kính tín thêm, vắng lặng chuyên tưởng không môn, chẳng duyên việc đời. Miệng không nói lời vô nghĩa, thân tuyệt đối không đến nơi trái Pháp, hễ có được các vật dụng gì đều ban cấp cho môn nhân Đệ tử. Ăn mặc có hay không chẳng hề mở miệng nơi ra, an nhẫn mọi điều thiện ác, mừng giận chẳng lộ vẻ nơi vẻ mặt, giặt rửa tẩy uế luôn kính vâng giới cấm, trước sau như một. Mà Sư thường lưu ý nơi Kinh Hoa Nghiêm làm nghiệp phước báu lai sinh. Ban đêm, đảnh lễ ngàn danh hiệu Phật, trọn một đời Sư thường thực hành như vậy. Đến lúc tuổi tác xế chiều mọi sự đã lớn thịnh, sức khoẻ không cho phép, mà Sư vẫn còn y cứ ngày đêm sáu thời khấu đầu trên gối. Sư tự có năng lượng anh ngộ, ít ai có thể tiếp nối, còn cảm thông linh dị thì mọi việc toàn khó y cứ biết vậy.

2/- Truyện ngài Thích Đàm Tuân ở Nghiệp Trung.

Thích Đàm Tuân, họ Trình, người ở xứ Hà Bắc. Thuở thiếu thời, nhàm chán vòng lưới thế tục, Sư bèn vào chùa Pháp Quang xin xuất gia. Dung mạo Sư rất khôi ngô, Sư sợ nhiễm bẩn tịnh giới mà hoàn tục. Vốn học của Sư sáng tỏ đáng làm nơi nhờ cậy của người đương thời. Có người họ Ngụy nâng đỡ Sư làm Viên Ngoại lang.

Năm hai mươi ba tuổi, Sư bỏ làm quan ở triều, lại thỉnh Ngài Pháp Quang vì làm Sư Bảo. Ngài Pháp Quang vì việc xưa nên bỏ mặc không độ, Sư bèn qùy thưa rằng: "Nay con dốc mạng quy y, xa kính sùng chí đạo. Nếu chẳng được chấp thuận thì sẽ theo tà kiến, làm hư hoại Tam Bảo!" Ngài Pháp Quang xét thấy Sư rất mực chí tình, bèn độ cho xuất gia và truyền cho giới Pháp. Nhân đó, Sư theo thọ học, qua hơn một năm công phu miệt mài, với các giáo nghĩa Đại thừa đốn giáo, nguồn tâm Tháp giới v.v.. Sư đều phân vạch nghĩa lý, vượt trội các bậc Tông tượng ở đương thời. Tay Sư không cầm Dị bút, mà biến của kẻ khác thành của mình, nên đàm thuật thì có tiếp tục mà chương sớ thì khuyết thiếu.

Ban đầu, Sư ra hoằng hóa tại Lạc Hạ, rồi dần giảng đến các xứ Tề, Sở, Tần, Ngụy, cho đến Yên Triệu. Sư truyền thông Đạo ngihệp, dẫn nhiếp sửa trị tiếp nối. Thừa Tướng Hoài Âm Vương Quăng rất qúy trọng Sư. Đức hạnh Sư cảm động đến các hàng Qúy trọng, đều có tâm kính lễ. Năm ngoài bảy mươi tuổi, Sư được suy cử làm Quốc Đô, sau đó lại chuyển làm Thống. Sau một thời gian ngắn, ngài nhận biết trong mình bị bệnh, bèn ngồi trì tụng các Kinh Duy-ma, Thắng-man, vừa xong quyển thì Sư thị tịch tại Nghiệp Hạ, thọ tám mươi lăm tuổi. Các hàng được nương thừa hóa độ, cũng như môn nhân Đệ tử ít người tiếp nối được sau Sư!

Ban đầu, Sư giữ chí thanh cao, dùng Pháp vô vi lập tánh, vén màn mở cửa, nêu dựng phương xa. Thân chẳng vọng can thiệp, miệng không nói chuyện thế tục. Động tĩnh tự trang nghiêm, chẳng nương gá phương tiện, mà kính ái Tôn sư có ít người được như Sư. Ngày ngài Pháp Quang – là thầy của Sư thị tịch, ngài đang ở tại Tề châu, ban đầu mới nghe, ngài buồn mà hỏi, bất chợt từ trên giường té xuống, trong miệng máu tuôn trào. Sư thật hiếu kính, xúc động đến lòng người như thế! Sư thường vân du, niệm tuệ có được cơ duyên, ôn giảng mà trọn nghiệp.

3/- Truyện ngài Thích Tuệ Thuận trụ chùa Tổng Trì ở Nghiệp Hạ.

Thích Tuệ Thuận, họ Thôi, người đất Tề, là con của Thị Trung Thôi Quang. Thửơ thiếu thời, Sư mến Nho Tông, biết hết Nhã Thú. Lúc lớn lên, Sư nhàm chán lưới trần, mà làm người Cư sĩ.

Ban đầu, Sư nghe giảng Kinh Niết-bàn, lược không để sót nghĩa. nhân lúc đang giảng mà Sư ngủ, bỗng nghe có tiếng bảo rằng: “Hiểu đây mới là sáng, ngoài ra vẫn chưa cùng cực!” Tâm Sư bèn đợi nghi, dò xét giải quyết bệnh ấy. Nhân tại Đô Hạ có Luật Sư Quang là người hiểu rộng Giáo nghĩa Đại thừa, không văn gì chẳng hiểu. Sư bèn đến Lạc Dương, đến chỗ Luật sư Quang xin xuất gia. Lúc ấy Sư hai mươi lăm tuổi.

Sư ngụ ở dưới cửa, tập tu địa chỉ, mệt cũng không ăn no. Tuổi tác dần dà, chứng giáo hai đường, gương sáng soi trong tâm, ba trì ba tụ, ảnh hiện ở ngoài thần. Thấy rộng dung hợp, đào huyện có thừa. Sư giảng Kinh Thập Địa, Địa Trì, Hoa Nghiêm, Duy-ma, đều có soạn Nghĩa ký.

Năm gần năm mươi tuổi, Sư muốn mở mang Đại Pháp làm lợi ích cho quê nhà, bèn truyền quy giới, không tình nào chẳng thích ý. Hễ nơi nào có Pháp hội Giảng đạo thì thính chúng đều đông hơn ngàn người. Ảnh hưởng tinh thành rộng lưu đến Đông Hạ. Nên các xứ Tề Triệu Doanh Ký, những người có tâm kính tin đều bẩm thọ Đạo phong của Sư. bộc Xạ Tổ Hiếu Trưng, Khâm chuộng Quyết đức, nên tấu trình thỉnh Sư làm Quốc Đô. Năm bảy mươi hai tuổi, Sư thị tịch tại chùa Tổng Trì ở Nghiệp Hạ.

Ngay ngày Sư thị tịch, thân tâm thanh tịnh cao vượt, chuyên niệm Bình đẳng làm tâm ấn. Nhưng giòng họ Sư trụ thanh hoa ngôn, thật là khuôn phép cho đời. Tuệ giải của Sư vượt quá vinh dự, sự nghĩa trầm lắng, chỉ thuận theo Pháp, chẳng bó buộc ở một phương. Ăn mặc đẹp xinh, ăn không gồm vị, thọ thí rồi liền ban tán, tình chẳng yêu ghét, hình gá ở tùy duyên, không hề y cứ hạ lạp. Đi ở đều vì lợi ích, chẳng trông lại sự mất mát nơi mình, nói làm đúng lúc, chẳng đấu tranh với mọi vật. Nên người viết truyện phải ghi chép đủ, chẳng dám bỏ sót mọi việc làm của Sư.

4/- Truyện ngài Thích Đạo Phùng trụ chùa Bảo Sơn ở Nghiệp Tây.

Thích Đạo Phùng, ngài giòng họ Hàn, người ở xứ Bình Ấn. Năm

mười hai tuổi, Sư đến chùa Qúy Hương Thiệu, xin xuất gia. Ban đầu, tụng Kinh Duy-ma. Tự chỉ trải qua xem đọc một ngày, tính ra có đến bốn ngàn bốn trăm lời, chỉ một lần nghe mà không quên, bèn thông được mấy bộ. Sau đó, Sư học Kinh Niết-bàn, lược xem tiết xa, lại tìm Luận Thành Thật, mới nghe hơn nửa quyển phần văn, bèn dựng lập Đại nghĩa. Vinh dự thông minh nơi Sư không tham muốn ở người xưa. Cuối cùng khiến mọi người xa gần nghe Đạo phong của Sư đều muốn đến đảnh lễ tham yết.

Năm được bảy hạ, Sư muốn giảng Kinh Niết-bàn. Sư tự tư duy "Văn chỉ một mà giải thích có khác, tình lý khó giúp nhau, sợ gồm thời khoá hư rỗng, báng Pháp thành tội trọng!" Năm sau, Sư đã lên pháp toà, Sư bèn thực hành Thiền Cảnh. Chương Phủ Y Lạc tìm khắp Gia du. Sau đó, Sư đến chùa Thiếu Lâm, nhiếp tâm an cư kiết hạ. Chư Tăng hỏi đạo vạch rừng rậm mà đến. Nghe Luật Sư Quang mở mang giới bổn, nhân đó, Sư đến nghe giải. Trải qua thời gian, tỏ ngộ Đại thừa, sâu đến chỗ tình nguyện. Sư dừng ở mười năm, tiếng tăm dần cao. Sư bèn giã từ Luật Sư Quang, hoằng hóa chánh Pháp, khắp các xứ Triệu Ngụy, Sư truyền đăng rất tốt đẹp, có ít người được vậy! Sư giảng các Kinh luận, như: Địa Luận, Niết Bàn, Hoa Nghiêm, luật Tứ Phần, đều xem Quyển mà bàn giảng, mắt chẳng tìm Văn chương sớ Bổn. Tay chẳng nhấc bút mà đóng mở tùy duyên, nhả nạp trong sáng, suốt hội thuyên chỉ, như có sở chứng. Nên ở kinh đô nói rằng: "Phùng Sư Pháp tướng Thượng Công, Văn cú một đời hiếm qúy!" Lời nói ấy thật đáng tin. Người đương thời cho rằng "Miệng Sư biện luận sinh như Thân Tứ (Xá Lợi Phất)!"

Đến ngày mồng bảy tháng ba niên hiệu Thiên Bảo thứ mười (năm trăm năm mươi chín) thời Bắc Tề, Sư i thị tịch tại chùa Bảo Sơn ở phía Tây nam Nghiệp Thành, thọ bảy mươi hai tuổi. Trước lúc Sư sắp thị tịch. Hai quả chuông lớn chỉ va chạm chút ít mà bị vỡ. Ngày Sư còn mạnh khoẻ, thường nguyện sinh về An dưỡng. Nên lúc ngài sắp tịch có ánh sáng soi chiếu khắp phòng, chỉ một mình Sư thấy, có mùi hương thơm lạ khắp sân, Đại chúng đều nhận biết. Ban đầu, việc hành Đạo của Sư là rộng gìn giữ ở tâm, kinh luật vội giảng, phước tín đều tu tập song hành. Bà con thân thích qua lại chóng dứt. Các nơi quyền qúy giàu sang, Sư toàn không bước đến, mà chỉ đi khất thực để tự nuôi sống, ít chỗ thường quen. Đắp y bày vai, tẩy tịnh mọi việc, đến tuổi già càng bền bỉ. Cổ tay không mặc, sinh tử ngang vậy. Sư dùng tâm duyên miệng, trao đổ nơi Văn tướng, xưa nay dứt bặt.

5/- Truyện Tăng Thống Thích Đàm Tuân ở Tinh Châu.

Thích Đàm Tuân, họ Phó, người ở xứ Ngư Dương. Sư xuất gia vào Đạo từ thưở thiếu thời, học luận Thành Thật và Kinh Niết-bàn, thấu cùng chỗ sâu kín. Lại ngay trong luận, Sư soạn yếu thành hai quyển, chú giải và thích nghĩa rồi lưu hành ở đời. Sau, ngài bỏ Tiểu Đạo, tôn sùng Quang Công, sớm tối nghiên tầm suốt hơn mười năm, mảy may yếu chỉ lý giáo bí mật. Sư đều biết rành thông bít. Tuy biết rộng các thứ kinh sách, mà Sư chuyên truyền bá xuất Kinh Duy-ma và gồm có Sở Ký. Đến khi Sư dời Chương nghiệp vân du các xứ Yên Triệu, hoằng hóa thấm đượm khắp bốn chúng. Tà chánh phân rành. Mà Sư rất có công phu viết lách họa vẽ, lại rất ưa thích Thiên Thập. Cái đẹp Văn bút của Sư là sự suy cử của đương thời, đẹp khách dáng lành phong nghi, từ biện nhã tịnh, người nghe không khó chịu. Ban đầu, Sư làm Quốc đô, đến cuối thời Ngụy, Sư làm Tăng Thống Tinh Châu. Đến đầu thời Bắc Tề (năm trăm năm mươi....) Sư thị tịch tại Tấn Dương, lúc đó, Sư sáu mươi chín tuổi.

6/- Truyện Đại Thống Thích Pháp Thượng ở chùa Hợp Thủy

Thích Pháp Thượng, họ Lưu, người xứ Triều Ca. Năm tuổi, Sư bắt đầu nhập Đạo, qua bảy ngày đã thông chương. Năm sáu tuổi, theo người chú vào trong chùa, thấy mọi người đùa cợt mà Sư không khởi tình cổ vũ. Chỉ lễ Phật tụng kinh mà hơi tiếng rõ trội, mọi người đua nhau vây quanh nghiêng mình khát ngưỡng xem nghe. Năm tám tuổi, Sư lược xem qua kinh sách, hiểu suốt được nghĩa lý. Năm chín tuổi, có được Kinh Niết-bàn, Sư bèn mở bày mà tụng đọc liền khởi sinh ý niệm nhàm chán thế tục. Năm mười hai tuổi, Sư đến chỗ Thiền SƯ Đạo Dược xin xuất gia.

Nhân đi đến đất tương, sau đó trở về lại làng cấp, Sư lại sang Đông đô nương tựa và chuyên học Đạo. Thần khí Sư cao sáng thấu suốt Từ luận. Người đương thời đều tôn sùng kính trọng và gọi Sư là "Thánh Sa-di". Sau, Sư ngầm ở Lâm Lự, lên chùa Hồ Sơn, tụng kinh Duy-ma và Pháp Hoa, vừa mới hai tuần mà cả hai bộ kinh Sư đều thấu đạt. Nhân tụng, cầu hiểu, Sư trở vào Lạc Dương, tỏ rộng thấu suốt Thanh huyền, tiếng tăm vang khắp xứ đó. Đến năm vào học, Sư bắt đầu giảng Kinh Pháp Hoa. Sư đáp kháng nghi nạn không ai chẳng ngợi khen thán phục. Sư khéo tùy cơ nêu hỏi, hay bày hạch xét, quyết thông, chẳng y cứ vào lời nói hơn kém. Dung mạo sắc tướng Sư không mấy xinh đẹp, nên người thời bấy giờ thường nói rằng: "Hắc Sa-di (Sa-di da đen) đến, thì

tòa cao bị tai nạn!”

Sau, gặp lúc khó khăn, thức ăn áo mặc đều thiếu thốn, Sư đặt tâm để ý vào Kinh Niết-bàn, không màng đến đói lạnh, ăn chỉ hạt gạo; thêm ít rau lá, mặc chỉ mảnh áo thêm cỏ che thân. Hình hài mạng sống như sắp dứt mà tinh thần ngày một lớn mạnh. Sư bèn đến chỗ Luật Sư Quang mà xin thọ giới cụ túc. Tánh giới Sư sớm thành, chẳng nhọc sức thầy dắt dẫn. Sư siêng năng chăm chú vào Đế lý, không để mất tấc bóng thời gian. Bỗng nhiên nghe tin cha bị bệnh nặng, bèn tìm trở về hầu thăm, khi người đã qua đời, chỉ một đêm ở lại, sáng hôm sau, Sư liền trở lại Lạc Đô. Sư dẫn dắt chuyển hóa cho mẹ và người chị cùng vào Nghiệp Đô. Bấy giờ, gặp lúc hoang tàn không nơi nhờ cậy và gởi gắm. Sư có tâm muốn nghe Pháp mạnh mẽ, nên đành phó mặc mà trở vào phương Nam. Mùa Hạ, Sư nghe giảng Pháp ở chùa Thiếu Lâm, mùa thu về lại Chương Ngạn, mẹ con vừa trông thấy nhau, bất chợt rơi nước mắt.

Đến lúc tuệ nghiệp Sư đã cao vợi, mọi người đều tỏ bày cầu thỉnh. Sư bèn giảng các Kinh Thập Địa, Địa Trì, Lăng-già, Niết-bàn v.v.. lần lượt nối nhau và đều có soạn Văn sớ. Sư lại riêng thấu suốt toán số, thông rành cơ điệu. Giềng mối pháp hóa ít có người tiếp nối được nơi Sư, nên người đương thời có nói rằng: “Tại kinh đô rất mong Đạo tràng Sa-môn Pháp Thượng!” Lời nói ấy thật rất đúng.

Năm bốn mươi tuổi, Sư du hóa ở Hoài Vệ, được Ngụy Đại tướng Quân Cao Trừng thỉnh Sư vào Nghiệp Đô. Lời nhiệm mầu mỗi lúc Sư vừa khởi xướng thì thính chúng cùng nhau tìm đến, chỉ lên núi giới cao vời hiểm nguy, biển tuệ sâu lắng. Đức hạnh Sư có khả năng làm khuôn phép cho người, cai nghi của Sư làm trang nghiêm mọi vật. Nên trải qua hai triều đại Ngụy và Tề, Sư đều làm “Thống Sư”. Chiêu Huyền Nhất Tào Thuần nắm giữ Tăng Lục, bảo Sử viên đặt năm mươi người. Sở bộ Tăng Ni hơn hai trăm vạn, mà Sư làm cương lãnh gần bốn mươi năm. Các hàng tăng tục đều vui mừng, khắp triều đình đều thỏa ý vui lòng. Do đó, các chùa khắp bốn phương đều ảnh hưởng đạo phong của Sư. Nền tảng tôn sùng ủng hộ ít có người tiếp nối được sắc thái, mà ánh sáng đạo hạnh của Sư soi chiếu xa khắp, nên Vua bèn ban chiếu thỉnh Sư làm Giới sư. Văn Tuyên Hoàng Đế (Cao Dương-năm trăm năm mươi-năm trăm sáu mươi) thời Bắc Tề từng trải tóc dưới đất mời Sư bước qua.

Niên hiệu Thiên Bảo thứ hai (năm trăm năm mươi mốt) thời Bắc Tề, Vua Văn Tuyên Đế ban sắc rằng: “Cúi mong ánh sáng Đức từ tiếp nối làm thanh bình bốn biển. Muốn báp đáp âm đức, Chánh Giác là

chỗ nương nhơ, các loại thứu điểu thương sinh đều nên thả chúng vào rừng núi, lấy chỗ đất này làm nơi cho Thái Hoàng Thái Hậu xây dựng Tháp báu, phế bỏ nơi những người nuôi chim săn để xây dựng chùa Báo Đức". Đó tức là nghiền nát tà đạo, chuyển tải qua biển Phật trong ngần. Sự hưng thạnh ở đương thời, từ xưa đều suy tôn. Mà Sư đều gánh vác tất cả và kết hợp rất hài hòa, mở mang Nội Ngoại, Tăng tục đều vâng theo. Nếu chẳng phải thạch trụ thì ai có thể làm rường cột ư! Bởi cảnh hạnh của Sư tuyên bày cao vợi, chóng ảnh hưởng khắp xa, đến nỗi có Đại Thừa tướng Vương Cao Đức ở nước Cao-câu-ly là bậc rất kính tin Chánh Pháp, kính trọng Đại Thừa, muốn truyền bá Phong hóa Phật pháp đến Hải Khúc mà chẳng nhận biết nguyên do nhân duyên đầu đuôi của Pháp Giáo hưng hoại ở Đông Tây như thế nào, niên đại và qua các đời vua chúa như thế nào? Nên ghi chép đủ mọi sự, mọi điều thắc mắc. Và sai một vị tăng mang đến Nghiệp Đô trình bày điều chưa được nghe biết ấy. Mở đầu lược hỏi rằng: "ĐứcPhật Thích-ca từ lúc nhập Niết-bàn đến nay đã bao nhiêu năm? Lại Phật Pháp có ở tại Thiên-trúc bao nhiêu năm mới truyền bá tới đất Hán (Trung Hoa). Ban đầu, đến dưới đời Vua nào và niên hiệu là gì? Lại, Phật Pháp dưới các triều đại nhà Tề nhà Trần ai là người dẫn đầu truyền bá? Từ đó đến nay trải qua bao nhiêu niên đại đời vua?" Xin ghi chú đầy đủ, và hỏi về sở truyền nhân pháp của kinh Thập Địa, Luận Trí Độ, v.v.. Sư đáp sơ lược rằng: "Đức Phật đản sinh năm Giáp dần, tức năm thứ hai mươi bốn thời vua Chiêu Vương nhà Chu. Xuất gia năm mười chín tuổi, thành đạo năm ba mươi tuổi, lúc đó là năm Quý mùi, tức năm thứ hai mươi bốn thời Vua Mục Vương (Cơ Mãn) thời Tây Chu. Vua Mục Vương nghi ở Tây phương (tức Ấn-độ) có hóa nhân xuất hiện, liền sai người đi đến trời Tây dò xem, song, các đoàn người đi không một ai trở về báo lại. Vua lấy đó làm ứng nghiệm. Đức Phật trụ thế hoằng pháp suốt bốn mươi chín năm. Từ ngày Đức Phật nhập Niết-bàn đến nay- năm Bính thân, nhằm niên hiệu Võ Bình thứ bảy (năm trăm bảy mươi sáu) thời Bắc Tề-là đã trải qua một ngàn bốn trăm sáu mươi lăm năm. Niên hiệu Vĩnh Bình thứ mười (sáu mươi bảy) đời Vua Minh Đế (Lưu Trang) thời Hậu (Đông) Hán, Kinh Pháp Phật giáo mới truyền đến Trung Hoa. Trải qua các triều dại nhà Ngụy, nhà Tấn truyền bá nối nhau mãi đến ngày nay." Sư rộng đáp đầu mối duyên do văn từ rất đích xác. Ở đây chỉ nêu bày chung, để nói về truyền bá.

Cuối cùng Vua Văn Tuyên Đế ban sắc thỉnh Sư trụ chùa Định Quốc ở Tương Châu. Dung nghi đức hạnh Sư rỡ ràng, cảm kích đàn việt

cung kính cúng dường rất nhiều. Sư có được các vật do mọi người cúng thí, bèn tạo lập một ngôi chùa trên núi, lấy tên là "Hợp Thủy", ở tại núi Phía Tây của Nghiệp Đô, nay gọi đó là chùa Tu Định. Trên đảnh cao nhất của núi, Sư xây dựng Di-lặc Đường, các thứ trang nghiêm đầy đủ rất tráng lệ. Đàn Việt cúng dường bốn thứ cần dùng cho cả một trăm năm mươi vị Tăng đang tu tại đó. Đến lúc gặp thời Phá Pháp hủy hoại chúng tăng mà chẳng hại đến chùa núi. Sư riêng ẩn dạng, hình phục như người thế tục mà đạo nghiệp tu tập vẫn như thường.

Sư phát thệ nguyện sau khi qua đời mong được hầu thấy đấng Từ Tôn, những năm tháng còn lại, Sư nguyện mong thấy sự hưng thạnh trở lại của Phật Pháp. Sư chỉ chuyên nhất đảnh lễ Đức Từ Thị Như Lai, mà nghiệp hạnh siêng năng, tối sáng đều cảm vời như ý. Gặp lúc thời vận nhà Tùy sắp lay động, mặt trời Phật ngầm lìa, quả sâu tâm mừng khắp cả tâm Phủ. Lúc đã quá già yếu Sư bảo làm kiệu và ngồi vào đó, mặc phủ Pháp Phục ca-sa lên đầu. Các Đệ tử cùng nhau nâng đỡ khiêng Sư lên chùa núi. Ngài chấp tay lễ bái ba lần và nhiễu quanh phía bên phải ba vòng, bèn trở về lại phòng nhà ở núi, tụng kinh Duy-ma, Thắng-man, vừa hết quyển thì thị tịch tại phòng cũ ở chùa Hợp Thủy, thọ tám mươi sáu tuổi. Lúc đó là ngày mười tám tháng bảy niên hiệu Đại Tượng thứ hai (năm trăm tám mươi) thời Bắc Chu.

Thân lượng Sư cao lớn hơn người, cao vời vượt ngoài chúng. Dẫu đứng trong chúng đông trăm ngàn vị mà Sư vẫn cao riêng một mình trội bày từ đầu cổ trở lên. Y phục Sư mặc y theo chuẩn mực, áo nạp vá chằm là chính. Y năm điều bằng vải bố. Ngoài Pháp phục, bình bát ra Sư không chứa để bất cứ tài vật gì. Trọn đời không mang giày dép hay cưỡi thú, chỉ đi bộ suốt đời. Môn nhân thành đạt sự nghiệp, mặc tình theo sở học, chẳng riêng vì nghiệp mình, ngài khắp dùng chỉ dạy người. Nói năng Sư thường mỉm cười, với người có tội, không hình phạt bằng roi gậy. Từ khi Sư chưa đảm nhậm công việc về trước, mọi thứ nghi phục rất hỗn tạp. Khi Sư đã nắm giữ cương thống thì đặt ra cách thức thực hành riêng, khiến cả hai giới tăng tục đều vâng làm. Đó là do công lao rất lớn của Sư. Cho đến xây dựng chùa, tạo tịnh xá cũng phát xuất từ đó. Nên Phật giáo mở mang ở phương Đông, có khả năng quạt lồng ngọn gió trong mát, chẳng giống như trước.

Vào niên hiệu Thiên Bảo (năm trăm năm mươi-năm trăm sáu mươi) thời Bắc Tề, trong nước có đặt ra chức vị Thập Thống. Hữu Ty tấu trình việc ấy phải soi xét khác. Vua Văn Tuyên Đế (Cao Dương) bèn tự tay ghi chú vào trạng văn rằng: "Pháp Sư Pháp Thượng có khả năng

làm Đại Thống, ngoài ra những vị khác đều làm Thông thống.” Nên sự đãi ngộ của vua đối với Sư như kính thờ Phật. Tất cả những lời Sư nói ra, đều được vâng thừa tiếp dụng. Sư lại rất mực tôn trọng giới pháp, nguyện thương giảng nói và hành trì trọn đời. Mỗi lúc đến sáng sớm ngày Bố-tát, Sư thiết lễ rất nồng hậu, thỉnh tăng để cúng dường. Đến lúc tuổi cao tiếng tăm vang khắp, Sư sợ phiền nhọc đại chúng, đến đêm của năm cuối vẫn còn vâng theo Pháp thức đó. Sư kính thờ tin tưởng như vậy. Sư có soạn “Tăng nhất số pháp” bốn mươi quyển, đều là lược ghi danh số trong các kinh luận. Ban đầu từ một pháp, dần đến mười, một trăm, một ngàn, mười ngàn, có số như rừng. Thật là yếu thuật để truyền trì. Sư lại soạn “Luận Phật Tánh” hai quyển, “Đại thừa Nghĩa Chương” sáu quyển, Văn lý xung hợp rõ ràng sơ lược. Sư lại soạn “Chúng Kinh Lục” một quyển, bao gồm các phẩm loại, đều lưu hành ở đời.

Sư có đệ tử là Sa-môn Pháp Tồn, vốn theo Lý Lão (Đạo Giáo). Đến niên hiệu Thiên Bảo (năm trăm năm mươi-năm trăm sáu mươi) thời bắc Tề thì xả bỏ hết mà trở về nương tựa Thích Chủng. Ngài (Pháp Tồn) rất thấu suốt thời sự, phân lược có y cứ. Sư bèn cất nhắc chọn làm Đô Duy Ma chùa Hợp Thủy. Đương lúc nhà Tề hưng thạnh, mỗi năm có Tam giá đều đến chùa núi hầu thăm kính lễ. Lục Quân đã đến, cúng ra Tăng trù. Còn lại tùy sự chỉ huy trước sau cung cấp cho ba cung đều đủ. Sau, ngài (Pháp Tồn) thị tịch khoảng đầu đời Tùy. Pháp sư Linh Dụ vốn học tiếp thừa có soạn bổn truyện về Sư.

7/-Truyện ngài Thích Đạo Thận trụ chùa Định Quốc ở Nghiệp Hạ.

Thích Đạo Thận, họ Sử, người xứ Cao Dương. Năm mười bốn tuổi, Sư xuất gia, tụng đọc nghe giảng y theo học nghiệp. Sau khi thọ giới cụ túc, Sư đến Lạc Đô, nương tựa Pháp Sư Quang để học Địa Luận. Sau đó, Sư bẩm thọ ở Thượng Thống mà chuyên chí học Kinh Niết-Bàn. Tánh tình Sư độ lượng, rộng rãi đơn giản, phong thái an nhiên. Ngài làm giềng mối cho Môn đồ, chỉ chuyên nhiếp Đại Pháp lấy làm việc chính của mình. Mỗi lúc tham dự Bố-tát thuyết giới, Sư qùy nghe đến hoàn mãn. Sư giảng giải khai ngộ cho kẻ mê, ngôn từ không phiền toái dài dòng. Người trí sợ lời nói ấy là ít, kẻ ngu lo đó chẳng nhiều. Năm chúng đều rất mến trọng. Nên Vua Văn Tuyên Đế (Cao Dương năm trăm năm mươi-năm trăm sáu mươi) thời bắc Tề thỉnh Sư làm Quốc Độ dẫn dắt vỗ về an ủi Di Pháp được không thiếu sót, các bậc Thiền tượng Tăng Đạt, Luận Sĩ, Pháp Linhđều phục tài biện giải đối đáp của Sư. Còn như cuồn

cuộn gió nước, xem khắp thời tục thì Sư vượt quá xa. Sau cùng, Sư cưỡi xe đưa vua rồi trở về chùa, hai càng xe đều bị gẫy, không bao lâu thì Sư thị tịch tại chùa Định Quốc ở Nghiệp thành, thọ sáu mươi lăm tuổi.

8/-Truyện ngài Thích Tăng Diệu trụ chùa Nhân thọ ở Phổ Châu

Thích Tăng Diệu, Sư còn một tên khác là Đạo Diệu, vốn ở tại Ký Châu, sau đến trụ Tinh Xá Cấm hạnh ở Phổ Pha thuộc Hà Đông, Sư vốn Thông tuệ, đọc xem khắp các sách vở, rất tinh thông giảng luận, nhưng bẩm tánh Sư luôn khiêm nhường, mừng giận chẳng liên can đến hoài bão của Sư. Nên thường những lúc giảng, Sư xuống dưới tòa, thảy chấp tay sám hối rằng: "Ý Phật rất khó biết, kẻ phàm chẳng lường được. Nay những điều tôi nói ra là do những bậc thầy trước truyền trao mà lãnh thọ, chưa dám tự chuyên, nên xin đại chúng đối với Pháp nghĩa ấy nếu là đúng hay là sai cũng nên ban bố cho sự hoan hỷ!" Bấy giờ, vì Sư mở hiểu khắp cùng trước hạnh lớn đoan đạt, trông xem sự rỗng rang ở chính mình nên đều được nhuần đức nghĩa, chúng càng nương theo.

Sau, Sư trụ chùa Thường Niệm, tức chùa Nhân Thọ ở quê nhà, nhóm chúng tu nghiệp để hoằng pháp lập công. Đánh vang ảnh hưởng khắp cả Chu Tề, rất cao Danh vọng. Vua Thái Tổ thời nhà Chu đặc biệt rất tôn kính Sư. Trong khoảng niên hiệu Đại Thống ở Tây vực có đưa sang dâng tặng xá-lợi Phật, Vua Thái Tổ bèn bảo Sư kính phụng trên đảnh đầu, sớm tối xoay quanh kính ngưỡng, trải qua một năm, bỗng nhiên trong một đêm nọ ánh sáng chiếu khắp phòng nhà, xoay quanh rồi ra cửa, dần kéo ra ngoài, phút chốc soi chiếu khắp 4 phương xa, vọt tỏa sáng khắp cả đất trời. Đang lúc ấy, có người trông thấy cho là Chùa bị cháy nên cùng nhau chạy đến cứu lửa. Khi tới nơi thì thấy ánh sáng thần từ trong bình vàng phát ra. Mọi người đều khen ngợi là việc chưa từng có! Sư kính ngưỡng chăm nhìn linh tướng mà lệ trào hoen my, bèn đốt hương và qùy mà bạch rằng: "Chúng sinh trong Pháp giới đều đã thông thấy được Thánh tích, cúi xin linh cảnh ngầm bí trở về lại vắng lặng rỗng không." Khi đó, ánh sáng lại xoay tròn cuộn vào trong bình. Đêm đó, âm thanh hken ngợi đốt hương của các hàng sĩ nữ ở Châu Trị, nghe vang xa hơn đến mấy dặm. Trong chùa có một vị tăng ngự trong phòng, đại chúng cùng gọi dậy, nhưng mê man chẳng hay biết, nên cuối cùng không trông thấy được điềm tướng ánh sáng. Sau đó không lâu, vị Tăng ấy bị bệnh dịch lệ, mọi người đều cho đó là do nghiệp đời trước mà ra! Nên bèn có sự cảm thấy khác nhau. Từ lúc Sư nói ánh sáng ấy mất thì không còn thấy hiện lại nữa, Ngọc Xá-lợi Phật ấy đến nay vẫn

còn.

Xưa kia, vào những năm cuối niên hiệu Võ Bình (năm trăm bảy mươi sáu) thời Bắc Tề, tại trong thành cổ Nghiệp Đô có chùa Bạch Mã, đó là thuộc thời Thạch Triệu, do Ngài Phật-đồ-trừng xây dựng. Vốn có ngôi tháp gỗ, vì năm tháng quá lâu dài nên rã mục hư hoại. Vua Ôn Cung (Cao Vĩ) ban sắc bảo sửa chữa lại, lúc đào bới lên, có được ba viên Xá-lợi; một viên màu đỏ, một viên màu trắng và một viên màu xanh, bèn để vào bình báu. Các hàng sang hèn khắp trong kinh ấp đều cùng nhau đến ngắm nhìn chiêm ngưỡng. Với người có tâm chí thành thì Xá-lợi ấy tự nhiên vọt lên. Còn với hạng người không tin đùa cười khinh mân thì có nghiêng bình đổ cũng không ra. Nên người thế tục thời ấy xả bỏ tà đạo rất nhiều. Cậu của vua Tề là Quảng Lăng Vương Hồ Trường Ung từng đượm nhuần Phật tông, khuyên Sư hoàn tục. Tuy ở địa vị qúy vọng mà chẳng xả giới cụ túc. Khi gặp xá-lợi trong bình nước, thỉnh xin hành đạo, liền thấy ba viên cũng nổi trên nước xoay quanh theo phía bên phải bảy vòng rồi cùng một lúc chìm xuống. Hồ Trường Ung cùng con em càng thêm tin tưởng sâu sắc. Và Sư giảng Kinh Niết-bàn là việc chuyên môn của Sư. Ban đầu lược giềng mối đến cùng, những người học lâu dài được hiểu rất sâu về nguồn cội. Phân vạch văn cú đều đến chỗ cơ ước, mỗi lượt đều khác, do đó Học chúng ít thành mà được các vị tài giỏi ngợi khen. Sư hành hóa ở Giang Biểu thì kính trọng chẳng cao, mà lan dần đến làng quê thì rượu thịt đều dứt bặt. Các thứ hành kiệu đang sống đều dùng đất lấp vùi lên, tất cả đều chẳng do dạy bảo mà mọi người tự đổi thay cuộc sống xấu ác.

Có Học sĩ Đàm Diên Thừa soạn Tông bổn, lại rộng đến cùng, xem đầy đủ ở Biệt truyện.

9/-Truyện ngài Thích Tuệ Thiện trụ chùa Sùng Hoa ở Trường An.

Thích Tuệ Thiện, xuất gia từ thưở bé, giỏi về Pháp Thắng Tỳ-đàm. Sư trụ chùa Thê Huyền ở Dương Đô. Nêu bày luận đạo, khắp bốn phía tòa đều kinh hãi sự thần sáng của Sư. Vào cuối thời Nam Lương, Sư từng lánh nạn ở Giang Lăng, vào những năm cuối niên hiệu Thừa Thánh (năm trăm năm mươi lăm) thời Nam Lương, vì bắt được Tần Nhượng, Sư trụ tại chùa Sùng Hoa ở Trường An, học nghĩa rất tốt lành. Vì Chu Trủng tể nhận biết được Sư, nên riêng tu cúng dường. Sư giảng Pháp đến lúc tuổi già. Vào khoảng niên hiệu Thiên Hòa (năm trăm sáu mươi sáu-năm trăm bảy mươi hai) thời bắc Chu, Sư thị tịch tại Trường

An, thọ sáu mươi tuổi.

Ngài khéo dùng Luận Đại Trí Độ, thường trích dẫn Tiểu thừa cùng chứng thành nghĩa, nên y cứ theo văn mà lần lượt tán thích tinh lý, thí dụ như các ngôi sao và mặt trăng giúp cho sự sáng bừng của mặt trời, giống như các thứ hoa lăng xăng rơi xuống nên Sư soạn văn ấy, đề tên là "Luận Tán hoa". Trong lời tựa, lược ghi rằng: thể thức của việc soạn văn qúy ở chỗ văn từ dón gọn mà nghĩa lý dồi dào. Tất cả tác phẩm của tôi mà nay không lường biết hết được, chính do từ dấu vết ấy, ít người am tường đào luyện, vì thế xúc nghĩa ân cần, gặp văn thấy rõ như thấy chỉ tay trong lòng bàn tay. Có người xem đọc rõ ràng, tưởng như soi vào đó, văn nhiều chẳng cùng tận.

10/-Truyện ngài Thích Bảo Thoán trụ chùa Quang Hưng ở Đồng Châu.

Thích Bảo Thoán, họ Triệu, vốn người An Hán. Sau, ngài trụ tại Tô Khê ở Xứng Lon thuộc Miên Châu. Sư bẩm tánh nhân nhượng, tuệ tâm sáng suốt. Thưở bé đã có tướng khác thường, cha mẹ muốn thử khí độ của Sư, bèn đem các thứ gấm lụa, hoa, quả, cung, tên, sách vở để quanh trước mặt Sư, Sư bèn gạt bỏ các thứ bánh quả v.v...chỉ ôm chầm lấy sách vở. Mọi người đồng ngợi khen và lấy làm lạ, đều biết Sư sẽ thành người cứu giúp kẻ khác.

Năm bảy tuổi, Sư có duyên sự đi đến Quận Ba Tây, Thái Thủ Dương Thiếu hỏi ngài rằng: "Nghe ông đọc sách nhiều, vậy vì sao gọi là Lão Tử?" Sư đáp: "Vừa mới sinh mà đầu bạc trắng nên được gọi như vậy!" Dương Thiếu thầm lấy làm lạ. Năm mười sáu tuổi, Sư phụng thờ Lương Bình Tây Vương. Ban đầu, làm Đạo sĩ Đồng tử, Sư chưa học Phật Pháp. Bình Tây Vương biết căn cơ sáng lán của Sư, nên chỉ bảo Sư biết làm việc công đức. Nhờ đọc được kinh Phật, nên Sư mừng vui về Danh Văn, qúy trọng nghĩa chỉ. Sư xem xét đọc tụng, mê ngộ càng phân rõ, thường cầu Phật Pháp dùng để dứt trừ tăm tối.

Năm hai mươi bốn tuổi, Sư mới được xuất gia và liền thọ giới Cụ túc. Đầu tiên Sư nghe học luật điển, trước sau được vài năm, lược thông trì phạm. Sư trở lại nghe học Luận Thành Thật, truyền trao quên cả nhọc mệt. Sư chẳng tiếc riêng Tư Ký, ai cần Sư liền ban cấp. Sư nghiên cái mà tâm chỉ ra, từng khoa riêng đến cùng. Cuối cùng Sư lại nghe Pháp Sư Thiều giảng, thấu cùng chỉ thú. Võ Lăng Vương hỏi rằng: "Sư đại tập ma-ha Đường, bảo giảng kinh thỉnh Quán Thế Âm". Ban đầu chưa nối liền tâm, vốn không Văn sớ. Mới làm tình tư rút ra thiếp cú lý,

Từ nghĩa suốt hợp, người nghe đầy cả nhà giảng. Ngài riêng ghi lời ấy, nhân thành sớ bản, rộng lưu hành ở dời.

Sau, Sư trở về Phù Xuyên, mở mang Giáo hóa. Tăng tục ngoại điển, kinh Phật lần lượt chỉ dạy dẫn dắt. Sư hướng dẫn người Tà về Chánh, mười nhà được chín. Sư lại gom chép các phương thuốc trị liệu các thứ bệnh khổ. Hoặc có người đem vàng lụa để đáp đền công lao, nhưng Sư không nhận một vật gì, khiến cho có người mang nghĩa nhớ đức của Sư mà bỏ tục xuất gia. Hoặc có người bị chướng duyên chưa thể hòa hợp thì phát nguyện trọn đời thọ trì tám giới. Ngài tuy đạo hạnh lan tràn khắp tỉnh lạc, phong hóa tỏa cùng xứ Mân Nga, nhưng chí khí Sư chỉ ở việc mở mang giáo pháp. Tâm thành nêu dựng, chẳng tranh đua cùng người vật. Sư thấy Kinh Đại Tập chưa được truyền bá ở đất Thục, nên muốn soạn sớ ký để giúp cho hàng hậu học có chỗ quay về. Sư bèn giao phó các kinh luật, đến núi mà soạn tập, nhưng đại chúng lại tìm đến, khiến có điều phiền nhiễu. Mãi tới năm sau mới được thành tựu không một lưu nạn. Ban đầu, lúc soạn sớ đến phẩm "Hư Không Tạng", đối với Nghĩa lý chưa được thông đạt. Sư bèn nhắm mắt để suy nghĩ, bất chợt thân bật lên giữa hư không, cách đất chừng ba, bốn thước, rồi bỗng nhiên Sư đại ngộ. Cuối cùng văn tuệ tỏa phát, Sư soạn viết không giảng nói, căn cứ vào đó làm lời, chí lực khó phỏng theo. Bấy giờ có Sa-môn Bảo Nguyện trụ chùa Võ Thệ ở Ích Châu, là người đầu tiên thỉnh Sư giảng. Đại chúng nhóm họp lắng nghe những điều chưa từng được nghe, không ai chẳng khen ngợi mừng vui. Lại gặp được Bồ-tát Tăng Ngạn, ra đời vì tạo kinh bản, nhân đó mà truyền trì mãi đến ngày nay chẳng dứt. Nên chỉ một học tại Bảo Phường mà trùm khắp cả Kiếm Nam. Sau, Sư lại soạn sớ giải các Kinh Niết-bàn, Pháp Hoa, v.v.. đều cắt bỏ rườm rà để dễ hiểu, người nghe không bị rối rắm, tăng tục khắp châu cảnh đều sinh ý tưởng là điều khó gặp.

Sư thường nói: "Thân mạng tôi không được lâu dài, chỉ phải tự cố gắng, thân tâm giảm bớt sự ăn mặc mong kéo dài mạng sống thừa! Nên mọi sự thô xấu chỉ để dắt dẫn báu thân, hoằng pháp dẫn dụ làm tâm, Hộ sinh an chúng là việc thường đáng làm!" Bỗng nhiên, Sư bị bệnh phong, không thể nói lâu được. Khi mạng sắp dứt, tâm Sư riêng phát thệ nguyện cầu mong Chư Phật che chở để được phân giao mọi vật. Sư khởi niệm ấy rồi, bỗng nhiên nói được, Sư ngoái nhìn lại các đệ tử dạy răn chỉ chỉ bày mọi điều họa phước, Sư bảo "ta sắp đi đây" và thúc giục làm di sớ phân xử các thứ y vật, cúng dường Tam Bảo. Sư hạ bút viết xong, trở lại không nói được nữa. Người thị giả vội đem nước cơm để dâng

nhưng Sư ngậm miệng cự tuyệt. Khi cơn bệnh đã quá nặng. Sư chỉ xưng danh hiệu Phật, chắp tay ngang trán, an nhiên thị tịch tại chùa Quang Hưng ở Đồng Châu. Nay gọi là Chùa Đại Chấn Hưởng, thuộc Miên Châu. Sư thọ năm mươi tuổi, lúc đó là ngày hai mươi ba tháng mười một niên hiệu Bảo Định thứ nhất (năm trăm sáu mươi mốt) thời Bắc Chu.

Trước lúc Sư thị tịch, vốn ở tại núi. Vào khoảng tháng năm, tự nhiên vô cớ mà núi sụp lở, bụi bay tối cả bầu trời. Cả chúng đều kinh hãi mà không ai lường biết được điều lạ lùng ấy. Đến khoảng tháng tám, mọi người trong ngôi làng phía Bắc núi đều thấy một pho tượng từ chùa núi đến nương giữa hư không mà đi về phía Bắc. Có phướn d0ẹp sắp bày phía trước, tăng chúng đi theo sau, mọi người bèn đến chùa hỏi thì không một ai thấy biết. Đúng ngay lúc đó là Sư đến giảng tại chùa Quang Hưng, có người đem điều đó thưa hỏi. Sư bảo: "Đó là điềm ứng của ta, không liên can đến người khác!" Đến khi Sư thị tịch tại chùa ấy, quả nhiên y như những điều đã thấy!.

11/- Truyện ngài Thích Đàm Diễn ở Lạc Châu.

Thích Đàm Diễn, họ Hạ Hầu, người ở châu Nam Duyện Châu. Lúc mới sinh, Sư đã mọc răng đầy đủ, người đời lấy làm lạ. Năm bảy tuổi, Sư đi học, rất thông minh khác thường. Năm mười lăm tuổi, Sư được đề cử làm Châu Đô Công Sự. Có những lúc rảnh rỗi, Sư bèn dự nghe Thích giảng. Năm mười tám tuổi, Sư đỗ Tú tài cống lên Nghiệp Đô, đến nghe giảng ở Pháp tịch của Pháp Sư Quang, Sư liền bẩm thọ quy giới, xả bỏ việc thế tục chuyên nghiên cứu Phật Lý, ở lại học ba năm, lần lượt gần đạt đến trước.

Năm hai mươi ba tuổi, Sư xuất gia với Luật Sư Quang, liền được thọ giới. Nghe không có lúc nhàn rỗi, Sư bỏ cả ăn ngủ, nhưng đối với Tạng Chỉ, còn có điều nghi, Sư đi hỏi khắp các bậc thạc học, nhưng đều bị khước từ khi họ không hiểu. Sư bèn khai thác Hoàn Vũ, lập ra khuôn phép. Sư bảo đồ chúng rằng: "Ta theo thầy nhiều năm học đạo mà tâm ngộ chưa quyết, lại do ý tham cứu nhiều ngày, bỗng nhiên có chỗ y cứ. Ấy giống như mắt tiếp xúc với mặt vách tường thì tối tăm không thấy biết gì, nhưng kéo cổ ra khỏi cửa thì xa gần đều thấy." Do đó mà việc giảng Pháp, Sư không hề phế bỏ. Khen ngợi Huyền lý, thanh biện hùng sáng, lời hợp thời cơ. Từ các xứ Tề, Trịnh, Yên, Triệu đều ảnh hưởng thần hóa của Sư. Tuy gặp phải chuyên trở ngại, Sư vẫn an nhiên chịu khổ không hề mỏi mệt. Chư tăng nghĩa học có hơn ngàn vị, xuất gia, cư sĩ gần đến năm trăm, đều mở mang Đạo Chí, giới cấm luôn giữ tại

tâm. Triệu Quận Vương Cao Duệ, Thượng Lạc Vương Cao Nguyên Hải. Thứ sử Giao Châu là Đỗ Bật đều là những bậc ý thích trọng thần dưới triều đại nhà Tề mà đều có tâm kính trọng Sư. Bộc Xạ Tổ Hiếu bày tấu thỉnh Sư làm Quốc Đô, tiếp nối hòa hợp Đạo Chính chẳng rơi lạc lưới Huyền, mà bày rải Từ lý, lời chuộng không quan trọng. Nên đối với văn kinh rườm rà dồi dào thì Sư chỉ trích lấy một câu, để bao gồm văn rộng. Người đương thời qúy trọng Sư ở điểm văn từ dồi dào có khuôn phép mà lại đơn giản.

Thường những ngày rảnh rỗi, Sư tự lấy làm buồn, bảo rằng: "Ngày trước, khi còn ở thế tục, không thấy được giới qúy báu, nên khiến người đời không biết mà làm dơ bẩn tịnh giới của ta. Nếu không như vậy thì lẽ ra đã có sở đắc!" Đến ngày mười tám tháng ba niên hiệu Khai Hoàng thứ nhất (năm trăm tám mươi mốt) đời Tùy, bỗng nhiên Sư bảo thị giả là "Vô thường đã đến" và liền xưng niện Danh hiệu Phật Di-lặc. Hơi tiếng đều dứt. Khi đó vào lúc giữa trưa, Chư tăng trong phòng đều thấy khuôn mặt Sư vẫn tươi tấn vui vẻ. Lúc ấy Sư đã bảy mươi chín tuổi, Sư thị tịch tại nhà Họ Lư ở Lạc Châu.

Lúc Sư mới sinh tướng tốt đã cảm kích đến người, Sư lập tiết tháo trinh thuần thẳng thắn, tâm dụng duệ ước, tình luôn cứu giúp đời, nên cất giữ các vật để cứu giúp kẻ nghèo bệnh là việc trước tiên của Sư. Pháp lợi trùm khắp, Sư thực hành trước khi truyền trao, chỉ trông thấy kinh tượng thì kính phụng đảnh lễ đón rước, đi trên đường gặp người nghèo khổ thì ngài xót thương rơi lệ. Sự kính cẩn chân chất tin tưởng sâu sắc của Sư đến như vậy. Sư lại thường thích nghe giới. Đời Sư có hai lần không nghe giới, Kinh Duy-ma và Kinh Thắng Man mỗi ngày trì tụng một biến. Các vật tanh nồng, Sư không hề để mắt nhìn. Mỗi lúc hạ khí Sư ráng giữ trong thân ra khỏi cửa mới xả, để thanh tịnh Tăng Phòng, chẳng làm xông hôi. Lúc chưa thị tịch, Sư có mộng thấy mặc áo đỏ, búi tóc nơi lưng, có hai đồng tử hầu Sư rồi bay lên giữa hư không theo hướng Tây bắc, chốc lát sau đó, Sư liền thị tịch. Mọi người lúc ấy cùng cho là Sư sinh về cõi trời.

12/- *Truyện ngài Thích Tuệ Vinh trụ chùa Trang Nghiêm ở Dương Đô.*

Thích Tuệ Vinh, họ Cố, người ở xứ Sơn Âm thuộc Cối Kê. Vào niên hiệu Đại Thông (năm trăm hai mươi-năm trăm hai mươi bảy) thời Nam Lương, Sư giã từ cha mẹ, cầu xin xuất gia. Bấy giờ tại các chùa Kiến Sơ, Bành Thành đang truyền bá hưng thạnh Luận Thành Thật. Sư

vốn chưa hề nghe qua mà đã biện rõ khắp cùng, cả chúng đồng ngợi khen, bèn mở bảo đọc xem. Bẩm tánh Sư rỗng sáng, chẳng màng việc thế tục, chỉ chuyên làm Pháp sự, ngoài ra hoàn toàn không để ý. Cha mẹ ở quê nhà buồn mất Sư sớm, nhân đó bèn gởi thư và một số hành lý. Sư nhận được bèn liền đốt bỏ, nói với các bạn đạo rằng: “Đâu hai chữ, cần gì phải mở xem?” Có người hỏi chữ gì? Ngài đáp: “Đó là lành và giữ”. Sư chứa nhóm công phu như thế hơn ba mươi năm. Chẳng gọi là Nghĩa long thì thề không trở về lại. Từ đó, Sư chuyên nghiệp mạnh mẽ bền bỉ. Tiếng tăm khen ngợi vang xa, Sư vì giảng ngộ, học chúng thảy về nương. Đến năm năm mươi tuổi, môn nhân cũng vậy, Sư bèn mở rộng Pháp tịch, rộng mời khắp các hàng tăng tục.

Bấy giờ, Lương Trữ đang ngồi dưới tòa mà vốn không biết Sư, mới hỏi người giảng tên gì, Sư bèn ứng tiếng đáp rằng: “Tuệ Vinh Tôi ở Vũ Huyệt, một mình bước đến Giang Đông, Thái tử còn không biết thì làm sao gọi là Trữ Quân?” Cả Pháp hội mọi người đều bịt tai, vì cho như vậy là rất trái lẽ, nhưng Sư vẫn thong dong như cũ, dường như bên cạnh không có ai.

Sau, Sư cùng các đồ chúng đồng trở về ấp cũ, mẹ của Sư vẫn hiện còn, và mọi vật đều như cũ, Sư bùi ngùi than rằng: “Mười lăm tuổi, ta giã từ quê nhà, năm mươi tuổi mới có dịp quay trở lại, những người trẻ tuổi không hề biết ta, người tuổi già không còn một người!” Các hàng Tăng tục trong ấp ấy muốn tự làm sáng ngời mình, nhưng kỵ nói lời ấy, bèn nhóm họp các hạng người, bảo Sư lập nghĩa, Sư bảo: “Tôi học rộng, nếu dựng lập ngay, sợ sẽ thừa từ, nên tùy mọi người nêu lên Nghĩa môn, sau đó tôi sẽ nêu có bằng cứ!” Mọi người cho đó là bác đạt khoe khoang, bèn bảo dựng lập nghĩ a“ tám mươi vẻ đẹp” vì cho là chắc chắn chẳng thể tụng trì. Sư bảo: “Cả chúng không có một người. Đây mới là văn rườm rà, mà nghĩa có thể biết.” Sư liền phân bộ trên dưới, dùng giây Pháp để giữ, chỉ trong khoảnh khắc, điệp số bày danh xuất thể. Đều tuy khó bàn bạc, bởi không Thành cứu giúp. Sau, già ngài lại ra thành đô, bèn cùng giảng trao.

Đến cuối niên hiệu Chí Đức (năm trăm tám mươi bảy) thời Nam Tề, Sư thị tịch tại Dương Đô.

13/- Truyện ngài Thích Đàm Diên trụ chùa Diên Hưng, ở Kinh đô.

Thích Đàm Diên, họ Vương, người xứ Tang Tuyền thuộc Phổ Châu. Gia đình Sư thuộc hạng hào tộc, làm quan qua các triều đại nhà

Tề, nhà Chu, nhưng tánh Sư chỉ thích hợp với sách vở, khắp làng nước đều ngợi khen.

Năm mười sáu tuổi, nhân được đi đến chùa, Sư nghe Pháp Sư Tăng Diệu giảng Kinh Niết-bàn, bèn tham cứu mà tỏ ngộ được yếu chỉ. Sư bèn xả tục, xuất gia, tìm xét sự sâu mầu đến cùng. Sư mở lời trong sáng cao vượt khác thường. Lúc vừa hai mươi tuổi, Sư đã giảng nói. Từ ngữ biện luận dồi dào rộng rãi. Sư thường nói rằng: "Diệu Lý Phật tánh là Tông cực Niết-bàn. Ấy đủ làm chỗ Du ngoạn cho tâm thần!"

Thân Sư cao chín thước năm tấc, tay duỗi dài quá gối, mắt sáng phát ra ngoài dài hơn cả thước, dáng vẻ trang nghiêm, từ dụ rộng khắp, đáng gọi là đường đường. Sư đi nhìn thẳng tới trước, nếu cần ngoái nhìn chung quanh, thì xoay cả mình lại. Phong cách khoan thai. Bấy giờ đức hạnh Sư truyền xa. Sau khi thọ giới cụ túc, khí độ Sư ngày một mới thêm, sáng soi mạnh mẽ, mọi người xa gần đều ghé mắt trông nhìn. Tuy xem đọc các kinh sách sâu mầu nhưng Sư sợ Lý nghĩa còn ở dạ bên ngoài. Sư bèn nghe lại các bộ Hoa Nghiêm, Đại Luận, Thập Địa, Địa Trì, Phật Tánh, Bảo Tánh, v.v.. và đều vượt qua người dẫn trước, bao gồm bến bờ chuẩn đích. Sư tự nhìn lại bóng mình mà nói rằng: "Ta và ngươi đắm chìm đã lâu ngày, phiêu bạc, quay về đâu? Nay có thể nương nhờ vào Đạo, ngầm lắng hình mà tinh cần tư duy về điều kiện quan trọng để thoát ra." Sư bèn đến ẩn tại chùa Bách Thê ở núi Thánh Hành, thuộc Nam Bộ. Tức nay gọi là núi Trung Triều.

Bấy giờ, trong núi ấy có cư sĩ Triết, học thức bao gồm huyền nho, có lắm điều được trông xem, nghe Sư tuổi trẻ mà biết Đạo, sớm tỏ ngộ vượt hẳn người thường, bèn tìm đến tham yết nói cười, đùa vui cùng cao, chưa vái chào mà cư sĩ Tiết đùa vui đề bốn chữ "Viên, Phương, Động, Tĩnh" và bảo Sư giải thích. Sư liền đáp rằng: "Phương (Vuông) như ngôi Thành Phương đẳng. Viên(tròn) như mặt trời trí tuệ. động thì biết làn sóng. Tịnh giống như nhà Niết-bàn: "Cư sĩ Tiết Kinh lạ hết lời ngợi khen rằng: "Từ trước đến nay chưa từng được thấy, thật là ít có, nổi bật ở đời, chính là người này!" Sau đó, cư sĩ Tiếp thường luôn lui tới thưa hỏi điều nghi, cầu xin giải nghĩa. Sư ở nơi thanh vắng, lắng tĩnh ý chí. Muốn soạn Niết-bàn Đại sớ, nhưng ngại sợ có chỗ vướng mắc nơi phàm tình, nên thường chí thành cầu nguyện suốt cả lúc thức hoặc ngủ. Ban đêm Sư mộng thấy có một người mặc áo mầu trắng, cưỡi con ngựa trắng, lông bờm và đuôi phẩy tới đất mà nói trao cho ý chỉ kinh. Sư đưa tay nắm lấy bờm ngựa và cùng bàn rõ. Sau khi tỉnh giấc, Sư suy nghĩ rằng: Đó chắc chắn là Đại Sĩ Mã Minh đến trao cho ta đầu mối nghĩa

lý, nắm lấy bờm ngựa mà biết được Tông Chỉ, nói việc thì có thể biết!" Sư bèn soạn Đại sớ, nói bài kệ rằng: "Quy mạng Như Lai Tạng, Pháp chẳng thể nghĩ bàn, v.v.. Lúc biên soạn xong, Sư còn sợ không hợp với chánh lý bèn mang kinh và sớ đến bày trước tháp Xá-lợi của chùa Nhân thọ, ở châu Trị, đốt hương và phát lời thệ rằng: "Đàm Diên con với khí độ phàm tình kính ngưỡng lường xét thánh tâm, thuyên giải chú thích đã xong, đầy đủ như quyển riêng, nếu thấu đạt được chỗ sâu xa mầu nhiệm, nguyện xin hiển bày điềm sáng linh thiêng, còn như không được điềm cảm thì xin chẳng truyền trao." Sư nói vừa xong, cả Pho quyển Niết-bàn đều phát ra ánh sáng, suốt đêm hiển bày điềm lành, kẻ tăng người tục khen ngợi mừng vui. Xá-lợi trong tháp lại phát ra ánh sáng thần suốt ba ngày ba đêm, soi chiếu rực rỡ không dứt, trên rọi tới trời xanh, dưới chiếu khắp núi sông. Mọi người khắp nơi trông thấy ánh sáng đều đến bái yết. Chỗ ánh sáng ấy soi chiếu rất giống như ánh sáng soi chiếu của Pháp sư Tăng Diệu. Như thế tức là thầy trò có sự cảm thông, Sư bèn viết Biểu văn tấu trình, Vua rất vui mừng ban sắc thỉnh Sư đến giảng. Đã cảm được điềm lành, Sư bèn giảng rộng. Những văn sớ do Sư soạn đều được truyền bá ở đời. Những vị Anh đạt thông suốt nghĩa ở đương thời đem so sánh với các tác phẩm của Viễn Công, thì Văn cú của Viễn Công thật rất thỏa đáng, ở đời thật ít có. Nhưng nêu rộng rãi, soi chiếu lộng lên thì văn sớ của Sư rất vượt hơn!

Vua Thái Tổ thời Bắc Chu vốn tôn sùng đạo Thanh, cũng rất khâm phục kính trọng Sư, đích thân kính thờ Giảng chủ, tự mình đến dự nghe thanh ngôn. Mọi người xa gần đua nhau tìm đến chiêm ngưỡng đông như chợ. Sư có được các vật do mọi người cúng dường đều chẳng chứa để riêng. Tánh Sư ưa thích đạm bạc rỗng rang, không can hệ đến thời sự, chính trị. Vua Thái Tổ cho rằng chùa Bách Thê quá xa, hỏi xét đường đi khó khăn, bèn ở phía Tây núi Trung Triều; nơi có địa thế tốt đẹp. Vì Ngài mà xây dựng ngôi chùa lấy tên là Văn Cư. Quốc gia cung cấp, chung cho thính chúng.

Có Trần Cung sai Chu Hoằng Chính, là người khảo xét rộng về các kinh sách, biện luận như thác đổ, du thuyết khắp ba nước, kháng tự không ngại. Vào niên hiệu Kiến Đức (572-578) thời Bắc Chu, Sư mang sứ mạng đến đất Tần. Vua rất ngợ tài năng bén nhạy của Hoàng Chánh. Cả triều đình đều hỗ phục sắc thể. Vua ban sắc khắp trong nước những kẻ sĩ nào có khả năng ăn nói, không phân biệt là đạo hay tục, hoặc tìm tòi những người mang tánh cao đời, ẩn dật nơi núi hang, có khả năng đối luận với Hoằng chánh, không được rơi lạc nơi Quốc phong. Bấy giờ, thứ

sử Phổ Châu là Trung Sơn Công Vũ Văn Thị sớm thừa lệnh phạm (pháp lệnh) bèn dâng Biểu Văn trình tấu rằng: “Có Pháp Sư Đàm Diên là bậc khí thức sâu rộng, phong thần sáng trội, tuy chưa đến ba mươi tuổi mà anh tài hùng biện khó có người nối tiếp!” Vua bèn mời nhóm tất cả các bậc Hiền tài có khả năng, mong tới ngày Thích điện. Đích thân nhà vua đến dự pháp diên, các hàng Triều Tể đều đến dự.

Khi đó nước Chu (Bắc Chu) có hai người làTăng và vọng lần lượt lên toà, phát ngôn sắp xong, liền bị Hoằng Chánh hỏi vặn, nên bày y cứ lấp bắp, vạch giải chẳng thông. Vua và các quan liêu cả triều đình đều đổi sắc mặt. Theo thứ lớp thì Sư ngồi ở sau cuối, chẳng chịu nổi sự xấu hổ ấy, bèn chẳng theo thứ lớp mà tự đứng dậy. Vua hỏi: “Chưa đến phận vị mình có việc gì mà đứng dậy ngay như thế?” Ngài Sư đáp: “Nếu là Đại Sĩ ở phương khác thì có thể nhờ cậy các đại đức cùng đến. Nay đây chỉ là vị thần nhỏ ở nước ta, Tiểu tăng tôi có khả năng đối địch.” Sư liền bước lên tòa Cao. Vua lại hỏi: “Vì sao không lễ bái Tam Bảo?” Sư đáp: “Tự lực mình có thể đủ nghĩ phỏng, chưa cần phải nhờ vào Thánh Hiền giúp sức thêm.” Vua rất vui mừng. Hoằng Chánh liền nêu lời vặn hỏi, Sư bèn dẫn nghĩa mở ải, Hoằng Chánh rất cậy cơ điệu, dùng trước để bẻ sau, Sư thừa thế bẻ gẫy mọi sự v.v.., đều khuất phục. Nhân đó Hoằng Chánh liền đảnh lễ chịu thua, bùi ngùi biết quay về muộn. Tự tỏ bày rằng: “Đệ tử đi khắp ba nước, hỏi phỏng đáng là thầy trong các thầy, chẳng nói, ngày nay mới gặp ở đây.” Liền xin thọ giới. Ngày đêm thưa hỏi, trọn dùng làm tông. Đến lúc trở về đất Trần, các nghĩa môn do Sư soạn đều là Nghi Mạo, Hoằng Chánh đều ghi chép đem về nước, thường đêm xoay mặt về hướng Bắc đảnh lễ tôn xưng “Đàm Diên Bồ Tát”.

Ban đầu, ngài Hoằng Chánh giã từ Sư, dự làm bốn mươi bài thơ nói về gió mây núi biển, đều trích dẫn để nêu cao tư tưởng đặc biệt, dùng để dâng lên để Sư lưu lại từ biệt sau nầy, và một kinh mục chẳng hề tìm lại. Sư bèn cầm bút họa lại, đề như đã tụng trước, đáp đồng với âm vận gốc, ý rất thông rộng. Hoằng Chánh rất thán phục, không còn đối lại nữa, bèn qùy xuống thưa rằng: “Nguyện xin nói một lời đã giam trong cõi lòng. Sư bảo: “Vì khách mà trải tòa, khách chẳng ngồ, lìa người rất xa nóng như lửa, cái dụng của khuôn phép là ở trong da.” Hoằng Chánh nói: “Đó là ý thường còn.” Vua cho rằng Sư ngộ phát từ Thiên chất, đáng làm phép tắc cho cả năm chúng, bèn phong cho Sư làm Quốc Thống, khiến khắp đất Chu được dẫn dắt. Ngài rất có công lao.

Đến lúc Vua Võ Đế (Võ Văn Ung) sắp phế bỏ cả hai giáo, Sư rất mực cản ngăn mà Vua chẳng nghe theo, Sư bèn vào ẩn tại núi Thái Hành, lặng vết giữa người đời. Sau đó, Vua mời Sư ra phụ giúp Trung Sứ Lũ Đạt, thật ra Sư ẩn vùi tiết tháo vào trong hang núi sâu, nhiều lần tìm cầu không được. Đến Thiên Nguyên bị bệnh. Vua bèn hối hận lỗi lầm ngày trước, khai lập Tôn tượng. Và độ một trăm hai mươi vị làm Bồ-tát tăng. Sư dự tại Thượng Ban, nhưng vẫn còn buồn vì đồng như tướng thế tục, nên bèn trở lại ẩn tu nơi rừng rậm. Đến lúc Nhà Tùy bắt đầu sáng lập cơ nghiệp, chưa lần lượt độ tăng. Ban đầu Sư nghe thay đổi chính trị liền cạo tóc mặc pháp phục, cầm tích trượng đến nơi Vương đình, đối mặt tỏ bày với Hoằng lý. Vua chưa kịp ban sắc an ủi, Sư liền trước tỏ bày rằng: “Kính hỏi Hoàng Đế làm việc lớn cả bốn bể không đến nỗi nhọc thần chăng?” Vua Văn Đế (Dương Khiêm năm trăm tám mươi mốt-sáu trăm lẻ năm) đời Tùy bảo rằng: “Đệ tử từ lâu đã suy nghĩ ý ấy, chỉ tiếc là chưa khắp.” Sư nói: “Bần đạo nghe thuở xưa có thời nhà Nghiêu, ngày nay mới gặp, v.v..!” Vua Văn Đế nghe, mừng vui với bổn hoài, cùng bàn khuôn mẫu của khai pháp, nguồn gốc của giáo hóa. Sư cho rằng chùa chiền chưa rộng lớn, giáo pháp mới hưng thạnh. Bèn tấu trình xin độ tăng để ứng với số một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-khưu, năm trăm Đồng tử. Vua ban sắc bèn độ chung hơn ngàn vị để xứng với sự cầu xin của Sư. Đó là khai nghiệp trong sự giáo hóa của Đạo Phật đời Tùy. Và từ đó về thì phát triển rất nhiều. Trước sau riêng thỉnh độ, gồm có hơn bốn ngàn vị tăng. Những ngôi Già-lam bị Vua Võ Đế (Võ Văn Ung) dưới thời Bắc Chu phá hủy, Sư đều xin xây dựng lại. Tam bảo trở lại hoằng hóa, công gồm vận đầu ấy đều là do công sức của Sư.

Khi dời đô Long Thủ, Vua Văn Đế có ban sắc tại phường Quảng Ân để dựng lập “Diên Pháp Sư Chúng”. Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ bốn (năm trăm tám mươi tư) đời Tùy, vua lại ban sắc đổi Diên chúng thành chùa Diên Hưng, mặt đối với đường cái thông suốt, hai cửa Đông Tây của kinh thành cũng có thể lấy tên Diên để làm Diên Hưng, Diên Bình, nhưng tên gọi ấy được đời qúy trọng. Đạo là Đế Sư, mà kính phục vâng thừa như thế. Trọn từ xưa ít ai bằng. Xưa kia cửa của Trung Thiên Phật lý, bèn gọi hiệu là Cù-đàm, nay Quốc thành phụng thờ huý của Sư, kế đó là Luận. Lại đổi chỗ vốn ở của Sư là chùa Vân Cư thành chùa Thê Nham. Vua ban sắc Thái nhạc Lệnh là Tề Thọ Đề tạo Phật điển ở núi Trung Triều, hiện truyền cúng dường. Sư trụ chùa ấy kết chúng thành nghiệp. Vua ban sắc mang đèn sáp, chưa đến nơi đã phát nóng và tự nhiên cháy sáng. Sư lấy làm lạ, đem sự việc ấy tấu trình lên vua. Nhân

đó mà đổi tên chùa Sư ở gọi là chùa Quang Minh. Sư bảo: “Hoằng hóa cần phải rộng, chưa thể tự chuyên lấy tên biển ngạch”. Nên Sư lại tấu trình lập riêng một ngôi chùa khác, được Vua chấp thuận, nay chính là chùa Quang Minh. Sư có lắm điều u hiển hiện điềm lành đại loại như thế.

Đến niên hiệu Khai Hoàng thứ sáu (năm trăm tám mươi sáu) đời Tùy, trời hạn hán, từ triều đình cho đến Đồng nội thảy đều hoang tàn. Vua Văn Đế ban sắc thỉnh ba trăm vị tăng đến chánh điện thiết lễ cầu mưa, qua nhiều ngày mà không được cảm ứng. Vua bảo: “trời không ban mưa là co nguyên do gì đây?” Sư tấu trình: “Sự việc nguyên do có một vài điều.” Vua lại cùng các Liêu tể bàn bạc việc ấy mà không đạt được ý nên vua ban sắc cho Kinh Triệu Thái Thú Tô Oai hỏi Sư về một vài nguyên do ấy. Sư đáp: “Bệ hạ là chúa của Vạn Cơ, các quan là quan của Tỳ Tán, đều trái với trị thuật, đều lỗi hẹn với huyền hóa, nên mưa và không mưa là có một vài nguyên do” Vua bèn đích thân lo việc cầu mưa, thỉnh Sư đến Đại điện, lên ngồi trên tòa, xoay mặt về hướng Nam mà truyền Pháp. Vua cùng triều tể từ Quan Ngũ Phẩm trở lên đều ngồi dưới đất xoay mặt về hướng Bắc mà thọ tám giới. Giới trao vừa xong, lúc ấy ngay giữa trưa, giữa trời có một tảng mây, chỉ phút chốc đã trải khắp và liền rưới mưa cam lộ, xa gần đều được cảm. Vua rất vui mừng, ban tặng ba trăm xấp lụa, mà Sư rỗng không, không có tâm chấp ngã, chẳng vướng mắc nơi khách chủ làm Tâm. Hễ có của cải gì Sư đều gieo vào hai ruộng phước Bi và Kính. Nên khắp bốn phương xa mọi người tìm đến rất đông. Có một lúc gạo thóc sắp hết. Vị tăng chủ chùa là Sa-môn Đạo Mục báo rằng: “Lương thực chỉ còn cung cấp được hai ngày ăn” trong ý muốn giải tán chúng tăng. Sư bảo: “Phải lúc nào thật sự hết sạch mới giải tán chúng tăng.” Sáng hôm sau, vua Văn Đế tự nhiên đưa lên hai mươi xe gạo. Đại chúng nhờ đó được yên ổn. Có người cho là Sư có sự sáng suốt thấy biết trước, cho nên dừng cầm giữa chúng tăng đãi cúng. Sau đó không lâu, vua lại đưa lên năm trăm thạch gạo. Năm đó gặp lúc đói kém, tăng chúng nhờ vậy mà không đổi dời. Vua đã coi Sư làm Sư Phụ, lại ban sắc cho các hàng mật thích ý thân đều thọ quy giới. Đến lúc thọ thực xong, tự thân vua phụng dâng nước uống, tay cầm lấy xiêm y, dùng thuần lễ nghi của đệ tử đối với thầy, thêm sự kính trọng, tình chẳng thể thôi. Lúc bấy giờ, Ngài rất được Vua lễ trọng, tình chẳng thể thôi, đại loại như thế. Vua ban sắc lại bái làm Bình Đệ sa-môn. Nếu có người phạm phải lưới hình, đều đối với việc ấy mà rơi lệ, khiến kẻ ấy chiết phục theo, hoặc dấn vết vào núi rừng, chẳng dám dung thứ ở đời.

Đến ngày mười ba tháng tám niên hiệu Khai Hoàng thứ tám (năm trăm tám mươi tám) đời Tùy, Sư thị tịch tại chỗ Sư ở, thọ bảy mươi ba tuổi. Lúc sắp tịch, Sư để lại di văn khải trình vua Văn Đế rằng: "Đàm Diên tôi gặp được Vua Pháp ở đời, riêng đội ân sâu. Duyên xưa nghiệp cạn nên sớm trái nhau. Kính mong Chí Tôn hộ trì Tam Bảo, đầu cuối không hai chỉ vì trong thời mạt Pháp, Phàm tăng tuy không đúng như Pháp, nhưng chọn người lành mà độ họ thì tự nhiên chiêu cảm phước báo tốt đẹp!" Vua nghe thế, buồn thương gào khóc, ban sắc các hàng vương công trở xuống đều đến kính điếu. Và Vua bãi triều ba ngày, tặng vật năm trăm món, thiết trai cúng dường ngàn vị tăng.

Ngày trước, lúc Sư đang khoẻ mạnh, bảo với môn nhân, đệ tử rằng: "Sau khi ta qua đời thì bố thí thân ta cho các loài cầm thú, xương cốt còn lại thì y theo pháp mà thiêu đốt tung vãi, không nên giữ lại cốt tàn khiến nhọc công người trông coi gìn giữ!" Sư có các đệ tử như Sa-môn Đồng Chân, Hồng Nghĩa, Thông U, Giác Lãng, Đạo Tấn, Huyền Uyển, Pháp Thường, v.v.. là những bậc một đời lưu danh. Và các Văn Võ Chức liêu như Đằng Vương, v.v.. tất cả đều trùm tóc, đi chân không mà đưa tang đến nơi rừng. Khi đã đến, Vua lại ban sắc cử hành lễ thiêu tại Chung Nam, thiết trai cúng dường ba ngàn vị tăng. Sau khi lễ trai tăng hoàn mãn thì cử hành lễ thiêu. Khi đó, sắc trời trong sáng không mây mà rưới mưa nhỏ, tướng trạng như lúc xưa kia trà-tỳ Đức Như Lai, đại chúng lấy làm lạ ngợi khen được điều chưa từng có.

Lại nữa, Tùy Văn Học Lã thức Đĩnh rất buồn thương, lập Bia nêu bày cảnh hạnh của Sư, văn như ở biệt tập. Sư thường lấy nguyện sinh Tây phương làm việc chánh, giữa khoảng thời gian nói nín, Sư trụ trong tưởng không đổi dời. Thị giả hầu trông thấy Sư như ở trong định sâu. Lúc Sư mới thị tịch, ở cạnh chùa có Nhâm Kim Bảo, cả cha con nghe tin mà đến, nói rằng: "Thấy giữa hư không, phướn lọng sắp bày trước Kim quan hai hàng mà dẫn từ phía nam chùa Diên Hưng đi đến phía Tây núi." Đó cũng là u minh hợp tán, xét chẳng luống nghĩ. Từ khi Sư mới đến với Đạo, thế lực gồm cả quyền hành, mà giúp cho tự sống, khắc niệm thành trị, thấu suốt các học thuật, hành động vật tình, nên làm thầy tâm của bảy chúng, đâu chỉ bó buộc thân thêm kính. Đến lúc nghe Sư thị tịch, không ai chẳng rơi nước mắt, mỗi người tự soạn bài minh đến viếng điếu,tán dương nghiệp lớn.

Bấy giờ, Nội Sứ Tiết Đạo Hành dâng đọc lời điếu rằng: "Phá y, Sư Diên Xả tục từ tuổi trẻ, cao dẫn ngoài trần, chí độ rộng lớn. Lý thức tinh ngộ, Thần ở linh đài có thể kính ngưỡng mà không thể nhìn. Biển

Pháp nguồn trí, có thể lội qua mà không thể lường biết. Đồng như chiếc gương sáng lớn soi chẳng nhọc mệt. Ví như Hồng chung kia có lại ứng kia. Xưa gặp lúc Đạo mất, duyên huyền rơi rụng, Sư ẩn chí nơi non cao, bền bỉ chẳng thể cất nhắc. Lúc ở vị Cao Lễ hậu, cũng chẳng thể chuyển xoay mối nghĩ suy. Trang nghiêm núi Pháp, chưa đáng sợ tâm ấy. Kinh hành tĩnh tọa, dẫu hiểm nạn cũng chẳng hai, giới đức luật nghi trước sau chỉ một, lúc Thánh hoàng mở vận, tượng pháp phục hưng, cao việt trong hàng tăng chúng, un đúc xứng đầu. Vua tôi rất mực kính trọng, bày tỏ tình nghĩa thầy trò. Tam bảo nhờ đó được mở mang. Nhị Đế nhờ vậy mà tuyên dương. Tin tưởng đủ để tìm theo dấu vết của các Ngài Trừng Quán, La-thập, Siêu Công, Mại Công, Đạo An, Tuệ Viễn. Không để ý cột trụ Pháp bỗng nhiên nghiêng đổ, thuyền nhân từ chìm đắm xa. Chẳng là buồn thẳng buộc ràng bốn bộ, hẳn cũng chưa xót cảm ở một người. Các ngài chống tích, ôm bình bát tiếp thừa đạo phong dạy răn dẫn dắt, lên giảng đường vào thiền thất cụ thể nhiệm mầu, ở tại ba tình, lý trăm thường động!" Sư thị tịch, vì sao các bậc Hiền tài ở đương thời trân kính như vậy?

Sư soạn Niết-bàn nghĩa sớ mười lăm quyển, các Kinh Bảo Tánh, Thắng-man, Nhân Vương, v.v... đều có sở giải nhưng đều có sai khác. Môn nhân Đệ tử Sư tiếp nối làm sáng ngời tông Phong, đầy đủ như ở biệt truyện.

14/- Truyện ngài Thích Tuệ Viễn trụ chùa Tịnh ảnh ở Kinh đô.

Thích Tuệ Viễn, họ Lý, người xứ Đôn Hoàng. Sau, dời đến ở Cao Đô thuộc Thượng Đãng. Sư bẩm tánh rỗng sáng, nghi chỉ xung hòa. Khí cục phong độ thông thái đơn giản, sùng tín cao xa. Sư chịu tang cha từ thuở bé, nên cùng sống ở với người chú, riêng được dẫn dụ chỉ bày cho nhân hiếu. Năm ba tuổi tâm khởi ý niệm ưa thích xuất gia. Mỗi khi trông thấy các vị Sa-môn thì Sư mến trọng sùng kính, bảy tuổi ở trường học, công Sư thường vượt cả trăm, Thần chí cao rộng, sự thấy biết xứng với trí sáng.

Năm mười ba tuổi, Sư giã từ người chú, sang trụ chùa Cổ Hiền Cốc ở Sơn Đông; thuộc Trạch Châu. Bấy giờ, có Sa-môn Thiền sư Hoa Âm, Tăng Tư trông thấy Sư bèn độ cho. Ngài Tăng Tư hạnh nguyện cao vượt trong đời, mọi người đều tôn sùng kính ngưỡng, Ngài nói với Sư rằng: "Ông có tướng xuất gia, hãy khéo tự vui mừng!" Ban đầu, bảo Sư tụng kinh, tùy việc dạy răn. Sư siêng năng ngày đêm đủ sáu thời, khỏi phải nhọc công kêu khuyên. Đến lúc gặp bạo ngược không yên, Ngài

Tăng Tư dẫn Sư theo hướng nam, đi đến Đan Cốc ở Bắc Sơn, Sư thường hỏi thầy về Đại nghĩa trong kinh, đều là những điều huyền ẩn. Ngài Tăng Tư biết lớn lên, Sư sẽ thành pháp khí.

Năm ngài mười sáu tuổi, thầy Sư bèn bảo ngài theo A-xà-lê Luật sư Trạm đi đến đất Nghiệp. Các kinh luận Đại tiểu, Sư đều thông hiểu, Sư tuy nghe điều sâu mầu bí ẩn, đặc biệt khác thường nhưng Sư riêng trọng về Đại thừa, lấy làm gốc Đạo. Năm đủ tuổi, Sư tấn đàn thọ giới cụ túc, lại nương ngài Thượng Thống làm Hòa-thượng. Ngài Thuận Đô làm A-xà-lê. Luật Sư Quang và mười vị Đại đệ tử làm Tôn chứng giới đàn. Bấy giờ là rất tiếng tăm vinh hạnh. Sư lại đến chỗ luật sư Đại Ẩn nghe giảng luật Tứ Phần. Lưu ly thỉnh Sư chỉ dạy năm mùa Hạ tịch đoan, lựa chọn tinh thô, sai phân dấu vết. Diệt tránh, Kiền-độ, trước sau lẫn lộn, từ xưa tương truyền chẳng hiểu xuất xứ, Sư bèn phân tích ước đoán, xếp đặt đơn phức, soi gốc đầu cuối, ngay nơi phân tích liền lìa, đều lý hội văn hợp, hiện nay đang lưu hành trì tụng. Sau cùng, Sư chuyên bắt chước ngài Thượng Thống, liên tiếp dốc lòng suốt bảy năm, nên thấu suốt được chí lý, sáng bật cả sâu mầu. Học chúng mang vác hòm rương cùng tuyên dương phô bày đạo, giảng ngộ nối nhau chẳng lược thứ còn lại, hạng gội mình trong Đạo thành khí, lượng chẳng thể tính hết. Sư bèn dẫn dắt đồ chúng Đồng bạn trở lại chùa Thanh Hóa ở Cao Đô. Chúng nương nhau mừng vui khen ngợi điều chưa từng nghe, đều tự xuất ra vàng lụa vì đó mà dựng hội, giảng đường chùa chiền cùng một lúc được dựng xây rộng lớn. Các Hàng Sĩ thứ khắp vùng Hàn Ngụy đều cùng vinh hạnh.

Đến mùa xuân niên hiệu Thừa Quang thứ hai (năm trăm bảy mươi tám)- thời Bắc Tề (tương đương với niên hiệu Tuyên Chính thứ nhất thời Bắc Chu), Vua Võ Đế (Võ Văn Ung) nhà Bắc Chu hàng phục nhà (Bắc) Tề, thực hành phế bỏ Phật giáo Đạo giáo, ban sắc các vị Đại đức tu hành từ trước đều nhóm họp vào điện. Vua Võ Đế tự lên tòa cao, theo thứ lớp lập nghĩa Phế giáo, mạng chương rằng: “Trẫm vâng mạng trời, nuôi dưỡng triệu dân, nhưng ở đời mở mang Tam giáo, phong hóa đó càng xa, xét định về chí lý thì phần nhiều đều lỗi với hóa tục. Nay phải phế bỏ, nhưng với sáu Kinh Nho giáo văn rộng trị thuật, lễ nghĩa trung hiếu ở đời rất cần có nên phải giữ gìn. Vả lại, tự chân Phật không có tượng, thái hư xa kính biểu lộ ở tâm. Kinh Phật rộng khen ngợi mà có tháp báu trang nghiêm rực rỡ, tạo dựng như thế để mong cầu phước báo, đó thật là vô tình, sao có thể ân tuệ. Dân ngu kính ngưỡng tin tưởng dốc hết của cải vật báu xây dựng chùa tháp. Đã không dẫn hao phí, chẳng

đủ để lưu giữ nên tất cả các thứ kinh tượng thảy đều đập phá. Cha mẹ ân đức sâu nặng mà Sa-môn chẳng kính thờ, rất lắm bội nghịch, phép nước đâu thể dung tha, nên đều phải hoàn tục để tôn sùng hiếu kính từ đầu, ý trẫm như thế. Các Đại đức cho lý ấy thế nào?"

Bấy giờ, các Sa-môn Đại Thống, Pháp Thượng, v.v.. có hơn năm trăm vị đều cho rằng vua Võ Đế dùng vương quyền, dẫu có can ngăn ắt cũng không nghe theo, nên tất cả đều im lặng. Vua lại ban sắc luôn thúc giục đáp chiếu, cùng đọc xem thảy đều thất sắc, không một người nào đáp. Sư nhìn lại nhờ cậy vào Phật Pháp, tựa nương ở bốn chúng, đâu thể dùng lời bít lấp mà cho là lý phục, bèn bước ra giữa chúng đáp rằng: "Bệ hạ là bậc thống quản địa vực lớn, được một ở ngôi vị tôn qúy, tùy hóa tục mà đặt để văn từ hiến chương cho cả Tam giáo. Sắc chiếu bảo rằng: "Chân Phật không có tượng" tin như là yếu chỉ thật. Nhưng vì tai mắt của sinh linh phải nhờ kinh mà nghe Phật, nhờ tượng mà bày chân thật. Nếu phế bỏ hết cả thì không lấy gì để dựng lập kính tin." Vua Võ Đế bảo: "Hư không là chân Phật, mọi người đều tự biết. Không cần phải nhờ kinh tượng". Sư nói: "Từ thời vua Minh Đế (Lưu Trang năm mươi tám-bảy mươi sáu) thời Hậu Hán về trước, khi đó kinh tượng chưa truyền đến, chúng sinh ở tại cõi nước này (Trung Hoa) cớ sao không biết hư không là chân Phật?" Khi đó, Vua Võ Đế không đáp được. Sư nói tiếp: "Nếu chẳng nhờ kinh giáo mà tự biết có Pháp, tại sao từ thời Tam Hoàng về trước chưa có văn tự, mọi người đáng lẽ phải tự biết các Pháp Ngũ thường, v.v... mọi người thời đó cớ sao chỉ biết mẹ mình mà không biết cha mình, đồng như cầm thú?" Vua Võ Đế cũng không đáp được. Sư lại nói tiếp: "Nếu cho là hình tượng không có tình thức, phụng thờ đó chẳng có phước nên phải phá bỏ, vậy Tôn tượng của bảy triều đại của nước nhà đâu phải là tượng có tình thức mà lòng chúng ta tôn kính phụng thờ?" Vua Võ Đế không thể đáp những lời hỏi vặn ấy của Sư, bèn bảo rằng: "Kinh Phật là pháp của nước ngoài, ở nước này không cần nên phế bỏ chẳng dùng. Còn chỗ lập thờ tôn tượng bảy triều đại trước, đối với trẫm cũng chẳng cho là đúng, nên cũng đồng phế bỏ!" Sư nói: "Nếu bảo kinh Phật là Pháp của nước ngoài, ở nước này không cần dùng thì các điều Trọng Ni nói ra đều phất xuất từ nước Lỗ, đất của nhà Tần, nhà Tấn lẽ ra cũng nên phế bỏ chẳng hành hóa. Lại cho rằng bảy triều đại trước là sai, cũng muốn phế bỏ, vậy tức là chẳng tôn kính cha ông, cha ông đã không tôn kính thì Chiêu Vương, Mục Vương mất hết thứ lớp, Chiêu Vương, Mục Vương đã mất thứ lớp thì Ngũ kinh không dùng. Trước nói Nho Giáo nên giữ lại, nghĩa đó ở đâu? Nếu vậy

thì Tam giáo đều phế bỏ thì lấy gì để trị nước?" Vua Võ Đế nói: "Nước Lỗ cùng với Tần, Tấn chỉ đối vực mới khác, chẳng phải không do một vị vua cảm hóa, nên chẳng cùng loại như Kinh Phật. Còn cái khó của bảy triều đại, Đế (Vua) không cho là chung. Sư nói: "Nếu cho rằng Tần, Lỗ đồng vâng theo một cảm hóa, nên kinh giáo thông hành. Vậy thì Chấn Đán (Trung Hoa) cùng Thiên-trúc, ranh giới cõi nước tuy khác, nhưng không phải chẳng đồng ở Diêm-phù-đề, ở trong bốn biển, do một Luân vương cảm hóa, sao chẳng đồng vâng theo Kinh Phật, mà khiến riêng phế bỏ?" Vua Võ Đế lại không đáp được. Sư lại hỏi tiếp: "Trong chiếu có nói: "Chư Tăng hoàn tục để tôn sùng hiếu dưỡng". Vậy trong Khổng kinh cũng nói "Lập thân hành đạo để làm hiển vinh cha mẹ tức là hiếu hạnh." thì sao phải hoàn tục mới là Hiếu?" Vua Võ Đế nói: "Mẹ cha ân nặng, thay nhau nuôi dưỡng, bỏ gần hướng xa, không thành chí hiếu". Sư nói: "Nếu nói như vậy thì mọi người chung quanh Bệ hạ đều có cha mẹ, cớ sao chẳng buông thả họ, mà buộc phải làm việc lâu dài tới năm năm để họ không được trông thấy mẹ cha?" Vua Võ Đế nói: "Trẫm cũng có điều xét ấy, nên trên dưới đều được trở về hầu phụng". Sư nói: "Phật cũng chấp thuận cho chư Tăng mùa Đông, mùa Hạ tùy duyên tu đạo, mùa xuân mùa thu trở về nhà hầu dưỡng. Nên Tôn giả Mục-kiều-liên đi khất thực đem cơm dâng mẹ, Đức Như Lai trở về kề vai khiêng vác quan tài lúc vua cha qua đời. Lúc đó rất đồng, không thể riêng phá hủy Phật giáo." Vua Võ Đế cũng không đáp lời nào. Ngài khẳng giọng mà bảo rằng: "Bệ Hạ nay cậy quyền vương lực, tự do phá diệt Tam Bảo, đó là người tà kiến, địa ngục A-tỳ không phân biệt người sang kẻ hèn. Bệ hạ làm sao chẳng sợ ư?" Vua Võ Đế bỗng dưng đổi sắc mặt rất tức giận, chăm chăm nhìn thẳng mặt Sư, bảo rằng: "Ta chỉ khiến cho trăm họ được vui, còn ta đây không từ các khổ địa ngục". Sư nói: "Bệ hạ đem tà Pháp chỉ dạy cho người, hiện tại gieo nghiệp khổ, sẽ cùng Bệ hạ đồng đọa địa ngục A-tỳ, nơi nào có vui để được?" Vua cũng không đáp được chỉ bảo rằng: "Chư Tăng hãy trở về, hôm sau nhóm họp lại, hữu ty hãy ghi lấy họ tên vị tăng vừa biện luận."

Đương lúc đó là nước Tề vừa mới mất, binh lính của Bắc Chu dường như sấm chớp, trông thấy Sư chống lại sắc chiếu của vua, không ai chẳng đổ mồ hôi, đều cho là Sư ắt bị phân thịt chẻ xương, dùng đảnh vạc để nấu, nhưng thần khí Sư vẫn cao vợi, ngôn từ thần sắc không nhiễu động, các Pháp Sư Thượng Thống, Đàm Diễn, v.v.. nắm tay Sư, khóc mà cảm tạ rằng: "Oai quyền của Thiên tử như rồng lửa, khó bề xúc phạm, ông có khả năng tận cùng như thế. Theo trong Đại kinh gọi

đó là "Bồ-tát Hộ Pháp" nên phải như vậy. Người ấy không sửa đổi, ấy chẳng phải lỗi của ông!" Sư bảo: "Chánh lý phải nêu bày, đâu chỉ đoái hoài thân mạng này!" Lúc từ biệt các Đại đức, Sư nói: "Thời vận như thế, Thánh cũng chẳng thể sai khiến sửa đổi. Chỉ lo là không được phụng hầu dưới mắt, đó là nỗi lo buồn lớn, pháp chẳng thể diệt. Các Đại đức cần phải hiểu, mong chớ lấy làm buồn!" Sư bèn ngầm đến trụ núi phía Tây Quận cấp, siêng năng hành đạo không nhọc mệt, trong thời gian ba năm, Sư trì tụng các kinh Pháp Hoa, Duy-ma, v.v.. mỗi bộ một ngàn biến, dùng thông cả di pháp. Đã là nương gá núi hang, uống thiền tụng không cạn, hang lý càng sâu, phao nổi chẳng xả bỏ.

Đến niên hiệu Đại Tượng thứ hai (năm trăm tám mươi) thời Bắc Chu, vua Tỉnh Đế (Võ Văn Diễn) hỏi khai mở Phật hoá, Đông Kinh và Tây Kinh, mỗi nơi đều xây dựng chùa lớn Trắc Cô, đặt Bồ-tát tăng, ban cáo Tiền Đức, chiếu lệnh an trí. Từ đó, Sư thường giảng tại chùa Thiếu Lâm. Đến lúc nhà Tùy lên ngôi, mở mang thời vận, đầu niên hiệu Khai Hoàng (năm trăm tám mươi mốt) đời Tùy, nhờ dự lạc thải, các vị tuổi già cùng đến quanh Lạc Ấp. Pháp môn mới khai, mà xa gần đua nhau tìm về. Trông khí thành bến bờ, chợt thành chợ Học. Do đó, tiếng tăm Sư vang vọng đến triều đình. Vua Văn Đế (Dương Khiêm năm trăm tám mươi mốt-sáu trăm lẻ năm) nghe thế bèn ban sắc trao Sư nhậm chức Lạc Châu Sa-môn Đô, để giúp gánh vác Phật Pháp, Sư từ chối mà không được, nên phải nhận ngôi ấy.

Ngài lập tánh chân chất thẳng thắn, vinh nhục tùy duyên, chẳng thể dùng oai quyền mà Sư khiếp sợ, không thể vì lợi mà Sư nhiễm ô, khí thẳng hùng cao. Đạo phong nghiêm túc, kính mến điều nhu, chẳng dung kẻ phi lạm. Còn như xử trị phạm pháp, chẳng kiêng nể cường quyền. Với điều giảng dạy dẫn dắt đều toan liệu theo Đạo Cụ. Hoặc đặt để cấp giúp có thiếu, hoặc chẳng lượt nước hộ tịch, hoặc khất thực trái phép, hoặc oai nghi thất thường, đều chẳng được dự vào thính chúng. Ngoài ra, như ngủ nghỉ trái thời, hoặc sau đến Pháp tịch, đều y theo thể thức của chúng, có phạt không tha. Nên Đồ chúng Đồng bạn nghiêm túc, oai nghi dễ mến.

Niên hiệu Khai Hoàng thứ năm (năm trăm tám mươi lăm) đời Tùy, vì Thứ Sử Trạch Châu là Thiên Kim Công thỉnh Sư đến Bổn Hương. Đó là Tượng Pháp trở lại mở mang, Tang Tử lại nhóm họp. Xa gần đều mừng vui, chẳng cần gì thêm. Mùa xuân niên hiệu Khai Hoàng thứ bảy (năm trăm tám mươi bảy) đời Tùy, Sư sang Định Châu, đường đi từ Thượng Đảng, lưu ở lại giảng mùa Hạ, bèn quyết truyền

về hướng Đông. Bỗng nhiên Vua Văn Đế ban gởi ấn thư, ân cần mời thỉnh. Sư cố khước từ mà không được, nên phải đến Tây kinh. Khi đó, vua ban sắc mời sáu vị Đại đức, trong đó có Sư, cùng các học sĩ thường tùy hơn hai trăm vị, mở đạt Đế thất, đích thân đến Ngự diên mở bày Thánh hóa, thông suốt khắp nước nhà. Vua rất vui lòng ban sắc cho Sư trụ chùa Hưng Thiện, nhọc hỏi phong hoa, cúng sự lớn bội. Lại vì tại chùa Hưng Thiện nhóm tập đông đảo, Pháp hội rất nhiều, tuy có mở mang giáo hóa nhưng đều là sự ước. Sư bèn chọn bên phải đường lớn của phía nam Thiên môn, là nơi đường thông suốt cả Đông, Tây, người đến nghe giảng chẳng nhọc mệt, nhân đó mà xây ngôi chùa lấy tên là Tịnh Cảnh. Sư thường ở đó giảng nói, mở giảng huyền áo, biện xướng như dòng chảy, nhả nạp sâu xa, tuyên đàm hết vướng mắc. Khi đó, khắp bốn phương tìm đến học có hơn bảy trăm vị, đều là những người tài giỏi khắp trong nước. Vết trước của bánh xe Pháp trông tới kinh đô, hướng đến chùa làm Pháp đạo tràng. Chỉ vì phòng nhà chưa được hoàn thành, đều lộ bày giữa chỗ trống, dùng cỏ v.v... làm am xá, chia ra ngỏ châu bộ, ngày đêm tổ tập thành khí tìm nhau. Tuy là các bậc tài đức anh danh một thời. Còn như những vị về học thầy, tìm xa ngàn dặm kế tiếp, thì chẳng ai cao xa hơn Sư.

Thân hình Sư cao tám thước năm tấc, mắt dài ba tấc, eo có chín vòng, quần mười ba bức làm thường phục. Sư lên Pháp tòa, âm thanh vang dội như sấm động loài sâu cũng kinh hãi, thật đáng thích ý cho mọi người trông nhìn. Đó là sự hưng thạnh. Đến mùa xuân niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (năm trăm chín mươi hai) Vua Văn Đế ban sắc cho Sư trông coi việc phiên dịch, sau định từ nghĩa. Sư tịch trong năm đó tại chùa Tịnh Ảnh, thọ bảy mươi tuổi. Vua Văn Đế buồn cảm vì thế mà bãi triều. Vua khóc than “nước mất hai vật báu”. Vì lúc đó, Sư cùng Lý Đức Lâm đồng qua đời trong một tháng, nên động đến lòng vua như vậy.

Từ lúc Sư búi tóc tìm thầy, vốn âm thầm muốn truyền trao. Trãi qua hai đời vua thời Bắc Chu, Sư hoằng hóa khắp tám phương. Soạn sớ thuộc từ, giải thích đầu cuối, thừa tập khai ngộ, trải sánh như bụi liên tiếp, đồng với khuôn phép trong triều đại ở đương thời, được xứng phương giá. Ban đầu, Sư bị bệnh mấy ngày. Đòn dong giữa giảng đường vô cớ tự gãy, quay nhìn lại thấy gió thổi mạnh, biết hẳn bệnh không bớt. Đến ngày thị tịch, Sư an nhiên ngồi thẳng chánh niệm, tướng như đang nhập định. Vị thị giả không biết Sư tịch, bỗng nhiên nghe trong phòng có mùi thơm lạ, đều sinh nghi ngờ, bèn dùng vải để thử, mới biết Sư đã tắt hơi!

Xưa kia, lúc ở tại Thanh Hoá, Sư có nuôi một con ngỗng chuyên nghe giảng Pháp, từng trải qua mưa nắng. Sau khi Sư vào ải, con ngỗng đó ở lại tại bổn tự, ở ngoài hàng hiên, đêm ngày kêu nghe buồn. Tăng chúng lo ngại, bèn đem nó đến kinh đô, tới cổng lớn chùa Tịnh Ảnh mà thả. Nó liền cất tiếng kêu mừng hớn hở tìm vào trong phòng Sư. Từ đó về sau, nó ý như trước thuần nghe giảng pháp. Chỉ nghe tiếng chuông báo nhóm chúng, bất kể sớm tối, đáp giảng dựng nghĩa, nó đều vào trong giảng đường nằm nghe, Tăng chúng phạm tán ra cửa, nó liền bay liệng và kêu, nếu gặp ngày hắc bạch (mười bốn-ba mươi) chư Tăng Bố-tát, tuy nghe tiếng chuông nhóm chúng nhưng nó không hề vào nghe. Mọi người đương thời lấy làm lạ. Nếu Sư đi đường xa giảng giải, nó nương theo pháp thầm nghe. Giữa chừng nghe đã đủ hoặc nói thừa, nó liền bay liệng kêu mà chạy ra. Cứ như thế trải qua sáu năm, nó vui thích nghe giảng pháp không thiếu một thời. Sau, bỗng nhiên nó kêu buồn nơi sân viện chẳng chịu vào phòng. Từ đó về sau khoảng hai tuần thì Sư thị tịch. Lúc đó nhằm ngày hai mươi bốn tháng sáu niên hiệu Khai Hoàng thứ mười hai (năm trăm chín mươi hai) đời Tùy, Sư thọ bảy mươi tuổi, năm mươi hạ lạp.

Lại nữa, trong ngày Sư thị tịch, tại Bổn tự ở Trạch châu, các cột trụ nơi giảng đường và bốn chân của tòa cao đồng một lúc bị lún, mọi người bàn với nhau cho đó là cảm thông u hiển. Cả hai chùa cùng lập bia. Tiết Đạo Hành soạn văn bia, Ngô Thế Cơ viết, và Đinh thị khắc văn. Thời bấy giờ gọi là Tam Tuyệt.

Ban đầu, Sư nghe khắp kinh giáo Đại thừa có chừng sáu, bảy năm, thấu suốt nghĩa sâu, thần giải lại mới. Sư thường ở tại kinh đô Kiến Nghiệp, nhóm họp lập nghĩa vấn nạn, mà ít người đối địch, do đó nên tiếng tăm vang khắp xa gần. Dị luận đã sợ kính, thế mà Sư siêng năng hạnh nghiệp sớm tối dụng tâm rất tha thiết nên bị bệnh lao. Trong mười lăm này, ngài Giác Quán nối nhau, không hề ngủ nghỉ, khí xông lên, tim đau nhói như dao cắt, ăn uống sơ sài, thân hình gầy suy, gần như muốn chết. Sư nhớ xưa kia Lâm Bị đi khắp các Danh sơn, thấy các Thiền phủ, đủ được truyền Pháp, nên bèn học pháp Quán sổ tức, dừng tâm nơi Cảnh. Khắc ý tầm dịch, qua chừng nửa tháng, liền cảm thấy dần đỡ, ít được ngủ nghỉ, mới biết ứng nghiệm tốt lành của việc đối trị.

Nhân mùa Hạ đầu tiên, Sư học tập Pháp Định, rất được tĩnh lạc, thân tâm vui vẻ thư thái, liền hỏi sa-môn Tăng Điều về điều chứng đạt của mình. Ngài Tăng Điều bảo: "Tâm đó trụ trong cảnh giới của lợi căn. Nếu khéo điều nhiếp có thể thực hành Quán hạnh. Thường những lúc

giảng, Sư rất chú trọng đến Định tông, chưa lúc nào không khen ngợi Thiền-ma. Bàn hoàn nhiều câu, tin nghĩ lo tìm cầu thì có thể được. Sư tự buồn phải theo việc chúng, không rảnh để định tâm. Do đó nên bị mật. Đến mùa Hạ thứ bảy, ở tại Nghiệp Đô, Sư bắt đầu giảng Kinh Thập Địa, một lần nêu hỏi, chúng nghiêng về pháp tịch khác. Từ đó Sư luôn chăm ở trường giảng, nhiếp phục thính chúng hơn cả ngàn người. Trong ý Sư còn muốn rộng mở. Hễ giảng kinh nào thì đều có soạn sớ giải kinh ấy, như: Kinh Địa Trì sớ, năm quyển, Kinh Thập Địa sơ, mười quyển, Kinh Hoa Nghiêm sớ, bảy quyển, Kinh Niết Bàn sớ, mười quyển. Các Kinh Duy-ma, Thắng-man, Thọ Quán, Ôn Thất, v.v... đều khắc thành quyển bộ, cứ bốn chữ thành một câu, cương mục đủ cả, Văn từ ý chủ rất xác đáng, ít dùng theo lệ thường. Sư lại soạn Đại Thừa Nghĩa Chương mười bốn quyển, hợp cả hai trăm bốn mươi chín khoa, chia thành năm tụ tức là Giáo Pháp; Nghĩa Pháp; Nhiễm; Tịnh và Tạp, đều trình bày gồm cả nghĩa sai. Mới đầu gần, sau cùng xa. Tất cả cương yếu Phật Pháp đều đầy đủ trong đó. Các học giả Định tông không thể không biết.

Từ lúc Sư thông đạt Pháp, tình thú hướng về Từ tâm đến Văn sâu nghĩa ẩn. Sư thường đinh ninh, lại thường nêu lên. Chỉ lo người học thọ nhận chẳng được nhanh chóng, người đọc xem nghe không hết. Ngoài ra, Sư không tiếc một điều gì. Do đó, từ nơi Tề triều cho đến Quan phụ và cả yếu hoang điện ngoại lưu hành chương sớ của ngài có hơn năm mươi quyển, hơn hai ngàn ba trăm trang giấy. Mỗi trang giấy có chín trăm bốn mươi lăm chữ. Suốt thời gian bốn mươi năm, Sư không hề ốm sưởi. Truyền trì giáo đạo là ở hoằng tuyên, đồng thời thành tụng ở tâm, đến nay vẫn chưa bặt dứt, vốn ở tại Thanh Hóa Tổ tập Kinh Niết-bàn. Chúng Tăng trong chùa có hơn trăm vị, ba mươi vị lãnh chúng đều là những vị đứng đầu của thời Đại (Tiền) Đường. Sư mạnh mẽ đối với Pháp nghĩa, từ tâm chăm độ sinh, giới thừa chẳng ràng buộc, thực hành cứu vớt mọi loài chìm đắm. Các thứ lợi dưỡng có được, Sư đều cúng dường học chúng. Ngoài Pháp y, bình bát ra, Sư không tiếc giữ một vật gì.

Khi Sư soạn sớ Kinh Địa Trì xong, mộng thấy lên đảnh núi Tu-di, nhìn khắp bốn phía chỉ thấy nước biển, lại thấy pho tượng một đức Phật thân mầu vàng tím ở dưới cây báu, nằm đầu xoay về hướng Bắc, hình thể không một mảy bụi. Ban đầu thì Sư lễ kính, sau lại dùng y mà phất, khắp cùng sáng sạch. Đến lúc tỉnh giấc, Sư bèn cho là Văn sớ do Sư soạn rất có lợi ích về thuận hóa, nên vì đó mà phô bày. Sư lại tự nói rằng: "Ban đầu, lúc soạn sớ Kinh Niết-bàn mới xong, chưa dám y cứ

vào đó để giảng. Sư phát nguyện cầu xin điềm lành. Bỗng mộng thấy tự tay Sư tạo tượng bảy Đức Phật, tám vị Bồ-tát, thân hình đều khôi ngô cao vời, Sư tự họa vẽ điểm tô. Họa vẽ đã xong thì các pho tượng đều lần lượt khởi hành. Tôn tượng sau cùng họa vẽ sắp xong, bên cạnh có người đi lại tìm bút thay thế Sư để làm cho hoàn thành. Sau khi tỉnh giấc, Sư suy nghĩ rằng: "Tượng này có lưu lại cảnh của thời mạt thế!" Sư bèn khai giảng rộng phô bày như trong giấc mộng.

Lại, trước khi thị tịch mười một năm, Sư mộng thấy cây tre dài lớn tại chùa Tịnh Ảnh tự nhiên bị đổ, đèn sáng tự tắt mất. Đến ngày tháng, Sư bèn sai hai đứa trẻ tịnh nhân, tay buông sự tốt lành, phân xử các vật đều làm công đức. Lại bảo với thời gian của hai thời giảng trước đại chúng nên trì tụng Chú Bát-nhã Ba-la-mật, hạn định năm mươi biến trong một thời, để báo đáp bốn ân, ban đầu giữa chẳng được biếng trễ. Lại thương học chúng không đủ sức đúng khóa. Thường nhân những ngày giảng, nghĩa chánh như thế, trong khoảnh khắc không nghe. Các vị thức giả cho là Sư đã thấu đạt túc mạng. Và lúc cảm thấy nhẹ bớt, ở phía ngoài phòng, Sư dùng nước thơm ấm để tắm gội. Và ngủ tại phía ngoài đến sáng sớm mới vào phòng, ăn cháo, nằm tựa giường. Sư hỏi "bây giờ là mấy giờ?". Đáp: "Lúc này khoảng giờ mão". Sư bảo: "Nay tôi cảm thấy khí lạnh đến rốn, cách sự chết còn chừng hai, ba tấc, hãy bỏ giường tựa đi." Sư tự bắt lấy chân mình ngồi ngay thẳng, giữ mắt, không cho nâng đỡ. Chưa nói là tịch, nhưng xem xét, mới biết là Sư tịch, mùi hương thơm như chiên đàn, lâu sau mới tan hết. Sau, Sư mới nằm xuống, tay chân mềm mại, thân phần đều lạnh, chỉ còn ấm trên đảnh đầu.

Có Sa-môn Trĩ Mãnh là người biết đoán tướng, lại hiểu giáo pháp, thường được mời đến, nên có làm sớ về hành trạng. Phỏng theo sự tiếp thừa của người Học. Và Ngài (Trí Mãnh) giảng nói có riêng cơ hội tốt đẹp. Tiếng tăm vang vọng khắp Đông Hạ.

■